NGHỆ AN - 990 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGHỆ AN - 990 NĂM
HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

NGHỆ AN, THÁNG 11/2020

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT
NGHỆ AN TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ

1. NGHỆ AN THỜI TIỀN SƠ SỬ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG DI SẢN KHẢO CỔ HỌC
GS.TS. Lâm Thị Mỹ Dung 10
2. VÙNG ĐẤT NGHỆ AN TRONG MỐI LIÊN HỆ THƯƠNG MẠI VỚI CHÂN LẠP (THẾ KỶ IX-XV)
NNC. Trần Văn Mạnh 21
3. LÝ NHẬT QUANG - VỊ TRI CHÂU ĐẦU TIÊN CỦA NGHỆ AN VÀ DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA ĐỀN QUẢ SƠN
ThS. Hồ Sĩ Hùy, TS. Dương Thị Thanh Hải 37
4. TÍN NGƯỠNG THỜ UY MINH VƯƠNG LÝ NHẬT QUANG CỦA CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN XỨ NGHỆ
PGS.TS. Nguyễn Quang Hồng, NCS. Lương Thị Hoa, TS. Nguyễn Thị Hằng Nga 44
5. PHẬT GIÁO NGHỆ AN THỜI LÝ - TRẦN (1009 -1400)
Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Thị Kim Sang, Trần Quốc Bảo 52
6. BÀN VỀ VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA NGHỆ AN DƯỚI THỜI LÝ - TRẦN, BÀI HỌC CHO TỈNH NGHỆ AN HIỆN NAY
ThS. Nguyễn Thị Trang Nhung 62
7. NGHỆ AN THỜI TRẦN VÀ THÁI ẤP CỦA TRẦN QUỐC KHANG
PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Chi 69
8. DẤU ẤN NGHỆ AN TRONG KHỞI NGHĨA LAM SƠN
ThS. Nguyễn Thị Hà 79
9. KINH TẾ THỦ CÔNG NGHIỆP NGHỆ AN THẾ KỶ XV - XVIII
TS. Lê Thùy Linh 87
10. ĐẤT VÀ NGƯỜI XỨ NGHỆ NỬA CUỐI THẾ KỈ XVIII: NHỮNG DẤU ẤN TRÊN BÌNH DIỆN QUỐC GIA
TS. Lê Hiến Chương 96
11. MỘT SỐ DẤU ẤN VỀ QUANG TRUNG - NGUYỄN HUỆ TRÊN ĐẤT NGHỆ AN XƯA VÀ NAY
TS. Phan Thị Cẩm Vân 104
12. CHÍNH SÁCH CỦA TRIỀU NGUYỄN ĐỐI VỚI NGƯỜI NÔNG DÂN NGHỆ AN
NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX
TS. Trịnh Thị Hà 112
13. HOẠT ĐỘNG KHAI MỎ Ở NGHỆ AN DƯỚI THỜI NGUYỄN VÀ PHÁP THUỘC (1802-1939)
PGS.TS. Phạm Văn Thuỷ - ThS.NCS. Trần Xuân Thanh 123
14. TRƯỜNG THI HƯƠNG NGHỆ AN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN
Trần Thị Thanh Nhàn, Đặng Thị Hương, Nguyễn Tuấn Quang 134
15. MẤY NÉT VỀ GIÁO DỤC KHOA CỬ NHO HỌC VÀ KẺ SĨ XỨ NGHỆ THỜI NGUYỄN
ThS. Hồ Sĩ Hùy, TS. Mai Phương Ngọc 144

16. THIÊN TAI Ở NGHỆ AN VÀ NHỮNG CHÍNH SÁCH CỨU TRỢ XÃ HỘI CỦA TRIỀU NGUYỄN (GIAI ĐOẠN 1802 - 1884)
TS. Lê Quang Chắn 151
17. HIỆN TƯỢNG MƯA, BÃO LỤT Ở NGHỆ AN THỜI TRUNG ĐẠI (TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIX)
ThS. Mai Thị Huyền 165
18. VỊ TRÍ VÀ VAI TRÒ ĐỐI NGOẠI CỦA NGHỆ AN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM THẾ KỶ XV
TS. Nguyễn Văn Chuyên, PGS.TS. Nguyễn Mạnh Dũng 174
19. HỒ SĨ DƯƠNG - NHỮNG ĐÓNG GÓP ĐỐI VỚI LỊCH SỬ DÂN TỘC THỜI KỲ TRUNG ĐẠI
ThS. Nguyễn Thị Thu Hương 182
20. GIÁO DỤC PHÁP - VIỆT Ở NGHỆ AN BA MƯƠI NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX
ThS. Dương Thị Kim Oanh 190
21. TÌM HIỂU CÁC CƠ SỞ Y TẾ PHƯƠNG TÂY Ở NGHỆ AN THỜI PHÁP THUỘC
TS. Bùi Thị Hà 200
22. QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI LÀNG XÃ Ở NGHỆ AN TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945
TS. Trần Thị Phương Hoa 212
23. HOẠT ĐỘNG YÊU NƯỚC CỦA VÕ TRỌNG CÁNH ĐẦU THẾ KỶ XX
Trần Xuân Hùng 224
24. PHÚC THẦN CỦA NGƯỜI VIỆT Ở HẢI NGOẠI: TRƯỜNG HỢP CHÍ SĨ TRẦN ĐÔNG PHONG CỦA XỨ NGHỆ TRONG PHONG TRÀO ĐÔNG DU VÀ MỘ PHẦN HIỆN CÒN Ở NHẬT BẢN
TS. Chu Xuân Giao 230
25. Ý CHÍ CHIẾN ĐẤU QUẬT CƯỜNG CỦA NHÂN DÂN NGHỆ AN TRONG CAO TRÀO CÁCH MẠNG 1930-1931
TS.Nguyễn Thị Lệ Hà 249
26. NGUYÊN NHÂN XUẤT HIỆN NHỮNG SAI LẦM "TẢ KHUYNH" TRONG PHONG TRÀO XÔ VIẾT NGHỆ - TĨNH
GS.TS. Nguyễn Văn Khánh 257
27. TRUYỀN ĐƠN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG VỚI PHONG TRÀO XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH
Trương Thị Phương 272
28. NAM ĐÀN- QUÊ HƯƠNG CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN HIỆN ĐẠI
Huyện ủy Nam Đàn 286
29. HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG CỦA HỒ CHÍ MINH Ở TRUNG QUỐC VỚI PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX
TS. Đinh Tiến Hiếu, TS. Nguyễn Thu Hồng 290
30. MẤY ĐẶC ĐIỂM CỦA LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945- 1954)
PGS.TS. Ngô Đăng Tri 302
31. MẶT TRẬN GIAO THÔNG VẬN TẢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN TRONG NHỮNG NĂM CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT (1964-1968)
TS. Hoàng Thị Hồng Nga 317
32. VAI TRÒ CỦA NGHỆ AN VỚI LỊCH SỬ KHÁNG CHIẾN CHỐNG GIẶC NGOẠI XÂM VÀ MỞ RỘNG LÃNH THỔ, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC
TS. Phạm Minh Thế, Huỳnh Thanh Mộng 337
33. MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ HƯƠNG ƯỚC NGHỆ AN
TS. Đinh Thị Thùy Hiên 350

34. ĐÓNG GÓP CỦA MỘT SỐ DÒNG HỌ TIÊU BIỂU TRÊN LĨNH VỰC KHAI CƠ LẬP LÀNG Ở VÙNG VEN BIỂN NGHỆ AN
HOÀNG THỊ HẠNH, TS. ĐẶNG NHƯ THƯỜNG, ... 369
35. TÊN GỌI "NGHỆ AN" TRONG THƯ TỊCH CỔ
Trần Mạnh Cường 379
36. THAY ĐỔI ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH NGHỆ AN TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XXI
TS. ĐẶNG NHƯ THƯỜNG 390
37. TÊN GỌI VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỀ DIÊN CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH NGHỆ AN THẾ KỶ XIX
PGS.TS. Nguyễn Duy Bính, ThS. Nguyễn Văn Biểu 402

PHẦN 2
NGHỆ AN - LỢI THẾ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

38. NGHỆ AN - BẮC TRUNG BỘ VAI TRÒ, VỊ THẾ VÀ TIỀM NĂNG KINH TẾ
TS. Nguyễn Văn Kim 411
39. TÍNH CHIẾN LƯỢC VÀ CÁC LỢI THẾ ĐỘC ĐÁO CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÝ TỈNH NGHỆ AN
PGS. TS. Đào Khang 428
40. ĐẢNG BỘ NGHỆ AN 90 NĂM HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN - NHỮNG THÀNH TỰU VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM
Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Nghệ An 438
41. THU HÚT NGOẠI LỰC ĐỂ PHÁT TRIỂN NGHỆ AN - CƠ HỘI VÀ ĐỊNH HƯỚNG
Sở Ngoại vụ Nghệ An 441
42. KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NGHỆ AN TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI: THÀNH TỰU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
Nguyễn Xuân Đức 449
43. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
Lê Thu Hường 454
44. NGHỆ AN TRONG VIỆC XÁC LẬP VÀ PHÁT TRIỂN MỐI QUAN HỆ NGOẠI GIAO & THƯƠNG MẠI
GIỮA VIỆT NAM - NHẬT BẢN THỜI TRUNG ĐẠI
Trần Tử Quang 462
45. NGƯỜI NHẬT TỪNG MỞ PHỐ BUÔN BÁN Ở XÃ PHỤC LỄ, HUYỆN HƯNG NGUYÊN, TỈNH NGHỆ AN
Thái Huy Bích 477
46. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRONG LỊCH SỬ NGHỆ AN
Phạm Xuân Cần 482
47. GIÁO DỤC NGHỆ AN THÀNH TỰU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
GS.TS. Thái Văn Thành 496
48. TRUYỀN THỐNG HIẾU HỌC, TÔN SƯ TRỌNG ĐẠO VÀ KHOA BẢNG CỦA NGƯỜI NGHỆ AN
Đào Tam Tỉnh 509
49. GIÁO DỤC VÀ KHOA CỬ NHO HỌC NGHỆ AN - NHỮNG ĐÓNG GÓP ĐỐI VỚI LỊCH SỬ DÂN TỘC
TS. Mai Phương Ngọc 518
50. BÀN THÊM VỀ CƠ SỞ HÌNH THÀNH CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TINH THẦN TRUYỀN THỐNG XỨ NGHỆ
TS. Nguyễn Văn Sang 528
51. SỐ HÓA HỆ THỐNG DI SẢN VĂN HÓA TẠI TỈNH NGHỆ AN HIỆN NAY
Lưu Ngọc Thành 538

52. MẠNG LƯỚI CÁC DI TÍCH TÂM LINH XỨ NGHỆ: HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VĂN HÓA MỞ (TIẾP CẬN TỪ GÓC NHÌN ĐỊA VĂN HÓA)
TS. Đinh Đức Tiến 547
53. BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA TỈNH NGHỆ AN MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM
ThS. Phan Thị Anh 563
54. DẤU ẤN VĂN HÓA QUA HỆ THỐNG DI SẢN TỈNH NGHỆ AN
ThS. Trần Thị Mỹ Hạnh 570
55. TÍNH CÁCH CON NGƯỜI XỨ NGHỆ: MỘT CÁI NHÌN ĐỊA - VĂN HÓA
TS. Nguyễn Thị Hoài Phương, TS. Trương Thị Bích Hạnh 579
56. CỦNG CỐ ĐỘI NGŨ NHỮNG NGƯỜI CÓ UY TÍN - GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NƠI ĐỒNG BÀO MÔNG Ở KỲ SƠN, NGHỆ AN
PGS. TS. Nguyễn Quang Hưng 589
57. PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TRONG TÍNH CÁCH CON NGƯỜI XỨ NGHỆ TRƯỚC YÊU CẦU PHÁT TRIỂN MỚI
ThS. Nguyễn Thị Loan 598
58. NGHỆ AN ĐẤT PHÁT NHÂN TÀI
Sở KHCN 604
59. PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG NGHỆ AN TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY
PGS.TS. Trần Mai Ước 613
60. CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG DÒNG CHẢY VĂN HÓA Ở NGHỆ AN
TS. Bùi Minh Thuận, NCS. Phạm Khắc Lanh 623
61. KHAI THÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA THÁI PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở CON CUÔNG, NGHỆ AN
Trần Thị Thủy 635
62. ĐỀN ÔNG HOÀNG MƯỜI Ở HƯNG THỊNH, HƯNG NGUYÊN, NGHỆ AN - ĐIỂM DU LỊCH TÂM LINH XỨ NGHỆ
TS. Nguyễn Thị Duyên, ThS. Phan Thị Anh 646
63. ĐẶC SẢN ẨM THỰC NGHỆ AN: HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN
TS. Võ Thị Hoài Thương 653
64. NGHỆ AN TRONG SỰ HÌNH THÀNH CỦA NƯỚC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI
TS. Vũ Đức Liêm 661
65. PHÁT HUY TINH THẦN XÔ VIẾT TRONG CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI HIỆN NAY TRÊN QUÊ HƯƠNG CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH
TS. Trần Cao Nguyên 680
66. PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG, TẬP TRUNG XÂY DỰNG NỀN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN VỮNG MẠNH, BẢO VỆ VỮNG CHẮC TỔ QUỐC VÀ TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
Bộ CHQS tỉnh Nghệ An 687
67. DÒNG HỌ Ở NGHỆ AN: NÉT TRUYỀN THỐNG TIÊU BIỂU TRONG VĂN HÓA - GIÁO DỤC NGHỆ AN
Thu vân - Hồ Mạnh Hà 695

PHẦN THỨ NHẤT
NGHỆ AN TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ

NGHỆ AN THỜI TIỀN SƠ SỬ
THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG DI SẢN KHẢO CỔ HỌC

GS.TS. Lâm Thị Mỹ Dung
Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

GIỚI THIỆU

Nghệ An tọa lạc ở Bắc Trung bộ Việt Nam với diện tích 16.507,3 km^2, Đông Bắc dãy Trường Sơn, địa hình đa dạng, phức tạp và bị chia cắt bởi các hệ thống đồi núi, sông suối hướng nghiêng từ Tây - Bắc xuống Đông - Nam với ba vùng sinh thái rõ rệt: miền núi, trung du, đồng bằng ven biển. Nghệ An có 7 lưu vực sông (có cửa riêng biệt) với tổng chiều dài sông suối trên địa bàn tỉnh là 9.828 km, mật độ trung bình là 0,7 km/km^2. Sông lớn nhất là sông Cả (sông Lam) bắt nguồn từ huyện Mường Pẹc tỉnh Xiêng Khoảng (Lào), có chiều dài là 532 km (riêng trên đất Nghệ An có chiều dài là 361 km), diện tích lưu vực 27.200 km^2 (riêng ở Nghệ An là 15.346 km^2). Tổng lượng nước hàng năm khoảng 28.109 m^3[1].

Nghệ An chứa dấu tích sinh sống của con người suốt từ thời kỳ đá cũ, sang đá mới, kim khí và lịch sử, vùng núi của Nghệ An là nơi tìm thấy hóa thạch của cả người hiện đại sớm và hiện đại muộn, vùng ven biển tập chung những chứng cứ về quá trình chuyển biến từ kinh tế khai thác tự nhiên sang kinh tế sản xuất hậu kỳ đá mới, sơ kỳ kim khí.

Các di tích khảo cổ học tiền sơ sử Nghệ An hiện được phân cấp quản lý từ cấp quốc gia đến cấp tỉnh, tuy vậy còn khá nhiều di tích chưa được xếp hạng và một số di tích đã xếp hạng vẫn bị xâm phạm. Do vậy, việc đánh giá thực trạng và khảo sát trữ lượng di sản khảo cổ học trên địa bàn toàn tỉnh để từ đó đưa ra những giải pháp khả thi để bảo vệ và khai thác là việc làm cấp bách hiện nay.

DI SẢN KHẢO CỔ HỌC TIỀN SƠ SỬ NGHỆ AN

Thời đại đồ đá

Hậu kỳ đá cũ ở Nghệ An được xác định qua những phát hiện cổ nhân và di tích, di vật khảo cổ học.

Vào giai đoạn hậu kỳ Cánh tân vào khoảng 80 đến 60 vạn năm trước, *những người hiện đại sớm (Homo sapiens) đã xuất hiện ở Việt Nam*, mà di tích hóa thạch người và quần động vật

1 Nghệ An vài nét tổng quan, https://dantocmiennui.vn/xa-hoi/nghe-an-vai-net-tong-quan/131006.html, truy cập 25.2.2020.

giai đoạn này bảo lưu ở Thẩm Ồm xã Châu Thuận, huyện Quỳ Châu. Di tích được phát hiện năm 1973, thám sát năm 1975 và khai quật năm 1977. Ở đây đã phát hiện trên 30 loài động vật hóa thạch (đặc trưng là Pongo, Gấu tre, Voi răng kiếm) có niên đại Cánh tân, cùng hóa thạch người khôn ngoan sớm (*Homo sapiens*) và công cụ đá. Trong số các răng thuộc họ người ở Thẩm Ồm có 5 chiếc gần với răng người hiện đại, song còn bảo lưu những nét cổ xưa của răng người đứng thẳng (*Homo erectus*) như thành răng thấp, thành phía trong khum, đỉnh răng nanh nhọn[1]. Các công cụ lao động bằng đá của người tiền sử ở đây được làm từ mảnh đá quartz và giống với công cụ nạo bàng đá quartz ở di chỉ Làng Vạc (Nghệ An), lớp dưới Mái Đá Điều và lớp 10 di chỉ hang Con Moong (Thanh Hóa)[2].

Dấu tích khảo cổ học khác như công cụ đá ghè đẽo thô sơ được tìm thấy trong một số hang động miền núi cũng như trên các đồi gò miền trung du mang những đặc trưng của kỹ nghệ đá hậu kỳ đá cũ Việt Nam của văn hóa Sơn Vi. Cư dân thời kỳ này sinh sống cả trong hang động và ngoài trời, mưu sinh dựa trên thu lượm và săn bắt/bắn, bộ công cụ đá của họ với với các loại như mũi nhọn, *end chopper*, *side chopper*, hai rìa lưỡi, rìa lưỡi xung quanh, phần tư viên cuội rất giống tổ hợp công cụ cuội ở miền núi Thanh Hóa, Ninh Bình và với Quảng Bình, Quảng Trị, cho thấy hướng quan hệ văn hóa trong toàn khu vực Bắc Trung Bộ Việt Nam.

Sơ kỳ đá mới ở Nghệ An được đánh dấu rõ nét bằng những phát hiện tại hang Đồng Trương, xã Hội Sơn, huyện Anh Sơn có tầng văn hóa dày 1,3 m gồm 2 lớp: lớp trên, chứa di vật thời đại Kim khí; còn lớp văn hóa dưới, dày 60 - 70 cm, chứa công cụ cuội ghè đẽo kiểu văn hóa Hòa Bình. Trong lớp văn hóa dưới đã tìm thấy trên 200 công cụ đá, gồm các loại: nạo hình đĩa, rìu hình bầu dục, mũi nhọn, end chopper, side chopper, nhiều rìa, phần tư cuội, công cụ mảnh tước, chày, bàn nghiền, viên đá có đục lỗ vũm[3]. Ngoài hang này còn có một số hang khác có những dấu tích văn hóa tương tự Thẩm Hoi (Con Cuông) và Hang Chùa (Tân Kỳ)… 12 mộ táng ở hang Đồng Trương thuộc giai đoạn sơ kỳ Đá mới đều là mộ huyệt đất. Các di cốt người ở đây đều bị vỡ nát, không đầy đủ; có mộ chỉ thấy cốt sọ (mộ 8), có mộ 1 sọ nằm giữa một đống xương vụn nát (mộ 3). Tuy nhiên, về tư thế chôn có thể nhận rõ 3 kiểu khác nhau là nằm nghiêng co (mộ 1), nằm co gập tứ chi (các mộ 5, 7 và 10) và ngồi xổm bó gối (mộ 6 và mộ 9). Đây là tư liệu quý về tập tục chôn cất người văn hóa Hòa Bình ở Nghệ An. Trong số 13 cá thể ở đây bước đầu nhận ra có 4 bộ hài cốt là trẻ em, 8 hài cốt người trưởng thành[4]. Đồng Trương được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch xếp hạng Di tích cấp Quốc gia từ tháng 5/2017, tuy vậy việc bảo tồn và khai thác giá trị của di tich này còn nhiều bất cập. Năm 2011, tại Hang Ong, xã Yên Khê, huyện Con Cuông cũng tìm thấy một số công cụ đá kiểu Hòa Bình. Theo các nhà khảo cổ học, miền tây Thanh Hóa và Nghệ An là địa bàn chính của cư dân Hòa Bình sớm.

---

1 Nguyễn Khắc Sử 2016, Diễn trình lịch sử - văn hóa của cư dân miền núi Nghệ An thời tiền sử, Khoa học Xã hội Việt Nam, số 9 (106), tr.51.

2 Nguyễn Khắc Sử (cb) (2016), Khảo cổ học tiền sử miền Trung Việt Nam, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 139.

3 Bùi Vinh, Bùi Văn Liêm, Trần Vinh (2004), "Kết quả khai quật hang Đồng Trương (Nghệ An)", *Những phát hiện mới về khảo cổ học* năm 2004, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

4 Nguyễn Khắc Sử 2016, Diễn trình lịch sử - văn hóa của cư dân miền núi Nghệ An thời tiền sử, *Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 9 (106), tr.53.

Trung kỳ đá mới ở Nghệ An được đặc trưng bởi nền văn hóa khảo cổ nổi tiếng văn hóa Quỳnh Văn, đặt theo tên làng Quỳnh Văn nơi M.Colani khai quật di tích cồn sò điệp vào năm 1930. Văn hóa Quỳnh Văn được xác định là một văn hóa quan trọng trong thời đại đá Việt Nam, nằm trong bình tuyến Hậu Hòa Bình, có niên đại cách đây từ 6 đến 5 nghìn năm. Các di tích văn hóa Quỳnh Văn thuộc loại hình cồn sò điệp, có quy mô lớn, rộng tới hàng vạn mét vuông, cao trung bình 2-4m[1]. Các di tích phân bố tập trung ở đồng bằng ven biển huyện Quỳnh Lưu, vốn là vùng biển nông tương đối kín, thuận lợi cho sinh sống của con người dựa trên thu lượm và săn bắt/bắn thủy hải sản nước ngọt, nước lợ, nước mặn và các sản phẩm từ rừng ngập mặn.

Thành phần chủ yếu của tầng văn hoá các di tích văn hóa Quỳnh Văn là các loại điệp. Trong các lớp điệp còn có xương cốt động vật, di vật đá và bếp lửa. Di vật và vết tích hoạt động của con người phân bố không đều trong tầng văn hoá, chỗ nhiều, chỗ ít. Di vật tập trung ở những lớp thấu kính vỏ sò, lớp xác cua, lớp ốc và lớp điệp to. Công cụ đá Quỳnh Văn ít về số lượng, nghèo nàn về hình loại, kỹ thuật ghè đẽo thô sơ, đó là, công cụ không xác định, công cụ hình đĩa, công cụ hình mu rùa, công cụ hình quả trám, công cụ hình bàn là, công cụ hình múi bưởi, công cụ hình rìu dài và công cụ hình rìu ngắn, kỹ thuật ghè đẽo công cụ Quỳnh Văn rất gần với Hoà Bình, chủ yếu là ghè trực tiếp và ghè hướng tâm.

Kỹ thuật mài đã có mặt trong văn hoá Quỳnh Văn nhưng chưa phổ biến. Đã phát hiện được rìu mài và bàn mài ở các địa điểm Quỳnh Văn, Cồn Lò Ngói, Cồn Đất và Gò Lạp Bắc. Công cụ xương rất ít ỏi, mới thấy 5 mũi nhọn ở Phái Nam và 3 đục vũm ở Quỳnh Văn. Công cụ xương không những ít về số lượng mà còn nhỏ bé về kích thước. Đồ trang sức Quỳnh Văn rất ít và đơn điệu, mới chỉ thấy 4 vỏ ốc có xuyên lỗ trong ngôi mộ số 8 của địa điểm Quỳnh Văn. Đồ gốm Quỳnh Văn thô, hầu hết là đồ đun nấu với kích thước lớn, được tạo hình bằng tay, dải cuộn kết hợp với bàn đập và hòn kê. Đồ gốm Quỳnh Văn gồm các loại chủ yếu sau: i. Gốm đáy tròn, văn in đập; ii. Gốm đáy tròn, văn thừng; iii. Gốm đáy tròn, văn thừng ở mặt ngoài, văn chải ở mặt trong và iv. Gốm đáy nhọn, văn chải hai mặt. Gốm đáy nhọn có miệng loe hình phễu, có đường kính miệng 30-50cm, núm nhọn ở đáy dài 1-2cm. Gốm đáy nhọn văn chải hai mặt là loại hình tiêu biểu nhất của Quỳnh Văn. Nhu cầu đun nấu còn được thể hiện rõ qua bếp lửa phát hiện được ở các di tích Quỳnh Văn, Phái Nam, Gò Lạp Bắc và Cồn Đất, trong đó di tích Quỳnh Văn có tới 49 bếp.

Tập tục mai táng được thể hiện rõ qua 31 ngôi mộ phát hiện được ở di tích Quỳnh Văn. Người chết được chôn cất ngay tại nơi cư trú, chôn trong huyệt đất hình tròn hoặc gần tròn với đường kính 30-70cm, chôn theo di vật đá hoặc mảnh gốm. Mộ Quỳnh Văn thuộc loại đơn táng, tử thi được chôn ở tư thế nằm hay ngồi bó gối. Có 25/31 mộ có chôn theo đồ tuỳ táng, mỗi mộ có 2 hay 3 công cụ đá, riêng mộ M13 có 13 và mộ M14 có 17 công cụ đá[2]. Những nghiên cứu di thể người cho thấy, cư dân Quỳnh Văn thuộc chủng Australoid, có nét Mongoloid[3].

1 Nguyễn Trung Chiến 1998, *Văn hóa Quỳnh Văn*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.168.

2 Hán Văn Khẩn (cb) 2008, *Cơ sở khảo cổ học*, Nxb ĐHQG Hà Nội, tr. 158.

3 Nguyễn Khắc Sử (cb) (2016), *Khảo cổ học tiền sử miền Trung Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 285

Các di tích văn hóa Quỳnh Văn hiện không còn nhiều do các nguyên nhân khác nhau. Khảo sát nhanh của đoàn khai quật Đền Đồi tháng 10.2019 cho thấy, Gò Lạp Bắc hiện là nghĩa địa của xã, các khu mộ xây đã phá hủy phần lớn diện tích của di tích. Tuy nhiên vẫn có một số khu vực có thể nghiên cứu và khai quật. Cồn Đất bị phá hoàn toàn, không còn khả năng khảo sát tiếp. Trong bức tranh không sáng này, tuy vậy Gò Lạp Nam còn được bảo tồn khá tốt, chiều cao còn lại của cồn sò điệp này khoảng chừng 20m (được giáo sư P.Bellwood, Đại học Quốc gia Úc đánh giá là di tích đống rác bếp bảo tồn nguyên vẹn nhất hiện nay ở Đông Nam Á). Tuy nhiên, do di tích chưa được xếp hạng nên không có cơ sở pháp lý để bảo vệ và gìn giữ.

Hình 1. Gò Lạp Nam (ngoài cùng bên trái) trong cụm Gò Lạp Nam, Cồn Đất và Gò Lạp Bắc, ảnh 2019

Hình 2. Gò Lạp Nam và tầng văn hóa cấu tạo từ các lớp sò điệp, ảnh 2019

Di tích Quỳnh Văn cũng đang được khoanh vùng bảo vệ. Di tích khảo cổ học cấp quốc gia này vẫn còn nhiều tiềm năng nghiên cứu, tuy vậy việc phát huy giá trị còn hạn chế do chưa có những đường hướng rõ ràng và chưa kết nối vào lộ trình du lịch di sản khảo cổ học của tỉnh hay liên tỉnh.

Hậu kỳ đá mới – văn hóa Thạch Lạc. Các di tích văn hóa Thạch Lạc ở Nghệ An không nhiều lắm và phần lớn đã bị phá. Di tích Trại Ổi, hầu như đã khai thác gần hết, tầng văn hóa chỉ còn một phần nhỏ bám sát vách núi, các địa điểm trong cụm Trại Ổi hầu như không còn khả năng nghiên cứu.

Hình 3. Trại Ổi năm 2014 (ảnh của Nguyễn Thị Thúy)

Phía Đông Bắc Trại Ổi là di tích Lèn Hang Thờ, phía Tây Nam là Trại Múng, Những năm 80 của thế kỷ trước, khu vực Trại Múng đã bị khai thác lấy sò điệp làm vật liệu xây dựng. Hiện nay Trại Múng đã bị đào hoàn toàn và trở thành nơi tập kết vật liệu. Lớp điệp phủ lên núi đá và xung quang Hang Thờ đã bị phá hủy hoàn toàn, tạo thành một vùng trũng trước cửa hang. Với hiện trạng này, có thể nói di tích đã hoàn toàn biến mất trên thực địa[1].

Di tích Rú Ta xã Diễn Thọ, huyện Diễn Châu, phát hiện năm 1975, thám sát năm 1976 (2m^2) và khai quật năm 1978 (75m^2), mang đặc điểm di chỉ cư trú cồn đất. Đợt khai quật đã thu được khá nhiều rìu, cuốc và đồ đá khác cùng hàng vạn mảnh gốm. Rú Ta hiện tại là một quả núi đá trơ trọi, bên trên xây dựng hệ thống cấp nước ngọt cho toàn xã. Sát ngay dưới chân núi là di chỉ Đồng Mỏm, một di chỉ văn hóa Đông Sơn đã được khai quật khá quy mô. Hiện nay, Rú Ta hầu như không còn khả năng nghiên cứu, còn di chỉ Đồng Mỏm cũng đang bị xâm phạm nghiên trọng. Do di chỉ không được quy hoạch rõ ràng nên cư dân đến sinh sống, xây nhà cửa lên trên di tích, khiến cho, nếu không có biện pháp bảo tồn kịp thời, di chỉ bị phá hủy có lẽ cũng chỉ trong thời gian không xa[2].

Các di tích thời đại kim khí ở Nghệ An

Phổ hệ thời đại kim khí Nghệ An (lưu vực sông Lam) theo Trịnh Sinh có thể được xác lập qua các mắt xích sau: Đền Đồi- Rú Cật-Rú Trăn- Làng Vạc[3]. Mở đầu cho thời đại kim khí trên đất Nghệ An có lẽ là Đền Đồi, Quỳnh Hậu, Quỳnh Lưu, Nghệ An, tọa độ 19°9′26′′ Bắc và 105°39′47′′ Đông. Phát hiện năm 1979, thám sát năm 1980 phát hiện rìu tứ giác nhỏ, mảnh gốm trang trí văn kiểu nhăn mai rùa và văn khắc vạch. Viện Khảo cổ học khai quật lần 1 năm 1983, hố rộng 49m2, hố nằm ở đông nam đồi. Tầng văn hóa dày 2m, cấu tạo bởi những lớp điệp và đất xen kẽ nhau.Di tích xuất lộ gồm mộ táng dạng mộ vò chôn trẻ sơ sinh; di tích bếp lửa. Di vật có đồ gốm và đồ đá. Niên đại 4.000-3.500 cách ngày nay. Khai quật năm 2019

1 Nguyễn Thị Thúy (chủ nhiệm đề tài) 2014, Báo cáo kết quả đề tài NCKH cấp Viện "Điều tra các di tích thuộc văn hóa Thạch Lạc ở Nghệ An, Hà Tĩnh", Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội.

2 Nguyễn Thị Thúy (chủ nhiệm đề tài) 2014, Báo cáo kết quả đề tài NCKH cấp Viện "Điều tra các di tích thuộc văn hóa Thạch Lạc ở Nghệ An, Hà Tĩnh", Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội.

3 Trịnh Sinh 2011, *Sự hình thành nhà nước sơ khai ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.51.

Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG Hà Nội; Đại học Quốc gia Úc, Bảo tàng Nghệ An cho thấy, các dấu tích sinh hoạt của con người nằm trải theo triền dốc của đồi, do vậy độ dày của tầng văn hóa không đồng đều và cư dân cổ sinh sống giai đoạn đầu ở phía trên đỉnh đồi và càng về sau cư dân mở rộng nơi ở về phía chân đồi. Đền Đồi là di chỉ cư trú (chức năng chính), mộ táng chưa được phát hiện trừ ngôi mộ vò chôn trẻ sơ sinh phát hiện năm 1983 (dạng chôn trẻ sơ sinh phổ biến trên Thế giới từ xưa đến nay). Cư dân cổ sinh sống trong môi trường ngập mặn ven biển, khai thác các sản vật từ rừng và biển. Thức ăn chính là hải sản, thú rừng như khỉ, hươu. Khai thác hạt quả, củ cây… Họ dùng vỏ điệp để làm nền cư trú[1].

Cư dân Đền Đồi có mối quan hệ với cư dân cùng thời ở Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh… Đồ gốm phát triển tuy nhiên đồ đá đặc biệt là rìu đá rất hiếm, lần khai quật trước chỉ có 01 rìu đá, lần này không thấy rìu đá, chỉ có các hòn đập, bàn kê, chày nghiền và bàn mài bằng đá cuội và đá cát. Có lẽ do cách khai thác môi trường tự nhiên của vùng ngập mặn (trên rừng, dưới nước) nên đồ tre gỗ phát triển mạnh, đồ đá ít hơn. Niên đại ước đoán từ trên 4000 năm cách ngày nay. Niên đại chính xác sẽ được công bố khi có kết quả phân tích niên đại các mẫu than và vỏ sò từ các lớp khai quật.

Hình 4. Di tích khảo cổ học Đền Đồi (ảnh flycam 2019)

1 Lâm Thị Mỹ Dung, Phillip Piper và những người khác 2019, Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật Đền Đồi, Tư liệu Bộ môn Khảo cổ học, Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH&NV, Hà Nội.

Hình 5. Hố khai quật I Đền Đồi 2019

Di tích được bảo tồn rất tốt, hiếm có di tích thời đại kim khí Việt Nam nào còn tầng văn hóa nguyên vẹn như Đền Đồi. Tuy nhiên, địa phương cần có những biện pháp bảo vệ, bảo tồn thích hợp và khả thi lường trước được những tác động công nghiệp hóa và gia tăng dân số cũng như biến đổi khí hậu.

Tương đương với Đền Đồi còn có một số dấu tích cư trú trên các đồi đất dọc đôi bờ sông Cả (sông Lam) như: Đền Vạn, Cửa Rào, Khe Ngậu, Bản Ang, Bản Lở (xã Xá Lượng), Bãi Bằng Lục (xã Tam Quang), Thạch Hòa (xã Thạch Gián)…và theo các nhà nghiên cứu cư dân ở những làng cổ này tiến hành săn bắt hái lượm và đánh cá trên sông, suối, triển khai các hoạt động chế tác đồ đá và làm gốm, có thể họ đã thực thi nông nghiệp cố định ven các sông suối, một số di tích tìm thấy công cụ đồng, ghi nhận sơ kỳ Kim khí đã được thiết lập ở vùng núi Nghệ An[1].

Một số di vật khảo cổ trong hang động cho thấy truyền thống dùng hang làm nơi ở hoặc nơi chôn cất kéo dài từ thời đại đồ đá đến thời đại kim khí. Tiêu biểu cho việc sử dụng hang động cũng được tìm thấy ở lớp trên của hang Đồng Trương, những di vật phát hiện được cho thấy cư dân văn hóa Đông Sơn đã sử dụng hang để giấu của hay chôn cất, tại lớp trên của hang này chưa tìm thấy dấu tích cư trú một cách rõ ràng và chắc chắn.

Một địa điểm khác thuộc thời đại kim khí (theo các nhà nghiên cứu có thể tương đương với văn hóa Gò Mun ở châu thổ sông Hồng) được khai quật và nghiên cứu kỹ, đó là di tích Rú Trăn huyện Nam Đàn, di chỉ cư trú có di tích mộ táng cùng chủ nhân văn hóa này, song

1 Nguyễn Khắc Sử 2016, Diễn trình lịch sử - văn hóa của cư dân miền núi Nghệ An thời tiền sử, *Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 9 (106), tr.57.

ở giai đoạn muộn hơn (tương đương văn hóa Đông Sơn và giống mộ tang Làng Vạc). Tầng văn hóa mỏng (0.10-0.40m). Di chỉ có một tầng văn hóa. Bộ di vật cho thấy Rú Trăn thuộc giai đoạn văn hóa phát triển hơn Đền Đồi. Sự có mặt của nhiều công cụ, đồ trang sức bằng đồng cùng sự có mặt nồi nấu đồng chứng tỏ cư dân Rú Trăn biết nấu và đúc đồng tại chỗ[1].

Tại di tích Đồng Mỏm, huyện Diễn Châu qua quá trình khai quật và nghiên cứu, các nhà khảo cổ học xác định tầng văn hóa mỏng từ 0.15 đến 0.25m. Trong tầng văn hóa đã phát hiện được vết tích luyện kim đồng với 03 muôi múc đồng bằng đất nung còn dính xỉ đồng, 06 vết tích lò luyện sắt… Di vật đồng, sắt, gốm và thủy tinh bên cạnh xương đông vật. Bên cạnh dấu vết cư trú còn có dấu tích mộ tang gồm 2 mộ vò và 04 mộ đất. Trong các báo cáo không có thông tin về niên đại của nơi cư trú và mộ táng đồng đại hay sớm muộn khác nhau cũng như không rõ thuộc giai đoạn nào của văn hóa Đông Sơn.

Bên cạnh những dấu tích lẻ liên quan đến văn hóa Đông Sơn trên địa bàn Nghệ An như đã đề cập ở trên thì địa điểm văn hóa Đông Sơn quan trọng nhất ở đây là Làng Vạc, Làng Vạc cũng đại diện cho loại hình sông Cả, một trong ba loại hình địa phương của văn hóa Đông Sơn được gọi theo tên các dòng sông Hồng – Mã - Cả.

Địa điểm Làng Vạc, huyện Nghĩa Đàn đã trải qua ba lần khai quật lớn vào những năm 1973, 1981, 1990 với tổng diện tích 1136m^2. Di tích được xác định gồm hai khu cư trú và mộ táng. Có ba loại mộ chính, đó là i. Mộ phủ đá, đây thường là các mộ giàu có nhiều đồ đồng quý chôn theo; ii. Mộ đất với loại được kè gốm và không kè gốm, những ngôi mộ kè gốm giàu hơn loại không kè và iii. Mộ vò, loại mộ này chiếm tỉ lệ cao so với các khu mộ Đông Sơn khác, tới 28%[2]. Mộ vò ngoài chôn chung cùng hai loại mộ trên còn được chôn thành khu riêng biệt. Việc đặt vò quan tài cũng khá đa dạng và đặt ngang, không giống với những mộ chum vò đặc trưng của văn hóa Sa Huỳnh (tương đương văn hóa Đông Sơn ở miền Trung Việt Nam) và đáng lưu ý là những ngôi mộ vò này được xác định có nhiều khả năng chôn trẻ em (khá giống với mộ vò ở Đền Đồi).

Đồ tùy táng Làng Vạc rất phong phú và đặc sắc thuộc các chất liệu đồng, sắt, gốm, thủy tinh... Số lượng và chất lượng đồ tùy táng trong các ngôi mộ cho thấy có sự phân hóa của cải cao trong cộng đồng cư dân Làng Vạc. Niên đại của khu mộ được Trịnh Sinh xác định thuộc thời Hán, nhưng hiện vật chôn theo trong mộ chủ yếu là hiện vật Đông Sơn bản địa. Khu mộ thuộc về một cộng đồng cư dân khá lớn (Tộc Làng Vạc thời Văn Lang-Âu Lạc theo Trịnh Sinh) cư trú lâu dài từ trước. Từ đó suy ra sự hình thành của một trung tâm kinh tế chính trị khá quy mô trước thời Hán. Làng Vạc và vùng phụ cận có thể là trung tân lớn thời Hùng Vương- An Dương Vương[3]

Di tích đã được công nhận là di tích cấp quốc gia, tuy nhiên cũng đã bị vi phạm khá nhiều.

1 Hà Văn Tấn (cb) 1999, *Khảo cổ học Việt Nam*, T.II. *Thời đại Kim khí Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 200-201

2 Hà Văn Tấn (cb) 1999, *Khảo cổ học Việt Nam*, T.II. *Thời đại Kim khí Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.232

3 Trịnh Sinh 2011, *Sự hình thành nhà nước sơ khai ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.164-165.

Một số vấn đề về bảo tồn và phát huy giá trị

Như đã trình bày ở trên, Nghệ An là vùng đất có trữ lượng lớn về di tích và di vật khảo cổ học, hầu hết các thời kỳ khảo cổ học tiền sơ sử từ thời đại đồ đá đến thời đại kim khí đều được xác định qua các đợt khảo sát và khai quật được tiến hành thường kỳ của các cơ quan trung ương và địa phương.

Các di sản/tài nguyên khảo cổ học Nghệ An cũng như tài nguyên khảo cổ nói chung chứa đựng nhiều giá trị khác nhau vật thể và phi vật thể, giá trị của tài nguyên di sản khảo cổ học theo chiều thời gian gồm giá trị quá khứ, giá trị hiện tại và giá trị tương lai. Giá trị của tài nguyên di sản khảo cổ học theo nguồn gốc và tính chất gồm giá trị tự thân được kế thừa, giá trị tái tạo, giá trị sáng tạo của cộng đồng chủ nhân hay sở hữu di sản và giá trị chia sẻ cho và với các cộng đồng khác[1].

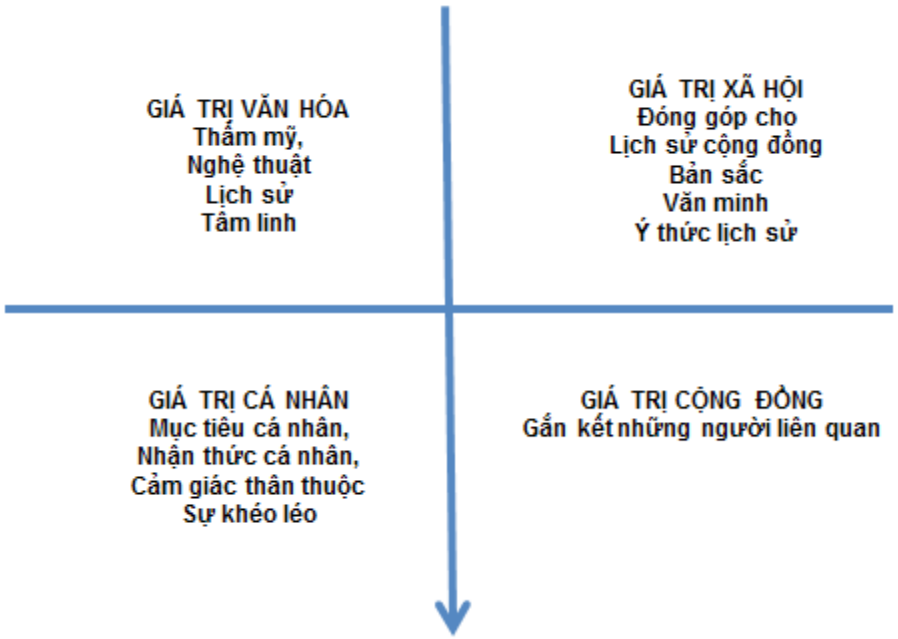

Hình 6. Các khối giá trị Di sản Khảo cổ học

(Nguồn: Arjo Klamer 2014, The Values of Archaeological and Heritage Sites Public Archaeology, volume 13, Issue 1-3: Archaeology and Economic Development).

Từ quan điểm đa giá trị nói trên, mỗi chiến lược, mỗi kế hoạch đưa ra nhằm bảo vệ, bảo tồn và sử dụng các di sản khảo cổ học trong xã hội đương đại cần có những đánh giá đúng và đầy đủ các khối gia trị khác nhau của chúng mà trong đó các giá trị kinh tế không được bỏ qua[2]. Để đảm bảo tính khả thi của dự án hay đề án về di sản khảo cổ học sẽ thực hiện trên địa

1 Lâm Thị Mỹ Dung, Chu Lâm Anh và Nguyễn Anh Thư (2019), Phát huy Bền vững Giá trị Tài nguyên Di sản Khảo cổ học Tiền Sơ sử Lưu vực sông Thu Bồn, HTKH "Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa Quảng Nam trong thời kỳ hội nhập và phát triển" tháng 9 năm 2019, tại thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

2 Khi nói đến vấn đề phát huy giá trị di sản bất kể là loại hình di sản nào, các bên liên quan như người quản lý, người nghiên cứu, cộng đồng và người làm truyền thông thường thiên về các giá trị văn hóa tinh thần, đạo

bàn tỉnh Nghệ An và để cân bằng giữa bảo tồn và phát triển sẽ cần lưu ý một số vấn đề sau[1]:

- Khảo sát tổng thể đánh giá trữ lượng tài nguyên, tìm hiểu những nhân tố tác động tới hiện trạng và tương lai của những nguồn tài nguyên này cả từ góc độ khách quan và chủ quan, tham khảo luật quốc gia, công ước quốc tế và đánh giá những kết quả đã đạt được cùng những bài học kinh nghiệm thực tế trong nước và quốc tế.

- Phân loại mức độ bảo tồn của di tích và dự báo những yếu tố tự nhiên, xã hội tác động tích cực và tiêu cực tới sự tồn vong của di tích. Để có những dự báo chính xác thì việc tham khảo kỹ lưỡng và chặt chẽ giữa bản đồ khảo cổ học và bản đồ quy hoạch tỉnh là rất cần thiết.

- Xếp hạng những di tích quan trọng và lập kế hoạch bảo vệ hiện trạng cũng như đưa ra kế hoạch nghiên cứu lâu dài.

- Đồng thuận nhiều mặt giữa bộ ba – Đào tạo/ Nghiên cứu – Quản lý – Khai thác/Phát huy. Đào tạo/Nghiên cứu đi trước một bước, dựa trên dữ liệu lập kế hoạch dài hơi và kế hoạch trước mắt để phát triển bền vững: Không chỉ bền vững trong khai thác và phát huy giá trị mà cả bền vững trong nghiên cứu, luôn cần có sự đồng hành bình đẳng giữa bộ ba này.

- Chọn lựa để xây dựng những tuyến du lịch văn hoá khảo cổ trong tỉnh dựa trên khai thác những giá trị Vật thể và Phi vật thể có cùng niên đại, cùng tính chất sáng tạo giá trị mới dựa trên cơ sở khoa học và thiết kế hiện đại. Trước mắt có thể xây dựng công viên khảo cổ học văn hóa Quỳnh Văn (chọn di tích lõi Quỳnh Văn hay Gò Lạp Nam) và lập tour du lịch văn hóa Quỳnh Văn kết hợp giữa khai thác giá trị khảo cổ, lịch sử, sinh thái, ẩm thực, lễ hội…Bảo tàng lịch sử khảo cổ Làng Vạc…

-

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arjo Klamer 2014, The Values of Archaeological and Heritage Sites. *Public Archaeology*, volume 13, Issue 1-3: Archaeology and Economic Development.
2. Bùi Vinh, Bùi Văn Liêm, Trần Vinh (2004), "Kết quả khai quật hang Đồng Trương (Nghệ An)", *Những phát hiện mới về khảo cổ học* năm 2004, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Hà Văn Tấn (cb) 1999, *Khảo cổ học Việt Nam*, T.II. *Thời đại Kim khí Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
4. Hán Văn Khẩn (cb) 2008, *Cơ sở khảo cổ học*, Nxb ĐHQG Hà Nội.

đức, thẩm mỹ… của di sản hơn là giá trị vật chất, lợi ích kinh tế. Trên thực tế, nếu sự lựa chọn và bảo vệ, bảo tồn di sản nào đó không đem lại những giá trị vật chất và lợi ích kinh tế giúp nâng cao đời sống của cư dân nơi di sản hiện diện thì công việc kêu gọi sự tham gia của cộng đồng vào sự nghiệp di sản sẽ không hiệu quả, thậm chí thất bại. Do vậy quan điểm tiếp cận di sản học hiện nay cần đảm bảo sự cân bằng giữa Xưa và Nay, giữa Bảo tồn và Cuộc sống.

1 Trên thực tế đây cũng là những vấn đề chung của bảo vệ, bảo tồn và sử dụng giá trị di sản khảo cổ học trong bối cảnh xã hội đương đại (Lâm Thị Mỹ Dung, Chu Lâm Anh và Nguyễn Anh Thư (2019), Phát huy Bền vững Giá trị Tài nguyên Di sản Khảo cổ học Tiền Sơ sử Lưu vực sông Thu Bồn, HTKH "Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa Quảng Nam trong thời kỳ hội nhập và phát triển" tháng 9 năm 2019, tại thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam)

5. Lâm Thị Mỹ Dung, Chu Lâm Anh và Nguyễn Anh Thư (2019), Phát huy Bền vững Giá trị Tài nguyên Di sản Khảo cổ học Tiền Sơ sử Lưu vực sông Thu Bồn, HTKH "*Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa Quảng Nam trong thời kỳ hội nhập và phát triển*" tháng 9 năm 2019, tại thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

6. Lâm Thị Mỹ Dung, Phillip Piper và những người khác 2019, *Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật Đền Đồi*, Tư liệu Bộ môn Khảo cổ học, Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH&NV, Hà Nội.

7. Nguyễn Khắc Sử 2016, Diễn trình lịch sử - văn hóa của cư dân miền núi Nghệ An thời tiền sử, *Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 9 (106)

8. Nguyễn Khắc Sử (cb) (2016), *Khảo cổ học tiền sử miền Trung Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.

9. Nguyễn Thị Thúy (chủ nhiệm đề tài) 2014, Báo cáo kết quả đề tài NCKH cấp Viện *"Điều tra các di tích thuộc văn hóa Thạch Lạc ở Nghệ An, Hà Tĩnh*", Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội.

10. Nguyễn Trung Chiến 1998, *Văn hóa Quỳnh Văn*, Nxb KHXH, Hà Nội, 168.

11. Trịnh Sinh 2011, *Sự hình thành nhà nước sơ khai ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.

VÙNG ĐẤT NGHỆ AN
TRONG MỐI LIÊN HỆ THƯƠNG MẠI VỚI CHÂN LẠP (THẾ KỶ IX-XV)

NNC. Trần Văn Mạnh
Trung tâm Biển và Hải đảo
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Vùng đất Nghệ An - một trong bốn trung tâm kinh tế - chính trị của Đại Việt trong suốt nhiều thế kỷ. Vùng đất này được ví như cửa ngõ giao thương của nhiều vương quốc, nơi hội lưu, lan tỏa các luồng giao lưu văn hóa và giao thương của khu vực. Với vị trí quan trọng của mình, trong suốt nhiều thế kỷ mà vùng đất Nghệ An được ghi chép lại trong nhiều bộ chính sử của Việt Nam và nghiên cứu quốc tế. Xét trên góc độ kinh tế và chính trị, vùng đất Nghệ An luôn trở thành mục tiêu quan trọng để các vương quốc cổ mở rộng lãnh thổ của mình. Trong đó, suốt một giai đoạn từ thế kỷ IX – XV, khu vực Đông Nam Á bán đảo, vương quốc Angkor trỗi dậy và nắm quyền kiểm soát trên một không gian lãnh thổ rộng lớn của khu vực luôn tìm cách hướng biển. Vì vậy, vùng đất Nghệ An luôn được coi là một điểm nút của tuyến đường bộ Đông Nam Á và tuyến thương mại biển, "cửa ngõ" hay một trung gian trong mối liên hệ kinh tế giữa Angkor với hệ thống giao lưu văn hóa, thương mại của khu vực.

1. NHỮNG GHI CHÉP VỀ NGHỆ AN VÀ MỐI LIÊN HỆ VỚI ANGKOR

Trên bình diện duyên hải miền Trung của Việt Nam là một phần không gian lãnh thổ kết nối và liên hệ giữa các vùng, không gian và trung tâm kinh tế phía Bắc và phía Nam. Trong đó, vào giai đoạn từ thế kỷ IX đến XV, nếu Bắc Trung Bộ là Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh (khu vực nằm ở phía nam của Đại Việt thời Lý – Trần bao gồm châu Ái, châu Diễn, châu Hoan[1]) thì phần phía nam từ Đèo Ngang cho đến Hàm Thuận, bao gồm cả Tây Nguyên đã hình thành và phát triển một nền văn hóa lớn, "một thể chế biển" là nhà nước Chămpa mà sử sách Trung Hoa, Đại Việt gọi bằng những tên Lâm Ấp, Hoàn Vương, Chiêm Thành,…[2]. Từ cái nhìn lịch sử của khu vực địa - kinh tế, địa - chính trị, vùng đất Nghệ An luôn được đặt trong mối liên hệ thường xuyên và liên tục giữa các quốc gia Đại Việt, Chămpa, Ai Lao, Angkor hay Authaya…Điều đó được ghi chép lại trong nhiều bộ sử của các quốc gia trong khu vực.

Trong đó, đáng lưu ý trong tấm bia dựng năm 987 ghi chép lại: *"Thương nhân người Việt có thể đã sử dụng con đường sông Mekong để đến Chân Lạp, họ khởi hành từ Nghệ An, xuyên qua Hà*

1 Nay là 3 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh.

2 cũng có thể là các "*tiểu quốc*" xuất hiện trong sử sách Hoa Việt dưới những cái tên Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính, châu Ô, châu Lý, Chiêm Động, Cổ Lũy, Thi Bị, Thượng Nguyên, Bôn đà lãng..., hay trong bi ký Phạn - Chàm với những tên Chămpapura, Amaravati, Vijaya, Kauthara, Panduranga, Virapura, v.v...

Trại, xuôi xuống sông Mekong"[1]. Trong một bia ký từ Ban That (có thể là Băn Thắt) được dựng dưới thời vua Jayavarman VI (1080-1107) cũng chỉ ra rằng *"thuyền mui (barges- hay có thể là xà lan) đã hoạt động phổ biến ở khu vực sông Mekong"*[2]. Theo K. Hall đã liệt kê ra một số tuyến đường quan trọng của dòng hàng hóa thương mại trong khu vực trong suốt giai đoạn từ thế kỷ IX đến XV bao gồm: (1) tuyến đường Angkor với Sambor về phía đông để thu hái lâm sản; (2) tuyến đường đông - tây qua dãy Dangrek để kết nối với Angkorian ở cao nguyên Khorat; (3) tuyến đường bộ tránh Thác Khone giữa Ban That và Prasat Kantop; (4) tuyến đường thương mại từ Angkor đến Việt Nam kết nối trục sông Mê Kông với Nghệ-An qua đèo Hà Trại[3]. Trong đó, phía Đông của đế chế Angkor có một tuyến đường thương mại chính chạy theo sông Sen về phía bắc đến Prih Vihir (trung tâm kinh tế và tôn giáo dưới triều đại của Siiryavarman). Từ đây, hàng hóa dường như đã được vận chuyển qua dãy Dangrek đến các trung tâm được thể hiện trong bia ký Ban T'it T'ong và liên hệ với mạng lưới sông Mekong[4]. Các thương nhân người Việt được đề cập trong bia ký Phum Mien (987) có thể đã sử dụng con đường sông Mekong để vào Angkor. Họ khởi hành từ Nghệ An qua Hà Trại, xuôi xuống Mekong[5]. Vì vậy, trong các lần chiến tranh của Angkor tấn công vào lãnh thổ Đại Việt đều theo tuyến đường này. Một trong những cuộc tấn công này được ghi nhận là có hơn bảy trăm tàu thuyền, có thể là một dấu hiệu cho thấy mức độ tham gia vào khu vực thượng nguồn của phía Việt Nam[6].

Sự xuất hiện của thương nhân Angkor cũng như tuyến đường mà vùng đất Nghệ An đóng vai trò kết nối cũng được ghi chép trong bộ sử của Việt Nam. Lê Quý Đôn viết "*Ven biên giới Nghệ An, cách Chiêm Thành mấy trăm dặm. Từ Chiêm Thành đến Chân Lạp, đường đi mất nửa tháng*"[7]. Lê Quý Đôn ghi rằng: "*phía tây trấn Nghệ An, thông sang các nước Bồn Man, Lào, Cao Miên. Dân các nước ấy đem trâu bò sang bán cho ta*"[8]. Ngoài ra, "*vùng Thạch Hà (Hà Tĩnh), thời xưa có chợ phiên 10 ngày 1 lần. Các lái buôn Chân Lạp mang trâu bò sang bán cho Việt rồi mua những đồ dùng bằng sắt và vũ khí mang về*"[9]. Từ vùng đất Nghệ Tĩnh, Angkor có thể tiến hành bang giao, triều cống tới Đại Việt với khoảng 24 lần (giai đoạn từ năm 1012-1195)[10]. Trong đó, Đại Việt sử

1 Kenneth R. Hall (1985), *Maritime trade and state development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu, tr.173.

2 Dẫn theo Kenneth R. Hall (1985), *Maritime trade and state development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu, tr.173.

3 Dẫn theo Mitch Hendrickson (2007), *Arteries of Empire: An operational study of transport and communication in Angkorian Southeast Asia (9th to 15th centuries CE)*, Thesis for the Award of Doctor of Philosophy in Arts, Department of Archaeology, University of Sydney, University of Sydney New South Wales, Australia, pp.130.

4 Dẫn theo Kenneth R. Hall (1975), *Khmer Commercial Development and Foreign Contacts under Sūryavarman I*, Journal of the Economic and Social History of the Orient, Vol. 18, No. 3, pp.325.

5 Kenneth R. Hall (1985), *Maritime trade and state development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu, tr.173.

6 Dẫn theo Kenneth R. Hall (1975), *Khmer Commercial Development and Foreign Contacts under Sūryavarman I*, Journal of the Economic and Social History of the Orient, Vol. 18, No. 3, pp.325.

7 Lê Quý Đôn (2006), *Vân đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.429.

8 Lê Quý Đôn (2006), *Vân Đài Loại ngữ*, Sđd, tr.157.

9 Lê Quý Đôn (2006), *Vân Đài Loại ngữ*, Sđd, tr.157.

10 Tran Ky Phuong (2008), *A Mini Mediterranean Sea: Gulf of Tongking through History*, Workshop: "A Mini Mediterranean Sea": Gulf of Tong king through History, Organised by Autralian National University and Institute of South – east Asian Study of Guangxi Academy of Social Sciences, China, pp.85.

ký toàn thư ghi lại vào những năm: Nhâm Tý (1012)[1]; Giáp Dần (1014)[2]; Canh Thân (1020)[3]; Ất Sửu (1025)[4]; Bính Dần (1026)[5]; Quý Dậu (1033)[6]; Kỷ Mão (1039)[7]; Bính Thân (1056)[8].

Chân Lạp phong thổ ký cũng mô tả Chân Lạp, với Nghệ An, phong tục không khác mấy: "*Nước Chân Lạp nửa năm có mưa, nửa năm tuyệt không có hạt mưa nào. Từ tháng 4 đến tháng 9, ngày nào cũng vậy, qua giờ Ngọ là mưa. Sau đó từ tháng 10 đến tháng 3, tuyệt không mưa một giọt nào. Những nhà trồng trọt chỉ định rõ: bao giờ lúa chín, thì lúc ấy nước tràn đến nơi nào, tùy địa lợi mà gieo trồng. Nay, vùng phía trên trấn Nghệ An, năm nào tháng 5 cũng mưa nhiều, tháng 6 nước ngập, đến đầu mùa Đông mưa mới tạnh, nước mới lui*"[9]. *Dư Địa Chí* của Nguyễn Trãi chép *"Nước Chiêm, nước Xiêm, nước Chân Lạp mặc nhung phục, cống đồi mồi, voi trắng, voi chỉ và kiến chín tấc"*[10].

Về vị trí của vùng đất Nghệ An, John K. Whitmore cho rằng: Vùng phía Nam của lãnh thổ Đại Việt nằm bên bờ của vùng biển Giao Chỉ với vị trí trung gian trên con đường thương mại quốc tế. Vùng biển này trải dài từ vùng Đông Nam Trung Hoa qua vịnh Bắc Bộ đi tới Chămpa. Khu vực phía Nam của duyên hải Đại Việt vốn có quan hệ bền chặt với tuyến đường thương mại này, đặc biệt là vùng Nghệ An. Nghệ An nằm ở vị trí trung tâm của biển Giao Chỉ nên có sự gắn kết chặt chẽ với vùng biển Chămpa ở phía Nam, với Chân Lap và Angkor qua vùng núi phía Tây xuôi xuống vùng hạ lưu sông Mekong[11]. Hay như nhận định của Li Tana: "*Miền Trung Việt Nam là cửa ngõ cho các hoạt động giao thương đường thủy trong khu vực nơi hầu hết thương nhân, khách hành hương và các đoàn triều cống đều phải đặt chân đến*" [12].

Theo nhà nghiên cứu Nhật Bản Momoki Shiro: Mối quan hệ thương mại Đông – Tây qua khu vực Nghệ An được thiết lập từ khá sớm. Theo đó, vào thế kỷ VIII, thời nhà Đường, một con đường bắt đầu từ các cảng phía Nam Trung Hoa, vòng qua vùng biển phía Đông của Đảo Hải Nam để nhập vào các cảng thuộc vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, tiến vào sâu trong vùng núi biên giới phía Tây Nghệ An bằng đường sông qua dãy Trường Sơn tới khu vực phía Bắc của Lục Chân Lạp, sau đó tiến theo đường thủy dọc sông Mekong xuống vùng kinh đô Angkor[13]. Vì vậy, khi nghiên cứu về vấn đề ngoại thương và các tuyến đường buôn bán giữa Đại Việt với các quốc gia láng giềng của khu vực Đông Nam Á thì cần phải tập trung vào vùng Diễn Châu

1 Đại Việt sử ký toàn thư (1998), T.1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.243.
2 Đại Việt sử ký toàn thư (1998), T.1, Sđd, tr.244.
3 Đại Việt sử ký toàn thư (1998), T.1, Sđd, tr.246.
4 Đại Việt sử ký toàn thư (1998), T.1, Sđd, tr.247.
5 Đại Việt sử ký toàn thư (1998), T.1, Sđd, tr.247.
6 Đại Việt sử ký toàn thư (1998), T.1, Sđd, tr.255.
7 *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998), T.1, Sđd, tr.261.
8 Đại Việt sử ký toàn thư (1998), T.1, Sđd, tr.271.
9 Lê Quý Đôn (2006), *Vân đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 429.
10 *Dư Địa Chí*, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nôi, tr.216.
11 John K. Whitmore (2006), *The rise of the coast: Trade, State and Culture in Early Dai Viet*, Journal of Southeast Asian Studies, No.37 (1), pp.110.
12 Li Tana (2006), *A view from sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese coast*, Journal of Southeast Asian studies, vol 37 (1), United Kingdom, tr.85.
13 Momoki Shiro (2004), Đại Việt và thương mại ở Biển Đông thế kỷ X-XV, trong Đông Á và Đông Nam Á- Những vấn đề lịch sử và hiện tại, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.318.

(thuộc đông bắc tỉnh Nghệ An hiện nay) và Nghệ An (gọi là Hoan Châu cho đến tận đầu thời Lý, bao gồm phần còn lại của Nghệ An và Hà Tĩnh). Vùng đất này dưới thời kỳ Đại Việt là một khu vực buôn bán giàu có nơi người Hoa, người Chăm, người Khmer thường tụ hội về[1]. Vai trò quan trọng của vùng đất Nghệ An trong hệ thống thương mại biển Đông chính là lý do khiến Angkor phải đặc biệt chú ý đến vùng đất địa chiến lược này[2]. Vì vậy, trong suốt quá trình phát triển đó, Angkor luôn tiến hành các cuộc xâm chiếm vùng đất Nghệ An.

Việt Sử lược ghi chép lại rằng: "*Năm Mậu Thân, hiệu Đại Thuận năm đầu (1128), Chân Lạp đến cướp ở châu Nghệ An. Tháng 2, Chân Lạp đến cướp ở Nghệ An, vua sai Thái phó Nguyễn (Lý) Bình Công đánh dẹp, bắt được tướng của nó rồi về*"[3]. Đại Việt sử ký toàn thư chép: năm 1128, Chân Lạp hai lần tấn công Nghệ An với hơn 2 vạn người Chân Lạp vào cướp bến Ba Đầu[4] và khoảng 700 chiếc thuyền của người Chân Lạp vào cướp hương Đỗ Gia ở châu Nghệ An[5]. Dưới thời Surayavarman II (1130-1150) – một nhà vua người Khmer đầy tham vọng mở rộng lãnh thổ nên đã nhiều lần chinh phạt các vùng đất phía Đông và phía Tây[6]. Trong đó, Angkor đã tiến hành 7 lần tấn công vào vùng đất Nghệ An. Đại Việt sử ký toàn thư chép: "*Nhâm Tý, Thiên Thuận năm thứ 5 (1132), tháng 8 Chân Lạp và Chiêm Thành đến cướp châu Nghệ An*"[7]; "Đinh Tỵ, Thiên Chương Bảo Tự năm thứ 5 (1137), châu Nghệ An chạy trạm tâu việc tướng nước Chân Lạp là Phá Tô Lăng cướp châu ấy"[8]; "Đinh Mão, Đại Định năm thứ 9 (1149), tháng 9, Chân Lạp tới cướp châu Nghệ *An*"[9]; "*Bính Tý, Kiến gia năm thứ 6 (1216), Chiêm Thành và Chân Lạp tới cướp châu Nghệ An*"[10]; "*Mậu Dần, Kiến Gia năm thứ 8 (1218), Chiêm Thành và Chân Lạp tới cướp phá Nghệ An*"[11]. Theo nhà nghiên cứu Vickery, ngoài các cuộc chiến tranh với Chămpa, Chân Lạp kể từ thời Sūryavarman II đã tấn công Đại Việt (được ghi chép trong bia ký là *yavana*). Sử sách Trung Quốc và Việt Nam cho biết các cuộc tấn công cuối cùng của Campuchia chống lại

1 Momoki Shiro (2004), Đại Việt và thương mại ở Biển Đông thế kỷ X-XV, in trong Đông Á và Đông Nam Á- Những vấn đề lịch sử và hiện tại, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.317.

2 Tham khảo John K. Whitmore (2008), *The Disappearance of Van Don: Trade and State in Fiftheenth Century Dai Viet*, A Changing Regime, Workshop: "A Mini Mediterranean Sea": Gulf of Tong king through History, Organised by Autralian National University and Institute of South – east Asian Study of Guangxi Academy of Social Sciences, China, tr.110; Tran Ky Phuong (2008), A Mini Mediterranean Sea: Gulf of Tongking through History, Workshop: "A Mini Mediterranean Sea": Gulf of Tong king through History, Organised by Autralian National University and Institute of South – east Asian Study of Guangxi Academy of Social Sciences, China, tr.84-.85; Li Tana (2006), *A view from sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese coast*, Journal of Southeast Asian studies, vol 37 (1), United Kingdom, No.37.

3 *Việt Sử lược*, GS. Trần Quốc Vượng dịch, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, H., 2005, tr. 140.

4 Dẫn theo Nguyễn Tiến Dũng (2010), *Về quan hệ của Đại Việt và Chân Lạp thế kỷ XI – XVI*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 11, tr.39-56.

5 Đại Việt sử ký toàn thư (1998), T.1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 301.

6 D. G. E. Hall (1997), *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.190.

7 Đại Việt sử ký toàn thư (1998), T.1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.306.

8 Đại Việt sử ký toàn thư (1998), T.1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.145.

9 Đại Việt sử ký toàn thư (1998), T.1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.318.

10 Đại Việt sử ký toàn thư (1998), Tập 1, Sđd, tr.318.

11 Đại Việt sử ký toàn thư (1998), Tập 1, Sđd, tr.318

Việt Nam tại tỉnh Nghệ An là vào năm 1216 và 1218[1]. Theo thống kê của Nguyễn Tiến Dũng, dưới vương triều Lý, Chân Lạp đã 9 lần đem quan sang tấn công Nghệ An (vùng biên viễn phía Nam trung bình 16 năm một lần). Trong đó, Chân Lạp đem quân tấn công hai lần trong một năm (1128); mang quân tới xâm chiếm trong hai năm liên tiếp (1149 và 1150), khoảng thời gian lâu nhất giữa hai cuộc tấn công là 66 năm (từ 1150-1216) và có những lần quy mô khá lớn (1128). Trong thời kỳ nhà Lý, Chân Lạp là nước tấn công cướp phá trong Đại Việt nhiều nhất trong mối tương quan so sánh của khu vực: 1 lần xâm lược của nhà Tống (1076-1077) và 7 lần tấn công của Champa (1020, 1043, 1132, 1137, 1150, 1166, 1177, 1216, 1218). Trong đó, 4 lần Chân Lạp liên quân với Champa và cả 9 lần đem quân tới Đại Việt của Chân Lạp đều cướp phá Nghệ An[2].

Như vậy, từ những nguồn tư liệu nghiên cứu trong nước và quốc tế đã cho thấy, vùng đất Nghệ An luôn trở thành mục tiêu của nhiều vương quốc. Trong đó, Angkor luôn tham vọng chiếm lĩnh nhằm mở đường ra biển, Champa muốn thiết lập trong công cuộc bắc tiến và Đại Việt trong việc bảo vệ lãnh thổ và Nam tiến. Theo nhiều nghiên cứu cho rằng, mặc dù vùng đất Nghệ An không được coi là tuyến thương mại chính mà Chân Lạp muốn xây dựng nhưng có thể thấy rằng, hoạt động thông thương tại đây giữa Đại Việt và Angkor diễn ra liên tục và xuyên suốt trong lịch sử của hai triều đại này trong nhiều thế kỷ.

2. THỬ HÌNH DUNG VỀ MỐI LIỆN HỆ GIỮA CHÂN LẠP VỚI MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI BIỂN ĐÔNG QUA VÙNG ĐẤT NGHỆ AN

Vùng đất Nghệ An được coi như cửa ngõ phía Nam của Đại Việt, một trong tứ giác kinh tế chịu sự điều phối của Kinh đô Thăng Long (Đại Việt), cùng với Bạc dịch trường, chợ đường biên trải dài dọc biên giới phía bắc, Vân Đồn và các cảng ven biển đã trở thành điểm kết nối các hoạt động giao thương khu vực Đông Á[3]. Vì vậy, ngay từ khi hưng thịnh, các bậc vương chủ Angkor đã nhiều lần chọn vùng đất Nghệ An làm con đường hướng ra biển của vương quốc Angkor. Một mặt, thông qua Nghệ An để tiến hành bang giao, triều cống với Đại Việt và Trung Hoa; mặt khác, Angkor muốn thiết lập tại vùng đất Nghệ An một tuyến đường để kết nối với biển, liên hệ thương mại với mạng lưới biển Đông đang diễn ra sôi nổi mà các thương cảng vùng Nghệ An được coi như giao điểm kết nối giữa hai trung tâm văn minh, và nguồn hàng lớn của khu vực là Trung Hoa và Ấn Độ. Hay như nhận định của Sakurai Yumio, khu vực này trở thành lối ra biển của các vùng đất phía Đông Đông Nam Á đất liên. Vì vậy mà con đường giao thông ven biển trong thời kỳ này có thể được xem như tuyến bổ sung cho tuyến giao thông đường bộ[4]. Theo đó, vùng đất Nghệ An được coi như một trong các giao điểm giữa

1 Michael Vickery (2004), *Cambodia and Its Neighbors in the 15th Century*, The Asia Research Institute (ARI), No.27, National University of Singapore, Singapore, pp.9.

2 Nguyễn Tiến Dũng (2010), *Về quan hệ Đại Việt và Chân Lạp thế kỷ XI-XVI*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 11, tr.46.

3 Nguyễn Văn Kim (2015), *Các thương cảng vùng Nghệ Tĩnh và giao thương khu vực thế kỉ XI – XIV*, trong Việt Nam truyền thống kinh tế - văn hóa Biển, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.167.

4 Sakurai Yumio (1996), *Thử phác dụng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4, Hà Nội, tr.43.

2 tuyến thương mại lớn: tuyến thương mại lục địa Đông Nam Á[1] (tuyến thương mại phía Tây) và tuyến thương mại trên biển Đông (tuyến thương mại phía Đông). Vì lẽ đó, vùng đất Nghệ An trở thành một trong những tiêu điểm của Đông Nam Á bán đảo, được coi là cửa ngõ thông ra biển của vùng Tây Nam lục địa Trung Hoa và hơn thế chính các tuyến giao lộ "*xuyên lục địa*" với các cửa ngõ thoát ra biển của quốc gia vùng bán đảo như Ai Lao, Chân Lạp[2].

Đối với Angkor, đó là tham vọng chiếm lĩnh các tuyến giao thương cả trên bộ và trên biển nhằm mở ra con đường nối kết trực tiếp với thị trường Nam Trung Hoa và các tuyến hải thương chuyển vận trên biển Đông. Vì vậy, trong suốt *Kỷ nguyên thương mại sớm* ở Đông Nam Á (900-1300), hải thương đóng một vai trò quan trọng hơn đối với các chính thể nằm trên bờ biển Đông, cho dù đó là *chính thể trọng thương* (trade-oriented polity) như là Chămpa, hay *chính thể trọng nông* (agriculture-based polity) như Đại Việt và Angkor. Có thể thấy rằng, cùng với việc phát triển nông nghiệp, hoạt động thủ công nghiệp và thương nghiệp Angkor vẫn được quan tâm và chú trọng. Trong suốt thời kỳ tồn tại của mình, Angkor với nền kinh tế nông nghiệp làm nền tảng và bệ đỡ cho vương triều còn hoạt động công – thương nghiệp là sức mạnh thúc đẩy Angkor trở thành một đế chế tiểu vùng. Các vương chủ Angkor nhận ra những lợi ích từ con đường giao thương hàng hải. Vì vậy, Angkor luôn cố gắng thiết lập những mạng lưới các tuyến đường với các quốc gia khác, đồng thời tấn công và thống trị những vùng đất gần các hải cảng[3] để thiết lập nên mạng lưới giao thương Đông – Tây: Lộ trình của tuyến giao thương xuyên Đông Nam Á trên lục địa này bắt đầu từ hai mạng lưới nội địa hình thành từ thế kỷ IX đến nửa đầu thế kỷ XIII bao gồm cao nguyên Korat, những cao nguyên trên đất Campuchia, vùng núi ở Hạ và Trung Lào, vùng phía bắc bán đảo Malaya (những trung tâm sản xuất lâm thổ sản). Sau đó hàng hóa được tập trung về Angkor. Tonlesap trở thành một cảng quan trọng. Và tuyến thứ hai từ Pangan với hai mạng lưới nội địa Irrawadi và Sittan, nối liền chúng với cao nguyên Shan kết nối với Angkor[4]. Sau đó từ kinh đô Angkor, theo đường sông Mekong, vượt qua dãy khai trướng rồi hướng đến các cảng thị ven biển của vùng đất Nghệ An.

*Đối với v*ương triều Lý – Trần, nhà nước nhằm thiết lập và mở rộng mạng lưới giao thương với khu vực đã xây dựng hệ thống các thương cảng kết hợp cùng các tuyến giao thương, hình thành các trung điểm trong tứ giác kinh tế đối ngoại của quốc gia Đại Việt[5], với

1 Trong tuyến thương mại lục địa Đông Nam Á hình thành từ 2 tuyến giao thương chính: Tuyến giao thương nội thủy theo các dòng sông và tuyến giao thương lục địa bằng con đường bộ sang các quốc gia láng giềng.

2 Nguyễn Quang Ngọc (cb) (2014), *Hệ thống cảng biển vùng duyên hải Bắc Bộ thế kỷ XI - XIX*, (Hà Nội: Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006); Nguyễn Văn Kim (2014), *Vân Đồn: thương cảng quốc tế của Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

3 Đỗ Trường Giang: "*Java and Angkor in early age of commerce*", tr.35.

4 Sakurai Yumio (1996), *Thử phác dụng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4, tr.47.

5 Tham khảo thêm Nguyễn Văn Kim (2015), *Các thương cảng vùng Nghệ Tĩnh và giao thương khu vực thế kỉ XI – XIV*, in trong Việt Nam truyền thống kinh tế - văn hóa Biển, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. Theo Nghệ An ký của Bùi Dương Lịch (1757-1828), vùng Nghệ – Tĩnh có 12 cửa biển: 1. Cửa Cờn (còn gọi là Cần Hải, Càn Hải, Cửa Trạp) ở phía bắc giới phận huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu do sông Hoàng Mai đổ ra; 2. Cửa Quèn (Quyền

sự nổi lên 7 cửa biển lớn đồng thời cũng là những thương cảng chính. Trong đó gồm 4 cảng thuộc Hà Tĩnh là: Cửa Sót (Nam Giới, H. Thạch Hà), Cửa Nhượng Bạ (Kỳ La, H. Kỳ Hoa), Cửa Khẩu (Hải Khẩu, Loan Nương, H. Kỳ Hoa) và Cửa Xích Lỗ (Xích Lỗ Hải, H. Kỳ Hoa) và 3 cảng thuộc Nghệ An là: Cửa Cờn (Kẻ Trào, H. Quỳnh Lưu), Cửa Xá (Kẻ Gốm, H. Nghi Lộc) và Cửa Hội (Hội Thống, H. Nghi Xuân)[1].

Trong đó, vùng đất Nghệ An có 12 cửa biển: 1. Cửa Cờn (còn gọi là Cần Hải, Càn Hải, Cửa Trạp) ở phía bắc giới phận huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu do sông Hoàng Mai đổ ra; 2. Cửa Quèn (Quyền Hải), huyện Quỳnh Lưu, có sông Hoàng Mai và sông Ngọc Để chảy ra; 3. Cửa Thơi (Thai Hải), giáp giới hai huyện Đông Thành và Quỳnh Lưu, có sông Giát chảy ra; 4. Cửa Vạn Phần (Cửa Vạn, Bích Hải), huyện Đông Thành, là cửa của sông Bùng; 5. Cửa Hiền (Cửa Lấp), giáp hai huyện Hưng Nguyên và Đông Thành, có sông La Hoàng và Khe Nễ chảy ra; 6. Cửa Xá (Cửa Xá), giáp hai huyện Hưng Nguyên và Chân Phúc, là cửa sông Cấm; 7. Cửa Hội (Hội Hải), giáp hai huyện Nghi Xuân và Chân Phúc, do nước sông Lam tạo thành; 8.Cửa Cương Giản (Cương Gián, Động Kèn), giáp hai huyện Nghi Xuân và Thiên Lộc, do các con suối từ Khe Vực, núi Hồng Lĩnh chảy ra; 9. Cửa Sót (Nam Giới), giáp hai huyện Thiên Lộc và Thạch Hà, nước sông Hoàng Hà đổ về; 10. Cửa Nhượng Bạn (Kỳ La), huyện Kỳ Hoa, có nước sông Họ (Hộ) và sông Rác (Lạc Hạ) chảy ra; 11. Cửa Khẩu (Hải Khẩu), ở huyện Kỳ Hoa, do nước sông Trí và sông Đình tạo thành; 12. Cửa Xích Lỗ (Xích Lỗ Hải), ở phía nam huyện Kỳ Hoa, do nước của ba khe Hoành Sơn, Hạ Bồ và Du Di đổ vào[2]. Theo đó, vùng đất Nghệ An có số lượng cảng – cửa biển nhiều hơn cả.

Từ mạng lưới cửa cảng vùng ven biển Nghệ An, một mạng lưới các chợ mọc lên dọc theo các con sông. Ở phía Bắc của vùng, dọc sông Lam có Chợ Phủ (Hưng Nguyên), chợ Sa Nam (Nam Đàn), chợ Cồn, chợ Rộ, chợ Phuống, chợ Chùa (Thanh Chương), chợ Lường, chợ Trù (Đô Lương), chợ Bông, chợ Ú (Yên Thành) cùng nhiều địa điểm dọc lưu vực sông Lam. Hàng hóa và các sản vật địa phương vùng đất Nghệ An được tập trung tại các chợ này rồi theo mạng lưới trao đổi ven sông hình thành tuyến thương mại nội vùng, tập kết đến các cửa cảng để tiến hành trao đổi buôn bán. Mặt khác, thông qua hệ thống các cảng, cửa biển vùng đất

Hải), huyện Quỳnh Lưu, có sông Hoàng Mai và sông Ngọc Để chảy ra; 3. Cửa Thơi (Thai Hải), giáp giới hai huyện Đông Thành và Quỳnh Lưu, có sông Giát chảy ra; 4. Cửa Vạn Phần (Cửa Vạn, Bích Hải), huyện Đông Thành, là cửa của sông Bùng; 5. Cửa Hiền (Cửa Lấp), giáp hai huyện Hưng Nguyên và Đông Thành, có sông La Hoàng và Khe Nễ chảy ra; 6. Cửa Xá (Cửa Xá), giáp hai huyện Hưng Nguyên và Chân Phúc, là cửa sông Cấm; 7. Cửa Hội (Hội Hải), giáp hai huyện Nghi Xuân và Chân Phúc, do nước sông Lam tạo thành; 8.Cửa Cương Giản (Cương Gián, Động Kèn), giáp hai huyện Nghi Xuân và Thiên Lộc, do các con suối từ Khe Vực, núi Hồng Lĩnh chảy ra; 9. Cửa Sót (Nam Giới), giáp hai huyện Thiên Lộc và Thạch Hà, nước sông Hoàng Hà đổ về; 10. Cửa Nhượng Bạn (Kỳ La), huyện Kỳ Hoa, có nước sông Họ (Hộ) và sông Rác (Lạc Hạ) chảy ra; 11. Cửa Khẩu (Hải Khẩu), ở huyện Kỳ Hoa, do nước sông Trí và sông Đình tạo thành; 12. Cửa Xích Lỗ (Xích Lỗ Hải), ở phía nam huyện Kỳ Hoa, do nước của ba khe Hoành Sơn, Hạ Bồ và Du Di đổ vào. Bùi Dương Lịch (1997), *Nghệ An ký*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.196-207.

1 Nổi lên như một vùng viễn biên, cửa ngõ phía Nam của Đại Việt, Kỳ Ninh được nhà Lý – Trần đặc biệt quan tâm. Từ mạng lưới sông, chợ mọc lên dọc theo các con sông. Ở phía Bắc của vùng, dọc sông Lam có Chợ Phủ (Hưng Nguyên), chợ Sa Nam (Nam Đàn), chợ Cồn, chợ Rộ, chợ Phuống, chợ Chùa (Thanh Chương), chợ Lường, chợ Trù (Đô Lương), chợ Bông, chợ Ú (Yên Thành) cùng nhiều địa điểm dọc lưu vực sông Lam.

2 Bùi Dương Lịch (1997), *Nghệ An ký*, Sđd, tr.196-207.

Nghệ An có thể kết nối được các cảng lớn ở miền Bắc Trung Bộ như Hội Thống, Cửa Sót, cửa Nhượng. Đây được coi như tuyến buôn bán quan trọng giữ vai trò kép, vừa có quan hệ nội vùng vừa là đầu mối mở rộng giao thương quốc tế thông qua sợi dây liên kết với mạng lưới các chợ[1]. Bên cạnh đó, triều đình nhà Lý còn "xuống chiếu cho châu Nghệ An dựng các kho ở các châu Tư Thành, Lợi Nhân, Vĩnh Long, 50 cơ sở"[2]. Bên cạnh vai trò về quân sự, các kho trên có thể được dùng vào mục đích tích trữ và thương mại.

Theo K. R. Hall, vào cuối thế kỷ X, từ Nghệ-Tĩnh, hàng hóa từ các tàu thuyền từ ngoài biển vào (bao gồm thương thuyền trong nước và quốc tế) với các thương lái trong vùng đi theo các dòng sông tập kết ở các chợ đường biên qua ải Hà Trại ở dãy Khai Trướng (cửa khẩu Cầu Treo ngày nay) theo đường sông Mekong xuống Ban That đến Vat Phu (Wat Phou-Lào) để đi vào kinh đô Angkor. Các hoạt động giao thương đó đã đảm bảo nguồn cung cấp hàng hóa cho Chân Lạp và vùng hạ châu thổ sông Mekong[3] và ngược lại hàng hóa của Angkor được luân chuyển đến các cảng thị Miền Trung để giao thương với hai tuyến chính. Như vậy, các cảng thị và dòng sông ở Nghệ An là nơi mà đế chế Angkor thông qua đó nhằm dự nhập vào hệ thống thương mại khu vực Biển Đông thông qua tuyến thương mại lục địa từ các cửa biển Đại Việt ngược về phía tây. Hàng hóa từ các tàu thuyền ngoài biển vào (bao gồm thương thuyền trong nước và ngoài nước) với các thương lái trong vùng đi theo các dòng sông tập kết ở các chợ đường biên[4].

Từ đây, theo đường bộ đi về phía tây, qua phía nam chân núi Khai Trướng có thể di chuyển theo hai hướng chính. Nhánh phía tây sông Ngàn Phố có đường thông sang phủ Lạc Biên (Nghệ An) đi về phía đông qua chùa Chuyên Nam, qua Mục Đa Hán và Nga Mãng, Ô Pha Nga (tức Dã Mang) đến thẳng Cao Miên. Nhánh thứ hai từ Khai Trướng đến phủ Trấn Ninh (Nghệ An) đi ba ngày thì đến nước Nam Chưởng, đi mười ngày thì đến Angkor[5]. Đây là một tuyến thương mại lớn trong *"Kỷ nguyên thương mại sớm"*[6] Đông Nam Á (cách gọi của G. Wade).

Dựa theo mạng lưới đó có thể phù hợp với mô hình *Mạng lưới trao đổi ven sông* (Riverine exchange network)[7] của Bennet Bronson[8] với một trung tâm thương mại ở ven bờ biển (*entrepôt)* liên kết với những *điểm thu gom hàng hóa* (feeder station) cùng với một hệ thống từ mạng lưới

1 Cũng phải nói thêm về việc vận chuyển này, quá trình vận chuyển hầu như bằng thuyền, nốc.

2 Đại Việt sử ký toàn thư (1998), Tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.258.

3 Nguyễn Văn Kim (2010), *Văn minh và đế chế - Nhìn lại con đường phát triển của các quốc gia Đông Á*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 2, tr.3.

4 Cũng phải nói thêm về việc vận chuyển này, quá trình vận chuyển hầu như bằng thuyền, nốc.

5 Dẫn theo Nguyễn Văn Kim (2015), *Các thương cảng vùng Nghệ Tĩnh và giao thương khu vực thế kỉ XI – XIV*, trong Việt Nam truyền thống kinh tế - văn hóa Biển, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.5.

6 J. Wade (2009), *An Ealy Age of Commerce in Southeast Asea (900 – 1300 CE)*, Jounal of Southeast Asian stadies, 40(2), tr.221-265.

7 Brenneth Bronson (1977), *Exchange at the Upstream and Downstream Ends: Notes toward a Functional Model of the Coastal State in Southeast Asia;* trong: Economic Exchange and Social Interaction in Southeast Asia: Perspectives from Prehistory, History and Ethnography, edited by Karl L. Hutterer, University of Michigan.

8 Vũ Thị Xuyến, *Các nguồn và thương phẩm đàng trong thế kỷ XVI – XVII*, Luận văn thạc sĩ Sử học, Khoa Lịch Sử, trường Đại học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn – ĐHQGHN, tr. 62.

sông, chợ được mọc lên dọc theo các con sông. Từ đây, hàng hoá được tập kết tại các vùng mang ra trao đổi, cung cấp số lượng hàng hóa lớn và chất lượng, giá rẻ cho các đoàn thương nhân[1].

Áp dụng vào vùng đất Nghệ An có thể phác dựng lên một mô hình. Trong đó, các cửa cảng vùng đất Nghệ An trở thành trung tâm thương mại lớn, thu hút nhiều tuyến giao thương, nhiều thương nhân ở nhiều quốc gia và nhiều mặt hàng. Từ các chợ ven sông này hàng hóa được luân chuyển đi khắp các vùng theo những tuyến đường khác nhau:

Con đường thứ nhất ngược dòng sông Trí (nay là sông Nhượng) và sông Đỉnh mà *"sông này có chỗ đường quan có bến đò"*[2]. Từ đây có thể thu mua, buôn bán, trao đổi các mặt hàng từ các xã Nhân Lý, Chi La, Phú Nghĩa, Bỉnh lễ ở núi Hoàng Sơn ra biển.

Con đường thứ hai là qua hệ thống kênh đào. Từ Cửa Khẩu đi ngược men theo hệ thống kênh đào là Kênh Lạc và Kênh Na dưới thời Trần. Điều này được ghi chép trong *Đại việt sử ký toàn thư* viết : *"Tháng 3, xuống chiếu cho Thanh Hóa, Nghệ An đào kênh đến biển Hà Hoa"* [3]. Theo đó năm 1374, Trần Duệ Tông đã huy động cư dân Thanh Hóa, Nghệ An đào kênh nối với kênh Lạc ở Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, chảy qua nhiều địa phương đến cửa Nhượng và cửa Khẩu (Hà Hoa). Năm sau, vua Trần lại cho đào đoạn nối kênh Na (từ Cẩm Xuyên) với kênh Lạc (ở Kỳ Anh). Như vậy, đến cuối thế kỷ XIV, trên vùng đất Nghệ - Tĩnh đã hình thành hệ thống đường thủy nối liền các huyện từ Hương Sơn (sông Phố) qua Đức Thọ (sông La) đến Can Lộc (sông Minh Lương) qua bến Nghèn vào sông Hà Hoàng (Thạch Hà) rồi theo sông Phủ vào Cẩm Xuyên; qua kênh Na vào kênh Lạc và ra Cửa Khẩu thuộc Kỳ Anh.

Từ các cảng biển, các bè nhỏ, thuyền hàng hóa luân chuyển xuôi ngược theo các dòng sông (sông Đỉnh và sông Trí) hoặc kênh đào (kênh Lạc, kênh Na)[4] ra các thương cảng biển như Kỳ Anh, Hội Thống để thu mua các mặt hàng từ các chợ địa phương như Nhân Lý, Chi La, Phú Nghĩa, Bỉnh lễ (núi Hoàng Sơn) hoặc qua hệ thống kênh đào từ huyện Hương Sơn (sông Phố) qua Đức Thọ (sông La) đến Can Lộc (sông Minh Lương) qua bến Nghèn vào sông Hà Hoàng (Thạch Hà) rồi theo sông Phủ vào Cẩm Xuyên, hình thành hệ thống mạng lưới trao đổi ven sông nối liền các tuyến giao thương nội thủy Bắc Trung Bộ. Không chỉ các châu Ái, châu Diễn, châu Hoan được liên kết, lưu thông chặt chẽ với nhau mà từ đây các thương nhân có thể theo con đường Cái Quan[5] ngược ra buôn bán với vùng Đồng bằng châu thổ sông Hồng – vùng kinh tế sôi động mà trung tâm là kinh đô Thăng Long.

Song song với tuyến giao thương nội thủy là tuyến giao thương đường bộ với hai con đường chính. Con đường thứ nhất từ Cửa Khẩu dọc theo sông Đỉnh đến núi Hoành Sơn từ

---

1 Dẫn theo sách *Nghệ An Ký* từng viết tại xã Vân Phong, huyện Kỳ Hoa khi xuống phía nam ở khu vực sát sông Họ (Hộ Giang) có chợ Hội, nhóm họp các thứ trên rừng dưới biển, cũng gọi là nơi đông đúc đẹp đẽ. Phía tây giáp đường quan, cạnh đường có chợ Nài nơi mà đường thủy và đường bộ hội họp.

2 Bùi Dương Lịch (1997), *Nghệ An ký*, Sđd, tr.171.

3 Ngô Sỹ Liên (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.158.

4 Theo đó từ Nghệ - Tĩnh hình thành mạng lưới trao đổi ven sông: *Nhánh thứ nhất*, ngược dòng sông Trí (nay là sông Nhượng) và sông Đỉnh mà *"sông này có chỗ đường quan có bến đò"*. Bùi Dương Lịch (1997), *Nghệ An ký*, sđd, tr.171

5 Hay còn gọi là đường Thiên Lý được hình thành từ thời nhà Lý chạy dọc theo lãnh thổ đại Việt, chia thành từng "cung", có trạm xá với mục đích chạy công văn. Mỗi trạm cách nhau khoảng 15-20km có phu trạm canh gác.

đây đi đến Nam Giới[1]. Tuyến thứ hai nối tiếp với tuyến giao thương nội thủy, các mặt hàng được mang từ Cửa Khẩu lên các chợ gần bờ hoặc nằm trên sông, nơi có các con đường bộ chạy qua, các tuyến đường bộ liên châu, liên vùng làm cho hàng hóa được thông thương tới tất cả các địa phương. Như vậy, mạng lưới đường thủy – bộ được liên kết chặt chẽ với nhau tạo thành thế liên hoàn; từ Đức Thọ xuôi xuống phía Nam là huyện La Sơn đổ ra sông Lam với cảng Hội Thống - cảng thị lớn nhất ở vùng Nghệ - Tĩnh chi phối giao thương trong khu vực.

Thông qua vùng đất Nghệ An, hàng hóa của Angkor trở thành mặt hàng trong mạng lưới trao đổi thương mại của khu vực và sức hút của các cảng thị miền Trung (Việt Nam) trong sự phát triển thương mại dựa trên sự phong phú và đa dạng của các nguồn hàng. Trong *Chân Lạp phong thổ ký* của Chu Đạt Quan viết về thời Angkor: "*Núi có nhiều cây lạ. Chỗ không có cây là nơi tê ngưu, voi tụ tập sinh sống. Các loài chim quý và muông thú lạ không thể kể xiết. Quý thì có chim trả, ngà voi, sừng tê, sáp vàng, thường thì có giáng chân, đậu khấu, họa hoàng, tử cánh, dầu khăn… hồ tiêu*"[2]. Các hàng hóa Angkor luôn cung cấp một sản lượng lớn "*Sáp vàng được chở trên các thuyền. Mỗi một thuyền có thể chở hai ba nghìn khối, mỗi khối lớn thì nặng ba bốn mươi cân*", "*gỗ có thể dày đến tám, chín tấc, nhỏ cũng không dưới bốn, năm tấc*"[3]…Lê Quý Đôn chép "Đời nhà Trần, thuyền buôn thông thương các nước, như vóc đoạn của các nước Tây Dương; vải hoa, trân châu, cánh trả, *kim la (thanh la) của Trà Và; gấm, chim ưng, cá sấu, da tê, ngà voi, trầm hương, bạch đàn của Miên Lào, không thiếu thứ gì*"[4]. Theo đó, vùng đất Nghệ An là con đường mà các hàng hóa và con đường triều cống của các quốc gia Đông Nam Á đất liền di chuyển đến Đại Việt. Trong đó có sản phẩm của Angkor.

Ngoài ra, hàng hóa của Angkor thông qua cảng thị vùng đất Nghệ An có thể nằm trong những lần sứ đoàn nhà Lý sang nhà Tống, những cống phẩm Đại Việt đem sang với voi nhà, dê (trắng, đen), vàng, bạc, sừng như sử cũ đã ghi: "*năm 1078 sai Đào Tông Nguyên đem biếu nhà Tống 5 con voi nhà và xin trả lại các châu Tô Mậu, Quảng Nguyên*"; "*năm 1118, mùa đông, tháng 11, sai viên ngoại lang là Nguyễn Bá Đô và Lý Bảo Thần đem biếu nhà Tống hai con dê trắng và đen và con voi nhà*"; "*năm 1034 Châu Hoan đem dâng con thú một sừng…*"[5]. Đại Việt sử ký Toàn thư chép: "*năm 1067, mùa xuân, tháng 2, các nước Ngưu Hống và Chân Lạp dâng vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi và các thứ Thổ Ngôi*"[6]; "*tháng 2- 1305, nước La Hồi sai người dâng vải liễn la và các thứ*"[7]; năm 1159, nước Ngưu Hống dâng voi hoa. Trong Dư địa chí, Nguyễn Trãi cũng cho biết: "*Nước Chiêm, nước Xiêm, nước Chân Lạp có nhung phục. Đồ cống có đồi mồi, voi trắng, hoa chi, kiến*

1 Theo sử cũ ghi: Năm 922, Ngô Tử Anh đem 3.000 người đắp đoạn đường bộ từ Nam Giới đến Hoành Sơn. Ngô Sỹ Liên (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.227.

2 Chu Đạt Quan (2010), *Chân Lạp phong thổ ký*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.46.

3 Chu Đạt Quan (2010), *Chân Lạp phong thổ ký*, Sđd, tr.47.

4 Lê Quý Đôn (2006), *Vân Đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.156.

5 Nguyễn Thị Phương Chi, Nguyễn Tiến Dũng, *Về các mối giao thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần (thế kỷ XI – XIV)*, sđd, tr.3

6 Ngô Sỹ Liên (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 196.

7 Ngô Sỹ Liên (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.339.

chín tấc". Đó là ba linh vật, các triều thường dùng vào việc tế "Giao"[1]. Một số nguồn sử liệu cho rằng, Đại Việt còn nhập về vải hoa, da thú, chiêng đồng, từ Lào, Chân Lạp.

Các cảng thị vùng đất Nghệ An không chỉ có vai trò trở thành tuyến đường ra biển của Angkor, mà nó còn trở thành nơi cung cấp các loại hàng hóa quan trọng cho Angkor. Nơi tập trung các thương nhân từ các nơi đến buôn bán. Thông qua các cảng thị, Angkor có thể tiếp cận được các mặt hàng cần thiết. Ngoài ra, trong một ghi chép bia ký, một thương nhân người Chăm (Vap Champa) và một thương nhân Đại Việt (Yvan hoặc Kamvan Tadin) bán các hàng hóa với các thương nhân địa phương (*khlon jnval*) ở phía đông Phum Miên vào năm 987[2]. Ở phía tây, một thương nhân người Trung Hoa đang buôn bán nô lệ, vàng, bạc và các đồ đá quý khác[3]. Như vậy có thể thấy, các thương nhân từ các cảng thị miền trung mang các loại hàng hóa đến trao đổi với Angkor.

Sách *Chân Lạp phong thổ ký,* một phần hàng hóa Trung Quốc theo con đường từ Nghệ An mà có tại Angkor: "*Xứ ấy chắc không sản xuất vàng bạc, cho vàng bạc Trung Quốc là hạng nhất, thứ* đến là lụa ngũ sắc nhẹ dệt sợi đôi. Thứ đến như thiếc Chân Châu, mâm sơn Ôn Châu, đồ sứ xanh Tuyền Châu, thủy ngân, ngân châu, giấy, lưu huỳnh, diêm sinh, đàn hương, thảo khung, bạch chỉ, xạ hương, vải đay, vải cổ vàng, (hoàng thảo), ô đi mưa, nồi sắt, mâm đồng, thủy châu, dầu đồng, thong, kim. Vật thô nặng như chiếu Min Châu. Họ (tức Chân Lạp - TG chú) thích nhất là đậu, lúa mạch, nhưng không thể chở đi được"[4]. Hàng hóa của Trung Quốc quan trọng đối với Chân Lạp tới mức, trong nền nội thương nước này: "*Trao đổi nhỏ thì dùng gạo lúa và hàng hóa Trung Quốc, thứ đến dùng vải, nếu trao đổi lớn thì dùng vàng, bạc*"[5]. Điều đó được Momoki Shiro khẳng định Nghệ - Tĩnh đã trở thành điểm hội nhập thiết yếu của Campuchia ra khu vực Biển Đông (đặc biệt là từ miền Bắc thuộc Lào và Thái Lan ngày nay), thương nhân Trung Quốc phải đến Nghệ - Tĩnh buôn bán không chỉ với Đại Việt mà còn cả với Chămpa, Campuchia[6]. Như vậy, vùng đất Nghệ An hình thành tam giác giao thương Chân Lạp - Đại Việt - Trung Quốc, trong đó Đại Việt vừa là địa điểm trung gian, vừa là nơi cung cấp các mặt hàng thương mại cho nhiều hoạt động của tam giác kinh tế đó.

Như vậy, thông qua các cảng thị vùng đất Nghệ An nói riêng và Miền Trung nói chung mà vương quốc Angkor thiết lập được các tuyến thương mại mà đó đã kết tụ thành hệ thống trao đổi với nhiều tách biệt ở Đông Nam Á, đưa Angkor hội nhập với mạng lưới rộng lớn[7].

---

1 Nguyễn Văn Kim (2015), *Các thương cảng vùng Nghệ Tĩnh và giao thương khu vực thế kỉ XI – XIV*, in trong Việt Nam truyền thống kinh tế - văn hóa Biển, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.197.

2 IC., 4, pp. 1o8-I39.

3 E. T. Aymonier, Le Cambodge, (Paris, 1900), i, pp.443. This work is based on early French collections of Khmer epigraphy.

4 Chu Đạt Quan (2010), *Chân Lạp phong thổ ký,* Sđd, tr.48.

5 Chu Đạt Quan (2010), *Chân Lạp phong thổ ký,* Sđd, tr.47.

6 Momoki Shiro (2004), Đại Việt và thương mại ở Biển Đông thế kỷ X-XV, trong Đông Á và Đông Nam Á- Những vấn đề lịch sử và hiện tại, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.318.

7 Ian C. Glover (2000), *The Southern Silk Road – Archaeological Evidence of Early Trade between India and Southeast Asia*, in trong The Silk Road – Highways of Culture and Commerce (Vadime Elisseeff, ed.), Unesco Publishing, Oxford, tr.96.

Trong hệ thống đó, Chân Lạp nổi lên thành một khu vực có trình độ sản xuất và nguồn hàng phát triển nhất khu vực Đông Nam Á. Thông qua các thương cảng Nghệ An, Angkor dần kết nối được với hai trung tâm thương mại của Thế giới là Trung Quốc và Ấn Độ để có được các mặt hàng.

Như vậy, vị trí địa - kinh tế, địa- chính trị, Nghệ An trở thành nơi hội giao, tiếp xúc trao đổi hàng hóa giữa các nước trong khu vực và toàn Đông Nam Á và Nam Trung Hoa. Đặc biệt, thông qua hệ thống các thương cảng, dòng sông ở miền Trung giúp Angkor nối liền, trở thành huyết mạch của 2 tuyến thương mại lớn đó là tuyến thương mại phía Đông bằng đường biển và tuyến thương mại bằng đường bộ ở phía Tây. Theo Nguyễn Văn Kim, thuyền từ các tỉnh phía nam Trung Quốc như Quảng Châu (Canton), Phúc Kiến (Fukien), Hải Nam (Hainan)… đến buôn bán với các thương cảng vùng biển Đông Bắc, Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Từ đây, theo đường biển, nguồn hàng lại tiếp tục được luân chuyển đến Chămpa sự chủ động buôn bán, trao đổi và hội nhập của người dân địa phương, các quốc gia hải đảo phương Nam hay theo các tuyến sông, giao lộ lên vùng thượng nguồn, đến Ai Lao, Chân Lạp. Ngược lại các quốc gia ở phía tây nam vùng Đông Nam Á bán đảo như Champa, Chân Lạp, Ai Lao cũng mở những con đường biển tiến về phía Đông đồng thời khai thông tuyến giao thương trên biển để kết nối trực tiếp với thị trường Trung Quốc.[1]

3. NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

Vùng đất Nghệ An với một vị trí địa – kinh tế, địa – chính trị của Đại Việt trong suốt một thời gian dài (thế kỷ IX – XV). Theo đó, nơi đây không chỉ là vùng đất biên viễn, ranh giới giữa ba vương quốc cổ là Đại Việt, Chămpa và Angkor; mà nơi đây còn trở thành "trung tâm" thông thương giữa các nước, giao điểm của sự liên kết khu vực và điểm nút của các tuyến đường. Điều đó được minh chứng rõ nét trong các nguồn sử liệu của Việt Nam và quốc tế. Trong đó, vùng đất Nghệ An vừa nổi lên như một trung tâm thông thương, bang giao, vừa trở thành mục tiêu của các cuộc tấn công nhằm hướng ra biển của Angkor, mở rộng lãnh thổ của Đại Việt và Chămpa.

Từ những nguồn sử liệu về vùng đất Nghệ An nói riêng và miền Trung nói chung có thể thấy được một vị trí khá quan trọng trong mạng lưới giao lưu và liên kết khu vực. Nghệ An trở thành một trong những nơi hội giao, tiếp xúc trao đổi hàng hóa giữa các vương quốc trong khu vực, toàn Đông Nam Á và Nam Trung Hoa, nối kết tuyến thương mại phía Đông với tuyến thương mại phía Tây lan tỏa từ các nhà nước Đông Nam Á bán đảo từ Ai Lao, Angkor (Campuchia), Ayutthaya (Thái Lan) hay Pagan (Miến Điện). Điều đó được minh chứng rõ hơn qua nhận định của giáo sư Nguyễn Văn Kim, thuyền từ các tỉnh phía nam Trung Quốc như Quảng Châu (Canton), Phúc Kiến (Fukien), Hải Nam (Hainan)…đến buôn bán với các thương cảng vùng biển Đông Bắc, Bắc Trung Bộ. Từ đây sẽ theo đường biển, nguồn hàng lại tiếp tục được luân chuyển đến Chămpa sự chủ động buôn bán, trao đổi và hội nhập của

1 Nguyễn Văn Kim (2012), Các thương cảng vùng Nghệ Tĩnh và giao thương khu vực thế kỉ XI – XIV, trong *Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ IV: Việt Nam trên đường hội nhập và phát triển*, Hà Nội, tr.4.

người dân địa phương, các quốc gia hải đảo phương Nam hay theo các tuyến sông, giao lộ lên vùng thượng nguồn, đến Ai Lao, Chân Lạp. Ngược lại các quốc gia ở phía tây nam vùng Đông Nam Á bán đảo như Champa, Chân Lạp, Ai Lao cũng mở những con đường biển tiến về phía Đông đồng thời khai thông tuyến giao thương trên biển để kết nối trực tiếp với thị trường Trung Quốc[1].

Vương triều Angkor đã phát triển mạnh mẽ để trở thành một thế lực hùng mạnh, chi phối đời sống chính trị ở khu vực Đông Nam Á bán đảo trong gần sáu thế kỷ. Tuy nhiên, với một vị trí nằm xa tuyến thương mại biển trong "*Kỷ nguyên thương mại sớm*", nền kinh tế thủ công và thương nghiệp của Angkor phụ thuộc mạnh mẽ từ các cảng thị của miền Trung (Việt Nam) và ở một mức độ nào đó là hệ thống thương cảng vùng đất Nghệ An (Đại Việt). Từ nền tảng của một nền kinh tế nông nghiệp, Angkor đã chuyển mình sang nền kinh tế hàng hóa với hoạt động thương mại phát triển thông qua việc mở cửa bằng việc kết nối với mạng lưới cảng thị của miền Trung Việt Nam. Thông qua vùng đất Nghệ An, thương mại đã mang đến một diện mạo mới cho vương quốc, tạo ra sức mạnh của vương triều Angkor[2].

Thông qua các cảng thị miền Trung mà Angkor thiết lập nên các tuyến thương mại mà đó đã kết tụ thành hệ thống trao đổi với nhiều tách biệt ở Đông Nam Á, đưa Angkor hội nhập với mạng lưới rộng lớn[3]. Trong hệ thống đó, Angkor nổi lên thành một khu vực có trình độ sản xuất và nguồn hàng phát triển nhất khu vực Đông Nam Á. Nơi được coi là vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung lớn, cung cấp hàng hóa cho hoạt động trao đổi và buôn bán của thương mại. Tuy nhiên, sức mạnh đó không chỉ đơn thuần dựa trên nền tảng nội tại của vương quốc mà chủ yếu dựa trên vai trò của các cảng thị của Miền Trung Việt Nam, hay nói cách khác là dựa vào nền hải thương của hai trung tâm kinh tế lớn của Đông Nam Á là Đại Việt và Champa. Thông qua các thương cảng miền Trung, Chân Lạp dần kết nối được với hai trung tâm thương mại của Thế giới là Trung Quốc và Ấn Độ.

Mặt khác, vùng đất Nghệ An trở thành nơi cung cấp nguồn hàng cũng như thị trường của Angkor. Thông qua đó, Angkor trở thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung lớn ở Đông Nam Á, cung cấp nguồn hàng cho hoạt động trao đổi buôn bán của khu vực, kiểm soát một mạng lưới buôn bán tương đối hoàn chỉnh và có ảnh hưởng trong khu vực. Ngược lại, từ hệ thống thương cảng miền Trung nói chung và Nghệ An nói riêng trở thành nơi đáp ứng những nhu cầu, mặt hàng cần thiết từ các nơi cũng như trong khu vực.

---

1 Nguyễn Văn Kim (2012), Các thương cảng vùng Nghệ Tĩnh và giao thương khu vực thế kỉ XI – XIV, trong *Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ IV: Việt Nam trên đường hội nhập và phát triển*, Hà Nội, tr.4.

2 Dẫn theo Nguyễn Văn Kim (2010), Óc Eo – Phù Nam: vị thế lịch sử và các mối quan hệ khu vực, trong Đông Nam Á: truyền thống và hội nhập, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.83.

3 Ian C. Glover (2000), *The Southern Silk Road – Archaeological Evidence of Early Trade between India and Southeast Asia*, in trong The Silk Road – Highways of Culture and Commerce (Vadime Elisseeff, ed.), Unesco Publishing, Oxford, tr.96.

TƯ LIỆU THAM KHẢO:

1. Arlo Griffiths, Amandine Lepoutre, William A.Southworth & Thành Phần (2012): *Văn khắc Chămpa tại Bảo tàng điêu khắc Chăm - Đà Nẵng*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
2. E. T. Aymonier (1900), *Le Cambodge*, Paris.
3. C. Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1921*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Sài Gòn.
4. Lawrence Palmer Briggs (1951), *The Ancient Khmer Empire*, American Philosophical Society.
5. Brenneth Bronson (1977), *Exchange at the Upstream and Downstream Ends: Notes toward a Functional Model of the Coastal State in Southeast Asia;* trong: Economic Exchange and Social Interaction in Southeast Asia: Perspectives from Prehistory, History and Ethnography, edited by Karl L. Hutterer, University of Michigan.
6. Nguyễn Thị Phương Chi, Nguyễn Tiến Dũng, *Về các mối giao thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần (thế kỷ XI – XIV*).
7. Jan Wisseman Christie (1998), *Javanese markets and the Asian sea trade boom of the tenth to thirteenth centuries A.D*, Journal of the Social and Economic History of the Orient, No.3.
8. Nguyễn Tiến Dũng (2010), *Về quan hệ của Đại Việt và Chân Lạp thế kỷ XI – XVI*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 11.
9. *Dư Địa Chí*, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nôi.
10. Đại Việt sử ký toàn thư (1998), T.1,2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Lê Quý Đôn (2006), *Vân đài loại ngữ,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
12. Lê Quý Đôn toàn tập (1997), *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. G.Coedès (2008), *Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hoá ở Viễn Đông*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
14. Đỗ Trường Giang, *Kỷ nguyên thương mại sớm ở Đông Nam Á (900-1300 ce): Nghiên cứu trường hợp Mandala Champa*.
15. Đỗ Trường Giang, *Java and Angkor in early age of commerce*.
16. Đỗ Trường Giang (2008), *Thương cảng Thị Nại – Nước Mặn: sự chuyển hóa từ thương cảng Chăm sang Việt*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 8.
17. Đỗ Trường Giang (2007), *Quan hệ thương mại của vương quốc Champa với các quốc gia trong khu vực (thế kỷ X đến cuối thế kỷ XV)*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1.
18. Ian C. Glover (2000), *The Southern Silk Road – Archaeological Evidence of Early Trade between India and Southeast Asia*, in trong The Silk Road – Highways of Culture and Commerce (Vadime Elisseeff, ed.), Unesco Publishing, Oxford.
19. D. G. E. Hall (1997), Lịch sử Đông Nam Á, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
20. Kenneth R. Hall (1975), *Khmer Commercial Development and Foreign Contacts under S□ryavarman I*, Journal of the Economic and Social History of the Orient, Vol. 18, No. 3.

21. Kenneth R. Hall (1985), *Maritime trade and state development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu.

22. Mitch Hendrickson (2007), *Arteries of Empire: An operational study of transport and communication in Angkorian Southeast Asia (9th to 15th centuries CE)*, Thesis for the Award of Doctor of Philosophy in Arts, Department of Archaeology, University of Sydney, University of Sydney New South Wales, Australia.

23. Nguyễn Văn Kim (2015), *Biển với lục địa: biển Việt Nam trong các không gian biển Đông Nam Á*, Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 1.

24. Nguyễn Văn Kim (2015), *Các thương cảng vùng Nghệ Tĩnh và giao thương khu vực thế kỉ XI – XIV*, trong Việt Nam truyền thống kinh tế - văn hóa Biển, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

25. Nguyễn Văn Kim (2010), *Các vùng nguyên liệu và sản xuất thủ công truyền thống của Thái Lan*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2.

26. Nguyễn Văn Kim (2010), Óc Eo – Phù Nam: vị thế lịch sử và các mối quan hệ khu vực, trong Đông Nam Á: truyền thống và hội nhập, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

27. Nguyễn Văn Kim (2010), *Văn minh và đế chế - Nhìn lại con đường phát triển của các quốc gia Đông Á*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 2.

28. Nguyễn Văn Kim (2014), *Vân Đồn: thương cảng quốc tế của Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

29. Nguyễn Văn Kim - Đỗ Trường Giang (2017), *Nghiên cứu lịch sử, văn hóa Chămpa - Một số suy nghĩ và vấn đề đặt ra*, trong Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: Nam Trung Bộ và Nam Bộ trong lịch sử Việt Nam, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

30. Bùi Dương Lịch (1997), *Nghệ An ký*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

31. Trần Văn Mạnh, Lê Huyền Trang, *Kỳ Ninh: Một thương cảng – quân cảng của Đại Việt thời Lý – Trần (trong giai đoạn từ thế kỷ XI – XV)*.

32. Tran Ky Phuong (2008), *A Mini Mediterranean Sea: Gulf of Tongking through History*, Workshop: "A Mini Mediterranean Sea": Gulf of Tong king through History, Organised by Autralian National University and Institute of South – east Asian Study of Guangxi Academy of Social Sciences, China.

33. Chu Đạt Quan (2010), *Chân Lạp phong thổ ký*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

34. Momoki Shiro (1999), *Champa, chỉ là một thể chế biển? (những ghi chép về nông nghiệp và ngành nghề trong các tư liệu Trung Quốc)*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4.

35. Momoki Shiro (2004), Đại Việt và thương mại ở Biển Đông thế kỷ X-XV, in trong Đông Á và Đông Nam Á- Những vấn đề lịch sử và hiện tại, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

36. Li Tana (2006), *A View from the Sea - Perspective on the Northern and Central Vietnamese Coast*, Journal of Southeast Asia Studies, February, No.37, United Kingdom.

37. Keith W. Taylor (2006), "*Thuận Quảng và Bình Định trong cuộc xung đột vùng miền ở Việt Nam*", Tạp chí *Xưa và Nay*, số 270.

38. Hoàng Anh Tuấn (2007), *Cù Lao Chàm và hoạt động thương mại ở Biển Đông thời vương quốc Chămpa*, trong Trung tâm Quản lý Bảo tồn di tích Hội An (2007): Cù Lao Chàm - Vị thế, tiềm năng và triển vọng, Hội An.

39. Michael Vickery (2004), *Cambodia and Its Neighbors in the 15th Century*, The Asia Research Institute (ARI), No.27, National University of Singapore, Singapore.

40. *Việt Sử lược,* GS. Trần Quốc Vượng dịch, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.

41. J. Wade (2009), *An Ealy Age of Commerce in Southeast Asea (900 – 1300 CE),* Jounal of Southeast Asian stadies, No. 40(2).

42. John K. Whitmore (2008), *The Disappearance of Van Don: Trade and State in Fiftheenth Century Dai Viet*, A Changing Regime, Workshop: "A Mini Mediterranean Sea": Gulf of Tong king through History, Organised by Autralian National University and Institute of South – east Asian Study of Guangxi Academy of Social Sciences, China.

43. John K. Whitmore (2006), *The rise of the coast: Trade, State and Culture in Early Dai Viet*, Journal of Southeast Asian Studies, No.37 (1).

44. Sakurai Yumio (1996), *Thử phác dụng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4, Hà Nội.

45. Vũ Thị Xuyến, *Các nguồn và thương phẩm đàng trong thế kỷ XVI – XVII*, Luận văn thạc sĩ Sử học, Khoa Lịch Sử, trường Đại học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn – ĐHQGHN.

LÝ NHẬT QUANG - VỊ TRI CHÂU ĐẦU TIÊN CỦA NGHỆ AN VÀ DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA ĐỀN QUẢ SƠN

ThS. Hồ Sĩ Hùy, TS. Dương Thị Thanh Hải

Đền Quả nằm tại chân núi Quả, nên cũng gọi là đền Quả Sơn. Đây là một trong "tứ đại thắng tích" của xứ Nghệ: Cờn, Quả, Bạch Mã, Chiêu Trưng. Đền nằm bên bờ sông Lam, thuộc địa phận làng Miếu Đường (vì thế còn có tên là đền Mượu), xã Bạch Đường, huyện Lương Sơn (nay là xã Bồi Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An), cách thị trấn Đô Lương 3 km, cách TP Vinh 73 km.

1. Đền thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang威明王李日光 (còn có tên là Lý Hoảng李晄 ? – 1057), con trai thứ 8 của Lý Công Uẩn 李公蘊 – tức vua Lý Thái Tổ李太祖 (974 – 1028), em trai cùng mẹ của vua *Lý Thái Tông* 李太宗 (sinh ngày 29 tháng 7, năm 1000, mất ngày 3 tháng 11, năm 1054; ở ngôi 1028 – 1054). (1) Mẹ là Linh Hiển Thái hậu họ Lê. Theo chính sử, năm 1039 Lý Nhật Quang được vua Lý Thái Tông cử vào trông coi việc tô thuế ở vùng đất Nghệ An, năm 1041 được bổ nhiệm làm Tri châu Nghệ An với tước hiệu Uy Minh hầu. (2) Lúc này, Nghệ An là một vùng biên ải phía Nam của nước Đại Việt, việc quản lý còn lỏng lẻo. Nhiều cuộc nổi dậy cát cứ ở địa phương khiến nhân dân khốn khổ, triều đình phải nhiều phen cất quân đánh dẹp. Nhưng sau khi Lý Nhật Quang được cử làm Tri châu, tình hình xã hội ở châu Nghệ An dần dần ổn định, kỷ cương phép nước được lập lại. Đây là dấu mốc quan trọng khẳng định vai trò và ảnh hưởng to lớn của Lý Nhật Quang với vùng đất Nghệ An. Danh xưng Nghệ An (châu) xuất hiện vào năm 1030.(3) Đặt tên cho vùng đất biên ải phía Nam này là Nghệ An hẳn nhà Lý muốn gửi gắm mong ước vùng đất biên viễn này luôn luôn yên bình (nghệ an 乂安 nghĩa là thái bình vô sự!). Từ năm 1030 đến năm 1040 không thấy chính sử nhắc đến vị Tri châu nào cai quản vùng đất này nên có thể xem Lý Nhật Quang là vị Tri châu đầu tiên của Nghệ An. Theo chính sử, trong các năm này ông đã cho đặt trạm canh phòng ở những nơi hiểm yếu, lập trại Bà Hòa (ở sông Bà Hòa, nay thuộc xã Đông Hòa, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa – chú thích của các dịch giả *Đại Việt sử ký toàn thư*), "*đặt điếm canh các nơi cất chứa lương thực đầy đủ*" sẵn sàng phục vụ cho các cuộc hành quân. Năm 1044, vua Lý Thái Tông đem quân đánh Chiêm Thành, khi qua Nghệ An được đáp ứng quân lương kịp thời. Tháng 9 năm đó, chiến thắng trở về vua đã thăng Lý Nhật Quang từ tước "hầu" lên tước "vương" và ban cho ông quyền Tiết việt 節鉞 (quyền thay mặt nhà vua định đoạt mọi chuyện chính sự tại Nghệ An, vùng đất biên viễn cực nam của quốc gia Đại Việt bấy giờ – HSH chú). (4) Trong những năm 1039 – 1057 cai quản châu Nghệ An, Lý Nhật Quang là vị quan liêm khiết, thương dân, có công lớn giúp Nghệ An xây dựng kinh tế, nhất là khai khẩn đất hoang phát triển nông

nghiệp. Lý Nhật Quang là nhà khai hoang nổi tiếng đầu tiên của nước ta, ông đã mở thêm được 5 châu, 22 trại, 56 sách ở Nghệ An (5). Sử cũ ghi chép về Lý Nhật Quang chỉ vẻn vẹn mấy dòng, nhưng công lao của ông lưu truyền rộng rãi đời này qua đời khác trong dân gian xứ Nghệ. Ông rất xứng đáng với tên gọi (Nhật Quang日光: ánh sáng mặt trời) sáng mãi trong lòng người dân Nghệ An xưa nay! Theo *Sự tích thần đền Quả*: "*Ông chủ trương khai thác quy mô đất Nghệ An. Vùng Vĩnh Hòa tức Khe Bố* (nay thuộc xã Tam Quang, huyện Tương Dương, cách Cửa Rào 30 km về phía Đông Nam… - HSH chú), *vùng Cự Đồn* (thuộc huyện Con Cuông bây giờ), *vùng tổng Nam Kim thuộc Nam Đàn, rồi một số vùng khác ở Nghi Xuân, ở Thạch Hà, ở Kỳ Anh…, là do ông chiêu dân lập ấp & sử dụng tù binh để khai khẩn. Tại nơi trấn trị thuộc Đô Lương bây giờ ông lập ra đạo quân Nghiêm Thắng để giữ yên bờ cõi. Ông chủ trương đào & nạo vét các đọan sông Đa Cái, Bà Hòa để thuận lợi trong việc giao thông đường thủy. Ông khởi xướng việc đắp đê sông Lam tiền thân của đê 42 sau này. Ông còn tu sửa 2 con đường thượng đạo ở miền núi Nghệ An, một từ Đô Lương lên Kỳ Sơn, đặc biệt là con đường thượng đạo từ Nghệ An ra Thanh Hóa, rồi ra Ninh Bình để đến Thăng Long. Ông còn khuyến khích việc phát triển nông nghiệp, thường khuyên dân phải trồng dâu nuôi tằm, chăm lo cày cấy làm ăn…*"(6) Sách *Bách thần sự tích* chép lại những lời truyền tụng rộng rãi trong dân chúng: " *Ngài ở châu 19 năm* (tính từ 1039 năm ông vào phụ trách việc thu thuế đến năm ông mất 1057 – HSH chú) *trừng trị bọn gian, khen thưởng người lành, khai khẩn đất hoang, chiêu mộ lưu dân, bọn vô lại phải im hơi, người dân được vỗ về yên nghiệp. Người thường qua lại vùng này, vùng khác, dạy nghề làm ruộng, chăn tằm, trồng cây cối, nuôi gia súc, có nhiều chính sách làm lợi cho dân, làm cho nhân dân đoàn kết, có người đến kiện tụng thì lấy liêm sỉ, lễ nghĩa giảng dạy, ai cũng được cảm hóa, không cần đến kiện cáo nữa…Hồi ấy người Ô Châu thường đến cướp phá vùng Kỳ Hoa, Thạch Hà, ngài bèn dẹp yên, lấy ân tín để phủ dụ. Ô Châu không còn dám gây tai họa nữa… Đến khi ngài qua đời, nhân dân lập đền thờ ngài*". (7) Trong tác phẩm *Việt điện u linh* – tập sách sưu tầm những chuyện huyền bí lưu hành trong dân gian, danh sĩ Lý Tế Xuyên (thế kỷ XIV) ca ngợi Lý Nhật Quang: "*Vương là người trung hiếu, cung cẩn, hành động quả cảm, gọi là Bát Lang Hoàng tử. Niên hiệu Càn Phù Hữu Đạo năm đầu* – tức năm 1039 – HSH chú) *được chọn làm việc tô thuế ở Nghệ An, giữ chức mấy năm, sợi tơ sợi tóc của dân không hề xâm phạm, nổi tiếng liêm trực, vua rất yêu mến…Vương coi việc châu ấy mười sáu năm, tiếng lành ngày càng vang xa, nhân dân tin yêu. Nghe tin vương từ chức, dân tranh nhau níu xe, giữ ngựa, khóc lóc … Dân trong châu xin lập đền thờ, cầu tạnh cầu mưa, không gì không linh ứng, là một vị đại phúc thần của cả châu*"(8). Nhà Nghệ An học, cố PGs Ninh Viết Giao (1933 – 2014) & một số nhà báo cho biết, ngoài đền chính Quả Sơn, từ Thanh Hóa vào Nghệ An, Hà Tĩnh (trước năm 1831, Nghệ An gồm cả Hà Tĩnh ngày nay) còn có trên 50 nơi dựng đền đặt hiệu bụt thờ Lý Nhật Quang. Đặc biệt, có những đền cùng thờ nhiều vị thần nhưng Uy Minh Vương Lý Nhật Quang được chọn làm vị thần chủ của đền. (Chẳng hạn miếu Tam Tòa còn đến ngày nay ở xã Cẩm Lạc, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, ngoài việc thờ vị thần chủ Lý Nhật Quang, còn thờ Tứ vị Thánh Nương, thần Bản Thổ & Thần Nông…) (9). Riêng vùng Bạch Ngọc – nơi đã từng là lỵ sở trấn trị của châu đã có tới 8 đền thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang. Ngoài ra, nhân dân Chiêm Thành nhớ ơn Lý Nhật Quang có công giúp vua Chiêm ổn định đất nước đã lập đền dưới chân núi Tam Tòa, cửa biển Thị Nại (nay thuộc phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định), gọi là đền Tam Tòa (nay chỉ còn phế tích) để thờ ông. Đây là một trong số ngôi đền cổ có niên đại tương đương

với đền Quả. Vì vậy, mọi người cũng gọi ông là Tam Tòa đại vương, Đức Thánh Tam Tòa. Tóm lại, Lý Nhật Quang là người có công đầu trong sự phát triển của Nghệ An nói riêng & sự thịnh trị của cả đất nước nói chung buổi đầu triều Lý(10). Với vị trí địa – quân sự quan trọng, Nghệ An luôn được các nhà nước phong kiến quan tâm đặc biệt. Các vị quan trấn trị ở đây thường là những người trung thành, tài năng xuất chúng. Sau Lý Nhật Quang, vào thời Lý & thời Trần cai quản Nghệ An từng có các đại thần tên tuổi lừng lẫy như Lý Đạo Thành (? – 1081), Lý Thường Kiệt (1019 – 1105), Trần Quang Khải (1241 – 1294), Trần Nhật Duật (1255 – 1331)... Cùng với Thanh Hóa (Ái châu), Nghệ An (Hoan châu) luôn luôn là nguồn bổ sung quân đội hết sức quan trọng. Người lính vùng này nổi tiếng *trung thành, thiện chiến. Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên lần 2(1285) để động viên tướng sĩ, vua Trần Nhân Tông từng viết:*

會稽舊事君須記，*Cối Kê cựu sự quân tu ký*

驩愛猶存十萬兵。*Hoan Ái do tồn thập vạn binh.*

(Cối Kê việc cũ ngươi nên nhớ/ Hoan Ái còn kia mười vạn quân).(11)

2. Trở lại đền chính Quả Sơn thờ Lý Nhật Quang. Đền được xây dựng từ thế kỷ XI, sau đó được trùng tu và nâng cấp nhiều lần, gồm các công trình: nhà canh, nhà hỏa, lầu ca vũ, tả vu, hữu vu, hạ điện, trung điện, thượng điện. Toàn bộ sân & các lối đi trong đền đều được lát gạch Bát Tràng. Đường từ cổng đền xuống Bến Đền bờ sông Lam còn được kè đá vững chãi. Năm 1953 đền bị máy bay Pháp bắn phá hư hỏng nặng. Năm 1995, đền được khôi phục lại với quy mô nhỏ hơn, nhưng vẫn mang dáng dấp kiểu kiến trúc cổ cuối Lê đầu Nguyễn, hội tụ tư duy sáng tạo, mới mẻ: Bộ khung của các công trình trong đền được lấy từ các nơi đưa về và dựng lại. Đền bao gồm nhiều hạng mục, điển hình như: Tòa nhà hình chữ công (工), gồm Thượng điện, Trung điện và Hạ điện nối liên tiếp với nhau – thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang; Tả vu thờ Đông Chính Vương, Hữu vu thờ Dực Thánh Vương – 2 vị hoàng tử được nhà vua cử vào phò tá Lý Nhật Quang trong việc thực hiện chính sự. Xung quanh đền là những hàng cây xanh rợp bóng mát.

Hiện nay, trong đền còn lưu giữ nhiều hiện vật quý hiếm như hương án, long ngai, kiếm thờ, chén, bát bằng bạc, đũa bằng ngà, chuông đồng, hạc đồng cao bằng đầu người lớn. Đặc biệt có di tượng cổ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang làm bằng gỗ quý, sơn son thiếp vàng, mặc áo bào bằng lụa vàng, dáng ngồi khoan thai trên ngai, khuôn mặt hiền từ, 2 tay bắt quyết để ngửa trên đầu gối. Tượng được đặt ở gian giữa trong cung cấm, chỉ vào ngày lễ trọng mọi người mới được chiêm bái dung nhan Ngài.

Tượng đức Thánh Lý Nhật Quang

Toàn cảnh đền Quả .Ảnh TL

Ngoài ra còn có phần mộ đức thánh Lý Nhật Quang ở bên trái đền. Xưa kia mộ đắp bằng đất. Tương truyền, trong một lần dẹp giặc Lão Qua (Lào), Ngài bị trọng thương. Ngựa quý đưa Ngài về đến thôn Thượng Thọ, xã Bạch Đường, có bà Tiên ở Tiên tích tự 仙蹟寺 (tức chùa Bà Bụt) hiện ra bảo Ngài: "*Quả Sơn là nơi linh địa, huyết thực muôn đời, có thể hóa thân ở xứ ấy*". (12) Ngài nghe lời, đến Quả Sơn thì hóa. Quan quân bèn đắp mộ, dựng đền thờ Ngài ở đấy. Năm 1996, chính quyền huyện Đô Lương tôn tạo lại khu mộ, xây theo kiểu tiền miếu, hậu mộ. Mộ xây theo hình bát giác, xung quanh đắp hình hoa sen phía trên ôm gọn phần mộ đất ở bên trong.

Trải qua những thăng trầm lịch sử, đền Quả đã trở thành một tòa đền linh thiêng soi bóng trên bờ sông Lam, được xếp vào hàng danh thắng của tỉnh Nghệ An, được Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) ra quyết định số 55 – 1999 QĐ/BVHTT ngày 12.02.1998 công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa Quốc gia. (13)

Phần mộ Lý Nhật Quang

Chốn thanh tịnh trong đền Ảnh: T. Chung

Trong đền hiện nay còn *hai bức đại tự"Nam thiên Thánh tích"* 南天聖蹟: Dấu tích Đức thánh tại trời Nam; *"Anh linh vạn cổ"* 英靈萬古: Ngôi đền linh thiêng muôn thuở.

Vào đền còn có thể đọc các câu đối ca ngợi vị thánh Lý Nhật Quang. Chẳng hạn hai câu khắc trên cột quyết: *"Danh tại sử thư, thần tại miếu/ Công ư bang quốc, đức ư dân"* 名在史書神在廟/ 功於邦國德於民(Tên tuổi ở sử sách, làm thần ở đền miếu/ Công lao với đất nước, có đức với nhân dân); *Hoan khổn chí kim di ái địa/ Quả Sơn chung cổ tối linh từ* 驩闃至今遺愛地 / 果山終古最靈祠 Hoan Khổn đến nay còn đất quý/ Quả Sơn từ cổ vẫn đền thiêng (Khổn 闃 là ngưỡng cổng thành bên ngoài. Hoan Khổn ở đây chỉ Lý Nhật Quang là người trông coi việc quân dân miền biên viễn châu Hoan – HSH chú)

Câu đối treo trong nội điện có nhiều, xin dẫn 3 đôi tiêu biểu:

*Hách hách thần linh, hương hỏa vĩnh truyền kim miếu mạo/ Đường đường đế trụ, quan hà do chí tích huân danh*赫赫神靈香火永傳今廟貌 / 堂堂帝胄關河猶誌昔勳名Hiển hách thần linh, hương khói miếu đền nay còn truyền mãi/ Đường hoàng tông tộc, công danh sông núi xưa vẫn ghi sâu.

*Tiết liệt tráng sơn hà, Hoàng Lý dĩ lai lưu chính khí/ Huân danh thùy vũ trụ, Hoan Nam tùy tại mộc cao ân*節烈壯山河皇李以來留正氣 /勳名垂宇宙歡南隨在沐高恩 Tiết liệt mạnh sơn hà, triều Lý đến nay còn lưu chính khí/ Công danh trùm vũ trụ, châu Hoan theo đấy vẫn thấm cao ân.

Đức đại chứng minh thiên tích hạ/ Công hoằng hóa dục địa chung linh

德大證明天惜下 / 功弘化育地鍾靈 Đức lớn rạng ngời trời thương nhớ/ Công cao nuôi dưỡng đất linh thiêng.

3. Ngoài việc thường xuyên đón du khách khắp nơi đến tham quan vãn cảnh, cầu phúc, cầu tài lộc, đền Quả hàng năm có 2 kỳ lễ chính: Một là lễ giỗ đức Thánh Quả vào ngày 17 tháng 12 Âm lịch, còn gọi là ngày Chạp đền. Hai là lễ Tạ ơn bà Bụt hay còn gọi là lễ hội Mừng Xuân. Lễ hội này có từ thời Lý, được đánh giá là một lễ hội cổ kính, uy nghi, hoành tráng bậc nhất; diễn ra trong một không gian rộng lớn, phong cảnh hữu tình, là một trong những lễ hội lớn, nhiều ý nghĩa tại Nghệ An, đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia theo Quyết định ra ngày 24. 2. 2019.

Hằng năm cứ đến ngày 19, 20 và 21 tháng Giêng Âm lịch, nhân dân vùng Bạch Ngọc & vùng phụ cận (nay là địa bàn các xã Ngọc Sơn, Lam Sơn, Bồi Sơn, Tràng Sơn, Đặng Sơn…) lại nô nức tổ chức lễ rước Thánh từ đền Quả Sơn tới chùa Bà Bụt tổ chức lễ Tạ ơn để ghi nhớ công ơn bà Bụt (Phật Bà Quan Âm) phù giúp Uy Minh Vương Lý Nhật Quang. Nghi thức rước lễ diễn ra trang trọng, di tượng Uy Minh Vương được kiệu từ đền Quả Sơn sang chùa Bà Bụt. Đoàn rước khởi hành từ sớm ngày 19 tháng Giêng, chia làm quân bộ và quân thủy, có các vị chức sắc và bô lão đi kèm, tín đồ Phật tử và nhân dân trong vùng xếp thành hàng dài tiếp nối. Sau lễ xuất thần, đoàn rước thủy ngược dòng sông Lam, đoàn rước bộ theo đường đất tiến về chùa Bà Bụt. Đoàn thuyền trước khi cập bến Chùa có ghé qua động Ngự - nơi xưa kia Uy Minh Vương thường hay duyệt đội thủy binh. Sáu chiếc thuyền rồng trong tiếng pháo lệnh rền vang đua nhau rẽ sóng về chùa Bà Bụt. Đoàn bộ dàn đội hình gồm đội nghi trượng, đội khiêng kiệu Thánh. Khi qua các làng Nhân Bồi, Nhân Hậu, Nhân Trung, Trạc Thanh, đoàn rước dừng lại để nhân dân trong làng ra tế bái. Khoảng tầm giữa trưa, hai đoàn thủy bộ hợp điểm ở chùa Bà Bụt. Kiệu di tượng đức Uy Minh Vương Lý Nhật Quang được đặt tại vị trí trung tâm giữa sân, mặt quay vào chùa, các vị chức sắc, bô lão cùng quân dân theo thứ tự sắp xếp làm lễ bái tạ. Sau lễ Tạ ơn, hai đội thủy bộ lại làm lễ Chiêu Nghinh Thánh Giá Hồi Cung, đoàn rước di tượng Ngài trở về đền Quả và tổ chức lễ Yên vị.

Lễ rước Ngài lên tạ ơn tại chùa bà Bụt .Ảnh: TL

Đến với Lễ hội đền Quả Sơn, mỗi người sẽ cảm nhận được những nét đặc trưng rất riêng hầu như không lễ hội nào có diễn ra cả trên bộ và dưới nước với phần lễ và hội kết hợp với nhau. Không gian của lễ hội được mở rộng với nhiều hoạt động văn hóa, thể thao, gồm giao lưu bóng chuyền, kéo co, múa võ, đẩy gậy, đấu vật, chọi gà, đánh cờ thẻ, đánh đu tiên, đua

thuyền… Ngoài ra còn có hoạt động văn nghệ như hát chầu văn, ca trù, diễn các tích tuồng cổ, hát chèo với các tích chuyện dân gian…

Đây là lễ hội không chỉ được người dân trong vùng mà cả du khách thập phương trông chờ bởi đối với nhiều người dân, đền Quả là nơi thể hiện sự hội tụ linh thiêng giữa trời, đất, thánh và phật: "nhất Cờn, nhì Quả"...

Các hoạt động của lễ hội góp phần khơi dậy truyền thống tốt đẹp uống nước nhớ nguồn, tôn vinh công lao to lớn của Uy Minh Vương Lý Nhật Quang, tôn vinh đức Phật Quan Thế Âm. Tục lệ này không chỉ nhằm mục đích thỏa mãn tâm linh, cầu mong một năm mới phát tài phát lộc, sức khỏe dồi dào cho gia đình, dòng tộc mà còn là dịp để người dân du ngoạn, thưởng lãm cảnh đẹp, nét thanh tịnh ở chốn linh thiêng trong tiết trời mùa xuân ấm áp. Hơn nữa, lễ hội còn cổ vũ tinh thần thượng võ để sản xuất & chiến đấu; củng cố tinh thần đoàn kết trong các tầng lớp nhân dân, đồng thời góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân gian truyền thống, tạo ra không khí vui tươi lành mạnh trong những ngày đầu Xuân. Lễ hội đền Quả Sơn cũng là dịp để mở rộng giao lưu văn hóa giữa các địa phương, góp phần làm phong phú lễ hội truyền thống trên đất Nghệ An, thúc đẩy việc quảng bá vùng đất văn hóa Đô Lương nói riêng và cả vùng đất văn hóa xứ Nghệ nói chung.

CHÚ THÍCH:

(1) Không rõ dựa vào nguồn nào, Wikipedia chép Lý Nhật Quang sinh năm 995, & t/g Nguyễn Thị Liễu (trong bài *Đền Quả Sơn* đăng ở sách *Nghệ An Di tích Danh thắng* Sở Văn hóa Thông tin xb, 2001, tr.114) cho rằng Lý Nhật Quang sinh năm Mậu Tý (988), nhưng tất cả các tài liệu đều chép ông là em cùng mẹ vua Lý Thái Tông (1000 – 1054), điều đó thật mâu thuẫn!

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Văn hóa – Thông tin. H.2003. T1, tr. 399.

(3) Theo Phan Huy Chú *Lịch triều hiến chương loại chí* NXB Giáo dục.2007. T1, tr.72. Còn *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* đều chép năm 1036 mới đổi Hoan Châu làm Nghệ An châu trại. Ở đây chúng tôi theo quan điểm của giới sử học hiện nay chọn mốc này theo Phan Huy Chú.

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Văn hóa – Thông tin. H.2003. T1, tr. 407.

(5) Theo Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (CB): *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* Nxb Giáo dục, tái bản 2004, tr. 406

(6) Ninh Viết Giao (CB): *Kho tàng truyện kể dân gian xứ Nghệ,* Nxb Nghệ An, 1993. T1, tr.199 – 200.

(7) *Bách thần sự tích* Thái Kim Đỉnh dịch & chú giải. Nxb Đại học Vinh, tr.21.

(8) Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh* (bản dịch của Trịnh Đình Rư), Nxb Hồng Bàng, Gia Lai 2012,tr.6;61,62..).

(9) Xem thêm:Trần Phi Công: *Miếu Tam Tòa* T/c *Văn hóa Hà Tĩnh* số 255. Tháng 10/2019, tr.9-14.

(10) Xem thêm: Nguyễn Thanh Lưu: *Uy Minh Vương Lý Nhật Quang, vị thần tướng ít được lịch sử nhắc tới* Nguồn:Tạp chí *Văn hóa Nghệ An https://bookhunterclub.com/uy-minh-vuong-ly-nhat-quang-vi-than-tuong-it-duoc-lich-su-nhac-toi/*

(11) *Nguồn: Thơ văn Lý Trần (tập II), NXB Khoa học xã hội, 1988. Sử chép ngày 26 tháng chạp năm Giáp Thân (tháng 1-1285), giặc đánh vào cửa ải Chi Lăng, Nội Bàng. Trước sức tiến quân ào ạt của 50 vạn quân Nguyên, thế quân ta bất lợi. Trần Quốc Tuấn cho lui quân về Vạn Kiếp. Vua Trần Nhân Tông lập tức ngự thuyền ra Hải Đông gặp Hưng Đạo Vương, không kịp ngự thiện, mãi đến chiều người lính Trần Lai mới dâng cơm, được vua ban khen là trung. Hưng Đạo vương vâng mệnh chọn những người dũng cảm làm tiên phong, vượt biển vào Nam, thế quân lên dần. Các quân thấy vậy, không đạo quân nào không đến tập hợp. Vua làm hai câu thơ này đề ở đuôi thuyền.*

(12) Theo *Thần tích đền Quả Sơn* . Chùa Bà Bụt nằm ở thôn Thượng Thọ, xã Bạch Ngọc, huyện Đô Lương, phủ Anh Sơn nay thuộc xã Lam Sơn, huyện Đô Lương, Nghệ An. Đến nay còn lưu truyền bài vè kể sự tích này. Sau đây là đoạn đầu: *Ở đất Bạch Ngọc/ Có đất Hàm Rồng/ Ra áp bờ sông/ Gọi rằng núi Quả/ Cây cao cội cả/ Lá tốt rà rà/ Trên có bảy tòa/ Đều xây mái ngói/ Bốn mùa hương khói/ Thờ đức thánh ta/ Nguyên trước Ngài là/ Con vua nhà Lý/ Ra trị tỉnh Nghệ/ Mười chín năm tròn/ Náo nức tiếng đồn/ Mưa nhân gió đức/ Sau Ngài đánh giặc/ Trên Trấn Ninh về/ Núi Quả cận kề/ Dừng chân nghỉ chút/ Gặp một bà Bụt/ Có mười hai tay/ Xin hiến đất này/ Huyết thực vạn đại/ Ngài chưng khi ấy/ Phút hóa thành thần/ Vậy trước xã dân/Lập đền phụng tự…* Theo Ninh Viết Giao (CB): *Kho tàng truyện kể dân gian xứ Nghệ,* Sđd,tr. 201 – 202.

(13) Trần Viết Thụ (CB) *Địa danh lịch sử - văn hóa Nghệ An* Nxb Nghệ An, 2005, tr.161 – 162.

TÍN NGƯỠNG THỜ UY MINH VƯƠNG LÝ NHẬT QUANG CỦA CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN XỨ NGHỆ

PGS.TS. Nguyễn Quang Hồng, NCS. Lương Thị Hoa, TS. Nguyễn Thị Hằng Nga

Tóm tắt: *Trên cơ sở tập hợp nguồn tư liệu chính sử và một số nguồn tư liệu ghi chép về thân thế, những đóng góp to lớn của Uy Minh Vương Lý Nhật Quang đối với vương triều nhà Lý nói chung và vùng đất Nghệ An(bao gồm cả Nghệ An, Hà Tĩnh) nói riêng, bài viết tập trung làm rõ về tín ngưỡng thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang từ nam Thanh Hóa vào tận Bình Định, suốt nhiều thế kỷ qua. Từ đó, đưa ra một số nhận xét về tín ngưỡng thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang, cũng như thực trạng các đình, đền, chùa miếu mạo thờ riêng hoặc hợp thờ vị tri châu Nghệ An suốt đời tận trung với nước, hết mực thương dân, với hy vọng hàng chục di tích, dấu tích, phế tích thờ Uy Minh Vương ở Nghệ An, Hà Tĩnh và một số tỉnh thành khác sớm được phục hồi.*

1. KHÁI QUÁT NGUỒN SỬ LIỆU VÀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ TÍN NGƯỠNG THỜ UY MINH VƯƠNG LÝ NHẬT QUANG

Trong hai bộ sử cũ của nước ta là "Đại Việt sử ký toàn thư" do Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê biên soạn và "*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*" do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn đều có đề cập ít nhiều về cuộc đời, sự nghiệp của Uy Minh Hầu - Uy Minh Vương Lý Nhật Quang. Cụ thể, trong: Đại Việt sử ký toàn thư, cho biết: " *Vào tháng 8 năm Giáp Thân(1044), sau khi giành thắng lợi trong cuộc tiến công về phía nam, vua Lý Thái Tông(1028 -1054), đưa đại quân về hành dinh Nghệ An, gọi Uy Minh hầu Nhật Quang đến úy lạo rồi trao cho cờ Tiết việt, trấn giữ châu ấy, gia phong tước vương. Trước đây, vua ủy cho Uy Minh thu tô hàng năm ở Nghệ An và sai lập trại Bà Hòa khiến cho trấn ấy được vững chắc lại đặt điếm canh các nơi cất chứa lương thực đầy đủ, cái gì cũng vừa ý vua, cho nên được tước phong như thế*"[1].

Sách: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chép khá chi tiết về sự kiện vua Lý Thái Tông phong tước vương cho Uy Minh hầu Lý Nhật Quang tại hành dinh nghệ An: "*Tháng 8, kéo quân về, đến hành doanh Nghệ An, vời Uy Minh Hầu Nhật Quang ra yên ủy, trao cho quyền tiết việt ở châu Nghệ An, lại gia phong tước vương. Trước đấy, nhà vua giao việc vận tải quân lương cho Nhật Quang; Nhật Quang đặt ra trại Bà Hòa, lại tùy nơi đặt ra những đồn bằng đất, thu tô thuế ở Nghệ An chứa đầy vào đó, nên khi nhà vua hành quân, việc tiếp tế lương ăn được đầy đủ, không thiếu, nhà vua khen lắm, nên có việc phong thưởng này*".[2]

Như vậy, cho dù hai bộ sử cũ ở nước ta được biên soạn và khắc in sau nhiều thế kỷ tính từ khi Uy Minh Vương Lý Nhật Quang mất (1057), được nhân dân ở nhiều làng xã từ Tĩnh Gia (Thanh Hóa) đến tận Bình Định lập đền thờ, nhưng, các nhà sử học thời Lê cũng như thời Nguyễn khi biên soạn hai bộ sử quý giá này chưa đề cập đến việc Uy Minh Vương Lý Nhật Quang được tôn thờ là Thần hoàng làng và các thế hệ nhân dân tiếp nối quanh năm

hương khói phụng thờ trong một không gian địa lý rộng lớn của quốc gia Đại Việt (XI - XVI) cũng như lãnh thổ xứ Đàng Ngoài, Đàng Trong ở thế kỷ XVII - XVIII và vương quốc Đại Nam nửa đầu thế kỷ XIX.

Việc nhân dân lập đền thờ Uy Minh Hầu - Uy Minh Vương Lý Nhật Quang chỉ được đề cập một cách khá cụ thể khi Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn: " Đại Nam nhất thống chí" vào cuối thế kỷ XIX. Khi viết về tỉnh Nghệ An, phần Đàn miếu, Quốc sử quán nhà Nguyễn chép: "Đền Uy Minh vương nhà Lý: ở núi quả, xã Bạch Đường, huyện Lương Sơn, vương là con thứ tám của Lý Thái Tổ, tên là Nhật Quang được phong Uy Minh Vương, coi phủ Nghệ An, nhân dân và Ma Di đều tin phục, nước Chiêm Thành dâng cống. Lúc ấy ở Chiêm Thành các bộ lạc thường phản nhau, chúa Chiêm Thành sai sứ sang cầu viện, Vương đem thủy binh đến thẳng cửa biển Thi Nại, đóng ở dưới núi Tam Tòa. Các bộ lạc Chim nghe tin, đều đến hàng phục và xin theo mệnh lệnh chúa Chiêm Thành. Vương bèn đem quân về. Người Chiêm Thành tưởng nhớ ơn đức lập đền thờ ở dưới chân núi Tam Tòa (xem Bình Định tỉnh chí). Sau Vương dời phủ lỵ Nghệ An đến địa phận xã Bạch Đường, rồi mất. Người địa phương tưởng nhớ, lập đền thờ".[3]

Tuy chỉ mới đề cập đến đền Tam Tòa ở Bình Định và đền Quả Sơn ở xã Bạch Đường (Đô Lương) mà chưa thống kê các đến thờ ở các địa phương khác được nhân dân lập để thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang, nhưng Đại Nam nhất thống chí được xem là một trong những công trình quốc sử, địa chí đầu tiên ở nước ta dưới thời quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền đề cập đến tín ngưỡng thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang ở Nghệ An, Bình Định.

Khác với quốc sử, Lê Trắc trong sách *An Nam chí lược*, quyển thủ, Viện Đại học Huế, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, 1961, trang 235 có viết: " *Oai Minh Vương: Tông tử nhà Lý. Theo Lý Thánh Vương đi đánh Chiêm Thành, khi qua quận Bố Chánh, Oai Minh lấy mũi thuẫn giỡn xúc cát sỏi, bổng chốc thành hòn núi, lại lấy gươm chặt đứt vò nước ở giữa, mà nước không chảy, những kẻ đứng xem đều thất kinh, lấy làm lạ. Lúc trở về, Vương mất ở quận Bố Chánh. Người ta rất lấy làm thương tiếc, lập đền thờ, mỗi lần cầu đến đều linh ứng,...*"

Lý Tế Xuyên trong *Việt Điện U linh* lại cho biết cả về nguồn gốc, năm vào thu thuế ở Nghệ An đến việc vua Lý Thái Tông phong tước vương, nguyên nhân dẫn đến cái chết của Uy Minh Vương:"... *Vương đi nằm, bỗng nhiên không bệnh mà mất. Dân trong châu xin lập bàn thờ, cầu tạnh, cầu mưa không gì không linh ứng, là một vị đại phúc thần của cả châu. Các chốn tụ hội trong châu đều lập đền riêng để thờ,...*". *Việt Điện U Linh* còn cho biết thêm một số chi tiết về việc sắc phong, gia phong mỹ tự cũng như trùng tu, sửa chữa đền thờ của các vương triều quân chủ từ thời Trần đến thời Hậu Lê cho Thần Uy Minh Vương tại đền Quả Sơn[4].

Bùi Dương Lịch trong sách: *Nghệ An ký, Nghi Xuân phong thổ ký, Thanh Chương huyện chí,* Lê Quang Định trong sách: *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Lưu Công Đạo trong sách: *Thiên Lộc huyện phong thổ chí,...*ít nhiều có chép về các đền thờ mà các thế hệ người dân ở lưu vực sông Lam xây dựng để thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang,...Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, chép về miếu Tam Tòa: "*Miếu Tam Tòa ở xã Bạch Đường, huyện Nam Đường. Con thứ tám của vua Lý Thái Tổ là Uy Minh Đại Vương đem quân ra trấn thủ ở châu này. Sau khi chết rồi, dân châu ấy lập miếu thờ ở trên ba tòa núi Cảnh Sơn, rất là linh thiêng*".[5]

Đặc biệt trong cuốn: "*Bách thần sự tích*" còn có tên gọi: " *Nghệ An bách thần sự tích*", cho biết cụ thể về đền: Tam Tòa Đại Vương Thượng đẳng linh thần ở xã Bạch Đường như sau: " *Có 19 miếu thờ, miếu chính ở xã Bạch Đường, huyện Nam Đường. Thần nguyên là con trai thứ 8 của vua Lý Thái Tổ, được phong làm Uy Minh Vương ra trấn Hoan Châu, lại được sai đánh dẹp giặc Man, khải hoàn, về đến xứ Quả Sơn thuộc địa phận xã ấy thì mất. Quan quân bèn lập miếu thờ, cầu khẩn lần nào cũng linh ứng. Các triều đại đều có sắc phong, chuẩn cho dân xã ấy làm tạo lễ*"[6].

Tuy không thống kê cả 19 miếu thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang, nhưng *Nghệ An bách thần sự tích*, còn cho biết thêm về đền thờ: Tả Thánh Khuông Quốc Đại Vương Thượng Đẳng linh thần ở xã Tả Ao, huyện Nghi Xuân (nay thuộc thị trấn Nghi Xuân (Hà Tĩnh): "*Có một miếu thờ tại xã Tả Ao, huyện Nghi Xuân, do các xã trong huyện cùng thờ phụng. Thần nguyên là Hoàng tử con vua Lý Thái Tổ, húy Hoảng, coi trấn Nghệ An, rất được lòng dân; có công đánh giặc được phong tước vương. Sau khi mất hiển linh tại đồn binh xã ấy, dân trong huyện lập miếu thờ phụng.Về sau thường âm trợ triều Lê, tiểu trừ giặc Man. Triều Lê có sắc phong và ban quốc tế*"[7].

Sách: "*Nghi Xuân huyện chí*" của Lê Văn Diễn viết về Thần tích đền thờ Lý Đại Vương ở xã Tả Ao, còn cho biết thêm: Vào năm Đinh Tỵ đời Vĩnh Trị (1677), Khuông Lộc hầu là Đặng Đình Yên quê ở thôn Trung Lao, xã Yên Lạc (nay là xã Xuân An) đứng ra nhóm họp lực lượng trong huyện, sửa sang lại toàn bộ ngôi đền. Thượng thư Duệ Quận công Hồ Sĩ Dương (1621 -1681) quê ở làng Quỳnh Đôi, xã Hoàn Hậu (Quỳnh Lưu) soạn văn bia[8].

Bên cạnh đó, Thần tích Đức Thánh đền Quả Sơn ở xã Bạch Đường và Thần tích Đền thờ Lý Đại Vương ở xã Tả Ao, đều còn cho biết thêm một số chi tiết về nguồn gốc xuất thân, những đóng góp của Uy Minh Vương Lý Nhật Quang với quốc gia Đại Việt và vùng đất Nghệ An - Hà Tĩnh, cũng như sự tôn kính của người dân Nghệ An sau khi Ông mất và sự linh ứng ở hai ngôi đền cổ này.

Theo *Việt điện U Linh*, *Nghệ An bách thần sự tích,* thì từ niên hiệu Nguyên Phong năm thứ 2 (1252) vua Trần Thái Tông đi đánh Chiêm Thành, thắng trận trở về sắc phong cho thần là *Uy Minh Dũng Liệt Đại Vương* đến thời Lê Trung Hưng, chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng ngoài không chỉ ban sắc phong, gia thêm mỹ tự mà còn đặt việc thờ cúng Uy Minh Vương Lý Nhật Quang ở Bạch Đường, Tả Ao vào hàng quốc tế, quốc tạo (Nhà nước đứng ra lo việc tu sửa đền thờ và tổ chức lễ tế hàng năm). Nếu tính từ thời vua Trần Thái Tông (1226 -1258) đến nay, tín ngưỡng thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang từ tín ngưỡng thờ Nhân thần trong các làng xã ở Thanh Hóa,Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình được xếp vào hàng quốc tế, quốc tạo cũng đã trải qua 8 thế kỷ. Còn nếu tính từ khi Uy Minh Vương mất được nhân dân Nghệ An lập đền thờ (1057) đến nay, tín ngưỡng thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang đã tồn tại ngót ngàn năm. Nhắc lại điều đó để thấy tầm ảnh hưởng của tín ngưỡng thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang ở Nghệ và một số tỉnh thành khác đã thực sự vượt ra khỏi khuôn khổ tín ngưỡng thờ Nhân thần của cư dân làng xã và có ảnh hưởng sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân trong một không gian địa - văn hóa vô cùng rộng lớn[9].

Đầu thế kỷ XX, H. Le Breton trong công trình: *Le vieux An - Tinh* đã mô tả khá chi tiết, chụp ảnh về đền thờ Quả Sơn và chùa Phật Đà. Trên cơ sở tập hợp các nguồn tư liệu trong

các chuyến khảo sát tại hiện trường lịch sử, H. Le Breton còn đề cập ít nhiều đến công lao của Uy Minh Vương Lý Nhật Quang đối với vương triều nhà Lý, nhất là cộng đồng cư dân xứ Nghệ và cả một số đền thờ nhân dân làng xã thuộc các tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình cũng như đền Tam Tòa ở Bình Định lập nên trong những thời gian khác nhau để tôn thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang: "... *Với chính sách cai trị khôn khéo Ngài được nhân dân An Tĩnh sùng kính. Chính họ, sau khi Ngài qua đời đã dựng rất nhiều đền miếu để tưởng niệm, nhưng Quả Sơn vẫn là đền chính... Trong đền đồ tế khí rất nhiều và được giữ cẩn thận. Điều này chứng tỏ lòng sùng kính vô hạn của nhân dân An Tĩnh đối với ngày giỗ của Đức Thánh và sự đóng góp của dân làng về tiền bạc để duy trì tòa đền,...*"[10].

Tiếc rằng, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, nửa sau thế kỷ XX, toàn bộ các hạng mục công trình tại đền Quả Sơn (Bạch Ngọc, Đô Lương) và đền thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang ở thị trấn Nghi Xuân, cũng như ở nhiều làng xã trên địa bàn các huyện thành từ Tĩnh Gia (Thanh Hóa) đến Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, lần lượt bị hư hỏng, xuống cấp, thậm chí chỉ còn lại dấu tích, phế tích. Cùng với đó, nguồn tư liệu quý như: đền thờ, các bia đá, đồ tế khí, sắc phong, hoành phi, câu đối,v.v... tại các đền thờ Uy Minh Vương cũng thất thoát, thậm chí là không còn nữa[11].

Sau nhiều thập kỷ miệt mài, sưu tầm nghiên cứu, từ góc độ một nhà sưu tầm, nghiên cứu văn hóa dân gian, PGS Ninh Viết Giao đã cung cấp cho bạn đọc gần xa nhiều huyền tích, huyền sử, thần tích, thần phả, dấu tích, phế tích, văn bia, câu đối, ca dao, hò, vè,v.v... có nội dung liên quan đến cuộc đời, sự nghiệp cũng như tín ngưỡng thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang của các thế hệ cư dân xứ Nghệ. Chẳng hạn trong các công trình như: Địa chí huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu 1380 năm lịch sử - văn hóa - nhân vật, Địa chí huyện Hưng Nguyên,... Tân Kỳ, truyền thống và làng xã, Địa chí huyện Tương Dương, Tục thờ thần và thần tích Nghệ An, Văn bia Nghệ An, Nghệ An lịch sử và văn hóa,v.v... Tiếc rằng, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, ước nguyện muốn khảo cứu, biên soạn hẳn một công trình về các đền thờ cũng như tín ngưỡng thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang từ huyện Tĩnh Gia (Thanh Hóa) đến các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình của PGS Ninh Viết Giao chưa trở thành hiện thực.

Trong hai công trình được biên soạn công phu và xuất bản gần đây là: *"Lịch sử Nghệ An"*; *"Nghệ An toàn chí"*, ngoài việc đề cập ít nhiều đến thân thế, những đóng góp của Uy Minh Vương Lý Nhật Quang đối với đất nước nói chung và vùng đất Nghệ An nói riêng, thì tín ngưỡng thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang của các thế hệ người Nghệ cũng chưa được đề cập đúng mức[12].

Năm 1998, Nhà xuất bản Nghệ An phát hành công trình: Đền Quả Sơn sự tích - *Đền miếu - Lễ hội* của PGS Hoàng Hữu Yên. Công trình này mới chỉ tập trung một số tư liệu trong chính sử, thần tích, thần phả liên quan đến Uy Minh Vương Lý Nhật Quang cũng như lễ hội đền Quả Sơn, mới được các cấp chính quyền địa phương, nhân dân quanh vùng tổ chức lại sau nhiều thập kỷ không được duy trì trước đó[13].

Năm 2002, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Ủy ban nhân dân huyện Đô Lương tổ chức Hội thảo khoa học quốc gia

về: *Uy Minh Vương Lý Nhật Quang với Nghệ An.* Toàn bộ 27 bài viết tham dự Hội thảo khoa học này được tập hợp, in thành sách: *Uy Minh Vương Lý Nhật Quang với Nghệ An*[14]. Các bài viết: *Lý Nhật Quang với sự nghiệp xây dựng và phát triển Nghệ An thời Lý* (Trần Hồng Châu), *Vai trò của Lý Nhật Quang đối với việc ổn định phát triển Nghệ An - vùng đất phên dậu trọng yếu của quốc gia* (GS.VS Nguyễn Duy Quý), Đẩy mạnh và mở rộng hơn nữa việc nghiên cứu nhân vật Lý Nhật Quang (GS Đinh Xuân Lâm),v.v... đã góp phần làm rõ nhiều vấn đề thân thế, sự nghiệp và những đóng góp to lớn của Uy Minh Vương Lý Nhật Quang đối với vương triều nhà Lý và vùng đất Nghệ An, Hà Tĩnh. Điều đặc biệt là trong bài viết: " *Nhân dân Thanh Hóa với Uy Minh Vương Lý Nhật Quang*"[15], TS Hà Mạnh Khoa đã cung cấp nhiều tư liệu quý về các đền thờ cũng như tín ngưỡng thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang ở một số huyện phía Nam tỉnh Thanh Hóa như: Đền Uy Minh Vương ở xã Du Đô và xã Đồng Loan huyện Ngọc Sơn, nay thuộc xã Mai Lâm, xã Hải Bình huyện Tĩnh Gia, đền thờ Uy Minh Vương ở xã Hoằng Minh huyện Hoàng Hóa. Đoàn Văn Nam trong bài viết: " *Một số vấn đề bảo vệ, tôn tạo và sử dụng di tích đền Quả Sơn thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang ở Nghệ An*", đã thống kê 31 đền, đình có thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang tại các huyện, thị thành của tỉnh Nghệ An[16].

Sau 3 năm cử cán bộ tiến hành khảo sát, điền dã, quay phim tại địa bàn các huyện Hoằng Hóa, Tĩnh Gia (Thanh Hóa) cùng 18 huyện thành thị ở địa bàn Nghệ An, 8 huyện thành thị ở tỉnh Hà Tĩnh, 02 huyện Bố Trạch, Quảng Trạch ở Quảng Bình và đền Tam Tòa ở Bình Định, Phòng Chuyên đề Đài Phát thanh & Truyền hình Nghệ An đã hoàn thành 4 tập phim tư liệu về cuộc đời, sự nghiệp của Uy Minh Vương Lý Nhật Quang cũng như lần lượt giới thiệu về 67 di tích, dấu tích, phế tích thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang và lễ hội thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang được tổ chức tại đền Quả Sơn ở Đô Lương và Thị trấn Xuân An huyện Nghi Xuân vào các năm 2011, 2012, 2013, 2014 với đông đảo bạn xem truyền hình trên 53 tỉnh, thành trong cả nước[17].

2. MỘT SỐ NHẬN XÉT

Trên cơ sở những nguồn tư liệu có liên quan đến thân thế, cuộc đời cũng như những đóng góp trên nhiều phương diện của Uy Minh Vương Lý Nhật Quang đối với quốc gia Đại Việt cũng như vùng đất Nghệ An thời Lý, đặc biệt là tín ngưỡng thờ Uy Minh Vương lý Nhật Quang từ nam Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, vào tận Bình Định ở trên, chúng tôi xin được đưa ra một vài nhận xét như sau:

- *Về mặt thời gian*: Kể từ sau khi Uy Minh Vương Lý Nhật Quang mất vào năm 1057, nhân dân Nghệ An và nhiều làng xã Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình lập đền thờ, tôn ông là Thần hoàng làng hộ quốc, an dân đến nay đã trên dưới 1000 năm. Qua bao biến cố thăng trầm của lịch sử dân tộc, nhưng tín ngưỡng thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang vẫn trường tồn, tạo nên một nét đẹp văn hóa trong đạo lý uống nước nhớ nguồn của người Nghệ nói riêng và dân tộc Việt Nam nói riêng.

Tín ngưỡng thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang hình thành,phát triển, lan tỏa hòa chung vào mạch nguồn tín ngưỡng thờ các vị anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, các nhà khoa bảng, những người có công khai cơ, lập làng hay các ông tổ nghề gốm, dệt, rèn, đóng thuyền,v.v... như: Thân Mẫu vua Mai, Mai Hắc Đế, Mai Thiếu Đế, Sát Hải Đại Vương

Hoàng Tá Thốn, Cương Quốc công Nguyễn Xí, Phan Đà, Lê Khôi, Nguyễn Biểu, Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn, Thái sư Thượng tướng Trần Quang Khải,...Trại Trạng Nguyên Bạch Liêu, Trạng Nguyên Hồ Tông Thốc, Hồ Tông Đốn, Tiến sĩ Hồ Sĩ Dương, Tiến sĩ Trần Đình Phong,v.v...Tín ngưỡng thờ Nhân thần của người Nghệ không chỉ góp phần làm phong phú đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của các thế hệ cha ông mà còn góp phần gắn kết mọi giai tầng trong xã hội, tạo chỗ dựa về mặt tinh thần cho biết bao thế hệ người Nghệ vượt qua mọi khó khăn thử thách, đem hết Tâm - Tài góp phần xây dựng, phát triển, bảo vệ quê hương đất nước. Đó cũng chính là mạch nguồn văn hóa khơi dậy tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào dân tộc mà bao thế hệ cha anh đã chắt lọc, giữ gìn để trao truyền cho các thế hệ mai sau.

- *Về phạm vi không gian*: Ngoài địa bàn hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh thì cư dân một số làng xã ở huyện Tĩnh Gia, huyện Hoằng Hóa (Thanh Hóa) và các huyện Bố Trạch, Quảng Trạch (Quảng Bình) và cả nhân dân ở tỉnh Bình Định từ nhiều thế kỷ trước đã dựng, trùng tu, phục dựng đền thờ *Uy Minh Dũng Liệt Đại Vương Thượng đẳng tối linh chi thần* với quy mô lớn, nhỏ khác nhau, quanh năm hương khói phụng thờ. Xuất thân từ dòng dõi Hoàng tộc nhà Lý và chỉ làm quan thu thuế ở Nghệ An 03 năm sau đó làm Tri châu Nghệ An 16 năm (1039 -1057), nhưng phạm vi không gian thờ phụng Uy Minh Vương Lý Nhật Quang trải rộng trên một không gian địa - văn hóa gồm nhiều tỉnh thành của cả nước. Đinh Công Trứ từng làm Thứ sử châu Hoan dưới thời Dương Đình Nghệ và Ngô Vương Quyền, Tể tướng Lý Đạo Thành, Tĩnh Quốc Vương Trần Quốc Khang,.. và bao vương công quý tộc, đại thần bậc nhất trong triều được các vương triều quân chủ ở nước ta trong suốt nhiều thế kỷ giao trọng trách trấn giữ vùng đất trọng yếu Nghệ An. Họ cũng hết mực thương dân, có không ít đóng góp cả về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa,... trong thời gian thực thi vương pháp, vương quyền ở lưu vực sông Lam, nhưng mấy người được nhân dân Nghệ An, Hà Tĩnh lập đền thờ?. Đây thực sự là một trong những trường hợp hy hữu bậc nhất trong tín ngưỡng thờ Nhân thần của người Nghệ nói riêng rộng hơn là dân tộc Việt Nam.

- *Thực trạng các đền thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang*: Trong các nguồn tư liệu mà chúng tôi trình bày ở trên đều có nói tới 31 đền thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang thuộc nhiều làng, xã, huyện thành, thị trên đất Nghệ An. Tuy nhiên, khi khảo sát hiện trường lịch sử cán bộ của Đài Phát Thanh & Truyền hình Nghệ An đã tìm thấy 68 di tích, dấu tích, phế tích thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang ở nhiều tỉnh thành. Trong đó có 38 di tích, dấu tích, phế tích là hợp thờ trong các đình, đền chùa, miếu mạo. Chẳng hạn: huyện Quỳnh Lưu và Thị xã Hoàng Mai có 11 di tích, dấu tích, phế tích (5 nơi hợp thờ), Diễn Châu 9 (4 nơi hợp thờ), Yên Thành 6 (3 nơi hợp thờ), Đô Lương 12 (4 nơi hợp thờ), Tương Dương 02, Con Cuông 02, Nam Đàn 7 (5 nơi hợp thờ, đáng chú ý là ở đình Hoành Sơn, đình Trung Cần và quần thể di tích chùa Nhạn Tháp, đền thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang),v.v... Nguyễn Văn An, trong luận văn tốt nghiệp Cao học Thạc sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam " *Tín ngưỡng thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang trên đất Hà Tĩnh*", bảo vệ tại Đại học Vinh năm 2017, trên cơ sở tập hợp các Hồ sơ di tích, khảo sát, điền dã trên hiện trường lịch sử ở các huyện, thành, thị trên đất Hà Tĩnh đã đưa ra con số 27 di tích, dấu tích, phế tích thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang; trong đó có 15 cơ sở thờ tự trong tình trạng hợp thờ tại các đình, đền, chùa, miếu mạo[18].

Như vậy, cho đến nay, cho dù đã có nhiều tài liệu ghi chép, nhiều đợt khảo sát, nhưng số lượng đền thờ cả lập riêng thờ Uy Minh Vương và trong tình trạng hợp thờ chung tại các đình, đền chùa, miếu mạo từ các huyện ở phía nam Thanh Hóa vào đến đền Tam Tòa ở Bình Định vẫn chưa thống nhất, cần tiếp tục nghiên cứu, khảo sát, đối sánh. Nhưng có một thực tế rất đáng buồn, nằm ngoài sự mong đợi của mọi người là hơn 92% số đền thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang ở Hoàng Hóa, Tĩnh Gia (Thanh Hóa), Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình trong tình trạng hư hỏng, xuống cấp trầm trọng và chỉ còn lại dấu tích, phế tích, khiến cho việc khảo sát, nghiên cứu gặp rất nhiều khó khăn. Ngay cả đền Quả Sơn ở Đô Lương và đền thờ Uy Minh Vương ở thị trấn Nghi Xuân, Hà Tĩnh có quy mô lớn, từng được trùng tu, phục dựng sửa chữa nhiều lần, nhưng sau cách mạng tháng Tám năm 1945, vì nhiều nguyên nhân cũng bị tháo dỡ chỉ còn lại dấu tích. Phải đến thập niên 90 và đầu thế kỷ XXI thì công cuộc phục dựng lại hai ngôi đền này mới được các cấp chính quyền địa phương và các nhà hảo tâm, doanh nghiệp, nhân dân trong ngoài tỉnh chung tay phục dựng, cũng như khôi phục lại lễ hội đền Quả Sơn (Đô Lương) và lễ hội đền Tả Thánh Khuông Quốc Đại Vương ở thị trấn Nghi Xuân.

Từ xưa trong dân gian thường lưu truyền câu: "*Thanh cậy thế, Nghệ cậy thần*", cách hiểu về câu này chưa hẳn đã thống nhất, nhưng có một thực tế trên địa bàn Nghệ An, Hà Tĩnh có tới hàng ngàn đền,đình, miếu mạo lớn nhỏ thờ cả Nhân Thần và Nhiên thần. Nhưng từ xưa ông cha đã xếp: " *Nhất Cờn, nhì Quả, tam Bạch Mã, tứ Chiêu Trưng*". Có một thực tế là rất ít tài liệu viết về nghi lễ mà cư dân các làng xã xuân thu nhị kỳ thực hiện để cúng, tế Thần Uy Minh Vương Lý Nhật Quang tại các ngôi đền thờ riêng hay hợp thờ. Việc cúng tế tại đền Quả Sơn được chép trong *Quả Sơn linh từ* như sau: "*Nay có tục lệ là tiết Nghinh xuân, ngày 20 tháng Giêng, bày long kiệu, cờ lọng, đủ nghi trượng, hương ấp trai giới, lau dọn tiền đạo, đến chùa Phật Bà - tức Tiên Tích Tự, giáo phường chầu xướng từ sáng đến giữa trưa, phường vạn ở dưới sông Lam thì chỉnh lý thuyền rồng chèo đua. Sáng ngày 21 nghinh giá về điện hát chầu thành thường lệ. Cuối mỗi năm, ngày 17 tháng Chạp là ngày Chính kỵ, tổ chức dâng tam sinh, rượu lễ,... Lại chuẩn cho cả 5 thôn ở Bạch Đường, Vạn Trung Lữ, Cương Thổ, 3 xã làm dân tạo lệ, hàng năm lo việc phụng thờ. Do Vương đã âm phù cho Đại Nguyên súy Chưởng quốc chính Thượng sư Tây Định Vương(Trịnh Tạc) đánh thắng giặc nên dân xã Bạch Đường được chỉ chuẩn được làm tạo lệ, hương khói phụng thờ để thọ quốc mạch. Bản xã được tha thuế mùa, các việc dung, sưu, binh phân, hộ phân cũng được miễn trừ, nha môn và các quan phụng sai không được bắt*".

Từ khi đền Quả Sơn được trùng tu công nhận Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia và lễ hội đền Quả Sơn được tổ chức hàng năm từ ngày 19 đến ngày 21 tháng Giêng, hàng vạn du khách từ khắp các tỉnh thành của cả nước và cả việt kiều, du khách ở nước ngoài đến tham gia lễ hội. Lễ hội đền thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang ở Nghi Xuân Hà Tĩnh cũng nhận được sự quan tâm đặc biệt của mọi tầng lớp nhân dân. Tín ngưỡng thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang tiếp tục được các thế hệ tiếp nối gìn giữ, kế thừa, nhưng vẫn còn đó không ít đình, đền, chùa, miếu mạo thờ vị tri châu hết mực thương dân và được mọi tầng lớp nhân dân tôn kính ở nhiều làng xã đã, đang tiếp tục xuống cấp hoặc chỉ còn lại dấu tích, phế tích thậm chí biến mất hoàn toàn. Làm gì và làm như thế nào để phục dựng lại các di tích lịch sử văn hóa - nằm trong di sản văn hóa vật thể và phi vật thể mà cả ngàn năm nay các thế hệ cha anh đã cố giữ gìn ấy là trách nhiệm của mọi người, mọi nhà trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hiện nay.

CHÚ THÍCH

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Nxb KHXH, 1998, tr.266.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập 1*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.326.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, tập 2, Nxb Thuận Hóa- Huế 1992, tr.189.
4. Lý Tế Xuyên, *Việt Điện U linh*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1972.
5. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, tập 1, Dư địa chí, Nhân vật chí*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1960, tr.62.
6. Thái Kim Đỉnh dịch và chú giải, *Bách thần sự tích*, Nxb Đại học Vinh,2015, tr.19.
7. Thái Kim Đỉnh dịch và chú giải, *Bách thần sự tích*, Nxb Đại học Vinh,2015, tr.61.
8. Thái Kim Đỉnh dịch và chú giải, *Bách thần sự tích*, Nxb Đại học Vinh,2015, tr.61-62.
9. Nguyễn Quang Hồng, *Uy Minh Vương Lý Nhật Quang trong tâm thức người Nghệ,* Nxb Nghệ An, 2015.
10. HIPPOLYTE LE BRETON, *Le vieux An - Tinh*, Hội đồng tỉnh Cootes -D'Armor, Hội đồng vùng Bre tagne và Bộ Hợp tác Pháp ngữ xuất bản năm 2001, tr.314-315.
11. Đền thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang ở Quả Sơn, Đô Lương và đền thờ Ông ở thị trấn Nghi Xuân, cũng như một số địa phương ở Nghệ An, Hà Tĩnh đã được các cấp chính quyền địa phương, các cơ quan, ban ngành chức năng, các nhà hảo tâm, doanh nghiệp, doanh nhân, nhân dân nhiều tỉnh thành trong cả nước chung tay phục dựng vào cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI. Tại đền Quả Sơn vẫn còn lưu giữ được văn bia, một số sắc phong, đồ tế khí, đồng tiền cổ,v.v... Đền Quả Sơn đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia vào ngày 12/02/1999. NQH
12. Chẳng hạn, trong công trình, *Lịch sử Nghệ An, tập 1 từ nguyên thủy đến cách mạng tháng Tám năm 1945*, các tác giả đã dành 05 trang(243 -248) để viết cuộc đời và sự nghiệp của Uy Minh Vương Lý Nhật Quang trên vùng đất Nghệ An, nhưng lại không đề cập đến hệ thống đền thờ và tín ngưỡng thờ Ông. NQH.
13. Hoàng Hữu Yên, Đền Quả Sơn sự tích- Đền miếu - Lễ hội,Nxb Nghệ An, 1998.

14,15,16: Viện sử học, UBND tỉnh Nghệ An, UBND huyện Đô Lương, *Uy Minh Vương Lý Nhật Quang với Nghệ An,* Nxb Nghệ An, 2010.

17. Phòng Chuyên đề Đài Phát Thanh và Truyền hình Nghệ An, *Phim tài liệu về Uy Minh Vương Lý Nhật Quang,* trong chuyên mục: *Nghệ An Đất nước và Con người*. Thời điểm phát sóng, Đài Phát thanh & Truyền hình Nghệ An phủ sóng tới 53/63 tỉnh thành của cả nước. NQH.
18. Nguyễn Văn An, *Tín ngưỡng thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang trên đất Hà Tĩnh* Luận văn tốt nghiệp Cao học Thạc sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam bảo vệ tại Đại học Vinh năm 2017, Lưu tại thư viện Nguyễn Thúc Hào, Đại học Vinh.
19. Sự tích *Quả Sơn linh từ*

PHẬT GIÁO NGHỆ AN THỜI LÝ - TRẦN (1009 -1400)

Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Thị Kim Sang
Trần Quốc Bảo

Tóm tắt: *Trên cơ sở làm rõ những tiền đề chính yếu tạo nền tảng vững chắc để Phật giáo phát triển trên vùng đất Nghệ An thời Lý - Trần(1009 -1400), bài viết tập trung trình bày về công cuộc xây dựng mới, trùng tu, sửa chữa những ngôi cổ tự của một số vị vua, hoàng hậu, công chúa cũng như những thân vương quý tộc trong dòng dõi hoàng tộc của dòng họ Lý, họ Trần trên đất Nghệ An suốt 4 thế kỷ. Bài viết cũng đề cập đôi nét về các bậc cao tăng nổi tiếng ở quốc gia Đại Việt từng trụ trì một số ngôi chùa cổ trên đất Nghệ An và đưa ra một vài nhận xét bước đầu về ảnh hưởng của Phật giáo đối với mọi tầng lớp nhân dân trên vùng đất: đông , tây, nam, bắc đều cách nhau 500 dặm.*

1. NHỮNG TIỀN ĐỀ THUẬN LỢI CHO SỰ HƯNG KHỞI CỦA PHẬT GIÁO TRÊN ĐẤT NGHỆ AN THỜI LÝ - TRẦN (1009 - 1400)

Theo các công trình nghiên cứu Phật giáo được công bố gần đây như: "Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiền uyển tập Anh, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1999"*, Lê Mạnh Thát, *Văn học Phật giáo Việt Nam, 3 tập, Nxb thành phố Hồ Chí Minh,2001;* hay*: "Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê trong công cuộc dựng nước và giữ nước"*[1], *"Lịch sử Phật giáo Ninh Bình"*[2], *"Lịch sử Phật giáo Thanh Hóa"*[3], *"Văn hóa Phật giáo xứ Nghệ: Quá khứ, hiện tại & tương lai"*[4],v.v... thì Phật giáo được truyền bá, phát triển, ảnh hưởng đến mọi mặt trong đời sống văn hóa vật chất, tinh thần của mọi giai tầng trên vùng đất Ái Châu, Diễn Châu, Hoan Châu, từ thế kỷ thứ II sau công nguyên, tức là tương ứng với khoảng thời gian Phật giáo được truyền bá vào vùng đồng bằng Bắc bộ.

Kết quả khai quật Khảo cổ học do Viện Khảo cổ học Việt Nam phối hợp với Bảo tàng Tổng hợp Nghệ Tĩnh và Khoa Lịch sử Trường Đại học sư phạm Vinh, tại di chỉ khảo cổ Nhạn Tháp, thuộc xã Hồng Long, huyện Nam Đàn, trong những năm 80 của thế kỷ trước đã góp phần to lớn vào việc nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển cũng như ảnh hưởng của Phật giáo đối với các tầng lớp nhân dân ở đôi bờ sông Lam, ít nhất là từ đầu thế kỷ thứ VII. Đây cũng là nơi đầu tiên mà các nhà Khảo cổ học Việt Nam cũng như nước ngoài, phát hiện thấy hộp đựng Xá Lợi, sau hàng trăm cuộc khai quật khảo cổ học có quy mô lớn tại các di chỉ khảo cổ ở nước ta trong thế kỷ XX và những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI[5].

Theo Quốc sử Quán triều Nguyễn, trong: "Đại Nam nhất thống chí", thì chùa Cần Linh, còn gọi là chùa Linh Vân, chùa Sư Nữ, ở phường Cửa Nam, thành phố Vinh, là do Cao Biền xây dựng vào cuối thế kỷ IX " Chùa Linh Vân ở xã Yên Trường, huyện Chân Lộc do Cao Biền xây dựng, phía trước trông ra bến sông, bên cạnh có giếng đá, phong cảnh rất đáng yêu"[6].

Như vậy, cho đến khi họ Khúc dựng nền tự chủ vào năm 905, thì Phật giáo đã có cả một lịch sử hình thành và phát triển nhiều thế kỷ trên vùng đất Nghệ An. Đến thời Đinh (968 -980),

Tiền Lê (980 -1009), Phật giáo không chỉ phát triển mạnh ở Ninh Bình và vùng đồng bằng sông Hồng mà vùng đất Ái Châu, Diễn Châu, Hoan Châu cũng phát triển cả về số lượng các ngôi chùa được xây dựng, cũng như các bậc cao tăng nổi tiếng trong quốc gia Đại Cồ Việt. Đây chính là một trong những tiền đề quan trọng để Phật giáo phát triển trên vùng đất châu Diễn, Nghệ An thời Lý - Trần.

Một tiền đề hết sức quan trọng khác đó chính là việc vương triều Lý (1009 -1225), Trần(1226 -1400) đã chọn Phật giáo làm quốc giáo, mời cả các bậc Cao tăng tham gia vào tổ chức bộ máy chính quyền Trung ương để cùng các đại thần trong triều lo việc trị quốc an dân. Riêng đối với vùng đất châu Diễn và châu Hoan (bao gồm cả một phần đất thuộc huyện Tĩnh Gia, huyện Như Xuân của tỉnh Thanh Hóa và 2 tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay)[7], ngoài việc huy động quân đội dập tắt các cuộc nổi dậy của nhân dân trong vùng, cả vương triều nhà Lý cũng như nhà Trần đều đặc biệt quan tâm đến đời sống chính trị, xã hội, nhất là thực thi nhiều biện pháp sát thực để phát triển kinh tế, mang lại đời sống no ấm cho trăm họ, muôn dân ở vùng đất biên viễn này. Chẳng hạn, như việc huy động nhân lực đào tiếp kênh đào nhà Lê đoạn từ Ái Châu vào Diễn Châu, Nghệ An, hay cho hàng vạn tù binh Chiêm Thành và cả tội phạm triều đình, dân cư làng xã phiêu tán khai khẩn nhiều vùng đất dọc đôi bờ sông La, sông Lam trên địa bàn các huyện: Đức Thọ, Hương Sơn (Hà Tĩnh), Nam Đàn, Thanh Chương, Tân Kỳ, Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương (Nghệ An),v.v...

Đặc biệt là việc vương triều Lý và vương triều Trần đưa các vương công quý tộc, hoặc những đại thần trong triều như: Uy Minh vương Lý Nhật Quang(1041 -1056), Tả Đông Chinh Vương, Hữu Dực Thánh Vương, Thái sư Lý Đạo Thành (1073 -1074), Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải (1266), Tĩnh quốc vương Trần Quốc Khang (1270) và các con của ông là Trần Huệ Nghĩa,Trần Quốc Viên,... vào trấn giữ vùng đất Châu Diễn, Nghệ An. Hoặc Phụ quốc thái phó Phùng Tá Chu khi vào giữ chức tri phủ Nghệ An được vương triều Trần ban cho quyền lực rất lớn, Ông được toàn quyền ban tước từ tá chức, xá nhân trở xuống cho người khác. Ngay cả các vị vua Trần Nhân Tông (1279 -1293), Trần Anh Tông (1293 -1314) đều cử các bậc thân vương vào trấn trị vùng đất Nghệ An. Các bậc vương công, quý tộc hay đại thần thời Lý - Trần đều tôn sùng đạo Phật, thậm chí họ còn là Phật tử, do đó, khi vào trấn trị Nghệ An, họ huy động nguồn lực, nhân lực, sửa chữa chùa cũ, xây dựng chùa mới., tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho Phật giáo ở châu Diễn và Nghệ An phát triển suốt hàng thế kỷ.

Trường hợp Uy Minh Vương Lý Nhật Quang cho xây chùa Bà Bụt (còn gọi là chùa Bụt Đà, chùa Phật Đà, Đô Lương), hay sự kiện Thái sư Lý Đạo Thành vào làm tri châu Nghệ An, cho lập cả viện Địa tạng, đúc tượng Phật và tượng vua Lý Thánh Tông để thờ mà Đại Việt sử ký toàn thư chép: " Quý Sửu, Thái Ninh năm thứ 2(1073)… Thái sư Lý Đạo Thành lấy chức Tả gián nghị đại phu ra coi châu Nghệ An. Đạo Thành lập viện Địa tạng ở trong miếu Vương Thánh châu ấy. Ở giữa viện đặt tượng Phật và vị hiệu của Thánh Tông, sớm hôm thờ phụng"[8]; là những minh chứng cụ thể cho các vương công quý tộc nhà Lý góp phần thúc đẩy sự hưng thịnh của Phật giáo trên đất Nghệ An.

Tĩnh Quốc vương Trần Quốc Khang, năm 1269, được vua Trần Thánh Tông phong làm Vọng Giang phiêu kỵ đô thượng tướng quân, trấn giữ lộ Diễn Châu là ví dụ điển hình.

"Tháng 9, phong Tĩnh Quốc Đại vương Quốc Khang làm Vọng giang phiêu kỵ đô thượng tướng quân. Mùa xuân, tháng 3 năm Canh Ngọ (1270), Tĩnh Quốc đại vương Quốc Khang dựng phủ đệ ở Diễn Châu, hành lang, điện vũ bao quanh, tráng lệ khác thường. Vua nghe tin, sai người đến xem. Tĩnh Quốc sợ, mới tạc tượng Phật để ở đó (nay là chùa Thông)."[9].

Đó là chưa nói tới vị thế đặc biệt của vùng châu Diễn, châu/trấn Nghệ An đối với vương triều Lý - Trần trên các phương diện chính sau:

- Đây là vùng đất rộng lớn, có nguồn nhân lực, tài lực dồi dào góp phần to lớn vào công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước. Vua Trần Nhân Tông đã khẳng định " *Hoan Diễn do tồn thập vạn binh*".

- Vùng đất châu Diễn và Nghệ An là bàn đạp chiến lược để vương triều Lý - Trần huy động nguồn nhân lực, vật lực và tài lực vào việc mở rộng biên giới vào phía Nam, cũng như đập tan các cuộc lấn chiếm từ phía Chiêm Thành và các quốc gia phía Tây, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền của dân tộc.

Một lý do quan trọng khác là mặc dầu vương triều Lý -Trần đã tổ chức thi cử để tuyển chọn hiền tài giúp nước từ năm 1075, nhưng trên thực tế, ngoài Bạch Liêu Tiên sinh người Đông Thành đỗ Trại Trạng nguyên thời nhà Trần, thì suốt hàng thế kỷ đó, việc học hành khoa cử ở Nghệ An chưa phát triển. Ngoài tín ngưỡng dân gian và tục thờ cúng ông bà tổ tiên, các vị anh hùng dân tộc và đạo Lão, thì đại bộ phận cư dân ở Nghệ An từ nhiều thế kỷ trước đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo. Bởi vậy, sự hưng khởi của Phật giáo thời Lý - Trần trên đất Nghệ An không chỉ đơn thuần là do các chính sách, biện pháp theo ý muốn chủ quan từ phía triều đình hay quan lại và những người có thế lực ở địa phương mà chính là quá trình hình thành, phát triển cũng như ảnh hưởng sâu rộng của Phật giáo đối với các thế hệ cư dân nối tiếp trên vùng đất Hoan - Diễn từ nhiều thế kỷ trước.

2. NHỮNG NGÔI CHÙA NỔI TIẾNG TRÊN ĐẤT NGHỆ AN THỜI LÝ - TRẦN

2.1. Đối tượng xây chùa

Ngoài công sức, tiền của do các tầng lớp nhân dân trên địa bàn Nghệ An đóng góp xây dựng các ngôi chùa mới, trùng tu, phục dựng các ngôi chùa cũ, thì chính các vị vua, hoàng hậu cũng như các vương công quý tộc nhà Lý, nhà Trần và những bậc đại thần được triều đình cử vào trấn giữ vùng đất Nghệ An đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc huy động mọi nguồn lực vật chất và tinh thần để xây dựng mới hay trùng tu, sửa chữa các ngôi chùa trên vùng đất rộng lớn của quốc gia Đại Cồ Việt - Đại Việt suốt 4 thế kỷ. Bên cạnh đó, bộ máy quan lại địa phương và cả những gia đình giàu có ở hầu khắp các làng, xã từ đồng bằng ven biển đến các huyện trung du chính là những người góp phần to lớn trong việc xây dựng, phục dựng các ngôi cổ tự trên đất Nghệ An. Ngoài Uy Minh Vương Lý Nhật Quang, Thái sư Lý Đạo Thành, Tĩnh Quốc Vương Trần Quốc Khang và các con của ông là Trần Huệ Nghĩa, Trần Quốc Trinh đã được đề cập ở trên, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi xin được trình bày thêm một số ví dụ để minh chứng rõ hơn về đóng góp của một số vị vua, hoàng hậu đối với công cuộc xây dựng chùa trên đất Nghệ An thời bấy giờ.

Thứ nhất, theo sách: " *Nghệ An cổ tích lục*" ghi chép thì: " Tháp ở xã Trảo Nha do vua Lý Thái Tông (1028 -1054) dựng. Xưa vua Thái Tông vào Nam đánh giặc, đóng quân ở đây. Đêm nằm ngủ mộng thấy Đức Quan Âm Bồ Tát ban cho vua Y bát (Áo cà sa và bát ăn cơm của nhà sư). Khi tỉnh dậy, vua sai dựng chùa, bên ngoài xây ngọn tháp cao hơn trăm thước. Tháp này có 9 mặt, thường gọi là " Cửu diện tháp". Theo Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê, vào năm Thiên Thánh thứ tư (tức năm Tân Tỵ 1031) ở châu Hoan về, vua ra lệnh xây 950 ngôi chùa trong cả nước". Thái Kim Đỉnh, trong công trình: "*Chùa cổ Hà Tĩnh*" sau khi đối sánh nhiều tư liệu khác nhau cũng đưa ra giả thiết chùa Ngạn Sơn còn gọi chùa Nghèn thuộc địa phận xã Trảo Nha, tổng Đoài, huyện Thạch Hà, được xây dựng sau chuyến vua Lý Thái Tông tự dẫn binh vào đánh Chiêm Thành năm Giáp Thân, Minh Đạo thứ 3 (1044)[10].

Thứ hai, sách: *Can Lộc phong thổ chí* do Lê Quang Định biên soạn đầu thế kỷ XIX, *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch, sách Đại Nam nhất thống chí, do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn và sách: *Chùa cổ Hà Tĩnh* (Thái Kim Đỉnh), *Chùa Thiên Tượng* (Nguyễn Quang Hồng chủ biên) đều có chép về núi Thiên Tượng, chùa Thiên Tượng và cho rằng chùa được vua Trần Thánh Tông cho xây dựng vào thế kỷ XIII[11].

Thứ ba, Hoàng hậu Bạch Ngọc tên là Trần Thị Ngọc Hào, con ông Trần Ngọc Thiện, quê làng Tri Bản, huyện Thổ Hoàng (nay xã Hoà Hải, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh)- người có công xây dựng chùa Diên Quang. Bà là Hoàng hậu của vua Trần Duệ Tông (1372 - 1377) tên là Trần Kính (hay Cảnh: 1337 - 1377). Theo chính sử thì Vua Trần Duệ Tông có một nguyên phi họ Lê, năm 1373 được lập làm Hoàng hậu tức Gia Từ Hoàng hậu. Theo Phổ ký tại chùa Am (chùa Diên Quang tại làng Phụng Công, Hương Sơn) thì bà Trần Thị Ngọc Hào được tuyển vào cung, sinh ra Công chúa Huy Chân tên là Trần Thị Ngọc Hiên. Có tài liệu chép bà là vợ thứ ba của vua Trần Duệ Tông. Khi nhà Trần lún sâu vào khủng hoảng, Hoàng hậu Bạch Ngọc phải rời Kinh thành, lánh nạn về quê hương. Trở lại quê hương, Hoàng hậu Bạch Ngọc đã tổ chức khẩn hoang lập nên nhiều làng xóm mới. Khu vực khẩn hoang khá rộng lớn, trên từ Lâm Thao, Hòa Duyệt (thuộc Hương Khê), Thượng Bồng, Hạ Bồng (thuộc Hương Sơn), giữa đến Lạng Quang, Du Bồng, Đồng Quang (thuộc Đức Thọ), dưới đến Thường Nga, Lai Thạch (thuộc Can Lộc). Diện tích khai phá lên đến 3.965 mẫu. Tư liệu điền dã ở vùng Hưng Phú, Hưng Thắng, Hưng Lam (Hưng Nguyên), Nam Kim, Nam Cường, Nam Phúc (Nam Đàn) còn cho biết, một số làng trên địa bàn các xã kể trên cũng được khai khẩn dưới sự trợ giúp của hoàng hậu Bạch Ngọc và những người thân tín trong thời gian trên. Năm 1424, Bình Định Vương Lê Lợi đưa quân đóng tại Lục Niên Thành (Nam Kim, Nam Đàn) Hoàng hậu Bạch Ngọc đến yết kiến Bình Định Vương Lê Lợi và cung cấp hàng ngàn hộc lương cho nghĩa quân Lam Sơn. Bình Định Vương nhận Công chúa Huy Chân làm Cung phi. Sau khi đất nước được giải phóng, vương triều Lê Sơ (1428 - 1527) thành lập, công chúa Huy Chân là thứ phi của vua Lê Thái Tổ (1428 - 1433). Bà sinh ra Công chúa Trang Từ, Lê Thị Ngọc Châu. Công chúa kết hôn với Bùi Ban là con của Bùi Bị. Riêng Hoàng hậu Bạch Ngọc vẫn ở lại quê hương và quy y đạo Phật. Bà đã dùng tiền của mình để huy động Tăng ni, Phật tử quanh vùng dựng chùa Am (hay chùa Diên Quang, ở làng Phụng Công, nay xã Đức Hòa, Đức Thọ) và chùa Tiên Lữ (ở làng Mỹ Xuyên, nay xã Đức Lập, Đức Thọ). Một số tư liệu còn cho biết, chính hoàng hậu

Bạch Ngọc và công chúa Huy Chân, công chúa Trang Từ có công trong việc vận động Tăng ni, Phật tử nhân dân trùng tu chùa An (Yên) Quốc, chùa Vông cùng một số ngôi chùa khác dưới chân núi Nghĩa Liệt (núi Thành) ở Hưng Nguyên vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Khảo sát tại chùa Liên Hoa hay còn gọi là chùa làng Ngang (Khánh Sơn, Nam Đàn) cho biết, Hoàng hậu Bạch Ngọc cũng góp công trong việc cùng Tăng ni, Phật tử, nhân dân trong vùng trùng tu, sửa chữa ngôi chùa cổ dưới núi Nam Hoa đầu thế kỷ XV.Theo *Gia phả họ Bùi* thì vua Lê Thái Tổ còn sai lập một số cung điện cho bà như điện Phượng Hoàng (ở thôn Kính Kỵ, nay xã Đức Long, Đức Thọ), điện Ngũ Long (xã Đức Lạc, Đức Thọ),… Công chúa Huy Chân sau một thời gian sống trong cung điện ở Thăng Long, cũng xin về quê rồi đi tu cùng mẹ tại chùa Am. Cuối đời Công chúa Trang Từ, cũng xuất gia, tu tại chùa Am cùng mẹ và bà. Hoàng hậu Bạch Ngọc mất ngày 22 tháng 6 niên hiệu Hồng Đức đời Vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Lăng mộ táng tại núi Phúc Sơn, thuộc làng Hòa Yên, tục gọi Núi Vua. Bà Huy Chân mất ngày 22 tháng 3 niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497) đời vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Bà Trang Từ mất ngày 5 tháng chạp niên hiệu Cảnh Thống (1498 - 1504) đời vua Lê Hiến Tông[12].

2.2. Một số ngôi chùa nổi tiếng

Trong công trình: *Chùa cổ Hà Tĩnh*, nhà nghiên cứu Thái Kim Đỉnh có thống kê 417 ngôi chùa, dấu tích, phế tích các ngôi cổ tự trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, được xây dựng từ thời Bắc thuộc đến trước cách mạng tháng Tám năm 1945. Ông cũng thống kê 8 ngôi chùa được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia và 28 ngôi chùa được xếp hạng Di tích lịch sử cấp tỉnh và thành phố. Tuy chưa đủ tư liệu để làm rõ nguồn gốc xây dựng, những thăng trầm, biến đổi của cả 417 ngôi chùa cổ trên đất Hà Tĩnh, nhưng nhà nghiên cứu lịch sử - văn hóa Thái Kim Đỉnh cũng đưa ra giả định rằng chỉ khoảng 16 - 18 % số chùa trên có thể được xây dựng suốt 4 thế kỷ vương triều Lý - Trần nắm quyền trị vì đất nước. Đối chiếu với Hồ sơ Di tích lịch sử văn hóa do Sở Văn hóa thông tin tỉnh Hà Tĩnh và tài liệu do Ban trị sự Phật giáo tỉnh Hà Tĩnh cung cấp, chúng tôi cho rằng giả định khoa học mà Thái Kim Đỉnh đưa ra là có cơ sở[13].

Một trong những ngôi chùa nổi tiếng được xây dựng trên đất Hà Tĩnh (thuộc Nghệ An thời Lý - Trần) là chùa Hoa Tạng, được dựng trên núi Uyên Trừng (tiếng địa phương gọi là Rú Dằng), nên có tên gọi là chùa Uyên Trừng hay chùa Dằng. Chùa Hoa Tạng thuộc xã Tam Đăng Hạ, tổng Tam Đăng, nay thuộc xã Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân. Theo sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định: " Trên núi có chùa Hoa Tạng, tục gọi chùa Dằng. Chùa này có khe suối uốn quanh, cây cối rậm rạp, từ xưa đã là nơi tu hành nổi tiếng, trước chùa có lầu chuông lớp ngói, bên cạnh có khu dân cư, chuyên nghề dệt buồm và chiếu". Sách Nghi Xuân huyện thông chí, Nghệ An ký, Đại Nam nhất thống chí,... chùa cổ Hà Tĩnh đều có đề cập đến chùa Hoa Tạng. Không chỉ có lịch sử hình thành, phát triển suốt 10 thế kỷ mà chùa Hoa Tạng, hay chùa Uyên Trừng nổi tiếng vì vị pháp sư trụ trì tại đây chính là thầy của Thiền sư Hiện Quang(?- 1221), vốn là những bậc Thiền sư nổi tiếng ở quốc gia Đại Việt thời Lý.

Bên cạnh đó trên dãy núi Hồng Lĩnh còn có hai ngôi chùa nổi tiếng khác là chùa Hương Tích và chùa Thiên Tượng cũng được xây dựng từ thời Trần và được trùng tu, sửa chữa nhiều lần. Còn có thể nhắc đến những ngôi chùa nổi tiếng khác như chùa Ngạn Sơn (chùa Nghèn)

ở Can Lộc, chùa Thanh Lương tức chùa Quốc Linh (Quốc Tử Chân Linh) ở làng Khải Mông, tổng Xuân Viên, nay thuộc khối 11 -12, thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân. Ngôi chùa này cũng hết sức nổi tiếng bởi Thiền sư Tĩnh Giới (?- 1207) thuộc thế hệ thứ X dòng thiền Vô Ngôn Thông từng trụ trì tại đây,v.v...

Riêng trên địa bàn tỉnh Nghệ An hiện nay, theo số liệu thống kê của PGS Ninh Viết Giao, trước cách mạng tháng Tám năm 1945, có khoảng trên dưới 400 ngôi chùa lớn nhỏ được xây dựng từ thời Bắc thuộc cho đến trước cách mạng tháng Tám năm 1945. Đối chiếu với tư liệu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Nghệ An và tài liệu từ phòng Di sản thuộc Sở văn hóa thông tin Nghệ An, và kết quả khảo sát trên địa bàn tỉnh Nghệ An (2012, 2019) do Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Nghệ An, kết hợp với Viện nghiên cứu Tôn giáo, Trung tâm văn hóa Phật giáo Liễu Quán - Huế thực hiện thì số chùa cổ, dấu tích, phế tích còn lại (kể cả những ngôi chùa chỉ còn tên mà chưa xác định đúng vị trí) trên địa bàn các huyện thành, thị của tỉnh Nghệ An là 476 ngôi cổ tự[14].

Tuy còn phải tiếp tục đối sánh, nghiên cứu, nhưng từ kết quả khảo sát trên hiện trường lịch sử nêu trên, bước đầu cho thấy có 100 ngôi chùa (bao gồm cả chùa, dấu tích, phế tích đã được xác định) có thể được xây dựng hoặc trùng tu, sửa chữa dưới thời Lý – Trần ở địa bàn tỉnh Nghệ An. Sau khi đối sánh các nguồn tư liệu khác, trong công trình: *Lịch sử Phật giáo Nghệ An*, chúng tôi đã tạm loại bỏ 32 ngôi chùa, chỉ đưa ra 68 ngôi chùa, dấu tích, phế tích các ngôi chùa cổ được xây dựng/ hoặc trùng tu, sửa chữa dưới thời Lý - Trần trên địa bàn các huyện, thị tỉnh Nghệ An ngày nay[15].

Trong đó, nổi tiếng có chùa Bụt Đà hay chùa Phật Đà (Đô Lương) được xây dựng trong khoảng thời gian Uy Minh Vương Lý Nhật Quang vào làm tri châu Nghệ An (1041 -1056). Khi vào làm Tri châu Nghệ An (1073 -1074), Tể tướng Lý Đạo Thành cho xây dựng Viện Địa Tạng, đúc tượng Phật và tượng vua Lý Thánh Tông mà Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê nhắc tới để thờ chính là tại ngôi chùa nổi tiếng này. Trong lễ hội đền Quả Sơn được tổ chức hàng năm từ ngày 19 đến ngày 21 tháng Giêng Âm lịch, có lễ rước Di tượng Uy Minh Vương Lý Nhật Quang từ đền Quả Sơn lên chùa Bà Bụt (gọi là Lễ Rước ngược) vào ngày 19 và lễ rước Di tượng Uy Minh Vương Lý Nhật Quang từ chùa Bà Bụt về đền Quả Sơn vào sáng 21(gọi là Lễ Rước xuôi), hết sức độc đáo, thu hút hàng vạn người từ khắp các vùng miền tham gia[16].

Một trong những ngôi chùa nổi tiếng khác là chùa Chí Linh (nay là Thiền Viện Trúc Lâm Chí Linh) tọa lạc trên phần đất bằng phẳng thuộc xóm 6, xã Xuân Thành, huyện Yên Thành. Chùa Chí Linh còn có tên gọi khác là Chân Cảm tự hay chùa Gám, bởi vùng đất này xưa thuộc Kẻ Gám, huyện Đông Thành.PGS Ninh Viết Giao trong công trình: " *Tục thờ thần và thần tích Nghệ An"*cho biết về các đền thờ thần ở làng Gám (Xuân Nguyên) như: Đền Cả ở núi Gám(Đền núi Gám 1) thờ thần Cao Sơn Cao Các, đền chợ Gám (gần cạnh chùa Gám) thờ Bản cảnh thành hoàng, đền núi Gám 2 thờ thần Bạch Thạch,…và cho biết chùa Gám được xây dựng đầu thời Lý. Trong công trình: " *Văn hóa Phật giáo xứ Nghệ: Quá khứ, hiện tại và Tương lai*", cũng cho biết, chùa Gám (Yên Thành),…được xây dựng vào thời Lý (1009 -1225). Một ngôi chùa nổi tiếng khác khác cũng được xây dựng thời Lý chính là chùa Bà Đanh ở xã Xuân Hòa (Nam Đàn). Ngôi chùa này đặc biệt, bởi nó được xây dựng chủ yếu cho Tăng ni, Phật tử và

những tù binh Chiêm Thành bị nhà Lý bắt, sau đó, đem về khai khẩn đất đai dọc bờ Tả sông Lam. Thời Trần, chùa Bà Đanh vẫn chủ yếu dành cho các đối tượng trên, nên mới có câu: " Lạnh như chùa Bà Đanh". Chùa Bà Đanh đã được phục dựng trên nền chùa cũ.

Chùa Yên Quốc (còn gọi là chùa An Quốc), dưới chân núi Nghĩa Liệt (núi Lam Thành, huyện Hưng Nguyên) cũng là một trong những ngôi chùa nổi tiếng được xây dựng từ thời Trần. Hơn thế nữa, ngôi chùa cổ này còn được các thế hệ tiếp nối biết đến bởi bài kệ của nhà sư trụ trì tụng chí khí của Nghĩa Liệt Vương Nguyễn Biểu - nhân vật nổi tiếng với câu chuyện ăn cỗ đầu người và đối đáp đâu ra đấy ngay trong đại doanh của tướng Trương Phụ nhà Minh đầu thế kỷ XV. Trong bài kệ có câu: " *Trần quốc xây vừa mạt tạo, sứ hoa bỗng có trung thần/ Vàng đúc lòng son một tấm; sắt rèn tiết cứng mười phân*". Không chỉ có trên đất liền, mà trên đảo Song Ngư, các vị vua nhà Trần cũng cho xây dựng một ngôi chùa để ngư dân tìm được một chỗ dựa tinh thần trong công cuộc mưu sinh đầy gian khó trên biển,v.v...

2.3. Một số bậc cao tăng nổi tiếng

- *Thiền sư Tịnh Giới (? - 1207)*

Thiền sư Tịnh Giới thuộc thế hệ thứ 10, dòng Vô Ngôn Thông, là một trong những vị Thiền sư đạo cao, đức trọng, nổi tiếng thời Lý. Ông có tên là Chu Hải Ngung, quê làng Giang Mão. Thiền sư Tịnh Giới xuất thân trong một gia đình nghèo khổ, bản tính thuần hậu, hay thương người. Ông từng theo các bậc cao tăng trong vùng và Thiền sư Bảo Giác ở chùa Viên Minh. Khi Thiền sư Bảo Giác viên tịch,thực hiện di huấn của Thiền sư Bảo Giác, Thiền sư Tịnh Giới, tùy phương giáo hóa. Nhân duyên, Thiền sư Tịnh Giới đến tu ở chùa Quốc Thanh, núi Bí Linh, châu Nghệ An. Tại đây Sư tu Đầu đà khổ hạnh trong khoảng sáu năm không xuống núi. Sư có phép lạ hàng long, phục hổ, cảm hóa thần thông…Học trò và tăng ni, Phật tử đã cùng chung tay góp sức xây dựng mở rộng quy mô chùa Quốc Thanh, trong đó có cả việc đúc Đại hồng chung, dựng tượng Phật,dựng nhà để sách kinh Phật, kè giếng đá, làm đường lên chùa,… Ngày 7 tháng 7 niên hiệu Trị Bình Long Ứng thứ ba (1207),Thiền sư Tịnh Giới viên tịch.

- *Thiền sư Y Sơn(? - 1213)*

Thiền sư Y Sơn thuộc đời thứ 19, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Ông sinh ra và lớn lên ở làng Cẩm Hương, châu Nghệ An. Ngay từ nhỏ, ông đã chăm chỉ đèn sách, lưu tâm đến Kinh Phật. Nhưng phải đến năm 30 tuổi, Thiền sư mới xuất gia với một vị trưởng lão trong làng. Một thời gian sau đó, Thiền sư rời Nghệ An đến kinh đô Thăng Long, theo học với Quốc sư Viên Thông. Nhờ Quốc sư Viên Thông tận tâm dạy bảo, Thiền sư Y Sơn ngộ được huyền chỉ. Từ đó, Thiền sư Y Sơn tùy phương hành hóa chí tại lợi người. Nếu được tín thí chủ cúng dường,Thiền sư đều để vào Phật sự. Thiền sư có nhiều môn đệ theo học. Thiền sư Y Sơn còn để lại cho hậu thế một số bài kệ, trong sách: "*Thiền uyển tập anh*". Thiền sư Y Sơn viên tịch ngày 18 tháng 3 năm thứ ba, niên hiệu Kiến Gia(1213)[17].

- *Thiền sư Hiện Quang(? - 1221)*

Thiền sư Hiện Quang thuộc đời thứ 14, dòng Vô Ngôn Thông. Thiền sư có tên là Lê Thuần, quê ở kinh thành Thăng Long. Năm Ông lên mười một tuổi được Thiền sư Thường

Chiếu đem về nuôi và nhận làm học trò. Sau khi Thiền sư Thường Chiếu viên tịch, Thiền sư Hiện Quang, từng tu học với Thiền sư Trí Thông, được một thời gian sau, Thiền sư vào trong núi Uyên Trừng, châu Nghệ An theo Thiền sư Pháp Giới thọ túc. Sau thời gian tu học đắc đạo, Thiền sư Hiện Quang vào núi Từ Sơn, dựng một am nhỏ, được một thời gian về núi Yên Tử. Thiền sư Hiện Quang được vua Lý Huệ Tông (1221 -1224) kính trọng, cho sứ giả sắp bày đủ lễ đón tiếp, muốn mời Thiền sư về kinh thành Thăng Long, nhưng Thiền sư ẩn tránh. Đến mùa xuân năm Tân Tỵ, niên hiệu Kiến Gia thứ mười một (1221) đời vua Lý Huệ Tông, trước khi thị tịch[18].

3. THAY CHO LỜI KẾT

Phật giáo được truyền bá vào vùng đất Nghệ An từ sớm, có lịch sử hình thành, phát triển và ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống của mọi giai tầng trong xã hội suốt nhiều thế kỷ. Từ họ Khúc dựng nền tự chủ đến vương triều nhà Đinh (968 -980), Tiền Lê (980 -1009) cùng với sự hưng khởi của Phật giáo ở kinh đô Hoa Lư, đồng bằng sông Hồng, vùng đất Ái châu, Hoan châu, Diễn châu, Phật giáo có bước phát triển trên nhiều phương diện, tạo tiền đề thuận lợi cho sự phát triển toàn diện của Phật giáo ở châu Diễn và Nghệ An dưới thời Lý - Trần. Việc vương triều Lý- Trần chọn Phật giáo làm quốc giáo, và một số vị vua, hoàng hậu cùng các thân vương, quý tộc nhà Lý, nhà Trần trực tiếp huy động nhân tài, vật lực, tài lực xây dựng mới, hoặc trùng tu, phục dựng các ngôi chùa cũ trên đất Nghệ An góp phần làm rõ thêm sự tôn sùng Phật giáo của vương triều Lý - Trần. Từ phiên diện chính trị- xã hội đó cũng là một trong những chính sách trị nước, an dân mà hai vương triều này kiên trì thực hiện cả lúc thịnh cũng như lúc khủng hoảng, suy vong với mong muốn đem đến cuộc sống thanh bình, an lạc cho trăm họ, muôn dân ở vùng đất biên viễn phía nam, thay vì huy động đại binh vào đánh dẹp.

Ở chiều ngược lại, những đóng góp to lớn cả về nguồn lực vật chất, con người của vùng đất Nghệ An đối với quốc gia Đại Việt trong suốt 4 thế kỷ cũng như niềm tin sắt đá của vua Trần Nhân Tông - được các thế hệ Tăng ni, Phật tử Việt Nam suy tôn là Đệ nhất Phật tổ Việt Nam đối với vùng đất và con người xứ Nghệ trong tình thế vận nước nguy nan không chỉ góp phần làm rõ thêm về ảnh hưởng của Phật giáo đối với mọi giai tầng trong xã hội mà thực sự là điều hậu thế cần suy ngẫm để có thể kế thừa, phát huy mọi nguồn lực sức mạnh tiềm ẩn trong hơn 3 triệu người dân Nghệ An sớm đưa Nghệ An thoát nghèo, trở thành một tỉnh khá của cả nước, mọi người, mọi nhà từ đồng bằng ven biển đến miền núi phía tây có cuộc sống ấm no, hạnh phúc như Chủ Tịch Hồ Chí Minh hằng mong ước.

CHÚ THÍCH

1. PGS. TS Nguyễn Hồng Dương - Thượng tọa Thích Thọ Lạc (đồng chủ biên), *Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê trong công cuộc dựng nước và giữ nước, Nxb KHXH, H,2010*

2. Nguyễn Đại Đồng, Nguyễn Hồng Dương, Nguyễn Phú Lợi (đồng chủ biên), *Lịch sử Phật giáo Ninh Bình)*, Nxb Tôn giáo,2017.

3. Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Thanh Hóa, *Lịch sử Phật giáo Thanh Hóa*, Nxb Thanh Hóa, 2019.

4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Nghệ An, *Văn hóa Phật giáo xứ Nghệ: Quá khứ, hiện tại & Tương lai*, Nxb Hồng Đức, 2013.

5. Nguyễn Mạnh Cường, *Phát hiện hộp Xá Lợi của Đức Phật qua khai quật di tích Nhạn Tháp ở Nam Đàn*, Bài đăng trong Liễu Quán của Trung tâm văn hóa Phật giáo Liễu Quán - Huế, tháng 1/2020, tr 31 -38.

6. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, tập 2, Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb Thuận Hóa, 1992, tr 191 -192.

7. Tỉnh ủy- HĐND-UBND tỉnh Thanh Hóa, Địa chí tỉnh Thanh Hóa, tập 1 địa lý và lịch sử, Nxb Văn hóa thông tin,2000, tr 267 -268, và Tỉnh ủy- HĐND- UBND tỉnh Nghệ An: *Lịch sử Nghệ An tập 1 từ nguyên thủy đến cách mạng tháng Tám năm 1945,* Nxb Chính trị quốc gia, 2012, tr 222 -225

8. Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1 ,Nxb KHXH, H, 1998, tr 277.

9. Ngô Sĩ Liên và các đại thần nhà Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2, sdd, tr 37 -38)

10. Thái Kim Đỉnh: *Chùa cổ Hà Tĩnh*, Nxb Đại học Vinh, 2017, tr 111 -112

11. Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), Đại đức Thích Chánh Thành, Ths Phạm Thị Loan, *Chùa Thiên Tượng*, Nxb Nghệ An, 2018.

12. GS.NGND Phan Huy Lê, *Hoàng hậu Bạch Ngọc - Người có công khai hoang và cứu nước trên đất Hà Tĩnh*, Tạp chí Điện tử Thế Giới Di sản, 2/2016.;và Kỷ yếu Hội thảo khoa quốc gia về thân thế, sự nghiệp của Hoàng hậu Bạch Ngọc do UBND tỉnh Hà Tĩnh phối hợp với Viện Sử học, Hội khoa học lịch sử tổ chức tại Hà Tĩnh 2/2016.

13. Chúng tôi trân trọng cảm ơn Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Hà Tĩnh, Phòng Di sản Sở Văn hóa thông tin tỉnh Hà Tĩnh đã tạo điều kiện để chúng tôi được tiếp cận tư liệu cũng như khảo sát tại hiện trường lịch sử một số ngôi chùa, dấu tích, phế tích chùa cổ trên đất Hà Tĩnh. NQH.

14. Trong năm 2012, Giáo hội phật giáo Việt Nam tỉnh Nghệ An và Viện nghiên cứu Tôn giáo Việt Nam tổ chức 02 chuyến khảo sát tại địa bàn các huyện thành, thị: Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, Yên Thành, Đô Lương, thị xã Cửa Lò, thành phố Vinh, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương, một phần kết quả 02 đợt khảo sát đó được trình bày tại Hội thảo khoa học toàn quốc: *Văn hóa Phật giáo xứ Nghệ: Quá khứ, hiện tại và Tương lai,* tổ chức tại thành phố Vinh vào tháng 8 năm 2012. Trong 6 tháng cuối năm 2019, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Nghệ An, Trung tâm văn hóa Phật giáo Liễu Quán - Huế, tổ chức 03 đợt khảo sát ở hầu khắp các huyện, thị, thành phố trên địa bàn tỉnh Nghệ An được cho là có chùa, dấu tích và phế tích chùa cổ (trừ các huyện: Kỳ Sơn, Quế Phong, Quỳ Châu, Quỳ Hợp). Do nhiều nguyên nhân, nhất là số lượng chùa hợp tự cả chùa, đền, miếu, điện,...cũng như dấu tích, phế tích chùa chiếm tỷ lệ khá lớn, thậm chí chỉ còn tên gọi mà

chưa xác định chính xác vị trí xưa cũ của chùa nên con số 476 ngôi cổ tự trên, theo chúng tôi vẫn còn phải tiếp tục khảo sát, nghiên cứu, đối sánh. NQH.

15. Hòa Thượng Thích Thanh Nhiễu (Chủ biên), *Lịch sử Phật giáo Nghệ An,* sách đang in

16. Nguyễn Quang Hồng, *Uy Minh Vương Lý Nhật Quang trong tâm thức người Nghệ*, Nxb Nghệ An,2015, tr 102 -118.

17. Chúng tôi sử dụng tư liệu bài viết về Thiền sư Y Sơn, do Thiền viện Thường Chiếu sưu tầm, biên soạn đăng ngày 9 tháng 7 năm 2008 và một số tư liệu khác.

18. Chúng tôi sử dụng tư liệu trong bài viết về Thiền sư Hiện Quang do Thiền viện Thường Chiếu sưu tầm, biên soạn, đăng vào thứ ba, ngày 01 tháng 7 năm 2008 và một số tài liệu khác.

Địa chỉ liên hệ:

1. PGS.TS Nguyễn Quang Hồng, Viện Sư phạm Xã hội, Trường Đại học Vinh. Tel: 0912 480020.Gmail: nguyen.quanghong64@gmail.com.

2. Nguyễn Thị Kim Sang, cán bộ Phòng An ninh hồ sơ, Tổng cục An ninh, Bộ Công an, Hà Nội. Tel:0948938439

3. Trần Quốc Bảo, cán bộ phòng Đào tạo, trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An. Tel:0948988385

BÀN VỀ VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA NGHỆ AN DƯỚI THỜI LÝ - TRẦN, BÀI HỌC CHO TỈNH NGHỆ AN HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Thị Trang Nhung
Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Nghệ An

1. Địa danh Nghệ An ra đời: Có một sự thay đổi mà được xem như là điều hiển nhiên đó là sự phân chia các đơn vị hành chính và tên gọi, nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý, bảo vệ và xây dựng chính thể Nhà nước của từng thời kỳ, trên cơ sở đảm bảo tính kế thừa và phát triển bền vững, đồng thời, để lại dấu ấn về lịch sử và văn hóa sâu sắc của dân tộc, vùng đất.

Không nằm ngoài thường lệ đó, lịch sử vùng đất Nghệ An gắn liền với nhiều tên gọi khác nhau. Tuy nhiên, danh xưng "Nghệ An" vẫn là tên gọi tồn tại lâu dài nhất, xuyên suốt nhiều thế kỷ. Nhà Lý đổi Hoan Châu thành châu Nghệ An. *Lịch triều hiến chương loại chí* - bộ bách khoa toàn thư đầu tiên của Việt Nam, do Phan Huy Chú soạn trong 10 năm (1809-1819). Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội tái bản năm 2007, tập 1, trang 72, phần Dư địa chí Nghệ An viết: *"Đời cổ là nước Việt Thường. Tần thuộc về Tượng Quận, Hán là quận Nhật Nam, Ngô đặt là quận Cửu Đức, Lương đổi là Đức Châu, Tùy lại gọi là Nhật Nam. Đường bắt đầu gọi là Hoan Châu, sau đổi là Diễn Châu. Triều nhà Đinh cũng theo như thế. Buổi đầu, nhà Lý đổi Hoan Châu làm trại; đời Thái Tông, năm Thiên Thành thứ 3 (năm 1030), đổi gọi là Nghệ An; mà Diễn Châu biệt ra làm châu. Nhà Trần buổi đầu cũng theo như thế, gọi Nghệ An là phủ; thời Duệ Tông, đổi Diễn Châu là lộ, chia Nghệ An ra làm 4 lộ là Nhật Nam, Nghệ An nam, Nghệ An bắc, Nghệ An trung. Đến lúc đặt ra Tây Đô, đổi Nghệ An làm trấn Lâm An, Diễn Châu làm trấn Vọng Giang. Thời nhà Hồ đổi Diễn Châu làm phủ Linh Nguyên hợp với Thanh Hóa, Cửu Chân, Ái Châu gọi là bốn châu hộ vệ cho Kinh kỳ. Lúc nội thuộc nhà Minh, lại gọi là Phủ Diễn châu và phủ Nghệ An. Nhà Lê lúc đầu cũng theo như thế. Đến khoảng giữa năm Quang Thuận [1466], đổi là thừa tuyên Nghệ An, có 9 phủ, 30 huyện, 3 châu…".*

Năm 1101, Lý Nhân Tông nâng *châu* Nghệ An thành *phủ* Nghệ An. Năm 1225, nhà Trần đổi Nghệ An thành *trấn* Nghệ An. Năm 1469, vua Lê Thánh Tông định lại bản đồ cả nước, Châu Diễn và Châu Hoan hợp lại thành *Thừa tuyên* Nghệ An (bao gồm cả đất Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay). Từ năm 1831, nhà Nguyễn cắt hai phủ Đức Thọ và Hà Hoa thành lập một tỉnh mới là Hà Tĩnh. Năm 1976, Nghệ An và Hà Tĩnh hợp nhất thành tỉnh Nghệ Tĩnh. Tháng 9/1991, Nghệ Tĩnh tách ra thành hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh (như trước).

2. Vai trò, vị trí của Nghệ An gắn liền với thay đổi trong quản lý hành chính của nhà Lý từ *trại* sang cấp *châu,* sau gọi là *phủ.* Sử sách ghi *châu* là đơn vị hành chính địa phương, xuất hiện đầu tiên vào thời kỳ nhà Chu (từ năm 770 đến năm 256 trước công nguyên) trong lịch sử Trung Quốc. Khi đó *châu* là đơn vị hành chính trực thuộc Lục hương Vương kỳ của triều

triều đình nhà Chu. Sách Chu Lễ trong phần Địa quan viết: Quan đại phu ở các Hương, mỗi hương có đặt một Khanh, châu trưởng (hay là Châu bá) mỗi châu là một viên quan Trung đại phụ. Châu trưởng phụ trách công việc chính giáo pháp lệnh trong một châu. Các trưởng phụ trách công việc chính giáo pháp lệnh trong một châu. Các đời sau của Trung Quốc đều có đặt châu, phụ trách thường là Thứ sử (mục châu hoặc gọi tắt là Mục), nắm giữ toàn quyền quân chính của châu, địa vị cao ngang với Quận thú. Vào triều Bắc Tề (năm 550-577), ngoài việc đặt Mục châu ra, còn chia châu ra làm 9 loại. Đầu đời Tùy cũng theo như Bắc Tề, đến năm Đại Nghiệp thứ ba đời vua Tùy Dưỡng Đế (năm 607) bỏ cấp châu đặt thành quận. Đầu đời Đường đổi quận thành châu, đặt chức Thứ sử, đặt thêm đô đốc phủ. Thứ sử đầu đời đường thường do các Thân vương, hàm tòng nhị phẩm phụ trách công việc toàn châu.

Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* viết về các chức Tri châu (quan đứng đầu của cấp châu): "Đời Lý, quan ngoại có Tri châu, lại những châu ở biên giới đều đặt chức mục, dùng người hào trưởng địa phương giữ chức ấy. Nhà Lê, lúc mới dựng nước, đặt các chức ở các châu, cũng là những chức coi việc khó nhọc. Lại có các chức Tri châu, Đại tri châu để bổ cho các Tù trưởng ở ngoại phiên. Vì bấy giờ theo lệ nhà Trần, chức coi châu còn thống cả huyện nên chức việc rất nhiều"[1].

Đối chiếu với các nguồn tư liệu trên cho thấy: Từ triều Lý, *châu* Nghệ An đã khẳng định tư cách là một đơn vị hành chính địa phương độc lập và có chức năng, vai trò quan trọng trong lịch sử đất nước. Đây là mốc son quan trọng, đánh dấu chặng đường phát triển không ngừng của Nghệ An suốt 990 năm qua.

3. Nếu căn cứ vào các cuốn Từ điển thì có nhiều cách chiết nghĩa từ "Nghệ An". Tuy nhiên, trong bài viết này chỉ tiếp cận danh xưng "Nghệ An" với hàm nghĩa là *thái bình vô sự*, chữ dùng trong Sử ký Tư Mã Thiên:

"Hải nội nghệ an, phủ khố sung thực

Trong nước Thái bình, kho lẫm chất đầy"

(Bình Tân hầu chủ phụ yển liệt truyện)

Với cách đặt vấn đề này thì việc triều Lý thay đổi tên gọi từ Hoan Châu sang Nghệ An, rõ ràng không phải chỉ dừng lại ở việc thay đổi tên gọi của một vùng đất xuất hiện từ đời Tùy (Trung Quốc), mà nguyên do sâu xa trong đó là cả một sự thay đổi trong tư duy của triều Nhà Lý khi đánh giá vị trí, vai trò vùng đất Nghệ An, gửi gắm trong đó mong muốn xây dựng và phát triển vùng đất (nói rộng ra là quốc gia) luôn "*thái bình vô sự*". Tên gọi một vùng đất cấu kết trong đó giá trị văn hóa, lịch sử, ước mong của một triều đại trong lịch sử dân tộc. Qua đó, tiếp tục khẳng định thêm về bề dày truyền thống, sự tồn tại phát triển của một vùng đất được biết đến từ thời các Vua Hùng đến các triều đại phong kiến Đinh, Lê, Lý cho đến danh xưng Nghệ An và đến Nghệ An ngày nay trong tiến trình lịch sử dân tộc. Nghệ An, tự hào đã kế

1 Phan Huy Chú: Lịch triều hiến chương loại chí, Tập II: Quan chức chí, Lê nghi chí. Tỏ phiên dịch Viện sử học Việt Nam phiên dịch và chú giải, Nxb Sử học, H, 1961, Tr.31.

thừa và phát huy truyền thống dựng xây đất nước trong công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược và trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

- Từ trước thế kỷ X, Hoan Châu đã trở thành miền đất phên dậu trọng yếu ở phía Nam và Tây nước ta. Là vùng đất kimi, giáp ranh với Chiêm Thành (ở phía Nam) và Ai Lao (ở phía Tây). "Từ Hoan Châu (châu trị Cửu Đức - Đức Thọ - Hà Tĩnh) đi về phía Nam sông Cổ La (sông Ròn) hai ngày thì đến sông Đàn Động (sông Gianh) của nước Hoàn vương (tức Chiêm Thành sau này)... Từ Hoan Châu đi về phía Tây 3 ngày, vượt qua núi Vụ Ôn (Hương Sơn - Hà Tĩnh) đi 2 ngày đến Nhật Lạc thuộc Đường Châu; qua sông La Luận và núi Thạch Mật của Cổ Lãng động, đi 3 ngày đến huyện Văn Dương, châu Đường, lại đi 3 ngày đến ngoại thành Văn Đan, lại đi 1 ngày đến nội thành còn gọi là Chân Lạp".

Phan Huy Chú trong đánh giá có thêm phần ưu ái hơn "*Nghệ An, phía Nam giáp Thuận Hóa, phía Bắc liền Thanh Hóa, phía Tây giáp nước Ai Lao, phía Đông giáp biển. Núi cao sông sâu, phong tục trọng hậu, cảnh tượng tươi sáng, gọi là đất có danh tiếng hơn cả ở Nam Châu. Người thì thuần hòa mà chăm học, sản phẩm thì nhiều thức quý của lạ. Những vị thần ở núi ở biển phần nhiều có tiếng linh thiêng. Được khí tốt của sông núi, nên sinh ra nhiều bậc danh hiền. Lại còn khoảng đất liền với đất người Man, người Lao, làm giới hạn cho hai miền Nam Bắc, thực là nơi hiểm yếu, như thành đồng ao nóng của nước, và là then khóa của các triều đại*".

Với vị thế ấy, Hoan Châu một mặt vừa có đầy đủ điều kiện mở rộng giao thương với bên ngoài; mặt khác, cũng là địa phương thường xuyên phải trực tiếp đối phó với sự xâm lấn của bên ngoài, đặc biệt là từ thế kỷ XII trở về trước. Sử ghi: Tháng Giêng năm Mậu Thân (1128), hơn 2 vạn tên giặc Chân Lạp vào cướp bến Ba Đầu châu Nghệ An; Tháng 9 năm 1128, người Chân Lạp đem hơn 700 chiếc thuyền vào cướp hương Đỗ Gia châu Nghệ An; Tháng 8 năm Nhâm Tý (1132), quân Chiêm Thành và Chân Lạp lại cướp Nghệ An; Tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1137), quân Chân Lạp vào cướp Nghệ An; Tháng 9 năm Canh Ngọ (1150), người Chân Lạp cướp châu Nghệ An… Chỉ tính từ năm 1361 đến năm 1391, đã có 15 lần quân Chiêm Thành tấn công Đại Việt từ biên giới phía Nam.

Cũng bởi nằm ở vị thế "hiểm yếu" đó nên đã rèn giũa, tạo nên tính cách người Nghệ mạnh mẽ, can trường. Nghệ An trở thành sự lựa chọn của triều đình để "chế ngự" những man di ở phía Tây Nam, mà sâu xa là để hướng đến việc xây dựng quốc gia "thái bình vô sự". Về điều này, Lý thị (Lý Tử Tấn) bình: người Nghệ An hung hãn hơn người châu Ái (tức Thanh Hóa), đường sá xa xôi, thủy thổ thường quen, nhưng các triều đại vẫn lấy nơi đó để chế ngự những man di ở phía Tây Nam.

- Trong thời Ngô, Đinh, Lê quan hệ giữa Nghệ An với triều đình Trung ương còn quá lỏng lẻo. Nghệ An vẫn được coi là vùng xa trung tâm, xu hướng ly tâm, cát cứ khỏi chính quyền Trung ương còn rất mạnh. Chính quyền Trung ương rất khó kiểm soát. Trong khi đó, tàn dư của chế độ hùng trưởng, hào trưởng vẫn còn bảo lưu khá mạnh mẽ, nên vẫn diễn ra hiện tượng cát cứ của các hào trưởng địa phương; thường xuyên xảy ra các cuộc nổi dậy chống lại triều đình. Riêng vùng Hoan - Diễn, trong 216 năm tồn tại của vương triều Lý có 6 cuộc nổi dậy trong các năm Thuận Thiên thứ 3 (1012), năm Thuận Thiên thứ 17 (1026), Thiên

Thành thứ 4 (năm 1031), năm Long Phù thứ 3 (1103), năm Thiên Tư Gia Thọ thứ 13 (1168), năm Trị Bình Long Ứng thứ 4 (1208) (tính bình quân, 35 năm lại xảy ra một sự kiện).

Nhận thức rõ tầm quan trọng đặc biệt của Hoan Châu - Nghệ An, để củng cố quốc gia luôn "thái bình vô sự", các triều đại Đinh - Lê, đặc biệt Lý - Trần đã sử dụng những nhân vật tài giỏi, là tôn thất thân tín hoặc huân cựu đại thần để giao trấn vùng đất này. Lê Đại Hành sai con thứ 11 (hành Quân vương Minh Đề) đi trấn trị các nơi nhằm hạn chế quyền lực của các hào trưởng địa phương. Dưới triều Lý, Lý Nhật Quang, con thứ 8 của Lý Thái Tổ, là người đầu tiên giữ chức Tri châu Nghệ An từ năm 1041 đến năm 1055 (theo Việt điện u linh) hay đến 1056 (theo Quả Sơn linh từ sự tích). Lý Đạo Thành giữ chức Tri châu Nghệ An (từ năm 1073), là một trong những trọng thần triều Lý. Sau này, nhà Trần có Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải (1266) và Tĩnh Quốc đại vương Trần Quốc Khang (1270) giữ chức trấn thủ Nghệ An. Sau đó, con cháu của Trần Quốc Khang nối đời cai quản Nghệ An. "Thân vương nhà Trần là Trần Quốc Khang từng lãnh công việc Diễn Châu, những con thứ là bọn Huệ Nghĩa, Quốc Viên đều do người vợ quê ở Diễn Châu sinh ra, về sau tri châu Diễn Châu đều là con cháu Quốc Khang..". Sang đời Trần, khi biên giới phía Nam của Đại Việt được đẩy sâu hơn vào trong, đến phía Nam Quảng Trị và đến hết địa bàn Thừa Thiên - Huế ngày nay. Nhà Trần cử Phụ quốc Thái phó Phùng Tá Chu giữ chức Tri phủ Nghệ An với quyền hành lớn, được phép ban tước từ tá chức, xá nhân trở xuống cho người khác. Các đời vua sau Trần Thánh Tông (1258-1278), Trần Nhân Tông (1279-1293), Trần Anh Tông (1293-1314) đều cử các thân vương đi trấn trị.

Ngoài ra, một số quan tài giỏi cũng được cử đi trấn trị Nghệ An như Phí Mạnh; An phủ sứ Đỗ Thiên Hư giữ chức Kinh lược Nghệ An; Hoàng giáp Nguyễn Trung Ngạn được triều đình trao cho chức An phủ sứ Nghệ An, kiêm Quốc Sử viện giám tu quốc sử, hành Khoái châu lộ Tào vận sứ; Hoàng Khánh giữ chức Hành khiển, quản lộ Diễn Châu...

- Cùng với việc cử người tài giỏi vào cai quản Nghệ An, nhà Lý - Trần đã thực thi *chính sách an dân* một cách toàn diện trên nhiều phương diện, thể hiện rõ nhất là thời kỳ Uy Minh vương Lý Nhật Quang giữ chức tri châu Nghệ An.

Về chính trị, xây dựng Bạch Đường làm trung tâm chính trị. Trong gần 40 cơ sở thờ tự Lý Nhật Quang trên phạm vi cả nước thì đền Quả Sơn là nơi thờ chính.

Về kinh tế: Từ chỗ sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước là chính, nhà Lý chú trọng phát triển kinh tế toàn diện, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, không chỉ trồng lúa, mà còn trồng cau, hồ tiêu, phát triển ngành nghề thủ công, dạy dân trồng dâu, dệt lụa, chăn tằm, nghề đóng thuyền, nghề sản xuất đồ gốm, nung vôi, nấu rượu, đan bồ, dệt gấm, dệt lụa, nghề rèn và đánh cá. Coi trọng sửa sang đê điều, đào vét sông ngòi, khởi xướng đắp đê sông Lam, lập trại Bà Hòa, xây dựng 50 sở kho. Mộ dân khẩn hoang, mở rộng diện tích trồng trọt, lập làng. Nhiều vùng đất ở Nghệ An ra đời từ thời Lý Nhật Quang: vùng Vĩnh Hòa (Tương Dương); Vùng Cự Đồn, Khe Diêm (Con Cuông); Vùng Yên Thành; Vùng Công Trung Đông (Hợp Thành); Vùng Tràng Thành Nam (Hoa Thành)...

Về quốc phòng, nhà Lý lấy mối quan hệ khăng khít giữa "thực túc" với "binh cường" làm trọng. Song song với đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế là củng cố quốc phòng, làm cho mảnh đất này có tiềm lực kinh tế và quốc phòng vững mạnh.

Về giao thông: Lý Nhật Quang chủ trương tiếp tục hoàn thiện hệ thống sông đào nhà Lê trên địa bàn Nghệ An như đào và nạo vét các đoạn sông Đa Cái ở Hưng Nguyên, kênh Sơn, kênh Dâu ở Quỳnh Lưu, kênh Sắt ở Nghi Lộc; Đặc biệt, khai phá hai con đường thượng đạo ở Nghệ An, góp phần hình thành mạng lưới giao thông, phục vụ phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh, quốc phòng.

Về sử dụng nhân lực, Lý Nhật Quang không chỉ là trung tâm đoàn kết, chiêu tập dân nghèo khai khẩn đất hoang, "lấy điều liêm sỉ, lễ nghĩa giảng dạy làm cho tự giác ngộ, ai cũng đều cảm hóa…" (thần tích đền Quả Sơn); mà còn khai thác hiệu quả chính sách sử dụng tù binh Chiêm Thành để khai thác những vùng đất xa xôi hẻo lánh.

Chính sách an dân thực thi đã đem lại hiệu quả thiết thực cho vùng đất Nghệ An. Trong thời gian Lý Nhật Quang giữ chức tri châu Nghệ An, vùng đất thật sự ổn định "coi việc châu ấy 19 năm, tiếng lành càng vang xa, nhân dân tin yêu..". Trong suốt thời gian 19 năm (16 năm làm tri châu, 3 năm làm nhiệm vụ thu thuế) và gần nửa thế kỷ sau đó không hề xảy ra một hiện tượng nổi loạn nào. Sự xâm lấn của Chiêm Thành và Chân Lạp đối với Đại Việt sử cũ chép rất ít.

"Thương dân dân lập đền thờ/Hại dân, dân đái ngập mồ thối xương". Cảm tạ ân đức của Uy minh vương Lý Nhật Quang, sau khi ông mất, nhân dân địa phương đã lập đền thờ để dân làng được đèn nhang hương khói phụng thờ từ đời này qua đời khác. Uy minh vương Lý Nhật Quang từ vị vua giữa đời trần trở thành nhân vật được thần thánh hóa, để vỗ về đời sống tâm linh người dân không chỉ ở Nghệ An mà nhiều nơi khác trong hơn 900 năm qua. Theo thống kê ở Nghệ An có gần 40 công trình đình, đền, miếu thờ Uy Minh vương Lý Nhật Quang (cả nước có hơn 90 công trình).

4. Nhìn lại lịch sử cách đây đã 990 năm để thấu hiểu ngọn nguồn quá khứ, làm tốt hơn cho hiện tại và tương lai. Sau 990 năm nhìn lại, bài học rút ra cho Nghệ An từ cách quản lý điều hành của triều đại nhà Lý - Trần, đặc biệt với vai trò của Uy Minh vương Lý Nhật Quang đã đeo đuổi ước mơ về xây dựng một vùng đất (rộng hơn là quốc gia) thái bình vô sự khởi nguyên từ tên gọi danh xưng "Nghệ An" đó là: Chỉ có thể "thái bình vô sự" khi nhà nước, chính quyền biết sử dụng, đãi ngộ quần thần, nhân tài, sử dụng đúng người, khai thác đúng thế mạnh của từng người. Sử dụng Uy Minh vương Lý Nhật Quang làm tri châu Nghệ An là minh chứng điển hình cho bài học đó. Sau này Bác Hồ quan tâm đến công tác cán bộ cho đó là "cái gốc" của sự nghiệp cách mạng. Người căn dặn "Cán bộ là cái dây chuyền của bộ máy. Nếu dây chuyền không tốt, không chạy thì động cơ dù tốt dù chạy toàn bộ máy cũng tê liệt… nếu cán bộ dở thì chính sách hay cũng không thể thực hiện được". Bài học về bố trí, sử dụng cán bộ không chỉ được đào tạo cơ bản mà phải đã kinh qua và hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ của chức lãnh đạo, quản lý cấp dưới trực tiếp, tránh bổ nhiệm "thần tốc". Lý Nhật Quang trước khi được bổ nhiệm làm tri châu Nghệ An đã có thời gian 3 năm (1039-1041) lo việc thu thuế tại Nghệ An. Ông làm việc cần mẫn, thu đủ số thuế được giao, không hà lạm thuế của dân nên được tiếng là thanh liêm, chính trực.

Tiếp đến, vào năm 1335, bọn cướp nước từ Ai Lao sang thường xuyên quấy phá, cướp bóc các bản làng vùng Tây Nam Nghệ An. Nhận được tin báo, để bảo vệ dân chúng và an ninh

vùng biên giới triều đình quyết định đem quân vào đánh dẹp. Vua Trần Hiến Tông, sau đó là Thượng hoàng Trần Minh Tông đích thân cầm quân đốc chiến "tự làm tướng đích thân chỉ huy quân đội, hiệu lệnh nghiêm minh, uy thanh vang dội". Cùng đi với Thượng hoàng có cử Hoàng Giáp Nguyễn Trung Ngạn với nhiệm vụ chuẩn bị hậu cần cho quan quân. Trước uy lực và sự chuẩn bị chu đáo của quan quân nhà Trần, giặc hoảng sợ "Ai Lao nghe tiếng chạy mất hút". Sau khi ổn định tình hình, vỗ về dân chúng yên ổn làm ăn, Thượng hoàng Trần Minh Tông sai Nguyễn Trung Ngạn khắc bia đá ghi lại chiến công gọi là "Ma Nhai kỳ công bi văn". Sau đó, tấm bia được chép nguyên văn vào Khâm định Việt sử thông giám cương mục - chính sử của triều đình nhà Nguyễn.

Đại thần Nguyễn Trung Ngạn với nét chữ khoáng đạt, to bằng bàn tay đã khắc 14 dòng 155 chữ lên vách núi trong hang. Đây là tấm bia ma nhai (nghĩa là mài đá vách núi cho phẳng để khắc chữ) đầu tiên trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Sau này, vua Lê Lợi cũng sai khắc bia ma nhai vào vách núi Đà Bắc (Hòa Bình) và bia ma nhai ở vùng thượng nguồn sông Đà, ở Lai Châu. "Mai Nhai kỳ công bi văn" không chỉ là dấu tích ghi lại chiến công dẹp giặc vùng biên viễn của Trần Minh Tông, là di sản điển hình của một trong những vị vua sáng suốt nhất thời nhà Trần; mà là minh chứng cho việc trọng dụng đúng người tài, khai thác tối ưu năng lực người giỏi của vua Trần Minh Tông, cũng là bài học cho Nghệ An hôm nay. Tiềm năng trí tuệ Nghệ An là tuyệt vời. Trí thức Nghệ An đóng góp cho đất nước từ xưa đến nay cũng tuyệt vời. Nhưng Nghệ An sử dụng trí tuệ người Nghệ ra sao ? Có hay không tình trạng trí thức người Nghệ lại coi Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng… là vùng kinh tế mới để cày xới, cống hiến ?

- Đất nước muốn thái bình thịnh trị trước hết phải biết an dân, vỗ về dân chúng. Quan điểm lấy dân làm gốc đã được Lý Nhật Quang triển khai thực hiện thông qua các chính sách an dân trong phát triển kinh tế, văn hóa, quốc phòng an ninh, sau này, được tiếp tục phát triển trong Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo, Bình ngô đại cáo của Nguyễn Trãi, và Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh kế thừa và phát huy.

- Chưa hẳn là đã rõ ràng cho lắm, nhưng qua một số sự kiện dưới thời Lý – Trần thì đã hé lộ đôi điều về tính cách con người xứ Nghệ, mạnh mẽ, can trường. (Như đã trình bày ở trên). Nên, Nghệ An trở thành sự lựa chọn của triều đình để "chế ngự" những man di ở phía Tây Nam. Phong thổ khí hậu của một vùng đất "nắng lắm, mưa nhiều", đặc sản "Gió Lào thổi rạc bờ tre/Chỉ qua giọng nói đã nghe nhọc nhằn" (Nguyễn Bùi Vợi)… Con người xứ Nghệ phải thường xuyên đối mặt, gồng mình với cuộc sống. Do vậy, trong tính cách người Nghệ có khảng khái, thẳng thắng, kiên cường, không chịu luồn cúi… nhiều khi được gọi là "cứng đầu" (chữ dùng của Hồ Chí Minh). Đôi lúc cứng nhắc, nguyên tắc đến mức được xem là "gàn", "Đồ gàn xứ Nghệ". Chính vì thế, người Nghệ trong cộng đồng dân tộc Việt Nam có một vị trí, ý nghĩa lớn, có những đóng góp đáng kể vào sự thồn thịnh của quốc gia dân tộc. Thậm chí đã có lúc phải thốt lên rằng: xứ Nghệ còn, quốc gia còn, xứ Nghệ mất, quốc gia mất. Vì vậy, từ xưa đến nay, khi cần lòng trung thành, dòng máu chiến binh, kiên cường, không khuất phục thì người xứ Nghệ bao giờ cũng được chọn lựa đầu tiên. Đã có một "Nghệ Tĩnh đỏ" trong lòng quốc gia dân tộc Việt Nam. Ngày nay, cần lắm những tập thể, tổ chức nhà

nước, kể cả doanh nghiệp hiểu sâu sắc tính cách con người Nghệ để khai thác hết tiềm năng, thế mạnh và gạn bớt những mặt trái của tính cách.

Hiện nay, Nghệ An đang đẩy mạnh phát triển trên tất cả các lĩnh vực, thực hiện Di chúc Bác Hồ mong muốn đưa "Nghệ An mau trở thành một trong những khá nhất ở miền Bắc", thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW, ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến 2020; thực hiện đổi mới, kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy và tinh giảm biên chế... Bài học về việc mong muốn xây dựng một vùng đất "biên viễn" trở thành "thái bình vô sự" thông qua các chính sách đãi ngộ, sử dụng nhân tài, sử dụng đúng người, chính sách an dân, "thực túc, binh cường", "phía trước kho lương, phía sau rương tiền" từ thời nhà Lý - Trần vẫn còn nguyên giá trị và cần tiếp tục được phát huy trong thời đại mới.

NGHỆ AN THỜI TRẦN VÀ THÁI ẤP CỦA TRẦN QUỐC KHANG

PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Chi
Viện Sử học

1. VỀ CHÍNH TRỊ, KINH TẾ

Về chính trị

Khái lược diên cách Nghệ An qua các thời kỳ lịch sử.

Thời thuộc Đường thuộc hai châu Hoan và châu Diễn, theo Đặng Xuân Bảng: "sách *Thái Bình hoàn vũ ký* chép: "Hoan Châu là nước Việt Thường đời xưa, đời Hán thuộc quận Cửu Chân, đời Ngô đặt làm quận Cửu Đức, đời Tùy đặt làm Hoan Châu. Đời Đường năm Vũ Đức thứ V đặt làm Nam Đức châu, tổng quản phủ. Đầu niên hiệu Trinh Quán lại đổi làm Hoan Châu, đặt ra Hoan Châu Đô đốc phủ quản lĩnh 8 châu là: Hoan, Diễn, Nguyên, Minh, Trí, Hải, Lâm, Cảnh"[1]. Theo Bùi Dương Lịch: "Hoan Châu thời Đường có huyện Phù Diễn, sau đổi là Diễn Châu. Tên Diễn Châu là bắt đầu từ đấy"[2]. Dưới thời Ngô, Đinh miền đất Nghệ An ngày nay gồm Diễn Châu và một phần của Hoan Châu.

Danh xưng Nghệ An được đặt vào năm 1036 thời Lý. Nghệ An được chép trong các sách sử cổ như sau: theo Đại Việt sử ký toàn thư (ĐVSKTT): "Tháng 4-1036. Đặt hành dinh ở châu Hoan, nhân đó đổi tên châu ấy là Nghệ An"[3]. *Việt sử lược* chép đến sự kiện đổi châu Hoan làm phủ Nghệ An*: "Tháng Chạp năm Tân Tỵ (1101), đổi Hoan châu làm phủ Nghệ An"*[4]. Việc nâng cấp châu lên phủ đã cho thấy ngay từ thời Lý vùng đất này đã quan trọng như thế nào. Sách Đại *Nam nhất thống chí* chép khá kỹ: Nghệ An, "Đời Đường đặt ba châu Hoan, Diễn và Đường Lâm. Đời Lý năm Thuận Thiên thứ nhất lấy châu Hoan làm trại, năm Thông Thụy thứ 3 đổi là châu Nghệ An (tên Nghệ An bắt đầu có từ đây). Đời Trần, năm Nguyên Phong thứ 6[5], lại gọi là trại, năm Long Khánh thứ 3[6], đổi châu Diễn làm lộ Diễn châu, châu Hoan làm các lộ Nghệ An Nam, Nghệ An Bắc và Nghệ An Trung, cũng gọi là phủ Nghệ An, sau đổi làm trấn (chưa rõ đời nào), năm Quang Thái thứ 10 đổi trấn Nghệ An làm trấn Lâm An, trấn Diễn châu làm trấn

---

1 Đặng Xuân Bảng (1997), *Sử học bị khảo*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 369.

2 Bùi Dương Lịch (1993), *Nghệ An ký*, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 45.

3 Đại Việt sử ký toàn thư (ĐVSKTT) (1993), tập 1, Nxb Khoa học xã hội (KHXH), Hà Nội, tr.258.

4 *Việt* sử *lược,* Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Ngôn ngữ Văn hóa Đông Tây, Hà Nội, 2005, tr.109.

5 Tức năm 1256, đời vua Trần Thái Tông (ở ngôi 1226-1258), đặt hai niên hiệu Kiến Trung và Nguyên Phong.`

6 Tức năm 1374, đời vua Trần Duệ Tông (ở ngôi 1372-1377).

Vọng Giang. Hồ Hán Thương đổi Diễn châu làm phủ Linh Nguyên. Thời thuộc Minh là hai phủ Diễn Châu và Nghệ An…"[1]. ĐVSKTT cũng chép: Tháng Giêng năm Ất Mão - 1375, "Đổi châu Diễn thành lộ Diễn Châu, châu Hoan thành các lộ Nhật Nam, Nghệ An nam, bắc, trung. Đổi Lâm Bình thành phủ Tân Bình"[2]. Thời vua Trần Thuận Tôn (ở ngôi 1388 - 1398), năm Đinh Sửu - 1397, đổi trấn Thanh Hóa làm trấn Thanh Đô, trấn Nghệ An làm trấn Lâm An, trấn Diễn châu làm trấn Vọng Giang, Trấn Tân Bình thành trấn tây Bình[3]. Theo *An Nam chí lược* của Lê Tắc, Nghệ An (phủ lộ) là một trong 18 lộ phủ thời Trần[4]. Tác giả Đào Duy Anh trong tác phẩm: " *Đất nước Việt Nam qua các đời*" đã "tạm lập danh sách các phủ lộ vào cuối đời Trần như sau: 1/ Lộ Đông Đô, 2/Lộ Bắc Giang, 3/Lộ Lạng Giang, 4/Lộ Lạng Sơn, 5/ Phủ lộ Thiên Trường, tức lộ Sơn Nam, 6/Lộ Long Hưng, 7/ Lộ Khoái Châu, 8/ Phủ lộ Kiến Xương, 9/ Lộ Hoàng Giang, phủ Kiến Hưng, 10/ Trấn Thiên Quan, 11/ Phủ lộ Tân Hưng, 12/ Lộ Hải Đông, 13/ Lộ Tam Giang (xứ Thanh?), 14/ Trấn Quảng Oai, 15/ Trấn Thiên Hưng, 16/ Trấn Thanh Đô, 17/ Trấn Vọng Giang, 18/ Trấn Tây Bình, 19/ Trấn (lộ?) Thuận Hoá, 20/ Lộ Thăng Hoa"[5]. Theo đó, Nghệ An, Diễn Châu thuộc trấn Vọng Giang (theo Đào Duy Anh). Trấn Nghệ An được đổi thành trấn Lâm An năm 1397 thì đã không có tên trong danh sách các địa phương thời cuối Trần nêu trên. Trần Quốc Khang từng được phong làm "Vọng Giang phiêu kỵ Đô tướng quân" khi được triều đình cử đi cai quản ở Nghệ An.

Thời Hồ, Hồ Hán Thương đổi Diễn châu làm phủ Linh Nguyên, cùng với phủ Thiên Xương, Cửu Chân, Ái châu gọi là nơi tứ phụ[6] vào tháng 2 năm Quý Mùi- 1403. "Thời thuộc Minh, nhà Minh đặt là Diễn châu Nghệ An phủ"[7].

Trong bài viết này có một phần liên quan đến thái ấp của Trần Quốc Khang ở Diễn Châu. Vậy, cần làm rõ Diễn Châu ở thời Trần có thuộc Nghệ An hay không?. Trong cuốn *Lịch sử Nghệ An tập I từ nguyên thủy đến cách mạng tháng Tám 1945*[8], ở chương 3: "Nghệ An trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ quốc gia Đại Việt (từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV)", các tác giả đã khảo cứu khá kỹ diên cách Nghệ An, theo đó "các địa danh Ái Châu, Hoan Châu được đổi thành Thanh Hóa và Nghệ An ngay từ thời Lý, còn địa danh Diễn Châu hoàn toàn giữ nguyên cho đến đời Nguyễn. Đó là phủ Diễn Châu thuộc tỉnh Nghệ An. Diễn Châu ngày nay vẫn còn giữ lại với tên gọi đơn vị hành chính cấp huyện: huyện Diễn Châu"; "Châu Nghệ An thời Lý không chỉ là địa bàn phía nam Nghệ An đến hết tỉnh Hà Tĩnh ngày nay như chúng ta vẫn thừa nhận mà bao gồm cả Diễn Châu, tức là miền đất từ phía nam Thanh Hóa vào đến cửa Nam Giới (Hà Tĩnh)"; "Uy Minh vương Lý Nhật Quang giữ chức Tri châu Nghệ An (bao gồm cả vùng Hoan - Diễn từ

1 Đại Nam nhất thống chí (1970), tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr.103.

2 ĐVSKTT (1993), tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.158.

3 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.191

4 18 phủ lộ như sau: Đại La thành, Long Hưng phủ, Thiên Trường phủ, Trường An phủ, Quy Hóa giang lộ, Tuyên Hóa giang lộ, Đà giang lộ, Lạng Châu giang lộ, Bắc Giang lộ, Như Nguyệt giang lộ, Nam Sách giang lộ, Đại Hoàng giang lộ, Hồng lộ, Khoái lộ, phủ lộ Thanh Hóa, Nghệ An phủ lộ, Diễn Châu lộ, Bố Chánh phủ lộ (Lê Tắc (2002), *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa- Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, tr.56-59.

5 *Đào Duy Anh* (1994), Đất nước Việt *Nam qua các đời*, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr.123-124.

6 Tứ phụ: 4 nơi quan trọng như 2 chân 2 tay. ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.204.

7 Nguyễn Văn Siêu (1997), *Đại Việt địa dư toàn biên*, Viện Sử học và Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tr.226.

8 *Lịch sử Nghệ An tập I từ nguyên thủy đến cách mạng tháng Tám 1945* (2012), Nxb. Chính trị quốc gia- Sự thật, Hà Nội.

năm 1041 đến năm 1055 (theo *Việt điện u linh*)". Thời Trần, kế thừa triều Lý "miền đất Nghệ An ngày nay gồm lộ Diễn Châu và phủ Nghệ An"[1]. Vậy nên, Diễn Châu ở thời Trần là vùng đất thuộc phạm vi tỉnh Nghệ An ngày nay.

Nghệ An- vị trí xung yếu, phên dậu phía Nam của Đại Việt thời Trần

Địa bàn Nghệ An giữ vị trí xung yếu giữa Nam và Bắc. Núi Hồng Lĩnh, Kim Nhan là trấn mạnh của một phương, sông Lam, sông La là những con sông lớn, "núi sông cao sâu, thực là một tỉnh lớn có hình thế hiểm yếu của Hữu Kỳ"[2]. Nơi đây, trong lịch sử từng diễn ra nhiều trận chiến quan trọng giữa các bên. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ hai, Nghệ An là nơi diễn ra trận đánh quân Toa Đô. "Ngày 28-1-1285, Hưng Đạo Vương bèn xin Thượng tướng Thái sư Quang Khải chặn đánh cánh quân của Nguyên soái Toa Đô ở Nghệ An"[3].

Từ cuối thế kỷ XIII – đầu thế kỷ XIV trở đi, các quan lại xuất thân bằng khoa cử Nho giáo tiếp tục được triều đình cử đi cai quản vùng phên dậu phía Nam. Năm 1313, An phủ sứ Đỗ Thiên Hứ được triều đình cử đi kinh lược Nghệ An, Lâm Bình. Sau đó, mọi kế hoạch, lo liệu về biên giới phía tây, vua Minh Tông đều uỷ cho Thiên Hứ[4]. Nguyễn Trung Ngạn, người đã từng một thời làm quan An phủ sứ ở Thăng Long, nổi tiếng tài giỏi, có công trong việc lương thảo giúp Thượng hoàng đi đánh Ai Lao thắng lợi nên sau đó được triều đình cử vào cai quản Nghệ An. Sử chép: "Giáp Tuất (1334). Mùa Xuân, Thượng Hoàng (Minh Tôn) đi tuần thú đạo Nghệ An, thân đi đánh nước Ai Lao, lấy Nguyễn Trung Ngạn làm Phát vận sứ Thanh Hóa, vận tải lương thực đi trước. Xa giá tới châu Kiềm (cũng gọi là châu Mật, ở Thượng lưu sông Lam, sau là huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An). Ai Lao nghe tin chạy trốn. Sai Trung Ngạn mài vách núi[5] khắc chữ ghi công rồi về"[6]. Sau sự việc này, Nguyễn Trung Ngạn được triều đình trao cho chức An phủ sứ Nghệ An, kiêm Quốc Sử viện giám tu quốc sử, hành Khoái châu lộ tào vận sứ: "Mùa Thu, tháng 9 năm Đinh Sửu - 1337, lấy Nguyễn Trung Ngạn làm An phủ sứ Nghệ An, kiêm Quốc Sử viện giám tu quốc sử, hành Khoái châu lộ tào vận sứ. Trung Ngạn kiến nghị lập kho chứa thóc tô ruộng để chẩn cấp cho dân nghèo. Xuống chiếu cho các lộ bắt chước thế mà làm"[7].

Đoàn Nhữ Hài từng được giao chức Kinh lược đại sứ Nghệ An. Năm Ất Hợi- 1335, tháng 9, Thượng hoàng thân đi đánh Ai Lao bị thua. Trong trận này, Đoàn Nhữ Hài được giao chức Kinh lược đại sứ Nghệ An chỉ huy quân Thần Vũ và Thần Sách tiến đánh Ai Lao. Nhưng do

1 Những đoạn trong ngoặc kép được trích dẫn trong mục 1chương 3 cuốn *Lịch sử Nghệ An tập I từ nguyên thủy đến cách mạng tháng Tám 1945* (2012), sđd.

2 Đại Nam nhất thống chí (1970), tập II, sđd, tr.126-127.

3 Cánh quân do Toa Đô chỉ huy, được lệnh từ Chiêm Thành, đánh chiếm các châu lộ phía nam của ta, rồi tiến ra bắc, phối hợp với các đạo quân của Thoát Hoan bao vây tiêu diệt vua tôi và quân đội nhà Trần. ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.53.

4 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.99.

5 Bài văn khắc ở núi Thành Nam, thôn Trầm Hương, huyện Tương Dương (nay là Con Cuông), tỉnh Nghệ An. Theo *Cương mục* q.9, thì nét chữ to bằng bàn tay, tạc vào đá sâu vào đá sâu đến hơn một tấc.

6 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.122.

7 *ĐVSKTT*, tập II, sđd, tr. 145.

chủ quan nên rơi vào trận địa mai phục của giặc, quân đội nhà Trần thua to, sa xuống nước chết đuối đến quá nửa, trong đó có Nhữ Hài.

Đến cuối thời Trần, sự quan tâm của triều đình đến vùng đất này càng ngày càng nhiều, không chỉ đối với dân chúng Nghệ An mà các quân hiệu tại một số địa phương phía Nam được thành lập, trong đó có Nghệ An. Các sự kiện lịch sử được chép trong chính sử như sau: "Tháng 8-1371. Sai Lê Quý Ly đi Nghệ An để chiêu tập dân chúng, vỗ yên nơi biên giới"; "Tháng 8-1374. Các quân Hoa Ngạch, Tả ban, Hữu ban và quân Thanh Hoá, Nghệ An, Hoá Châu, Thuận Châu, Lâm Bình đều đặt quân hiệu, có đại đội trưởng, đại đội phó làm tướng hiệu[1].

Những thập kỷ cuối thế kỷ XIV, quân Chiêm Thành nhiều lần đem quân tấn công Đại Việt, để chuẩn bị cho cuộc tiến đánh quân Chiêm Thành nhà Trần đã tiến hành sửa sang đường sá, tích trữ lương thực phục vụ cho quân đội. Tháng Giêng năm Ất Mão -1375, việc đắp sửa đường sá ở phía Nam, trong đó có địa bàn Nghệ An được tiến hành. Vua Trần Duệ Tông đã lệnh cho Đào Lực Đinh và Hà Tử Công đốc suất người Thanh Hoá, Nghệ An, Tân Bình đắp sửa đường sá từ Cửu Chân đến Hà Hoa, 3 tháng thì xong[2]. Năm sau, vào tháng 8 năm Bính Thìn -1376, nhà vua lại "xuống chiếu cho quân dân Thanh Hoá, Nghệ An, Diễn Châu chở 5 vạn hộc lương tới Hoá Châu vào"[3].

Sử cũ cũng chép đến trường hợp của Hồ Thuật người Diễn Châu bị xử chém do lợi dụng quân Chiêm Thành vào cướp mà rủ người đi cướp của (năm 1381)[4]. Biên niên sử đôi khi cũng có những sự kiện phàn nàn về tính cách của người Nghệ An. Ví dụ, sử chép: tháng Giêng năm Canh Ngọ -1390, "bấy giờ người Nghệ An vốn ở hai lòng, còn Tân Bình, Thuận Hóa thì phần nhiều làm phản theo Chiêm Thành, cho nên người địa phương phân tán đánh lén khắp nơi, không ai ngăn được. Triều đình tuy đã lấy Lê Khả Chú làm An phủ sứ hai lộ ấy, nhưng chỉ ở Kinh sư mà trấn trị từ xa, chứ chưa bao giờ tới quận..."[5].

Về kinh tế

Kinh tế nông nghiệp không chỉ có trồng lúa mà đất Nghệ An còn thích hợp với việc trồng cau, trồng hồ tiêu và các loại cây trồng khác. Cau, hồ tiêu là những sản phẩm mà nhân dân ưa dùng và còn là sản phẩm đem trao đổi buôn bán giữa các huyện trong tỉnh Nghệ An và với bên ngoài tỉnh. Việc đào kênh mương tưới tiêu, dẫn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Nghệ An được đẩy mạnh dưới triều Trần, "Tháng 4-1357. Xuống chiếu cho các lộ Thanh Hoá và Nghệ An khơi các kênh ngòi cũ"[6]; "Tháng 3-1374. Xuống chiếu cho Thanh Hoá, Nghệ An đào kênh đến cửa biển Hà Hoa [tức Cửa Khẩu, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh]"[7].

1 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.155; 158.
2 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.159.
3 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.160.
4 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.167.
5 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.180.
6 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.139.
7 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.158.

Giao thương quốc tế đã từng hoạt động khá sôi động ở Nghệ An. Thời Lý, nhiều thuyền bè trong nước và nước ngoài đến giao thương tại các cửa biển, bến sông[1]. Các cửa biển Tha, Viên (có lẽ là cửa Thơi và cửa Quèn) ở châu Diễn đã tụ hội thuyền buôn đến đậu. Đến nửa cuối thế kỷ XII, các cửa biển này nông cạn, nên không phát huy vai trò trong thương nghiệp. Năm 1149, nhà Lý đã lập trang Vân Đồn (thuộc tỉnh Quảng Ninh ngày nay) để tiếp tục duy trì mua bán hàng hóa quý trong nước và nước ngoài (Đến thờ Trần, Vân Đồn trở thành thương cảng quốc tế lớn, hội tụ nhiều thuyền buôn nước ngoài đến trao đổi hàng hóa).

Nghệ An không chỉ có núi, sông mà còn có dải bờ biển dài nên sản xuất muối khá phát triển. Muối không những đủ ăn mà còn trở thành hàng hóa đem bán ở Trung Quốc. Nghề làm muối lần đầu tiên được chép trong chính sử vào năm 1012, thời Lý. Sử chép: "Muối nước ta được đóng thành sọt 25 cân đem sang bán tại Vĩnh bình thuộc đất Tống"[2]. Thời Trần, mặc dù sử không ghi chép về nghề làm muối ở đây nhưng chắc nghề này vẫn tiếp tục tồn tại.

Nghệ An từng tồn tại trung tâm rèn sắt, ông tổ họ Cao từng được triều đình chiêu tập rèn vũ khí trong kho nhà nước. Theo tài liệu Khảo cổ học và gia phả họ Cao ở Nho Lâm (Diễn Châu, Nghệ An) thì Nho Lâm từ xa xưa đã là làng chuyên rèn sắt và đã cung cấp nhiều thợ cho quan xưởng nhà nước. Ông tổ họ Cao đã từng là thợ rèn làm việc trong xưởng rèn vũ khí của nhà nước. Trong gia phả dòng họ Cao có ghi: "*Triều Trần vũ khố tượng cục Cao tướng công*"[3].

2. VỀ VĂN HÓA

Vấn đề giáo dục, khoa cử được nhà Trần chú trọng phát triển. Tạo điều kiện triển khai thi cử mở rộng cho các sĩ tử từ Thanh Hóa đến Nghệ An, nhà Trần đã đặt ra Kinh, Trại trạng nguyên[4] nhằm thu hút những nho sĩ tham gia thi cử để có cơ hội tuyển chọn vào bộ máy nhà nước. Thời Trần, khoa thi đầu tiên tổ chức vào năm 1232, đến khoa cuối cùng vào năm 1393, được 12 khoa thi Thái học sinh (giống như thi Tiến sĩ đời sau) và 01 khoa thi Đình các tiến sĩ. Trong đó, khoa thi năm 1256, nhà Trần đặt ra lệ lấy đỗ hai trạng nguyên, một Trạng nguyên Kinh và một Trạng nguyên Trại để khuyến khích các sĩ tử ở các vùng xa Kinh đô có điều kiện tham dự khoa thi. Tứ trấn ở miền Bắc gọi là Kinh, từ Thanh Hóa, Nghệ An trở vào gọi là Trại. *ĐVSKTT* chép: Năm Bính Thìn -1256, "mùa Xuân, tháng 2, mở khoa thi chọn kẻ sĩ. Ban cho Trần Quốc Lặc đỗ Kinh Trạng nguyên; Trương Xán đỗ Trại Trạng nguyên, Chu Hinh đỗ

1 Xem thêm: John K. Whitmore, *The Rise of the Coast: Trade, state, and culture in Early Đại Việt* (Sự phát *triển của vùng duyên hải: Thương mại, nhà nước và văn hóa Đại Việt thời kỳ đầu*), Journal of the Southeast Asian studies, vol. 37 (1), United Kingdom, 2006. Li Tana, *A view from the sea: Perpective on the Northern and Central Vietnamese coast* (*Một cách nhìn từ biển: Triển vọng của vùng duyên hải miền Bắc và miền Trung Việt Nam*), Journal of the Southeast Asian studies, vol. 37 (1), United Kingdom, 2006.

2 Nguyễn Hải Kế: *Có một Vân Đồn giữa Yên Bang, Yên Quảng không tĩnh lặng*, trong: *Vân Đồn, lịch sử, tiềm năng kinh tế và mối giao lưu văn hóa*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, 2008, tr.178.

3 Trương Hữu Quýnh (chủ biên) -Phan Đại Doãn-Nguyễn Cảnh Minh, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb.Giáo Dục, Hà Nội -1998, tr.207.

4 *Kinh Trạng nguyên:* Lấy đỗ các sĩ tử ở tứ trấn Bắc: *Trại Trạng nguyên*: lấy đỗ các sĩ tử từ Thanh Hóa và Nghệ An trở vào.

Bảng nhãn, Trần Uyên đỗ Thám hoa lang[1]; lấy đỗ thái học sinh 43 người (Kinh 42 người, Trại 1 người), xuất thân có thứ bậc khác nhau. Hồi quốc sơ, cử người chưa phân kinh trại, người đỗ đầu ban cho [danh hiệu] trạng nguyên. Đến nay, chia Thanh Hóa, Nghệ An làm trại, cho nên có phân biệt kinh trại "[2]. Đến Khoa thi thứ 5 vào năm 1266, dưới triều vua Trần Thánh Tông trong số 47 người đỗ Thái học sinh thì có Trại Trạng nguyên là Bạch Liêu người Nghệ An, *ĐVSKTT* chép: Tháng 3 năm Bính Dần -1266, "mở khoa thi chọn học trò, ban Kinh Trạng nguyên Trần Cố, Trại Trạng nguyên Bạch Liêu; bảng nhãn (khuyết tên họ); Thám hoa lang Hạ Nghi; thái học sinh 47 người, xuất thân theo thứ bậc khác nhau"[3].

Bạch Liêu, người làng Nguyễn xá, huyện Đông Thành. Nay là xã Diễn Ninh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Trú quán tại làng Nghĩa Lư, huyện Thanh Lâm, nay thuộc xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Là môn khách của Chiêu minh Đại vương Trần Quang Khải. Sách ĐVSKTT chép: "Liêu người Nghệ An, tính thông minh nhớ lâu, đọc sách ngàn dòng một mạch. Bấy giờ Thượng tướng Quang Khải coi Nghệ An, Liêu chỉ làm môn khách mà không làm quan"[4].

Nhưng chính sách đó chỉ tồn tại được gần 30 năm thì dừng lại. Đến khoa thi thứ 6 vào năm Ất Hợi - 1275, thì từ khoa thi này, nhà Trần lại bỏ Trạng nguyên Kinh, Trại mà chỉ lấy đỗ Trạng nguyên. ĐVSKTT chép: "Ất Hợi, năm thứ 3 (1275). Mùa Xuân, tháng 2, mở khoa thi chọn học trò. Ban đỗ Trạng nguyên Đào Tiêu; Bảng nhãn (khuyết họ tên); thám hoa lang Quách Nhẫn; thái học sinh 27 người, xuất thân có thứ bậc khác nhau. Hai khoa Bính Thìn và Bính Dần trước kia chia làm trạng nguyên kinh và trại trạng nguyên, đến nay lại hợp nhất"[5].

Một danh nhân lịch sử - văn hóa nổi tiếng của Nghệ An ở cuối thời Trần là Nguyễn Biểu. Cuộc đời và sự nghiệp của ông được sử cũ ghi chép không nhiều. Sách ĐVSKTT, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Cương mục)*, *Lịch triều hiến chương loại chí* và *Đại Nam nhất thống chí* đều chép về Nguyễn Biểu chỉ vỏn vẹn trong khoảng 7 dòng đến một trang. Nội dung cho biết: Nguyễn Biểu người xã Yên Hồ, huyện La Sơn, tỉnh Nghệ An. Ông đỗ khoa thi Thái học sinh dưới triều Trần[6]. Dưới thời Trùng Quang đế được cử giữ chức Điện tiền thị ngự sử. Ông có hai người con: con Trưởng là Tôn Trực làm quan đời Lê, kiêm coi sổ sách quân nhân đạo Hải Tây; con út là Hạ làm Tuần kiểm sứ; cháu xa là Nguyễn Phong đỗ Tiến sĩ trong đời Quang Hưng, làm quan đến Thái thường tự khanh, tặng Hữu thị lang Bộ Công. Nguyễn Biểu là người cương trực, nổi tiếng dũng cảm. Thời Hậu Trần được vua Trùng Quang cử làm sứ cầu phong, khi đến dinh quân Minh, người Minh bắt lạy, Ông không chịu. Quân Minh bày tiệc, nấu đầu người cho ăn. Nguyễn Biểu hiểu ý liền khoét mắt chấm dấm điềm nhiên ăn khiến

1 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, quyển 6 chú Quốc Lặc là người huyện Thanh Lâm (châu Hồng); Trương Xán là người Hoành Sơn (châu Bố Chính); Chu Hinh là người huyện Tế Giang (lộ Bắc Giang); Trần Uyên là người huyện Đường Hào (châu Hồng).

2 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.26-27.

3 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.36.

4 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.36.

5 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.40.

6 Trong *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb. Văn học, 1993, trong danh sách những người đỗ đạt dưới thời Trần không thấy ghi một dòng nào về Nguyễn Biểu.

cho Trương Phụ kinh hãi rồi lấy lễ đãi mà bảo về. Nhưng sau đó lại bị Trương Phụ bắt lại rồi bị giết. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: "Nguyễn Biểu...là người cương trực gặp việc dám nói, Trương Phụ nhà Minh đóng quân ở núi Nghĩa Dũng, Trùng Quang đế nhà Trần đắp thành ở bờ phía nam Chi La (nay là La Sơn), hai bên đối lũy với nhau. Sau Trùng Quang đế đi Hóa châu, nhà Minh có chiếu tìm con cháu nhà Trần, Trùng Quang đế sai Nguyễn Biểu làm cầu phong sứ. Đến quân dinh của giặc, Trương Phụ bắt Nguyễn Biểu lạy. Biểu không chịu khuất. Giặc bày tiệc, nấu đầu người dọn cho ăn. Biểu biết ý, lấy đũa khoét lấy mắt chấm dấm mà ăn. Phụ kinh dị, lấy lễ đãi mà bảo về…[1].

3. VỀ THÁI ẤP CỦA TRẦN QUỐC KHANG

Việc trấn trị Nghệ An được triều đình nhà Trần chú trọng đẩy mạnh. Khi Trần Thái Tông lên ngôi, vào tháng 10-1228, triều đình nhà Trần đã cử Phụ quốc Thái phó Phùng Tá Chu quyền Tri phủ Nghệ An, cho phép ban tước từ tá chức, xá nhân trở xuống cho người khác, rồi sai về triều tâu lên[2]. Các đời vua sau như Trần Thánh Tông (1258-1278), Trần Nhân Tông (1279-1293), Trần Anh Tông (1293-1314) cũng đều cử các thân vương đi trấn trị. Phiêu kỵ Thượng tướng quân Trần Quốc Khang coi châu Diễn, Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải coi châu Nghệ An. Châu Diễn vừa là thái ấp, đất phong của triều đình cho Trần Quốc Khang. Đây cũng là nơi ông có trách nhiệm cai quản và bảo vệ vùng đất biên viễn này.

Trần Quốc Khang sinh năm Đinh Dậu -1237, ngày tháng sinh chưa xác định rõ, trong ĐVSKTT chép sự kiện vào tháng Giêng năm Đinh Dậu- 1237, khi ấy công chúa Thuận Thiên, vợ của Hoài Vương hầu Trần Liễu đã có mang Quốc Khang 3 tháng, suy ra có lẽ Trần Quốc Khang sinh vào tháng 6 hoặc 7 năm Đinh Dậu. "Bấy giờ Chiêu Thánh không có con mà Thuận Thiên đã có mang Quốc Khang 3 tháng. Trần Thủ Độ và công chúa Thiên Cực bàn kín với vua là nên mạo nhận lấy để làm chỗ dựa về sau, cho nên có lệnh ấy…"[3]. Bà Thuận Thiên là chị ruột của bà Chiêu Thánh đều là con gái của vua Lý Huệ Tông. Vì thế trên danh nghĩa là con trưởng của vua Trần Thái Tông nhưng thực tế là con trưởng của Trần Liễu (anh vua Trần Thái Tông). Bà Thuận Thiên sau đó sinh ra Trần Hoảng (con trưởng của vua Trần Thái Tông) và Trần Quang Khải. Nhân dịp Trần Quang Khải sinh, ĐVSKTT có chép đến Trần Quốc Khang, ý là sau đều được phong đại vương. Năm Tân Sửu -1241, mùa Đông, tháng 10, "hoàng tử thứ ba là Quang Khải sinh, là em cùng mẹ với thái tử Hoảng. Quốc Khang là anh trưởng, sau đều phong đại vương"[4].

Ngày 24 tháng 2 năm Mậu Ngọ - 1258, Trần Hoảng lên ngôi vua – tức vua Trần Thánh Tông thì sau đó vào tháng 11 phong em là Quang Khải làm Chiêu Minh đại vương[5] mà không thấy nhắc gì đến anh Quốc Khang. Năm Tân Dậu- 1261, vua Trần Thái Tông tiếp tục phong cho em là Trần Quang Khải làm Thái úy. Trần Quốc Khang không được làm vì "anh vua là

1 *Đại Nam nhất thống chí* (1970), tập II, sđd, tr.170.
2 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.10.
3 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.15.
4 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.18.
5 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.30

Quốc Khang tuổi lớn hơn, nhưng tài năng tầm thường, nên phong Quang Khải làm tướng"[1]. Đến năm 1266, người cai quản Nghệ An là Trần Quang Khải[2]. Năm Mậu Thìn - 1268, Trần Quốc Khang vẫn làm việc ở triều đình. Đến năm Kỷ Tỵ -1269, Trần Quốc Khang mới chính thức được triều đình cử đi Nghệ An[3], tháng 9, "phong Tĩnh Quốc Đại vương Quốc Khang làm Vọng Giang phiêu kỵ đô tướng quân"[4]. Trần Quốc Khang cai quản Nghệ An từ đây. Trong thời gian ở đây, Trần Quốc Khang đã từng xây dựng những công trình kiến trúc thuộc phủ đệ của ông rất tráng lệ. Sử chép, Quốc Khang xây dựng phủ đệ lộng lẫy quá mức, sợ vua trị tội mới tô tượng Phật làm chùa. *Cương mục* cũng chép: "Kỷ Tỵ (1269). Tháng 9. Cho Tĩnh Quốc công là Quốc Khang làm Phiêu kỵ đô thượng tướng quân, giữ việc cai trị Diễn Châu. Nhà vua với Quốc Khang thường đùa bỡn ở trước mặt Thượng hoàng. Quốc Khang múa điệu múa của người rợ mọi, Thượng Hoàng cởi áo bông trắng đương mặc ban cho. Nhà vua thấy thế, cũng múa điệu múa người rợ mọi để đòi thưởng áo bông. Quốc Khang nói: "Quý nhất là ngôi hoàng đế, tôi đã không tranh với hai chú rồi, nay vua cha cho tôi vật nhỏ mọn này mà chú lại muốn cướp lấy hay sao?". Thượng hoàng cười ầm lên, vẫn để cho Quốc Khang cái áo ấy, rồi cùng nhau vui đùa chán mới thôi. Quốc Khang đi nhận chức Tri Diễn Châu mới được 6 tháng, liền lập nhà riêng ở Diễn Châu, xung quanh làm hành lang giải vũ rất là lộng lẫy. Nhà vua nghe tin, cho người đi dò xét, Quốc Khang sợ, mới dùng nhà riêng làm nơi thờ Phật"[5].

Ở Nghệ An nói riêng, các địa phương khác nói chung đôi khi xuất hiện những con vật lạ, cây quý, người địa phương đó thường dâng lên vua. Trần Quốc Khang cũng vậy, năm Quý Mùi- 1283, tháng Giêng, Tĩnh Quốc Đại vương Quốc Khang dâng rùa vàng, hình dáng như con trai lớn, trên lưng có 7 ngôi sao, ngực có chữ "nhũng", bụng có chữ "vương"[6]. Tháng ba nhuận năm Canh Tý- 1300, Trần Quốc Khang mất, thọ 64 tuổi[7]. Từ năm 1284 đến 1300, không thấy ĐVSKTT chép thêm sự kiện nào về ông.

Tư liệu trong sách sử chỉ cung cấp chút ít thông tin về thân thế, sự nghiệp của Trần Quốc Khang cũng như thái ấp của ông ở Nghệ An như vậy. Đến nay, khảo cổ học chỉ đào duy nhất thái ấp của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn ở Kiếp Bạc[8] mà chưa từng có chút ít nào về thái ấp của Trần Quốc Khang. Từ kết quả nghiên cứu về thái ấp thời Trần có thể thấy, quy mô thái ấp không chỉ là địa bàn rộng lớn mà nó còn giữ vị trí quan trọng trong việc trấn trị, bảo vệ, giữ gìn an ninh, quốc phòng của quốc gia Đại Việt. Trong cuộc kháng chiến chông quân xâm lược Mông –Nguyên lần thứ hai (1285), chỉ riêng quân đội ở hai châu Hoan, Diễn đã lên tới 10 vạn người (*Cối Kê cựu sự quân tu ký; Hoan Diễn do tồn thập vạn binh* (Cối Kê chuyện cũ người nên nhớ; Hoan Diễn còn kia chục vạn quân). Đó là một trong những minh chứng cho địa bàn rộng

1 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.32.
2 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.36.
3 ĐVSKTT chép là Vọng Giang; *Cương mục* chép là Diễn Châu.
4 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.38.
5 *Cương mục*, tập I, sđd, tr. 499.
6 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.49.
7 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.78.
8 Tham khảo; Tăng Bá Hoành: *Điền dã và thám sát Kiếp Bạc lần thứ 2*, Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội- 1986, tr.172-174.

lớn của thái ấp. Bởi quy mô thái ấp phải rộng lớn mới có thể nuôi đội quân đông đến hàng vạn người như thế. Cho đến trước năm 1306 khi chưa diễn ra sự kiện vua Champa là Chế Mân dâng lễ cưới công chúa Huyền Trân của Đại Việt bằng hai châu Ô, Lý (tức châu Thuận và Hóa, vùng đất từ Quảng Trị đến Bắc Quảng Nam hiện nay) thì biên giới phía Nam của Đại Việt thời Trần cơ bản như thời Lý. Nhà Trần đã cử Trần Nhật Duật vào trấn trị Thanh Hóa (đầu triều Trần, Trần Thủ Độ là người đầu tiên trấn trị ở đây), Trần Quốc Khang trấn trị ở Diễn Châu như Phan Huy Chú đã viết: *Chiêu Văn ở Thanh Hoá, Quốc Khang ở Diễn Châu*. Vì sao, nhà Trần lại cử các hoàng tử đi xa đến vậy, hẳn không phải để các ông ấy nghỉ ngơi mà thực chất là nhận nhiệm vụ / trách nhiệm quan trọng là bảo vệ an ninh, quốc phòng từ phía Nam đất nước. Vì thế, thái ấp của Trần Quốc Khang cùng với thái ấp Văn Trinh của Trần Nhật Duật tham gia bảo vệ vùng phên dậu phía Nam của Đại Việt. Đồng thời tham gia vào hệ thống thái ấp bảo vệ phía Nam Kinh đô Thăng Long và Thiên Trường. Hệ thống các thái ấp được bố trí từ phía Nam Thăng Long đến Thiên Trường và từ Thiên Trường vào đến Thanh Hóa, Nghệ An đã được những người tài giỏi trong hoàng tộc trấn trị. Sự phân phong thái ấp không phải là ở bất cứ vùng đất nào, mà đáng chú ý là, những vùng đất phân phong là những vùng đất được nhà Trần đặc biệt chú trọng để xây dựng thế trận phòng thủ. Vị trí của 15 thái ấp[1] đều quy tụ ở các địa bàn sau: Cửa ngõ kinh thành Thăng Long; Dọc theo tuyến đường thủy nối hai trung tâm chính trị lớn nhất nước là Thăng Long và Thiên Trường; Vùng quê hương nhà Trần (Hưng Hà- Thái Bình); Vùng phên dậu phía Nam; Vùng biên cương phía Đông Bắc; Vùng cửa ngõ Đông Bắc. Đó là các vùng đất trọng yếu, nhà Trần không chỉ bảo vệ cẩn thận mà còn nhằm phát huy thế mạnh của những vùng đất đó trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông –Nguyên, bảo vệ nền độc lập dân tộc, xây dựng đất nước. Từ phía Nam của Kinh đô Thăng Long đến vùng phên dậu phía Nam có 6 thái ấp và 01 điền trang như sau: 1.Thái ấp Kẻ Mơ của Thượng tướng Trần Khát Chân (nay thuộc quận Hai Bà Trưng, Hà Nội) → 2. Thái ấp Dưỡng Hòa của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư (nay thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam) → 3. Thái ấp Độc Lập của Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải (nay còn đền thờ ở xã Mỹ Thành, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam) → 4.Thái ấp Dương Xá của Thái úy Trần Nhật Hạo (nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) → 5. Thái ấp Văn Trinh của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật (nay thuộc huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa) → 6. Thái ấp Diễn Châu, của Tĩnh Quốc Đại vương Trần Quốc Khang (nay thuộc huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. (có thể tóm tắt vị trí các thái ấp từ cửa ngõ phía Nam kinh thành Thăng Long đến Nghệ An: Kẻ Mơ → Dưỡng Hòa → Độc Lập → Dương Xá → Văn Trinh → Diễn Châu). Điều đó thể hiện chiến lược phòng thủ, bảo vệ những trung tâm đầu não của triều đình là Kinh đô Thăng Long và phủ Thiên Trường cũng như vùng phên dậu phía Nam của triều đình nhà Trần là hết sức cẩn trọng[2].

Con cháu của Trần Quốc Khang nối đời cai quản Nghệ An, khi dòng giống thiếu người nối dõi, mới dùng người trong châu ấy làm chức ấy[3]. Đại Nam nhất thống chí chép: "Thân

1 Tham khảo: Nguyễn Thị Phương Chi (2002), *Thái ấp- điền trang thời Trần (Thế kỷ XIII-XIV)*, Nxb. KHXH, Hà Nội; tái bản 2020.

2 Tham khảo: Nguyễn Thị Phương Chi (2013), *Chiến lược phòng thủ đất nước qua hệ thống thái ấp thời Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, ISSN: 0866-7497, số 2, tr.3-14.

3 ĐVSKTT (1993), tập II, sđd, tr.78.

vương nhà Trần là Quốc Khang từng lãnh công việc Diễn châu, những con thứ là bọn Huệ Nghĩa, Quốc Viên đều do người vợ quê ở Diễn châu sinh ra, về sau tri châu Diễn châu đều là con cháu Quốc Khang; chỗ này có lẽ là phủ đệ của thân vương nhà Trần..."[1].

4. NHẬN XÉT

Nghệ An, vùng phên dậu của đất nước Đại Việt thời Trần. Những sự kiện nêu trên không chỉ cho thấy tầm quan trọng của địa phương này mà còn thấy được triều đình nhà Trần rất quan tâm đến Nghệ An, coi trọng việc chọn người tài giỏi đi trấn giữ. Bởi muốn củng cố và xây dựng đất nước thì trước hết phải ổn định về chính trị. Vấn đề này xuyên suốt thời gian tồn tại của các nhà nước quân chủ Lý, Trần. Từ triều Lý đến triều Trần đều cử các hoàng tử tài giỏi đi cai quản vùng đất này. Thời Lý, triều đình đã cử Lý Nhật Quang là con thứ tám của vua Lý Thái Tổ cai quản Nghệ An. Dưới thời Lý Nhật Quang, Nghệ An châu trại đã ngày một ổn định và có điều kiện phát triển kinh tế, xã hội. Thời Trần cũng vậy, trước Trần Quốc Khang có Phùng Tá Chu, Trần Quang Khải. Sau Trần Quốc Khang có con cháu của ông cùng những đại quan của triều đình như Đỗ Thiên Hứ, Đoàn Nhữ Hài, Nguyễn Trung Ngạn.

Đặc biệt, với thái ấp của Trần Quốc Khang ở Nghệ An đã góp thêm một "chốt" quân sự quan trọng trong hệ thống thái ấp bảo vệ vùng phía Nam cũng như cung đường từ phía Nam đến Thiên Trường và Kinh đô Thăng Long, những trung tâm chính trị lớn, quan trọng bậc nhất của đất nước.

Hà Nội, 14/3 - 9/7/2020

1 Đại Nam nhất thống chí (1970), tập II, sđd, tr.142.

DẤU ẤN NGHỆ AN TRONG KHỞI NGHĨA LAM SƠN

ThS. Nguyễn Thị Hà
Viện Sư phạm Xã hội, Trường Đại học Vinh

Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427) là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu, hội tụ đầy đủ các yếu tố: tinh thần yêu nước, ý chí quật cường và sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo nên sức mạnh tổng hợp, đập tan ách đô hộ tàn bạo của giặc Minh, giành lại độc lập cho đất nước. Thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn đã mở ra thời kỳ rạng rỡ và hùng cường bậc nhất cho quốc gia Đại Việt thời phong kiến. Trong thành quả lớn lao ấy, vai trò và đóng góp của Nghệ An để lại dấu ấn sâu sắc, nổi bật, hết sức quan trọng.

1. NGHỆ AN - CĂN CỨ ĐỊA VỮNG MẠNH, CHỖ DỰA VỮNG CHẮC, ĐẢM BẢO KHÁNG CHIẾN LÂU DÀI

Thời gian đầu của cuộc khởi nghĩa, quân Lam Sơn chỉ hoạt động quanh quẩn ở vùng núi Thanh Hoá. Do địa thế chật hẹp, lại gần thành Tây Đô và các trung tâm tập trung binh lực của địch, nên lực lượng nghĩa quân Lam Sơn bị nhiều tổn thất sau những lần bị quân Minh đàn áp. Trong tình thế khó khăn, Lê Lợi đã phải giảng hoà với quân Minh để củng cố thực lực. Trước tình hình ấy, tháng 10 năm 1424, Bộ chỉ huy Lam Sơn đã có một hội nghị quân sự rất quan trọng. Hội nghị đã quyết định chấm dứt thời kỳ hòa hoãn với quân Minh và chủ động tấn công để từng bước làm thay đổi tương quan thế và lực của đôi bên. Tại hội nghị này, Nguyễn Chích đã trình bày một ý kiến rất xuất sắc, được Bộ chỉ huy Lam Sơn nhiệt liệt tán thành.

Nội dung ý kiến của Nguyễn Chích là: Lam Sơn phải nhanh chóng mở rộng địa bàn hoạt động, phải chiếm cho kỳ được một vùng đồng bằng rộng lớn mới có thể huy động được sức người, sức của cho cuộc chiến đấu lâu dài. Vùng đồng bằng rộng lớn mà Nguyễn Chích đề nghị chính là Nghệ An. Chọn Nghệ An làm "đất đứng chân" thể hiện tư duy và tầm chiến lược của tướng quân Nguyễn Chích.

Về mặt lý luận, Nguyễn Chích cho rằng, Nghệ An là nơi xa, lực lượng của quân Minh vừa ít lại vừa yếu, khả năng chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn rất rõ ràng. Nghệ An là nơi tiếp giáp với Thanh Hóa, rất tiện lợi cho cuộc tấn công của Lam Sơn.

Về mặt thực tiễn, Nguyễn Chích cũng nói rõ, ông từng có dịp qua lại vùng này, nắm vững đường đi lối lại và do đó, có thể làm người dẫn đường và làm tướng tiên phong cho Lam Sơn: *"Nghệ An là nơi hiểm yếu, đất rộng người đông. Tôi đã từng qua lại Nghệ An nên rất thông thuộc đường đất. Nay hãy đánh trước lấy Trà Lân, chiếm cho được Nghệ An để làm chỗ đứng chân, rồi dựa vào nhân lực tài lực đất ấy mà quay ra đánh Đông Quan thì có thể tính xong việc dẹp yên thiên hạ"* [2; Tr 207-208].

Trên cơ sở ý kiến của Nguyễn Chích, cuối năm 1424, cuộc tấn công bất ngờ của Lam Sơn vào Nghệ An bắt đầu. Trong vòng một thời gian ngắn, Lam Sơn đã liên tiếp giành được nhiều thắng lợi vang dội. Nguyễn Trãi đã viết về cuộc tấn công này với những lời rất hùng tráng: "Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật. Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay".

Chuyển hướng chiến lược vào Nghệ An để tạo thế và lực vững chắc là quyết sách táo bạo, đúng đắn của nghĩa quân Lam Sơn. Kể từ đây, nghĩa quân luôn giành quyền chủ động, càng đánh, càng mạnh, giành nhiều thắng lợi to lớn, đẩy địch vào thế bị động đối phó. Vì thế, sự chuyển hướng chiến lược vào Nghệ An được coi là bước ngoặt của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Điều đó đã tạo ra thời cơ mới, đưa cuộc khởi nghĩa phát triển lên thành cuộc chiến tranh giải phóng, chủ động tiến công tiêu diệt địch, kết thúc chiến tranh.

2. DANH TƯỚNG NGƯỜI NGHỆ AN TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA LAM SƠN

Lịch sử luôn ghi nhớ những đóng góp quan trọng của nhiều Danh tướng Lam Sơn. Nghệ An - vùng đất "địa linh nhân kiệt" tự hào về Nguyễn Xí (sinh năm 1397, tại làng Thượng Xá, huyện Chân Phúc (nay là huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An) là danh tướng lỗi lạc của khởi nghĩa Lam Sơn. Nguyễn Xí có công lớn, ghi dấu ấn sâu sắc trong suốt quá trình cuộc khởi nghĩa Lam Sơn diễn ra cho đến khi giành thắng lợi hoàn toàn.

Đầu năm 1418, ngọn cờ khởi nghĩa của Lê Lợi bắt đầu phất cao ở vùng núi Lam Sơn (Thanh Hóa), Nguyễn Xí cùng anh là Nguyễn Biện đã hăng hái tham gia đầu quân khởi nghĩa. Khi đến với Lê Lợi, Nguyễn Xí chưa đầy 10 tuổi, nhưng đã tỏ rõ là người có tài nên được lê Lợi hết lòng yêu quý. Vào năm chưa đầy 20 tuổi, Nguyễn Xí đã được trao quyền tướng quân, cai quản đội quân "Thiết Đột thứ nhất". Khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ, vị tướng trẻ Nguyễn Xí (lúc này 21 tuổi) có vinh dự được hầu cận Bình Định Vương Lê Lợi. Ông từng trải những năm tháng gian nan đầu tiên ở vùng rừng núi phía Tây Thanh Hóa, có công lớn trong việc phò tá Lê Lợi vượt qua những thử thách hiểm nghèo ở Linh Sơn, ở Khôi Huyện...

Những năm 1421 và 1422, Nguyễn Xí là một trong những tướng có công đập tan cuộc tấn công của quân Minh và quân Ai Lao, bảo vệ an toàn bộ chỉ huy Lam Sơn và lãnh tụ của Lam Sơn là Bình Định Vương Lê Lợi.

Năm 1423, giặc Minh do Mã Kỳ chỉ huy tấn công vào Quan Du (Quan Hóa, Thanh Hóa), lần này, nghĩa quân bị tổn thất nặng, phải rút ra Sách Khôi (Nho Quan- Ninh Bình). Tại đây, nghĩa quân gặp phải nguy cơ bị tiêu diệt do quân giặc đưa quân từ Tây Đô (Thanh Hóa) ra; Đông Quan (Hà Nội) vào. Để thoát khỏi tử địa, Lê Lợi chủ trương: "Đánh nhanh thì sống, không đánh nhanh thì chết", Nguyễn Xí cùng các tướng Phạm vấn, Lê Triện, Lê Hào, Lê Linh, Trương Lôi, Trịnh Khả…đã chỉ huy nghĩa quân chiến đấu anh dũng, giét chết được tướng giặc là Phùng Quý, tiêu diệt hơn 1000 tên, thu hơn 100 lừa, ngựa.

Khi Lê Lợi quyết định chuyển hướng chiến lược vào xây dựng căn cứ tại Nghệ An 1424, Nguyễn Xí đã tham gia hạ đồn địch tại Đa Căng (Thọ Xuân, Thanh Hóa), mở đường cho nghĩa quân vào Nghệ An. Tại đây, Nguyễn Xí đã chỉ huy quân ta đánh thắng trận Bồ Đằng. Trong trận này, lúc đầu nghĩa quân bị địch chặn đường trước mặt, đuổi sát sau lưng, ông đã

mưu trí lợi dụng địa hình hiểm yếu, bố trí phục kích bất ngờ lúc sập tối, nên đã giết được hơn 2000 tên giặc, trong đó có chủ tướng Trần Trung, thu hơn 100 ngựa. Tiếp theo là việc hạ đồn Trịnh Sơn và giành chiến thắng Trà Lân trong thế "trúc chẻ tro bay", giết tướng giặc là Trương Bản cùng 1000 tên giặc. Trà Lân vốn là thành lũy kiên cố của giặc Minh dựng lên nhằm án ngữ con đường thượng đạo, ngăn cản kế hoạch di chuyển nghĩa quân vào đất Nghệ An. Trước tình thế đó, quân Minh đã huy động binh lính từ Đông Đô và Tây Đô vào thành Nghệ An, hòng đánh chiếm lại Trà Lân bằng đường thủy sông Lam và cả đường bộ, do các tướng Trần Trí và Phương Chinh cầm đầu. Tuy nhiên, nghĩa quân Lam Sơn do Nguyễn Xí chỉ huy đã chặn đứng, tiêu diệt được một số lớn lực lượng của địch ở Khả Lưu và Bồ Ải (Anh Sơn, Nghệ An), giết được tướng giặc là Hoàng Thành, bắt sống Đô ty Chu Kiệt và trên 1000 tù binh, buộc quân Minh phải rút về cố thủ ở thành Nghệ An. Từ đây, nghĩa quân Lam Sơn đã có điều kiện để tiến xuống đồng bằng, từng bước vây hãm căn cứ đầu não của địch, rồi tiến ra Diễn Châu, Thanh Hóa, tấn công phủ Tân Bình, Thuận Hóa, làm chủ một khu vực rộng lớn từ đèo Tam Điệp đến đèo Hải Vân.

Tháng 9 năm 1426, Nguyễn Xí được Bình Định Vương Lê Lợi phong hàm đại tướng, cùng với một số tướng lĩnh khác đánh trận quyết chiến chiến lược ở Tốt Động, Chúc Động.

Trong trận quyết chiến chiến lược Chi Lăng - Xương Giang, tướng Nguyễn Xí đã có hai lần lập công lớn. Một là cùng với một số tướng lĩnh khác hạ thành Xương Giang, phá tan chỗ dựa nguy hiểm của viện binh giặc từ Chi Lăng tràn xuống. Hai là, trong trận tập kích cuối cùng của quân Lam Sơn vào cánh đồng Xương Giang, Nguyễn Xí đã có công chỉ huy quân lính, hỗ trợ đắc lực cho tướng Lê Sát, đánh tan toàn bộ lực lượng giặc tại đây. Các tướng cao cấp nhất của giặc như Thôi Tụ và Hoàng Phúc đều bị bắt sống. Tháng 10 năm 1427, Nguyễn Xí cùng với Đinh Liệt đem 3000 quân tấn công trại địch ở Xương Giang, trận này quân giặc thiệt hại rất nặng nề; từ đó chúng rơi vào thế tuyệt vọng, lần lượt ra hàng để được tha tội chết. Với chiến thắng này, nghĩa quân Lam Sơn đã dập tắt âm xâm lược của quân Minh, giành được độc lập sau 10 năm gian khổ kháng chiến.

Đánh giá công lao của Nguyễn Xí, nhà sử học Phan Huy Chú đã từng có nhận xét: "*Năm Mậu Tuất (1418), ông 22 tuổi, theo quân khởi nghĩa trước sau không rời, lòng trung thành tỏ rõ. Khi có loạn tên Ái (dẫn quân Minh đến đánh úp nghĩa quân ở Lam Sơn), ông cùng Lê lợi nương náu ở núi Chí Linh, hết sức hầu hạ bảo vệ. Sau đó nhiều phen đi trận, đánh nhau ở Quỳ Châu, Ai Lao đều lập được công. Khi vua vây khốn quân Minh ở Nghệ An, chia sai các tướng đi kinh lược để tiến đến gần Đông Kinh, vua phong làm Thượng tướng quân. Lúc ấy ông mới 30 tuổi*" [4; Tr 316-317].

3. NHÂN DÂN NGHỆ AN ĐÓNG GÓP SỨC NGƯỜI, SỨC CỦA GÓP PHẦN QUAN TRỌNG VÀO NHỮNG CHIẾN THẮNG CÓ TÍNH BƯỚC NGOẶT CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Dựa vào dân để xây dựng, phát triển lực lượng, tạo sức mạnh tổng hợp để chiến thắng kẻ thù. Đây là sách lược đúng đắn, xuyên suốt và giữ vai trò quan trọng hàng đầu, nhằm xây dựng lực lượng nghĩa quân từ dân chúng để tiến hành cuộc chiến tranh toàn dân đánh giặc. Trên cơ sở quán triệt sâu sắc tư tưởng "Việc nhân nghĩa cốt ở an dân", Lê Lợi đã trực tiếp chỉ đạo nghĩa quân tiến hành nhiều biện pháp phù hợp để huy động mọi lực lượng yêu nước

tham gia khởi nghĩa; phát huy cao độ vị trí, vai trò, khả năng to lớn của nhân dân đối với sự nghiệp đánh đuổi giặc Minh, giải phóng dân tộc. Đây là điểm khác căn bản về đường lối chỉ đạo kháng chiến của người đứng đầu khởi nghĩa Lam Sơn với những cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh trước đó. Chính từ điểm khác biệt nhưng hết sức đúng đắn này, Lê Lợi đã xây dựng được khối đoàn kết toàn dân, tạo sức mạnh tổng hợp, đánh giặc, giành thắng lợi.

Từ khi phất cờ khởi nghĩa, Lê Lợi đã kêu gọi các tầng lớp nhân dân, từ những người nông dân, tiểu thương cho đến vương hầu, quý tộc; từ kinh thành đến đồng bằng, miền núi, miền xuôi, miền biển; các tôn giáo, các dân tộc hướng về nghĩa quân Lam Sơn, dưới lá cờ đại nghĩa đồng lòng đứng dậy kháng chiến chống giặc Minh. Sự lan tỏa lời kêu gọi của Lê Lợi mà nghĩa quân ngày một đông lên, các nhà hào kiệt về với nghĩa quân như: Nguyễn Trãi đến từ Thăng Long, Nguyễn Xí đến từ Nghệ An, Trần Nguyên Hãn đến từ Vĩnh Phúc, Trịnh Lôi đến từ Hà Nam, Lưu Nhân Chú đến từ Thái Nguyên...v.v...

Trong thời gian Lê Lợi chuyển địa bàn hoạt động vào Nghệ An, ở mỗi châu, mỗi huyện, hàng nghìn trai tráng nô nức gia nhập nghĩa quân, nhiều danh tướng trong vùng xin đem hết lực lượng của mình tham gia khởi nghĩa. Nhân dân mang lương thực, thực phẩm đến ủng hộ, đồng thời, tích cực tăng gia, sản xuất, cùng với tướng sĩ củng cố, xây dựng quê hương trở thành hậu phương, căn cứ địa vững mạnh. Lực lượng nghĩa quân không ngừng được tăng cường về mọi mặt, quân số lên đến hàng vạn người với các "binh chủng": quân bộ, quân thủy, voi chiến, thuyền chiến; chất lượng kỹ thuật và kinh nghiệm chiến đấu ngày càng được nâng cao. Đây là điều kiện đặc biệt quan trọng để nghĩa quân tạo ra bàn đạp vững chắc, đưa cuộc khởi nghĩa vào giai đoạn tiến công tiêu diệt địch trên phạm vi cả nước.

Trong sức mạnh tổng hợp của nhân dân Nghệ An trong khởi nghĩa Lam Sơn, nổi lên những nhân vật tiêu biểu, để lại dấu ấn quan trọng. Có thể kể đến, đó là Trương Công Hán - vị tù trưởng dân tộc Thái ở bản Khe Trằng (Mường Phục, Thọ Sơn, Anh Sơn, Nghệ An) đã có công đoàn kết tập hợp thêm quân sĩ là người Thái, cung cấp lương thảo và ngựa chiến giúp nghĩa quân Lam Sơn hạ thành Trà Lân. Ngay sau chiến thắng lẫy lừng này, Bình Định Vương Lê Lợi phong cho Trương Công Hán là "Khả Lãm quốc công", giao cho ông quản lý một vùng đất rộng lớn, gọi là "Tam bách đỉnh sơn".

Nghệ An nói chung và huyện Thanh Chương nói riêng luôn tự hào về hai tướng trẻ có công lớn trong khởi nghĩa Lam Sơn, đó là Phan Đà và Phan Thắng. Năm 1418, khi Lê Lợi dựng cờ khởi, nghĩa quân của Phan Đà, Phan Thắng đã lợi dụng địa hình rừng núi, tăng cường đánh du kích, quấy phá địch, vận động nhân dân không cống nạp lương thực cho chúng. Nghĩa quân, ngày làm dân, đêm làm lính, đẩy mạnh phục kích tiêu hao sinh lực địch, thu giữ vũ khí, mở rộng địa bàn. Khi Lê Lợi đưa quân vào vùng rừng núi Nghệ An (1424) đã biến nơi đây thành bàn đạp để tấn công ra Bắc, Phan Đà và Phan Thắng đem quân xin gia nhập nghĩa quân Lam Sơn, được Lê Lợi trọng dụng, giao cho Phan Đà làm tướng, còn Phan Thắng làm phó tướng. Dưới sự chỉ huy của 2 vị tướng trẻ, nghĩa quân đã góp phần làm nên những chiến thắng vang dội ở Bồ Đằng, Bãi Trận, tiêu biểu là trận Tiên Hoa (Hương Sơn, Hà Tĩnh). Phan Đà, Phan Thắng còn được Lê Lợi giao trấn giữ thành Bình Ngô (Thanh Giang, Thanh Chương).

Ở vùng miền Tây Nghệ An còn truyền tụng những truyện kể về một nữ y (ở Anh Sơn) đã hết lòng thương yêu và chăm lo cứu chữa bệnh tình cho nghĩa quân Lam Sơn; Hai anh em người Thổ (ở Quỳ Hợp) ủng hộ gạo, ngô, tiền bạc và hăng hái tham gia khởi nghĩa; Sự tích đền Bản Phày ở xã Châu Quang cho biết "Một gia đình nọ có 4 người con trai đều tham gia nghĩa quân Lam Sơn" [6; Tr 317]; Cô gái (ở Quỳ Châu) mưu trí dùng thịt chó có tẩm thuốc độc để đầu độc giặc Minh, v.v...

Sự đóng góp quan trọng về sức người, sức của của nhân dân Nghệ An, sau khi đập tan âm mưu ngăn chặn của quân Minh, nghĩa quân đã tiến công thành Trà Lân, phục kích địch ở ải Khả Lưu - Bồ Ải, những thắng lợi có tính bước ngoặt, giải phóng toàn bộ các châu, huyện thuộc Nghệ An, vây hãm chặt thành Nghệ An, tạo ra vùng giải phóng rộng lớn, dồi dào sức người, sức của. Đây là điều kiện đặc biệt quan trọng để nghĩa quân tạo ra bàn đạp vững chắc, đưa cuộc khởi nghĩa vào giai đoạn tiến công tiêu diệt địch trên phạm vi cả nước.

4. KHỞI NGHĨA LAM SƠN TRONG ĐỜI SỐNG TÂM LINH CỦA NHÂN DÂN NGHỆ AN

Trên đất Nghệ An có hệ thống di tích phụng thờ những người có công trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, vừa có tính tập trung, vừa có tính dàn trải trên diện rộng từ đồng bằng, trung du đến miền núi. Các di tích này cùng với những nghi lễ liên quan cấu thành nên nhiều sinh hoạt văn hóa cộng đồng độc đáo trong đời sống tâm linh của nhân dân Nghệ An. Trên bình diện nhân vật được thờ tự, có thể chia làm 3 nhóm cơ bản: *Các di tích phụng thờ anh hùng dân tộc Lê Lợi; Các di tích phụng thờ Danh tướng Lam Sơn; Các di tích thờ phụng những người có công trong khởi nghĩa Lam Sơn.*

4.1. Các di tích phụng thờ anh hùng dân tộc Lê Lợi trên đất Nghệ An

Dọc theo bờ sông Lam, trên địa phận huyện Hưng Nguyên (Nghệ An), có một quần thể di tích lịch sử lâu đời, độc đáo thuộc triều đại nhà Lê cách nay hơn nửa thiên niên kỷ. Trong quần thể di tích này không thể không nhắc đến đền thờ vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi).

Vùng này là đất Triều Khẩu xưa, được xem là vùng đất linh thiêng, in đậm những chiến tích hào hùng của Lê Lợi chống quân xâm lược nhà Minh. Năm 1424, nghĩa quân Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo và nhân dân Triều Khẩu đã vây hãm thành Nghệ An, giết hàng vạn quân xâm lược. Sử sách mô tả thuyền giặc trôi ngổn ngang, thây chết tắc cả sông Lam, vũ khí thu được chồng chất như núi. Để cảm tạ công đức của người đứng đầu cuộc khởi nghĩa, nhân dân đã lập đền thờ vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) ở địa phận xã Hưng Khánh. Đền được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa quốc gia. Cũng từ chiến thắng quân Minh trong lịch sử, vùng Hưng Nguyên từ xưa đã tổ chức trang trọng lễ hội truyền thống mang tên "Lễ hội vua Lê" tổ chức đúng ngày giỗ vua Lê Thái Tổ vào tháng 8 âm lịch bằng hình thức diễn lại trận thủy chiến của nghĩa quân Lam Sơn trên sông Lam và các nghi lễ dân gian, tín ngưỡng khác.

4.2. Các di tích phụng thờ danh tướng Lam Sơn trên đất Nghệ An

Dưới cờ nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi làm chủ soái, danh tướng Nguyễn Xí (1397-1465) từng 10 năm nếm mật nằm gai, ông cùng anh trai là tướng Nguyễn Biện, xông pha trận mạc, đóng

góp to lớn vào cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh, giải phóng đất nước. Tư tưởng "trung quân ái quốc" là lý tưởng thẩm mỹ của thời đại ông, trong 33 năm giai đoạn đầu của triều Hậu Lê, ông liên tục là trụ cột nhiếp chính 4 đời vua Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, Thánh Tông. Một cuộc đời mà phò 4 đời vua quả là hi hữu, thế nên sau khi ông mất, người xưa làm câu đối khóc rằng: "*Nhiếp chính tạm thời lo việc nước. Phù Lê một dạ tỏ lòng trung*".

Tự hào với danh tướng Nguyễn Xí, nhân dân Nghệ An đã lập đền thờ tưởng nhớ. Đền thờ Nguyễn Xí thuộc làng Thượng Xá, nay là xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc, Nghệ An. Đền Nguyễn Xí được xếp hạng Di tích Lịch sử Quốc gia năm 1990. Với 550 năm thăng trầm lịch sử, di tích Đền thờ Nguyễn Xí hầu như vẫn nguyên kiến trúc cổ kính, in đậm trong đời sống tâm linh của người dân Xứ Nghệ.

4.3. Các di tích phụng thờ những người có công trong khởi nghĩa Lam Sơn ở Nghệ An

Ở huyện Anh Sơn (Nghệ An) có nhiều di tích phụng thờ những người có công lớn trong khởi nghĩa Lam Sơn, trong đó không thể không kể đến đền thờ Khả Lãm Quốc Công Trương Công Hán và đền Cửa Lũy.

Đền thờ Khả Lãm Quốc Công Trương Công Hán nằm trên ngọn núi Tả Ngọn, ngoảnh mặt ra con khe Trằng Thượng thuộc xóm 3, xã Thọ Sơn, được xây dựng từ thời Hậu Lê để thờ Tri phủ châu Trà Lân Trương Công Hán - người đã có công giúp Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn duy trì binh lương, củng cố lực lượng tiến đánh Trà Lân, góp phần tạo nên chiến công lừng lẫy "miền Trà Lân trúc chẻ tro bay" đánh thắng giặc Minh.

Đền Cửa Lũy - ngôi đền thiêng 600 năm tuổi - được xây dựng vào khoảng năm 1419, tại Cửa Luỹ, Khe Sừng thuộc xóm 1, xã Hoa Sơn. Trong đền có thờ Thánh Mẫu Lũy Sơn - một nữ y đã hết lòng thương yêu và chăm lo cứu chữa bệnh tình cho nghĩa quân Lam Sơn. Đền Cửa Lũy có tiếng là ngôi đền thiêng, là một nơi sinh hoạt văn hóa tâm linh không chỉ của nhân dân huyện Anh Sơn, mà còn là của nhân dân miền núi phía Tây xứ Nghệ. Đền Cửa Lũy đã được xếp hạng Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp tỉnh năm 2011.

Có thể nói rằng, huyện Quỳ Hợp là nơi lưu giữ nhiều dấu tích lịch sử của Nghĩa quân Lam Sơn trên đất Nghệ An. Đó là *Bãi Tập* - một di tích lịch sử, nơi tập kết quân của nghĩa quân Lê Lợi năm 1424 để củng cố quân ngũ, luyện tập và quyên góp lương thực trước khi tiến đánh thành Trà Lân [5; Tr 21]. *Bãi tập* ở Quỳ Hợp được ghi vào lịch sử như là một căn cứ địa của Nghĩa quân Lam Sơn. Lịch sử đã đi qua nhưng những dấu tích đó vẫn còn lưu giữ trên mảnh đất này và cả trong tâm thức của người dân Quỳ Hợp.

Liên quan đến địa danh lịch sử này còn có những chứng tích lịch sử khác in đậm trong đời sống tâm linh của người dân ở miền Tây Nghệ An. Đó là *đền Cửa Troóng* ở mường Chủng Láng (xã Yên Hợp) tương truyền ngôi đền là nơi thờ cúng những nghĩa quân Lam Sơn đã bỏ mình trong một trận phục kích đánh quân Minh khi chúng lùng sục dấu vết nghĩa quân sau chiến thắng Bồ Đằng [5; Tr 52].

Đi về phía Tây Nam vào xã Văn Lợi có ngôi *đền Sòng*. Tương truyền đền làng Sòng thờ một vị tướng người Thổ trong đạo quân của nghĩa quân Lam Sơn. Trong một trận đánh với

quân Minh, ông bị thương nặng rồi mất. Người dân lập đền thờ và tôn làm Thành hoàng với lễ cúng vào ngày mồng 4 tháng giêng âm lịch hàng năm.

Đền Bản Dinh, ở xã Nghĩa Xuân, thờ hai anh em người Thổ có công ủng hộ gạo, ngô, tiền bạc và hăng hái tham gia nghĩa quân Lam Sơn. Khi hai anh em mất được dân địa phương lập đền thờ. Nhà vua truy phong Vũ Quân Công, Thượng đẳng tối linh thần [5; Tr 20].

Ngược lên vùng Đồng Nại (Châu Quang), có *đền Bản Lè* thờ một cô gái người Thái đã dũng cảm dùng mưu giết quân Minh. *Đền Bản Phày* thờ ba anh em một gia đình người Thái đã xung phong đứng dưới cờ khởi nghĩa của Lê Lợi chống quân Minh năm 1424, lập được nhiều chiến công trong trận tấn công đồn quân Minh tại núi Pu Chẻ [5; Tr20].

Hằng năm, tại huyện Quỳ Hợp tổ chức lễ hội đặc sắc tưởng nhớ công ơn nghĩa sỹ Lam Sơn ở miền Tây Nghệ An - đó là Lễ hội "Ki mọc". "Ki mọc" (ăn mọc) là lễ hội của cư dân các cộng đồng người Thái thuộc xã Châu Quang và một số làng bản thuộc xã Châu Cường, Châu Thái (huyện Quỳ Hợp). Lễ hội diễn ra vào 20 tháng 8 âm lịch hàng năm. Đặc biệt là để tưởng nhớ một vị tướng gọi là Pủ và người phụ nữ làm nội ứng cho nghĩa quân Lam Sơn gọi là Nhạ. Đây là hai người được cho là đã có công lớn giúp Lê Lợi và tướng lĩnh thu được những chiến thắng quan trọng trong cuộc khởi nghĩa.

Huyện Quỳ Châu, có đền Bản Ban. Đền Bản Ban ở mường Chón xưa (nay thuộc xã Châu Phong), thờ một cô gái mưu trí dùng thịt chó có tẩm thuốc độc để đầu độc giặc Minh. Trong thời này, một lực lượng lớn của nghĩa quân Lam Sơn đang tập kết ở Bãi Tập [5; Tr 20].

Đền Bạch Mã (là một trong bốn ngôi đền thiêng của Xứ Nghệ) ở xã Võ Liệt, huyện Thanh Chương, thờ Phan Đà - vị tướng tài đã có công lớn trong cuộc chiến chống quân xâm lược nhà Minh ở thế kỷ XV [5; Tr19]. Từ lâu, đền Bạch Mã đã trở thành nơi hội tụ nhiều giá trị văn hóa, tâm linh của người dân địa phương.

Ở huyện Diễn Châu, tại thôn Trang (nay là xóm Hoàng Châu) xã Diễn Kim có đền thờ thần thời Lam Sơn, tướng quân Đinh Lễ. Tháng 6/1425, Đinh Lễ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn tiêu diệt 300 chiến thuyền chở quân, lương của giặc Minh tại Cửa Vạn thôn Trang, hạ thành Trài (Diễn Châu), nhân đà thắng lợi, đuổi giặc Minh đến tận Tây Đô.

Ở huyện Yên Thành, đền thờ Tướng công Nguyễn Vĩnh Lộc thuộc làng Trang Niên, thôn Phong Niên nay là xóm 13, xã Mỹ Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Ông là người Cổ Sách tỉnh Thanh Hoá. Năm 1424, hưởng ứng lời kêu gọi của Lê lợi, Nguyễn Vĩnh Lộc đưa 19 nghĩa binh từ Trang Niên tới Trà Lân gặp Lê Lợi xin theo nghĩa quân để giết giặc cứu nước. Lê Lợi cho nghĩa binh của ông gia nhập nghĩa quân Lam Sơn và phong ông làm tướng chỉ huy một đội quân đánh giặc. Sách Đại Nam nhất thống chí chép:*"Nhiều anh hùng hào kiệt từ khắp nơi đã tìm đến tham gia cuộc khởi nghĩa. Nguyễn Vĩnh Lộc người huyện Đông Thành tự chiêu tập nghĩa quân kéo đến Trà Lân xin theo Lê Lợi và sau trở thành một tướng dũng cảm, mưu lược của nghĩa quân"*. Ông có công lớn trong chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn ở ải Khả Lưu, có chiến công đầu trong trận chiến giải phóng đất Hoan Diễn. Nguyễn Vĩnh Lộc mất năm 1431, để tưởng nhớ công ơn của ông, nhân dân làng Trang Niên đã phong ông làm Thành hoàng làng và lập đền thờ ông và gọi là đền thờ tướng công Nguyễn Vĩnh Lộc.

Như vậy, từ năm 1424 quyết định *chuyển hướng chiến lược vào Nghệ An để tạo thế và lực vững chắc là quyết sách táo bạo, đúng đắn của nghĩa quân Lam Sơn. Kể từ đây, nghĩa quân Lam Sơn luôn giành quyền chủ động, càng đánh, càng mạnh, giành nhiều thắng lợi to lớn.* Bằng cách dùng lối đánh bao vây và mai phục, với sự đóng góp quan trọng về nhân lực, vật lực, tài lực của nhân dân Nghệ An, nghĩa quân đã giành được những thắng lợi có tính bước ngoặt, giải phóng các miền Nghệ An, tạo điều kiện tiến hành tổng tấn công ra Bắc. Có thể nói đóng góp của Nghệ An - vùng đất "địa linh nhân kiệt"- đã để lại những dấu ấn sâu sắc trong hành trình cuộc khởi nghĩa Lam Sơn diễn ra và giành thắng lợi hoàn toàn. Hệ thống di tích, lễ hội liên quan đến khởi nghĩa Lam Sơn trên đất Nghệ An là minh chứng cho sự trân trọng và in đậm trong đời sống văn hóa tâm linh của người dân Xứ Nghệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Phan Huy Chú: Lịch triều hiến chương loại chí, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1992.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn: Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội 1998.
3. Nguyễn Khắc Thuần: *Danh tướng Việt Nam*, Tập 2: Danh tướng Lam Sơn, NXB Giáo dục, Hà Nội 1998.
4. *Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1977.
5. Trần Viết Thụ (CB), Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Thị Bình Minh, Nguyễn Thị Hà, Trần Thị Thúy: *Địa danh lịch sử - văn hóa Nghệ An*, NXB Nghệ An 2006.
6. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An: *Lịch sử Nghệ An, Tập 1, Từ nguyên thủy đến Cách mạng tháng Tám 1945,* NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội 2012.
7. *Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ An: Nghệ An di tích danh thắng, NXB Nghệ An, Vinh 2005.*
8. Tư liệu điền dã của tác giả.

KINH TẾ THỦ CÔNG NGHIỆP NGHỆ AN THẾ KỶ XV - XVIII

TS. Lê Thùy Linh

Viện Sử học

1. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KINH TẾ THỦ CÔNG NGHIỆP NGHỆ AN THẾ KỶ XV - XVIII

Thế kỷ XV, lãnh thổ Việt Nam được mở rộng, biên giới Đại Việt - Chămpa được đẩy lùi tới đèo Cù Mông sau thắng lợi của vua Lê Thánh Tông trước vua Chămpa Bàn La Trà Toàn[1]. Nghệ An thuộc Hải Tây đạo, được coi là một trong những vùng đất quan trọng, là miền đất phên giậu phía nam của Đại Việt[2]. Không chỉ có ý nghĩa về mặt chính trị, quân sự, vị trí địa lý Nghệ An tạo điều kiện thuận lợi cho sự trao đổi, buôn bán giữa các vùng, đặc biệt là trong thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII, khi mối giao thương liên vùng trở nên thường xuyên và phát đạt ở Đại Việt. Từ đó trực tiếp tác động đến sự phát triển của kinh tế thủ công nghiệp - bộ phận kinh tế tạo ra nguồn cung các thương phẩm cho hoạt động thương nghiệp.

Đặc điểm địa hình cùng sông ngòi, bờ biển, các cửa cảng và tài nguyên khoáng sản là những thuận lợi căn bản cho các hoạt động thương nghiệp và thủ công nghiệp. Bờ biển Nghệ An dài 82 km, từ Mũi Xước ở Đông Hồi huyện Quỳnh Lưu đến Cửa Hội. 6 cửa lạch ven biển thuộc các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc và Cửa Lò là lạch Cờn, lạch Quèn, lạch Thơi, lạch Vạn, cửa Lò, cửa Hội. Ngoài ra, còn có các cửa sông Lam như cửa Sót, cửa Nhưỡng và Vũng Áng thuộc biển Hà Tĩnh[3]. Theo đó, các nghề thủ công phục vụ cho đời sống kinh tế biển, gắn bó chặt chẽ với biển hình thành, điển hình là nghề đóng thuyền.

Kinh tế nông nghiệp Nghệ An có nhiều biến động trong các thế kỷ XV - XVIII. Dưới thời Lê, việc khẩn hoang được đẩy mạnh: đội quân do Đinh Lễ, Bùi Bị chỉ huy đã khai hoang được hơn 30 mẫu đất tại nơi đóng quân ở Tùng Sơn, Hương Sơn nhằm tạo thêm nguồn lương thực nuôi quân[4]. Theo ghi chép của Le Breton trong *An Tĩnh cổ lục*, nhiều làng mới được hình thành dọc miền duyên hải giữa Cửa Lò và cửa Hội. Vị Tổng tri thời Lê Thái Tông (1433 - 1442) là Lê Khôi đã tập hợp tù binh chiến tranh khai khẩn đất hoang lập nên 5 làng mới là Quảng Dụ,

---

1 Đại Việt sử ký toàn thư, Tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1993, tr.441-450; Phan Huy Lê (Cb), Nguyễn Thừa Hỷ, Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Hải Kế, Vũ Văn Quân, *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, Nxb. Giáo Dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, tr.186-187.

2 Tỉnh ủy - Hội đồng Nhân dân - Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, *Lịch sử Nghệ An*, Tập I (Từ nguyên thủy đến cách mạng Tháng Tám 1945), Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự Thật, Hà Nội, 2012, tr.352, 365.

3 Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, *Nghệ An toàn chí*, Tập VIII, Phong tục, tập quán xứ Nghệ, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2013, tr.525.

4 Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, Tập I, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1982, tr.195.

Nghĩa Liệt, Vệ Chính, Khánh Sơn, Triều Khẩu[1]. Năm 1481, vua Lê Thánh Tông cho lập đồn điền, cả nước có 43 sở đồn điền, ở Nghệ An có sở Anh Đô, Diễn Châu, Hà Hoa[2]. Kinh tế nông nghiệp phát triển ổn định trong thế kỷ XV, tuy nhiên, sang thế kỷ XVI, XVII, XVIII, do ảnh hưởng bởi nội chiến Nam - Bắc triều, Trịnh - Nguyễn phân tranh, khởi nghĩa nông dân ở thế kỷ XVII - XVIII, nông nghiệp Nghệ An đình đốn nghiêm trọng, dân đói liên miên, nhà nước phải nhiều lần chẩn cấp. Tuy nhiên, đan xen trong những thời gian khó khăn đó, vẫn có những thời điểm Nghệ An được mùa như một số năm đầu thập niên 50 của thế kỷ XVIII[3]. Trong điều kiện thủ công nghiệp chưa hoàn toàn tách khỏi kinh tế nông nghiệp, sự bấp bênh của nông nghiệp khó có thể tạo được nền tảng vững chắc để thúc đẩy kinh tế thủ công nghiệp phát triển ổn định. Theo đó, thủ công nghiệp ở Nghệ An chủ yếu phát triển dựa trên lợi thế tự nhiên.

Bên cạnh đó, những chính sách đối với kinh tế thủ công nghiệp dù thay đổi qua các triều đại nhưng đều có những tác động trực tiếp đối với sự phát triển của kinh tế thủ công nghiệp ở địa phương như chính sách thuế khóa, chính sách lao dịch hàng năm, những quy định ngặt nghèo trong việc chế tạo sản phẩm thủ công nghiệp, quy định trong trao đổi, buôn bán các sản phẩm....

Tuy nhiên, xuất phát từ nhu cầu cuộc sống thường nhật và lao động sản xuất, những ngành nghề thủ công nghiệp ở Nghệ An vẫn được duy trì và phát triển ở một mức độ nhất định dựa trên những lợi thế mà thiên nhiên ưu đãi và sự tài hoa, cần cù của những người thợ thủ công của vùng đất này.

2. MỘT SỐ NGHỀ THỦ CÔNG TIÊU BIỂU

Nghề truyền thống ở Nghệ An tương đối đa dạng, có thống kê cho biết Nghệ An có khoảng 100 nghề, làng nghề thủ công truyền thống[4]. Theo ghi chép của Bùi Dương Lịch, nghề dệt vải có ở Nộn Hồ, Nộn Liễu, Lâm Thịnh, Đông Liệt (huyện Nam Đường, sau là huyện Nam Đàn), Quan Trung, Trung Phường (huyện Đông Thành), Nhân Lý, Quỳnh Đôi, Thượng An, Hoàng Nghĩa (huyện Quỳnh Lưu). Vải lụa chỉ đủ cung cấp cho nhân dân địa phương.

Về bách công có: xã Hoa Lâm, huyện Đông Thành làm đồ sắt; xã Vân Đồn ở huyện Nam Đường (sau là Nam Đàn), xã Lý Trai ở huyện Đông Thành làm lưỡi cày, xã Lưu Sơn, huyện Nam Đường làm đồ gốm; xã Ngô Trường, huyện Chân Phúc (sau đổi là Nghi Lộc) làm đồ tre, xã Dũng Quyết ở huyện Chân Phúc, xã Thái Xá, huyện Đông Thành (nay là Yên Thành) dệt chiếu cói. Các nghề thủ công này "rất thô sơ vụng về" và "những hàng ấy cũng đủ dùng trong dân gian mà người làm nghề cũng chỉ đủ ăn mà thôi"[5].

1 Hippolyte Le Breton, *An Tĩnh cổ lục*, Nxb. Nghệ An và Trung tâm Văn hóa - Ngôn ngữ Đông Tây, Nghệ An, 2005, tr.99, 259.

2 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1998, tr.1118 - 1119.

3 Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, *Nghệ An toàn chí*, Tập VIII, Phong tục, tập quán xứ Nghệ, Sđd, tr.384-385.

4 Tỉnh ủy - Hội đồng Nhân dân - Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, *Lịch sử Nghệ An*, Tập I (Từ nguyên thủy đến cách mạng Tháng Tám 1945), Sđd, tr.386.

5 Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2018, tr.256-257.

Trong phạm vi bài viết, chúng tôi chỉ đề cập một cách khái quát một số nghề thủ công tiêu biểu là nghề làm muối, nghề đóng thuyền, nghề luyện sắt và nghề rèn, nghề gốm, nghề nung vôi bằng vỏ sò.

2.1. Nghề làm muối

Nghề làm muối thuộc nghề thủ công nghiệp khai thác, rất tiêu biểu ở Nghệ An dựa trên lợi thế giáp biển, có bờ biển dài. Không có tài liệu ghi chép về thời gian xuất hiện nghề muối và ai là tổ nghề nhưng hiện nay còn tồn tại một số giả thuyết do các diêm dân cư trú tại các làng ven biển lưu truyền lại. Dân chúng ở Tiên Yên (Quỳnh Bá) kể lại: có một người họ Nguyễn từ Vĩnh Lại (Hải Dương) di cư vào mang theo nghề muối truyền cho dân làng. Bên cạnh đó, lại có chuyện lưu truyền từ thế kỷ XVI: Mai Phúc Trí ở huyện Thuần Lộc, phủ Hà Trung dạy cho dân nghề làm muối. Bản tộc phả của họ Hồ ở Thượng Yên có chép: "Khi đến Thượng Yên, ông Hồ Công Hân cùng dân làng phía trên đắp đê làm ruộng, phía dưới khai thác làm muối"[6].

Nghề làm muối là công việc vất vả, nặng nhọc, lại lệ thuộc vào điều kiện thời tiết diễn ra hàng ngày. Trong quá trình sản xuất, người thợ ở Nghệ An đã từng bước cải tiến kỹ thuật làm muối, chuyển từ việc nấu muối trên lò, năng suất thấp sang việc tạo ra những ô sân phơi muối, tận dụng ánh nắng mặt trời để đạt được năng suất cao hơn. Diêm dân nhiều làng ở Quỳnh Lưu như Quỳnh Yên, Quỳnh Thuận, ở Diễn Châu như Vạn Phần, Lý Trai, An Bài, Kim Lũy… đều dùng vữa hàu láng mặt trên của các ô sân phơi muối[7], vừa tiết kiệm chi phí, vừa đem lại hiệu quả sản xuất muối cao hơn.

Nghề làm muối phân bố chủ yếu ở các làng ven biển ở Nghi Lộc, Quỳnh Lưu và Diễn Châu. Sách *An Tĩnh cổ lục* chép: thế kỷ XV, tại Cửa Xá[8], có những đầm phá do Lê Lợi ban thưởng cho công thần Nguyễn Hội. Nguyễn Hội cho lập nên làng Thái Xá, nay là Thượng Xá có những nại muối lớn và trở nên giàu có[9]. Tuy nhiên, đến những năm 30 của thế kỷ XX, những nại muối này không còn nữa, do đất phù sa bồi lấp dần vào, cho nên nại muối bị cách về phía đông[10].

Muối được sản xuất ra không chỉ cung cấp cho nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người dân, mà còn là mặt hàng trao đổi có giá trị cao. Nhà nước Lê - Trịnh xác định việc làm muối là có "lợi ích rất rộng"[11]. Vì vậy, nhân dân không được phép tùy tiện buôn bán, đến năm Ất Mùi (1715), Nhà nước mới bãi bỏ lệnh cấm mua bán, cho phép nhân dân được công khai lưu hành, trao đổi[12]. Thực tế, nhân dân được tự do buôn bán muối dưới sự điều tiết của nhà nước

6 Ninh Viết Giao, *Nghệ An, đất phát nhân tài*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, tr.386.

7 Ninh Viết Giao, *Nghệ An, đất phát nhân tài*, Sđd, tr.388.

8 Cửa Xá: sau gọi là Cửa Lò.

9 Hippolyte Le Breton, *An Tĩnh cổ lục,* Sđd, tr.98 - 99.

10 Hippolyte Le Breton, *An Tĩnh cổ lục,* Sđd, tr.99.

11 Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789), Nxb. KHXH, Hà Nội, 1991, tr.87.

12 Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789), Sđd, tr.69; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập II, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2007, tr.134-144; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập II, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1998, tr.422.

thông qua các chính sách thuế độc quyền đối với muối ban hành năm Tân Sửu (1721). Diêm hộ[1] phải có bài của quan Giám đương mới được đến trường muối, phải mua muối công trước mới được mua muối của táo đinh[2] với số lượng đã được quy định. Việc mua, bán muối đều có giấy tờ làm bằng chứng[3]. Với cách quản lý như vậy, diêm hộ phải mất một khoản tiền hậu hĩ cho quan Giám đương mới được cấp giấy, lại phải mua muối công với giá cao, điều đó khiến cho giá muối bán ra ngoài thị trường đắt đỏ, "có khi một đấu muối giá đến một tiền", dẫn đến hậu quả là "muối ăn ở dân gian ngày một khó khăn", buộc Nhà nước phải có sự điều chỉnh chính sách thuế muối vào năm Nhâm Tý (1732).

Chính sách thuế của Nhà nước đối với diêm hộ khá ngặt nghèo, buộc diêm dân phải tuân thủ nếu muốn tiếp tục khai thác và buôn bán. Thuế muối ở nội trấn là 1 quan tiền quý trên 100 cân muối, ở ngoại trấn là 3 quan tiền quý cho 100 cân muối. Trong khi đó, 2/10 số muối táo đinh nấu được bị nhà nước thu, sung làm muối công[4]. Năm 1746, triều đình Lê - Trịnh sai Phạm Doãn [Kinh] Vĩ làm Giám tri diêm đạo Nghệ An, bắt các diêm hộ phải nộp mỗi mùa 40 hộc muối vào hai kỳ mùa đông và mùa hạ[5]. Nhìn chung, chính sách thuế cùng quy định nghiêm ngặt của Nhà nước trong sản xuất và mua bán khiến cho hoạt động sản xuất muối ở Nghệ An bị ảnh hưởng.

2.2. Nghề đóng thuyền

Nghệ An có bờ biển dài và nhiều cửa biển, cửa sông, đời sống nhân dân gắn bó với sông, với biển. Cùng với lợi thế là nơi có những cánh rừng nhiều loại gỗ phù hợp với việc đóng các loại thuyền, người dân lao động cần cù, sáng tạo, nghề đóng thuyền xuất hiện từ sớm và trở thành nghề thủ công cổ truyền của người dân nơi đây. Điển hình là huyện Nghi Lộc với những làng nổi tiếng về nghề đóng thuyền như: Trung Kiên, Áng Độ, Lộc Châu, Vạn Lộc...

Nói đến nghề đóng thuyền ở Nghệ An, đầu tiên phải kể đến làng Hoàng Lao có lịch sử hơn 700 năm với những người thợ đóng thuyền tài hoa được nhà nước trọng dụng. Năm 1470, trong cuộc bình Chiêm của vua Lê Thánh Tông, 1 người thợ đóng thuyền trẻ tuổi ở làng Hoàng Lao đã dâng kế cứu được thuyền ngự bị mắc cạn, tương truyền là trên kênh Sạn, hiện còn dấu vết ở Hạ Can Lộc[6]. Vua Lê Thánh Tông ban thưởng, đồng thời mời người thợ về Kinh phụ trách xưởng đóng tàu thuyền của triều đình. Trước nguyện vọng được tiếp tục làm nghề tại quê nhà của người thợ trẻ, nhà vua liền lệnh giao thêm cho chàng trai nhiều tiền bạc để lập một trại đóng thuyền cho triều Lê ngay tại đất Hoàng Lao. Vì thế, nghề đóng thuyền của Hoàng Lao ngày càng phát triển, tiếng tăm lan truyền trong cả nước. Nhờ có nghề, đời sống nhân dân Hoàng Lao vì thế cũng được cải thiện như văn bia *Hậu thần bi ký* tạo năm Chính Hòa 17 (1698) phản ánh: "Xã Hoàng Lao, huyện Hưng Nguyên từ xưa vốn có nghề đóng thuyền

1 Diêm hộ: người buôn muối.
2 Táo đinh: người nấu muối.
3 Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789), Sđd, tr.87.
4 Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* Tập II, Sđd, tr.134-139.
5 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập II, Sđd, tr. 590.
6 Ninh Viết Giao, *Nghệ An, đất phát nhân tài*, Sđd, tr.400.

nổi tiếng. Nhờ có nghề cuộc sống của dân sung túc, thịnh vượng, làng xã có đình, có bến đò, giếng nước..."[1]. Nhân dân tưởng nhớ công lao Tổ nghề nên lập đền thờ. Đền Hoàng Lao (tên thường gọi là đền Trong) thờ thần Cao Sơn, Sát Hải Đại vương Hoàng Tá Thốn và Ông tổ nghề đóng thuyền là Quan Hậu họ Nguyễn. Triều Lê từng ban tặng Sắc phong cho Quan Hậu: "Tiền triều minh nghị tướng quân kỵ vệ, Tổng tri, chi hợp hoa tài, hậu Nguyễn Quý công tự Chí Đức, thụy viết Quảng Độ gia tôn hậu thần"[2]. Hàng năm, làng đều tổ chức lễ hội linh đình vào ngày 5 tháng Giêng và 10 tháng 7 âm lịch để tưởng nhớ Ông tổ nghề đóng thuyền.

Những người thợ đóng thuyền Hoàng Lao còn đem tài năng của mình tham gia chế tạo những con thuyền cỡ lớn để phục vụ công tác quốc phòng, kinh tế, nhiều lần được triều đình khen thưởng[3]. Để ghi nhận công lao của thợ đóng thuyền Hoàng Lao, triều Nguyễn đã cho đổi tên xã Hoàng Lao thành xã Trung Kiên.

Trải qua thời gian, nghề đóng thuyền ở Nghệ An phát triển mạnh mẽ. Trong thế kỷ XVIII, quang cảnh công trường đóng thuyền nhộn nhịp ở Nghệ An được Đốc đồng Nghệ An Trần Danh Lâm mô tả:

Dân làm gỗ vùng mé núi, chặt cây chan chát dội rừng sâu.

Phường đóng thuyền rải rác bãi sông, lắp ráp, vang trên mặt nước.

Thợ mộc lắm tay thông thạo,

Bán buôn nhiều kẻ lành nghề[4].

Để hiểu hơn về nghề đóng thuyền ở Nghệ An, việc tìm hiểu những tập tục, kiêng kị của người thợ trong việc đóng thuyền, việc đi biển là điều cần thiết. Khi cuộc sống con người gắn bó với biển, con người càng ý thức hơn sức mạnh của biển cả. Trong điều kiện khoa học kỹ thuật chưa phát triển, tập tục, tín ngưỡng của người đi biển còn gắn với niềm tin và ước vọng về sự trù phú, bình yên do biển cả đem lại cho cuộc sống con người. Cư dân đi biển thường thờ thần Long vương, thần sông Hà bá, thần Ngư Hải cá voi, Sát hải Đại vương, thần Độc cước và các vị thần bảo mệnh cho người đi biển như Tam tòa Thánh Mẫu, tứ vị Thánh nương thờ ở đền Cờn; đền Cồn thờ cá voi ở Diễn Kim - Diễn Châu, đền Vạn Lộc thờ Nguyễn Sư Hồi ở Cửa Lò…

Trong việc đóng thuyền mới cũng có nhiều nghi lễ quan trọng: chủ thuyền mang lễ đến xin phép và cầu may ở nhà thờ tổ nghề của ông chủ thợ nhận hợp đồng đóng thuyền xin cho công việc đóng thuyền được an toàn, thuận lợi, may mắn, đồng thời cầu mong cho con thuyền sắp đóng sẽ là con thuyền tốt, đem lại cơm áo sung túc cho mọi người. Nghi lễ cúng này diễn ra rất trang trọng. Khi đóng thuyền kiêng kị người lạ vào khu vực thi công, người có đại tang, phụ nữ sảy thai hoặc mới đẻ,…tín hiệu thông thường báo kiêng kị là cây dứa dại treo ngược lên. Người thợ kiêng dùng gỗ bị xà leo (dây cuốn vào thân cây để lại vết hằn trên

1 *Tuyển tập văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1992, tr.189.

2 Ninh Viết Giao, *Nghệ An, đất phát nhân tài*, Sđd, tr.399.

3 Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, Tập XXXVI, Nxb. Giáo dục, 1976, tr. 338. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, Tập XIII, tr. 369, 351.

4 Ninh Viết Giao, *Nghệ An, đất phát nhân tài*, Sđd, tr.397.

gỗ), cây gỗ hai lòng (hai lõi trong một cây), kiêng đóng ngược gỗ. Trường hợp gỗ bị xà leo có thể đọc thần chú để hóa giải[1]. Sau khi xong thuyền có lễ hoàn công, lễ hạ thủy, trong chuyến ra biển lần đầu, thuyền đều ghé vào tất cả những đền, nghè, miếu dọc đường để dâng cúng hương vàng nhằm trình báo, xin phép các thần cho thuyền mới được ra khơi, cầu chư thần phù hộ cho con thuyền gặp nhiều may mắn[2].

Cùng với nghề làm muối, nghề đóng thuyền được coi là những nghề thủ công nghiệp quan trọng của Nghệ An trong các thế kỷ XV - XVIII.

2.3. Nghề luyện sắt và nghề rèn

Nghề luyện sắt và nghề rèn xuất hiện sớm trong lịch sử. Ở vùng Nghệ Tĩnh, các làng rèn đều cho rằng ông Đùng là tổ nghề. Ông Đùng là vị thần khổng lồ tạo nên núi non ở xứ Nghệ. Trong khi nghỉ ngơi ở Ngàn Hống (tức núi Hồng Lĩnh), thần thường lấy trong lòng núi ra những khối sắt và rèn thành nhiều loại dao búa và đồ dùng bằng sắt[3].

Trong thủ công nghiệp luyện kim của Nghệ An, không thể không nói tới nghề rèn, luyện sắt ở làng Nho Lâm, thuộc huyện Diễn Châu. Nghề xuất hiện từ lâu đời trong lịch sử, gắn bó với đời sống lao động, sản xuất và chiến đấu bảo vệ quê hương, đất nước của nhân dân Nho Lâm. Dấu tích còn lại ngày nay cho chúng ta biết Nho Lâm là nơi có nghề luyện sắt sớm nhất cả nước. Gia phả của dòng họ Cao ở Nho Lâm ghi ông Cao Thủy, tên tự Trừng Tâm là người làm nghề đúc sắt sớm nhất. Hiệu bụt của ông có ghi 4 chữ "Giả luyện phục trương" (nghĩa là Thợ lò đúc rèn). Ước đoán, ông Cao Thủy sống vào khoảng đời vua Lê Nhân Tông (1443 - 1459), như vậy, tính đến ngày nay, nghề luyện sắt, nghề rèn tại Nho Lâm đã có gần 600 năm lịch sử tồn tại và phát triển[4].

Nhân dân làng Nho Lâm tỏa đi khắp nơi, lập nên làng rèn Trung Lương (nay thuộc thị xã Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh), Vân Chàng (thuộc thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định ngày nay)…Khoảng thế kỷ XVI - XVII, thợ rèn Nho Lâm còn theo chúa Nguyễn vào Đàng Trong, lập nên phường rèn Tam Thái ở Tam Kì, Quảng Nam.

Sản phẩm của làng rèn Nho Lâm được đem tiêu thụ các vùng phụ cận và các tỉnh xa, vận chuyển chủ yếu bằng đường thủy, đưa hàng hóa tới tận kinh thành Thăng Long và nhiều địa phương phía Bắc[5].

---

1 Tại làng đóng thuyền Trung Kiên, xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc, các thợ cả khắc phục cây gỗ *phạm* bằng kinh nghiệm dân gian cổ xưa truyền lại. Người thợ cả vừa đọc 3 câu thần chú vừa bổ rìu vào những tấm ván của cây gỗ bị xà leo:

Câu 1: Đệ nhất phát mộc trảm "thiên yêu" (nhát thứ nhất chém trừ yêu tinh trên không trung)

Câu 2: Đệ nhị phát mộc trảm "mộc yêu" (nhát thứ hai chém trừ yêu quái trong cây gỗ dùng đóng thuyền).

Câu 3: Đệ tam phát mộc trảm "thủy yêu" (nhát thứ ba chém trừ yêu quái trong cây gỗ ngâm ở dưới nước kể từ khe nước nơi chặt cây gỗ đến bến sông đóng thuyền) (Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, *Nghệ An toàn chí*, Tập VIII, Phong tục, tập quán xứ Nghệ, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2013, tr.528).

2 Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, *Nghệ An toàn chí*, Tập VIII, Phong tục, tập quán xứ Nghệ, Sđd, tr.529.

3 Viện Văn hóa Dân gian, *Lược truyện thần tổ các ngành nghề*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1990, tr.31.

4 Ninh Viết Giao, *Nghệ An, đất phát nhân tài*, Sđd, tr.366 - 367.

5 Ninh Viết Giao, *Nghệ An, đất phát nhân tài*, Sđd, tr.368 - 369.

Không chỉ góp phần vào phát triển kinh tế, phục vụ đời sống lao động, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, nghề rèn ở Nho Lâm còn góp phần phục vụ các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm. Khi vua Quang Trung tiến quân ra Bắc, trong thời gian dừng chân tại thành Nghệ An, 1 sinh đồ người Nghệ An là Đặng Danh Phương cùng một số người dân Nho Lâm xin miễn quân dịch cho Nho Lâm và xin miễn nạp tiền khai mỏ quặng ở xã Quả Trình, dân làng nộp sắt cho Nhà nước thay cho thuế ruộng (đóng bằng thóc lúa) được vua Quang Trung chấp thuận[1].

2.4. Nghề gốm làng chợ Bộng

Làng chợ Bộng là tên nôm của làng Viên Sơn, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, chuyên sản xuất gốm đất nung, nổi tiếng với các loại nồi đất mà nhân dân quen gọi là "nồi Nghệ", "nồi Bông", "nồi chợ Bộng". Nghề làm gốm chợ Bộng cùng với phường Nồi chợ Bộng tạo thành làng gốm chợ Bộng[2].

Nghề gốm xuất hiện ở làng chợ Bộng vào thế kỷ XVII, do một vị quan tên là Đặng Húy Khoách người ở Vĩnh Bình, Diễn Châu đem nghề của làng nồi Vồm ở Thanh Hóa về truyền dạy cho dân. Ông cũng là người có công khai hoang lập ấp Bọng, sau gọi là làng Bộng.

Ở xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc, cách làng Bộng khoảng 5 - 7 km có mỏ đất sét nằm trên cánh đồng Hộ Yên hay Xa Hội có trữ lượng lớn, là nguồn cung cấp nguyên liệu dồi dào. "Người ta cho rằng có mạch đất sét từ núi đùn ra, đó chính là kho nguyên liệu vô tận"[3]. Sớm nhận thấy chất đất sét tại mỏ Xa Hội tương tự như chất đất sét của làng gốm Vồm (Thiệu Hóa, Thanh Hóa), Đặng Huy Khoách đã cho mời thợ làm nồi Đình (còn gọi là nồi Vồm) về dạy nghề, tạo sinh kế cho người dân, làm thay đổi căn bản đời sống của nhân dân trong vùng. Nhớ ơn vị quan có lòng thương dân, nhân dân tôn ông làm Tổ nghề[4].

Vùng núi Văn Sơn, cách làng Viên Sơn không xa có sẵn loại cây rành rành (còn gọi là cây chổi rễ, bổi) là nhiên liệu nung gốm nhiều ưu điểm như lửa cháy đượm, ít than tro, khói nhựa rành rành tạo cho da gốm màu tươi đẹp, độ bền của gốm cao hơn gốm nung bằng các loại vật liệu khác[5]. Dân gian truyền tụng "Đất Xa Hội, bổi Văn Sơn", thợ gốm làng chợ Bộng đã khai thác được những lợi thế tự nhiên của địa phương để phát triển nghề.

Quy trình sản xuất tuân theo những quy trình chung của sản xuất gốm, bao gồm: làm đất, tạo hình, đốt lò, thành phẩm. Thợ gốm làng Bộng kỹ lưỡng ngay từ khâu đầu tiên: làm đất. Đất sét có 2 loại: đất xanh và đất trắng. Đất sét trắng cho ra thành phẩm tốt hơn đất sét xanh. Điều đặc biệt là trong quá trình khai thác đất sét, người thợ không được để lẫn cát vào đất vì "đất có lẫn dầu chỉ một hai hạt cát khi nung sản phẩm sẽ bị nổ, không thành thành phẩm được"[6]. Bởi sự cẩn trọng đặc biệt của người thợ trong các khâu sản xuất nên nồi gốm Bộng có chất lượng tốt, được nhân dân các nơi ưa chuộng.

---

1 Tỉnh ủy - Hội đồng Nhân dân - Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, *Lịch sử Nghệ An*, Tập I (Từ nguyên thủy đến cách mạng Tháng Tám 1945), Sđd, tr.393-394.

2 Phạm Văn Kính, "Làng gốm chợ Bộng", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (280), năm 1995, tr.49.

3 Phạm Văn Kính, "Làng gốm chợ Bộng", Tlđd, tr.50.

4 Phạm Văn Kính, "Làng gốm chợ Bộng", Tlđd, tr.49-50; Bùi Văn Vượng, *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1998, tr.168-169, 172.

5 Bùi Văn Vượng, *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Sđd, tr.172.

6 Phạm Văn Kính, "Làng gốm chợ Bộng", Tlđd, tr.51.

Nghề làm nồi Bộng vì thế cũng lan tỏa ra nhiều làng: làng Yên Duệ, xóm Lương Hội (xã Sơn Thành), làng Tràng Sơn (xã Bảo Thành), làng Quảng (xã Yên Vinh), làng Nghi Văn (xã Nghi Lộc), làng Trụ Sơn (xã Đô Lương)…

Việc tiêu thụ sản phẩm của làng gốm chợ Bộng gắn bó chặt chẽ với hoạt động của phường Nồi chợ Bộng. Sự phân công tự nhiên giữa người sản xuất và người buôn bán, một bên chuyên cung cấp hàng hóa cho thị trường tiêu thụ, một bên chuyên tìm đầu ra cho các sản phẩm đã tạo nên mối quan hệ tương hỗ, kích thích nghề gốm làng Bộng phát triển.

2.5. Nghề nung vôi bằng vỏ sò

Vôi được nung từ đá là vật liệu phổ biến được sử dụng trong xây dựng. Tuy nhiên, vôi được làm bằng vỏ sò lại là loại vật liệu khá đặc biệt, không mấy phổ biến và không phải ai ai cũng biết đến. Tận dụng lợi thế tự nhiên ven biển, đa dạng loài nhuyễn thể, có nguồn vỏ sò vô cùng dồi dào, bằng kinh nghiệm và sự sáng tạo tuyệt vời, người dân Nghệ An đã sáng tạo ra loại vôi được nung từ vỏ sò, còn gọi là vôi hàu. Nghề nung vôi bằng vỏ sò ra đời và cũng là một nghề tương đối đặc biệt trong hệ thống các nghề thủ công dân gian ở Việt Nam.

Nghề nung vôi bằng vỏ sò chủ yếu tập trung ở các xã Thanh Đàm, Quý Hòa, Thượng Yên ở huyện Quỳnh Lưu. Việc sản xuất vôi hàu rất tốn công và phức tạp, không trở thành thứ hàng hóa lưu thông. Người dân vì mục đích tự cung tự cấp mà sản xuất ra vôi hàu để sử dụng[1].

Những công trình được xây dựng bằng vôi hàu bền chắc hơn nhiều công trình được xây bởi vôi nung bằng đá. Những công trình ở Nghệ An, đặc biệt là tại Diễn Châu đã chứng minh tác dụng và ưu thế của vôi hàu, giúp cho các công trình tồn tại lâu dài trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt. Những hộ sản xuất muối thường dùng vôi hàu để láng bề mặt của các ô chạt làm muối, vừa tiết kiệm lại vừa đem lại hiệu quả sản xuất cao.

***

Từ trong lịch sử, vùng đất Nghệ An chủ yếu được biết đến là đất địa linh nhân kiệt. Vấn đề kinh tế Nghệ An nói chung, thủ công nghiệp Nghệ An nói riêng chưa thực sự được các triều đại phong kiến quan tâm. Thế kỷ XV - XVIII, mặc dù mảnh đất Nghệ An có một số điều kiện thuận lợi để phát triển các nghề thủ công nhưng nhìn chung, những hạn chế vẫn là chủ đạo, xuất phát từ cả phía Nhà nước và những khó khăn nội tại của địa phương. Do đó, kinh tế thủ công nghiệp nhìn chung chỉ ở mức độ nhất định, đáp ứng nhu cầu cuộc sống thường nhật của nhân dân mà chưa thể vươn tới trình độ sản xuất chuyên nghiệp, chưa thể tách khỏi kinh tế nông nghiệp và hướng tới sản xuất hàng hóa. Tuy nhiên, có một số nghề thủ công là nghề làm muối, nghề đóng thuyền, nghề luyện sắt và nghề rèn, nghề gốm, nghề nung vôi bằng vỏ sò phát triển hơn so với các ngành nghề khác. Các nghề này chủ yếu dựa trên lợi thế tự nhiên, sự ưu đãi của thiên nhiên mà tạo ra nguồn lợi. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu các nghề thủ công nghiệp ở Nghệ An một lần nữa khẳng định những giá trị của con người xứ Nghệ: sự tài hoa, sáng tạo, đức tính cần cù, chịu gian khổ trong quá trình lao động sản xuất, sự thích nghi và tính ứng biến linh hoạt trước hoàn cảnh là những đặc tính nổi trội rất đáng trân trọng./.

1 Ninh Viết Giao, *Nghệ An, đất phát nhân tài*, Sđd, tr. 364 - 365.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập II, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2007.
2. Đại Việt sử ký toàn thư, Tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1993.
3. Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789), Nxb. KHXH, Hà Nội, 1991.
4. Ninh Viết Giao, *Nghệ An, đất phát nhân tài*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
5. Hippolyte Le Breton, *An Tĩnh cổ lục*, Nxb. Nghệ An và Trung tâm Văn hóa - Ngôn ngữ Đông Tây, Nghệ An, 2005.
6. Phạm Văn Kính, "Làng gốm chợ Bộng", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (280), năm 1995.
7. Phan Huy Lê (Cb), Nguyễn Thừa Hỷ, Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Hải Kế, Vũ Văn Quân, *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, Nxb. Giáo Dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.
8. Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2018.
9. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập XIII, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, Tập XXXVI, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1976.
11. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Tập II, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1998.
12. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, Tập I, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1982.
13. Tỉnh ủy - Hội đồng Nhân dân - Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, *Lịch sử Nghệ An*, Tập I (Từ nguyên thủy đến cách mạng Tháng Tám 1945), Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự Thật, Hà Nội, 2012.
14. *Tuyển tập văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992.
15. Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, *Nghệ An toàn chí*, Tập VIII, Phong tục, tập quán xứ Nghệ, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2013.
16. Viện Văn hóa Dân gian, *Lược truyện thần tổ các ngành nghề*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1990.
17. Bùi Văn Vượng, *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1998.

ĐẤT VÀ NGƯỜI XỨ NGHỆ NỬA CUỐI THẾ KỈ XVIII: NHỮNG DẤU ẤN TRÊN BÌNH DIỆN QUỐC GIA

TS. Lê Hiến Chương
Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

1. MỞ ĐẦU

Trong nhiều thế kỉ, qua nhiều triều đại, vùng đất Nghệ An (gồm Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay) nằm ở miền biên viễn xa xôi của cương vực Đại Việt truyền thống rồi lãnh thổ Đàng Ngoài cũ. Vùng đất nơi đây thường được coi là "then khóa" của quốc gia, nhưng cũng là nơi "đất xấu dân nghèo", lắm thiên tai, địch họa. So với khu vực phía Bắc, quá trình phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội ở Nghệ An thường đi sau một bước và ít nhiều có sự khác biệt. Từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII, cục diện chính trị nước nhà hầu như được quyết định bởi các lực lượng ở đồng bằng sông Hồng và Thanh Hóa. Đến nửa cuối thế kỉ XVIII, trong bối cảnh mới đầy rẫy những biến cố và đổi thay, đất và người Nghệ An từng bước xác lập một vị trí mới với nhiều dấu ấn lớn trên bình diện quốc gia, đặc biệt là trên chính trường và lĩnh vực khoa bảng, văn học.

2. NỘI DUNG

Nửa cuối thế kỉ XVIII là giai đoạn chứng kiến những biến động mạnh mẽ trong tiến trình lịch sử Việt Nam, từ kiến trúc thượng tầng đến kinh tế - xã hội:

- Bộ máy chính quyền ở cả Đàng Ngoài, Đàng Trong ngày càng suy thoái, thể hiện rõ nhất là những mâu thuẫn trong nội bộ chính quyền Lê - Trịnh và chính quyền chúa Nguyễn. Ở Đàng Ngoài là nạn kiêu binh và mâu thuẫn triều vua – phủ chúa. Ở Đàng Trong là tình trạng lộng quyền của Trương Phúc Loan dẫn đến những rạn nứt nghiêm trọng trong nội bộ tầng lớp cầm quyền.

- Sự đình đốn của thương nghiệp và thủ công nghiệp, nạn tham quan, ô lại và cường hào nhũng nhiễu cùng chế độ tô thuế bức bách, nặng nề khiến đời sống nhân dân ở cả hai miền điêu đứng. Ở Đàng Ngoài, tình trạng mất mùa, đói kém, xiêu tán diễn ra thường xuyên trên quy mô lớn. Ở Đàng Trong, lần đầu tiên nạn đói lớn xuất hiện với nạn tiền hoang.

- Từ những năm 50 của thế kỉ XVIII, ở Đàng Ngoài, các cuộc khởi nghĩa nông dân tạm lắng xuống sau khi bị đàn áp dữ dội, nhưng đó dường như chỉ là một khoảng lặng trước cơn bão mới. Ở Đàng Trong, sau hàng trăm năm yên ổn, những chỉ báo về mâu thuẫn xã hội xuất

hiện ngày càng nhiều. Lần đầu tiên, quyền lực của họ Nguyễn bị đặt trước những thử thách mới từ sự bất mãn của các tầng lớp dưới trong xã hội.

- Trong bối cảnh đó, sự nổi lên của ba anh em nhà Tây Sơn đã mở đầu cho một giai đoạn "vạc đổi sao dời" với đầy rẫy những thay đổi, biến động lớn lao trong cục diện chính trị nước nhà. Phải đến đầu thế kỉ XIX, với thắng lợi cuối cùng thuộc về họ Nguyễn, tình trạng phân liệt, cát cứ mới chấm dứt hoàn toàn.

Nửa cuối thế kỉ XVIII, Đại Việt hiện ra trong một bức tranh tổng thể đầy ảm đạm, từ chính trị đến kinh tế, văn hóa, xã hội. Nhưng cũng chính từ lúc này, sau nhiều thế kỉ có phần mờ nhạt và "thường thường" trên mọi vũ đài, đất và người Nghệ An từng bước nổi lên và để lại những dấu ấn nổi bật.

2.1. Dấu ấn trong phong trào Tây Sơn

Dấu ấn lớn nhất về địa – chính trị và phần nào đó là "địa – nhân sự" của vùng đất Nghệ An cuối thế kỉ XVIII thể hiện trên 4 yếu tố gắn liền với phong trào Tây Sơn:

- Là đất tổ, đất phát tích của ba anh em nhà Tây Sơn.

- Là một trong hai địa bàn ở Đàng Ngoài (cùng với Thanh Hóa) đóng góp nguồn nhân lực quan trọng cho quân đội Tây Sơn trên đường tiến quân ra Bắc đánh đuổi quân Thanh cuối năm 1788.

- Là nơi được vua Quang Trung chọn địa điểm xây dựng thành lũy với ý định lập đô lâu dài.

- Là nơi xuất thân của những nhân vật có ảnh hưởng lớn bậc nhất đến phong trào Tây Sơn cũng như cục diện chính trị đương thời.

Dù có thể chưa thực sự thuyết phục, nhưng đến nay cũng chưa có ai phủ nhận một thực tế: ba anh em nhà Tây Sơn có nguồn gốc từ Nghệ An, cụ thể hơn là từ họ Hồ ở huyện Hưng Nguyên, tổ tiên được đưa vào Đàng Trong khai khẩn khoảng năm 1655 - 1660. Gạt sang một bên những suy đoán và bình xét mang nặng tính chủ nghĩa địa phương, vùng miền, có thể khẳng định: Nghệ An là quê gốc, là nơi xuất thân các thủ lĩnh phong trào Tây Sơn. Dù trên thực tế vùng đất này không có vai trò hay ảnh hưởng trực tiếp đến những nhân vật này cũng như phong trào Tây Sơn trong giai đoạn đầu.

Xuất phát từ một cuộc khởi nghĩa quần chúng ở phủ Quy Nhơn từ năm 1771, trong vòng 2 thập kỉ sau đó, phong trào Tây Sơn đã làm rung chuyển toàn bộ cục diện chính trị Đại Việt với những đóng góp đặc biệt to lớn: (i) lần lượt lật đổ các thế lực Nguyễn - Trịnh - Lê; (ii) nhanh chóng đánh bại các thế lực can thiệp, xâm lược từ bên ngoài; (iii) bước đầu xóa bỏ biên giới sông Gianh, đặt cơ sở cho sự nghiệp thống nhất đất nước. Trong quá trình đó, sự nghiệp đánh bại các thế thế lực can thiệp, xâm lược từ bên ngoài có đóng góp trực tiếp, quan trọng của đất và người Nghệ An.

Trên đường hành quân ra Bắc đánh đuổi quân Thanh cuối năm 1788, Quang Trung đã dừng chân ở Nghệ An hơn 10 ngày để mộ thêm quân và tổ chức luyện binh, duyệt binh. Dù không có nhiều tư liệu và số liệu cụ thể, nhưng chắc chắn hàng vạn tân binh ở Nghệ An –

Thanh Hóa đã đóng một vai trò không nhỏ trong chiến dịch Ngọc Hồi, Đống Đa. Bên cạnh đó, vai trò tham mưu của La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp - danh sĩ xứ Nghệ nổi tiếng bậc nhất cả nước đương thời - và việc các nhà sư trên núi Đại Tuệ hiến kế cung đường ngắn nhất ra Thăng Long cũng đã góp phần đưa đến thắng lợi nhanh chóng của quân đội Tây Sơn. Cũng trong sự nghiệp chống thù trong giặc ngoài dưới sự lãnh đạo của Quang Trung, nhiều thanh niên trai tráng xứ Nghệ đã tham gia và trở thành võ quan, tướng lĩnh của quân đội Tây Sơn, như Dương Văn Tào (huyện Cẩm Xuyên), Hồ Phi Chấn (huyện Thạch Hà), bốn anh em họ Lê Quốc (huyện Anh Sơn)...

Sau chiến thắng trước quân Thanh năm 1789, vương triều Quang Trung cho xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô ở vùng Lam Thành - Phù Thạch, có ý định lấy nơi đây làm kinh đô lâu dài. Dù dự định này trên thực tế đã không thực hiện được, nhưng việc xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô đã cho thấy Quang Trung đặc biệt coi trọng vị trí của vùng đất Nghệ An, lúc này nằm ở trung điểm trên địa bàn do vương triều Quang Trung kiểm soát. Xét về địa lí, việc đặt kinh đô ở vùng Lam Thành – Phù Thạch là sự lựa chọn tối ưu lúc bấy giờ, khi mà cả Phú Xuân và Thăng Long đều có những hạn chế không nhỏ trong việc quá trình kiểm soát và quản lí vùng lãnh thổ mới. Sự lựa chọn kinh đô mới trên đất Nghệ An của Quang Trung có thể không chỉ đơn thuần là lí do địa lí, mà còn do sự ủng hộ của lòng dân ở đây, dù trên thực tế có một bộ phận không nhỏ võ quan, nho sĩ người Nghệ An chống đối hoặc bất hợp tác với phong trào Tây Sơn và vương triều Quang Trung, như Bùi Bật Trực, Nguyễn Khản, Nguyễn Khuê, Nguyễn Như Tiến, Lê Ban, Trần Phương Bính, Nguyễn Đình Viện...

Từ năm 1774, phạm vi hoạt động của Tây Sơn từ vùng Thuận Hóa nhanh chóng lan ra toàn bộ Đàng Trong, đến năm 1786 mở rộng ra cả Đàng Ngoài. Trong quá trình đó xuất hiện nhiều danh sĩ, tướng lĩnh trên cả nước lần lượt đứng vào hàng ngũ Tây Sơn. Trong danh sách những cá nhân tiêu biểu nhất, người Nghệ An chiếm vị trí nổi bật, với Nguyễn Hữu Chỉnh, Nguyễn Thiếp, Phan Huy Ích, Ngô Văn Sở.

Nguyễn Hữu Chỉnh và Nguyễn Thiếp có thể coi là những người đại diện tiêu biểu cho tầng lớp võ tướng và tầng lớp trí thức Nho học ở Đàng Ngoài cũ hợp tác với phong trào Tây Sơn.

Vốn là một tướng lĩnh của nhà Lê - Trịnh theo về với Tây Sơn năm 1782, vai trò đặc biệt của Nguyễn Hữu Chỉnh – một người quê Nghi Lộc - chỉ thực sự nổi lên sau chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút. Từ khoảng năm 1786 đến 1787, gần như toàn bộ sự nghiệp của phong trào Tây Sơn và cơ nghiệp của nhà Lê – Trịnh gắn liền với vai trò tham mưu, chi phối của Nguyễn Hữu Chỉnh. Khởi đầu từ việc thuyết phục Nguyễn Nhạc sai em là Nguyễn Huệ "trở cờ", đưa quân đánh chiếm Thuận Hóa vốn đang nằm trong tay quân Lê - Trịnh, rồi sau đó lại thuyết phục Nguyễn Huệ thừa cơ đưa quân vượt sông Gianh đánh ra Thăng Long dưới lá cờ "phù Lê diệt Trịnh". Từ sau khi Tây Sơn đánh đổ nhà Trịnh, Nguyễn Hữu Chỉnh trở thành nhân vật có uy thế lừng lẫy trong triều đình nhà Lê cũng như trong bộ máy lãnh đạo của nhà Tây Sơn. Nhưng cũng từ lúc này, Nguyễn Hữu Chỉnh mắc kẹt vào mối quan hệ đầy rẫy những nghi ngờ, hiềm khích, thù oán giữa các bên. Từ chỗ là người có công hàng đầu, ông bị Tây Sơn "bỏ rơi" rồi phải tự mình xoay xở trong cục diện rối ren ở Đàng Ngoài sau khi anh em nhà Tây Sơn rút về Nam. Từ Nghệ An, cuối năm 1786, theo lời đề nghị của Lê Chiêu Thống, Nguyễn

Hữu Chỉnh tập hợp lực lượng tiến ra Thăng Long đánh bại tàn dư của nhà Trịnh, rồi sau đó trở thành đại thần số một của nhà Lê trong một giai đoạn ngắn ngủi trước khi bị quân Tây Sơn tiến ra tiêu diệt cuối năm 1787.

Khác với võ tướng Nguyễn Hữu Chỉnh, danh sĩ Nguyễn Thiếp tham dự muộn hơn vào những biến động của thời cuộc. Dù quê ở huyện Nghi Xuân nhưng thủa thiếu thời ông chủ yếu hấp thụ nền văn hóa xứ Bắc ở đồng bằng sông Hồng, trước khi về ở ẩn tại quê nhà dưới chân núi Lạp Phong cạnh thành Lục Niên. Từ năm 1788, sau 3 lần từ chối lời mời ra giúp việc, Nguyễn Thiếp mới chính thức trở thành một nguồn tham vấn đặc biệt đối với Quang Trung. Ông chính là người nêu lên tư tưởng "đánh nhanh thắng nhanh", thuyết phục Quang Trung tuyển mộ thêm quân lính vùng Thanh - Nghệ trước khi tiến quân ra Bắc đánh đuổi quân Thanh. Sau đó Nguyễn Thiếp tiếp tục được Quang Trung tin cậy giao phó cho việc gây dựng lại nền giáo dục mới, với vai trò là Viện trưởng Viện Sùng chính, trở thành vị học quan cao nhất và có vai trò lớn nhất của vương triều Tây Sơn. Ông cũng là người có ý kiến quan trọng trong việc thuyết phục Quang Trung xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô ở Nghệ An. Rất tiếc, cái chết đột ngột của Quang Trung năm 1792 đã khiến những hoài bão và dự định của Nguyễn Thiếp đối với vương triều mới rơi vào dang dở[1].

2.2. Dấu ấn trên khoa trường và văn đàn nước nhà

So với khu vực phía Bắc, lĩnh vực giáo dục, khoa cử và văn học thành văn ở xứ Nghệ phát triển muộn hơn. Năm 1256, nhà Trần đặt lệ lấy cùng lúc hai danh hiệu đỗ đầu trong kì thi Đình là "Trạng nguyên kinh" và "Trạng nguyên trại" nhằm khuyến khích việc học tập ở vùng Thanh - Nghệ vốn còn hạn chế. Lệ này sau đó được bỏ. Tuy vậy, từ thời Lý - Trần đến thời Lê - Mạc, số người đỗ đạt và số tác gia văn học ở Nghệ An nhìn chung vẫn ít hơn nhiều so với các địa phương khu vực đồng bằng sông Hồng.

Từ nửa sau thế kỉ XVIII, Nghệ An nhanh chóng vươn lên trở thành vùng "đất học", "đất văn nhã" có tiếng của nước nhà, thể hiện trên hai phương diện: sự nổi lên của các dòng họ khoa danh và sự xuất hiện của văn phái Hồng Sơn cùng hàng loạt tác giả văn học nổi bật.

Nhìn nhận và định lượng một cách tương đối, có đến 4 trên 5 dòng họ nổi tiếng nhất về khoa bảng, văn chương cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX tập trung ở Nghệ An[2]:

- *Dòng họ Nguyễn Huy ở làng Tràng Lưu, huyện La Sơn*, mặc dù đã nổi lên là một dòng họ lớn ở địa phương từ thế kỉ XV, nhưng phải đến nửa sau thế kỉ XVIII, với sự xuất hiện của Thám hoa Nguyễn Huy Oánh - một trí thức lớn đa tài, dòng họ Nguyễn Huy mới thực sự trở thành một đại gia đình khoa danh nổi bật, với những tên tuổi lớn tiếp theo Nguyễn Huy Oánh như Nguyễn Huy Quýnh, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Huy Vinh, Nguyễn Huy Hổ... Theo *Nguyễn thị gia tàng* dẫn lại trong sách *La Sơn phu tử,* khi được Trần Văn Kỉ hỏi về nhân tài ở Đàng Ngoài đương thời, Quận công triều Lê là Nguyễn Nghiễm đã trả lời: *"Đạo học sâu*

1 Sách Đại Nam nhất thống chí lại chép về hành trạng Nguyễn Thiếp khác hẳn, theo đó ông là người bị ép đi theo Tây Sơn, từng suýt bị giết vì có hành vi "khi quân" trong đám tang Quang Trung.

2 Dòng họ còn lại là họ Ngô Thì ở Hà Tây.

xa thì Lạp Sơn xử sĩ (tức Nguyễn Thiếp), văn chương phép tắc thì Thám hoa Nguyễn Huy Oánh, còn thiếu niên đa tài nghệ thì chỉ có Nguyễn Huy Hổ"[1]. Có thể Nguyễn Nghiễm có chút "ưu ái", "thiên vị" khi nói như vậy về chất ngoại của mình, nhưng tài danh lừng lẫy của dòng họ Nguyễn Huy thì khó ai phủ nhận[2].

- *Dòng họ Phan Huy ở* làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc (nay là xã Thạch Châu, huyện Lộc Hà), được coi là có gốc từ họ Nguyễn Huy ở Tràng Lưu. Từ khoảng giữa thế kỉ XVIII, dòng họ Phan Huy nổi lên với nhiều người đỗ đạt, thành danh như Phan Huy Cẩn, Phan Huy Ích, Phan Huy Ôn... Về sau này là Phan Huy Chú, Phan Huy Vịnh... Cuối thời Lê – Trịnh, Phan Huy Ích bỏ quan trường, dời nhà ra làng Sài Sơn, trấn Sơn Tây, tạo thành một chi họ Phan Huy mới, có quan hệ thông gia mật thiết với dòng họ Ngô Thì và tiếp tục nối dài truyền thống khoa bảng, thơ văn.

- *Dòng họ Nguyễn ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân,* có nguồn gốc từ phía Bắc. Người mở đầu cho đường khoa hoạn và thi thư của dòng họ này là Nguyễn Nghiễm (1708 - 1775), đỗ Hoàng giáp năm 1732, về sau này trở thành đại thần hàng đầu của nhà Lê - Trịnh. Trong gần 200 năm từ đầu thế kỉ XVIII, dòng họ Nguyễn Tiên Điền có 5 người đỗ đại khoa, 7 người đỗ hương cống – cử nhân. Nối tiếp thân phụ, hai người con của Nguyễn Nghiễm là Nguyễn Khản (1734 - 1786) và Nguyễn Du (1776 - 1820) đều là những người tài hoa, phong lưu. Nguyễn Khản về sau này cũng trở thành bề tôi trọng chức của triều Lê – Trịnh, đường công danh sự nghiệp một thời lẫy lừng, nhưng khác với Nguyễn Thiếp, ông là người chống lại Tây Sơn.

- *Dòng họ Hồ ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu,* vốn nổi danh và có nhiều người đỗ đạt từ rất sớm so với các địa phương khác ở vùng Hoan – Diễn. Vào thế kỉ XVIII, dòng họ này tiếp tục có nhiều thành tựu khoa danh với những nhân vật nổi bật như Hồ Sĩ Tôn, Hồ Phi Tích, Hồ Sĩ Tân, Hồ Sĩ Đống... Trong đó nổi bật hơn cả là Hồ Sĩ Đống, người đỗ cả Hội nguyên và Đình nguyên trong khoa thi Nhâm Thìn năm 1772. Tuy vậy, ở giai đoạn nửa sau thế kỉ XVIII, so với Nguyễn Huy, Phan Huy và họ Nguyễn Tiên Điền bên bờ nam sông Lam, dòng họ Hồ nhìn chung vẫn ít thành danh hơn về đường văn học.

Gắn liền với sự nổi lên của các dòng họ khoa danh là sự xuất hiện của văn phái Hồng Sơn[3] - một hiện tượng đặc biệt trong văn đàn cả nước đương thời cũng như trong lịch sử văn học Việt Nam.

Văn phái Hồng Sơn có thể chia làm ba chi phái chính là Tiên Điền, Tràng Lưu và Thu Hoạch (Thạch Hà), trong đó nổi bật là Tiên Điền và Tràng Lưu. Quanh khu vực núi Hồng Lĩnh, dãy núi thiêng của xứ Nghệ, từ nửa sau thế kỉ XVIII đồng loạt xuất hiện những tác giả lớn, chủ yếu có quê quán tại Nghi Xuân, La Sơn và Thiên Lộc, tiêu biểu như: Phan Kính, Nguyễn Huy Oánh, Nguyễn Huy Quýnh, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Huy Vinh, Nguyễn Huy

1 Hoàng Xuân Hãn, 1952. *La Sơn phu tử.* NXB Minh Tân, Paris.

2 Mẹ Nguyễn Huy Hổ là Nguyễn Thị Đài, con gái Nguyễn Khản.

3 Còn gọi là Hồng Sơn văn phái, một cách gọi được Hoàng Xuân Hãn nêu ra đầu tiên trên tạp chí *Thanh Nghị,* số đầu xuân 1943.

Tựu, Nguyễn Huy Hào, Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Khản, Nguyễn Hành, Phan Huy Ích... rồi nối dài đến Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ đầu thế kỉ XIX. Với những áng thơ nôm như *Truyện Hoa Tiên*, *Mai Đình mộng kí* rồi sau đó là *Truyện Kiều* cùng những bài như *Thác lời gái phường vải* (Nguyễn Huy Oánh), *Thác lời trai phường nón (Nguyễn Du),* có thể nói chưa lúc nào và ở đâu trong lịch sử văn thơ nước Việt lại xuất hiện một tập thể tác giả đông đảo và hùng hậu đến vậy trên một địa bàn không lấy gì làm rộng lớn ven núi Hồng. Với sự xuất hiện của văn phái Hồng Sơn, dòng thơ Nôm nước Việt được đưa lên đỉnh cao, Nghệ An trở thành vùng đất văn nhã bậc nhất trên cả nước với hàng loạt tác phẩm văn thơ nổi tiếng, trở thành di sản đặc biệt trong kho tàng văn học thành văn Việt Nam hậu kì trung đại.

2.3. Những yếu tố đưa đến dấu ấn nổi bật của đất và người xứ Nghệ trên bình diện quốc gia nửa cuối thế kỉ XVIII

Những lí giải về căn nguyên của các hiện tượng xã hội trong tiến trình lịch sử không phải lúc nào cũng dễ dàng hoặc chính xác. Một cách tương đối, có thể đưa ra những nhận định ít nhiều mang tính suy đoán về những yếu tố đưa đến sự nổi lên của vùng đất Nghệ An nửa cuối thế kỉ XVIII:

Trước hết, việc xuất hiện hàng loạt cá nhân nổi bật người Nghệ trên chính trường, khoa trường và văn đàn nước Việt nửa cuối thế kỉ XVIII là bằng chứng cho một thực tế không thể phủ nhận: nho học, giáo dục và khoa cử ở vùng đất này đã có những bước tiến vượt bậc sau nhiều thế kỉ có phần "lép vế" trước sự vượt trội của khu vực đồng bằng sông Hồng và phần nào đó là đồng bằng sông Mã. Cụ thể hơn, từ thế kỉ XVIII, ở phía Bắc, nho giáo đã mất dần sự hấp dẫn hoặc ít nhiều bị "giải thiêng", nền khoa cử và chế độ khoa trường ngày càng có dấu hiệu suy đồi. Trong khi đó, ở khu vực sông La và hạ lưu sông Lam, nho học và nền giáo dục chữ Hán lại bước vào giai đoạn thịnh đạt nhất, đặc biệt là sự xuất hiện phổ biến của loại hình trường tư, gắn liền với vai trò của tầng lớp nho sư địa phương, thu hút đông đảo học trò ở các làng xã, đưa đến phong trào học tập rộng khắp. Tiêu biểu là trường của Thám hoa Nguyễn Huy Oánh mở năm 1780, khi ông về trí sĩ ở làng Tràng Lưu - xã Lai Thạch, huyện La Sơn (nay thuộc xã Trường Lộc, huyện Can Lộc), thường được gọi là "Trường Lưu học hiệu" hoặc "trường cụ Thám". Đây là trường tư lớn bậc nhất ở khu vực Nghệ An – Hà Tĩnh nửa cuối thế kỉ XVIII. Ở nhiều địa phương, việc khuyến khích học tập còn được thể hiện rõ trong lệ làng: *"Con trai không đi học đến tuổi thành đinh phải vào sổ, chịu việc làng. Người có học, thi đỗ thì cũng vào sổ, người chưa thi đỗ, dù là tráng trưởng, vẫn để ngoài sổ, nhưng tha cho mọi việc tạp dịch của làng"*[1]. Đến đầu thế kỉ XIX, đất Nghệ An đã được mặc định là đất học truyền thống, như lời của Phan Huy Chú chép về tục dân ở đây: *"Núi cao sông sâu, phong tục trọng hậu, cảnh tượng tươi sáng, người thì thuần hoà mà chăm học"*[2]. Sách Đại Nam nhất thống chí khi khái quát về khu vực này cũng nhận xét: *"Nhà nông chăm chỉ ruộng nương, học trò ưa chuộng học hành"*[3].

Sự phát triển đạt đến độ chín của nho giáo và nền giáo dục khoa cử chính là nguyên nhân cơ bản nhất lí giải về hiện tượng "nhân tài nở rộ" của xứ Nghệ từ nửa cuối thế kỉ XVIII và kéo dài liên tục đến hàng thế kỉ sau đó.

---

1 Bùi Dương Lịch, 2000. *Yên Hội thôn chí*. Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tĩnh, tr. 59.

2 Phan Huy Chú, 2007. *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 1. NXB Giáo dục, Hà Nội, tr. 73.

3 Quốc Sử quán triều Nguyễn, 1998. Đại Nam nhất thống chí, tập 2. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 146.

Bên cạnh nền tảng giáo dục, một số yếu tố khác cũng có thể góp phần giải thích về sự nổi lên của nhân vật xứ Nghệ từ nửa cuối thế kỉ XVIII. Trong giai đoạn này, khi khu vực phía bắc Đàng Ngoài rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, liên tục trong cảnh đói kém, mất mùa, dịch bệnh, xiêu tán, loạn lạc, khởi nghĩa nông dân... thì vùng đất Nghệ An lại không có nhiều những biểu hiệu tương tự, hoặc ít nhất là không thấy nhiều trong những gì sử sách còn ghi lại. Sách Nghệ An kí còn chép việc *"đầu thời Cảnh Hưng, ở bốn trấn giặc cướp nổi lên như ong, nhóm Nguyễn Hữu Cầu ở vùng Hải Dương rất là hung bạo, vào Nghệ An lập đồn, bắt lính, không một ai theo"*[1]. Chế độ thuế khóa, phu phen, tạp dịch của nhà Lê – Trịnh áp dụng ở Nghệ An cũng nhẹ hơn hẳn so với phía bắc Đàng Ngoài. Sự gia tăng dân số và ổn định về kinh tế xã hội - dù có thể là tương đối - của Nghệ An trong bối cảnh những vùng miền khác trên cả nước đang có nhiều bất ổn có thể là một lí do giải thích về sự vươn lên của vùng đất này trong cán cân quyền bính giữa các vùng miền. Việc Nguyễn Hữu Chỉnh gom quân bản bộ từ Nghệ An ra bắc đánh dẹp được các thế lực tàn dư của nhà Trịnh năm 1787 là một minh chứng tiêu biểu, dù có thể chưa thực sự thuyết phục.

Cũng từ sau khi Tây Sơn tiến quân ra Thăng Long đánh bại quân Trịnh, với việc biên giới sông Gianh bước đầu bị xóa bỏ, đất Nghệ An từ chỗ là nơi "cuối sông đầu núi" của Đàng Ngoài cũ lại trở thành vùng yết hầu, là trung điểm quan trọng đặc biệt giữa hai vùng quyền lực truyền thống là Thăng Long và Thuận Hóa, là địa bàn không thể bỏ qua trong mọi tính toàn về quyền lực chính trị. Quang Trung và triều đình Tây Sơn chắc chắn cũng nhận thấy điều đó trong quá trình quản lí vùng lãnh thổ mới, đặc biệt là từ năm 1789.

Cùng với sự phát triển của Nho học, giáo dục, khoa cử và những lí do địa lí, kinh tế, xã hội, vào thế kỉ XVIII, môi trường văn hóa dân gian ở Nghệ An cũng có thể được tham chiếu đến như một nguyên nhân quan trọng.

Từ thế kỉ XVIII – XIX (hoặc có thể sớm hơn nữa) đến giữa thế kỉ XX, xứ Nghệ là vùng đất của ví giặm, với ví phường vải, phường cấy, phường nón, phường vàng, ví đò đưa... cùng giặm nói, giặm kể, giặm ru, giặm cửa quyền, giặm trèo non, giặm đường trường, giặm đò đưa...*"Hát giặm phổ biến khắp Nghệ Tĩnh, nhất là lưu vực sông Lam, sông La, sông Nghèn"*[2]. Bên cạnh đó là sự phổ biến của các hình thức diễn xướng khác như phường tuồng bội (trò bội, hát bội), phường ca trù (còn gọi là ả đào, với trung tâm là vùng Cổ Đạm, Nghi Xuân), phường chèo... Nền tảng văn hóa diễn xướng đậm tính quần chúng này ở xứ Nghệ đã trở thành nguồn cội nuôi dưỡng tâm hồn của những thi nhân tài danh rồi góp phần tạo khắc nên những tác phẩm để đời của họ, và cũng phần nào giải thích cho truyền thống là đất thơ văn của Nghệ An, Hà Tĩnh đến tận thời kì hiện đại.

3. KẾT LUẬN

Nửa cuối thế kỉ XVIII, với những điều kiện thuận lợi và trên cơ sở chín muồi của nền giáo dục nho học địa phương, đất và người Nghệ An đã vươn lên "bắt nhịp" một cách đàng

1 Bùi Dương Lịch, 1993. *Nghệ An kí*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 59.

2 Phan Huy Lê (Cb), 1986. *Nghệ Tĩnh hôm qua và hôm nay*. NXB Sự thật, Hà Nội, tr. 104.

hoàng vào đại cục quốc gia, trở thành một thế lực địa phương mới bên cạnh khu vực đồng bằng sông Hồng, Thanh Hóa và Thuận Quảng. Trên địa bàn núi Hồng sông Lam xuất hiện đông đảo những bậc danh sĩ kiệt hiệt để lại dấu ấn đậm nét trong lịch sử chính trị và văn hóa nước nhà. Cũng từ giai đoạn này cho đến ít nhất là giữa thế kỉ XX, đất và người xứ Nghệ sẽ đóng một vai trò đặc biệt quan trọng, nếu không muốn nói là nổi bật nhất, trên vũ đài chính trị nước nhà cũng như trên nhiều lĩnh vực khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Duy Báu (Cb), 2000. *Lịch sử Hà Tĩnh*, tập 1. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Phan Huy Chú, 2007. *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 1. NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Trần Văn Giáp, 1971. Lược truyện các tác gia Việt Nam, tập 1. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Hoàng Xuân Hãn, 1952. *La Sơn phu tử*. NXB Minh Tân, Paris.
5. Phan Huy Lê (Cb), 1986. *Nghệ Tĩnh hôm qua và hôm nay*. NXB Sự thật, Hà Nội.
6. Bùi Dương Lịch, 1993. *Nghệ An kí*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Bùi Dương Lịch, 2000. *Yên Hội thôn chí*. Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tĩnh.
8. Ngô gia văn phái, 2001. *Hoàng Lê nhất thống chí*. NXB Văn học, Hà Nội.
9. Quốc Sử quán triều Nguyễn, 1998. Đại Nam nhất thống chí, tập 2. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

MỘT SỐ DẤU ẤN VỀ QUANG TRUNG - NGUYỄN HUỆ TRÊN ĐẤT NGHỆ AN XƯA VÀ NAY

TS. Phan Thị Cẩm Vân
Viện Sư phạm Xã hội - Trường Đại học Vinh

Quang Trung - Nguyễn Huệ người anh hùng kiệt xuất của dân tộc Việt Nam. Ông đã tạo nên chiến công kỳ tích nhất trong lịch sử Việt Nam với tốc độ tiến quân "thần tốc", chỉ trong 10 ngày đã tiêu diệt gọn quân Thanh, giành lại độc lập dân tộc. Trong chiến công vang dội ấy, *Nghệ An là một trong những vùng đất lưu giữ nhiều dấu ấn liên quan đến Hoàng đế Quang Trung - Nguyễn Huệ. Trong đó, tiêu biểu nhất, quan trọng nhất chính là Phượng Hoàng Trung Đô - nơi vua Quang Trung chọn để xây dựng Kinh đô thời Tây Sơn (nay thuộc phường Trung Đô, Thành phố Vinh). Bên cạnh đó, Nghệ An còn là nơi vua Quang Trung cho xây dựng Sùng Chính Thư viện (nay thuộc xã Nam Kim, huyện Nam Đàn) nhằm phát triển nền văn hóa dân tộc, khuyến khích sử dụng chữ Nôm và chăm lo nền giáo dục nước nhà… Để tưởng nhớ những công lao to lớn của Quang Trung - Nguyễn Huệ đối với vùng đất Nghệ An, nhân dân "xứ Nghệ" đã xây dựng Đền thờ Hoàng đế Quang Trung tại núi Dũng Quyết (phường Trung Đô, Thành phố Vinh). Với ý nghĩa quan trọng kể trên, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sẽ góp phần làm sáng rõ thêm về một số dấu ấn liên quan đến Quang Trung - Nguyễn Huệ trên đất Nghệ An xưa và nay.*

1. VỊ THẾ CỦA NGHỆ AN TRONG PHONG TRÀO TÂY SƠN

Khởi nghĩa Tây Sơn do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo nổ ra ở ấp Tây Sơn vào năm 1771 đã nhanh chóng phát triển thành một phong trào nông dân rộng lớn, lật đổ chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong và nhanh chóng làm chủ vùng đất phía Nam.

Năm 1786, lấy danh nghĩa "phù Lê, diệt Trịnh", Nguyễn Huệ đưa quân ra Bắc, lật đổ chính quyền chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Tại Thăng Long, Nguyễn Huệ được vua Lê phong tước Uy Quốc công, gả công chúa Ngọc Hân và cắt đất Nghệ An nhường cho Tây Sơn làm lễ khao quân[1]. Kể từ đây, quyền lực của Nguyễn Huệ đối với vùng đất Nghệ An bắt đầu được xác lập và đây cũng có thể là lý do Nguyễn Huệ về sau thường chú ý hơn tới vùng đất Nghệ An.

Trước khi trở về Phú Xuân, Nguyễn Huệ giao cho Nguyễn Văn Duệ làm Trấn thủ Nghệ An và cho Nguyễn Hữu Chỉnh ở lại Nghệ An giúp Nguyễn Văn Duệ.[2] Việc Nguyễn Huệ cử

1 Nguyễn Phan Quang, *Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, tr. 36.
2 Nguyễn Phan Quang, *Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, tr. 36.

Nguyễn Văn Duệ làm Trấn thủ Nghệ An, có Nguyễn Hữu Chỉnh giúp sức đã nói lên vị thế quan trọng của Nghệ An đối với sự nghiệp sau này của Nguyễn Huệ (khi ông được Nguyễn Nhạc phong làm Bắc Bình Vương, quản lý địa bàn từ đèo Hải Vân đến Nghệ An).

Cuối năm 1788, Nguyễn Huệ làm lễ đăng quang tại Phú Xuân, lấy niên hiệu Quang Trung, sau đó chỉ huy đại quân tiến ra Bắc, tiêu diệt quân Thanh. Ngày 26 tháng 12 năm 1788, Quang Trung hành quân tới Nghệ An, tổ chức tuyển thêm binh lính và huy động thêm lương thực, vũ khí, cùng các nhu yếu phẩm cho quân đội. Chính trong thời gian đồn trú tại Nghệ An, lực lượng của nghĩa quân Tây Sơn tăng lên rất nhiều, nhân dân Nghệ An nô nức gia nhập nghĩa quân, tổ chức các đội kỵ binh, tượng binh theo vua Quang Trung tiến ra Bắc và giúp đỡ nghĩa quân Tây Sơn về hậu cần.

Song song với quá trình tuyển quân, tiếp tế hậu cần, trong đội ngũ nghĩa quân Tây Sơn lúc bấy giờ xuất hiện rất nhiều gương mặt tiêu biểu người Nghệ An, tiêu biểu như anh em tướng sĩ Lê Quốc Cầu, Lê Quốc Lý, Lê Quốc Đạm, Lê Quốc Trân hay nhiều bậc hiền sĩ bày mưu, hiến kế đánh giặc, tiêu biểu như La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp… Chính Nguyễn Thiếp là người "hiểu rõ thế cuộc" nên tự tin khẳng định "không quá mười ngày, giặc Thanh sẽ bị dẹp tan"[1]. Sau này, Nguyễn Thiếp đã trở thành một trong những trụ cột của vương triều Tây Sơn.

Đánh giá vị trí quan trọng và những đóng góp của Nghệ An trong phong trào Tây Sơn, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng: "Vị trí Nghệ An với hình ảnh công cuộc hợp tác giữa Nguyễn Huệ và Nguyễn Thiếp nói lên tất cả những đặc sắc của triều đại Tây Sơn trong thời gian xây dựng, phát triển… Nghệ An, ngoài ý nghĩa là quê hương của chúa Tây Sơn, còn ở giữa vị trí của những ảnh hưởng đối kháng, muốn giữ vai trò trung hòa mà không muốn bị lệ thuộc"[2].

2. DẤU ẤN CỦA QUANG TRUNG - NGUYỄN HUỆ TRÊN ĐẤT NGHỆ AN XƯA VÀ NAY

Với vị thế quan trọng và những đóng góp to lớn kể trên, Nghệ An là một trong những mảnh đất còn lưu giữ nhiều dấu ấn liên quan đến Hoàng đế Quang Trung - Nguyễn Huệ. Trong đó, tiêu biểu nhất là: Phượng Hoàng Trung Đô, Sùng Chính Thư viện và Đền thờ Hoàng đế Quang Trung.

**** Phượng Hoàng Trung Đô***

Phượng Hoàng Trung Đô là nơi vua Quang Trung chủ định chọn làm nơi dựng đế đô mới của mình. Trong những lần ra Bắc Hà vào các năm 1786, 1788... vua Quang Trung đã diện kiến và viết thư gửi Nguyễn Thiếp nhờ ông xem thế đất và chọn vị trí để đặt kinh đô sau này. Trong thư gửi Nguyễn Thiếp ngày 3 tháng 9 năm 1788, vua Quang Trung cũng đã nhấn mạnh tới vị trí và những lợi thế của vùng đất Nghệ An để xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô: "Nhớ buổi hồi loan kỳ trước, lúc qua Hoành Sơn, quả cung đã từng mở xem bản đồ, thấy ở huyện Chân Lộc, xã Yên Trường hình thế rộng rãi, khí tượng tươi sáng, có thể chọn để xây kinh đô

1 Tạ Ngọc Liễn, *Nguyễn Thiếp*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 164, năm 1975, tr. 24.

2 Tạ Chí Đại Trường, *Việt Nam thời Tây Sơn: Lịch sử nội chiến 1771 - 1802*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, 2007, tr. 243 - 244.

mới. Thật là chỗ đẹp để đóng đô vậy"[1]. Sau đó, trước khi ra Thăng Long đánh quân Thanh, Nguyễn Huệ lại viết thư gửi Nguyễn Thiếp bày tỏ nguyện vọng thiết tha của mình với việc chọn đất ở Nghệ An để xây dựng kinh đô và giải thích rõ lí do chọn đất xây kinh đô mới: "Nay Kinh đô Phú Xuân thì tình thế cách trở, ở xa Bắc Hà, tình thế rất khó khăn. Theo đình thần nghĩ rằng, chỉ có đóng đô ở Nghệ An là độ đường vừa cận, vừa có thể khống chế được trong Nam ngoài Bắc"[2]. Về vấn đề này, chúng tôi cho rằng, việc Quang Trung muốn chọn Nghệ An để xây dựng kinh đô bởi đây vốn là quê tổ của anh em Tây Sơn. Hơn nữa, vùng đất Nghệ An thường sản sinh ra những con người hào khí, có tinh thần bất khuất và quả cảm. Đó là cơ sở để những ai muốn mưu đồ việc lớn thì phải tin và dựa vào Nghệ Tĩnh. Đối với họ, còn Nghệ Tĩnh là họ tin rằng sự nghiệp của mình sẽ thắng [3].

Việc xây dựng kinh đô ở Nghệ An bắt đầu được đề cập đến từ năm 1786. Lúc bấy giờ, Nguyễn Huệ dự định chọn Phù Thạch (thuộc huyện Hưng Nguyên) để lập đô với vị thế ở dưới chân núi Nghĩa Liệt, là trung tâm của chốn Hồng Lam, lại thêm kề cạnh núi sông, đi lại tiện lợi mà phòng thủ cũng dễ dàng. Trong *Chiếu truyền cho La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp*: vua Quang Trung giao cho Nguyễn Thiếp cùng trấn thủ Thận tính toán mà làm việc, xem đất đóng đô tại Phù Thạch. Hành cung thì để phía sau khá gần gũi. Chọn đất hoặc ở chỗ có dân cư, hoặc chỗ nào đất tốt có thể đóng đô được, là tuỳ phu tử con mắt tinh mà xét định. Sớm sớm chọn lấy, giao cho trấn thủ Thận chóng dựng cung điện. Hẹn trong ba tháng thì xong, để tiện việc giá ngự[4].

Chủ kiến dựng đô tại Phù Thạch của Quang Trung không nhận được sự ủng hộ của Nguyễn Thiếp. Bởi, Nguyễn Thiếp lo sợ "việc dựng đô sẽ làm phiền khổ nhân dân Nghệ An, hơn nữa ngoài Bắc Hà đương còn nhà Lê". Tuy nhiên, Nguyễn Huệ vẫn quyết tâm đưa kinh đô về Nghệ An vì lẽ "nếu không lấy đất Nghệ An để thường thường chống thượng du, thì lấy đâu để khống chế trong ngoài". Bàn đi tính lại, cuối cùng Nguyễn Thiếp quyết định ủng hộ chủ kiến của vua Quang Trung, nhưng lại muốn thay đổi vị trí Phù Thạch bằng xã Yên Trường (thuộc Thành phố Vinh bây giờ)[5] để xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô. Nhưng đây cũng chưa phải là vị trí đắc địa, do đó phải đến lần thứ ba, vị trí xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô mới được xác định chính thức.

Định xong địa điểm để đặt Kinh đô mới, Quang Trung liền cho tiến hành công việc xây dựng. Theo *Hoàng Lê nhất thống chí*: "Ngài bèn sai trưng dụng rất nhiều thợ thuyền, chuyên chở gỗ, đá, gạch, ngói để xây dựng cung phủ, lâu đài đắp thành đất xung quanh và sai quân lính đào đá ong ở địa phương để xây thành Trong. Dựng tòa lầu Rồng ba tầng ở điện Thái

1 Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Phu tử*, trong Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 569.

2 Chu Trọng Huyến, "*Về vùng đất Phượng hoàng Trung đô*" trong *Những vấn đề lịch sử Nghệ Tĩnh*, số 1 - 1981, tr. 19.

3 Chu Trọng Huyến, "*Về vùng đất Phượng hoàng Trung đô*", trong *Những vấn đề lịch sử Nghệ Tĩnh*, số 1 - 1981, tr. 18.

4 Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Phu tử*, trong Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 562.

5 Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Phu tử*, trong Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 569.

Hòa hai dãy hành lang để phòng dùng đến trong những khi có lễ triều hạ"[1], xung quanh thành còn có các đồn, trên núi có kho lúa...

Sở dĩ gọi tên là Trung Đô hay Phượng Hoàng Trung Đô vì nó nằm ở khoảng giữa hai núi Quyết và Mèo (Núi Mèo có tên là Kỳ Lân và núi Quyết có tên là Phượng Hoàng). Dấu vết của thành, đường hào và nền nhà vẫn còn đến mãi sau này. Theo khảo sát của Hoàng Xuân Hãn trong *La Sơn Phu tử*: ở khoảng giữa núi Quyết và núi Mèo, còn thấy dấu tích một thành cũ hình gần tam giác. Dấu thành và đường hào đang còn rõ. Cửa Tiền phía Nam dựa vào núi Mèo, mặt Đông Bắc lấy núi Quyết (Phượng Hoàng) làm thành. Ở giữa thành còn có dấu thành trong và nền nhà cao ba bậc ở phía Bắc, mà ngày sau đời Nguyễn dùng làm nền Xã Tắc. Đó là chỗ Quang Trung ngự triều trong khi tạm nghỉ ở Nghệ An. Thành quy mô không lớn, thành Nam chỉ dài chừng 300m, thành Tây dài 450m và nền nhà cao ở mặt Bắc ngang dọc cũng chỉ có chừng 20m[2]. Tuy nhiên, do Quang Trung mất sớm nên chưa kịp đổi hành cung ra cung điện. Vì thế, sau này kinh đô của Quang Toản vẫn ở Phú Xuân (Huế) và công việc xây thành Phượng Hoàng ở Nghệ An không được Quang Toản tiếp tục hoàn thành.

Như vậy, có thể thấy, Quang Trung định đóng đô ở Nghệ An, nhưng vị trí đóng đô phải trải qua ba lần lựa chọn. Lần đầu tiên ở Lam thành sơn Phù Thạch thuộc làng Vĩnh Đại, phủ La Sơn (nay thuộc huyện Hưng Nguyên) nhưng địa điểm đó khá chật hẹp và bờ sông Lam hay sạt lở. Lần thứ hai ở Yên Trường (nay thuộc phường Lê Mao, Thành phố Vinh), cách Lam thành sơn chừng mười cây số ở phía Bắc. Lần thứ ba mới chuyển đến Dũng Quyết, cách Yên Trường chỉ chừng hai cây số ở phía Đông Nam, thuộc làng Yên Dũng Hạ, tổng Yên Trường (nay thuộc phường Trung Đô, thành phố Vinh).

Qua các tài liệu thư tịch kết hợp với khảo sát điền dã thực tế tại địa phương cho phép xác định: Thành Phượng Hoàng Trung Đô được xây dựng ở dưới chân núi Kỳ Lân (tức là núi Con Mèo). Núi này ở phía Nam núi Dũng Quyết, cách khoảng 500m[3]. Thành được xây trên một khu đất bằng phẳng nằm phía Tây Nam núi Quyết, ôm lấy núi Con Mèo, sát bên sông Gie (tức sông Cồn Mộc) đổ ra sông Lam, nay thuộc địa phận xóm Kho, khu phố V, Thành phố Vinh (Nghệ An). Thành cách đường Quốc lộ I, đoạn phà Bến Thuỷ qua sông Lam gần 300m. Thành không xây theo một hình dáng nhất định mà lợi dụng địa thế thiên nhiên núi, sông vùng này. Thành có hai lớp: nội và ngoại. Cả hai đều lấy núi Quyết làm mặt chắn phía Đông Bắc. Hiện nay, thành không còn nguyên vẹn, dấu vết còn lại là những đoạn thành thấp hoặc những đoạn đường thẳng hay gấp khúc. Đặc biệt, dấu vết của thành Phượng Hoàng Trung đô còn được các nhà nghiên cứu khảo cổ học tìm thấy thông qua những viên gạch xây thành có khắc chữ Hán: "Gạch màu nâu đỏ kích thước 29cm x 14cm x 5cm, đặc biệt gạch có hình chữ 中 nổi ở một bên... Đây là những viên gạch được dùng để xây dựng tòa thành Phượng Hoàng Trung Đô của Hoàng đế Quang Trung năm 1788 - 1792 ở Nghệ An"[4].

1 Ngô gia văn phái, Hoàng Lê nhất thống chí, Bản dịch, Nxb Văn học, tập 2, Hà Nội, 1987, tr.203.

2 Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Phu tử*, trong Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 572.

3 Dũng Quyết tức là núi Quyết ở làng Yên Dũng, nay thuộc phường Trung Đô, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

4 Đỗ Thị Minh Nụ, *Gạch xây thành Phượng hoàng Trung đô*, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001, tr. 670.

Với vị thế quan trọng và ý nghĩa lịch sử mang đậm dấu ấn lịch sử liên quan đến vương triều Quang Trung, núi Quyết và thành Phượng Hoàng Trung Đô được Nhà nước cấp bằng *"Di tích Lịch sử Danh thắng cấp quốc gia"* theo Quyết định số 313VH/VP 28/4/62 ngày 19/5/1962 của Vụ Bảo tàng Bảo tồn - Bộ Văn hóa.

**** Sùng Chính thư viện***

Sùng Chính Thư viện là cơ quan giáo dục do vua Quang Trung lập ra vào cuối năm 1791 và cử La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp làm Viện trưởng. Sùng Chính Thư viện được xây dựng ở Vĩnh Kinh, tại núi Bùi Phong, xã Nam Hoa - nơi La Sơn Phu tử ở ẩn (nay thuộc xã Nam Kim, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An), có nhiệm vụ "cải cách sự học" và dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm. Về vấn đề này, *Chiếu Quang Trung năm thứ 4 (ngày 20/8/1791)* gửi cho La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp viết như sau: Trẫm định đặt Sùng Chính Thư viện ở Vĩnh Kinh, tại núi Nam Hoa, ban cho ông làm chức Sùng Chính viện Viện trưởng. Cho ông hiệu La Sơn tiên sinh và giao cho ông chuyên coi việc dạy. Nhất định phải theo phép học Chu Tử, khiến cho nhân tài có thể thành tựu, phong tục trở lại tốt đẹp…[1]

Điểm đặc biệt là, Sùng Chính Thư viện vốn là cơ quan giáo dục trung ương, đáng ra nên đặt ở Kinh đô Phú Xuân (Huế). Tuy nhiên, để tỏ lòng tôn kính Tiên sinh La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp và mong muốn tạo điều kiện để ông cộng tác giúp đỡ triều đình nên Quang Trung đã cho xây dựng ở khu vực Nam Hoa (Nam Đàn) - nơi Nguyễn Thiếp ở ẩn. Hơn nữa, có thể lúc bấy giờ, vua Quang Trung cũng có ý định đặt Sùng Chính Thư viện để làm cơ sở - trung tâm giáo dục phục vụ cho chính sách cải cách đất nước khi kinh đô mới được chuyển về xây dựng ở Yên Trường (Nghệ An).

Bên cạnh đó, Sùng Chính Thư viện còn là cơ quan thu thập, tàng trữ sách vở của cả nước, cùng nhiệm vụ tổ chức dịch các sách Tiểu học, Tứ thư ra chữ Nôm để dạy học và phổ biến rộng rãi. Theo *Gia phả dòng họ Nguyễn Thiếp*[2], sách *Lê Mạt tiết nghĩa lục*[3] và tờ *Chiếu vua Quang Trung ban ngày 1/6/1792* về việc dịch các kinh Thi, Thư, Dịch thì Sùng Chính Thư viện được giao dịch sách là điều có thể khẳng định một cách chắc chắn.

Việc dịch sách phục vụ cho công tác giáo dục của triều đình được tiến hành hết sức khẩn trương. La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp cùng một số "viên hàn lâm" như: Nguyễn Công, Nguyễn Thiện, Phan Tố Định, Bùi Dương Lịch đã dịch các sách Tiểu học, Tứ thư, các kinh Thi, Thư, Dịch… để phục vụ việc giảng dạy, học tập. Lệnh vừa ban ra cuối năm 1791 thì đến tháng 5 năm Quang Trung thứ 5 (1792), Nguyễn Thiếp dịch xong bộ Tiểu học và Tứ thư, gồm 32 tập gửi vào Phú Xuân, được Quang Trung hạ chiếu khen La Sơn Phu tử và những người giúp việc, kèm theo lệnh "ban thưởng cổ tiền 100 quan"[4]. Tiếp đó, Quang Trung lệnh cho Trấn thủ Nghệ An

1 Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Phu tử*, trong Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 594.

2 *Gia phả dòng họ Nguyễn Thiếp*, Lưu tại nhà thờ dòng họ Nguyễn Thiếp (xã Kim Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh).

3 Theo khảo cứu về La Sơn Phu tử của Hoàng Xuân Hãn.

4 Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Phu tử*, trong Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 598.

điều thêm cho Nguyễn Thiếp "23 viên văn thuộc, từ lại, giúp vào việc biên lục cho Viện Sùng Chính và tiếp tục dịch thêm các sách Kinh, Thư, Dịch hẹn trong ba tháng phải xong[1].

Tuy nhiên, công việc đang được tiến hành thuận lợi thì Quang Trung đột ngột qua đời và đưa đến sự sụp đổ của vương triều Tây Sơn. Mặc dù vậy, việc thành lập Sùng Chính Viện đã thể hiện niềm khát khao cũng như hoài bão lớn của vua Quang Trung muốn thay thế dần chữ Hán bằng chữ Nôm, thoát ly khỏi sự lệ thuộc về văn hóa đối với Trung Hoa.

Sau khi vương triều Tây Sơn sụp đổ, các công trình của triều Tây Sơn, trong đó có Sùng Chính Thư viện đã bị Gia Long - Nguyễn Ánh ra lệnh tiêu hủy. Tất cả sách vở, tài liệu của Viện Sùng Chính cũng bị tiêu hủy sạch. Kể từ đây, La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp tiếp tục trở lại cuộc sống ẩn dật tại núi Bùi Phong, thuộc dãy núi Thiên Nhẫn cho đến khi mất.

Hiện nay, nền nhà Sùng Chính Thư viện vẫn còn dấu vết lưu lại tại núi Bùi Phong với một số gạch xây và đá ong. Di tích chỉ còn lại duy nhất bức phong xây gạch khoét nguyệt hình, nơi nhìn ngắm Lục Niên Thành (Thành Bình Ngô thời Lê Lợi) và đập Lục Niên xanh trong, chứa đầy nước từ thác Bộc Bố đổ xuống[2]. Bên cạnh phế tích Sùng Chính Thư viện là khu mộ của La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp và bà chính thất phu nhân họ Đặng đã được xếp hạng di tích cấp Quốc gia.

**** Đền thờ Quang Trung***

Những dấu ấn của Quang Trung - Nguyễn Huệ trên vùng đất Nghệ An có ý nghĩa vô cùng to lớn và trở thành niềm tự hào của nhân dân xứ Nghệ. Nhân dân Nghệ An nói riêng, cả nước nói chung luôn tỏ lòng thành kính và tiếc thương vô hạn đối với vị vua kiệt xuất - người anh hùng dân tộc. Vì thế, để tưởng nhớ công lao của Quang Trung - Nguyễn Huệ, Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An được sự đồng ý của Bộ Văn hóa Thông tin đã quyết định xây dựng xây dựng Đền thờ Hoàng đế Quang Trung trên núi Dũng Quyết (phường Trung Đô, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An).

Ngày 25/5/2004, theo đề nghị của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, Bộ Văn hóa Thông tin ban hành Văn bản số 1794/VHTT-DSVH đồng ý cho xây dựng Đền thờ Hoàng đế Quang Trung. Tiếp đó ngày 27/7/2004, Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An ra Quyết định số 2721/QĐ-UB-CN về việc phê duyệt dự án đầu tư: Xây dựng đền thờ Hoàng đế Quang Trung trên núi Dũng Quyết (phường Trung Đô, Thành phố Vinh), với tổng mức kinh phí đầu tư ban đầu lên tới 22 tỷ đồng[3]. Đền thờ Hoàng đế Quang Trung được chính thức khởi công xây dựng vào ngày 15/8/2005 và khánh thành vào ngày 7/5/2008. Đây là công trình uy nghi nhằm tưởng nhớ và tri ân một trong những người con tiêu biểu của quê hương Nghệ An, có công lớn đối với quê hương, đất nước.

---

1 Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Phu tử*, trong Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 599 - 560.

2 Tài liệu khảo sát điền dã thực tế tại núi Bùi Phong, xã Nam Hoa (nay là xã Nam Kim, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An).

3 Quyết định số 2721/QĐ-UB-CN về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đền thờ Hoàng đế Quang Trung trên núi Dũng Quyết (phường Trung Đô, Thành phố Vinh), Lưu tại Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, 2004.

Có thể nói, việc xây dựng Đền thờ Hoàng đế Quang Trung có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với quê hương Nghệ An cũng như dân tộc Việt Nam. Đền thờ nằm trọn trong rừng thông với độ cao 97m so với mực nước biển, tọa lạc ở chi thứ hai của núi Dũng Quyết. Đây là công trình được quy hoạch, thiết kế đồng bộ nhằm kết nối hài hòa với cảnh quan xung quanh với đầy đủ các hạng mục. Toàn bộ ngôi đền được làm bằng gỗ lim, lối đi, bờ vỉa, sân đền tạo nên vẻ uy nghi, hiện đại nhưng không kém phần cổ kính. Hệ thống kết cấu của đền được bố trí theo kiểu giá chiêng chồng rường, chạm khắc họa tiết theo phong cách thời Nguyễn. Mái lợp ngói mũi hài, gồm hai lớp: ngói chiếu, ngói cót, nền được lát gạch bát tràng kiểu cổ phục chế từ Hà Tây. Tường xây gạch bát, cửa đi, cửa sổ kiểu bức màn thượng song hạ bản. Đền có hai lối ra vào ở hai bên, chính giữa là Nghi môn ngoại (Nghi môn tứ trụ) được thiết kế theo kiểu 2 tầng 8 mái. Tiếp đó là bình phong tứ trụ và hai nhà bia ngoảnh mặt vào nhau. Hai bên bình phong khắc triện gấm, ở giữa là cuốn thư. Qua bình phong tứ trụ vào trong là tiền đường được thiết kế theo lối kiến trúc dân gian Việt Nam gồm 3 gian, 2 chái, 4 hàng cột làm bằng gỗ lim và nhà Tả vu, Hữu vu. Trong đó, nhà Hữu vu dùng để đón tiếp đại biểu và các đoàn khách về viếng thăm; còn nhà Tả vu dùng để trưng bày các tư liệu hiện vật liên quan đến cuộc đời hoạt động của Hoàng đế Quang Trung và triều đại Tây Sơn [1].

Trung tâm chính của ngôi đền là nhà Hạ điện, Trung điện, Thượng điện được thiết kế theo hình chữ Tam, co dần lên. Mặt bằng bố trí theo lối "tiền nhất hậu cung". Cả ba nhà đều được làm bằng gỗ lim, chạm khắc họa tiết theo phong cách thời Nguyễn. Khung thờ ở đền được bố trí theo tín ngưỡng truyền thống của người Việt "tiền Phật, hậu Thánh/Thần".

Từ năm 2008 đến nay, một số hạng mục công trình và nội thất của đền thờ tiếp tục được đầu tư xây dựng, bổ sung và nâng cấp, bao gồm: quần thể bia dẫn tích, hệ thống đường ống nước máy phục vụ cho Đền, tuyến đường gần 1km từ chân núi lên bãi đỗ xe…

Đền thờ Hoàng đế Quang Trung nằm trong quần thể Khu Di tích Danh thắng Quốc gia Phượng Hoàng Trung Đô Vinh nên hàng năm Trung tâm Văn hóa Thể thao Thành phố Vinh phối hợp với Thành đoàn Vinh và phường Trung Đô để tổ chức các hoạt động lễ hội nhằm tưởng nhớ, tôn vinh người anh hùng kiệt xuất của dân tộc. Lễ hội đền Quang Trung thường được tổ chức chủ yếu vào 3 ngày lễ chính trong năm, cụ thể là: Ngày giỗ Hoàng đế Quang Trung (27/9 âm lịch); Kỷ niệm chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa (5/1 âm lịch); Kỷ niệm ngày Hoàng đế Quang Trung ban chiếu xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô (1/10 dương lịch)[2].

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, Nghệ An là một trong những vùng đất lưu giữ lại nhiều dấu ấn lịch sử liên quan đến Hoàng đế Quang Trung - Nguyễn Huệ. Do vậy, việc nghiên cứu tư liệu, xây dựng và khai thác những di tích lịch sử, danh thắng liên quan đến Hoàng đế Quang Trung chính là một trong

1 Tài liệu khảo sát điền dã thực tế Đền thờ Hoàng đế Quang Trung tại núi Dũng Quyết (phường Trung Đô, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An).

2 Tư liệu khảo sát trực tiếp tại Đền thờ Quang Trung (phường Trung Đô, Thành phố Vinh) - Lưu tại Ban Quản lý Di tích Đền thờ Hoàng đế Quang Trung.

những biểu hiện của truyền thống "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc Việt Nam; đồng thời góp phần quảng bá hình ảnh con người và vị thế của mảnh đất Nghệ An - vùng đất "địa linh nhân kiệt". Từ đó có thể khẳng định, những dấu ấn lịch sử liên quan đến Hoàng đế Quang Trung -Nguyễn Huệ trên đất Nghệ An xưa và nay đã, đang hội nhập vào dòng chảy của dân tộc, góp phần giáo dục thế hệ trẻ phát huy tinh thần yêu nước, đoàn kết nhằm thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung, Nghệ An nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Gia phả dòng họ Nguyễn Thiếp*, Lưu tại nhà thờ dòng họ Nguyễn Thiếp (xã Kim Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh).
2. Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Phu tử*, trong Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003.
3. Chu Trọng Huyến, "*Về vùng đất Phượng hoàng Trung đô*" trong *Những vấn đề lịch sử Nghệ Tĩnh*, số 1/1981.
4. Tạ Ngọc Liễn, *Nguyễn Thiếp*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 164, năm 1975.
5. Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, Bản dịch, Nxb Văn học, tập 2, Hà Nội, 1987.
6. Đỗ Thị Minh Nụ, *Gạch xây thành Phượng hoàng Trung đô*, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001.
7. Nguyễn Phan Quang, *Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
8. *Quyết định số 2721/QĐ-UB-CN về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đền thờ Hoàng đế Quang Trung trên núi Dũng Quyết (phường Trung Đô, Thành phố Vinh)*, Lưu tại Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, 2004.
9. Tạ Chí Đại Trường, *Việt Nam thời Tây Sơn*: *Lịch sử nội chiến 1771 - 1802*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, 2007.

CHÍNH SÁCH CỦA TRIỀU NGUYỄN ĐỐI VỚI NGƯỜI NÔNG DÂN NGHỆ AN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

TS. Trịnh Thị Hà
Viện Sử học

Nông dân là một những bộ phận cư dân chiếm đại đa số trong xã hội quân chủ Việt Nam nói chung, thế kỷ XIX nói riêng. Với tư tưởng "dĩ nông vi bản" coi trọng nông nghiệp, lấy nông nghiệp là gốc cho sự phát triển kinh tế của đất nước, cho nên người nông dân rất được triều Nguyễn coi trọng, trở thành một trong bốn tầng lớp chính của xã hội đường thời "Sĩ, nông, công, thương". Tuy nhiên, người nông dân gắn liền với hoạt động sản xuất nông nghiệp, luôn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố thiên tai nên đời sống của họ luôn bấp bênh. Lại thêm phải thực hiện trách nhiệm "công dân" đối với Nhà nước trong việc nộp tô thuế, lao dịch, binh dịch; cùng sự áp bức của cường hào địa phương nên so với các tầng lớp xã hội khác, đời sống của người nông dân gặp không ít khó khăn.

Nửa đầu thế kỷ XIX, Nghệ An là một trong những địa phương đặt dưới sự quản lý của triều Nguyễn, gắn với các triều vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Đây là vùng đất có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt bởi "*Nghệ An gần núi giáp biển, đất đai sỏi sạn, cằn cỗi lại không có mấy nơi bằng phẳng rộng rãi, nên từ xưa không có chính sách đắp đê, thế thì ruộng đất ở đây hẹp và chênh là khá rõ*"[1]. Đặc điểm của điều kiện tự nhiên đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống sản xuất của cư dân Nghệ An, nhất là người nông dân khi họ phải tìm cách đối phó chống chọi với thiên nhiên, tìm ra phương thức sản xuất phù hợp với địa bàn họ cư trú.

Nghệ An cũng là vùng đất có bề dày lịch sử lâu đời, giàu truyền thống đấu tranh cách mạng, sớm có vị trí chiến lược rất quan trọng từng là "phên dậu" của đất nước khi cùng hỗ trợ các địa phương trong các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm ngay từ thời Bắc thuộc. Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, Nghệ An có vị thế là "ấp thang mộc" khi dưới thời Lê Trung hưng từng là nơi Ứng nghĩa (chỉ việc dân Nghệ An hưởng ứng theo Lê Trang Tông đánh Mạc Đăng Dung), lại gần với cựu quê của vua Nguyễn. Hiểu rõ được vị thế quan trọng của vùng đất Nghệ An, nhất là mong muốn góp phần cải thiện, ổn định đời sống của người nông dân, trong nửa đầu thế kỷ XIX, các vua triều Nguyễn đã ban hành và thực thi một số chính sách quan trọng về cứu trợ xã hội và kinh tế. Bài viết: "Chính sách của triều Nguyễn đối với người nông dân Nghệ An nửa đầu thế kỷ XIX" sẽ góp phần làm rõ hiện trạng đời sống người nông dân Nghệ An cùng những chính sách của Nhà nước dành cho họ.

---

1 Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993, tr.219

***

1. Đời sống của nông dân Nghệ An nửa đầu thế kỷ XIX

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, cũng như nhân dân của nhiều địa phương trong cả nước, người nông dân Nghệ An nhận được sự quan tâm của Nhà nước khi các vua Nguyễn đã đề ra và thực thi nhiều chính sách nhằm phục hồi và phát triển ngành kinh tế nông nghiệp nhằm cải thiện đời sống của cư dân. Tuy nhiên, doNghệ An có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, đất đai cằn cỗi, dân nghèo, lại bị các cuộc nội chiến tàn phá nên đời sống của người nông dân gặp nhiều khó khăn.Tuy chính sử không ghi chép nhiều và cụ thể về cuộc sống cơ cực của người dân Nghệ An trong giai đoạn lịch sử này, nhưng những dữ kiện lịch sử ghi chép về cảnh mất mùa, đói kém xảy ra liên tiếp cho người dân của cả nước trong nửa đầu thế kỷ XIX đã phần nào phản ánh hệ lụy của sự thiếu quan tâm của Nhà nước, sự bóc lột của tầng lớp quan lại ở địa phương đã có tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến đời sống của họ.

Trước hết, người nông dân Nghệ An bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi các hiện tượng thiên nhiên xảy ra thường xuyên và liên tiếp. Trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX, Nghệ An cũng như nhiều địa phương khác của cả nước đã phải ghánh chịu hậu quả của các trận lũ lụt và hạn hán, có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. Chỉ tính riêng thời Gia Long, Nghệ An đã xảy ra hai lần lũ lụt vào năm 1811 và 1816, gây nên cảnh đói kém mất mùa và ảnh hưởng nghiêm trọng đến người dân. Chính vua Gia Long đã từng nói với quan Trấn thủ ở Nghệ An rằng: "*Trấn các người sau cơn binh lửa mà gánh vác lao dịch chưa được nghỉ ngơi, năm nay lại mất mùa mặt dân xanh như rau cải, lòng trẫm rất thương*"[1]. Có nhiều trận bão lớn đã xảy đến với Nghệ An, đáng chú ý là các trận bão năm 1842 và 1846. Theo ghi chép của chính sử, đây là những trận bão to, gây nhiều thiệt hại cho đời sống cư dân, trong đó riêng trận bão năm 1842 nước biển dâng tràn lên cao khoảng 14, 15 thước (tương đương 5,6m -6 m) làm đổ nhà cửa của 49.913 hộ, 832 thuyền đắm, 5.397 người chết, có thôn 300 người chỉ còn lại 10 người. Trận bão năm 1846 làm đổ 24.821 nóc nhà, 820 đình miếu, 305 thuyền bị đắm và 154 người chết[2]. Do ảnh hưởng hạn hán, thiên tai, bão lụt, cùng với đất trồng cằn cỗi nên đời sống kinh tế của người nông dân Nghệ An rất chật vật, thường xuyên gặp cảnh mất mùa, đói kém: "Tỉnh này gần núi, giáp biển, chất đất xấu cứng. Ruộng ở vùng đồng bằng, nơi nào cấy được lúa hè thì không cấy được vụ thu, nơi nào cấy được vụ thu thì không cấy được lúa hè. Các giống thóc chẳng qua chỉ có hai giống nếp và tẻ mà thôi. Gạo tẻ vị nồng, gạo nếp thì không được thơm lắm. Các loại khoai, đậu, dưa, rau quả thì nơi nào cũng có, chỉ đủ trợ ăn qua ngày mỗi khi mùa mang thất bát…."[3] .

Nhiều nạn đói khủng khiếp lan tràn khắp các hạt trong tỉnh, khiến cho đồng ruộng bỏ hoang, dân đói khổ. Dưới thời Gia Long đã xảy ra 6 trận đói lớn vào các năm 1803, 1804, 1810, 1814, 1816 trên địa bàn cả nước. Từ đầu thời Minh Mạng đến giữa thế kỷ XIX, có khoảng 10 trận đói lớn vào các năm 1824, 1827, 1835, 1840, 1841, 1844, 1848, 1854, 1856, 1857, 1858. Trong đó, trừ trận đói năm 1835 xảy ra ở Quảng Trị, năm 1841 xảy ra ở Thanh Hoa và Quảng Ngãi, năm 1844 xảy ra ở Nam bộ, thì các năm còn lại nạn đói đều xảy ra ở cả tỉnh Nghệ An.

1 Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, Tập2, Nxb Giáo dục, 2004, tr. 278
2 *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, Tập 1, Nxb Nghệ Tĩnh, Vinh, 1984, tr.173
3 Đồng Khánh dư địa chí, Nxb Thế giới, 1999, Tập 1, tr.126

Không những vậy, người dân Nghệ An còn chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh, thời tiết tai ương như năm 1828, tại phủ Diễn Châu xảy ra hiện tượng sâu ăn lúa, gây thiệt hại nghiêm trọng cho đời sống của người dân, trước thực trạng này, Tri phủ Diễn Châu là Đỗ Huy Cảnh đã thực hiện việc cầu đảo để khắc phục họa dịch. Chú ý hơn, người dân Nghệ An còn phải ghánh chịu nhiều hậu quả bởi các trận *dịch tả* xảy ra trong các năm 1820, 1840, 1849, 1850. Sách Đại Nam thực lục cho biết, năm 1820 có trận dịch tả lớn kéo dài cả về mặt thời gian (từ mùa thu sang mùa đông), trên một không gian từ Hà Tiên ra đến các trấn Bắc thành, khiến cho 206.835 người không kể số nam phụ lão ấu ngoài hộ tịch bị chết, triều đình Nguyễn đã phải chẩn cấp tổng hơn 70 vạn quan tiền để cứu trợ cho người dân. Trong đợt tả này, riêng khu vực Nghệ Tĩnh, gồm hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh có số người chết là 22.000 người. Đến năm 1840 số người chết vì dịch tả của cả nước là 67.000 người; hai năm 1849, 1850 số người chết vì dịch tả ở các tỉnh trên cả nước là 589.460 người[1].

Người nông dân Nghệ An còn chịu sự bóc lột của tầng lớp cường hào địa chủ ở địa phương về mặt kinh tế. Vào năm 1804, sau khi lên ngôi 3 năm, vua Gia Long đã ban bố Điều lệ hương đảng trong cả nước, với mong muốn cổ xúy Nho học, nhất là nhằm đưa nếp sống văn hóa xã hội đi vào quỹ đạo xã hội đến mọi tầng lớp nhân dân, tăng cường sự đoàn kết, giúp đỡ nhau của các giai tầng trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, tín ngưỡng:"*kẻ giàu thì giúp của, kẻ túng thì giúp sức*". Tuy nhiên, trên thực tế, các bộ phận cư dân, nhất là người nông dân luôn phải chịu sự bóc lột của tầng lớp địa chủ, cường hào địa phương khi họ bị cướp đoạt ruộng đất, đóng mức thuế cao, trộm cướp hành hoành. Ở Nghệ An tình trạng "*biến công vi tư*" diễn ra thường xuyên, nhất là khi chính quyền Trung ương còn chưa đủ mạnh để kiểm soát và khống chế làng xã, tính chất tự trị của làng xã còn mạnh[2]. Không chỉ tầng lớp cường hào chiếm đoạt ruộng đất công của làng mà đội ngũ quan lại địa phương đã lợi dụng quyền lực để kiêm tính ruộng đất ngày càng phổ biến. Theo ghi chép của chính sử, vào năm 1806, Đô thống lĩnh trấn Nghệ An là Hoàng Viết Toản thu tăng tiền thuế là 1.000 quan và bá chiếm ruộng đất ở Dũng Quyết hơn 80 mẫu. Tri phủ Hà Hoa (thuộc tỉnh Hà Tĩnh ngày nay) là Phan Nhật Tĩnh tham nhũng bị dân kiện. Mặc dù, trường hợp quan lại bá chiếm ruộng đất đều bị nhà Nguyễn xử phạt rất nghiêm như bãi chức viên Hoàng Viết Toản xuống làm Phó Đô thống chế, nhưng hiện trạng này không bị suy giảm. Năm 1819, Lê Văn Duyệt được cử ra vùng Thanh Nghệ xem xét tình hình, khi làm bản tường trình lên triều đình đã phản ánh tình hình bất ổn, nỗi thống khổ của người dân Nghệ An, chỉ rõ do quan lại không có tài năng vỗ trị, lại đua nhau tham nhũng tàn ngược nên đời sống của người dân điêu hao. Ông cũng đề nghị triều đình cần tha thuế, ngừng công dịch, nhất là việc thôi bắt lính trốn ở nơi đây để cải thiện đời sống, nhưng triều đình không chấp nhận và giải thích rằng việc dùng binh và thợ đã có phép sẵn không thể thiếu được. Nạn cường hào ở xã thôn không chỉ xảy ra ở vùng Nghệ An mà nó trở thành hiện tượng chung của cả xã hội đương thời. Năm 1820, trong tờ sớ gửi triều đình, Nguyễn Công Trứ nhận xét: "*Lâu nay, những người bàn việc đều qui cho quan lại*

1 Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1986, tr.44

2 Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Nhân dân, *Lịch sử Nghệ An tập 1 Từ nguyên thủy đến cách mạng tháng Tám 1945,* Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr.491

mà không biết lỗi ấy phần nhiều bởi những kẻ cường hào. Cái hại quan lại 10 phần thường đến 8,9 bởi vì quan lại chẳng qua bòn ngoài những lợi nhỏ ở nơi án từ, kiếm chác những ngoại lệ ở nơi thuế khóa... Còn cai cường hào làm cho đến nỗi con mất cha, vợ mất chồng, tính mệnh phải thiệt hại, tài sản đến sạch không"[1]. Chính tệ cường hào của quan lại, cùng đói kém là nguyên nhân dẫn đến những bất ổn về trật tự, trộm cướp, lưu manh hành hoành ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống vật chất, tinh thần của người nông dân ở Nghệ An trong một thời gian dài. Theo thống kê từ chính sử, chỉ tính riêng năm 1834 ở Nghệ An đã xảy ra 5 vụ cướp lớn, trong đó có những vụ cướp biển quy mô lớn, đáng chú ý là vào các năm 1820, 1823, 1831, 1841 gây nhiều phiền nhiễu cho người dân miền biển.

Người dân Nghệ An còn phải nộp các loại thuế, chủ yếu thuế điền, thuế thân, phép dung, tô với mức độ nhiều ít có khác nhau. Trong chế độ ruộng đất, buổi đầu triều Nguyễn đã chia cả nước ra làm nhiều khu vực đánh thuế khác nhau duy trì sự phân biệt giữa khu vực Đàng Trong và Đàng Ngoài[2]. Triều Gia Long chia cả nước làm 4 khu vực, trong đó Nghệ An - Phụng Thiên - Bố Chính thuộc khu vực 2 (ngoại châu); Minh Mạng chia cả nước làm ba khu vực, từ Nghệ An trở ra bắc thuộc khu vực 2; Tự Đức chia cả nước làm 5 khu vực, Nghệ An cùng các tỉnh Bắc Bộ thuộc khu vực 3. Trong chế độ thuế ruộng đất của triều Nguyễn, mặc dù thuế ruộng tư (phần ruộng của giai cấp địa chủ nắm giữ) Nhà nước quy định cho các địa phương có mức thu gần như nhau, nhưng phần tô thuế ruộng đất công (phần ruộng canh tác của người nông dân) ở Nghệ An cũng như các tỉnh phía bắc phải nộp mức nặng hơn các tỉnh từ Quảng Bình trở vào, mức nộp nặng gấp trên dưới hai lần. Theo biểu tô thuế ruộng đất ban hành năm 1803, trong khi các địa phương Quảng Bình, Triệu Phong (Quảng Trị), Điện Bàn (Quảng Nam)..., chỉ nộp mức tô 40 thăng/mẫu đối với ruộng hạng 1; nộp 30 thăng/mẫu đối với ruộng hạng 2; nộp 20 thăng/mẫu đối với ruộng hạng 3; thì mức nộp tô thuế dành cho các hạng ruộng này ở Nghệ An lần lượt là: 120 bát (80 thăng); 84 bát (56 thăng), 50 bát (33 thăng). Theo biểu thuế công điền, công thổ năm 1851 dưới triều Tự Đức, mức tô thuế nộp của Nghệ An vẫn cao hơn: 80 thăng, trong khi của các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị chỉ thu 40 thăng. Rõ ràng mức đóng thuế ruộng công của người nông dân đã có sự phân biệt và sự bất bình đẳng trong mức thu giữa các địa phương trong cả nước.

Nông dân Nghệ An còn phải nộp thuế đinh. Năm 1820, vua Minh Mạng thực hiện chính sách thuế đinh ở vùng Thanh Nghệ, đồng thờ định lại mức thuế phải nộp như các trấn ở Bắc Thành, không có sự phân biệt về mức thu giữa các hạng tráng đinh thuộc thực nạp hay biệt nạp. Theo quy định: đối với tráng đinh từ 20 tuổi trở lên hàng năm nộp tiền dung 1 quan 1 tiền; tiền dầu quan 1 tiền, gạo cước 2 bát[3]; dân đinh 18 tuổi nạp tiền dung 5 tiền 30 đồng, tiền dầu quan 30 đồng, gạo cước 1 bát. Năm 1819, cả khu vực Nghệ Tĩnh có 65.400 đinh, 700.976 mẫu ruộng mà phải nộp thuế 90.876 hộc thóc, 143.600 quan tiền và 1.112 lạng bạc[4].

1 Lê Thước, *Nguyễn Công Trứ,* Nxb Hà Nội, 1928, tr.136.
2 *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, Tập 1, *Sđd*, tr.170.
3 Theo đơn vị đo lường từ đời Lê Thái Tông (1434 -1442) một quan tiền = 60 đồng.
4 *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, Tập 1, *Sđd*, tr.171.

Chế độ lao dịch có ảnh hưởng nhất định đến đời sống người nông dân. Dưới triều Nguyễn, Nhà nước quân chủ vẫn tiếp tục duy trì chế độ lao dịch rất nặng nề khi quy định ngày công lao dịch cho các địa phương thực hiện hàng năm. Đối với Nghệ An, hàng năm người dân phải lao dịch không công cho Nhà nước trong 60 ngày, thậm chí tăng gấp đôi để xây dựng thành lũy, cung điện, lăng tẩm. Chỉ tính riêng cả khu vực Nghệ An và Hà Tĩnh, chưa đến 20 năm đã cho xây dựng lại 6 thành 6 bảo, 8 đàn Miếu thờ Khổng Tử, 8 trường học, 1 trường thi, 1 hệ thống nhà trạm và hành cung làm chỗ nghỉ cho các vua nhà Nguyễn đi tuần Bắc Hà[1]. Từ năm 1813, theo quy định của triều đình vào tháng 12 hàng năm, nhân dân Nghệ An cùng xứ Thanh Hoa trở ra đến Bắc thành phải cấp 3 quan tiền áo quần cho binh lính.

Chính cảnh thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, đói kém, chế độ thuế khóa, lao dịch nặng nề đã khiến người nông dân lâm vào cảnh bần cùng buộc họ phải rời bỏ ruộng vườn, quê cha đất tổ để tìm kế sinh nhai. Từ năm 1817 đến năm 1819, người dân hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh đã phiêu tán 20.000 người. Năm 1820, các huyện Đông Thành, Quỳnh Lưu, Hương Sơn, Thanh Chương, Kỳ Anh có 7 xã thôn phiêu tán, điền thổ 140 mẫu ruộng bị bỏ hoang. Năm 1828 xã Trung Lạt huyện Quỳnh Lưu tất cả người dân đều phiêu tán. Năm 1840, 1843, phường Thiên Lý huyện Nam Đàn và các xã Phổ Minh, Thổ Hoàng, Trà Lũ mỗi làng đều chỉ còn 4, 5 hoặc chỉ 1 người ở lại[2]. Sử triều Nguyễn chép, sau trận lụt năm 1858 nhiều người chết, nhiều người phải bán mình, bán con, dân lưu tán kéo về Hà Nội khoảng 3 vạn người.

Sự bóc lột nặng nề về đời sống kinh tế của Nhà nước quân chủ đã khiến cho đời sống xã hội của người nông dân khổ cực, từ đó dẫn đến mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến phát triển đến đỉnh điểm, một số cuộc khởi nghĩa nông dân do các thủ lĩnh đứng đầu đã có lúc lui về Nghệ An lập căn cứ địa hoặc xây dựng lực lượng và được nhân dân nơi đây ủng hộ. Trong đó đáng chú ý nhất là cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Tuân nổi dậy ở Thanh Chương năm 1811. Năm 1813, nông dân Nghệ An nổi dậy trên vùng không gian rộng lớn tại các huyện Quỳnh Lưu, Đông Thành, Nam Đàn, Thanh Chương, La Sơn, Tương Dương, trong cuộc khởi nghĩa này người dân đã giết được viên quan phủ Đức Quang là Nguyễn Văn Tuấn. Ngoài ra, các cuộc khởi nghĩa còn nổ ra vào các năm 1817, 1818, 1822, 1823, 1833... Chiến tranh loạn lạc lại gây ra sự bất ổn định về mặt xã hội của người nông dân trong thời gian dài.

Trước các thực trạng đó, triều Nguyễn đã thi hành một số chính sách quan trọng về cứu trợ xã hội và kinh tế nhằm cải thiện đời sống của người dân Nghệ An, qua đó góp phần quan trọng vào việc ổn định trật tự xã hội.

2. CHÍNH SÁCH GIẢM TÔ THUẾ, CỨU ĐÓI, BINH DỊCH

Tô thuế, binh dịch, lao dịch là những nghĩa vụ bắt buộc mà người nông dân nói chung, nông dân Nghệ An nói riêng phải thực hiện với Nhà nước đương thời. Nghĩa vụ nộp thuế gồm hai bộ phận là *thuế ruộng đất* (thuế điền) và *thuế nhân đinh* (thuế đinh). Tuy nhiên, do đời sống người dân gặp nhiều khó khăn nên không phải lúc nào họ cũng nộp các khoản thuế

1 *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, Tập 1, *Sđd*, tr.171.
2 *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, Tập 1, *Sđd*, tr.174.

đúng hạn quy định của Nhà nước, mà thường tồn đọng qua năm này đến năm khác. Thậm chí vì nghèo đói, tại rất nhiều làng quê trong cả nước xảy ra hiện trạng người dân rời bỏ ruộng vườn, nhà cửa đi phiêu bạt khắp nơi để kiếm kế sinh nhai nên nợ thuế càng chồng chất hơn. Trước thực tế đó, nhiều lần các vua triều Nguyễn đã ban hành các chỉ dụ sai các quan thăm hỏi đời sống nhân dân, thực hiện việc giảm, miễn, xá các loại thuế nợ của người dân, trong đó có cả xứ Nghệ An. Như năm 1802, sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã cho miễn thuế vụ hạ (vụ xuân hè) cho nông dân khu vực Bắc Thành và Nghệ An, đối với người đã nộp thuế thì sẽ được trừ bù vào vụ đông. Việc tha, miễn, giảm, hoãn tô thuế của triều Nguyễn thực hiện đối với người nông dân nói chung, nông dân Nghệ An nói riêng xuất phát từ nhiều lý do khác nhau, chủ yếu nhất vẫn do đời sống của họ đói khổ. Mà nguyên nhân là do hạn hán, lũ lụt, dịch bệnh gây nên mất mùa, đói kém, giá cả đắt đỏ. Như năm 1802 triều đình tha thuế thiếu do bị đói; năm 1803 do mất mùa nên giảm thuế 1/10 cho người dân và hoãn thu 5/10 thuế biệt nạp của năm; cũng trong năm này do chi phí việc quân nhiều nên triều đình ban chỉ dụ các tỉnh từ Nghệ An trở ra Bắc được giảm tô thuế ruộng. Năm 1804, do Nghệ An bị ngập lụt nên vua Gia Long tiếp tục cho giảm thuế tô ruộng cho người dân nhằm giảm bớt gánh nặng và "khiến cho dân mong cuộc trị bình đều được hả hơi"... Việc giảm tô thuế tiếp tục được triều Nguyễn thực hiện vào các năm: 1805 (nhằm vỗ về dân đỡ khổ); 1806 (do vua lên ngôi Hoàng đế, dân xiêu dạt); 1808 (vì nạn đói); 1812 (bị hạn lâu); các năm 1813, 1814, 1815 (Tai ương của thời tiết); 1816 (hạn hán, dịch bệnh, đói kém); 1817 (ít mưa, thóc kém); 1818 (bị lụt); 1821 (vua ngự giá đến, bão); 1823 (mất mùa, dân đói); 1824 (mừng tuổi ở cung Từ Thọ và do dịch bệnh); 1825 (dịp năm mới); 1828, 1830 (ân chiếu đầu năm và sinh nhật vua); 1834 (ngập lụt); 1835 (do được ban ơn; mất mùa lúa bị hại); 1840 (mất mùa); 1841 (đại ân xá cả nước); 1842 (vua ngự giá); 1843 (hạn hán); 1844 (dân đói và chết dịch); 1845, 1846 (ban ân chiếu cả nước); 1847 (lúa bị sâu hại); 1848 (vua lên ngôi ban ân chiếu, nhân tết Đoan Dương); 1849 (do mất mùa đời sống nhân dân khó khăn); 1849 (vua ban ân chiếu); 1854 (mất mùa); 1857 (bão lụt); 1858 (ban ân điển tét Vạn Thọ). Song tùy vào từng năm, phụ thuộc vào thiệt hại mùa màng nhiều hay ít mà Nhà nước quy định miễn, xá thuế có mức độ. Chẳng hạn năm 1824, do các tỉnh Thanh Hoa, Ninh Bình và Nghệ An bị thiên tai nặng nên triều đình đã cho xứ Thanh Hoa, Ninh Bình và huyện Đông Thành được miễn hẳn việc nộp thuế. Các huyện còn lại của Nghệ An chịu thiên tai chỉ được giảm từ 2/10 đến 6/10 mức thuế phải thu.

Việc nộp tô thuế ruộng đất của nông dân chủ yếu qua hình thức bằng sản vật (thóc), tuy nhiên vào những năm mất mùa do hạn hán, người dân được phép nộp thuế bằng tiền thay cho thóc. Như năm 1822, các phủ Đức Quang, Anh Đô, Diễn Châu của Nghệ An thóc lúa bị hại nhiều, thóc thuế vụ đông thiếu hơn 18.000 hộc[1], viên Trấn thủ đã xin triều đình cho dân nộp thay bằng tiền. Năm 1828, hai huyện Đông Thành và Quỳnh Lưu do vụ lúa mùa kém, triều đình thuận cho dân nộp thuế bằng tiền. Chính sách này góp phần giải quyết ghánh nặng nộp tô thuế cho người dân khi họ không có đủ sản lượng thóc để nộp cho Nhà nước.

Triều Nguyễn đã nhiều lần sai quan đi thăm khám, thực hiện *phát chẩn cứu đói* dân nghèo,

1 Thăng, hộc là đơn vị dùng để đong thóc, đong gạo trong chế độ thu thuế của triều Nguyễn. Trong đó: 1 phương bằng 13 thăng (thưng), 1 phương bằng 30 đấu.

như năm 1802, nhân dân Nghệ An bị đói, vua đã lệnh chẩn cấp cho Nghệ An 35.000 phương gạo, đồng thời yêu cầu tổng trưởng, xã trưởng không được xén bớt, ai vi phạm bị xử tội chết[1]. Năm 1808, Nghệ An gặp hỏa tai, vua Gia Long đã cho cấp mỗi hộ một phương gạo để cứu đói. Năm 1817 mùa màng ở Nghệ An bị thất bát, vua đã ban chỉ hoãn thu thuế đồng thời xuất 16 vạn phương thóc bán với giá rẻ và chi 5 vạn phương thóc công để chẩn cấp cho dân nghèo. Sau đó, vào các năm 1841, 1842, 1844, 1846, 1847, 1848, 1855, 1857..., triều đình tiếp tục thực hiện việc cứu trợ này, chý ý nhất là vào năm 1842 Nghệ An gặp trận bão lớn, gây nhiều thiệt hại về nhà cửa và con người. Triều đình đã chi tiền hơn 72.000 quan tiền, gạo hơn 400 phương[2] để cứu trợ cho người dân Nghệ An, mức độ cấp phát nhiều ít có khác nhau theo từng giai tầng xã hội. Theo đó, trai gái già trẻ chết được hỗ trợ 3 quan, nhà thuyền hạng to bị hại cấp 3 quan; hạng vừa 2 quan, hạng nhỏ 1 quan. Những người nghèo khổ không chỗ nương nhờ mà bị khổ hại nhiều, nếu là người già và đinh tráng cấp cho 1 quan tiền, 10 uyển gạo, nếu là đàn bà, con gái trẻ con cấp được cấp 3 quan, 30 uyển gạo. Khi xảy ra dịch tả, triều đình ban chỉ dụ cấp cho 118 xã thôn của Nghệ An bị thiệt hại với số tiền hơn 2.000 quan cùng 400 phương gạo cứu trợ. Năm 1846, Nghệ An và Hà Tĩnh bị bão, vua Thiệu Trị đã sai Khoa đạo là Nguyễn Hữu Thành, Đặng Minh Trân đến hội đồng với quan tỉnh, xuất tiền, gạo chẩn cấp cho dân, trong đó Nghệ An chi 32.282 quan tiền, Hà Tĩnh chi 2.117 quan tiền, 32 phương gạo[3].

Về lâu dài, Nhà nước cũng rất chú trọng việc xây dựng các kho chứa thóc công ở Nghệ An, huy động thóc từ các nơi khác vận chuyển về để lưu trữ trong kho, tạo nguồn để kịp thời hỗ trợ người dân khi cần thiết. Trong đó có những kho thóc được xây dựng từ thế kỷ XVIII vẫn được duy trì như kho thóc công ở Vĩnh Dinh và Sa Nam dựng năm 1768, đồng thời cho lưu chở gạo từ các nơi về các kho này. Năm 1823, cho vận chở hơn 63.800 hộc thóc ở Thanh Hóa chứa vào kho Kỳ Lân; năm 1828 triều đình cho chở 140.000 hộc thóc từ Bắc Thành (Hà Nội) đến các kho Nghệ An, riêng kho chứa ở Diễn Châu có 20.000 hộc.

Thóc gạo tại các kho công được triều đình Nguyễn cho xuất để cứu giúp, hoặc bán rẻ hoặc cho nhân dân vay với giá ưu đãi để vượt qua khó khăn do thiên tai, mất mùa, giặc giã tàn phá. Riêng Nghệ An, triều đình đã nhiều lần tổ chức giảm giá bán thóc gạo cho dân: hai lần vào năm 1816 khi hạ lệnh phát gạo kho Nghệ An 5 vạn hộc, giảm giá bán cho dân và lấy 30.000 hộc thóc kho giảm giá bán ra. Hai lần tiếp theo vào năm 1817 khi lấy ở kho 5.000 hộc thóc bán cho dân nghèo và phát 3 vạn hộc lúa kho, giảm giá bán cho người dân khi đói. Năm 1822 do giá gạo đắt nên xuất kho 30.000 hộc bán cho dân; năm 1823 xuất 40.000 hộc giảm giá bán; năm 1829 phát 1.500 hộc cho dân vay; năm 1840 lại phát ra 60,000 hộc thóc giám giá bán; năm 1843 phát gạo kho 30,000 phương bán giá hạ cho dân; năm 1846 do hạn hán giá gạo đắt, xuất 37.000 hộc bán và cho dân vay. Năm 1847, do Nghệ An gặp thời giáp hạt, giá gạo đắt đỏ, triều đình đã cho thự Tổng đốc Đặng Đức Thiện lấy ra 2 vạn 7 nghìn hộc thóc kho và 1 vạn

1 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ,* Tập 3; *Sđd,* tr.396.

2 Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ: Phương* là một trong đơn vị đo lường thời quân chủ, thường được dùng để đong gạo phát lương cho kinh thành và các trấn. Phương chia làm 2 hạng: phương hạng lớn và phương hạng vừa. Từ thời Nguyễn trở đi (1805) dùng phương hạng to, mỗi phương 13 thưng gạo là 30 đấu đồng gạt bằng miệng.

3 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ,* Tập 3, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2005, tr.571.

hộc thóc kho phủ Diễn Châu mở rộng phạm vi bán và cho dân vay[1]. Lại đến năm 1849, xuất 28.500 hộc thóc giảm giá bán cho dân; năm 1854 do bị đói, dân thiếu ăn nên triều đình phát thóc kho, giám giá bớt cho dân. Năm 1856 vua Tự Đức phát cho Nghệ An 50.000 hộc, năm 1857 do gạo đắt, lấy thóc giảm giá bán cho dân Nghệ An 20.000 hộc và phát chẩn cho Nghệ An 10.000 hộc.

Triều Nguyễn còn thực hiện chính sách ban thưởng phẩm trật hoặc miễn đóng thuế lĩnh cho các hộ dân có điều kiện ủng hộ tiền hoặc bằng gạo (quy ra tiền) để cùng hỗ trợ cứu đói cho người dân. Chỉ dụ vua Tự Đức năm 1859 ở Nghệ An nêu rõ: Ai lạc quyên thì liệu ban thưởng cho có thứ bậc khác nhau. Người nào quyên tiền hoặc thóc gạo tính thành tiền từ 1.200 quan trở lên, thì thưởng hàm Chánh cửu phẩm; thành tiền 800 quan trở lên thì thưởng hàm Tòng cửu phẩm, 700 quan thì miễn ra lính đóng thuế 14 năm; 600 quan thì 12 năm, 500 quan thì 10 năm, 400 quan 8 năm, 300 quan 6 năm, 200 quan 5 năm, 100 quan 4 năm 3. Thậm chí vua Tự Đức còn hạ lệnh cho quan tỉnh Nghệ An sức cho dân đói trong hạt chia nhau đi ra Thanh Hóa, Ninh Bình để làm thuê kiếm ăn và cho đặt nơi phát chẩn ở hai tỉnh thành ấy để phát chẩn cho dân đói. Đàn ông, đàn bà mỗi ngày cấp cho 2 uyển gạo, một tiền quý (60 đồng), trẻ con được một uyển gạo, 30 đồng tiền, cứ 3 ngày phát chẩn một lần.

Nghĩa vụ binh dịch với Nhà nước cũng tác động không nhỏ đến đời sống của đông đảo người dân Nghệ An. Việc duy trì một số lượng quân đội lớn, vừa đảm bảo quốc phòng an ninh, vừa để trấn áp các cuộc nổi dậy của quần chúng nhân dân, lại thêm các thiên tai, hạn hán gây mất mùa, đói kém đã gián tiếp đẩy người nông dân - nguồn cung ứng binh đinh cho Nhà nước càng trở nên khốn đốn hơn. Nhiều người dân đã trốn để không bị bắt làm lính, hoặc khi vào lính tìm cách bỏ trốn, trước thực trạng này, triều đình nhiều lần ban chỉ dụ cho hoãn việc bắt lính, như năm 1804, vua Gia Long chuẩn cho trấn Nghệ An tạm hoãn bắt lính trong 3 tháng. Đến năm 1815, trước thực trạng nhân dân tham gia đánh dẹp thổ phỉ, nhiều người bị bệnh, bị thương và tử vong sẽ không đáp ứng được quân số nên đến kỳ tuyển lính, vua Gia Long ban chỉ dụ từ khu vực Hà Tĩnh, Nghệ An đến Ninh Bình cho tạm hoãn bắt lính trong hai tháng để giảm gánh nặng cho dân. Năm 1850, nhận thấy dân Nghệ An bị đói đã lâu, lại bị bệnh dịch vua Tự Đức đã cho hoãn việc sung lính từ tháng giêng đến cuối năm[2].

Như vậy, chế độ thuế khóa, binh dịch, thiên tai, địch họa là những yếu tố tác động trực tiếp dẫn đến sự đói khổ của tầng lớp nhân dân. Vì vậy, việc các vua triều Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX thực thi một số chính sách cứu trợ xã hội về thuế khóa, binh dịch, phát chẩn cứu đói đã có tác dụng nhất định trong việc giảm "ghánh nặng" cho nhân dân.

3. CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN

Ngay từ buổi đầu dựng nước, trong đời sống kinh tế của cư dân Nghệ An đã có sự phân hóa theo địa vực, nhất là trong nông nghiệp khi cư dân tùy thuộc từng địa hình mà lựa chọn cây trồng, phương thức canh tác phù hợp. Ở vùng trung du và đồng bằng ven biển, nghề

1 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*, Tập 3, *Sđd*, tr.566.
2 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*, Tập 5, *Sđd*, tr.355.

trồng lúa nước phát triển; trong khi ở những nơi gần núi, người dân đốt nương rẫy để trồng cây hoa màu, hoặc ở các bãi ven sông thuộc huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Hưng Nguyên cây hoa màu khá phát triển. Tuy nhiên, do địa bàn sinh sống ở những nơi khó khăn, nên đời sống kinh tế của họ cũng luôn bấp bênh bởi: "*Có khi hoa màu chỉ một đêm bị thú rừng giẫm phá ăn đến sạch*". Hoặc ở những nơi giáp biển "*gió bão vài khắc thì nước mặn tràn vào hoặc bị ngập hết cả. Ruộng ở khoảng giữa núi và biển thì có khi được vụ chiêm mất vụ mùa, hoặc được vụ mùa mất vụ chiêm*"[1]. Đặc biệt sau những năm bị chiến tranh tàn phá, khắp nơi trong tỉnh đều có ruộng bỏ hoang. Chỉ tính riêng xã An Hội có 9 mẫu đất là ruộng mạ thì 7 mẫu bỏ hoang, 118 mẫu ruộng tư thì 112 mẫu bỏ hoang[2].

Trước thực trạng đó, triều Nguyễn đã đề ra chính sách khuyến khích khai hoang, kêu gọi dân phiêu tán trở về quê, tạo điều kiện cho họ sinh sống và cày cấy ngay trên chính đồng ruộng, mảnh vườn của họ. Để thực hiện chính sách này, triều Nguyễn rất chú trọng việc giữ gìn và bảo vệ phần đất cũ của người dân lưu tán cũng như phải cấp lại phần đất đó khi họ trở lại quê hương. Theo chỉ dụ của vua Gia Long ban hành năm 1802, yêu cầu các địa phương từ Nghệ An đến Bắc Thành giám sát chặt chẽ và hạn chế việc cho các cư dân từ nơi khác đến xin lĩnh canh hoặc dùng làm đất ở phần ruộng đất của dân phiêu tán, phần ruộng đất được chuẩn cho đều để làm của công miễn thuế, chia cho biền binh cày cấy, đợi đến khi dân lưu tán ấy trở về, cho cứ theo địa phận lấy cày cấy, nếu dân nào đã về rồi lại lưu tán, cũng theo đấy thi hành[3]. Vào năm 1855, vua Tự Đức cũng đã ban sắc dụ, yêu cầu các địa phương trong cả nước, gồm cả Nghệ An cần phải quan tâm hơn nữa đến việc bảo vệ đất và cấp lại đất cho người nông dân: "Sức cho phủ, huyện, châu ở tổng hạt khám xét xem xã, thôn nào nhân dân phiêu tán, ruộng đất bỏ hoang, quy dân lại để canh tác; đất đai cày cấy được mà còn bỏ hoang, thì sức cho nhân dân khai khẩn, không để mất lợi đất đai trong vụ mùa, mọi người vui vẻ quay về nghề nông. Mỗi khi đến cuối năm, chiếu theo ruộng đất ở các phủ, huyện và châu trong hạt, tính ruộng đất bỏ hoang hay khai khẩn là bao nhiêu đều lập bản khai tư về, nhưng giao cho Bộ Hộ xem xét thực tế mà phân hạng"[4].

Không những thế, triều Nguyễn còn thực hiện việc miễn thuế cho các hộ nông dân phiêu tán đã quay trở lại với việc trồng trọt, cày cấy, như chỉ dụ năm 1806 cho miễn thuế ba năm đối với cư dân từ Nghệ An trở ra Bắc Thành. Năm 1820, vua Minh Mệnh ban lệ cho các huyện của Nghệ An và Hà Tĩnh như Đông Thành, Quỳnh Lưu, Hương Sơn, Thanh Chương, Kỳ Anh có 7 xã thôn, binh dân xiêu trốn mất tích 191 người, hơn 140 mẫu ruộng đất bỏ hoang phế, đều cho đưa vào hạng xiêu bạt miễn thuế.

Để việc thực thi chính sách khẩn hoang có hiệu quả, triều đình thực hiện việc ban thưởng gồm chức quan, miễn thuế cho những người tham gia khai khẩn ruộng hoang, tùy theo số lượng người được chiêu mộ nhiều hay ít mà lệ thưởng cao thấp khác nhau. Chỉ dụ năm 1864 nêu rõ: Từ Nghệ An đến 4 trực tỉnh (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Quảng Bình), Tả

1 Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, *Sđd*; tr.219 -220.

2 Bùi Dương Lịch, *An Hội thôn chí*, Sách chữ Hãn, chép tay, dẫn trong: *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, Tập 1, *Sđd*, tr.184.

3 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*, Tập 3, *Sđd*, tr.70.

4 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, Tập 3, Nxb Giáo dục, 2005, tr25.

kỳ (Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận) và các hạt Nam Kỳ, hễ ai mộ được đinh 20-30 người, ruộng khẩn được 50 -60 mẫu, thì chuẩn cho *miễn ra lính* và *thuế thân* suốt đời; mộ được 40 -50 người, ruộng khẩn được trên 100 mẫu thì thưởng thụ Tòng cửu phẩm Bá hộ, được lĩnh Lý trưởng thôn ấy; mộ được 100 người, ruộng khẩn được trên dưới 200 mẫu thì thưởng thụ Chánh cửu phẩm Bá hộ, nhưng kiêm lĩnh Lý trưởng các thôn….Nhưng trong thực tế ý đồ đó không thực hiện được vì: "Ruộng đất của dân xiêu tán ở các trấn vẫn bị bọn địa chủ chiếm canh, che giấu lẫn nhau, khiến dân xiêu dạt sinh lòng ngờ vực nhiều người chưa dám về"[1].

Đối với trường hợp người dân nghèo phải đi thuê ruộng để cày cấy, từ năm 1853, Nhà nước yêu cầu các phú hộ phải giảm giá tiền cho thuê đất khi mùa màng bị tổn hại bởi thiên tai, sâu bệnh. Giá thuê đất được giảm bớt sẽ tương ứng với lệ thuế được giảm, ví dụ lệ thuế lệ 10 phần được giảm 2 phần thì điền chủ cũng căn cứ vào giá nguyên thuê chia làm 10 phần mà khấu trừ cho người tá canh, được giảm 2, 3, 4 phần hoặc cho giảm hết, cũng theo thế mà suy ra[2].

Việc khuyến khích quan sở tại thăm hỏi đồng ruộng sau mỗi vụ gieo trồng, thu hoạch của người dân cũng được triều Nguyễn quan tâm. Nhiều lần, vào các năm 1805, 1818, 1823, 1825, 1826, 1833, 1839... các vua Nguyễn đều ban chỉ dụ cho các địa phương trong cả nước, hoặc từng địa phương cụ thể (gồm cả Nghệ An) phải sai phái các quan trông nom việc nông chính sở tại thực hiện nhiệm vụ cứ sau mỗi vụ mùa sản xuất đi xuống thăm hỏi người dân về kết quả thu hoạch được mùa hay mất mùa, tình hình sâu bệnh ra sao để làm đơn tâu lên triều đình cùng giải quyết khó khăn cho người dân được giảm, miễn thuế hoặc hỗ trợ cứu đói.

***

Như vậy, trong nửa đầu thế kỷ XIX, các vua triều Nguyễn đã thực hiện nhiều chính sách khác nhau cả về kinh tế - xã hội, gồm các chính sách về khuyến khích nông nghiệp phát triển, miễn giảm thuế, binh dịch, phát chẩn cứu đói đối với người nông dân của Nghệ An. Trong đó có những giải pháp được Nhà nước quy định cụ thể (chỉ dành riêng cho xứ Nghệ An), nhưng cũng có những biện pháp được lồng chung với chủ trương áp dụng cho nhân dân cả nước. Dù được thể hiện trực tiếp hay gián tiếp nhưng nhìn chung, các chính sách của triều Nguyễn đã thực thi trong nửa đầu thế kỷ XIX dành cho người dân Nghệ An đều nhằm mong muốn cải thiện, ổn định cuộc sống của người nông dân, giúp họ vượt qua những khó khăn về thiên tai, địch họa, bệnh tật, đói kém, từ đó góp thực hiện chính sách ổn định xã hội. Qua các chính sách này cho thấy, triều Nguyễn vẫn tiếp tục đề cao nông nghiệp "dĩ nông vi bản", do đó người nông dân vẫn được Nhà nước coi trọng, giữ vị trí nhất định trong các chính sách của Nhà nước đương thời.

Mặc dù các chính sách về kinh tế, cứu trợ xã hội mà triều đình Nguyễn dành cho người nông dân Nghệ An được thực hiện khá thường xuyên trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX, từ triều Gia Long đến Tự Đức nhưng thực tế đời sống người dân Nghệ An trong cả thời kỳ lịch

1 Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, Tập 3, *Sđd*, tr.335.
2 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, Tập 3, *Sđd*, tr.19.

sử này không thực sự ổn định, càng về sau càng bấp bênh, khổ cực hơn khi họ phải ghánh chịu nhiều nạn đói do hạn hán, mất mùa. Điều đó cho thấy, các chính sách của Nhà nước chỉ mang tính giải pháp tình thế, tạm thời mà chưa tìm ra được vấn đề cốt lõi, nguyên nhân chủ yếu của bất ổn trong đời sống người nông dân Nghệ An, đó là hậu quả của các cuộc nội chiến triền miên, thiếu sự quản lý triệt để của Nhà nước trên một phạm vi không gian lãnh thổ rộng lớn. Bản thân họ cùng một lúc chịu nhiều sự trói buộc về binh dịch, thuế khóa, lao dịch... Mặt khác, sự bất bình đẳng trong việc thực thi chính sách kinh tế, hoặc việc xử phạt giữa các giai tầng xã hội của Nhà nước đã tạo cơ sở để những tệ nạn tham nhũng có điều kiện phát triển, gây không ít phương hại cho Nhà nước trong quản lý xã hội.

Dù vậy, vượt lên trên những hạn chế đó, các chính sách mà các vua triều Nguyễn đã ban hành và thực thi đối với người dân Nghệ An nói riêng, người nông dân cả nước nói chung đã có sự tiến bộ, hợp lòng người, đã góp phần củng cố và duy trì sự thống trị của vương triều cũng như góp phần thúc đẩy sự ổn định xã hội trong một thời gian dài.

HOẠT ĐỘNG KHAI MỎ Ở NGHỆ AN DƯỚI THỜI NGUYỄN VÀ PHÁP THUỘC (1802-1939)

PGS.TS. Phạm Văn Thuỷ - ThS.NCS. Trần Xuân Thanh
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nghệ An là tỉnh có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng với trữ lượng vào loại lớn so với nhiều tỉnh ở khu vực miền Trung và trên cả nước. Nhiều bằng chứng về khảo cổ học và tư liệu lịch sử cũng cho thấy hoạt động khai thác mỏ và nghề luyện kim ở khu vực Nghệ An xuất hiện từ rất sớm. Những sản phẩm khai mỏ có nguồn gốc từ vùng đất Nghệ An như vàng, sắt, đồng, thiếc, chì, đá quý…từ lâu đã được sử dụng như là đồ trang sức, nguyên liệu đúc tiền, vũ khí hay trở thành những mặt hàng có giá trị thương mại cao, thậm chí là vật phẩm dùng để cống tặng trong quan hệ bang giao của chính quyền phong kiến…

Mặc dù tiềm năng khoáng sản của Nghệ An được phát hiện và khai thác từ rất sớm, nhưng hoạt động khai mỏ ở Nghệ An chỉ được đẩy mạnh vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Với mục đích nhằm tăng cường quản lý hoạt động khai mỏ, tránh thất thoát tài nguyên, tăng nguồn thu từ thuế mỏ, đồng thời quản lý lao động nhập cư, triều đình nhà Nguyễn đã cho phép các thương nhân người Hoa, người Việt và các thổ tù địa phương lĩnh trưng mỏ, đồng thời trực tiếp quản lý khai thác các mỏ lớn, có giá trị kinh tế cao. Sau khi thiết lập chế độ đô hộ và triển khai công cuộc khai thác thuộc địa ở Việt Nam, thức dân Pháp đặc biệt quan tâm đến vấn đề khai thác mỏ. Bên cạnh việc tập trung khai thác các mỏ than, thiếc, đồng… có trữ lượng lớn ở Bắc Kỳ, chính quyền thực dân cũng chú tâm đến việc khảo sát, khai thác các mỏ ở Trung Kỳ, trong đó có mỏ sắt, vàng, mangan…ở Nghệ An.

Trên cơ sở tập hợp các nguồn tư liệu khác nhau, bài viết này cố gắng phác dựng lại hiện trạng khai mỏ ở vùng đất Nghệ An trong lịch sử, trong đó tập trung nhấn mạnh vào thời nhà Nguyễn và Pháp thuộc. Đây là giai đoạn mà hoạt động khai thác mỏ diễn ra một cách sôi động nhất và các chính quyền trung ương, địa phương đã có nhiều chính sách đẩy mạnh khai thác khoáng sản, tăng cường quản lý, kiểm soát nguồn lợi thu được từ hoạt động khai thác mỏ. Để có cái nhìn toàn diện hơn, trong khi thảo luận về hoạt động khai mỏ ở Nghệ An, nhóm tác giả cũng sẽ có những liên hệ nhất định đến chính sách khai mỏ nói chung của triều đình nhà Nguyễn và chính quyền Pháp, cũng như hoạt động khai mỏ ở các khu vực khác thuộc miền Trung và trên cả nước. Từ nghiên cứu này, bài viết hy vọng cung cấp những gợi ý về việc quản lý hoạt động khai thác mỏ ở Nghệ An hiện nay.

1. TIỀM NĂNG KHOÁNG SẢN VÀ LỊCH SỬ KHAI MỎ Ở NGHỆ AN

Trong tương quan so sánh với nhiều tỉnh thuộc miền Trung, Nghệ An là tỉnh có thế mạnh về tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là khu vực miền Tây Nghệ An. Theo thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An, hiện nay đã phát hiện ở miền Tây Nghệ An 11 mỏ và 6 điểm thiếc, 6 mỏ và 4 điểm và 02 biểu hiện khoáng sản vàng, ngoài ra còn nhiều loại đá quý và bán quý, đá hoa trắng, đá xây dựng... Có khoảng 161 điểm khai thác khoáng sản với 131 đơn vị đang hoạt động ở miền Tây Nghệ An. Chỉ tính đến cuối năm 2013, trên địa bàn các huyện miền Tây Nghệ An đã có 22 giấy phép khai thác khoáng sản được cấp, trong 12 doanh nghiệp được cấp phép dài hạn. Số còn lại được cấp phép cho các mỏ nhỏ hoặc rất nhỏ, có thời hạn được cấp phép hoạt động ngắn hạn trong khoảng 3-5 năm.[1]

Một số địa phương ở Nghệ An đặc biệt giàu có về tài nguyên khoáng sản. Sách Địa chí huyện Tương Dương chép "Phải nói rằng Tương Dương có một nguồn tài nguyên lâm sản và khoáng sản khá phong phú […] về khoáng sản, ngoài đá và một số khoáng sản khác, vàng được nhiều đời, người người lưu ý. Trên đất Tương Dương trước đây, hình như chỗ nào cũng có vàng"; và "sông suối ở Tương Dương có nhiều vàng. Nậm Mộ, Nậm Nơn, Nậm Hạ, Nậm Nga, Nâm Ngân,…đều có vàng. Nhưng nhiều vàng hơn cả là ở sông Hội Nguyên.[2] Ngoài vàng tập trung nhiều ở Hội Nguyên, Nghệ An còn có sắt và nhiều tài nguyên khác. Sách Đại Nam nhất thống chí chép rằng ở Phủ Trấn Ninh "có sắt sống, chì, diêm tiêu, lưu huỳnh, cánh kiến, sa nhân, mật ong, sáp vàng"; Huyện Thâm Nguyên "có diêm tiêu và lưu huỳnh"; Huyện Yên Sơn "có sắt sống".[3] Hay như cuốn *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* cũng khẳng định "về thổ sản, trấn Nghệ An có mỏ sắt".[4] Lương Văn Can trong Đại Việt địa dư cũng chép rằng Nghệ An "có nghề đúc đồng, có mỏ sắt".[5]

Như vậy, tiềm năng khoáng sản của Nghệ An đã được phát hiện và khai thác từ rất sớm. Một số tài liệu cho rằng vùng đất thuộc Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay là một trong những cái nôi của nghề luyện sắt ở Việt Nam. Các phát hiện khảo cổ học gần đây với những vết tích về nghề luyện sắt tại huyện Diễn Châu cho thấy dấu hiệu của nghề luyện sắt đã hình thành ở Nghệ An từ khoảng thế kỷ thứ 2, thứ 3 trước Công nguyên. Nền văn hoá Đông Sơn với các di tích trải dài ở nhiều tỉnh thuộc miền Bắc và Bắc Trung Bộ Việt Nam, trong đó có Nghệ An, vốn nổi tiếng với việc chế tác các công cụ bằng đồng thau, trong đó nổi tiếng nhất là trống đồng Đông Sơn. Thời kỳ này, người Việt đã biết khai thác các loại quặng đồng, thiếc, chì để luyện thành hợp kim và đúc thành các loại công cụ hay vũ khí.[6]

---

1 Lê Văn Hương (2015), "Tác động của khai thác khoáng sản đến đời sống kinh tế xã hội cộng đồng dân cư tại các huyện miền Tây Nghệ An", *Tạp chí các Khoa học về Trái đất,* 37 (3, tr.213-215.

2 Ninh Viết Giao (2003), Địa chí huyện Tương Dương, Nxb.KHXH, H., tr.297-298, 790.

3 Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), Đại Nam nhất thống chí, Tập 2, Nxb. Thuận Hóa, tr. 133, 138.

4 Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí, q.*9, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 364.

5 Lương Văn Can (1925), Đại Việt địa dư, Nhà in Nghiêm Hàm - Hà Nội, tr. 62.

6 Xem thêm: Trịnh Sinh (2011), *Sự hình thành nhà nước sơ khai ở Miền Bắc Việt Nam: Qua tài liệu khảo cổ học*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 53-54; Trịnh Sinh (1992), "Những hiện vật đồng đỏ trong văn hoá Đông Sơn", *Khảo cổ học,* số 1, tr. 55-64.

Đến thời kỳ Bắc thuộc, người Việt đã biết khai thác thêm nhiều kim loại như đồng, chì, thiếc, vàng, bạc, sắt. Một số vật dụng bằng đồng và sắt đã được tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ học ở miền Trung, như trong một số mộ Hán ở Thiệu Dương, Đông Sơn (Thanh Hóa). Trong *Việt sử thông giám cương mục,* các sử gia cho biết dưới thời Triệu người Việt ở Bắc Trung bộ đã dùng vàng, bạc để giao thiệp với người Trung Quốc đổi lấy các điền khí bằng sắt.[1]

Đến đầu thế kỷ XV, trong khoảng hơn hai thập kỷ đô hộ Đại Việt, nhà Minh đã cho khai thác triệt để các nguồn tài nguyên khoáng sản của Đại Việt để đưa về Trung Quốc.[2] Đặc biệt, tháng 8 năm 1416, nhà Minh đã "cho đặt lại hai cục Cục khai thác vàng tại trấn Vọng Giang, Diễn Châu; trấn Lâm An, phủ Nghệ An" bên cạnh các Cục khai thác vàng đã được nhà Minh đặt ở các trấn thuộc miền Bắc Việt Nam trước đó.[3] Như vậy, có thể thấy rằng nhà Minh đã sớm nhận thấy tiềm năng khoáng sản của Nghệ An nên đã lập ra hai Cục khai thác sớm nhất ở miền Trung để khai thác nguồn lợi vàng ở đây. Tuy vậy, việc khai thác khoáng sản với quy mô lớn của chính quyền đô hộ nhà Minh không tồn tại được lâu vì năm 1427, khởi nghĩa Lam Sơn đã giành được thắng lợi, buộc giặc Minh phải rút về nước. Từ khi đất nước độc lập cho đến thế kỷ XVII, việc khai thác khoáng sản có lúc do chính quyền trung ương Lê - Trịnh trực tiếp quản lý và khai thác, nhưng nhìn chung được giao cho chính quyền địa phương kiểm soát, khai thác và thu thuế.

Nhiều sản vật của vùng đất Nghệ An đã trở thành những mặt hàng có giá trị cao trong buôn bán quốc tế của Đàng Trong thế kỷ XVII-XVIII, như trầm hương, kỳ nam, vàng, sắt, lưu huỳnh…Tài liệu lịch sử cho thấy vào năm 1609 tàu buôn Nhật Bản cập bến Phúc Lễ, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An. Tuy nhiên, khi tàu trở về tàu gặp sóng lớn chìm ở cửa biển Đan Nhai (cửa Hội), chính quyền địa phương cho lính tới cứu vớt hơn 100 người. Trong bức thư gửi chính quyền Mạc phủ Edo năm 1624, chúa Trịnh Tráng đã cảm ơn món quà của triều đình Nhật Bản, đồng thời gửi tặng một số sản vật quý của địa phương gồm 1 kiện trầm chắc, 7 lạng vàng ròng, 38 lạng chân kỳ nam để "làm của tin kết nghĩa nghìn năm". Tương tự, năm 1626, thừa lệnh chúa Trịnh Tráng, chính quyền Nghệ An cũng gửi tặng triều đình Nhật Bản sản vật quý địa phương gồm nhiều đao, kiếm, sắt và lưu huỳnh.[4]

2. TÌNH HÌNH KHAI MỎ Ở NGHỆ AN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Sang thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn, công cuộc mở đất về phía Nam và quá trình thống nhất lãnh thổ được hoàn thành, chấm dứt tình trạng Đàng Trong - Đàng Ngoài, hoạt động khai thác mỏ có điều kiện phát triển mạnh mẽ trên cả nước. Nhà Nguyễn chú trọng ban hành các chính sách quản lý mỏ, đặc biệt là từ thời Gia Long trở về sau, chính sách khai mỏ ngày

1 Bùi Danh Phong (1985), "Tài nguyên khoáng sản và lịch sử khai thác, sử dụng chúng ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* , số 222, tr. 72.

2 Nguyễn Văn Kim (2019), "Chính sách kinh tế của nhà Minh với Đại Việt (1407-1427)", *Việt Nam trong các mối quan hệ khu vực và quốc tế*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 232-233.

3 Hồ Bạch Thảo (dịch và chú thích) (2010), *Minh thực lục- Quan hệ Trung Quốc – Việt Nam thế kỷ XIV – XVII,* tập 1, Nxb. Hà Nội, tr. 33.

4 Dẫn theo Bùi Văn Chất (2013), "Giao thương Việt - Nhật qua tư liệu Nghệ An đầu thế kỷ XVIII". *Tạp chí Xưa & Nay*, số 431, 25-27.

càng được bổ sung, hoàn thiện. Việc quản lý và điều hành các mỏ khoáng sản được giao cho bộ Hộ, bởi đây là cơ quan chủ quản phụ trách ngân khố quốc gia. Bên dưới bộ Hộ là hệ thống quan chức đảm nhận việc quản lý đất đai của các địa phương. Mỗi địa phương khi phát hiện có mỏ khoáng sản, các quan quản lý địa phương đó phải có trách nhiệm trình báo lên triều đình. Nhà vua sau đó sẽ xem xét và có tấu chỉ về việc tổ chức khai mỏ.

Nguồn thuế khoáng sản thu được phục vụ cho nhu cầu sử dụng của triều đình và ngân sách quốc gia. Vì vậy mỗi khi thiếu hụt khoáng sản, triều đình sẽ cho gấp rút tổ chức khai mỏ. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* có ghi lại: "Lần ấy, chì chứa ở kho hiện đã hết sạch, và trấn Quảng Nam nguyên có mỏ chì, trước đã niêm phong đóng lại; nay cho tức khắc khai thác để giúp việc cần dùng..."[1]. Từ năm 1807 vua Gia Long đã sai quan Thượng bảo thiếu khanh Phạm Nhữ Phong và Hàn lâm thị thư Nguyễn Công Định đi theo Tham tri bộ Hộ Nguyễn Đình Đức quản lý việc quan ải và khai mỏ ở Bắc Thành. Sang đời vua Minh Mạng, các biện pháp quản lý khai mỏ được tổ chức và kiểm soát chặt chẽ hơn. Ngoài việc các tỉnh phải thường xuyên kiểm tra các mỏ khoáng sản, đề xuất xin miễn giảm thuế hoặc thay đổi người lĩnh trưng khai thác, vua Minh Mạng còn sai các quan đại triều đi kiểm tra thực tế. Hàng năm nhà nước đều cử phái viên đến từng mỏ kiểm tra, mỏ nào tăng sản lượng khai thác thì tăng thuế; mỏ nào khai thác khó khăn thì cho giảm thuế; mỏ nào bị bỏ hoang thì cho lấp lại hoặc khuyến khích dân các bộ khai thác.

Chặt chẽ hơn, năm 1839 vua Minh Mạng sai các quan Ngự sử Nguyễn Văn Chấn, Vũ Viện chia nhau xem xét các mỏ nơi nào khí mạch hơi vượng hơn trước thì tăng thuế lên, nơi nào khí chưa vượng thì vẫn theo ngạch cũ, các mỏ lấp kín nơi nào lại khí mạch thịnh vượng lại khai lấy.[2] Trong quá trình tiến hành khai thác, nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách hợp lý, thiết thực trong việc quản lý, khai thác mỏ nhằm tăng sản lượng. Triều đình cho thực thi việc giảm, miễn thuế cho mỏ làm ăn thất bát, cho dân khai thác lại ở một số mỏ bỏ hoang, miễn bắt lính, miễn sưu dịch cho phu mỏ, giảm thuế mỏ cho người tàn tật…

Với các chính sách khuyến khích của triều đình, hoạt động khai mỏ diễn ra rất sôi động dưới thời Nguyễn. Trên thực tế, việc khai mỏ dưới thời Nguyễn được diễn ra dưới 5 hình thức hay 5 loại mỏ khác nhau: mỏ do nhà nước trực tiếp quản lý, mỏ do Hoa thương lĩnh trưng, mỏ do thổ tù thiểu số lĩnh trưng, mỏ do người Việt lĩnh trưng và mỏ do nhân dân địa phương tự khai thác.[3] Nhiều tư liệu cho thấy, phần lớn các mỏ ban đầu là tự phát, do nhân dân địa phương phát hiện và khai thác, sau đó nhà nước mới tiến hành quản lý, thu thuế. Theo Đại Nam nhất thống chí, "ở cách huyện Hưng Nguyên 34 dặm về phía bắc, dưới núi có kênh sắt, chân núi có đền thần Thiết Sơn, trên núi có một đống bục đá lồi lõm không đều nhau, như hình lò rèn tục gọi là "lò trời' chỗ cao nhất có hai cục đá đứng đối nhau, tục gọi là "vợ chồng thợ rèn" *người địa phương thường đến đây đào lấy sắt sống để kiếm lời*".[4] Sắt ở Nghệ An là loại sắt tốt, còn gọi là "sắt chín" có nhiều ở các huyện Hương Sơn, Đông Thành và Hưng Nguyên.

1 Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm Định Đại Nam Hội điển sự lệ,* tập 4, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 254.
2 Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm Định Đại Nam Hội điển sự lệ,* tập 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 444.
3 Phan Huy Lê (1963) "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử,* số 52, tr. 47.
4 Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), Đại Nam nhất thống chí, Tập 2, Nxb. Thuận Hóa, tr.159.

Theo quy định dưới thời Nguyễn, những người khai thác phải nộp thuế thổ sản là 60 cân sắt mỗi năm, người già và tàn tật nộp một nửa".[1]

Cũng có những mỏ được triều đình giao cho thương nhân người Hoa hoặc người Việt lĩnh trưng và nộp thuế. Năm 1827, hai thương nhân Hoa kiều là Hoàng (Huỳnh) Ngũ Ký và Hoàng Hưng Ký phát hiện ra mỏ vàng ở Hội Nguyên. Ban đầu vua Minh Mạng sai Nguyễn Văn Hiếu và Hồ Bảo Định đem 100 lính đến khai mỏ dưới sự chỉ dẫn của người Hoa nhưng trong 5 ngày đào thử chỉ được 6 phân vàng sống. Vì vậy một năm sau (1828), đó triều đình phải giao cho Hoàng Ngũ Ký lĩnh trưng với mức thuế hàng năm là 10 lạng vàng 9 tuổi.[2]

Như vậy, mỏ vàng Hội Nguyên ban đầu do triều đình trực tiếp quản lý nhưng không có hiệu quả, sau giao lại cho người Hoa lĩnh trưng để thu thuế. Theo đó, mỏ do Hoa thương lĩnh trưng, hàng năm nộp thuế cho nhà nước và chịu sự kiểm soát của chính quyền địa phương hay của những phái viên triều đình. Tuy nhiên, trong trường hợp mỏ hoạt động không hiệu quả và chủ mỏ đã lĩnh trưng nhưng không nộp thuế, hoặc mỏ bị bỏ hoang thì triều đình sẽ tịch thu lại và trực tiếp quản lý. Ngay chính mỏ vàng Hội Nguyên, sau hai năm hoạt động không hiệu quả, trong khi mức thuế vẫn giữ nguyên nên chủ mỏ là Hoàng Ngũ Ký không tiếp tục khai thác và mỏ bị bỏ hoang.[3] Triều đình phải tiếp quản mỏ và trực tiếp tổ chức khai thác. Cùng với mỏ vàng Hội Nguyên, hai mỏ vàng khác ở miền Trung là mỏ vàng Chiên Đàn và mỏ kẽm Phong Miêu Thượng ở tỉnh Quảng Nam cũng do triều đình trực tiếp tổ chức tuyển dụng dân phu để khai thác mỏ. Năm 1831, bộ Hộ đã định ra quy chế lấy vàng của dân phu. Theo đó cứ 10 dân phu được lập thành một đội, mỗi ngày một đội phải lấy được từ 8, 9 phân đến một đồng cân vàng cốm sa kim. Đội nào lấy được nhiều hơn số quy định thì được thưởng, nếu lấy không đủ thì phải bù ở lần sau.[4]

Trong thời kỳ này, kỹ thuật khai thác quặng trong cả nước nói chung, ở Nghệ An nói riêng, dường như vẫn còn mang nặng tính thủ công. Dù ở các mỏ do người Việt hay người Hoa lĩnh trưng, hầu hết các công đoạn khai thác khoáng sản đều dựa vào sức lực của binh lính và dân phu. Việc tìm kiếm khoáng sản phần lớn dựa vào kinh nghiệm, do đó tính may rủi rất lớn. Rất nhiều mỏ quặng sau khi khai thác một thời gian ngắn, nhận thấy trữ lượng thấp, triều đình lập tức cho lấp và niêm phong lại. Hầu hết các khoáng sản sau khi khai thác được đều đưa vào lò luyện ngay tại địa điểm khai thác. Ở các điểm khai thác khoáng sản lớn đều lập ra những lò luyện gọi là lò công, cho dân phu và binh lính vừa làm vừa học tập. Các lò luyện này được lập chủ yếu dựa trên kinh nghiệm và dụng cụ sản xuất cũng mang tính giản đơn. Việc đãi cát lấy vàng ở Hội Nguyên thuộc Nghệ An có lẽ cũng giống như ở nguồn Thu Bồn thuộc Quảng Nam từ cuối thế kỷ XVIII đã được Lê Quý Đôn mô tả trong *Phủ biên tạp lục* như sau: "Nơi nào có vàng thì đất mềm, nơi nào không có thì đất rắn; thuộc dân ở đầu núi khi tìm thấy thì đào đất lên, làm nhà che lấy và trữ đất thành gò đống, múc nước rưới vào để đãi

1 Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), Đại Nam nhất thống chí, Tập 2, Nxb. Thuận Hóa, tr.220.
2 Phan Huy Lê (1963), "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 52, tr. 47.
3 "Les Mines D'or de L'Indo-chine", *Renaissance Latine*, Tome II, Paris, 1905, p.579.
4 Phan Huy Lê (1963), "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 52, tr. 47-48.

lấy vàng... Một ngày rưới nước đãi được một bong bóng trâu vàng sống".[1] Sang thế kỷ XIX, kỹ thuật đãi vàng thô sơ trên đây vẫn còn tồn tại nên việc khai mỏ còn lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên.[2] Họ quan niệm khí mạch các mỏ có khí thịnh, khí hao giảm, việc khai mỏ phải nhờ sơn thần phù hộ. Vì thế, trước khi khai mỏ, triều đình không quên dặn dò các vị lĩnh xướng phải làm lễ tế cáo thần núi.[3]

3. TÌNH HÌNH KHAI MỎ Ở NGHỆ AN THỜI PHÁP THUỘC

Ngay trước khi tiến hành chinh phục Việt Nam, người Pháp đã tin chắc rằng trong lòng đất của xứ này chứa đầy của cải khoáng sản. Trong những năm 1880, nhóm gây áp lực ủng hộ nhà buôn Dupuis tiến hành buôn bán giữa Đại Nam với miền nam Trung Hoa đã phân phát cho các chính khách Pháp những bản đồ xác định nhiều vỉa quặng vàng. Những bản đồ đó, hay đúng hơn là những phác họa, có mục đích lôi kéo chính phủ Pháp dấn thân vào Bắc và Trung Kỳ. Các lãnh sự Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ thiết lập sau Hiệp định 1874, đã nói đến nhiều vỉa khoáng sản đến mức "biến đất nước này thành một cõi Thần tiên" [4]. Sau khi chiếm được Bắc Kỳ năm 1884, thực dân Pháp đặc biệt chú ý tới nguồn lợi thiên nhiên giàu có Đông Dương. Thông qua Hiệp ước Patenôtre (năm 1884), thực dân Pháp đã đòi quyền được khai thác mỏ ở Trung kỳ và Bắc kỳ. Theo điều 2 của Hiệp ước thì mọi khoản thu được về lệ phí, thuế đối với các mỏ ở Trung kỳ, đối với những sản vật của mỏ đó, hàng năm phải nhập vào ngân khố của Nam triều sau khi đã khấu trừ mọi phí tổn do nhà đương cục Pháp đã chi về các mỏ đó.[5] Như vậy, ngay từ Hiệp ước Patrenôtre, triều đình Huế đã chấp nhận chế độ, cách thức khai thác mỏ do thực dân Pháp đề ra và từ đây hoàn toàn mất quyền kiểm soát các mỏ khoáng sản vào tay người Pháp.

Sau khi tiến hành thăm dò và thực hiện các chính sách chiếm dụng mỏ ở Việt Nam, người Pháp ban hành nhiều văn bản pháp lý nhằm quản lý chặt chẽ hoạt động khai mỏ trên toàn xứ Đông Dương cũng như trong từng xứ. Ngày 18/2/1885, triều đình Huế ký với Pháp bản Công ước về mỏ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Theo đó triều đình Huế chấp nhận chế độ cũng như cách thức khai thác mỏ do Pháp đề ra. Mọi khoản thu từ các loại lệ phí và thuế đối với những mỏ ở Trung Kỳ, khoáng sản của những mỏ đó, cũng như đối với các mỏ sẽ bán đấu giá

1 Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 285-286.

2 Trong sách Địa chí huyện Tương Dương, tác giả Ninh Viết Giao miêu tả cách khai thác vàng như sau: "Vàng ở Hội Nguyên là vàng sa khoáng, lẫn với bùn, cát và đá, công cụ khai thác vàng thường là cái hình tương tự như cái nón chóp, song chãng hơn, các vành khít với nhau hơn, càng gần đáy nón thì vành càng nhỏ, càng khít chặt với nhau. Khi đãi, người ta bốc cả đất, cát, sỏi, đá vào trong công cụ ấy rồi đảo mạnh trong nước, lừa cho đất, cát sỏi, đá ra ngoài, vàng có tỷ trọng nặng hơn sẽ nằm trong đáy. Ngoài ra người ta còn dung cái máng dài, cõ lỗ nhỏ khi đãi, máng đặt nghiêng trên 2 cái kệ. Cũng bỏ cả đất, cát, sỏi đá nơi có vàng vào, rồi đổ nước thật mạnh hết lần này đền lần khác. Nước sẽ đưa đất, cát, sỏi, đá ra ngoài. Vàng có tỉ trọng nặng hơn cũng sẽ nằm lại trong đáy máng". Như vậy, cho đến nay, kỹ thuật khai thác vàng đã có nhiều cải tiến so với trước, tuy nhiên vẫn còn rất thô sơ và thủ công. Xem: Ninh Viết Giao (2003), Địa chí huyện Tương Dương, Nxb.KHXH, H.,tr.298.

3 Phan Huy Lê (1963), "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 52, tr. 53.

4 Pierre Brocheux (2010), "Công nghiệp khai khoáng Việt Nam thời Pháp thuộc", Kỷ yếu: *170 năm ngành Than Việt Nam 1840-2010*, Tạp chí Xưa và Nay xuất bản, tr. 47-48.

5 Dương Kinh Quốc (2001), *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 147.

hoặc là đối tượng chuyển nhượng, hàng năm đều phải nhập vào Ngân khố của Nam triều, sau khi đã khấu trừ mọi phí tổn cho các mỏ đó. Mọi khoản thu từ nguồn lệ phí và thuế đối với các mỏ ở Bắc Kỳ, những khoáng sản của những mỏ đó, cũng như đối với các mỏ sẽ bán đấu giá hoặc là đối tượng chuyển nhượng, đều thuộc quyền chi tiêu của nhà cầm quyền Bắc Kỳ.[6] Với Công ước này, triều Nguyễn chính thức đánh mất hoàn toàn chủ quyền đối với các hầm mỏ trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Quyền cấp giấy di nhượng, chứng từ sở hữu mỏ đã thuộc về tay người Pháp mà đại diện là chính phủ Đông Dương theo thể thức của nước Pháp. Triều đình Huế chỉ còn được thu lệ phí và thuế đối với các mỏ ở Trung Kỳ. Tuy nhiên, kể từ sau khi liên bang Đông Dương được thành lập (năm 1887), ngân sách Trung kỳ đặt dưới quyền của Khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ thì triều đình Huế cũng mất nốt quyền thu lệ phí và thuế mỏ. Bản Công ước về mỏ ngày 18/2/1885 trở thành văn bản chính thức xác nhận sự chuyển giao quyền quản lý mỏ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ từ tay triều đình Huế sang tay chính quyền thực dân Pháp.[7]

Sau Công ước về mỏ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ năm 1885, từ năm 1888 đến 1945, đã có hơn 90 văn bản liên quan đến việc quản lý mỏ ở Đông Dương, trong đó có 25 Sắc lệnh do Tổng thống Pháp và Bộ Thuộc địa ký, 37 Nghị định của Toàn quyền Đông Dương và các xứ…Các sắc lệnh, nghị định đã quy định toàn bộ các nội dung về quản lý mỏ bao gồm việc phân loại mỏ theo chất khoáng và quyền thu hồi đất đối với đất có mỏ, việc nghiên cứu và thăm dò mỏ, việc thiết lập quyền sở hữu mỏ, các quyền lợi và nghĩa vụ của chủ mỏ trong đó quan trọng nhất là xác lập mức tô, thuế phải nộp, những hình phạt bằng tiền với những vi phạm, thẩm quyền của bộ máy tư pháp và cơ quan thẩm định về kỹ thuật...[8] Tất cả các sắc lệnh và nghị định đều phải đảm bảo nguyên tắc là chỉ những người có quốc tịch, thuộc dân hoặc dân bảo hộ Pháp có trụ sở đặt hoặc ở Pháp hoặc trong các thuộc địa Pháp, và đại đa số những người quản lý có quốc tịch, thuộc dân hay dân bảo hộ Pháp mới có thể là những người chủ, có quyền sở hữu hoặc khai thác mỏ ở Đông Dương.[9]

Dưới sự bảo hộ của chính phủ Pháp, người Pháp đã tích cực tiến hành điều tra, khảo sát và khai thác các nguồn khoáng sản ở Đông Dương. Ngay trong năm đầu tiên của thế kỷ XX, người Pháp đã phát hiện ở Nghệ An có 2 mỏ sắt nằm cách Thành phố Vinh khoảng 25 km về phía Bắc, gần làng Nê và Kẻ Giát, huyện Đông Thành (nay thuộc huyện Diễn Châu). Những mỏ này đang được người địa phương khai thác theo phương pháp thủ công và bán quặng cho làng rèn Nho Lâm để chế tạo nông cụ và đồ dùng theo phương pháp thủ công và đốt lò bằng củi. Các Công ty rừng Bến Thủy và Công ty Bông xin được nhượng những mỏ đó để khai thác theo phương pháp công nghiệp và chế biến quặng bằng than Kế Bào. Theo người Pháp, việc khai thác các mỏ này có nhiều thuận lợi do nằm gần đường vận chuyển là đường sắt Hà Nội – Vinh và kênh Nhà Lê kéo dài từ Ninh Bình tới Vinh.[10]

---

6 Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (1886), *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin*, p.7.

7 Hoa Thám (2002), "Từ văn tự bán mỏ than Hòn Gai 1884 đến thành lập Công ty mỏ than Bắc Kỳ của Pháp 1888", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 129, tr. 33.

8 Tạ Thị Thúy (2017), "Quy chế cấp nhượng và khai thác mỏ do thực dân Pháp ban hành ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, tr. 32-33.

9 Jean Pierre Aumiphin (1994), *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (185901939),* Nxb.Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, tr.156.

10 Tạ Thị Thúy (2018), *Công nghiệp khai khoáng ở Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc,* NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 69-70.

Trong đợt kiểm khảo sát mỏ ở Trung Kỳ năm 1921, người Pháp phát hiện Nghệ An có mỏ sắt và mangan: một mỏ tại Chùa Nê, cách đường sắt Hà Nội – Vinh 2km, do người dân địa phương khai thác và chế biến bằng bễ lò rèn; và một mỏ tại Vệ Chinh cách Vinh 15km về phía Nam, gần sông Cả.[1] Năm 1923, cả nghệ An có 17 đơn xin khai mỏ, nhưng đến năm 1926 đã tăng lên 71 đơn.[2] Trong đợt tổng kiểm kê khác vào năm 1934, người Pháp phát hiện ở Nghệ An có 12 điểm mỏ, bao gồm 3 điểm mỏ than gầy ở Cửa Rào, Lai Đáp và Đồng Li; 4 điểm sắt ở Phúc An, Vệ Chinh và Page de Né (chùa Nê?); 4 điểm mỏ chì – bạc ở Chê Cao, Me Hạ và Hoàng Nhị; 01 điểm mỏ antimon ở Tà Soi.[3] Tổng hợp lại, trong giai đoạn 1888-1945, Nghệ An đã có 12 mỏ với diện tích 15.633.000 ha, trong đó có 8 mỏ đơn chất (với diện tích 13.502.000 ha) và 4 mỏ đa chất (với diện tích 2.131,000 ha) được cấp nhượng. Cần lưu ý rằng, trong thời kỳ Pháp thuộc, số lượng mỏ ở cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ là 1.002 mỏ và Nghệ An là tỉnh có số mỏ nhiều thứ 3 ở Trung Kỳ sau Quảng Nam (88 mỏ) và Thanh Hoá (45 mỏ). Ngoài mỏ vàng Hội Nguyên tiếp tục được khai thác, năm 1907, chính phủ Pháp nhượng thêm 2 mỏ vàng ở Nghệ An cho Piere Canque và Lejeune. Hai mỏ vàng này nằm ở Phủ Quỳ, Cửa Rào và đều có diện tích là 5.024 ha. Theo số liệu có được, năm 1936, hai mỏ này sản xuất được 3,5 kg vàng.[4] Đây là con số rất khiêm tốn so với số vàng mà người Pháp thu được ở mỏ vàng Bồng Miêu (Quảng Nam).[5]

Mặc dù số lượng mỏ ở Nghệ An nói riêng và toàn cõi Đông Dương được cấp nhượng lớn, nhưng số mỏ thực tế được đưa vào khai thác lại rất khiêm tốn. Theo thống kê cho đến năm 1939 số mỏ được chính thức được cấp phép khai thác ở Nghệ An là 3 mỏ, trong tổng số 109 mỏ được khai thác trên toàn Bắc Kỳ và Trung Kỳ.[6] Số liệu này có thể không hoàn toàn đúng vì chính quyền Pháp thường xuyên rút giấy phép các công ty mỏ không chịu đóng thuế, hoặc các mỏ do người địa phương khai thác nhưng không được đưa vào số liệu thống kê. Tuy nhiên, nó cũng phản ánh một thực tế rằng hoạt động khai thác mỏ của thực dân Pháp tập trung chủ yếu vào các mỏ lớn ở Bắc Kỳ, phần lớn mỏ ở Trung Kỳ không được khai thác, hoặc khai thác không đáng kể. Điều đáng nói là các mỏ sắt ở Nghệ An được khai thác từ đầu thế kỷ XX với sản lượng ít ỏi, nhưng từ năm 1935 trở đi, trở thành trung tâm thứ 2 sau Thái Nguyên về sản lượng với 50.942 tấn quặng và 23.432 tấn sắt.[7]

Mặc dù chú trọng vào khai thác khoáng sản ở Việt Nam, nhưng người Pháp lại đầu tư rất ít vốn vào công nghiệp khai mỏ. Với chủ trương muốn thu lợi nhuận lớn, nhanh mà

1 Tạ Thị Thúy (2018), *Công nghiệp khai khoáng ở Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc,* NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 86-87.

2 HĐND-UBND tỉnh Nghệ An (2012), *Lịch sử Nghệ An, tập II,* Nxb. Chính trị quốc gia, H., tr.721.

3 Tạ Thị Thúy (2018), *Công nghiệp khai khoáng ở Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc,* NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 89-91.

4 Tạ Thị Thúy (2018), *Công nghiệp khai khoáng ở Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc,* NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.212, 228.

5 Ví dụ, năm 1936 sản lượng vàng sản xuất ở mỏ Bồng Miêu là 197,386 kg. Tạ Thị Thúy (2018), *Công nghiệp khai khoáng ở Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc,* NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.672.

6 Tạ Thị Thúy (2018), *Công nghiệp khai khoáng ở Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc,* NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.576.

7 Tạ Thị Thúy (2018), *Công nghiệp khai khoáng ở Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc,* NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 678

không phải bỏ vốn nhiều, các chủ mỏ Pháp không đầu tư vào máy móc và công nghệ khai mỏ. Nhiều máy móc trải qua hàng chục năm khai thác nhưng vẫn lạc hậu. Chỉ một số mỏ lớn mới được trang bị búa máy, máy đập rạch, máy khí nén… Tuy nhiên, số mỏ đào bằng máy chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Các mỏ vẫn chủ yếu được khai thác theo phương pháp cũ dùng sức lao động của cu li người Việt. Việc người Pháp không đầu tư cải tiến máy móc và công nghệ khai mỏ không chỉ làm cho năng suất trong ngành khai mỏ của Việt Nam thấp kém mà còn tác động tồi tệ đến điều kiện làm việc và điều kiện sống của phu mỏ.

MỘT SỐ NHẬN XÉT

Mặc dù tiềm năng khoáng sản của Nghệ An được phát hiện từ rất sớm, phải đến thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn, hoạt động khai mỏ ở Nghệ An mới được đẩy mạnh, đặc biệt là khai thác vàng. Tuy nhiên, giống như các địa phương khác trên cả nước, khai mỏ vẫn là một ngành thủ công nghiệp do chính quyền trung ương trực tiếp tổ chức quản lý với một đặc điểm nổi bật là phục vụ cho nhu cầu của triều đình và một phần nào đó hỗ trợ cho nông nghiệp. Nhà Nguyễn có nhiều chính sách để quản lý và kiểm soát các mỏ, nhằm đảm bảo nguồn thu thuế cho triều đình, nhưng sự manh mún, dàn trải chi phối chính sách quản lý, tổ chức, kỹ thuật khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm của hoạt động khai mỏ. Kết quả là những mỏ do nhà nước tổ chức khai thác đều không có hiệu quả, chất lượng sản phẩm thấp, hoặc do đánh thuế cao mà nhiều mỏ đã bị phá sản, buộc phải đóng cửa. Điều này đã được chứng minh trên thực tế từ một số mỏ, mà điển hình là mỏ vàng Hội Nguyên ở Nghệ An.

Dưới thời Pháp thuộc, nhờ sự khuyến khích và các chính sách bảo hộ của chính phủ Pháp, các nhà tư bản Pháp đã đẩy mạnh việc khảo sát, thăm dò và do đó đã phát hiện thêm nhiều điểm mỏ ở xứ Đông Dương nói chung, ở Nghệ An nói riêng. Ở Nghệ An, nếu dưới thời Nguyễn mới chỉ có mỏ vàng Hội Nguyên được khai thác quy mô tương đối lớn và một vài mỏ sắt do người dân địa phương khai thác tự phát, thì dưới thời Pháp thuộc, đã có khoảng 12 điểm mỏ được phát hiện, trong đó có ít nhất 3 mỏ thường xuyên hoạt động, không bao gồm những mỏ do người địa phương khai thác manh mún, tự phát. Tuy nhiên, máy móc và công nghệ khai mỏ của người Pháp áp dụng ở Việt Nam nói chung và Nghệ An nói riêng vẫn lạc hậu, chậm cải tiến. Nhiều mỏ vẫn khai thác theo phương pháp thủ công truyền thống, ảnh hưởng lớn đến năng suất cũng như điều kiện lao động của phu mỏ.

Ngày nay, Nghệ An đã phát hiện thêm được nhiều mỏ và được xem là một trong những địa phương có nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng, phong phú. Huyện Tương Dương, nơi xưa phát hiện mỏ vàng Hội Nguyên, nay được xem là thủ phủ vàng của tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên, từ những năm đầu 90 của thế kỷ trước, nhiều người đi khai thác vàng trái phép từ Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Cạn… đã đổ xô về vùng đất này để tìm vàng. Một số doanh nghiệp xin giấy phép thăm dò khai thác nhưng không khai thác, hoặc chỉ khai một thời gian rồi bỏ. Những hầm vàng bỏ hoang đã thu hút những người khai thác lậu tới, kéo theo rất nhiều hệ lụy về an ninh trật tự, nạn ma túy, mại dâm, ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng tiêu cực tới xã hội địa phương…Thực trạng này gây nhiều bất ổn về cả chính trị, an ninh, xã hội đối với địa phương, đòi hỏi các nhà quản cũng như các cơ quan chuyên môn cần phải quan tâm hơn nữa, tìm ra các giải pháp để quản lý một cách hiệu quả.

Kinh nghiệm quản lý khai mỏ từ lịch sử cho thấy để phát triển khai mỏ, nhà nước nên tập trung quản lý ở tầm vĩ mô và trao quyền chủ động khai thác cho các doanh nghiệp tư nhân. Điều này cần phải được thực hiện đi kèm với các chính sách ưu đãi về thuế, cũng như các chính sách thu hút lao động. Mặc khác, chính quyền cần phải có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư máy móc, công nghệ, kỹ thuật khai thác tiên tiến, giúp tăng năng suất, cải thiện điều kiện lao động và điều kiện sống của công nhân mỏ, giảm thiểu tác động xấu tới môi trường, cảnh quan khu vực mỏ.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 601.01-2020.02.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. "Les Mines D'or de L'Indo-chine" (1905), *Renaissance Latine*, Tome II, Paris.
2. Bùi Danh Phong (1985), "Tài nguyên khoáng sản và lịch sử khai thác, sử dụng chúng ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử,* số 3.
3. Bùi Văn Chất (2013), "Giao thương Việt - Nhật qua tư liệu Nghệ An đầu thế kỷ XVIII". *Tạp chí Xưa & Nay*, số 431.
4. Dương Kinh Quốc (2001), *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918,* NXB Giáo dục, Hà Nội.
5. HĐND-UBND tỉnh Nghệ An (2012), *Lịch sử Nghệ An, tập II,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Hồ Bạch Thảo (dịch và chú thích) (2010), *Minh thực lục- Quan hệ Trung Quốc – Việt Nam thế kỷ XIV – XVII,* tập 1, Nxb. Hà Nội
7. Hoa Thám (2002), "Từ văn tự bán mỏ than Hòn Gai 1884 đến thành lập Công ty mỏ than Bắc Kỳ của Pháp 1888", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 129.
8. Jean Pierre Aumiphin (1994), *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (185901939),* Nxb.Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội.
9. Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí, q.*9, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 364.
10. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
11. Lê Văn Hương (2015), "Tác động của khai thác khoáng sản đến đời sống kinh tế xã hội cộng đồng dân cư tại các huyện miền Tây Nghệ An", *Tạp chí các Khoa học về Trái đất,* 37 (3), tr. 213-221.
12. Lương Văn Can (1925), Đại Việt địa dư, Nhà in Nghiêm Hàm - Hà Nội, tr. 62.
13. Nguyễn Văn Kim (2019), "Chính sách kinh tế của nhà Minh với Đại Việt (1407-1427)", *Việt Nam trong các mối quan hệ khu vực và quốc tế,* Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Ninh Viết Giao (2003), Địa chí huyện Tương Dương, Nxb.Khoa học Xã hội, Hà Nội.
15. Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm Định Đại Nam Hội điển sự lệ,* tập 4, 5, Nxb. Thuận Hóa.

16. Phan Huy Lê (1963), "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử,* (51, 52, 53).

17. Pierre Brocheux (2010), "Công nghiệp khai khoáng Việt Nam thời Pháp thuộc", Kỷ yếu: *170 năm ngành Than Việt Nam 1840-2010,* Tạp chí Xưa và Nay xuất bản.

18. Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), Đại Nam nhất thống chí, Tập 2, Nxb. Thuận Hóa.

19. Tạ Thị Thúy (2018), *Công nghiệp khai khoáng ở Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

20. Trịnh Sinh (1992), "Những hiện vật đồng đỏ trong văn hoá Đông Sơn", *Khảo cổ học,* số 1 (1992).

21. Trịnh Sinh (2011), *Sự hình thành nhà nước sơ khai ở Miền Bắc Việt Nam: Qua tài liệu khảo cổ học*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

22. *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin* (1886), Paris.

TRƯỜNG THI HƯƠNG NGHỆ AN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Trần Thị Thanh Nhàn, Đặng Thị Hương
CH 26, Lịch sử Việt Nam, Viện Sư phạm Xã hội, Trường Đại học Vinh
Nguyễn Tuấn Quang
K59A, Viện Sư phạm Xã hội, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Thi Hương là kì thi quan trọng trong hệ thống khoa cử Nho học Việt Nam. Dưới triều Nguyễn, đến thời vua Minh mạng, có 7 trung tâm thi Hương trên cả nước. Trong đó, trường thi Hương Nghệ An đã tổ chức 42 khoa thi, là một trong số ít những trường thi ổn định, số lượng lấy đỗ nhiều. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung làm rõ một số nét về trường thi Hương Nghệ An trên các phương diện: vị trí, quy mô, quan trường, sĩ tử, trường quy…, từ đó góp phần nhìn nhận, đánh giá về khoa cử Nho học xứ Nghệ cũng như giáo dục Nho học ở Việt Nam dưới triều Nguyễn.*

Từ khóa: *thi hương, Nghệ An, triều Nguyễn*

Dưới triều Nguyễn, trường thi Hương đặt ở Nghệ An cũng là một trong những trường thi tổ chức nhiều khoa thi vào bậc nhất so với cả nước. Trong bài viết này, để góp phần nhìn nhận thêm về giáo dục khoa cử xứ Nghệ dưới triều Nguyễn, chúng tôi tập trung tìm hiểu về trường thi Hương Nghệ An, trải qua 42 khoa thi, từ khoa thi đầu tiên năm 1807 đến khoa thi Hương cuối cùng năm 1918.

1. VỊ TRÍ, QUY MÔ, THỜI GIAN THI

Ngay sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã quan tâm tới giáo dục khoa cử Nho học. Vua Gia Long ý thức rõ việc cần có một đội ngũ trí thức Nho học làm chỗ dựa trong việc quản lí đất nước. Vì vậy, việc học và tổ chức thi cử để tuyển chọn nhân tài được triều đình đặc biệt quan tâm.

Năm 1807, vua Gia Long cho mở khoa thi Hương đầu tiên từ Nghệ An ra Bắc (gồm 6 trường: Nghệ An, Thanh Hoá, Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam và Hải Dương, lấy đỗ tổng cộng 61 Hương cống).

Về vị trí, quy mô trường thi: Suốt thời Gia Long (1802-1819) và trong những khoa thi đầu dưới thời Minh Mạng, vị trí trường thi Hương thường là một bãi đất rộng, cao ráo ở ngoại thành. Trước khi kỳ thi diễn ra chừng một tháng, nhà Nguyễn cho phép quan đầu trấn huy động binh lính, dân đinh, san lấp chỗ đất trũng, dùng tre rào bao quanh khu vực trường thi và dựng tạm một số nhà bằng tranh tre, nứa lá cho quan trường ở và làm việc trong suốt thời gian diễn ra kì thi (khoảng 2 - 3 tháng). Sau khi thi xong, trường thi được dỡ bỏ.

Về vị trí trường thi, trường thi Hương Nghệ An được xây dựng từ thời vua Lê Thái Tông (1434 - 1442). Trường được đặt ở phía Nam núi Lam Thành (còn gọi là rủ Rum, Hồng Sơn), thuộc xã Nghĩa Liệt, huyện Hưng Nguyên (khu vực chợ Tràng hiện nay). Đây cũng là trấn lộ Nghệ An thời Lê. Đến năm 1807, vua Gia Long cho dời Trường thi về thôn Hạ, xã Yên Dũng, phía Đông trấn thành (khu vực Bộ chỉ huy Quân khu IV hiện nay). Trường có trường xây bằng đá ong, chu vi 193 trượng (khoảng 772m), cao 4 thước 5 tấc (1,8m). Buổi đầu các viện trong trường thi đều dựng bằng tranh tre nứa lá. Đến đời vua Thiệu Trị (1841 - 1847) các viện được lợp ngói.

Bắt đầu từ đời vua Thiệu Trị, các trường thi dần được xây dựng kiên cố. Đầu tiên là trường thi Thừa Thiên được xây dựng vào năm 1843. Nhà vua đồng thời "hạ lệnh cho các tỉnh Nghệ An, Nam Định, Hà Nội, Gia Định đều chiếu qui thức do bộ gửi đến, cho làm lại trường thi: qui mô rộng rãi, sáng sủa, ưa nhìn"[1].

Năm 1848, trường thi Nghệ An được xây dựng ở địa phận thôn Hạ, xã Yên Dũng, về phía đông tỉnh thành. Sách Đại Nam nhất thống chí cho biết về quy mô của trường thi Nghệ An như sau: "chu vi 193 trượng, cao 4 thước 5 tấc", tường rào bao quanh. Các kiến trúc phía trong cũng theo quy định chung của các trường thi Hương mà nhà Nguyễn đã cho xây dựng từ trước đó, bao gồm:

Nhà cho Chánh, Phó chủ khảo, Chánh, Phó Đề điệu, Phân khảo và nhà Thập đạo. Toàn bộ có bảy căn, mỗi căn một gian, hai chái.

Nhà dành cho các quan Giám khảo, Sơ khảo, Thể sát, Mật sát, Lại phòng. Ngoại trường gồm chín căn, mỗi căn ba gian hai chái. Nội trường gồm ba căn, mỗi căn năm gian hai chái. Bốn vi Giáp, Ất, Tả, Hữu đều để lộ thiên, không có mái che. Học trò vào thi phải dựng lều riêng từng người và dùng chõng mang theo. Tất cả kiến trúc trên đều làm bằng gỗ chắc, lợp ngói kiên cố.

Với quy mô như trên, trường thi Hương Nghệ An có chu vi bằng các trường thi Thanh Hóa, Bình Định, Gia Định, nhỏ hơn trường Nam Định và rộng hơn trường Hà Nội. Ghi chép trong Đại Nam nhất thống chí cho chúng ta số liệu cụ thể như sau:

Bảng 1: Chu vi trường thi Nghệ An so với các trường thi Hương cả nước

Trường thi	Chu vi
Hà Nội	182 trượng 1 thước
Nam Định	214 trượng, cao 5 thước
Nghệ An	**193 trượng, cao 4 thước 5 tấc**
Thanh Hóa	193 trượng cao 6 thước
Bình Định	193 trượng, cao 4 thước 5 tấc
Gia Định	193 trượng, cao 4 thước 5 tấc

Nguồn: Đại Nam nhất thống chí, Nha văn hóa Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, 1973.

1 Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập sáu, Tổ phiên dịch Viện sử học phiên dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.544.

Về thời gian thi: Dưới thời vua Gia Long, 6 năm tổ chức một khoa thi Hương. Sang thời Minh Mệnh (1820-1841), cứ 3 năm tổ chức thi một lần vào các năm Tí, Ngọ, Mão, Dậu. *Đại Nam thực lục* chép rõ về thời gian thi như sau: "Năm trước đã mở ân khoa thi Hương thi Hội, rộng đường thu dụng nhân tài. Nay chuẩn cho lấy mùa thu năm Minh Mệnh thứ 6 Ất Dậu (1825) mở khoa thi Hương ở ba trường Thừa Thiên, Gia Định, Nghệ An vào tháng 7, ở ba trường Thanh Hoa, Bắc Thành, Nam Định vào tháng 9"[1].

Về ngày thi cụ thể giữa các trường thi có sự thay đổi qua các năm. Ví dụ như "năm 1812, vua Gia Long qui định: "Sang năm, Quí Dậu thi Hương…Nghệ An 1 trường cho thi vào tháng 3, đều ngày mồng 1 thi vào tràng thứ nhất[2], ngày mồng 10 tràng thứ 2, ngày 18 tràng thứ 3, ngày 24 tràng thứ 4, ngày 28 xướng danh phúc hạch, treo bảng"[3]. Đến năm 1825, vua Minh mệnh qui định: "các trường Thừa Thiên, Gia Định, Nghệ An đều thi vào tháng 7 ngày mồng 1 vào tràng thứ nhất, ngày 12 vào tràng thứ 2, ngày 19 vào tràng thứ 3, ngày 25 vào tràng thứ 4, ngày 29 xướng danh, phúc hạch, treo bảng"[4].

2. QUAN TRƯỜNG

* *Thành phần, số lượng*

Năm Gia Long thứ 6 (1807) qui định: 1 tháng trước kỳ thi, vào thượng tuần hội đồng chọn cử quan trường thi, mỗi trường đề điệu 1 viên dùng quan tòng nhị phẩm; giám thí 1 viên, dùng quan tam phẩm, giám khảo 1 viên dùng quan tam, tứ phẩm (riêng trường Sơn Nam 2 viên); quan tỏa viện 1 viên, thì khâm sai quan tham hiệp ở bản trấn phụng mệnh làm, phúc khảo 4 viên, dùng quan tứ, ngũ phẩm, sơ khảo 12 viên dùng quan lục thất phẩm (trường Sơn Nam 16 viên; mật sát trong ngoài trường và thể sát 4 chung quanh, thì khâm sai cai đội ở vệ Thị trung, Thị nội, mỗi trường 8 người). Năm 1828, do số lượng sĩ tử ít hơn khoa trước nên số lượng quan trường của trường thi Hương cũng như các trường thi khác trừ Chủ khảo, Đề điệu, Giám khảo được giữ nguyên, số các quan còn lại bị giảm đáng kể: trường Nghệ An phân khảo 2 viên (nguyên 4 viên), phúc khảo 4 viên (nguyên 6 viên), sơ khảo 10 viên (nguyên 14 viên); trường Thừa Thiên phân khảo 2 viên (nguyên 4 viên), phúc khảo 6 viên (nguyên 8 viên), sơ khảo 12 viên (nguyên 16 viên); trường Thanh Hóa phân khảo 1 viên (nguyên 4 viên), phúc khảo 3 viên (nguyên 6 viên), sơ khảo 6 viên nguyên 14 viên); trường Bắc Thành phân khảo 2 viên (nguyên 4 viên, phúc khảo 6 viên (nguyên 8 viên), sơ khảo 12 viên (nguyên 16 viên); trường Nam Định phân khảo 2 viên (nguyên 4 viên), phúc khảo 8 viên (nguyên 10 viên), sơ khảo 14 viên (nguyên 20 viên)[5].

Chánh, Phó Chủ khảo:

Căn cứ vào tư liệu của *Quốc triều Hương khoa lục*, chúng tôi thống kê danh sách các Chánh, Phó Chủ khảo của trường Nghệ An trải qua các khoa thi như sau:

1 Đại Nam thực lục, sđd, tập hai, quyển 27, tr.359.
2 Tức: trường thứ nhất
3 Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam hội điển sự lệ, tập VII, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.203.
4 Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam hội điển sự lệ, tập VII, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.204.
5 Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam hội điển sự lệ, tập VII, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.213.

Bảng 3: Phó Chủ khảo của Nghệ An trải qua các khoa thi như sau:
Các khoa thi từ 1813 đến 1825:

Khoa thi	Đề điệu	Giám thí	Giám khảo
1807	Tả tham tri bộ lễ Nguyễn Gia Cát	Hiệp Trấn Hưng Hóa Nguyễn Đình Tứ	Thiêm sự bộ Binh Hoàng Trọng Toản
1813	Hữu Tham tri bộ Lễ Lê Quýnh	Thị trung học sĩ Phạm Quý Thích	Đông các học sĩ Trần Hựu
1819	Hữu Tham tri bộ Vũ Đức Thông	Ký lục dinh Quảng Bình Hoàng Long Hoán	Thiêm sư bộ Hình Nguyễn Châu Ngôn
1821	Hàn lâm viện Chưởng viện học sĩ Hoàng Long Hoán	Ký lục Quảng Bình Trần Lợi Trinh	
1825	Hữu Tham tri bộ Hình Nguyễn Hữu Nghi	Thông chính sứ hiệp lý công việc bộ Lại Hoàng Quýnh	Tư nghiệp Quốc tử giám Nguyễn Mẫu Bách

Các khoa thi từ 1828 đến 1918: bắt đầu đặt các chức Chủ khảo, Phó chủ khảo

Khoa thi	Chủ khảo	Phó chủ khảo
1828	Tham tri bộ Binh Đặng Văn Hòa	Hiệp trấn Quảng Bình Trần Bá Kiên
1831	Hiệp trấn Thanh Hoa Nguyễn Đăng Giai	Hiệp trấn Hải Dương Hoàng Tế Mỹ
1834	Tuần phủ Quảng Trị Nguyễn Tú	Án sát Thanh Hoa Lê Đức Ngạn
1837	Lại bộ Tham tri Vũ Đức Khuê	Tham biện Nội các Lâm Duy Nghĩa
1840	Tham tri bộ Công Đặng Văn Hòa	Án sát Hải Dương Hoàng Tế Mỹ
1841	Tham tri bộ Hộ Doãn Uẩn	Phó chánh Sơn Tây Lương Ngọc Quang
1842	Bố chánh Quảng Bình Nguyễn Tự	Hiệp lý bộ Hộ Phạm Thế Trung
1843	Tham tri bộ Lễ Lý Văn Phức	Án sát Hưng Hóa Phạm Huy
1846	Tham tri bộ Hộ Phạm Thế Trung	Bố chánh Sơn Tây Trần Quang Chung
1847	Chưởng viện học sĩ Hàn lâm viện sung Toản tu Sử quán Tô Trân	Bố chánh Quảng Nam Nguyễn Văn Hiến
1848	Bố chánh Bắc Ninh Phan Trứ	Biện Lý bộ Hình Lê Thiện Trị
1850	Bố chánh Tuyên Quang Nguyễn Đức Hoan	Bố chánh Thanh Hóa Phạm Chi Hương
1852	Hộ đốc Hải Yên Nguyễn Nguyên Chung	Bố chánh Thái Nguyên Vũ Công Độ
1855	Hộ đốc Bắc Ninh Nguyễn Quốc Hoan	Bố chánh Thái Nguyên Vũ Công Độ

1858	Tuần phủ Quảng Yên Nguyễn Văn Chấn	Biện lý bộ Công Lê Đức
1861	Bố chánh Thanh Hóa Nguyễn Vĩnh	Tế tửu Vũ Huy Dực
1864	Tuần phủ Ninh Bình Dương Vịnh	Tế tửu Quốc Tử Giám Vũ Huy Dực
1867	Biện lý Nguyễn Huy	Tham biện Nội Các Lê Khanh Nghị
1868	Tuần phủ Hưng Yên Phạm Ngọc Huy	Tham biện Nội các Lê Khắc Nghị
1870	Tế tửu Quốc tử giám Đỗ Quát	Án sát Thanh Hóa Trần Văn Chuẩn
1873	Phủ doãn Thừa Thiên Nguyễn Trọng Hợp	Án sát Nguyễn Lâm
1876	Tham tri Nguyễn Trâm	Án sát Nguyễn Tái
1878	Bố chánh Hải Dương Vũ Túc	Án sát Thanh Hóa Cao Duy Kinh
1879	Tham tri bộ Hình Nguyễn Văn Thuận	Bố chánh Thanh Hóa Nguyễn Huy Quỳnh
1882	Bố chánh Thanh Hóa Nguyễn Huy Quỳnh	Biện lý bộ Công Lê Đĩnh
1884	Tham tri bộ Hộ Bùi Văn Dị	Tư nghiệp Quốc tử giám Võ Tử Văn
1888	Bố chánh Nghệ An Phạm Hữu Dụng	Đốc học Hưng Yên Thành Ngọc Uẩn
1891	Tham tri bộ Công Phạm Hữu Xứng	Tham biện nội các Bùi Hữu Tạo
1894	Tham tri bộ Lại Nguyễn Đình Nhuận	Biện lý bộ Hình Lê Đình Thuyên
1897	Biện lý bộ Hình Nguyễn Quang Hàm	Hồng lô tự khanh lãnh tư nghiệp Quốc tử giám Nguyễn Duy Miễn
1900	Tế tửu Quốc tử giám Khiếu Năng Tĩnh	Tham tá nội Các Mai Khắc Đôn
1903	Thị lang bộ Lại Trần Đạo Tiềm	Án sát Thanh Hóa Tôn Thất Lãnh
1906	Tham tri bộ Hình Bùi Xuân Huyên	Án sát Thanh Hóa Tôn Thất Lãnh
1909	Tham tri bộ Lại Trần Trạm	Án sát Quảng Nam Trần Văn Thống
1912	Thị lang bộ Học Nguyễn Văn Mại	Hồng lô tự khanh lãnh đốc học Quảng Nam Hồ Trung Lượng
1915	Tham tri bộ Lại Trần Trạm	Án sát Quảng Ngãi Phạm Liệu
1918	Thị lang bộ Lại Phạm Liệu	Đốc học Thừa Thiên Hồ Đắc Đệ

Nguồn: Cao Xuân Dục, Quốc triều Hương khoa lục, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, (1993)

Qua bảng trên, có thể thấy, Chánh và Phó Chủ khảo của trường thi Hương là 2 vị trí quan trọng trong trường thi nên thường được sung từ các quan hàm Nhị phẩm và Tam phẩm.

3. HƯƠNG CỐNG, CỬ NHÂN

** Số lượng*

Từ năm 1813 đến năm 1858, trường thi Hương Nghệ An đã tổ chức được tất cả 42 khoa thi. Dựa trên ghi chép của *Quốc triều* Hương khoa lục, chúng tôi thống kê danh sách hương cống, cử nhân đỗ đạt, cụ thể trong từng khoa thi như sau:

Bảng 4: Số Hương cống, cử nhân từ trường Nghệ An so với cả nước

STT	Khoa thi	Số trường thi	Tổng số người đỗ	Số hương cống, cử nhân trường Nghệ An	Ghi chú
1	1807	6	61	8	
2	1813	6	82	12	
3	1809	6	112	14	
4	1821	6	132	15	
5	1825	6	117	23	
6	1828	6	113	23	
7	1831	6	100	18	
8	1834	4	77	14	Trường Thanh Hóa thi chung trường Hà Nội
9	1837	5	90	14	
10	1840	5	81	20	
11	1841	5	144	21	
12	1842	5	108	18	
13	1843	5	121	25	
14	1846	5	132	24	
15	1847	5	135	22	
16	1848	6	165	22	
17	1850	5	143	24	
18	1852	7	118	18	
19	1855	7	119	18	
20	1858	7	118	18	
21	1861	4	102	18	Khoa này trường Bình Định thi chung trường Nghệ An
22	1864	6	117	19	
23	1867	6	139	22	
24	1868	6	129	22	
25	1870	6	131	21	
26	1873	4	78	23	

27	1876	6	118	25	
28	1878	6	121	22	
29	1879	6	122	22	
30	1882	4	77	21	Hai trường Hà Nội và Nam Định có biến nên hoãn
31	1884	5	139	22	
32	1888	3	133	37	Trường Nghệ An và Thanh Hóa thi chung
33	1891	5	150	20	
34	1894	5	148	22	
35	1897	5	164	22	
36	1900	5	204	30	
37	1903	5	135	22	
38	1906	5	158	30	
39	1909	5	134	22	
40	1912	5	116	32	
41	1915	5	126	22	
42	1918	2	59	15	Trường Nghệ An và Thanh Hóa thi chung
Tổng	**42 khoa**				

Nguồn: *Cao Xuân Dục, Quốc triều Hương khoa lục, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, (1993)*

* *Bổ nhiệm quan chức*:

Trong số các Hương cống, Cử nhân, đã có nhiều người giữ các chức vụ lớn, theo bảng thống kê sau đây:

Bảng 5: Các chức vụ do Hương cống, cử nhân trường thi Nghệ An đảm nhiệm

Chức vụ	Số người
Án sát	27
Biện lý	4
Biên tu	5
Bố chánh	17
Bát phẩm	5
Bang biện phòng bị sự	1
Chủ sự	9
Cấp sự trung	1
Đốc học	30
Điển học	6
Đô sát viện	1
Giáo thụ	31
Kiểm thảo	4
Kinh lịch	3
Lang trung	16
Hành tẩu	3
Hàn lâm	2
Hồng lô tự khanh	4

Hàn lâm trực học sĩ	1
Hậu bổ	9
Hiệp biện đại học sĩ	1
Huấn đạo	55
Ngự sử	15
Sơn phòng	5
Phủ doãn	1
Phủ thừa	3
Quang lộc tự khanh	4
Quản đạo	1
Quản đốc	1
Tham hiệp	2
Tham biện	3
Tham tri bộ Lại	1
Tham tri bộ Hộ	2
Thông phán	4
Tổng đốc	7
Tri huyện	111
Tri phủ	72
Tri châu	7
Tuần phủ	7
Thị độc	9
Thị giảng	2
Thị lang	4
Tu soạn	2
Toản tu sử	1
Tán lý	1
Tư vụ	2
Tùy phái	2
Tế tửu	1
Trợ giáo	1
Trước tác	2
Tả thị lang bộ Hộ	1
Thượng thư bộ Hình	3
Thượng thư bộ Lễ	1
Thượng thư bộ Công	1
Thừa phái bộ Công	1
Viên ngoại lang	5
Vũ học	1
Tổng	**521**

Nguồn: Cao Xuân Dục, Quốc triều Hương khoa lục, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, (1993).

Trên đây chúng tôi chỉ có thể thống kê số Hương cống, Cử nhân theo ghi chép của Cao Xuân Dục. Bên cạnh số Hương cống, Cử nhân đó, còn rất nhiều Sinh đồ, Tú tài đỗ đạt từ trường thi Nghệ An.

4. TRƯỜNG QUY

Trường quy của các khoa thi Hương thời Nguyễn đều rất nghiêm ngặt, dành cho cả sĩ tử và quan trường. Năm 1807, vua Gia Long quy định như sau:

Đối với quan trường: Các quan trường trong khi tiến trường đều không được mang theo giấy, mực và đồ in chữ, nếu xét bắt được, sẽ có tội. Ngày vào trường: các quan ở trong trường và ngoài trường đều không được ra vào, quan viên sơ khảo và phúc khảo không được tự tiện đi lại, liên hệ riêng với nhau; duy có ngày ra bảng thì không cấm còn những khi không phải là việc công, mà đến nói chuyện riêng với nhau thì xử phạt. Nếu lại có tình tệ gian dối, thì tùy tội nặng nhẹ sẽ xét xử theo luật.

Đối với các thí sinh vào trường: ai có mang ẩn giấu văn tự, cùng sau khi đã ra đầu bài, mà làm liều đến chỗ khác hỏi chữ, cũng đổi trao thẻ thì quan thể sát lập tức đề nghị quan thí viện đuổi ra v.v..

Ở trường thi Hương Nghệ An, sách *Quốc triều Hương khoa lục* cũng ghi lại việc vi phạm quan trường ở một số khoa thi như sau:

Khoa thi năm 1825: Nguyên trúng 33 người, Hà Học Hải đậu đầu. Sau bộ duyệt thấy bọn Hà Học Hải, Lê Luyện, Vũ Ngọc Giá, Nguyễn Hoằng Nghĩa, Trường Thanh, Lê Khắc Hài 10 người nguyên đã thi rớt kì đệ nhị mà quan trường lại đổi phê lấy đậu, bèn truất phế. Lệ thi hương bị bộ duyệt lại, đánh hỏng bắt đầu từ khoa này.

Khoa thi năm 1834: Nguyên trúng 16 người, nhưng Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Thái Đệ vì quan trường sửa điểm trong quyển thi bị truất.

Khoa thi năm 1846: Nguyên trúng 28 người nhưng Giải nguyên Mai Thê Quý giấu việc đang có tang để đi thi, bị cách. Đinh Gia Xuân, Đỗ Huy Tế, Phạm Thanh, Lê Duy Thanh, mỗi người đều bị một điểm liệt, bộ duyệt dáng làm Tú tài, nguyên Tú tài Hoàng Nghĩa Phan bài làm có thể lấy đậu, chuẩn đưa lên hạng cử nhân.

Khoa thi năm 1870: Nguyên trúng 22 người, Dương Bá Đĩnh khai lý lịnh không đúng nên bị truất.

5. MỘT SỐ NHẬN XÉT

Xét về mặt số lượng, trên bảng tổng hợp số người đỗ đạt qua các kì thi, có thể thấy, trường thi Hương Nghệ An có số người đỗ đạt cao trong cả nước. Dựa theo thống kê của Đỗ Thị Hương Thảo về khoa thi năm 1858 cho thấy trường thi Nghệ An có số sĩ tử dự thi cao nhất trong cả nước, cho thấy truyền thống học hành khoa cử của vùng đất này.

Bảng 6: Số sĩ tử tham dự thi Hương và số Cử nhân của các trường thi năm 1858

Trường thi	Số sĩ tử tham dự	Số lấy đỗ Cử nhân
Nghệ An	3442	18
Hà Nội	3381	22
Nam Định	3303	22

Thừa Thiên	3018	21
Thanh Hóa	1929	12
Bình Định	1531	13
Gia Định	683	9

Nguồn: Đỗ Thị Hương Thảo (2016), Thi Hương thời Nguyễn (qua hai trường thi Hà Nội và Nam Định), sđd, tr.222.

Từ bảng số liệu trên cho thấy, 4 trường có số lượng sĩ tử dự thi cao nhất là Nghệ An, Hà Nội, Nam Định và Thừa Thiên, cùng trên 3000 sĩ tử dự thi và giải ngạch cũng như số lấy đỗ Cử nhân của các trường này là từ 18 đến 22.

Mặc dù thi cử và làm quan là con đường lập nghiệp thường thấy trong quan niệm truyền thống của các bậc nho gia, kể cả những nhà nho ở Nghệ An dưới thời Nguyễn, nhưng đó không hẳn là sự lựa chọn duy nhất của đại bộ phận nho sĩ ở vùng đất này. Nhiều nho sĩ Nghệ An không ra làm quan mà mở trường dạy học hoặc cáo quan về quê ở ẩn, nhưng dù trên phương diện nào, các Nho sĩ từ trường thi Nghệ An cũng đã có nhiều đóng góp xứng đáng trong lịch sử dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập một đến tập sáu, Tổ phiên dịch Viện sử học phiên dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập sáu, sđd, tr.544.
3. Đỗ Thị Hương Thảo (2016), *Thi Hương thời Nguyễn (qua hai trường thi Hà Nội và Nam Định)*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
4. Đại Nam nhất thống chí, Lục tỉnh Nam Việt, Tập thượng, Biên Hòa Gia Định, Nha văn hóa Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, 1973.
5. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập VI, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993.

MẤY NÉT VỀ GIÁO DỤC KHOA CỬ NHO HỌC VÀ KẺ SĨ XỨ NGHỆ THỜI NGUYỄN

ThS. Hồ Sĩ Hùy, TS. Mai Phương Ngọc
Viện Sư phạm Xã hội, ĐH Vinh

Thời cuối Lê đầu Nguyễn, Nghệ An phía nam giáp Thuận Hóa, phía bắc liền Thanh Hóa, tây giáp nước Ai Lao, phía đông giáp biển. Buổi đầu độc lập (Ngô, Đinh, Tiền Lê), Nghệ An gọi là Hoan Châu. Danh xưng Nghệ An (châu) xuất hiện năm Thiên Thành thứ 3 (1030) đời vua Lý Thái Tông (1). Năm Canh Tuất, Hồng Đức thứ 21 (1490) đời vua Lê Thánh Tông đổi gọi là xứ thừa tuyên Nghệ An, thông tục vẫn gọi là xứ Nghệ. Từ đó về sau ranh giới &tên gọi của châu (phủ, lộ, đạo, xứ thừa tuyên, trấn, tỉnh) Nghệ An nhiều lần thay đổi nhưng vùng đất từ khe Nước Lạnh phía bắc đến Đèo Ngang phía nam tuy từ năm 1831 được chia thành 2 tỉnh Nghệ An & Hà Tĩnh vẫn luôn có tên gọi thông tục chung là xứ Nghệ. Bài viết này nói đến giáo dục khoa cử Nho học & kẻ sĩ xứ Nghệ thời Nguyễn cũng chính là nói giáo dục khoa cử Nho học & kẻ sĩ Nghệ An trước năm 1831 & giáo dục khoa cử Nho học & kẻ sĩ Nghệ An & Hà Tĩnh từ 1831 đến năm 1919 vậy!

Đã 101 năm trôi qua từ ngày kết thúc chế độ giáo dục khoa cử Nho học (1919) – một chế độ giáo dục đã được bàn đến khá nhiều nhưng vẫn còn không ít khoảng trống, nhiều thuật ngữ bị hiểu nhầm. Trong bối cảnh nền giáo dục nước ta đang có nhiều vấn đề bức xúc hiện nay, lại đúng dịp kỷ niệm 990 năm danh xưng Nghệ An, chúng tôi hy vọng việc tìm hiểu nền giáo dục khoa cử Nho học xứ Nghệ thời Nguyễn vốn có nhiều thành tựu rực rỡ chắc hẳn có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm quý giá hãy còn có ích nhiều cho các nhà giáo dục & bạn đọc xứ Nghệ & không chỉ xứ Nghệ hiện nay đã & đang tâm huyết với giáo dục tham khảo.

1. GIÁO DỤC KHOA CỬ NHO HỌC XỨ NGHỆ THỜI NGUYỄN: THÀNH TỰU & NGUYÊN NHÂN.

Dưới triều Nguyễn, xứ Nghệ có 823 Cử nhân (CN) trong tổng số 5226 CN của cả nước (chiếm 15,7%); có 135 Tiến sĩ (TS), Phó bảng (PB) trong tổng số 558 TS, PB (chiếm hơn 24%); có 5 TS cập đệ trong tổng số 11 TS cập đệ (chiếm hơn 45%)(2). Điều đó chứng tỏ giáo dục, khoa cử Nho học xứ Nghệ phát triển mạnh mẽ, xứ Nghệ vươn lên đứng đầu cả nước về thành tựu khoa bảng.

Dĩ nhiên trong số những kẻ sĩ đông đảo của xứ Nghệ, không ít người đã tiêu phí tuổi trẻ cho lối học cử nghiệp khuôn sáo. Có cả những TS dù đậu cao, thuộc làu kinh sử, thậm chí làm quan to nhưng may ra chỉ để lại cho đời một cái tên trên văn bia Văn Miếu – Quốc Tử Giám! Nhưng còn biết bao những ông Nghè, ông Cống, thậm chí những ông Tú, ông Đồ, ông Khóa xứ Nghệ mà tên tuổi sống mãi trong lòng nhân dân quê hương, đất nước! Trong vườn hoa

văn hóa dân tộc có những bông đã nảy nở ở xứ Nghệ thời Lê mạt – Tây Sơn như nhà giáo, học giả Hoàng giáp Bùi Dương Lịch (1758 – 1828); TS danh sĩ Phan Huy Ích (1750 – 1822); Bà Chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương (1771 – 1822(?); đặc biệt là đại thi hào Nguyễn Du (1766 – 1820) tuy chỉ đậu Tam trường thi Hương (như Tú tài thời Nguyễn) nhưng là người có "*con mắt nhìn thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời*" nhờ đó mới viết nên kiệt tác *Truyện Kiều* bất hủ! Gần quê Nguyễn Du có nhà thơ lớn, nhà kinh tế Giải nguyên Nguyễn Công Trứ (1778 – 1859). Lại có những lãnh tụ khởi nghĩa ưu tú mà tên tuổi chói ngời trong sử sách như các Tú tài Trần Tấn(? – 1874), Đặng Như Mai (? – 1874); các TS Phan Đình Phùng (1844 – 1895), Nguyễn Xuân Ôn (1825 – 1889); các PB Hồ Bá Ôn (1854 – 1894), Lê Doãn Nhã (? – 1888). Xứ Nghệ cũng là quê hương các vị: Đầu xứ Hoàng Phan Thái (1819 – 1865), một người bất khuất không sợ cường quyền, "ông tổ" mở đầu cho công cuộc chống quân quyền ở Việt Nam như đánh giá của Phan Bội Châu; nhà canh tân Nguyễn Trường Tộ (1830 – 1871) "*một nhân vật kiệt xuất có tầm vóc vượt lên người khác…một nhà tân học có lòng yêu nước nồng nàn đã đề xướng những kiến giải canh tân đi trước thời đại*"(3); nhà ái quốc vĩ đại Phan Bội Châu (1867 – 1940) "*bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập được hai mươi triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng* "(4)

Tại sao xứ Nghệ có những thành tựu đáng tự hào như vậy?

1. Cộng đồng cư dân xứ Nghệ sống trên 1 vùng đất đẹp nhưng cằn cỗi, một vùng đất "trọng trấn", "viễn trấn" tự bao đời của quốc gia Đại Việt, luôn phải vật lộn với thiên nhiên khắc nghiệt và giặc ngoại xâm, nói như Phan Huy Chú (1780 – 1840): "là thành đồng ao nóng của nước và là then khóa của các triều đại" (*Lịch triều hiến chương loại chí – Dư địa chí*). Con người ở đây từ thế hệ này đến thế hệ khác phải không ngừng nỗ lực vươn lên, căn cơ chịu khó "*tập tục cần kiệm, nhà nông chăm chỉ ruộng nương, học trò ưa chuộng học hành*" (Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam nhất thống chí. Quyển V. *Tỉnh Nghệ An, Phong tục*). Tinh thần khổ học, hiếu học đã trở thành truyền thống quý báu lâu đời. Ở đây không hiếm những gia đình, dòng họ "*sớm khoai, trưa khoai, tối khoai, khoai ba bữa*" nhưng "ông đỗ, cha đỗ, con đỗ, đỗ cả nhà", không hiếm những tấm gương miệt mài học tập trên lưng trâu, bên bếp lửa….

2. Sự tồn tại bền vững của các làng xã nông nghiệp, với những lệ làng được ghi chép trong các hương ước, khoán ước, …trong đó có nhiều điều khoản khuyến khích việc học hành bằng cả vật chất lẫn tinh thần, đề cao khoa cử như miễn phu dịch, học điền, biếu điền, lệ đón rước, lệ mừng các vị tân khoa, ngôi thứ ở đình làng…củng cố thêm truyền thống hiếu học, học giỏi đó.

3. Thế kỷ XIX, kinh đô nước ta dời vào Huế. Kẻ sĩ phía Nam kinh đô đều ở vùng đất mới, giáo dục chưa phát triển. Còn phía Bắc nhiều vùng đất thuộc tứ trấn cũ nổi tiếng văn vật giờ đều trở thành viễn trấn, kẻ sĩ gặp nhiều khó khăn khi lặn lội đường sá xa xôi đi thi Hội đã đành, mà ngay cả các kỳ thi Hương cũng gặp không ít trắc trở. Từ 1886 trở đi, 2 trường Hà Nội và Nam Định thi chung, nên cả vùng đất Bắc rộng lớn, đông dân chỉ có một địa điểm thi Hương. Trong khi đó trường thi Nghệ An luôn luôn ổn định. Có lúc cả trường Thanh Hóa thi chung thì cũng thi tại Nghệ An (các kỳ thi 1837, 1840, 1841, 1842, 1843, 1846, 1847, 1888, 1918). Rõ ràng vị trí địa lý và sự ưu ái của triều đình cũng góp phần thuận lợi cho kẻ sĩ xứ Nghệ lập nhiều thành tích trong khoa cử.

4. Một nguyên nhân rất quan trọng là xứ Nghệ lắm thầy giỏi, "thầy nào trò nấy". Ngoài các vị đốc học uy tín học vấn là các thầy đồ trường tư. Nhiều vị không mặn mà gì với công danh, thường sớm tìm cách từ quan, mở trường dạy học tại quê nhà để có điều kiện giữ tròn đạo hiếu & danh tiết mà họ rất coi trọng. Các tên tuổi nổi bật nhất là La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp (1723 – 1804), Hoàng giáp Bùi Dương Lịch (1757 – 1828), Đình nguyên Thám hoa Nam Sơn phu tử Nguyễn Đức Đạt (1823 – 1887), Cử nhân Nguyễn Thức Tự (1841 – 1923), Đình nguyên Hoàng giáp Đặng Văn Thụy (1858 – 1936)…

Trong đội ngũ đông đảo kẻ sĩ thời Nguyễn, kẻ sĩ xứ Nghệ chiếm vị trí hàng đầu. Có thể xem kẻ sĩ xứ Nghệ là hình ảnh thu nhỏ của kẻ sĩ Việt Nam thời Nguyễn về mọi phương diện. Tuy vậy, có thể nhận ra một số đặc điểm nổi bật nhất.

2. ĐẶC ĐIỂM KẺ SĨ XỨ NGHỆ THỜI NGUYỄN

2.1. Xứ Nghệ là đất Nho học, là đất của thầy đồ & người nông dân sản xuất tự cung, tự cấp, ảnh hưởng của kinh tế hàng hóa & của thị dân rất thấp. Kẻ sĩ xứ Nghệ gắn bó mật thiết với làng xã sản xuất nông nghiệp. Nhà Nho xưa thường coi thường lao động chân tay & sức "trói gà không chặt". Nhưng nhà Nho xứ Nghệ thường không như vậy! Sinh ra ở xứ sở thiên nhiên dữ dằn, anh học trò xứ Nghệ thường phải vừa học, vừa làm, nên yêu lao động chân tay. TS Nguyễn Xuân Ôn (1825 – 1889) thuở hàn vi thường ra xứ Thanh cày bừa thuê để có tiền theo nghiệp sách đèn. Có giai thoại nói cố Bồ (Hoàng giáp Phạm Nguyễn Du (1740 – 1786) lúc lẩn trốn triều Tây Sơn từng giỏi đan bồ, đan rổ, rá. Quan Đốc học Lê Thước (1890 – 1975) ngày nghỉ về làng đi cày ruộng v.v…nói lên thực tế đó.

Sự gần gũi chan hòa giữa nhà nông & kẻ sĩ xứ Nghệ đã được vị Thượng thư bộ Học Cao Xuân Dục (1842 – 1923) khái quát: " *Sĩ là do nông mà ra…Người ta lúc nhỏ đi học, đó là nông mà sĩ, lúc lớn lên đi làm quan, đó là sĩ mà nông, lúc già về hưu lại nông mà sĩ*"(5). La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp (1723 – 1804) từng viết: *Thế sự vô như độc dữ canh* 世事無如讀與耕 (Việc đời không gì bằng đọc sách & cày ruộng)(6)

Nhờ gắn bó với nông dân, kẻ sĩ xứ Nghệ học được lời ăn tiếng nói của họ làm cho vốn ngôn ngữ ngày càng giàu thêm. Tiếng nói của người "trồng dâu, trồng gai" đã góp phần quan trọng giúp các nhà thơ xứ Nghệ từ Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Du, Nguyễn Huy Hổ đến Đinh Nhật Thận, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Phan Bội Châu xây dựng nên các kiệt tác của mình. Học giả Thái Kim Đỉnh (1926 – 2017) nhận xét rất đúng: "Đỉnh cao của văn Nôm Việt Nam những thế kỷ sau Nguyễn Trãi là văn Nôm người Nghệ"(7)

Do thiên nhiên khắc nghiệt, kẻ sĩ bình dân xứ Nghệ phải tiết kiệm đến mức "cá gỗ". Tiết kiệm trong sinh hoạt đã đành, trong học tập họ cũng chỉ chú trọng cái thiết thực. Không phải ngẫu nhiên mà có một tác phẩm quan trọng của Nguyễn Đức Đạt là *Cần kiệm vựng biên* 勤儉彙編 lấy "Cần" (chuyên cần) và "Kiệm" (tiết kiệm) làm hai nội dung chính. Dĩ nhiên cái học khoa cử khiến họ không thể thoát khỏi giáo lý Khổng – Mạnh, Trình – Chu, nhưng phương pháp học tập, đọc sách của họ đáng để ta chú ý. Trong tờ tấu dâng vua Quang Trung năm 1791, La Sơn phu tử có trình bày chủ trương của ông về việc học: "*Học cho rộng rồi ước lược cho gọn, theo điều học biết mà làm, hy vọng mới có nhân tài, nhà nước nhờ đó mà vững yên*". Trong bài

Sơn cư tác (Viết khi ở núi) của ông từng có câu: *Học phi dục tạp, tu tri bác/ Thư bất đồ đa, duy quý tinh* 学非欲雜須知博/ 書不圖多惟貴精 (Học đừng vụn vặt, nên biết suy rộng ra/ Sách chẳng cần nhiều, nên chọn lấy cái tinh).(8)

Nguyễn Du từng có thiện cảm với Phật giáo, nhưng cũng như các nhà Nho xứ Nghệ, ông chỉ học ở Phật giáo những cái gì tinh túy, thiết thực. Dường như thi hào không đi sâu vào giáo lý đạo Phật. Trong bài *Lương Chiêu Minh thái tử phân kinh thạch đài,* ông từng viết: *Ngã độc Kim Cương thiên biến linh/ Kỳ trung áo chỉ đa bất minh* 我讀金剛千遍零，其 中奧 旨多 不明 (Ta đọc kinh Kim cương hàng nghìn lượt/ Nhưng những ý nghĩa sâu xa trong đó phần lớn ta không hiểu rõ) (9).

Trong *Truyện Kiều* & *Văn chiêu hồn* tính nhân dân trong tư tưởng tiến bộ của Nguyễn Du chỉ gặp đạo Phật ở điểm xuất phát của nó: đó là mối đồng cảm sâu sắc đối với nỗi khổ của con người, là mối bất bình sâu xa đối với những dục vọng thấp hèn trong xã hội cũ.

Nhà tư tưởng nổi tiếng nửa sau thế kỷ XIX Nguyễn Đức Đạt thì khuyên học trò: "*Kiến thức thì có hạn, sự lý thì vô cùng, học giả không quý ở biết hết, mà quý ở chỗ biết đến nơi đến chốn...*" (10). Ông cũng có lúc tìm đến Phật giáo, nhưng dường như chỉ để tạm thời giải tỏa tâm hồn. Xin hãy đọc bài thơ *Trú ngoạ văn tự tăng thuyết kinh* 晝臥聞寺僧說經 (Ban ngày nằm nghe sư giảng kinh): *Quân tự lưu thần tụng niệm gian,Tham miên ngã khước yểm thiền quan. Đồng tâm hựu hạ Như Lai chứng, Quân đắc siêu sinh ngã đắcnhàn* 君自留神誦念間，貪眠我卻掩禪關。同心侑荷如來證，君得超生我得閒。(Ông để hết tâm trí vào việc tụng niệm, Tôi thì tham ngủ bèn đóng chặt cửa thiền lại. Cùng một lòng xin được Như Lai chứng giám cho, Ông được siêu sinh, tôi được nhàn) (11)

2.2. Điều kiện thiên nhiên, lịch sử văn hóa tạo cho người xứ Nghệ cốt cách "cứng đầu" (Nguyễn Ái Quốc). Nhiều quan lại thực dân trước đây cũng thừa nhận như vậy. Trong tác phẩm *Nghệ An ký* Bùi Dương Lịch viết: "*Người Nghệ An…những người đang làm quan cũng đều lấy danh tiết làm trọng. Người nào quen thói mua rẻ, bán đắt, tranh lợi với dân thì bị dư luận đương thời khinh bỉ, suốt đời không thể ngóc lên được. Kẻ sĩ phu chưa được hiển đạt, cũng đều lấy sự luồn lọt nhờ vả cửa quyền góp lượm của cải làm điều hổ thẹn*".(12)Vì tính cứng rắn, không chịu luồn lọt đó mà Nguyễn Công Trứ lận đận chốn quan trường, lúc lên đến Tổng đốc, lúc tụt xuống làm anh lính trơn. Vì tính cứng rắn đó mà Hoàng Phan Thái nổi dậy chống triều đình, mà Phan Đình Phùng khảng khái lên án Tôn Thất Thuyết tự ý phế lập Dục Đức, Hiệp Hòa. Nhưng cũng chính vì lấy danh tiết & nghĩa lớn làm trọng, dù bị Tôn Thất Thuyết đuổi về làng, nhưng khi vua Hàm Nghi ra Tân Sở kháng chiến, ông lại sát cánh cùng Tôn Thất Thuyết tập hợp nghĩa quân chống Pháp. Giai thoại còn cho biết ông Nghè Đinh Nhật Thận dám dùng chữ nghĩa cãi lại vua Tự Đức, & khi chữa bệnh cho Thái hậu Từ Dũ ông còn đòi phải được nhìn rõ mặt bà mới chịu kê đơn!

Cứng rắn, trọng tiết tháo, muốn giúp ích nước nhà, Nguyễn Trường Tộ đã dũng cảm trút hết tâm huyết của mình vào các bản điều trần: "Đang ở trong hoàn cảnh bị hiềm khích, chắc chắn đã ai tin ngay lời tôi nói nên phải kiên nhẫn đợi chờ, không dám đuổi theo tài lợi; đành cam chịu một cuộc sống nghèo khó để chứng minh cho lời nói của tôi là không vì một cái gì, không mong được một cái gì, không bị ai xui khiến, không có ý đồ gì khác mà vượt ra ngoài lẽ thường tình" (Tâm sự với Trần Tiễn Thành – Di thảo số 11). Tính cứng rắn vì đại nghĩa

của Nguyễn Trường Tộ chính là cốt cách của kẻ sĩ xứ Nghệ nói chung: dũng cảm vượt qua mọi thử thách nghiệt ngã; kiên cường trước mọi thứ cám dỗ & trước mọi thứ quyền lực, vì đại nghĩa của dân tộc thì một lòng son sắt thủy chung, sẵn sàng xả thân bất chấp nguy hiểm.

Khí tiết cứng rắn của kẻ sĩ xứ Nghệ còn thể hiện qua thơ văn của họ. Danh sĩ Bắc Hà Ngô Thì Nhậm (1746 – 1802) từng nhận xét văn chương Phạm Nguyễn Du "*như thuyền không lái, như ngựa bất kham, khí phách sắc sảo, lời lẽ hùng hồn*" (13). Sinh thời Nguyễn Công Trứ hầu như chỉ làm thơ Nôm & rất sở trường thể thơ dân tộc hát nói, một thể thơ không bị niêm luật gò bó cho phép ông bộc lộ rõ nét tính cách ngang tàng " ngoài vòng cương tỏa" của mình bằng những câu thơ mạnh mẽ: *Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc/ Nợ tang bồng vay trả, trả vay/ Chí làm trai Nam – Bắc – Đông – Tây/ Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể…*

Khí tiết kẻ sĩ xứ Nghệ càng được bồi đắp thêm khi họ sống gần gũi với người lao động & được tắm gội thêm qua các phong trào đấu tranh liên tục chống áp bức, chống ngoại xâm.

2.3. Mặt khác, gắn bó với người nông dân một nắng hai sương, với quê hương non xanh nước biếc, kẻ sĩ xứ Nghệ giàu lòng yêu thương con người, tha thiết yêu mến quê hương đất nước. Ông quan xứ nghệ thường nổi tiếng thanh liêm, ông đồ xứ Nghệ nổi tiếng yêu mến học trò & được học trò kính trọng. Ở thế kỷ XIX lòng ái quốc của kẻ sĩ xứ Nghệ còn gắn với lòng trung quân như các tấm gương Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, Lê Doãn Nhã trung với các ông vua yêu nước. Họa vần một người bạn ra đầu thú, Phan Đình Phùng viết: *Bách niên tông xã dư hoài nhiệt/ Nhất phiến cô trung tặc đởm hàn* 百年宗社余懷熱/ 一片孤忠賊膽寒 (Lòng ta nung nấu vì tôn miếu xã tắc trăm năm/ Một tấm lòng cô trung của ta đủ làm giặc khiếp sợ). (14). Nhưng với những ông vua đầu hàng, lòng ái quốc đã thoát khỏi sự trung quân mù quáng. Trước sự xâm lược của thực dân Pháp, văn thân Nghệ Tĩnh có bài tấu bác bỏ từng điểm chiếu chỉ chủ hòa của Tự Đức, tự động liên lạc với văn thân Bắc Hà tổ chức chống Pháp. Dũng cảm hơn nữa, một số người đã đi theo ngọn cờ của các Tú tài Trần Tấn, Đặng Như Mai trong khởi nghĩa Giáp Tuất 1874:

Dập dìu súng bắn cờ xiêu,

Phen này quyết chống cả triều lẫn Tây.

Vì yêu nước thương dân mà Nguyễn Trường Tộ dũng cảm xem thường vinh hoa, phú quý, đem tấm thân "hèn mọn" mà can ngăn việc trái, trình bày việc phải, không sợ uy quyền, bất chấp nguy hiểm đến tính mệnh! Vì yêu nước thương dân mà biết bao nhà Nho vừa dạy học vừa tham gia hoạt động cứu nước như Nguyễn Thức Tự, Vương Thúc Quý, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế…Còn biết bao kẻ sĩ xứ Nghệ lênh đênh góc bể, chân trời theo con đường cứu nước của nhà ái quốc vĩ đại Phan Bội Châu, biết bao trí thức Tây học theo ngọn cờ của lãnh tụ vĩ đại Nguyễn Ái Quốc. Biết bao người trong số họ chết vinh còn hơn sống nhục, sẵn sàng hy sinh bản thân cho sự trường tồn của đất nước.

2.4. Thế kỷ XIX người ta nói nhiều đến ông đồ xứ Nghệ. Ông đồ Nghệ hay chữ, & "*càng dạy chữ càng nhiều*" (Huy Cận) nổi tiếng khắp trong Nam, ngoài Bắc, ở đâu cũng được mến mộ. Những ông đồ Nghệ như Nguyễn Huy Oánh, Phạm Nguyễn Du thời Lê…; Nguyễn

Đức Đạt, Đinh Nhật Thận, Đặng Nguyên Cẩn thời Nguyễn nổi tiếng về học vấn uyên bác. Thầy đồ Phan Bội Châu được người đương thời suy tôn là bậc hay chữ nhất nước Nam!

Các ông đồ Nghệ không chỉ hay chữ mà còn hay nghĩa. Có nghĩa của chữ & nghĩa ở ngoài chữ, nghĩa ở trong sách & nghĩa ở ngoài sách. Thầy đồ xứ Nghệ chú ý dạy chữ & còn chú ý hơn về việc dạy đạo làm người. Thầy Nguyễn Thức Tự (1841 – 1923) là một trong những thầy tiêu biểu nhất cho lối dạy hay nghĩa đó. Học trò xuất sắc bậc nhất của ông là Phan Bội Châu đã ca ngợi thầy: *Kinh sư dị đắc/ Nhân sư nan tầm* 經師易得，人師難尋 (15) (Thầy dạy kinh dễ gặp/ Thầy dạy người khó tìm). Những ông đồ xứ Nghệ vừa được nhắc đến ở trên đều xứng đáng được ca ngợi như thầy Nguyễn Thức Tự.

2.5. Kiên cường chống chọi trước thiên tai địch họa, trước cường quyền, kẻ sĩ xứ Nghệ vừa có chí đại trượng phu uy vũ bất năng khuất của Nho giáo, vừa mang truyền thống bất khuất của cha ông do môi trường sống tạo dựng. Nhưng cứng cỏi quá có lúc dẫn đến gàn bướng, cố chấp, nệ cổ. Phạm Nguyễn Du vì cố chấp, khư khư ôm mối cô trung mà thực chất là ngu trung, kịch liệt chống đối Tây Sơn. Một người học rộng, yêu nước thương dân như Nguyễn Thiếp mà cũng mãi đến lần thứ 4, khi trực tiếp hội kiến với Nguyễn Huệ ở Phù Thạch, mới chịu hợp tác với tân triều. Cái học Tống Nho quả có khiến kẻ sĩ xứ Nghệ bảo thủ thêm trên cơ sở cái gàn xứ Nghệ. Nửa sau thế kỷ XIX rồi mà Nam Sơn phu tử Nguyễn Đức Đạt vẫn còn coi sách vở Khổng – Mạnh là "thiên kinh địa nghĩa", phê phán cả *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi: "*Mượn oai hổ của vua Lê sau khi đã đánh thắng quân Minh, tha hồ muốn nói gì thì nói, nói gì chẳng được, nhưng mà nhập nhằng lắm, nhập nhằng thì bải hoải…Mắng gọi Tuyên Đức là giảo đồng thì khinh bạc lắm*" (16)

Cả 2 vị lãnh tụ Cần Vương xứ Nghệ Phan Đình Phùng & Nguyễn Xuân Ôn đều kiên quyết từ chối khoa học kỹ thuật phương Tây, từ chối canh tân đất nước. Nguyễn Xuân Ôn viết: *Trần Lê tự cổ hưng bình quốc/ Tằng hướng Dương nhân học kỹ vô?* 陳黎自古 興 平國，曾 向洋 人學 技無? (Nhà Trần, nhà Lê ngày xưa đã làm cho nước hưng thịnh / Nào có từng học kỹ thuật với người Tây hay không?) (17)Phan Đình Phùng cũng lập luận: "*Lúc đó nếu chúng ta học làm theo những nước như Nhật Bản thì sẽ bị coi là kẻ man di*" (18)

Nhưng cùng thời với hai vị lãnh tụ Cần Vương trên Xứ Nghệ lại có nhà cải cách lớn Nguyễn Trường Tộ & ít lâu sau đó là Phan Bội Châu, một người sẵn sàng thay đổi chính kiến vì mục đích cứu dân, cứu nước. Đó là chưa nói đến lãnh tụ thiên tài Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh, người vẫn tự khai lý lịch của mình "*xuất thân là nhà Nho*". Nhà Nghệ An học Ninh Viết Giao (1933 – 2017) đã nhận xét rất đúng về hiện tượng này: "*Cũng như những nhân cách lớn ở Nghệ Tĩnh: Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Phan Bội Châu…& nhất là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, giá như Nguyễn Trường Tộ cứ ở Nghệ Tĩnh, quanh quẩn nơi núi Hồng sông Lam, thì dù có tài năng mấy, tâm huyết mấy với quê hương, dân tộc đi nữa, Nguyễn Trường Tộ vẫn là Nguyễn Trường Tộ với tầm vóc nơi thảo dã mà thôi…Phải vượt qua Nghệ Tĩnh, bôn ba đây đó trong nước, ngoài nước, tắm gội trong cái biển văn hóa hiện đại…để học tập tìm hiểu nghĩ suy và tiếp thu tinh hoa thì Nguyễn Trường Tộ mới có một cái nhìn mới, có những suy nghĩ lớn, những đề nghị cải cách lớn…như chúng ta đã thấy qua các điều trần*". (19)

Từ cuộc đời những nhân cách lớn của quê hương được nhắc đến ở trên, trí thức xứ Nghệ ngày nay có thể rút ra những bài học quý giá!

CHÚ THÍCH

(1) Theo Phan Huy Chú *Lịch triều hiến chương loại chí* NXB Giáo dục.2007. T1, tr.72. Còn *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* đều chép năm 1036 mới đổi Hoan Châu làm Nghệ An châu trại. Ở đây chúng tôi theo quan điểm của giới sử học hiện nay chọn mốc này theo Phan Huy Chú.

(2) Số liệu tổng hợp từ các sách:*Quốc triều Hương khoa lục* NXB TP Hồ Chí Minh, 1993; *Những ông Nghè, ông Cống triều Nguyễn* NXB Văn hóa Thông tin. H.1995; *Khoa bảng Nghệ An* Sở văn hóa thông tin Nghệ An. Vinh, 2000; *Các nhà khoa bảng Hà Tĩnh* Hội liên hiệp VHNT Hà Tĩnh, 2004.

(3) Cao Xuân Huy: *Tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu*.NXB Văn học.H,1995 (4)*Hồ Chí Minh Toàn tập,*T2, NXB Chính trị Quốc gia.H.1995, tr.172.

(5) Xem thêm: Hồ Sĩ Hùy: *Từ góc nhìn văn hóa xứ Nghệ, suy nghĩ thêm về đạo đức, tư tưởng Hồ Chí Minh.* Tạp chí *Văn hóa Hà Tĩnh* số 129, 4/2009, tr.2 –4.

(6), (8) Nguyễn Sĩ Cẩn *Thơ La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp* NXB Nghệ An.1998, tr.186.

(7) Thái Kim Đỉnh: *Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ* NXB Nghệ An.1994, tr. 83.

(9)Nguyễn Thạch Giang, Trương Chính: *Nguyễn Du niên phổ & tác phẩm* NXB Văn hóa Thông tin. H.2001, tr. 896-897.Xem thêm: a/Cao Huy Đỉnh:*Triết lý đạo Phật trong Truyện Kiều* in trong *Kỷ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du* NXB KHXH. 1971, tr.289; b/ Huy Huyền (Hồ Sĩ Hùy), Mai Phương Ngọc: *Ảnh hưởng của Phật giáo đối với giới trí thức phong kiện Đại Việt* Chuyên san *Khoa học Xã hội & Nhân văn Nghệ An* số 4/2019. (10)*Từ trong di sản…*NXB Tác phẩm mới. H.1981, tr.176; 70.

(11) Dẫn theo: 26 bài thơ Nguyễn Đức Đạt trích trong *Nam Sơn di thảo* (*Nghệ An toàn chí (Văn thơ xứ Nghệ thời trung đại)*, tập XVII, NXB Khoa học xã hội, 2013). Xem thêm: Huy Huyền (Hồ Sĩ Hùy), Dương Thị Thanh Hải: *Nhà giáo, học giả danh tiếng Nguyễn Đức Đạt* T/c *Khoa học & Công nghệ Nghệ An* số 7/2019.

(12) Bùi Dương Lịch *Nghệ An ký* NXB KHXH. H.1993, tr. 222

(13), (14) *Hợp tuyển thơ văn yêu nước Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX* NXB KHXH. H.1993

(15) *Nhà giáo danh tiếng đất Lam Hồng* NXB Nghệ An.1996, tr.98.

(16) Dẫn lại theo Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* NXB Văn hóa.H.1984. T1, tr.170. (Nguyên văn câu trong *Bình Ngô đại* cáo: *Toại linh Tuyên Đức chi giảo đồng, độc binh vô yếm* 遂靈宣德之狡童，黷兵無厭: Thằng nhãi con Tuyên Đức (hoàng đế nhà Minh) động binh không ngừng. HSH chú thêm)

(17), (18) *Hợp tuyển thơ văn yêu nước Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX* NXB KHXH. H.1993

(19) Ninh Viết Giao: *Nguyễn Trường Tộ& tính cách của một trí thức Nghệ Tĩnh* trong cuốn *Nguyễn Trường Tộ với vấn đề canh tân đất nước,* NXB Đà Nẵng 200. tr.202.

THIÊN TAI Ở NGHỆ AN VÀ NHỮNG CHÍNH SÁCH CỨU TRỢ XÃ HỘI CỦA TRIỀU NGUYỄN (GIAI ĐOẠN 1802 - 1884)

TS. Lê Quang Chắn
Viện Sử học - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1. TÌNH HÌNH THIÊN TAI Ở NGHỆ AN (GIAI ĐOẠN 1802 - 1884)

Việt Nam nằm trong khu vực nhiệt đới, với đặc điểm là *nóng ẩm, mưa nhiều*, cho nên tình hình thiên tai ở nước ta từ xưa đến nay diễn ra rất phổ biến. Những ghi chép trong các bộ sách sử của triều Nguyễn cho thấy, trong khoảng hơn 8 năm đầu thế kỷ XIX, nước Việt Nam khi đó đã chịu nhiều "tai họa" do những hiện tượng tự nhiên "giáng xuống" như: Bão lụt, vỡ đê, hạn hán, dịch bệnh, hỏa hoạn, động đất, mưa đá…, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và của cải, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, đời sống nhân dân cũng như tình hình trật tự trị an của xã hội.

Về bão lụt, các địa phương ven dọc miền Trung là "rốn" của bão và lụt, trong đó có 28 trận bão, 98 trận lụt và 104 trận kết hợp cả bão và lụt. Địa phương hứng chịu nhiều nhất là Quảng Nam có 34 trận bão lụt, tiếp sau đó là Thừa Thiên 32 trận, Quảng Trị 30 trận, Quảng Bình 27 trận, Thanh Hóa 22 trận, Quảng Ngãi 19 trận, Hà Tĩnh và Bình Định 14 trận, Phú Yên 12 trận, Bình Thuận 5 trận, Khánh Hòa 4 trận[1], riêng tỉnh Nghệ An có 18 trận bão lụt. Những trận bão lụt có sức tàn phá ghê gớm, gây thiệt hại lớn về người và của, như trận bão xảy ra vào tháng 8 năm 1842 ở Nghệ An đã khiến nước biển dâng lên quá mức thường 13-14 thước (5,2-5,6m). Có 40.753 hộ nhà cửa bị đổ nát, 696 chiếc thuyền buôn và thuyền đánh cá bị chìm đắm, 5.240 người dân bị chết bẹp hoặc chết đuối. Đặc biệt, những dân ven biển ở các huyện Đông Thành, An Thành và Chân Lộc càng bị hại nhiều hơn (riêng ở huyện An Thành có thôn hơn 300 người, chỉ còn sống hơn 10 người). Hà Tĩnh cũng chịu nhiều thiệt hại, với 9.160 hộ nhà bị đổ nát, 136 chiếc thuyền bị đắm, 157 người bị chết[2]. Tháng 5 (nhuận) năm 1846, các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, mưa gió to, nhà cửa sụp đổ, hư nát, thuyền bè chìm đắm, nhân dân bị chết rất nhiều (ở Nghệ An, nhà dân bị đổ 22.908 nóc, thuyền của dân bị đắm 296 chiếc; đền, chùa và đình bị đổ nát 722 sở, nhân dân bị chết 120 người; ở Hà Tĩnh, nhà dân bị đổ 1.913 nóc, đền, chùa bị đổ nát 38 sở, thuyền của dân đắm 9 chiếc, nhân dân bị chết 34 người)"[3]. Nhiều trận

1 Đỗ Bang: "Lũ lụt ở các tỉnh miền Trung trong hai thế kỷ XIX-XX (Kinh nghiệm lịch sử và đề xuất giải pháp cứu nạn, cứu trợ, phòng chống và khắc phục hậu quả lũ lụt ở các tỉnh miền Trung), Nxb. Đà Nẵng, 2002, tr. 93.

2 Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập VI, tr. 397-399.

3 Đại Nam thực lục, Sđd, tập VI, tr. 867.

bão có quy mô "hoành hành" rất rộng như trận bão tháng 8 năm 1867 xảy ra ở Kinh sư và các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoá, Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương, Quảng Yên khiến thuyền vận tải của nhà nước và của dân lại bị chìm đắm nhiều. Trận bão tháng 3 năm 1887, các tỉnh Thừa Thiên, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, đều bị bão lụt (lúa chiêm chưa gặt, mạ mùa đã gieo, cùng hết thảy hoa lợi, đều bị ngâm nước tổn hại); tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An cũng do ảnh hưởng của bão mà ruộng lúa phần nhiều bị tổn thương. Đặc biệt, ở Nghệ An có nhiều đợt bão lụt xảy ra liên tiếp, nhiều nhất là 4 năm liên tục (những năm 1839, 1840, 1841 và 1842) và phổ biến là 2 năm liền nhau (vào các năm 1820 và 1821, 1825 và 1826, 1846 và 1847, 1863 và 1864, 1867 và 1868).

Hạn hán là hiện tượng thiên tai xảy ra thường xuyên. Nghệ An giai đoạn này có đến14 năm bị hạn hán vào các năm 1805, 1810, 1811, 1812, 1816, 1820, 1822, 1823, 1825, 1826, 1835, 1956, 1866 và 1881. Những năm Nghệ An vừa bị hạn hán vừa bị bão lụt như 1816, 1820, 1825, 1826. Những năm có diện hạn hán rất rộng, như năm 1811 xảy ra từ Bình Thuận trở ra Bắc Thành, năm 1866 diễn ra ở 15 tỉnh đạo của Bắc và Trung Kỳ hay năm 1881 kéo dài từ Khánh Hòa trở ra Bắc.

Dịch bệnh cũng là một "vấn nạn", với gần 70 trận dịch xảy ra trên địa bàn cả nước, riêng tại tỉnh Nghệ An có 12 năm bị dịch bệnh (đó là các năm 1814, 1815, 1820, 1828, 1844, 1845, 1846, 1850, 1857, 1858, 1863 và 1865). Nhiều trận đại dịch xảy ra đã lấy đi sinh mạng của hàng vạn người dân, như trận dịch kéo dài từ đầu năm 1849 đến đầu năm 1850 đã khiến nhân dân các hạt Nam, Bắc bị chết đến 589.460 người[1]. Trận dịch bùng phát từ mùa thu sang mùa đông năm 1820, diễn ra hầu khắp cả nước (bắt đầu từ Hà Tiên, sau đó lan ra tận Bắc Thành) đã làm chết tất cả 206.835 người, không kể số nam phụ, lão, ấu ở ngoài hộ tịch[2]…

Động đất và mưa đá cũng là hai hiện tượng thiên nhiên thường xảy ra vào thế kỷ XIX. Các trận động đất được chính sử nhà Nguyễn ghi chép, như ở Nghệ An 3 lần, Thanh Hoa 2 lần, Bắc Ninh 1 lần, Hải Dương 1 lần,… riêng phủ Hàm Thuận (tỉnh Bình Thuận), từ tháng 9 đến tháng 12 năm 1877, đã xảy ra 3 lần động đất "lần đầu nước sông cuốn lên, nhà ngói cũng rung động, 2 lần sau hơi nhẹ". Mưa đá xảy ra ở nhiều địa phương, như ở Kinh kỳ 4 lần, Sơn Tây 3 lần, Bình Định và Quảng Nam 2 lần; Quảng Bình, Gia Định, Sơn Nam, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Bắc Ninh, Quảng Yên và Quảng Trị đều 1 lần… Bên cạnh đó, nhiều hiện tượng thiên tai khác đã xảy ra trong giai đoạn 1802 - 1883 như sâu bệnh, lở núi, lở đất, lở sông, thu hoạch kém… cũng có tác động không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống của nhân dân các địa phương.

1 Đại Nam thực lục, Sđd, tập VII, tr. 155.

2 Đại Nam thực lục, Sđd, tập II, tr. 108.

Bảng 1: Tình hình thiên tai dưới triều Nguyễn, giai đoạn 1802-1884

NĂM	BÃO LỤT	HẠN HÁN	DỊCH BỆNH	ĐỘNG ĐẤT	MƯA ĐÁ	KHÁC
1805		Từ Thừa Thiên ra Bắc đến Thanh Hoa				
1810		Nghệ An				
1811		Từ Bình Thuận trở ra Bắc Thành				
1812		Nhiều địa phương trong cả nước				
1813				Nghệ An		
1814			Từ Thanh Nghệ trở ra Bắc			
1815			Nghệ An			
1816	Nghệ An	Từ Nghệ An ra Bắc				
1817				Nghệ An		Từ Nghệ An ra Bắc, lúa vụ mùa thu hoạch kém
1818	Nghệ An					Quỳnh Lưu (Nghệ An) đất sụt
1820	Nghệ An	Từ Nghệ An ra Bắc	Từ Hà Tiên ra Bắc Thành, 206.835 người chết			
1821	Nghệ An					
1822		Nghệ An		Nghệ An		
1823		Nghệ An				Nghệ An mất mùa
1825	Nghệ An	Nghệ An				
1826	Nghệ An	Nghệ An				
1828			Phủ Diễn Châu (Nghệ An) có sâu ăn lúa			
1834						Nghệ An lúa mùa bị tổn hại
1835		Nghệ An				
1839	Nghệ An					
1840	Nghệ An					
1841	Nghệ An					
1842	Nghệ An					
1844			Nghệ An xảy chứng lệ khí			
1845			Nghệ An bệnh dịch			
1846	Nghệ An		Nghệ An có bệnh dịch			
1847	Nghệ An					
1850			Khắp Bắc, Nam đều có dịch bệnh			
1851	Nghệ An					

1852					Nghệ An	
1853						Sét đánh hành cung Nghệ An
1856		Nghệ An				
1857			Nghệ An có dịch bệnh			
1858			Nghệ An có bệnh dịch			
1859						
1861	Nghệ An					
1863	Nghệ An		từ Nghệ An ra Bắc bị dịch lệ			
1864	Nghệ An					
1865			Nghệ An có sâu cắn lúa			
1866		15 tỉnh đạo ở Bắc và Trung Kỳ				
1867	Nghệ An					
1868	Nghệ An					
1881		Từ Khánh Hòa trở ra Bắc				
42 năm	18	14	12	4	1	5

(Nguồn: Thống kê từ sách Đại Nam thực lục).

2. NHỮNG CHÍNH SÁCH CỨU TRỢ XÃ HỘI CỦA TRIỀU NGUYỄN

2.1. Chẩn cấp

Biện pháp cứu trợ xã hội có hiệu quả nhất đối với nhân dân nơi bị xảy ta thiên tai mà triều đình nhà Nguyễn đã áp dụng là chẩn cấp gạo, tiền và muối.

Đợt chẩn cấp đầu tiên của triều đình nhà Nguyễn diễn ra vào tháng 7 năm 1803, khi Bắc Thành nước to, đê vỡ, lúa ruộng ngập mất, nhà dân bị trôi mất nhiều. Vua Gia Long đã hạ chiếu cho thành thần vận chở tiền, gạo chia đi các nơi chẩn cấp. Lại sai các trấn thần khám xét phân số lúa ruộng tổn thương để tâu lên chờ ân lệ miễn giảm. Đặc biệt, trong chuyến du hành ra Thăng Long để nhận tuyên phong của nhà Thanh vào cuối năm 1803, vua Gia Long đã sai phát 1.500 phương gạo kho để chẩn cấp cho châu Bố Chính ngoại vì bị đói. Khi đến Nghệ An, thấy nhân dân bị đói, vua đã phát gạo kho 35.000 phương gạo để chẩn cấp và ra lệnh nếu tổng trưởng, xã trưởng nơi nào xén bớt thì khép vào tội chết. Những năm tiếp theo, mỗi khi có tin báo về thiên tai, triều đình nhà Nguyễn đều xuất tiền, gạo ở các kho công của nhà nước cũng như các kho Xã thương, Nghĩa thương để chẩn cấp cho nhân dân.

Công hiệu của việc chẩn cấp là nhanh chóng, kịp thời và hiệu quả… cho nên, trong lần phát chẩn cho dân Bắc Thành vào tháng 9 năm 1809, vua Gia Long đã cho rằng, dân đương mắc nạn đói, không thể trông nhờ vào đâu, nếu đợi khám rồi mới chẩn cấp thì làm sao cứu được cái nạn cần kíp như lửa đốt lông mày. Mùa đông tháng 10 năm 1811, khi Bình Định và Phú Yên bị lụt, nhà cửa của quân dân trôi dạt và nhiều người bị chết đuối, vua sai Vệ úy Tôn

Thất Bính và Tham tri Nguyễn Hữu Thận đi phát chẩn nhưng chưa đến nơi, trấn thần Bình Định là Vương Văn Học trước đã tùy tiện phát gạo muối chẩn cấp cho dân và dâng sớ xin chịu tội. Vua nói: Giữ chức nhiệm chăn nuôi dân phải nên như thế chứ có tội gì và ban chiếu rằng: "Thiên tai lưu hành, xưa nay đời nào cũng có, mà việc thương xót dân bị tai nạn là việc phải làm trước của chính sách nhân từ. Nếu nơi nào không may bỗng bị thủy tai, dân cư đói khổ mà cứ phải đợi tâu lên rồi mới chẩn tế, thời sao khỏi chậm trễ, không kịp thời. Như thế, đã là trái cái lý thương dân của triều đình mà cũng là trái với Chiếu dụ chăm sóc dân của kẻ thú, mục. Vậy đặc chuẩn cho phàm là quan sở tại, khi địa phương bỗng bị tai hoạn ấy, phải lập tức đích thân đến khám xét tại chỗ nơi bị tai nạn cho xác thực, rồi liệu chi lượng kho ra phát chẩn để hòa hoãn ngay sự cấp bách của dân, không được để chậm trễ. Việc xong tâu lên. Các quan sở tại các trấn thuộc hạt Gia Định, Bắc Thành khi gặp tai thương như thế, cho phép quan trấn một mặt tâu lên, một mặt thân đến khám xét, lo việc chẩn tế. Khi xong việc, phúc trình về thành để làm tờ tâu đệ lên. Từ nay ghi điều này làm mệnh lệnh"[1]. Từ đó về sau, triều đình nhà Nguyễn cho phép quan lại những nơi bị thiên tai căn cứ vào tình hình thực tiễn của địa phương mình mà chủ động có những biện pháp chẩn cấp kịp thời, phù hợp, sau đó báo cáo kết quả về triều đình.

Đối tượng nhận phát chẩn của triều đình bao gồm nhiều thành phần. Ngoài những người bị thiệt hại bởi bão, lũ lụt, vỡ đê, hỏa tai, còn có nhân dân xiêu tán, nhân dân trong vùng bị giặc cướp, thổ phỉ tàn phá, quân dân bị nạn gió (những người bị nạn khi vận chuyển trên biển), thuyền buôn của nhà Thanh, dân man nước Xiêm phiêu dạt… Bên cạnh đó, những người bị chết bởi thiên tai, địch họa và cả vật dụng bị hư hại (như nhà cửa, đền miếu, thuyền buồm,…) cũng đều được cấp tuất và xem xét hỗ trợ.

Định mức phát chẩn cho các đối tượng không cố định. Năm 1842, khi tỉnh Nghệ An bị gió bão lớn gieo họa, vua Thiệu Trị đã cho phép quan trong tỉnh ấy chiểu theo mức độ mà ban cấp, theo định mức những dân trai, gái, già, trẻ bị chết cấp tiền 3 quan. Nhà, thuyền bị hại: hạng to, cấp tiền 3 quan; hạng vừa, 2 quan; hạng nhỏ, 1 quan. Những người nghèo khổ không có nơi nương nhờ: Hạng bị khổ hại nhiều: người già, người đinh tráng, cấp tiền 1 quan, gạo 10 uyển; đàn bà, con gái, trẻ con, tiền 3 quan, gạo 3 uyển; hạng bị khổ hại ít hơn: người già, người đinh tráng, tiền 5 tiền, gạo 5 uyển, đàn bà, con gái, trẻ con, tiền 2 tiền, gạo 3 uyển.

Số tiền bạc và thóc gạo phát chẩn cũng rất nhiều, tùy thuộc vào tình hình thiệt hại nặng hay nhẹ ở mỗi địa phương. Những năm có số tiền, gạo hoặc thóc phát chẩn lớn như: Năm 1817, mùa màng ở Nghệ An bị thất bát, vua đã ban chỉ hoãn thu thuế, xuất 16 vạn phương thóc bán với giá rẻ và chi 5 vạn phương thóc công để chẩn cấp. Riêng trận dịch bệnh diễn ra hầu khắp cả nước vào năm 1820, triều đình nhà Nguyễn đã phải chi tới 73 vạn quan tiền để chẩn cấp cho các địa phương khắc phục hậu quả[2]. Năm 1842, cấp cho 118 xã thôn của Nghệ An bị thiệt hại hơn 72.000 quan, gạo hơn 400 phương. Năm 1846, Nghệ An và Hà Tĩnh bị bão, vua sai Khoa đạo là

1 Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ,* tập III, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 567.

2 Trong khi đó, tổng số thuế thu được cả nước của năm 1820 là 1.925.920 quan tiền, chiếm tới 38% tổng số tiền thuế của cả nước.

Nguyễn Hữu Thành, Đặng Minh Trân đến hội đồng với quan tỉnh, xuất tiền, gạo chẩn cấp cho dân: Nghệ An chi 32.282 quan tiền; Hà Tĩnh chi 2.117 quan tiền, 32 phương gạo.

Nhìn chung, việc phát chẩn là một trong những chính sách cứu trợ đem lại hiệu quả rất lớn và thiết thực đối với nhân dân vùng bị bão lũ, thiên tai. Những biện pháp cụ thể như nấu cơm và cháo cho dân nghèo, phát gạo miễn phí, cấp tiền cho người bị thương, cấp tiền tuất cho người chết, hỗ trợ tiền để xây dựng lại nhà cửa, sửa sang đền miếu, thuyền buồm… đã góp phần quan trọng trong việc giảm thiểu thiệt hại cho nhân dân vùng bị thiên tai. Điều này không chỉ đáp ứng đúng tư tưởng thương dân và ái dân của các vị vua triều Nguyễn mà còn đúng với nhận định của Nguyễn Đức Nhuận (Tuần phủ Hưng Yên) và các vị quan đại thần của triều Nguyễn: "về chính sách cứu đói, có phát chẩn, có bán rẻ thóc gạo, hoặc cho vay thóc gạo, nhưng bán thì nhà nghèo không tiền mua, cho vay thì lúc nộp lúc trả, bọn lại dịch mọt già dễ làm bậy. *Vậy quyền nghi cấp cứu, chỉ có cách phát chẩn là hơn cả,* xin cho phát chẩn"[1].

Bảng 1: Tình hình chẩn cấp của triều Nguyễn cho vùng Nghệ An

Năm	**Nguyên nhân được chẩn cấp**	**Hình thức, số lương tiền, gạo** được chẩn cấp	Địa phương được chẩn cấp
1803	Mất mùa	Phát gạo kho 35.000 phương	Nghệ An
1808	Hỏa tai	Cấp cho mỗi hộ 1 phương gạo	Nghệ An
1817	Giá gạo đắt	5.000 hộc phát cho dân nghèo	Nghệ An
1820	Dịch bệnh	Chẩn cấp tổng kê 73 vạn quan tiền	Từ Hà Tiên ra Bắc Thành
1832	Gió bão	Tùy nặng nhẹ mà chẩn cấp	Từ Ninh Bình ra Bắc Thành
1839	Bão, lụt	Ruộng lúa chỗ nào bị ngập, khám thực cho miễn thuế; người chết đuối cấp cho mỗi người 3 quan tiền, nhà cửa, thuyền ghe, cái nào bị tổn hại thì chia hạng chẩn cấp (hạng lớn 3 quan, hạng trung 2 quan, hạng nhỏ 1 quan)	Từ Hà Tĩnh trở ra Bắc đến Lạng Sơn
1841	Gạo đắt	Bán gạo hạ giá cho dân	Thanh Hoá, Nghệ An, Ninh Bình, Hưng Yên
1842	- Bão	Chi tiền hơn 72.000 quan, gạo hơn 400 phương, nếu cấp thóc tính hơn số gạo thì hết hơn 1.300 hộc. Trai gái, già trẻ chết 3 quan; nhà thuyền hạng to bị hại cấp 3 quan; hạng vừa 2 quan, hạng nhỏ 1 quan; những người nghèo khổ không chỗ nương nhờ mà bị khổ hại nhiều, nếu là người già và đinh tráng cấp 1 quan, 10 uyển gạo, nếu là đàn bà con gái, trẻ con cấp 3 quan, gạo 30 uyển; hạng bị khổ ít thì người già, đinh tráng là 5 tiền, 5 uyển gạo; đàn bà, con gái, trẻ con thì 2 tiền, 3 uyển	Nghệ An
1844	Chứng lệ khí lại phát	Chia từng hạng chuẩn cấp	Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Bình, Phú Yên, Khánh Hóa và Biên Hòa
1846	Bão	Phát chẩn ở Nghệ An 32.282 quan tiền; ở Hà Tĩnh 2.117 quan tiền, 32 phương gạo	Nghệ An, Hà Tĩnh

1 Đại Nam thực lục, Sđd, tập II, tr. 458.

1847	Dân bị đói	Chẩn cấp	Nghệ An, Hà Tĩnh
1848	Bị đói	Chẩn cấp	Nghệ An, Hà Tĩnh
1853	Dân thiếu ăn	Phát chẩn và bán thóc giảm giá cho dân	15 tỉnh chia ra hạng nhẹ, hạng nặng tâu lên
1855	Dân bị đói	Phát thóc kho giảm giá bán ra	Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội, Quảng Trị
1857	Gạo đắt, dân đói	Lấy thóc giảm giá bán cho dân (Nghệ An 20.000 hộc; Thanh Hoá 30.000 hộc); lại phát chẩn cho Nghệ An 10.000 hộc.	Nghệ An,Thanh Hoá
1861	Gió bão	Đem tiền gạo chiểu từng hạng cấp phát cho dân	Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Bình
1864	Dân bị đói	Chuẩn phát 20.000 hộc thóc kho và khuyên quyên tiền thóc để bán và cho dân vay	Nghệ An, Hà Tĩnh
	Gió bão mưa lụt	Sai quan kinh về hội cùng phủ huyện chẩn cấp	Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh
1871	Bị đói	Xuất gạo kho ra ván hoặc phát chẩn; lấy 2 vạn phương gạo chở từ Thanh Hóa, Nghệ An ra để bán cho dân nghèo	Quảng Bình
1880	Dân đói	Trích thóc thuế thu thêm và khuyên bảo quyên giúp để đặt sở chẩn cấp	Hà Nội, Nghệ An, Hà Tĩnh, Sơn Tây, Bắc Ninh, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên

(Nguồn: Thống kê từ sách Đại Nam thực lục)

2.2. Xuất kho cho vay, giảm giá bán thóc gạo cho dân

Hệ quả sau mỗi lần bị thiên tai là đời sống nhân dân lâm vào cảnh thiếu thốn, kiệt quệ, trong khi đó, giá thóc gạo lại khan hiếm và tăng cao. Nhận thức được điều đó, triều đình nhà Nguyễn đã thực hiện biện pháp xuất thóc gạo trong các kho công ở địa phương (nhiều khi phải xuất kho công ở kinh đô hoặc điều động thóc gạo từ các địa phương lân cận) để cứu giúp, hoặc bán rẻ hoặc cho nhân dân vay với giá ưu đãi.

Riêng đối với Nghệ An, vua Gia Long đã 4 lần tổ chức giảm giá bán thóc gạo: Hai lần vào năm 1816, khi hạ lệnh phát gạo kho mỗi nơi (Thanh, Nghệ) 5 vạn hộc, giảm giá bán cho dân và lấy 30.000 hộc thóc kho giảm giá bán ra; hai lần vào năm 1817, khi lấy ở kho 5.000 hộc thóc bán cho dân nghèo và phát 3 vạn hộc lúa kho, giảm giá bán cho dân Nghệ An khi đói. Sang triều vua Minh Mệnh, Nghệ An là địa phương có số lượng thóc gạo bán rẻ hoặc cho vay một lần lớn nhất vào năm 1840, khi triều đình phát ra 60.000 hộc thóc giảm giá bán, tiếp đó là năm 1823, với 40.000 hộc thóc giảm giá bán. Năm 1842, vua Thiệu Trị đã đã chi hơn 72.000 quan tiền, gạo hơn 400 phương để khắc phục hậu quả nặng nề của bão lụt, trong đó có tỉnh Nghệ An. Vua Tự Đức, ngoài việc xuất thóc gạo ở các kho chung của triều đình hoặc điều chuyển giữa các địa phương với nhau, còn huy động thóc gạo ở các kho Nghĩa thương, Xã thương hay quyên được từ nhà giàu có để bán rẻ hoặc cho nhân dân vay.

Bảng 2: Tình hình xuất kho cho vay, giảm giá bán thóc gạo của triều Nguyễn cho nhân dân Nghệ An

Năm	Nguyên nhân	Hình thức, số lương	Địa phương được cho vay, giảm giá bán
1816	Bị hạn	Mỗi nơi 5 vạn hộc, giảm giá bán	Thanh Hóa, Nghệ An
	Nạn đói	Phát 30.000 hộc thóc kho giảm giá bán	Nghệ An
1817	Giá gạo đắt	Quảng Trị 5.000 hộc, Quảng Bình 10.000 hộc, Nghệ An 5.000 hộc, bán cho dân nghèo	Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An
	Giá gạo cao	Chi 16.000 phương thóc giảm giá bán cho dân	Nghệ An
1822	Gạo đắt	Phát 30.000 hộc thóc bán cho dân	Nghệ An
1823	Gạo đắt	Phát 40.000 hộc giảm giá bán ra	Nghệ An
1829	Gạo kém	Phát 1.500 hộc cho dân vay	Phủ Trấn Ninh, trấn Nghệ An
1840	Mưa lụt, gạo đắt	Phát ra 60.000 giảm giá bán cho dân	Nghệ An
1841	Gạo đắt	Bán gạo hạ giá cho dân	Thanh Hoá, Nghệ An, Ninh Bình, Hưng Yên
1842	Bão	Chi tiền hơn 72.000 quan, gạo hơn 400 phương, nếu cấp thóc tính hơn số gạo thì hết hơn 1.300 hộc	Nghệ An
1843	Gạo kém	Phát gạo kho 30.000 phương, bán giá hạ giá cho dân	Nghệ An
1846	Lâu không mưa, gạo đắt	Phát thóc cho dân vay	Nghệ An
1847	Gạo đắt	Phát thóc kho 37.000 hộc bán, cho dân vay	Nghệ An
1849	Giá gạo đắt	Xuất 28.500 hộc thóc giảm giá bán cho dân	5 huyện của Nghệ An
	Giá gạo cao	Xuất 30.000 hộc giảm giá bán ra	Nghệ An
1854	Dân thiếu ăn	Phát thóc kho, giảm bớt giá bán cho dân	Nghệ An, Hưng Hoá, Thanh Hoá
1855	Dân bị đói	Phát thóc kho giảm giá bán ra	Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội, Quảng Trị
1856	Ít mưa, mất mùa	Phát 50.000 hộc thóc bán hạ cho dân	Nghệ An
1857	Gạo đăt, dân đói	Lấy thóc giảm giá bán cho dân (Nghệ An 20.000 hộc; Thanh Hoá 30.000 hộc); lại phát chẩn cho Nghệ An 10.000 hộc.	Nghệ An,Thanh Hoá
1863	- Dân đói	- Chẩn cấp và bán thóc cho dân	- Bình Định, Khánh Hòa, Quảng Bình, Lạng Sơn, Hải Dương
	- Mưa to, lụt	- Chẩn cấp và cho dân vay	- Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Phú Yên, Khánh Hòa
	- Gạo đắt	- Sai các hộ thuyền ra Bắc mua gạo chở về bán cho dân	- Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa
1864	Dân bị đói	Chuẩn phát 20.000 hộc thóc kho và khuyên quyên tiền thóc để bán và cho dân vay	Nghệ An, Hà Tĩnh
1871	Bị đói	Xuất gạo kho ra bán hoặc phát chẩn; lấy 2 vạn phương gạo chở từ Thanh Hóa, Nghệ An ra để bán cho dân nghèo	Quảng Bình
1872	Giáo gạo cao	Sức cho thuyền buôn đi mua và chở nơi khác về bán rẻ cho dân	Nghệ An
1878	Gạo đắt	Xuất tiền gạo bán và cho dân vay 4.000 phương và 4.000 quan tiền	Nghệ An

(Nguồn: Thống kê từ sách Đại Nam thực lục)

2.3. Tha, miễn, giảm, hoãn thu thuế và sưu dịch

Thuế (thuế đinh, thuế điền) và phu phen, tạp dịch luôn là gánh nặng của mỗi người dân. Để giảm bớt gánh nặng cho nhân dân vùng bị thiên tai, triều Nguyễn đã thực thi những biện pháp miễn, giảm, hoãn thu thuế và sưu dịch. Hầu như năm nào triều Nguyễn cũng thực hiện biện pháp này.

Lý do để triều Nguyễn miễn, giảm, hoãn thuế và tha sưu dịch cho nhân dân có rất nhiều, nhưng chủ yếu nhất vẫn là do ảnh hưởng của thiên tai. Thống kê trong giai đoạn 1802 - 1884, triều Nguyễn đã có 506 lần tha, miễn, giảm, hoãn thu thuế và sưu dịch cho nhân dân cả nước thì nguyên nhân thiên tai là 122 lần, địch họa 50 lần, mất mùa 24 lần, giá gạo đắt, gạo kém 23 lần, nạn đói 16 lần, dân xiêu dạt 12 lần…[1]. Những thứ thuế và sưu dịch được miễn, giảm, hoãn hoặc tha có nhiều loại, như thuế ruộng, thuế thân, thuế biệt nạp, thuế sai dư, thuế cửa quan, tiền đầu lõi, tiền điệu, tiền lực dịch… Mức độ miễn, giảm, hoãn, tha cũng tùy thuộc vào tình hình thiệt hại hay khó khăn của mỗi địa phương, nhưng thông thường mức cao nhất không quá 8/10[2].

Vì Nghệ An là địa phương bị ảnh hưởng nặng nề bởi thiên tai cho nên nơi đây gần như năm nào cũng được triều đình Huế ưu đãi để miễn, giảm, hoãn, tha thuế, góp phần giúp nhân dân vượt qua khó khăn.

Bảng 3: Tình hình tha, hoãn, miễn, giảm thuế của triều Nguyễn đối với nhân dân Nghệ An

Năm	Lý do	Địa phương được tha giảm thuế	Số thuế được tha giảm
1803	Nạn đói	Sách Man ở đạo Đồng Môn dinh Trấn Biên; Nghệ An, Thanh Hoa	Tha thuế thiếu
	Mất mùa	Nghệ An, Thanh Hoa nội ngoại, các trấn Bắc Thành	Giảm 1/10
	Mất mùa	Nghệ An	Hoãn thu 5/10 thuế biệt nạp năm nay
1804		Từ Nghệ An ra Bắc	Thuế ruộng ở Nghệ An, Thanh Hoa nội ngoại, các trấn Bắc Thành giảm 1/10; tiền thân dung, mỗi người giảm 1 tiền, 6 ngoại trấn ở Bắc Thành giảm mỗi người 30 đồng
1805	Vỗ về dân đỡ khổ	Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Nghệ An	Thuế ruộng giảm 4/10
1806	Dân xiêu dạt	Nghệ An ra Bắc	Được miễn 3 năm tiếp theo
1808	Do sai dịch hơi nặng nề	Cả nước	Thóc tô giảm 3/10
	Nạn đói	Nghệ An	Hoãn thu tô dung năm nay và hoãn bắt lính trốn, xét kiện vặt và đòi nợ tư
1811	Lâu không mưa	Từ Bình Thuận ra Bắc Thành	Hoãn thu thóc tô năm nay 2/10

1 Lê Quang Chắn: "Tình hình thiên tai ở Việt Nam giai đoạn 1802 - 1884 và những chính sách cứu trợ xã hội của triều Nguyễn", trên *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số tháng 8/2017.

2 Tùy theo mức độ thiệt hại mà chia làm 10 thành, cho phép miễn, giảm, hoãn 8 thành, 2 thành còn lại vẫn phải nộp cho Nhà nước.

1812	Bị hạn lâu	Các trấn khác	Đều 2/10. Tô ruộng năm 1811 đều tha 2/10
	Lâu không mưa	Các địa phương	Tha tô thuế thiếu 1 năm
1813		Các địa phương	Tha hết thuế thiếu từ năm 1807 về trước
1814	Tai ương của thời tiết	Quảng Nam, Bình Hòa, Bình Thuận, Thuận Thành, Nghệ An, Thanh Hoa, Thanh Bình, Bắc Thành	Giảm 3 phần 10
1815	Thời tiết thất thường mất mùa	Quảng Đức, Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoa, Thanh Bình, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận.	Giảm 3 phần 10
1816	Hạn hán	- Nghệ An, Thanh Hoa - Bắc Thành - Thanh Bình	- Giảm 5/10 - Giảm 3/10 - Giảm 4/10
	Nạn đói	- Nghệ An	- Hoãn thu thuế
	Hạn hán, dịch bệnh	- Nghệ An, Thanh Hoa	- Giảm 5/10
	Nạn đói	Nghệ An	Hoãn thu thuế và lấy 300.000 hộc thóc kho giảm giá bán
1817	Ít mưa, thóc lúa kém	Nghệ An	Giảm 5/10 tô, 3/10 thuế thân
	Lúa vụ mùa thu hoạch kém	Nghệ An	Giảm 1/10
1818	Bị lụt	Nghệ An	Giảm thuế ruộng vụ hạ 3/10
1821	Vua ngự giá đến	Nghệ An	Tha thuế vụ đông
	Bão	Nghệ An	Tha thuế vụ đông
1823	Mất mùa dân đói	Nghệ An	Giảm 5/0; ai thiếu thì hoãn đến sang năm
1824	Ruộng bị hại	Ninh Bình, Thanh Hoa và Đông Thành (Nghệ An)	Được miễn cả
	Ruộng bị tai hại	Huyện Đông Thành (Nghệ An)	Tha giảm thuế ruộng, lại hoãn việc đòi nợ thóc giống
1828		Mộc hộ ở Nghệ An	- Tha 5/10 thuế thiếu
1834	Lúa bị hại	Nghệ An và Hà Tĩnh	Hoãn nộp thuế vụ đông năm nay và thóc tô còn thiếu từ năm trước
1835	Mất mùa, lúa bị hại	- Quảng Nam, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoa, Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương và Sơn Tây - Quảng Bình, Nghệ An, Hải Dương	- Miễn tô thuế - Nộp bằng tiền và 1 nửa hoãn thu
1840	Mưa lụt	Nghệ An, Thanh Hoa, Ninh Bình, Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Nam Định, Hưng Yên và Hải Dương	Thuế vụ đông năm nay và thóc gạo thiếu trước cho nộp thay bằng tiền
1841	zất mùa	Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh	Bớt thuế tô; thuế nào nộp cho dân chiết nộp bằng tiền
1843	Ít mưa, lúa mùa tổn hại	Nghệ An	Nộp thay bằng tiền, còn thuế thóc nộp về mùa hạ, xin cho hoãn lại đến mùa hạ sau
1844	- Đói ăn	- 4 huyện của Nghệ An	- Cho dân vay mỗi người 1 quan tiền và 1 phương gạo
	Ít mưa, thóc lúa hơi bị tổn hại	Thừa Thiên, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Nội, Sơn Tây, Hải Dương	Giảm giá chiết nạp bằng tiền. Số thóc tỉnh Nghệ An và tỉnh Quảng Ngãi vay năm trước, cũng cho nộp thay bằng tiền

	Chết dịch	Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, Hà Tiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh	Ai chết được cấp tuất và miễn thuế theo thứ hạng
1847	Lúa bị hại	- Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Hà Nội - Nghệ An	- Tha thuế năm nay - Hoãn thuế thiếu các năm trước, năm sau thu
	Bão, lũ	Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương	Cho hoãn thuế đến năm sau
1849	Thu hoạch kém	- Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Bình	- Hoãn thu tô đến năm 1850 mới thu
	Đời sống khó khăn	- Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thuận Hóa - Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa	- Hoãn thu tiền gạo, thuế đất, thuế đinh, tiền công cước, thuế lệ truy thu năm sau mới thu; - Miễn thuế cửa tuần, thuế bến đò
	Gạo khan hiếm	Thừa Thiên, Quảng Nam, Nghệ An	Tha 4/10 thóc bán ra năm ngoái không thu lại
1852	Lúa bị tai hại	Các địa phương	Tha giảm tô ruộng cấy lúa mùa
1854	Mất mùa	Nghệ An	Nộp bằng tiền
1857	Bão lụt	Nghệ An, Hà Tĩnh	Hoãn thu tiền thóc thiếu năm ngoái là 173.000 quan, 27.000 hộc thóc sang năm thu
1860	Bị tai hại	Các địa phương	Giảm tô ruộng về mùa hạ
1862		Nghệ An đến Nam Ngãi	Tha 5/10 thuế thiếu của dõng dân
1863	Vì điêu háo	Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Nghệ An, Thanh Hóa	Tha và triển hạn điền binh nộp thuế có thứ bậc khác nhau
1864		Các địa phương	Tha bớt tô ruộng bị tai hại mùa hè
		Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Quảng Bình, Thanh Hóa, Nghệ An	Giảm miễn, triển hạn thuế đinh (hạng quẫn bách lắm tha miễn 5 thành, 5 thành còn lại nộp vào vụ hạ năm sau; hạng quẫn bách vừa, chia ra từng thành, hoãn đến năm 1865, 1866 thu)
		Bình Định, Thanh Hóa, Nghệ An	Tha giảm thuế
1876	Bị giặc tàn phá	Nghệ An	Tha miễn thuế (thành tiền là 15.651 quan)
1877		- Các địa phương	Tha giảm thuế ruộng lúa mùa bị hại
1879		Cả nước	Miễn giảm thuế ruộng tô bị hại mùa thu
1881	Chiến tranh, dịch bệnh	Nghệ An	Tha thuế bạc thiếu nhiều năm (cộng hơn 5.307 lạng 5 đồng cân)

(Nguồn: Thống kê từ sách Đại Nam thực lục)

2.4. Đặt kho Xã thương, Nghĩa thương

Hình thức lập các kho dự trữ với mục đích cứu trợ nhân dân khi gặp thiên tai, mất mùa, đói kém đã xuất hiện từ xa xưa[1] nhưng chưa có loại kho chứa thóc gạo nào mang tên kho Nghĩa thương và Xã thương. Trên cơ sở tiếp thu mô hình kho Nghĩa thương của vua Tùy Văn Đế và mô hình kho Xã thương của Chu Tử đời Tống (Trung Quốc), triều Nguyễn đã vận dụng sáng tạo, phù hợp với hoàn cảnh xã hội Việt Nam thế kỷ XIX. Dù hai mô hình này đã được đề xuất từ đời vua Gia Long (Xã thương vào năm 1816) và Minh Mệnh (Nghĩa thương

1 Trước đó ở nước ta đã từng xuất hiện các loại kho chứa thóc như kho Tào thương lập năm 1337 thời Trần, kho Thường bình lập năm 1401 thời Hồ và năm 1770 thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

vào năm 1838) nhưng chỉ được áp dụng một cách rộng rãi, phổ biến, thường xuyên dưới triều vua Tự Đức[1].

Đặc biệt, năm 1864 tại trường thi Hương Nghệ An có ra đề luận "Hiện nay Trung Kỳ, Bắc Kỳ, nhiều năm hạn, lụt, mười nhà thì chín nhà trắng tay. Nếu giảm thuế thì quốc khố không đủ; nếu cứ theo ngạch mà thu thì dân nghèo ly tán. Muốn được nghe phương sách giải quyết sao cho công tư đều đủ, làng xóm yên vui". Các sĩ tử bàn bạc và đưa ra nhiều phương sách, trong đó có một sĩ tử nêu ra 4 điều cần làm gấp:

"Một là chẩn cấp. Nhiều năm hạn lụt, dân di tán đông lên, già trẻ dắt díu nhau, trông đợi nơi chẩn cấp. Nay ở dưới các tỉnh đều có khoản chi bất thường trữ ở kho tỉnh. Vậy xin dừng ngay khoản hư phí để sung vào việc cho vay. Đó gọi là việc làm giảm cái hại, phát chẩn cho dân là chính sách cứu đói.

Hai là cho vay. Nay mười nhà thì chín nhà không, khó rời đi nơi khác, cấp phát khó đều, để cho vay ngay để làm kế sinh nhai. Gần đây, Thượng Hiến tăng số tiền cho vay lên 200 triệu, tính cho vào công ích, nay hoãn việc đó lại, để cho dân vay. Đó là việc thứ hai, việc tán lợi cho chính sách cứu đói.

Ba là ổn định giá cả mua thóc vào. Từ trước đến nay thông thương với nước ngoài, số thóc xuất cảng rất lớn. Gặp năm được mùa thì lợi cho nhà nông. Phải năm đói kém thì khó tránh khỏi mối lo thiếu gạo. Cách linh hoạt là gấp gáp nghiêm cấm xuất ra, dừng việc rò rỉ lương thực. Giá các loại thóc không được tăng từng ngày khiến cho các hộ đông người có thể đỏ đèn đỏ lửa. Giảm bớt việc thu thuế đò thuế chợ để mở rộng thông thương giữa các vùng thì dân mới hy vọng ở việc tiếp tế, nhân dân hai kỳ mới giúp được nhau giải quyết được cái đói. Đó gọi là việc thứ ba giảm thu mở rộng thông thương của chính sách cứu đói.

Bốn là cho vay để tạo công việc. Năm nay đê Bắc Kỳ vỡ cần tu sửa một đoạn lớn, theo lệ thường sau sương giáng. Nếu tính trước thì nhàn hạ mà hoàn thành. Ruộng úng, nhiều hộ treo cày, nhàn cư vi bất thiện, tụ tập trộm cắp. Việc làm trước tiên là xuất của kho để tạo việc làm cho họ. Thuê đắp đê thì dân lưu tán sẽ lấy công cho vay đó mà sống, không còn kêu gào thảm thiết mua được lúa ăn để chờ ngày chi cấp. Như vậy hộ nghèo dựa vào sức làm vốn sống mà trộm cướp cũng tiêu tan. Đó là điều thứ tư tạo việc làm lợi của chính sách cứu đói.

Còn hai khoản phòng bị xa là gì?

Một là lập kho thường nhật. Từ trước đến nay kho nhà nước chỉ trữ tiền không trữ thóc. Thu nộp, chi phát tiện cho cả quan cả dân. Khi vận chuyển theo đường thuỷ cũng không phiền phức phải xếp đặt. Đã không có tệ mối mọt ăn thóc, cũng chẳng lo kẻ gian làm thất thoát khô kiệt. Song đó chỉ là chính sách của thời bình, chẳng phải chính sách phòng bị đói kém. Ai dám đảm bảo nhiều năm không có úng hạn? Năm đói kém lấy gì mà cứu chẩn? Vua Nghiêu lụt lội 9 năm, Thành Thang hạn hán bảy năm mà dân không những không đói, lại tích trữ thêm được. Năm mất mùa, gạo kém vốn không thể lấy tiền thay thóc tất phải chờ vận chuyển từ

1 Lê Quang Chấn: *Chính sách xã hội triều Nguyễn (giai đoạn 1802 - 1884)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, 2016, bản lưu tại Thư viện Viện Sử học.

nơi khác đến. Giá thóc vì thế mà cao giá tiền hạ. Dân đã khốn mà quan cũng cùng. Thiết nghĩ ở hai kỳ Bắc và Trung nên lập ra bốn kho bình thường. Trung Kỳ thì Thuận Hoá, Bình Định mỗi tỉnh một, Bắc Kỳ thì Hà Nội, Hải Phòng mỗi tỉnh một. Thu thuế cho dân nộp mười phần tiền hai phần thóc. Những nhà giàu có của tình nguyện nộp vào thì cứ theo số thóc nộp mà tính phẩm trật như phép *nộp thóc thụ tước* của Hán Văn Đế xưa. Chọn một viên quan to vừa làm quan tỉnh vừa xem xét điều chỉnh, thóc đắt phải giảm giá mà bán ra, thóc rẻ thì tăng giá mà mua vào như cách giữ giá của Lý Khôi ở Thọ Xương vậy. Trong dân gian nhà nào không phải gốc làm ruộng cho họ vay tiền thu lãi một phân. Trong mười năm có thể thành món lớn khiến khi đói kém họ có thể cứu chính mình. Đó là khoản thứ nhất.

Thứ hai là chia làm hai vụ đông, hạ mà thu thuế. Gần đây các tỉnh thu gộp một đợt, đối với quan lại thì không phải ghi chép phiền phức, mỗi tháng thu xong cho cả năm. Còn dân thì giảm bớt việc bị thúc thuế, nộp một lần nên bớt được phí tổn. Phủ huyện thì sớm xong việc để được thăng thưởng. Tổng lý cũng mau hoàn thành. Xem ra rất tiện lợi. Mặc dù như vậy thuế không bị hao tổn nhưng cái dự trữ để cứu tế lại không được chuẩn bị trước.

… Tóm lại, cứu tế vào những ngày đã đói kém thì khó ra tay, dân khốn mà nước thiệt hại. Phòng bị từ lúc chưa xảy ra thì dễ thành công. Dân không khốn mà nước đủ dùng. Đợi đến lúc đói kém mới bàn việc cứu tế để thu lấy tiếng thơm là yêu thương lo lắng cho dân thì sao bằng trước khi đói kém đã tiến hành chính sách tích cực: giảm tô giảm thuế, tích trữ dần dần, công tư cấp đủ, xóm làng yên vui. Con đường ấy có lẽ là đúng đắn”[1].

Đề thi này ra năm 1864 thì tháng 5 năm 1865, vua Tự Đức đã cho phép các làng xã được trích ruộng công cày cấy, thu hoa lợi để lập kho Xã thương, kết hợp với kho Nghĩa thương để tương trợ giúp đỡ những người nghèo túng trong làng xã, đặt ra chức Hương chính để trông nom. Khi nào gạo cao, Hương chính có quyền cho xuất gạo kho để bán lấy tiền, khi gạo rẻ lại xuất tiền mua thêm gạo tích trữ vào kho, cũng có thể cho vay lấy lãi để phát triển kho. Bởi vậy, việc lập các kho Xã thương và Nghĩa thương đã đem lại nhiều kết quả tốt đẹp. Chắc chắn ở Nghệ An, nhiều nơi lập ra các kho trên, song tư liệu chỉ ghi chép vào tháng 5 năm 1875, Tú tài Phan Đình Tuấn ở thôn Đông Thái (Nghệ An) được tặng hàm Cung phụng vì đã quyên lập Xã thương thành hiệu, lại trích nộp tiền quân nhu; thôn Đông Thái được ưu đãi ban dê, rượu và 1 tấm biển *Thiện tục khả phong*[2].

3. MỘT SỐ NHẬN XÉT

Qua những trình bày ở trên, chúng tôi nhận thấy:

3.1. Tình hình thiên tai ở Nghệ An giai đoạn 1802 - 1884 diễn ra thường xuyên, liên tục và rất phức tạp, với 18 năm bị bão lụt, 14 năm bị hạn hán, 12 năm bị dịch bệnh, 4 năm bị động đất, 1 năm bị mưa đá và 5 năm bị ảnh hưởng bởi một số hiện tượng tiêu cực khác của thời tiết.

---

1 Hoàng Mai Hương: “Đề bài thi Hương xưa can hệ tới việc dựng nước trị hiền”, *Thông báo Hán Nôm học năm 2001*, tr. 240.

2 *Đại Nam thực lục*, tập VIII, *Sđd*, tr. 126.

Có những năm bị đồng thời cả bão lụt, hạn hán và dịch bệnh (năm 1820), kết hợp bão lũ với hạn hán (như năm 1816, 1820, 1825, 1826), hạn hán và động đất (năm 1822) hay bão lụt với dịch bệnh (năm 1846, 1863)... Hậu quả sau mỗi lần bị thiên tai là tình trạng dịch bệnh diễn ra tràn lan, mùa màng thất bát, người dân đói kém, điêu đứng, nạn dân xiêu tán tăng lên... Chính vì vậy, thiên tai cùng với chiến tranh, giặc giã "là những nguyên nhân lớn dẫn đến cuộc sống khổ cực của người nông dân"[1].

3.2. Triều Nguyễn đã ban hành và thực thi nhiều chính sách cứu trợ xã hội, góp phần giảm thiểu rủi do, ổn định cuộc sống của nhân dân, vừa thể hiện tính chủ động khi triều Nguyễn "thực sự rất có ý thức cố gắng làm giảm nỗi đau của dân" vừa góp phần cứu đói cho nhân dân, "đó thực sự là một chính sách cứu tế xã hội rộng lớn và liên tục". Những chính sách cứu trợ xã hội của triều Nguyễn đối với nhân dân Nghệ An, tuy "không thể thanh toán được nỗi khổ đau của dân chúng, nhưng hẳn đã an ủi được phần nào đối với dân, đồng thời thể hiện mối lo toan trách nhiệm của nhà cầm quyền"[2].

Trong số những chính sách cứu trợ xã hội của triều Nguyễn đối với vùng Nghệ An như đã trình bày ở trên thì biện pháp chẩn cấp đem lại nhiều hiệu quả nhất, trực tiếp nhất đối với nhân dân vùng bị thiên tai vì công hiệu của việc chẩn cấp là tính "cấp thiết", "cần kíp như lửa đốt lông mày", "cứu cấp trong lúc cần kíp"... Biện pháp xuất thóc, gạo trong kho để cho vay hay bán rẻ không những giải quyết tình trạng nạn đói trước mắt, hạn chế nạn đầu cơ thóc gạo mà còn khiến người dân cảm động, tin tưởng hơn vào những chính sách của triều đình trong những lúc hoạn nạn, khó khăn. Biện pháp hoãn, giảm, miễn tô thuế của triều Nguyễn đã góp phần giảm nhẹ gánh nặng tô thuế cho nhân dân, được nhân dân đồng tình, ủng hộ. Những năm, những dịp miễn, giảm tô thuế cũng chính là năm, là dịp người dân nơi đó vui vẻ, hồ hởi đón nhận. Biện pháp lập kho Xã thương, Nghĩa thương ở các làng xã được chính các sĩ tử trường thi Hương ở Nghệ An đề xuất, kiến nghị trong bài thi đã thể hiện trách nhiệm của họ đối với những vấn đề thời sự nóng bỏng của đất nước nói chung, của Nghệ An khi đó nói riêng. Việc lập kho Xã thương, Nghĩa thương đã có tác dụng tích cực trong việc hỗ trợ, giúp đỡ nhân dân lúc khó khăn khi giáp hạt, đồng thời đây cũng là một hình thức dự trữ tại các địa phương và được duy trì mãi về sau.

Nói tóm lại, trong giai đoạn 1802 - 1884, vùng đất Nghệ An dưới triều Nguyễn đã bị tác động to lớn và chịu ảnh hưởng nặng nề bởi tình hình thiên tai diễn ra thường xuyên, liên tục. Những chính sách cứu trợ xã hội của triều Nguyễn đã ban hành, thực thi và và triển khai trong thực tiễn đã góp phần rất quan trọng trong việc giảm thiểu thiệt hại, khắc phục rủi do và ổn định cuộc sống nhân dân nơi đây./.

---

1 Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang (chủ biên): *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 150.

2 Vũ Huy Phúc, "Vài ý kiến về nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (271)/1993, tr. 58.

HIỆN TƯỢNG MƯA, BÃO LỤT Ở NGHỆ AN THỜI TRUNG ĐẠI (TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIX)

ThS. Mai Thị Huyền
Viện Sử học

Tóm tắt: *Nghệ An là tỉnh thuộc duyên hải miền Trung, có đường bờ biển dài, khá thuận lợi trong việc khai thác nguồn tài nguyên biển. Tuy nhiên, đây cũng là vùng không tránh khỏi những cơn bão do biển mang lại. Bão, mưa, ngập lụt, là hiện tượng xảy ra khá thường xuyên ở Nghệ An. Hiện nay, Nghệ An là một trong những tỉnh miền Trung chịu thiệt hại khá nặng nề bởi thiên tai bão lụt. Do vậy, nghiên cứu hiện tượng mưa, bão lụt ở Nghệ An thời trung đại là nhằm làm rõ tình hình thiên tai này, biện pháp phòng chống, khắc phục của các triều đình quân chủ, qua đó đóng góp thêm góc nhìn tham khảo đối với việc phòng chống thiên tai hiện nay của Việt Nam.*

1. VÀI NÉT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TƯỢNG MƯA, BÃO, LỤT Ở NGHỆ AN THỜI TRUNG ĐẠI

Điều kiện tự nhiên ở Nghệ An là một yếu tố tác động đến sự xảy ra các thiên tai, trong đó có mưa, bão và lũ lụt. Về sông ngòi, sông Lam (còn gọi là sông Cả) là một sông lớn ở miền Trung. Ghi chép về con sông này, sách Đại Nam nhất thống chí cho biết: "Tỉnh Nghệ An có sông Lam Giang, tục gọi là sông Cả, [….] nguồn thứ hai của sông La Hà ở ngọn Cốt Đột núi Khai Trương, chảy về phía đông làm sông Ngàn Phố, đến xã Đỗ Xá hợp với sông La, chảy về phía đông đến xã Bùi Xá, chia một nhánh vào sông Minh, chảy về phía đông đến xã Tường Xá hợp với sông Lam"[1]. Từ thời trung đại đến hiện nay, sông Lam luôn có mức độ lũ lụt cao. Lưu lượng nước sông lớn do phía hữu ngạn của sông nhận thêm nước từ mái đông Trường Sơn, qua dòng sông La (Hà Tĩnh) đổ vào. Do cấu tạo tự nhiên, sông Lam không hề chảy qua các khu vực trung lưu chuyển tiếp mà qua vùng đồi núi, rồi trực tiếp đổ ra biển Đông. Sự phân chia mùa lũ và mùa cạn của con sông này khá rõ rệt: mùa lũ thường từ tháng 8 đến tháng 11, 12. Lũ ở đây lên nhanh, gây ngập lụt trên diện rộng, trở thành mối đe dọa đối với sản xuất nông nghiệp Nghệ An.

Không chỉ có sông Lam, đồng bằng sông Cả (tên gọi khác của sông Lam) khá phức tạp, bị đồi núi chia cắt, do vậy địa hình được tạo thành hai vùng trũng và cao rõ rệt. Theo chiều dọc của lãnh thổ Đại Việt, từ Hà Tĩnh trở vào, địa hình càng hẹp hơn. Đồng bằng sông Cả hình thành trên nền đá gốc cũ mài mòn, mặt đất dốc, đó là yếu tố khiến lũ lụt lên xuống nhanh. Điểm khác biệt với đồng bằng miền Bắc, chính là sự ngắn, hẹp và dốc của của địa hình. Sự

1 Quốc Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, tập V, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 311.

khác biệt này đã được Đỗ Đức Hùng nhận định rằng: "Đồng bằng ven biển miền Trung có nét đặc thù của địa hình và khí hậu khắc nghiệt, ít mưa, lại bị ảnh hưởng gió Lào nên nạn thiếu nước là chủ yếu. Vấn đề đặt ra cho đồng bằng Bắc Bộ là đắp đê ngăn lũ, đào sông tiêu úng […] thì ở miền Trung công việc chính lại là đào sông và kênh dẫn nước, đắp đập giữ nước để tưới tiêu vào mùa khô"[1].

Về khí hậu, lãnh thổ Việt Nam từ phía Đông dãy Trường Sơn kéo dài từ phía Nam dãy Hoành Sơn tới mũi Dinh Miền mang đậm tính chất của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Phía Bắc đèo Hải Vân có mùa đông ít hơn miền Bắc và mùa hè chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của gió Lào (gió Tây khô nóng). Mưa lũ thường xảy ra vào mùa hè. Theo ghi chép trong ĐVSKTT, các trận lụt thường xảy ra vào các tháng 5, 6, 7, 8, thậm chí là tháng 9, 10 Âm lịch. Khí hậu ở các vùng khác nhau đã ảnh hưởng tới cường độ của bão và lượng mưa trong năm. So với các vùng trong nước, Nghệ An có khá nhiều bão, thường là hai năm một lần và đổ bộ vào các tháng 6 cho đến tháng 10. Mức độ và sự tàn phá của bão cũng ở đây cũng nặng hơn các vùng khác.

Như vậy, núi, đồng bằng, sông ngòi và khí hậu là những điều kiện tự nhiên quy định tính chất của thời tiết. Đó là khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm với lượng mưa lớn và số giờ nắng cao, dẫn đến sự xảy ra thường xuyên của bão và lũ lụt.

Ghi chép về mưa, bão lụt ở Nghệ An thời Khúc, Ngô, Đinh, Tiền Lê trong chính sử rất hạn chế. Do vậy, không thể biết rằng ở các thời này, những hiện tượng trên có xảy ra ở Nghệ An hay không. Phải đến thời Trần, nạn thủy tai ở Nghệ An lần đầu tiên được sử chép vào năm 1382. Tư liệu cho thấy rằng sau khi xảy ra nạn thủy tai lớn thì triều Trần đã cho đào sông ở Nghệ An.

Thời Lê Sơ, sách ĐVSKTT chép là năm 1467, bão diễn ra tại các phủ ven biển: "Nam Sách, Giáp Sơn, Thái Bình, Kiến Xương, nước biển lên to, đê ngăn bị vỡ, lúa má bị ngập, dân ven biển chết đói nhiều. Các huyện ở đầu nguồn và ven biển thuộc Nghệ An cũng bị thủy tai"[2]. *Cương mục* ghi rõ hơn: "Các huyện ở đầu nguồn và bãi biển thuộc Nghệ An phần nhiều bị nước phá hoại"[3]. Trận mưa to trong hai ngày liền vào tháng 8 năm Tân Hợi (1491), khiến tường điện Kính Thiên bị đổ, nước ngập sâu hai thước hai tấc. Mức độ ngập lụt không chỉ ở khu vực Kinh thành mà cả vùng Thanh Hóa, Nghệ An và Thuận Hóa cũng chịu ảnh hưởng của nước lũ. Thời Lê Trung hưng, năm 1559, Nghệ An có thủy tai lớn, tới mức độ: "Nước tràn ngập, làm trôi đến vài trăm nhà"[4]. Tháng 10 năm 1756, Nghệ An có mưa to, nước ngập khiến lúa bị mất.

Thời Nguyễn, trận bão nặng xảy ra ở Nghệ An vào năm 1842. *Thực lục* chép: "Nghệ An có bão lớn (bão nổi từ canh 2 đêm, đến sáng rõ mới dứt). Nước biển dâng lên quá mức thường 13-14 thước. Có 40.753 hộ nhà cửa bị đổ nát, 696 chiếc thuyền buôn và thuyền đánh cá bị chìm đắm, 5.240 người dân bị chết bẹp hoặc chết đuối. Đặc biệt là những dân ven biển ở các hạt Đông Thành, An Thành và

1 Đỗ Đức Hùng, *Vấn đề trị thủy ở Đồng bằng Bắc bộ dưới triều Nguyễn thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.83.
2 Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 427.
3 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 1018.
4 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 139.

Chân Lộc càng bị hại nhiều hơn (hạt An Thành có thôn hơn 300 người, chỉ còn sống hơn 10 người)"[1]. Mưa, bão lụt ở thời Thiệu Trị còn xảy ra vào năm 1846, 1847.

Dưới thời Tự Đức (1848-1883), trận bão to ở Nghệ An đã làm sập tường, đè chết 9 người, trong đó có 1 tú tài đang tham gia kỳ thi Hương"[2]. Trong năm 1861, 1867, Nghệ An đã xảy ra bão to. Đặc biệt dưới thời Đồng Khánh, năm 1887, không chỉ có Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị mà Nghệ An cũng bị bão lụt, ruộng lúa phần nhiều bị ngập tổn hại, dân bị đói to[3].

Hiện tượng mưa, bão, lụt ở Nghệ An thời trung đại được thể hiện trong thống kê sau:

Thống kê về mưa, bão, lụt ở Nghệ An thời trung đại

Thời gian	Triều vua	Số lượng/ năm	Mức độ	Nguồn tư liệu
1382	Trần Phế Đế (1377-1388)	1	Tháng 7, có nạn thủy tai lớn.	*Cương mục*, I, Sđd, 2007, tr. 646.
1467	Lê Thánh Tông (1460-1497)	1	Các huyện ở đầu nguồn và ven biển thuộc Nghệ An cũng bị thủy tai.	ĐVSKTT, II, Sđd, 1993, tr. 427.
1491		1	Tháng 8, mưa to suốt ngày đêm không ngớt.	*Cương mục*, I, Sđd, 1998, tr. 1138.
1557	Mạc Phúc Nguyên (1546-1561)	1	Bấy giờ trời hay mưa dầm, liên miên hàng tuần không tạnh. Lúa miền Thanh, Nghệ phần nhiều bị ngập và hư hại.	*Cương mục*, II, Sđd, 1998, tr. 136.
1559		1	Tháng 8, Nghệ An, nước lũ tràn ngập, đê điều, đường sá bị vỡ lở, trôi mất vài trăm nhà; Nghệ An có thủy tai lớn, nước tràn ngập, làm trôi đến vài trăm nhà.	ĐVSKTT, III, Sđd, 1993, tr. 132. *Cương mục*, II, Sđd, 2007, tr. 139.
1756	Lê Trung hưng (1533-1789)	1	Tháng 10, Nghệ An mưa to. Nước dẫy lên. Nghệ An nước ngập, lúa bị mất.	*Cương mục*, II, Sđd, 2007, tr. 632.
1818	Gia Long (1802-1820)	1	Nghệ An bị lụt	*Thực lục*, I, Sđd, tr. 969.
1820	Minh Mệnh (1820-1840)	1	Nghệ An có bão	*Thực lục*, II, Sđd, 2007, tr. 86.
1821		1	Nghệ An có bão, các hành cung nhà cửa tường dậu xiêu đổ.	*Thực lục*, II, Sđd, 2007, tr. 158.
1825		1	Nghệ An có bão, đắm thuyền đổ nhà, dân nhiều người chết đói.	*Thực lục*, II, Sđd, 2007, tr. 440.
1840		2	Tháng 5: mưa nhiều quá, ruộng trung bình nước sâu hơn 1 thước, ruộng thấp nước đọng lại, hoa màu, khoai đậu cũng đều ngập mất cả. Tháng 9: Tỉnh Nghệ An mưa lụt, gạo đắt.	*Thực lục*, V, Sđd, 2007, tr. 717, 791.

1 Quốc Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập VI, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 397.

2 Đại Nam thực lục, Sđd, tập VII, tr. 1063.

3 Đại Nam thực lục, Sđd, tập IX, tr. 358.

1842	Thiệu Trị (1841-1847)	1	Tháng 8, Nghệ An có bão lớn (bão nổi từ canh 2 đêm, đến sáng rõ mới dứt). Nước biển dâng lên quá mức thường 13-14 thước.	*Thực lục*, VI, Sđd, 2007, tr. 397.
1846		1	Tháng 5 nhuận, Nghệ An mưa gió to, nhà cửa sụp đổ, hư nát, thuyền bè chìm đắm, nhân dân bị chết rất nhiều. Nhà dân bị đổ: 22.908 nóc, thuyền của dân bị đắm 296 chiếc, đền, chùa và đình bị đổ nát 722 sở, nhân dân bị chết 120 người.	*Thực lục*, VI, Sđd, 2007, tr. 867.
1847		1	tỉnh Nghệ An gần đây gặp phải bão lụt, lúa ruộng tổn hại, dân gian có phần quẫn bách.	*Thực lục*, VII, Sđd, 2007, tr. 42.
1861	Tự Đức (1848-1883)	1	Tháng 7: Nghệ An bị gió bão	*Thực lục*, VII, Sđd, 2007, tr. 728.
1867		1	Tháng 7, tỉnh Nghệ An bão to	*Thực lục*, VII, Sđd, 2007, tr. 1063.
1887	Đồng Khánh (1885-1889)	1	Tháng 8, Nghệ An bị bão lụt (ruộng lúa phần nhiều bị ngập tổn hại), Nghệ An bị đói to.	*Thực lục*, IX, Sđd, 2007, tr. 358.
Tổng số		17		

Nguồn: ĐVSKTT, II, III, Sđd, 1993; Cương mục, I, II, Sđd, 1998; Cương mục I, II, Sđd, 2007; Thực lục, tập II- IX, Sđd, 2007.

Bảng thống kê cho thấy bão, lụt thường xảy ra vào các tháng 5, 5 nhuận 7, 8 trong năm. Đây là thời gian mà đất nước có thể đã trải qua một trận hạn hoặc đại hạn kéo dài. Thường thì sau một trận hạn từ một đến hai tháng, sẽ có mưa lớn và lũ lụt. Nếu như thời Lê Sơ, thời Mạc, thời Lê Trung hưng xảy ra mưa to, lụt, thì đến thời Nguyễn, bão xuất hiện với tần suất nhiều hơn và trong đó có bão từ biển mang lại.

Mưa, bão lụt ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống nhân dân và sản xuất nông nghiệp Nghệ An. Ghi chép về thời Lê Sơ, nạn lụt năm 1497 mà năm 1498, ở Nghệ An, Thuận Hóa đã xảy ra nạn trộm cướp: "Trong hạt Nghệ An, Thuận Hóa, bọn trộm cướp đều nổi lên, quân bên cạnh đánh dẹp không yên được. Vua ra sắc lệnh cho quan có trách nhiệm, triệt bỏ hết toán lính đi tiễu bắt, chiêu an phủ dụ cho chúng ra thú tội trở lại nghề nghiệp cũ"[1]. Năm 1557, 1713, 1724, 1728 và 1756 dân Nghệ An bị nạn đói.

Vào thời Nguyễn, đặc biệt năm 1824, do ảnh hưởng của nạn lụt, Nghệ An đói và giặc cướp nổi lên. Sử còn chép rằng: "dân đói không tâu lên, để dân đến nỗi mặt xanh mình gầy"[2]. Năm 1842, trận bão ở Nghệ An khiến nhà vua "Chưa xem hết tờ tâu bất giác đã sa nước mắt" và sau đó thự Binh khoa Chưởng ấn Cấp sự trung Trần Thiện ở Hà Nội về, tâu rằng: "Đi đường qua đó, chính mắt thấy nhà cửa đổ nát nhiều, ván thuyền trôi giạt vào trong ruộng, xác người chết phơi ở bên đường. Tình

1 Đại Việt sử ký toàn thư, tập III, Sđd, tr. 9.
2 Đại Nam thực lục, Sđd, tập II, tr. 332, 339.

hình rất thảm hại!" [...] Chi tiền, gạo ở kho tỉnh ra, phân biệt từng hạng, chẩn cấp ưu hậu. Tựu trung thôn, xã nào ở gần phủ Diễn Châu thì chi ngay tiền, gạo ở kho phủ, tải đến cấp phát, cốt mau chóng làm cho dân bớt đau khổ, không cần ấn định sự cấp phát. Lại, sau cơn bão lụt này, công trình tu bổ ở trong tỉnh chắc cũng không ít, nhưng nên cân nhắc việc nào nên hoãn, việc nào nên gấp, cần làm trước những việc của dân, nếu mọi việc cùng làm một lúc thì không khỏi có hại đến sự làm ăn của dân"[1].

Mưa, bão, lụt ở Nghệ An thực sự đã trở thành mối quan tâm của triều đình quân chủ. Đặc biệt, đặt các hiện tượng này trong sự tương quan với chính sách xã hội của mỗi vương triều, dễ thấy được thiên tai có tác động trực tiếp đến việc giảm thuế, ân xá, đại xá của triều đình. Nạn lụt xảy ra ở Nghệ An thời trung đại là một thực trạng yêu cầu nhà nước quân chủ cần có biện pháp phòng chống, khắc phục kịp thời hậu quả của nó, nhằm giảm thiểu thiệt hại và ổn định đời sống nhân dân.

2. BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG, KHẮC PHỤC CỦA NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ

Chẩn cấp, giảm tô thuế, ân xá

Chẩn cấp, giảm tô thuế, ân xá là một trong những biện pháp ứng phó kịp thời của triều đình quân chủ trong những năm có thiên tai. Năm 1434, triều Lê Sơ đã đưa ra chính sách ân xá cho tù nhân tội nhẹ và cho họ đi lập nghiệp ở những vùng đất mới. Năm 1438, vua Lê Thái Tông xuống chiếu tự trách mình, đại xá cho thiên hạ và yêu cầu trăm quan bày tỏ thẳng thắn ý kiến thiếu sót trong chính sự. Điều này có thể cảm được lòng trời, nhờ vậy mà ngừng tai biến: "Vậy nay đại xá cho thiên hạ. Trăm quan văn võ các ngươi ai nấy đều nên điều trần bày tỏ những điều thiếu sót lầm lỗi trong mọi chính sự, cứ nói thẳng, đừng giấu diếm…"[2].

Bên cạnh chẩn cấp, triều đình quân chủ còn giảm thuế cho dân vào những năm mất mùa. Các năm 1445, 1451, 1452 và 1498, vua Lê đều giảm thuế cho dân. Mặc dù không biết là giảm với số lượng bao nhiêu, nhưng biện pháp này cho thấy triều Lê Sơ đặc biệt quan tâm đến đời sống nhân dân. Năm 1573, dưới thời Lê Trung hưng, vua Lê Thế Tông đã hạ lệnh đối với những người xiêu giạt thì cho trở lại quê hương và giảm thuế dịch. Việc giảm và hoãn thuế cho dân Nghệ An được tiếp tục thực hiện vào các năm: 1724, 1728, 1759. Năm 1724, Nghệ An ngập lụt, dân bị nạn đói lớn nên triều đình Lê - Trịnh đã tiến hành: "Giảm tô và thuế cho dân Thanh Hóa, Nghệ An và dân trong kinh kỳ có nơi nhiều, nơi ít khác nhau. Thanh Hóa là nơi "thang mộc", Nghệ An là dân hưởng ứng theo việc nghĩa, kinh kỳ liền sát dưới xa giá của vua chúa. Những nơi này phàm tô và thuế đều được rộng cho giảm nhẹ: ở Thanh và Nghệ duy tiền thuế điệu là theo thể lệ tứ trấn, tô ruộng được giảm một nửa. Thuế thân dung được miễn hết; ở kinh kỳ thuế tô, thuế dung và thuế điệu đều liệu lượng giảm bớt có khác với tứ trấn"[3].

Việc chẩn cấp và giảm thuế được tiếp tục thực hiện dưới thời Nguyễn. Năm 1823, Trấn thần Nghệ An tâu nói mất mùa, dân đói, thuế ruộng thiếu, xin lượng cứu chữa, vì vậy vua Minh Mệnh đã ra dụ bộ Hộ: "Xứ ấy đất xấu dân nghèo, thường gặp mất mùa. Thóc thuế vụ hạn đã từng lượng

1 Đại Nam thực lục, tập VI, Sđd, tr. 397.

2 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 921.

3 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 444.

cho chiết nạp bằng tiền, lại còn nghĩ đến những nhà cùng khổ, khốn lâu chưa đỡ, trẫm rất thương xót. Vậy giảm cho tiền thuế thân năm nay 5 phần 10; ai thiếu thì hoãn đến sang năm". Đồng thời vì thấy Nghệ An giá gạo đắt nên đã sai phát thóc kho 40.000 hộc giảm bán ra[1]. Năm 1841, Nghệ An gạo kém, nên vua Thiệu Trị đã hạ giá bán cho tỉnh Nghệ An. Đến tháng 2 -1841, triều đình cho giảm bớt thuế tô "cho những ruộng mùa thu năm ngoái bị mất mùa ở Nghệ An"[2]. Đặc biệt, trận bão năm 1842, sau khi xem tờ tâu của quan tỉnh Nghệ An, vua Thiệu Trị đã sai các quan kịp thời chẩn cấp cho dân. Tháng 3 năm 1846, vì gạo đắt nên vua sai phát thóc trong kho cho dân Nghệ An vay[3].

Thời Tự Đức, năm 1864, dân Nghệ An bị đói, triều đình đã chuẩn cho phát ra 20.000 hộc thóc kho và khuyên quyên tiền thuốc; tháng 9 cùng năm, giảm miễn và triển hạn thuế đinh cho Nghệ An: "hạng quẫn bách lắm, tha miễn cho 5 thành, còn 5 thành triển hạn đến vụ hạ năm sau mới nộp, hạng quẫn bách vừa, chia ra từng thành, hoãn đến các năm 18-19 mới chia thu"[4].

Xây dựng, tu bổ đê điều, thủy lợi

Xây dựng, tu bổ đê điều, thủy lợi là biện pháp ứng phó có hiệu quả lâu dài đối với thiên tai của nhà nước quân chủ ở các thời kỳ. Thời Lý, nhà nước đã cho đào khơi sâu kênh ở Diễn Châu. Thời Trần, nhà nước hạ lệnh đào sông ở Nghệ An (1357). Đặc biệt, năm 1374, triều Trần còn cho đào các sông ở Thanh, Nghệ[5]. Tháng 10 năm 1382, sau khi có nạn thủy tai, triều Trần cho "đào mấy con sông ở Nghệ An"[6]. Năm 1438, vua Lê Thái Tông cho khai kênh ở Nghệ An. Năm 1467, vua Lê Thánh Tông cho khơi các cảng Xước, Tang (huyện Quỳnh Lưu), My (An Thành), Thiết, Hương Cái, Đích (Hưng Nguyên), Na (Cẩm Xuyên), Lạc (Kỳ Anh)[7]. Cũng trong năm 1467, vì Nghệ An xảy ra nạn gió bão, các huyện đầu nguồn bị ngập, nên vua Lê đã hạ lệnh cho "Ngự sử là bọn Đinh Nhân Phủ và Thiều Duy Tinh chia nhau đến ba đạo mặt đông mặt tây và mặt nam ở ven biển thân hành đi khám xét bờ đê, đốc sức ty Thừa chính sở tại bồi đắp. Một mặt miễn cho quân sĩ ở ven biển đầu xuân sang năm tới không phải về kinh sư tập họp điểm duyệt nữa"[8].

Để phụ trách thiên văn, trị thủy, triều đình Lê Sơ đã lập ra một cơ quan chuyên trách có tên là Thái sử viện. Đến thời Lê Thánh Tông, cơ quan này đổi tên thành *Tư thiên giám*, có nhiệm vụ đo đạc độ số thiên thể, dự báo thời tiết, soạn lịch và thấy tai dị, điềm lành thì báo lên với nhà vua. Về đê điều, nhà Lê đã quy định cụ thể về việc canh, giữ đê trong điều 85, 86 của *Luật Hồng Đức.* Những viên quan không làm hết trách nhiệm hoặc canh đê không tốt sẽ bị biếm, bãi chức. Triều Lê Sơ đã huy động binh lính, nhân dân sửa chữa ngay những đoạn đê hỏng, vì thế đã giảm thiểu được phần nào ảnh hưởng của bão, lụt đối với đất nước nói chung và vùng Nghệ An nói riêng.

1 Đại Nam thực lục, Sđd, tập II, tr. 296.
2 Đại Nam thực lục, Sđd, tập VI, tr. 72.
3 Đại Nam thực lục, Sđd, tập VI, tr. 842.
4 Đại Nam thực lục, Sđd, tập VII, tr. 846, 870, 874.
5 Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, Sđd, tr. 347.
6 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 310.
7 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Sđd , tr. 632.
8 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Sđd, tr. 646.

Thời Lê Sơ, hệ thống đê được hoàn thiện cả về đê sông lẫn đê biển. Đặc biệt, đê Hồng Đức được xây dựng năm 1472 được coi là đê biển ngăn mặn hiệu quả đồng thời có giá trị về trị thủy.

Năm 1664, dưới thời Lê Trung hưng, triều đình đã đặt ra thể lệ kỳ hạn sửa đắp đê điều. Về sự kiện này, sách *Cương mục* chép: "Cứ tháng 10 hàng năm, ti Thừa Chính các xứ sức cho các huyện thuộc hạt đi khám đê đường, xem chỗ nào cần phải sửa đắp, nếu là công trình nhỏ, thì chiếu theo xã nào mà thế nước có thể đến được sức cho dân các xã ấy tự làm công việc sửa đắp, việc sửa đắp này là do huyện trông coi, thúc giục..."[1] Năm 1724, vua Lê cho mở đường sông ở Nghệ An: "Hạ lệnh cho ty trấn thủ Nghệ An đi khám xét các sông trong hạt, chỗ nào nông cạn, chỗ nào ủng tắc, thì tùy theo trượng thước nông hoặc sâu, trù tính định ra công việc phải làm, rồi lấy dân xã tiếp cận sung vào làm việc, để cho đường thủy được lưu thông, dân những xã này sẽ được trừ tiền thuế điệu"[2].

Thời Nguyễn, trách nhiệm canh đê cũng được ghi chép cụ thể trong bộ *Quốc triều hình luật*. Đặc biệt, dưới thời Minh Mệnh, ông đã ra quy định phạt đối với những người làm vỡ đê, nhất là quan lại và tổng lý sở tại: "Các đê sông mà bổn phận (làng xã) phải bồi đắp canh giữ, nếu vỡ một lần thì lý trưởng sở tại phải phạt 70 trượng, cai phó tổng kém 1 bậc. Đê vỡ hai năm liền thì không phân biệt chỗ cũ hay mới, lý trưởng bị phạt 100 trượng và bãi dịch, cai phó tổng kém một bậc. Những chỗ vỡ mà nếu trong vòng 10 ngày lấp kín được thì không kể đê công hay tư đều chịu tội đáng phải lưu mà giảm cho 2 bậc"[3].

Ngoài các biện pháp trên thì xuống chiếu tự răn và cầu đảo cũng là biện pháp mà các vua thời trung đại thực hiện. Năm 1448, sau khi vua Lê đích thân đến cung Cảnh Linh lễ bái, đã xuống chiếu tự xét mình và cầu lời nói thẳng: "Vài năm nay, tai dị liên tiếp xảy ra; lụt lội, hạn hán, sâu bệnh không năm nào không có. Có phải vì đạo giữ nước trị dân của trẫm trên không thuận lòng trời, dưới chưa thỏa chí dân mà đến nỗi thế không? Hay là các đại thần phò tá không được người xứng đáng, điều hòa trái phép, xếp đặt sai lẽ mà đến nỗi thế chăng? Hỡi các quan trong ngoài cho tới sĩ dân, các ngươi hãy vì trẫm mạnh dạn nói ra, hãy chỉ rõ những việc làm phương hại tới nhân dân và chính sự của trẫm và các tể thần. Nếu có người hiền lương phương chính, cũng cho được tự tiến cử"[4].

Vua Lê Hiến Tông cho rằng, nơi xảy ra ngập lụt là do quan chức ở châu, huyện không được tốt. Và để công bằng trong thăng, giáng chức, vua quy định, viên quan nào thừa hành nhiệm vụ hoàn hảo thì được xét thăng chức, ngược lại, viên quan nào dối trá thì sẽ bãi chức: "Trẫm thường cho người đi do thám, thấy nơi thì ruộng nương trũng thấp, nơi thì đường sá rậm rạp, trời nắng chưa mấy ngày mà dân đã kêu ca là khô hạn quá đỗi. Những việc ấy đều bởi viên chức ở châu, ở huyện không được người tốt đấy. Vậy các người nên sức cho trong hạt mình phải cần làm ngay việc sửa đắp. Các người lại phải chính mình tự đi kiểm xét cửa sông, xe nước, khe nhỏ, đường to. Nếu thấy viên quan nào thừa hành hoàn hảo thì khi khảo công liệt vào hạng nhất; viên quan nào thừa hành

1 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Sđd, tr. 1018.
2 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Sđd, tr. 414.
3 Đại Nam thực lục, Sđd, tập II, tr. 921.
4 Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, Sđd, tr. 362.

một cách dối trá để có chỗ thẩm lậu, thì liệt vào hạng không làm đầy đủ chức phận; rồi đem hết sự thực tâu bày lên trẫm biết, để định việc truất bãi hoặc cho thăng chức"[1].

Tháng 10, năm 1756, Nghệ An mưa to, nước ngập khiến lúa mất mùa. Viên quan trong ti Hiến sát không đem sự việc tâu bày đã bị Trịnh Doanh quở trách. Nhân đấy, nhà vua hạ lệnh: "Từ nay phàm trong hạt có tai biến hoặc giặc cướp, đều phải tâu bày để triều đình biết, không được giấu diếm"[2].

3. KẾT LUẬN

Như vậy, những yếu tố tự nhiên như địa hình, khí hậu, sông ngòi và đồng bằng đã góp phần tác động đến thiên tai mưa, bão, lụt ở Nghệ An. Hiện tượng mưa, bão, lụt xảy ra ở thời Lê Sơ, Mạc, Lê Trung hưng và thời Nguyễn. Thời gian xảy ra bão, lụt thường là các tháng 5, 5 nhuận, 7 và tháng 8 trong năm. Ghi chép về mưa, bão, lụt ở thời Nguyễn cụ thể và rõ ràng hơn về mức độ thiệt hại của các thiên tai này mang lại. Do vậy có thể khẳng định mưa, bão, lụt ở Nghệ An thời Nguyễn xảy ra nặng hơn các thời kỳ trước.

Để khắc phục thiên tai, các triều đình quân chủ đều giảm thuế, ân xá, chẩn cấp kịp thời và tiến hành xây dựng, tu bổ đê điều. Chủ trương đào sông, khai kênh, khơi vét cảng ở Nghệ An của triều Lý, Trần, Lê Sơ đã có tác dụng không nhỏ trong việc dẫn nước vào đồng ruộng và tiêu ngập úng.

Từ thời Lê Trung hưng về sau, đê điều cũng được triều Lê quan tâm và tiến hành tu bổ thường xuyên tuy không có cơ quan chuyên trách về đê điều như thời Lê Sơ. Thời Nguyễn, việc giữ hay bỏ đê đã trở thành nghị sự của triều đình. Sau nhiều nỗ lực, triều Nguyễn cũng có những đóng góp đáng kể trong việc phòng chống, khắc phục bão, lụt. Đối với Nghệ An, việc chẩn cấp, ân xá là biện pháp kịp thời thể hiện ưu điểm của chính sách xã hội thời Nguyễn. Như vậy, triều Nguyễn đã quan tâm đến đời sống của nhân dân ở những vùng lụt lội nói chung và Nghệ An nói riêng.

Từ thực tế phòng chống, khắc phục mưa, bão, lụt ở Nghệ An, có thể thấy được sự quan tâm của các triều đại quân chủ đến đời sống nhân dân, sản xuất nông nghiệp. Đó là yếu tố cần được phát huy trong việc phòng chống, khắc phục thiên tai của nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
2. Đại Việt sử ký toàn thư, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
3. Trần Thị Hạnh Hiên, *Tai biến tự nhiên và khắc phục của nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009.

1 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Sđd, tr. 15.
2 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Sđd, tr. 632.

4. Đỗ Đức Hùng, *Vấn đề trị thủy ở Đồng bằng Bắc Bộ dưới thời Nguyễn thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

5. Phan Khánh (Chủ biên), *Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

6. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

7. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

8. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

9. Quốc Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, Bản dịch Viện Sử học, tập V, Nxb. Thuận Hóa Huế, 2006.

10. Quốc Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập II- IX, Nxb. Giáo dục, 2007.

11. Nguyễn Xuân Tửu, Biến động khí hậu ở nước ta trong lịch sử, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (213), 1983.

VỊ TRÍ VÀ VAI TRÒ ĐỐI NGOẠI CỦA NGHỆ AN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM THẾ KỶ XV

TS. Nguyễn Văn Chuyên
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
PGS.TS. Nguyễn Mạnh Dũng
Trường Đại học KHXH&NV-Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: *Cuộc đô hộ của nhà Minh ở Đại Việt và quá trình giành độc lập, xác lập và cai trị của triều đình Lê Sơ ở thế kỷ XV đóng vai trò rất quan trọng trong diễn trình lịch sử Việt Nam thời Trung đại. Có thể thấy, nó ghi nhận bước chuyển paradigma (paradigma shift) từ paradigma Lý-Trần thấm đượm tinh thần Phật giáo (văn minh Ấn Độ/Đông Nam Á) chuyển vận sang paradigma Lê theo nguyên tắc chặt chẽ của Nho giáo (văn minh Trung Hoa/Đông Bắc Á). Một quá trình tiếp biến văn hóa đã hình thành sau sự chuyển đổi nhanh chóng của quá trình phá cấu trúc, tái cấu trúc bằng cuộc xâm lược và thống trị hết sức tàn bạo của nhà Minh. Trong tiến trình xác lập và củng cố địa vị cai trị của mình, nhà Lê đã phải thực thi chính sách đối ngoại, cũng như đối ngoại, trong đó nhiều địa phương\vùng tham gia cũng như chịu tác động từ sự điều chỉnh này.*

Theo ý nghĩa hiện đại, chính sách đối ngoại (foreign policy) của một quốc gia là tổng thể các đối sách mà quốc gia đó thực hiện trong quan hệ với các quốc gia và chủ thể quốc tế khác nhằm đạt được mục tiêu, mục đích mà quốc gia đó đặt ra. Thế kỷ XV, Nghệ An, Bắc miền Trung có vị trí, vai trò rất nổi bật trong chiến lược đối ngoại của Đại Việt trên các lĩnh vực kinh tế, quân sự, an ninh, chính trị. Thực tế này bắt nguồn từ thế và lực tương đối lớn mạnh của đất nước, tình hình thực tiễn khu vực và từ chính vị trí địa tự nhiên, địa kinh tế, địa chiến lược của Nghệ An.

1. DẪN LUẬN

"Đối với Nho học thì các đời vua Lê và Nguyễn đều hết sức coi trọng. Nhưng từ khi nước ta trải qua cuộc nhà Minh chinh phục thì rất nhiều sách vở về Nho học, Phật học của ta bị họ thu mất, rồi họ phát cho những sách Ngũ kinh, Tứ thư thể chú để dùng ở các trường công. Đến khi nhà Lê quang phục, những chế độ và thư tịch ở đời Lý, Trần đã mất tích nên đành bắt chước chế độ của Minh triều, lấy khoa cử làm con đường dụng nhân duy nhất, dùng văn chương bát cổ để làm thước đo nhân tài, và lấy sách Tống Nho làm chính thư. Nho học bấy giờ chỉ khư khư ở trong phạm vi cử nghiệp và nằm ép ở dưới quyền uy của Tống nho"[1].

Những nhận xét trên của sử gia Đào Duy Anh đã phản ánh bước chuyển đổi quan trọng 5 thế kỷ (XI-XV) của Kỷ nguyên độc lập. Đồng thời đó ghi nhận bước chuyển paradigma (*paradigma shift*) từ paradigma Lý-Trần thấm đượm tinh thần Phật giáo (văn minh Ấn Độ/

1 Đào Duy Anh: *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr.278.

Đông Nam Á) chuyển vận sang paradigma Lê theo nguyên tắc chặt chẽ của Nho giáo (văn minh Trung Hoa/Đông Bắc Á). Một quá trình *tiếp biến văn hóa* (nhất là dưới thời Lê Thánh Tông) đã hình thành sau sự chuyển đổi nhanh chóng của quá trình *phá cấu trúc, tái cấu trúc* (nhất là dưới thời vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông) bằng cuộc xâm lược và thống trị tàn bạo của nhà Minh ở Đại Việt. "Sưu cao thuế nặng, núi chầm hết thảy sạch không/ Kẻ tìm vàng phá núi, đãi bùn, lặn lội nơi lam chướng/ Người mò ngọc giòng dây quăng biển, làm mồi lũ giao long/ Nhiễu dân, đặt cạm bẫy hươu đen/ Hại vật chăng lưới bắt chim trả/ Đến cỏ cây sâu bọ cũng chẳng được trọn đời/ Người góa bụa khốn cùng không một ai yên ổn/ Hút máu mủ sinh dân, quân gian ác miệng răng nhờn béo/ Dựng công trình thổ mộc, nhà công tư dinh thự nguy nga/ Chốn châu huyện bao tầng sưu dịch/ Nơi xóm làng lặng lẽ cửu canh/ Tát cạn nước Đông Hải không rửa sạch tanh nhơ/ Chặt hết trúc Nam Sơn không ghi tày tội ác"[1]. "Xét suốt các cuộc loạn lạc trong cõi nước Việt ta, chưa bao giờ đến tột cùng như vậy. Các lần dấy nghiệp đế vương chưa bao giờ khó khăn đến như vậy"[2]

Sau khi đánh đổ giặc Minh ra khỏi bờ cõi, Lê Lợi lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Thuận Thiên (tuân theo mệnh trời), thiết lập vương triều Lê. Công việc thiết yếu mà các vua thời Lê sơ đều quan tâm và cố gắng thực hiện là kiện toàn bộ máy nhà nước quân chủ tập trung, mang tính chuyên chế. Đến thời Lê Thánh Tông (1460-1490), nó đạt tới đỉnh cao, trở thành một nhà nước toàn trị, cực quyền. Đây là một bước ngoặt lịch sử, một sự chuyển đổi mô hình. Trong việc trị nước, bên cạnh lễ giáo, các vua nhà Lê rất chú trọng đến việc chế định pháp luật. Đến thời Hồng Đức, Lê Thánh Tông cho ban hành bộ luật thành văn hoàn chỉnh, gồm 722 điều, được gọi là *Quốc triều hình luật* hay *Bộ luật Hồng Đức*.

Với lòng tự hào dân tộc, vị thế lớn mạnh, bối cảnh khu vực còn nhiều phức tạp, các vua nhà Lê thực hiện một chiến lược đối ngoại mềm dẻo nhưng kiên quyết. Đối với phương Bắc chủ động xây dựng mối quan hệ bang giao hòa hiếu, để "mở nền thái bình muôn thủa", trên cơ sở giữ vững độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ. Nhưng đối với các quốc gia phía Tây Nam như Ai Lao, Chân Lạp, Chiêm Thành (Chămpa), nhà Lê khẳng định vị thế nước lớn trong khu vực, sẵn sàng đáp trả mạnh mẽ bất kỳ cuộc tấn công, gây hấn nào từ bên ngoài. Mục tiêu bao trùm chiến lược đối ngoại của Đại Việt là duy trì hoà bình, bảo vệ và phát triển đất nước, khẳng định vị thế ở khu vực Đông Nam Á, trước hết là ở Đông Nam Á bán đảo. Trong chiến lược đó, mỗi vùng đất lại có vị trí và vai trò riêng biệt, cùng cộng hưởng vào sức mạnh chung, trong đó có Nghệ An.

Thế kỷ XV, trên phương diện hành chính, thời kỳ đầu triều Lê chia lãnh thổ thành 5 *đạo*: Đông, Tây, Nam, Bắc (đều ở vùng Bắc bộ) và Hải Tây, thì địa bàn Nghệ An thuộc đạo Hải Tây (từ Thanh Hoá trở vào). Đến năm Quang Thuận thứ 5 (1466) thời vua Lê Thánh Tông, Đại Việt chia thành 13 đạo (sau đổi là 13 thừa tuyên), Nghệ An là một thừa tuyên riêng, nhưng phạm vi bao gồm cả Hà Tĩnh ngày nay. Tác giả Phan Huy Chú nhận xét từ thời Lê sơ đây Thanh Hoá và Nghệ An (bao gồm cả Hà Tĩnh) đã là vùng đất *căn bản* của Đại Việt[3]. Tính chất

1 Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử lý toàn thư*, Tập, 2, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 283-284.
2 Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử lý toàn thư*, Tập, 2, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 288.
3 Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 1, Nxb. Trẻ, 2014, tr. 37.

"căn bản" đó mang ý nghĩa nhiều mặt cả về địa chiến lược, kinh tế, an ninh quốc phòng, nhân lực, đồng thời còn có ý nghĩa là vùng đất bền vững, ổn định của quốc gia.

2. ĐÁNH GIÁ VỀ VỊ TRÍ, VAI TRÒ ĐỐI NGOẠI CỦA NGHỆ AN

Ở thế kỷ XV, đặc biệt là từ khi nhà Lê sơ thành lập đến cuối thế kỷ XV (giai đoạn thịnh trị của Đại Việt), vị trí và vai trò đối ngoại của Nghệ An được thể hiện khá nổi bật trên các phương diện kinh tế, quân sự, an ninh. Thực tế này được thể hiện ở một số nội dung chính sau:

***Một là,* trên phương diện địa tự nhiên, địa kinh tế, Nghệ An là một vùng đất mở của quốc gia**

Nghệ An là một phần lãnh thổ Đại Việt, *thuộc duyên hải miền Trung Việt Nam, nằm trên bán đảo Đông Dương, phía tây Biển Đông,* có lịch sử lâu đời, gắn với quá trình phát triển của quốc gia dân tộc. Trên phương diện tự nhiên, Nghệ An có địa hình cao ở miền núi phía Tây, thấp dần ở đồng bằng ven biển phía Đông, tạo ra một mặt tiền hướng biển.

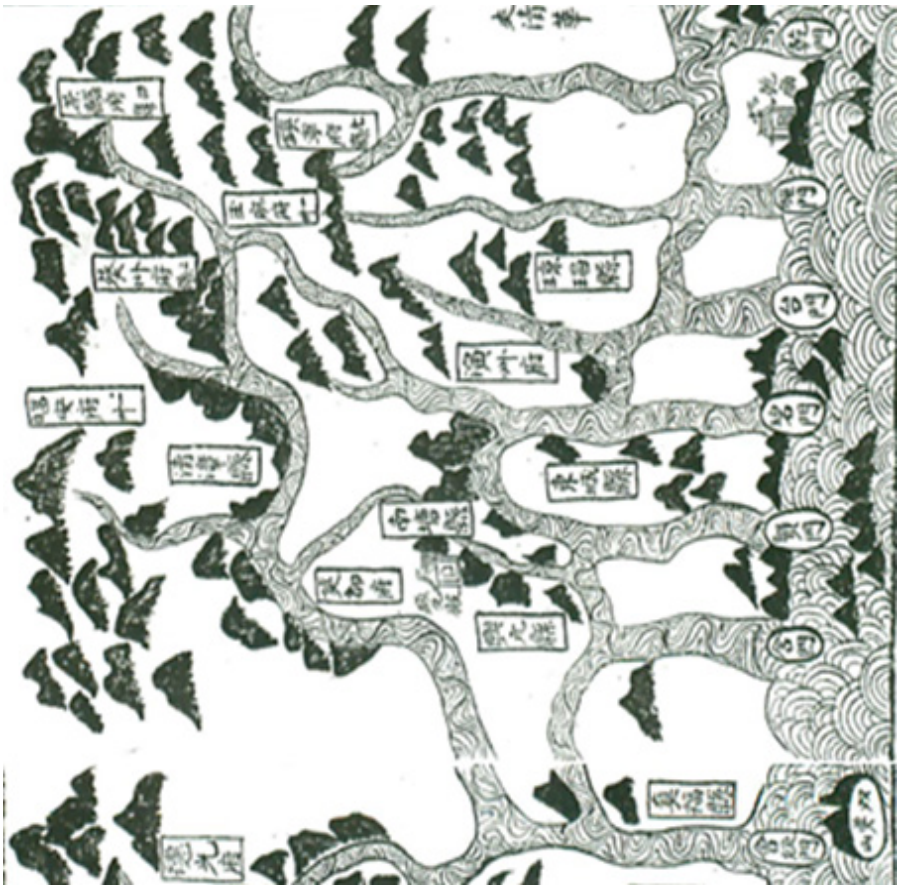

Bản đồ Nghệ An trong Giáp ngọ bình nam đồ

(Bản lưu tại Trường Đại học Hiroshima - Nhật Bản)

Trên cơ sở địa hình, Nghệ An có nhiều cửa biển, có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đóng vai trò cửa ngõ giao lưu giữa các vùng miền trong nước và quốc tế. *Cửa Còn, Cửa Quèn, Cửa Thơi*, *Cửa Vạn, Cửa Hiền* (nay đã bị lấp), *Cửa Xá* (Cửa Cấm, *Cửa Hội* (Hội Thống), ranh giới giữa

hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh). Các cửa biển này đều là nơi giao hoà sông biển, có hệ sinh thái đa dạng, dồi dào, nguồn tài nguyên phong phú. Phần lớn các cửa biển có núi non bao bọc, phong cảnh sơn thủy hữu tình, thơ mộng, thu hút sự chú ý của con người, tàu thuyền đi biển.

Ngoài ra, Nghệ An còn có đảo ven bờ, là cầu nối giữa biển khơi và lục địa như đảo Song Ngư (trước Cửa Hội), có nguồn nước ngọt, chất lượng tốt, phục vụ nhu cầu của người đi biển. Nhờ nằm trên tuyến giao thương biển, tàu thuyền lớn có thể neo đậu ở các vùng cửa sông, vũng vịnh, tiến hành buôn bán mà không cần phải bốc dỡ hàng hóa sang các thuyền nhỏ để vận chuyển vào nội địa. Lợi thế này, cho phép các tàu thuyền đi biển linh động trên các tuyến giao thương.

Vì nằm ở phía Đông của bán đảo Đông Dương, là một vùng duyên hải, tiếp giáp Biển Đông, *trong hệ thống thương mại quốc tế*, Nghệ An nằm trên tuyến giao thương đại dương và cận duyên, kết nối Đông Bắc Á với Đông Nam Á. *Trên tuyến giao thương đại dương*, thuyền buôn từ phương Bắc thường đến phương Nam theo một trong hai tuyến chính: Thứ nhất, là đi qua phía bắc đảo Hải Nam rồi vào vịnh Bắc Bộ (địa điểm thuận lợi cho việc buôn bán là thương cảng Vân Đồn); Thứ hai, là tiến xuống phía Nam đảo Hải Nam để đến thẳng các cảng vùng Nghệ Tĩnh[1]. So với Bắc Bộ, Nghệ An thuộc Bắc Trung Bộ có vị trí giao thương quốc tế thuận lợi hơn. Sự án ngữ của đảo Hải Nam ở phía Đông Bắc gây khó khăn cho tàu thuyền Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản) tiếp cận đồng bằng sông Hồng nhưng lại làm cho miền Trung Việt Nam, đặc biệt là tiểu vùng Nghệ - Tĩnh có lợi thế trong tuyến giao thương liên khu vực[2].

Trên tuyến giao thương ven bờ có trục Bắc - Nam, Nghệ An có vị trí kết nối các vùng miền trong nước và quốc tế. Ở góc độ khu vực, thương thuyền người Hoa thường ghé đậu ở những địa điểm thuận lợi nằm dọc ven biển Đại Việt trong đó có Nghệ An trước khi đến các quốc gia xa hơn ở phía Nam. Ngược lại, các đoàn triều cống từ Chămpa, Chân Lạp cũng như thương nhân tự do từ phía Nam tới Kinh đô Thăng Long (Đại Việt) hay xa hơn về phía Bắc tới Vân Đồn, Nam Trung Quốc đi qua duyên hải Nghệ An. Trong hoạt động giao thương trước đây, do hạn chế của kỷ thuật tàu thuyền, đặc biệt do tiềm năng buôn bán với các khối cư dân ven bờ (trên đất liền), cũng như các yếu tố tự nhiên thuận lợi khác, nên tuyến cận duyên đóng vai trò rất quan trọng.

Sau khi đánh đuổi giặc Minh giành thắng lợi, trong quan hệ đối ngoại, một mặt chính quyền Lê sơ duy trì, phát triển hoạt động của thương cảng Vân Đồn vùng Đông Bắc, mặt khác mở thêm các cửa ngõ đối ngoại mới ở phía Nam. Có lẽ cũng chính vì thế mà khi viết, *Dư địa chí* (năm 1435), Nguyễn Trãi cho biết trên địa bàn Nghệ An có 2 địa điểm *Cần Hải*, *Hội Thống*, Hội Triều (trên tổng số 9 địa điểm) là nơi thương nhân ngoại quốc được phép đến buôn bán[3].

---

1 Momoki Shiro: "*Đại Việt và thương mại Biển Đông từ thế kỷ X đến thế kỷ XV*", trong Đông Á - Đông Nam Á những vấn đề lịch sử và hiện tại. Nxb Thế giới. Hà Nội, 2004, tr. 316.

2 Li Tana: "A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast", *Journal of Southeast Asian Studies,* Volume 37, Issue 01, 2006, p. 84.

3 Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 54.

Tại các cảng ở ven biển Nghệ An như Cửa Cờn, Cửa Thơi, Cửa Xá, Cửa Hội Thống và nhiều địa điểm phụ cận đều có dấu tích của gốm sứ với các niên đại thuộc các giai đoạn khác nhau, trong đó gốm hoa lam thế kỷ XV là rất tiêu biểu. Tác giả Trịnh Cao Tưởng khi nghiên cứu khảo cổ ở khu vực này vào năm 2002 cho biết trên vùng đất phía Tây sông Mai đào chỗ nào cũng thấy hiện vật, gốm sứ ở Kẻ Trào (một địa danh thuộc xã Quỳnh Xuân, huyện Quỳnh Lưu, nay thuộc phường Quỳnh Xuân, Thị trấn Hoàng Mai), gần Cửa Cờn có niên đại từ thời Bắc thuộc, thời Lý, Trần đến thời Lê thế kỷ XVII[1].

Khi nhà Minh thực hiện chính sách Hải cấm (Haichin) (1371-1567), ngay lập tức đã tạo nên một sự đứt gãy của hàng hoá Trung Hoa trên thị trường thế giới, nhờ cơ hội hiếm hoi này, nên gốm Việt Nam, Thái Lan, Triều Tiên… tham gia sâu vào chuỗi cung cứng, dần chiếm lĩnh thị trường, trong đó gốm Việt Nam được xem là rực rỡ nhất. Các nghiên cứu khảo cổ học cũng chứng minh rằng gốm hoa lam được xuất khẩu trên một địa bàn rộng lớn, từ Cận Đông (Tây Á) đến Nhật Bản và nhất là địa bàn Đông Nam Á[2]. Đó là những bằng chứng xác thực về mối quan hệ đối ngoại của Nghệ An trong lịch sử, qua các di tích, di vật khảo cổ học còn sót lại.

Có thể thấy, đặc điểm tự nhiên, đặc biệt là địa hình của Nghệ An, đặt trong một không gian địa lý, không gian giao lưu của khu vực có thể thấy rõ đây là một vùng đất mở, một cửa ngõ giao lưu của quốc gia và quốc tế.

***Hai là,* trên phương diện quân sự, quốc phòng, Nghệ An là địa bàn trọng điểm để xây dựng, bố trí lực lượng thuỷ quân Đại Việt thế kỷ XV**

Xây dựng và duy trì lực lượng quân đội vững mạnh là một nhiệm vụ tối quan trọng của bất kỳ triều đại nào. Kết thúc cuộc kháng chiến chống Minh thắng lợi, sau khi cho giải ngũ, quân đội nhà Lê còn 10 vạn quân. Và sau chiến tranh, quan hệ với phương Bắc cơ bản ổn định. Nhưng quan hệ với một số quốc gia phía Tây Nam như Ai Lao, Chân Lạp, Chiêm Thành còn rất phức tạp. Trong bối cảnh đó, việc duy trì, xây dựng lực lượng quân đội đủ sức đối phó với mọi tình huống, nhất là trong quan hệ với Chiêm Thành vẫn luôn được đặt ra.

Trong lịch sử, mối quan hệ giữa Đại Việt và Chiêm Thành diễn biến phức tạp và khó lường. Trong 30 năm (gần 1361-1390) ít nhất 15 lần đánh lớn, có thời gian 8 năm liền (1375-1383) năm nào cũng ra đánh, trong đó có hai lần tấn công đến Kinh đô Thăng Long, cướp bóc và đốt phá[3]. Đến thế kỷ XV, quan hệ Đại Việt - Chămpa vẫn diễn biến phức tạp. Trong bối cảnh đó, nhờ vào vị trí thuận lợi, đắc địa, các hải cảng ven biển trên địa bàn Nghệ An có một tầm quan trọng đặc biệt. Triều Lê sơ đã bố trí, xây dựng đội hải binh ở khu vực Cửa Xá (cửa sông Cấm) trên địa bàn Nghệ An.

Theo thần phả đền Vạn Lộc (nay là phường Nghi Tân, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An) và nhiều tài liệu lịch sử địa phương cho biết: Vào khoảng năm 1469, Thái úy, Đô đốc Nguyễn Sư

1 Viện Khảo cổ học: *Nghiên cứu khảo cổ học một số thương cảng cổ ở vùng biển miền Bắc Việt Nam thế kỷ IX - XVII*, phần *Tỉnh Nghệ An*, Tư liệu Viện Khảo cổ học, 2002.

2 Trịnh Cao Tưởng: *Một chặng đường tìm về quá khứ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr.662..

3 Lương Ninh: *Vương quốc Champa*. Nxb Đại học giáo dục, 2006, tr. 126.

Hồi (1444-1506), con trai của công thần Nguyễn Xí được giao chỉ huy lực lượng thủy quân làm nhiệm vụ bảo vệ vùng biển phía Nam Đại Việt, gồm 12 cửa lạch kéo dài từ cửa biển Sầm Sơn (Thanh Hoá) vào đến Cửa Tùng (Quảng Trị). Ông đã chọn vùng cửa Xá cạnh làng Thượng Xá quê hương làm đại bản doanh. Trước đó, vào năm 1467, nhà Lê đã cho mở mang, củng cố tuyến giao thương Bắc - Nam trong đó có địa bàn Nghệ An. Đại Việt sử ký toàn thư ghi lại triều đình cho "khơi đào kênh Sen ở Thuận Hoá và các kênh ở Thanh Hoá, Nghệ An"[1].

Thế kỷ XV, quan hệ hai nước Đại Việt - Chiêm Thành có nhiều đợt tấn công lẫn nhau. Có thể kể đến một số lần như: Năm 1444, "mùa hạ, tháng 5, vua Chiêm Thành là Bí Cai đến cướp thành châu Hoá, cướp bóc nhân dân. Sai Nhập nội kiểm hiệu Thái bảo Lê Bôi và Tổng quản Lê Khả đem 10 vạn quân đi đánh"[2]. "Mùa hạ, tháng 4, người Chiêm Thành đến cướp thành An Dung ở châu Hoá"[3]. "Tháng 12, sai Bình chương sự Lê Khả đem quân đánh Chiêm Thành"[4]. Năm 1446, "sai bọn Nhập nội đô đốc bình chương Lê Thụ, Lê Khả và Nhập nội thiếu phó tham dự triều chính Lê Khắc Phục đem hơn 60 vạn quân đi đánh Chiêm Thành. Vua thấy vua Chiêm Thành là Bí Cai hai ba lần đem quân cả nước vào cướp, cho nên sai đi đánh"[5]. Năm 1471, "tháng 8, quốc vương Chiêm Thành là Bàn La Trà Toàn thân đem quân thuỷ bộ voi ngựa hơn 10 vạn đánh úp châu Hoá. Tướng thủ biên ở châu Hoá là bọn Phạm Văn Hiển đánh không nổi, dồn cả dân vào thành, rồi chạy thư cáo cấp"[6]. Các cuộc tấn công cướp bóc ở châu Hoá là một trong những lý do quan trọng để Lê Thánh Tông đích thân cầm quân vào cuối năm 1470 đầu năm 1471.

Trong hành trình tiến đánh, đoàn quân của Đại Việt do vua Lê Thánh Tông đứng đầu đã đi qua, ghé đậu tại một loạt các cửa biển xứ Nghệ như cảng Xước (Cửa Cờn), cửa Thai Viên (cửa Thơi), cảng Kinh Ma (?), cảng Thiết Sơn, cửa Cấm, cảng Hoa Cái (?), cảng Trường Lang, Đan Thai (Cửa Hội). Tại Cửa Cờn để lại hai bài thơ là *Dạ nhập Xước cảng thi* (Bài thơ đêm tiến vào cảng Xước) và Xước cảng trung thi (Bài thơ làm trong cảng Xước)[7]. Khi đến Cửa Thơi khi đó gọi là Thai Viên, Lê Thánh Tông cũng có mô tả cửa biển này như sau: "Buổi sáng đóng quân ở cửa biển Thai Viên, ta ngồi trên lâu thuyền trông ra tít ngoài biển khơi, thấy những cánh buồm từ cửa biển Đan Giáp chạy thẳng vào Nghệ An nườm nượp như đàn bướm"[8]... Các cửa sông, cảng biển Nghệ An trở thành nơi dừng chân, đóng quân, cung cấp bến đỗ, nước uống, tiếp tế lương thực... góp phần làm nên chiến thắng của dân Đại Việt.

***Ba là*, Nghệ An là một địa bàn then chốt trong chiến lược an ninh - đối ngoại của Đại Việt trong quan hệ với các quốc gia phía Tây Nam**

Thế kỷ XV, dựa trên bàn đồ hành chính của quốc gia, lấy Kinh đô Thăng Long - Đông Đô làm trung tâm, Nguyễn Trãi đã đánh giá vị thế của các vùng đất khác nhau của Đại Việt.

1 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Thời đại, 2010, tr. 304.
2 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Thời đại, 2010, tr. 189.
3 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Thời đại, 2010, tr. 190.
4 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Thời đại, 2010, tr. 190.
5 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Thời đại, 2010, tr. 191.
6 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Thời đại, 2010, tr. 314.
7 Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội. 1994, tr. 84-88.
8 Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông*, tlđd, tr. 91.

Ông cho rằng, vùng Hải Dương (Đông Bắc) là trọng trấn thứ nhất trong bốn kinh trấn, đứng đầu phên giậu phía Đông; Sơn Tây là trấn thứ hai, đứng đầu phên giậu phía Tây; Sơn Nam là trấn thứ ba, đứng đầu phên giậu phía Nam. Kinh Bắc là trấn thứ tư, đứng đầu phên giậu phía Bắc. Thanh Hóa là phên giậu thứ hai và *Nghệ An* (khi đó bao gồm cả Hà Tĩnh), là phên giậu thứ ba ở phương Nam[1].

Ở khía cạnh bao quát khác, trong thế lớn mạnh của dân tộc, vốn xuất phát từ miền rừng núi Thanh-Nghệ, chính quyền Lê Sơ có mối liên hệ và am hiểu văn hóa về các tộc người thiểu số phía Tây. Trong bối cảnh đó, con đường giao thương phía tây xứ Nghệ được duy trì, tạo thuận lợi cho quá trình "tây tiến", mở rộng ảnh hưởng vào sâu nội địa[2]. Là một vùng có tính chất biên giới, cửa ngõ giao lưu Đông - Tây, vai trò cư dân Nghệ An cũng rất quan trọng. Trong lời thông luận, Lý Tử Tấn (người cùng thời Nguyễn Trãi) nhận định: "Nghệ An lòng người nham hiểm, hung hãn hơn người châu Ái. Đường sá xa sôi thuỷ thổ thường quen. Các triều đại lấy nơi đó để chế ngự những man di ở phía Tây Nam"[3].

Sau sự kiện năm 1471, cương giới Đại Việt kéo dài về phía nam (tới đèo Cù Mông, ranh giới Bình Định và Phú Yên). Trong thế lớn mạnh của dân tộc, vốn xuất phát từ miền rừng núi phía tây Thanh-Nghệ, chính quyền Lê Sơ có mối liên hệ và am hiểu về các tộc người thiểu số phía Tây. Sau kháng chiến chống Minh (1428), nhà Lê tiếp tục duy trì mối quan hệ với các quốc gia láng giềng ở phía tây nam như Ai Lao, Chân Lạp, thậm chí cả Xiêm La. Quan hệ thương mại triều cống với các quốc gia phía Tây Nam tiếp tục được duy trì. "Nước Chiêm, nước Xiêm, nước Chân Lạp có nhung phục. Đồ cống có đồi mồi, voi trắng, hoa chi, kiến chín tấc"[4]. Quan hệ thương mại giữa Đại Việt với các quốc gia phía Tây Nam diễn ra khá thường xuyên, gắn bó với tuyến đường bộ chạy qua địa bàn Nghệ An - Hà Tĩnh vốn được hình thành từ những thế kỷ trước. Đó là cơ sở để nhà Lê thiết lập và duy trì con đường giao thương phía tây xứ Nghệ qua nhiều thế kỷ.

Sau này, Phan Huy Chú nhận định: "Nghệ An phía Nam giáp Thuận Hoá, phía Bắc liền với Thanh Hóa, phía Tây giáp nước Ai Lao, phía Đông giáp biển…. Lại còn khoảng đất liền với đất người Man, người Lào, làm giới hạn cho hai miền Nam Bắc, thực là nơi hiểm yếu, như thành đồng ao nóng của nước, và là then khoá của các triều đại"[5]. Các sử gia triều Nguyễn cũng cho rằng: "tỉnh Nghệ An phía Đông giáp bể, phía Tây có nhiều núi. Sông Lam quanh phía Nam, khe Nước Lạnh ngăn phía Bắc. Mặt trước có núi Hồng Lĩnh 99 ngọn, trùng trùng điệp điệp làm tiền án. Lại có sông Cấm, sông Lam bao bọc; cửa Hội, cửa Vạn ngăn ngừa. Dãy núi Thiên Nhận chạy dài như muôn ngựa đuổi nhau, là yết hầu cho đường núi. Cửa biển Hội Thống có đảo Song Ngư đứng sừng sững, làm then khoá cho cương giới miền biển. Miền thượng du thì có các đường để ràng buộc phiên lạc. Phía Tây Bắc thì tiếp liền với tỉnh Thanh (Hoá) tỉnh Hưng (Hoá). Phía Tây Nam thì khống chế nước Tiêm nước Lào; thực đáng gọi là

1 Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, Nxb. Sử học, 1960, tr. 26- 41.
2 Tạ Chí Đại Trường: *Chuyện phiếm sử học*. Nxb Tri thức, 2017, tr. 190-191.
3 Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, Nxb. Sử học, 1960, tr. 43.
4 Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, Nxb Sử học, 1960, tr. 47.
5 Phan Huy Chú: *Dư địa chí*, tập 1, Nxb Trẻ, 2014, tr. 106.

nơi bốn bề hiểm yếu, thực là nơi bốn bể hiểm yếu, là một trấn lớn, hình thắng đẹp nhất ở Hữu Kỳ (từ Quảng Trị đến Thanh Hoá) vậy"[1]. Đó là những nhận xét mang tính khái quát toàn bộ lịch sử Nghệ An, trong đó có giai đoạn trước, trong và sau thế kỷ XV.

3. MỘT SỐ NHẬN XÉT

Trong chiến lược đối ngoại của Đại Việt, với cái nhìn lịch sử, Nghệ-Tĩnh có vị trí, vai trò quan trọng trên phương diện an ninh - quân sự, kinh tế, bang giao ở nhiều thời điểm lịch sử chẳng hạn Thời Lý (1009-1225) - Trần (1226-1400) Nghệ An là tuyến đầu ở phương nam trong chiến lược an ninh, phát triển kinh tế đất nước, thời Lê - Trịnh (thế kỷ XVI-XVIII) là cửa ngõ phía nam Đàng Ngoài, đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập quan hệ đối ngoại giữa Đại Việt với Nhật Bản thương nhân phương Tây và Ai Lao... Còn trong chiến lược đối ngoại của Đại Việt thế kỷ XV, Nghệ An có vị trí, vai trò quan trọng trên phương diện kinh tế, quân sự, an ninh, chính trị. Nghệ An là một cửa ngõ giao lưu kinh tế quan trọng, đồng thời là một địa bàn trọng điểm để xây dựng lực lượng thuỷ quân Đại Việt, góp phần phát triển kinh tế, bảo vệ, mở mang bờ cõi về phía Nam. Bên cạnh đó, Nghệ An còn là một địa bàn then chốt trong quan hệ với các quốc gia phía Tây Nam.

Vị trí chiến lược của Nghệ An trong chiến lược đối ngoại của Đại Việt được kiến tạo từ nhiều yếu tố tự nhiên - khách quan và chủ quan. Đó là một phần của duyên hải miền Trung có tính chất vùng biên giới và biên viễn, địa bàn gặp gỡ, chuyển tiếp, đầu mối của nhiều tuyến giao thương khu vực. Yếu tố chủ quan thể hiện ở khía cạnh các vương triều Đại Việt đã ý thức về vị trí, vai trò của vùng đất này trong chiến lược xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Vị trí chiến lược của Nghệ An thời trung đại được thể hiện trong mối quan hệ với các quốc gia lân bang trên phương diện chính là an ninh - quân sự và kinh tế là chủ yếu. Trong lĩnh vực an ninh - quân sự (trong nhiều trường hợp là kết hợp với các địa phương khác, trước hết là Thanh Hóa), Nghệ An đóng vai trò là hậu phương "kháng Bắc, bình Nam". Đối với phương Bắc, Nghệ An đóng vai trò là hậu phương phía nam. Trong quan hệ với Chămpa, Nghệ An vừa đóng vai trò hậu phương vừa đóng vai trò tiền tuyến trong các cuộc nam chinh thời Lý, đặc biệt thời Lê Sơ. Trong mối quan hệ với Ai Lao, Chân Lạp ở phía tây, Nghệ An là một cửa ngõ để duy trì mối quan hệ bang giao, thương mại[2].

1 *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, Nxb Lao động, 2012, tr. 782.

2 Nguyễn Văn Chuyên, Nguyễn Mạnh Dũng, Trần Xuân Thanh: *Nghệ An trong chiến lược đối ngoại của Đại Việt thời Lý - Trần - Lê (thế kỷ XI-XVIII)*, Tạp chí KHXH Miền Trung, số 3(65), 2020, tr. 44-53.

HỒ SĨ DƯƠNG - NHỮNG ĐÓNG GÓP ĐỐI VỚI LỊCH SỬ DÂN TỘC THỜI KỲ TRUNG ĐẠI

ThS. Nguyễn Thị Thu Hương
Viện Sử học

Hồ Sĩ Dương là người có nhiều đóng góp cho sự phát triển của lịch sử dân tộc thế kỷ XVII, trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, xã hội, ngoại giao.... ông sống và làm việc trải bốn triều vua (Lê Thần Tông, Lê Huyền Tông, Lê Gia Tông và Lê Hy Tông), hai đời chúa (Trịnh Tráng, Trịnh Tạc) thời Lê –Trịnh. Trong cuộc đời làm quan, bằng tài năng vượt trội của mình, Hồ Sĩ Dương đã thể hiện là một con người với đầy đủ phẩm chất cao quý của một nhân cách lớn.

1. THÂN THẾ

Hồ Sĩ Dương 胡 士 陽 húy là Ngọc 玉, tự là Khả Trí 可 致. Năm Tân Mão (1651), đổi tên là Sĩ Dương. Ông sinh năm Nhâm Tuất, niên hiệu Vĩnh Tộ (1622), tại xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu (nay là xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An).

Hồ Sĩ Dương sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống hiếu học, viễn tổ là Tiến sĩ Hồ Tông Thốc, ông nội là Hồ Cảnh Xuân có tiếng về văn học, thân phụ là Hồ Hoàng (1586 – 1638) thi đỗ Tam trường trong khoa thi Ất Mão niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 5 (1623). Sách "Quỳnh Đôi hương biên - 瓊 堆 鄉 编" của Hồ Phi Hội cho biết Hồ Sĩ Dương 7 tuổi đã năng đọc sách.

Với truyền thống của gia tộc và tài năng vượt trội của mình, Hồ Sĩ Dương và gia tộc của ông đã được tác giả Bùi Dương Lịch trong *Nghệ An ký* nhận xét như sau: "Họ hàng ông nhiều đời hiển đạt, các đời xuất thân văn học, đỗ hương cống và làm quan ở các châu huyện"[1].

Mậu Dần, năm 1638, thân phụ Hồ Hoàng qua đời, vì gia cảnh nghèo nên một mình thân mẫu là bà Hoàng Thị Tâm phải tần tảo, đi làm thuê để kiếm tiền nuôi ông ăn học mong có ngày thành tài.

2. SỰ NGHIỆP KHOA CỬ

Sự nghiệp khoa cử của Hồ Sĩ Dương bắt đầu vào năm 23 tuổi, khi ông thi đỗ Giải nguyên khoa thi Hương năm Ất Dậu, niên hiệu Phúc Thái thứ 3 (1645). Đến khoa thi năm Mậu Tý (1648) do có tang mẹ nên Hồ Sĩ Dương không được dự thi, ông qua xứ Thanh Hoa (Thanh

1 Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, (Nguyễn Thị Thảo dịch và giới thiệu), Nxb. Khoa học xã hội, 2018, tr.324.

Hóa hiện nay) làm nghề dạy học và đi thi hộ người khác và đỗ Giải nguyên. Sự việc bại lộ, ông bị tước bỏ danh vị và phải sung quân. Bởi pháp luật thời Lê Trung hưng chủ yếu vẫn dựa vào "Quốc triều hình luật" thời vua Lê Thánh Tông, quy định xử phạt rất nghiêm minh, thể hiện rõ trong điều 3, chương "Vi chế " (Làm trái pháp luật) quy định rõ đối với tội thi hộ: "Những cử nhân vào thi hội mà mượn người vào làm hộ bài thi, cùng người làm hộ đều phải biếm ba tư; thi hương thì phải biếm hai tư, người giấu sách vở đem vào trường thi phạt 80 trượng"[1]. Khoa thi Hương năm Tân Mão (1651), Hồ Sĩ Dương tiếp tục ứng thí và đỗ Giải nguyên nhưng khi xướng tên, do ông trước kia bị sung quân nên chỉ được xếp thứ hai[2].

Năm Khánh Đức thứ 4, khoa Nhâm Thìn (1652), ông đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Với việc đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân, Hồ Sĩ Dương được bổ nhiệm chức quan tại triều hoặc ở địa phương (quan ngoại nhiệm).

Kỷ Hợi, năm 1659, triều đình mở khoa thi Đông các[3], vua ban chiếu rằng, những người đỗ Tiến sĩ mà thi Hương phải đỗ Giải nguyên mới được ứng thí. Người đỗ đầu khoa thi đó sánh ngang với đỗ Trạng nguyên. Hồ Sĩ Dương vì đã từng thi hộ, bị phạt sung quân do vậy kỳ thi Hương trước đó ông chỉ đỗ thứ 2, nên không được ứng tuyển. Ông làm đơn xin triều đình xét lại và sau đó đơn tâu trình của ông đã được triều đình chấp thuận cho đỗ Giải nguyên và Hồ Sĩ Dương tiếp tục được ứng thí và đỗ Đông các Đệ nhị danh, người trúng tuyển được chia làm 3 bậc, đỗ bậc nhất với chức "Đại học sĩ", bậc nhì chức "Học sĩ", bậc ba chức "Hiệu thư". Khoa thi này Nguyễn Đăng Cảo đỗ bậc nhất, Hồ Sĩ Dương và Nguyễn Chiêm đỗ bậc nhì (tương đương Bảng nhãn), Phạm Duy Chất và Bùi Đình Viên đỗ bậc ba. Những người trúng tuyển đều được cất nhắc giữ các chức: Đông các Đại học sĩ, Đông các Học sĩ và Đông các Hiệu thư. Như vậy khoa thi năm này Hồ Sĩ Dương đỗ bậc nhì được cất nhắc chức Đông các Học sĩ (tương đương với hàm Tòng ngũ phẩm).

3. SỰ NGHIỆP LÀM QUAN

Trên lĩnh vực quân sự

Theo sử gia Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, chức "Đốc thị" đặt ra từ đầu thời Lê Trung hưng. Năm 1597, khi triều đình cất quân đánh dư đảng nhà Mạc, lúc này mới đặt chức quan "Đốc thị", sau đó ở trấn Nghệ An đặt chức "Đốc thị" là chức quan dự coi việc biên cương.

Hồ Sĩ Dương nhiều lần giữ chức "Đốc thị", lần đầu là vào năm Canh Tý (1660), khi ông theo Trịnh Đống làm Đốc thị ở Trung Khuông quân dinh, khi đánh nhau với quân họ Nguyễn, khi đó ông được thăng chức "Bồi tụng". Lần thứ 2 vào năm Tân Sửu (1661), khi chúa

1 Nguyễn Ngọc Nhuận (chủ biên), Lê Tuấn Anh, Trần Thị Kim Anh, *Một số điển chế và pháp luật Việt Nam*, Tập 1 (Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr.73.

2 Hồ Sĩ Dương vì can phạm việc thi cử này, bị cách tuột cả Giải nguyên tức thủ khoa mà trước đó ông đã thi đỗ, nên phải thi hương lại.

3 Đông Các là khoa thi đặc biệt chọn người có tài về văn học bổ sung vào Đông các viện. Khoa thi Đông các, hồi đầu niên hiệu Hồng Đức, định phép thi Đông các, người dự thi phải là bầy tôi trong triều từ tứ phẩm trở xuống mới được dự thi.

Trịnh Căn đưa quân về Kinh, quân Trịnh do Đào Quang Nhiêu ở lại làm Trấn thủ ở Nghệ An, Hồ Sĩ Dương giữ chức "Đốc thị"[1] đóng quân ở đất Hà Trung. Lần thứ 3 vào năm Đinh Mùi (1667), Hồ Sĩ Dương được cử làm "Đốc thị" cùng với quân triều đình do chúa Trịnh Tạc làm "Thống suất", tiết chế Trịnh Căn làm "Đốc suất" cùng tiến quân đến Cao Bằng[2] chinh phạt Mạc Kính Vũ. Sau đó, Mạc Kĩnh Vũ trốn sang châu Tiểu Trấn Yên[3] nhà Thanh, cùng năm này ông được phong chức *Tả Thị lang bộ Lại*, tước hầu, do đánh giặc có công. Lần thứ 4 là vào năm Canh Tuất (1670), Hồ Sĩ Dương giữ chức "Đốc thị" đi kinh lược đất Tuyên Quang tiễu phạt Ma Phúc Lan, sự việc cụ thể như sau: vào tháng 6, triều đình sai Thiếu úy Hào quận công Lê Thì Hiến làm "Thống suất", Hữu Thị lang bộ Lại Nhuận Duệ hầu Hồ Sĩ Dương làm "Đốc thị" đem quân đi kinh lược miền Tuyên Quang[4], bắt được Ma Phúc Lan.

Hồ Sĩ Dương còn hiểu biết về binh pháp. Theo sách *"Công dư tiệp ký"* [5] của *Vũ Phương Đề* thì nhờ thầy dạy học là *Dương Tồn* truyền dạy binh pháp nên có lần đi sứ sang Trung Quốc ông đã đem thao lược của mình giúp nước Tàu đánh tan được giặc, còn ở nước nhà trong dịp Nam chinh ông đã từng lập chiến công. Đó đều là nhờ binh pháp của thầy Dương Tồn truyền cho.

Trên phương diện ngoại giao

Trong công tác ngoại giao, bằng tài năng của mình, từ năm Nhâm Dần (1662) đến năm Ất Mão (1675), Hồ Sĩ Dương đã nhiều lần được triều đình tín nhiệm giao nhiệm vụ cùng với các đại thần lên cửa quan đón tiếp sứ thần phương Bắc và đi sứ, đều hoàn thành tốt nhiệm vụ triều đình giao phó. Lần thứ nhất vào năm Vĩnh Thọ thứ 5 (1662), Vua sai Hồ Sĩ Dương cùng các quan đại thần lên cửa quan đón tiếp sứ thần phương Bắc[6] (sứ thần nhà Thanh). Lần thứ hai, đầu niên hiệu Cảnh Trị, năm Quý Mão (1663), vua Lê Huyền Tông sai Hồ Sĩ Dương lên cửa quan tiếp nhận sắc dụ và bạc lụa của Bắc triều ban thưởng. Vì có công nên ông được triều đình ban chức Đông các Đại học sĩ, thăng tước Nhuận Duệ tử[7]. Lần thứ ba vào tháng 12 năm 1665, triều đình gia thăng *Binh bộ hữu thị lang* Nhuận Duệ tử Hồ Sĩ Dương tước bá (Nhuận Duệ bá), vì nhiều lần lên cửa quan đợi mệnh tiếp sứ thần được việc[8], trong "*Thiên Nam lịch*

1 Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr.541, 569. Tham khảo thêm Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000. tr.463.

2 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.318. Tham khảo thêm Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.277; Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu,* Sđd, tr.472-473.

3 Theo lời chua trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 2, Sđd, tr.318-319. Tiểu Trấn Yên: tên châu, theo "Nhất thống chí" nhà Thanh, thì Tiểu Trấn Yên tức đông Trấn Yên cũ. Nhà Minh chia làm châu Tiểu Trấn Yên và đặt thổ (tri) châu, cho thuộc vào phủ Tư Minh, nhà Thanh cho đổi thuộc vào phủ Trấn Yên.

4 Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 3, Sđd, tr.284.

5 Trung tâm khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, *Tổng tập tiểu thuyết chữ hán Việt Nam*, Tập 1, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1997, tr.597-598 (trích trong tác phẩm *Công dư tiệp ký*, phần nhân vật Dương Tồn).

6 Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 3, Sđd, tr.260.

7 Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 3, Sđd, tr.263. Đông Các là chức Trưởng quan trong viện Đông các – cơ quan có nhiệm vụ làm việc dưới sự chỉ đạo của Vua, sửa chữa các bài chế, cáo, văn thư, thơ văn và trông coi giám sát công việc bầu cử của triều đình, chức nào chưa phù hợp, cơ quan này được phép làm làm tờ trình trình tâu lên vua.

8 Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 3, Sđd, tr.273.

triều liệt huyện đăng khoa bị khảo - 天 南 歷 朝 列 縣 登 科 備 考" cho biết thêm trong năm 1665 Hồ Sĩ Dương còn được thăng chức *Tả Thị lang*. Lần thứ tư, vào năm Đinh Mùi (1667), Binh bộ Hữu thị lang Nhuận Duệ bá Hồ Sĩ Dương lên Cửa Quan đợi mệnh. Lần thứ năm, vào tháng 8 năm 1669, Hồ Sĩ Dương giữ chức *Hữu Thị lang bộ Lại* và đến tháng 12 nhuận năm này ông được ban tước hầu vì có công chờ đón tiếp sứ thần[1]. *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo* - 天 南 歷 朝 列 縣 登 科 備 考" cũng cho biết Hồ Sĩ Dương được ban tước hầu do có công trong các công tác ngoại giao Nam Bắc.

Năm Dương Đức thứ 2 (1673), vua Lê Gia Tông, vào tháng 3, triều đình sai Chánh sứ Hồ Sĩ Dương cùng Nguyễn Mậu Tài và các quan đại thần sang Trung Hoa tuế cống nhà Thanh và nhân thể báo việc tang lễ vua Lê Huyền Tông. Tháng 3 năm Ất Mão (1675), sứ thần Hồ Sĩ Dương cùng các quan đại thần về nước. Triều đình tiến hành xét công đi sứ, Hồ Sĩ Dương được thăng chức *Công bộ Thượng thư*[2], tước *Duệ Quận công*[3]. *Trong Hồ gia hợp tộc phả ký*[4] (Hồ gia hợp phả) 胡 家 合 譜 , Hồ Sĩ Dương được ban bốn chữ trên bức đại tự tại quê hương ông, tương truyền do vua Lê ban tặng, đó là "Thái Sơn Bắc Đẩu - 太 山 北 斗"[5].

Như vậy, những lần tiếp sứ và đi sứ nhà Thanh, công lao của ông đã được ghi nhận trong *Hồ gia hợp tộc phả ký*[6] (Hồ gia hợp phả) 胡家合譜. Trong công tác ngoại giao, bằng tài năng vượt bậc của mình, Hồ Sĩ Dương được vua Thanh nể phục và phong danh hiệu *Lưỡng quốc Tể tướng*, lại phong cho tước *Thực Phật hầu* và thường lấy tên "Phật" để gọi thay cho tên thường ngày. Sau này, mỗi lần có người sang sứ, vua Thanh thường hỏi rằng: "Hồ Sĩ Phật có khỏe không?". Điều đó càng minh chứng cho tài năng và tầm ảnh hưởng của ông trên lĩnh vực ngoại giao.

Đóng *góp trên lĩnh vực văn hóa* - xã hội.

Tháng 9, năm Quý Mão (1663), khi sửa điện Chiêu Sự ở đàn Nam Giao, chúa Trịnh Tạc sai Hồ Sĩ Dương soạn văn bia khắc vào đá để ghi lại sự việc này. Đại Việt sử ký toàn thư cho biết: "Trước đây, đàn Nam Giao đã có điện nhưng quy mô còn nhỏ hẹp. Đến đây Vương sai làm thêm, nhà chính điện thì cột vuông, lát nền bằng đá, trong sàn, ngoài sàn đều xây đá, cột, rường, hoành, rui đều sơn son thếp vàng, quy mô chế độ mới mẻ rực rỡ. Vương lại sai từ thần là Hồ Sĩ Dương làm văn khắc vào đá để ghi lại việc này"[7]. Năm Giáp Thìn (1664) khi hoàn thành điện Chiêu sự thì văn bia cũng được Hồ Sĩ Dương và các triều thần soạn với nhan đề *Nam Giao điện bi kí*[8] .

---

1 Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 3, Sđd, tr.283.

2 Thượng thư ở bộ Công.

3 Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 3, Sđd, tr.283.

4 Hồ Sĩ Dương, *Hồ Thượng thư gia lễ*, (Trịnh Khắc Mạnh, chủ biên), Vũ Việt Bằng, Phạm Thị Hường (Giới thiệu, biên dịch và chú thích), Nxb.Văn học, 2018. tr.31.

5 *Thái Sơn Bắc Đẩu*: ý chỉ người đạo đức, học vấn hơn trong một đời.

6 Hồ Sĩ Dương, *Hồ Thượng thư gia lễ*, (Trịnh Khắc Mạnh, chủ biên), Vũ Việt Bằng, Phạm Thị Hường (Giới thiệu, biên dịch và chú thích), Sđd, tr.31.

7 Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 3, Sđd, tr.265; Tham khảo thêm *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 2, Nxb. Giáo dục, 2007, tr.310.

8 *Nam giao điện bi kí* được dựng vào năm Vĩnh Trị thứ 4 (1679). Hiện có bản lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm,

Đóng góp rất quan trọng và có ý nghĩa sâu sắc đối với xã hội đương thời, đánh dấu mốc quan trọng trong chính sách phong thưởng của chính quyền vua Lê chúa Trịnh đối với những người có công từ công thần khai quốc, công thần Trung hưng đến những quan lại đang làm việc phục vụ đất nước cùng người thân của họ, chúng ta cần phải đề cập đến tờ khải do Tham tụng Hồ Sĩ Dương và Nguyễn Mậu tài dâng lên vua, được sử sách ghi chép cụ thể như sau: Tháng 7, mùa thu năm Đinh Tỵ (1677), Tham tụng Hồ Sĩ Dương[1] và Nguyễn Mậu Tài dâng tờ khải xin triều đình định rõ lại thể lệ phong ấm cho con cháu các khai quốc công thần, các công thần Trung hưng, các bách quan văn võ và thể lệ miễn dao dịch cho lại điển hoặc dân đinh. Nội dung cụ thể về những quy định cho các đối tượng được chép *trong* Đại Việt sử ký toàn thư (phần tiếp ba tập) – *Bản kỷ tục biên*, Đại Việt sử ký tục biên, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Lịch triều hiến chương loại chí và Lịch triều tạp kỷ.* Theo Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789) chép: "Mùa thu, tháng bảy (năm Đinh Tỵ - 1677), định phép nhiêu ấm[2] cho các công thần cùng bách quan văn võ và sĩ dân..... Khai sáng nghiệp nước[3] và khôi phục trung hưng[4] đều là công thần: Võ từ Đô đốc trở lên, văn từ Thị lang trở lên, (con cháu) nhiều đời đều được là công thần quan viên tử, quan viên tôn. Hạng công thần Trung hưng giữ chức Đô đốc Đồng tri, Đô đốc Thiêm sự cũng được như vậy. Hai ban, ban Võ từ Tam thái đến Đô đốc Đồng tri, Đô đốc Thiêm sự; ban Văn từ Thượng thư đến Thị lang thì trong 5 đời (con cháu) được tập ấm, đều giảm dần theo thứ bậc: Hàng võ, từ Tứ phẩm trở xuống, có quân công, đã từng nhậm chức; Hàng văn thì hạng trúng trường và từng được trao giữ chức Tá nhị thì các con (của họ) mới được là quan viên tử. Nếu (các viên đó) mới được trao chức lần đầu thì chỉ được miễn (lao dịch) cho một người con trai. Các chức tụng quan, tạp lưu và các viên lại ở nha môn thì chỉ được miễn dao dịch cho bản thân. Sinh đồ (miễn) một nửa thuế dung. Dân thường ai đã đến năm mươi tuổi thì thuộc Lão hạng, đến sáu mươi là Lão nhiêu"[5].

Bên cạnh những đóng góp trên các phương diện chính trị, quân sự, ngoại giao, Hồ Sĩ Dương còn có những đóng góp to lớn cho nền văn hóa, văn học Việt Nam. Tác giả bài viết *"Nguồn gốc Hồ Quý Ly và dòng họ Hồ"* cho biết: "Ngoài việc giúp nước về mặt chính trị, Hồ Sĩ Dương còn quan tâm đến thuần phong mỹ tục của xã hội nước ta. Ông bước đầu soạn thảo sách *"Hồ Thượng thư gia lễ"* cho sát với tình hình kinh tế và tập tục Việt Nam, cải cách những

---

kí hiệu N^0 161. Tác phẩm đã được phiên âm dịch nghĩa trong *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, quyển II, Nxb. Khoa học xã hội, 1987, tr.43.

1 Lúc này Hồ Sĩ Dương đương giữ chức Thượng thư bộ Công bên triều đình vua Lê và cùng là quan Tham tụng bên Phủ chúa. Nguyễn Mậu Tài đương giữ chức Thượng thư bộ Binh bên triều đình vua Lê và chức Tham tụng bên Phủ chúa Trịnh.

2 Nhiêu là miễn trừ sưu dịch, Ấm là tập ấm.

3 Chỉ những người có công đánh giặc Minh, lấy lại nước, dựng lên triều đại nhà Lê.

4 Chỉ những người có công diệt Mạc khôi phục nhà Lê.

5 Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.18-19. Về thể lệ chi tiết xin tham khảo thêm: Đại Việt sử ký toàn thư (phần tiếp ba tập) – *Bản kỷ tục biên*, tập 1 (Nguyễn Kim Hưng và Ngô Thế Long dịch, chú thích, khảo chứng; Nguyễn Đổng Chi duyệt và hiệu đính), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr.22- 23;

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục,* Tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.342-343; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* Tập 1 (Quan chức chí), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr.636-637; Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr.64-69.

sự mô phỏng Tàu quá nhiều, đề cao đạo hiếu, lấy đạo hiếu và gia đình làm gốc cho xã hội. Đến đời cháu ông là Hồ Sĩ Tân[1] thì cuốn sách đó thực sự hoàn chỉnh và được phổ biến khắp trong nước ta"[2].

Với vai trò là một sử gia, vào tháng 7 năm Vĩnh Trị thứ nhất (1676), vua Lê Hy Tông sai Thượng thư bộ Công Hồ Sĩ Dương coi việc soạn (giám tu) Quốc sử[3] và tham gia biên soạn Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên do Phạm Công Trứ chủ biên.

Hồ Sĩ Dương là một sử gia có quan điểm đúng đắn, ông tham gia biên soạn và viết lời tựa sách*"Lê triều đế vương Trung hưng công nghiệp thực lục"* như sau: "Tại sao mà làm ra quyển thực lục này, là để thuật việc chép công, rõ chính thống, ghi dòng hiền, cũng là lý do làm thực lục... nếu không ghi chép vào thực lục thì làm sao mà biết rõ, để tiện việc nghiên cứu cho đời sau...cuốn thực lục này, nguyên không phải dám bịa đặt phô trương, có thêm bớt gì, chỉ theo sự thật mà ghi chép lại"[4].

Đương thời, tên tuổi Hồ Sĩ Dương đã vượt ra ngoài biên giới. Hồi đầu niên hiệu Khang Hi, năm Chính Hòa thứ 3 (1683) - hai năm sau khi Hồ Sĩ Dương mất, Chu Xán - sứ thần nhà Thanh vâng mệnh vua Khang Hi sang Đại Việt sách phong, có tập thơ "Sứ Giao ngâm"[5], khi ông về dâng lên triều đình nhà Thanh, trong các bài thơ ấy có câu rằng: "Y quan văn vật trọng Nam cương" và bình luận rằng: "Nhân vật nước này, về phần lý học[6] có Trình Tuyền, Vũ Cảo, Nguyễn Đăng Cảo và *Hồ Sĩ Dương*"[7].

Năm Tân Dậu (1681) Hồ Sĩ Dương về trí sĩ và vào năm Nhâm Tuất (1682), ông mất, được truy tặng Thiếu bảo, Thượng thư bộ Hộ, tặng thụy Dĩnh Đạt 穎 達, nhà vua ngự chế một đôi câu đối[8]:

Bát trụ kình thiên Đường bộc xạ, 八 柱 擎 天 唐 僕 射

Vạn gia tác phật Tống bình chương, 萬 家 作 佛 宋 平 章

Tạm dịch:

Tám cột chống trời bát trụ kình thiên, tài giỏi như quan "Bộc xạ"[9] thời Đường

Làm phật cứu muôn nhà, công bằng như quan "Bình chương"[10] đời Tống

---

1 Hồ Sĩ Tân với cuốn *Thọ mai gia lễ*.

2 Trần Bá Chí, *Nguồn gốc Hồ Quý Ly và dòng họ Hồ*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5 (264) tháng 9 - 10/1992, tr.17.

3 Đại Việt sử ký tục *biên (1676 - 1789)*, Sđd, tr.16.

4 *Lê triều Trung hưng công nghiệp thực lục*, tr.3.

5 Tập thơ *"Sứ giao ngâm"* gồm 48 bài thơ vịnh núi sông và bè bạn tặng đáp, theo thể thơ vừa thất ngôn vừa tứ tuyệt.

6 Dẫn theo, Lý Minh Tuấn (dịch và bình giải), Nguyễn Minh Tiến (hiệu đính và giới thiệu), *Tứ thư bình giải*, Đại học - Chương V (Cách vật trí tri), Nxb. Tôn giáo, 2010, tr.1177-1185 bản pdf. Ở đây chỉ học thuật của các học giả đời Tống, cốt giải thích Kinh truyện.

7 Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.284.

8 Vũ Việt Bằng, *Nghiên cứu thân thế, sự nghiệp Hồ Sĩ Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Thông báo Hán Nôm học, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2015, tr.70.

9 Bộc xạ: Theo quan chế thời Đường chức Bộc xạ là Tể tướng (có chức Tả Hữu Bộc xạ, tương đương với Tể tướng).

10 Bình chương: Thời Tống chức Bình chương như Tể tướng, như chức Bình chương quân quốc trọng sự.

Suốt cuộc đời lao động và cống hiến không ngừng nghỉ, trải bốn triều vua, Hồ Sĩ Dương đã có nhiều đóng góp cho quê hương, đất nước, cho sự phát triển của lịch sử dân tộc trên nhiều phương diện như Chính trị (làm quan đến chức Tham tụng, kinh qua các chức Bồi tụng, Hữu Thị lang bộ Binh, Hữu Thị lang bộ Lại, Thượng thư bộ Công), quân sự (với bốn lần giữ chức Đốc thị), ngoại giao (năm lần lên quan ải đợi mệnh, một lần làm chánh sứ sang nhà Thanh), và đóng góp trên lĩnh vực văn hóa - xã hội (đặc biệt về cải cách định lệ về tập ấm) nhằm mục đích mang lại lợi ích cho nhân dân và xã hội. Có thể dùng bốn chữ "Thái sơn Bắc đẩu" trên bức đại tự treo chính giữa điện thờ Hồ Sĩ Dương tại làng Quỳnh, tương truyền do vua Lê ban tặng, để đánh giá chung về ông, Thái sơn là ngọn núi người xưa cho là cao nhất, Bắc đẩu là vì sao người xưa cho là to nhất, nên người tài cao, đức cả được thiên hạ thường ví với Thái sơn, Bắc đẩu hay bốn chữ "Thái sơn Bắc đẩu" có thể ví với người có đạo đức, học vấn hơn trong một đời. Hồ Sĩ Dương xứng đáng là một nhà chính trị, nhà quân sự, nhà ngoại giao, nhà văn hóa lớn, bậc danh thần dưới triều Lê – Trịnh trong lịch sử dân tộc thời kỳ trung đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
2. Vũ Việt Bằng, *Nghiên cứu thân thế, sự nghiệp Hồ Sĩ Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Thông báo Hán Nôm học, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2015.
3. Trần Bá Chí, *Nguồn gốc Hồ Quý Ly và dòng họ Hồ*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5 (264) tháng 9 – 10, năm 1992.
4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008.
5. Hồ Sĩ Dương, *Hồ Thượng thư gia lễ*, (Trịnh Khắc Mạnh, chủ biên), Vũ Việt Bằng, Phạm Thị Hường (Giới thiệu, biên dịch và chú thích), Nxb. Văn học, 2018.
6. Đại Việt sử ký toàn thư (phần tiếp ba tập) – *Bản kỷ tục biên*, tập 1 (Nguyễn Kim Hưng và Ngô Thế Long dịch, chú thích, khảo chứng; Nguyễn Đổng Chi duyệt và hiệu đính), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.
7. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
8. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
9. Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, (Nguyễn Thị Thảo dịch và giới thiệu), Nxb. Khoa học xã hội, 2018.
10. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
11. *Lê triều Trung hưng công nghiệp thực lục*, Quyển 1, Ký hiệu Thư viện khoa học A.19, bản dịch PDF.
12. Nguyễn Ngọc Nhuận (chủ biên), Lê Tuấn Anh, Trần Thị Kim Anh, *Một số điển chế và pháp luật Việt Nam*, Tập 1 (Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.

13. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

14. Lý Minh Tuấn (dịch và bình giải), Nguyễn Minh Tiến (hiệu đính và giới thiệu), *Tứ thư bình giải,* Đại học - Chương V (Cách vật trí tri), Nxb. Tôn giáo, 2010.

15. Trung tâm khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, *Tổng tập tiểu thuyết chữ H*án Việt Nam, Tập 1, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997.

GIÁO DỤC PHÁP - VIỆT Ở NGHỆ AN BA MƯƠI NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX

ThS. Dương Thị Kim Oanh

Tóm tắt: *Để góp phần thuận lợi, hiệu quả trong hai cuộc khai thác thuộc địa ở Việt Nam, chính quyền Pháp đã sử dụng giáo dục như một nhân tố quan trọng hàng đầu tạo nên những tiền đề trên các phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội. Qua hai cuộc cải cách giáo dục (1906, 1917), trường Pháp - Việt ở Nghệ An được lập ra ở nhiều nơi, từ thành thị đến nông thôn, miền núi, thậm chí cả ở vùng dân tộc. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu trước đây chưa mô phỏng, phân tích chi tiết về hoạt động giáo dục Pháp - Việt ở Nghệ An thời thuộc Pháp. Qua nghiên cứu nguồn tài liệu lưu trữ, bài viết sẽ phục dựng lại bức tranh toàn cảnh về hoạt động giáo dục Pháp - Việt ở Nghệ An ba mươi năm đầu thế kỷ XX: chính sách giáo dục, các loại nhà trường và những thành tố của nó (cấp học, chương trình, sách giáo khoa,...). Qua đó chứng minh rằng, chính sách giáo dục do chính quyền Pháp khởi xướng, thực thi, nhưng, đối tượng thực hiện, tiếp nhận phần lớn là người dân xứ Nghệ, trên nền tảng giáo dục Nho học và tinh thần yêu nước, họ tiếp thu có chọn lọc, trang bị để trở thành những trí thức cách mạng, cống hiến vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, bảo tồn nền văn hóa nước nhà.*

1. VÀI NÉT VỀ GIÁO DỤC Ở NGHỆ AN CUỐI THẾ KỶ XIX

Nằm án ngữ trên dải đất phía Bắc miền Trung, Nghệ An được xem là miền "địa linh nhân kiệt", văn chương khoa bảng. Từ truyền thống hiếu học, khổ học "Ăn mày lấy dăm ba chữ thánh hiền" **đã sản sinh ra nhiều** "bậc danh hiền" nức tiếng thiên hạ.

Sinh ra trên vùng đất khắc nghiệt, để theo đuổi nghiệp học, học trò xứ Nghệ xưa phải nỗ lực vượt khó, kiên trì, lấy sự kiên nhẫn tạo nên thành quả học tập. Niềm khát vọng vươn lên trong khoa bảng, "vinh quy bái tổ", "văn phòng tứ bảo", bảng vàng, bảng hổ đề danh... là ước mơ cháy bỏng của các sĩ tử và gia đình họ.

Trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, giáo dục giữ vai trò đào tạo nhân tài cho đất nước. Để củng cố nền giáo dục, khi mới lên ngôi, vua Gia Long đã cho lập Văn Miếu ở các doanh, trấn. Năm 1803, Văn miếu ở Nghệ An được xây dựng biểu trưng cho nền văn hiến và sĩ khí của người dân xứ Nghệ.

Với giáo dục, nhà nước chỉ lo việc thi cử, việc học do dân tự lo. Trường học chủ yếu là tư gia, mở tự do, không phải xin phép và không ai quản lý. Trẻ em khi đến tuổi đi học, cha mẹ thường bưng khay trầu đến ông đồ trong làng để xin cho con học. Học hết chữ thầy trong làng thì đến xin học thầy hàng tổng, hàng huyện, hàng phủ. Các thầy thường sử dụng nội

dung trong "Tứ thư", "Ngũ kinh" để giảng dạy. Đến năm 1871, vua Tự Đức ban lệnh cho các tỉnh sử dụng cuốn "Lịch sử đại thông giám tập lãm" của nhà Thanh cùng "Tứ thư", "Ngũ kinh" làm nội dung học tập và thi cử. Những nội dung yêu nước, nghĩa khí, bênh vực kẻ yếu, đứng về chính nghĩa cũng được các thầy đồ lồng ghép trong nội dung giảng dạy. "Tiến vi quan, thoái vi sư" là mục đích của đa số học trò theo đòi nghiên bút. Để đạt "áo xiêm, dãi yến" các sĩ tử phải trải qua hai kỳ thi Hương và thi Hội với các hình thức: thi kinh nghĩa, thơ phú, văn sách, chiểu, biểu. Theo luật "Tứ bất", nhà Nguyễn không lấy Trạng nguyên mà chỉ lấy Tiến sĩ "Những người đậu nhất, nhì, ba, đều gọi là Tiến sĩ cập đệ (nhất giáp). Những người đậu nhị giáp đều gọi là Tiến sĩ xuất thân, đến đệ tam giáp thì gọi là đồng Tiến sĩ xuất thân" [1, tr.19]. Để không bỏ sót người tài, nhà Nguyễn lấy thêm chức phó bảng (dưới Tiến sĩ).

Truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo là môi trường tốt tạo nên ý chí cho lớp sĩ tử Nghệ An vươn lên dành những vị trí cao nhất trong các kỳ thi Hương, thi Hội. Trong 38 khoa thi Tiến sĩ thời Nguyễn, Nghệ An đỗ đạt đứng đầu cả nước (99 Tiến sĩ), chiếm 17,8% Tiến sĩ cả nước (558 Tiến sĩ). Trường thi Hương ở Nghệ An tổ chức được 41 khoa thi, lấy đậu 889 Cử nhân, trong đó Nghệ An là 595 Cử nhân (595/5.232 = 11,4%).

Tuy nhiên, những sửa đổi, cải cách giáo dục của triều Nguyễn đã không đem lại kết quả như mong muốn, bởi, sự luẩn quẩn, lệ thuộc vào nền giáo dục Nho giáo của Trung Quốc và tỏ ra không đáp ứng được yêu cầu của lịch sử. "Nền giáo dục Việt Nam dưới chế độ nhà Nguyễn đã đi đến chỗ suy tàn" [1, tr.19], yêu cầu phải cách tân, đổi mới.

2. CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM BA MƯƠI NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX.

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam. Với tham vọng chỉ trong ba thế hệ có thể "Pháp hoá" được nền giáo dục Việt Nam như đã từng thực hiện hiệu quả ở một số thuộc địa Châu Phi. Nhưng, trong quá trình triển khai, Pháp đã nhận ra rằng: "Việt Nam không phải là một nước bán khai, mà là một nước văn hiến lâu đời" [1, tr.240]. Từ đó, chính quyền Bảo hộ đã có những "mền dẻo" trong chính sách tổ chức và điều hành công cụ "chinh phục tinh thần" nhằm "duy trì vĩnh viễn ách thống trị của Pháp, tuỳ theo yêu cầu chính trị của từng giai đoạn mà đưa ra các chủ trương cụ thể" [2, tr.109]. Qua hai cuộc cải cách giáo dục (1906, 1917), người Pháp đã từng bước xóa bỏ nền giáo dục phong kiến suy tàn, áp đặt lên Việt Nam nền giáo dục mới_Giáo dục Pháp - Việt hay giáo dục Pháp - An Nam (*Franco-indigène* hoặc *Franco-Annamite*).

Cải cách giáo dục lần thứ nhất (năm 1906)

Để góp phần thuận lợi đẩy mạnh chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 - 1914), Toàn quyền Paul Beau đã cho thi hành cải cách giáo dục lần thứ nhất (1906) nhằm đào tạo một đội ngũ công nhân kỹ thuật, viên chức phục vụ trong các sở công, sở tư và một tầng lớp quan lại ít nhiều "tân học" làm cầu nối giữa nhân dân với nhà nước Bảo hộ. Nền giáo dục Việt Nam được chia thành 3 bộ phận: Giáo dục Pháp *(Enseignement Francais)*; Giáo dục Pháp - Bản xứ *(Enseignement Franco-Indigène)* và Giáo dục Bản xứ *(Enseignement Indigène)*. Giáo dục Pháp - Bản xứ gồm hai bậc: Tiểu học và Trung học. Bậc Tiểu học được chia làm 4 lớp: đồng ấu,

dự bị, sơ đẳng, cao đẳng. Ngoài ra, còn có các khoá Canh nông, khoá dạy nghề. Bậc Trung học chia làm hai cấp: trung học đệ nhất cấp và trung học đệ nhị cấp. Chương trình giảng dạy gồm các môn: tập đọc, tập viết, số học, khoa học, tiếng Pháp, chữ Quốc ngữ, mĩ nghệ, chữ Hán… Hàng năm học sinh sẽ tham gia các kỳ thi tốt nghiệp để lấy bằng: Sơ đẳng tiểu học; Tiểu học Pháp - Việt; Trung học Pháp - Việt.

Cải cách giáo dục lần thứ hai (năm 1917)

Với mục tiêu giữ vững vị trí duy nhất của Pháp ở Đông Dương và tạo bước đột phá về hiệu quả kinh tế trong cuộc khai thác thuộc địa lần 2 (1919 - 1929). Toàn quyền Albert Sarraut đã tiến hành cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai (1917), "khai tử" nền giáo dục phong kiến, độc tôn nền giáo dục thực dân dưới sự quản lý duy nhất của chính quyền Pháp.

Năm 1917, Bộ học chính Tổng quy (*Règlement Général de l'Instruction Publique*) ban hành. Gồm 7 quyển, 558 điều, Bộ học quy được xem như bộ luật giáo dục ở Việt Nam nhằm "quyết tâm xóa bỏ hệ thống giáo dục truyền thống của Việt Nam, áp đặt lên Việt Nam một hệ thống giáo dục được Pháp hóa, phổ biến chữ Pháp, nền văn hóa Pháp" [5, tr.217]. Theo đó, giáo dục Việt Nam gồm hai bộ phận: giáo dục phổ thông và giáo dục nghề. Giáo dục phổ thông gồm hai loại trường học là hệ thống trường Pháp và hệ thống trường Pháp - Việt. Hệ thống trường Pháp - Việt dành cho người Việt, dạy theo chương trình bản xứ gồm ba bậc: Đệ nhất cấp (hệ tiểu học), đệ nhị cấp (hệ trung học) và đệ tam cấp (cao đẳng, đại học). Trường đệ nhất cấp được chia làm hai hạng là trường Cụ thể tiểu học và trường Sơ đẳng tiểu học. Trường đệ nhị cấp gồm hai bậc là Cao đẳng tiểu học và Trung học. Các trường đệ tam cấp gồm trường Cao đẳng, Đại học. Quy trình thành lập và hoạt động trường tư cũng được quy định thành điều khoản. Quy định về nhân sự, giáo viên, chương trình, sách giáo khoa, môn học, các kỳ thi…, đều rất chi tiết trong Bộ học quy.

3. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC PHÁP - VIỆT Ở NGHỆ AN BA MƯƠI NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX

Những cải cách giáo dục của chính quyền thực dân đã tác động không nhỏ tới "việc học" ở Việt Nam nói chung, Nghệ An nói riêng.

Bậc học, cơ sở vật chất

Từ năm 1900 - 1919, trường Pháp - Việt ở Nghệ An chỉ tồn tại duy nhất bậc tiểu học, gồm 4 lớp: lớp dự bị, lớp sơ đẳng, lớp nhì, lớp nhất. Đến năm 1920, bổ sung thêm trường Đệ nhị cấp, nhưng chỉ có bậc Cao đẳng tiểu học.

Năm 1900, tỉnh Nghệ An chỉ có duy nhất 1 trường Pháp - Việt dành cho người bản xứ gồm 57 học sinh [1, tr.61] và 1 trường Pháp dành cho học sinh người Pháp. Đến năm 1909, thống kê của Tòa Khâm sứ Trung Kỳ, toàn tỉnh Nghệ An có 26 trường với 656 học sinh, trong đó: 1 trường dành cho trẻ em Pháp đóng tại Vinh (11 học sinh), 1 trường Pháp - Việt (99 học sinh), 21 trường tư tôn giáo (515 học sinh) **và 3 trường tư thế tục (31 học sinh) [9].**

Nhằm xóa mọi rào cản trong quá trình khai thác, cai trị, chính quyền thực dân đã quyết định "khai tử" nền giáo dục phong kiến, thay bằng nền giáo dục "Pháp hóa", điều hành bởi

Bộ Học chính Tổng quy. Dụ ngày 14/7/1919 của chính phủ Nam triều đã đánh dấu sự cáo chung của nền giáo dục phong kiến tại Nghệ An nói riêng, cả nước nói chung.

Từ năm 1917 - 1919, tại Nghệ An đã diễn ra cuộc chuyển đổi các trường ấu học, tiểu học và trung học thuộc hệ thống giáo dục phong kiến thành các trường sơ học Pháp - Việt. Thống kê của Tòa Khâm sứ Trung Kỳ, tính đến tháng 9/1919, Nghệ An có 4.421 học sinh trường Pháp - Việt (trong đó: 705 học sinh trường tiểu học kiêm bị, 68 học sinh nữ, 556 học sinh trường sơ học và 3.092 học sinh trường dự bị) [8].

Năm 1928, Nghệ An có 75 trường Pháp - Việt với 4.737 học sinh gồm: 11 trường kiêm bị (6 trường nam_1.213 học sinh; 5 trường nữ_129 học sinh); 7 trường sơ học (6 trường nam_571 học sinh; 1 trường nữ_22 học sinh); 57 trường dự bị (2.802 học sinh) [8]. Năm 1929, trường Pháp - Việt ở Nghệ An là 81trường với 4.753 học sinh gồm: 12 trường kiêm bị (7 trường nam_1.443 học sinh; 5 trường nữ_120 học sinh); 9 trường sơ học (8 nam_514 học sinh; 1 trường nữ_75 học sinh); 60 trường dự bị (2.601 học sinh) [8].

Năm 1920, chính quyền Pháp đã cho cho xây dựng ở Vinh một lớp Đệ nhất niên Cao đẳng tiểu học gọi là Trường Collegè Vinh (Quốc học Vinh). Trường được dành chung cho học sinh 4 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Niên khóa đầu tiên có 37 học sinh. Đến năm 1923, theo Nghị định số 4136 của Toàn quyền Đông Dương, trường Collegè Vinh "được chuyển đổi thành trường trung học kiêm bị. Mọi chi phí liên quan đến hoạt động của trường đều do ngân sách địa phương Trung Kỳ chi trả" [7]. Niên khóa 1929 - 1930, trường Collegè Vinh có 519 học sinh (429 ngoại trú, 90 nội trú) chiếm 16,9% số học sinh Cao đẳng tiểu học toàn Trung Kỳ (3.070 học sinh).

Bộ Học chính Tổng quy ban hành đã tạo ra một khung pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của trường tư. Tuy nhiên, đến năm 1924, các nghị định về trường tư mới được ban hành đầy đủ. Quan trọng nhất phải kể đến Nghị định ngày 14/5/1924 của Toàn quyền Đông Dương về việc mở cửa và hoạt động của các trường tư thục ở Đông Dương. Ngay sau đó, tại Trung Kỳ, Nghị định ngày 11/2/1925 của Khâm sứ về việc ấn định các điều kiện hoạt động của các trường tư thục ở Trung Kỳ; Thông tư số 689 - Ca, ngày 11/7/1925 về việc duy trì các trường tư thục hiện đang hoạt động và các điều kiện để mở trường tư thục mới…, đã tạo điều kiện cho trường tư ở Nghệ An thành lập và mở rộng. Từ 1925 -1930, nhiều trường tư ở Nghệ An được chính quyền cấp phép hoạt động: trường Yên Phụ (Hưng Nguyên), trường Xuân Liêu, Thanh Lạc (Nam Đàn), trường Mỹ Yên, Tân Lộc (Nghi Lộc), Thanh La (Thanh Chương)…, đã góp phần giải quyết nhu cầu học của học sinh nơi đây. Tuy nhiên, những quy định ngặt nghèo về thủ tục, về cơ sở vật chất trường học như: lớp học đủ ánh sáng, sĩ số học sinh, vệ sinh,… khiến nhiều trường tư chỉ hoạt động trong một thời gian ngắn buộc phải đóng cửa. Rất nhiều hồ sơ xin mở trường tư bị từ chối hiện còn lưu tại Trung Tâm lưu trữ Quốc gia IV: ông Lê Nguyên Thụ (Nghệ An) trình hồ sơ lên Khâm sứ Trung Kỳ xin mở một trường tiểu học tư không có nội trú. Khâm sứ Trung Kỳ trả lời bằng công văn: "Theo điều 5 của nghị định ngày 11 tháng 2 năm 1925, hiệu trưởng các trường tiểu học tư phải đạt độ tuổi là 25. Bổ nhiệm Lê Nguyên Thụ 22 tuổi là không thể được như ông yêu cầu" [6].

Giáo dục ở miền núi Nghệ An cũng được chính quyền Pháp chú ý vì đây là địa bàn khá quan trọng. Những vùng có địa hình tương đối thấp như Nghĩa Đàn, Quỳ Châu, chính quyền thực dân đã tổ chức những trường sơ học hoặc tiểu học kiêm bị dạy chung cho người Việt, Mường, Thái. Những vùng có địa hình cao, hiểm trở, giáp biên giới Việt - Lào, việc mở trường tương đối khó khăn. Niên khóa 1929 - 1930, trường học ở miền núi Nghệ An có 344 học sinh (262 học sinh người Thái, 82 học sinh người Việt) [1, tr.127], chiếm 24,6% số học sinh miền núi Bắc Trung Kỳ (1.401 học sinh).

Các trường Pháp - Việt bậc Cao đẳng tiểu học và Tiểu học kiêm bị được xây dựng ở thành phố Vinh và thủ phủ các huyện lớn như: Thanh Chương, Nam Đàn, Đô Lương… Đây là những trường học kiểu mẫu ở Nghệ An. Trường học xây dựng theo kiến trúc Pháp và trang bị khá đầy đủ. Các phòng học được bố trí quay về hướng Nam để tránh ánh mặt trời rọi vào và đón gió mát. Khuôn viên sạch, có cây xanh và khu vệ sinh. Trong mỗi lớp học thường bố trí 12 bộ bàn ghế, một bàn cho 4 đến 5 học sinh ngồi.

Với trường Sơ học Pháp - Việt, chi phí xây trường từ 400 đến 500 đôla Đông Dương: kinh phí để xây dựng 1 trường có 2 lớp tại Đô Lương, Anh Sơn là 500 đô la Đông Dương (Quyết định số 1057, ngày 29/4/1927 của Khâm sứ Trung Kỳ); kinh phí để xây dựng 1 trường tại Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu) là 400 đôla Đông Dương (Quyết định số 2295, ngày 17/9/1927 của Khâm sứ Trung Kỳ). Do kinh phí hạn hẹp, nhiều làng không xây được trường nên đã sử dụng đình làng, chùa, miếu làm nơi giảng dạy. Cơ sở vật chất trường Sơ học còn nghèo nàn.

Chương trình giảng dạy, sách giáo khoa

Giống cả nước, chương trình giảng dạy ở các trường Pháp - Việt ở Nghệ An gồm các môn: Đạo đức, Thể dục, Ngôn ngữ bản địa, Tiếng Pháp, Khoa học thường thức, Thủ công…. "Việc giảng dạy tiếng Pháp không mang tính bắt buộc tại các trường làng xã và chỉ bắt buộc đối với các trường tiểu học toàn cấp" (*Art.134*) [4, tr.368]. Môn chữ Hán, không bắt buộc đối với các trường sơ đẳng tiểu học, nhưng bắt buộc đối với các trường kiêm bị, các lớp Nhì và lớp Nhất.

Về thời lượng môn học, các môn học phổ thông phải chiếm 5,5 giờ mỗi ngày, tổng cộng là 27,5 giờ/tuần (trừ thứ 5 và chủ nhật). Tại các trường nữ sinh, mỗi buổi chiều sẽ dành khoảng 1,5 giờ cho việc dạy nữ công gia chánh (*Art.137*) [4, tr.369].

Thực trạng thiếu sách giáo khoa ở các trường Pháp - Việt đã gây không ít khó khăn trong quá trình giảng dạy và học tập của giáo viên và học sinh. Các môn dạy bằng tiếng Pháp đa phần giáo viên sử dụng sách giáo khoa mang từ nước Pháp sang. Các môn học bằng tiếng Việt, thời gian đầu cũng không có sách "gọi là danh thư" để soạn giảng. Đến năm 1913, cuốn "Sách dạy tiếng An Nam" là cuốn sách giáo khoa tiếng Việt đầu tiên được sử dụng trong các trường Sơ học Pháp - Việt. Sau này, những cuốn sách xuất bản như: "Sơ học luân lý", "Nam sử sơ học", "Sơ học địa dư", "Ấu học tập đọc"… của các tác giả Trần Trọng Kim, Nguyễn Đỗ Mục, Phạm Văn Hữu được các trường học dùng làm tài liệu tham khảo và soạn giảng.

Giáo viên và phương pháp giảng dạy

Để trở thành giáo viên trong các trường Pháp - Việt, đối với giáo viên dạy Cao đẳng tiểu học phải có bằng Trung học trở lên, có chứng chỉ sư phạm. Giáo viên giảng dạy các lớp từ bậc

Trung đẳng trở lên phải có bằng Cao đẳng tiểu học và chứng chỉ sư phạm. Trợ giáo dạy các lớp Sơ đẳng phải có bằng Tiểu học và chứng chỉ sư phạm. Thí sai (Tổng sư) là những người có bằng cấp thấp nhất, không được đào tạo trong các nhà trường Pháp - Việt hoặc là những giáo viên được chuyển từ các trường Bản xứ sang hệ thống trường Pháp - Việt sau Dụ ngày 14/7/1919, được bồi dưỡng ngắn hạn ở các khóa sư phạm. Giáo viên dạy chữ Hán được tuyển từ số Huấn đạo và Giáo thụ đương chức hoặc lấy trong hàng Tú tài, cử nhân cũ, những người có bằng Trung học đã qua chữ Hán. Hàng năm nếu đủ thời gian công tác và hoàn thành tốt nhiệm vụ, giáo viên sẽ được nâng nghạch, nâng lương. Nếu vi phạm quy chế sẽ bị xử phạt theo quy định. Năm 1928, giáo dục Cao đẳng tiểu học Pháp - Việt ở Nghệ An có 23 giáo viên (6 giáo viên người Pháp và 17 giáo viên bản địa) [10].

Về phương pháp, nhà trường yêu cầu các giáo viên phải tổ chức giảng dạy theo phương pháp mới. "Ngày xưa thì nghĩ bằng quả tim mà học bằng mồm, ngày nay thì nghĩ bằng óc mà học bằng mắt" [3]. Trong các tiết học, thầy giáo phải chuẩn bị "giáo cụ trực quan" khi lên lớp như quả địa cầu, cây, hoa…, học trò vừa nghe giảng vừa quan sát trực tiếp: "học toán thì dùng hạt dẻ hay múi quýt mà dạy đếm, rồi dần đo cái sân, đo cái tường… học cái gì cũng phải cho trẻ được mục kích, hoặc đưa trẻ đi chơi xem chỗ nung gạch, chỗ đánh cá" [3]. Tuy nhiên, không ít giáo viên tỏ ra lúng túng trong việc áp dụng phương pháp mới. Đặc biệt, phương pháp "học thuộc lòng" được chuộng dùng trong trường học đã gây tâm lý học đối phó của học trò. Việc hàng năm điều động giáo viên đi khắp các huyện, tỉnh cũng gây nhiều bất cập trong việc nắm tình hình trường lớp, học sinh.

Thi cử và bằng cấp

Các kỳ thi tốt nghiệp thường được diễn ra trong tháng cuối cùng của năm học. Hàng năm, diễn ra hai kỳ thi chính là thi tốt nghiệp Tiểu học để lấy bằng Tiểu học và tốt nghiệp Trung học để lấy bằng Trung học. Đối với thí sinh dự thi lấy bằng tiểu học phải "tròn 13 tuổi đối với thí sinh nam và 14 tuổi đối với thí sinh nữ" (*Art.319*) [4, tr.425]. Tất cả các kỳ thi đều bằng tiếng Pháp, gồm hai hình thức thi viết và thi vấn đáp. Thí sinh có hành vi trao đổi, gian lận trong thi cử sẽ bị đình chỉ thi. Địa điểm thi "diễn ra tại thủ phủ của mỗi xứ và nếu có thể, diễn ra tại các trung tâm do người đứng đầu chính quyền địa phương ấn định hàng năm" [4, tr.286]. Thành phố Vinh là nơi đặt các địa điểm tổ chức các kỳ thi ở Nghệ An.

Hệ thống trường với đa cấp, đa ngành học, ngoài ra, lại có thêm các khóa học nghề, canh nông mở ra nhiều sự lựa chọn cho học sinh. Nếu trước thế kỷ XX, mục đích học của học sinh chủ yếu làm quan hoặc là "nghề thầy" thì nền giáo dục Pháp - Việt hướng mục đích học tập của học sinh lựa chọn các nghề: thông dịch, thầy giáo, viên chức, luật sư, nhà văn, nhà báo, bác sĩ,…

4. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Qua nghiên cứu hoạt động giáo dục Pháp - Việt ở Nghệ An ba mươi năm đầu thế kỷ XX, chúng tôi đưa ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, chính quyền Pháp đã xây dựng được nền giáo dục thực dân phục vụ chính quyền cai trị.

Nhằm phục vụ mục tiêu kinh tế cho hai cuộc khai thác (1897 - 1914 và 1919 - 1929) của Pháp ở Đông Dương, nền giáo dục Pháp - Việt được hình thành và hoàn thiện sau hai cuộc cải cách

giáo dục (1906, 1917). Theo đó, các trường tiểu học, trung học đã đào tạo được một tầng lớp tay sai bản xứ thực thi những chính sách của chế độ thực dân, trường dạy nghề đã tạo được một đội ngũ công chức bản xứ bậc thấp, đáp ứng nhu cầu của công cuộc xây dựng và khai thác thuộc địa. Không những vậy, nhằm tạo rào cản trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta, nền giáo dục thực dân đã tạo ra một tầng lớp thượng lưu thân Pháp làm cốt lõi cho chính sách "hợp tác với người bản xứ" và lớp thuộc viên thờ ơ với thời cuộc. Nhưng trên hết, nhằm duy trì lâu dài nền thống trị của Pháp ở Việt Nam. Vì vậy, chúng ta không hề nhận được một chút giáo dục chân chính, giáo dục theo đúng nghĩa đào tạo nhân tài cho đất nước.

Qua các cuộc cải cách, cải tổ… giáo dục, chính quyền Pháp đã "Pháp hóa" nền giáo dục Việt Nam. Tiếng Pháp trở thành ngôn ngữ chính trong giao tiếp và học tập ở trường học. Văn minh phương Tây và văn hóa Pháp chiếm nội dung chính trong chương trình. Tiếng Việt trở thành một môn ngoại ngữ tương đương như các ngoại ngữ khác.

Câu hỏi được đặt ra: Người Pháp đã xây dựng được nền giáo dục phục vụ chính quyền cai trị, "Pháp hóa" nền giáo dục Việt Nam. Vậy người Pháp đã "đồng hóa" được dân tộc ta chăng? Câu trả lời là không, người Pháp đã thực hiện được ý đồ "Pháp hóa" nền giáo dục Việt Nam nhưng đã thất bại trong chính sách "đồng hóa" dân tộc Việt. Bởi, với trên dưới 1% dân số được đi học (quá ít ỏi), họ giao tiếp với nhau ở các sở công, sở tư bằng tiếng Pháp nhưng trở về cộng đồng họ lại giao tiếp bằng tiếng mẹ đẻ (trừ một số làng Tây). Mặt khác, với một dân tộc ngàn năm văn hiến chứ không phải bán khai như một số thuộc địa khác thì vấn đề "đồng hóa" chỉ là ảo tưởng mà thôi.

Thứ hai, bước đầu hình thành nền giáo dục mới, hiện đại, Âu hóa. Chương trình, nội dung giảng dạy mang tính áp đặt.

Hai cuộc cải cách giáo dục được chính quyền Pháp thực thi ở Việt Nam đã tạo nên một sự thay đổi lớn trong "việc học" ở Nghệ An nói riêng, cả nước nói chung. Việc mô phỏng theo nền giáo dục chính quốc đã tạo điều kiện cho học sinh tiếp cận với mô hình giáo dục kiểu mới đa cấp học, đa ngành, đa nghề, nội dung học phong phú, toàn diện, bình đẳng nam nữ. Song song với hệ thống trường phổ thông là hệ thống trường nghề đưa đến nhiều sự lựa chọn cho học sinh. Với đội ngũ giáo viên chuyên nghiệp, có phương pháp sư phạm khoa học, cách học rập khuôn, máy móc trước đây được thay thế bằng cách học tư duy, thí nghiệm, thực nghiệm đã đáp ứng nhu cầu đổi mới nền tảng tri thức của người Việt Nam. Quan niệm học để ra làm quan, làm "nghề thầy" dần được thay đổi, học để trở thành công nhân, bác sĩ, kĩ sư… phục vụ nhân sinh. Rõ ràng, nền giáo dục Pháp - Việt đã tạo nên một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử giáo dục Việt Nam.

Do mở mang giáo dục ở Việt Nam nhằm mục tiêu phục vụ cho tăng trưởng kinh tế và thương mại chính quốc. Vì vậy, chương trình, nội dung giảng dạy không xuất phát từ thực tiễn đất nước, con người Việt Nam. Áp đặt một cách khiên cưỡng nền văn hóa Pháp, văn minh công nghiệp phương Tây, hòng phủ nhận, xóa bỏ nền văn minh bản địa. Trường học chỉ dành riêng cho con em nhà giàu, con cháu những chính trị phạm hay gia đình cách mạng bị đuổi khỏi trường vĩnh viễn. Còn con dân nghèo lao động chỉ "kính nhi viễn chi".

Việc du nhập trí thức, văn minh bên ngoài làm giàu trí tuệ dân tộc thông qua hoạt động giáo dục, hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ là quy luật của nhân loại. Tuy nhiên, việc áp đặt tri thức, văn hóa từ bên ngoài nhằm thay thế, bác bỏ nền tảng tri thức, tinh hoa văn hóa dân tộc đó khiến người học coi thường, quay lưng lại với nền văn hóa, văn minh dân tộc là điều đáng lên án.

Thứ ba, góp phần hình thành đội ngũ trí thức tân học, bổ sung lực lượng cách mạng cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Thông qua nền giáo dục Pháp - Việt, thực dân Pháp đã đạt được mục đích tạo ra một tầng lớp trí thức tay sai vong bản, những, cũng tạo ra một tầng lớp trí thức yêu nước, cách mạng, đấu tranh vì mục tiêu giải phóng đất nước, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, điều mà Pháp không ngờ tới.

Từ tư duy khoa cử cốt làm quan phục vụ gia đình, giáo dục Tây học đã giúp trí thức Việt Nam tư duy mới, giáo dục cần xuất phát từ thực tế đất nước Việt Nam. Với nguyên tắc lôgic, khoa học trên cơ sở phân tích chứng cứ của nền giáo dục Tây học đã đào tạo ra một lớp người nắm vững cả văn hóa truyền thống và văn hóa hiện đại, họ trở thành những "thầy giáo đỏ", những chí sĩ cách mạng kiên trung trong cuộc giải phóng dân tộc chống lại chế độ thực dân. Tiêu biểu cho lớp trí thức đó là Nguyễn Ái Quốc. Có nhiều tiếp xúc với văn hóa nhân loại, đặc biệt là văn hóa Pháp, Người đã trở thành ngọn cờ lớn nhất để tập hợp tư tưởng yêu nước. Nguyễn Ái Quốc cũng chính là người đi đầu, khai phá dòng giáo dục cách mạng, đào tạo những cán bộ biết vận động quần chúng làm cách mạng cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Năm 1925, những cựu học sinh trường Collegè Vinh: Trần Phú, Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai, Phạm Thiều… đã phối hợp với một số tù chính trị cũ ở Trung Kỳ thành lập Hội Phục Việt (sau là Tân Việt Cách mạng đảng). Lực lượng tham gia nhiệt tình nhất trong các hoạt động yêu nước của Hội là giáo viên, sinh viên, học sinh. Ra đời khi Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên phát triển mạnh, chủ nghĩa Mác - Lênin có ảnh hưởng lớn, nhiều trí thức đi qua hệ thống giáo dục Pháp - Việt, tiếp thu được lối tư duy khoa học, phản biện, óc phê phán đã giác ngộ và gia nhập Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên. Số còn lại ở trong nước tích cực vận động thành lập đảng kiểu mới theo con đường chủ nghĩa Mác - Lênin.

Với vốn trí thức văn hóa phương Tây phong phú, một bộ phận trí thức ở Nghệ An đã phổ biến mạnh mẽ tri thức hiện đại qua "nghề thầy". Một lớp "thầy giáo đỏ" như: Nguyễn Ái Quốc, Trần Phú, Hà Huy Tập, Trần Mộng Bạch, Đặng Thai Mai… không chỉ góp phần truyền bá tri thức tiến bộ ra cộng đồng mà còn lan tỏa những tư tưởng mới để tìm cách cứu nước, giành độc lập dân tộc.

Tiếp nhận văn minh tiến bộ từ trường Pháp - Việt, nhiều nữ sinh đã nhận thức được quyền lợi của mình trong xã hội. Họ liên kết với nhau cùng đứng lên đấu tranh đòi quyền dân chủ, dân tộc. Lần đầu tiên trong lịch sử, phụ nữ Nghệ An đã đứng lên và cùng đi đầu trong sự nghiệp đấu tranh đòi giải phóng, đòi quyền bình đẳng giới, tiêu biểu: Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Thị Phúc, Nguyễn Thị Duệ, Nguyễn Thị Bảy, Nguyễn Thị Quang Thái… Điều mà trước đây thời phong kiến chưa từng xảy ra.

Thứ tư, tạo cơ hội cho sự ra đời của báo chí, văn học, góp phần làm phong phú nền văn hóa Việt Nam hiện đại.

Để cổ xúy cho nền văn hóa Pháp và tuyên truyền các chính sách của nhà nước thực dân, chính quyền Pháp đã sử dụng đắc lực công cụ báo chí, nhưng, cũng chính phương tiện này đã được người Việt Nam sử dụng để đấu tranh chống Pháp.

Nhờ các cải cách giáo dục đã góp phần làm cho trí thức tiểu tư sản tăng nhanh về số lượng, trưởng thành về ý thức. Giáo dục đã tạo đà cho sự phát triển của báo chí, văn học và trở thành cốt lõi của nền văn hóa Việt Nam hiện đại.

Tại Nghệ An, một số xưởng in của Vương Đình Châu (phường Quang Trung ngày nay), Nguyễn Đức Tư (đường Rue Liautey) đã tạo điều kiện cho sự ra đời của các tờ báo: "Sao Mai", "Đông Phương", "Thanh Nghệ Tĩnh",… góp phần truyền bá văn minh phương Tây và phát triển chữ Quốc ngữ. Những tờ báo bí mật như: "Bôn sê vích", "Sóng cách mạng",… của những người cộng sản tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối chính sách của Đảng vào quần chúng nhân dân, đấu tranh chống lại tư tưởng phản động, vận động quần chúng tham gia các hoạt động chống đế quốc, phong kiến giành độc lập dân tộc.

Mặc dù bị chính quyền thực dân chèn ép nhưng báo chí ở Nghệ An vẫn hình thành và phát triển vượt bậc cả về số lượng, nội dung và hình thức gắn liền với vai trò chủ bút, chủ báo là những học sinh, giáo viên trường Pháp - Việt. Báo chí được coi là vũ khí tư tưởng - lý luận của cách mạng Việt Nam, giáo dục lòng yêu nước, nâng cao nhận thức chính trị của quần chúng, góp phần đưa các phong trào cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi.

Báo chí ra đời đóng vai trò là một trong những cái nôi nuôi dưỡng nền văn hóa Việt Nam hiện đại. Một lòng yêu nước, ý chí muốn phục hưng dân tộc, hiện đại hóa, hòa nhập vào văn hóa phương Tây, những trí thức tân học đã có nhiều đóng góp cho nền văn học Việt Nam hiện đại. Văn học với nhiều thể loại phong phú: tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ, phóng sự, bút kí, tùy bút… với sự góp mặt của các thế hệ học trò trường Quốc học Vinh, tiêu biểu như: Đặng Thai Mai, Hoàng Xuân Hãn, Hoàng Ngọc Phách, Cù Huy Cận… đã góp phần tạo nên bước tiến vĩ đại trong diễn trình lịch sử văn học - nghệ thuật Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Trọng Báu (2006), *Giáo dục Việt Nam thời cận đại,* Nxb KHXH, Hà Nội.
2. Đinh Xuân Lâm (cb) (2005), Đại cương lịch sử Việt Nam, tập 2, Nxb Giáo Dục.
3. Nguyễn Đỗ Mục (1913),*"Gõ đầu trẻ"*, Đông Dương tạp chí, số 23, ngày 16/10/1913.
4. Trung tâm lưu trữ quốc gia I (2016), *Giáo dục Việt Nam thời kỳ thuộc địa qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1858 - 1945).* Nxb Thông tin và Truyền thông.
5. Tạ Thị Thuý (2005), *Lịch sử Việt Nam 1919-1930, Tập VIII,* Viện Sử học, HN.
6. Chef local Service Enseignement Annam à Monsieur le Resident Superieur en Annam, le 23 aout 1932. KH.RSA-4563, Lưu tại TTLTQG IV (Phạm Đức Thớc dịch).

7. N.4136, Arrêté 26 novembre 1923 du Gouverneur gesesneeral de l'Indochine transformant le collefge de Vinh en "College complementaire de plein exercice". KH.RSA-4564, Lưu tại TTLTQG IV (Phạm Đức Thớc dịch).

8. Protectorat de L'Annam, Service de l'enseignement Statistiques de l'enseignement. KH.RSA-4418, Lưu tại TTLTQG IV (Phạm Đức Thớc dịch).

9. Statistique scolaires annuelles province de Nghe - An ecoles indigene officielles (1909). KH.RSA-4454, Lưu tại TTLTQG IV (Phạm Đức Thớc dịch).

10. Statistique de l'enseignement. Enseignement primaire superieur Franco-indigène Collèges - Ecoles Normales, 1928. KH. RSA-4436, Lưu tại TTLTQG IV (Phạm Đức Thớc dịch).

TÌM HIỂU CÁC CƠ SỞ Y TẾ PHƯƠNG TÂY Ở NGHỆ AN THỜI PHÁP THUỘC

TS. Bùi Thị Hà
Viện Sử học, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, email: habuivsh@gmail.com

1. BỐI CẢNH HÌNH THÀNH CÁC CƠ SỞ Y TẾ PHƯƠNG TÂY Ở NGHỆ AN THỜI PHÁP

Ngày 20-8-1883, quân Pháp tấn công đánh chiếm cử biển Thuận An, cửa ngõ vào kinh thành Huế, từng bước gây sức ép buộc triều Nguyễn phải lần lượt ký các hàng ước, chấp nhận chế độ bán bảo hộ ở Trung Kỳ. Trong quá trình xâm lược Trung Kỳ, thực dân Pháp đã vấp phải sự kháng cự mạnh mẽ của dân chúng nơi đây. Quân đội Pháp đã tổ chức nhiều đợt trấn áp các cuộc khởi nghĩa của người Việt, và trong những cuộc giao tranh này, binh lính Pháp cũng chịu nhiều thương vong. Thêm vào đó, bệnh dịch nhiệt đới-một loại *bệnh thời khí*[1]theo cách gọi của người Pháp bấy giờ-cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sức chiến đấu của quân đội Pháp. Người châu Âu "*khi còn ở nước nhà thì rất khoẻ mạnh, sang ở bản xứ, chỉ trong vài ba năm, đã thấy mệt nhọc phải giở về mẫu quốc để tĩnh dưỡng*"[2].

Với mục tiêu phục vụ sự cai trị của người Pháp ở Đông Dương, để thu hút người Pháp sang Đông Dương sinh sống đòi hỏi nhà nước thực dân phải có một cơ sở hạ tầng tốt trên mọi lĩnh vực, trong đó có y tế. Thời thuộc địa, Nghệ An là một tỉnh có vị trí địa-chính trị khá quan trọng ở Bắc Trung Kỳ, nơi có đô thị Vinh tập trung nhiều cơ sở khai thác kinh tế trọng điểm và nhiều người Pháp sinh sống. Vì vậy, một hệ thống y tế theo quy chuẩn phương Tây được dựng lên ở thuộc địa đã trở thành đòi hỏi bức thiết trong công cuộc cai trị, bóc lột thuộc địa của người Pháp ở Nghệ An. Như vậy, khi y tế được ví như*"khoa học bổ trợ cho quá trình thực dân hóa"*[3] thì những yếu tố trên đây là cơ sở quan trọng về quân sự, chính trị, xã hội để thực dân Pháp lập ra các cơ sở và dịch vụ y tế phương Tây tại Nghệ An từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.

2. CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH QUYỀN THỰC DÂN PHÁP

- Biện pháp tài chính

Vào cuối thế kỷ XIX, do bối cảnh chiến tranh, thực dân Pháp chưa có một chính sách tài chính riêng cho y tế ở Việt Nam. Đầu thế kỷ XX, ngân sách Liên bang Đông Dương mới dành

---

1 *Henri Cucherousset (1924), Xứ Bắc Kỳ ngày nay, Trần Văn Quang dịch, Hà Nội: Édition de l'Éveil Économique, tr.15-16.*
2 Henri Cucherousset (1924), Xứ Bắc Kỳ ngày nay, Trần Văn Quang dịch, Hà Nội: Édition de l'Éveil Économique, tr.15.
3 Monnais-Rousselot (Laurence) (1999), *Médecine et colonisation: L'aventure indochinoise 1860-1939*, Paris: CNRS éd, tr.56-57.

riêng một mục cho y tế. Trong bối cảnh đó, Nghệ An cũng nhận được một khoản kinh phí nhất định dành cho cứu trợ y tế, đào tạo, lập các cơ sở khám chữa bệnh, phòng dịch, nước sạch... Năm 1907, Vinh nhận được 7.534 đồng Đông Dương cho cứu trợ y tế, trong đó có 5.034 đồng cho vấn đề nhân sự (ngân sách tỉnh: 1.606 đồng, cấp xứ: 3.428 đồng) và 2.500 đồng cho cơ sở vật chất (ngân sách tỉnh: 1.200 đồng, cấp xứ: 1.300 đồng)[1]. Năm 1909, kinh phí dành cho cứu trợ y tế ở Vinh là 9.607 đồng Đông Dương (trong tổng số 161.785 đồng cho toàn xứ Trung Kỳ)[2]. Từ năm 1911 đến năm 1914, khoản trợ cấp 30.000 đồng Đông Dương dành cho việc cung cấp nước sạch cho Vinh- nơi đang diễn ra các công trình làm đường bộ sang Lào và đường sắt đến Huế[3]. Số tiền này tuy có tăng giảm qua từng năm, nhưng nhìn chung vẫn còn khá khiêm tốn so với ngân sách chung. Điều đó thể hiện việc đầu tư cho y tế ở Nghệ An không được nhà nước thuộc địa quan tâm và đầu tư thích đáng.

- Biện pháp hành chính

Năm 1905, chính quyền thực dân Pháp đã thành lập Cơ quan Hỗ trợ y tế, với mục đích tổ chức những đợt "cứu trợ y tế" cho dân chúng bản xứ như tiêm chủng, phòng dịch, hướng dẫn sinh nở và ăn ở theo vệ sinh khoa học mới của phương Tây... Vào năm 1925, công cuộc "cứu trợ y tế" ở Nghệ An được miêu tả như sau: "Nhà nước có bày nhà thương mua thuốc đặt thầy để chữa người đau mà không lấy tiền gọi là cuộc y tế. Cuộc ấy trái với việc chữa bệnh của các ông thầy thuốc riêng"[4].

Để triển khai công cuộc "cứu trợ y tế" hiệu quả hơn cho từng khu vực, vào ngày 12-11-1931, Khâm sứ Trung Kỳ ra nghị định thành lập Khu đặc biệt cứu trợ y tế, vệ sinh và y học dự phòng gồm hai tỉnh Vinh và Hà Tĩnh[5]. Ban lãnh đạo của Khu đặc biệt cứu trợ y tế, vệ sinh và y học dự phòng được đảm bảo bởi một bác sĩ cứu trợ y tế, do Toàn quyền Đông Dương chỉ định, dưới sự giám sát của Giám đốc Sở y tế Trung Kỳ. Giúp việc cho vị bác sĩ này là một bác sĩ cứu trợ y tế hoặc một y sĩ Đông Dương[6]. Theo sáng kiến của người đứng đầu Khu y tế Vinh-Hà Tĩnh, hai kíp y tế di động tổ chức khám bệnh trong những vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa. Mỗi kíp được trang bị một xe camion để chuyên chở người và vật tư y tế. Việc tổ chức hoạt động của Khu y tế Vinh-Hà Tĩnh và việc cứu trợ y tế cho dân chúng bản xứ nơi đây đạt được trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên: Cơ quan Hỗ trợ y tế Trung Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ, Công sứ các tỉnh Vinh và Hà Tĩnh, bác sĩ trưởng của Khu y tế. Kinh phí hoạt động của dịch vụ y tế di động của Khu y tế được đảm bảo bởi ngân sách Trung Kỳ[7].

---

1 Gouvernement général de l'Indochine (1908), *L'assistance médicale Indigène en Indo-chine Organisation & fonctionnement*, par le médecin inspecteur Clavel, Augustin Challamel Éditeur, Paris, tr.182.

2 Gouvernement général de l'Indochine (1911), *Fonctionnement du service de l'assistance médicale en Indochine*, Émile Larose, Libraire-Éditeur, Paris, tr.107.

3 Gaide (1931), *L'Assistance médicale et la protection de la santé publique*, Hanoi, Imprimerie d'Extrême-Orient, tr.46.

4 Yves Chatel (Công sứ Nghệ An) và Tôn Thất Đàn (Tổng đốc An Tĩnh) (1926), *Hương chính chỉ nam*, Imprimerie Mac-Dinh-Tu, Hà Nội, tr.145.

5 Bulletin Administratif de l'Annam année 1931, tr.1659.

6 Bulletin Administratif de l'Annam année 1931, tr.1660.

7 Bulletin Administratif de l'Annam année 1931, tr.1660.

3. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ

3.1. Nhân sự

Đội ngũ nhân sự y tế ở Nghệ An thời thuộc địa gồm có các y sĩ, bác sĩ, dược sĩ, bà đỡ, y tá, nữ tu và các nhân viên y tế khác, cả người Âu và người Việt.

Y-bác sĩ: Nhân sự y tế được quy định theo nghị định ngày 26-12-1905. Theo nghị định trên, tổng số bác sĩ được huy động cho cứu trợ y tế ở Vinh là 8.400 người, trong đó bác sĩ dân sự là 3.000 người (thực tập: 1.200, chính thức: 1.800), quân sự là 5.400 (bác sĩ trưởng hạng nhất: 2.400, hạng nhì: 1.800, aide-major: 1.200)[1]. Cũng theo đó, Nghị định của Khâm sứ Trung Kỳ ngày 25-10-1910 quyết định cử bác sĩ Millous (bác sĩ trưởng Quân đoàn thuộc địa) phụ trách y tế dự phòng cho tỉnh Nghệ An và chủng ngừa tại Bắc Trung Kỳ[2]. Năm 1918, phụ trách các cơ sở y tế Nghệ An gồm có bác sĩ Marcel Verne-bác sĩ trưởng hạng hai tại Vinh, Phan Huy Vinh, trợ lý bác sĩ hạng 4 của Cứu trợ y tế tại Vinh, Vu Cong Minh, trợ lý dược sĩ thực tập của Cứu trợ y tế tại Vinh[3]. Nghị định ngày 18-1-1921 quy định: Bác sĩ làm việc trên công trường làm đường bộ từ Nghệ An thâm nhập vào Lào, có quyền cho các bộ phận khác mượn ô tô đang sử dụng, đổi lại vị bác sĩ này được nhận 60 đồng Đông Dương hàng tháng[4]. Năm 1925, một bác sĩ hạng hai được bổ dụng trong bệnh viện hạng hai ở Vinh[5]. Năm 1926, mỗi phòng bệnh của bệnh viện đều bố trí một bác sĩ trực "Hễ người bệnh nặng vào, bất kỳ đêm ngày cũng có một người ở đó luôn"[6].

Bà mụ: Trước đây, ở Nghệ An, việc sinh nở của phụ nữ thường "giao cho người đàn bà già, dốt nát nhớp nhúa và yếu đuối". "Đối với đứa con, thời bà mụ nhà quê làm nhiều đều hại lắm. Như là cắt dún mà lấy mưởng sành và thanh nứa vì đó mà sinh ra chứng đẹn sài nhiều lắm. Các vật ấy hay có đất dính, trong đất ấy có trùng độc"[7]. Cho rằng các bà mụ truyền thống ở thôn quê không đảm bảo vệ sinh khi hành nghề, chính quyền Nghệ An mở các lớp đào tạo bà mụ Tây học ở các bệnh viện. Thời gian học 6 tháng, mỗi tháng được cấp 6 đồng Đông Dương. Sau khi tốt nghiệp, các "bà mụ Tây học" được cấp bằng, đồ dùng đỡ đẻ và băng cột rốn cho trẻ con. Chính quyền chủ trương trong mỗi làng cần phải có một "bà mụ Tây học". Nhà nước lưu ý các hào lý nên khuyến khích phụ nữ nông thôn học nghề này bởi "người mụ đã học ở nhà đẻ biết tắm con nít theo cách vệ sinh, tránh được nhiều bệnh lại khi gặp đẻ ngang đẻ ngược biết bảo đi nhà thương ngay thời kịp chữa cho mẹ con toàn được tính mạng"[8]. Tuy vậy, tiêu chí chọn học viên cũng rất rõ ràng "Người thời nên chọn những người

1 Gouvernement général de l'Indochine (1908), *L'assistance médicale Indigène en Indo-chine Organisation & fonctionnement*, par le médecin inspecteur Clavel, Augustin Challamel Éditeur, Paris, tr.181.

2 Bulletin Administratif de l'Annam année 1910, tr.560.

3 Annuaire général de l'Indochine 1918, Hanoi-Haiphong, Imprimerie d'Extrême-Orient, tr.61.

4 Bulletin Administratif de l'Annam 15-1-1921.

5 Rapport au Conseil de gouvernement de l'Indochine, Session ordinaire de 1926: *L'assistance médicale*, tr.436.

6 Yves Chatel (Công sứ Nghệ An) và Tôn Thất Đàn (Tổng đốc An Tĩnh) (1926), *Hương chính chỉ nam*, Imprimerie Mac-Dinh-Tu, Hà Nội, tr.145.

7 Yves Chatel (Công sứ Nghệ An) và Tôn Thất Đàn (Tổng đốc An Tĩnh) (1926), *Hương chính chỉ nam*, Imprimerie Mac-Dinh-Tu, Hà Nội, tr.151.

8 Yves Chatel (Công sứ Nghệ An) và Tôn Thất Đàn (Tổng đốc An Tĩnh) (1926), *Hương chính chỉ nam*, Imprimerie Mac-Dinh-Tu, Hà Nội, tr.151.

không già không trẻ độ 40 tuổi là tốt. Già quá yếu sức mà không làm đặng mấy lâu, còn trẻ thì chồng con lôi thôi, không tiện làm nghề ấy". Kết quả đào tạo bà mụ ở các thôn quê cho thấy những tín hiệu tích cực, số lượng phụ nữ sinh nở theo sự hướng dẫn của các bà mụ Tây học ở Nghệ An vào năm 1925 là 450 (trong tổng số 3.332 của Trung Kỳ)[1].

Y tá: Ông Pham Van Thanh, y tá thực tập của cứu trợ y tế ở Trung Kỳ, số hiệu 488 đang phục vụ trong bệnh xá nhà hộ sinh Nam Đàn trở thành y tá thực thụ hạng 3 của Cơ quan Hỗ trợ y tế từ ngày 9/6/1942[2].

3.2. Hoạt động của các cơ sở y tế phương Tây

- Các cơ sở khám chữa bệnh

Cũng giống như các địa phương khác, các cơ sở khám chữa bệnh ở Nghệ An được phân chia thành hai loại là cơ sở y tế công của nhà nước và cơ sở y tế tư nhân (do các dòng truyền giáo Công giáo phụ trách và thuộc sở hữu tư nhân).

Các cơ sở y tế công: Cơ sở y tế công ở Nghệ An thời thuộc Pháp gồm có bệnh viện (nhà thương), bệnh xá, bệnh xá kết hợp nhà hộ sinh, trạm khám bệnh và phân phát ký ninh, trạm cứu trợ y tế…

Bệnh viện, bệnh xá: Năm 1898, một trạm y tế (*poste médicale*) được lập ra để chăm sóc cho người Âu sống ở Vinh, trừ người bản xứ và trường hợp cấp cứu, do bác sĩ trưởng hạng hai ngoại ngạch Talbot phụ trách. Đây là cơ sở y tế phương Tây đầu tiên được lập ra ở Vinh nói riêng và Nghệ An nói chung. Ban đầu, cơ sở này còn khá sơ sài, không được trang bị y tá lẫn thuốc men. Lúc này, khu y tế của Vinh phụ trách cho 3 tỉnh ở Bắc Trung Kỳ là Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh. Cho tới năm 1901, cơ sở này mới có thể có được một khoản kinh phí để mua thuốc và dụng cụ cần thiết cho những trường hợp cấp cứu đầu tiên. Những bệnh nhân người Âu thì được vận chuyển về các bệnh viện lớn ở Bắc Kỳ, việc cứu trợ y tế cho dân bản xứ thì giới hạn trong trường hợp cấp cứu trong một nhà nhỏ nơi gắn với phòng thuốc Tây. Vào năm 1902, trạm y tế này được xây dựng thành bệnh viện bản xứ và dịch vụ y tế mới bắt đầu hoạt động đầy đủ[3]. Vào lúc này, bệnh viện Vinh gồm các dịch vụ chăm sóc y tế cho bệnh nhân ở bệnh viện và ở nhà, khám bệnh cho người Âu, khám và chữa bệnh cho người bản xứ[4]. Lúc này, bệnh viện Vinh gồm 30 giường, với một tòa nhà dành cho khu lây có thể tiếp nhận bệnh số nhân bản xứ dôi ra khi đến chữa bệnh, một phòng thuốc, một phòng khám và phòng chờ nhỏ, phòng mổ tồi tàn. Tất cả được bố trí trong một tòa nhà bao quanh bởi một mái hiên rất thấp và trước kia là kho thóc. Số giường bệnh đã tăng từ 30 (1902)[5] lên tới 60 đến 80 (1907).

1 Rapport au Conseil de gouvernement de l'Indochine, Session ordinaire de 1926: *L'assistance médicale*, tr.436.

2 Bulletin administratif de l'Annam 1942, N⁰11, tr.1344.

3 Gouvernement général de l'Indochine (1908), *L'assistance médicale Indigène en Indo-chine Organisation & fonctionnement*, par le médecin inspecteur Clavel, Augustin Challamel Éditeur, Paris, tr.216 và *L'Annam*, Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931, Hanoi, tr.175.

4 Gouvernement général de l'Indochine (1908), *L'assistance médicale Indigène en Indo-chine Organisation & fonctionnement*, par le médecin inspecteur Clavel, Augustin Challamel Éditeur, Paris, tr.216.

5 Paul Beau (1908), *Situation de l'Indo-chine de 1902 à 1907*, tome II, Imprimerie Commerciale Marcellin Rey, Saigon, tr.108.

Cũng từ đây, trong một tòa nhà hướng ra mặt phố, một phòng khám, phòng bông băng và phòng dược được mở ra. Một phòng phẫu thuật đã được xây ở phía sau bệnh viện nối với bệnh viện bởi một lối đi có mái che. Hai tòa nhà được phân chia thành nơi khám và chữa bệnh cho tù nhân. Trong trường hợp có bệnh lây, sẽ có những gian nhà tranh được dựng lên[1]. Năm 1907, bệnh viện Vinh có 933 người chữa bệnh (người Âu: 28 người; người bản xứ: 905 người và 14.958 ngày chữa bệnh), 840 người khám bệnh (người Âu: 185 người, người bản xứ: 655 người), 525 lượt chủng ngừa các loại[2]. Vào năm 1909, số người Âu sống ở Trung Kỳ được khám bệnh là 237.186 người, trong đó có 12.269 người ở Vinh[3].

Vào đầu thế kỷ XX, bệnh viện Vinh được xếp vào nhóm các bệnh viện hạng hai - là một trong những cơ sở y tế quan trọng hàng đầu của Nghệ An và Bắc Trung Kỳ, gồm 204 giường bệnh. Bệnh viện gồm 2 toà nhà được chỉnh trang, dành cho bệnh nhân người Âu và người bản xứ phải trả tiền[4]. Ngày 17-1-1921, Khâm sứ Trung Kỳ ban hành Nghị định về việc thành lập một khoa người Âu tại bệnh viện hạng hai Vinh[5]:

Khâm sứ Trung Kỳ, Huân chương bắc đẩu bội tinh.

Căn cứ sắc lệnh ngày 20-10-1922;

Căn cứ sắc lệnh ngày 30-12-1912 về chế độ tài chính của các thuộc địa;

Căn cứ nghị định ngày 18-9-1918 về những quy định của các cơ sở y tế ở Trung Kỳ;

Căn cứ nghị định ngày 28-10-1918 về việc xác định phí nằm viện của bệnh viện chính Huếvà trong những cơ sở y tế của Cứu trợ y tế, cũng như những kinh phí của mai tang;

Căn cứ nghị định ngày 25-2-1919 quy định hoạt động, quản lý và tổ chức tài chính của các cơ sở y tế Trung Kỳ;

Căn cứ nghị định ngày 21-7-1920 xác định chi phí nằm viện tại bệnh viện chính Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở y tế Trung Kỳ;

Quyết định

Điều 1: Thành lập kể từ ngày 1-2-1921 tại bệnh viện hạng hai Vinh (Nghệ An) một khoa người Âu để đảm bảo chữa bệnh cho người Âu ở tất cả các lĩnh vực.

Điều 2: Điều kiện tiếp nhận cũng giống như những điều kiện có hiệu lực tại bệnh viện chính Huế, có nghĩa là 2 đồng Đông Dương mỗi ngày nằm viện cho bệnh nhân không phải viên chức và cho bệnh nhân viên chức, viện phí được xác định bởi sắc lệnh và quy định về tiền lương.

---

1 Gouvernement général de l'Indochine (1908), *L'assistance médicale Indigène en Indo-chine Organisation & fonctionnement*, par le médecin inspecteur Clavel, Augustin Challamel Éditeur, Paris, tr.217.

2 Gouvernement général de l'Indochine (1908), *L'assistance médicale Indigène en Indo-chine Organisation & fonctionnement*, par le médecin inspecteur Clavel, Augustin Challamel Éditeur, Paris, tr.183.

3 Gouvernement général de l'Indochine (1911), *Fonctionnement du service de l'assistance médicale en Indochine*, Émile Larose, Libraire-Éditeur, Paris, tr.102.

4 Gaide (1931), *L'Assistance médicale et la protection de la santé publique*, Hanoi, Imprimerie d'Extrême-Orient, tr.101.

5 Bulletin Administratif de l'Annam année 1921, tr.82-83.

Điều 3: Chánh văn phòng, Giám đốc Sở Y tế Trung Kỳ và Công sứ Vinh, mỗi người trong phận sự của mình, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Huế, ngày 17-1-1921

H. Tissot

Ngoài bệnh viện hạng hai Vinh, Nghệ An cũng xây một số bệnh viện nhỏ ở Phủ Diễn, Phủ Anh, Phủ Qui, Nghĩa Đàn... Vào năm 1925, "ở những hạt xa tỉnh lỵ thì có đặt những nhà thương nhỏ để chữa bệnh thường, không có người ở, lại chỉ có nhà để cho đàn bà vào mà đẻ thôi. Ở tỉnh Nghệ An hiện bây giờ ở Phu Dien, Phu Anh, Phu Qui và huyện Nghĩa Đàn đã có nhà thương nhỏ, huyện Thanh Chương cũng sắp có"[1].

Ngày 10-4-1932, tại phòng kỹ sư Nông giang (Vinh) diễn ra cuộc đấu thầu một bệnh viện nhỏ với sức chứa 10 người tại Đô Lương, Nghệ An. Giá thầu là 2242p72, nhà thầu nào trúng thầu phải hoàn thành công trình trong thời hạn 3 tháng. Nếu thi công chậm mỗi ngày phải phạt nộp 10p00, nếu hoàn thành sớm thì mỗi ngày được thưởng 5p00[2]. Ngày 21-9-1935, nhà phát thuốc ở Quỳnh Lưu được khánh thành, kinh phí xây dựng được quyên góp từ các nhà hảo tâm trong vùng[3].

Cùng với các bệnh viện ở Vinh và một số phủ huyện, vào đầu thế kỷ XX, Nghệ An có một trạm xá được điều hành bởi một bác sĩ Đông Dương, có thể tiếp nhận khám chữa cho 49 bệnh nhân. Đầu thế kỷ XX, một phòng khám dành cho gái mại dâm đã được chỉnh trang thành nhà hộ sinh ở Vinh[4]. Năm 1926, Nghệ An có 01 bệnh xá-nhà hộ sinh ở Phủ Diễn và 04 trạm khám bệnh và ký ninh ở Phu Qui, Đo Luong, Ke-Bon và Cua Lo[5]. Ngày 27-5-1932, Khâm sứ Trung Kỳ ra nghị định thành lập một trạm cứu trợ y tế ở Cửa Rào[6].

Ngoài các cơ sở y tế ở các vùng dân cư, chính quyền thực dân Pháp còn bố trí một số dịch vụ y tế trên các công trình công cộng như tuyến đường sắt Vinh-Đông Hà[7]… Tuy nhiên "tình trạng sức khoẻ của cu li trong các công trình này không gây ra bất cứ một sự chú ý nào. Sự xuất hiện của các trợ lý bác sĩ và y tá trên các công trường này thường chỉ để phân phối thuốc ký ninh"[8].

Các bệnh viện ở Nghệ An vào những năm 20 của thế kỷ XX đã có những tiêu chí rõ ràng về cách thức nhập viện để khám chữa bệnh. *Với cách vào chữa bệnh ở nhà thương lớn*, "Bệnh gì mà không gấp thì đến mỗi buổi sáng thầy thuốc khám xem những người đang ở nhà thương

1 Yves Chatel (Công sứ Nghệ An) và Tôn Thất Đàn (Tổng đốc An Tĩnh) (1926), *Hương chính chỉ nam*, Imprimerie Mac-Dinh-Tu, Hà Nội, tr.145.

2 Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 15 avril 1932, tr.2.

3 Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 27 septembre 1935, tr.2.

4 Gouvernement général de l'Indochine (1911), *Fonctionnement du service de l'assistance médicale en Indochine*, Émile Larose, Libraire-Éditeur, Paris, tr.99.

5 Rapport au Conseil de gouvernement de l'Indochine, Session ordinaire de 1926: *L'assistance médicale*, tr.434, một số tên địa danh chúng tôi giữ nguyên như trong bản gốc tiếng Pháp.

6 Bulletin administratif de l'Annam 1932, tr.795.

7 Rapport au Conseil de gouvernement de l'Indochine, Session ordinaire de 1926: *L'assistance médicale*, tr.439.

8 Rapport au Conseil de gouvernement de l'Indochine, Session ordinaire de 1926: *L'assistance médicale*, tr.439

thì ở, còn những người có bệnh nguy cấp và đàn bà đau đẻ thời bất kỳ lúc nào"[1]. *Với việc chi trả viện phí*, các bệnh viện chia thành mục trả tiền và mục miễn phí: "Hạng trả tiền có chỗ nằm tử tế hơn hạng làm phúc và ăn uống cũng sang hơn, còn thuốc thang và cách chữa không khác gì cả". Loại trả tiền có ba hạng tương ứng với 3 mức tiền: 1$, 0$70, và 0$40 mỗi ngày[2]. *Việc kê đơn thuốc* còn tuỳ tình hình bệnh để thuốc có thể phát huy tác dụng với người bệnh. Các bệnh viện cũng tiến hành *phân chia tình trạng bệnh* để cho phép cấp cứu hay nhập viện thông thường "vì nhiều cái bệnh chữa thiệt dễ lành mà để quá đi mới đem tới nhà thương nên khó chữa lành được"[3].

Các cơ sở y tế tư nhân: Các cơ sở y tế tư nhân ở Nghệ An gồm có bệnh viện, trại trẻ mồ côi, phòng phát thuốc của các dòng truyền giáo và một số cửa hàng thuốc Tây của người Việt... Các cơ sở y tế tư nhân của các dòng truyền giáo như Saint Paul de Chartres và Mến Thánh Giá xuất hiện ở Nghệ An từ khá sớm. Vào năm 1892, địa phận Vinh (Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình) có 02 cô nhi viện nuôi 120 em và 04 phòng phát thuốc (dòng Saint Paul de Chartres); 04 cô nhi viện nuôi 60 em và 08 phòng phát thuốc (dòng Mến Thánh Giá)[4]. Niên giám thống kê năm 1939 cho biết, địa phận Vinh gồm 01 nhà trẻ mồ côi với 80 cô nhi, 08 phòng phát thuốc cho 80.038 lượt người[5].

Trong bút ký viết vào các năm 1925-1929, Cố Hoà cho biết "Theo gương vị tiền nhiệm của mình, khoảng năm 1917-1918, Đức cha Bắc (Eloy) đã quyên góp trong địa phận để xây một bệnh viện. Các nhà cửa được sắp xếp tốt nhưng địa điểm thì không tốt…". Cũng vẫn theo cố Hoà thì "thay vì xây dựng trong một lỗ hủng không lành mạnh, gần sông đào nơi có cống thoát ô nhiễm, nên xây trên khoảng đất giữa Ngọc Liên và nhà ga. Đó là góc lành mạnh nhất của cả vùng". Như vậy, vào khoảng năm 1917-1918, một bệnh viện Công giáo dòng Saint Paul de Chartres được xây dựng tại Xã Đoài, xã Nghi Diên, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Bệnh viện Xã Đoài bắt đầu hoạt động từ năm 1922 và đến năm 1924 đã có 60 giường và 11.236 bệnh nhân được điều trị nội trú và ngoại trú. Niên giám thống kê năm 1939 cho biết, bệnh viện Xã Đoài có 760 lượt người được điều trị[6]. Bệnh viện Xã Đoài được coi là một trong những cơ sở y tế quan trọng bậc nhất ở Nghệ An và Bắc Trung Kỳ lúc bấy giờ.

Với hình thức sở hữu tư nhân thuộc về cá nhân, Nghệ An hay chính xác hơn là Vinh thời kỳ này đã xuất hiện các loại cửa hàng thuốc Tây, phòng khám tư nhân do người Việt Nam làm chủ. Với cửa hàng thuốc Tây, tại Mục quảng cáo trên Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn

1 Yves Chatel (Công sứ Nghệ An) và Tôn Thất Đàn (Tổng đốc An Tĩnh) (1926), *Hương chính chỉ nam*, Imprimerie Mac-Dinh-Tu, Hà Nội, tr.145.

2 Yves Chatel (Công sứ Nghệ An) và Tôn Thất Đàn (Tổng đốc An Tĩnh) (1926), *Hương chính chỉ nam*, Imprimerie Mac-Dinh-Tu, Hà Nội, tr.146.

3 Yves Chatel (Công sứ Nghệ An) và Tôn Thất Đàn (Tổng đốc An Tĩnh) (1926), *Hương chính chỉ nam*, Imprimerie Mac-Dinh-Tu, Hà Nội, tr.146.

4 Đào Quang Toản (2012), *Documents historique des Amantes de la Croix, volume I: Tonkin*, Toulouse, tr.255.

5 Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008), *Lịch sử phát triển công giáo ở Việt Nam tập II thời kỳ thử thách và phát triển (từ đầu thế kỷ XIX đến mùa thu 1945)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.531.

6 Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008), *Lịch sử phát triển công giáo ở Việt Nam tập II thời kỳ thử thách và phát triển (từ đầu thế kỷ XIX đến mùa thu 1945)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.531.

ngày 8-12-1933 cho biết Hiệu thuốc Tây E.Gillet (Pharmacie Commerciale du Nord Annam) do Hoàng Hy Tuấn làm chủ, số 41-43, phố Ga Vinh, số điện thoại: 40, gửi điện tín: Pharmagil "có bán các loại thuốc được chế rất cẩn thận lại thích hợp tính tạng người mình vì chủ nhân đã có công nghiên cứu lâu năm tại Bắc Kỳ y chính Trung ương đại dược phòng Hà Nội là nhà thuốc độc nhất chế và phát thuốc đi các nhà thương toàn hạt Bắc Kỳ. Các ngài muốn hỏi han điều gì về cách dùng thuốc sẽ được chủ nhân chỉ bảo rõ ràng minh bạch lắm. Giá cả hạ và hợp thời"[7]. Hiệu thuốc Tây E.Gillet ngoài việc bán tại chỗ còn gửi đi các tỉnh ở ngoài Bắc Kỳ và trong Nam Kỳ, cam kết bán bằng giá với các nơi khác, với chất lượng đảm bảo, mặt hàng đa dạng và luôn có sẵn nguồn hàng dự trữ[8]. Hiệu Gillet chuyên bán các loại thuốc như Thalassan (gân cốt cứng cáp, bắp thịt nở nang, làm việc lâu mệt), thuốc Le diable chữa chai bàn chân[9], thuốc Osaka tăng cường sinh lý cho nam giới và phụ nữ[10], thuốc ho Pulmonia, thuốc bổ gân cốt R.P.Koeing[11] và nước giải khát amtésite. Ngoài ra còn có hiệu thuốc ho Chiến Thắng của M.Phúc ở Vinh[12]

Bên cạnh đó là các cơ sở của bác sĩ người Việt như phòng khám bệnh và nhà hộ sinh của bác sĩ Trần Đức Hợp tại số 113-115 rue Maréchal Foch, thành phố Vinh[13]; nhà hộ sinh tư nhân của bà Ngô Thị Định (bà đỡ tốt nghiệp trường y khoa Đông Dương) mở tại số 122 phố Ga Vinh, chuyên phục vụ về sản khoa cho phụ nữ, những người đến khám trước khi sinh nở không mất tiền khám[14]; nhà hộ sinh tư nhân của bà Ngọc Lân và cô Thị Nhự (tốt nghiệp trường y Đông Dương) có địa chỉ mặt trước là số 53 phố La Gare (phố Ga Vinh), mặt sau là số 22 phố Bắc-Liêu[15].

- *Các hoạt động phòng dịch*

Theo thống kê của chính quyền thuộc địa, người dân ở Trung Kỳ nói chung và Nghệ An nói riêng thường mắc các bệnh truyền nhiễm như: tả, kiết lỵ, sốt rét, hạch, cúm, đậu mùa, đau đầu, sởi…

Bệnh tả: Vào các năm 1908-1909, bệnh tả đã bao phủ trên diện rộng ở toàn xứ Trung Kỳ, với tổng số ca mắc là 454 trong đó có 362 người chết[16], trong đó Nghệ An là một trong những tỉnh chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Năm 1916, Trung Kỳ có 4.084 ca mắc tả, với 3.543 người tử vong, trong đó Nghệ An là tỉnh có nhiều ca mắc nhất: 1.229 ca[17]. Năm 1937, một trận dịch tả đến từ Bắc Kỳ đã làm 42 người chết ở Nghệ An từ tháng 10 đến tháng 12. Đợt thứ hai xảy ra

7 Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 8 décembre 1933, tr.4.
8 Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 20 mai 1932, tr.4.
9 Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 24 août 1934, tr.4.
10 Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 19 octobre 1934, tr.4.
11 Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 30 juin 1933.
12 Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 2 février 1934, tr.2,4.
13 Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 31 mai-7 juin 1935, tr.6.
14 Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 26 août 1932, tr.2.
15 Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 20 mars 1936, tr.3.
16 Gouvernement général de l'Indochine (1911), *Fonctionnement du service de l'assistance médicale en Indochine*, Émile Larose, Libraire-Éditeur, Paris, tr.113
17 Rapport au Conseil de Gouvenement (1917), Service sanitaire et médicaux: Assistance médicale.

vào tháng 4 năm 1938 làm hơn 2000 người chết ở Thanh Hóa và Nghệ An[1]. Một số khuyến cáo phòng bệnh tả được chính quyền đề cập trong *Hương chính chỉ nam* như: không ăn đồ sống như rau sống, thịt tái, nước lạnh, không được để ruồi nhặng bu lên đồ ăn…

Bệnh sốt rét: Tháng 10-1908, dịch sốt rét bao phủ Nghệ An. Năm 1930, dịch sốt rét tiếp tục bùng phát ở Nghệ An, nghiêm trọng nhất trong 31 làng của Phủ Diễn. Trong 3 tuần, 8000 bệnh nhân - chiếm 1/3 dân số- của Phủ Diễn đã được điều trị. Ngoài các bác sĩ của Sở y tế Nghệ An, các hào mục ở các địa phương cũng tham gia phòng dịch. Bệnh nhân của các làng được nhóm lại trong các ngôi chùa, được phân loại theo tình trạng bệnh. Người lớn sử dụng huyết thanh nhân tạo gồm 1 hỗn hợp muối ký ninh và arsenie, tiêm hoạt chất novarsénobelzol. Trẻ em thì chỉ cần tiêm muối ký ninh vào bắp thịt[2]. Ngày 8-5-1932, hai bác sĩ của viện Pasteur Hà Nội cùng với bác sĩ Le Moine - Giám đốc Sở y tế Vinh-đã lấy mẫu xét nghiệm máu phục vụ điều trị bệnh sốt rét cho trẻ em ở Vinh. Tổng cộng đã có 150 trẻ trong các độ tuổi từ 5 đến 12 tại các phố Maréchal Foch, Paul Bert, Tribunal, La Fayetté (Vinh) được lấy mẫu[3].

Bệnh đậu mùa: Vào khoảng năm 1909-1910, Trung Kỳ có 138 ca bệnh đậu mùa, trong đó Nghệ An có một ca. Chính quyền Nghệ An yêu cầu "Lúc nào có chứng đậu phát thời phải trình quan sở tại ngay để nhà thương phái người đi trồng đậu cho khỏi lây"[4]. Vào những năm 30 của thế kỷ XX, một đợt dịch đậu mùa bùng phát ở Vinh, Nghệ An. Sở y tế Nghệ An đã "trừ sẵn thuốc tại nhà thương để trích cho công-chúng". Với các vùng nông thôn, nhà chức trách Nghệ An đề nghị "các ông đại hào mục ở thôn quê nên khuyên người làng mình đi trồng đậu. Nay các phủ huyện phần nhiều là có nhà thương cả, và các thầy trồng đậu mỗi năm đều có đi đến xã thôn mà tiêm thuốc, trồng đậu". Tuy nhiên, trên thực tế "Người ở hương thôn ta chưa hiểu lợi hại có nhiều người bỏ trốn không tiêm, không trồng gì cả[5].

Bệnh sởi: Năm 1909, Vinh xuất hiện 1 ca bệnh sởi vào tháng 2, 4 ca vào tháng 5[6].

Các biện pháp phòng dịch: Để phòng các loại bệnh dich, chính quyền Nghệ An tổ chức các đợt chủng ngừa cho dân chúng, dọn dẹp nhà cửa và đường sá, nước sạch, thu gom rác,

1 Conseil Français des intérêts économiques et financièrs de l'Annam (1938), *Discours d'ouverture de la session annuelle du Conseil Français des intérêts économiques et financièrs de l'Annam*, prononncé le 26 septembre 1938 à la Chambre des Conseil Elus par M.Graffeuil (Résident supérieur en Annam), Hue, Imprimerie Dac-Lap, tr.40.

2 *Le monde Colonial illustré N 0 77*, janvrier 1930, tr.16.

3 Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn 20 mai 1932, tr.3.

4 Yves Chatel (Công sứ Nghệ An) và Tôn Thất Đàn (Tổng đốc An Tĩnh) (1926), Hương chính chỉ nam, Imprimerie Mac-Dinh-Tu, Hà Nội, tr.150-151.

5 Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 20 mai 1932, tr.3.

6 Gouvernement général de l'Indochine (1911), *Fonctionnement du service de l'assistance médicale en Indochine*, Émile Larose, Libraire-Éditeur, Paris, tr.123.

xây nhà vệ sinh, quy tập mồ mả ở những nơi xa khu dân cư[1]… Vào khoảng năm 1908-1909, thành phố Vinh đã có những nhà vệ sinh công cộng bên cạnh các khu chợ[2]. Với các hàng quán không đảm bảo vệ sinh, nhà nước yêu cầu "các ông lý trưởng để ý đến mà bắt các hàng thợ cúp tóc, phải tìm chỗ nào cho tiện lợi, xa những chỗ bán thức ăn"[3]. Người dân sống ở Vinh đã huy động mọi hình thức để được sử dụng nước sạch "Ở thành phố Vinh nước giếng máy không tốt, thường chỉ dùng để giặt hay rửa mà thôi, nước ăn người ta phải lấy ở giếng đào. Trong thành có mấy cái giếng tốt, lâu nay dân cư ngoài phố thường xin giấy phép để cũng được vào lấy nước"[4]. Vào đầu thế kỷ XX, thành phố Vinh được cung cấp một máy cầm tay phun khí sulfure và các phòng chứa khí sulfure để khử trùng các bệnh lây[5].

Cùng với các hình thức cơ sở y tế cố định, tại Nghệ An từ đầu thế kỷ XX đã bắt đầu tổ chức các hình thức y tế di động (*tournées médicales*) mà việc chủng ngừa di động là một trong những cách thức điển hình. Ở Vinh, dịch vụ y tế di động này được phụ trách bởi một bác sĩ bản xứ. Từ nhiều năm nay, vị bác sĩ này đi vòng quanh trong địa bàn tỉnh, tổ chức khám và chủng ngừa cho dân bản xứ. Tuy nhiên, công việc này được cho là không thuận lợi[6].

4. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Có thể thấy, từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, đồng thời với quá trình xâm lược và cai trị thuộc địa, thực dân Pháp đã từng bước xây dựng hệ thống y tế phương Tây trong xứ Trung Kỳ nói chung và tỉnh Nghệ An nói riêng. Cũng giống như phần lớn các tỉnh khác, hệ thống y tế phương Tây ở Nghệ An thời thuộc Pháp khá đa dạng về hình thức sở hữu, gồm các cơ sở khám chữa bệnh (cơ sở y tế công của nhà nước thực dân và cơ sở y tế tư nhân của các dòng truyền giáo và các cá nhân) và các cơ sở phòng ngừa dịch bệnh. Trong số những cơ sở y tế được lập ra ở Nghệ An thời thuộc Pháp, bệnh viện và bệnh xá là những cơ sở điển hình. Trong đó, bệnh viện hạng hai Vinh, bệnh viện Xã Đoài là những cơ sở y tế quan trọng nhất không chỉ với tỉnh này mà còn với cả vùng Bắc Trung Kỳ. Nghệ An không có cơ sở đào tạo nhân sự và nghiên cứu khoa học riêng. Phần lớn nhân viên y tế (trừ một số bà mụ) làm việc tại Nghệ An đều được đào tạo tại các cơ sở y tế lớn của Đông Dương như trường y khoa Đông Dương, trường nữ hộ sinh Chợ Lớn… Sự xuất hiện của các nhân viên y tế bản xứ trong đó có hiện tượng "bà mụ Tây học" ở Nghệ An phản ánh một sự chuyển dịch giữa cổ truyền và hiện đại trong quá trình hình thành và phát triển của các cơ sở y tế phương Tây ở Nghệ An thời thuộc Pháp.

---

1 Yves Chatel (Công sứ Nghệ An) và Tôn Thất Đàn (Tổng đốc An Tĩnh) (1926), *Hương chính chỉ nam*, Imprimerie Mac-Dinh-Tu, Hà Nội, tr.32-33.

2 Gouvernement général de l'Indochine (1911), *Fonctionnement du service de l'assistance médicale en Indochine*, Émile Larose, Libraire-Éditeur, Paris, tr.100.

3 Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 20 septembre 1935, tr.2.

4 Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 9 juin 1933, tr.3.

5 Gouvernement général de l'Indochine (1911), *Fonctionnement du service de l'assistance médicale en Indochine*, Émile Larose, Libraire-Éditeur, Paris, tr.113.

6 Gouvernement général de l'Indochine (1911), *Fonctionnement du service de l'assistance médicale en Indochine*, Émile Larose, Libraire-Éditeur, Paris, tr.117.

Những cơ sở y tế phương Tây được lập ra ở Nghệ An nhằm phục vụ cho quá trình cai trị và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Nghệ An và các tỉnh Bắc Trung Kỳ. Tuy nhiên cũng phải nhìn nhận rằng, một số cơ sở y tế trong khuôn khổ công cuộc "cứu trợ y tế" mà chính quyền thực dân triển khai từ đầu thế kỷ XX đã mang tới những sự trợ giúp nhất định cho dân chúng bản xứ ở Nghệ An: tiêm chủng phòng dịch, ăn ở vệ sinh, hướng dẫn phụ nữ sinh nở theo các phương pháp khoa học hiện đại, nước sạch... Tuy vậy, hoạt động khám chữa bệnh và phòng ngừa dịch tại các cơ sở y tế này vẫn còn nhiều hạn chế. Số lượng cơ sở y tế và nhân viên y tế còn khá khiêm tốn, các cơ sở y tế vẫn còn sơ sài và thiếu thốn nhiều phương tiện kỹ thuật hiện đại. Số lượng người đến khám và chữa bệnh còn ít. Nhiều trường hợp bệnh nặng vẫn phải chuyển ra các cơ sở y tế lớn ở Bắc Kỳ để điều trị. Dịch bệnh vẫn xảy ra thường xuyên ở các vùng nông thôn, đe dọa tính mạng người dân, đặc biệt là các căn bệnh như tả, sốt rét, đậu mùa…

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008), *Lịch sử phát triển công giáo ở Việt Nam tập II thời kỳ thử thách và phát triển (từ đầu thế kỷ XIX đến mùa thu 1945)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
2. Henri Cucherousset (1924), *Xứ Bắc Kỳ ngày nay*, Trần Văn Quang dịch, Hà Nội: Édition de l'Éveil Économique.
3. Yves Chatel (Công sứ Nghệ An) và Tôn Thất Đàn (Tổng đốc An Tĩnh) (1926), Hương chính chỉ nam, bản dịch tiếng Việt, Imprimerie Mac-Dinh-Tu, Hà Nội.
4. Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 21 août 1931.
5. Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 20 mai 1932.
6. Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 26 août 1932.
7. Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 30 juin 1933.
8. Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 8 décembre 1933.
9. Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 2 février 1934.
10. Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 24 août 1934.
11. Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 19 octobre 1934.
12. Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 31 mai-7 juin 1935.
13. Thanh Nghệ Tĩnh Tân Văn, 20 mars 1936.

Tiếng Pháp

1. *Annuaire général de l'Indochine 1918*, Hanoi-Haiphong, Imprimerie d'Extrême-Orient.
2. *Annuaire statistique de l'Indochine* 1913 - 1942.

3. Paul Beau (1908), *Situation de l'Indo-chine de 1902 à 1907*, tome II, Imprimerie Commerciale Marcellin Rey, Saigon.

4. Bulletin Administratif de l'Annam année 1910.

5. Bulletin Administratif de l'Annam 15-1-1921.

6. Bulletin Administratif de l'Annam année 1931.

7. Bulletin administratif de l'Annam année 1942, N^{0}11.

8. Conseil Français des intérêts économiques et financièrs de l'Annam (1938), *Discours d'ouverture de la session annuelle du Conseil Français des intérêts économiques et financièrs de l'Annam*, prononncé le 26 septembre 1938 à la Chambre des Conseil Elus par M.Graffeuil (Résident supérieur en Annam), Hue, Imprimerie Dac-Lap.

9. Đào Quang Toản (2012), *Documents historique des Amantes de la Croix, volume I: Tonkin*, Toulouse.

10. Gaide (1931), *L'Assistance médicale et la protection de la santé publique*, Hanoi, Imprimerie d'Extrême-Orient.

11. Gouvernement général de l'Indochine (1908), *L'assistance médicale Indigène en Indo-chine Organisation & fonctionnement*, par le médecin inspecteur Clavel, Augustin Challamel Éditeur, Paris.

12. Gouvernement général de l'Indochine (1911), *Fonctionnement du service de l'assistance médicale en Indochine*, Émile Larose, Libraire-Éditeur, Paris.

13. *L'Annam*, Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931, Hanoi.

14. *Le monde Colonial illustré N^0 77*, janvrier 1930.

15. *Maison Ste Elisabeth à Vinh-Vietnam 1939-1955*.

16. Monnais-Rousselot (Laurence) (1999), *Médecine et colonisation: L'aventure indochinoise 1860-1939*, Paris: CNRS éd.

17. Rapport au Conseil de Gouvenement (1917), Service sanitaire et médicaux: *Assistance médicale*.

18. Rapport au Conseil de gouvernement de l'Indochine, Session ordinaire de 1926: *L'assistance médicale*.

QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI LÀNG XÃ Ở NGHỆ AN TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945

TS. Trần Thị Phương Hoa
Viện Sử học

Tóm tắt: *Bài viết tìm hiểu vấn đề đất đai làng xã ở Nghệ An từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945 từ ba góc độ: sở hữu đất đai, phân bổ ruộng công (công điền) làng xã và công tác địa chính. Thời kỳ Pháp thuộc, Nghệ An có hai hình thức sở hữu ruộng đất chính là sở hữu làng xã (công điền) và sở hữu tư nhân (tư điền). Ở Nghệ An, chủ yếu là sở hữu nhỏ; số chủ sở hữu diện tích ruộng từ 0-1 mẫu là hơn 73%, cao hơn so với mức chung của Trung Kỳ. Vấn đề ruộng công và phân bổ ruộng công mang tính cục bộ và thiếu minh bạch, là nguyên nhân gây xung đột, kiện tụng trong làng xã. Đặc biệt, Nghệ An là một trong những tỉnh đầu tiên ở Trung Kỳ có Sở Địa chính và tiến hành đo đạc, cấp địa bạ mới, mặc dù công tác này cho đến năm 1945 vẫn chưa hoàn tất trên toàn tỉnh.*

Vấn đề đất đai làng xã là đối tượng được các nhà sử học Việt Nam quan tâm đặc biệt. vấn đề ruộng đất làng xã thời Pháp thuộc, đặc biệt ở Nghệ An còn ít được nghiên cứu tìm hiểu. Ở bài viết này chúng tôi cố gắng trình bày một cách khái quát nhất một số vấn đề liên quan đến ruộng đất làng xã ở Nghệ An giai đoạn từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945, bao gồm các hình thức sở hữu, phân phối đất công làng xã, công tác địa chính ở Nghệ An gồm việc đo đạc, cấp giấy chứng nhận (điền bạ)

VẤN ĐỀ SỞ HỮU ĐẤT ĐAI LÀNG XÃ NGHỆ AN THỜI KỲ PHÁP THUỘC

Thời kỳ thực dân Pháp đô hộ Việt Nam, triều Nguyễn đã ban hành một số chỉ dụ cho phép người Pháp được sở hữu đất đai ở Trung Kỳ, chẳng hạn Dụ ngày 1/10/1888 cho phép công dân Pháp và được Pháp bảo hộ có quyền sở hữu đất đai theo luật An Nam; Dụ ngày 27/9/1897 cụm từ "theo luật An Nam" đã biến mất và chỉ còn "cho phép công dân Pháp và dân Pháp bảo hộ có quyền sở hữu đất đai" (Boudillon 1915: 143). Năm 1903, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định ngày 15/1/1903 về các loại công sản, trong đó có đất đai[1] (Boudillon 1915:4). Đối với việc quản lý đất đai làng xã ở Trung Kỳ, chính quyền Pháp vẫn dựa vào luật lệ do triều Nguyễn đề ra, đặc biệt là Dụ năm 1898 của Vua Thành Thái, trong đó quy định các loại ruộng và đất. Theo đạo dụ này, kể từ ngày 1.1.1899, ruộng chia làm 4 hạng, đất chia làm 6 hạng để tính thuế. (Quốc sử quán triều Nguyễn 2011: 307).

Về mặt sở hữu đất đai làng xã, ở Việt Nam nói chung và Nghệ An nói riêng, chỉ có 2 đối tượng mang tính pháp nhân rõ ràng là "làng xã" và "cá nhân". Đất của làng có "công điền", "công thổ"- đất đai mà làng có được nhờ khai phá từ lâu đời, làng được nhà nước ban phát,

1 Theo Tạ Thị Thuý, Nghị định ngày 15/1/1903 đã phân cấp quản lý tài sản công Đông Dương, bao gồm cả đất đai, ra làm bốn cấp là "công cộng", "Nhà nước", "thuộc địa" "cấp xứ", Xem Tạ Thị Thuý, 1995, "Việc quản lý đất công nông nghiệp và quy chế nhượng đất của Pháp ở Bắc Kỳ (cuối thế kỷ XIX- đầu thế kỷ XX)", *Nghiên cứu Lịch sử*, No 283, tr.59

được cá nhân hiến tặng. Luật quy định đất này không được mua bán trao đổi, cầm cố; ngoài ra làng còn có đất được gọi là "bổn thôn điền", "bổn thôn thổ" là đất của làng nhưng có thể được đem ra trao đổi, mua bán. Feyssal, Chánh Sở Điền địa Đông Dương cho rằng nhờ nguồn thu từ đất, "làng có một cuộc sống riêng biệt, độc lập, đáp ứng được các nhu cầu cộng đồng bên trong giới hạn chật hẹp của nó" (Feyssal 1931:11). Tuy nhiên từ cuối thế kỷ XIX cho đến năm 1945, "công điền, công thổ" và "bổn thôn điền, bổn thôn thổ" gần như không phân biệt., chỉ còn lại khái niệm "công điền, công thổ", "ruộng khẩu phần", "quân điền", việc sử dụng về nguyên tắc phải theo luật của triều đình, quy định của từng làng; làng xã có trách nhiệm trả thuế đất (Phan Đại Doãn 1981:22). Làng xã quản lý và có trách nhiệm phân chia ruộng này cho dân; trong nhiều trường hợp làng có thể đem cầm cố, cho thuê, bán để lấy tiền chi tiêu vì mục đích chung của làng.

Bên cạnh sở hữu "công" ("sở hữu làng xã") là sở hữu tư nhân. Sở hữu tư nhân về đất đai, theo luật An Nam cũng như luật của Pháp, "là bất khả xâm phạm" (Boudillon 1915:151). Sau khi hợp thức hoá quyền sở hữu đất đai của người Pháp ở Đông Dương, chính quyền Pháp tăng cường khẳng định và bảo vệ quyền tư hữu đất đai. Năm 1886, Tổng trú sứ Paul Bert đã ép triều Nguyễn phải ban hành chỉ dụ về việc tư nhân phải nhượng đất cho nhà nước sử dụng vì mục tiêu chung. Sách *Đồng Khánh, Khải Định chính yếu* chép "Tháng 5/1886, Điều lệ về nhà nước được quyền lấy ruộng đất tư sung làm việc công mỗi khi có việc liên quan đến lợi ích chung (Khoản 1: Phàm những việc vì công ích của nhà nước mà phải mở rộng lấn vào ruộng đất tư của chủ nào, nếu đã có Chỉ của triều đình chuẩn y, hoặc đã qua các quan bảo hộ nước Đại Pháp hội đồng quyết định và đã được quan Toàn quyền Đại thần nước Đại Pháp chấp thuận y cho, thì ruộng đất tư đó phải sung công và được chiếu lệ trả lại bằng tiền. Khoản 2: Lệ về trích lấy ruộng đất tư sung công chuẩn cho quan Toàn quyền nước Đại Pháp định đặt" (Quốc sử quán triều Nguyễn 2010:186). Sắc luật ngày 21-7-1925 và ngày 29-3-1939 khẳng định quyền sở hữu tư nhân là bất khả xâm phạm (Nguyễn Văn Khánh 1999:10). Ở Việt Nam, sở hữu tư nhân về đất đai được chi phối bởi các mối quan hệ gia đình, chẳng hạn theo phong tục và luật lệ Việt Nam, người chồng, người cha là chủ gia đình, có quyền đối với mọi thứ tài sản, dù tài sản đó là của vợ hay con. Nếu người cha không phân chia đất cho con thì người con không có quyền đòi chia tài sản trong lúc cha còn sống. Khi cha qua đời, mẹ có quyền quản lý tài sản bao gồm cả đất đai, trừ phần đất hương hoả mà pháp luật dành cho người con trưởng để lo việc thờ cúng tổ tiên.

Bảng 1: Cơ cấu sở hữu đất ruộng ở Trung Kỳ (1932)

Tỉnh	Sở hữu từ 0-1 mẫu (%)	Sở hữu từ 1-5 mẫu (%)	Sở hữu từ 5-100 mẫu (%)	Sở hữu trên 100 mẫu (số người, %)
Thanh Hoá	64,8	29,2	5,94	4 (0,002)
Nghệ An	73,2	21,3	5,49	8 (0,007)
Hà Tĩnh	65,6	26,6	7,72	6 (0,008)
Quảng Bình	75,5	20,5	3,8	0
Quảng Trị	69,5	25,6	4,88	2 (0,01)
Thừa Thiên	78	17,2	4,64	0

Quảng Nam	76	20,9	3,11	0
Quảng Ngãi	66,6	27,3	5,88	2 (0,004)
Bình Định	74,8	20,5	4,71	0
Phú Yên	54,3	33,4	12,1	2 (0,006)
Nha Trang	51	37,56	10,83	22 (0,16)
Phan Rang	37,1	39,1	11,15	3 (0,07)
Phan Thiết	33,2	39,9	23,75	2 (0,02)
Trung bình	68,5	25,3	6,05	51 (0,008)

Nguồn: Yves Henry, 1932, Economie agricole de l'Indochine, tr.114

Bảng 2: Sở hữu đất đai làng xã các huyện tỉnh Nghệ An (1932)

TT	Huyện	0-1 mẫu	1-5 mẫu	5-10 mẫu	10-50 mẫu	50-100 mẫu	trên 100 mẫu	Diện tích ruộng lúa (mẫu)
1	Nam Đàn	8557	2824	632	203	4	0	2645
	%	70.0	23.1	5.1	1.6	0.03		
2	Yên Thành	11444	3461	621	164	7	0	4211
	%	72.9	22.04	3.9	1.04	0.04		
3	Phủ Anh Sơn	7262	2112	556	153	11	5	5009
	%	71.9	20.9	5.5	1.5	0.1	0.05	
4	Nghi Lộc	7147	1961	436	77	1	0	1249
		74.2	20.3	4.5	0.8	0.01		
5	Thanh Chương	7780	2477	601	109	3	0	6163
		70.9	22.5	5.4	1	0.02		
6	Phủ Hưng Nguyên	5083	2132	450	143	62	0	3077
		64.5	27.09	5.7	1.8	0.8		
7	Quỳnh Lưu	11987	2510	502	59	0	0	2223
		79.6	16.6	3.3	0.4			
8	Nghĩa Đàn	646	298	106	29	1	0	49
		59.8	27.6	9.8	2.6	0.09		
9	Phủ Diễn Châu	14744	3901	452	145	1	3	4620
		76.6	20.2	2.3	0.7	0.003	0.01	
	Tổng	74650	21676	4356	1082	90	8	29.246
	%	73.2	21.3	4.3	1.1	0.09	0.007	

Nguồn: Yves Henry, 1932, Economie agricole de l'Indochine.

Bảng 2 cho ta một bức tranh chi tiết về phân loại chủ sở hữu đất đai các huyện thuộc Nghệ An (năm 1932). Theo số liệu khảo sát của Yves Henry, Nghệ An là tỉnh có diện tích canh tác trên đầu người đứng thứ ba trong số 13 tỉnh duyên hải Trung Kỳ (0,14 ha/người), thấp nhất là Bình Định (0,129 ha/người; thứ hail à Thừa Thiên- 0,13 ha/người). (Yves Henry 1932: 337). Trong số 9 huyện/phủ của Nghệ An, Thanh Chương có diện tích ruộng lớn nhất (6.163 mẫu), Nghĩa Đàn có diện tích ruộng nhỏ nhất (49 mẫu). Có thể chia các chủ ruộng làm bốn loại: sở hữu nhỏ (từ 0-1 mẫu); trung nông (từ 1 đến 10 mẫu); địa chủ (từ 10 đến 100 mẫu); đại địa chủ (theo tiêu chí tương đối của Trung Kỳ là có trên 100 mẫu ruộng).

Điều tra của Yves Henry cho thấy ở Nghệ An số chủ sở hữu nhỏ về ruộng đất (có từ 0-1 mẫu) chiếm 73,2%, cao hơn so với tỉ lệ trung bình ở Trung Kỳ (68.5%) (Xem bảng 1). Số sở hữu trung bình (từ 1-5 mẫu) chiếm 21,3%; số sở hữu lớn (từ 5 đến 100 mẫu) chiếm 5,49%, đều thấp hơn so với tỉ lệ trung bình ở Trung Kỳ (25,3% và hơn 6%). Số chủ đất có trên 100 mẫu ruộng ở Nghệ An là 8 người, cao nhất ở vùng Bắc và Trung Trung Kỳ, tuy nhiên chỉ tập trung vào hai nơi là phủ Anh Sơn và phủ Diễn Châu. Có thể thấy, mặt bằng chung ở Nghệ An là sở hữu nhỏ về ruộng đất.

Theo Yves Henry, số người lĩnh canh và tá điền ở Nghệ An chiếm tỉ lệ khoảng 10% (8316 tá điền và lĩnh canh; so với chủ đất trực tiếp canh tác là 74650). Tá điền (fermier) là người không có ruộng và chỉ sống dựa vào việc đi làm thuê; trong khi đó người lĩnh canh (mayer) có thể có ruộng nhưng vẫn nhận thêm đất để canh tác. Đáng tiếc là Yves Henry đã không tách riêng số lượng tá điền và lĩnh canh; chỉ có thể suy luận rằng số người không có ruộng đất (tá điền) ở Nghệ An chiếm chưa đến 10%

Bảng 3: Số lượng tá điền/người lĩnh canh ở Nghệ An (1932)

Huyện	Số chủ đất cho lĩnh canh hoặc cho tá điền canh tác
Nam Đàn	220
Yên Thành	490
Phủ Anh Sơn	875
Nghi Lộc	855
Thanh Chương	902
Phủ Hưng Nguyên	15
Quỳnh Lưu	2454
Nghĩa Đàn	45
Phủ Diễn Châu	2460
Tổng	8316

Nguồn: Yves Henry, 1932, Economie agricole de l'Indochine

Thanh Chương có diện tích đất đai trồng trọt lớn nhất nhưng không ai có trên 100 mẫu ruộng; số địa chủ có từ 50-100 mẫu cũng ít hơn so với các huyện khác. Tuy nhiên, huyện này có tỉ lệ trung nông cao hơn cả.

Phủ Hưng Nguyên cũng tương tự như Thanh Chương, không có đại địa chủ và tỉ lệ sở hữu nhỏ ít hơn so với các huyện còn lại (chưa đến 70%); đặc trưng của phủ Hưng Nguyên là tỉ lệ trung nông cao.

Phủ Anh Sơn và phủ Diễn Châu có tầng lớp đại địa chủ theo tiêu chí của Trung Kỳ (có trên 100 mẫu ruộng). Ở hai huyện này, tỉ lệ tá điền và lĩnh canh cao hơn một chút so với các huyện còn lại (tỉ lệ trung bình là 10% thì ở Anh Sơn có 12%; ở Diễn Châu có 15% tá điền, lĩnh canh). Điều này cho phép suy luận hai huyện này có sự phân biệt lớn hơn cả về sở hữu đất đai. Điều này chỉ mang tính tương đối trong phạm vi Trung Kỳ là xứ có sự phân chia đất đai khá đồng đều; nhưng chênh lệch là rất nhỏ nếu so sánh với Nam Kỳ, nơi có những chủ đất có hang ngàn mẫu ruộng và vẫn tồn tại các tá điền không có đất.

Quỳnh Lưu là huyện có tỉ lệ sở hữu nhỏ lớn nhất (gần 80%), cho thấy đất đai manh mún, bị chia cắt; huyện này không có địa chủ nào có trên 50 mẫu ruộng.

PHÂN PHỐI ĐẤT CÔNG LÀNG XÃ Ở NGHỆ AN

Sau khi chính quyền Pháp và triều Nguyễn ký hiệp ước Patrenotre công nhận sự bảo hộ của Pháp đối với Bắc Kỳ và Trung Kỳ, việc quản lý đất đai ở các làng xã Trung Kỳ vẫn chiểu theo luật nhà Nguyễn. Số đất công của triều đình dành cho việc ban thưởng người có công đã thu hẹp gần như không còn.[1] . Mặc dù "quân điền" bị thu hẹp nhưng khái niệm "quân cấp" vẫn được sử dụng.

Gần như không có tài liệu chính thống nào ghi chép cụ thể quy định cách thức phân bổ đất công. Tác giả Bùi Thị Tân khảo sát việc phân chia đất đai ở làng Câu Hoan, Quảng Trị vào thế kỷ XIX. Phương thức phân bổ "công điền" thời Thành Thái (1895) cũng không khác so với thời Minh Mạng, Thiệu Trị. Theo đó, "hễ làng có việc gì cần chi tiêu, các vị chức sắc, hương lão, lý dịch trong làng lại đem cho thuê, có khi đem bán hàng trăm mẫu ruộng đất để lấy tiền sử dụng.. [Khi cần tiền để nộp thuế], lý trưởng phải trình với Hội đồng làng xin "phát mãi" ngay 37 mẫu 4 sào ruộng và 4 phần ruộng ở xứ Phù Sa.." (Bùi Thị Tân 1994: 39). Tác giả này cũng cho biết "ruộng đất công sau khi đã trích ra để chi cho các khoản chi tiêu chung cả làng, còn lại đem chia đều cho các giáp để rồi từng giáp lại phân phối cho các thành viên của mình.. Giáp được trực tiếp quản lý và sử dụng phần công điền rất lớn" (Bùi Thị Tân 1994:39)

Năm 1926, tỉnh Nghệ An ban hành cuốn *Guide des Notables* (dịch sang tiếng Việt là Hương chính chỉ nam), là tập hợp các bài giảng mà Công sứ Nghệ An là Chatel kết hợp với Tổng đốc An Tĩnh là Tôn Thất Đàn biên soạn để hướng dẫn cho các hương chức và hương dịch về cách thức quản lý làng xã trong tỉnh. Ở mục Công điền thổ, có nói rằng việc lĩnh canh công điền thổ thực hiện theo lệ năm Gia Long thứ hai (1803) và năm Thành Thái thứ mười chín (1907), theo đó, công điền thổ không được bán đứt, chỉ được cầm cố lâu nhất 3 năm và phải xin phép quan (Guide des Notables 1926:39). Cuốn *Chỉ nam* này cũng cho biết số công điền công thổ chính là nguồn cơn cho sự nhũng lạm và các cuộc kiện tụng, bởi vì 1) lý hào không chịu cấp hết đất cho dân, "thường hay chuyên chiếm, hay bán đi; 2) hào cường giành lấy nơi tốt, để nơi xấu cho kẻ nghèo hèn; 3) phân biệt ra chính hộ, khách hộ" [2]. Điều này cho thấy cho đến năm 1925 chính quyền Pháp ở Trung Kỳ vẫn chưa ban hành luật lệ về việc sử dụng đất công làng xã và dù triều Nguyễn đã quy định việc phân chia đất công nhưng lý hào trong làng vẫn thâu tóm và hành xử còn tuỳ tiện. Qua cuốn *Chỉ nam*, có thể biết rằng một số loại ruộng công làng xã là bất di bất dịch, phải sử dụng đúng mục đích như ruộng tế (cho dân làng cày

1 Năm 1890, để ban tặng đất cho người có công, triều đình quy số đất thành tiền "Thân định đổi cấp tiền thay ruộng ngụ lộc cho công thần, mỗi mẫu đồng niên cấp tiền 40 quan, bắt đầu từ năm nay. Những công điền đã cấp giao lại cho dân chia cấp" (Quốc sử quán triều Nguyễn 2011: 151); Đến năm 1918, triều đình lại đổi sang cấp đất, Đại Nam thực lục đệ thất kỷ ghi "Bộ Hộ tâu chuẩn cho các công thần được phong tước được cấp lộc điền (đến năm Tự Đức 36 đổi cấp tiền, năm Hàm Nghi 1 ban dụ vẫn theo lệ cũ, năm Thành Thái 2 đổi cấp tiền) Nay theo lại lệ cũ, cấp cho ruộng đất nhiều ít khác nhau. Vua cho như lời tâu" (Quốc sử quán triều Nguyễn 2012: 192)

2 Chính hộ là dân gốc ở làng, khách hộ là dân nơi khác chuyển đến, đã nhập vào làng nhưng vẫn bị coi là dân ngoài.

cấy lấy thóc gạo để tế thần hoàng làng hoặc các vị có công với làng); ruộng lính (còn gọi là lương điền, là ruộng cấp cho nhà có người đi lính); ruộng bút chỉ cấp cho lý trưởng lo giấy bút. Cuốn *Chỉ nam* hướng dẫn cách phân chia ruộng công sao cho công bằng, tránh kiện tụng phiền hà và tránh sự nhũng lạm của lý hào. Đối với làng nhiều ruộng công thì phải chia đều theo lối bốc thăm, cứ ba năm một lần tổ chức bốc thăm lại. Đối với làng ít ruộng thì cho lĩnh canh lấy tiền, khi làng cần có việc thì xin phép quan trên lấy tiền đó tiêu (Guide des Notables 1926: 39). Riêng đối với số ruộng phục vụ cho công việc chung làng xã như ruộng tế cũng cần phải "đấu giá" cho lĩnh canh, lấy tiền lo việc tế chứ "không để một người cày mãi". Ruộng lính cũng phải được kiểm tra thường xuyên xem nhà có lính đã hồi hương chưa. Nếu lính đã hồi hương thì phải trả lại ruộng cho làng. Cuốn *Chỉ nam* của Nghệ An có thể coi là văn bản chỉ dẫn đầu tiên dành cho làng xã tham khảo trong việc phân chia ruộng công.

"Công điền" và việc phân chia công điền là nguồn cơn gây nhiều hệ luỵ ở làng xã, trong đó làng xã Nghệ An không phải ngoại lệ. Việc phân chia ruộng công tuỳ thuộc vào nhu cầu và mục tiêu sử dụng khác nhau giữa các làng; tuỳ thuộc vào bộ máy quản trị của làng trong việc phân bổ. Thông thường, sau khi phục vụ hết các nghĩa vụ chung của cả làng[1] , phần ruộng còn lại chia đều cho dân trong làng. Đây chính là khâu gây nhiều xung đột vì có hiện tượng phân chia không đều và cả việc lũng đoạn ruộng công vì lợi ích riêng.

Trong việc quản lý ruộng công, "Phép vua thua lệ làng", nhà nước gần như bất lực trong việc giám sát quản lý và sử dụng loại ruộng này. Theo Philippe Papin (1994:21) "ruộng đất công là một vấn đề phức tạp, …người ta gần như chẳng biết gì hết về các thể thức thực sự của sự phân phối chúng "đằng sau luỹ tre làng". Nhà nước phải giao đất cho làng xã sử dụng để thu thuế và các nguồn lợi trên đất. Làng xã, mà đại diện là hào lý, thường lạm dụng quyền hành để tăng sự phụ thuộc của người dân vào các quyết định tập thể, trên thực tế là vào quyết định của một nhóm người. Đánh giá về việc duy trì chính sách đối với ruộng công thời kỳ Pháp thuộc, Nguyễn Đổng Chi (1960:34) cho rằng đây là một "chính sách phản động, là sợi dây trói cổ người nông dân, là chướng ngại vật của chủ nghĩa tư bản ở Việt Nam" Khảo sát của Vũ Huy Phúc cũng cho một cách nhìn tương tự, theo đó sự bất công trong phân cấp đất công ở Nghệ An, Hà Tĩnh là một trong những nguồn cơn của phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh 1930-1931. Đây là hai tỉnh có số ruộng tư lớn hơn so với nhiều nơi khác: 28,1% dân Nghệ An có ruộng, ở Hà Tĩnh là 22,4%, trong khi tỉ lệ này ở Trung Kỳ là12,4%, ở Bắc Kỳ là 13,8%, ở Nam Kỳ là 6,5% (Vũ Huy Phúc 1968:6-7). Kết quả của phong trào 1930-1931 là ở Nghệ An, không xã nào thu hồi đất đai của địa chủ; ở Hà Tĩnh, chỉ có 9 trên tổng số 86 xã thu hồi đất địa chủ. Trong khi đó ở Nghệ An có 65/87 xã tịch thu công điền; ở Hà Tĩnh có 44/86 xã tịch thu công điền (Vũ Huy Phúc 1968:17). Những con số này cho thấy chính công điền do làng xã quản lý là nguyên nhân gây ra các mâu thuẫn, xung đột trong làng xã.

1 Theo khảo sát của Bùi Xuân Đính, ruộng công làng xã có thể được xử dụng cho các mục tiêu chung của làng như đất lính (còn gọi là lương điền), làng cấp cho các gia đình có người đi lính; đất dùng vào mục đích thờ cúng hội hè (đất hương đăng); đất biếu văn (cấp cho người viết văn tế hàng năm); đất xã dân (cấp cho lý trưởng và phó lý); đất đình miếu; đất nhạc công; đất cấp cho chùa; đất võ chỉ; đất văn chỉ; đất mõ (Bùi Xuân Đính 1981: 29:30)

HOẠT ĐỘNG ĐỊA CHÍNH Ở NGHỆ AN TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945

Nhà nước phong kiến dưới thời Minh Mạng đã thiết lập hệ thống địa bạ đến cấp làng xã.[1] Thời kỳ Pháp xâm chiếm và đô hộ Trung Kỳ, việc tính thuế vẫn căn cứ vào địa bạ cũ, bởi vì "việc thay đổi địa bạ vốn không muốn khiến dân ta bị một phen phiền nhiễu" (Quốc sử quán triều Nguyễn 2011:308). Những sai lệch so với địa bạ cũ phải được kê khai đầy đủ, trung thực. Lý trưởng các xã thôn có nhiệm vụ thu thập các bản kê khai đất đai ở xã thôn và sau đó nộp cho Công sứ và quan tỉnh. Dụ năm 1898 nêu rõ "Cách làm tờ khai phải chiểu theo số đinh điền trong xã khai thật, cho kỳ hạn trong một tháng theo quan điền xích tự đo đạc lại, không được bỏ sót giấu diếm" Dụ cũng cảnh báo nghiêm khắc nếu kê khai gian dối sẽ bị nghiêm trị "Nếu ruộng hoặc đất trong 5 phần giấu diếm tới 1 phần, bị phác giác là có việc trốn thuế thì những ruộng đất trốn thuế ấy sẽ bị sung làm ruộng công hay đất công" (Quốc sử quán triều Nguyễn 2011:309).

Năm 1899 Toàn quyền Doumer lập Sở Địa lý (Service Geographique) đảm nhiệm các công việc đo đạc trắc địa, điều tra địa chính, vẽ bản đồ. Tuy nhiên, chỉ Bắc Kỳ, Nam Kỳ và Campuchia có Sở Địa chính (Service du Cadastre). Ở Trung Kỳ, bộ phận địa chính phối hợp với Sở Canh nông và Sở Công chính nằm trong Phủ Khâm sứ Trung Kỳ. Ngày 25/7/1914 Nha Địa chính Đông Dương thành lập và mỗi xứ đều có một bộ phận Địa chính, thực hiện việc đo đạc đất đai, lập địa bạ. Tuy nhiên, Trung Kỳ vẫn chưa có Sở Địa chính cấp Kỳ. Việc địa chính được thực hiện ở từng tỉnh, phụ thuộc vào nguồn lực và nhu cầu của tỉnh.

Ở Trung Kỳ, việc đo đạc đất đai để làm địa bạ vẫn do Bộ Hộ đảm nhiệm. Năm 1912, Pasquier khi đó đang là công sứ Thanh Hoá nhận xét "công việc của Bộ Hộ là xác định sở hữu đất đai để từ đó khai thác đất phục vụ trồng trọt và xác định mức thuế phải trả. Tất cả các giao dịch bất động sản (mua bán, cho thuê) gần như không được cơ quan công quyền chứng nhận. Việc đo đạc của Bộ Hộ thiếu khoa học, và do đó không đảm bảo tính xác thực của địa chính. Ngoài ra, việc trao đổi mua bán không được cập nhật nên tên chủ sở hữu nhiều khi vẫn giữ nguyên, dù đất đã mua bán nhiều lần. Việc lập địa bạ thường qua ba công đoạn: đầu tiên là trình lên Bộ Hộ các vấn đề liên quan đến đất đai; bước hai là trình lên quan bố của từng tỉnh; bước ba là tiến hành đo đạc ở làng. Công việc đăng ký đất đai ở làng được thực hiện nhưu sau: 1) xác định tổng số điền thổ của làng; 2) xác định công điền, công thổ; 3) xác định tư điền tư thổ. Làng có nhiệm vụ giữ địa bạ của làng nhưng mỗi khi có việc muốn thay đổi chỉnh sửa, làng phải xin xỏ viên quan cai trị trực tiếp đồng ý mới được thay đổi. Các việc về thuế đất được làng thực hiện hàng năm, thường là tại các cuộc họp tổng thể tại sân Đình. Thường thì 5 năm một lần, các thay đổi lớn được ghi nhận và chỉnh sửa tại sổ điền bộ" (Reny 1931:77). Pasquire nhấn mạnh thêm về tính chất của việc điền đạc do Bộ Hộ thực hiện "Về mặt lý thuyết, việc tổ chức của Bộ Hộ là hoàn hảo; họ lập địa bộ thông qua đăng ký đất đai, đồng thời là cơ sở để tính thuế dựa trên danh pháp từng loại đất, từ đó cho phép chính quyền làng xã xác lập mức thuế công bằng. Tuy nhiên, trên thực tế việc tổ chức này lại có nhiều thiếu

1 Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu đã khảo cứu khối địa bạ thời Nguyễn và xuất bản một loạt các sách công bố về địa bạ các tỉnh ở Việt Nam

sót do thiếu căn cứ đối với từng loại đất, về mặt danh pháp cũng như thông tin trong địa bạ. Vì vậy địa bạ không phải là cơ sở tốt để tính thuế vì nó chứa đựng nhiều sơ hở trong đó. Trên thực tế, mỗi năm làng lại được thông báo về tổng thuế phải đóng, thường là với con số ngày càng tăng. Làng phân bổ thuế mà không phân biệt địa bạ (đăng ký đất đai) và điền bạ (sổ thuế). Thường họ sử dụng địa bạ để tính thuế. Việc phân bổ thuế do các kỳ mục định đoạt, theo cơ chế theo đa số phiếu thuận, tức là theo nhóm đông hơn. Chính vì sự thiếu chính xác của việc tính thuế đất, chính quyền Bảo hộ phải lập ra cơ quan để đo đạc, phân loại đất, dựa vào đó để tính thuế" (Reny 1931:78)

Ngày 21/7/1925 Toàn quyền Đông Dương ra sắc lệnh về địa chính Bắc Kỳ và Trung Kỳ nhưng chỉ giới hạn ở các nhượng bộ của Pháp Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng. Công tác địa chính được hiểu gồm có 3 nhiệm vụ chính: 1) đo đạc đất đai; 2) lập địa bạ; 3) theo dõi thay đổi trong sở hữu đất đai và thu thuế trước bạ.[1] Có thể nói, đa phần việc địa chính được thực hiện ở vùng đô thị, trong khi chỉ một số Phòng Địa chính của một số tỉnh tiến hành công tác địa chính ở vùng nông thôn, trong đó phải kể đến những tỉnh tiêu biểu như Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên, Quảng Nam, Bình Định.

Vào thời điểm năm 1912, khi Pasquier muốn lập các địa bạ mới để việc tính thuế được minh bạch và chính xác, nguồn lực xứ Trung Kỳ không đủ để thành lập một cơ quan Địa chính để làm được điều này. Khi đó chỉ có một phòng Địa chính thực hiện dự án đạc điền ở Thanh Hoá. Trên thực tế, chính quyền Pháp vẫn phải dựa vào các địa bạ cũ để xác định mức thuế đất cho làng xã. Cho đến năm 1931, ở Trung Kỳ vẫn chưa có Sở Địa chính như Bắc Kỳ, Nam Kỳ. Công tác địa chính vẫn chỉ thuần tuý mang tính kỹ thuật đo đạc, kết hợp giữa đo trên đất và đo bằng máy bay theo nhu cầu cụ thể của phủ Khâm sứ và của từng tỉnh. Ở một số tỉnh, bộ phận địa chính hoạt động thường xuyên hơn một số tỉnh khác, chẳng hạn Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên, Quảng Nam, Bình Định.

Phòng Địa chính Nghệ An được thành lập năm 1924. Ngày 24/9/1924, Vua Khải Định ra Dụ về việc lập ở Nghệ An một phòng Địa chính để lập các địa bạ mới ở tỉnh này. Dụ được Khâm sứ Trung Kỳ phê chuẩn ngày 15/10/1924. (Bulletin administratif de l'Annam 1924). Phòng Địa chính này do một kỹ sư người Âu hoặc người Việt điều hành, có nhiệm vụ hỗ trợ cho dự án đạc điền Nghệ An bằng hàng không. Để hỗ trợ cho dự án này, các làng lập ra một hội đồng, thành phần có viên điều hành địa chính, đại diện quan tỉnh, lý trưởng của làng, lý trưởng của các làng bên cạnh, 1 kỳ mục của làng và 1 kỳ mục của làng bên cạnh. Trong trường hợp có tranh chấp đất đai giữa các làng, viên chức điều hành địa chính có trách nhiệm xác định phạm vi tranh chấp từ lời khai báo của các bên. Trong biên bản đo đạc phải đề cập đến phạm vi tranh chấp. Biên bản xác định ranh giới làng được ghi làm 5 bản: 1 do làng giữ, 1 gửi lên Phủ hoặc Huyện, 1 gửi lên Tỉnh, 1 gửi lên Khâm sứ, 1 gửi Bộ Tài chính. Khi ranh giới của làng đã được xác định, tiến hành đánh số thứ tự các thửa đất, từ Tây sang Đông. Một hội đồng gồm viên chức điều hành địa chính, đại diện quan tỉnh, Lý trưởng, Thủ bộ, Hương bộ, 2 chủ

1 Thuế trước bạ phụ thuộc vào độ lớn của mảnh đất: các mảnh dưới 1 sào phải trả 25 xu trước bạ, từ 3 sào đến 1 mẫu 30 xu, hơn 1 mẫu giá 35 xu (Reny 1931:86)

đất giúp cho việc đánh số các thửa, tiến hành đồng thời với việc lên danh sách tất cả các chủ đất trong làng (theo mẫu kèm theo trong Nghị định)

Mẫu kê khai sở hữu đất đai

Bảng 2: Mẫu kê khai đất đai của làng- Danh sách các chủ sở hữu đất của làng (dành cho làng)

Số thửa đất	Tên chủ sở hữu	Tính chất đất (đất ruộng, đất vườn, đất hoang…)	Phân loại đất
1	Ng. Van H	Ruộng	Loại 1
2	Công điền	Ruộng	Loại 1
3	Hoang điền	Đất	Loại 3

Bảng 3: Mẫu đăng ký Địa bộ của thửa đất trong làng (dành cho chủ sở hữu đất)

Số thửa đất
Tên chủ sở hữu
Tính chất đất (ruộng, ao, rừng, đất hoang…)
Công trình trên đất (trên miếng đất có gia trạch gì)
Diện tích thửa đất
Giới hạn thửa đất
Nguồn gốc tài sản
Những tranh kiện trên thửa đất
Quan xử những tranh kiện thế
Thực quyền sở hữu
Thay đổi chủ sở hữu
Triện của làng

Nguồn: Bulletin administratif de l'Annam, 1924:1246-1247

Việc kê khai địa bạ của từng thửa đất được hướng dẫn cụ thể. Tất cả các chủ sở hữu phải trao đổi với nhau và thống nhất tên chủ sở hữu và tên người thực quyền sở hữu. Hương bộ sẽ là người ghi tên chủ sở hữu, Lý trưởng xác nhận và đóng dấu. Giá để làm trước bạ cho thửa đất là 20 xu cho thửa dưới 1 mẫu, 40 xu cho thửa từ 1-5 mẫu, 1 đồng cho thửa trên 5 mẫu. Các khoản thu được chuyển vào ngân sách Trung Kỳ để trang trải chi phí cho việc đạc điền, đăng ký đất đai và quyền sở hữu tài sản (Bulletin administratif de l'Annam 1924: 1244)

Tất cả các hoạt động liên quan đến bán, chuyển nhượng, cầm cố, đều phải thông báo với Lý trưởng trong vòng 1 tháng kể từ ngày hai bên ký kết trao đổi. Lý trưởng phải thể hiện sự thay đổi trong Địa bạ của thửa đất. Trong 5 ngày đầu của tháng 2, tháng 5, tháng 8 và tháng 11 âm lịch, Lý trưởng phải báo cáo về tất cả các giao dịch đất đai trong quý lên quan tỉnh thông qua quan Huyện hay quan Phủ. Dựa vào báo cáo đó, Quan Bố Nghệ An sẽ cập nhật về đất đai trong Địa bạ lưu giữ tại tỉnh.

Ngày 13/8/1927 Khâm sứ Trung Kỳ ra Nghị định thành lập Sở Địa chính tỉnh Nghệ An (Bulletin administratif de l'Annam 1927:1377-1383). Từ năm 1927 đến 1930, cơ quan này đã tiến hành đo đạc thực địa trên tổng diện tích 35.000 ha của khoảng 152 làng (Gouvernement general 1931: 470).

Một số tỉnh đã thành lập Phòng Địa chính theo Nghị định ngày 26/4/1930 gồm Thừa Thiên, Quảng Nam, Bình Định. Ngày 30/5/1930 Phòng Địa chính tỉnh Thừa Thiên đã ký với Hiệp hội hàng không châu Á (Societe Air-Asie) hợp đồng về chụp ảnh hàng không cho 50.000 ha đất ở tỉnh này. Trong khi đó, phòng Địa chính tỉnh Bình Định ký với ông Chariot, kỹ sư đạc điền một hợp đồng về việc đo đạc cho 8.000 ha theo phương pháp đo truyền thống (Gouvernement general 1931: 471). Địa bạ mới có thể được sử dụng làm tài sản cầm cố để vay tiền ngân hàng (như ở Thanh Hoá, Nghệ An). Những tỉnh chưa làm địa bạ mới có thể dùng địa bạ cũ nhưng phải có xác minh của chính quyền làng xã. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi cố gắng tiếp cận khối tài liệu "địa bạ mới" (địa bạ do chính quyền Pháp thực hiện), tuy nhiên các trung tâm lưu trữ ở Việt Nam gần như không lưu giữ khối văn khố này.

KẾT LUẬN

Bài viết tìm hiểu ba vấn đề chính trong việc quản lý đất đai làng xã Nghệ An từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945, đó là: vấn đề sở hữu đất đai, việc phân chia công điền (đất làng xã), công tác địa chính (đo đạc và lập sổ đất), Cho đến năm 1945, ở Nghệ An có hai hình thức sở hữu chính là sở hữu làng xã (công điền) và sở hữu tư nhân. Khoảng 26% đất đai thuộc sở hữu làng xã (số liệu năm 1932). Ở Nghệ An đa phần là các chủ sở hữu nhỏ (có từ 0-1 mẫu ruộng), chiếm 73.2%; số sở hữu trung bình (từ 1-5 mẫu ruộng) là 25,3%, số sở hữu lớn (trên 5 mẫu ruộng) chiếm khoảng 6%. Việc quản lý đất công làng xã là vấn đề gây xung đột xã hội, được thể hiện rõ nét ở Nghệ An. Đây được coi là một trong những nguyên nhân dẫn đến cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Nghệ An là một trong những tỉnh Trung Kỳ sớm có phòng địa chính. Tỉnh này đã bước đầu áp dụng các phương pháp đo đạc mới (đo đạc đất bằng hàng không để lập nên các sổ địa bạ mới), trong đó ghi rõ tên người chủ sở hữu và quá trình thay đổi tên chủ sở hữu, quá trình trao đổi mua bán đất. Cho đến nay, số địa bạ được thực hiện bởi các cơ quan Địa chính trong chính quyền Pháp gần như chưa được tiếp cận và nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boudillon A.1915. *Le Regime de la Proprieté foncière en Indochine* (Rapport presente à Monsieur le Ministre des Colonies). Paris: Emile Larose, Libraire-Éditeur.

2. *Bulletin administratif de l'Annam.* 1924. "Ordonnance Royale autorisant la création d'un cadastre parcellaire et de registres fonciers nouveaux dans la province de Nghê-An, 24 Septembre 1924; "Arrêté rendant exécutoire dans toute l'étendue de la province de Nghê-An l'ordonnance royale en date du 24 septembre 1924 portant création d'un cadastre parcellaire de cette province,15 Octobre 1924". No 20. tr.1241-1247;

3. *Bulletin administratif de l'Annam*. 1927. "Arrêté du Résident Supérieur portant création à la Résidence de Vinh d'un bureau du service du Cadastre de la province de Nghê-An. 13 Août 1927". No 22. tr. 1377-1383.

4. Cao Văn Biền. 1994. "Các loại chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Nam Định thời kỳ 1930-1945". *Nghiên cứu Lịch sử.* số 276. tr16-24

5. Nguyễn Đổng Chi. 1960."Ý nghĩa chính sách quân điền trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam". *Nghiên cứu Lịch sử.* số 13, tr.41-48

6. Phan Đại Doãn. 1981. "Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã". *Nghiên cứu Lịch sử*. số 199. tr.24-32

7. Nguyễn Khắc Đạm. 1964. "Góp mấy ý kiến về vấn đề ruộng tư trong lịch sử Việt Nam". *Nghiên cứu lịch sử.* số 65. tr.22-43

8. Bùi Xuân Đính. 1981. "Loại đất "công châu thổ" ở một làng ven sông". *Nghiên cứu Lịch sử.* Số 199. tr.29-30

9. Feyssal P.1931. *La reforme fonciere en Indochine*. Service de la propriete fonciere.

10. Gouvernement Général de l'Indochine. 1935. *Rapport au grand conseil des interets economiques et ficnaciers et au conseil de gouvernement*, Session ordinaire de 1935. Hanoi: Imprimerie d'Extreme-Orient (IDEO).

11. Gouvernement Général de l'Indochine. 1931. *Rapport au grand conseil des interets economiques et financiers et au conseil de gouvernement*, Session ordinaire de 1931. Hanoi: IDEO.

12. *Guide des Notables* (Hương chính chỉ nam). 1926. Hanoi: Imprimerie Mac Dinh Tu.

13. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh. 2011. "Thực trạng sở hữu ruộng đất ở Tiền Hải (Thái Bình) cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX". *Nghiên cứu Lịch sử.* số 420. tr.50-57

14. Bùi Việt Hùng. 1999. "Tình hình sở hữu tư nhân về ruộng đất ở một số làng xã thuộc huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX". *Nghiên cứu Lịch sử.* Số 306. Tr.32-41

15. Nguyễn Văn Khánh. 1999. "Chính sách đất đai của thực dân Pháp ở Việt Nam". *Nghiên cứu Lịch sử.* Số 307. Tr.3-14

16. Nguyễn Văn Khánh. 2001. "Địa bạ ở Bắc Kỳ thời Pháp thuộc". *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 316. Tr. 43-48

17. Kim Jong Ouk. 1999. "Tình hình sở hữu ruộng đất ở làng Mễ Trì (tỉnh Hà Đông) nửa đầu thế kỷ XX", *Nghiên cứu Lịch sử,* số 307, tr.29-42;

18. Nguyễn Thiệu Lâu. 1944. "Nhân sinh địa dư một làng Việt Nam". *Thanh Nghị,* 8/7/1944.

19. Phan Huy Lê. 1981. "Chế độ ban cấp ruộng đất thời Lê Sơ và tính chất sở hữu của loại ruộng đất thế nghiệp". *Nghiên cứu lịch sử*. số 199. Tr.15-19

20. Papin, Philip. 1994. "Ruộng đất công và chính quyền cấp làng cuối thế kỷ XIX. Trường hợp làng Quỳnh Lôi". *Nghiên cứu Lịch sử.* Số 277. Tr.21-34.

21. Nguyễn Gia Phu. 1961. "Mấy ý kiến về vấn đề Hồ Quý Ly". *Nghiên cứu Lịch sử.* số 31. Tr.49-59.

22. Vũ Huy Phúc. 1964. "Chính sách công điền công thổ của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX". *Nghiên cứu lịch sử. S*ố 62. Tr.40-53.

23. Vũ Huy Phúc. 1968. "Vấn đề ruộng đất trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh". *Nghiên cứu Lịch sử. S*ố 108. Tr.6-17.

24. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2010. *Đồng Khánh, Khải Định chính yếu.* Nguyễn Văn Nguyên dịch. Nhà xuất bản Thời Đại, Trung tâm ngôn ngữ Đông-Tây.

25. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2011. *Đại Nam thực lục chính biên Đệ Lục kỷ phụ biên*. Cao Tự Thanh dịch. Thành phố Hồ Chí Minh: Văn hoá Văn nghệ.

26. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2012. *Đại Nam Thực lục chính biên Đệ thất kỷ.* Cao Tự Thanh dịch. Thành phố Hồ Chí Minh: Văn hoá văn nghệ

27. Trương Hữu Quýnh. "Tình hình chế độ ruộng đất ở nước ta thế kỷ XVIII", *Nghiên cứu lịch sử*, số 207. Tr.51-68.

28. Reny, E. 1931. *Monographie generale du cadastre en Indochine.* Paris: Imprimerie de la Seine-Montreuil-sous-bois.

29. Sông Hương. 1937. "Bức thư không niêm của dân làng Trung Tiết ngỏ cùng các nhà chuyên trách Hà Tĩnh", 2/9/1937

30. Phạm Thị Tâm, Hà Văn Tấn. 1963. "Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt Nam thời Lý Trần". *Nghiên cứu lịch sử. S*ố 52. Tr.20-30.

31. Bùi Thị Tân. 1994. "Tình hình ruộng đất và phương pháp sử dụng ruộng đất công ở làng Câu Hoan (huyện Hải Lăng- Quảng Trị) thế kỷ XIX". *Nghiên cứu Lịch sử.* Số 277.tr.35-40

32. Tạ Thị Thuý. 1995. "Việc quản lý đất công nông nghiệp và quy chế nhượng đất của Pháp ở Bắc Kỳ (cuối thế kỷ XIX- đầu thế kỷ XX)". *Nghiên cứu Lịch sử.* số 283. Tr. 58-67.

33. Tràng An báo. 1937. "Cái nạn bao tá bao canh", 26/1/1937.

34. Yves Henry. 1932. *Économie agricole de l'Indochine.* Hanoi:Gouvernement general de l'Indochine, Inspection general de l'Agriculture, de l'Elevage et des Forets.

35.

HOẠT ĐỘNG YÊU NƯỚC CỦA VÕ TRỌNG CÁNH ĐẦU THẾ KỶ XX

Trần Xuân Hùng
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: hungtx@vnu.edu.vn

Tóm tắt: *Hưng Nguyên (Nghệ An) là vùng đất truyền thống giữa lòng địa linh nhân kiệt. Nơi đây đã sản sinh ra biết bao anh hùng, hào kiệt cho dân tộc. Thời phong kiến có Nguyễn Biểu, Đinh Bạt Tụy. Giai đoạn cận đại có Nguyễn Trường Tộ, Lê Thiết Hùng, Lê Hồng Phong, Phạm Hồng Thái, Ngô Tuân, v.v.. Bên cạnh các nhân vật kiệt hiệt được lịch sử ghi chép, còn có hàng ngàn hàng vạn thanh niên yêu nước khác cũng góp phần không nhỏ vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống Pháp. Ở làng Phù Xá, xã Hưng Long có dòng họ Võ Trọng đã cống hiến cho quê hương những người con ưu tú như: Võ Trọng Cẩn, Võ Trọng Việng, Võ Trọng Đài, Võ Trọng Cánh, Võ Trọng Ân, Võ Trọng Tấn, v.v. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả chỉ tập trung tìm hiểu hoạt động yêu nước của Võ Trọng Cánh, một người con ưu tú của họ Võ Trọng và Hưng Nguyên trong 30 năm đầu thế kỷ XX. Để hiểu rõ hơn nguồn gốc của tư tưởng và hoạt động cách mạng của ông, bài viết cũng dành một phần dung lượng tìm hiểu về truyền thống lịch sử, văn hóa của mảnh đất Hưng Nguyên.*

Từ khóa: Võ Trọng Cánh; Hưng Nguyên; Nghệ An; đầu thế kỷ XX.

1. TỪ TRUYỀN THỐNG QUÊ HƯƠNG ĐẾN KHÁT VỌNG ĐỘC LẬP

Hưng Nguyên là một huyện thuộc tỉnh Nghệ An, hiện nay có 22 xã và một thị trấn. Nơi đây được xem là trung tâm của tỉnh, từ Tây Nam trải qua Đông Nam có dòng sông Lam bao bọc, phía Đông giáp thành phố Vinh và huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh), phía Tây giáp huyện Nam Đàn, phía Nam giáp huyện Đức Thọ (Hà Tĩnh), phía Bắc và Đông Bắc giáp huyện Nghi Lộc.

Dưới thời nhà Nguyễn, vùng đất Hưng Nguyên thuộc phủ Anh Đô, tỉnh Nghệ An[1]. Đến thời Pháp thuộc, nơi đây thuộc phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An, về sau được đổi thành Phủ Hưng Nguyên[2]. Thời kỳ này Hưng Nguyên có 6 tổng (Phù Long, Văn Viên, Thông Lạng, Đô Yên, Yên Trường và Hải Đô) và 109 xã có triện bạ[3].

Xuyên suốt chiều dài lịch sử dân tộc, nơi đây là một vùng đất giàu truyền thống yêu nước và cách mạng. Trong những thời kỳ chiến tranh, khó khăn, gian khổ, nhân dân Hưng Nguyên vẫn luôn vững vàng giữ tinh thần kiên trung, dũng cảm và bền bỉ chống ngoại xâm,

---

1 Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện nghiên cứu Hán Nôm, Bùi Dương Lịch (1993), *Nghệ An Ký quyển 1 và 2*, Nxb Khoa học xã hội, tr. 42.

2 Vũ Văn Tỉnh (1984), "Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Trung Kỳ trong thời kỳ Pháp thuộc", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, tr. 35.

3 Hoàng Thị Chung, (2005), *Giáo dục khoa cử - Nho học thời Nguyễn (1802 – 1919) ở huyện Hưng Nguyên*, Luận văn lưu tại thư viện Đại học Vinh, tr. 12.

áp bức bóc lột, xây dựng cuộc sống no ấm trên quê hương. Bao thế hệ người Hưng Nguyên đã anh dũng nằm xuống cho độc lập và tự chủ của dân tộc.

Thế kỷ VI, trong khởi nghĩa của Lý Bí (543) ngoài các trận đánh lớn nhỏ đánh đuổi quân Lương, trên vùng sông Lam thuộc Hưng Nguyên ngày nay đã diễn ra trận kịch chiến của quân đội do tướng Phạm Tu chỉ huy đánh tan quân xâm lược từ Lâm Ấp kéo ra. Chiến thắng vang dội này có phần không nhỏ của nhân dân Hưng Nguyên bên bờ Lam giang về cả nhân lực, vật lực.

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Nguyên thế kỷ XIII cũng có những đóng góp của nhân dân trên vùng đất Hưng Nguyên. Những thanh niên trai tráng trong các làng xã anh dũng cùng với các tướng lĩnh nhà Trần quyết giữ đất đai vùng phên dậu của dân tộc trước vó ngựa Mông Cổ và lực lượng quân sự Champa, lưu danh muôn thủa.

Đặc biệt, trong cuộc kháng chiến chống quân Minh thế kỷ XV, Hưng Nguyên có nhiều người con trung dũng, quả cảm chống giặc đến cuối cùng. Tiêu biểu trong số đó có danh sĩ Nguyễn Biểu. Sử sách địa phương chép lại chuyện này như sau: "Đầu năm 1413, cuộc khởi nghĩa chống quân Minh lâm vào tình thế khó khăn. Lê Lợi muốn mượn kế cầu phong để cứu nguy, bèn cử Nguyễn Biểu làm sứ giả đến gặp đại diện nhà Minh ở nước ta là Trương Phụ để thương thuyết. Tháng 6 năm 1413, Nguyễn Biểu đến dinh Trương Phụ ở Lam Thành, Phụ biết ông là người tài và khảng khái nên tìm cách khuất phục, bắt lạy ông không lạy, Trương Phụ dọn cỗ đầu người luộc chín để thử lòng can đảm. Nguyễn Biểu không hề run sợ, ung dung lấy đũa chọc lấy mắt trộn dấm ngồi ăn,… Những người chứng kiến ai nấy đều kinh hãi, Phụ đối đãi tử tế sau đó cho về, nhưng nghe lời bàn của một tên tay sai, Trương Phụ cho bắt và sai trói ông ở cột cầu Yên Cư, chờ nước lên dìm chết".[1]

Tiếp nối truyền thống yêu nước trong lịch sử, bước vào thời cận đại, hoàn cảnh và quê hương sản sinh ra những con người kiệt hiệt trên đất Hưng Nguyên, đáng chú ý có: Nguyễn Trường Tộ, Mẹ Lân, Bang Lân, Tác Việng, Nguyễn Huy Chước, Trần Diệm, Ngô Thúc Thiêm, Phạm Hồng Thái, Lê Thiết Hùng, Ngô Tuân, Lê Hồng Phong, v.v. đây là những cánh chim đầu đàn thôi thúc ý chí đấu tranh của nhân dân và trí thức Hưng Nguyên đầu thế kỷ XX, trong đó có Võ Trọng Cánh.

2. CÁC HOẠT ĐỘNG YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP

Đầu thế kỷ XX, Phan Bội Châu và các đồng chí của mình khởi xướng một phong trào yêu nước, đưa thanh niên sang Nhật Bản du học, tìm kiếm cơ hội để giải phóng dân tộc, lịch sử gọi là phong trào Đông du (1905). Sau một thời gian phát triển mạnh, ở Nghệ An, Hà Tĩnh bấy giờ có đến 38 người xuất dương[2] phong trào đã bị thất bại (1908) do Pháp và Nhật câu kết với

1 Ninh Viết Giao (chủ biên), Thái Huy Bích (2009), Địa chí văn hóa Hưng Nguyên, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 159-160.

2 Đinh Trần Dương (1996), "Phong trào xuất dương cứu nước ở Nghệ - Tĩnh trong 30 năm đầu thế kỷ XX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, tr. 39 - 48.

nhau[1]. Toàn bộ thanh niên yêu nước Việt Nam nói chung, trên vùng đất Nghệ An, Hà Tĩnh nói riêng phải trở về quê hương. Mặc dù phong trào Đông du sang Nhật thất bại, song trí thức và thanh niên ở Nghệ An, hội viên trong Duy Tân Hội[2] vẫn tiếp tục hoạt động và tìm các phương cách cứu nước. Trong đó con đường "Tây du" sang Xiêm (Thái Lan) được nhiều người lựa chọn.

Trong tổ chức Duy Tân Hội ở Hưng Nguyên đã có hàng loạt các thanh tích cực tham gia, đóng góp tiền tài, sức lực vào hoạt động chống Pháp, tiêu biểu có: Ngô Quảng, Lê Quyên, Nguyễn Trọng Khánh, Lê Quý, Cử Lai, Khóa Nghĩa, Nguyễn Liên, Nguyễn Doãn Nộ, Uông Đạt[3]. Còn các thanh niên Nguyễn Mẫu Đơn, Lê Kim Hanh, Phan Lại Hương trực tiếp tham gia phong trào Đông du sang Nhật học tập. Mặc dù phong trào Đông du thất bại, các du học sinh bị trục xuất về nước, song những hoạt động yêu nước tiêu biểu của các trí thức Hưng Nguyên đầu thế kỷ XX là cội nguồn cho các thế hệ kế cận và các phong trào yêu nước giai đoạn tiếp theo phát triển.

Từ năm 1909, Đặng Thúc Hứa bí mật rời Việt Nam sang Xiêm, được sự giúp đỡ của các kiều bào, ông cùng các đồng chí lập ra Trại Cày – một hình thức hợp tác vừa làm kinh tế của Việt kiều vừa để tuyên truyền cách mạng cứu nước. Ban đầu, Trại Cày xuất hiện ở Phì Chịt, sáu đó là U Đon thuộc vùng Đông Bắc Thái Lan. Nhiều thanh niên Việt Nam khi tới Thái Lan đều qua trạm đón tiếp ở Trại Cày Phì Chịt, rồi từ đó được đón về U Đon để qua một số lớp huấn luyện giáo dục lòng yêu nước. Sau khi nhận thấy họ đã tiến bộ, Đặng Thúc Hứa mới tổ chức gửi họ sang Quảng Đông (Trung Quốc) nơi có nhiều nhà cách mạng Việt Nam đang hoạt động, để huấn luyện thêm trước khi về nước. Từ năm 1909 đến hết Chiến tranh thế giới thứ nhất, hàng trăm thanh niên Nghệ An, Hà Tĩnh đã ra đi theo tấm gương Đặng Thúc Hứa[4]. Đi theo tiếng gọi của cách mạng và dấu chân của Đặng Thúc Hứa, Võ Trọng Cánh đã đem sức lực và nhiệt huyết của mình hòa vào cuộc kháng chiến, đấu tranh ngày đêm chống Pháp trên tất các cả các mặt trận. Sự tham gia này làm rạng danh cho gia đình, quê hương và đất nước, góp tên tuổi vào thắng lợi của cách mạng Việt Nam thế kỷ XX.

Võ Trọng Cánh sinh năm 1887, tại làng Phù Xá, xã Phù Long, huyện Hưng Nguyên trong một gia đình có truyền thống yêu nước chống Pháp. Năm 1918, một người trong họ là Võ Trọng Đài về quê Hưng Nguyên tuyển mộ được những thanh niên yêu nước như: Võ Trọng Cánh, Võ Trọng Tấn, Võ Trọng Ân[5] cùng Đinh Nho Bộc sang Xiêm hoạt động cách mạng và làm nhiệm vụ dẫn đường từ Phù Xá sang Trại Cày. Võ Trọng Đài vận động các thành viên khác trong họ cùng tham gia và dùng nhà thờ chi làm nơi tập kết cho việc xuất dương[6]. Tại Xiêm, Võ Trọng Cánh với tính cách nhanh nhẹn, thông minh đã được giao nhiệm vụ trở về quê hương đưa những thanh niên yêu nước sang căn cứ Trại Cày.

---

1 Pháp đồng ý cho Nhật vào buôn bán ở Việt Nam, đổi lại Nhật phải cam kết không để cho các nhà yêu nước Việt Nam học tập và hoạt động trên đất Nhật.

2 Một tổ chức yêu nước do Phan Bội Châu và các nhà yêu nước Việt Nam thành lập năm 1904. Mục đích là đánh Pháp, giành lại độc lập cho Tổ quốc.

3 Ninh Viết Giao (chủ biên), Thái Huy Bích (2009), Địa chí văn hóa Hưng Nguyên, Sđd, tr. 191.

4 Ban nghiên cứu lịch sử tỉnh Nghệ Tĩnh (1984), *Lịch sử Nghệ Tĩnh tập 1*, Nxb Nghệ Tĩnh, Nghệ Tĩnh, tr. 327.

5 Là anh em con chú con bác.

6 Nơi dây khá rậm rạp, cạnh bờ sông Lam nên tiện cho việc rút lui khi bị vây bắt.

Đầu tiên, ông trở về Hưng Nguyên đón bà Đặng Quỳnh Anh (một người yêu nước, có nhiều đóng góp cho phong trào Duy Tân đang bị thực dân Pháp truy nã) sang Xiêm lánh nạn. Nhiệm vụ hoàn thành trót lọt, Võ Trọng Cánh trở về Nghệ An cùng với Vương Thúc Oánh tiếp tục đưa các thanh niên có nhiệt thành yêu nước làm cách mạng sang Xiêm. Hồ Tùng Mậu, Hoàng Văn Hoan, v.v. là những thanh niên đầu tiên được Võ Trọng Cánh dẫn đường đưa sang Trại Cày[7].

Theo các tài liệu địa phương, ông thường rời nhà cả tuần lễ đi đến các vùng trong tỉnh, thậm chí sang cả Hà Tĩnh để gặp những thanh niên có lòng yêu nước, khuyến khích họ xuất dương[8]. Nhờ các hoạt động tích cực đó, Đặng Thúc Hứa đã tiếp nhận, đào tạo được một số đông các thanh niên Nghệ An, Hà Tĩnh ở căn cứ trên đất Xiêm. Tiếc rằng các tài liệu ngày nay còn quá ít nên việc thống kê số lượng cũng như danh tính của các thanh niên yêu nước này còn khó khăn. Trước những hoạt động cách mạng của Võ Trọng Cánh mặc dù bí mật, song trong một thời gian khá dài đã làm cho mật thám Pháp ở Hưng Nguyên có phần nghi ngờ. Sau khi bí mật theo dõi, lính phủ đã bắt Võ Trọng Cánh giải về huyện tra hỏi và giam giữ trong gần một năm với lý do tổ chức hoạt động yêu nước, đưa các thanh niên xuất dương.

Sinh ra và lớn lên trên một vùng quê giàu truyền thống, trưởng thành trong một gia đình gia phong, có truyền thống hiếu học và yêu nước bất khuất, sống trong không khí cách mạng khẩn trương đã hu đúc lên con người Võ Trọng Cánh gan dạ, anh hùng nhiều hoài bão. Trước sự cai trị độc ác của thực dân Pháp, trong ông đã sớm ấp ủ lòng yêu nước, ý chí khôi phục độc lập cho dân tộc và góp công sức vào sự nghiệp chung đó. Giai đoạn hoạt động cách mạng đầu tiên này cho thấy ông là người nhiệt tình, dám hi sinh cho sự nghiệp truyền bá tư tưởng cách mạng cứu nước cho các thanh niên ở địa phương đương thời.

Sau khi được thực dân Pháp thả ra, Võ Trọng Cánh lại tiếp tục tìm cách bắt liên lạc với các đồng chí, đồng đội, hoạt động trở lại. Đầu năm 1924, các hoạt động chuẩn bị chu đáo đã hoàn tất, Võ Trọng Cánh, cùng với em là Võ Trọng Ân, một lần nữa tổ chức xuất dương cho các thanh niên ưu tú như: Lê Hồng Phong, Phạm Hồng Thái, Lê Thiết Hùng, v.v. sang Xiêm. Hầu hết những thanh niên này sau khi được đào tạo tại Xiêm đã được cử sang Quảng Châu (Trung Quốc) tiếp tục học tập, rèn luyện và được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp truyền bá tư tưởng cách mạng theo con đường cộng sản. Huấn luyện xong, họ lại tham gia vào tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, trở thành các hạt nhân ưu tú của cách mạng dân tộc.

Cuối những năm 20 của thế kỷ XX, ở Nghệ An, Hội Phục Việt chuyển hóa thành Đảng Tân Việt. Tại làng Phù Xá, Võ Trọng Cánh cùng các đồng chí của mình lập ra tiểu tổ Tân Việt. Tiểu tổ này hoạt động tích cực và tham gia vào các phong trào chung của tỉnh như: Truyền bá chữ Quốc ngữ, đọc sách báo, tổ chức các hội đá bóng, v.v. thông qua đó để khơi dậy lòng yêu nước, chí căm thù đế quốc, phong kiến trong khắp các tầng lớp ở làng xã. Ngoài ra còn có

7 Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghệ An, Ban tuyên giáo (2010*), Nghệ An những tấm gương cộng sản tập 3*, Nxb Nghệ An, Nghệ An, tr. 139-41.

8 Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghệ An, Ban tuyên giáo (2010*), Nghệ An những tấm gương cộng sản tập 3*, Sđd, tr. 126-130.

phong trào đấu tranh đòi ân xá cho cụ Phan Bội Châu, kỷ niệm một năm ngày mất của Phan Châu Trinh thu hút đông đảo trí thức, nhân dân ở Vinh, Hưng Nguyên và các vùng lân cận[1].

Sự kiện Võ Trọng Ân bị bắt đã chấm dứt con đường xuất dương cho thanh niên từ Hưng Nguyên sang Trại Cày. Tiếp đó, năm 1927, Võ Trọng Cánh bị thực dân Pháp bắt giam do một người cùng quê tố cáo. Các tài liệu địa phương cho biết, người tố cáo đó mang họ Nguyễn, người Nam Lâm. Y khai báo với nhà cầm quyền rằng Võ Trọng Cánh đã nhiều lần chiêu mộ, dẫn đường cho những người xuất dương bất hợp pháp. Ngay lập tức, lính Pháp đã cho vây làng Phù Xá, lục soát nhà Võ Trọng Cánh. Tại đây, quân Pháp tìm được một bức thư tay bí mật của Nguyễn Bá Hiệp quê Nam Thanh (Nam Đàn) đang học trong trường Võ bị ở Hoàng Phố gửi về, thế là Võ Trọng Cánh bị bắt đi. Cũng trong khoảng thời gian này, chính quyền Pháp còn tìm cách can thiệp, phối hợp với nhà cầm quyền của Xiêm để phá vỡ các cơ sở cách mạng của người Việt Nam. Một trong số những người bị bắt và không chịu nổi sự tra tấn tàn ác của đòn roi đã khai ra Võ Trọng Cánh là người đưa mình qua Trại Cày. Với hai chứng cứ quan trọng người Pháp thu được, tòa án thực dân kết án Võ Trọng Cánh 3 năm tù khổ sai với các tội danh: Tổ chức vận động đưa thanh niên sang Xiêm nhằm chống lại nhà nước bảo hộ[2]. Mặc dù phong trào xuất dương ở Nghệ An nói chung, Hưng Nguyên nói riêng bị gián đoạn, song hoạt động yêu nước, đấu tranh chống thực dân Pháp vẫn tiếp tục phát triển dưới nhiều hình thức. Các thế hệ thanh niên trong vùng tiếp tục noi gương dòng họ Võ làm rạng danh gia đình, quê hương, họ tham gia hoạt động trong các tổ chức Đảng ở địa phương.

Giữa năm 1930, khi cả dân tộc đang sục sôi khi thế cách mạng và đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam non trẻ thì Võ Trọng Cánh được mãn hạn tù khổ sai. Trở về Hưng Nguyên, như "cá gặp nước", ông lại tích cực hòa mình vào các hoạt động đấu tranh của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Với uy tín và năng lực cách mạng được xây đắp trong quá trình hoạt động cách mạng trước đó, ông được bầu vào cấp ủy của Chi bộ Phù Xá. Chi bộ gồm 8 người được thành lập vào tháng 5/1930. Võ Trọng Cánh được phân công phụ trách ban tài chính, cứu tế.

3. MỘT SỐ NHẬN XÉT

Xuyên suốt chiều dài lịch sử từ khi dựng nước tới thời kỳ cận hiện đại, Hưng Nguyên là vùng đất có bề dày về lịch sử văn hóa, nơi sản sinh ra những anh hùng cho quê hương và đất nước. Chính truyền thống của quê hương và gia đình là động lực và nguyên nhân trực tiếp tác động đến nhân cách và suy nghĩ của các thế hệ trí thức nói chung, Võ Trọng Cánh nói riêng.

Những hoạt động yêu nước và cách mạng của Võ Trọng Cánh đầu thế kỷ XX cho thấy một khát vọng cháy bỏng của các thế hệ thanh niên yêu nước Việt Nam đương thời, họ có

1 Ban chấp hành Đảng bộ Đảng cộng sản Việt Nam Huyện Hưng Nguyên, Lịch sử Đảng bộ Hưng Nguyên tập 1 (1930 – 1945), Nxb Nghệ An, Nghệ An, tr. 48. Lã Thị Ngoan (2010), *Bước đầu tìm hiểu về tổ chức Tân Việt cách mạng đảng ở Nghệ An*, Khóa Luận tốt nghiệp Đại học, Lưu tại thư viện Đại học Vinh, tr. 50. Ninh Viết Giao (chủ biên), Thái Huy Bích (2009), Địa chí văn hóa Hưng Nguyên, Sđd, tr. 196.

2 Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghệ An, Ban tuyên giáo (2010), *Nghệ An những tấm gương cộng sản tập 3*, Sđd, tr. 127-137.

thể hi sinh máu xương để đổi lấy nền độc lập. Không chỉ dừng lại ở việc dấn thân vào hiểm nguy, những hoạt động giáo dục, vận động của Võ Trọng Cánh đối với các thanh niên trong vùng hay chính các thành viên trong gia đình họ Võ cũng cho thấy một quyết tâm và ý thức thức tỉnh nhân dân, thức tỉnh các thanh niên – chủ nhân tương lai của đất nước cùng quy tụ dưới một ngọn cờ - chiến đấu chống thực dân Pháp.

Thắng lợi và thành công của phong trào cách mạng năm 1930 ở Nghệ An nói riêng, cả nước nói chung có một phần công lao của hoạt động không mệt mỏi của Võ Trọng Cánh. Thông qua các hoạt động bí mật, các cuộc xuất dương sang Xiêm, đã từng bước xây dựng được một đội ngũ thanh niên trí thức, một nguồn lực cho cách mạng, và sau khi được giác ngộ, đào tạo họ trở thành các đảng viên ưu tú quay trở về lãnh đạo, hướng dẫn nhân dân Việt Nam đứng lên đấu tranh, làm cách mạng.

Bài viết mới dừng lại ở những nét phác họa sơ lược do những hạn chế về mặt tư liệu. Vấn đề đặt ra là, ngoài những nhân vật nổi tiếng được lịch sử ghi chép đầy đủ, thì những anh hùng của quê hương Hưng Nguyên và Nghệ An cũng cần được nghiên cứu, tìm hiểu một cách khoa học và có hệ thống, nhất là trong việc giáo dục, đào tạo tại địa phương trong bối cảnh hiện nay.

PHÚC THẦN CỦA NGƯỜI VIỆT Ở HẢI NGOẠI: TRƯỜNG HỢP CHÍ SĨ TRẦN ĐÔNG PHONG CỦA XỨ NGHỆ TRONG PHONG TRÀO ĐÔNG DU VÀ MỘ PHẦN HIỆN CÒN Ở NHẬT BẢN

TS. Chu Xuân Giao
Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Tóm tắt: *Trần Đông Phong là một chí sĩ yêu nước, sinh năm 1884 ở Nghệ An, tới Nhật Bản theo tiếng gọi của các lãnh tụ Phan Bội Châu - Cường Để, rồi quyên sinh năm 1908 ở Tokyo giữa lúc phong trào Đông Du bị bế tắc. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, mộ phần và câu chuyện về Trần Đông Phong ít được nhắc đến trong một thời gian dài ở cả Nhật Bản và Việt Nam. Phải tới khi Việt Nam và Nhật Bản chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao (1973), rồi tới thời kì Đổi Mới, và nhất là từ sau năm 2000, khi mà số lượng người Việt Nam tới Nhật Bản hay ngược lại là số lượng người Nhật Bản tới Việt Nam ngày càng nhiều, thì câu chuyện về Trần Đông Phong mới được biết đến nhiều hơn. Ngôi mộ của ông trong một nghĩa trang ở Tokyo được nhiều người Việt Nam và Nhật Bản tới thăm viếng. Câu chuyện Trần Đông Phong quyên sinh ở Tokyo năm 1908 được kể nhiều ở Việt Nam trong khoảng 20 năm nay (xem Chu Xuân Giao 2005, Phạm Xuân Nguyên 2005, Đinh Khắc Thuân 2006, Nguyễn Thúc Chuyên 2008, Hoàng Thắng 2010, Công ty Thép Vina Kyoei - Motibee 2011, Nguyễn Thị Thanh Tâm 2011, Kiều Mai Sơn 2015,…).*

Đặc biệt, có không ít người Việt Nam đang sinh sống hay học tập ở Nhật Bản đến trước mộ Trần Đông Phong để cầu xin (cho thi cử, việc làm, sức khỏe, gia sự,…), hay để cảm tạ sau khi đã nhận được sự phù hộ độ trì từ ông. Thú vị là có cả một nhà hoạt động tôn giáo của Nhật Bản còn ghi chép những linh nghiệm sau khi đi viếng mộ Trần Đông Phong vào khoảng giữa thập niên 1990 (gồm cả nhưng cuộc nói chuyện giữa hai bên), từ đó đã lập bàn thờ Trần Đông Phong cùng các chí sĩ Đông Du tại tư gia. Đồng thời, gần đây, trên báo chí chính thống, cũng có học giả Việt Nam đưa ra gợi ý về sự trùng hợp kì lạ về ngày mất của Trần Đông Phong (sự kiện năm 1908 ở Tokyo và sự kiện năm 2013 ở Hà Nội).

Có thể nói, ở thời điểm hiện tại, Trần Đông Phong là một vị phúc thần đang hình thành trong cuộc sống của cộng đồng người Việt Nam ở Nhật Bản. Quá trình này diễn ra trong bối cảnh lớn là ngoại giao văn hóa giữa hai quốc gia, mà di sản của phong trào Đông Du có ý nghĩa như là một tài nguyên cơ bản.

1. TRẢI NGHIỆM TỪ SAU NĂM 2000 CỦA BẢN THÂN NGƯỜI VIẾT BÀI NÀY

Bản thân người viết bài này đến Nhật Bản lần đầu tiên vào tháng 9 năm 1999, rồi ở liền trong 3 tháng. Trong 3 tháng đầu tiên đó, với ý nghĩa như là chuẩn bị cho việc sẽ chính thức lưu học dài hạn ở chương trình sau đại học sau này, tôi đã tranh thủ đi thăm quan nhiều nơi, gặp gỡ nhiều người Việt Nam đang sinh sống tại Nhật Bản. Trong đó, có một số người là lưu

học sinh miền Nam trước 1975 ở lại lập nghiệp tại Nhật Bản (đã xây dựng gia đình cùng người Nhật, mang quốc tịch Nhật và có tên Nhật Bản, tạm gọi là *nhóm trước 1975*). Có một điểm thú vị là, hễ là người Việt Nam lưu học Nhật Bản thì khi gặp nhau, trước sau gì, cũng đều sẽ nhắc đến phong trào Đông Du gắn với tên của hai lãnh tụ Phan Bội Châu và Cường Để. Thế nhưng, trong rất nhiều lần gặp gỡ của ba tháng đó, không thấy ai nhắc đến Trần Đông Phong. Một thời gian dài sau đó, trong các năm 1999-2001, tôi không hề biết rằng, ở ngay nội thành Tokyo này, mà lại rất gần với khuôn viên đại học của mình (Tokyo Gaidai = Đại học Ngoại ngữ Tokyo), ở cùng trên tuyến đường tàu điện quen thuộc của mình, từ năm 1908 đến nay đã có ngôi mộ của một chí sĩ trong phong trào Đông Du.

Phải tới khoảng cuối năm 2003 đầu năm 2004, khi tôi đã kết thúc một thời gian dài gần 2 năm làm điều tra điền dã ở miền Tây Nhật Bản và trở lại đại học ở Tokyo, thì nhờ cơ duyên có một nhóm người Việt Nam khá đông gồm nhiều thế hệ hình thành ở khu vực trường đại học của tôi. Chúng tôi thường xuyên gặp nhau, và câu chuyện về Trần Đông Phong bắt đầu được nhắc đến nhiều. Số là, có một số anh chị lớp trên vốn đã du học ở trường tôi trong vài năm vào cuối thập niên 1980 đầu thập niên 1990 (tạm gọi là *nhóm đầu 1990*), đã trở lại Việt Nam nhiều năm, thì tới thời điểm đó lần lượt có cơ hội tới Nhật Bản công tác ngắn hạn. Nhóm các anh du học sinh miền Nam trước năm 1975 (*nhóm trước 1975*) cũng thường xuyên tới. Một số đàn em thì mới đến trong lúc tôi không ở Tokyo. Ở thời điểm đặc biệt thú vị đó, nhóm Việt Nam ở riêng trường tôi có khoảng 20 người (chưa tính gia đình đi theo). Lúc này, trường đại học của tôi đã chuyển từ nội thành ra khu vực ngoại thành. Ở ngoại thành rồi, thì các anh chị lớp trên (gồm cả *nhóm trước 1975* và *nhóm đầu 1990*) mới kể về việc nhiều năm về trước, vào khoảng năm 1992, họ đã tổ chức cuộc đi tìm mộ của chí sĩ Trần Đông Phong ở một nghĩa trang trong nội thành Tokyo. Nghe nói phải tới khoảng 5 h chiều, khi cả đoàn đã tưởng không tìm được mà chuẩn bị ra về, thì một người trong nhóm đã gần như ngẫu nhiên nhìn thấy hàng chữ "Trần Đông Phong" ghi bằng chữ Hán trên bia mộ ! Cả nhóm xúc động vỡ òa ! Sau lần đó, nhóm các anh chị lớp trên thường tổ chức đi viếng cụ Trần Đông Phong vào dịp cuối năm hay những khi có gì đó đặc biệt. Nhưng đến khoảng giữa thập niên 1990 thì *nhóm đầu 1990* đã lần lượt trở lại Việt Nam do đã kết thúc khóa học. Tiếp tục ở lại Tokyo, như trước, là *nhóm trước 1975*. Như vậy, với riêng các thế hệ lưu học sinh Việt Nam trường tôi, tựa như vào giữa thập niên 1990 thì câu chuyện về Trần Đông Phong có lúc đã có phần sôi động một chút, rồi lại trở về bình lặng như trước.

Tuy vậy, một người là chị T. thuộc *nhóm đầu 1990* ở lại Nhật (không trở lại Việt Nam sau khi kết thúc khóa học) đã có con trai chuẩn bị tốt nghiệp trung học phổ thông để vào đại học ở thời điểm năm 2003, thì cho biết rằng, từ sau khi tìm được mộ cụ Phong vào năm 1992, chị vẫn thường đến dọn cỏ, dâng hoa, và cầu khấn cụ Phong vào các dịp như: con trai chị chuyển cấp học, trong cuộc sống của hai mẹ con có việc gì đó đặc biệt. Con trai là theo mẹ từ Việt Nam sang từ lúc còn chưa vào tiểu học. Chị cho biết: mỗi lần tới mộ viếng cụ Phong thì thấy tâm trạng rất thanh thản, cảm thấy khỏe ra, mọi việc tới cầu xin thì đều được toại nguyện. Với chị, trong nhiều năm qua, cụ Phong như trở thành một vị thành hoàng, một vị thần hộ mệnh vậy. Chị và con trai định cư ở Nhật từ đó đến nay.

Tôi có hỏi các anh chị lớp trên (cả *nhóm trước 1975* và *nhóm đầu 1990*) là vì sao biết được câu chuyện về ngôi mộ Trần Đông Phong ở Tokyo. Mọi người cho biết: lúc đầu là đọc trong hồi kí của cụ Phan Bội Châu (chỉ là thông tin chung chung), rồi sau này, đọc được cả địa chỉ nghĩa trang và thấy được hình ảnh ngôi mộ thực tế trên sách báo hay một số chương trình truyền hình của Nhật Bản vào cuối thập niên 1980 đầu 1990.

Nếu lần ngược lại theo tư liệu liên quan, thì đúng như đã trình bày chi tiết ở bài viết trước (Chu Xuân Giao 2016), sẽ thấy rằng, ngôi mộ của Trần Đông Phong ở thủ đô Tokyo (có tấm bia mộ mang niên đại năm 1908) cùng với tấm bia mà Phan Bội Châu dựng năm 1918 để kỉ niệm bác sĩ Asaba ở tỉnh Shizuoka, tức là hai di vật quan trọng nhất của phong trào Đông Du, đã được công luận Nhật Bản (báo giới, chính giới, học giới) đánh thức từ khi Việt Nam và Nhật Bản đã chính thức đặt quan hệ ngoại giao năm 1973, cũng tức là từ trước khi cuộc chiến tranh chống Mĩ kết thúc một thời gian. Chính nhờ công luận này mà dần dần các thế hệ lưu học sinh Việt Nam của trường của tôi ở Tokyo đã biết được địa chỉ cụ thể của nghĩa trang và hình ảnh thực sự của ngôi mộ Trần Đông Phong. Có thể điểm lại một số sự kiện chính yếu sau đây.

Ngày 3 tháng 11 năm 1973, Đài truyền hình Quốc gia Nhật Bản NHK, trong Chương trình Quốc tế (dành cho người Việt Nam), đã phát một phóng sự mang tựa đề "**Hai tấm bia mộ (lá thư từ Tokyo)**" [Shibata 1988 : 231; Amma 2008 : 38]. Phóng sự nói về hai nhân vật và hai tấm bia mộ của họ, là bác sĩ Asaba nghĩa hiệp không may mất sớm vì bệnh vào năm Minh Trị 43 (1910) khi mới 43 tuổi, và chí sĩ Trần Đông Phong tự sát tại Tokyo vào năm Minh Trị 41 (1908) khi mới 24 tuổi. Người làm phóng sự ấy là Tomita Haruo một người thông thạo tiếng Việt, thực hiện nhiều bản dịch Việt - Nhật.

Vào đầu thập niên 1980, nhóm Goto ở Đại học Rikkyo thực hiện một đề tài nghiên cứu liên quan đến phong trào Đông Du (đề tài nhận tài trợ của Bộ Giáo dục, thực hiện trong 3 năm). Báo cáo của nhóm điều tra Goto đã hoàn thành vào tháng 3 năm 1982, với dung lượng 28 trang, có kèm nhiều ảnh [Shibata 1988 : 231; Vĩnh Sính 2001 : 218; Amma 2008 : 38; Oguri 2011: 84].

Từ đầu thập niên 1980, có nhiều nghiên cứu của người Nhật về phong trào Đông Du được công bố (của các tác giả Furuta, Kawamoto, Goto,…).

Cũng từ đầu thập niên 1980, có nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam có quan tâm đến phong trào Đông Du được mời tới Nhật Bản tham dự hội thảo, giảng bài, hay thực hiện các nghiên cứu chung. Trong đó, có Giáo sư Văn Tạo của Viện Sử học (nay là Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam). Ông tới Đại học Keio (Tokyo) trình bày về chủ đề Đông Du, Duy Tân và Đông Kinh Nghĩa Thục vào năm 1983 [Văn Tạo 1983]. Tháng 7 cùng năm đó, ông đã đến thăm thị trấn Asaba tỉnh Shizuoka và xem tấm bia do Phan Bội Châu dựng năm 1918 trong chùa Thường Lâm, dưới sự hướng dẫn của Giáo sư Kawamoto (Đại học Keio). Hiện chưa rõ là cùng năm 1983 đó, Văn Tạo có tới thăm mộ Trần Đông Phong ở Tokyo hay không.

Có một đàn anh thuộc *nhóm đầu 1990* còn cho biết: vào cuối thập niên 1980, một người đồng hương và cũng là có quan hệ họ hàng gì đó của cụ Trần Đông Phong là nhà ngôn ngữ học Nguyễn Tài Cẩn cũng có dịp tới Nhật Bản, và đã nhờ một đàn anh khác thuộc *nhóm trước*

1975 cùng đi tìm ngôi mộ. Đàn anh thuộc *nhóm đầu 1990* có nói rằng, tựa như đại gia đình ở huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An có gửi gắm nhà ngôn ngữ học trong việc đi viếng mộ Trần Đông Phong nhân khi có điều kiện tới Tokyo. Câu chuyện đó, và kết quả có tìm được hay không, hiện chúng tôi chưa có điều kiện xác nhận. Tuy nhiên, sau này, qua nội dung của một lá thư tay của ông Trần Đình Diệu (người cháu gọi Trần Đông Phong là chú ruột) viết năm 1995 gửi cụ Koyama (Nhật Bản), thì chúng tôi biết rằng, đến thời điểm đó, gia đình ở huyện Thanh Chương chưa từng một lần có điều kiện tới viếng mộ Trần Đông Phong ở Tokyo. Cụ thể hơn, bức thư cho biết một số thông tin như sau: 1). Gia đình ở quê Thanh Chương chỉ biết Trần Đông Phong đã mất ở Tokyo từ rât lâu rồi, nhưng không có thông tin gì rõ ràng, thậm chí không biết cả ngày mất; 2). Trong gia đình cũng không lưu được bất cứ tư liệu hình ảnh nào của Trần Đông Phong, thời điểm năm 1995 rất muốn có một tấm ảnh để thờ; 3). Người vợ góa của Trần Đông Phong ở vậy suốt đời để phụng dưỡng bố mẹ chồng. Khi bà mất, cụ Phan Bội Châu từ Huế có gửi ra một bài điếu; 4). Cho đến thời điểm năm 1995 (trước khi đọc một bài báo tiếng Việt về cụ Koyama trên báo *Lao động* của tác giả Phan Hồng Giang), gia đình chưa từng một lần có điều kiện tới Tokyo để thắp hương cho Trần Đông Phong, bởi vậy, nhờ cụ Koyama làm giúp [Koyama 1995 : 35-38].

Vẫn trong liên quan với gia đình ở quê Thanh Chương của Trần Đông Phong, đến tháng 7 năm 2010, bản thân tôi nhận được qua e-mail một lời nhờ của một người nhận là con cháu của cụ. Đó là bạn Ph. (công tác tại Khoa Du lịch, Trường Đại học Khoa học & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội). Qua e-mail, Ph. cho biết rằng, mẹ đẻ của em là con gái của dòng họ Trần Đông Phong. Em đã đến Tokyo được một thời gian, theo học chương trình sau đại học ở Đại học Rikkyo. Theo ủy thác của gia đình, em có nguyện vọng tha thiết là tìm đến nghĩa trang để thắp hương cho cụ Trần Đông Phong, nhưng ngặt nỗi là chưa biết đường, lại chưa thạo tiếng Nhật. Ph. nghĩ rằng tôi nắm rất rõ vị trí ngôi mộ cụ Trần Đông Phong vì em đã đọc các bài viết liên quan trên *Giao Blog* (hồi đó là *Giao Blog* trên Yahoo – hệ thống blog này đã bị đóng cửa vào tháng 1 năm 2013). Bởi vậy, Ph. viết thư nhờ tôi chỉ dẫn sao cho thật cụ thể. Tôi đã vui mừng viết chỉ đường cụ thể cho Ph. (cách đi tàu, cách tìm ra ngôi mộ). Như vậy, có thể thấy rằng, đến tận năm 2010, sau hơn 100 năm tính từ năm 1908, gia đình ở quê Thanh Chương của Trần Đông Phong mới lần đầu tiên có điều kiện tới viếng ông trong nghĩa trang ở Tokyo.

Cũng cần ghi thêm rằng, từ năm 2004, có lẽ nhận ảnh hưởng từ chị T. thuộc *nhóm đầu 1990* như đã đề cập ở trên, bản thân tôi cũng siêng tới thăm viếng và chăm sóc mộ của cụ Trần Đông Phong mỗi khi có dịp (dọn cỏ, tưới nước, thắp hương,...). Một kỉ niệm không thể quên, là dịp dự thi học bổng ở chương trình dành cho nghiên cứu sinh đang viết luận văn tiến sĩ của Quĩ Giao lưu Quốc tế Atsumi (*Atsumi International Scholarship Foundation*) vào cuối năm 2005, trước mỗi vòng thi, tôi đều tới viếng mộ cụ. Sau này, trúng tuyển học bổng đó (ở niên khóa 2006), tôi đã tới nghĩa trang để báo công. Vào hạ tuần tháng 3 năm 2007, trước khi tạm rời xa Tokyo để về Việt Nam trong một thời gian dài, mà chưa định được ngày nào sẽ trở lại Tokyo, tôi đã thành kính tới nghĩa trang để bái biệt cụ Trần Đông Phong.

2. TRẢI NGHIỆM CỦA NHỮNG NGƯỜI VIỆT NAM KHÁC

Có rất nhiều trải nghiệm khác nhau của những người Việt Nam từng có dịp ghé thăm hay sống một thời gian sống ở Tokyo, ở đây, do khuôn khổ bị giới hạn, chỉ chọn giới thiệu thêm 3 trải nghiệm đã được công bố trong các ấn phẩm xuất bản bằng tiếng Nhật và tiếng Việt.

Đầu tiên là trải nghiệm của lưu học sinh Vũ Thị Minh Chi (hiện công tác tại Viện Nghiên cứu Con người, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) thuộc *nhóm đầu 1990*. Điểm đặc biệt là chị Chi đến Nhật Bản từ năm 1990, lưu học trong suốt 10 năm, và là người Việt Nam đầu tiên được nhận học bổng dành cho nghiên cứu sinh đang viết luận văn tiến sĩ ở niên khóa 1999 của quĩ học bổng danh tiếng là Quĩ Giao lưu Quốc tế Astumi (quĩ học bổng này bắt đầu hoạt động từ niên khóa 1995)[1]. Trong một tiểu luận bằng tiếng Nhật viết riêng cho Quĩ Astumi vào năm 1999 [Vũ Thị Minh Chi 1999, 2005], chị Chi đã kể lại chính quá trình tới cả 10 năm đi tìm mộ Trần Đông Phong ở Tokyo! Chị kể rằng, hồi vừa mới đến Nhật, chị đã được một học sinh tiếng Việt của mình cho biết: có một ngôi mộ của lưu học sinh Việt Nam từ 100 năm trước hiện còn ở một nghĩa trang nằm gần khu vực ga Ikebukuro – một nhà ga lớn ở trung tâm ở Tokyo. Một buổi tan học, hai cô trò đã lần theo địa chỉ nghĩa trang mà đi tìm. Nghĩa trang thì quá rộng, mà người trong văn phòng quản trang thì không có thông tin hỗ trợ gì, nên việc tìm kiếm ngày hôm đó đã thất bại. Sau đó, người học trò còn cất công đi tìm thêm một vài lần nữa, nhưng cũng đều không thấy. Thế rồi, đến năm 1999, khi đã tốt nghiệp và chuẩn bị trở về Việt Nam, chị Chi và người học trò cũ lại quyết tâm đi thêm một lần nữa. Chị định bụng là quyết phải tìm cho bằng được. Và lần này thì vận may đã mỉm cười. Chính người của văn phòng quản trang đến thời điểm năm 1999 đã biết đến nhân vật Việt Nam có tên *Trần Đông Phong* và hướng dẫn vị trí cho hai người. Hóa ra, đó là khu mộ nằm ở ngay đằng sau khu văn phòng quản trang, rất dễ tìm ! Như vậy là tới khi chuẩn bị kết thúc 10 năm lưu học ở Nhật Bản, trước khi trở về bản quốc, chị Chi đã may mắn tìm được mộ phần của cụ Trần Đông Phong.

Tiếp theo là trải nghiệm của Lê Thị Thanh Tâm vào năm 2011 (lúc đó là giảng viên của Khoa Ngôn ngữ và Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh). Tâm là thế hệ đàn em, chỉ đến trường của chúng tôi ở Tokyo trong khoảng 10 tháng để thực hiện một nghiên cứu so sánh văn học Việt Nam - Nhật Bản. Năm đó, từ Tokyo, trong một bài viết cho Tạp chí *Văn hóa Nghệ An* mang tiêu đề "Nghĩ trước mộ Trần Đông Phong trên đất Nhật" [Lê Thị Thanh Tâm 2011], Tâm có kể như sau (xin trích nguyên văn một đoạn dài):

"Trước ngày tôi đến Nhật (với tư cách là người nghiên cứu thời gian ngắn), thầy tôi đã căn dặn: Khi đến Tokyo, em nhớ thăm mộ cụ Trần Đông Phong nhé. Tôi nhớ lời và có xin thầy bản đồ hướng dẫn đường đến nghĩa trang có mộ cụ ở Toshima.

Mùa thu đầu tiên ở nước Nhật, đất dậy sóng của phong trào Đông Du cách đây hơn trăm năm, tôi vẫn còn thơ thẩn với bao dự định. Tôi vẫn cứ loay hoay mãi với sách vở, nghĩ suy và sự hòa nhập không dễ dàng với một đất nước Đông Á duy nhất từ lâu đã thành cường quốc, tôi chưa thể nghĩ đến việc đi thăm cụ Phong như lời thầy dặn.

1 Tính đến thời điểm hiện tại (tháng 5/2020), mới có 4 người Việt Nam được nhận học bổng này (ở các niên khóa 1999, 2005, 2006, 2011). Vũ Thị Minh Chi là người đầu tiên.

Rồi cơ duyên cũng đến. Một hôm, một đồng nghiệp lớn tuổi người Hà Nội (đã làm việc ở Nhật gần 20 năm) tâm sự: vừa rồi con trai bị ốm mãi không khỏi, chắc phải đi xin cụ Phong thôi. Dù đã được thầy nhắc nhở phải cố đi thăm cho được mộ chí sĩ Trần Đông Phong, nhưng tôi cũng không hình dung hết được sự tôn kính và niềm tin đến vậy của những người Việt xa xứ đối với cụ. Nghe câu chuyện các sinh viên Việt Nam kể cho nhau, tôi càng ngạc nhiên hơn. Họ nói: Sinh viên ở đây xin cụ gì cũng được, xin gì cụ cũng cho. Nghe cứ như một truyện truyền kỳ nào đó.

Ngày chúng tôi đến thăm mộ cụ là một buổi sáng nắng ấm, sau những ngày mưa bão dữ dội. Từ ga chính Shinjuki, sau khi bắt tuyến Amanote chạy vòng trung tâm Tokyo, chúng tôi chuyển sang tàu điện nhỏ xíu khá cũ chạy leng keng trên mặt đường phố quận Toshiba, gọi là tàu điện tuyến Toden Arakawa. Người đồng nghiệp Hà Nội bâng khuâng bảo: giống tàu điện xưa ở Hà Nội đấy. Không chỉ tàu điện nhỏ, quận Toshiba sao cũng buồn vắng như cái không khí có trong mấy tấm ảnh cũ về ba mươi sáu phố phường đất kinh kì.

Đến nghĩa trang Zoshigaya Reien, chúng tôi theo phong tục người Nhật, định mua ngay được hương, hoa và xách một xô nước bằng gỗ có chiếc gáo nhỏ tròn rất xinh, cùng với một cây chổi thanh thanh để quét dọn mộ. Nhưng hôm ấy lại là ngày nghỉ. Chúng tôi đứng ngơ ngẩn. Không ai bán hoa, bán hương, không xô nước, không chổi. Sao thế nhỉ? Đồng nghiệp tôi nói: Biết làm thế nào. Hay là khấn không thôi nhỉ. Vào khấn thôi. Nghĩ thế, tôi thấy thương cụ quá. Con cháu đi thăm mà không có gì để phúng viếng. Ít phút sau, bỗng dưng có người phụ nữ Nhật lớn tuổi mở cửa, cười rất tươi. Bà nói hôm nay ngày lễ nghỉ, nhưng nếu mọi người muốn vào viếng thì bà tặng hương, không cần mua. Hoa thì có thể mua cửa hàng bên cạnh (khi ấy cửa hàng bên cạnh cũng tự nhiên hé mở), chỉ còn mấy bó thôi. Xô nước và chổi bà cũng cho mượn. Mừng quá.

Người dẫn đường của chúng tôi không hiểu sao lại nhầm đường. Mãi gần một tiếng mà vẫn không tìm được mộ. Mấy con quạ đen cứ bay nhao nhác. Tôi lỡ thắp hương nên cứ cầm trên tay mãi, vừa cầm hương vừa đi tìm mộ cụ. Thi thoảng hương cứ lóe cháy phừng phừng rất lạ. Đặc điểm thế nào cô? Mộ cụ cũ, không giống mộ người Nhật lắm, trông rất đơn giản; Đường vào có cây thông nhỏ thấp nghiêng nghiêng. Trời, chỗ nào cũng có thể có cây thông nghiêng nghiêng.

Tôi nhớ đến câu chuyện của thầy tôi kể. Khi xưa thầy đến thăm mộ cụ Phong, đi cũng khá đông người, tìm cả ngày không ra mộ. Đến khoảng 6 giờ chiều, tuyệt vọng, tất cả kéo nhau ra về. Nhưng cứ đi ra hướng cổng thì lại lạc vào trong, cứ đi ra lại là đi vào, trời đã tối dần, rồi thầy bảo, tự nhiên như có ma lực, trong bóng chiều sắp tối, tất cả lại đi vào trong nghĩa trang theo một sự hướng dẫn nào đó vô hình, và hơn mươi phút sau đã tìm thấy mộ. Mọi người xúc động quá, trước mắt là bia mộ ghi rõ dòng chữ Hán: Đồng bào chí sĩ Trần Đông Phong chi mộ. Khấn vái xong, thầy về nhà mà đắp chăn, người cứ ớn lạnh từng cơn. Sao cụ lại thiêng đến thế.

Đến lượt chúng tôi, lát sau cũng tìm được mộ. Mà tìm được là vì vô tình có một bà cụ người Nhật sống lâu ở nghĩa trang chỉ cho. Mộ nằm trên dãy 1-4A-14. Tôi có cảm giác rất lạ khi đứng trước mộ cụ. Tôi nhìn rõ hai bó hoa ai đó viếng còn mới thơm cắm ngay ngắn cùng với hai bó hương đã tàn. Vậy là vừa có sinh viên hay người Việt Nam đến viếng. Mọi người đã nói với tôi, mộ cụ lúc nào cũng có hương hoa, lúc nào cũng được dọn sạch cỏ. Trong tôi

trào lên một nỗi niềm không sao tả được. Nơi này, từ tên quận, tên đường, tên nghĩa trang, tên khu mộ, đều không có lấy một dòng chữ Việt Nam. Nhưng lại có một "đồng bào chí sĩ" ra đi từ phong trào Đông Du nằm yên đã trăm năm."

Thú vị là trong câu chuyện mà Tâm kể, có xuất hiện một người là thầy ở Việt Nam (trước khi Tâm lên đường tới Nhật, người thầy này dặn là cần đến viếng mộ cụ Trần Đông Phong), và một nữ đồng nghiệp lớn tuổi gốc Hà Nội đang ở Tokyo (người đã sống ở Nhật trong 20 năm cùng với con trai), thì đó chính là hai người đàn anh đàn chị thuộc *nhóm đầu 1990* mà tôi đã kể ở trên. Người thầy ở Việt Nam chính là một thành viên trong buổi đi tìm mộ Trần Đông Phong vào năm 1992. Còn người đồng nghiệp lớn tuổi gốc Hà Nội thì chính là chị T. Vào năm 2011, con trai chị T. bị ốm mãi không khỏi, nên chị muốn tới xin cụ. Thế rồi, chị T. và Lê Thị Thanh Tâm đã cùng nhau tới nghĩa trang viếng cụ Trần Đông Phong.

Đặc biệt, ở thời điểm Lê Thị Thanh Tâm viết bài trên, thì lòng kính ngưỡng của lưu học sinh Việt Nam ở trường cũ của chúng tôi đã đến mức làm tác giả ngạc nhiên, như sau: "Dù đã được thầy nhắc nhở phải cố đi thăm cho được mộ chí sĩ Trần Đông Phong, nhưng tôi cũng không hình dung hết được sự tôn kính và niềm tin đến vậy của những người Việt xa xứ đối với cụ. Nghe câu chuyện các sinh viên Việt Nam kể cho nhau, tôi càng ngạc nhiên hơn. Họ nói: Sinh viên ở đây xin cụ gì cũng được, xin gì cụ cũng cho. Nghe cứ như một truyện truyền kỳ nào đó".

Hãy chú ý đến câu: "Sinh viên ở đây xin cụ gì cũng được, xin gì cụ cũng cho". " Xin" ở đây, theo tôi hiểu, là xin về sức khỏe, đỗ đạt trong thi cử (bao gồm cả xin học bổng), tình cảm riêng tư (tình yêu lứa đôi, tình bạn),.... Sinh viên "xin gì" thì cụ Phong cũng cho họ cả, tức là giúp họ được toại nguyện tất cả những điều họ cầu mong.

Trên thực tế, từ khoảng niên học 2005, số lượng sinh viên Việt Nam đến học ở cấp đại học và dự bị đại học ở trường Đại học Ngoại ngữ Tokyo của chúng tôi tăng đột biến. Trước đây, lưu học sinh Việt Nam ở trường thì chủ yếu là ở cấp trên đại học (dự bị chương trình thạc sĩ, chương trình thạc sĩ, dự bị chương trình tiến sĩ, chương trình tiến sĩ). Nhưng từ năm đó, theo thông tin chúng tôi có được hồi đó thì, do chính sách thu hút nhân lực nước ngoài của chính phủ Nhật Bản, hàng năm, có tới hơn 20 học sinh Việt Nam đã tốt nghiệp phổ thông trung học và có thành tích học tập xuất sắc sẽ được Đại sứ quán Nhật Bản tuyển chọn và cấp học bổng quốc gia để đến học ở hai trường đại học ngoại ngữ tại Nhật Bản (Đại học Ngoại ngữ Tokyo và Đại học Ngoại ngữ Osaka). Các em sẽ học tiếng Nhật trong thời gian 1 năm ở hai trường đại học ngoại ngữ này, rồi sau đó sẽ dự thi vào các khoa chuyên môn ở các trường đại học trên toàn nước Nhật. Bởi vậy, như thấy trong lời kể của Tâm ở trên, hẳn là ở thời điểm năm 2011, số lượng học sinh Việt Nam ở Đại học Ngoại ngữ Tokyo khá đông. Các học sinh này cho Tâm biết rằng, họ rất kính ngưỡng cụ Trần Đông Phong, và " xin cụ gì cũng được, xin gì cụ cũng cho".

Cuối cùng, là trải nghiệm của nhà nghiên cứu Hán Nôm Đinh Khắc Thuân vào năm 2006 khi ông có dịp ghé thăm Tokyo. Trong một bài báo ngắn viết cho tạp chí *Xưa & Nay* [Đinh Khắc Thuân 2006], ông có kể rằng (xin trích một đoạn dài):

"Trong dịp công tác ngắn ngày vào tháng 5 vừa qua tại Nhật Bản, được nghe câu chuyện hy sinh của chí sĩ phong trào Đông Du Trần Đông Phong nơi đất khách quê người này, chúng tôi không khỏi bùi ngùi xúc động...

... Nhờ sự giúp đỡ của nhà sử học Fusaji Takeuchi, giáo sư Trường đại học Hoàng gia Nhật Bản, chúng tôi đã tìm đến viếng mộ ông và thăm ngôi chùa này.

Mộ nằm ở một nghĩa địa thuộc loại lớn, lâu đời và trang trọng ở Tokyo, được chia làm 66 khu khá quy củ. Nghĩa địa có sơ đồ và hồ sơ từng chủ mộ, song tiếc là trong hồ sơ này không có người Việt Nam nào tên là Trần Đông Phong. Tuy vậy khi nhờ nhân viên quản trang tìm giúp, thì liền được dẫn đến tận nơi. Đúng là mộ của Trần Đông Phong, bởi bia đá ghi rõ họ tên ông bằng chữ Hán. Chúng tôi không lường được trước, nên không thể kiếm được hương hoa dù đã chạy ra phố để tìm, đành đứng mặc niệm vái lạy linh mộ ông và chụp vài kiểu ảnh tư liệu.

Mộ của ông nằm ở vị trí số 16a, ô số 1-16 khu 45, nghĩa địa Kishibozin, vùng Ikebukuro, Nhật Bản. Phần lớn mộ ở đây là của từng dòng họ, từng gia đình, trong đó hầu hết là các dòng họ lớn, các chủ nhân là thương gia, học giả, nhà văn Nhật Bản và ngoại quốc. Trần Đông Phong là chí sĩ, tuy cũng được đề là mộ của Trần gia (gia đình họ Trần), song chỉ vẻn vẹn một nấm mồ như những ngôi mộ chưa sang cát lâu năm thường gặp ở Việt Nam. Tuy nhiên mộ chỉ được đắp cao hơn so với đường đi chừng 10 cm. Xung quanh có một hàng gạch xây bao. Trên mộ rải sỏi pha đất, nên chỉ có lớp cỏ thưa và vài bông hoa dại.

Mộ nhìn về hướng nam, phía trước trống trải xa tắp, phía sau là bia mộ. Bia đá hình trụ cao khoảng 0,80cm, đặt trên bệ bia hình hộp tam cấp. Mặt bia khắc 3 dòng chữ Hán, ở giữa trung tâm là "Đồng bào chí sĩ Trần Đông Phong chi mộ", hai bên là hai dòng chữ Hán khắc nhỏ hơn là: "Sinh dĩ Giáp Thân niên" và "Mậu Thân niên ngũ nguyệt sơ nhị nhật tử". Phía chân bệ bia có có một phiến đá nhỏ khắc 2 chữ Hán "Trần gia" và hai bên là hai bình hoa và bát hương.

Như vậy, bia này do các đồng chí của ông, những thanh niên Việt Nam cùng là đồng bào – anh em ruột thịt, đứng ra làm và chôn cất ông. Dòng bia mộ trên cho biết Trần Đông Phong sinh năm Giáp Thân (1884) và mất ngày 2 tháng 5 năm Mậu Thìn (1908), khi ông còn quá trẻ, mới vừa tròn 24 tuổi đời.

Bái biệt linh mộ ông, chúng tôi tìm đến ngôi chùa nơi ông mất. Tuy không xa lắm, nhưng phải mất một tiếng đồng hồ vừa đi tầu điện qua 2 trạm và vừa đi bộ vài trăm mét. Đến nơi đã hơn 6 h chiều vừa lúc nhà sư tụng kinh xong, nên không thể vào trong chùa được. Ngày nào chùa cũng tụng niệm từ 5 đến 6 h chiều (giờ địa phương) vừa đọc kinh, vừa cầu nguyện vong linh chư hồn mà phần lớn là của những người chết trong chiến tranh, trong thảm họa thiên tai, trong đó có vong linh chí sĩ Trần Đông Phong. Chùa có tên là Zochigagy, quy mô khá rộng, là nơi trước ngày các chí sĩ Đông Du thường lui tới, trú ngụ. Không hiểu nơi đây còn lưu giữ dấu tích gì của các chí sĩ Đông Du Việt Nam, cũng như của riêng Trần Đông Phong?

Về cuộc đời Trần Đông Phong, không rõ quê quán, gia đình ông thế nào? Sử sách và các tài liệu về phong trào Đông Du ở nước ta dường như chưa biết đến Trần Đông Phong, một trong những thanh niên tiêu biểu đầy nhiệt huyết và đã bất khuất hy sinh nơi hải ngoại.

Hy vọng rằng những trang sử về sau khi viết về phong trào Đông Du sẽ được bổ sung tấm gương hy sinh vì nghĩa cao cả của chí sĩ Trần Đông Phong".

Từ ghi chép nhanh của Đinh Khắc Thuân, có thể thấy rằng, ở thời điểm năm 2006, phía văn phòng quản trang đã biết rất rõ về ngôi mộ của Trần Đông Phong, hoàn toàn khác với thời điểm đầu thập niên 1990 với cô trò của Vũ Thị Minh Chi. Bây giờ, khi hai người (một người Việt Nam, một người Nhật Bản) tới hỏi thăm, thì người của văn phòng quản trang đã tận tình hướng dẫn tới tận vị trí ngôi mộ.

Qua các trải nghiệm ở trên, có thể nói rằng, từ khoảng các năm 2005-2006 trở lại đây, ngôi mộ Trần Đông Phong ở Tokyo đã được nhiều người Việt Nam biết đến, và với riêng một bộ phận lưu học sinh hay người Việt Nam cư trú lâu dài ở vùng Tokyo thì tựa như ông đang trở thành một vị phúc thần.

3. MỘT NHÀ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI NGƯỜI NHẬT BẢN CÓ KHẢ NĂNG *GIAO CẢM* VỚI TRẦN ĐÔNG PHONG

Đó là câu chuyện về một cụ Koyama. Câu chuyện này, quả thực, bản thân người viết bài này không hề biết đến cho đến khi nhận lời nhờ giúp đỡ của bạn Ph. vào năm 2010. Trong trao đổi qua lại bằng e-mail năm đó, Ph. có gửi tặng tôi bản chụp của một tài liệu song ngữ Nhật - Việt với tiêu đề tiếng Việt là *Linh hồn bất tử* được cụ Koyama biên soạn năm 1995 [Koyama 1995]. Cụ Koyama đã gửi tặng tài liệu đó cho gia đình ở quê Thanh Chương của Trần Đông Phong. Qua câu chuyện mà cụ Koyama kể, thì mới vỡ lẽ ra rằng: ở gần ngang với khoảng thời gian mà các anh chị lớp trên của trường tôi (*nhóm trước 1975* và *nhóm đầu 1990*) đi tìm mộ Trần Đông Phong ở nghĩa trang Tokyo, thì cụ Koyama cũng đi tìm và gặp được Trần Đông Phong qua con đường ngoại cảm.

Bởi cụ Koyama kể rất chi tiết, nên ở đây, tôi xin trích một số đoạn dài từ tài liệu của cụ. Cụ Koyama vốn viết bằng tiếng Nhật, sau đó thì nhờ người dịch ra tiếng Việt. Tư liệu do cụ biên soạn có cả bản tiếng Nhật và bản tiếng Việt, những đoạn trích ở dưới đây do giới hạn về khuôn khổ mà chỉ tạm dẫn bản tiếng Việt.

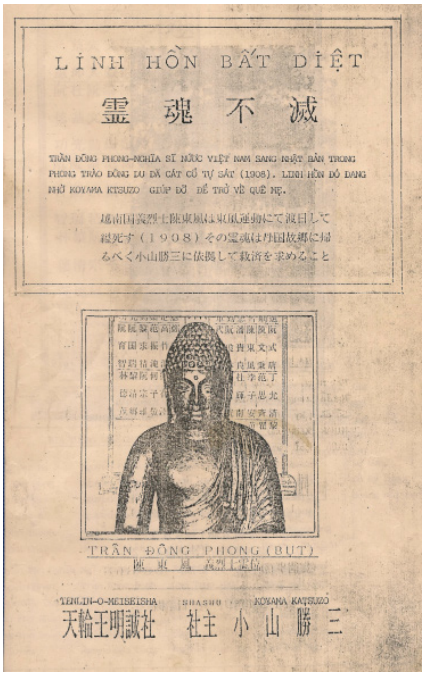

Ảnh 1: Bìa tập tư liệu do cụ Koyama biên soạn (Koyama 1995)

Năm 1995, khi đã 80 tuổi, cụ Koyama tự giới thiệu về mình [Koyama 1995: 9]:

"**Tiểu sử Koyama Katsuz**o: Koyama Katsuzo sinh năm 1915 (năm Đại Chính 4) tại thành phố Takazaki tỉnh Gưnma Nhật Bản. Gia đình trước đây làm nghề buôn bán tơ lụa. Sau khi Nhật Bản thua trận năm 1945, Koyama đã thành lập công ty Gutake kinh doanh hàng tiêu dùng, sau phát triển ra nhiều cửa hiệu. Năm 1963 bắt đầu công việc ngoại thương. Năm 1968, giữa lúc Mỹ đang đánh phá miền Bắc, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã có gian hàng tham gia Hội chợ Quảng Châu Trung Quốc. Lúc đó, tôi đã gặp ông Nguyễn Quý Nghi, hiện nay là Vụ trưởng Vụ Châu Á Thái Bình Dương của Bộ Thương mại nước CHXHCNVN.

Tháng 11 năm 1993, tại Hà Nội, tôi đã tổ chức cuộc hội thảo Happy Life – máy điều trị bằng từ trường cao áp và đã ký hợp đồng xuất khẩu máy chữa bệnh này sang Việt Nam. Tiếp theo đó, tháng 6 năm 1994, tôi được cố vấn tối cao của nước CHXHCNVN Phạm Văn Đồng mời và tiếp tại nhà riêng. Tôi xúc động trước sự cảm ơn của Ngài cố vấn đối với việc tôi lập ra *Hội đỡ đầu giáo dục Việt Nam* và đang tích cực vận động cho hoạt động này.

Tháng 9 năm 1994, tôi đã sang dự cuộc hội thảo tại thành phố Hồ Chí Minh về máy điều trị bằng từ trường cao áp do công ty thiết bị Y tế thành phố Hồ Chí Minh thuộc Bộ Y tế Việt Nam tổ chức.

Cũng trong thời gian này tại Hà Nội, thay mặt *Hội đỡ đầu* Nhật Bản, tôi đã trao cho ông Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội số tiền học bổng cho 150 cháu học sinh lớp 1 tiểu học bắt đầu từ năm học này. Tin này đã được đăng trên báo *Hà Nội Mới* ngày 30 tháng 9 năm 1994".

Về quá trình đi tìm mộ Trần Đông Phong và "giao cảm" với linh hồn Trần Đông Phong, được tường thuật cụ Koyama tường thuật chi tiết, với một mào đầu rằng [Koyama 1995: 6]:

"Tôi là Koyama Katsuzo, từ thời thanh niên đến nay đã có nhiều cuộc giao cảm kì lạ thần bí với người chết, thế giới linh hồn và đã cứu giúp những linh hồn đó. Con người ta khi qua đời, không có nghĩa là tất cả trở về với số 0. Linh hồn vẫn còn tồn tại.

Người ta khi sống trong thế giới con người. Sau khi chết, chuyển sang sống trong thế giới linh hồn. Người chết từ thế giới linh hồn vẫn chăm chú theo dõi thế giới của người đang sống. Người có ước vọng lớn lao khi còn sống thì sang thế giới bên kia (thế giới linh hồn sau khi chết), ước vọng đó còn nguyên. Chính vì vậy, người đang sống phải tôn trọng những người ở thế giới bên kia, luôn cầu phúc và hết lòng với người chết để họ yên nghỉ trong cõi vĩnh hằng (thế giới linh hồn).

Những điều tâm sự trên là khẳng định của tôi – Koyama Katsuzo sau khi chính bản thân mình đã qua nhiều cuộc giao cảm và giúp đỡ với những người ở thế giới bên kia.

Lần này, linh hồn Trần Đông Phong – nghĩa sĩ Việt Nam sang Nhật Bản trong phong trào Đông Du đã cắt cổ tự sát (1908), đang nhờ tôi – Koyama Katsuzo giúp đỡ về trở về quê mẹ.

Cậu thanh niên Trần Đông Phong 21 tuổi của Việt Nam đã phản kháng chính sách nô lệ thực dân của nước Pháp lúc bây giờ, đã cùng hơn 200 sinh viên Việt Nam sang Nhật Bản trong phong trào Đông Du (Minh Trị năm thứ 41 tức năm 1908), vì lý do nghiệt ngã đã để lại chúc thư rồi cắt cổ tự sát, nằm lại trên đất lạ Nhật Bản. 86 năm đã trôi qua, giờ đây linh hồn

cậu Phong đang mong ước có ngày trở về cố hương với nỗi nhớ da diết nơi chôn rau cắt rốn của mình.

Con người ta ai cũng vậy, không có da diết nào bằng nỗi nhớ thương quê hương Bố Mẹ. Cậu Trần Đông Phong đang nhờ tôi và mong ngày trở về quê hương. Chính vì vậy, tôi viết ra sự thật sau đây mong Quý vị dành chút tưởng nhớ đến cậu Trần Đông Phong mà cộng tác giúp đỡ để cậu Trần Đông Phong đang sống trong thế giới linh hồn được trở về đất Mẹ".

Về chi tiết của quá trình, cụ Koyama tường thuật theo công việc tính theo ngày tháng cụ thể, mà mở đầu là tháng 4 năm 1994 [Koyama 1995: 10-11]:

"Tháng 4 năm 1994: Hạ tuần tháng 4, tôi đến thư viện Takazaki mượn và đọc sách nói về Việt Nam. Tôi xúc động trước hành động của các nghĩa sĩ Việt Nam trong cuốn Việt Nam nghĩa liệt sử (bản dịch từ chữ Hán sang tiếng Nhật ở ông Goto Kinpei giáo sự danh sự trường đại học Rikkyo.

Ngày 9 tháng 5: Tôi nói chuyện bằng điện thoại với ông Goto vừa từ Kyushyu trở về. Ông có hứa sẽ gửi cho tôi những tài liệu ông viết về Việt Nam.

Ngày 11 tháng 5: Tôi đã nhận tài liệu giáo sư gửi và đã viết thư cảm ơn. Tài liệu ông gửi mang chủ đề *Lịch sử đấu tranh cứu nước Việt Nam*, *Việt Nam trong lòng Nhật Bản*, *Những người Nhật Bản và châu* Á,...

Ngày 15 tháng 5: Từ cuốn *Việt Nam trong lòng Nhật B*ản của Giáo sư Goto, tôi đã viết bài với tiêu đề *Diễn biến Phong trào Đông Du của các nghĩa sĩ yêu nước Việt Nam*. Tài liệu này lấy tên người viết là Koyama Katsuzo gồm 45 trang. Tôi đã đóng thành 50 cuốn và gửi cho bạn bè quen biết. Trong đấy có cả bài viết của cậu Trần Đông Phong và ảnh chụp tại nghĩa trang Zoshigaya.

Ngày 18 tháng 5: Tôi trao đổi bằng điện thoại với Giáo sư Goto về nguyên bản *Việt Nam nghĩa liệt sử*. Nguyên bản tài liệu này không có ở Nhật Bản nên chắc chắn sẽ có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm của Việt Nam tại Hà Nội.

Ngày 30 tháng 5: Dự sinh hoạt của *Hội nghiên cứu sử học Việt Nam* và *Hội đọc sách sử ký Đại Việt*. Tại đây, tôi và giáo sư Goto đã trao đổi với nhau về mối quan hệ Tokyo và các nước phương Đông.

Ngày 2 tháng 6: Nhận được thư và tài liệu của giáo sư Goto *Bản kháng nghị* của ông Phan Bội Châu gửi Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản lúc bây giờ tên là Komura Jitaro năm 1909, phản đối phía Nhật Bản trục xuất cưỡng bức ông Cường Để người lãnh đạo phong trào Đông Du của Việt Nam (tài liệu lưu trữ tại Bộ Ngoại giao Nhật Bản).

Ngày 9 tháng 6: Tại Viện Hán Nôm Việt Nam tại Hà Nội, tôi được ông Phan Văn Các, giáo sư Viện trưởng trao cho bản photocopy cuốn *Việt Nam nghĩa liệt sử*. Tài liệu này viết dọc bằng chữ Hán trên giấy dó khổ A4. Mỗi trang có 24 dòng. Kể cả bìa mặt trước và sau tổng cộng là 80 trang. Đây là tài liệu quí vì ở Nhật Bản không có.

Ngày 27 tháng 7: Tôi đã gặp ông Nguyễn Quý Nghi tại Khách sạn Hoàng gia Tokyo. Tôi đề xuất nguyện vọng sẽ đến viếng mộ cậu Trần Đông Phong vào ngày 3 tháng 8 và mong đại diện Đại sứ quán Việt Nam cùng dự. Ông Nghi hứa sẽ cùng phối hợp trong việc này.

Ngày 3 tháng 8: Nhật Bản có tục lệ cúng và tưởng nhớ tổ tiên vào tháng 8. Tôi đã cùng ông Ngô Văn Thoan đại diện Sứ quan Việt Nam và ông Vũ Quốc Ca đại diện Thông tấn xã Việt Nam tại Tokyo đến nghĩa trang Zoshigaya để viếng mộ cậu Trần Đông Phong.

Người theo đạo Phật ở Nhật Bản có tục lệ thờ phụng tổ tiên vào tháng 8 hàng năm. Người ta thường đón linh hồn tổ tiên về thờ cúng trên bàn thờ nhà mình vào ngày 13 và đốt lửa tiễn trở lại linh hồn đó vào tối ngày 15. Người ta cho rằng, tập quán này đã Phật giáo hóa và trở thành ngày lễ hội tưởng nhớ linh hồn tổ tiên của người Nhật Bản từ xa xưa.

Trên bia mộ có khắc chữ *Mộ chí sĩ Trần Đông Phong*. Bệ đá của mộ đã bị phong hóa theo thời gian. Sau khi nhổ cỏ, đặt hoa và tượng Phật Quan Âm trước bia đá, chúng ta đã thắp hương và thứ tự chắp tay vái tưởng niệm hương hồn người quá cố. Tại đây, ngôi mộ của Trần Đông Phong, một thanh niên trẻ trong trắng, đầy nhiệt huyết mới 21 tuổi của nước Việt Nam đã sang Nhật Bản với khát khao giành lại nền độc lập cho tổ quốc, nhưng đã bỏ mình nơi đất khách quê người Nhật Bản. Linh hồn cậu Phong vẫn còn đây. Chẳng bao lâu sự nghiệp giành độc lập của tổ quốc – ý nguyện của Trần Đông Phong đã thắng lợi bằng sức mạnh đoàn kết của toàn thể nhân dân Việt Nam. Tên nước đã đổi thành *Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*. Sau 86 năm, đây là lần đầu tiên Đại sứ quán thường trú tại Nhật Bản của nước CHXHCNVN đã đến viếng mộ. Chắc là cậu Trần Đông Phong dưới cõi âm cũng đang mừng lắm.

Có lẽ rằng từ thế giới tối tăm bên kia, linh hồn của cậu Trần Đông Phong đã nức nở nói với người đang sống trên trần gian rằng: "Tôi vẫn chăm chú theo dõi suốt cho đến nay ngày Việt Nam giành được độc lập và mong sao nỗi oan khuất trong lòng được bừng sáng lên. Được như thế này là lòng tôi ấm lên rồi, cảm ơn tất cả...". Và chắc là khi cõi lòng được thanh thản rồi, từ nơi xa xôi của đất nước người, cậu Phong vẫn dõi theo tổ quốc Việt Nam và cầu nguyện cho đất nước mình phát triển.

Tôi vô cùng xúc động khi phát hiện tại thư viện bài viết về việc cậu Trần Đông Phong cắt cổ tự sát đăng trên báo Mainichi Tokyo ngày 1 tháng 6 năm 1908.

Ngày 6 tháng 8: Tôi đã viết bài rồi gửi bằng đường bưu điện cho 50 hội viên của *Hội đỡ đầu giáo dục Việt Nam* và nhờ họ phúng viếng cho hương hồn Trần Đông Phong."

Tiếp theo, cụ Koyama tường thuật việc nói chuyện với Trần Đông Phong tại nhà riêng vào tháng 8 năm 1994, sau khi cụ đi viếng mộ trở về:

"Ngày 9 tháng 8 (năm 1994): Hồn cậu Trần Đông Phong hiện về nhà tôi.

Chuyện xảy ra vào hồi 2 giờ sáng ngày 9 tháng 8 năm 1994. Ngày xưa, người ta gọi thời điểm này là giây phút tỉnh lặng nhất đến cây cỏ cũng đều ngủ cả. Nói cách khác, đây là thời gian yên tĩnh sâu lắng để vạn vật say sưa trong giấc ngủ. Nhưng hình như tôi mơ hay sao ấy ? ... Vừa nghĩ thế thì từ ngoài cửa có tiếng ping poong, ping poong. Chả nhẽ mình lại mơ à ?.... Sau đó một lát, chuông lại vang lên một lần nữa ping poong, ping poong. Lúc này, tôi mới thật tỉnh giấc và nghĩ rằng: giữa đêm khuya khuất thế này, ai đấy đến bấm chuông hai lần như thế chắc là có chuyện chẳng lành. Tôi ngồi phắt dậy và nghĩ rằng phải đi ra cửa xem sao. Bà vợ tôi nằm bên cạnh cũng chứng kiến từ đầu việc này nhưng lo lắng nói rằng: "Ba lần

chuông kêu như vậy, có lẽ là ai đến rồi, ông đừng mở cửa vội mà cứ từ trong này theo dõi xem sao". Tôi " ừ" đồng tình, nhưng máu trong người trào lên, không kìm được, tôi đã dậy bật đèn ngoài cửa và cất tiếng hỏi: "Ai đến vào lúc khuya khuất thế này ?". Nhưng lạ thay, từ phía ngoài không một tiếng trả lời.Tôi mở hẳn cửa và hỏi hai, ba lần "Ai đấy ?". Cũng lặng thinh, không có phản ứng gì và thực sự không có ai cả. Lúc này, tôi lạnh toát sống lưng và run lên. Giữa lúc vạn vật đang chìm đắm trong đêm khuya tỉnh mịch, chuông trước cửa nhà réo lên 3 lần. Khi chủ nhà hỏi cũng không có ai trả lời. Sự thật này là gì đây ????

Tôi và bà ấy chắc chắn đều cùng nghe thấy 3 lần chuông réo. Đây là chuyện thể nào có được trong thế giới trần gian mà con người đang sống. Gia đình tôi nuôi 2 con chó Nhật và 1 con chó Nga coi nhà. Nếu thấy lạ, chúng đã sủa để báo cho chủ biết, nhưng lần này coi như không hay biết gì. Thật là một đêm đầy kỳ lạ.

Bằng giác quan giao cảm tôi đã hiểu và an tâm được điều kỳ lạ của tâm hồn bất diệt này.

Con người ta không ai có thể đoán biết được hết những gì có thể xảy ra. Vì đương nhiên là nếu biết được như thế thì sẽ không có chuyện phải vất vả và khổ sở. Trên thực tế vẫn còn tồn tại những điều kỳ lạ thần bí ràng buộc thế giới trần gian với thế giới linh hồn sau khi chết. Từ thời còn trẻ tôi đã từng có nhiều cuộc giao cảm thần bí kỳ lạ liên quan giữa thế giới người sống với thế giới linh hồn. Thế giới linh hồn là Thần, Phật, tâm linh, rắn và thiên nhiên.

Tất nhiên tôi cũng không thể nào nhìn thấy hết những gì sẽ đến. Nhưng mỗi khi tôi nhận thấy một linh hồn vì duyên cớ nào đấy đang khổ sở thì tức khắc linh hồn đó đã như nghe thấu nỗi mủi lòng của tôi, coi tôi là chỗ dựa để nhờ ứng giúp và tôi đã thay linh hồn đó mà hành động. Cũng có khi được người của thế giới linh hồn nhờ mà tôi đã xử sự theo lời cầu khẩn ấy.

Sau đây, tôi xin nói về điều kỳ lạ thần bí trong thế giới linh hồn của cậu Trần Đông Phong. Chuyện xảy ra vào ngày giỗ đầu 7 ngày kể từ khi tôi đến phúng viếng cậu Trần Đông Phong tại nghĩa trang Zoshigaya vào ngày 3 tháng 8. Cậu Trần Đông Phong đã viết chúc thư để lại rồi cắt cổ tự sát, nằm lại trên đất lạ Nhật Bản đã 86 năm. Cho đến nay, chưa có ai ở quê hương sang thăm, lòng thành của ông cũng không được ghi nhận. Ngược lại, còn bị ruồng bỏ coi như một người chết uổng phí.

Người theo đạo Phật Nhật Bản có tục lệ: khi một người chết đi thì người ta lấy ngày thứ 7 làm giỗ đầu cho người ấy. Ngày 9 tháng 8 là ngày giỗ 7 ngày đầu – ngày thứ 7 kể từ ngày mồng 3 tháng 8.

Cậu Trần Đông Phong sau khi được phúng viếng ngày mồng 3, nỗi u uất đằng đẵng 86 năm bỗng nhiên tan biến và từ thế giới linh hồn âm u của nghĩa địa đã đến thăm nhà tôi vào giữa lúc yên ắng tĩnh mịch đến cỏ cây cũng đang ngủ và chắc chắn là đã bấm chuông nhà tôi.

"... Bấy lâu nay, tôi đã trở thành quỉ thần ở đất lạ Nhật Bản nhưng nỗi oan khuất này nhất định sẽ có ngày được minh oan. Nay niềm khắc khoải, nỗi u uất suốt 86 năm đã tan biến vì được đại diện sứ quán nước Mẹ Việt Nam đến viếng. Không có niềm vui nào hơn thế nữa. Được vậy là nhờ công giúp của tiên sinh Koyama Katsuzo. Mừng quá nên tôi đến thăm nhà

tiên sinh đây. Từ nay trở đi tôi nguyện sẽ phù hộ cầu mong cho đất nước Việt Nam phát triển. Xin chân thành cảm tạ tiên sinh. Nếu có thể, tôi mong ước được trở về Việt nam quê hương của Bố, Mẹ, anh em để vừa ngắm cố hương vừa yên tâm an nghỉ,...". Cậu Phong đã nói như vậy rồi biến vào bóng đêm. Tôi hoàn toàn yên tâm và hiểu được điều này thông qua cuộc giao cảm với cậu Trần Đông Phong.

Tại huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An quê hương của cậu Trần Đông Phong, chắc còn họ hàng thân thiết. Tôi có nguyện vọng muốn đến thăm cố hương của cậu Trần Đông Phong một ngày gần đây để thay cậu, báo cáo với dân làng, làm cho hương hồn cậu được thanh thản.

Ngày 13 tháng 8: Hôm nay là ngày giỗ tổ tiên. Đây là dịp để mọi người trong gia đình gặp nhau, cùng đón linh hồn tổ tiên ở nghĩa trang về thờ phụng rồi làm lễ tiễn đưa vào ngày 15. Cũng trong ngày này, tôi đã lập *Bàn thờ 51 nghĩa liệt sĩ Việt Nam* được ghi tên trong *Việt Nam nghĩa liệt sử* và thờ cúng các nghĩa sĩ vào buổi sáng hàng ngày."

Tiếp theo, cụ Koyama có cho biết là linh hồn cậu Trần Đông Phong còn trở lại nhà ông một lần nữa:

"Ngày 6 tháng 9: Vào khoảng 4 giờ rưỡi sáng lờ mờ ngày hôm đó, cậu Trần Đông Phong lại xuất hiện ở nhà tôi một lần nữa. Lần này, cậu Phong mặc bộ đồ học sinh trắng toát. Cậu xuất hiện một lát rồi biến mất (nghe nói các chí sĩ Việt Nam sang Nhật Bản học cùng tu viện nên ăn mặc như trên là chính phục của thư sinh lúc bấy giờ). Theo Phật giáo, mồng 6 tháng 9 là ngày giỗ 35 ngày của cậu Trần Đông Phong. Cậu Phong đã trở lại thanh thản vì nỗi canh cánh trong lòng đã được giải oan, nhưng chính lúc này, nổi nhớ quê hương trỗi dậy da diết. Cậu khẩn khoản nhắc tôi lưu tâm điều này. Chính vì vậy, tôi đã quyết định phải đưa hài cốt cậu Trần Đông Phong về quê mẹ: huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An của Việt Nam".

Cụ Koyama lại tới tiếng mộ Trần Đông Phong, và tìm được một manh mối quan trọng về người đang đứng tên chính thức là người chăm sóc mộ phần Trần Đông Phong:

"Ngày 19 tháng 9: Những người theo đạo Phật của Nhật bản gọi thời gian từ ngày 20 đến 26 tháng 9 là những ngày cúng lễ mùa Thu. Các gia đình thường đến viếng mộ tổ tiên. Tôi đã đến văn phòng của nghĩa trang Zoshigaya ngày 19 để tìm gặp và hỏi tên người trông coi ngôi mộ cậu Phong và nhờ việc chuyển hài cốt cậu Phong về quê mẹ. Nhưng rất tiếc là bị khước từ với lí do "theo nguyên tắc không thể cho biết được tên". Tôi đã đến mộ cậu Trần Đông Phong, đặt hoa, thắp hương xong, tôi đã kẹp danh thiếp của mình vào khe nứt của phiến đá trên mộ. Chia tay cậu Phong, trên đường về, tôi ghé qua Đại sứ quán Việt Nam, gặp tham tán thương mại Ngô Văn Thoan để cảm ơn việc viếng mộ cậu Phong ngày 3 tháng 8, rồi ra về.

Từ ngày 25 tháng 9 đến 1 tháng 10: Thăm và làm việc tại Việt Nam.

Tôi đã sang dự cuộc hội thảo tại thành phố Hồ Chí Minh từ 26-27 tháng 9 về máy y tế mà tôi đã xuất sang Việt Nam. Ngày 28, tôi đã đến Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội để trao học bổng của *Hội đỡ đầu giáo dục Việt Nam* cho 150 cháu học sinh lớp 1 từ năm học này. (Báo *Hà Nội Mới* số ngày 1 tháng 10 đã đăng trên trang nhất tin này).

Ngày 29 tháng 9, tôi đến thăm bệnh viện Việt – Xô tại Hà Nội để cảm ơn bác sĩ Liệu đã có báo cáo điều trị được đánh giá tốt tại cuộc hội thảo về máy Happy Life. Tôi có kể lại chuyện hồn cậu Trần Đông Phong đã đến thăm nhà tôi 2 lần và ngỏ ý muốn trở về Nghệ An – cố hương của cha, mẹ, anh em. Nghe xong, bác sĩ Liệu cảm động nói rằng: "Tôi cũng quê ở Nghệ An, tôi sẽ cố gắng cộng tác để ông Trần Đông Phong có thể trở về quê hương. Cụ Koyama hãy viết và gửi cho tôi chi tiết về việc này, sẽ có người giúp giải quyết,...". Tôi cảm động bắt chặt tay bác sĩ Liệu và hứa sẽ cùng thực hiện. (ông Nguyễn Quí Nghi công tác tại Bộ Thương mại cũng hứa sẽ đặt vấn đề nhờ các cơ quan liên quan)."

Cũng ngày này, tại nhà tôi đã có chuyện như sau (điều này sau khi về nước, tôi nghe kể lại).

Ngày hôm đó, có một người tên là Ando Shigeyuki từ Tokyo gọi điện đến nói rằng: "Đúng ngày giỗ, tôi đã đến viếng mộ ông Trần Đông Phong tại nghĩa trang Zoshigaya. Thấy có danh thiếp để trên mộ đá nên tôi gọi điện thoại đến. Nếu ông Koyama từ Việt Nam trở về thì nhờ nhắn hộ là tôi rất muốn gặp". Rồi ông cho địa chỉ, tên người và số điện thoại.

Điều làm tôi suy nghĩ mãi không nguôi là: giữa lúc chưa rõ ai là người trông coi mộ cậu Phong. Ở Việt Nam, chuyện cậu Phong được đề cập một cách mạnh mẽ như vậy. Nhật Bản và Việt nam cách xa nhau là thế mà đúng vào ngày này, ở Nhật Bản cũng có chuyện cậu Phong... Người trông coi mộ đã điện thoại đến nhà tôi. Có thể nói đây là điều kỳ lạ thần bí đối với tôi. Có lẽ đây là phép thuật của cậu Phong trong thế giới linh hồn mà người thường không thể thấy được.

Từ Việt Nam trở về, nghe kể lại chuyện này, tôi đã viết lại tình tiết như trên. Tôi khẳng định một điều "linh hồn vẫn còn sống".

Ngày 15 tháng 10: Sau khi về nước, tôi điện thoại cho ông Ando, rồi ông Ando cũng gọi lại cho tôi và tôi đã đến thăm nhà ông Ando tại Tokyo. Ông Ando đã đọc kỹ tài liệu mà tôi gửi. Bà mẹ vợ của ông Ando có tên là Ando Chieno là vợ của ông Cường Để - người lãnh đạo của phong trào Đông Du Việt Nam lúc bấy giờ. Nghe nói sau khi cậu Trần Đông Phong tự sát ít ngày, ông Cường Để đã thương xót và dựng bia mộ cho cậu Phong. Tên Nhật Bản của ông Cường Để được gọi là Minami Kazuo. Ông đã bị chính quyền xâm lược Nhật Bản lúc bây giờ nhạo báng là kẻ lưu vong chính trị. Giữa lúc bất hạnh như vậy, ông đã được người vợ tên là Chieno che chở. Ông tạ thế vào mùa xuân Chiêu Hòa năm thứ 26 tại Nhật Bản thọ 69 tuổi. Cuộc đời gian nan bất hạnh của ông Cường Để đã được bà vợ tên là Chieno hết lòng cưu mang. Tôi nghĩ rằng Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược và đô hộ bằng chính sách nô dịch. Nhân dân Việt Nam đã cử ông Cường Để, người trong vương tộc lãnh trách nhiệm nhờ sự giúp đỡ của nước Nhật Bản vì sự nghiệp giành lại độc lập cho nước nhà. Nhưng bất hạnh thay, ý nguyện không thành. Ông đã kết thúc cuộc đời lưu vong tại Nhật Bản. Nhưng lòng tận tâm hết lòng của bà vợ ông tên là Ando Chieno trong tương lai nhất định sẽ được ghi nhận như tấm lòng hữu ái giữa hai nước Nhật Bản – Việt Nam.

Ông Ando Shigeyuki hiện đang ở Shakujidai quận Neriba thành phố Tokyo. Ông trong Ban Điều hành công ty dịch vụ máy tính có chi nhánh trên toàn quốc Nhật Bản.

Bia mộ ông Cường Để có ghi: Tạ thế ngày 6 tháng 4 năm Chiêu Hòa 26 (1951) thọ 69 tuổi. Tên Nhật Bản: Minami Kazuo.

Bia mộ bà Minami Chieno có ghi: Tạ thế ngày 30 tháng 5 năm Chiêu Hòa 62 (1987) thọ 88 tuổi.

Cầu chúc cho hương hồn hai vị thảnh thơi an nghỉ nơi suối vàng".

Trong ghi chép của cụ Koyama có một chi tiết quan trọng, là từ năm 1994, qua tự tìm hiểu một cách thành tâm, cụ đã biết được người chăm sóc chính thức cho ngôi mộ Trần Đông Phong. Đó chính là người trong gia đình của bà Ando – người đã sống cùng một nhà và chăm sóc cho lãnh tụ Cường Để những năm cuối đời, nhưng chỉ với danh nghĩa "quản gia" (chữ dùng của Tôn Thất Phương). Tôn Thất Phương là một lưu học sinh miền Nam thuộc *nhóm trước 1975* đã từng có nhiều lần trò chuyện cùng bà, lúc bà đã lớn tuổi. Sau này, Tôn Thất Phương có viết về bà Ando trong một số tự truyện. Tôn Thất Phương cho rằng, có lẽ bà Ando đến với Cường Để là do các chính trị gia Nhật sắp đặt [Tôn Thất Phương 2001]. Tên tiếng Nhật của Cường Để là Minami Kazuo (tức Nam Nhất Hùng, với chữ *Nam* được sử dụng thành họ để ghi nhớ người nước Nam). Bà Ando vì vậy có tên là Minami Chieno (tức là bà đã đổi họ từ Ando sang Minami để cùng họ với Cường Để).

Sau này, khoảng năm 2005, trong một lần tới viếng mộ Trần Đông Phong, bản thân tôi cũng có hỏi thăm về người chính thức đứng tên sở hữu và chăm sóc mộ phần Trần Đông Phong ở chỗ văn phòng quản trang. Kết quả là, người ở văn phòng trả lời: người đó yêu cầu giữ bí mật, nên về nguyên tắc, chúng tôi không thể trả lời (nội dung trả lời này cũng gần giống với lần hỏi thăm đầu tiên của cụ Koyama vào năm 1994). Bây giờ, chúng ta đã biết, con cháu của bà Ando chính là những người chính thức đứng tên sở hữu và chăm sóc mộ phần Trần Đông Phong cho đến ngày nay.

4. MỘT TRÙNG HỢP KÌ LẠ VỀ NGÀY THÁNG

Đó là sự trùng hợp về ngày mất của Trần Đông Phong (năm 1908) và Nishimura (năm 2013, đúng năm kỉ niệm 40 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt – Nhật). Bài viết nhanh về sự trùng hợp kì lạ này của chúng tôi đã được đăng tải trên một số báo chí ngay sau tang lễ của nhà khảo cổ học Nishimura vào tháng 6 năm 2013 [Chu Xuân Giao 2013a, 2013b]. Có thể điểm lại các ý chính như sau.

Từ khi Việt Nam bắt đầu thực hiện chính sách đổi mới và mở cửa vào nửa cuối thập niên 1980 và đầu thập niên 1990, có nhiều công dân Nhật Bản ở các ngành nghề khác nhau đến Việt Nam làm việc, học tập, sinh sống. Trong đó, có một người bạn của chúng tôi: anh Nishimura Masanari (sinh năm 1965). Anh là nhà khảo cổ, gắn bó với khảo cổ học Việt Nam trong hơn 20 năm qua, thực hiện việc khai quật ở nhiều nơi trên khắp ba miền đất nước, cống hiến những phát hiện đặc biệt quan trọng. Từ những kết quả nghiên cứu khảo cổ học tại Việt Nam, Nishimura đã nhận học vị tiến sĩ từ đại học Nhật Bản. Cũng tại Việt Nam, anh đã nên duyên với người bạn đời – một cô gái Nhật Bản vốn theo ngành tiếng Việt, sau này cũng theo chồng chuyển sang khảo cổ học.

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2013 (âm lịch là ngày 2 tháng 5), một tai nạn giao thông quái ác đã cướp đi sinh mạng của Nishimura khi anh đang trên đường đi tới điểm chuẩn bị khai

quật khảo cổ học ở ngoại thành Hà Nội. Sau tang lễ tổ chức long trọng tại Hà Nội[1], thi thể của nhà khảo cổ học Nhật Bản được mai táng trong nghĩa trang xã Kim Lan (Gia Lâm) – nơi mà hai vợ chồng Nishimura đã gắn bó hơn chục năm trời, đặc biệt có công xây dựng ở đó một bảo tàng đồ gốm.

Nhân dân Kim Lan từ lâu đã coi Nishimura như người thân thiết cùng làng cùng xã, họ tha thiết dành một phần nghĩa trang để anh được gửi lại xác phàm cho đất mẹ Việt Nam. Từ đây, nhân dân Kim Lan sẽ coi sóc mộ phần của Nishimura trong nghĩa trang, hệt như người Nhật Bản đã coi sóc mộ phần của chí sĩ Trần Đông Phong từ năm 1908 đến nay.

Chúng tôi đã viết ngay vào thời điểm Nishimura vừa từ trần rằng:

"Lịch sử có những trùng hợp đến lạ kì, chúng ta không thể giải thích, chỉ biết tri nhận đó là thực tế: theo ghi chép trên hai bia mộ, Trần Đông Phong và Nishimura mất cùng một ngày nếu tính theo âm lịch, đó là ngày mồng 2 tháng 5. Nếu tính sang dương lịch, thì trường hợp Trần Đông Phong là ngày 31 tháng 5 năm 1908, còn Nishimura là ngày 9 tháng 6 năm 2013" (Chu Xuân Giao 2013a, 2013b).

Sự trùng hợp kì lạ về ngày tháng trên được gợi ý trực tiếp từ sự kiện năm 2013 trong quan hệ Việt - Nhật, về mặt tâm lí, tựa như cung cấp thêm một căn cứ cho những câu chuyện linh dị về Trần Đông Phong mà cụ Koyama đã tường thuật vào thập niên 1990. Quả thật, sự ngẫu nhiên trùng hợp ngày mất (mùng 2 tháng 5 âm lịch), trước hết, chúng ta tri nhận đó là một thực tế.

LỜI KẾT

Trở lên, bằng tất cả trải nghiệm của bản thân và bạn bè ở thời điểm hiện tại hay quá khứ gần, kết hợp với các nguồn tư liệu đã công bố, với tư cách là một người đã có thời gian lưu học dài ở Nhật Bản, chúng tôi cố gắng miêu tả chân thực về quá trình một chí sĩ Đông Du đang trở thành một vị phúc thần trong cộng đồng người Việt ở Nhật Bản từ sau năm 2000 đến nay. Đây là một quá trình đang còn tiếp tục diễn ra. Bởi vậy, các trải nghiệm hay các tư liệu ở đây được trình bày với ý thức là cố gắng thực hiện việc miêu tả một vận động như nó đang diễn ra. Nhiều đoạn chúng tôi cố gắng trích dẫn những đoạn tự sự dài để ngõ hầu phản ánh được một cách trực tuyến về cảm xúc thực sự của người trải nghiệm đối với vị phúc thần đang hình thành.

CXG

TÀI LIỆU THAM KHẢO, TRÍCH DẪN

1. Chu Xuân Giao.2005. "Góp thêm một bản dịch tiếng Việt cho bài văn bia tưởng niệm bác sĩ Asaba Sakitaro của Phan Bội Châu", Báo điện tử *talawas* ngày 20/10/2005 (http://www.talawas.org/talaDB/showFile.php?res=5629&rb=0305).

1 Tang lễ của Nishimura Masanari được cử hành vào buổi chiều ngày 13/6/2013 tại nhà tang lễ Bộ Quốc phòng (số 5 đường Trần Thánh Tông, Hà Nội). Bản tin 19 h cùng ngày của VTV1 có đưa tin về sự kiện này.

2. Chu Xuân Giao. 2012. "Chiều sâu văn hóa trong phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh". Tạp chí *Văn hóa Quân sự* (cơ quan của Tổng Cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam), số tháng 81, pp.4-5 (In lại trong *Tạp chí Cẩm Thành*, số 68 : 3-5).

3. Chu Xuân Giao.2013a. "Chứng tích giao lưu văn hóa Việt - Nhật thời cận hiện đại : lịch sử đang được viết tiếp". Tạp chí *Văn hóa Quân đội*, số 95 : 6-7&50.

4. Chu Xuân Giao.2013b. "Chứng tích giao lưu văn hóa Việt - Nhật thời cận hiện đại : lịch sử đang được viết tiếp". Tạp chí *Nhịp cầu Tri thức* (tạp chí ra hàng tháng của Nxb Chính trị Quốc gia), số 7(67): 42-44.

5. Chu Xuân Giao.2016. "Tư liệu nguyên gốc trong ngoại giao văn hóa: Trường hợp tấm bia do Phan Bội Châu dựng năm 1918 ở Nhật để tưởng niệm bác sĩ Asaba", Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 6 (132): 29-42.

6. Chương Thâu (sưu tầm và biên soạn).2012. *Phan Bội Châu toàn tập – Tập bổ di 1*. Hà Nội : Nxb Lao động – Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.

7. Công ty Thép Vina Kyoei – Motibee. 2011. "Hành trình tri thức Đông Du". Website báo điện tử Vnexpress ngày 28/1/2011(http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/doanh-nghiep-viet/hanh-trinh-tri-thuc-dong-du-2710348.html).

8. Cường Để. 1957. *Cuộc đời cách mạng Cường Để* (nhà báo Tùng Lâm ghi; Ban tuyên truyền của Việt Nam Quang Phục Đồng Minh hội tại Tokyo dịch sang tiếng Việt; Tráng Liệt xuất bản). Sài Gòn: Nhà in Tôn Thất Lễ.

9. Đinh Khắc Thuân. 2006. "Mộ chí sĩ Đông Du Trần Đông Phong tại Nhật Bản". Tạp chí *Xưa & nay*, số 269 (10/2006): 18.

10. Hoàng Thắng. 2010. "7 ngày thắp đuốc Đông Du", Website Báo *Thanh Niên* ngày 07/12/2010. http://thanhnien.vn/gioi-tre/7-ngay-thap-duoc-dong-du-110238.html

11. Kawaji Yuka 河路由佳. 2012.「1943年┌┌印から日本への最後のベトナム人私費留┌生とベとナム┌立運動――― チェン┌ドク┌タン┌フォン(陳┌┌風)さん ── An Interview with the Last Vietnamese Student to Japan from French Indochina: Mr. Tran Duc Thanh Phong on the Vietnamese Independence Movement」『日本オ┌ラル┌ヒストリ┌┌究』8┌: 163 - 175.

12. Kiều Mai Sơn. 2015. "Một ngôi mộ chung, hai linh hồn bất tử : Đành làm thân ngọc nát". Website Báo *Nông nghiệp Việt Nam* ngày 06/2/2015 (http://nongnghiep.vn/mot-ngoi-mo-chung-hai-linh-hon-bat-tu-danh-lam-than-ngoc-nat-post138694.html).

13. Koyama Katsuzo. 1995. *Linh hồn bất diệt* 霊魂不滅. Sách song ngữ Nhật – Việt do cụ Koyama biên soạn, gồm 44 trang đánh máy khổ A4. Tài liệu do Phạm Hồng Long (con cháu trong gia đình Trần Đông Phong) cung cấp.

14. Lê Thị Thanh Tâm. 2011. "Nghĩ trước mộ Trần Đông Phong trên đất Nhật". Tạp chí *Văn hóa Nghệ An* số 188. Bản đăng trên website *Văn hóa Nghệ An* ngày 17/1/2011(http://www.vanhoanghean.com.vn/dat-va-nguoi-xu-nghe6/nguoi-xu-nghe43/nghi-truoc-mo-tran-dong-phong-tren-dat-nhat)

15. Nguyễn Thúc Chuyên.2016 (2008). "Vì sao Trần Đông Phong tự vẫn". Website Tạp chí *Văn hóa Nghệ An* ngày 24/8/2016 (http://vanhoanghean.vn/dat-va-nguoi-xu-nghe6/nguoi-xu-nghe43/vi-sao-tran-dong-phong-tu-van)

16. Nhiều tác giả. 2005. *Phong trào Đông Du và Phan Bội Châu* (Kỷ yếu chọn lọc của Hội thảo Khoa học kỷ niệm 100 năm phong trào Đông Du và Phan Bội Châu do Tỉnh ủy Nghệ An và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây phối hợp tổ chức tại thành phố Vinh ngày 10/9/2005). Tp. Vinh: Nxb Nghệ An – Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.

17. Phạm Xuân Nguyên. 2005. "Những tấm bia lưu vết tích phong trào Đông Du trên đất Nhật". In trong Nhiều tác giả 2005 : 387-393.

18. Phan Bội Châu.1939. "Văn tế bà Trần Đông Phong", In trong Chương Thâu 2012 (*Phan Bội Châu toàn tập – Tập bổ di* 1): 63-65.

19. Phan Bội Châu. 1957. *Phan Bội Châu niên biểu : Tức Tự phê phán*. Phạm Trọng Điềm – Tôn Quang Phiệt dịch. Hà Nội: Nxb Sử địa.

20. Phan Bội Châu.1987. *Tự phán – Hồi ký vận động cách mạng dân tộc của cụ Phan Bội Châu*. In lần thứ hai. California: Nhân Chủ học xã.

21. Phan Hồng Giang. 1995. "Cụ già Nhật Bản Koyama Katsuzo và nghĩa sĩ Việt Nam Trần Đông Phong". Tạp chí Xưa & Nay số 12 (2/1995): 26.

22. Tanaka Tsutomu田中孜 2010『日越ドンズーの華――ヴェトナム独立秘史　潘佩珠の東遊（＝日本に学べ）運動と浅羽佐喜太郎』東京：株式会社明成社

23. Tôn Thất Phương, 2001, "Lan quân tử", Đăng trên website ERCT.com

24. http://erct.com/2-ThoVan/TTPhuong/Lanquantu-12102003.htm

25. https://giaovn.blogspot.com/2015/01/ki-niem-110-nam-phong-trao-ong-du-nhu.html

26. Trần Đức Thanh Phong. 2005. "Những kinh nghiệm bản thân rút ra từ phong trào Đông Du". *Nguyệt san Mekong* 月刊メコン通信số 117 (tháng 3/3005): 13-14.

27. Văn Tạo（川本邦衛┌）　1983「東遊、維新運動ならびに東京義塾ーヴァン┌タオ┌授講 演要旨」『慶應義塾大┌語言文化┌究所紀要』通┌15 : 149-159.

28. Vĩnh Sính. 2001a. *Việt Nam và Nhật Bản - Giao lưu Văn hóa*. Tp. Hồ Chí Minh: Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Nxb Văn nghệ Tp Hồ Chí Minh.

29. Vĩnh Sính. 2001b (1990). "Phan Bội Châu và Asaba Sakitarô". In trong Vĩnh Sĩnh 2001a : 217-230.

30. Vũ Thị Minh Chi. 1999. 「ベトナム人留┌生の┌史」渥美┌際交流┌┌財┌『日本留┌の感想　┌┌の夢　これからの日本　1999年度渥美┌┌生のペ┌ジ』http://www.aisf.or.jp/AnnualReport99/No8.pdf

31. Vũ Thị Minh Chi. 2005. 「ベトナム人留┌生の夢と┌史」渥美┌際交流┌┌財┌┌今西淳子編『だから私は日本を選んだ！』東京：Japan Book.

Ý CHÍ CHIẾN ĐẤU QUẬT CƯỜNG CỦA NHÂN DÂN NGHỆ AN TRONG CAO TRÀO CÁCH MẠNG 1930-1931

TS. Nguyễn Thị Lệ Hà
Viện Sử học

1. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VÀ NGUYÊN NHÂN BÙNG NỔ CAO TRÀO CÁCH MẠNG 1930-1931

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới cuối năm 1929 đã tác động đến toàn bộ nền kinh tế của Việt Nam và Đông Dương chìm đắm trong cảnh tiêu điều. Hậu quả của khủng hoảng vô cùng khốc liệt đối với mọi tầng lớp nhân dân, trước hết là công nhân và nông dân. Một phần ba công nhân thất nghiệp. Đời sống của nông dân càng ảm đạm hơn. Nông thôn Việt Nam nói chung và Nghệ An nói riêng rên xiết dưới gánh nặng sưu thuế, tô tức, nạn cho vay nặng lãi. Lúa gạo sụt giá, nhưng sưu thuế lại càng tăng cao. Một suất sưu năm 1929 bằng giá 50kg gạo, năm 1932 là 100kg, và năm 1933 là 300kg[1].

Các tầng lớp nhân dân khác cũng lao đao vì khủng hoảng kinh tế. Các ngành, nghề thủ công bị điêu đứng, tiêu thương, tiểu chủ bị thua lỗ; nhiều viên chức, và trí thức nhỏ bị sa thải. Địa chủ nhỏ bị sa sút. Giai cấp tư sản dân tộc cũng bị ảnh hưởng nặng. Một số bị phá sản, vỡ nợ, tài sản khánh kiệt.

Thêm vào đó, các vụ bắt bớ, đàn áp của chính quyền thực dân diễn ra tàn bạo trên khắp cả nước, đặc biệt sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân đảng, bầu không khí chính trị ở Việt Nam càng trở nên ngột ngạt.

Ngoài nguyên nhân kinh tế và chính trị, thì một nguyên nhân quan trọng nữa là yếu tố kinh tế-xã hội truyền thống ở Nghệ An, dẫn đến bùng nổ quyết liệt cao trào cách mạng 1930-1931. Do sự bóc lột hà khắc của địa chủ phong kiến, cùng những hà lạm, áp bức, phân biệt đối xử của cường hào, ác bá mà từ lâu trong nông thôn Nghệ An đã dồn tụ những mâu thuẫn và xung đột xã hội gay gắt. Dưới thời Pháp thuộc, những mâu thuẫn, xung đột này không những không được giải quyết, ngược lại còn bị ách thống trị thực dân thông qua chính sách sưu thuế nặng nề làm cho gay gắt thêm. Điển hình ở nông thôn Nghệ An, từ lâu các xung đột xã hội này biểu hiện ra dưới hình thức đấu tranh quyết liệt giữa *phe hộ*[2] chống *phe hào*[3]. Cho tới cuối những năm 20 của thế kỷ XX, cuộc đấu tranh giữa *phe hộ* và *phe hào* ngày càng trở nên

1 Nguyễn Khánh Toàn (cb), Nguyễn Công Bình-Văn Tạo-Phạm Xuân Nam-Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam*, tập II (1858-1945), Nxb Khoa học xã hội, 2004, tr.328.

2 Phe hộ là hình thức đoàn kết của những nông dân nghèo, bị áp bức, phân biệt đối xử)

3 Phe hào là những hào lý, địa chủ cố kết lại trong các làng để áp bức nông dân, bảo vệ đặc quyền, đặc lợi của họ.

gay gắt và lan rộng ở hầu hết các làng xã Nghệ An. Trong nhiều làng, *phe hộ* khá mạnh, không những đủ sức cô lập, tẩy chay, làm vô hiệu hóa các lệ làng do *phe hào* đặt ra để trục lợi, hà hiếp dân làng, mà thậm chí còn chi phối cả bộ máy quản lý làng xã, tự đứng ra thu thuế, chia công điền, bao vây, đánh đuổi cả quân Pháp và tay sai khi vào làng khám rượu, khám muối lậu[1].

Cuộc đấu tranh quyết liệt giữa *phe hộ* và *phe hào* vùng nông thôn Nghệ An là hình thức biểu hiện điển hình cuộc xung đột gay gắt của nông dân Việt Nam chống lại chính sách áp bức của chế độ quân chủ chuyên chế và chính quyền thuộc địa ở nông thôn. Chính trong bối cảnh đó, sự tuyên truyền và vận động cách mạng của các tổ chức như Thanh niên, Tân Việt và sau này là Đông Dương Cộng sản đảng và các tổ chức cộng sản khác đã được quần chúng nông dân lao khổ, nhất là ở vùng nông thôn Nghệ An nhiệt liệt hưởng ứng và tiếp nhận.

Trong lúc bầu không khí chính trị đang ngày một trở nên căng thẳng, sục sôi với các cuộc đấu tranh của công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động thì Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập trên cơ sở thống nhất ba tổ chức cộng sản đang hoạt đông tại Việt Nam. Như vậy, phong trào đấu tranh cách mạng, chống thực dân Pháp và tay sai đã bước đầu vượt qua được tình trạng phân liệt, chia rẽ.

Nghệ An là tỉnh giàu truyền thống đấu tranh yêu nước và cách mạng ở Bắc Trung Kỳ. Ngay từ cuối thế kỷ XIX, Nghệ An đã là trung tâm khởi nghĩa lớn nhất và kiên cường nhất của phong trào Cần Vương. Đầu thế kỷ XX, Nghệ An cũng là một trong những địa phương có phong trào mạnh mẽ nhất hưởng ứng các cuộc vận động cứu nước do Phan Bội Châu và các nhà nho cấp tiến khác khởi xướng. Đặc biệt phong trào Đông Du, Nghệ An cũng là tỉnh có số người xuất dương du học nhiều nhất. Khi phong trào yêu nước chuyển nhanh sang các xu thế mới, hiện đại thì chính Nghệ An lại là vùng đất sản sinh ra các yếu nhân quan trọng nhất của các tổ chức cách mạng Thanh niên và Tân Việt. Dưới thời Pháp thuộc, Vinh-Bến Thủy đã trở thành thành phố-trung tâm công nghiệp quan trong bậc nhất tại Trung Kỳ, là nơi tập trung số công nhân lên tới hơn 6.000 người, làm việc trong các nhà máy cưa, nhà máy diêm, nhà máy xe lửa Trường Thi…

Do những điều kiện trên, nên ngay từ khá sớm Nghệ An đã được các tổ chức yêu nước và cách mạng như Thanh niên và Tân Việt đặc điểm quan tâm. Không chỉ tại các khu lao động, các nhà máy ở Vinh và Bến Thủy mà ở vùng nông thôn đã sớm trở thành địa chỉ của phong trào Vô sản hóa của cả Thanh niên và Tân Việt. Ngay sau khi thành lập, tháng 6-1929 Đông Dương Cộng sản đảng đã cử hai cán bộ lãnh đạo chủ chốt là Trần Văn Cung và Nguyễn Phong Sắc về Nghệ An để xây dựng cơ sở. Chỉ trong một thời gian ngắn, nhiều chi bộ của Đảng đã hình thành trong công nhân Bến Thủy và Vinh. Tới đầu năm 1930, cơ sở của Đảng cũng được thành lập ở nhiều huyện thuộc vùng nông thôn như Quỳnh Lưu, Nam Đàn, Diễn Châu, Yên Thành, Thanh Chương…Các tổ chức *Nông hội đỏ, Công hội đỏ* cũng phát triển khá mạnh.

1 Ban Nghiên cứu lịch sử Nghệ An, *Lịch sử Nghệ Tĩnh,* Tập 1. Nxb Nghệ Tĩnh, 1884, tr.340; Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ An, *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An,* Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, 1998, tr.35

Cùng thời gian đó, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn cũng được thành lập và chọn Nghệ Tĩnh làm địa bàn xây dựng và phát triển tổ chức[1].

Ngay sau khi ba tổ chức cộng sản được thống nhất, ngày 18-3-1930, Phân cục Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ở Trung Kỳ được thành lập, tiến hành một đợt tuyên truyền rộng khắp, hô hào quần chúng đứng lên đấu tranh đòi các quyền lợi thiết thực như giảm thuế, chống cưỡng ép mua rượu, thuốc phiện, chống đánh đập công nhân, đòi tăng lương…

2. Ý CHÍ ĐẤU TRANH NGOAN CƯỜNG CỦA NHÂN DÂN NGHỆ AN TRONG CAO TRÀO CÁCH MẠNG 1930-1931

Nhằm tiếp tục đưa phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân lên một bước cao hơn, nhân kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1-5-1930, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định phát động một đợt đấu tranh trên phạm vi toàn quốc.

Ngày 1-5-1930, hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng Cộng sản Việt Nam, hòa trong khí thế đấu tranh của nhân dân cả nước, Xứ ủy Trung Kỳ đã tổ chức một cuộc biểu tình của công nhân và nông dân ở Vinh (Nghệ An) với sự tham gia của khoảng 1.200 nông dân, bắt đầu từ các làng ngoại thành phối hợp với hàng trăm công nhân ở nội thành. Từ Vinh, đoàn biểu tình tiến về Bến Thủy, nhằm thu hút thêm đội ngũ công nhân ở đó.

Trước khí thế hừng hực của đoàn biểu tình vừa đi, vừa giương cao ngọn cờ bỏ búa liềm và hô vang các khẩu hiệu đòi giảm sưu thuế, tăng lương, giảm giờ làm… chính quyền Pháp đã cho quân bắn thẳng vào quần chúng làm 6 người chết và 18 người bị thương[2].

Cũng ngày 1-5, một cuộc biểu tình lớn của hơn 3.000 nông dân các làng Hạnh Lâm, La Mạc, Đức Nhuận huyện Thanh Chương đã diễn ra đòi lại ruộng đất bị chính quyền Pháp dung túng cho Nguyễn Trường Viễn (Ký Viễn) chiếm đoạt. Trước khí thế đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng, Ký Viễn sợ hãi và lẩn trốn. Pháp cho lính khố xanh về Hạnh Lâm để điều tra và "dẹp loạn cộng sản". Hơn 1.500 nông dân lại kéo đến bao vây toán lính, phản đối các biện pháp đàn áp của chính quyền Pháp. Quân Pháp đã thẳng tay nổ súng vào đoàn biểu tình làm 18 người chết và 17 người bị thương.

Những cuộc biểu tình ngày Quốc tế Lao động diễn ra khắp các địa phương trong tỉnh Nghệ An. Tuy kết thúc bằng xung đột đẫm máu, nhưng cũng không làm cho tinh thần đấu tranh của nhân dân Nghệ An giảm đi mà ngày càng làm cho ý chí quật cường, không chịu khuất phục trỗi dậy.

Trước không khí sục sôi ý chí chiến đấu của quần chúng, Xứ ủy Trung Kỳ quyết định nhân đà đó đẩy phong trào lên một bước cao hơn. "Cuộc đấu tranh ở An Nam đã đến ngày quyết liệt" và hiệu triệu công nông và các tầng lớp dân chúng hãy noi gương những cuộc đấu tranh ở Bến Thủy và Thanh Chương tiếp tục đứng lên tranh đấu[3]. Trong tháng 3, dưới

1 Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ An, *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An,* Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, 1998, tr. 47-51.

2 Đinh Xuân Lâm (cb), Nguyễn Văn Khánh, Phạm Hồng Tung, Phạm Xanh (2013), *Lịch sử Việt Nam,* tập 3, Nxb Giáo dục Việt Nam, tr.453.

3 Báo *Người lao khổ*, số ra ngày 2-5-1930. (Tờ báo *Người lao khổ* là cơ quan tuyên truyền của Xứ ủy Trung Kỳ)

sự chỉ đạo của Xứ ủy Trung Kỳ, công nhân các nhà máy diêm, nhà máy cưa, hãng SIFA, nhà máy sửa chữa tàu hỏa Trường Thi ở Vinh và Bến Thủy liên tục đình công, bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm.

Bên cạnh các cuộc biểu tình đấu tranh đòi quyền lợi của công nhân các nhà máy, thì Xứ ủy Trung Kỳ cũng đẩy mạnh phong trào đấu tranh của nông dân lên một bước nữa. Chính vì thế, Xứ ủy đã quyết định cử một số cán bộ Đảng và cán bộ Công hội đỏ về tăng cường cho cơ sở Đảng và Nông hội đỏ ở các huyện, phát động quần chúng vùng lên đấu tranh. Ngày 1-6-1930, hơn 3.000 nông dân huyện Thanh Chương lại biểu tình đòi hoãn thuế, bỏ lệ tuần canh, bồi thường cho những người bị chết và bị thương hồi tháng 5…Đoàn biểu tình kéo qua huyện đường, rồi mít tinh ở chợ Rộ. Lo sợ trước sức mạnh của quần chúng, Tri huyện Thanh Chương phải đến chợ Rộ nhận bản yêu sách và hứa đệ trình lên cấp trên. Hưởng ứng biểu tình của huyện Thanh Chương, ngày 18-6, khoảng 600 nông dân huyện Nam Đàn cũng biểu tình rồi mít tinh ở chợ Đồn đòi hoãn thuế. Tri huyện Nam Đàn bỏ trốn, bị nhân dân bắt được, buộc phải chấp nhận yêu sách của quần chúng.

Nhìn chung, cho đến trước tháng 8-1930, những cuộc đấu tranh của nhân dân Nghệ An vẫn còn diễn ra một cách "hòa bình", với những khẩu hiệu đấu tranh đòi những quyền lợi hàng ngày, chống chiến tranh đế quốc, ủng hộ Nga Xô. Tuy nhiên, mặc dù quần chúng đấu tranh không mang theo vũ khí nhưng những cuộc đấu tranh này lại biểu hiện rõ rệt tính chất áp lực chính trị của quần chúng. Chính quyền Pháp và phong kiến tay sai đã hoảng sợ, lúng túng đối phó và có những nhượng bộ nhất định như theo lệnh của Khâm sứ Trung Kỳ, lính đồn tỉnh không được bắn giết dân biểu tình, không đánh đập công nhân, phải tăng lương cho họ và phải chuyển những tên gian ác đi nơi khác.

Nhưng từ cuối tháng 8-1930, các cuộc biểu tình của nông dân đã dùng đến bạo lực, không thừa nhận chính quyền của thuộc địa và phong kiến nữa. Phong trào đấu tranh lên đến đỉnh cao. Tình hình đó được đánh dấu bằng những cuộc đấu tranh quyết liệt mang quy mô to lớn của hàng chục vạn nông dân.

Ngày 30-8-1930, 3.000 nông dân Nam Đàn mít tinh tại ba địa điểm trong huyện, rồi diễu hàng thị uy qua các thôn xóm, có lực lượng tự vệ vũ trang bằng gậy, cuốc, thuổng tiến về thị xã Sa Nam phá nhà giam, giải thoát cho người bị giam giữ, xông thẳng vào huyện đường đưa yêu sách. Hoảng sợ, Tri huyện Nam Đàn là Lê Khắc phải ký, đóng dấu vào bản yêu sách, cam đoan: "Tri huyện Nam Đàn từ nay không nhũng nhiễu dân"[1]. Cuộc biểu tình thắng lợi, đánh dấu bước phát triển vượt bậc của phong trào cách mạng.

Tiếp đó, ngày 1-9-1930, 20.000 nông dân Thanh Chương từ khắp các ngả dọc hai bờ sông Lam kéo về huyện lỵ đấu tranh. Yêu sách của nông dân là[2]: thả những người bãi công ở Vinh; không được đưa lính chống người bãi công và nông dân biểu tình; không được cho lính đàn áp phong trào nông dân; không được phá hủy làng mạc bỏ chế độ tuần canh; bãi bỏ thuế; cấp

1 Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ An (1997), *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An,* tập 1, 1930-1945, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.65.

2 *Hồ Chí Minh toàn tập,* tập 3, Sđd, tr. 49-50.

phát gạo cho nông dân đói; chia đất cho bần cố nông; hủy bỏ án đặc biệt; hủy bỏ án tử hình. Theo đánh giá của Tỉnh ủy Nghệ An, cuộc đấu tranh ngày 1-9-1930 ở Thanh Chương được coi là "mốc mở đầu đánh dấu sự ra đời của chính quyền Xô viết ở Nghệ Tĩnh" và "Cuộc biểu tình dữ dội này chưa từng thấy có ở Annam bao giờ đã đưa anh em công nông đến một thời kỳ mới, thời kỳ đấu tranh kịch liệt chống lại tư bản đế quốc và địa chủ phong kiến, thời kỳ công nông phải hy sinh cho cách mạng để đòi quyền sống và quyền tự do"[1].

Cùng khoảng thời gian này, cuộc đấu tranh của nhân dân Nghệ An vẫn tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau. Gây tiếng vang nhất lúc bấy giờ là cuộc biểu tình của nhân dân Hưng Nguyên ngày 12-9-1930, được coi là đỉnh điểm của cao trào cách mạng.

Sáng 12-9, một cuộc biểu tình lớn thu hút khoảng 8.000 nông dân thuộc ba tổng Phù Long, Thông Lạng (Hưng Nguyên) và Nam Kim (Nam Đàn) có trang bị gậy gộc, dây thừng, giương cao cờ đỏ búa liềm, xếp hàng dài đến 4 cây số, định tiến về Vinh - Bến Thủy để kếp hợp với phong trào công nhân ở đây. Trước khí thế mạnh mẽ của nông dân, chính quyền Pháp và tay sai đã thẳng tay đàn áp. Kết hợp với máy bay ném bom, Pháp còn cho quân lính tới bắn thẳng vào đoàn biểu tình làm cho số người chết lên đến 250 người và làm 800 người bị thương[2].

Chính quyền Pháp càng đàn áp thì nhân dân Nghệ An càng bùng lên đấu tranh. Ngay trong đêm 12-9, có 5.000 nông dân huyện Nam Đàn kéo lên huyện đường phản đối hành động đàn áp của chính quyền Pháp và tay sai. Cùng thời gian đó, có khoảng 4.000 nông dân hai tổng Bích Hào và Võ Liệt huyện Thanh Chương tổ chức lễ truy điệu cho những người bị chết trong buổi biểu tình. Lễ truy điệu được chuyển ngay thành cuộc biểu dương lực lượng với sự tham gia của hàng vạn người và sự có mặt của đại biểu Trung ương, Xứ ủy, Tỉnh ủy. Công nhân Bến Thủy, theo lời kêu gọi của Tổng công hội đỏ cũng đã bãi công ủng hộ phong trào nông dân, có những cuộc kéo dài đến trên hai tháng. Học sinh các trường ở Anh Sơn, Nghị Lộc, Phủ Diễn…bãi khóa. Bà con buôn bán bãi thị.

Hoảng sợ trước sự đoàn kết đồng lòng phản đối của nhân dân Nghệ An, chính quyền Pháp đối phó bằng cách tăng cường đàn áp khủng bố. Ngày 12-9-1930, Pháp đã cho máy bay ném bom xuống các đoàn biểu tình của nông dân Hưng Nguyên làm chết 217 người và 125 người bị thương. Hai làng Lộc Châu, Lộc Hải bị triệt hạ, 277 nóc nhà bị đốt và nhiều người khác bị bắt giam.

Tuy chính quyền Pháp và tay sai thẳng tay đàn áp dã man người dân, nhưng phong trào đấu tranh của nhân dân Nghệ An không bị tan rã mà ngày càng mạnh mẽ hơn. Lễ truy điệu những người hy sinh ở Hưng Nguyên được tổ chức ở khắp nơi. Với sự tham gia của hàng chục nghìn nông dân liên tục tổ chức các cuộc phá nhà lao, đốt huyện đường, vây đồn lính khố xanh, phá trạm điện tín, trừng trị các địa chủ tàn ác và cường hào phản động.

Trước sự đấu tranh giữ dội của nông dân, hệ thống chính quyền của Pháp và phong kiến tay sai ở nông thôn bị đứt từng mảng lớn, nhiều nơi tê liệt và tan rã. Tri phủ, tri huyện run sợ,

1 Văn kiện Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ An, tr.49. Dẫn theo, *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An,* Sđd, tr.66-67.
2 Tạ Thị Thúy (cb) (2017), *Lịch sử Việt Nam* tập 9 từ năm 1930 đến năm 1945, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.234.

có người bỏ trốn, như ở huyện Thanh Chương, Nam Đàn. Hào lý ở địa phương hoảng hốt, nhiều người mang triện trả lại cho tri huyện và xin thôi việc.

Chính quyền Pháp hết sức lo sợ trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng "Chỉ trong vòng vài tuần, chủ nghĩa cộng sản lan dần từ chỗ này đến chỗ khác, hầu như khắp các làng trong thung lũng sông Cả và đồng bằng Hà Tĩnh"[1].

Đứng trước sự ngày càng lớn mạnh và các yêu cầu đưa ra ngày càng nhiều của các cuộc biểu tình và ngày một lan rộng ở Nghệ An, chính quyền Pháp đã dùng đến những biện pháp quyết liệt là ngoài việc cho quân bắn thẳng vào đoàn biểu tình, còn dùng cả máy bay ném bom tàn sát dã man dân chúng. Pháp điều quân nơi khác về tăng cường cho lực lượng đàn áp ở Nghệ An. Các viên tuần phủ, quan huyện nhu nhượng, nhượng bộ dân chúng đều bị cách chức và thay bằng những phần tử ác ôn hơn. Tôn Thất Đàn đích thân tuần tra khắp tỉnh Nghệ An, tăng cường bắt bớ, sẵn sang huy động lực lượng đàn áp các cuộc đấu tranh ở bất cứ nơi nào[2].

Tuy vậy, chính quyền Pháp và tay sai đàn áp càng bạo thì ngọn lửa tranh đấu càng bốc cao. Các cuộc biểu tình của dân chúng không vì thế mà giảm bớt, ngược lại càng nổ ra nhiều hơn và quyết liệt hơn. Trong các làng, các tổng, chính quyền địa phương càng tan rã nhanh. Đồn bốt, binh lính và các biện pháp đàn áp tàn bạo không giúp cho chính quyền Pháp và tay sai khôi phục được trật tự cũ, ngược lại chỉ tăng thêm lòng căm phẫn và ý chí chiến đấu ngoan cường của nhân dân Nghệ An nói riêng và cả nước nói chung.

Còn Toàn quyền Rôbanh (Rôbin) nói lên sự thất vọng của chính quyền Pháp đối với phong kiến tay sai: "Họ hoàn toàn bất lực, chẳng làm được điều gì để ngăn cản sự mở rộng của phong trào. Chính quyền bản xứ thuộc mọi cấp trong tỉnh đều tê liệt, không thể nêu tên một người cầm đầu nào, không thể nhờ cậy vào một sự trợ giúp nào của các chức trách cấp tổng và xã, khiến người ta có cảm giác rằng họ đã mất hết tất cả uy quyền trên đám quyền chúng mà họ cai trị.

Sự sợ hãi làm tê liệt các ông quan, các ông này khoa cổng, chui vào trong nhà và chỉ lo có mỗi một việc phòng vệ cho chính bản thân của họ. Mỗi khi các ông tri phủ, tri huyện đi tuần theo quân đội hoặc lính bản xứ, họ đi mà mình mẩy, chân tay run lẩy bẩy"[3].

Trong phong trào cách mạng dâng cao và khi bộ máy chính quyền của đế quốc và phong kiến ở nhiều vùng nông thôn Nghệ An đã tan rã hoặc tê liệt, mặc dù cả nước lúc đó chưa có

1 Hồ sơ lưu trữ của bộ Thuộc địa Pháp. Tập san *Khoa học Xã hội,* số 2 (tháng 3-1977) của Hội trí thức Việt kiều ở Paris trích dịch. Trích lại Nguyễn Khánh Toàn (cb) (2004), Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam,* tập 2, 1858-1945, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.338.

2 Theo lệnh của Tôn Thất Đàn, chỉ trong vòng tháng 9 có tới 18 làng ở Nghệ An bị triệt hạ. Xem thêm: Ban Nghiên cứu lịch sử Nghệ Tĩnh, *Lịch sử Nghệ Tĩnh,* Tập 1, Sđ, tr.377-379; Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Lương Bích, Hướng Tân, Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam, tập 6, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, Hà Nội, 1956, tr. 76-80.

3 Hồ sơ lưu trữ của bộ Thuộc địa Pháp. Tập san *Khoa học Xã hội,* số 2 (tháng 3-1977) của Hội trí thức Việt kiều ở Paris trích dịch. Trích lại Nguyễn Khánh Toàn (cb) (2004), Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam,* tập 2, 1858-1945, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.338.

tình thế cách mạng và Đảng không chủ trương giành chính quyền, nhưng các chi bộ Đảng và tổ chức Nông hội đỏ đứng trước nhiệm vụ thực tế phải quản lý và điều hành mọi hoạt động trong làng xã.

Từ thực tế đó, lần đầu tiên ở Việt Nam đã xuất hiện một hình thức mới về chính quyền của những người lao động: Xô viết Nghệ Tĩnh, tuy còn rất thô sơ. Hoạt động của Xô viết Nghệ Tĩnh nói lên sức sáng tạo của chế độ xã hội mới. Trước thực tế đanh thép đó, đốc học Nguyễn Chấn được chính quyền Pháp cử về quê đề "dẹp loạn cộng sản". Trong báo cáo gửi Khâm sứ Trung Kỳ tháng 7-1931, ông viết: "Hào lý bỏ trốn, cộng sản truất quyền họ và cử người tin cẩn lên thay. Họ cấm thu thuế, tự chia ruộng đất. Buổi tối ban chấp hành của họ hội họp để ban hành và thực hiện đường lối chính trị của Xô viết.

Họ chôn cất người chết, cấp tiền bạc cho gia đình những người chết hoặc bị nạn trong các cuộc biểu tình, cho cả những người nghèo khổ nữa. Họ phát thuốc cho người ốm, xử các vụ kiện tụng. Họ trừng trị những người nghiện thuốc phiện, nghiện rượu và cấm các hội hè, cúng tế trong làng. Họ không nộp các thứ thuế cho chính phủ. Họ trừng trị kẻ phạm pháp, cứu giúp người nghèo khổ. Nghĩa là họ làm đủ mọi ách để ảnh hưởng nêu gương cho mọi người. Cho nên mệnh lệnh của họ được thi hành ngay tức khắc và không bị mảy may cản trở dù cho binh lực của nhà nước mạnh như thế nào cũng mặc"[1].

Trước khí thế không chịu khuất phục của quần chúng nhân dân, chính quyền Pháp và tay sai đã thẳng tay đàn áp. Pháp mở chiến dịch "buộc dân cày ra đầu thú", bắt các làng xã tổ chức "rước cờ vàng" (cờ của triều đình nhà Nguyễn), buộc nhân dân nhận thẻ "quy thuận", thành lập các xã đoàn bảo vệ cho tổng lý và phối hợp với đồn binh để lùng bắt các chiến sĩ cộng sản, xuất bản nhiều sách báo, tranh ảnh, thơ ca vu cáo chủ nghĩa cộng sản và Liên xô.

Phong trào cách mạng 1930-1931 ở nước ta mà đỉnh cao là Xô Viết Nghệ Tĩnh tuy cuối cùng bị thất bại nhưng có ý nghĩa lịch sử vô cùng to lớn. Thực tiễn cuộc chiến đấu quyết liệt chống kẻ thù đã khẳng định đường lối cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra là đúng đắn, làm nổi bật bản chất cách mạng và năng lực lãnh đạo của giai cấp công nhân cũng như sức mạnh to lớn của khối liên minh công nông.

3. KẾT LUẬN

Phong trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh một lần nữa đã nêu cao những truyền thống cao quý của dân tộc: yêu nước nông nàn, đoàn kết keo sơn, chiến đấu kiên cường, có tinh thần dám xả thân vì nghĩa lớn.

Cuộc vùng lên quật khởi của hàng chục vạn quần chúng nông dân Nghệ An đã chứng tỏ dân tộc Việt Nam quyết không chấp nhận sự cai trị tàn ác của chính quyền Pháp và phong kiến tay sai, kiên quyết vùng lên giành cho kỳ được quyền độc lập dân tộc và quyền tự do định đoạt tương lai của chính mình. Qua cao trào đấu tranh quyết liệt của nhân dân Nghệ An,

1 Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An, *Theo đường Cách mệnh*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Nghệ An xuất bản, 1970, tr. 64.

chính quyền Pháp cũng phải thừa nhận không thể tiếp tục duy trì chính sách bóc lột và áp bức như cũ. Do đó, từ sau 1930, Pháp phải tiến hành một loạt cuộc khảo sát, điều tra và cải cách, sửa chữa hòng duy trì vĩnh viễn chế độ thực dân ở Việt Nam.

Phong trào 1930-1931 của nhân dân Nghệ An là kế tục một trình độ cao truyền thống đấu tranh giải phóng dân tộc, chống phong kiến từ bao đời nay. Từ đó, họ càng hăng hái đấu tranh để bảo vệ và phát triển thành quả của cuộc cách mạng đó. Và luôn luôn là lực lượng chủ yếu của các mạng dân tộc dân chủ nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Có thể nói đã hơn 80 năm trôi qua, nhưng tiếng tăm, sức ảnh hưởng và ý chí chiến đấu quật cường của nhân dân Nghệ An trong cao trào cách mạng 1930-1931 vẫn còn nguyên giá trị. Như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói, "Bom đạn, súng máy, đốt nhà, đồn binh…đều bất lực không dập tắt nổi phong trào cách mạng của Nghệ - Tĩnh" [1].

1 Hồ Chí Minh (1951), Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ nhất của Đảng Lao động Việt Nam, tr.9.

NGUYÊN NHÂN XUẤT HIỆN NHỮNG SAI LẦM "TẢ KHUYNH" TRONG PHONG TRÀO XÔ VIẾT NGHỆ - TĨNH

GS.TS. Nguyễn Văn Khánh

Khoa Sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: *Sau khi bùng nổ từ đầu tháng 5-1930, phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân ta ở Trung kỳ ngày càng phát triển rầm rộ, quyết liệt, đã làm rung chuyển và tan rã bộ máy chính quyền thực dân và phong kiến ở cơ sở, dẫn tới sự ra đời của hệ thống chính quyền xô viết ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Đó là thành quả to lớn đầu tiên mà cách mạng Việt Nam đã giành được dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, "là bước thắng lợi đầu tiên có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ tiến trình phát triển về sau của cách mạng". Bên cạnh những "thành quả mà cuộc khủng bố trắng tàn khốc của đế quốc và phong kiến sau đó đã không xóa nổi", trong quá trình chỉ đạo phong trào cách mạng 1930-1931 và xô viết Nghệ-Tĩnh cũng bộc lộ một số thiếu sót và hạn chế bắt nguồn từ các quan điểm tư tưởng "tả khuynh của Đảng, nhất là Xứ ủy Trung Kỳ.*

Dựa trên các tư liệu và sự kiện lịch sử, nhất là văn kiện Đại hội VI Quốc tế cộng sản và các tài liệu, chỉ thị, ý kiến của Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (tức là Hồ Chí Minh), bài viết lý giải và phân tích các nguyên nhân làm nảy sinh những sai lầm "tả khuynh" trong phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh trong những năm 1930-1931.

Từ khóa: Nguyên nhân xuất hiện, Tư tưởng tả khuynh, Xô viết Nghệ-Tĩnh.

MỞ ĐẦU

Xứ Nghệ hay trấn Nghệ An trước kia là một địa danh chung, bao gồm địa bản hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh hiện nay. Đến năm 1831, *trấn Nghệ An* mới được triều Nguyễn chia thành 2 tỉnh : vùng đất nằm ở phía Bắc sông Lam là Nghệ An, phần đất ở phía Nam sông Lam là Hà Tĩnh. Xứ Nghệ nói chung là vùng đất không được thiên nhiên ưu đãi về khí hậu và tài nguyên, nhưng bù lại, người dân lại rất cần cù chịu khó, kiên trì nhẫn nại, ngay thẳng cương cường. Hơn hai trăm năm trước, vào đầu thế kỷ XIX danh sĩ Bùi Dương Lịch đã nhận xét rằng, Nghệ An " đất xấu dân nghèo" nhưng "phong tục thuần hậu", người dân "chịu khổ nhẫn nại", cần cù kiệm ước đã quen nề nếp. Kẻ sĩ không chuộng hoa phấn, yên cảnh bần hàn"[1]. Ở một chỗ khác cũng trong sách này ông lại viết: "Người Nghệ An khí chất chất phác đôn hậu, tính tình từ tốn chậm chạp". Do là vùng gần núi giáp biển, " có mạch từ Qùy Châu chạy đến, núi hùng vĩ, sông chảy trì trệ, nên con người phần nhiều hào hùng, dũng cảm"[2]. Đầu thế kỷ XX, một người Pháp, ông Hyppolyte Le Breton, từng nhiều năm sống ở Việt Nam

1 Bùi Dương Lịch (2018), *Nghệ An ký*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.259.

2 Bùi Dương Lịch (2018), *Nghệ An ký*, Sđd, tr.246.

và trực tiếp giảng dạy tại trường Quốc học Vinh (từ 1924-1928) đã cho xuất bản cuốn sách về địa lý và phong vật của Nghệ An và Hà Tĩnh có tựa đề *Le Vieux An Tinh* lần đầu tiên được xuất bản tại Hà Nội vào năm 1936. Trong lời *Tựa* cho cuốn sách, một quan chức hàng đầu trong giới thực dân Pháp ở Đông Dương lúc bấy giờ, ông Yves Châtel, nguyên Phó Toàn quyền Đông Dương, Thống sứ Bắc Kỳ đã viết: " Nghệ Tĩnh là một trong những miền đất của xứ Đông Dương, có những bản sắc và đặc điểm rõ rệt hơn đâu hết. Trong cuộc đời làm quan của tôi, đã hai lần tôi phải hoạt động và phải vất vả nhiều trên mảnh đất này. Mặc dù đã phải sống qua những giờ phút khó khăn, nhưng tôi cũng đã gắn bó với tỉnh miền Trung này, gắn bó với những con người có khí phách, yêu văn học, hăng hái trong lao động và dũng cảm, nhẫn nại trên một vùng đất đầy cam go thử thách. Sở dĩ những người dân ở đây có bản lĩnh đặc biệt như vậy, chắc chắn vì họ đã được tôi luyện qua một quá khứ lâu dài, và chỉ điều đó mới giải thích được cho người ta hiểu những đặc thù rất rõ rệt trong tính cách và trong tình cảm của họ[1]. Đặc biệt, Nguyễn Ái Quốc trong bài *Nghệ Tĩnh đỏ* viết vào tháng 2-1931, khi giới thiệu về tình hình cách mạng và phong trào Xô viết ở Nghệ - Tĩnh, đã khái quát đặc điểm tính cách của người xứ Nghệ như sau: " Nhân dân Nghệ-Tĩnh nổi tiếng cứng đầu. Trong thời kỳ Pháp xâm lược cũng như trong các phong trào cách mạng quốc gia (1905-1925) Nghệ Tĩnh đã nổi tiếng. Trong cuộc đấu tranh hiện nay, công nhân và nông dân Nghệ - Tĩnh vẫn giữ truyền thống cách mạng của mình"[2].

Không chỉ là vùng đất địa linh nhân kiệt, con người ngoan cường, dũng cảm, Nghệ -Tĩnh còn là địa bàn hoạt động của nhiều tổ chức cách mạng như *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* (1925-1929) và *Tân Việt cách mạng đảng* (1925-1930). Sau khi Đảng cộng sản Việt Nam được thành lập (2-1930), lực lượng đảng viên và cơ sở đảng ở đây cũng phát triển mạnh hơn so với nhiều địa phương khác trong cả nước. Tính đến đầu tháng 10-1930, trong số hơn 1.600 đảng viên (không kể số đảng viên ở Nam Kỳ và các tỉnh khác ở Trung và Nam Trung Kỳ) thì riêng ở Nghệ An đã có hơn 900 đảng viên, Hà Tĩnh có 378 đảng viên[3]. Đó là những tiền đề và điều kiện để Nghệ -Tĩnh trở thành nơi bùng phát và là trung tâm của phong trào cách mạng đầu tiên mà đỉnh cao là phong trào Xô viết trong những năm 1930-1931.

Đề cập đến phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh trong nhiều thập niên qua, ngoài các sách về lịch sử cách mạng và lịch sử đảng bộ, trong các công trình thông sử của hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, còn có các sách lịch sử Việt Nam hoặc các giáo trình, tài liệu tham khảo về lịch sử cách mạng, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Bên cạnh đó, với tư cách là một phong trào đấu tranh tiêu biểu đầu tiên do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo, phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh cũng được nghiên cứu, trình bày trong một số sách, bài viết hội thảo vào những năm kỷ niệm chẵn. Trong số các công trình đã được xuất bản, đáng chú ý là các cuốn: *Xô –viết Nghệ Tĩnh*

1 Chatel Yves, Tựa, trong Le Breton Hyppolyte (1936), *Le Vieux An Tinh*, Imp. IDEO, Hanoi. Cuốn sách được dịch tiếng Việt và in tái bản với tiêu đề *An –Tĩnh cổ lục* (2014), Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2014, tr.22.

2 Nguyễn Ái Quốc (1931), *Nghệ Tĩnh đỏ*, trong *Hồ Chí Minh Toàn tập* (2011), t.3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.79.

3 Hồng Thế Công (1933), *Lược thảo lịch sử phong trào cộng sản Đông Dương*, Tư liệu Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, tr.178. Xem thêm *Biên bản và nghị quyết của Hội nghị cán bộ Đảng Trung Kỳ (Trung kỳ ngày 22-27-12-1930)*, trong Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.336.

(Ban nghiên cứu lích sử Đảng tỉnh ủy Nghệ Tĩnh, 1980), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học 65 năm Xô-viết Nghệ Tĩnh* (Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh, 1996), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học 70 năm Xô-viết Nghệ Tĩnh* (Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh, 2001), *Xô viết Nghệ Tĩnh (1930-2000)* (Bảo tàng cách mạng Việt Nam, Nghệ An, 2000).

Nhìn chung, các công trình nói trên đều chủ yếu tập trung trình bày nguyên nhân bùng nổ, diễn biến, kết quả, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh đối với các giai đoạn phát triển tiếp sau của cách mạng Việt Nam. Nhưng bên cạnh đó, cũng có vài ba công trình đã bước đầu chỉ ra các sai lầm của Xứ ủy Trung Kỳ trong chỉ đạo phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh[1], và cho rằng nguyên nhân trực tiếp là do sự "ấu trĩ, tả khuynh" của Xứ ủy Trung Kỳ, và xa hơn nữa là bắt nguồn từ quan điểm "giáo điều, tả khuynh " của Quốc tế cộng sản tức Quốc tế III trong các thập niên 20[2].

Nhìn chung các công trình kể trên có xu hướng đề cao mặt tích cực và những thành công của phong trào mà ít nói tới những hạn chế và thiếu sót, nhất là chưa làm sáng tỏ được nguyên nhân dẫn đến những sai lầm "tả khuynh" trong phong trào Xô viết ở Nghệ Tĩnh.

Xuất phát từ tình hình đó, để có cơ sở đánh giá đầy đủ và khách quan cả những thành công và hạn chế, sai lầm và thiếu sót, nhất là làm rõ nguyên nhân dẫn tới những sai lầm trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, bài viết dựa trên các nguồn tư liệu gốc tập trung phân tích để chỉ ra tác động và ảnh hưởng của bối cảnh khu vực và phong trào cộng sản quốc tế, các quan điểm và hoạt động tuyên truyền của Đảng cộng sản Việt Nam sau khi ra đời, cũng như sự chỉ đạo của Xứ ủy Trung Kỳ trong thời gian xuất hiện và tồn tại của các Xô viết vào cuối năm 1930 đến đầu năm 1931 ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

Phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh: Thành tựu và sai lầm

Để chống lại chính sách khủng bố trắng của thực dân Pháp sau khởi nghĩa Yên Bái, ngay sau khi ra đời (tháng 2-1930), Đảng cộng sản Việt Nam đã chủ trương kêu gọi các tầng lớp nhân dân đứng lên đấu tranh để đòi các quyền dân sinh, dân chủ, chống chính sách áp bức và cai trị của chính quyền thực dân phong kiến. Phong trào bắt đầu bùng nổ ở Nghệ An, Hà Tĩnh rồi lan ra các tỉnh Trung Kỳ và nhiều tỉnh thành trong cả nước, làm dấy lên một cao trào đấu tranh rộng lớn của nhân dân Việt Nam trong những năm 1930-1931 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ-Tĩnh.

Tại Nghệ An, ngày 1-5-1930, công nhân Vinh-Bến Thủy đã tổ chức biểu tình, với mục tiêu đòi các chủ Pháp tăng lương, giảm giờ làm, giảm sưu thuế. Phối hợp với công nhân Vinh-Bến Thủy, nhiều nông dân, học sinh trường Tiểu học ở huyện Thanh Chương tại huyện lỵ cũng

1 Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Nguyễn Văn Khánh, Phạm Hồng Tung, Phạm Xanh (2016), *Lịch sử Việt Nam*, tập III, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 490-493; và một vài bài viết trong sách của Bảo tàng cách mạng Việt Nam, Sở Văn hóa Thông tin Nghệ An, *Xô viết Nghệ Tĩnh (1930-2000)* (2000), Nghệ An.

2 Đỗ Quang Hưng, *Quốc tế Cộng sản với Xô viết Nghệ Tĩnh*; Phạm Xanh, Đi tìm nguồn gốc những hiện tượng ấu trĩ tả khuynh trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, in trong Sở Văn hóa Thông tin, Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh (1996), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học 65 năm Xô viết Nghệ Tĩnh*, Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh, từ trang 171 185 và từ trang 280 – 291.

biểu tình và bãi khóa để phản đối chính sách của thực dân Pháp, đồng thời kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5. Từ cuối tháng 8-1930, phong trào đã chuyển sang tính chất quyết liệt và có qui mô lớn hơn. Điển hình là cuộc biểu tình của 2 vạn nông dân huyện Thanh Chương, vào ngày 1-9-1930. Tiếp đó là cuộc đấu tranh của nông dân các huyện Anh Sơn, Nghi Lộc, nhất là cuộc biểu tình có vũ trang thô sơ của nông dân huyện Hưng Nguyên vào ngày 12-9-1930. Để chống lại cuộc biểu tình, thực dân Pháp đã đem máy bay, súng máy để ném bon, bắn giết dã man cuộc đấu tranh, làm chết 217 người.

Tính đến tháng 9-1930 trong số 153 cuộc đấu tranh nổ ra ở các tỉnh Trung Kỳ thì riêng ở Nghệ An có 94 cuộc đấu tranh[1] (chiếm hơn 61%). Các cuộc biểu tình của nông dân tại các vùng nông thôn đã có sự phối hợp hành động với phong trào đấu tranh của công nhân và học sinh ở đô thị. Phong trào càng phát triển thì càng mang tính chất quyết liệt dưới hình thức bạo động như đốt huyện đường, vây đồn binh Pháp, thậm chí phá nhà lao để giải cứu các chính trị phạm. Hầu hết các cuộc đấu tranh đều được các đội tự vệ tự trang bị các vũ khí thô sơ (giáo mác, gậy gộc…) đi đầu bảo vệ và hỗ trợ.

Trước sức mạnh đấu tranh quyết liệt của nông dân, hệ thống chính quyền cơ sở của thực dân phong kiến bị lung lay, rệu rã. Tại nhiều huyện lỵ, bộ máy chính quyền bị ngưng trệ, có người bỏ cả huyện đường để tháo chạy . Ở nhiều làng xã, nhiều lý trưởng mang nộp sổ sách cho Ban chấp hành Nông hội. Trong bối cảnh đó, tổ chức Nông hội đỏ (Xã bộ nông) đã đứng ra đảm nhiệm vai trò của chính quyền cách mạng, thực hiện các chức năng như kiểu chính quyền Xô viết ở Nga từ tháng Mười năm 1917.

Trong bối cảnh đó, từ đầu tháng 9-1930, hầu hết các làng xã thuộc hai huyện Thanh Chương, Nam Đàn, và nhiều vùng ở các huyện Anh Sơn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên ở Nghệ An đã thành lập chính quyền Xô viết. So với Nghệ An, hệ thống chính quyền cách mạng ra đời ở Hà Tĩnh muộn hơn. Vào khoảng cuối năm 1930 – đầu năm 1930, chính quyền Xô viết đã hình thành ở nhiều làng xã trong các huyện Can Lộc, Thạch Hà, Đức Thọ, Hương Khê[2]; còn ở các địa phương khác như Hương Sơn, Cẩm Xuyên, Nghi Xuân chỉ có một số làng xã thành lập được chính quyền cách mạng.

Theo dõi sát sao tình hình trong nước, trong thời gian từ tháng 9 đến tháng 12-1930, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã ít nhiều lần gửi thư đến Quốc tế Cộng sản và Quốc tế Nông dân ở Moscova để báo cáo về phong trào đấu tranh chống chính quyền thực dân Pháp của nông dân Việt Nam, nhất là ở các tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh[3]. Ngày 20-9-1930, trong bài *Phong trào cách mạng ở Đông Dương*, Nguyễn Ái Quốc đã trình bày khá cụ thể về tình hình đấu tranh chống Pháp của công nhân và nông dân ở Trung Kỳ và Nam Kỳ. Đặc biêt, ông miêu tả khá chi tiết về diễn biến các cuộc biểu tình của nông dân ở các huyện Nam Đàn, Thanh Chương ở Nghệ An vào cuối tháng 8 năm 1930. Nguyễn Ái Quốc viết: " Theo tư liệu của chúng tôi hiện

1 Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Nghệ An (2012), *Lịch sử Nghệ An*, t.1, Nxb. Chính trị Quốc gia, tr.826.

2 Viện Lịch sử Đảng (2018), *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*, t.1, Q 1 (1930-1945), Nxb. Chính trị Quốc gia –Sự thật, Hà Nội, tr.192.

3 Viện Hồ Chí Minh (2006), *Hồ chí Minh biên niên tiểu sử*, t.2, (1930-1945), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.19-21.

có, nông dân ở Nam Đàn và Thanh Chương cương quyết không nộp thuế mà không một ai làm gì được họ. Họ đã lấy tài sản của địa chủ chia cho dân nghèo, hủy bỏ tất cả mọi mệnh lệnh, qui định của quan lại bản xứ và bọn đế quốc Pháp. (Họ tổ chức ra Xô viết nông thôn, hoặc các cơ quan gần như Xô viết nông thôn.."[1]. Để kêu gọi dư luận quốc tế ủng hộ phong trào Xô viết ở Nghệ Tĩnh, chống hành động khủng bố của thực dân Pháp, cuối tháng 9-1930 Nguyễn Ái Quốc viết thư gửi Ban chấp hành Quốc tế cộng sản và nhấn mạnh: " Chúng tôi khẩn thiết yêu cầu các đồng chí làm những việc có thể được để giúp đỡ nạn nhân của cuộc đàn áp đẫm máu"[2]. Tiếp đó, trong thư gửi *Quốc tế Nông dân*, vào ngày 5-11-1930, Nguyễn Ái Quốc khẳng định rằng: " Mặc dầu bị đàn áp dã man, phong trào vẫn tiếp tục phát triển… Hiện nay ở một số làng đỏ, Xô viết nông dân đã được thành lập". Nguyễn Ái Quốc cũng yêu cầu Quốc tế nông dân có biện pháp giúp đỡ gấp các nạn nhân bị khủng bố[3].

Sau khi được thành lập ở các làng xã, chính quyền Xô viết đã xóa bỏ bộ máy chính quyền thực dân, phong kiến và ban bố các chủ trương, chính sách, thực hiện chức năng toàn diện của chính quyền cách mạng về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội[4]. Thông qua các hoạt động của mình, chính quyền Xô viết đã thể hiện bản chất cách mạng và đóng vai trò chính quyền chuyên chính của công nông trong sự nghiệp đấu tranh chống thực dân phong kiến. Đánh giá về kết quả hoạt động của Xô viết Nghệ-Tĩnh, tác giả Trần Dân Tiên khẳng định rằng, nhân dân ở hai tỉnh " đã lật đổ chế độ cai trị của Pháp và phong kiến và lập chính phủ Xô -viết. Họ tuyên bố độc lập và thi hành tự do dân chủ. Những ủy ban xã, ủy ban huyện được dựng nên. Bãi bỏ thuế thân và thuế chợ, cấm thuốc phiện và rượu, thực hiện cưỡng bách giáo dục. Nói tóm lại, nhân dân đã xây dựng một chế độ mới, dân chủ và thủ tiêu chế độ thực dân phong kiến…"[5].

Liên quan đến thời gian tồn tại của các chính quyền Xô viết ở Nghệ An và Hà Tĩnh, hầu hết các ý kiến đều cho rằng tháng 9-1930 là thời điểm xuất hiện các Xô viết. Nhưng hệ thống chính quyền cách mạng tồn tại đến khi nào? Nói cách khác là đến thời điểm nào thì phong trào Xô viết bị đàn áp thất bại? Về vấn đề này cũng có các ý kiến khác nhau. Có sách chỉ nói đến thời điểm bắt đầu (tháng 9- 1930) mà không đề cập đến thời điểm kết thúc (tan rã) của các chính quyền Xô viết như cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam* của Viện Lịch sử Đảng[6], có ý kiến chỉ nói chung chung là phong trào này "kéo dài mấy tháng"[7]. Có sách lại cho rằng thời gian tồn tại của các Xô viết là 9 tháng, đến tháng 5-1931 mới hoàn toàn tan rã[8]. Nhưng có ý kiến cho rằng thời gian tồn tại của các Xô viết chỉ trong khoảng 4 tháng từ tháng 9-1930 đến

1 Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.2, tr.81.

2 *Hồ Chí Minh Toàn tập* (2011), t.3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.59.

3 Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.2, Sđd, tr.228.

4 Về các hoạt động của chính quyền Xô viết ở Nghệ-Tĩnh, xin xem trong Viện Lịch sử Đảng (2018), *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*, t.1, Q 1 (1930-1945), Sđd. Tr.193-194 và Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Nghệ An (2012), *Lịch sử Nghệ An*, t.1, Sđd, tr. 836-842.

5 Trần Dân Tiên (1976), *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, tr.81.

6 Xem Viện Lịch sử Đảng (2018), *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*, t.1, Q 1, Sđd, tr.178-201.

7 Như sách của Trần Dân Tiên (1976), *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, tr.81.

8 Đó là các sách của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung Ương và ban nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An in năm 1960 có quan điểm này. Xem Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Nghệ An (2012), *Lịch sử Nghệ An*, t.1, Sđd, tr. 848.

đầu năm 1931. Đó là quan điểm của Hồng Thế Công (tức Hà Huy Tập). Trong tác phẩm *Lược thảo lịch sử phong trào cộng sản Đông Dương*, được biên soạn sau sự kiện đó khoảng 1-2 năm, Hà Huy Tập đã trình bày cụ thể là: ". Khởi nghĩa bắt đầu từ tháng Chín, lan ra nhiều huyện khác ở miền Bắc Trung Kỳ mãi cho đến đầu năm 1931… Chính quyền Xô viết của chúng ta đứng vững được bốn tháng"[1]. Ở mục " *Hoạt động của giai cấp vô sản trong thời kỳ Xô viết*" của cuốn sách, ông cũng viết: " Qua bốn tháng khởi nghĩa, chúng ta có rất nhiều ví dụ về tinh thần đoàn kết giữa công nhân và nông dân"[2]. Ở một chỗ khác ông viết: " Đến tháng Chạp (tức tháng 12-TG) 1930, bọn đế quốc mới phá vỡ được các Xô viết. Để đè bẹp chính quyền Xô viết, bọn chúng đã phải dùng đến tất cả các hình thức đàn áp. Hình thức độc nhất rõ ràng là hình thức biểu tình "qui thuận" cưỡng bức mà bọn chúng đã bố trí cho bọn hào lý tổ chức[3]. Còn lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, từ tháng 1 đến tháng 3-1931, không kể bài *Khủng bố trắng ở Đông Dương,* đã có ít nhất ba bài viết về phong trào trào Xô viết Nghệ Tĩnh, bao gồm bài *Phong trào cách mạng ở Đông Dương*[4], viết ngày 24-1; bài *Nghệ Tĩnh đỏ* được viết vào ngày 19-2-1931, và bài *Uy quyền của đế quốc Pháp ở Đông Dương* viết ngày 5-3- 1931 được coi là văn bản cuối cùng của Nguyễn Ái Quốc viết về phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh[5]. Hầu hết các bài viết của Nguyễn Ái Quốc và ý kiến của Hồng Thế Công đưa ra sau đó khoảng 1-2 năm, đều khẳng định thời gian tồn tại của phong trào Xô viết chỉ khoảng hơn 4 tháng từ tháng 9-1930 đến 1-1931.

Sự ra đời và tồn tại của các Xô viết có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với cách mạng Việt Nam. Phong trào đã lôi cuốn được đông đảo quần chúng, kể cả những phần tử chậm tiến vào cục diện đấu tranh chống đế quốc, phong kiến. Qua hoạt động của phong trào, uy tín của Đảng cộng sản Việt Nam được nâng cao trong quần chúng nhân dân. Chính quyền Xô viết Nghệ Tĩnh cũng đã tranh thủ được tình cảm và niềm tin của giai cấp công nhân và những người lao động trên thế giới. Tác giả Hồng Thế Công (tức Hà Huy Tập) nhận xét: " Phong trào Xô viết tại miền Bắc Trung Kỳ… có một tầm quan trọng lớn lao không những trong phạm vi Đông Dương, mà trong tất cả các nước, đặc biệt là các nước thuộc địa. Toàn bộ sự nghiệp của các Xô viết đã chứng minh cho những người lao động trên khắp thế giới những thành quả mà họ đã giành được bằng sức đấu tranh cách mạng của bản thân mình dưới sự lãnh đạo của người bạn đồng minh và nhà lãnh đạo chắc chắn nhất của họ: giai cấp vô sản mà đội tiền phong là Đảng cộng sản"[6].

---

1 Hà Huy Tập được coi là một nhà lý luận của Đảng cộng sản Đông Dương. Trong thời gian 3 năm (từ năm 1929-1932) ông học tập ở Trường Đại học Phương Đông, Liên Xô. Ông đã viết cuốn sách *Lược thảo lịch sử phong trào cộng sản Đông Dương* (bằng tiếng Pháp) khi đang ở nước ngoài. Năm 1933, ông tìm về Trung Quốc để bắt mối liên lạc hoạt động. Năm 1934, ông được giao chỉ đạo công tác tuyên truyền kiêm Tổng biên tập Tại chí Bônsêvich của Đảng. Tại cuộc họp của Ban chỉ huy ở ngoài của Đảng (10-1936), ông được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng cộng sản Đông Dương.

2 Hồng Thế Công (1933), *Lược thảo lịch sử phong trào cộng sản Đông Dương,* Sđd, và Viện Lịch sử Đảng (2016), *Hà Huy Tập nhà lãnh đạo xuất sắc của Đảng và cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

3 Hồng Thế Công (1933), *Lược thảo lịch sử phong trào cộng sản Đông Dương,* Sđd, tr. 163.

4 Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.3, Sđd, tr.24.

5 Viện Hồ Chí Minh (2006), *Hồ chí Minh biên niên tiểu sử*, t.2, (1930-1945), Sđd, tr. 27-28.

6 Hồng Thế Công (1933), *Lược thảo lịch sử phong trào cộng sản Đông Dương*, Sđd, tr.172.

Đánh giá thành quả của phong trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh, 40 năm sau đó, Tổng Bí thư Lê Duẩn khẳng định: " Thành quả lớn nhất của phong trào 1930-1931- thành quả mà cuộc khủng bố trắng tàn khốc của đế quốc và phong kiến sau đó đã không thể nào xóa nổi – là ở chỗ nó khẳng định trong thực tế quyền lãnh đạo và năng lực lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản mà đại biểu là Đảng ta; ở chỗ nó đem lại cho nông dân niềm tin vững chắc vào giai cấp vô sản; đồng thời đem lại cho quần chúng công nông lòng tự tin ở sức lực cách mạng vĩ đại của mình"[1].

Thất bại của Xô viết Nghệ Tĩnh cũng để lại nhiều bài học lịch sử đắt giá cho cách mạng Việt Nam các giai đoạn về sau. Đó là bài học trong việc huy động lực lượng công nông – đội quân chủ lực của cách mạng và sự phối hợp đấu tranh giữa giai cấp công nhân và nông dân; về giải quyết mối quan hệ giữa nhiệm vụ chống đế quốc thực dân và chống phong kiến trong đó có tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày; về việc tập hợp lực lượng nhân dân và xây dựng khối đoàn kết dân tộc thống nhất và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế trong cuộc đấu tranh chống thực dân, phong kiến; về các phương thức tổ chức biểu tình, bãi công đến bạo động khởi nghĩa để giành và giữ chính quyền cách mạng; về vai trò lãnh đạo của Đảng, v.v…

Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả to lớn đó, phong trào Xô viết ở Nghệ An và Hà Tĩnh cũng mắc một số sai lầm và thiếu sót mà trong các nghiên cứu trước đây chưa được đề cập tới hoặc đề cập nhưng chưa đúng mức. Trong các thiếu sót và sai lầm của Xô viết Nghệ-Tĩnh đáng chú ý đến một số điểm sau đây:

- Trước hết là Xứ ủy Trung kỳ, khi tổ chức cho quần chúng tiến hành bạo động khởi nghĩa đã không xem xét đầy đủ và kỹ lưỡng các điều kiện khách quan và chủ quan ở trong nước và quốc tế. Ở Việt Nam lúc bấy giờ, thế lực của chính quyền thực dân Pháp còn rất mạnh, trong khi đó trình độ giác ngộ của quần chúng nhân dân lại còn hạn chế. Đa số nhân dân chưa được giác ngộ đầy đủ về ý thức chính trị và tổ chức kỷ luật, chưa được huấn luyện về cách thức đấu tranh, sử dụng vũ khí…. Chính vì vậy, sau khi nhận được tin từ Trung Kỳ gửi ra về việc thành lập các Xô viết ở Nghệ An vào tháng 9-1930 thì Ban chấp hành Trung ương Đảng đã có chỉ thị gửi Chấp ủy Trung kỳ và nhận định ngay rằng "chủ trương bạo động rồi lập Xô viết, chia đất, v.v…như thế là chưa đúng hoàn cảnh vì trình độ dự bị của Đảng và quần chúng trong nước chưa đủ, ….vũ trang bạo động… trong lúc bấy giờ là quá sớm, là manh động (putschisme)"[2].

- Thứ hai là, trong khi tổ chức và huy động lực lượng nhân dân đánh phá bộ máy chính quyền thực dân phong kiến, thành lập các Xô viết, lãnh đạo Xứ ủy Trung Kỳ đã không thỉnh thị ý kiến Ban chấp hành Trung Ương. Chính Hà Huy Tập đã xác nhận rằng: " Xứ ủy Trung Kỳ đã phát động khởi nghĩa mà *không báo cáo* ngay cả cho Ban chấp hành Trung ương"[3]. Công tác chỉ đạo khởi nghĩa của Xứ ủy Trung Kỳ cũng mắc nhiều sai lầm, yếu kém, như không quán triệt tư tưởng và nghệ thuật khởi nghĩa, không biết khai thác yếu tố bất ngờ, không tập

1 Lê Duẩn (1975), *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb. Sự thật, hà Nội, tr.38.

2 Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.2, Sđd, tr.85.

3 Hồng Thế Công (1933), *Lược thảo lịch sử phong trào cộng sản Đông Dương*, Sđd, tr. 186.

trung lực lượng và phát động quần chúng nổi dậy đồng thời tại các địa điểm khác nhau trên cùng địa bàn…Đặc biệt, Xứ ủy Trung Kỳ đã mắc một sai lầm mà Ban chấp hành Trung Ương đã nghiêm khắc phê phán là "đã đưa quần chúng ra đương đầu với súng liên thanh và máy bay"[1]. Đến khi phong trào bị đàn áp khốc liệt, khí thế đấu tranh đã giảm sút thì Xứ ủy không kịp thời điều chỉnh chủ trương và không có các biện pháp để bảo vệ quần chúng cách mạng, trái lại còn cổ động và hướng dẫn quần chúng "dàn hàng ngang" đấu tranh với kẻ thù[2]. Hậu quả là, tính đến tháng 12-1930 ở các tỉnh Trung Kỳ, đã có 649 nông dân bị giết, 83 nhà cách mạng bị tử hình, hàng ngàn người bị bắt và giam cầm trong các nhà tù; tại nhà tù Vinh giam giữ khoảng 1.400 tù chính trị[3]. Trong thời kỳ thoái trào, lực lượng cách mạng ở các tỉnh miền Trung càng bị tấn công dữ dội. Cho đến năm 1932, riêng ở Nghệ An đã có gần 7.000 người bị bắt giam, 1.500 người bị giết, phần lớn là cán bộ lãnh đạo, đảng viên và quần chúng tích cực, trong đó có những người lãnh đạo Xứ ủy Trung Kỳ như Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Phong Sắc, Lê Mao[4] (đều bị bắt vào khoảng giữa năm 1931).

- Trong thực hiện nhiệm vụ phản phong, chính quyền Xô viết chỉ tịch thu ruộng đất của số địa chủ có trên 100 mẫu[5]. Nhưng so với các vùng khác thì Nghệ An và Hà Tĩnh là hai tỉnh có rất ít chủ đất lớn. Theo số liệu của Tổng Thanh tra Nông nghiệp Đông Dương thì vào thời điểm đó, số lượng địa chủ sở hữu lớn từ 100 mẫu trở lên (tương đương 50ha) ở Nghệ An chỉ có 8 người, tập trung ở hai địa hạt gồm Phủ Diễn Châu (3 người) và Phủ Anh Sơn (5 người)[6]. Còn tại tỉnh Hà Tĩnh cũng chỉ có 6 địa chủ ở huyện Hương Sơn có sở hữu từ 100 mẫu ruộng đất[7] trở lên. Số đại địa chủ đó thực ra không đáng kể, và diện tích ruộng đất cũng quá ít ỏi, không thấm tháp gì để phân phát cho dân cày nghèo. Nhưng bên cạnh số đại địa chủ chỉ đếm trên đầu ngón tay thì số địa chủ (có sở hữu từ 5 mẫu tương đương 2,5 ha) trở lên đến 100 mẫu gồm hơn 5.300 người ở Nghệ An và hơn 5.400 người ở Hà Tĩnh[8] thì lại không bị đụng chạm tới ruộng đất. Điều đó cũng có nghĩa là chính quyền Xô viết đã không đụng chạm và thủ tiêu thế lực kinh tế của giai cấp địa chủ, còn đa số nông dân nghèo vẫn không được nhận ruộng đất để cày cấy sinh nhai. Hệ quả là quần chúng nông dân mà đại đa số là nông dân nghèo không được hưởng quyền lợi ruộng đất từ chính quyền Xô viết nên ít phấn khởi, trong khi đó các Xô viết cũng có rất ít ruộng đất để quản lý và thực hiện yêu cầu phát triển kinh tế tập thể, đảm bảo đời sống nhân dân. Trước tình hình này, Trung ương Đảng trong *Chỉ thị gửi Chấp*

1 Hồng Thế Công (1933), *Lược thảo lịch sử phong trào cộng sản Đông Dương*, Sđd, tr. 188.

2 Ban chấp hành Đảng bộ Đảng cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ An (1998), *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An,* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 91.

3 Nguyễn Ái Quốc (1931), Phong trào cách mạng ở Đông Dương, trong *Hồ Chí Minh Toàn tập* (2011), t.3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.67.

4 Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Nghệ An (2012), *Lịch sử Nghệ An*, t.1, Sđd, tr. 874.

5 Trong cuốn sách của mình, Hồng Thế Công ghi nhầm là 100ha, thực ra là 100 mẫu mới hợp lý vì ở Nghệ An và Hà Tĩnh hầu như không tồn tại những địa chủ có sở hữu trên 100 ha. Mặt khác, trong Chỉ thị của Trung ương gửi Chấp ủy Trung kỳ cũng ghi là 100 mẫu (1 mẫu ở Trung Kỳ = 0,5 ha).

6 Henry Yves (1932), *Economie agricole de L'Indochine*, Hà Nội, tr.122.

7 Henry Yves (1932), *Economie agricole de L'Indochine*, Sđd, tr.124.

8 Henry Yves (1932), *Economie agricole de L'Indochine*, Sđd, tr. 122 và 124.

ủy Trung Kỳ cũng đã chỉ rõ: "Chấp ủy chủ trương chỉ tịch đứa nào có 100 mẫu sắp lại. Thế là hiểu lầm chữ 'địa chủ". "Địa chủ là một giai cấp dùng đất mà cho thuê, cho cấy rẽ để mà bóc lột dân cày, còn chính nó không có cày cấy gì. Bọn ấy phải tịch ký hết bất kỳ có bao nhiêu mẫu. Vả chăng chỉ hạn 100 mẫu thì mấy thằng bị tịch mà dân nghèo có được bao nhiêu đâu"[1].

- Chính quyền Xô viết không ban hành đạo luật hoặc các qui định buộc địa chủ, phú nông và chủ tư bản phải thi hành các chính sách đảm bảo quyền lợi cho những người lao động như thực hiện ngày lao động 8 giờ, bảo hiểm xã hội và các biện pháp đảm bảo điều kiện làm việc và đời sống cho công nhân và nông dân.

- Chính quyền Xô viết chưa chú trọng tuyên truyền và quảng bá rộng rãi các chính sách và hoạt động của mình ra bên ngoài các Xô viết, ngoài vùng Nghệ-Tĩnh để quần chúng nhân dân biết nên đã làm hạn chế ảnh hưởng cũng như sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân đối với chính quyền cách mạng.

Nguyên nhân của những sai lầm " tả khuynh".

Những sai lầm và hạn chế của phong trào Xô viết như đã nói ở trên bắt nguồn từ đâu? Nói cách khác là nguyên nhân nào đã dẫn đến những sai lầm mang tính chất "tả khuynh" của phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh?

- *Trước hết là do công tác tuyên truyền* có phần khuynh "tả"của Đảng. Các cơ quan tuyên truyền của Đảng từ Xứ ủy Trung Kỳ đến Trung ương cũng đều có thiếu sót nhất định. Đáng chú ý là, không phải đợi đến đầu năm 1930 mà từ cuối năm 1929, Đông Dương Cộng sản đảng sau khi ra đời đã cho in nhiều truyền đơn, áp phích để tuyên truyền kỷ niệm 12 năm ngày Cách mạng tháng Mười Nga. Nội dung truyền đơn kêu gọi:

-*"Đánh đổ chủ nghĩa đế quốc chủ nghĩa Pháp và Nam triều phong kiến chế độ"*

- *"Lập chính phủ Xô viết công – nông- binh Đông Dương".*

- *"Thực hiện công-nông chuyên chính, giao nhà máy cho thợ thuyền, giao ruộng đất cho dân cày"*[2].

Đặc biệt, sau khi được thành lập vào đầu năm 1930, Đảng cộng sản Việt Nam đã tiến hành khá mạnh mẽ công tác tuyên truyền chống Pháp. Nhiều tờ truyền đơn không chỉ kêu gọi nhân dân đấu tranh chống chế độ áp bức hà khắc của thực dân Pháp mà còn khích lệ quần chúng đứng lên lật đổ nền thống trị của thực dân, phong kiến. Một tờ truyền đơn của Đông Dương cộng sản đảng được lưu giữ ở Trung tâm hải ngoại Pháp (CAOM) còn kêu gọi công, nông, binh liên hiệp lại để:

"1/ Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và tụi vua quan cả Đông Dương!

2/ Đánh đổ tụi tư bản bản xứ đề huề với đế quốc chủ nghĩa!

3/ Lập chính phủ Xô viết công-nông-binh Đông Dương! …"[3].

1 Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.2, Sđd, tr.86.
2 Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Nghệ An (2012), *Lịch sử Nghệ An*, t.1, Sđd, tr.781.
3 CAOM, fond GGI, hồ sơ số 65436, t.7 (F 4), q.5, tờ 8.

Để tuyên truyền chống chiến tranh đế quốc vào tháng 8-1930, tài liệu tuyên truyền của Đảng cộng sản Việt Nam có nhiều nội dung nói về ý nghĩa của ngày Quốc tế đỏ 1-8, phân tích nguy cơ chiến tranh đế quốc và nhiệm vụ của phong trào cộng sản quốc tế trong cuộc đấu tranh chống chiến tranh đế quốc, bảo vệ nước Nga xô viết. Trong các khẩu hiệu đưa ra, bên cạnh khẩu hiệu chống chiến tranh đế quốc, ủng hộ Liên bang Xô viết, vẫn có các khẩu hiệu đánh đổ đế quốc Pháp và địa chủ bản xứ để giành độc lập cho Đông Dương và thành lập chính phủ công nông[1]. Đến dịp kỷ niệm 13 năm ngày Cách mạng tháng Mười Nga (7- 11-1930) , công tác tuyên truyền càng được đẩy mạnh, số lượng truyền đơn được tung ra nhiều nhất so với trước đó. Do tác động của công tác tuyên truyền, tại nhiều nơi, biểu tình đã biến thành những trận tấn công vũ trang vào những trung tâm hành chính, tiêu biểu như ở Phủ Diễn Châu. Để đối phó lại, thực dân Pháp đã ra tay tàn sát giết hại và làm bị thương hàng trăm người biểu tình. Sợ rằng một cuộc tổng khởi nghĩa đã bùng nổ vào ngày 7-11, thực dân Pháp đã tuyên bố thiết quân luật tại các thành phố lớn, trung tâm công nghiệp và những nơi đông dân cư, đồng thời bắt giam hàng trăm các chiến sĩ cách mạng[2]. Tiếp theo đó, vào dịp kỷ niệm lần thứ ba ngày Công xã Quảng Châu (12-12-1930), 40 cuộc biểu tình lại nổ ra ở Nghệ An. Tại tỉnh Hà Tĩnh, nông dân huyện Can Lộc đã biến cuộc biểu tình thành một trận tấn công vũ trang đánh phá huyện lỵ…

Trong suốt thời gian tồn tại của các Xô viết, sau khi có ý kiến chỉ đạo của Ban chấp hành Trung Ương Đảng, các khẩu hiệu đấu tranh có được điều chỉnh, cụ thể và gắn chặt hơn với các yêu cầu dân sinh như đòi giới chủ thực hiện ngày làm 8 giờ cho công nhân, giảm sưu thuế cho nông dân, phản đối chính sách lừa phỉnh, bắt bớ và đàn áp những người cách mạng của chính quyền thực dân Pháp. Nhưng bên cạnh đó, một số truyền đơn cũng như công tác tuyên truyền của các cấp bộ Đảng vẫn lồng vào nội dung kêu gọi đánh đổ chính quyền thực dân Pháp và Nam triều, thành lập chính phủ công nông binh[3]. Mãi đến đầu năm 1931 khi quần chúng cách mạng bị đàn áp khốc liệt thì các khẩu hiệu tuyên truyền mới tập trung vào mục tiêu kêu gọi nhân dân đấu tranh đòi các quyền lợi thiết thân, các quyền dân sinh, dân chủ.

Như vậy, nguyên nhân đầu tiên là do công tác tuyên truyền thái quá, có tính khuynh tả của các cơ quan tuyên truyền của Đảng lúc bấy giờ, khiến cho quần chúng cách mạng hiểu đây là thời cơ đứng lên đấu tranh khởi nghĩa để lật đổ chính quyền thực dân, thành lập chính quyền cách mạng của công nông. Nếu hoạt động tuyên truyền có chừng mực, nhằm hướng nhân dân tập trung vào mục tiêu đấu tranh chống chính sách khủng bố, thực hiện ngày làm 8 giờ, bỏ xâu, giảm thuế, thực hiện các quyền dân sinh, dân chủ cơ bản thì có thể không dẫn tới những hoạt động cực đoan như trong thời kỳ Xô viết ở Nghệ Tĩnh.

Nguyên nhân thứ hai là do sự tác động và chi phối về đường lối và các quan điểm chính trị của Quốc tế cộng sản (Quốc tế III) với tư cách là cơ quan lãnh đạo cao nhất của phong trào cộng sản quốc tế lúc bấy giờ.

---

1 Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.2, Sđd, tr.39-56.

2 Hồng Thế Công (1933), *Lược thảo lịch sử phong trào cộng sản Đông Dương*, Sđd, tr.162.

3 Trung tâm lưu trữ quốc gia I (2001), *Tuyên truyền cách mạng trước năm 1945. Sưu tập tài liệu lưu trữ*, Nxb. Lao Động, Hà Nội, tr.25-133. Xem nội dung tuyên truyền của Đảng trong Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.176, 178, 200.

Được thành lập vào tháng 3-1919 tại Moscova, từ năm 1920 đến năm 1924, Quốc tế cộng sản đã thường xuyên tổ chức các đại hội nhằm hoạch định phương hướng và đường lối của phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới. Trong số các đại hội đó, Đại hội lần thứ hai của Quốc tế cộng sản họp từ tháng 7-8/1920 dưới sự chủ trì trực tiếp của VI Lenin có vị trí đặc biệt quan trọng. Tại Đại hội này, Quốc tế cộng sản đã thông qua một văn kiện có tính định hướng đối với toàn bộ phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa nhiều thập niên sau đó do Lenin khởi thảo, đó là *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa*[1]. Theo V.I Lenin, ở các nước thuộc địa, cuộc cách mạng tư sản dân chủ có mối quan hệ mật thiết với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Để thực hiện các nhiệm vụ này ở những nước thuộc địa mà nông dân chiếm tuyệt đại đa số, giai cấp vô sản cần phải thu phục được nông dân, cần tổ chức nông dân đấu tranh chống ách áp bức của đế quốc và phong kiến, đồng thời đáp ứng yêu cầu của họ về ruộng đất. Nhưng trong cuộc đấu tranh chống đế quốc ở thuộc địa, đảng cộng sản không chỉ liên minh với quần chúng không vô sản mà còn phải tranh thủ cả tầng lớp tư sản[2]. Trong khi phê phán quan điểm "tả khuynh" của một số ý kiến về giai cấp tư sản dân tộc, Lenin đánh giá cao vai trò của lực lượng xã hội này trong cách mạng tư sản dân chủ và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa.

Đi theo nguồn mạch tư tưởng đó, tại Đại hội IV của Quốc tế cộng sản họp từ tháng 11đến tháng 12-1922, đã tập trung phân tích và nêu lên tầm quan trọng của vấn đề ruộng đất trong phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và khẳng định: "Chỉ có cách mạng ruộng đất nhằm xóa bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất mới có thể phát động được quần chúng tham gia đấu tranh"[3].

Ở Đại hội V của Quốc tế cộng sản (họp từ 6-7/1924), nhiều luận điểm hết sức đúng đắn của Lenin về vấn đề dân tộc và thuộc địa vẫn tiếp tục được nêu ra và khẳng định. Đặc biệt, bản báo cáo tham luận của Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội có ý nghĩa cụ thể hóa và phát triển một số luận điểm của Lenin về bản chất của chủ nghĩa thực dân và mối quan hệ giữa cách mạng ở chính quốc và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa[4].

Tuy nhiên, sau khi Lênin mất và nhất là trước một số biến cố của tình hình chính trị và phong trào cách mạng tại một số nước châu Á, quan điểm và chiến lược của Quốc tế cộng sản đối với phong trào cách mạng ở các thuộc địa cũng dần thay đổi. Tại Đại hội VI họp tại Moscova từ tháng 7-9/1928, Quốc tế cộng sản bắt đầu có những điều chỉnh mới trong đánh giá giai cấp tư sản ở các nước thuộc địa. Quốc tế cộng sản cho rằng, nếu quan niệm chủ nghĩa đế quốc có vai trò tiến bộ ở thuộc địa theo nghĩa nó tạo điều kiện cho công nghiệp hóa thì tư sản trong các nước thuộc địa (ví dụ như ở Ấn Độ chẳng hạn) là những người đem công nghiệp hóa đến, vì thế đứng cùng một phía với chủ nghĩa đế quốc[5]. Giai cấp tư sản dân tộc

1 Nguyễn Thành (1987), *Quốc tế cộng sản với vấn đề dân tộc và thuộc địa*, NXB. Sách giáo khoa Mác-Lênin, Hà Nội, tr.67.

2 Nguyễn Thành (1987), *Quốc tế cộng sản với vấn đề dân tộc và thuộc địa,* tr..75

3 Nguyễn Thành (1987), *Quốc tế cộng sản với vấn đề dân tộc và thuộc địa*, tr.101.

4 Xem các bài phát biểu của Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội V Quốc tế cộng sản, trong *Hồ Chí Minh Toàn tập*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 295-311.

5 Революционное движение в колониальных и полуколониальных странах (1929), Стенографический отчет VI конгресса Коминтерна. Выпуск 4. (14.08- 21.08.1928 г.), Moscova, стр.518.

hướng tới chủ nghĩa đế quốc trước tiên trong đấu tranh chống lại giai cấp vô sản và cách mạng ruộng đất vì có lợi ích song trùng với chủ nghĩa đế quốc. Đại hội VI Quốc tế cộng sản đã thông qua *Luận cương về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc* trong đó có đề cập đến chiến lược và sách lược của các đảng cộng sản Trung Quốc, Ấn Độ và các thuộc địa khác. Đánh giá về tình hình giai cấp và lực lượng cách mạng ở các nước thuộc địa, Quốc tế cộng sản cho rằng, giai cấp tư sản dân tộc thường do dự, sẵn sàng thỏa hiệp, đầu hàng đế quốc. Giai cấp tư sản muốn nắm nông dân, nhưng vì quyền lợi dính với bọn bóc lột nông dân nên chống lại cải cách ruộng đất[1].

Như vậy, những quan điểm tích cực của Quốc tế cộng sản về giai cấp tư sản và phong trào tư sản ở các nước thuộc địa đã không còn được duy trì như trước nữa[2]. So với các đại hội II, IV và V, quan điểm của Đại hội VI Quốc tế cộng sản đã thiên về "tả khuynh" trong vấn đề dân tộc và thuộc địa. Nguyên nhân là vì thái độ thỏa hiệp của tư sản dân tộc với chủ nghĩa đế quốc, đi liền với đó là thái độ chống đối, thậm chí ra tay đàn áp phong trào cách mạng của công, nông. Tiêu biểu là hành động phản bội chủ trương Quốc – Cộng hợp tác và đàn áp khốc liệt phong trào Quảng Châu công xã (vào 12-1927) ở Trung Quốc của Tưởng Giới Thạch. Không chỉ đánh giá thấp tính tích cực chính trị và vai trò của giai cấp tư sản dân tộc, Quốc tế cộng sản còn đề cao đường lối "đấu tranh giai cấp" trong phong trào dân tộc ở các nước thuộc địa. Quốc tế cộng sản yêu cầu thực hiện " vô sản hóa" đối với tất cả các đảng cộng sản. Những cán bộ cách mạng xuất thân từ môi trường "trí thức" hoặc "tiểu tư sản" đều phải nhường chỗ cho công nhân[3]. Phân tích địa vị và thái độ chính trị của các giai cấp trong xã hội thuộc địa, Quốc tế cộng sản cho rằng, trong giai đoạn đầu của phong trào dân tộc, có thể có sự tham gia của nhiều thành phần xã hội khác nhau trong đó có cả tiểu tư sản, nhưng đến giai đoạn sau, họ có thể trở thành phản động, v.v…[4].

Các quan điểm tả khuynh trong đánh giá và hoạch định chiến lược đấu tranh nói trên của Quốc tế cộng sản tại Đại hội VI đã tác động đến đường lối chính trị của nhiều đảng cộng sản và phong trào cách mạng ở nhiều nước, trong đó có Đảng cộng sản và phong trào cách mạng Việt Nam thời kỳ 1930-1931.

Nguyên nhân thứ ba dẫn đến những sai lầm 'tả khuynh' trong phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh *là do nhận thức và công tác chỉ đạo của Đảng, trực tiếp là Xứ ủy Trung Kỳ*. Khi xem xét động lực của cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở Việt Nam, *Chương trình tóm tắt của Đảng* được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (tháng 2-1930) đã xác định rõ là gồm hai giai cấp công nhân và nông dân. Nhưng để tập hợp tối đa lực lượng dân tộc vào cuộc đấu tranh đó, Đảng chủ trương " lôi kéo tiểu tư sản, trí thức và trung nông về phía giai cấp vô sản", đồng thời tập hợp hoặc lôi kéo phú nông, tư sản và tư bản bậc trung, đánh đổ các đảng

1 Nguyễn Thành (1987), *Quốc tế cộng sản với vấn đề dân tộc và thuộc địa*, tr.121.

2 Đỗ Quang Hưng (1999), *Thêm những hiểu biết về Hồ Chí Minh*, Nxb. Lao Động, Hà Nội, tr. 30.

3 Marangé Céline (2012), *Le communism vietnamien (1919-1991),* SciencesPo., Paris, p.77.

4 Революционное движение в колониальных и полуколониальных странах (1929), Стенографический отчет VI конгресса Коминтерна. Выпуск 4, стр. 519.

phản cách mạng như Đảng Lập hiến"[1]. Nhưng sau này, chịu ảnh hưởng từ các quan điểm "tả khuynh" của Đại hội VI Quốc tế cộng sản, *Luận cương chính trị của Đảng cộng sản Đông Dương* (10-1930) lại cho rằng, tư sản " không thể đứng về phe "quốc gia cách mạng" và khi phong trào quần chúng lên cao " thì bọn này sẽ theo phe đế quốc chủ nghĩa". Còn " trí thức, tiểu tư sản, học sinh, v.v là bọn xu hướng quốc gia chủ nghĩa, "chúng nó đại biểu quyền lợi cho tất cả giai cấp tư sản bổn xứ… Trong thời kỳ chống đế quốc chủ nghĩa thì bọn ấy cũng hăng hái tham gia, nhưng chỉ lúc đầu mà thôi; chúng nó không thể bênh vực quyền lợi cho dân cày được, vì chúng nó phần nhiều có dây dướng với bọn địa chủ"[2]. Từ nhận thức đó, Đảng chủ trương " phải đánh đổ những xu hướng tiểu tư sản"[3].

Luận cương cho rằng Đảng cộng sản là chính đảng của giai cấp công nhân, động lực của cuộc cách mạng tư sản dân quyền là công nhân và nông dân; ngoài thế lực đế quốc và phong kiến là đối tượng của cách mạng, các lực lượng xã hội khác hoặc là phản động, thỏa hiệp với đế quốc (như tư sản), hoặc theo đuôi tư sản, đế quốc, chống lại sự nghiệp cách mạng của công nông nên cũng cần phải đánh đổ. Xuất phát từ quan điểm đó, Đảng đã đặt ra ngoài nhiều giai tầng xã hội yêu nước mà đáng lẽ cần phải tập hợp, thu hút vào mặt trận thống nhất trong cuộc đấu tranh chống thực dân, phong kiến để giải phóng dân tộc. Nói cách khác, trong thời kỳ mới thành lập, do nhận thức chưa đúng về lực lượng cách mạng dân tộc nên công tác tập hợp, đoàn kết lực lượng cách mạng, xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc thực dân của Đảng cộng sản Việt Nam còn những thiếu sót và hạn chế.

Đặt trong bối cảnh của phong trào cộng sản quốc tế, đồng thời chịu sự chi phối của đường lối chính trị nói trên của Đảng cộng sản Việt Nam, Xứ ủy Trung kỳ trong quá trình lãnh đạo phong trào cách mạng ở Nghệ An và Hà Tĩnh, chưa có chủ trương và chính sách phù hợp nhằm lôi cuốn và tranh thủ sự ủng hộ và tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân vào cuộc đấu tranh dân tộc. Thêm vào đó, đứng trước những khó khăn của phong trào Xô viết, đáng lẽ cần củng cố, tăng cường khối đoàn kết trong Đảng thì Xứ ủy Trung Kỳ vào cuối năm 1930 lại thực hiện chủ trương thanh Đảng. Thực hiện chủ trương đó và với khẩu hiệu " *Trí phú địa hào, đào tận gốc trốc tận rễ*", các tổ chức cơ sở Đảng đã khai trừ nhiều đảng viên có nguồn gốc xuất thân từ thành phần trí thức, tiểu tư sản, các gia đình giàu có, con em quan lại[4]. Một số đảng viên mặc dù đã rời bỏ nguồn gốc xuất thân khi gia nhập Đảng nhưng vẫn không được bố trí giữ những vị trí chủ chốt trong hệ thống tổ chức của Đảng[5]. Chủ trương thanh Đảng của Xứ ủy Trung Kỳ không những gây xáo trộn, làm suy yếu sức mạnh lãnh đạo mà còn gây tổn hại đến phong trào cách mạng của quần chúng. Trước tình hình đó, Trung ương Đảng đã có *Chỉ thị* gửi Xứ ủy Trung Kỳ trong đó cần hiểu rõ rằng, do đặc điểm xã hội và cách mạng nước ta, thành phần xuất thân của các đảng viên của Đảng cộng sản ngoài công nhân, nông dân, còn có các tầng lớp lao động khác, thậm chí có một số đảng viên còn xuất

1 Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.2, Sđd, tr.6.
2 Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.2, Sđd, tr.100.
3 Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.2, Sđd, tr.103.
4 Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Nghệ An (2012), *Lịch sử Nghệ An*, t.1, Sđd, tr.865.
5 Viện Lịch sử Đảng (2018), *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*, t.1, Q 1 (1930-1945), tr.232.

thân từ các tầng lớp trên như địa chủ, phú nông, công chức, v.v…Chính vì vậy, đánh giá đảng viên không được dựa vào thành phần xuất thân mà phải căn cứ vào bản thân đảng viên, nhất là quá trình tu dưỡng rèn luyện và kết quả phấn đấu, hoạt động, công tác của đảng viên trong thực tiễn cách mạng. Bản *Chỉ thị* nhấn mạnh: " Cách mạng là một cuộc đấu tranh dữ dội, sự được thua, tan đi, lập lại là thường …", vả lại trong điều kiện khách quan và nền sản sinh ở Đông Dương…, thì những phần tử xuất phong đầu và tiền phong chủ nghĩa trong hàng ngũ vẫn có…nhưng đa số đồng chí hết sức trung thành, hiến thân cho Đảng đến giọt máu cuối cùng. Sự thật rõ ràng là oanh liệt đó, Xứ ủy Trung Kỳ đã trông thấy rồi"[6].

Dựa trên thực tế lịch sử và từ những phân tích đó, Trung ương phê bình nghiêm khắc những sai lầm trong công tác thanh Đảng của Xứ ủy Trung Kỳ và nhấn mạnh: " *Xứ ủy Trung kỳ, nhất là đồng chí Bí thư, ra chỉ thị thanh Đảng viết rõ từng chữ: thanh trừ trí phú địa hào, đào tận gốc trốc tận rễ*, như vậy thì gốc đâu mà đào, xem rễ ở đâu mà trốc, quả là một ý nghĩ mơ hồ, một chỉ thị võ đoán và là một lối hành động quàng xiên chí tướng"[7].

Cùng với bản chỉ thị trên, cuối tháng 10-1930, Ban chấp hành Trung Ương Đảng còn cử đồng chí Nguyễn Đức Cảnh vào tăng cường cho Xứ ủy Trung Kỳ, trực tiếp phụ trách công tác tuyên truyền, kiêm vận động phong trào công nhân. Với tư cách ủy viên Thường vụ, Nguyễn Đức Cảnh đã kịp thời uốn nắn những lệch lạc của Xứ ủy Trung Kỳ trong chỉ đạo quần chúng đấu tranh, góp phần khắc phục các biểu hiện "tả khuynh" trong công tác lãnh đạo, tránh bộc lộ lực lượng[8] của Đảng và quần chúng cách mạng.

KẾT LUẬN

Như vậy, sai lầm "tả khuynh" trong tập hợp lực lượng dân tộc, phát động bạo động khởi nghĩa thành lập chính quyền cách mạng (các Xô viết) và nhất là trong công tác thanh Đảng của Xứ ủy Trung Kỳ đều bắt nguồn từ những nhận thức ấu trĩ, quan điểm giáo điều, cứng nhắc của Xứ ủy Trung Kỳ về lực lượng cách mạng trong đó có vị trí và vai trò của đội quân chủ lực trong cuộc cách mạng dân tộc, về nguồn gốc xã hội xuất thân và tinh thần chiến đấu cùng các hoạt động cách mạng của các đảng viên của Đảng. Nhìn rộng ra, những sai lầm ấy phát sinh từ những tác động quốc tế, như sự thỏa hiệp của tư sản dân tộc với chủ nghĩa đế quốc; sự chống đối, phản bội của giai cấp tư sản đối với phong trào vô sản ở một số nước thuộc địa (Trung Quốc, Ấn Độ)\; và đặc biệt là đường lối "tả khuynh " của Quốc tế cộng sản – cơ quan lãnh đạo tối cao của phong trào cộng sản quốc tế trong việc đánh giá và sắp xếp lực lượng trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

Do chịu tác động tư tưởng tả khuynh của Đại hội VI Quốc tế cộng sản, quan điểm lấn át, bao trùm trong Đảng cộng sản Việt Nam vào thời gian đầu sau khi thành lập là quan điểm giáo điều, đề cao đấu tranh giai cấp. Do không hiểu hết tính chất và thực tiễn của xã

6 Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.3, Sđd, tr.157.

7 *Chỉ thị của Trung Ương gửi Xứ ủy Trung Kỳ về vấn đề thanh Đảng Trung Kỳ*, trong Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.3, Sđd, tr.156-157.

8 *Nguyễn Đức Cảnh người cộng sản kiên trung, nhà hoạt động công đoàn mẫu mực của giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.280.

hội Việt Nam, một xứ thuộc địa nông nghiệp lạc hậu, nông dân là chủ yếu, công nghiệp kém phát triển, không ít cán bộ nòng cốt của Đảng (trong đó có những người đã được học tập bồi dưỡng ở Liên Xô) đã có nhận thức chưa thật sự đầy đủ, khách quan về một số vấn đề của cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, các sai lầm của Xứ bộ Đảng Trung Kỳ cũng như các cấp bộ Đảng ở Nghệ An và Hà Tĩnh còn bắt nguồn từ sự mạnh động, nóng vội, từ thái độ cực đoan, thiếu khách quan, thiếu bình tĩnh và sáng suốt trong xét đoán tình hình, đánh giá năng lực lãnh đạo của các đảng viên và trình độ giác ngộ của quần chúng; chỉ nhìn mục đích trước mắt (lật đổ chính quyền thực dân phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân) mà không thấy mục tiêu xa hơn; đồng thời không lường hết được những tổn thất mà phong trào phải hứng chịu sau những hoạt động bột phát nhất thời của phong trào quần chúng mà đỉnh cao là thời kỳ Xô viết ở Nghệ Tĩnh.

Tuy nhiên, những sai lầm nói trên của Xứ ủy Trung kỳ đã được Ban chấp hành Trung ương Đảng phát hiện và chỉ đạo sửa chữa kịp thời. Nhờ đó làm cho Đảng Bônsơvich hóa để cách mạng hóa quần chúng, qua đó mà duy trì cơ sở, phát triển phong trào cách mạng, đồng thời qua thử thách đấu tranh mà vận động phát triển Đảng"[1]. Bên cạnh tác động tiêu cực, những sai lầm và khuyết điểm về tư tưởng và chỉ đạo có tính chất"tả khuynh" ấy trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh cũng để lại những kinh nghiệm và bài học đắt giá cho Đảng và nhân dân ta trong quá trình cách mạng về sau. Tháng 2-1951, tại Đại hội lần thứ hai của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình bày Báo cáo chính trị, trong đó nhận xét rằng phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh là " lần đầu tiên nhân dân ta nắm chính quyền ở địa phương và thi hành những chính sách dân chủ…Xô viết Nghệ Tĩnh bị thất bại, nhưng đã có ảnh hưởng to lớn. Tinh thần anh dũng của nó luôn luôn nồng nàn trong tâm hồn quần chúng, và nó đã mở đường cho thắng lợi về sau"[2]. Còn Tổng Bí thư Lê Duẩn sau này cũng khẳng định: " Trực tiếp mà nói, không có những trận chiến đấu giai cấp rung trời chuyển đất trong những năm 1930-1931, trong đó công nông đã vung ra nghị lực phi thường của mình, thì không thể có cao trào những năm 1936-1939" và thành công rực rỡ của Cách mạng tháng Tám năm 1945[3].

Nhân dịp kỷ niệm 90 năm Xô viết Nghệ-Tĩnh (9/1930- 9/2020

1 Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.3, Sđd, tr. 157-158.

2 Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 12, 1951, tr.14.

3 Lê Duẩn (1975), *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới*, Sđd, tr. 39, 41.

TRUYỀN ĐƠN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG VỚI PHONG TRÀO XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH

Trương Thị Phương
Viện Sử học

MỞ ĐẦU

Truyền đơn là một loại tờ rơi nhằm tuyên truyền cho mục đích chính trị, một loại hình báo chí đặc biệt với nội dung cô đọng, súc tích, dễ hiểu, hướng đến nhiều đối tượng trong xã hội, địa bàn phân phát rộng lớn, mang đến hiệu quả tuyên truyền cao. Ngay từ ngày đầu thành lập, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rất coi trọng đến việc tuyên truyền, vận động cách mạng.

Nghiên cứu về truyền đơn cách mạng sẽ giúp chúng ta hiểu thêm về nghệ thuật tuyên truyền cách mạng của Đảng Cộng sản, trong đó, truyền đơn là một vũ khí sắc bén trong việc kêu gọi, tổ chức liên minh giai cấp thành một khối vững chắc, tạo nên sức mạnh chiến thắng kẻ thù xâm lược.

Cao trào cách mạng 1930 – 1931 (đỉnh cao là Xô Viết Nghệ Tĩnh) đã đánh dấu bước tiến mới về nghệ thuật chỉ đạo cách mạng ở nước ta kể từ khi có Đảng. Tuy chưa thành công nhưng phong trào đã cổ vũ, tạo tiền đề và để lại nhiều bài học kinh nghiệm để cách mạng dân tộc dân chủ giành được thắng lợi cuối cùng. Để làm nên "Xô Viết Nghệ Tĩnh" có một không hai ấy phải kể đến sự đóng góp không nhỏ của công tác tuyên truyền, cổ động kịp thời của Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, cùng với báo chí bí mật, truyền đơn đóng vai trò quan trọng, là công cụ tuyên truyền hiệu quả, vũ khí sắc bén của Đảng. Truyền đơn đã tuyên truyền kịp thời, hiệu quả những chủ trương, đường lối chỉ đạo của Đảng trước các cuộc đấu tranh; khơi dậy tinh thần yêu nước, căm thù chế độ thực dân phong kiến; hoàn thành xứ mệnh tập hợp lực lượng đấu tranh dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng, cùng với nhân dân cả nước đấu tranh đòi quyền dân sinh dân chủ.

Bài viết tập trung phản ánh tình hình cách mạng Việt Nam trong những năm 1930-1931, phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh; Phân tích đặc điểm, tính chất của truyền đơn và vai trò của truyền đơn đối với phong trào phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh.

1. TÌNH HÌNH VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1930 – 1931, PHONG TRÀO XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH

Từ năm 1929, chủ nghĩa tư bản thế giới bước vào thời kỳ khủng hoảng, mở đầu tại Mỹ, sau đó lan ra các nước tư bản như: Anh, Pháp, Đức, Italia… Tổng khủng hoảng kinh tế thế

giới những năm 1929-1933 đã chấm dứt thời kỳ ổn định tạm thời của chủ nghĩa tư bản. Khủng hoảng diễn ra đối với kinh tế (công, nông, thương nghiệp và tài chính), gây ra những hậu quả nặng nề về cả chính trị và xã hội tại các nước tư bản. Pháp là nước bị khủng hoảng muộn hơn so với các nước tư bản khác, song hậu quả cũng không kém phần nghiêm trọng và sâu sắc. Các ngành kinh tế chủ chốt đều bị cuốn vào vòng xoáy của cuộc khủng hoảng. Từ kinh tế, khủng hoảng lan sang chính trị và xã hội với tỷ lệ thất nghiệp gia tăng, biểu tình, đình công diễn ra trên toàn lãnh thổ, các tổ chức phát xít xuất hiện. Cùng với đó, các chính phủ nối tiếp nhau sụp đổ.

Để giải quyết khủng hoảng, chính phủ Pháp đã tìm mọi cách đẩy gánh nặng khủng hoảng sang các nước thuộc địa, trong đó có Việt Nam. Những chính sách thuộc địa của thực dân Pháp đối với các nước thuộc địa nói chung và Việt Nam nói riêng đã tàn phá nghiêm trọng nền kinh tế, gây ra khủng hoảng nặng nề về xã hội, sự phân chia giai cấp rõ rệt tại Việt Nam.

Trong những năm khủng hoảng (1929 – 1933), tình hình kinh tế và xã hội tại Việt Nam vô cùng ảm đạm. Về kinh tế, sự giảm giá của các loại sản phẩm xuất khẩu trên thị trường thế giới đã ảnh hưởng trực tiếp đến các ngành sản xuất và cán cân thương mại Việt Nam. Năm 1930, cao su và bạc là hai mặt hàng xuất khẩu đầu tiên bị giảm giá[1]: Giá bạc hạ từ 56% đến 58%; giá cao su giảm từ 22 francs/kg xuống còn 4 francs/kg trong giai đoạn 1929 - 1931[2]. Từ năm 1928 đến năm 1931, giá các sản phẩm nội địa: thóc, gạo, cùi dừa, hạt tiêu…giảm từ 50% – 70%[3].

Nông sản sụt giá, ruộng đất bỏ hoang; công nghiệp bị đình đốn, xuất nhập khẩu giảm; đồng bạc Đông Dương bị phá giá đã làm cho nền kinh tế Việt Nam khủng hoảng trầm trọng. Tình trạng khủng hoảng của nền kinh tế đã trực tiếp gây ra những hậu quả nghiêm trọng về xã hội như: Nông dân mất ruộng, phải chịu sưu thuế nặng nề, công nhân thất nghiệp triền mien, tiền lương bị cắt giảm, các tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công, trí thức… đều lâm vào tình trạng điêu đứng, thậm chí các địa chủ nhỏ, một số tư sản dân tộc cũng bị phá sản. Từ năm 1929 đến năm 1933, Tòa án Thương mại Đông Dương đã xét xử 502 vụ phá sản và 160 tịch thu tài sản tại các thành phố lớn là: Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Chợ Lớn[4].

Trong những năm 1930 – 1931, dưới sự áp bức bóc lột thậm tệ của chính quyền thực dân Pháp cùng với sự lớn mạnh của phong trào cách mạng thế giới (đặc biệt là Cách mạng tháng Mười Nga) đã cổ vũ phong trào cách mạng Việt Nam bùng nổ mạnh mẽ. Sự lớn mạnh của các phong trào đấu tranh đòi hỏi sự lãnh đạo của một chính đảng thống nhất. Trong bối cảnh đó, ngày 03-02-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã kịp thời đưa ra cương lĩnh phù hợp với nguyện vọng của toàn thể nhân dân, tập hợp mọi giai cấp đấu tranh giành độc lập dưới ngọn cờ của Đảng.

---

1 TTLT Quốc gia I, GGI 344, Situation économique et financière de l'Indochine de 1930 -1937 dẫn theo TạThị Thúy, *Lịch sử Việt Nam tập 9 từ năm 1930 đến năm 1945*, Nxb Khoa học xã hội, năm 2014, tr.83

2 Martin Jean Murray: *The Development of capitalism in colonial Indochina (1870-1940)*, University of Califonia Pres, Berkeley Los Angeles, London, 1980, tr.201 dẫn theo Tạ Thị Thúy, Lịch sử Việt Nam tập 9 từ năm 1930 đến năm 1945, Sđd, tr.83

3 Martin Jean Murray: *The Development of capitalism in colonial Indochina (1870-1940),* Sđd, tr.247 dẫn theo Tạ Thị Thúy, *Lịch sử Việt Nam tập 9 từ năm 1930 đến năm 1945*, Sđd, tr.83

4 Trần Huy Liệu, *Lịch sử 80 năm chống Pháp*, quyển 2, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, tr.273-274

Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, phong trào cách mạng bắt đầu bằng những cuộc đấu tranh chống khủng bố trắng của thực dân Pháp và ủng hộ các chiến sỹ Yên Bái từ tháng tháng 2 đến tháng 4 năm 1930. Các cuộc đấu tranh tiêu biểu như: Bãi công của của công nhân đồn điền cao su Phú Riềng, công nhân nhà máy sợi Nam Định, công nhân nhà máy đóng tàu Ba Son, công nhân nhà máy diêm – cưa Bến Thủy hay cuộc biểu tình của thợ mỏ Mông Dương. Ngoài ra, còn có các cuộc biểu tình của nông dân các tỉnh Thái Bình, Hà Nam.

Trên cơ sở những thắng lợi đã giành được, ngày 1-5-1930, một phong trào đấu tranh mới lại diễn ra nhân dịp kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động. Các cuộc biểu tình, tuần hành, bãi công, bãi thị nổ ra liên tiếp từ cuối tháng 4 đến hết tháng 5 – 1930 với khẩu hiệu đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đập công nhân và hoãn thuế cho nông dân. Phong trào đấu tranh diễn ra tại khắp các nhà máy xí nghiệp ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hòn Gai, Vinh, Sài Gòn, Chợ Lớn và các vùng nông thôn như Nam Định, Thái Bình, Hà Nam, Kiến An, Quảng Trị, Gia Định, Vĩnh Long, Sa Đéc… Chỉ trong tháng 5- 1930, cả nước có 54 cuộc đấu tranh, trong đó có 16 cuộc đấu tranh của công nhân, 34 cuộc của nông dân và 4 của học sinh và dân nghèo thành thị[1]. Đặc biệt, cuộc đình công của công nhân nhà máy diêm Bến Thủy phối hợp với cuộc biểu tình của nông dân đồn điền Ký Viễn và các làng xung quanh thị xã Vinh đã mở đầu cho cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh sau này. Nhiều cuộc bãi công, biểu tình đã bị chính quyền thực dân Pháp đàn áp đẫm máu, song không thể đẩy lùi được khí thế đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng nhân dân lao động.

Từ tháng 6 đến tháng 8 – 1930, cả nước nổ ra 121 cuộc đấu tranh, trong đó có 22 cuộc của công nhân, 95 cuộc của nông dân và 4 của các tầng lớp khác. Tính đến tháng 12- 1930, số cuộc đấu tranh lên đến 218 của nông dân và 52 cuộc của công nhân[2]. Từ tháng 5 năm 1930 đến tháng 5 năm 1931, cả nước có 535 cuộc biểu tình của nông dân, có cuộc biểu tình huy động 400 – 500 người cũng có những cuộc huy động đến 20.000 – 30.000 người tham gia[3].

Trong cao trào cách mạng 1930 – 1931, sôi nổi và quyết liệt nhất là ở Trung Kỳ với phong trào đấu tranh ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, đỉnh cao là phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh và sự thành lập chính quyền Xô viết Nghệ Tĩnh. Tổng cộng, trong hai năm 1930 – 1931, số cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân tại Nghệ An và Hà Tĩnh lên đến 755 cuộc, trong đó số cuộc biểu tình của nông dân là 710 chiếm 94,04% và các cuộc bãi công của công nhân là 45, chiến 5,96%. Tổng số người tham gia đấu tranh trong hai năm là 427.740 người[4].

Ở Nghệ Tĩnh, phong trào đấu tranh bùng nổ vào sáng 1-5-1930 với sự tham gia của công nhân khu công nghiệp Vinh - Bến Thủy và nông dân các huyện lân cận đòi tăng lương, giảm giờ làm, bỏ sưu, giảm thuế, chống khủng bố, ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy dệt Nam Định, ủng hộ Liên bang Xô Viết. Từ tháng 5 - 8/1930, ở vùng Nghệ - Tĩnh đã có đến 97 cuộc bãi công và biểu tình của công nhân và nông dân.

---

1 Dương Trung Quốc, Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919 – 1945, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr.186

2 *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, 2002, tr42-43.

3 Trần Văn Giàu – *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Quyển I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr.1277

4 Tạ Thị Thúy, *Lịch sử Việt Nam phổ thông tập 6 (1930 – 1945,* Sđd, tr.96

Ngày 1-8-1930, công nhân khu công nghiệp Vinh - Bến Thủy tổng bãi công. Iếp đó, công nhân, nông dân Nghệ - Tĩnh đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình có vũ trang tự vệ kéo đến các huyện đường Can Lộc (ngày 4-8), Nam Đàn (ngày 6-8 và 30-8), Thanh Chương (ngày 12-8), Nghi Lộc (ngày 29-8) và lan rộng ra hầu khắp các huyện trong 2 tỉnh.

Ngày 1-9, 20.000 nông dân huyện Thanh Chương biểu tình đòi bỏ thuế, thả tù chính trị. Ngày 5-9 nông dân huyện Anh Sơn biểu tình ủng hộ nhân dân huyện Thanh Chương với các khẩu hiệu "bãi bỏ thuế thân", "chia lại ruộng đất", "thả tù chính trị". Nông dân 2 huyện Diễn Châu, Can Lộc đốt phá nhà giam trong 2 ngày (5-9 và 7-9). Từ ngày 8 đến ngày 11-9 khí thế đấu tranh càng sục sôi khi hàng chục nghìn nông dân huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Diễn Châu, Can Lộc,… nổi dậy.

Ngày 12-9, 8.000 nông dân huyện Hưng Nguyên đấu tranh với khẩu hiện như "Đả đảo chủ nghĩa đế quốc! đả đảo phong kiến".

Phong trào đấu tranh sục sôi ở Nghệ Tĩnh đã khiến chính quyền thực dân và phong kiến ở Nghệ Tĩnh bị tê liệt, các chi bộ và tổ chức Nông hội đỏ đã quản lý và điều hành mọi hoạt động trong lãng xã. Chính quyền Xô viết – chính quyền Xô viết đầu tiên ở Việt Nam (chính quyền cách mạng sơ khai do giai cấp công nhân lãnh đạo) đã được thành lập. Chính quyền mới đã ban hành nhiều chính sách mới về chính trị, kinh tế, văn hóa: nhân dân được quyền tự do hội họp, được chia ruộng, bãi bỏ các thứ thuế vô lý, bất công, thực hiện giảm tô và xóa nợ cho dân nghèo, tổ chức đời sống mới, mở các lớp dạy chữ Quốc ngữ, xóa bỏ các tệ nạn, hủ tục lạc hậu, xây dựng tinh thần đoàn kết, tương trợ lẫn nhau.

Cao trào Xô viết Nghệ -Tĩnh đã khẳng định năng lực lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân thông qua chính đảng tiên phong của mình, đoàn kết với các tầng lớp nhân dân yêu nước có đủ khả năng đánh đổ nền thống trị của đế quốc, phong kiến tay sai, giải phóng dân tộc, đem lại tự do hạnh phúc cho nhân dân.

Nhằm đàn áp phong trào cách mạng nói chung và phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh nói riêng, chính quyền thực dân Pháp tăng cường lực lượng đàn áp, hệ thống tòa án, nhà tù. Hàng vạn các chiến sĩ cộng sản và những người yêu nước đã bị bắt và kết án tù chung thân, tù khổ sai và quản thúc. Đặc biệt, chính sách khủng bố trắng tại hai tỉnh Nghệ An – Hà Tĩnh của thực dân Pháp đã giết chết hàng ngàn người dân yêu nước, nhiều làng mạc bị ném bom, thiêu trụi. Việc đàn áp diễn ra khốc liệt chưa từng thấy trước đây đã buộc cao trào cách mạng 1930 – 1931 phải lắng xuống.

2. CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG VỚI VIỆC SỬ DỤNG TRUYỀN ĐƠN TRONG ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG ĐỐI VỚI PHONG TRÀO XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH

Tình hình Việt Nam trong những năm 1930 - 1931 có tác động trực tiếp đến đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương nói chung và chủ trương của Đảng về sử dụng truyền đơn trong cách mạng nói riêng.

Trong Hội nghị thành lập Đảng 3-2-1930, Nguyễn Ái Quốc đã đưa ra Chính cương, Sách lược và Điều lệ vắn tắt, nêu rõ tính chất, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam. Chánh cương vắn tắt của Đảng vạch rõ cách mạng Việt Nam là *"cách mạng tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản"*[1]. Nhiệm vụ của cách mạng là đánh đổ chủ nghĩa đế quốc Pháp và phong kiến tay sai, làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập, nhân dân được tự do, tịch thu ruộng đất của đế quốc, địa chủ, chia cho nông dân nghèo, quốc hữu hóa xí nghiệp của đế quốc, mở mang công nghiệp và nông nghiệp, bỏ sưu thuế cho nông dân, xây dựng chính phủ công nông binh và tổ chức quân đội công nông. Sách lược vắn tắt và Chương trình tóm tắt cũng nêu rõ: Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân. Đảng phải thu phục được đại bộ phân dân cày và phải dựa vào dân cày để tiến hành cách mạng thổ địa. Đảng cũng phải *"hết sức liên lạc với giai cấp tiểu tư sản, trí thức, trung nông, thanh niên…kẻ kéo họ về phía cách mạng. Đối với phú nông, trung, tiểu địa chủ, tư sản người Việt chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít nhất cũng làm cho họ đứng trung lập, bộ phận nào ra mặt phản cách mạng thì phải đánh đổ"*[2]

Tại Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 10 – 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã quyết định đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương theo chỉ thị của Quốc tế Cộng sản. Thông qua Hội nghị, Đảng đã xác định được tình hình hiện tại ở Đông Dương và tính chất, nhiệm vụ của cách mạng trong giai đoạn này. Cách mạng ở Đông Dương mang tính chất của cách mạng tư sản dân quyền (đánh đổ đế quốc, phong kiến, địa chủ để mang lại lợi ích cho nhân dân lao động) và tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Để cách mạng đi đến thành công thì lực lượng cách mạng đóng vai trò then chốt, trong đó, giai cấp công nhân đóng vai trò lãnh đạo, giai cấp nông dân là động lực cách mạng.

Cùng với đường lối cách mạng, trong giai đoạn 1930 – 1931, Đảng Cộng sản Đông Dương cũng đưa ra những quan điểm, chủ trương về tuyên truyền cách mạng và việc sử dụng truyền đơn trong đấu tranh cách mạng.

Ngay sau khi được thành lập, Đảng đã nhận thấy được vai trò quan trọng của tuyên truyền trong đấu tranh cách mạng. Sự cổ động tuyên truyền là rất quan trọng đối với việc thu phục quần chúng nhân dân đấu tranh dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng. Ngoài ra, giữa lúc kinh tế của tư bản chủ nghĩa toàn thế giới rơi vào khủng hoảng trầm trọng, phong trào cách mạng trong nước ngày càng quyết liệt, thì vai trò của tuyên truyền lại càng trở nên đặc biệt quan trọng. Tuyên truyền cách mạng có tổ chức, có kế hoạch đúng và chuyên cần là một điều kiện quan trọng để thực hành các công tác của Đảng trong quần chúng thêm bền chặt. Trong khi Đảng mới thành lập, trình độ lý luận của Đảng còn thấp kém, nền tư tưởng còn chưa vững bền, sự tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin trong Đảng và trong quần chúng vô sản là việc rất cần kíp để nâng cao trình độ lý luận của đảng viên, gây dựng một nền tư tưởng vô sản trong Đảng và trong quần chúng chính là nền tảng lãnh đạo cách mạng sau này.

Nhận định được vai trò quan trọng của tuyên truyền cách mạng, Đảng Cộng sản Đông Dương đã cho thành lập bộ cổ động tuyên truyền tại Trung ương, các Xứ ủy, Tỉnh ủy, các nhà

1 Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t3, tr.1
2 Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t3, tr.3

máy, xí nghiệp lớn nhằm mục đích thông tin kịp thời những chủ trương, chính sách mới của Đảng đến các địa phương và ngược lại.

Trong tuyên truyền cách mạng, Đảng triệt để sử dụng truyền đơn với tư cách là một cách thức tuyên truyền mang lại hiệu quả nhanh nhất vì truyền đơn là một dạng báo chí đặc biệt với nội dung ngắn gọn, giá trị truyền tải cao, đối tượng phong phú và địa bàn phân phát rộng rãi.

Ngay sau khi thành lập, Đảng đã chủ trương đẩy mạnh công tác tuyên truyền, sử dụng truyền đơn trong các cuộc đấu tranh, biểu tình. Từ cuối tháng 4-1930, truyền đơn, áp phích, biểu ngữ…xuất hiện ở nhiều nơi, kể cả một số vùng nông thôn với các khẩu hiệu: cải thiện đời sống lao động, đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống cúp phạt, đánh đập, hoãn thuế cho nông dân[1].

Trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, Đảng Cộng sản Đông Dương đã đưa ra bản kế hoạch cụ thể về việc in ấn và phân phát truyền đơn trong "Tuyên bố về việc bảo vệ Nghệ An đỏ, chống khủng bố trắng":

- Tăng thêm các cơ quan in ấn và phân biệt truyền đơn và những cơ quan giao thông sao cho trong trường hợp thất bại không mất liên lạc tin tức.

- In thật sạch sẽ và rõ ràng các truyền đơn, phân phát truyền đơn với số lượng nhiều sao cho có được nhiều người đọc và nhiều người bình luận.

- Truyền đơn phải được rải và dán, sách phải được tăng lên nhiều, cờ có ghi khẩu hiệu phải được dựng lên ở khắp nơi.

- Chương trình cộng sản và thuật ngữ tuyên truyền phải được tuyệt đại đa số quần chúng hiểu biết."[2]

Trước các cuộc đấu tranh, biểu tình, truyền đơn luôn được rải, dán tại những nơi đông người như các nhà máy, xí nghiệp, trường học, bệnh viện…để kêu gọi và tập hợp quần chúng nhân dân tham gia đấu tranh, mang lại hiệu quả cao đối với phần lớn các cuộc tranh đấu.

Đảng chủ trương thông qua tuyên truyền cách mạng, đặc biệt là truyền đơn để tuyên truyền mục đích cũng như những chủ trương, chính sách của Đảng đến đại đa số quần chúng nhân dân. Trong "Án nghị quyết của Trung ương toàn thể Đại hội nói về tình hình hiện tại ở Đông Dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng (10/1930)", Đảng Cộng sản Đông Dương đã chỉ rõ: *"Bây giờ phong trào cộng sản trong Đông Dương đã bắt đầu bành trướng, nhưng mục đích của Đảng chưa phổ thông trong quảng đại quần chúng. Đảng phải làm cho càng ngày càng đông quần chúng biết mục đích của Đảng và ý kiến của Đảng đối với các việc quan trọng xảy ra. Muốn được như thế thì Đảng phải mở rộng việc tuyên truyền cổ động ra (báo sách, truyền đơn, diễn thuyết…). Tài liệu huấn luyện phải viết cho rõ ràng, dễ hiểu và in cho sạch sẽ"*[3].

Đảng Cộng sản Đông Dương rất chú trọng đến công tác tuyên truyền đối với giai cấp công nhân - nhân tố quyết định của phong trào cách mạng. Trong Nghị quyết của Hội nghị

1 Ban Tư tưởng văn hóa Trung ương, *Sơ thảo lược sử công tác tư tưởng của Đảng Công sản Việt Nam 1930 – 2000*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.28-29

2 Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập tập 2 1930*, Nxb Chính trị Quốc gia, 1999, tr.60

3 Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập tập 2 1930,* Nxb Chính trị Quốc gia, 1999, tr.116

Ban Chấp hành Trung ương (10/1930) đã nhấn mạnh việc cần thiết phải tuyên truyền đối với giai cấp công nhân. Mục đích của phong trào công nhân là kêu gọi, lôi kéo đại đa số quần chúng nhân dân lao động cho cuộc đấu tranh vì thắng lợi của cách mạng. Vì mục tiêu đó các công hội phải thâm nhập sâu vào quần chúng, vì vậy, tuyên truyền là công việc quan trọng nhất. Trong công tác tuyên truyền cần chú ý:

" - Giải thích cho công nhân nguyên nhân tồn tại áp bức và bóc lột để họ hiểu sự cần thiết phải tổ chức để đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa tư bản và bảo vệ quyền lợi của công nhân.

- Cần phải cho công nhân hiểu rằng nếu họ được tổ chức thì giai cấp vô sản sẽ có sức mạnh to lớn, và trong phong trào cách mạng tương lai, với sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh của tất cả quần chúng bị áp bức chống chủ nghĩa đế quốc, địa chủ và tư bản, giai cấp công nhân mới có thể được giải phóng

- Cần tiến hành tuyên truyền trong công nhân để họ hiểu bạn đồng minh của giai cấp vô sản. Vì lẽ đó, công nhân phải bảo vệ phong trào cách mạng của giai cấp nông dân chống bọn địa chủ, vì nếu cách mạng thổ địa thắng lợi thì cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ nổ ra sớm hơn.

- Cần phải làm sao để cho công nhân không có sự phân biệt nào giữa những người vô sản của các chủng tộc và các nước khác nhau. Giải thích cho họ rằng những người vô sản toàn thế giới là anh em của họ, rằng họ cũng đấu tranh cho mục tiêu chung, rằng Tổ quốc của giai cấp vô sản thế giới là Liên Xô.

-Giải thích cho công nhân mục đích và đường lối của Đảng Cộng sản trong các vấn đề liên quan đến cuộc sống của công nhân và thái độ đối với các sự kiện lớn diễn ra trong nước. Giải thích cho họ rằng, Đảng Cộng sản là Đảng của họ, vì vậy họ cần phải bảo vệ Đảng"[1].

Bên cạnh đó, Đảng Cộng sản Đông Dương cũng chủ trương lấy tuyên truyền, sử dụng truyền đơn để vạch trần những thủ đoạn lừa dối của thực dân Pháp như: hội đồng hòa giải giữa lao động và tư bản, hội đồng cải cách và thanh tra lao động… và giải phóng quần chúng khỏi ảnh hưởng của chủ nghĩa quốc gia cải lương và các đảng dân tộc khác.

Nhờ những chủ trương đúng đắn và kịp thời của Đảng Cộng sản Đông Dương trong công tác tuyên truyền cũng như việc sử dụng hiệu quả truyền đơn trong việc vận động, cổ vũ tinh thần yêu nước và ý chí đấu tranh của quần chúng nhân dân lao động trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh đã góp phần thúc đẩy phong trào phát triển mạnh mẽ và đem lại những thắng lợi bước đầu.

3. HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG CỦA TRUYỀN ĐƠN TRONG PHONG TRÀO XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH

Bố cục của truyền đơn thông thường gồm 3 phần: Mở đầu vạch trần tội ác của chính quyền thực dân Pháp, địa chủ phong kiến Nam triều, tiếp theo nêu lên tình cảnh khốn cùng, khổ cực của các tầng lớp nhân dân như: công nhân, nông dân, binh lính, học sinh và các tầng

1 Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập tập 2 1930*, Nxb Chính trị Quốc gia, 1999, tr.180

lớp bị áp bức. Phần kết luận là lời kêu gọi, khẩu hiệu đấu tranh, mục tiêu tranh đấu. khẳng định chỉ có con đường đấu tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng mới giải phóng được đất nước, đem lại hòa bình, độc lập và quyền lợi cá nhân cho họ. Khẩu hiệu đấu tranh ngắn gọn mà đanh thép, rõ ràng và dứt khoát.

Đối tượng mà truyền đơn hướng đến không chỉ có các anh em, chị em thợ thuyền, dân cày, học sinh, thanh niên, các anh em binh lính,… - những người bị đè nén, bị bóc lột mà còn hướng đến việc thức tỉnh binh lính người Việt trong quân đội Pháp kêu gọi họ hướng thiện, phản đối khủng bố trắng, liên kết với nhân dân Nghệ Tĩnh để giải phóng chính mình bằng cách vạch mặt chính sách của chủ nghĩa đế quốc, mượn khai hóa để bóc lột dân ta, vừa kêu gọi họ liên hiệp lại, phản đối chiến tranh đế quốc, thực hành xã hội chủ nghĩa.

Ngôn ngữ của truyền đơn được thay đổi linh hoạt, tùy vào đối tượng tuyên truyền. Đối với công nhân, nông dân, học sinh, và các giai tầng bị áp bức, truyền đơn được in bằng chữ quốc ngữ; Đối với binh lính, đặc biệt là binh lính và thủy thủ Pháp, lính lê dương, truyền đơn được in bằng tiếng Pháp; Một số truyền đơn còn được in bằng cả chữ Pháp và chữ Hán Nôm. Văn phong truyền đơn mộc mạc, ngắn ngọn, dễ hiểu, dễ nhớ, phù hợp với quảng đại quần chúng lao động.

Mục đích của truyền đơn là tuyên truyền cách mạng, kêu gọi quần chúng nhân dân đấu tranh lật đổ thực dân, phong kiến nên đây là tài liệu bí mật. Truyền đơn chủ yếu được viết tay hoặc in đơn giản (in litô, in thạch) với nhiều kích thước khác nhau: 30x20, 30,5x19,5, 32x20,5, 26x17, 22x16… Mực in là mực đỏ hoặc mực đen, giấy in là giấy thường, giấy học trò, khổ giấy là khổ đơn, khổ đôi.

Tại Nghệ An, công tác tuyên truyền được giao nhiệm vụ cho đồng chí Bí thư Tỉnh bộ kiêm nhiệm: *"Nghệ An: Đảng bộ có 611 đồng chí. Cách tổ chức: có Tỉnh ủy 5 người: 1 Bí thư kiêm tuyên truyền, 1 huấn luyện kiêm cổ động, 1 củ soát kiêm tổ chức, 2 phụ trách quần chúng"*[1]. Báo chí, truyền đơn thời kỳ này là tiếng nói của Đảng nhằm tuyên truyền, cổ vũ các tầng lớp nhân dân gia nhập các tổ chức cách mạng như Công hội, Nông hội, Sinh hội, Binh hội đỏ; đồng thời hoan nghênh việc hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam; kêu gọi đảng viên và quần chúng xóa bỏ mọi thành kiến cũ, đoàn kết trong Đảng và các hội quần chúng. Mang đặc điểm của tờ rơi, nhỏ, gọn nên truyền đơn được phân phát dễ dàng tại các địa bàn rộng lớn, đông người: Cánh đồng, chợ, cơ quan, nhà máy, xí nghiệp, trụ sở cơ quan của chính quyền thực dân…

Cách thức phân phát truyền đơn cũng đặc biệt linh động, tùy vào địa điểm, thời gian, các chiến sĩ cộng sản luôn phát huy tinh thần sáng tạo trong việc rải truyền đơn sao cho đến tay nhiều người nhất mà không bị chính quyền thực dân, tay sai thu giữ. Một số phương thức phân phát truyền đơn tiêu biểu có thể kể đến như: Đem truyền đơn gói xôi bán bữa ăn sáng cho thợ thuyền; kẹp truyền đơn vào sách truyện, sách vở học sinh; thả tàu chuối, bè bập dừa nước theo sông; đem truyền đơn ra treo, căng, dán, rải trên tường, vỉa hè, lòng đường để

1 Báo cáo của Trung Kỳ chấp ủy khuếch đại hội nghị năm 1930 lưu tại Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng

người đi đường dễ thấy; Nhét cuộn truyền đơn vào ống khói xe của binh lính Pháp, để khi xe nổ máy, vô số truyền đơn tuôn ra vung vãi trên đường; đưa truyền đơn lên mui xe, khi xe chạy, gió thổi, truyền đơn bay theo đường đi; Đem bó truyền đơn nhúng nước rồi tìm cách ném lên sân thượng các cơ quan hoặc nhà riêng của người Pháp. Khi nắng lên, truyền đơn khô từng tờ một và gặp gió bay đi...

Truyền đơn trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh mang nội dung truyền tải tôn chỉ, mục tiêu và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cao trào đấu tranh cách mạng trong cả nước nói chung và cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh nói riêng. Nội dung truyền đơn còn tố cáo chính sách áp bức, bóc lột của thực dân Pháp cùng bè lũ tay sai, đồng thời kêu gọi các tầng lớp nhân dân đoàn kết đấu tranh chống áp bức, phản đối chiến tranh, đánh đổ phong kiến và đế quốc thực dân để giành tự do, độc lập cho dân tộc; đấu tranh đòi quyền dân sinh dân chủ cho các tầng lớp bị áp bức, bóc lột; chống bắt bớ, giam cầm, chống khủng bố trắng. Ngoài ra, còn có những truyền đơn tuyên truyền sự gắn kết cách mạng với phong trào cách mạng thế giới, tuyên truyền về ý nghĩa lịch sử của các ngày kỷ niệm lớn như: Ngày Quốc tế đỏ (1-8), Ngày Quốc tế Lao động (1-5), Cách mạng Tháng Mười Nga (7-11)…

Một số truyền đơn tiêu biểu[1] có thể kể đến như:

Truyền đơn kêu gọi dân cày đứng lên đấu tranh chống sưu cao thuế nặng:

"Anh em dân cày

Đế quốc Pháp tàn hại anh em đã lắm rồi! Sưu cao, thuế nặng, bóc lột đủ đường. Nay nó lại bắt anh em canh giờ nghiêm khắc, cực khổ, bắt lập đoàn phu xã như thế để làm gì? Đó là một cách của nó, cốt để bài trừ đảng Cộng sản là đảng bênh vực quyền lợi cho anh em, cốt để ngăn cản phong trào tranh đấu của nông dân, thiệt là một cách bắt nông dân giết hại nông dân! Độc ác thay! Vậy anh em phải đứng dậy làm biểu tình:

1. Không được bắt nông dân giết hại nông dân

2. Không được lập đoàn phu xã

3. Phải bỏ lệ tuần canh"

Truyền đơn phản đối chính quyền thực dân Pháp thi hành án chém đối với hai cán bộ của Nông hội Nghệ An là Phan Hoàng Thân và Nguyễn Đừu (quê ở Anh Sơn) ngày 13-3-1930 được rải khắp mọi nẻo đường càng kích động mạnh mẽ vào lòng căm thù giặc trong toàn dân xứ Nghệ.

"Anh em dân cày!

1. Phản đối tăng thuế

2. Phản đối sự giết anh Thân và anh Đừu là người có chân trong Tổng Nông hội Nghệ An"(5)

Truyền đơn kêu gọi các tầng lớp bị bóc lột đoàn kết nhau đấu tranh trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh

1 Truyền đơn lưu tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia

" Anh em chị em thợ thuyền, dân cày, binh lính, thanh niên, học sinh! Anh em chị em bị áp bức, bóc lột!

Dân An Nam đang bị chánh sách khủng bố của đế quốc Pháp làm cho sống dở, chết dở…

Anh em chị em! Chúng ta đã chịu khổ nhiều rồi! Đành chịu cho quân đế quốc chém giết những người cách mệnh hết sức hi sinh để bênh vực chúng ta sao?

Anh em chị em! Ai là người bị bóc lột áp bức, ai là người bị khổ sở hãy đứn dậy cùng Đảng Cọng sản chống lại khủng bố dã man của đế quốc Pháp. Chỉ có sức anh em chị em mới ngưng được cái tay của đế quốc hút máu giết người nay -

1. Đánh đổ chánh sách khủng bố!

2. Đánh đổ Hội đồng đề hình!

…

8. Bỏ thuế hoa lợi, thuế muối, thuế chợ và công sưu!

9. Cấp cơm gạo cho dân bị đói!

10. Lấy ruộng đất của Đại địa chủ cho dân nghèo!

11. Công nhân làm 8 giờ, tăng lương!"

Cuối tháng 8, đầu tháng 9-1930, trước tình hình khủng bố dã man của chính quyền thực dân đối với khởi nghĩa Yên Bái, và phong trào đấu tranh tại các tỉn Nghệ An, Hà Tĩnh, Đảng Cộng sản Việt Nam phát hành truyền đơn bằng chữ quốc ngữ, khổ 40x20 cm, rải khắp các nhà máy xí nghiệp và các vùng thôn quê Thanh Nghệ Tĩnh với nội dung: *"Dân An Nam đang bị chính sách khủng bố của đế quốc Pháp làm cho sống dở chết dở"; "Máu của người cách mạng bị giết còn lênh láng khắp trong nước, dân các làng bị đốt phá và triệt hạ còn đang bơ vơ khốn khổ, anh em công nông biểu tình bị giết, máu hãy còn tươi, những người bị tù còn thoi thóp trong ngục… anh em nông dân còn đang hấp hối chết đói, chết khát, khắp cả nước như ở chốn địa ngục tối tăm, thê thảm"*[1].

Ngoài ra, còn có truyền đơn của Đảng Cộng sản Đông Dương kêu gọi anh em binh lính đoàn kết vạch trần âm mưu "của đế quốc Pháp liên hiệp với vua Xiêm để tiêu diệt cách mạng Việt Nam"; truyền đơn kêu gọi anh chị em thợ thuyền Vinh – Bến Thủy đứng lên biểu tình, bãi công chống đế quốc phong kiến nhân kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1/5/1931; truyền đơn kêu gọi anh chị em công nông đứng lên đấu tranh đánh đổ khủng bố trắng "Kỷ niệm Xô Viết Nghệ An" của Đảng Cộng sản Đông Dương vào ngày 10 tháng 9 năm 1931…

Như vậy, trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, truyền đơn cách mạng đã thể hiện quá trình đấu tranh cách mạng phát triển từ đấu tranh tự phát lên đấu tranh tự giác dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, với mục tiêu đấu tranh rõ ràng, đường lối đấu tranh cơ bản, đúng đắn đã có chứng tỏ được hiệu quả trong tuyên truyền cách mạng, đoàn kết các tầng lớp nhân dân đứng lên tranh đấu vì mục tiêu giải phóng dân tộc.

1 CAOM, phông GGI, hồ sơ 65436, tập 7(F4), quyển 8 tờ số 6 dẫn theo Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, *Tuyên truyền cách mạng trước năm 1945* sưu tập tài liệu lưu trữ, Nxb Lao động, Hà Nội, 2001, tr.99-100

4. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA TRUYỀN ĐƠN TRONG PHONG TRÀO XÔ VIẾT - NGHỆ TĨNH.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cao trào cách mạng 1930 – 1931, đỉnh cao là Xô Viết Nghệ Tĩnh đã diễn ra quyết liệt, để đối phó với tình hình trên, chính quyền thực dân điên cuồng phản công thông qua việc mở các cuộc hành quân đàn áp và dùng nhiều thủ đoạn chia rẽ, lừa bịp. Trước tình hình đó, Đảng liên tiếp ra lời kêu gọi, thông báo về việc bảo vệ Xô Viết Nghệ Tĩnh và chống lại khủng bố của thực dân Pháp. Những tờ truyền đơn ủng hộ Xô Viết Nghệ Tĩnh và chống khủng bố được phân phát khắp nơi, từ thành phố đến nông thôn, từ các nhà máy đến các trường học… Ở Hà Nội, đảng bộ còn lập đội tuyên truyền xung phong phân phát truyền đơn, tổ chức nói chuyện ủng hộ Xô Viết Nghệ Tĩnh[1].

Tháng 8 – 1930, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương thông qua truyền đơn kêu gọi quần chúng nhân dân trong cả nước hưởng ứng phong trào đấu tranh của công nhân Bến Thủy, công nhân Nam Định, bảo vệ Nghệ An đỏ và chống chính sách khủng bố trắng của chính quyền thực dân Pháp đối với phong trào cách mạng: *"Tăng cường thêm các cơ quan in ấn truyền đơn"; "Các nơi in truyền đơn, sách phải ra với số lượng nhiều, phải dùng thuật ngữ dễ hiểu để tuyên truyền thúc đẩy công nhân bãi công, nông dân biểu tình"; "Các tỉnh và chi bộ phải lập ra các ủy ban cách mạng để nghiên cứu các phương thức tuyên truyền"*[2].

Tháng 9-1930, Đảng Cộng sản Đông Dương tiếp tục ra Thông cáo gửi các Xứ ủy chỉ đạo về việc bảo vệ phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, yêu cầu các chi bộ địa phương phải tiến hành tuyên truyền cách mạng bằng các hình thức rải truyền đơn, vận động quần chúng nhân dân đấu tranh, tham gia các phong trào biểu tình, thị uy phản đối chủ nghĩa đế quóc thảm sắt nông dân Nghệ - Tĩnh nhưng không được bạo động sớm.

Trong thông cáo về việc đối phó chính sách tàn sát quần chúng, Trung ương Đảng đã quyết định:

"1. Yêu cầu quốc tế hưởng ứng, nhất là Đảng Cộng sản Pháp

2. Đăng báo quốc tế để kể tội tàn ác của đế quốc Pháp

3. Phát truyền đơn khắp toàn quốc phản đối

4. Vận động các nơi khác tranh đấu để bênh vực nông dân Nghệ Tĩnh và công nhân Bến Thủy

5. Tổ chức các cuộc tranh đấu ở Nghệ Tĩnh"[3]

Tuy nhiên, trước sự khủng bố gắt gao của chính quyền thực dân Pháp, cơ sở Đảng bị tổn hại nặng nề về tổ chức từ Trung ương đến các địa phương, hàng nghìn chiến sĩ cộng sản và những người con yêu nước bị bắt, tử hình và phạt tù. Trước tình hình đó, cao trào cách mạng 1930 – 1931 nói chung và phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh tạm thời lắng xuống, Đảng Cộng sản Đông Dương lui vào hoạt động bí mật, cách mạng bước vào thời kỳ mới – thời kỳ phục hồi trong những năm 1932 – 1934.

---

1 Ban Tư tưởng văn hóa Trung ương, *Sơ thảo lược sử công tác tư tưởng của Đảng Công sản Việt Nam 1930 – 2000*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.30

2 Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập tập 2*, Nxb Chính trị Quốc gia, 1999, tr.60 - 69

3 Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập tập 2 1930*, Nxb Chính trị Quốc gia, 1999, tr.216

Mặc dù phong trào đã bị thực dân Pháp đàn áp dã man, tạm thời phải lắng xuống nhưng truyền đơn đã thể hiện những đóng góp quan trọng đối với phong trào, biểu hiện ở những khía cạnh sau:

Truyền đơn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tập hợp lực lượng đấu tranh cách mạng dưới ngọn cờ lãnh đạo chung của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhờ có tinh thần đoàn kết đấu tranh của các tầng lớp nhân dân lao khổ trong cả nước, phong trào cách mạng đã bùng nổ mạnh mẽ thành cao trào cách mạng khắp ba kỳ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, đặc biệt tại Nghệ Tĩnh đã thành lập được Xô Viết Nghệ Tĩnh, chính quyền công – nông sơ khai. Xô Viết Nghệ Tĩnh tuy không thành công nhưng đã chứng tỏ sức mạnh của tinh thần đoàn kết của quần chúng lao động. Sức mạnh đoàn kết ấy đã khiến cho thực dân Pháp hoang mang, buộc phải thi hành một số quyền tự do dân chủ và tăng cường các biện pháp đàn áp cách mạng.

Truyền đơn cách mạng góp phần tuyên truyền kịp thời các chủ trương, chính sách và sự chỉ đạo chiến lược của Đảng Cộng sản Việt Nam đến các tổ chức Đảng ở địa phương và quần chúng nhân dân lao động. Trong khi động lực cách mạng là giai cấp công nhân, nông dân, trình độ nhận thức còn hạn chế, điều kiện để tiếp cận và hiểu biết về các văn kiện, chủ trương của Đảng còn khó khăn thì truyền đơn trở thành một công cụ tuyên truyền hiệu quả. Với văn phong cô đọng, súc tích, lối diễn đạt dễ đọc, dễ hiểu, truyền đơn đã giúp cho đại bộ phận quần chúng nhân dân thông hiểu về chủ trương, chính sách của Đảng và mục đích của cách mạng.

Trong hoàn cảnh Đảng Cộng sản Việt Nam còn hoạt động bí mật, hoạt động báo chí bị hạn chế, sự kiềm tỏa gắt gao của chính quyền thực dân Pháp thì truyền đơn trở thành công cụ đắc lực giúp Trung ương Đảng hoàn thành nhiệm vụ tuyên truyền về tôn chỉ, mục tiêu của Đảng.

Trong những tháng cuối năm 1930, khi phong trào cách mạng tại Nghệ Tĩnh bị thực dân Pháp đàn áp dã man thông qua chính sách khủng bố trắng. Đảng Cộng sản Đông Dương đã kịp thời ra chỉ đạo chiến lược về việc phát động phong trào đấu tranh trên cả nước nhằm bảo vệ Nghệ An đỏ và chống khủng bố trắng. Trong tình hình nguy cấp lúc bấy giờ, truyền đơn đã kịp thời truyền tải chỉ đạo của Đảng đến từng địa phương, và quần chúng tranh đấu. Nhờ có sự truyền tải kịp thời của các truyền đơn, phong trào đấu tranh của quần chúng công nông cả nước nổi lên mạnh mẽ, chống trả lại những thủ đoạn của thực dân Pháp, tay sai, bảo vệ phong trào đấu tranh tại Nghệ An, Hà Tĩnh.

Truyền đơn vạch trần tội ác của thực dân Pháp và khơi dậy tinh thần yêu nước, ý chí đấu tranh cách mạng của quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột. Đại đa số các truyền đơn cách mạng đều có nội dung thể hiện sự áp bức, bóc lột và chính sách cai trị của thực dân Pháp. Với những lời lẽ đanh thép, luận cứ hùng hồn, truyền đơn đã giúp đại bộ phần quần chúng nhân dân nhận thức được bộ mặt thật vô cùng tàn ác của thực dân Pháp, chỉ có đoàn kết lại, đấu tranh dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng, đi theo con đường cách mạng vô sản mới có thể đánh đổ được đế quốc Pháp, mang lại độc lập, tự do cho dân tộc.

Với tinh thần yêu nước, ý chí tranh đấu sục sôi, quần chúng công – nông đã tranh đấu mạnh mẽ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Hưởng ứng phong trào bãi

công, biểu tình của công – nông các tỉnh Bắc Trung Kỳ, quần chúng nhần dân cả nước đã tham gia đấu tranh. Trước khí thế đấu tranh của quần chúng nhân dân cả nước, đế quốc Pháp và tay sai điên cuồng phản công, liên tiếp mở các cuộc hành quân đàn áp và dùng nhiều thủ đoạn chia rẽ, lừa bịp.

Điển hình cho sự tàn bạo trên là vụ ném bom xuống cuộc biểu tình của nhân dân huyện Hưng Nguyên ngày 12-9-1930. Trước sự tàn ác đó, truyền đơn đã truyền tải lời kêu gọi của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với nhân dân cả nước đấu tranh để bảo vệ Xô Viết Nghệ Tĩnh, chống khủng bố. Các truyền đơn cuối năm 1930, 1931 đã tố cáo tội ác của bọn đế quốc và tay sai, biểu dương lòng yêu nước, ý chí chiến đấu mãnh liệt của quần chúng nhân dân Nghệ Tĩnh và đồng bào cả nước.

*Truyền đơn góp phần giác ngộ cách mạng, lôi kéo binh lính người Việt, binh lính Pháp ủng hộ cách mạng, ủng hộ phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân.*Thực hiện chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với công tác tuyên truyền, kêu gọi binh lính người Việt và binh lính, thủy thủ Pháp hộ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam, truyền đơn đã góp phần đẩy mạnh hiệu quả tuyên truyền bằng việc đưa ra những luận điệu cứng rắn, bằng chứng hùng hồn về những tội tác mà thực dân Pháp gây ra cho nhân dân Việt Nam và những khó khăn, nguy hiểm mà anh em binh lính phải đối mặt trong quá trình trở thành công cụ xâm lược, đàn áp cách mạng Việt Nam.

Với hiệu quả tuyên truyền của truyền đơn đã thức tỉnh tinh thần yêu nước của một bộ phận binh lính người Việt và tinh thần yêu chuộng hòa bình của binh lính người Pháp. Một số binh lính đã âm thầm, bí mật giúp đỡ và ủng hộ phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân Việt Nam bằng những hành động thiết thực: Không bắn vào quần chúng công nhân, nông dân đấu tranh, biểu tình; Không đánh đập tàn bạo những chiến sĩ cộng sản và quần chúng bị bắt. Binh lính, cai ngục ở một số nhà tù của thực dân Pháp còn tạo điều kiện giúp các chiến sỹ cộng sản vượt ngục thành công để trở về tiếp tục chiến đấu vì lý tưởng của cách mạng. Một số binh lính còn góp phần vận chuyển sách báo, truyền đơn, các tài liệu của Đảng vào trong tù và ngược lại, thậm chí còn quyên tiền đóng góp mua lương thực, vũ khí, trang bị cho tù chính trị vượt ngục.

Truyền đơn làm cho chính quyền thực dân Pháp phải hoang mang, lo sợ trước khí thế đấu tranh của quần chúng nhân dân. Những truyền đơn mà chính quyền thực dân Pháp thu giữ được trong các cuộc biểu tình, mit tinh kỷ niệm những ngày lễ lớn, trong các cuộc đợt đấu tranh do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo đã khiến cho họ thấy được lòng yêu nước, ý chí đấu tranh kiên cường, tinh thần đoàn kết, quyết tâm chiến đấu vì mục tiêu độc lập dân tộc của toàn thể nhân dân Việt Nam khó có thể lay chuyển.

Lo sợ trước khí thế đấu tranh và ảnh hưởng của cao trào cách mạng đang phát triển rầm rộ trên khắp ba kỳ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ, chính quyền thực dân Pháp buộc phải thực hiện một số yêu sách về quyền dân sinh, dân chủ cho quần chúng nhân dân. Tuy nhiên, với bản chất xảo quyệt, thực dân Pháp đã thi hành chính sách khủng bố trắng, điên cuồng chống phá phong trào cách mạng. Tuy nhiên, sự khủng bố ấy khiến cho các cơ sở Đảng bị tổn hại nghiêm trọng, song ý chí chiến đấu, tinh thần quả cảm và mục tiêu tranh đấu của Đảng và quần chúng nhân dân không bao giờ bị khuất phục.

KẾT LUẬN

Việc tuyên truyền vận động cách mạng của Đảng được thực hiện bằng nhiều hình thức linh hoạt, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử ở từng giai đoạn. Trong đó, việc sử dụng truyền đơn để tuyên truyền cách mạng là một hình thức phổ biến, phù hợp với đặc điểm, hoàn cảnh lịch sử trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh.

Truyền đơn cách mạng đóng vai trò quan trọng, góp phần thúc đẩy phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh phát triển mạnh mẽ thông qua việc: Tuyên truyền tôn chỉ, mục tiêu của Đảng, phong trào cách mạng; Vạch trần tội ác của thực dân Pháp và khơi dậy tinh thần yêu nước, ý chí đấu tranh cách mạng của quần chúng lao khổ; Tập hợp lực lượng tranh đấu bao gồm công nhân, nông dân và các giai cấp, tầng lớp bị áp bức, bóc lột trong xã hội, tạo nên khối đoàn kết trong tranh đấu, mang lại hiệu quả đấu tranh cao; Góp phần tuyên truyền, giác ngộ cách mạng, kêu gọi binh lính người Việt, binh lính Pháp ủng hộ cách mạng; Khiến cho thực dân Pháp lo sợ trước khí thế đấu tranh của toàn thể dân tộc.

Thông qua những đóng góp của truyền đơn cho phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh đã chứng tỏ sự thành công bước đầu trong công tác tuyên truyền cách mạng cũng như khẳng định vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam với tư cách là lực lượng tiên phong, nắm vai trò lãnh đạo, chỉ đạo cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi cuối cùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tư tưởng văn hóa Trung ương, *Sơ thảo lược sử công tác tư tưởng của Đảng Công sản Việt Nam 1930 – 2000*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
2. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Truyền đơn cách mạng trước tháng 9 năm 1945*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2004
3. Cục văn thư lưu trữ Nhà nước, Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, *Tuyên truyền cách mạng trước năm 1945 (sưu tập tài liệu lưu trữ)*, Nxb Lao động, 2001
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập tập 2 1930*, Nxb Chính trị Quốc gia, 1999.
5. Trần Văn Giàu – *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Quyển I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003
6. Trần Huy Liệu, *Lịch sử 80 năm chống Pháp*, quyển 2, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958.
7. Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000
8. Dương Trung Quốc, Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919 – 1945, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000.
9. Tạ Thị Thúy, Lịch sử Việt Nam tập 9 từ năm 1930 đến năm 1945, Nxb Khoa học xã hội, năm 2014.

NAM ĐÀN- QUÊ HƯƠNG CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN HIỆN ĐẠI

Huyện ủy Nam Đàn

Nam Đàn được nhiều người biết đến bởi được ngợi ca là vùng đất "trùng lai danh thắng địa", "cổ lai đa hào kiệt", là quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu.

Huyện Nam Đàn nằm ở hạ lưu sông Lam. Phía đông giáp các huyện Hưng Nguyên và Nghi Lộc; phía tây giáp huyện Thanh Chương; phía bắc giáp huyện Đô Lương; phía nam giáp các huyện Hương Sơn và Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Huyện lỵ của huyện đặt tại Thị trấn Nam Đàn, trên trục đường Quốc lộ 46 Vinh – Đô Lương, cách thành phố Vinh 21 km về phía Tây.

Thời Hậu Lê, huyện Nam Đàn có tên gọi là Hoan Đường. Đến năm 1886, khi vua Đồng Khánh lên ngôi, vì vua có tên riêng là Nguyễn Phúc Đường nên để tránh phạm húy, chữ "Đường" được đọc chệch đi thành chữ "Đàn", tên gọi địa danh Nam Đàn có từ đó. Trải qua thời gian, các đơn vị hành chính cấp xã của huyện Nam Đàn đã nhiều lần tách, nhập. Đến nay, thực hiện Nghị quyết số 653 ngày 12/3/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã trong giai đoạn 2019-2021, đến nay thuyện có 19 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 18 xã và 1 thị trấn).

Nam Đàn vốn được thiên nhiên ưu ái, ban tặng một địa thế sơn thủy hữu tình. Từ trên cao nhìn xuống, Nam Đàn tựa như một thung lũng lớn với các dãy núi Đại Huệ, Thiên Nhẫn, Hùng Sơn sừng sững ôm ấp, che chắn bảo vệ cho người dân trước sự tàn phá của thiên tai, địch hoạ; có dòng Lam Giang uốn mình lượn quanh, hàng năm lặng lẽ chở đầy phù sa bồi đắp cho đồng, bãi thêm màu mỡ tốt tươi. Người dân Nam Đàn vẫn tự hào về quê mình qua những câu ca như:

Nam Đàn gió thổi phi phong
Núi non mây bá giăng mùng xung quang
Lam Giang một giải xanh xanh
Vòng qua Nhẫn, Đụn băng mình về xuôi.

hoặc là:

Thái Sơn nhánh chính chuyển về đây
Sừng sững trời Nam tự bấy nay
Đại Huệ đồng hồi bình phong dựng

Long Giang nam lại nước xanh đầy.

Phì nhiêu tột đỉnh Hoan Châu đó

Hào kiệt tụ về đất nước này.

Giở hết đồ thư xem mọi sự

Đầu sông miếu cũ đá chen cây.

Nam Đàn có Thị trấn Sa Nam- tên gọi xưa của Thị trấn Nam Đàn. Đã bao đời nay, Sa Nam là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của Nam Đàn và có thời gian là của xứ Nghệ. Mặt khác, về vị trí địa lý, Sa Nam còn là trung tâm của địa bàn Nam Đàn và của cả lãnh thổ Nghệ Tĩnh. Thị trấn Sa Nam có Chợ Sa Nam đã từng được quan cai trị người Trung Quốc (thời thuộc Minh) ví là "Nam Phương đệ nhất thị" (*Chợ bậc nhất của Phương Nam*); và cũng đã từng được đi vào ca dao, đó là:

"Sa Nam trên chợ dưới đò

Bánh đúc hai dãy thịt bò mê thiên"

Với địa thế ấy nên Nam Đàn được xem là "chốn địa linh", "đất phát nhân tài". Trải qua lịch sử, nhất là trong công cuộc chống giặc ngoại xâm, Nam Đàn đã được chọn làm nơi "lập cước". Nơi đây còn lưu nhiều dấu tích lịch sử từ thời Mai Thúc Loan dựng cờ khởi nghĩa, xây thành Vạn An, đánh đuổi giặc Đường; Trần Trùng Quang lập cung Nam Hoa; Lê Lợi xây thành Lục Niên; Nguyễn Thiếp đặt Viện Sùng Chính; Nguyễn Huệ dừng chân chiêu mộ quân sỹ; Phan Bội Châu xuất dương tìm đường cứu nước; đến giai cấp công nông dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản do Nguyễn Ái Quốc thành lập đã tham gia phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, đấu tranh giành chính quyền để cùng làm nên Cách mạng tháng Tám và là quê hương của hàng nghìn người con ưu tú đã hiến dâng tuổi xuân, xương máu cho sự nghiệp chống giặc, giữ nước, xây dựng quê hương. Nơi đây cũng còn lưu dấu những tuyến đường, những bến đò, những địa chỉ... như là huyết mạch trung chuyển lương thực, đạn dược, cất dấu vũ khí, che chở bộ đội để phục vụ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ và trở thành tâm điểm đánh phá ác liệt của kẻ thù... Vì vậy, đến nay, Nam Đàn là một trong những địa phương của tỉnh Nghệ An có hệ thống di tích, danh thắng đa dạng, phong phú và nổi tiếng. Hiện tại, trên địa bàn huyện Nam Đàn có 173 di tích, trong đó có 3 di tích quốc gia đặc biệt, 13 di tích cấp quốc gia và 25 di tích cấp tỉnh.

Bên cạnh đó, Nam Đàn với địa hình nửa đồng bằng, nửa đồi núi; nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của nhiều hệ thống thời tiết, mưa nhiều, nắng lắm. Từ thuở sơ khai người dân Nam Đàn phải thường xuyên chống chọi với lũ lụt, hạn hán. Trải qua bao sóng gió của lịch sử dưới ách đô hộ, đọa đày của phong kiến, thực dân, đế quốc, người dân Nam Đàn với khao khát độc lập tự do, không chịu khuất phục cường quyền. Điều kiện tự nhiên và thực tiễn lịch sử ấy đã hình thành nên phẩm chất cần cù, chịu khó, kiên trì, cần mẫn, ý chí tự cường, tự lực vươn lên và tinh thần đoàn kết, đồng tâm. Những tố chất ấy của con người Nam Đàn không chỉ được thể hiện qua những đóng góp trong công cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm mà cả trong học tập, lao động, xây dựng đất nước. Theo dòng lịch sử,

Nam Đàn đã được xem là "đất học", "nôi khoa bảng". Đại Nam nhất thống chí ghi: *Nam Đàn có núi cao sông sâu nên xuất hiện nhiều người văn võ kiêm toàn. Bùi Dương Lịch, nhà "Nghệ học" thế kỷ 18, viết: Huyện Đông Thành và huyện Nam Đường vĩ nhân đã nhiều, mà khí tiết cũng thiên về mặt Cương Cường Quả Cảm...* Người dân Nam Đàn luôn tự hào về quê hương mình, bởi nơi đây không chỉ gắn liền tên tuổi của những nhân vật lịch sử nổi tiếng như Mai Thúc Loan, Phan Bội Châu, Chủ tịch Hồ Chí Minh mà còn là quê hương của 36 vị Đại khoa và là nơi đã nuôi dưỡng sinh thành lớp lớp các văn sỹ, trí thức có nhiều cống hiến quan trọng cho đất nước qua các thời kỳ.

Song, có lẽ niềm tự hào, vinh dự lớn nhất của huyện Nam Đàn mà không nơi nào có được đó là: *Nam Đàn là quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh* - nơi Người sinh ra và lớn lên; nơi 2 lần được đón Bác về thăm và là nơi *"Nghĩa nặng tình cao"*, nơi chất chứa *"biết bao nhiêu tình"* của Người. Nơi đây có Làng Chùa (nay là làng Hoàng Trù) quê Ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh - nơi Người sinh ra và gắn bó 5 năm tuổi ấu thơ; có Làng Sen- quê Nội nơi gắn liền với 5 năm thời niên thiếu; có Núi Chung- nơi gắn với những kỷ niệm thời chăn trâu thả diều cùng bạn bè của cậu bé Nguyễn Sinh Cung; có cây đa, giếng nước sân đình, mái nhà tranh đón người lần đầu tiên trở về sau hơn 50 năm xa quê... Dẫu suốt cuộc hành trình thực hiện khát vọng "độc lập cho dân tộc, dân chủ cho nhân dân», bộn bề với bao việc nước, Bác chỉ về thăm quê hương Nam Đàn hai lần, song quê hương luôn chiếm vị trí đặc biệt trong trái tim Người. Vì thế, những buổi nói chuyện trực tiếp với bà con, hay những bức thư Bác gửi về quê bao giờ Người cũng bày tỏ mong muốn xã Kim Liên trở thành xã "kiểu mẫu", huyện Nam Đàn trở thành huyện "kiểu mẫu".

Với truyền thống đầy tự hào ấy, trong những năm qua, cán bộ, đảng viên và nhân dân huyện Nam Đàn vẫn luôn nỗ lực đóng góp sức mình vào công cuộc chung của đất nước, nhiệm vụ chung của tỉnh Nghệ An; phấn đấu xây dựng Nam Đàn xứng tầm vị thế là quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhất là trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới.

Đến nay, huyện đã được công nhận Huyện đạt chuẩn Nông thôn mới (năm 2018) và đang triển khai xây dựng Huyện Nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng phát triển văn hóa gắn với du lịch (*Theo Quyết định số 170/ QĐ-TTg ngày 9/1/2019 của Thử tướng Chính phủ*). Diện mạo quê hương Nam Đàn ngày càng đổi thay sáng, xanh, sạch, đẹp, khang trang; đời sống người dân nâng lên rõ rệt, bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới; kinh tế của huyện tiếp tục tăng trưởng khá và chuyển dịch đúng hướng, văn hóa-xã hội ngày càng tiến bộ, quốc phòng-an ninh luôn được giữ vững, hệ thống chính trị được tăng cường. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong 5 năm qua đạt bình quân 10,1%/năm, thu nhập bình quân đầu người đạt 55 triệu đồng/ người/ năm. Sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng tập trung, tạo được những sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh, tích cực thực hiện việc chuyển đổi ruộng đất, cơ cấu cây trồng, mùa vụ, ứng dụng tiến bộ KHKT, đưa các giống mới có năng suất, chất lượng vào sản xuất, đầu tư xây dựng mô hình sản xuất theo ứng dụng công nghệ cao. Đến nay có 92% diện tích đất nông nghiệp đạt giá trị từ 70 triệu đồng/ha/năm trở lên. Thực hiện thu hút đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng được quan tâm, một số công trình hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng, phát

huy cao hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Lĩnh vực văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, toàn huyện hiện có 61/71 (85,9%) trường đạt chuẩn quốc gia, 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn; tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 88%, có 100% xã , thị trấn có thiết chế văn hóa thể thao cơ bản đạt chuẩn, đảm bảo phục vụ cho nhu cầu hoạt động văn hóa của người dân; có 100% xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế, Trung tâm Y tế huyện trở thành cơ sở vệ tinh của Bệnh viện Bạch Mai; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65,5%, các chính sách xã hội được quan tâm thực hiện, phong trào đền ơn đáp nghĩa tiếp tục được khơi dậy, tỷ lệ hộ nghèo còn 1,46%. Cán bộ, đảng viên, nhân dân tin tưởng, tích cực thực hiện chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, yên tâm, hăng hái lao động sản xuất, không có điểm nóng, vụ việc phức tạp xảy ra trên địa bàn. Các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng đi vào cuộc sống ngày một rõ nét, nhất là việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với thực hiện Nghị quyết trung ương 4 về xây dựng Đảng đã tạo những chuyển biến tích cực trong nhận thức, hành động của cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Huyện Nam Đàn đã xác định mục tiêu từ nay đến năm 2025 là nâng cao toàn diện chất lượng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, phấn đấu hoàn thành việc xây dựng Huyện Nông thôn mới kiểu mẫu; Chú trọng giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống lịch sử cách mạng, làm động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thông qua hoạt động du lịch, dịch vụ, đưa Nam Đàn trở thành huyện nông thôn mới kiểu mẫu về phát triển văn hóa gắn với du lịch, góp phần tạo ra sức lan tỏa trên địa bàn tỉnh; để xứng đáng với truyền thống đầy tự hào của vùng đất "địa linh nhân kiệt; xứng đáng với tầm vóc vị thế của quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. An Tĩnh cổ lục- xuất bản 2005
2. Nam Đàn Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh - 2005.
3. Lịch sử Đảng bộ huyện Nam Đàn (sơ thảo) - Tập 1, tập 2, Nhà xuất bản Nghệ An - 2002.
4. Các tài liệu về Đề án xây dựng huyện Nam Đàn thành huyện Nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng phát triển văn hóa gắn với du lịch.
5. Dự thảo báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ huyện Nam Đàn nhiệm kỳ 2020-2025.

HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG CỦA HỒ CHÍ MINH Ở TRUNG QUỐC VỚI PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

TS. Đinh Tiến Hiếu
Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
TS. Nguyễn Thu Hồng*
Khoa Lịch sử Khoa học Chính trị, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

Trong đấu tranh giành độc lập của dân tộc Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XX, hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh ở Trung Quốc có ý nghĩa vô cùng quan trọng không chỉ đối với nhân dân Việt Nam mà còn cả với nhân dân Trung Quốc. Trải qua 32 năm bôn ba nước ngoài tìm đường cứu nước, Trung Quốc là nước được Hồ Chí Minh chọn là nơi hoạt động chủ yếu trong thời gian từ năm 1924 đến trước khi về nước năm 1941, đây cũng là nước được Hồ Chí Minh lưu trú và hoạt động với thời gian lâu nhất. Trong thời gian hoạt động ở Trung Quốc, Hồ Chí Minh đã xúc tiến việc thành lập tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội, là tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản vào năm 1925 ở Quảng Châu, 5 năm sau đó Người tiếp tục chủ trì Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ở Hồng Kông. Đây là những sự kiện quan trọng nhất trong tiến trình hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh ở Trung Quốc. Ngoài ra, trong thời gian hoạt động cách mạng tại đây, Hồ Chí Minh còn vừa công khai, vừa bí mật tổ chức nhiều lớp học bồi dưỡng cán bộ cách mạng cho Việt Nam. Đồng thời, Hồ Chí Minh còn viết hơn 200 bài báo và bài văn,[1] góp phần đưa ra những lý luận và sách lược chỉ đạo đúng đắn cho cách mạng Việt Nam và gia tăng mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng Trung Quốc và cách mạng thế giới, thúc đẩy quốc tế quan tâm đến vấn đề Việt Nam, ủng hộ nhân dân Việt Nam đấu tranh giành độc lập. Hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh ở Trung Quốc, đã góp phần thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị thâm sâu giữa Việt Nam với Trung Quốc, khiến Trung Quốc trở thành căn cứ hải ngoại đáng tin cậy của cách mạng Việt Nam.

1. HỒ CHÍ MINH VÀ SỰ LỰA CHỌN TRUNG QUỐC HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG NĂM 1924

Để tìm ra con đường cứu nước giải phóng cho dân tộc, vào tháng 6 năm 1911 Hồ Chí Minh đã rời Tổ quốc bôn ba khắp năm châu bốn biển. Đến tháng 2 năm 1941, Hồ Chí Minh từ biên giới Việt Trung trở về nước, trực tiếp lãnh đạo phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam. Tháng 8 năm 1942, do công việc của cách mạng yêu cầu, Hồ Chí Minh lại một lần nữa rời Việt Nam, đến tháng 7 năm 1944, trở về nước. Năm 1945, nhân dân Việt Nam dưới sự

* 黄铮，胡志明在中国的革命活动与20世纪越南民族的独立，《东南亚纵横》学术增刊，2000年第9期，第3 页。

lãnh đạo của Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam giành thắng lợi trong cuộc cách mạng Tháng 8 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Thống kê lại, Hồ Chí Minh có thời gian tiến hành hoạt động cách mạng ở nước ngoài tổng cộng là 32 năm. Trong thời gian này, Hồ Chí Minh đã từng đến Châu Âu, Châu Phi, Châu Mỹ, Châu Á và rất nhiều quốc gia. Trong đó, thời gian ở Trung Quốc là lâu nhất, gần 10 năm.[1] Cụ thể khoảng thời gian: từ tháng 11 năm 1924 đến tháng 5 năm 1927 ở Quảng Châu; từ tháng 12 năm 1929 đến đầu năm 1934 ở Hồng Kông, Thượng Hải; từ tháng 12 năm 1938 đến tháng 2 năm 1941 ở Quảng Tây, Hồ Nam và Vân Nam; từ tháng 8 năm 1942 đến tháng 7 năm 1944 ở Quảng Tây. Thời gian Hồ Chí Minh hoạt động cách mạng ở Trung Quốc vượt qua tất cả thời gian hoạt động của Người ở Pháp, ở Nga hay bất cứ quốc gia nào. Lý giải về việc vì sao Hồ Chí Minh lại chọn Trung Quốc là nơi đến để hoạt động cách mạng vào năm 1924 thì có nhiều cách lý giải, song tựu chung lại chủ yếu bởi ba lý do sau:

Thứ nhất, Hồ Chí Minh về Trung Quốc năm 1924 với mục đích thực hiện một chương trình đã được xác định, đó là:

Mở lớp huấn luyện cho những thanh niên yêu nước Việt Nam có mặt tại Quảng Châu-Trung Quốc về con đường cứu nước, giải phóng dân tộc theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, lôi cuốn thanh niên từ trong nước sang, huấn luyện xong lại cử họ về nước hoạt động, tuyên truyền cách mạng.

Từ kết quả huấn luyện đào tạo, sẽ lập ra một tổ chức cách mạng của thanh niên, chọn lọc trong đó những phần tử trung kiên, chuyển bị hạt nhân để tiến tới thành lập một chính đảng vô sản ở Việt Nam.

Theo dõi và chỉ đạo phong trào nông dân ỏ Trung Quốc và Đông Nam Á, giúp Quốc tế Cộng sản nắm được tình hình về phong trào giải phóng ở các nước phương Đông.[2]

Sở dĩ có chương trình này là bởi sau khi bôn ba nước ngoài tìm đường cứu nước, năm 1920 Hồ Chí Minh gia nhập Đảng Cộng sản Pháp, năm 1923 đến Matxcova. Đây là khoảng thời gian Người đã nhận thức về Chủ nghĩa Mác – Lênin. Sau khi đến Liên Xô, Hồ Chí Minh tham dự Đại hội Nông dân Quốc tế và Đại hội Đại biểu Quốc tế Cống sản lần thứ 5. Đặc biệt là Đại hội Đại biểu Quốc tế Cộng sản diễn ra vào tháng 6 năm 1924, đã xác định hình thức mới đối với đường hướng và nhiệm vụ cách mạng của người cộng sản trên toàn thế giới. Điều này là sự cổ vũ hết sức lớn lao đối với Hồ Chí Minh, khiến Người nhận ra rằng chỉ có thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, triển khai cách mạng giai cấp vô sản dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, mới có thể giải phóng nhân dân Việt Nam ra khỏi ách thống trị của thực dân Pháp. Chính vị vậy, Người đã lựa chọn một địa điểm gần Tổ Quốc Việt Nam để tạo thuận lợi, sớm thực hiện mục đích thành lập một tổ chức để lãnh đạo phong trào đấu tranh của nhân dân, và không có địa điểm nào có thể tốt hơn là Trung Quốc lúc bấy giờ.

1 Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh (1998), *Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924 -1927)*, Nxb Chính trị Quố gia, tr.7.

2 Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh (1998), Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924 -1927), Nxb Chính trị Quố gia, tr.50.

Thứ hai, Hồ Chí Minh lựa chọn Trung Quốc là nơi hoạt động cách mạng từ năm 1924, là vì Trung Quốc, đặc biệt là vùng Quảng Châu là một trung tâm cách mạng dân chủ mới Trung Quốc, đồng thời cũng là nơi có nhiều nhà cách mạng trên thế giới lui tới hoạt động, lúc đó Quảng Châu còn được mệnh danh là "Matxcova của phương Đông".

Hồ Chí Minh đã biết đến Quảng Châu – Trung Quốc khi còn ở Pari qua nhóm thanh niên Trung Quốc đang học tập tại đây. Chính Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp Anbe Xaro (Albert Saraut) đã mời Hồ Chí Minh (lúc đó Người lấy tên là Nguyễn Ái Quốc) lên gặp và đe dọa trước rằng: "*Hiện nay có những kẻ ngông cuồng hoạt động ở Pháp. Họ liên lạc với bọn bônsêvích ở Nga. Từ Nga họ liên lạc với Quảng Đông. Và từ Quảng Đông họ liên lạc với Việt Nam. Chính phủ Pháp biết rõ hết những dây liên lạc đó*".[1] Cũng tại Pháp, vào tháng 5 năm 1921, trên tờ La Revue Communiste, Hồ Chí Minh đã viết*: "Sự thành lập chính quyền của nhà cách mạng Tôn Dật Tiên ở phía Nam, đã hứa hẹn với chúng ta một nước Trung Hoa được tổ chức lại và vô sản hóa*".[2]

Lúc đó tại Quảng Châu, sau khi Tôn Dật Tiên (Tôn Trung Sơn) thành lập Chính phủ cách mạng, đã mời được đoàn cố vấn do Liên Xô và Quốc tế Cộng sản cử tới. Vào tháng 1 năm 1924, Quốc dân Đảng tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất dưới sự lãnh đạo của Tôn Trung Sơn, đã xác định chính sách "liên Nga, liên Cộng, phù trợ công nông". Những người cộng sản Trung Quốc mà Chủ tịch Hồ Chí Minh quen biết như Chu Ân Lai, Lí Phú Xuân, Trương Thái Lôi cũng đều tập trung tại Quảng Châu, tạo ra cục diện Quốc - Cộng hợp tác cùng thúc đẩy cách mạng Trung Quốc phát triển.

Thời điểm này, Quảng Châu còn là nơi thu hút rất nhiều những nhà cách mạng đến từ những quốc gia bị áp bức. Chủ tịch Hồ Chí Minh tin rằng, Người ở Quảng Châu lúc này, kết hợp tham gia thực tiễn cách mạng Trung Quốc với thực hiện mục tiêu vận động cách mạng Việt Nam, nhất định sẽ có hiệu quả và vì thế Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Quảng Châu vào thời điểm này.

Thứ ba, Trung Quốc còn là nơi trú chân của những nhà hoạt động yêu nước và cách mạng Việt Nam thuộc nhiều thế hệ, hoặc xuất dương tìm đường cứu nước, hoặc thất bại phải lánh nạn ra nước ngoài.

Sau thất bại của Phong trào Cần Vương, Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Thiện Thuật và con em sĩ phu yêu nước không chịu đội trời chung với giặc, đã tìm đến Quảng Châu – Trung Quốc. Sang thế kỷ XX, phong trào Đông Du của Phan Bội Châu đã tổ chức hàng trăm thanh niên Nho học sang Nhật, nhưng sau đó do Pháp cấu kết với Nhật, trục xuất thanh niên Việt Nam khỏi Nhật, họ phải chạy sang Trung Quốc, cùng với một nhóm thanh niên trí thức từ Việt Nam sang Trung Quốc theo tiếng gọi của bậc tiền bối Phan Bội Châu, họ đã thành lập tổ chức Việt Nam Quang phục hội. Nhưng do sự hạn chế của khuynh hướng đấu tranh của bậc tiền bối Phan Bội Châu, nên những người thanh niên Việt Nam này đã thành lập tổ chức "Tâm tâm xã" vào cuối năm 1922.

1 T.Lan (1976), *Vừa đi đường, vừa kể chuyện,* Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.15 -16.

2 Hồ Chí Minh toàn tập (2011) , tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.34.

Tháng 6 năm 1924, một thành viên thuộc tổ chức "Tâm tâm xã" là Phạm Hồng Thái đã tuẫn tiết tại sông Châu Giang sau khi mưu sát Tổng đốc Đông Dương bất thành. Sự kiện này đã gây ra tiếng vang lớn ở Việt Nam cũng như toàn thế giới. Chủ tịch Hồ Chí Minh ý thức được rằng, Người phải nhanh chóng đến Quảng Châu thay đổi tổ chức này, dẫn dắt thanh niên Việt Nam theo con đường cách mạng đúng đắn là học theo chủ nghĩa Mác – Lênin.

Như vậy, từ những lý do trên chúng ta có thể thấy, Trung Quốc đã được Hồ Chí Minh lựa chọn làm một chỗ dừng chân, một địa bàn hoạt động, một căn cứ địa quốc tế của cách mạng Việt Nam.

1. **Hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh ở Trung Quốc**

Trong thời gian ở Trung Quốc, Hồ Chí Minh tiến hành nhiều hoạt động cách mạng ở nhiều địa điểm của Trung Quốc. Theo nghiên cứu và thống kê bước đầu của Bảo tàng Hồ Chí Minh, ở Trung Quốc có trên 70 địa điểm và di tích có liên quan đến hoạt động của Hồ Chí Minh. Khi nói về mối quan hệ của mình với cách mạng Trung Quốc, Hồ Chí Minh đã viết: *"Riêng phần tôi, trong hai thời kỳ, tôi đã có vinh dự hoạt động trong Đảng Cộng sản Trung Quốc. Đến Quảng Châu hồi 1924 -1927, tôi vừa theo dõi phong trào cách mạng trong nước, vừa tham gia công việc do Đảng Cộng sản Trung Quốc giao phó... Lần thứ hai tôi đến Trung Quốc vào cuối năm 1938 là thời kỳ kháng chiến chống Nhật, là một binh nhì trong Bát lộ quân, tôi làm Chủ nhiệm câu lạc bộ của một đơn vị ở Quế Lâm. Sau đó được bầu làm Bí thư Chi bộ (kiêm phụ trách Rađiô) của một đơn vị ở Hoành Dương"*[1]. Như vậy chúng ta thấy, nếu như không kể những lần Hồ Chí Minh đi thăm và làm việc sau này, mà chỉ tính trong thời gian Hồ Chí Minh hoạt động ở Trung Quốc, thì địa điểm gắn với nhiều hoạt động của Hồ Chí Minh chủ yếu là ở các địa điểm Quảng Đông, Quảng Tây và Hồng Kông. Những hoạt động của Hồ Chí Minh ở đây có ảnh hưởng lớn tới sự hình thành và phát triển tư tưởng của Hồ Chí Minh, cũng như sự thắng lợi của phong trào cách mạng Việt Nam.

1.1. Tiến hành thiết lập chính đảng chủ nghĩa Cộng sản cho giai cấp công nhân Việt Nam

Sau khi hoạt động ở Liên Xô, vào tháng 11 năm 1924, Hồ Chí Minh đến Quảng Châu – Trung Quốc, với danh nghĩa là phái viên của Quốc tế Cộng sản, trong phái bộ của cố vấn Bôrôđin. Người phải hoàn thành với Hội quốc tế Nông dân trên cương vị Ủy viên Đoàn Chủ tịch của tổ chức này phụ trách theo dõi và chỉ đạo phong trào nông dân ở Châu Á. Đồng thời, xúc tiến chuẩn bị những tiền đề về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời của một chính đảng vô sản ở Việt Nam. Do đó, sau một thời gian đến Quảng Châu, Hồ Chí Minh đã nhanh chóng xúc tiến các công việc, *chuẩn bị về mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức cho thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.*

Việc đầu tiên Hồ Chí Minh tiến hành, đó là chọn lựa những thanh niên tích cực nhất trong nhóm "Tâm tâm xã", đã qua thử thách trong hoạt động trực tiếp, cho theo học các lớp huấn luyện cách mạng, rồi lập ra một nhóm bí mật, gồm 9 người có tên gọi là Cộng sản đoàn, trong đó có 5 người là đảng viên dự bị của Đảng Cộng sản. Điều này được Hồ Chí Minh nói tới trong báo cáo gửi Đoàn Chủ tịch Quốc tế Cộng sản vào tháng 2 năm 1925 như sau: *"Chúng tôi đã lập một nhóm bí mật gồm 9 hội viên*[2]*, trong đó có: hai người đã được phái về nước; ba người ở tiền tuyến (trong quân đội của Tôn*

1 Báo Nhân dân, số 2658, ngày 1-7-1961.

2 Trong cuốn "Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924 -1927), Nxb Chính trị Quốc gia, tr.52-53 đã liệt kê 9 hội

Dật Tiên); một người đang đi công cán quân sự (cho Quốc dân đảng). Trong số hội viên đó, có 5 người đã là đảng viên dự bị của Đảng Cộng sản".[1]

Không lâu sau, nhóm Cộng sản đoàn được mở rộng thành một tổ chức có tính chất quần chúng rộng lớn hơn, thu hút, tập hợp nhiều thanh niên yêu nước tham gia cách mạng hơn. Do đó, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ra đời. Hội này "*là đội tiên phong cách mạng của dân chúng Việt Nam hết sức tổ chức dân chúng lại cho thành một đội quân tranh đấu, rất có lực lượng; hết sức hy sinh đi trước để lĩnh đạo dân chúng quyết liệt tranh đấu với tụi bóc lột, đè nén, để lấy lại quyền lợi, để đoạt thủ chính quyền*".[2]

Với tư cách là người trực tiếp lãnh đạo Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên, Hồ Chí Minh đã đề ra cho Hội một chương trình hoạt động với bốn nội dung cụ thể: *một là*, đào tạo huấn luyện cán bộ; *hai là*, hoàn thiện cơ cấu tổ chức; *ba là*, xuất bản sách báo tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin; *bốn là*, thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với cách mạng quốc tế. Hồ Chí Minh vừa là người chỉ đạo, vừa là người tham gia trực tiếp vào công việc nói trên.

Bên cạnh những công việc nêu trên, Hồ Chí Minh còn tiến hành tổ chức lại hệ thống đường dây liên lạc với trong nước, để đưa đón thanh niên từ trong nước sang Trung Quốc huấn luyện. Đồng thời thiết lập mối liên hệ với Đảng Cộng sản Trung Quốc, nhưng với tư cách cá nhân, dựa trên mối quan hệ bạn bè cũ giữa Hồ Chí Minh với các đồng chí cộng sản Trung Quốc là Chu Ân Lai, Trương Thái Lôi, Bành Bái, hoặc do cùng hoạt động trong Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức với Liêu Trọng Khải, Bao Huệ Tăng...[3]

Dưới sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Trung Quốc tỉnh Quảng Đông và Chính phủ cách mạng Quảng Châu, Hồ Chí Minh có điều kiện tổ chức mở lớp huấn luyện chính trị đặc biệt cho các thanh niên trong tổ chức cách mạng của mình. Chuẩn bị về mặt tư tưởng, tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930.

Cùng với sự tổ hợp của phong trào cách mạng, đến năm 1929 ở Việt Nam đang tồn tại ba tổ chức Chủ nghĩa Cộng sản hoạt động, đó là: Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn. Tuy đánh dấu sự phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam, nhưng điều này lại thể hiện sự chia rẽ trong Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, bộc lộ những mâu thuẫn trong phong trào yêu nước. Ba tổ chức này đều tuyên bố ủng hộ Quốc tế Cộng sản và tự nhận mình là đảng cách mạng chân chính. Trong hoạt động, các tổ chức cộng sản này tranh giành ảnh hưởng, công kích lẫn nhau, gây bất lợi đối với sự phát triển của cách mạng Việt Nam.

Trước tình hình đó, Quốc tế Cộng sản đã giao cho Hồ Chí Minh trách nhiệm thống nhất các tổ chức Cộng sản thành lập một Đảng Cộng sản. Tháng 11 năm 1929, Hồ Chí Minh rời Xiêm đến Hồng Kông, là vùng đất mà triều Mãn Thanh (Trung Quốc) ký giao cho thực

---

viên bao gồm: Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Phong, Lê Quảng Đạt, Lâm Đức Thụ, Vương Thúc Oánh, Trương Vân Lĩnh, Lưu Quốc Long và Hồ Chí Minh.

1 Hồ Chí Minh toàn bập (2011), tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.152.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Đảng toàn tập, 1924 -1930,* tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.98.

3 Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (1998), Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924 -1927), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.55-56.

dân Anh làm nhượng địa trong 100 năm, từ năm 1887. Trong những năm này, Hồng Kông là "thành phố bỏ ngỏ". Chính quyền Anh ở đây không kiểm tra chặt chẽ những người nước ngoài đến nhập cư. Hơn nữa, ở đây các tổ chức dân chủ có thể hoạt động tương đối tự do; những người bị truy nã về chính trị ở nước khác có thể đến đây cư trú.

Vào cuối tháng 1 năm 1930, đại biểu của các tổ chức cộng sản Việt Nam đã có mặt ở Hồng Kông theo giấy giới thiệu của Hồ Chí Minh. Từ ngày 3 đến ngày 7 tháng 2 năm 1930, vào đúng dịp Tết Canh Ngọ, Hội nghị hợp nhất các tổ chức Cộng sản ở Việt Nam được tổ chức. Hội nghị nhất trí về việc thống nhất Đảng, tán thành lấy tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị đã thông qua những văn kiện chính thức của Đảng: Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt... do Hồ Chí Minh khởi thảo. Các văn kiện này là cương lĩnh chinh trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong đó chính thức khẳng định rõ những quan điểm cơ bản về đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam, việc tổ chức, xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam thành một tổ chức lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Cương lĩnh chính trị đầu tiên này, đã thể hiện rõ sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết mối quan hệ giai cấp - dân tộc - quốc tế trong đường lối cách mạng Việt Nam.

Như vậy, việc Hồ Chí Minh thành lập Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên ở Quảng Châu (Trung Quốc) và tổ chức Hội nghị thành lập chính đảng Cộng sản Việt Nam ở Hồng Kông. Đây là hai sự kiện lớn trong trong hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh ở Trung Quốc, đánh dấu sự phát triển trong tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam. Từ đây phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam từng bước giành thắng lợi.

1.2. Tiến hành tổ chức bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cho Cách mạng Việt Nam

Hồ Chí minh nhận thức sâu sắc, muốn cách mạng giành thắng lợi, không chỉ cần có một chính đảng cách mạng, mà nhất thiết phải bồi dưỡng và tạo ra một đội ngũ có niềm tin lý tưởng cách mạng và được khảo nghiệm qua khó khăn và đấu tranh. Do đó, Hồ Chí Minh trong những ngày tiến hành hoạt động cách mạng ở Trung Quốc, rất chú trọng làm tốt công việc này. Trong thời gian hơn 10 năm ở Trung Quốc, có thể nói là một thời kỳ Hồ Chí Minh hoạt động nỗ lực hết sức và giành được thành những quả to lớn.

Sau khi Hồ Chí Minh đến Quảng Châu, thông qua thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên và tổ chức lớp huấn luyện chính trị đặc biệt, đồng thời bắt tay vào bồi dưỡng cán bộ cách mạng cho Việt Nam. Học viên là những thanh niên yêu nước Việt Nam vốn đang hoạt động cách mạng ở Quảng Châu, và những thanh niên được đưa từ Việt Nam sang Trung Quốc sau đó. Hồ Chí Minh rất chú ý giáo dục học viên học tập và nắm vững lý luận chủ nghĩa Mác, đồng thời đưa giáo dục niềm tin lý tưởng cách mạng và đạo đức cách mạng làm môn học quan trọng nhất, yêu cầu những thanh niên Việt Nam đã qua học tập lớp chính trị đặc biệt đều đem tư cách của người cách mạng ghi nhớ trong tim.

Địa điểm được Hồ Chí Minh lựa chọn để làm nơi tổ chức các lớp huấn luyện trong thời gian từ năm 1926 đến năm 1927 là số nhà 13 và 13B (nay là số nhà 248 và 250), đường Văn Minh (nay là Bảo tàng cách mạng Quảng Châu), hiện nay trước cửa ngôi nhà này có đề hai

dòng chữ Hán, có nội dung là: 越南青年政治训练班 (Lớp huấn luyện chính trị thanh niên Việt Nam) và 越南青年革命同志会(Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội).

Trong thời gian từ đầu năm 1926 đến tháng 4 năm 1927, Hồ Chí Minh đã trực tiếp mở được 3 lớp với 75 học viên.[1] Nội dung các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc cho lớp huấn luyện chính trị đặc biệt này được tập hợp lại thành cuốn sách dưới tiêu đề Đường Kách mệnh. Cuốn sách này không chỉ là sách giáo khoa chính trị đầu tiên của cách mạng Việt Nam, mà cùng với tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* xuất bản trước đó tại Pháp, đã đặt cơ sở cho việc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường cách mạng Việt Nam.

Thời gian Hồ Chí Minh ở Hồng Kông từ cuối năm 1929 đến đầu năm 1930, ngoài những lúc bị chính quyền Anh ở Hồng Kông bắt giữ, Người còn tiến hành bồi dưỡng, giáo dục cán bộ cốt cán của Đảng Cộng sản Việt Nam đang tập trung ở đây, yêu cầu họ nghiêm túc với trách nhiệm của người cách mạng, ghi nhớ tôn chỉ của Đảng, chấp hành quyết định của Đảng, đạt đến tư tưởng thống nhất, hành động thống nhất. Cũng trong thời gian này, Hồ Chí Minh còn nhiều lần từ Hồng Kông đến Thượng Hải, tiến hành tuyên truyên cách mạng cho cộng đồng người Việt sống trong Tô giới của Pháp, triệu tập cuộc họp thành viên tổ chức bí mật của Đảng Cộng sản Việt Nam ở Thượng Hải, tiến hành bồi dưỡng và đào tạo, truyền bá lý luận cách mạng cho họ trong thời gian ngắn.[2]

Trong thời gian chiến tranh chống Nhật của Trung Quốc, Hồ Chí Minh có hai khoảng thời gian hoạt động tại đây, đó là từ tháng 12 năm 1938 đến tháng 2 năm 1941 và từ tháng 8 năm 1942 đến tháng 7 năm 1944, Hồ Chí Minh vừa tham gia công việc của Đảng Cộng sản Trung Quốc, vừa chú ý và chị đạo cách mạng Việt Nam. Thời gian này, Hồ Chí Minh liên tục tổ chức thực hiện công việc đào tạo cán bộ cho cách mạng Việt Nam. Đầu tiên là vào đầu năm 1940, Hồ Chí Minh từ Quế Lâm đến Côn Minh, sau khi liên lạc với Ban Đảng Cộng sản Việt Nam ở nước ngoài, đã chỉ đạo Ban này cùng tổ chức cơ sở bí mật của Đảng Cộng sản ở Côn Minh và dọc tuyến đường sắt Vân Nam – Việt Nam, đồng thời mở lớp huấn luyện bồi dưỡng và đào tạo đối với thành viên tổ chức bí mật của Đảng Cộng sản Việt Nam. *Tiếp theo là* vào tháng 10 năm 1940, dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh, Ban Đảng Cộng sản Việt Nam ở nước ngoài chuyển từ Côn Minh về Quế Lâm, sau đó lại chuyển về huyện Tĩnh Tây của Quảng Châu gần biên giới Việt Trung, nhằm thuận tiện cho việc chuẩn bị về nước lãnh đạo đấu tranh vũ trang. Tại huyện Tĩnh Tây, trên cơ sở tình cảm thân thiết được hình thành từ nhiều năm của nhân dân hai nước Việt Nam và Trung Quốc, Hồ Chí Minh tập trung tổ chức lớp huấn luyện, bồi dưỡng cán bộ cốt cán cho cách mạng Việt Nam.Tham gia lớp huấn luyện này có 43 người, trong đó có một bộ phận thanh niên yêu nước Việt Nam đến Quảng Tây là do bị thực dân Pháp bức hại sau thất bại trong các cuộc khởi nghĩa chống Pháp.[3] Môn học của lớp huấn luyện này là các môn như: Lý luận chính trị, công tác tuyên truyền và tổ chức cách mạng, tri thức đấu tranh quân sự... Hồ Chí Minh, Phùng Chí Kiên, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp đều là giáo viên của lớp huấn

1 Hồi ký của Hồ Tùng Mậu, lưu tại Viện Lịch sử Đảng.

2 黄铮，胡志明在中国的革命活动与20世纪越南民族的独立，《东南亚纵横》学术增刊，2000年第9期，第3 页。

3 Phan Ngọc Liên (2008), Hồ Chí Minh với tiến trình lịch sử dân tộc, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.281.

luyện này.[1]Những thanh niên Việt Nam được qua huấn luyện, sau này đều trở thành cán bộ cách mạng ưu tú. *Lần thứ ba* Hồ Chí Minh tổ chức lớp huấn luyện là sau khoảng thời gian bị Quốc Dân Đảng Trung Quốc bắt giữ ở Quảng Tây (từ tháng 8 năm 1942 đến tháng 9 năm 1943), sau khi được trả lại tự do, theo lời mời của Đệ tứ chiến khu Quốc dân Đảng Trung Quốc, Hồ Chí Minh tham gia vào hoạt động của tổ chức Việt Nam cách mạng đồng minh hội, là một tổ chức cách mạng của người Việt lúc bấy giờ đang hoạt động ở Trung Quốc. Theo đề nghị của Trương Phát Khuê, là Tư lệnh Đệ tứ chiến khu Quốc dân Đảng Trung Quốc, Hồ Chí Minh làm Phó Chủ tịch của Tổng bộ Việt Nam cách mạng Đồng minh hội.[2] Cũng cùng năm này, có một nhóm thanh niên Việt Nam chạy sang Trung Quốc sau khi thực hiện khởi nghĩa chống Pháp thất bại, được Đệ tứ chiến khu Quốc dân Đảng Trung Quốc thu nhận, đồng thời tập trung và đưa những thanh niên này tham gia vào lớp huấn luyện chính trị đặc biệt. Hồ Chí Minh cũng là người được mời đến giảng bài.[3] Hồ Chí Minh nhận thấy, nhóm thanh niên này thành phần phức tạp, do đó sau khi nhóm này tham gia lớp huấn luyện chính trị, Người đã chọn ra 18 người, tự mình huấn luyện họ trong thời gian ngắn, tiến hành tuyên truyền lý luận cách mạng và giáo dục niềm tin lý tưởng cách mạng. Sau đó, vào tháng 7 năm 1944, Hồ Chí Minh đưa 18 thanh niên này về căn cứ địa cách mạng ở miền Bắc Việt Nam.[4]

Từ trình bày ở trên, có thể thấy Hồ Chí Minh trong thời gian tiến hành hoạt động cách mạng ở Trung Quốc, để đảm bảo về mặt tổ chức, tư tưởng, và sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh đã bồi dưỡng, đào tạo một lực lượng cán bộ cốt cán cho cách mạng Việt Nam.

2.3. Viết nhiều tác phẩm nhằm cung cấp lý luận và sách lược chỉ đạo đúng đắn cho cách mạng Việt Nam

Trong thời gian Hồ Chí Minh hoạt động ở Trung Quốc, một mặt Người tham gia công việc của Đảng Cộng sản Trung Quốc, mặt khác còn quan tâm tới cách mạng Việt Nam. Với tư cách là người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời là người chỉ đạo cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh đã căn cứ vào tình hình đấu tranh của cách mạng trong nước, kết hợp với xu hướng phát triển của phong trào của chủ nghĩa cộng sản quốc tế, sự quan sát và hiểu biết đối với phong trào cách mạng Trung Quốc, để thường xuyên gửi những chỉ thị cho các cơ sở Đảng ở trong nước. Ngoài ra, Hồ Chí Minh còn với tư cách là thành viên lãnh đạo của Ban Phương Đông Quốc tế cộng sản và Quốc tế nông dân, nên phải thường xuyên báo cáo cho Tổng bộ Quốc tế Cộng sản về tình hình cách mạng Việt Nam, cách mạng Trung Quốc và nhận thức của bản thân về xu thế của phong trào cách mạng giai cấp vô sản quốc tế trong các thời kỳ. Do đó, những ngày ở Trung Quốc, Hồ Chí Minh đã viết nhiều tác phẩm, góp phần cung cấp lý luận và sách lược chỉ đạo đúng đắn cho cách mạng Việt Nam.

Số lượng tác phẩm Người viết trong thời gian ở Trung Quốc có khoảng hơn 200 bài.[5] Căn cứ vào các giai đoạn thời gian Hồ Chí Minh ở Trung Quốc, có thể khái quát số lượng Người

1 黄铮，胡志明在中国的革命活动与20世纪越南民族的独立，《东南亚纵横》学术增刊，2000年第9期，第3 页。
2 Phan Ngọc Liên (2008), Hồ Chí Minh với tiến trình lịch sử dân tộc, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.298.
3 黄铮，胡志明在中国的革命活动与20世纪越南民族的独立，《东南亚纵横》学术增刊，2000年第9期，第3 页。
4 Phan Ngọc Liên (2008), Hồ Chí Minh với tiến trình lịch sử dân tộc, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.299
5 黄铮，胡志明在中国的革命活动与20世纪越南民族的独立，《东南亚纵横》学术增刊，2000年第9期，第3 页。

viết trong từng giai đoạn như sau: giai đoạn từ tháng 11 năm 1924 đến tháng 5 năm 1927, thời gian này Hồ Chí Minh ở Quảng Châu, Người đã viết các loại văn bản với số lượng khoảng gần 100 bài viết. Trong đó, bao gồm tác phẩm "Đường Kách mệnh", là tài liệu được biên tập từ những bài giảng của Hồ Chí Minh cho lớp huấn luyện chính trị đặc biệt ở Quảng Châu, bên cạnh đó là nhiều bài viết, báo cáo của Hồ Chí Minh gửi Quốc tế Cộng sản, Quốc tế nông dân, hoặc thư gửi cho các cá nhân, tổng cộng khoảng 30 bài.[1] Bên cạnh đó là có khoảng gần 30 bài viết gửi đăng trên tạp chí *Thư tín quốc tế*, hàng chục bài báo bằng tiếng Pháp gửi đăng trên báo L'Annam của Phan Văn Tường ở trong nước và cho nhiều báo và tạp chí khác, trong đó là loạt bài viết về "Phong trào nông dân tỉnh Trung Quốc".[2] Ngoài ra, khi tham gia Đại hội lần thứ 2 của Quốc Dân Đảng Trung Quốc, Hồ Chí Minh còn viết bài diễn thuyết, và còn viết bản tuyên ngôn thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức...; giai đoạn từ tháng 12 năm 1929 đến đầu năm 1933, Hồ Chí Minh ở Hông Kông đã viết khoảng 30 bài các loại. Trong đó, Người đã soạn thảo ra các văn kiện của Đảng, như: Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt... Nhân sự kiện thành lập Đảng, Hồ Chí Minh thay mặt Quốc tế Cống sản và Đảng Cộng sản Việt Nam viết "Lời kêu gọi" gửi công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, học sinh và tất cả đồng bào bị áp bức, bóc lột.[3] Hồ Chí Minh còn viết báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản sau khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam,... ; giai đoạn từ tháng 12 năm 1938 đến tháng 2 năm 1941, Hồ Chí Minh viết khoảng hơn 20 bài viết. Trong đó bao gồm những bài viết tố cáo tội ác của phát xít Nhật đối với nhân dân Trung Quốc, đồng thời nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân Trung Quốc trong cuộc chiến đấu anh dũng chống phát xít xâm lược. Dưới danh nghĩa một nhà báo Trung Quốc có bút danh P.C.Line, Hồ Chí Minh đã gửi nhiều bài viết, đăng trên các báo ở Việt Nam.[4] Đồng thời, các bài viết "Thư từ Trung Quốc" được Hồ Chí Minh chuyển đến Đảng Cộng sản Đông Dương, qua các bài viết này đã giúp nhân dân Việt Nam hiểu những nội dung chính về đường lối, chủ trương của Đảng ta trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 -1939). Ngoài ra, trong thời gian ở Quế Lâm, Hồ Chí Minh còn viết các bài bình luận sự thật đăng trên báo "Cứu vong Nhật báo", các bài báo cáo gửi Quốc tế cộng sản và các bài viết làm tài liệu cho lớp huấn luyện cán bộ cách mạng Việt Nam ở Tĩnh Tây,[5]...; giai đoạn từ tháng 8 năm 1942 đến tháng 7 năm 1944, Hồ Chí Minh đã viết tập "Nhật ký trong tù" và viết hơn 10 bài viết khác. Trong đó bao gồm bài báo cáo của Hồ Chí Minh trong Đại hội quốc tế chống xâm lược, họp ở Liễu Châu từ ngày 16 -3-1944 về "*Tình hình đảng phái trong nước*", "*Báo cáo của phân hội Việt Nam*" và cuốn sánh nhỏ về chiến tranh du kích...[6]

---

1 Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh (1998), Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924 -1927), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 67.

2 Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh (1998), Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924 -1927), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 68.

3 Phan Ngọc Liên (2008), Hồ Chí Minh với tiến trình lịch sử dân tộc, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.237.

4 Bài "Người Nhật Bản muốn khai hóa Trung Quốc như thế nào?", đăng trên báo "Notre Voix" (Tiếng nói chúng ta), ngày 22-2-1939 và 5-3-1939.

5 黄铮，胡志明在中国的革命活动与20世纪越南民族的独立，《东南亚纵横》学术增刊，2000年第9期，第3 页。

6 黄铮，胡志明在中国的革命活动与20世纪越南民族的独立，《东南亚纵横》学术增刊，2000年第9期，第3 页。

Có thể thấy, trong thời gian hoạt động ở Trung Quốc, Hồ Chí Minh đã viết rất nhiều bài, thể hiện ngày càng trưởng thành về tư tưởng cách mạng và nghệ thuật đấu tranh, góp phần cổ vũ và dẫn dắt quan trọng đối với phong trào cách mạng Việt Nam. Đồng thời, còn góp phần làm gia tăng mối liên hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng Trung Quốc và với cách mạng thế giới, thúc đẩy sự quan tâm của quốc tế đối với vấn đề Việt Nam, ủng hộ nhân dân Việt Nam đấu tranh giành độc lập dân tộc. Những bài viết của Hồ Chí Minh trong thời gian này đã trở thành bộ phận cấu thành quan trọng của tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.4. Tham gia thực tiễn vào phong trào cách mạng Trung Quốc, góp phần phát triển về lý luận cách mạng của Hồ Chí Minh

Như đã nói ở trên, vào năm 1924, khi Hồ Chí Minh đến Quảng Châu, với danh nghĩa công khai là cán bộ phiên dịch của phái bộ Bôrôđin (cố vấn cho chính phủ Quảng Châu), đồng thời Hồ Chí Minh phải hoàn thành nhiệm vụ với Hội quốc tế Nông dân trên cương vị Ủy viên Đoàn Chủ tịch của tổ chức này phụ trách theo dõi và chỉ đạo phong trào nông dân Châu Á. Do đó, việc tiếp xúc với Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc Dân đảng chỉ là trên danh nghĩa cá nhân, chứ không phải do Quốc tế Cộng sản giới thiệu. Những đồng chí cộng sản Trung Quốc, như: Chu Ân Lai, Đặng Dĩnh Siêu, Lý Phú Xuân, Trương Thái Lôi, Trần Diên Niên, Bành Nhai, Diệp Kiếm Anh.... [1] và tổ chức của họ đã giúp đỡ Hồ Chí Minh rất nhiều trong việc thành lập tổ chức chủ nghĩa Cộng sản và thực hiện công việc mở lớp đào tạo cán bộ cách mạng. Đồng thời, các chiến sĩ cách mạng Việt Nam cũng tích cực tham gia hoạt động cách mạng của Đảng Cộng sản Trung Quốc ở Quảng Châu, như cuộc bãi công Hồng Kông, khởi nghĩa Quảng Châu, chiến tranh du kích Đông Giang...đều có bóng dáng của chiến sĩ cách mạng Việt Nam. Chính bản thân Hồ Chí Minh cũng tích cực tham gia vào hoạt động trong phong trào nông dân Trung Quốc, sát cánh chiến đấu cùng với giai cấp công nhân Trung Quốc, đồng thời còn kêu gọi Quốc Dân đảng Trung Quốc thực hiện chính sách của Tôn Trung Sơn.[2]

Tận mắt chứng kiến phong trào đấu tranh chống đế quốc và chống phong kiến của nhân dân Trung Quốc, Hồ Chí Minh trong một loạt bài viết về "Các sự biến ở Trung Quốc" đăng trên báo L'Annam ở Việt Nam đã nhấn mạnh về nguyên nhân cuộc chiến tranh chống đế quốc và phong kiến của nhân dân Trung Quốc (còn gọi là chiến tranh Bắc phạt do Tôn Trung Sơn phát động, Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo) phát triển thuận lợi là do được sự ủng hộ của nông dân Trung Quốc. Tuy nhiên, sau đó Hồ Chí Minh cũng đánh giá về những hạn chế của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong công tác quân sự đối với nông dân, Người viết: "Ở Trung Quốc, nhờ kết quả của cuộc Bắc phạt mà phong trào nông dân đạt tới tầm vóc to lớn.... Đảng Cộng sản Trung Quốc (bộ phận lãnh đạo Đảng thời kỳ này) đáng lẽ phải tiến hành tuyên truyền, cổ động trong nông dân phù hợp với những nghị quyết của Quốc tế Cộng sản; đáng lẽ phải hướng quần chúng nông dân đi theo con đường hành động cách mạng..., thì

1 Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh (1998), Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924 -1927), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 152-154.

2 Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh (1998), Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924 -1927), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 122-141.

đằng này lại phụ thuộc vào phong trào nông dân và phối hợp với Quốc Dân đảng chiến đấu chống lại cái mà trong thực tế đã là sáng kiến cách mạng của các tổ chức nông dân. Đó là sai lầm lớn nhất trong lãnh đạo của người cộng sản lúc đó."[1] Sự hạn chế này, đã dẫn tới việc khi giai cấp vô sản Trung Quốc nổi dậy trong thành phố thì ở nhưng vùng ngoại vi không có một phong trào nông dân cách mạng quan trọng nào nổi lên phối hợp cả, nên đã không giành được thắng lợi. Từ sự thất bại này của cách mạng Trung Quốc, Hồ Chí Minh rút ra bài học kinh nghiệm rằng, để cách mạng giành được thắng lợi thì cần đảm bảo chắc chắn có sự phối hợp giữa giai cấp vô sản và nông dân. Người viết: "Cuộc cách mạng vô sản không thể thắng lợi ở các nước nông nghiệp và nửa nông nghiêp nếu như giai cấp vô sản cách mạng không được quần chúng nông dân ủng hộ tích cực." [2] Để có được sự phối hợp đó, Hồ Chí Minh cho rằng: "Đảng của giai câp vô sản, trước hết ở tất cả các nước nông nghiệp và nửa nông nghiệp, phải quan tâm tới công tác chính trị và tổ chức (cả về công tác quân sự) trong nông dân."[3] Bởi Người biết rằng "cách mạng chỉ có thể thắng lợi nếu như những làn sóng cách mạng lay động được quần chúng nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản".[4]

Những vấn đề lý luận cách mạng trên của Hồ Chí Minh không chỉ có ý nghĩa đối với Quốc tế Cộng sản và các Đảng Cộng sản anh em trong việc chỉ đạo phong trào cách mạng trên phạm vi toàn thế giới, mà còn có ý nghĩa đối với trong phong trào giải phóng dân tộc ở thuộc địa, đặc biệt là những nước nông nghiệp và nửa nông nghiệp như Việt Nam.

KẾT LUẬN

Hoạt động của Hồ Chí Minh trong thời gian ở Trung Quốc đã mở ra một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Sau khi trở thành chiến sĩ cộng sản, tìm ra con đường đi cho dân tộc, Hồ Chí Minh đã bắt tay vào vận dụng sáng tạo và phát triển Chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Trong đó, Trung Quốc là nơi đầu tiên Hồ Chí Minh tiến hành tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin vào tầng lớp thanh niên Việt Nam, dẫn dắt thế hệ thanh niên yêu nước Việt Nam lúc đó đến với chân lý cách mạng của thời đại. Trực tiếp tổ chức, huấn luyện, đào tạo họ cả về lý thuyết lẫn thực hành, chính trị và đạo đức, tư cách tuyên truyền đến cách vận động quần chúng... Từng bước đưa cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam đi vào quỹ đạo của cách mạng vô sản, gắn liền độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế chân chính. Mặt khác, qua trình bày ở trên, cũng phản ánh rõ mối quan hệ mật thiết có từ lâu đời của hai nước Việt Nam và Trung Quốc, đồng thời đã ghi lại tình cảm hữu nghị cách mạng của nhân dân hai nước. Trong giai đoạn hiện nay, quan hệ hai nước Việt Nam - Trung Quốc có những lúc mâu thuẫn

1 Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh (1998), Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924 -1927), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 160.

2 Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh (1998), Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924 -1927), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 162

3 Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh (1998), Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924 -1927), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 161

4 Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh (1998), Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924 -1927), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 162

và xung đột, nhưng chính mối quan hệ tốt đẹp giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh với Trung Quốc trong giai đoạn trước đó đã góp phần khích lệ và cổ vũ nhân dân hai nước, nỗ lực phát triển quan hệ hợp tác láng giềng hữu nghị, cùng nhau hướng tới tương lai tốt đẹp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh toàn tập (2011) , tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh toàn bập (2011), tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3 (2011), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Đảng toàn tập, 1924 -1930,* tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. GS.TS. Phan Ngọc Liên (2008), Hồ Chí Minh với tiến trình lịch sử dân tộc, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. T.Lan (1976), *Vừa đi đường, vừa kể chuyện,* Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.15 -16.
7. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh (1998), Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924 -1927), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Hồi ký của Hồ Tùng Mậu, lưu tại Viện Lịch sử Đảng
9. 广西社会科学院编著，胡志明与广西，广西人民出版社 . (Sở Lưu trữ Khu tự trị Dân tộc Choang Quảng Tây, Viện Khoa học Xã hội Quảng Tây biên soạn, Hồ Chí Minh với Quảng Tây, Nxb Nhân dân Quảng Tây).
10. 李家忠 (2010), 胡志明传奇的一生， 世界知识出版社。 Lí Gia Trung (2010), Cuộc đời Hồ Chí Minh, Nxb Tri thức Thế giới.
11. 黄铮 (1987), 胡志明与中国，解放军出版社，北京。Hoàng Tranh (1987), Hồ Chí Minh với Trung Quốc, Nxb Giải phóng quân, Bắc Kinh.
12. Báo Nhân dân, số 2658, ngày 1-7-1961.
13. 黄铮，胡志明在中国的革命活动与20世纪越南民族的独立，《东南亚纵横》学术增刊，2000年第9期。(Hoàng Tranh, Hoạt động của Hồ Chí Minh ở Trung Quốc với nền độc lập dân tộc Việt Nam thế kỷ XX, Phụ san học thuật "Đông Nam Á tung hoành" , kỳ thứ 9 năm 2000.)
14. 文丰义 (2009)，抗战时期胡志明与桂林的特殊情缘， 抗战文化研究 第三辑。Văn Phong Nghĩa (2009), Tình duyên đặc biệt của Hồ Chí Minh với Quế Lâm trong thời kỳ kháng chiến, Nghiên cứu văn hóa kháng chiến , tập 3.

MẤY ĐẶC ĐIỂM CỦA LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945- 1954)

PGS.TS. Ngô Đăng Tri
Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN

Tóm tắt: Trong lịch sử hơn 90 năm của Đảng bộ tỉnh Nghệ An (1930- 2020), thời kỳ 9 năm lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945- 1954) tuy không dài, song có nhiều đặc điểm mang tính chất riêng, độc đáo. Đó là lãnh đạo xây dựng và bảo vệ hậu phương là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên chi viện cho 3 chiến trường lớn: Bắc Bộ, Bình- Trị- Thiên và Lào, có nhiều thành công nhưng cũng không ít hạn chế và để lại nhiều kinh nghiệm quý cho các thời kỳ sau,…

Điều đáng lưu ý khi nghiên cứu lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945- 1954) ở Nghệ An nói riêng, vùng tự do Thanh- Nghệ- Tĩnh nói chung là phải khẳng định mạnh mẽ sự đóng góp to lớn cho kháng chiến của các địa phương này, nhưng phải tránh việc "kể lể thành tích địa phương". Ngược lại, phải qua đó để có nhận thức và chính sách hậu phương sau chiến tranh thỏa đáng, nhằm bồi dưỡng sức dân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội, tạo nên tiềm lực ngày càng vững mạnh về chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự cho một vùng đã được lịch sử kiểm chứng là "thiên thời, địa lợi, nhân hòa" đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước mọi thời đại, nơi góp phần quyết định làm nên những chiến công oanh liệt của dân tộc Việt Nam diễn ra ở nhiều địa phương khác, trên mọi miền Tổ quốc

Các đặc điểm lịch sử lớn và những bài học kinh nghiệm quan trọng đó không chỉ đã làm nên "cốt cách" cơ bản của Đảng bộ và quân dân tỉnh Nghệ An thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945- 1954) mà còn giúp địa phương hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ địa bàn, chi viện sức người, sức của, động viên chính trị, tinh thần to lớn cho tiền tuyến chiến thắng, mà còn có ý nghĩa khoa học và thực tiễn lâu dài về sau, trực tiếp là cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954- 1975) và có thể vận dụng cho cả giai đoạn xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước hiện nay./.

Trong lịch sử hơn 90 năm của Đảng bộ tỉnh Nghệ An (1930- 2020), thời kỳ 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945- 1954) tuy không dài, song có nhiều đặc điểm mang tính chất riêng, độc đáo của vùng đất và con người nơi đây. Đó là lịch sử lãnh đạo xây dựng và bảo vệ hậu phương là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên chi viện cho 3 chiến trường lớn: Bắc Bộ, Bình- Trị- Thiên và Lào, có nhiều thành công nhưng cũng không ít hạn chế và để lại nhiều kinh nghiệm quý cho các thời kỳ sau,…

1. XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ HẬU PHƯƠNG LÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

Là một tỉnh thuộc vùng tự do Thanh- Nghệ- Tĩnh, nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng hàng đầu của Đảng bộ, chính quyền, các đoàn thể và quân dân Nghệ An thời kỳ kháng chiến

chống Pháp là xây dựng và bảo vệ địa phương thành một vùng an toàn, có sức người, sức của dồi dào để làm chức năng căn cứ địa kháng chiến và chi viện các mặt trận bên ngoài tỉnh. Đặc điểm này phản ánh nội dung lãnh đạo kháng chiến của Đảng bộ tỉnh Nghệ An có nét riêng là không nặng về mặt tác chiến, giải phóng nhân dân và đất đai khỏi sự chiếm đóng, thống trị của kẻ địch như đối với lịch sử đảng bộ nhiều tỉnh, thành khác.

Về chính trị, theo quan điểm, đường lối của Đảng và Hồ Chí Minh, xây dựng hậu phương của chiến tranh cách mạng là toàn diện về chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa trong đó xây dựng hậu phương về chính trị là nhiệm vụ hàng đầu. Trong thực tế, ngay từ đầu và trong suốt cuộc kháng chiến, Đảng bộ Nghệ An đã chú trọng công tác xây dựng Đảng, ra sức xây dựng và phát triển tổ chức Đảng và đảng viên. Đầu năm 1947, Đảng bộ Nghệ An có 2.780 đảng viên, 160 chi bộ. Từ cuối năm 1948, theo chỉ thị của Trung ương Đảng, phong trào xây dựng Đảng thành "Đảng quần chúng mạnh mẽ" lan rộng trong cả 3 Đảng bộ Thanh- Nghệ- Tĩnh. Đến tháng 3- 1949, toàn Liên khu IV có 1.125 chi bộ, 30.566 đảng viên, trong đó Đảng bộ tỉnh Nghệ An có 10.259 đảng viên (Hà Tĩnh 9.545 đảng viên, Thanh Hóa 10.354 đảng viên). Trong cả Liên khu có 240 chi bộ được xếp loại khá, "Tự động công tác", thì Nghệ An có 49 chi bộ (Thanh Hóa 48, Hà Tĩnh 99). Ở Đảng bộ Nghệ An, có một số chi bộ trở thành tiêu biểu cho phong trào xây dựng Đảng của Liên khu IV, như chi bộ Minh Châu (Quỳnh Lưu), chi bộ Mai Thọ (Nghĩa Đàn),…[1]. Đến tháng 7- 1951, sau khi Đảng Lao động Việt Nam ra hoạt động công khai, vai trò và uy tín của Đảng càng được nâng cao, Đảng bộ tỉnh Nghệ An có tới 50.459 đảng viên, 290 chi bộ (Đảng bộ Hà Tĩnh có 46.352 đảng viên, 246 chi bộ)[2]

Có thể nói, đến năm 1949, không có làng xã nào ở Nghệ An không có mặt của những người đảng viên, không có lĩnh vực nào không có sự lãnh đạo của Đảng bộ. Đội ngũ đảng viện tuy có những mặt non yếu, nhưng phần đông là tận tụy với nhiệm vụ, đi đầu trong mọi công việc của cuộc kháng chiến kiến quốc, là vốn quý để bổ sung, tăng cường cho các cấp chính quyền và đoàn thể trong tỉnh, nhất là cho lực lượng vũ rang và chi viện các chiến trường.

Đi đôi với công tác xây dựng Đảng, Nghệ An đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm củng cố bộ máy chính quyền các cấp. Trước ngày Toàn quốc kháng chiến, Nghệ An tồn tại hai loại cơ quan chính quyền là Uỷ ban hành chính (UBHC), chuyên giải quyết các công việc về dân sự bình thường và Ủy ban Kháng chiến (UBKC) chuyên lo việc quân sự, chuẩn bị kháng chiến. Theo chủ trương chung, năm 1948, Nghệ An đã tiến hành hợp nhất hai loại ủy ban đó thành Ủy ban kháng chiến hành chính (UBKCHC), để khắc phục tình trạng có những việc không minh định được là của bên nào, biên chế phình lên quá bất lợi cho ngân sách. Đồng thời, Nghệ An cũng thực hiện tỉnh giản cấp huyện, tăng cường cán bộ và quyền hạn cho cấp xã, xóa bỏ đơn vị cấp thôn. Cơ cấu bộ máy chính quyền được chú trọng theo hướng tăng cường tính dân chủ nhân dân, đề cao thành phần công nông và nữ giới. Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Nghệ An chỉ có 7 ủy viên (Thanh Hóa 9, Hà Tĩnh 8), thành phần đa số là tiểu tư sản. Các UBKCHC cấp xã của Nghệ An có 923 ủy viên (chưa kể Tương Dương), thì

1 Liên khu ủy IV, *Biên bản Hội nghị cán bộ Đảng Liên khu IV lần thứ hai, 17- 3- 1949*, lưu tại CỤC Lưu trữ Trung ương Đảng, H N.

2 *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ Tĩnh, (1925 1954).* Tập 1,Nxb Nghệ Tĩnh, Vinh, 1987, trang 305.

thành phần có 27% là công nhân, bần có nông, 63% trung nông, tiểu tư sản, 10% địa chủ phú nông[1]. Biên chế của UBKCHC tỉnh Nghệ An có 2.238 càn bộ, nhân viên, bộ đội (Thanh Hóa 3.244 người, Hà Tĩnh 1.815 người)

Đảng bộ đã chú trọng lãnh đạo củng cố, mở rộng tổ chức Mặt trận Việt Minh, Hội Liên Việt và các đoàn thể nhân dân như Hội Công nhân cứu quốc, Hội Nông dân cứu quóc, Hội Phụ nữ cứu quốc, Hội Thanh niên cứu quốc. Các cơ sở của Đảng Dân chủ, Đảng Xã hội Việt Nam được phát triển ở Vinh và một số thị trấn trong tỉnh. Đến cuối năm 1947, Hội Liên Việt tỉnh Nghệ An có tới 390.320 hội viên, đông đảo nhất là nông dân lao động. Tính chung, đại đa số nhân dân Thanh- Nghệ- Tĩnh đã được thu hút vào các đoàn thể kháng chiến với tỷ lệ gần 50 % dân số và trên 80 số cử tri (tỷ lệ tương đương của cả nước là 35 và 65%)[2].

Về kinh tế, nếu Nghệ An có khá nhiều lợi thề trong xây dựng hậu phương về chính trị, thì về kinh tế, nơi đây lại gặp bất lợi nhiều hơn thuận lợi. Nghệ An là vùng nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp hầu như không có gì đáng kể; thêm vào đó là điều kiện thiên tai khắc nghiệt và thường xuyên bị thù trong, giặc ngoài uy hiếp, chống phá, việc tiêu thổ kháng chiến triệt để cũng gây nên nhiều thiệt hại về cơ sở vật chất, giao thông vận tải trên địa bàn,... Những yếu tố bất lợi kể trên và việc phải thường xuyên huy động sức người, sức của cho cuộc kháng chiến, chi viện các chiến trường ngoài tỉnh đã khiến cho Nghệ An luôn gặp khó khăn về đời sống, sinh hoạt, nhất là lương thực.

Nhận thức rõ khó khăn của mình và trách nhiệm của một vùng tự do, Đảng bộ Nghệ An đã lãnh đạo quân dân tập trung phấn đấu đẩy mạnh sản xuất, tiết kiệm, từng bước tiến tới cân bằng sản xuất và tiêu dùng, thu chi ngân sách và có phần đóng góp to lớn, kịp thời cho các mặt trận. Sản lượng lương thực bình quân toàn tỉnh hàng năm đạt trên dưới 200 kg thóc đầu người. Nhiều ngành nghề thủ công phục vụ dân sinh được khuyến khích phát triển, như làm giấy, làm đường mía, làm muối, thuộc da, rèn đúc công cụ sản xuất. Một số nới có xưởng cán bông, nấu xà phòng, làm thuốc lá, khai thác than đá (Khe Bố). Các đập nước ở Đô Lương, Nam Đàn được tu bổ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Kênh Nhà Lê được khơi thông phục vụ giao thông vận tải. Việc khai thác lâm thổ sản, chăn nuôi gia sức, gia cầm mang tính phổ biến trong toàn dân. Nhiều đoàn thuyền buồm mua bán hàng hòa với các địa phương vùng tạm bị chiến phía Nam, phía Bắc và sang đảo Hải Nam (Trung Quốc). Nhiều hợp tác xã sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, vận tải được thành lập và hoạt động có hiệu quả. Một số vùng sầm uất, "đô hị hóa" xuất hiện ở Đô Lương, Nam Đàn, Thanh Chương, Diễn Châu,…

Quán triệt đường lối chung của Đảng, Đảng bộ Nghệ An đã lãnh đạo từng bước thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng.. Đảng bộ đã chỉ đạo chính quyền chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương giảm tô, hiến điền, tạm cấp, tạm giao ruộng đất công, ruộng đất vắng chủ cho nông dân nghèo. Những biện pháp cách mạng ruộng đất từng phần đó đã đưa lại

1 Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu IV *Kiểm thảo công tác xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân năm 1952*, lưu tại Kho Lưu trữ Trung ương, H N.

2 Ngô Đăng Tri. *Vùng tự do Thanh- Nghệ- Tĩnh trong kháng chiến chống thựcj dân Pháp (1945- 1954).* Nxb CTQG, H N, 2001, trang 58.

nhiều lợi ích thiết thực cho nông dân trong quá trình kháng chiến. Đến tháng 1- 1953, thực hiện các sắc lệnh, quy định của Chính phủ, tỉnh Nghệ An đã tiến hành cuộc phát động quần chúng, thực hiện triệt để giảm tô và chuẩn bị cải cách ruộng đất sâu rộng, quyết liệt. Trong thời gian từ giữa tháng 4- 1953 đến thàng 7- 1954, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Liên khu ủy và UBKCHC Liên khu IV, Nghệ An đã tiến hành xong 5 đợt triệt để giảm tô, giảm tức đưa lại nhiều lợi ích kinh tế và cổ vũ tinh thần kháng chiến của các tầng lớp nhân dân. nhất là nông dân lao động, thúc đẩy phong trào chi viện sức người, sức của to lớn phục vụ cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953- 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ.

Về văn hóa, xã hội, vốn là một địa phương có truyền thống hiếu học, coi trọng văn hóa, sau ngày kháng chiến toàn quốc nổ ra, các hoạt động văn hóa, y tế, giáo dục của Nghệ An có sự xáo động, song sớm được khắc phục và tiếp tục phát triển.

Năm học 1947 - 1948 tuy số học sinh phổ thông có sút giảm so với năm học trước do hoàn cảnh trường, lớp sơ tán, đường xa, giấy vở khan hiếm, nhưng các năm học sau đã được hồi phục và tăng thêm cả sĩ số và số lớp. Toàn tỉnh Nghệ An trung bình mỗi xã đã có một trường tiểu học (178 trường/189 xã). Bình dân học vụ bị ngừng trệ một thời gian, đến cuối 1947 đã được hồi phục, có thêm 176.463 người biết đọc, biết viết. Tỉnh còn có một lớp toán học đại cương cho một số giáo viên trung học và một số sinh viên dự bị đại học do Giáo sư Nguyễn Thúc Hào phụ trách.

Đến 5- 1949, Nghệ An đã có 6 huyện là Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương thanh toàn xong nạn mũ chữ cho nhân dân và 2 huyện Yên Thành và Anh Sơn đang được tỉnh xem xét công nhận xóa nạn mù chữ cấp huyện. Cuộc vận động "Cải tổ giáo dục, rèn cán chỉnh cơ" được phát động từ mùa hè 1950 đã lôi cuốn toàn bộ giáo giới, nhà trường và các cấp, các ngành, đoàn thể tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau chung quanh việc xây dựng một nền giáo dục mới dân chủ nhân dân, phục vụ kháng chiến. Đại hội rèn cán chỉnh co toàn tỉnh họp ngày 25-7- 1950 đã nghiên cứu ba vấn đề chung của toàn ngành Giáo dục là: Cải tạo tư tưởng, trau dồi tư cách, cải tiến chuyên môn; Phục vụ nhân dân, lấy quyền lợi của nhân dân làm đối tượng của mọi hoạt động; Có ý thức phối hợp đoàn thể và nhân dân trong xây dựng nền giáo dục mới. Cuối năm 1948, Ty Y tế Nghệ An đã có 89 nhân viên và 3 y sĩ, 1 bệnh viện, 18 bệnh xá, nhà hộ sinh. Hầu hết các huyện đều có phòng phát thuốc và mở được các lớp huấn luyện nữ hộ sinh cho các xã. Công tác nuôi dưỡng thương binh và giúp đỡ các gia định chiến sĩ trận vong, giúp đỡ cán bộ, nhân dân sơ tán, tản cư được coi trọng.

Phong trào văn hóa, văn nghệ được phát triển sâu rộng do có nhiều văn nghệ sĩ địa phương và từ các nơi đến sơ tán cùng tham gia. Báo chí ở Nghệ An, năm 1948, ngoài tờ Truyền Thanh của Ty Thông tin tỉnh, còn có nhiếu báo chí của Liên khu và các tỉnh bạn được lưu hành, nên khá phong phú, như Cứu Quốc (của Việt Minh Khu IV), Kháng Chiến (của UBKCHB KhuIV), Chiến Sĩ (của Vệ quốc Đoàn Khu IV),… Nhiều sáng tác có ý nghĩa tư tưởng cao như "Bài ca vỡ đất" của Hoàng Trung Thông, Thăm lúa của Trần Hữu Thung, Đêm nay Bác không ngủ của Minh Huệ,… được phổ biến trong cán bộ, bộ đội, nhân dân. Tình đoàn kết quốc tế Việt- Miên- Lào, Việt- Trung- Xô được đề cao.

Về xây dựng lực lượng quân sự và bảo vệ địa bàn, khi nhận thấy khó đánh chiếm được vùng Thanh- Nghệ- Tĩnh nói chung, Nghệ An nói riêng, quân đội Pháp đã thường xuyên cho máy bay ném bom, bắn phá những nới mà chúng cho là có kho tàng công xưởng, hoặc có cơ quan của ta đứng chân, như ở dọc sông Lam, ở Đô Lương, Thanh Chương, Nam Đàn, Anh Sơn,… gây cho ta nhiều thiệt hại về của cải và sinh mạng của nhân dân. Vùng ven biển chúng thường xuyên cho tàu chiến rình rập, đổ bộ, vây bắt, khủng bố việc làm ăn, đi lại của ngư dân. Vùng biên giới phía Tây, chúng tổ chức nhiều cuộc đột nhập, gây rối, thăm dò lực lượng ta. Trong nội địa, chúng đã móc nối, xúi dục gây nên các vụ bạo loạn chống đối chính quyền và mở các cuộc đột kích khi có điều kiện. Năm 1949, chúng cho quân đổ bộ, tập kích từ biển lên Quỳnh Lưu, xúi dục các hành động chống đối của bọn phản động cầm đầu tổ chức đảng "Bào ca" (Bào Ca Tày hắc mường mộ- Thanh niên hùng tráng Thái ái quốc đảng) ở Tây Bắc Nghệ An. Năm 1950, chúng sử dụng bọn cầm đầu tổ chức "Phong trào Dân chúng liên hiệp" ẩn náu ở Xã Đoài (Vinh) gây rối, phá hoại trật tự trị an ở địa phương,….

Để làm thất bại âm mưu, hành động của kẻ địch, Đảng bộ, quân dân Nghệ An đã không ngừng đề cao cảnh giác, luôn luôn coi trọng công tác quân sự, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, phòng vệ địa bàn, nhất là vùng Vinh, Bến Thủy, Cửa Lò, Cửa Hội, nhiều lần đưa Trung đoàn 57 lên trấn thủ mặt trận Quỳ Châu, Mường Xén.

Khi thực dân Pháp mở rộng cuộc tiến công, đánh chiếm các địa phương phía bắc, phía Nam, tỉnh đã thực hiện triệt để chủ trương tiêu thổ kháng chiến của cấp trên, chủ động đánh sập cầu Yên Xuân, bốc dỡ đường sắt đoạn đi qua địa bàn, huy động nhân dân phá dở các nhà kiên cố ở Vinh và các trị trấn trong tỉnh , để thể hiện quyết tâm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược với tinh thần "Thà hy sinh tất cá, chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ". Tỉnh đã gấp rút xây dựng lực lượng vũ trang địa phương và thành lập các mặt trận bố phòng. Tháng 5- 1947, Nghệ An mới có 4.000 dân quân thì tháng 11- 1947 đã tăng lên 11.417 người, tăng gấp 3 lần; tự vệ từ 30.000 người, tăng lên 76.768 ngườ, tăng gấp 2,5 lần. Nghệ An còn còn đón tiếp và thu nhận một đại đội và hai trung đội gồm 190 cán bộ, chiến sĩ do Việt kiều ở Thái Lan và Lào tổ chức xây dựng, trang bị vũ khí đầy đủ, cử về tham gia kháng chiến[1].

Năm 1949 đầu 1950, phong trào giúp đỡ dân quân và bộ đội địa phương ở Nghệ An phát triển rộng rãi, sôi nổi. Được sự giúp đỡ "đỡ đầu" của các cơ quan, đơn vị, địa phương, phong trào "Đại hội tập của các lực lượng vũ trang địa phương trong toàn tỉnh Nghệ An đã diễn ra hết sức sôi nổi. Sau hơn một tháng của cuộc vận động, đến tháng 12- 1949, dân quân gấp hơn 2 lần, từ 166.460 người lên 378.530 người, thu hút 88% cử tri tham gia dân quân, du kích (cử tri có 460.890 người). Ở Quỳ Châu, ta đã xây dựng được một đại đội du kích trong dân tộc Mông (Mèo). Đội lão quân Nam Đàn dược Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư khên ngợi.

Việc sửa chữa, sản xuất, chế tạo vũ khí, trang bị cho bộ đội, dân quân được Đảng bộ, chính quyền tỉnh Nghệ An chú trọng, nhất là xây dựng các cơ công binh xưởng Đô Lương,

1 Ngô Đăng Tri. *Vùng tự do Thanh- Nghệ- Tĩnh trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1946- 1954).* Nxb CTQG, H N, 2001, trang 105.

Nam Đàn, Thanh Chương, Anh Sơn,… Cuối năm 1947 đầu năm 1948, Nghệ An đã có 13 công xưởng sản xuất vũ khí của Liên khu và của tỉnh (Hà Tĩnh: 8, Thanh Hóa: 9, Quảng Bình: 3, Quảng Trị: 3, Thừa Thiên: 3). Các công binh xưởng ở Nghệ An đã sản xuất, chế tạo được các vũ khí thông thường như lựu đạn, khối nổ, súng trường và cả một số súng cối, súng AT, Ba zô ca, SKZ, bảo đảm cung cấp vũ khí cần thiết cho bộ đội, dân quân trên địa bàn.

2. CHI VIỆN THƯỜNG XUYÊN CHO 3 HƯỚNG CHIẾN TRƯỜNG LỚN: BẮC BỘ (Ở PHÍA BẮC), BÌNH- TRỊ- THIÊN (Ở PHÍA NAM) VÀ LÀO (Ở PHÍA TÂY)

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945- 1954) các tỉnh trong vùng tự do Thanh- Nghệ- Tĩnh tuy có vai trò, trách nhiệm chung cơ bản như nhau, nhưng tùy theo yêu cầu cụ thể của cuộc kháng chiến và từng các mặt trận mà mỗi tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh được Trung ương, Liên khu ủy IV giao đảm trách những nhiệm vụ riêng, cụ thể khác nhau. Đó là tỉnh Thanh Hóa, hướng tập trung, thường xuyên là phục vụ chiến trường chính Bắc Bộ và Thượng Lào; tỉnh Hà Tĩnh tập trung, thường xuyên phục vụ chiến trường Bình- Tri- Thiên và Trung Lào; còn tỉnh Nghệ An có nhiệm vụ cơ động, có thể tập trung chi viện cho cả ba hướng chiến trường lớn là Bình- Tri- Thiện, ở phía Nam, Bắc Bộ, ở phía Bắc và chiến trường Lào, ở phía Tây.

Với chiến trường Bình- Trị- Thiên, từ đầu năm 1947, khi kẻ địch đánh ào ạt từ Huế ra Quảng Trị, Quảng Bình, theo lệnh của Khu ủy IV, Nghệ An đã có Tiểu đoàn 9 của Trung đoàn 57 vào tham gia chặn địch ở Huế rồi lui ra Quảng Bình, cùng Trung đoàn 103 của Hà Tĩnh hỗ trợ quân dân địa phương chặn quân địch ở dọc sông Gianh, giữ vững Bắc Quảng Bình, lập nên phòng tuyến nam Đèo Ngang, bảo vệ phía nam vùng tự do Thanh- Nghệ- Tĩnh.

Năm 1948, thực hiện chủ trương của Trung ương và Liên khu IV, Nghệ An đã có nhiều đợt quyên góp lương thực ủng hộ Bình- Trị- Thiên. Các tiểu đoàn bộ đội địa phương của Nghệ An đã vào tham gia tác chiến ở vùng Tróc, Tiên, Vô Thuận (Quảng Bình), vừa để tiêu diệt sinh lực địch, vừa đúc rút kinh nghiệm chiến đấu, xây dựng đơn vị. Năm 1949, Trung đoàn 57 của Nghệ An đã cung Trung đoàn 103 của Hà Tĩnh, Trung đoàn 9 của Liên khu phối hợp hoạt động mạnh ở Quảng Bình, đánh thắng địch nhiều trận có tiếng vang lớn như trận Xuân Bồ, Sen Hạ, Chấp Lễ,… Năm 1950, Trung đoàn 57 (của Nghệ An) và Trung đoàn 103 (của Hà Tĩnh) sát nhập, lập thành Trung đoàn 51 bộ đội chủ lực, tham gia xây dựng Đại đoàn 304 của Bộ, đứng chân ở Thanh Hóa. .

Việc giao thông liên lạc Bắc- Nam và vận chuyển chi viện Bình- Trị- Thiên qua địa bàn Nghệ An, thường xuyên được tỉnh thực hiện đầy đủ, kịp thời, nhất là qua Chi cục vận tải ghép Nghệ- Tĩnh và các chi điểm của các huyện dọc tuyến vận tải chiến lược của Trung ương và Liên khu.

Năm 1952, Đại đoàn 325, chủ lực của Bộ được thành lập, hoạt động chủ yếu ở chiến trường Bình- Trị- Thiên với nguồn nhân lực một phần lớn là con em của Hà Tĩnh, Nghệ An. Trước khi bước vào cuộc tiến công chiến lược Đông- Xuân 1953- 1954, Đại đoàn 325 đã ra huấn luyện, bổ sung quân số, vũ khí ở Hà Tĩnh, Nghệ An. Sau ngày có Hiệp định Giơ ne vơ, Nghệ

An đã liên tiếp tiếp tổ chức đón tiếp nhiều đoàn cán bộ, chiến sĩ, nhân dân miền Nam ra tập kết. Hàng chục chuyến tàu chở hàng ngàn người đã cập bở ở Cửa Hội, được Đảng bộ, quân dân Nghệ An nhiệt tình đón chào và bố trí nơi ăn, chốn ở tạm thời và chuyển đến các huyện đóng quân, yên cư lập nghiệp lâu dài và xây dựng các nông trường quân đội, nông trường quốc doanh ở Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp,…

Với chiến trường chính Bắc Bộ, trong giai đoạn đầu kháng chiến, vai trò hậu phương của vùng tự do Thanh- Nghệ- Tĩnh nói chung, Nghệ An nói riêng chủ yếu là chi viện chiến trường Bình- Trị- Thiên và đón tiếp các cơ quan, nhân dân các địa phương phía Nam ra, phía Bắc vào sơ tán, tản cư. Từ cuối năm 1948, Nghệ An đã chuyển được một số hàng hóa ra các tỉnh phía Bắc, cho Liên khu X và Hòa Bình chủ yếu là gạo (1.000 tấn), muối (100 tấn), và lâm, thổ sản. Trong Chiến dịch Lê Lợi (Nam Hòa Bình), cuối 1949, Đảng bộ Nghệ An đã chỉ đạo tập trung phục vụ bộ đội chiến đấu, phản kích quân địch tấn công đánh chiếm vùng tây nam Ninh Bình, đông bắc Thanh Hóa; tiếp đó đã cung cấp lương thực phục vụ Trung đoàn 9 của Liên khu IV và Trung đoàn 209, Trung đoàn 66 (Đại đoàn 304) đánh địch ở nam Hòa Bình và vùng biên giới Việt Lào.

Trong cuộc Tổng động viên năm 1950, vùng tự do Thanh- Nghệ- Tĩnh đã tuyển tân binh (4 khóa) được 30.000 người; trong đó cho Bộ tư lệnh địa phương Liên khu IV 1.248 cán bộ, chiến sĩ, 147 cựu binh có chuyên môn, kỹ thuạt, tuyển cho Trung đoàn 57 (Nghệ An) một Trung đội nữ làm công tác tiếp tế vận tải… Trong tuần lễ kim khí, riêng Nghệ An thu được 139 tấn đồng, kẽm, chì, sắt và 3 tấn tôn([1]). Trung đoàn 57 của Nghệ An là lực lượng nòng cốt, khi mới thành lập Đại đoàn 304, đại đoàn chủ lực thứ hai của Quân đôi nhân dân Việt Nam, có hướng tác chiến chủ yếu là chiến trường chính Bắc Bộ.

Từ năm 1951 về sau, ngoài việc cung cấp tân binh, bổ sung cho bộ đội chủ lực một số đơn vị bộ đội địa phương, việc huy động lương thực, thực phẩm và dân công phục vụ vận tải cho các chiến trường phía Bắc trở thành nhiệm vụ lớn, thường xuyên của vùng tự do Thanh- Nghệ- Tĩnh nói chung, của Nghệ An nói riêng. Trong chiến dịch Hà- Nam- Ninh (Quang Trung) đầu năm 1951, Nghệ An đã huy động 3.000 dân công mở đường ra Phủ Quỳ (Thanh Hóa), để vận chuyển lương thực cho Liên khu III, muôi cho Việt Bắc.

Trong chiến dịch Hà Bình (cuối 1951 đầu 1952), Nghệ An đã huy động 28.624 dân công thường trực phục vụ chiến dịch (Thanh Hóa 97.198 người, Hà Tĩnh 9.602 người). Trong chiến dịch Tây Bắc (cuối 1952), Thanh Hóa và Nghệ An đã huy động 180.196 dân công đi vận tải lương thực, thực phẩm, vũ khí cho bộ đội (Nghệ An 38.596 dân công dài hạn, Thanh Hóa 99.897 dân công dài hạn va 41.703 dân công ngắn hạn). Số lương thực hai tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An cung cấp cho bộ đội và dân công ăn trong thời gian chiến dịch lên tới 20.000 tấn. Nhiều trâu bò, lợn gà và các loại thực phẩm khác cần thiết cho mặt trận cũng được hai tỉnh chu cấp đầy đủ, kịp thời . Riêng phụ vụ tiền phương, hai tỉnh đã cung cấp được 9.300 tấn gạo, 164 tấn muối, 195 tấn thịt, 71 tấn thực phẩm khác.

1 Ngô Đăng Tri… SĐd, trang 198

Ngày 27-7 1953, Hội đồng Cung cấp mặt trận Trung ương được thành lập, do Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch, chuyên lo việc huy động sức người, sức của của hậu phương cho mặt trận. Nghệ An là một trong số ít nơi có Hội đồng cung cấp Mặt trận cấp tỉnh.

Phục vụ cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953- 1954 và Chiến dịch Điện Biên Phủ, vùng hậu phương Thanh- Nghệ- Tĩnh là nơi cung cấp sức người, sức của hết sức to lớn cho các mặt trận, trong đó Nghệ An vần tiếp tục đồng thời chi viện cả 3 hướng phia Nam, phía Tây và phía Bắc. "Nhận được lệnh hỏa tốc của Chính phủ, Nghệ An phát lệnh Tổng động viên. Đúng mồng một Tết Nguyên Đán (Năm 1954), 32.000 dân công, trong đó có 2.000 dân công xe đạp thồ cùng hàng ngàn tân binh, thanh niên xung phong, công nhân kỹ thuật, quân giới đã nô nức, rầm râp lên đường ra tiến tuyến… Có gia đình cả cha, con, dâu, rể cùng ra tiền tuyến. Nhiều thiếu niên cũng hăng hái gia nhập bộ đội, thanh niên xung phong. Nhiều cụ già cũng tham gia phục vụ chiến dịch. Dân công hỏa tuyến phải lội suối, trèo đèo rất gian khổ mà có người sẵn sàng đi liên tiếp hai, ba đợt liền".

Được hậu phương dốc sức chi viện, cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953- 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ đã giành được chiến thắng, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi vẻ vang.

Với chiến trường Lào, vốn có truyền thống đoàn két, giúp đỡ lần nhau từ lâu đời, từ ngày có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, quan hệ đoàn kết Việt Nam và Lào càng thêm bền chặt. Sau cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 thắng lợi, ở Việt Nam, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, ở Lào, Chính phủ Lào độc lập được thành lập. Ngày 16- 10- 1945, tại Viên Chăn, hai Nhà nước Việt Nam và Lào đã ký Hiệp định tương trợ Việt Nam- Lào nhằm hợp tác giúp đỡ lẫn nhu trong việc giữ vững nền độc lập và Nhà nước trẻ của mỗi nước. "Từ đây, liên minh hai nước, hai dân tộc được chính thức xác lập về mặt nhà nước"[1].

Lúc đầu, việc liên lạc, quan hệ giữa các địa phương Việt Nam ở Liên khu IV và Lào đều do Trung ương trực tiếp điều hành, thông qua Phòng Ngoại vụ và Đặc phái viên của Chính phủ (Ông Ngô Văn Anh). Đến cuối năm 1947, Phòng Ngoại vụ được tổ chức lại thành Phòng Biên chính, đặt bên cạnh UBKCHC Liên khu IV, nên việc quan hệ giữa hai bên có nhiều thuận lợi hơn. Phòng Biên chính có ngân sách riêng, chuyên chi dùng vào việc giúp đỡ, viện trợ cho cuộc kháng chiến của các địa phương Lào sát Liên khu IV. Ngân sách này khá lớn, tương đương ngân sách dành cho tỉnh Hà Tĩnh([2]).

Việc giúp đỡ, chi viện cuộc kháng chiến của quân dân Lào mà Nghệ An và hai tỉnh liền kề thường xuyên đảm nhiệm là huấn luyện, đào tạo cán bộ, bộ đội, du kích và làm chỗ đứng chân cho các cơ quan, đơn vị của bạn, nơi sơ tán, tản cư của nhân dân Lào. Các tỉnh còn thường xuyên giúp chấn chỉnh các bộ phận Lào vận của ta để sang phối hợp với bạn phát triển cơ sở, lực lượng dọc biên giới hai nước và theo các trục đường số 7, số 8. Cuối năm 1947, Nghệ An đã tạo thuận lợi cho nước bạn tổ chức thành công Đại hội thành lập Ủy ban Vận

1 Hoàng Văn Thái. Liên minh đòn kết chiến đấu Việt Nam- Lào- Campuchia. Nxb Sự thật, H N, 1983, tr 15.

2 Ngô Đăng Tri. Vùng tự do Thanh- Nghệ- Tĩnh trong kháng chiến chống thực dân Pháp xam lược (1946- 1954), Sđd, tr.227

động độc lập Lào phương Đông (Ủy ban Giải phóng Đông Lào) do ông Thao Nouhak làm Chủ tịch, các ông Ke Chanh, Fay Du làm Phó Chủ tịch, ông Thao Ô phụ trách quân sự. Để chỉ đạo phong trào và thuận lợi cho công việc, Ủy ban Giải phóng Đông Lào được chia ra làm hai Phân ủy. Phân ủy thứ nhất phụ trách vùng Xiêng Khoảng, Sầm Nưa (Sát Nghệ An, Thanh Hóa), Phân ủy thứ hai phụ trách vùng từ đường số 8 đến đường số 9 (sát Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị). Tháng 10-1947, "Bộ đội Lào ở Mường Mô đã liên lạc được với Hoàng thân Xu pha Nou vông ở Xiêm. Hoàng thân đã gửi chỉ thị và thuốc men cho bộ đội Lào"([1]).

Từ năm 1948, Đảng bộ Nghệ An đã chỉ đạo tăng cường chi viện chiến trường Lào bằng cách cử nhiều đội vũ trang công tác sang hoạt động gây cơ sở. Ban Cán sự Đảng và Trung đoàn Trung Lào do Liên khu ủy IV thành lập, lãnh đạo với nhân vật lực là chủ yếu từ hai tỉnh Nghệ- Tĩnh, từ năm 1949 đã trở thành lực lượng chủ yếu chuyên trách hoạt động ở Lào. Cùng với các đội Itxala của Lào hoạt động ở cơ sở. Ta đã cử các đội vũ trang công tác số 6, số 812, 912 và các đội vũ trang chính trị số 123, 109, tiểu đoàn 364,… sang Lào cùng hoạt động với bạn. Số cán bộ, bộ đội của ta hoạt động trên đất bạn có tới 1.300 người, kể cả Đội giao thông Việt- Thái, trong đó cán bộ chuyên môn, dân vận 700 người, chiến đấu 300 ngời, còn lại là làm công tác mua bán. Ban cán sự Đảng Trung Lào có 9 đồng chí (2 khu ủy viên), 13 chi bộ với 615 đảng viên.

Trên cơ sở phát triển của kháng chiến Lào, theo chủ trương của Liên khu IV, trong năm 1951, Đảng bộ Nghệ An đã lãnh đạo tích cực phối hợp, giúp đỡ chính quyền nước bạn củng cố các đội vũ trang để họ chuyển về hoạt động ở đồng bằng Lào, gây cơ sở trong nhân dân. Dân quân Lào được phát triển để tiến tới tổ chức thành bộ đội địa phương. Ta cũng giúp đào tạo cán bộ quân sự, chính trị người Lào; phát triển bình dân học vụ; phát hành đồng bạc của Lào, củng cố bang giao Việt- Lào. Trung đoàn Trung Lào của Liên khu IV đã được lệnh tiến sâu vào nội địa Lào hoạt động. Nghệ An, Hà Tĩnh được lệnh tăng cường chi viện, giúp các cơ quan, đơn vị của Lào chuyển về đứng chân và mở rộng địa bàn hoạt động trong vùng giải phóng. Sau khi Đảng Cộng sản Đông Dương mở Đại hội lần thứ II (2- 1951), chủ trương thành lập ở mỗi nước Việt Nam, Lào, Campuchia một Đảng cách mạng riêng, ở Lào sẽ xây dựng Đảng nhân dân Lào, các lực lượng kháng chiến của ta và bạn đã mít tinh chào mừng thành công của Đại hội và chuyển mọi hoạt động sang giai đoạn mới.

Đầu 1953, trong phục vụ chiến dịch Thượng Lào của liên quân Việt Nam - Lào, Trung ương đã giao cho Thanh Hóa, Nghệ An là hai địa phương chính, trực tiếp chịu trách nhiệm phục vụ chiến dịch này. Từ tháng 2- 1953, tỉnh Nghệ An đã huy động 72.940 dân công đi tu sửa đường số 7 sang Lào. Đoạn Đô Lương lên Mường Xén dài 170 km, được dân công sửa chữa cầu đường, làm hơn 100 cầu phao, cầu tạm, lắp đặt hàng ngàn m3 đất đá, hạ độ cao các dốc ở đèo Cao, đèo Chó,… Tĩnh còn huy động 1.486 xe đạp thồ và 1.066 thuyền, ca nô liên tục chở hàng ngược lên miền Tây sang Lào. Đến ngày 9-4-1953, dân công Nghệ An đã chuyển được 740 tấn gạo đến các địa điểm quy định thuộc vùng biên giới Lào (như TLA, TLG,…), chưa kể số gạo thù lao cho dân công (2,5kg/người/ngày lúc đi có hàng và 1,5kg lúc về không

1 Ủy ban kháng chiến Khu IV. Báo cáo tình hình Thanh- Nghệ- Tĩnh háng 10- 1947.

có hàng) và thù lao cho thuyền tư nhân (8kg/huyền/ngày). Ngày 20-3- 1953, Nghệ An huy động tiếp một đợt dân công gánh bộ gồm 12.700 người và Tiểu đoàn 196, các đại đội 121, 123 bộ đội địa phương tỉnh lên đường sang Xiêng Khoảng phục vụ và trực tiếp tham gia chiến đấu trên đất Lào([1]).

Ngày 17-3-1953, tại đình làng Lương Sơn, xã Đăng Sơn, huyện Anh Sơn, Nghệ An, Đại đoàn 304 đã mở Hội nghị quân chính với sự có mặt của đồng chí Nguyễn Chí Thanh thay mặt Trung ương Đảng, Chính phủ Việt Nam và đồng chí Phu mi Vông vi chít thay mặt Đảng, Chính phủ và Mặt trận Lào Itsxala. Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Nghệ An đã phấn khởi, tự hào được giao nhiệm vụ dốc sức người, sức của phục vụ nhiệm vụ quốc tế, bảo đảm cho chiến dịch giành thắng lợi.

Ngày 31-3-1953, Đại đoàn 304 chia làm hai cánh từ Nghệ An tiến sang Lào. Cánh thứ nhất có Trung đoàn 9 và Trung đoàn 66 vượt dốc Ta đo phắc lắc cao nổi tiến dãy Trường Sơn, mở hướng tấn công vào hệ thống phòng ngự của địch ở Đường số 7, từ Noọng Hét đến Bản Ban, chặn không cho địch rút chạy về Cánh Đồng Chum. Đồng chí Hoàng Minh Thảo, Đại đoàn trưởng và đồng chí Phu mi Vông vi chít đi với cánh này. Khi sang đất Lào, cánh này có sự phối hợp chiến đấu của một tiểu đoàn Pha thét Lào do đồng chí Thao Tu chỉ huy. Cánh thứ hai có Trung đoàn 57, vượt dốc Phu xai lai leng cao 2.711 mét, tiến theo hướng Mường Ngân, Mường Ngàn đánh vào thị xã Xiêng Khoản. Cùng đi với cánh này có đồng chí Lê Chưởng, Chính ủy Đại đoàn và đồng chí Như Vu, Bí thư Tỉnh ủy Xiêng Khoảng.

Ngày 8-4-1953, Chiến dịch Thượng Lào mở màn. Phát hiện sự xuất hiện của Liên quân Việt- Lào, quân địch ở Sầm Nưa hoảng hốt bỏ chạy. Cuộc tiến công của bộ đội ta trở thành cuộc truy kích đường dài hết sức gian khổ. Hàng vạn dân công đã phải liên tục suốt ngày đêm gùi, gánh đạn, gạo bám theo bộ đội trên những con đường dốc cao, suối sâu, mưa nắng thất thường. Nhiều nơi dân công còn phải tổ chức chiến đấu với bọn phỉ và tàn quân địch đề mở đường tiếp tế. bảo vệ hàng hóa, thương bệnh binh,… Sau gần một tháng chiến đấu, ngày 3-5- 1953, chiến dịch Thượng Lào kết thúc thắng lợi. Liên quân Việt- Lào đã tiêu diệt 3 tiểu đoàn, 10 đại đội dịch, bằng 1/5 lực lượng địch ở Lào. Toàn bộ tỉnh Sầm Nưa một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phông Xa lỳ bằng 1/5 diện tích nước Lào được giải phóng với trên 30 vạn dân. Trong chiến công chung đó, riêng các đơn vị vũ trang của Nghệ An đã tham gia đánh địch 10 trận, diệt và bắt sống 103 tên địch, thu 134 khẩu súng, 5 tấn chiến lợi phẩm. Khi chiến dịch kết thúc, Tiểu đoàn 195 của Nghệ An đã tình nguyện ở lại giúp bạn củng cố vùng giải phóng Xiêng Khoảng. Từ đây, vùng căn cứ địa của kháng chiến Lào đã được mở rộng và liên hoàn, từ Phong xa lỳ xuống Xiêng Khoảng, nối liền với vùng hậu phương Thanh- Nghệ- Tĩnh của Việt Nam, tạo thuận lợi cho cuộc kháng chiến của hai nước đi tới thắng lợi to lớn hơn.

Trong chiến dịch Trung Lào cuối 1953 đầu 1954, Hà Tĩnh được giao nhiệm vụ làm hậu phương chính, Nghệ An và Quảng Bình có trách nhiệm phối hợp, cùng huy động nhân tài vật lực phục vụ mặt trận..

1 Biên bản Hội nghị Thường vụ Tỉnh ủy Nghệ An, ngày 21- 12-n1952 về tiếp tế vận tải phối hợp voái Thnh Hoá.

Để bảo đảm bí mật, viếc mở đường, huy động dân công vận chuyển lương thực, vũ khí cho chiến dịch đến gần ngày bộ đội nổ súng ta mới được triển khai, nên công tác phục vụ rất khó khăn, gấp gáp. Đợt 1 (15-11-1953) 7.800 dân công Hà Tĩnh, 5.000 dân công Quảng Bình và 1.300 thanh niên xung phong Nghệ An nhận lệnh lên đường Sang Lào làm cầu, sẻ đường, vận chuyển lương thực. Đợt hai (27-1-1954), Hà Tĩnh huy động 3.500, Quảng Bình 1.000 dân công; Đợt 3 (20- 2- 1954) Hà Tĩnh có 16.000 người, Nghệ An 12.000 người, Quảng Bình có 3.000 người đi phục vụ chiến dịch([1]). Tổng cộng trong chiến dịch Trung- Hạ Lào, Việt Nam đã huy động 63.200 dân công phục vụ mặt trận, trong đó nhiều nhất là Hà Tĩnh (28.300 người), thứ hai là Nghệ An (18.600 người)..

Được hậu phương hết sức chi viện, Liên quân Việt Nam- Lào đã đánh địch từ ngày 21-12- 1953 đến tháng 5- 1954, với các trận thắng lớn ở Khăm He, Ba na phào, đèo Mụ Giạ, Phà Cuội,… tiêu diệt 3 tiểu đoàn Au Phi cơ động, 1 tiểu đoàn pháo binh, với 2.000 tên địch. Sau đó, phối hợp với chiến dịch Điện Biên Phủ, quân ta đã đánh xuống cao nguyên Bô lô ven, thị xã A Tô pơ và vùng Vươn Sai, Xiêm Băng uy hiếp Stung Treng (Đông Bắc Campuchia)..

Sau khi kháng chiến kết thức, theo quy định của Hiệp định Giơ ne vơ, Đảng bộ Nghệ An đã lãnh đạo quân dân địa phương tổ chức tiế đón các đơn vị bộ đội Việt Nam từ Lào về tập kết và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị, nhân dân nước bạn Lào sang nghỉ dưỡng và di chuyển đến khu tập kết của mình ở tỉnh Sầm Nưa. Ủy ban Giám sát quốc tế đối với Hiệp định Giơ ne vơ cũng đã đươc Đảng bộ, chính quyền tỉnh Nghệ An tạo thuận lợi khi đến Noọng Hét giám sát việc thi hành Hiệp định ở vùng biên giới Việt Nam- Lào.

3. THẮNG LỢI TO LỚN, HẠN CHẾ KHÔNG NHỎ VÀ ĐỂ LẠI NHIỀU KINH NGHIỆM QUÝ CHO GIAI ĐOẠN SAU

Thành tựu to lớn nhất của Đảng bộ tỉnh Nghệ An trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945- 1954), là đã lãnh đạo, tổ chức quân dân trong tỉnh xây dựng và bảo vệ được địa phương mình thành một vùng căn cứ địa, hậu phương ngày càng vững mạnh về chính tri, kinh tế, văn hóa, quân sự. Trên cơ sở đó, Đảng bộ đã lãnh đạo quân dân địa phương huy động sức người, sức của chi viện to lớn, kịp thời, có hiệu quả cùng lúc cho 3 chiến trường lớn là Bình- Trị- Thiên, Bắc Bộ và Lào, góp phần quan trọng đưa cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam và của nhân dân Lào đi tới thắng lợi vẻ vang.

Thực tế chứng tỏ rằng, xây dựng và bảo vệ hậu phương của chiến tranh nhân dân là một quá trình lao động, sáng tạo gian khổ, là một cuộc đấu tranh chống thù trong, giặc ngoài liên tục, quyết liệt, dưới sự tác động hai chiều vừa thuận lợi, vừa khó khăn. Một mặt, vùng tự do Thanh- Nghệ- Tĩnh nói chung, tỉnh Nghệ An nói riêng luôn luôn phải gồng sức chi viện tiền tuyến nên không thể tập trung mọi nguồn lực cho công cuộc xây dựng địa phương mình; mặt khác do tiền tuyến chiến thắng mà kẻ địch không đủ sức đánh chiếm được hậu phương ta, tạo điều kiện cho hậu phương bảo vệ địa bàn, đẩy mạnh xây dựng thực lực chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự ngày càng vững mạnh. Đặc điểm đó đã chi phối to lớn, thường xuyên

1 Ngô Đăng Tri, Vùng tự do Thanh - Nghệ - Tĩnh trong kháng chiến chống thực dân Pháp xam lược (1946- 1954), Sđd, tr. 244

đến mọi hoạt động của Đảng bộ Nghệ An, khiến cho lịch sử Đảng bộ tỉnh Nghệ An thời kỳ 1945- 1954 có nội dung cơ bản, xuyên suốt là lịch sử lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ địa phương, chi viện các chiến trường ngoài địa bàn. Nơi đây, cuộc kháng chiến không có những trận đánh lớn, những chiến dịch quan trọng, song các chiến thắng vang dội của quân dân các địa phương gần, xa, như ở Bình- Trị- Thiên, Lào, Bắc Bộ lại có sự đóng góp có ý nghĩa rất quyết định của Đảng bộ và quan dân vùng tự do Thanh- Nghệ- Tĩnh nói chung, tỉnh Nghệ An nói riêng.

Đặt trong bối cảnh cuộc kháng chiến kiến quốc (1945- 1954) của cả nước, với vị trí là một địa phương ở trung tâm của vùng tự do Thanh- Nghệ- Tỉnh, lịch sử của Đảng bộ và quân dân Nghệ An thời kỳ này có nội dung cơ bản là lịch sử xây dựng và bảo vệ hậu phương, những thành tích nổi bật là về sự chi viện tiền tuyến. Tuy nhiên, Nghệ An sẽ khó có được thành tích nổi bật đó nều không thực hiện tốt hai nhiệm vụ cơ bản, chiến lược là xây dựng và bảo vệ hậu phương. Ngược lại, không dốc sức người, sức của và luôn luôn hướng ra tiền tuyến thì tiến tuyến không đánh thắng được quân địch, không tạo được điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ được hậu phương, trong đó có Nghệ An.

Sau ngày kháng chiến thắng lợi, trong lần về thăm Nghệ An lần đầu tiên (6- 1957), chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá rất cao những thành tích của Đảng bộ và quân dân Nghệ An trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Người đã biểu dương tinh thần đoàn kết, cố gắng đóng góp cho kháng chiến của các tầng lớp nhân dân: công nhân, nông dân, trí thức, đồng bào công thương, nhắc tên 8 anh hùng quân đội, nêu con số 8 vạn thanh niên vào bộ đội, 1 vạn 5 ngàn dân quân du kích và hơn 1 triệu dân công đi phục vụ kháng chiến,… Người đã khen ngợi: "Do sự đoàn kết và cố gắng ấy mà tỉnh ta đã góp một phần xứng đáng, vẻ vang trong cuộc kháng chiến thắng lợi. Cả thế giới đều nghe tiếng, kính phục nhân dân ta"([1]).

Thắng lợi rất to lớn, toàn diện song thực tế lịch sử cũng cho thấy sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Nghệ An thời kỳ 1945- 1954 cũng có không ít các thiếu sót, khuyết diểm, thậm chí có lúc sai lầm, làm hạn chế phần nào thắng lợi của địa phương.

Đó là trong bảo vệ địa bàn, việc tiêu thổ kháng chiến lúc chiến sự mới nổ ra, nhiều nơi thiếu giải thích rõ ràng mặt lợi và hại cho nhân dân, kế hoạch không thống nhất, gây nên những tổn phí cho tài sản của Nhà nước và nhân dân, ảnh hưởng bất lợi đến sinh hoạt về sau và gây thắc mắc trong quần chúng. Công tác bố phòng nhiều nơi gây tốn kém, ít hiệu quả, như rào làng kháng chiến, cắm chông chống nhảy dù, ngăn sông cản tàu chiến địch….

Trong xây dựng hệ thống chính trị, phát triển lực lượng kháng chiến, nhiều phong trào nặng về hình thức, chất lượng không theo kịp số lượng, nhất là trong phát triển đảng viên, hội viên các đoàn thể, trong xây dựng dân quân, bình dân học vụ. Sự kết hợp giữa đấu tranh chính trị và thực hiện các chính sách kháng chiến, như tận thu thuế nông nghiệp 1952, đã dùng hình thức và phương pháp quá đáng, có nơi đấu tố tràn lan.

1 Bác Hồ với que hương Nghệ Tĩnh. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh uy Nghệ Tĩnh xuất bản, Vinh, 1977, trang 45- 46

Việc chỉ đạo phát triển kinh tế chưa chú ý đúng mức tới mọi thành phần, mọi hình thức tư nhân, tập thể, Nhà nước; chưa toàn diện cả nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp; có biểu hiện muốn xóa bỏ kinh tế phú nông, vội lập các hợp tác xã nông nghiệp, thủ công nghiệp khi chưa có đủ điều kiện. Việc giải quyết mối quan hệ giữa nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ dân chủ, thực hiện chính sách mặt trận, đại đoàn kết toàn dân còn nhiều thiếu sót, có nơi chưa biết tranh thủ những người thuộc tầng lớp trên đang tham gia kháng chiến, có biểu hiện cô độc, hẹp hòi.

Trong huy động sức người, sức của phục vụ kháng chiến thường chỉ lo hoàn thành chỉ tiêu trên giao, trước mắt, ít chú ý bồi dưỡng sức dân, có lúc, có nơi huy động quá sức dân và không công bằng, còn gò ép, mệnh lệnh, như phong trào "Đỡ đầu dân quân" năm 1949, Tổng động viên năm 1950…. Nghệ An và các tỉnh Thanh Hóa, Hà Tĩnh đã bị Thủ tướng Chính phủ phê bình là: "Thi hành lệnh Tổng động viên ở Thanh- Nghệ- Tĩnh có nhiều khuyết điểm: Hà Tĩnh ép buộc dân; Nghệ An mua thóc làm kho dự trữ toàn dùng mênh lệnh, không công bằng. Thanh Hóa dùng hình thức cắm cờ lên nóc nhà, ăn vạ để vận động cấp dưỡng bộ đội địa phương"[1].

Nguồn nhân lực được xây dựng khá dồi dào, song phát triển tiềm lực kinh tế, cơ sở vật chất còn nhiều yếu kém, nhất là sản xuất công nghiệp, giao thông. Đường sá hư hỏng nhiều nên phí tổn vận tải cao, tốn kém nhiều nhân công, ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống nhân dân..

Những thiếu sót đó có nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan, như do tiềm lực hạn chế, yêu cầu phục vụ kháng chiến thường đột xuất, nặng nề, thiên tai khắc nghiệt,… nhưng phần nữa là do năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ, trình độ quản lý của chính quyền hạn che, có lúc hữu, có lúc lại "tả" khuynh, sự vận động của các đoàn thể chưa sâu rộng,… Bên cạnh đó, một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa gương mẫu, thiếu tích cực, thậm chí có một bộ phần tư lợi, cầu an.

Thực tế sự lãnh đạo của Đảng bộ, sự thực hiện của chính quyền, cả thành công và hạn chế trong thời kỳ kháng chiến vừa thể hiện các ưu điểm và nhược điểm của Đảng bộ, chính quyên địa phương vừa để lại những kinh nghiệm quý cho các giai đoạn sau.

Đó là phải thường xuyên đề phòng và và khắc phục hiện tượng vừa "tả" vừa hữu khuynh, quán triệt và vận dụng sáng tạo đường lối, chủ trương của Trung ương của Liên khu vào hoàn cảnh cụ thể của địa phương là một vùng tự do trong kháng chiến. Trên cơ sở đó mà xác định nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ hậu phương là nhiệm vụ trọng tâm, kết hợp kháng chiến với kiến quốc, ra sức xây dựng tiềm lực mọi mặt cho kháng chiến cả chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa có tính ưu việt so với hậu phương địch, để vừa bảo đảm yêu cầu về đất đứng chân cho cuộc kháng chiến trong và ngoài Liên khu IV, vừa có sức người, sức của đóng góp cho kháng chiến, chi viện các chiến trường bên ngoài địa bàn.

Khi nhiệm vụ xây dựng tiềm lực và bảo vệ đất đứng chân cho kháng chiến trong phạm vi Liên khu IV, cho cả nước và chiến trường Lào là nhiệm vụ trọng tâm, Nghệ An phải phát

1 Mật điện số 1737 CT/P4, ngày 19-8-1950 của Thủ tướng phủ gửi UBKCHC liên khu IV.

huy cao độ tinh thần yêu quê hương, đất nước và tinh thần quốc tế trong sáng, để phát huy cao nhất truyền thống lao động cần cù, khả năng tự cung tự cấp, ý thức trách nhiệm với các mặt trận phía Bắc, phía Nam và Lào, để ra sức xây dựng và bảo vệ hậu phương, đóng góp sức người, sức của và động viên chính trị tinh thần cho tiền tuyến.

Phải thấy rõ đặc điểm là tỉnh ở trung tâm của vùng tự do Thanh- Nghệ- Tỉnh, nên phải vừa có quan hệ mật thiết với các tỉnh lân cận, vừa phải chủ động sáng tạo tìm cách riêng để thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ địa phương, không được trông chờ, ỷ lại bên ngoài, trông chờ cấp trên khi bị bao vây bốn phía, cách xa Trung ương. Mọi chủ trương và cách làm về xây dựng, bảo vệ hậu phương phải được Đảng bộ, chính quyền Nghệ An nêu cao tính chủ động, đi đầu, tự lực thực hiện có hiệu quả, như là "bổn phận" đương nhiên của tỉnh "vùng lõi" của vùng tự do Thanh - Nghệ - Tĩnh. Mặt khác, là tỉnh tự do - hậu phương, Nghệ An không chỉ chú trọng thực hiện các nhiệm vụ kháng chiến, mà đồng thời phải có ý thức chuẩn bị điều kiện để bản thân và giúp đỡ nơi khác tiến lên chủ nghĩa xã hội khi kháng chiến kết thúc. Điều đó đòi hỏi trong đường lối, chủ trương Đảng bộ Nghệ An thời kỳ 1945 - 1954 vừa phải thiết thực, phù hợp với thực tế, vừa phải có tầm nhìn xa, rộng, phải triển khai một số nhiệm vụ chuẩn bị cho giai đoạn sau, theo đường lối chiến lược đã được Đảng xác định, nhất là chuẩn bị nguồn lực cán bộ, đội ngũ trí thức cho việc tiếp quản và xây dựng hệ thống chính trị, phát triển văn hóa, xã hội ở các địa phương khác.

Để vừa xây dựng, bảo vệ được hậu phương và chi viện tốt nhất cho các chiến trường, điều quan trọng là Đảng bộ, chính quyền tỉnh Nghệ An phải nắm chắc và phát huy cao độ yêu tố "thiên thời. địa lợi, nhân hòa" của địa phương; phải từ truyền thống vốn có của mình là vùng đất "căn bản" của quốc gia, nơi trong suốt chiều dài hàng ngàn năm lịch sử của đất nước, tuy ít có những trận đánh lớn như Bạch Đằng, Xương Giang, Chi Lăng, Đống Đa,… nhưng về vai trò cắn cứ địa, hậu phương thi thời nào cũng hết sức trọng yếu, được các triều đại tin tưởng, cậy dựa. Việc nắm vững đặc điểm độc đáo của vùng đất Thanh- Nghệ- Tĩnh nói chung, Nghệ An nói riêng để giáo dục nhân dân thấy vinh dự và trách nhiệm của một vùng căn cứ địa, hậu phương của đất nước và con người nơi đây là một nhân tố bảo đảm cho Nghệ An đứng vững và chi viện to lớn sức của cho kháng chiến..

Trong huy động sức người, sức của cho kháng chiến, Đảng bộ Nghệ An không chỉ chú trọng lãnh đạo quân dân quán triệt sâu sắc vai trò, trách nhiệm của địa phương mình, mà quan trọng hơn là phải giáo dục tinh thần luôn ở tư thế sẵn sàng phục vụ bất kỳ mặt trận nào của cả 3 hướng chiến trường lớn ở 3 phía của tỉnh. Sự "xoay chiều" trong việc đồng thời phục vụ cùng một lúc 3 hướng chiến trường lớn: chiến trường chính của cả nước (chiến trường Bắc Bộ), chiến trương trong Liên khu IV (chiến trường Bình - Trị - Thiên) và chiến trường quốc tế (chiến trường Lào), đòi hỏi Đảng bộ, chính quyền Nghệ An phải có tình thần năng, linh hoạt trọng tổ chức chi viện tiền tuyến. Các chiến trường đó tuy có yêu cầu chung giống nhau là luôn to lớn, nặng nề, khẩn trương, nhưng mỗi nơi có những đặc điểm, yêu cầu riêng nên cán bộ, đảng viên, nhân dân Nghệ An phải có sự thích ứng nhanh, phù hợp với nơi được chi viện, nhất là vấn đề giáo dục chính trị tư tưởng, hiểu biết về địa hình, khí hậu, thời gian phục vụ, phong túc tập quán của nhân dân nơi đến phục vụ. Do đặc điểm phải thường xuyên chuẩn bị

phục vụ cùng lúc 3 chiến trường lớn đó, Nghệ An vừa phải phát huy vi trí, vai trò tình "trung tâm" vùng tự do - hậu phương Thanh - Nghệ - Tĩnh của mình, vừa phải sẵn sàng phối hợp chặt chẽ với các tỉnh lân cận, với địa phương nơi đến để tập trung chi viện cho một hướng chiến trường, một mặt trận cụ thể giành chiến thắng…

Một điều đáng lưu ý khác khi nghiên cứu lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945- 1954) ở Nghệ An nói riêng, vùng tự do Thanh- Nghệ- Tĩnh nói chung là phải khẳng định mạnh mẽ, đề cao đúng mức sự đóng góp to lớn cho kháng chiến của các địa phương này, nhưng lại phải tránh việc "kể lể thành tích địa phương". Ngược lại, phải qua đó để có nhận thức và chính sách hậu phương sau chiến tranh thỏa đáng, nhằm bồi dưỡng sức dân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội, tạo nên tiềm lực ngày càng vững mạnh cho một vùng đã được lịch sử kiểm chứng là "thiên thời, địa lợi, nhân hòa" đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước mọi thời đại, nơi góp phần quyết định làm nên những chiến công oanh liệt của dân tộc Việt Nam diễn ra ở nhiều địa phương khác, trên mọi miền của Tổ quốc.

Các đặc điểm lịch sử quan trọng làm nên "cốt cách" cơ bản của Đảng bộ và quân dân tỉnh Nghệ An thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp đã giúp địa phương hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ địa bàn, chi viện to lớn sức người, sức của, động viên chính trị, tinh thần cho tiền tuyến chiến thắng. Những kinh nghiệm quý của Đảng bộ Nghệ An thời kỳ 1945- 1954 có ý nghĩa khoa học và thực tiễn lâu dài về sau, trực tiếp là cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954- 1975) và có thể vận dụng cho cả giai đoạn xây dựng và bảo vệ quê hương, Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hiện nay./.

N - Đ – T

MẶT TRẬN GIAO THÔNG VẬN TẢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN TRONG NHỮNG NĂM CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT (1964-1968)

TS. Hoàng Thị Hồng Nga
Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG HN

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta kết thúc bằng Đại thắng mùa Xuân năm 1975 là một cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại, một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc tiêu biểu của nhân dân Việt Nam. Thắng lợi này "mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc"[1]. Đó là một trong những thắng lợi vĩ đại nhất, hiển hách nhất trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là thắng lợi của sức mạnh đoàn kết toàn dân, là thắng lợi của sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong cuộc kháng chiến vĩ đại này, giao thông vận tải có một vị trí cực kì quan trọng. Có thể khẳng định đây là một trong những nhân tố có vai trò quyết định đưa cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc đến thắng lợi hoàn toàn.

Trong thư gửi cán bộ, nhân dân Trung Bộ năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết:

"Giao thông là mạch máu của mọi việc. Giao thông tắc thì việc gì cũng khó.Giao thông tốt thì việc gì cũng dễ dàng"[2]. Giao thông vận tải được xem là mạch máu nối liền hậu phương lớn miền Bắc với tiền tuyến lớn miền Nam. Suốt những năm chiến tranh, đây là một mặt trận nóng bỏng. Trên mặt trận này, cuộc chiến đấu giữa nhân dân Việt Nam và đế quốc Mỹ diễn ra rất quyết liệt. Đánh phá giao thông nhằm cắt đứt sự chi viện của hậu phương lớn miền Bắc cho tiền tuyến lớn miền Nam luôn là mục tiêu chiến lược của đế quốc Mỹ. Vì thế, trong suốt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ đã sử dụng một khối lượng lớn máy bay, tàu chiến, dội xuống một khối lượng bom đạn khổng lồ nhằm vào những vùng giao thông trọng điểm của miền Bắc.

Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, quân và dân Việt Nam đã phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, vượt qua muôn vàn gian khổ, thử thách, hi sinh, đánh thắng quân Mỹ. Dưới mưa bom bão đạn của kẻ thù, nhiều tuyến đường giao thông vẫn được xây dựng, đồng thời công tác phục hồi, sửa chữa các đường giao thông bị địch đánh phá vẫn được thực hiện.

---

1 Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập,* T.37, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 471.
2 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, T.5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 96.

Với quyết tâm «Đánh địch mà đi, mở đường mà tiến» ,»Sống bám trụ cầu đường, chết kiên cường dũng cảm», «Xe chưa qua, nhà không tiếc»…, quân và dân miền Bắc đã trụ bám kiên cường ở những trọng điểm, quyết giữ vững mạch máu giao thông, đảm bảo sự chi viện toàn diện, liên tục, mạnh mẽ của hậu phương cho tiền tuyến, góp phần to lớn vào thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước. Tổ quốc Việt Nam đời đời ghi công những chiến sĩ trên mặt trận giao thông vận tải đã cống hiến tâm lực, xương máu và tuổi xuân của mình để giữ vững mạch máu giao thông thông suốt, bảo đảm yêu cầu đánh Mỹ và thắng Mỹ. Giao thông vận tải trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975 đã vẽ nên bức tranh hào hùng về những năm tháng chống Mỹ cứu nước, về các tuyến đường giao thông chiến lược, tiêu biểu là «con đường Hồ Chí Minh huyền thoại» - Đường Hồ Chí Minh trên bộ, trên biển, đây là minh chứng cho sự lãnh đạo tài tình của Đảng Lao động Việt Nam.

Nghệ An là một những tỉnh lớn của miền Bắc, là tỉnh nối liền hậu phương và tiền tuyến. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Nghệ An không chỉ cung cấp sức người, sức của cho tiền tuyến, mà còn đảm nhận nhiệm vụ là trung chuyển hàng hóa, nhân lực tiếp tế cho chiến trường B, C. Đặc biệt trong những năm đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất (1964-1968), địch đánh phá Nghệ An vô cùng ác liệt về giao thông vận tải, nhằm ngăn chặn mạch máu giao thông vận tải giữa hậu phương và tiền tuyến, với vị trí quan trọng "cán xoong", "yết hầu" nối hai miền Nam Bắc, đảm bảo giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Nghệ An là một nhiệm vụ hết sức quan trọng và là một thử thách lớn lao.

1. ĐỊA BÀN CHIẾN LƯỢC QUÂN KHU IV VÀ CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM VỀ CHI VIỆN CHIẾN LƯỢC

Từ nhiều thế kỷ trước đây, từ Bắc vào Nam, từ Nam ra Bắc bằng đường bộ đều phải đi qua vùng Bắc Trung Bộ - dải đất Khu IV. Đây đã từng là chốn "biên thùy", là "phên dậu", căn cứ chiến lược, nơi khởi phát của nhiều cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giữ nước của dân tộc. Qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, vùng đất Khu IV vừa là tiền tuyến, vừa là hậu phương vững chắc của cả nước.

Khu IV ở vào khoảng 16,2^0 đến 20,3^0 **vĩ Bắc, 103,5**^{0} đến 108,10^0 kinh đông. Phía Bắc giáp với các tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình (quân khu III), Sơn La (quân khu II). Phía Tây giáp với các tỉnh Sầm Nưa, Xiêng Khoảng, Bu-Li và một phần tỉnh Sa-va-na-khet (thuộc CHND Lào), có đường biên giới 1162 km. Phía Đông giáp Biển Đông có bờ biển dài 644km; phía Nam giáp Quảng Nam, Đà Nẵng. Quân khu IV có địa thế dài và hẹp dần về phía Nam, nghiêng dần từ Tây sang Đông, nơi rộng nhất là Nghệ An (207km), nơi hẹp nhất là Lệ Thủy (Quảng Bình) với 46,5km. Địa hình Quân khu IV có vùng đồi núi chiếm ¾ diện tích tự nhiên. Núi cao hiểm trở, có nhiều điểm cao và dãy núi liên tiếp tạo thành những bức trường thành chắn ngang dọc. Các dãy núi đó đều xuất phát từ dải Trường Sơn vươn xuống trung du, đồng bằng rồi toả ra vùng ven biển. Hệ thống sông suối ở Quân khu IV cũng bắt nguồn từ vùng núi cao ở phía Tây - Tây Bắc, chảy theo hướng Đông - Đông Nam rồi hợp tụ đổ ra Biển Đông. Ở vùng Bắc Trung Bộ có các con sông lớn như sông Chu, sông Lam, sông La, sông Gianh, sông Thạch Hãn… Bên cạnh đó, dọc theo vùng duyên hải còn có các con sông và các lạch: Lạch Trường, Lạch Cờn, Lạch Quèn, Lạch Vạn, Cửa Lò, Lau Chẹt, Cửa Sót, Cửa Nhượng, Cửa Ròn, Cửa

Dinh, sông Gianh, Nhật Lệ, Cửa Tùng… Hệ thống sông, lạch này hình thành những cứ điểm lợi hại trong phòng thủ đất nước. Mặt khác, các sông suối từ miền núi cao chảy cắt ngang qua tuyến giao lộ Bắc - Nam khiến con người muốn vượt qua phải xây dựng một hệ thống cầu phà phức tạp. Nắm được đặc tính địa hình đó, không quân và hải quân Mỹ đã đánh phá ác liệt trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, gây cho ta nhiều khó khăn về cơ động lực lượng, vận chuyển đường bộ, đường sắt và chi viện cho chiến trường miền Nam.

Trong hoàn cảnh đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền, ngay sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, Đảng ta đã chủ trương vừa lãnh đạo quân, dân miền Bắc khôi phục kinh tế, củng cố quốc phòng, an ninh vừa đấu tranh đòi Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện những điều đã cam kết trong hiệp định. Phát biểu tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (tháng 7-1954), Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "*Mỹ là kẻ thù chính của hòa bình thế giới, là kẻ thù chính và trực tiếp của nhân dân Việt, Miên, Lào… chính sách của ta là tranh thủ hòa bình để chống lại chính sách chiến tranh của Mỹ. Với đế quốc Mỹ thì bất cứ hòa bình hoặc chiến tranh ta cũng phải nắm vững chủ động, phải thấy trước, phải chuẩn bị trước*"[1]. Tiếp đó, tại Hội nghị BCH TW Đảng lần thứ 10 (năm 1956), Đảng ta đã phân tích và nêu rõ quan điểm: Chúng ta cần xây dựng khu vực gần giới tuyến về mọi mặt để gây ảnh hưởng tốt đối với nhân dân vùng giới tuyến quân sự tạm thời, ảnh hưởng trực tiếp đối với miền Nam. Trong "khu vực gần giới tuyến" theo kế hoạch của Đảng thì Khu IV sẽ là nơi "*sớm hình thành, tích tụ và cũng sớm đương đầu với những thử thách mới của đất nước sau khi có hiệp định Giơ-ne-vơ*"[2]. Do vậy, cần phải có sự quan tâm đến việc xây dựng, củng cố và coi đó là một trọng điểm chỉ đạo chiến lược.

Trong những năm 1957-1958, cách mạng miền Nam Việt Nam gặp nhiều khó khăn, tổn thất. Trước yêu cầu bức thiết của cách mạng, để đáp ứng nguyện vọng thiết tha của nhiều tầng lớp nhân dân miền Nam, tháng 1-1959, Hội nghị BCH TW Đảng (Khóa II) lần thứ 15 đã ra Nghị quyết nêu rõ: Phương thức tiến hành cách mạng miền Nam lúc này là "*lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân*"[3]. Đồng thời, Nghị quyết 15 cũng khẳng định: "*tích cực đưa miền Bắc tiến lên Chủ nghĩa xã hội là củng cố và phát huy thắng lợi đã giành được, là xây dựng cơ sở vững chắc để thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước*"[4]. Miền Bắc có nhiệm vụ thực hiện sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội, vừa trực tiếp chi viện cho miền Nam. Nhân dân Việt Nam đồng thời phải tiến hành hai nhiệm vụ cách mạng ở hai miền: Cách mạng Xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, tiến hành thống nhất nước nhà. Trong cuộc đấu tranh này miền Bắc trở thành căn cứ địa cách mạng của cả nước, được xác định là cái gốc, nền tảng căn bản, quyết định sự nghiệp đấu tranh giải phóng. Như vậy, "*sự chi viện của miền Bắc là một trong*

1 Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, Tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., tr.317.

2 Nhiều tác giả (1994), *Quân khu IV Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*, Nxb. Quân đội Nhân dân, H., tr.10.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), "Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 (mở rộng) về tăng cường đoàn kết, kiên quyết đấu tranh giữ vững hòa bình, thực hiện thống nhất nước nhà", *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 20, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., tr.82.

4 Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), "Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15...", Sđd, tr.63.

những nhân tố cho sự giữ vững và phát triển lớn mạnh giành thắng lợi của cách mạng miền Nam và cách mạng Lào"[1].

Để phát huy sức mạnh của hậu phương miền Bắc, thực hiện chủ trương chi viện cho miền Nam của Trung ương Đảng, ngày 5-5-1959, Trung tướng Nguyễn Văn Vịnh, Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ nhiệm Ủy ban Thống nhất Trung ương, trực tiếp giao nhiệm vụ cho Thượng tá Võ Bẩm làm Trưởng đoàn Tiểu đoàn giao liên 301. Đoàn nhận trách nhiệm "*công tác quân sự đặc biệt*". Tiếp đó, nhân dịp sinh nhật Bác năm 1959, Bộ Chính trị quyết định mở tuyến đường vận tải chiến lược Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh. *Đây là quyết định lịch sử, thể hiện quyết tâm sắt đá của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta trong sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước*.

Quyết định của Bộ Chính trị và việc lập "*Đoàn công tác quân sự đặc biệt*", nhằm thực hiện nhiệm vụ vô cùng quan trọng đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, đó chính là *mở một đường giao thông đặc biệt từ Bắc vào Nam, trong thời gian ngắn nhất, bí mật và an toàn nhất để vận chuyển vũ khí, hàng hóa nhu yếu phẩm vào chiến trường miền Nam*. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn Thượng tá Võ Bẩm, Đoàn trưởng Đoàn 559 đầu tiên: "*Chúng ta phải tận dụng thiên thời, địa lợi, nhân hòa, khẩn trương mở mới, kéo dài đường gùi thồ Đông Trường Sơn, thống nhất với bạn Lào, sớm mở đường vận tải biên giới Tây Trường Sơn, quân và dân miền Nam cũng như hai nước bạn Lào, Campuchia phải chuẩn bị cho các trận đánh lớn nên cần nhiều binh lực, vũ khí… Các chú phải chăm lo an toàn sức khỏe, phát triển tổ chức lực lượng cho kịp với yêu cầu, nhiệm vụ. Đồng thời phải chăm lo muối ăn, thuốc chữa bệnh, vải mặc cho đồng bào dân tộc thiểu số khu vực có tuyến đường đi qua, cả phía Đông, phía Tây"*[2].

Với tinh thần khẩn trương, bí mật, Tiểu đoàn giao liên 301 đã mau chóng tuyển chọn một lực lượng xung kích, tinh nhuệ gồm 440 người. Đoàn đã thực hiện đúng phương châm: "*Quân đi tính từng người, hàng chuyển tính từng cân*" để tiến hành nhiều đợt khảo sát xuyên rừng rậm Trường Sơn, mở con đường Hồ Chí Minh huyền thoại[3]. Sau khi xác định được những trục lộ chính, mạng lưới giao thông quân sự từng bước hình thành, chạy dọc dãy Trường Sơn, từ miền Bắc Việt Nam đến miền Trung, tỏa sang vùng hạ Lào và Campuchia để chi viện cho các chiến trường. Trên con đường vận tải chiến lược, địa bàn Quân khu IV đóng vai trò là hậu phương trực tiếp, trọng yếu.

---

1 Tổng cục Hậu cần, Bộ Quốc phòng (1994), *Lịch sử bộ đội Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh*, Nxb. Quân đội Nhân dân, H., tr.70.

2 Võ Bẩm (2009), Đường 559 - Những ngày đầu tiên (Trích hồi ức "Những nẻo đường kháng chiến), Ban Liên lạc chiến sĩ Trường Sơn tại Tp. HCM và phụ cận, *Trường Sơn có một thời như thế*, Nxb. Trẻ, Tp. HCM, tr.26.

3 Ban đầu, điểm đầu tiên được xác định của tuyến đường Trường Sơn là Khe Hó (Bãi Hà, Do Linh, Quảng Trị). Đại điểm Khe Hó được Bộ VHTT&DL công nhận là di tích cấp Quốc gia: Địa điểm xuất phát của đường dây 559, nơi tập kết hàng hóa, đạn dược, khởi đầu của tuyến đường Trường Sơn. Quyết định số 3532/QĐ/ BVHTT&DL ngày 1-11-2011. Đoàn công tác của Thượng tá Võ Bẩm đã thực hiện phương châm: "*Đi không dấu, nấu không khói, nói không tiếng*" để bảo đảm bí mật tối đa về chiến lược quân sự. Đến tháng 6-1968, Bộ Quốc phòng bắt đầu xây dựng đường ống dẫn xăng dầu dài gần 1.400 km từ Khe Hó đến Lộc Ninh, gồm 46 kho với sức chứa 17.050 tấn, 113 trạm bơm đẩy và cấp phát. Dọc hệ thống đường có hệ thống kho tàng, trạm điều dưỡng, bệnh viện quân y, hệ thống thông tin liên lạc với gần 1.350 km đường thông tin tải ba, 14.000 km đường thông tin hữu tuyến. Trong suốt 16 năm (1959-1975), Đoàn 559 đã đào đắp 21triệu m^2 đất đá, làm 13.418m cầu, hơn 10.000 cống với 9.520 triệu ngày công. Bộ đội Trường Sơn đã đánh 1.355 trận lớn nhỏ, bắt 18.740 tên địch, bắn rơi 2.455 máy bay các loại.

Khu IV là dải đất hẹp, địa hình phức tạp, một bên là dãy Trường Sơn hiểm trở, một bên là Biển Đông, nơi đây tập trung nhiều tuyến giao thông quan trọng nối liền hai miền Nam - Bắc và nước bạn Lào. Các tuyến đường chính tập trung ở phía Đông và phía Đông Nam qua tỉnh Nghệ An rồi lại dồn về cửa ngõ: Bến Thủy (đường 1A) và Nam Đàn (đường 15A). Phần lớn hàng hóa chuyển vào Nghệ An, sang Lào và Campuchia và các tỉnh Nam Khu IV đều thông qua mạng lưới giao thông này. Vì vậy, Nghệ An trở thành một trung tâm vận tải lớn, là khu vực tập kết tạo nguồn hàng cho chiến trường miền Nam đồng thời là hậu cứ trọng yếu của Đoàn 559. Đây cũng là trung tâm luân chuyển hàng hóa, hậu cần lớn cho chiến trường Lào, Campuchia[1]. Với phương châm "*Tất cả vì miền Nam ruột thịt*" trong thư gửi đồng chí Mười Cúc (tức đồng chí Nguyễn Văn Linh và Trung ương Cục miền Nam tháng 7-1962, đồng chí Lê Duẩn khẳng định: "*Ngoài này đã, đang và sẽ tìm mọi cách viên trợ ngày càng nhiều cho miền Nam. Nguyện vọng, tình cảm của miền Bắc từ Trung ương Đảng, Chính phủ đến đồng bào là làm tất cả những gì có thể làm được để cùng miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, sớm chấm dứt nỗi đau thương của nước nhà bị chia cắt. Miền Bắc nhất định làm tròn nghĩa vụ thiêng liêng đó*"[2].

Từ đầu năm 1965, Mỹ ồ ạt đưa quân viễn chinh và quân đội đồng minh trực tiếp tham chiến ở miền Nam. Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ đã vượt qua khuôn khổ của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" trở thành một cuộc "Chiến tranh cục bộ". Trước tình hình mới, BCH TW Đảng họp Hội nghị lần thứ 12 (12-1965) khẳng định quyết tâm đánh Mỹ và kiên quyết đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào nhằm bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam. Để thực hiện nhiệm vụ trong tình hình mới, Nghị quyết Hội nghị 12 của BCH TW chỉ rõ: "*các tỉnh Quân khu IV là địa bàn chiến lược nối liền trực tiếp miền Bắc với miền Nam và Trung, Hạ Lào, vì vậy cần củng cố và tăng cường lãnh đạo các tỉnh thuộc Quân khu IV, tăng cường lực lực quốc phòng và kinh tế trong khu, xây dựng các tỉnh vững mạnh hơn nữa về mọi mặt để làm nhiệm vụ hậu phương trực tiếp của miền Nam và Trung, Hạ Lào. Để tăng cường chi viện miền Nam, vấn đề mấu chốt là phải đảm bảo giao thông thông suốt trên những tuyến đường chiến lược quan trọng. Toàn Đảng, toàn dân ta phải khắc phục mọi khó khăn để giữ vững những con đường chi viện cho miền Nam*"[3]. Năm 1966, trong một bài nói chuyện tại "Đại hội thi đua bảo đảm Giao thông vận tải quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược" của ngành GTVT, Chủ tịch Hồ Chí Minh một lần nữa nhấn mạnh vai trò của giao thông vận tải đối với sự nghiệp cách mạng của cả nước: "*Giao thông vận tải rất quan trọng, quan trọng đối với chiến đấu, với sản xuất, đối với đời sống của nhân dân. Nó rất quan trọng, cho nên phải cố gắng. Muốn chiến đấu tốt, phải sản xuất tốt, muốn đời sống nhân dân được bình thường thì giao thông vận tải phải làm*

1 Theo chỉ thị của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, ngày 23-10-1961, Bộ tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam đã quyết định thành lập đoàn 759, tiền thân của Lữ đoàn 125 Hải quân để vận chuyển vũ khí, trang bị cho chiến trường miền Nam bằng đường biển, làm nên huyền thoại "Đường Hồ Chí Minh trên biển". Hai tuyến đường trên bộ và trên biển tạo thành thế trận chiến lược, chi viện tích cực, kịp thời cho chiến trường miền Nam.

2 Lê Duẩn (1985), *Thư vào Nam*, Nxb. Sự thật, H., tr.65.

3 Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 12 của Ban Chấp hành Trung ương, (ngày 27-12-1965) về tình hình và nhiệm vụ mới*, Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 26, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., tr.645.

tốt. Nếu giao thông có chỗ nào đó nghẽn lại thì nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp ngay đến chiến đấu, đến sản xuất, đến đời sống của nhân dân"[1].

Cùng với việc triển khai chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam, Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân ra miền Bắc để ngăn nguồn hàng, vũ khí và binh lực chuyển từ Bắc vào Nam, làm nao núng ý chí chiến đấu của quân và dân ta. Trước tình hình đó, Trung ương Đảng ta khẳng định: "*Nếu Mỹ vẫn liều lĩnh muốn đọ sức với dân tộc Việt Nam trong một cuộc chiến tranh lâu dài, thì chúng ta sẵn sàng chiến đấu, quyết đánh, quyết thắng Mỹ trong bất cứ loại chiến tranh nào. Ngoài này, chúng tôi đã chuẩn bị đối phó với tình huống xấu nhất; các nước anh em cũng sẵn sàng chi viện cho chúng ta. Nếu Mỹ cả gan đưa lục quân ra miền Bắc thì ngoài này cũng đánh thắng. Dù phải hy sinh hàng chục vạn người, dù Hà Nội có tan nát đi nữa thì miền Bắc cũng sát cánh cùng miền Nam quyết đánh, quyết thắng giặc Mỹ, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất nước nhà. Miền Bắc đang ra sức ngày đêm sản xuất và chiến đấu, chăm lo xây dựng lực lượng dự trữ chiến lược, sẵn sàng chi viện cho miền Nam một cách đầy đủ, kịp thời*"[2].

Ngay từ những ngày đầu của chiến tranh phá hoại miền Bắc, Mỹ đã nhận ra tầm quan trọng và tập trung đánh phá vị trí trọng yếu của các tuyến giao thông đi qua vùng Bắc Trung Bộ. Khi đảm đương vị trí Bộ trưởng Bộ GTVT kiêm Tư lệnh và Chính ủy Bộ Tư lệnh 559, đồng chí Phan Trọng Tuệ đã có nhiều suy tư về địa bàn Khu IV: "*Đương nhiên, tôi phải đảm bảo thông suốt giao thông vận tải ở hậu phương với cương vị phụ trách Bộ GTVT, hậu phương trực tiếp của Đoàn 559 là Khu 4. Vì vậy, giao thông ở Khu 4 phải đảm bảo trong mọi tình huống để hợp đồng vận chuyển xây dựng nhận hàng cho Đoàn 559, đồng thời phải vận chuyển kịp thời cho lực lượng quân sự bảo vệ cầu đường và nhu cầu thiết yếu của nhân dân để đảm bảo cho sản xuất*"[3].

Để công tác chỉ đạo mặt trận đảm bảo giao thông sát sao, cụ thể và hiệu quả, Bộ Giao thông Vận tải đã quyết định thành lập cơ quan "Bộ chỉ huy tiền phương Giao thông vận tải đặt tại Khu IV", gọi tắt là B4[4]. Phạm vi hoạt động của B4 từ Nghệ An đến Vĩnh Linh. Lãnh đạo Bộ chỉ huy tiền phương (B4) ngoài việc trực tiếp chỉ huy tất cả các lực lượng giao thông vận tải ở Khu IV, còn có trách nhiệm thay mặt Bộ trưởng cùng với Ủy ban hành chính các tỉnh, Bộ tư lệnh Quân khu IV, Tổng cục hậu cần tiền phương và Bộ tư lệnh 559 để có những quyết định kịp thời nhằm huy động nhân lực, vật lực của Trung ương cũng như địa phương vào việc đảm bảo giao thông vận tải.

Sau gần 3 năm cho không quân ném bom miền Bắc nhưng không đạt được kết quả như mong đợi, ngày 31-3-1968, tổng thống Mỹ Giôn-xơn ra lệnh cho không quân Mỹ thực hiện kế

1 Hồ Chí Minh (1966), "Bài nói chuyện của Bác tại Đại hội Thi đua Bảo đảm giao thông vận tải quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược của ngành Giao thông vận tải", dẫn theo Bộ Giao thông Vận tải (2015), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giao thông vận tải*, Nxb. Giao thông Vận tải, H., tr.110.

2 Lê Duẩn (1985), Thư gửi đồng chí Nguyễn Chí Thanh, Bí thư Trung ương Cục miền Nam tháng 5-1965, trong *Thư vào Nam*, Sđd, tr.114.

3 Báo Giao thông vận tải online, "Chuyện về những ngày mở đường Trường Sơn huyền thoại" (trích Hồi ức của Nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ GTVT kiêm Tư lệnh và Chính ủy Bộ Tư lệnh 559 Phan Trọng Tuệ), http://www.baogiaothong.vn/chuyen-ve-nhung-ngay-mo-duong-truong-son-huyen-thoai-d215671.html, truy cập ngày 8/7/2017.

4 Nhiều tác giả (2015), *Ngành giao thông vận tải với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, Nxb. Giao thông Vận tải, H., tr.35.

hoạch "Ném bom hạn chế". Thực chất của kế hoạch này là tập trung bom đạn đánh phá khu vực từ vĩ tuyến 20 trở vào với tên gọi là "Chiến dịch cắt cổ", nhằm ngăn chặn mọi hoạt động chi viện của hậu phương miền Bắc và các nước Xã hội chủ nghĩa cho chiến trường miền Nam. Phân tích tình hình chính trị, quân sự lúc bấy giờ, Đảng ta đã xác định rõ: "*một trong những chủ trương quan trọng nhất của Mỹ từ trước đến nay là đánh phá hậu phương, đánh phá các tuyến hậu cần tiếp tế của ta. Tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc, đế quốc Mỹ nhằm đánh vào hậu phương của ta. Trong thế thua, Mỹ vẫn ném bom "hạn chế" nhằm tiếp tục phá hậu phương. Tập trung lực lượng không quân đánh phá "đường mòn" Hồ Chí Minh, mở tiến công vào Cánh Đồng Chum, uy hiếp miền Bắc, đều nhằm làm giảm hoặc cắt đứt sự chi viện của miền Bắc đối với miền Nam. Trong nhiều năm nay, đế quốc Mỹ đã tăng cường áp lực đối với chính quyền Xi-ha-núc hòng triệt một nguồn tiếp tế quan trọng của ta và chúng dự tính nếu làm được như vậy thì chiến tranh có thể kết thúc trong vài năm*"[1].

Sau khi ném bom, phong tỏa các tuyến đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển dọc theo Quốc lộ 1A, máy bay ném bom của Mỹ từ căn cứ Utapao (Thái Lan) và Guam cùng đại bác từ Hạm đội 7 đã tập trung đánh phá ác liệt các tỉnh thuộc Quân khu IV với âm mưu hủy diệt tuyến đường giao thông, các khu vực tập kết hàng hóa, hậu cứ cho chiến trường. Giám đốc CIA John Alex Mc Cone từng đề nghị tổng thống Mỹ: "... Muốn thắng được cuộc chiến tranh này thì phải xóa hẳn con đường mòn ấy, cái cuống nhau nuôi sống Việt cộng, nó là "*la piste résistance*". Không có cách lựa chọn nào khác, xóa hẳn đường mòn Hồ Chí Minh là điều kiện tiên quyết cho học thuyết Việt Nam hóa chiến tranh thành công"[2].

Trên dải đất hẹp ấy, bom đạn của địch đã trút xuống các vùng giao thông trọng điểm: Truông Bồn, ngã ba Đồng Lộc, phà Bến Thủy, phà Gianh, đò Vàng, Xuân Sơn, Long Đại, Phong Nha… Vũ khí của quân thù muốn biến các điểm giao thông trọng yếu ở Khu IV thành những nút thắt về giao thông, gây ách tắc nghiêm trọng trên toàn tuyến[3]. Nguồn hàng chuyển vào Nam và các chiến trường qua đường 559 sẽ bị chặn lại. Vì thế, việc bảo đảm giao thông trên địa bàn Quân khu IV trở thành mặt trận chiến đấu thực sự, hết sức quyết liệt giữa ta và địch[4].

---

1 Lê Duẩn (1985), *Thư vào Nam*, Sđd, tr.218-219.

2 Dẫn theo Nguyễn Việt Phương (2004), *Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh huyền thoại*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tr.353.

3 "Thắt cổ chai" là một từ địa lý - quân sự phổ biến trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, một từ đầy máu và nước mắt về một thời kỳ miền đất trên eo lưng đất nước ngập tràn bom đạn. "Thắt cổ chai" là phòng tuyến dày đặc các tập đoàn cứ điểm kiên cố ở Quảng Trị với hàng rào điện tử Mắc Na-ma-ra, là miền đất nam khu Bốn ngày đêm hứng bom, đạn pháo giặc. "Thắt cổ chai" là một trọng yếu của chiến lược chia cắt Bắc-Nam, ngăn chặn cuộc chi viện của hậu phương lớn miền Bắc cho tiền tuyến lớn miền Nam, một thách thức lớn nhất trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

4 **Để tăng cường công tác chỉ huy bảo đảm hậu cần trên địa bàn Quân khu IV, tháng 10-1968, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng quyết định đổi tên Tổng cục Hậu cần tiền phương thành Đoàn 500** (Nghị quyết của Quân ủy Trung ương, tháng 10/1968, số 71/QUTW, Lưu trữ Tổng cục Hậu cần, dẫn theo Tổng cục Hậu cần, Bộ Quốc phòng (1994), *Lịch sử bộ đội Trường Sơn đường Hồ Chí Minh*, Tlđd, tr. 194).

2. MẶT TRẬN GIAO THÔNG VẬN TẢI TRÊN ĐỊA BÀN NGHỆ AN TRONG HƠN 1 NĂM ĐẦU CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI CỦA MỸ (8-1964 ĐẾN 3-1968)

Khi Mỹ dựng lên sự kiện Vịnh Bắc Bộ (8-1964) để tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất, Đảng Lao động Việt Nam đề ra phương châm chiến lược đúng đắn và sáng tạo, lãnh đạo nhân dân miền Bắc tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân rộng lớn "*Toàn dân đánh máy bay, toàn dân làm công tác phòng tránh, toàn dân làm công tác bảo đảm giao thông vận tải*". Đồng thời Đảng đề ra chủ trương chuyển hướng về tư tưởng và tổ chức, tăng cường lực lượng giao thông vận tải cho phù hợp với tình hình mới. Trong nhiều Nghị quyết, Trung ương Đảng đã chỉ rõ: "*giao thông vận tải vừa là công tác trung tâm đột xuất có tính chất chiến lược của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân*"[1]. Trước yêu cầu, nhiệm vụ mới, Đảng bộ tỉnh Nghệ An lãnh đạo ngành giao thông vận tải: Khẩn trương chuẩn bị đánh địch, chuẩn bị mọi điều kiện vật chất kỹ thuật, phát triển thêm nhiều tuyến đường mới, đường tránh, đường xế và đường ngầm ở các điểm vượt sông, huy động lực lượng thanh niên xung phong làm công tác giao thông vận tải. Đồng thời tiến hành phân tích tình hình giao thông vận tải, xác định tuyến chính, tuyến phụ để tập trung lực lượng bảo vệ, phát triển tuyến đường giao thông nông thôn nối liền các trục đường chính làm thế chiến lược mở rộng khai thông đường thủy. Dưới sự chỉ đạo của Trung ương, Đảng bộ tỉnh phân tích, nhận định tình hình mới và hạ quyết tâm "*Bất cứ trong tình huống nào, dù phải chịu đựng mọi gian lao ác liệt hy sinh, Nghệ An cũng quyết tâm bảo đảm giao thông vận tải, để chi viện cho tiền tuyến lớn phục vụ tốt cho chiến đấu, sản xuất và đời sống nhân dân. Tập trung mọi khả năng quyết sinh tử với địch*"[2].

Trong những ngày đầu, do còn khó khăn về nhiều mặt, giao thông vận tải Nghệ An bị thiệt hại nặng nề, 2 tuyến đường 1A và đường 7 bị tắc, các tuyến 15 và nhiều đoạn đường thủy chưa được khai thông. Phương tiện vượt sông chỉ là các phà gỗ những cũng bị hư hỏng nặng. Các điểm vượt sông chỉ có một bến, thường bị tắc khi địch đánh phá. Tình trạng "độc tuyến, độc bến, độc cụm, độc phương tiện, độc vận", làm cho hàng nghìn tấn hàng hóa bị ứ đọng. Công tác vận chuyển hàng hóa gặp nhiều khó khăn.

Tình hình đó đòi hỏi Nghệ An phải nhanh chóng tổ chức lực lượng, mở rộng mạng lưới giao thông vận tải, phá thế "độc tuyến, độc bến, độc cụm, độc phương tiện, độc vận", đồng thời đẩy mạnh sản xuất công nghiệp để phá thế "độc vận và độc phương tiện". Đảng bộ tỉnh, Đảng bộ ngành Giao thông vận tải nhanh chóng quán triệt tình hình nhiệm vụ và quyết tâm chiến lược của Trung **ương, Tỉnh ủy cho cán bộ, công nhân và quân dân trong tỉnh** "*từ nay … công tác đảm bảo giao thông vận tải, phục tiền tuyến, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu ở địa phương là nhiệm vụ trung tâm đột xuất số một của Đảng bộ và nhân dân Nghệ An*"[3].

---

1 Dẫn theo Lê Hữu Mai, Mấy vấn đề công tác quân sự địa phương trong tình hình mới, Nxb Quân đội Nhân dân, tháng 8/1972, tr. 18.

2 Nghị quyết Đảng bộ ngành giao thông vận tải Nghệ An cuối năm 1964, Trích trong *Báo cáo và kiểm điểm tình hình Đảng lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị 10 năm 1964-1974.*

3 Trích *Nghị quyết của Ban thường vụ tỉnh ủy về chuyển hướng lãnh đạo chỉ đạo công tác giao thông vận tải, ngày 21-5-1965.*

Bước vào cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, tỉnh chia hệ thống đường thành 4 tuyến và chốt giữ các trọng điểm: đường 1A, đường 7, đường 15 và một tuyến quản lý đường sông (đoạn đường sông số 7, các huyện, thị xã Vinh thành lập ban chỉ huy bảo đảm giao thông). Trên từng tuyến đều có ban chỉ huy chung và được giao nhiệm vụ cụ thể, với một lực lượng tương ứng tùy theo yêu cầu của mỗi huyện.

Tỉnh còn thành lập Tổng đội Thanh niên xung phong (TNXP) chống Mỹ cứu nước (ngày 27-5-1965). Nhiệm vụ của Tổng đội là phối hợp cùng với ngành Giao thông vận tải, lực lượng công binh và toàn dân bảo đảm giao thông vận tải trên các tuyến đường. Thanh niên xung phong của Tổng đội có nhiệm vụ: sản xuất, chiến đấu, phục vụ chiến đấu và học tập. Nghệ An đã động viên được hàng vạn thanh niên vào Tổng đội TNXP chống Mỹ, cứu nước.

Hoạt động giao thông vận tải của tỉnh Nghệ An có bước chuyển mình rõ nét hơn nhất là từ tháng 12-1965 khi Ban Bí thư Trung ương Đảng và Chính phủ quyết định giao cho quân đội bảo đảm bảo giao thông trên các tuyến đường chiến lược: đường quốc lộ số 1 (đến Vĩnh Lĩnh), đường 15 (đến Xuân Sơn), đường 7, 8, 12 và 21 với tổng chiều dài 2.197 km) có 742 cầu lớn nhỏ. Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương quyết định thành lập Bộ tư lệnh Bảo đảm Giao thông Quân khu IV đặt dưới sự chỉ đạo của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng do đồng chí Phan Trọng Tuệ - Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải làm Tư lệnh, Thiếu tướng Lê Quan Hòa làm Chính ủy, Đại tá Hoàng Văn Thái - Phó tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng, cử đồng chí Nguyễn Tường Lân - Thứ trưởng Bộ giao thông vận tải, Đại tá Lê Văn Tri - Phó Tư lệnh phòng không không quân, đồng chí Chu Mạnh - Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Nghệ An, đồng chí Nguyễn Tiến Chương - Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Hà Tĩnh, đồng chí Cổ Kim Thành - Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Bình làm Phó Tư lệnh.

Chỉ vài tháng quân sự hóa ngành Giao thông vận tải, một không khí mới, không khí quyết tâm thắng địch trên mặt trận giao thông vận tải có sự biến đổi mạnh mẽ. "Địch đánh, ta sửa"; "địch tắc, ta thông". Đêm thông xe, ngày sửa chữa. Các chiến sĩ giao thông vận tải lắp ghép thành thạo cầu giao thông, ghép phà 12-20 tấn. Các bến Hoàng Mai, Bùng chuyển từ phà sang dùng cầu nối.

Trong năm đầu tiên đánh Mỹ, ngoài việc tham gia xây dựng các công trình giao thông vận tải nội tỉnh, quân dân Nghệ An còn cùng với quân dân cả nước làm nên tuyến đường Hồ Chí Minh huyền thoại. Nghệ An tự hào là địa phương được Bộ Chính trị Trung ương Đảng chọn làm nơi đặt mốc số 0 trên đường Hồ Chí Minh huyền thoại-nơi khởi nguồn của hành lang chiến lược Đông-Tây.

Mốc số 0- đường Hồ Chí Minh, nằm gần chân núi Dong thuộc vùng Lạt (ngã ba thị trấn Lạt, Tân Kỳ ngày nay), điểm đầu của con đường vận tải chiến lược cơ giới trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, được hình thành trên cơ sở có đoạn sử dụng lối mòn của đồng bào dân tộc, có nơi sửa chữa thêm, nhiều đoạn được làm mới xuyên rừng, vượt sông suối để đảm bảo yêu cầu của mặt trận. Quá trình làm đường, bảo vệ, vận chuyển diễn ra ở mốc số 0 và cả đoạn 16 km dọc theo các xã Kỳ Sơn, Nghĩa Hành là cả một quá trình lao động, chiến đấu gian khổ.

Năm 1964, Trung đoàn 98 công binh thuộc Đoàn 559 được điều động, bí mật về vùng Lạt làm đường. Các chiến sĩ vừa làm đường trong hoàn cảnh rất khó khăn thiếu thốn về cơ sở vật chất, vừa chống chọi với khí hậu khắc nghiệt. Họ phải làm đủ các việc từ chặt cây, dựng lán và mở rộng trường dã chiến, dùng búa, bộc phá để chặt cây phá đá, xẻ núi đến sản xuất xe cút kít gỗ. Từ mốc số 0, bốn phía cây cỏ được phát quang, đất đá được san lấp, đào đắp để hình thành tuyến đường chiến lược. Theo năm tháng con đường được mở về phái Tây Bắc và Nam.

Vượt qua bao gian khổ, thiếu thốn, từ bãi đất hẹp dưới chân núi Dong, qua bàn tay lao động cần vù, chịu khó, chịu khổ, đến cuối năm 1964, con đường dài 16k từ mốc số 0 đến xã Khai Sơn đã hình thành và tiếp tục kéo dài thêm. Con đường được mở là đường đất, mặt đường chỉ rộng 6-7m ẩn khuất giữa những cánh rừng già thuộc hai xã Kỳ Sơn và Nghĩa Hành (huyện Tân Kỳ).

Lực lượng tham gia xây dựng con đường ngoài Trung đoàn 98 công binh còn có các đại đội TNXP các tỉnh bạn và sự đóng góp trực tiếp của quân dân Nghệ An, đặc biệt là nhân dân huyện Tân Kỳ. Người dân Tân Kỳ đã nhường cơm sẻ áo giúp đỡ bộ đội, TNXP nơi ăn, chốn nghỉ, lương thực, thuốc men chữa bệnh.

Ngày 25-10-1965, đoàn xe cơ giới đầu tiên với hàng trăm chiếc mang tên "Ngọn đèn xanh Bác Hồ" đã xuất phát đưa hàng vào chiến trường. Kể từ thời điểm đó, hàng ngàn, hàng vạn đoàn xe vận tải liên tục chở người, hàng hóa, vũ khí từ hậu phương miền Bắc theo đường Hồ Chí Minh tiến vào chiến trường miền Nam.

Cuối năm 1965, Đội 3 TNXP Nghệ An tham gia mở đường 20 "đoạn từ đèo Cù Mẹ lên dốc U Bò". Những người con gái, con trai thanh niên xung phong thuộc Đội 3 gan góc, kiên cường quyết không rời trọng điểm K59, K47, ngầm Cà Roòng, góp một phần làm nên huyền thoại đường 20 "*Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước*".

Trong năm đầu chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, lực lượng giao thông vận tải tỉnh được thử thách, rèn luyện và trưởng thành nhanh chóng. Riêng lực lượng giao thông vận tải chuyên nghiệp từ 2.922 người (năm 1964) đã lên tới gần 1 vạn người (năm 1965). Bên cạnh đó, hàng chục vạn nhân dân tham gia ứng cứu. Lực lượng đánh máy bay và tàu chiến dịch cũng trưởng thành về mọi mặt. Lực lượng phòng không phối hợp tác chiến chặt chẽ với lực lượng khác, lập được nhiều thành tích vẻ vang, góp phần cùng quân và dân cả nước đánh bại các bước leo thang của đế quốc Mỹ.

Sau thất bại của chiến lược Chiến tranh đặc biệt, đế quốc Mỹ chuyển sang tiến hành Chiến tranh cục bộ đưa quân đội Mỹ tham gia trực tiếp ở chiến trường miền nam Việt Nam, đồng thời tiến hành chiến tranh phá hoại miên Bắc bằng không quân và hải quân, hòng ngăn chặn sự chi viện của hậu phương miền Bắc cho chiến trường miền Nam. Trước những thủ đoạn và mức độ đánh phá ác liệt của địch, yêu cầu đặt ra cho ngành Giao thông vận tải tỉnh là phải thường xuyên coi trọng công tác tổ chức xây dựng lực lượng, bảo đảm giao thông vận tải vững mạnh trong giai đoạn mới. Triển khai nhiệm vụ này, Đảng bộ tỉnh và Đảng bộ ngành đã quán triệt sâu sắc đường lối xây dựng lực lượng đúng đắn của Đảng và căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của địa phương nhằm động viên và phát động toàn dân tham gia bảo đảm giao thông vận tải.

Hoạt động giao thông vận tải trong ba năm (1-1966 đến 3-1968) trên các mặt sản xuất, chiến đấu và xây dựng lực lượng đã đạt nhiều kết quả. Về lực lượng đã có sự trưởng thành rõ rệt, phối hợp chiến đấu. Nghệ thuật bố trí lực lượng đã nâng lên một bước mới, có lực lượng chốt giữ ở các trọng điểm, có lực lượng cơ động trên các tuyến, có lực lượng tại chỗ ở các địa phương và có lực lượng đông đảo các ngành tham gia. Tất cả ba thứ quân và các lực lượng đã thống nhất thành một mặt trận chiến đấu rộng lớn và phối hợp chặt chẽ. Bởi vậy trong Báo cáo tổng kết 4 năm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược trên mặt trận giao thông vận tải, Nghệ An đã khẳng định "sự hình thành ba thứ quân trên mặt trận giao thông vận tải là sự vận dụng một cách sáng tạo và tài tình đường lối chống Mỹ, cứu nước của Đảng"[1]. Nhờ vậy đã tạo thành một sức mạnh tổng hợp để đánh bại mọi âm mưu, thủ đoạn xảo quyệt của đế quốc Mỹ. Cùng với lực lượng chủ lực tỉnh, còn thành lập nhiều đơn vị chủ lực huyện, phát động toàn dân đánh giặc, toàn dân làm công tác giao thông vận tải, đã tạo ra một thế trận vô cùng to lớn, dồn địch mà đánh, căng địch ra khắp nơi mà tiêu diệt. Tổ chức bố trí lực lượng khoa học, là cơ sở để các lực lượng giao thông vận tải Nghệ An phát huy triệt để, tiến công cách mạng. Địch phá ta sửa ta đi, địch phá 1, ta làm 2 làm 3, địch phá ta cứ đi quyết tâm phá thế "độc tuyến, độc bến, độc cụm, độc vận và độc phương tiện". Cùng với việc phát triển những tuyến đường mới, tỉnh đẩy mạnh công tác khai thông tuyến chính, phát triển đường chính đường xế, nối lền với các tuyến ngang dọc, để tránh các cầu phà, ngã ba, ngã tư và các đoạn đường xung yếu. Nhờ vậy đã tạo thành mạng lưới giao thông dọc ngang chằng chịt, từ miền núi đến miền xuôi, từ nội tỉnh đến liên tinhhr, đảm bảo thông xe, phá thế "độc tuyến, độc cụm, độc bến, độc phương tiện". Trong đó tuyến 1A có nhiều đường tránh, đường ngang, đường xen hỗ trợ như Hoàng Mai - Bến Ngè, đường 48, đường 38, Diễn Thành - Diễn Quảng, đường 34, đường 49…Các tuyến đường, cây cầu hỗ trợ quốc lộ 1A như đường Quán Bánh, Cửa Lò, Cửa Hội, đường 37 nối quốc lộ 1A với vùng bãi nganh Quỳnh Lưu…

3. MẶT TRẬN GIAO THÔNG VẬN TẢI NGHỆ AN TRONG THẾ TRẬN ĐÁNH BẠI THỦ ĐOẠN "NÉM BOM HẠN CHẾ CỦA ĐẾ QUỐC MỸ" (4-1968 ĐẾN 11-1968)

Cuộc Tổng tiến công chiến lược và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 đã làm cho chiến tranh cục bộ của Mỹ bị phá sản. Đồng thời, cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc của chúng ngày càng thất bại nặng nề. Tổng thống Mỹ Giônxơn buộc phải tuyên bố ném bom hạn chế miền Bắc, từ vĩ tuyến 20 trở vào. Trước tình hình đó, Đảng ta chỉ rõ tuy ném bom hạn chế là một bước thất bại nặng nề của Mỹ trong cuộc chiến tranh phá hoại, nhưng thực chất là một âm mưu mới của chúng nhằm tập trung đánh phá có trọng điểm từ vĩ tuyến 17 đến vĩ tuyến 20, nhằm cắt đứt sự chi viện của miền Bắc đối với miền Nam, Mỹ huy động một khối lượng bom đạn trút xuống nửa phần đất Nghệ An, từ vùng cầu Bùng (vĩ tuyến 19) đến Bến Thủy để hủy diệt các trọng điểm giao thông vận tải. Cường độ đánh phá cao, chiến thuật và kỹ thuật đánh phá xảo quyệt hơn nhiều so với ba năm trước.

1 Sở Giao thông Vận tải Nghệ An (2015), *Giao thông vận tải Nghệ An Truyền thống và đổi mới (1945-2015)*, Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội, tr. 113,

Điểm khác biệt của Nghệ An so với nhiều địa phương khác trong cả nước là cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ trên địa bàn tỉnh đã hình thành lực lượng thép của nhân dân. Lực lượng này do các hợp tác xa tổ chức, có đặc điểm là có tổ chức chặt chẽ, có kỷ luật nghiêm ngặt và có trình độ chuyên môn nhất định. Hình thức tổ chức theo từng đội "B thép". Mỗi đội đều có chi bộ và các tổ chức quần chúng, dưới sự lãnh đạo của các cấp bộ đảng (Trực thuộc Đảng ủy Phòng Đảm bảo giao thông vận tải huyện). Các đội thép lần lượt ra đời, nhất là ở các trọng điểm giao thông vạn tải. Đội thép xuất hiện đầu tiên ở vùng Rú Trét, thuộc xã Nam Đông, huyện Nam Đàn, sau đó lan rộng ra khắp tỉnh. Trong năm 1968, Nghệ An đã tổ chức được 370 đội, tổng số 4.885 người[1]. Đây là lực lượng xung kích cho toàn dân ứng cứu.

Trong những năm tháng này, trên mặt trận giao thông vận tải, địa danh Truông Bồn trở thành địa chỉ đỏ, mảnh đất linh thiêng, là biểu tượng sáng ngời của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Trong tiếng Nghệ "*truông*" là danh từ để chỉ một vùng đất hoang, có nhiều cây cỏ, là một đoạn đường dốc chạy giữa 2 vách núi hiểm trở. Truông Bồn là một thung lũng chạy dài giữ hai dãy núi thuộc xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Tính theo chiều dài Bắc-Nam, địa dành này bắt đầu từ Cầu Om đến dốc U Bò, với trung tâm là Khe Vực Chỏng và khép lại ở điểm mút phía Nam tại dốc Kỳ Lợn.

Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, xác định cuộc chiến đấu còn kéo dài, gian khổ nên Đảng, Chính phủ, Bộ Quốc phòng… đã lãnh đạo quân và dân cả nước khẩn trương, bí mật mở các tuyến đường chi viện cho chiến trường. Từ năm 1959, những cán bộ kỹ thuật, kỹ sư cầu đường, bộ đội công binh… bắt đầu vượt đèo, lội suối, ăn rừng ngủ núi để mở đường về Nam. Làng Tra (nay là thị trấn Tân Kỳ) được chọn làm mốc mở đầu cho con đường chiến lược - Đường Hồ Chí Minh. Từ Km số 0 qua Truông Dong, Giang Sơn - thị trấn Đô Lương đến Xuân Sơn, Mỹ Sơn, Truông Bồn. Con đường chiến lược đến dốc Kỳ Lợn, dốc Ba Cấp (Nam Hưng, Nam Đàn), đến Ba Hàng (Nam Nghĩa - Nam Đàn) men theo hệ thống đồi núi thấp thuộc dãy Ngũ Liên Châu qua Vần Diên, thị trấn Sa Nam, phà Nam Đàn vượt sông Lam, rồi men theo hệ thống đồi núi thấp thuộc dãy Thiên Nhẫn thuộc địa bàn các xã: Nam Tân, Nam Lộc, Nam Đông, Nam Hoành (nay thuộc xã Khánh Sơn), Nam Kim (Nam Đàn)… qua cầu Thọ Tường (Đức Thọ) đến ngã ba Đồng Lộc (Can Lộc) v.v... để từ đó tiến vào chiến trường Nam Bộ.

Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, Truông Bồn là nơi có vị trí chiến lược quan trọng trong tổng thể tuyến đường giao thông chiến lược Bắc - Nam. Truông Bồn là một trong những điểm tập kết hàng hóa, vũ khí lớn của miền Bắc. Do đặc thù của chiến tranh và yêu cầu về quân sự, Truông Bồn trở thành "yết hầu" giao thông, nơi luôn có mức độ tập trung cao các tuyến vận tải vượt qua địa bàn Nghệ An, tiến vào ngã ba Đồng Lộc để từ đó tạo lập nguồn hàng chủ đạo cho toàn tuyến vận tải Trường Sơn.

Sở dĩ Truông Bồn có vị thế trọng yếu như vậy là vì đây là là nơi duy nhất nối liền các mạch máu giao thông: Mốc Km số 0, đường Quốc lộ 1A, đường số 7, đường 34 chi viện cho

1 Sở Giao thông Vận tải Nghệ An (2015), *Giao thông vận tải Nghệ An Truyền thống và đổi mới (1945-2015)*, Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội, tr. 127

các chiến trường. Dưới chân dốc Truông Bồn về phía Bắc là đầu mối tiếp giáp với đường 30 chạy ra Phương Tích thông với Quốc lộ 1A, đường số 7, đường 34 rồi nối thẳng với tiền tuyến. Chân dốc phía Nam là đầu mối tiếp giáp với đường chiến lược do TNXP làm chạy về hướng Tây Nam qua địa điểm Trường Bắn để sang Quốc lộ 1A. Như vậy, muốn đi vào miền Nam, sang chiến trường Lào, con đường số 7, có điểm đầu nối với Quốc lộ 1A xuất phát từ Diễn Châu, qua Yên Thành (có đường 34 rẽ về phía Đông Nam để đến thành phố Vinh), lên Đô Lương, qua huyện Nam Đàn vào Nam.

Km số 0 ở thị trấn Lạt của đường mòn Hồ Chí Minh, huyện Tân Kỳ là nơi xuất phát những ngả đường đánh Mỹ. Từ Km số 0 ấy, có con đường về xuôi, băng qua Đô Lương tới Nam Đàn. Đây chính là đường 30 vượt dốc lửa Truông Bồn, một chặng trên con đường chiến lược vào Nam ra Bắc. Có hai tuyến đường Bắc - Nam được sử dụng trong "Chiến tranh Việt Nam". Quốc lộ 1A chạy dọc vùng ven biển và Quốc lộ 15 xuyên qua vùng núi phía Tây. Quốc lộ 1A được sử dụng từ những ngày đầu chiến tranh và luôn bị không quân, hải quân Mỹ phong tỏa. Việc vận chuyển lương thực, vũ khí, binh lực trở nên đặc biệt khó khăn, nguy hiểm. Vì vậy, để giữ bí mật, bảo đảm an toàn, hạn chế tổn thất... tuyến vận chuyển của hậu phương miền Bắc vào đến Thanh Hóa phải rẽ lên phía Tây, qua dốc Bò Lăn, theo quốc lộ 15 qua Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Đô Lương, Thanh Chương[1]... Tuyến đường này xuyên qua nhiều vùng rừng núi kín đáo, tương đối xa biển, hạn chế được việc địch tập kích bằng phi pháo.

Quốc lộ số 15 đi từ Thanh Hóa vào Nghĩa Đàn, Tân Kỳ đi Đô Lương chia làm hai nhánh chính: Nhánh thứ nhất, nối từ cột mốc Km số 0 đi qua Đô Lương, vòng xuống Thanh Chương. Đi theo đường này tương đối thuận lợi bởi đường chạy qua núi rừng, đồng ruộng, làng mạc được cây xanh và nhân dân che chở nên giữ được bí mật. Tuy nhiên, về mùa mưa các phương tiện vận tải, hành quân thường gặp nhiều trở ngại vì nền đường có đoạn là đá cứng, có đoạn phải vượt qua ngầm, khe suối, cầu dã chiến... nên thường bị lún, lầy. Đặc biệt, đường đi qua vùng Rú Nguộc, huyện Thanh Chương khá hiểm trở, mặt đường hẹp, một bên là vách núi, một bên là vực sâu, khe suối. Bộ đội hành quân nếu gặp máy bay Mỹ đánh phá, cả đường tiến và đường lui đều dễ bị hiểm nguy.

Nhánh đường thứ hai, đi từ thị trấn Lạt, huyện Tân Kỳ xuống Đô Lương để đi về Nam Đàn, sau đó xuôi về Vinh gần hơn và tương đối thuận tiện. Nếu đi theo nhánh này thì phải qua đường 30 vượt qua Truông Bồn (ngắn hơn so với về ngã ba Diễn Châu hoặc về Phương Tích). Đoạn này nằm giữa hai khe núi, muốn đi qua Truông Bồn phải qua dốc U Bò, ra khỏi Truông phải qua dốc Kỳ Lợn. Điểm thuận lợi là con đường ẩn mình dưới tán cây xanh, được các ngọn núi che chắn, nên tầm phát hiện của máy địch có phần bị hạn chế. Ở đây có khu vực 12 thung, bộ đội công binh đã xây dựng các kho tập kết cho xe, pháo, chiến sĩ... có chỗ cơ động, ẩn nấp hay bốc dỡ hàng để tiếp tục hành quân vào mặt trận. Tuy nhiên, khu vực Truông Bồn có đặc tính tự nhiên là đất sa thạch màu trắng. Vì thế, sau những trận bom triền miên, vùng Truông Bồn bị cày xới, phủ một màu trắng toát, máy bay địch dễ phát hiện, đánh

1 Quốc lộ 15 dài 109 km, có đoạn chạy từ Thanh Hóa ven theo miền Tây Nghệ An đến Hà Tĩnh, chủ yếu chạy qua địa hình đồi núi, xen kẽ rừng già của dãy Trường Sơn.

phá. Thêm vào đó, cách Truông 200m về phía Bắc có khe nước chảy nên mỗi khi mùa mưa đến, đường trở nên lầy lội, khi nắng thì bụi mù mịt. Bom ném càng nhiều, mặt Truông càng mấp mô rất khó di chuyển. Cách Truông 1,5km về phía Nam là cầu Vực Trống, cách đó 2km là cầu Tân Tiến, phía Bắc cách 3km là Cầu Om[1].

Tuy vậy, lợi thế về địa hình, mặt cản và khoảng cách ngắn của Truông Bồn đã làm cho đoạn đường này trở thành một địa bàn quan trọng trong công tác vận tải, hậu cần phục vụ cuộc kháng chiến. Trong hồi ký về Truông Bồn, một chiến sĩ lái xe trên tuyến đường giao thông chiến lược Bắc - Nam từng ghi nhận: "Truông Bồn, nằm trên con đường 30 ở vị trí tiếp giáp ba huyện Đô Lương, Thanh Chương, Nam Đàn. Đường 30 này một đầu nối với quốc lộ 7 tại Đô Lương và đầu kia nối với đường chiến lược 15A tại thị trấn Nam Đàn. Các chiến sĩ lái xe qua Truông Bồn thường cho biết nhờ có con đường huyết mạch này mà họ chạy từ Thanh Hóa vào Nam vòng tránh được cầu Hoàng Mai, cầu Bùng, cầu Cấm và phà Bến Thủy (dọc Quốc lộ 1A) đang bị địch ném bom. Xe đi theo tuyến này, trừ phải vượt qua Truông Bồn, còn an toàn hơn. Đi đường này vui vì quãng nào cũng có chị em thanh niên xung phong động viên. Con gái Nghệ An tinh nghịch và nhiệt tình. Tôi không rõ các tuyến đường khác trên đất nước ta thế nào còn ở Truông Bồn, mỗi đêm có ít nhất vài ba trăm chiếc xe vượt qua. Xe chở bộ đội, chở súng đạn, chở lương thực, thực phẩm và cả xi măng, sắt thép cứ nối đuôi nhau kìn kìn"[2].

Với tầm nhìn chiến lược, Bộ Tổng tư lệnh và Bộ Tư lệnh Quân khu IV xác định Truông Bồn có một vị trí hết sức quan trọng nên đã tranh thủ mọi lực lượng, thời gian, huy động mọi khả năng vận tải đi qua đây để chi viện kịp thời cho các chiến trường. Hàng vạn ngày công của nhân dân Đô Lương, Nam Đàn, bộ đội, TNXP… đã được huy động để đào đắp, san lấp hàng triệu m^2 đất đá, hoàn thành tuyến đường từ Làng Tra (Tân Kỳ) đến Nam Kim (Nam Đàn) với chiều dài trên 90km. Đoạn đường qua Truông Bồn từ xã Mỹ Sơn (Đô Lương) đến xã Nam Hưng (Nam Đàn) chỉ khoảng 7 - 8 km nhưng phải đi qua các thung lũng núi với ba dốc: Truông Bồn, Kỳ Lợn, Ba Cấp, hiểm trở quanh co, nhiều nơi có nền đất đá cứng. Do vậy, lực lượng mở đường phải đổ không biết bao nhiêu mồ hôi, máu và nước mắt mới có thể hoàn thành việc san lấp đèo núi, tạo thành một con đường để các đoàn xe chở vũ khí, đạn dược, bộ đội đi qua.

Trước những thất bại trên chiến trường miền Nam, ngày 5-8-1964, Mỹ ngang nhiên huy động không quân, hải quân tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất đối với miền Bắc. Đường chiến lược (đường Hồ Chí Minh) trở thành mục tiêu đánh phá ác liệt của không quân và hải quân Mỹ. Dốc Truông Bồn, dốc Kỳ Lợn, Ba Hàng, cầu Đòn, cầu Cao, cầu Thấp, phà Nam Đàn, đò Vạn Rú, núi Trét (Nam Đàn), cầu Thọ Tường (Đức Thọ), phà Linh Cảm, ngã ba Đồng Lộc… là những túi bom đạn mà đủ loại máy bay Mỹ ném xuống suốt ngày đêm. Có ngày, máy bay Mỹ đánh phá tới 131 lần nhằm biến Truông Bồn thành "*Vùng đất chết*".

1 Nguyễn Khắc Thuần (2012), "Nhật ký người chỉ huy", trong *Truông Bồn khúc tráng ca về lòng quả cảm*, Nxb. Giao thông Vận tải, H., tr.86.

2 Nhiều tác giả (2015), *Truông Bồn linh thiêng*, Nxb. Hội Nhà văn - Sở Giao thông Vận tải Nghệ An, tr.71.

Sau cuộc tổng tiến công, nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 đồng thời chịu thất bại trong chiến tranh phá hoại miền Bắc, cuối tháng 3-1968, Mỹ tuyên bố xuống thang chiến tranh, "Ném bom hạn chế". Thực chất, Mỹ muốn thực hiện âm mưu đánh tập trung vào các trọng điểm giao thông quan trọng từ vĩ tuyến 20 trở ra. Với địa bàn Quân khu IV, không quân Mỹ muốn cắt đứt mạch máu giao thông, tàn phá các phương tiện vận tải, ngăn chặn việc tập kết hàng hóa và sự chi viện cho miền Nam. Việc Mỹ thay đổi kế hoạch, thực hiện "Ném bom hạn chế", chuyển từ đánh phá các mục tiêu giao thông vận tải trên khắp miền Bắc chuyển sang tấn công địa bàn Quân khu IV là xuất phát từ việc giới chỉ huy quân sự ngày càng nhận ra vị trí chiến lược của khu vực Bắc miền Trung. Đây là nơi mở đầu của tuyến giao thông Bắc - Nam, là cửa ngõ chi viện cho chiến trường Lào và Campuchia, đồng thời cũng là nơi tập trung nhiều đầu mối tiếp tế, bổ sung lực lượng hậu cần, kỹ thuật cho toàn tuyến đường chiến lược. Trong toan tính của giới cầm quyền Mỹ, nếu phong tỏa được trọng điểm giao thông này thì không chỉ ngăn chặn được sự chi viện cho chiến trường miền Nam mà xa hơn còn có thể triệt tiêu được hậu phương miền Bắc, từ đó nắm thế chủ động trên chiến trường Nam Bộ và trên toàn thể chiến trường Đông Dương. Từ đầu năm 1964 đến ngày 31-10-1968, máy bay Mỹ đã trút xuống Truông Bồn 18.936 quả bom các loại, tàn phá nhiều làng xóm, phá huy các phương tiện giao thông. Trong 7 tháng "Ném bom hạn chế" (từ tháng 4 đến 10-1968), Truông Bồn trở thành trọng điểm oanh tạc ác liệt nhất của Mỹ. Đã có tới 2.692 quả bom ném xuống trọng điểm giao thông huyết mạch này[1].

Bên cạnh đó, xuất phát từ địa thế hiểm yếu của địa hình nơi đây là hẹp về chiều ngang, lắm núi nhiều sông, các tuyến đường chạy ven theo sườn núi, lại là những đường độc đạo, có nơi lại chạy qua vùng chiêm trũng kéo dài hàng chục km, đường nhỏ… do vậy, nếu địch tập trung đánh phá thì sẽ hình thành những điểm ùn tắc cục bộ, từ đó có thể gây nên tình trạng ách tắc kéo dài. Tình trạng đó sẽ tạo nên "*Tọa độ chết*" trên tuyến đường vận tải, gây nhiều khó khăn cho công tác khắc phục, ứng cứu của các lực lượng làm nhiệm vụ. "Ở những điểm nút này địch ném bom biến thành ao hồ lầy lội nối liền nhau, dẫu có san lấp xong thì qua vài chuyến xe lăn cũng trở thành rãnh suối, lạch khe làm cho bánh ô tô chỉ có một mực quay tít tại chỗ. Càng quay càng đào hẳn, lún sâu. Lính giao thông gọi là "batime". Non kinh nghiệm một chút là gây ùn tắc dây chuyền. Ô tô trở thành "mồi ngon" cho các loại máy bay A, F của không quân Mỹ"[2].

Đồng chí Nguyễn Thành Ất, lúc đó là Trưởng ban chỉ huy đảm bảo giao thông ở Truông Bồn, trong cuốn nhật ký của mình ghi lại: Mỹ "cũng rất tinh quái và xảo quyệt, đánh xoáy vào những địa hình yếu thế làm tê liệt một khu vực tạo cho ta phải khắc phục một thời gian dài, làm cho khó khăn cho việc vận tải toàn tuyến rồi từ đó cầm canh khống chế bằng bom từ trường rồi chuyển sang tuyến khác… Sau khi đánh cầu Cấm, Vinh, Bến Thủy, Nghèn làm tắc đường 1A. Đánh Nguộc, cầu Gang làm tắc đường 15A thì địch chuyển hướng đánh trục đường 30 và 49, cầu Đước, cầu Mượu và Truông Bồn"[3].

1 Nguyễn Đăng - Cao Thị Thu Trà (2018), "Khúc tráng ca Truông Bồn", Tạp chí *Lịch sử Quân sự*, số 319, tr.64-65.

2 Phan Xuyến Thành Đồng (2015), "Bốn mươi năm chiến thắng Truông Bồn (31-10-1968- 31-10-2008)", trong Nhiều tác giả (2015), *Truông Bồn linh thiêng*, Sđd, tr.188.

3 Nguyễn Khắc Thuần (2012), "Nhật ký người chỉ huy", trong Nhiều tác giả (2012), *Truông Bồn khúc tráng ca về lòng quả cảm*, Sđd, tr. 87.

Truông Bồn được không quân Mỹ coi là một trong những "điểm tắc lý tưởng" ở vị trí "cổ họng" vận tải mặt đất với đường độc đạo chỉ dài khoảng 5km. Truông Bồn là địa điểm vừa cao, vừa dốc, lầy lội, tập trung nhiều đầu mối của các trục đường lại có nhiều mục tiêu khống chế một lúc. Vả lại đường vòng tránh, khắc phục rất khó khăn nên địch luôn đánh phá quyết liệt. Thời gian đầu không quân Mỹ đánh thăm dò trên toàn tuyến nên bộ đội công binh và TNXP vẫn khắc phục được. Nhưng khi các tuyến đường khác bị tắc nghẽn thì địch tập trung đánh Truông Bồn… Giặc Mỹ đã trút mưa bom, bão đạn của nền công nghiệp chiến tranh hiện đại xuống nút giao thông trọng điểm này. Trong tổng số 18.936 quả bom các loại, tên lửa, rốc két mà Mỹ trút xuống huyện Đô Lương thì phần lớn đều tập trung vào vùng "Tọa độ lửa"[1]. Truông Bồn tắc, tức là bóp nghẹt yết hầu giao thông của Quân khu IV, nhiều tuyến chi viện cho chiến trường gần như bị chặn lại[2]. Đến năm 1968, tổng số đêm bị tắc xe trên trọng điểm là 724 thì riêng thời điểm này chiếm tới 398 đêm. Truông Bồn - Cầu Om là nơi bị tắc nhiều nhất: 78 đêm. Qua đó thấy được tính chất quyết liệt của cuộc chiến đấu giữa không quân Mỹ và lực lượng bộ đội, TNXP, dân quân tự vệ và nhân dân ta tại địa bàn hiểm yếu được mệnh danh "*Truông Bồn chồn, cầu Ninh Om*" trong hệ thống mắt xích nối liền Phương Tích, Nam Thủy, Truông Bồn - Nam Đàn - cầu Mượu - cầu Đước - Bến Thủy và Nam Đàn - Rú Trét - Đông Nam - Linh Cảm - Đồng Lộc. Nói đến Truông Bồn là nói đến cả chuỗi mắt xích ấy, nhưng tắc ở Truông Bồn - Cầu Om thì sẽ mau chóng tác động đến toàn bộ hệ thống vận tải Trường Sơn. Các nhân chứng lịch sử bám trụ nơi đây từng coi Truông Bồn là "*Yết hầu của mạch máu giao thông*", là "*Cung đường lửa*", là "*Túi bom*", "*Cửa tử*"…

Sau thất bại mùa khô năm 1965-1966 và 1966-1967, tháng 2-1971, Mỹ và quân đội Sài Gòn mở cuộc hành quân chiến lược mang tên "Lam Sơn 719" đánh lên khu vực đường 9 - Nam Lào hòng phá hủy hành lang chiến lược của ta đồng thời chặn đứng con đường tiếp viện cho miền Nam và các nước bạn. Nhưng cuộc "hành quân" đã bị thất bại. Trên thực tế, trong suốt thời kỳ chiến tranh, "Đế quốc Mỹ đã biến tuyến đường Trường Sơn - Hồ Chí Minh thành chiến trường thử nghiệm hàng loạt các chủ trương chiến lược và thủ đoạn chiến thuật, đồng thời cũng là chiến trường thử nghiệm các loại vũ khí, phương tiện kỹ thuật hiện đại. Với hơn 150.000 trận đánh phá bằng không quân, trong đó sử dụng hàng vạn lần chiếc máy bay B.52, ném xuống tuyến đường hơn 4 triệu tấn bom đạn trong tổng số hơn 7 triệu tấn sử dụng trên toàn chiến trường Việt Nam, tiến hành 120 cuộc hành quân đánh phá, 1.235 vụ biệt kích"[3]. George Weiss, phóng viên "Báo Quân đội Mỹ" (*Armed Forces Journal*) từng viết: "Đường mòn Hồ Chí Minh lúc đầu chỉ là lối mòn của người đi bộ, ngày nay nó đã trở thành một trận đồ bát quái... Con đường tổ chức các chặng vận tải chuyển tiếp, giới quân sự Mỹ đặt tên "Tàu tốc hành ngựa con" (*Pomy express*)... Không quân Mỹ đã ứng dụng hết mọi cách trinh sát, kể cả kỹ thuật rải hàng vạn tên "thám báo điện tử" xuống khắp rừng... Máy bay chiến thuật,

1 Nhiều tác giả (2015), *Truông Bồn linh thiêng*, Sđd, tr.84.

2 Cứ mỗi khi Truông Bồn bị tắc đường, lập tức xe, hàng, người bị "nén" lại Cầu Om, kéo dài hàng trăm mét. Máy bay Mỹ lại tập trung đánh phá. Trước tình hình đó, một con đường tránh dài 7km bắt đầu từ eo Đồn rồi qua Khe Lá, Khe Cát, Khe Roọng, khe Pù Nha đã được mở cấp tốc để phân luồng giao thông. Lực lượng chủ yếu mở đường là dân quân xã Nhân Sơn, Mỹ Sơn (Đô Lương).

3 Minh Khánh (2016), "Kỳ tích đường Trường Sơn huyền thoại", Tạp chí *Giao thông Vận tải*, ngày 28-8-2016.

chiến lược rải thảm liên tục, thường nhật, tưởng chừng một tổ kiến cũng bay sạch... Vậy mà hệ thống "Tàu tốc hành" ấy không mất! Nó là "Con đường bất tử"[1].

Với quyết tâm không thể để không quân Mỹ ngăn chặn các đoàn xe và đoàn quân tiến ra tiền tuyến, các lực lượng làm nhiệm vụ trên "*Cung đường lửa*" đã thực hiện nhiều biện pháp để giao thông được thông suốt. Việc bảo vệ các đoàn xe, bảo vệ cung đường chiến lược trở thành nhiệm vụ cấp thiết của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân. Thực hiện chủ trương của Quân ủy Trung ương, Bộ Tư lệnh Quân khu IV đã điều động thêm nhiều đơn vị pháo phòng không của Quân khu trực tiếp xây dựng trận địa, đánh địch từ Tân Kỳ vào đến Đồng Lộc, Bến Thủy... Tỉnh ủy Nghệ An chủ trương thành lập lực lượng lực lượng thanh niên xung phong, các "trung đội thép", "tiểu đội thép"… để chiến đấu và phục vụ chiến đấu bảo vệ quê hương và huyết mạch giao thông[2]. Ngày 26-8-1968, Ban chỉ huy thống nhất các lực lượng đảm bảo giao thông ở Truông Bồn, Đồng Lộc, Bến Thủy, Long Đại được thành lập[3]. Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải Phan Trọng Tuệ và Tư lệnh binh đoàn 559 Đồng Sỹ Nguyên thay mặt Trung ương chỉ đạo: "*Truông Bồn là trọng điểm giao thông ở đây, cũng như dòng máu trong một cơ thể thống nhất, quyết không thể để ngừng chảy*"[4].

Nghệ An cùng với Quân khu IV đã huy động các quân binh chủng, bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân tự vệ và lực lượng giao thông vận tải, TNXP, các đơn vị tự vệ lâm trường tại khu vực Truông Bồn cùng với nhân dân Đô Lương mà trực tiếp là xã Mỹ Sơn, Nhân Sơn, nòng cốt là ba trung đội dân quân thép của Mỹ Thái, Tân Tiến, Thống Nhất của xã Mỹ Sơn, vừa tổ chức lực lượng phòng không bắn trả và khống chế máy bay địch, vừa bảo đảm giao thông thông suốt. Các lực lượng tham gia chiến đấu ở trọng điểm giao thông này, đặc biệt là lực lượng giao thông, TNXP, chiến đấu suốt ngày đêm với máy bay địch, không quản ngại tổn thất, hy sinh. Tất cả đều sẵn sàng xông ra trận tuyến, ngụy trang hàng hóa, nghi binh đánh lạc hướng của địch, san lấp hố bom sau mỗi lần địch đánh phá, rà phá bom mìn nổ chậm, lập hệ thống biển báo sống cho xe pháo đi qua trong đêm... Có những đêm, có đến 438 lượt xe qua lại. Trong mưa bom bão đạn, các chiến sĩ TNXP vẫn lấy thân mình, tự nguyện làm "cột tiêu sống" nhiều lần dẫn đường cho các đoàn xe qua Truông dài 5km[5]. Khẩu hiệu "*Xe chưa qua nhà không tiếc*" trở thành hành động cách mạng của toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân dọc theo tuyến đường huyền thoại.

Lực lượng TNXP đảm nhận nhiệm vụ thông đường, thông xe ở Truông Bồn nói riêng và dọc tuyến đường chiến lược nói chung ra đời trong những năm tháng chiến tranh khốc liệt đó.

---

1 Dẫn theo Nguyễn Việt Phương (2004), *Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh huyền thoại*, Sđd, tr.352-353.

2 Lực lượng chính trong việc bảo đảm giao thông ở Truông Bồn là TNXP mà nòng cốt là 2 đại đội (317 và 304), thuộc Đội 65/Tổng đội TNXP 300 Nghệ An. Lực lượng TNXP ở đây được chia thành 18 tiểu đội, trong đó có Đại đội 317 có 7 tiểu đội. Phần lớn các anh chị đều quê ở Yên Thành, Diễn Châu, Đô Lương (Nghệ An). Nhiệm vụ chủ yếu của Đại đội 317 là sửa đường, san lấp hố bom bảo đảo cho các phương tiện qua Truông thông suốt. Nguyễn Đăng - Cao Thị Thu Trà (2018), "Khúc tráng ca Truông Bồn", Sđd, tr.65.

3 Ban này gồm: Tỉnh đội Nghệ An, Ty giao thông, Chỉ huy binh trạm 8, Chỉ huy C3D30 công binh, Chỉ huy các lực lượng TNXP.

4 Nhiều tác giả (2015), *Truông Bồn linh thiêng*, Sđd, tr.16.

5 Nguyễn Hồng Thanh (Chủ biên) – Hoàng Phương Trang (1996), *Thanh niên xung phong - Những trang oanh liệt*, Nxb. Thanh Niên, H., tr.103.

Họ là những người con gái, con trai, tuổi đời mười tám đôi mươi ở vùng quê lúa Yên Thành, Đô Lương, Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Hưng Nguyên… hồn nhiên, tươi trẻ nhưng cũng hết sức dũng cảm, ngoan cường. Tất cả họ đều sẵn sàng hiến dâng cả tuổi trẻ cho cuộc đấu tranh vì sự trường tồn của dân tộc. Trước khi 13 người con anh dũng ngã xuống ở tọa độ lửa Truông Bồn, biết bao lần họ đã đối diện với cái chết, với đạn bom để hoàn thành nhiệm vụ, bám đường, đảm bảo cho 94.000 lượt xe cơ giới qua Truông[1]. Trong một ngày đối diện với đạn bom thù như bao ngày khác để thông đường cho xe ra tiền tuyến, ngày 31-10-1968[2], cả 13 người con gái, con trai ấy đã ngã xuống vùng đất thép linh thiêng của Tổ quốc[3]. Máu của họ thấm vào đất quê hương, vào những trang sử hào hùng của quê hương Nghệ An và cả nước. Nhà văn và ký giả Pháp Van Geirt từng nhận xét, trong thời kỳ tiến hành "Chiến tranh Việt Nam": "... các tổng thống Mỹ, các chuyên gia quân sự đều cùng ý tưởng "không thể không xóa bỏ con đường mòn ấy". Song, muốn đạt được sẽ phải hủy diệt đến từng tấc đất của hai nước Miên, Lào trên dải Trường Sơn, xóa bỏ cả ba ngàn năm lịch sử của bán đảo Đông Dương (!)... Đó là điều không sao làm nổi, vì con đường mòn ấy không chỉ là một thực thể mà nó là của một luồng tư tưởng lâu đời. Cũng như thành La Mã không phải tạo nên trong một năm, đường mòn Hồ Chí Minh hôm nay chính là hệ quả của hàng thế kỷ đấu tranh chống nô dịch, con đường ấy tượng trưng cho sức chiến đấu của các dân tộc, nên có sức sống mãnh liệt không sao xóa bỏ được"[4].

Sự hy sinh cao cả của các TNXP chính là hiện thân của Chủ nghĩa yêu nước, Chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam trong những ngày đánh Mỹ và thắng Mỹ trên cả hai miền Nam - Bắc. Những đồng đội của họ nén đau thương tiếp tục đảm đương nhiệm vụ mà họ trao lại. Bất chấp bom đạn kẻ thù, những người con gái, con trai Đô Lương, Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu ấy vẫn ngày đêm bám đường, bám cầu hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ. Bàn tay họ rát bỏng, phồng rộp, trang phục thấm đẫm mồ hôi và cả máu nhưng với xẻng, cuốc, xà beng,… trong tay, họ vẫn liên tục đào, xúc, bạt núi, lăn bom để các đoàn xe ngày đêm hướng ra tiền tuyến. Bài ca khát vọng của tuổi trẻ được viết nên ở Truông Bồn, ở ngã ba Đồng Lộc và trên con đường huyền thoại dài hơn 25.000 km dọc theo Trường Sơn Đông - Trường Sơn Tây hùng vĩ trong suốt 3 thập niên đánh Mỹ đã góp phần quan trọng làm nên thắng lợi trọn vẹn mùa Xuân năm 1975[5].

---

1 Nhiều tác giả (2015), *Truông Bồn linh thiêng*, Sđd, tr.111.

2 Trước một ngày khi Tổng thống Mỹ Giôn-xơn tuyên bố chấm dứt không điều kiện việc ném bom miền Bắc và sau đó chấp nhận tham gia hội nghị 4 bên tại Paris (ngày 1/11/1968).

3 13 chiến sĩ của Đại đội TNXP 317 đã hy sinh anh dũng ngày 31-10-1968 là: Trần Văn Hạp, Cao Ngọc Hòa, Hà Thị Đang, Đàm Thị Bốn, Nguyễn Thị Phúc, Trần Thị Doãn, Đinh Thị Vinh, Phan Thị Dung, Hoàng Thị Nhung, Vũ Thị Hiên, Nguyễn Thị Văn, Nguyễn Thị Tâm, Nguyễn Thị Hoài. Trong số 13 chiến sĩ hy sinh ấy, người trẻ nhất mới 17 tuổi, người lớn nhất cũng mới 22 tuổi. Xem Nguyễn Đăng - Cao Thị Thu Trà (2018), "Khúc tráng ca Truông Bồn", Sđd, tr.67. Để ghi nhận những cống hiến của Đại đội TNXP 317, ngày 12-1-1996 Bộ Văn hóa – Thông tin đã có Quyết định số 51/QĐ-BT công nhận "Di tích Lịch sử Quốc gia Truông Bồn". Ngày 23-9-2008, Chủ tịch Nước đã ký Quyết định số 1304/QĐ-CTN phong tặng Danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân" cho tập thể 14 chiến sĩ Truông Bồn thuộc Đại đội TNXP 317.

4 Dẫn theo Nguyễn Việt Phương (2004), *Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh huyền thoại*, Sđd, tr.348-349.

5 Sau 16 năm dây dựng (1959-1975), đường Trường Sơn có 5 trục dọc, 21 trục ngang phủ kín hầu hết các địa bàn chiến lược vùng Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây, đến cả các chiến trường Lào, Campuchia. Hệ thống hậu cần Trường Sơn đã chuyển được hơn 1 triệu tấn hàng, vũ khí, đưa hơn 2 triệu lượt người vào các chiến

Nhìn lại chặng đường lịch sử 4 năm (1964-1968) ngành Giao thông vận tải Nghệ An đã đồng hành cùng với dân tộc, quê hương thực hiện nhiệm vụ vừa chiến đấu, vừa xây dựng lực lượng bảo đảm giao thông vận tải, đã giành được thắng lợi to lớn góp phần đánh bại hoàn toàn cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ. Hoạt động giao thông vận tải diễn ra trong khoảng thời gian này gặp nhiều gian khổ, hy sinh, nhưng các lực lượng giao thông vận tải không những hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn, mà còn lập được nhiều thành tích chiến đấu và phối hợp chiến đấu, không những làm tốt nhiệm vụ sản xuất và chiến đấu mà còn làm tốt nhiệm vụ xây dựng lực lượng giao thông vận tải không ngừng lớn mạnh về số lượng và chất lượng, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, tổ chức, chính trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Liên lạc chiến sĩ Trường Sơn tại Tp. Hồ Chí Minh và phụ cận, *Trường Sơn có một thời như thế*, Nxb. Trẻ, Tp. HCM.
2. Bộ Tư lệnh Quân khu IV, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2001), *Mặt trận giao thông vận tải trên địa bàn quân khu IV trong kháng chiến chống Mỹ*, Nxb. Quân đội Nhân dân.
3. Bộ Giao thông Vận tải (2015), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giao thông vận tải*, Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 20, Tập 26, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, Tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Lê Duẩn (1985), *Thư vào Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
7. Nhiều tác giả (2015), *Truông Bồn linh thiêng*, Nxb. Hội Nhà văn & Sở Giao thông vận tải Nghệ An, Hà Nội.
8. Nhiều tác giả (1994), *Quân khu IV Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
9. Nhiều tác giả (2012), *Truông Bồn khúc tráng ca về lòng quả cảm*, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội.
10. Nhiều tác giả (2005), *Phan Trọng Tuệ - Vị tướng- Bộ trưởng đức độ, tài năng,* Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội.
11. Nhiều tác giả (2015), *Ngành giao thông vận tải với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội.
12. Đồng Sỹ Nguyên (1999), Đường xuyên Trường Sơn, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
13. Nguyễn Việt Phương (2004), *Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh huyền thoại*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.

trường và từ miền Nam ra Bắc. Trong 16 năm xây dựng, có khoảng 20.000 bộ đội, thanh niên xung phong đã ngã xuống, 32.000 người bị thương để giữ cho huyết mạch giao thông thông suốt. Đặng Thanh Hà (2010), *Dấu ấn Trường Sơn qua những con người "gang thép"*, Báo Nhân Dân, ngày 17-9-2010.

14. Đặng Phong (2008), *5 đường mòn Hồ Chí Minh*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.

15. Nguyễn Hồng Thanh (Cb.) - Hoàng Phương Trang (1996), *Thanh niên xung phong - Những trang oanh liệt*, Hà Nội.

16. Tổng cục Hậu cần, Bộ Quốc phòng (1994), *Lịch sử bộ đội Trường Sơn đường Hồ Chí Minh*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

17. Virginia Morris, Clive Hills (2012), Đường Hồ Chí Minh huyền thoại - Con đường đi tới tự do, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

VAI TRÒ CỦA NGHỆ AN VỚI LỊCH SỬ KHÁNG CHIẾN CHỐNG GIẶC NGOẠI XÂM VÀ MỞ RỘNG LÃNH THỔ, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

TS. Phạm Minh Thế
Giảng viên Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội
Huỳnh Thanh Mộng
Sinh viên Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: *Thực tiễn lịch sử đã cho thấy, vùng đất và con người Nghệ An luôn có sự gắn kết hữu cơ với tiến trình mở rộng lãnh thổ, giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước của quốc gia dân tộc Việt Nam. Trong hầu hết các cuộc kháng chiến chống xâm lăng của nhân dân Việt Nam luôn có sự hiện hữu của con dân xứ Nghệ với nhiều chiến công hiển hách, lưu danh sử Việt. Với vị trí địa lý tương đối đặc thù, vùng đất Nghệ An đã trở thành "nơi đứng chân", là "căn cứ địa" nhưng đồng thời cũng là "tiền đồn" của các cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm, và công cuộc mở rộng bờ cõi về phía Nam trong lịch sử cổ-trung đại của Việt Nam; là hậu phương, "tọa độ lửa" của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và thống nhất nước nhà thời kỳ cận hiện đại. Tuy nhiên, thật khó mà trong một bài viết ngắn ngủi có thể nói lên hết tất cả những đóng góp của xứ Nghệ với lịch sử dựng nước và giữ nước của quốc gia dân tộc. Do đó, bài viết này của chúng tôi chỉ tập trung vào hai vấn đề cốt lõi là: Nghệ An với tiến trình mở rộng bờ cõi và Nghệ An với các công cuộc kháng chiến, chống giặc ngoại xâm, thống nhất đất nước. Song, do thời lượng có hạn nên bài viết này của chúng tôi mới chỉ mang tính gợi mở, chứ chưa thể thưa hết mọi điều, dưới đây sẽ là những nội dung cụ thể.*

Từ khóa: *Nghệ An; giải phóng dân tộc; mở rộng lãnh thổ; thống nhất đất nước;*

Nằm ở một vị trí địa chiến lược của khu vực và quốc tế, có nhiều tài nguyên khoáng sản, sản vật phong phú, thiên nhiên ưu đãi… do đó, trong suốt diễn trình lịch sử hình thành và phát triển, Việt Nam luôn phải đối chọi với những âm mưu, hành động xâm lược của các thế lực bên ngoài. Trong lịch sử thế giới, hiếm có quốc gia như Việt Nam - một quốc gia nhỏ nhưng luôn phải đương đầu với nhiều thế lực ngoại xâm hùng mạnh. Dựng nước gắn liền với giữ nước trở thành một quy luật khách quan của dân tộc Việt Nam. Và trong hầu hết những cuộc kháng chiến giành và giữ độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam, luôn có sự hiện diện của lớp lớp các thế hệ con em xứ Nghệ. Dưới góc độ lịch sử, Nghệ An là một trong những cái nôi của người Việt cổ. Dưới góc độ tự nhiên, Nghệ An là hình ảnh thu nhỏ của Việt Nam, vừa có vùng miền núi, trung du, vừa có đồng bằng, có biển và thềm lục địa, lại cũng là vùng đất có đường biên giới quốc gia; chịu tác động của khí hậu khắc nghiệt, hạn hán, lũ lụt xảy ra thường xuyên, tạo ra sức chịu đựng, kiên cường, bất khuất trong chinh phục thiên nhiên, cần cù và sáng tạo trong lao động và sản xuất. Và có lẽ, cũng bởi vị trí địa lý đặc thù ấy cũng như sự hiện diện của đông đảo các thế hệ con dân xứ Nghệ đối với công cuộc dựng nước,

giữ nước ở nhiều thời kỳ, nên Nghệ An được mệnh danh là vùng đất địa linh, nhân kiệt, có sự gắn bó hữu cơ với quá trình mở rộng bờ cõi, chống giặc ngoại xâm, thống nhất đất nước.

1. NGHỆ AN VỚI CÁC CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG GIẶC NGOẠI XÂM, GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

Là vùng đất có vị trí địa lý, địa hình tương đối đặc thù, phía Bắc giáp tỉnh Thanh Hóa, phía Đông giáp với biển Đông, phía Nam giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía Tây giáp với tỉnh Hủa Phăn của Lào. Có thể nói, với vị trí địa lý này, Nghệ An là một vùng đất trọng địa về mặt địa chính trị, địa văn hóa và địa quân sự của quốc gia. Đây là cửa ngõ của Vịnh Bắc bộ với trọng trấn là thành phố Vinh, đồng thời Nghệ An trong lịch sử cũng là đệm, cận biên quan trọng giữa Đại Việt và Champa, là vùng biên cương giữa Đại Việt với Ai Lao. Và quan trọng hơn, Nghệ An là trung tâm của tam giác hay "cánh đồng" Thanh - Nghệ - Tĩnh. Và nếu lấy vị trí trung tâm của Đại Việt xưa là Mê Linh, Cổ Loa hay Thăng Long thì Nghệ An là trọng trấn của một vùng biên viễn. Khoảng cách địa lý trông lên Bắc, ngó xuống Nam từ những trung tâm ấy đều xa và gập ghềnh, trắc trở như nhau và phần nào đó, là khó quản lý như nhau. Nhưng dù sao thì sự ngó xuống Nam cũng dễ dàng so với trông lên Bắc và là xu hướng của Đại Việt, bởi Thanh - Nghệ - Tĩnh cũng là một trong những vùng đất khởi phát của các thế hệ cư dân Việt Nam. Và có lẽ, bởi vị trí đặc thù này nên Nghệ An luôn luôn hiện diện trong lịch sử chống giặc ngoại xâm, giải phóng dân tộc như là một vùng "đất lửa", vừa là tiền tuyến lại vừa là một hậu phương vững chắc để trên thì chọi Bắc, dưới thì mở đường xuống Nam. Thêm vào đó, Nghệ An nói riêng và Thanh - Nghệ - Tĩnh nói chung, trong lịch sử luôn được coi là vùng đất nhiều lam chướng, có khí hậu khắc nghiệt. Và do đó, con người sinh sống ở vùng này cũng giàu tính cương trực, tiết tháo. Họ gan góc, cứng cỏi, nhưng cũng giàu lòng mến khách, tương thân, tương ái. Đây chính là yếu tố quan trọng thứ hai góp phần tạo nên một xứ Nghệ địa linh, nhân kiệt, luôn có vai trò to lớn trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm của quốc gia dân tộc.

Lịch sử đã ghi nhận, ngay trong thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, mỗi khi có các cuộc nổi dậy chống chính quyền phương Bắc, nhân dân Nghệ An đều hưởng ứng một cách mạnh mẽ, quyết liệt. Trong các cuộc khởi nghĩa lớn chống Bắc Thuộc như: khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Phùng Hưng… đều có dấu ấn về địa danh và con người xứ Nghệ[1]. Ở thời kỳ Bắc Thuộc, Nghệ An là một hợp phần của quận Cửu Chân[2], và lịch sử đã ghi nhận rằng: "Vào năm Kiến Vũ thứ 16 tức năm 40, một cuộc khởi nghĩa lớn của người dân Giao Chỉ do hai người phụ nữ họ Trưng khởi xướng đã được sự ủng hộ nhiệt thành của nhân dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, lật đổ chính quyền đô hộ của nhà Đông Hán, giành được nền độc lập"[3]. Trong cuộc khởi nghĩa này, theo huyền tích thì thầy dạy võ của Hai Bà

1 Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1983, Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.145, 158, 170-171; Trần Văn Thức (Chủ biên), 2012, *Lịch sử Nghệ An,* tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.187-202, 213-214; Nguyễn Văn Tố, 1997, Đại Nam dật sử-Sử ta so với sử Tàu, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, tr.508-509.

2 Xem Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học, Vũ Duy Mền (Chủ biên), 2017, *Lịch sử Việt Nam,* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tập I, tr. 208.

3 Xem Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học, Vũ Duy Mền (Chủ biên), 2017, *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tập I, tr. 215-216 và 223.

Trưng là Đỗ Năng Tế cũng đã "đem quân vào đóng tận Cư Phong (Cừu Chân)"[1], hai vị tướng lĩnh Đô Dương và Chu Bá khi cuộc khởi nghĩa thất bại cũng đã dẫn quân chạy vào Cửu Chân tiếp tục chống chọi với Mã Viện[2].

Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng tuy thất bại, nhưng tinh thần chống Bắc thuộc của quần chúng nhân dân thì không vì thế mà bị đè bẹp. Ở Cửu Chân, năm 190 (SCN), nhân dân đã nổi dậy giết chết thứ sử Chu Phù của nhà Hán[3]. Tiếp đó, năm 156, người huyện Cư Phong, quận Cửu Chân là Chu Đạt đã nổi lên khởi nghĩa, được nhân dân Cửu Chân hết lòng ủng hộ, số lượng nghĩa binh lên đến 5.000 người[4]. Đến khi nhà Ngô thiết lập quyền cai trị Đại Việt năm 220, "Vùng Cửu Chân trong thời điểm này đã là trung tâm của những cuộc nổi dậy"[5]. Năm 248, Triệu Thị Trinh lại tổ chức một cuộc khởi nghĩa lớn với sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân quận Cửu Chân, chống lại ách đô hộ của nhà Ngô. Và "Từ Cửu Chân, cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng lan ra vùng Giao Chỉ, vào tận Cửu Đức, Nhật Nam"[6]. Trong cuộc khởi nghĩa của Lí Bí năm 542, nhân dân xứ Nghệ cũng góp một phần công sức không nhỏ. Nhưng có lẽ, cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan (713 - 722) chống lại ách đô hộ hà khắc của nhà Đường mới là cuộc ghi đậm dấu ấn của xứ Nghệ trong công cuộc chống Bắc thuộc. Thủ lĩnh Mai Thúc Loan là người của địa phương Hoan Châu, nay thuộc Nam Đàn, Nghệ An. Năm 713, Mai Thúc Loan đã tập hợp được một lực lượng dân chúng nhiều vùng trong nước, cùng nhau chống lại ách áp bức tàn bạo, hà khắc của chế độ cai trị nhà Đường, do các viên Trưởng quan hành chính tối cao (Đô hộ, Thái thú, Thứ sử) trực tiếp gây ra. Cuộc khởi nghĩa này diễn ra trên một phạm vi khá rộng lớn, nhân dân rất nhiều vùng đã nhất tề tham gia chiến đấu. Theo chính sử của nhà Đường chép "tập hợp dân chúng 32 châu", không chỉ ở các vùng đồng bằng, mà bao gồm cả các châu, động, sách của các dân tộc ở vùng miền núi Giao Châu. Cuộc khởi nghĩa còn liên kết được với nhiều nước lân cận như Lâm Ấp, Chân Lạp và Kim Lân hợp sức chiếm đóng đến tận Hải Nam, phản kháng lại bọn đô hộ cầm quyền của triều Đường. Cho đến tháng 8 năm 722, cuộc khởi nghĩa đã phát triển mạnh mẽ, uy hiếp trực tiếp đến sự thống trị của triều Đường tại Giao Châu. Nhà Đường đã phải huy động một lực lượng binh lực 10 vạn quân dưới sự lãnh đạo của nhiều tướng tài như Dương Tư Húc, Quang Sở Khách mới có thể đè bẹp được[7]. Tuy thất bại, nhưng cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan đã góp phần Duy trì và thổi bùng ngọn lửa tinh thần chống Bắc thuộc, là tiền đề quan trọng

1 Xem Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học, Vũ Duy Mền (Chủ biên), 2017, *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tập I, tr. 226.

2 Xem Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học, Vũ Duy Mền (Chủ biên), 2017, *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tập I, tr. 230.

3 Xem Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học, Vũ Duy Mền (Chủ biên), 2017, *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tập I, tr. 271.

4 Xem Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học, Vũ Duy Mền (Chủ biên), 2017, *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tập I, tr. 272.

5 Xem Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học, Vũ Duy Mền (Chủ biên), 2017, *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tập I, tr. 274.

6 Xem Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học, Vũ Duy Mền (Chủ biên), 2017, *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tập I, tr. 276.

7 Xem Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học, Vũ Duy Mền (Chủ biên), 2017, *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tập I, tr. 366-374.

để cho các cuộc khởi nghĩa tiếp sau đó của Phùng Hưng, Dương Thanh,… cháy lên mạnh mẽ hơn, tạo nên hào khí, sức mạnh làm suy yếu chính quyền đô hộ phương Bắc. Đó là cơ sở để Khúc Thừa Dụ dựng nên nhà nước Vạn Xuân, thiết lập chính quyền tự chủ. Và Nghệ An trở thành một bộ phận hữu cơ của chính quyền dân tộc. Khi lực lượng phong kiến phương Bắc sang đàn áp cuộc khởi nghĩa bằng đường bộ, với vị trí địa lý đặc thù là khu vực phía Nam cuối cùng của chính quyền tự chủ mới giành, vùng đất Nghệ - Tĩnh chính là căn cứ cuối cùng của nghĩa quân nhà Khúc[1].

Trong giai đoạn tự chủ (905-938), vùng đất Nghệ - Tĩnh chính là vùng đất hậu phương vững chắc, trở thành bộ phận hậu bị cho thành Đại La khi gặp biến cố. Khi họ Khúc không giữ vững nền tự chủ, Dương Đình Nghệ đã đem quân từ vùng đất Ái Châu ra chiếm lại thành Đại La, giữ vững nền tự chủ. Nhận thức được vai trò của vùng đất Ái Châu, Dương Đình Nghệ đã cử con rể Ngô Quyền vào đóng quân, xây dựng hậu cứ vững chắc; để rồi sau khi ông bị sát hại, Ngô Quyền có đủ lực lượng đem quân từ vùng đất Nghệ An ra thành Đại La, diệt trừ Kiều Công Tiễn, kháng chiến chống quân Nam Hán xâm lược, lập nên Chiến thắng Bạch Đằng năm 938, mở ra thời kỳ độc lập, tự chủ lâu dài.

Vào thời Lý, Trần, không chỉ là phên giậu phía Nam của quốc gia Đại Việt, thường xuyên đối phó với các cuộc xâm lấn, quấy rối của Chiêm Thành, Bồn Man và Chân Lạp, vùng đất Nghệ An còn là hậu phương, nơi cung cấp nhân tài, vật lực cho cuộc kháng chiến chống quân xâm lược phương Bắc; đồng thời là chiến trường, tiền tuyến của cuộc chiến tranh chống các thế lực xâm lược ở phía Nam. Trong cuộc kháng chiến chống quân Tống lần thứ 2 của nhà Lý (1075 - 1077), người con Nghệ An là tướng quân Phạm Trọng Y đã tham gia phòng tuyến trên sông Cầu dưới sự lãnh đạo của Thái úy Lý Thường Kiệt. Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên xâm lược lần thứ 2 (1285), quân Mông Cổ do Toa Đô chỉ huy chiếm được Chiêm Thành, từ đó vượt qua châu Bồ Chính và vượt qua Đèo Ngang, tiến hành đánh chiếm vùng đất Nghệ An, kết hợp với cánh quân Mông Cổ từ phía Bắc tràn xuống tạo thế gọng kìm tấn công Đại Việt. Dưới sự chỉ đạo tài tình của tướng Trần Quang Khải, quân dân Nghệ An tiến hành chặn đánh địch, không cho chúng liên kết với cánh quân của Thoát Hoan ở phía Bắc, lập nên chiến công ở Quỳnh Lưu và Mai Giang. Trước sức mạnh của quân Mông Cổ, Trần Quang Khải buộc phải chọn Thanh Hóa làm nơi đứng chân, chặn giặc. Nghệ An trở thành chiến trường đánh giặc, là nơi diễn ra trận địa chiến tranh nhân dân, từng bước làm suy yếu, để rồi khi thời cơ đến tiến lên đánh bại cánh quân của Toa Đô do chỉ huy, qua các chiến thắng A Lỗ, Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương… Ngoài ra, vùng đất Nghệ An còn xuất hiện những cá nhân ưu tú, xuất sắc trong kháng chiến chống quân Mông - Nguyên như Hoàng Tá Thốn[2]. Vào thời Hồ, vùng đất Nghệ - Tĩnh là căn cứ cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Minh xâm lược.

Trong cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi-Trần Quý Khoáng (1407-1414), vùng đất Nghệ An hai lần trở thành "đại bản doanh" của nghĩa quân. Dựa vào vùng đất Nghệ An, nghĩa quân Trần Ngỗi ngày càng được củng cố và tăng cường lực lượng, đánh tan được quân Phạm Thế Căng

1 Xem Đào Duy Anh, 2005, *Lịch sử cổ đại Việt Nam,* Nxb. Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, tr.501-502; Trần Văn Thức (Chủ biên), 2012, *Lịch sử Nghệ An,* tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.156, 202.

2 Trần Văn Thức (Chủ biên), 2012, *Lịch sử Nghệ An,* tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.275.

ở cửa biển Nhật Lệ (6 - 1408), phá tan được quân Minh ở bến Bô Cô (12 - 1408). Cuộc khởi nghĩa này xuất hiện nhiều người con đóng vùng đất Nghệ An ưu tú, mưu lược giúp đỡ và tham gia như cha con Đặng Tất, Đặng Dung, cha con Nguyễn Cảnh Chân, Nguyễn Cảnh Dị.

Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427), "Nghệ An là nơi hiểm yếu: đất rộng, người đông, tôi đã từng qua lại Nghệ An, nên rất thông thuộc đường đất. Nay ta nên trước hãy nên đánh lấy Trà Long, chiếm giữ bình định cho được Nghệ An để làm chỗ đất đứng chân, rồi dựa vào đấy mà lấy tiền tài sức lực, sau sẽ quay cờ trẩy ra Đông Đô thì có thể tính xong được việc dẹp yên thiên hạ"[1]. Nhận thức được vị trí địa lý đặc biệt trên, tướng Nguyễn Chính hiến kế chọn Nghệ An làm "nơi đứng chân" mới cho nghĩa quân và được Lê Lợi tán thành.

Với bản chất nhân nghĩa và vì đấu tranh giải phóng dân tộc, trong quá trình đánh chiếm vùng đất Nghệ An, nghĩa quân Lam Sơn nhận được sự ủng hộ, hưởng ứng tích cực của nhân dân, làm nên các chiến công Bồ Đằng, Trà Lân, Khả Lưu, Bồ Ải, vây hãm và hạ thành Nghệ An. "Đến châu huyện nào, người ta đều nghe tiếng mà quy phục, cùng nhau hợp sức vây đánh thành Nghệ An. Giặc cố thủ không dám ra đánh nữa. Thế là đất Nghệ An đều về ta cả"[2]. Trên cơ sở lấy Nghệ An làm nơi đứng chân, Lê Lợi đã "huấn luyện tướng sĩ, sửa chữa vũ khí, chưa đầy 10 ngày, chiến cụ đã đầy đủ cả. Bèn duyệt võ nghệ, dạy cho binh sĩ phép ngòi, đúng, đánh đâm, chỉ bảo các thế kỳ, chính, phân, hợp, cho họ biết hiệu chiêng, hiệu trống, hiệu cờ. Kỷ luật quân đội đã nghiêm chỉnh, tinh thần binh sĩ càng tăng thêm. Thưởng phạt thi hành, nên quân lính gan dạ quyết chiến. Nhân dân trong vùng đều dắt díu nhau tới, đông vui như đi chợ. Vua vỗ về phủ dụ, mọi người đều hân hoan"[3]. Từ chỗ là cuộc nổi dậy địa phương, từ sau khi xây dựng Nghệ An trở thành nơi đứng chân, nghĩa quân Lam Sơn đã liên tiếp đạt nhiều thắng lợi quan trọng, giải phóng Tân Bình, Thuận Hóa, tiến quân ra Bắc, mở rộng phạm vi hoạt động, *phát triển thành phong trào giải phóng dân tộc*, lập nên chiến công Tốt Động - Chúc Động (1426) và chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang (1427), đập tan ý chí xâm lược của quân Minh xâm lược, lấy nhân nghĩa và hòa hiếu để kết thúc thắng lợi phong trào khởi nghĩa Lam Sơn, chấm dứt thời kỳ Minh thuộc, khôi phục lại nền độc lập, tự chủ cho dân tộc. Gia phả của nhiều dòng họ ở Nghệ An cho biết những vị liệt tổ đã tham gia giúp Lê Lợi chống nhà Minh như: Cao Đăng Tới, Nguyễn Ba Lai, Nguyễn Thế Bồng, Phan Vân…[4]

Trong phong trào Tây Sơn, vùng đất Nghệ An có những đóng góp quan trọng về sức người, sức của cho công cuộc bước đầu thống nhất nước nhà. Nghệ An là quê gốc của ba anh em Nguyễn Huệ, tạo ra khí phách anh hùng "áo vải, cờ đào" Quang Trung - Nguyễn Huệ, lãnh đạo then chốt dẫn đến mọi thắng lợi của phong trào Tây Sơn. Nhân dân các vùng thượng du ở Nghệ An có đóng góp xây dựng lực lượng kỵ binh và tượng binh cho nghĩa quân Tây

1 Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.755-756.

2 Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1985, Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.255.

3 Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1985, Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.255.

4 Trần Văn Thức (Chủ biên), 2012, *Lịch sử Nghệ An,* tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.338.

Sơn[1], góp phần vào thắng lợi của nghĩa quân Tây Sơn trong việc lật đổ tập đoàn họ Nguyễn, họ Trịnh, xóa bỏ ranh giới sông Gianh - Lũy Thầy, kháng chiến chống quân Thanh xâm lược.

Năm 1858, thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam. Với truyền thống yêu nước, nhân dân Việt Nam đã kịp thời, anh dũng, quyết liệt kháng chiến chống giặc ngoại xâm. Do nhiều nguyên nhân, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam thất bại. Dưới ách thống trị của thực dân Pháp, nhân dân Việt Nam nói chung, nhân dân Nghệ An nói riêng phải chịu nỗi nhục của người mất nước, bị đàn áp về chính trị, bóc lột về kinh tế, kìm hãm về văn hóa, chia rẽ về dân tộc, không thống nhất về lãnh thổ. Sau khi Tôn Thất Thuyết nhân danh vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần vương, sĩ phu yêu nước và các tầng lớp nhân dân ở Nghệ An đứng lên hưởng ứng, tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Xuân Ôn.

Bước sang thế kỷ XX, các sĩ phu cấp tiến tiếp nhận luồng tư tưởng dân chủ tư sản làm vũ khí tư tưởng chống thực dân Pháp. Trong đó, vùng đất Nghệ An là nơi sinh ra và nuôi dưỡng truyền thống yêu nước của Phan Bội Châu, một trong những nhân vật tiêu biểu nhất của phong trào yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX ở Việt Nam. Các cuộc đấu tranh yêu nước dù theo xu hướng bạo động hay theo xu hướng cải cách đều được các tầng lớp nhân dân Nghệ An ủng hộ và hưởng ứng. Trong phong trào chống thuế khắp các tỉnh Trung Kỳ, "hễ càng xa thì càng mất đà, nhưng đến Nghệ An thì phong trào biến thành võ trang khởi nghĩa"[2]. Sự kết hợp chặt chẽ giữa các cuộc biểu tình chống thuế ôn hòa với hình thức khởi nghĩa vũ trang là nét đặc sắc của phong trào yêu nước Nghệ - Tĩnh trong tháng 5 - 1908[3].

Song song với các hoạt động của các sĩ phu cấp tiến, với truyền thống yêu nước của quê hương, đất nước cùng với có nhãn quan chính trị nhạy bén, ngày 5-6-1911, người thanh niên quê hương Nghệ An là Nguyễn Tất Thành (về sau là Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam) đã ra đi tìm đường cứu nước, với mục đích ban đầu là "xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta"[4]. Sau gần 10 năm đi tìm đường cứu nước, bằng nhãn quan chính trị sắc bén, năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đã đọc *Luận cương của Lênin về những vấn đề dân tộc và thuộc địa*, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc-con đường giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản. Nguyễn Ái Quốc không sao chép nguyên văn lý luận Mác - Lênin, mà sáng tạo xây dựng lý luận giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản, từ đó truyền bá vào Việt Nam, chuẩn bị những điều kiện về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự ra đời chính đảng vô sản ở Việt Nam. Đến đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời với *Cương lĩnh chính trị* đúng đắn, sáng tạo, mở ra bước ngoặt cho cách mạng Việt Nam, chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

---

1 Nhà nghiên cứu Chu Trọng Tuyến đã nhận xét: "Chắc chắn nguồn voi chủ yếu mà Nguyễn Huệ khai thác được là ở vùng thượng du Nghệ-Tĩnh và qua Nghệ-Tĩnh tranh thủ mua voi của nước Lào". Xem, Chu Trọng Tuyến, 1981, "Về vùng đất Phượng Hoàng Trung đô", trong *Những vấn đề lịch sử Nghệ Tĩnh* (1), tr.19.

2 Trần Văn Giàu, 1996, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng Tám 1945*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.30.

3 Đinh Xuân Lâm, 2009, "Phong trào chống thuế năm 1908 ở Nghệ Tĩnh-Quá trình phát triển và các đặc điểm", Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* (3), tr.35.

4 Trần Dân Tiên, 1975, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr.13-14.

Sau khi các tổ chức cộng sản thống nhất lại thành một Đảng duy nhất, làn sóng đấu tranh nhân dịp ngày Quốc tế lao động (1-5) năm 1930 do Đảng phát động đã tạo ra "cú hích lịch sử", làm bùng nổ phong trào đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng trên toàn quốc[1]. Trước sức mạnh "xung thiên" của người dân Nghệ Tĩnh, bộ máy chính quyền đế quốc, phong kiến tan rã ở nhiều vùng nông thôn. Trong điều kiện đó, dưới sự lãnh đạo của các chi bộ đảng, xã bộ nông, thôn bộ nông đã tự đứng ra quản lý mọi mặt đời sống xã hội ở nông thôn; thực hiện chuyên chính với kẻ thù, dân chủ với quần chúng lao động, làm chức năng, nhiệm vụ của một bộ máy chính quyền nhà nước dưới hình thức các ủy ban tự quản theo kiểu Xô-viết. Phong trào cách mạng 1930-1931 ở Nghệ - Tĩnh đạt đến *cao trào cách mạng*. Mặc dù chỉ tồn tại trong thời gian ngắn, nhưng chính quyền Xô-viết đã thể hiện một mẫu hình chính quyền cách mạng đầu tiên ở Việt Nam, một chính quyền của dân, do dân và vì dân. Trong những năm 1932 - 1935, mặc dù phải chịu đựng sự khủng bố vô cùng khốc liệt của đế quốc, tay sai, nhưng nhờ có tinh thần chiến đấu bền bỉ, ngoan cường, các cấp ủy Đảng ở Nghệ An đã gìn giữ và khôi phục lực lượng, lãnh đạo nhân dân tiếp tục duy trì các hình thức đấu tranh đa dạng và phong phú, ở cả thành thị và nông thôn, để từ đó vươn lên phối hợp cùng với cả nước trong cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939.

Từ sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp tiến hành đàn áp phong trào dân chủ 1936 - 1939, đồng thời thực hiện chính sách "kinh tế chỉ huy" nhằm vơ vét tiền của để bỏ vào cuộc chiến tranh đế quốc. Tháng 9 - 1940, Nhật nhảy vào Đông Dương và thực hiện giải pháp "cộng trị" Đông Dương với Nhật. Dưới ách thống trị Pháp - Nhật, mâu thuẫn dân tộc ngày càng phát triển gay gắt bởi vì quyền lợi của mọi giai cấp, tầng lớp đều bị cướp giật, vận mệnh dân tộc nguy vong không lúc nào bằng, vấn đề dân tộc giải phóng được đặt ra vô cùng cấp thiết. Trong bối cảnh đó, cuộc nổi dậy của binh lính Chợ Rạng - Đô Lương đã "gây một ảnh hưởng rộng lớn toàn quốc. Đó là những tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu đấu tranh bằng võ lực của các dân tộc ở một nước Đông Dương"[2].

Từ tháng 9 - 1939 đến tháng 3 - 1945, phong trào cách mạng ở Nghệ An bị thực dân, phát xít khủng bố tàn khốc nên chịu những tổn thất nghiêm trọng. Hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng ở Nghệ An bị gián đoạn từ năm 1943 đến năm 1945. Lợi dụng những khẩu hiệu "giả hiệu" của Nhật sau khi đảo chính Pháp, cuộc đấu tranh đòi thả tù chính trị phát triển. Sau khi được thả tự do, những tù chính trị đã móc nối, liên kết các cơ sở trong nhân dân, đồng thời liên kết ngang với các địa phương khác và liên kết dọc với tổ chức đảng cấp trên, từ đó một lực lượng cách mạng được chuẩn bị khẩn trương, trận địa cách mạng dần được tái lập, tăng cường và mở rộng. Khi Nhật đầu hàng Đồng minh, Việt Minh liên tỉnh Nghệ - Tĩnh đã kịp thời chủ động đề ra chủ trương khởi nghĩa đúng đắn, linh hoạt và phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của Nghệ An, phát động toàn dân khởi nghĩa giành chính quyền đúng lúc. Nhận được lệnh khởi nghĩa của Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc, nhân dân Nghệ An đã nhất loạt đứng lên tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền. Đến ngày 26 - 8 - 1945, chính quyền cách mạng ở Nghệ An được thành lập. Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở Nghệ An đã góp

1 Đinh Xuân Lâm (Chủ biên), 2005, *Lịch sử Việt Nam,* tập 3, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.383.
2 Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000, *Văn kiện Đảng toàn tập,* tập 7, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.109.

phần vào thắng lợi của Cách mạng mạng tháng Tám năm 1945, xóa bỏ chế độ thực dân phong kiến, lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và chấm dứt chế độ phong kiến trên đất nước Việt Nam. Ngày 2 - 9 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh ra nước Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa, chấm dứt hoàn toàn tình trạng chia cắt ba kỳ với ba chế độ chính trị khác nhau của thực dân Pháp. Từ một nước thuộc địa mất độc lập tự do, Việt Nam đã trở thành một quốc gia độc lập, có chủ quyền. Một kỷ nguyên mới mở ra trong lịch sử dân tộc Việt Nam-kỷ nguyên độc lập, tự do hướng tới chủ nghĩa xã hội, kỷ nguyên nhân dân nắm chính quyền, làm chủ đất nước.

Chưa từ bỏ âm mưu xâm lược Việt Nam, ngày 23 - 9 - 1945, được sự giúp đỡ của quân Anh, thực dân Pháp cho quân đánh úp Uỷ ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai. Chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc" ngày 25 - 11 - 1945 của Trung ương Đảng đã xác định: "Cuộc cách mạng Đông Dương lúc này vẫn là cuộc cách mạng dân tộc giải phóng"[1]. Khi mọi nhân nhượng với Pháp đã đến giới hạn cuối cùng, ngày 19 - 12 - 1946, thay mặt Đảng, Chính phủ, chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, quyết tâm "thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ"[2]. Ở Nghệ An, từ 23 giờ ngày 19 - 12 - 1946 đến 0 giờ 30 phút ngày hôm sau, lực lượng vũ trang đã đồng loạt nổ súng, đập tan mọi sự kháng cự của quân Pháp. Để chặn thực dân Pháp mở rộng địa bàn chiếm đóng, dưới sự chỉ huy của Quân khu 4, lực lượng vũ trang Nghệ An đã tham gia chiến đấu ở mặt trận Thuận Hóa, sau đó rút về phía Bắc, góp phần hình thành tuyến phòng ngự sông Gianh - đèo Ngang không cho quân Pháp tiến ra bắc Quảng Bình. Bên cạnh đó, lực lượng vũ trang Nghệ An phối hợp với các tỉnh Hà Tĩnh, Thanh Hóa, chặn đánh các bước tiến công của quân Pháp ở phía Bắc và Trung Lào, bảo vệ hậu phương Thanh - Nghệ - Tĩnh.

Vùng đất Nghệ An là vùng tự do, hậu phương của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Cùng với Thanh Hóa và Hà Tĩnh, nhân dân Nghệ An góp phần xây dựng hậu phương Thanh - Nghệ - Tĩnh vững mạnh về mọi mặt, tích cực chi viện về sức người, sức của cho chiến trường Bình - Trị - Thiên, chiến trường Bắc Bộ, đặc biệt trong chiến dịch Điện Biên Phủ[3], góp

1 Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000, *Văn kiện Đảng toàn tập,* tập 8, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.26.

2 Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000, *Văn kiện Đảng toàn tập,* tập 8, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.160.

3 Đối với chiến trường Bình-Trị-Thiên, chỉ tính trong những chiến dịch, hoạt động quân sự lớn, Thanh-Nghệ-Tĩnh đã cung cấp hơn 30.000 tấn gạo. Nếu tính cả việc bảo đảm cho đồng bào sơ tán, cho các đơn vị ra củng cố, cho dân công ăn khi di chuyển hàng hóa, sửa đường, làm cầu… thì con số lương thực lên đến 300.000 tấn [Ngô Đăng Tri, 2001, *Vùng tự do Thanh-Nghệ-Tĩnh trong kháng chiến chống Pháp (1946-1954),* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.192]. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Nghệ An đã huy động hơn 8 vạn thanh niên và bộ đội, hơn 10,5 vạn dân quân, hơn 1 triệu người đi dân công phục vụ kháng chiến [Thường vụ Tỉnh ủy, Đảng ủy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nghệ An, 1995, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954),* Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr.184]. Trong chiến dịch biên giới thu đông 1950, Nghệ An huy động 30.000 dân công phục vụ chiến dịch, 2.000 chiến sĩ hậu vệ quân [Trần Văn Thức (Chủ biên), 2012, *Lịch sử Nghệ An,* tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.188]. Trong chiến dịch Hà Nam Ninh, tỉnh huy động 30.000 dân công chuyển muối và 180 tấn gạo ra Thanh Hóa… [Ngô Đăng Tri, 2001, *Vùng tự do Thanh-Nghệ-Tĩnh trong kháng chiến chống Pháp (1946-1954),* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.203]. Trong hai chiến dịch Hòa Bình và Tây Bắc, Nghệ An đã huy động tới 67.722 dân công và 4.000 tân binh cung cấp cho tiền tuyến [*Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ Tĩnh*, 1987, tập 1,

phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Ngày 21 - 7 - 1954, Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết.

Trong cuộc chiến tranh cách mạng và giải phóng ở miền Nam (1961 - 1975), cùng với các tỉnh miền Bắc, nhân dân Nghệ An đã thực hiện nghĩa vụ hậu phương, ra sức chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam với tinh thần "Không có gì quý hơn độc lập, tự do". Biểu hiện rõ nét của nhân dân Nghệ An trong việc thực hiện nghĩa vụ hậu phương là công tác tuyển quân. Hàng năm Nghệ An đều hoàn thành và vượt chỉ tiêu giao quân. Công tác hậu phương quân đội, chăm sóc gia đình chính sách được thực hiện chu đáo[1]. Nhiều chiến sĩ quê hương Nghệ An tham gia chiến trường miền Nam về sau được nổi danh như: Trung tướng Nguyễn Quốc Thước, Trung tướng Đỗ Trình, Trung tướng Hoàng Kiện, Trung tướng Hoàng Nghĩa Khánh, Thiếu tướng Hoàng Niệm, Thiếu tướng Lê Xuân Kiện.

Không chỉ đóng vai trò là hậu phương, Nghệ An là "tọa độ lửa" rất ác liệt, là tuyến đầu đối mặt với quân thù trong cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ (1964 - 1968, 1969 - 1973). Mỹ chú ý rất chú ý đến vùng đất Nghệ An để đánh phá vì nơi đây là điểm tập kết quân vào Nam, là huyết mạch về vận tải để chi viện cho miền Nam như Bến Thuỷ, Truông Bồn, Cầu Cấm, Hoàng Mai... Sự chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của nhân dân Nghệ An đã góp phần "chia lửa" cho quân dân miền Nam, đồng thời duy trì tuyến đường vận tải chi viện, cổ vũ động viên tinh thần chiến sĩ miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Với những đóng góp đó, Nghệ An xứng đáng được Chính phủ tặng cờ "Xuất sắc về công tác tuyển quân, chi viện tiền tuyến".

Nxb. Nghệ Tĩnh, Vinh, tr.315]. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, tỉnh Nghệ An đã huy động mở tiếp đoạn đường 15A, con đường chiến lược dài 320km từ Đô Lương qua San Sẻ lên Phủ Quỳ, qua Lâm La, Bãi Xăng ra Thanh Hóa, Hòa Bình và đi lên phía Bắc. Ngày mùng 1 Tết 1954, 32.000 dân công, trong đó có 2.000 dân công xe đạp thồ cùng hàng ngàn tân binh, thanh niên xung phong, công nhân kỹ thuật quân giới lên đường lên tiền tuyến… [Trần Văn Thức (Chủ biên), 2012, *Lịch sử Nghệ An,* tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.191].

1 Từ năm 1969 đến năm 1972, trong lúc chiến sự miền Nam diễn ra ác liệt và gian khổ, với truyền thống yêu nước và ý chí đánh thắng giặc ngoại xâm, các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên đều hừng hực khí thế ra trận, mọi người đều mong muốn lấy tấm thân nhỏ bé của mình vào sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Đến cuối năm 1972, toàn tỉnh có 28 gia đình có 5 con tại ngũ, 221 gia đình có 4 con, 2.113 gia đình có 3 con, 10.635 gia đình có 1 con tại ngũ, 25 nhà cả chồng và vợ đều đi bộ đội [Thường vụ Tỉnh ủy, Đảng ủy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nghệ An, 1995, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954),* Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr.278].

Tính đến tháng 10-1974, toàn tỉnh Nghệ An đã hoàn thành vượt chỉ tiêu công tác tuyển quân được giao cả năm là 7%. Ngoài việc giao cho các đoàn 22 A-B huấn luyện của Quân khu 4, Nghệ An còn chủ động xây dựng quân đội dự nhiệm sẵn sàng chi viện cho các chiến trường miền Nam và Lào khi được điều động. Nghệ An đã tổ chức và sắp xếp 1 đơn vị trung đoàn bộ binh dự nhiệm, 3 tiểu đoàn pháo binh, 2 tiểu đoàn cao xạ, 1 tiểu đoàn công binh. Quân dự nhiệm ở chiến trường miền Bắc có 13.000 người, ở chiến trường miền Nam có 20.000 người. Đến ngày 15-3-1975, toàn tỉnh Nghệ An đã hoàn thành nhiệm vụ giao quân trong một đợt cho cả chỉ tiêu hai năm 1975 và 1976, đạt 104% quân số so với Trung ương giao. Bên cạnh đó, tỉnh Nghệ An còn giao cho Quân khu 4 3 trung đoàn, 7 tiểu đoàn và 4.000 quân [Trần Văn Thức (Chủ biên), 2012, *Lịch sử Nghệ An,* tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.551, 556].

Như vậy, trong suốt chiều dài lịch sử các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, không có thời kỳ nào mà vai trò của xứ Nghệ vắng bóng. Thậm chí, xứ Nghệ còn là nơi khởi phát của nhiều cuộc khởi nghĩa, nhiều phong trào đấu tranh, chống kẻ thù xâm lăng. Rõ ràng, xứ Nghệ là một vùng đất trọng địa của quốc gia về cả vị trí địa lý và con người dưới mọi góc nhìn, có liên quan mật thiết đến sự tồn vong, thịnh suy của quốc gia dân tộc, qua các thời kỳ.

2. NGHỆ AN VỚI QUÁ TRÌNH MỞ RỘNG BỜ CÕI VÀ THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

Như chúng tôi đã đề cập ở phần trên, rõ ràng Nghệ An là vùng đất có những đóng góp to lớn trong công cuộc kháng chiến, chống giặc ngoại xâm của quốc gia dân tộc. Và không chỉ có vậy mà Nghệ An còn là vùng đất có nhiều đóng góp cho xu hướng Nam tiến, mở cõi của người Việt, tạo góp vào việc thống nhất đất nước thành một dải như ngày nay. Xu hướng "Nam tiến", mở rộng bờ cõi về phía Nam của người Việt có lẽ được bắt đầu ngay khi mà nhà nước Lâm Ấp được thành lập năm 190 và tiến hành các cuộc xâm lấn ra Bắc. Có nhiều ghi chép cho thấy, các tướng lĩnh của Lý Bí như Lý Phục Man, Phạm Tu đã tiến hành các cuộc đánh dẹp sự xâm lấn của Lâm Ấp ra Bắc[1]. Và Nghệ An, một vùng đất cận biên, đương nhiên trở thành nơi "tiền đồn" cho xu hướng Nam tiến mở cõi.

Vào thời Ngô, Đinh Công Trứ (cha của Đinh Bộ Lĩnh) giữ chức Thứ sử ở vùng đất Nghệ An[2]. Sinh sống và lớn lên ở vùng đất này, Đinh Bộ Lĩnh dần hình thành nhân cách kiên cường, sáng tạo của con người Xứ Nghệ, đồng thời đặt nền tảng, chỗ dựa cho cuộc dẹp loạn 12 xứ quân về sau.

Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV, việc mở rộng lãnh thổ của quốc gia Đại Việt chủ yếu bằng hai con đường chính: 1) Chiến tranh chinh phạt - dâng đất cầu hòa[3]; 2) Hôn phối - sính lễ[4]. Trong việc mở rộng lãnh thổ này, do là vùng đất giáp ranh với Chiêm Thành (ở phía Nam), Nghệ An trở thành vùng đất "tiền đồn" quan trọng trong các cuộc chiến chống xâm lấn, tuyến phòng thủ quốc gia, hoặc là một trong tuyến đường "quan yếu" chuyển thông điệp chính trị, ngoại giao kết thân giữa Đại Việt và Chiêm Thành. Đầu thế kỷ XV, Nghệ An vẫn được coi là phên giậu phía Nam thường xuyên phải đấu tranh chống sự xâm lấn, cướp bóc của quân Chiêm Thành. Vì vậy, nhà Hồ, Lê một mặt cho quân đội địa phương ở Nghệ An tuần sát biên ải, đồng thời cho người vận lương đến vùng đất Nghệ An, vừa củng cố thế trận quốc phòng, vừa chuẩn bị cho cuộc chiến tranh trấn áp Chiêm Thành trong thời gian tiếp theo, tổ chức các đợt

1 Xem Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học, Vũ Duy Mền (Chủ biên), 2017, *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tập I, tr. 283.

2 Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1983, Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.204.

3 Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1983, Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.286-287; Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.690; Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1985), Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.453.

4 Sự kiện gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân. Chế Mân đem dâng đất châu Ô và châu Lý. Xem, Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.551.

di dân xuống phía Nam, mở rộng biên cương. Theo chính sách này, Nghệ An từng bước trở thành vị trí tiền đồn mở rộng bờ cõi. Thời nhà Hồ, năm 1402, Hồ Hán Thương đem đại quân - chủ yếu tuyển người ở Nghệ An và Thanh Hóa đi đánh Chiêm Thành. Hồ Hán Thương đánh chiếm Chiêm Động và Cổ Lũy mở rộng biên cương đến Quảng Ngãi. Năm 1403, nhà Hồ đã mở những đợt di dân rầm rộ, cho dân không có ruộng ở Nghệ An, Thuận Hóa đem vợ con vào ở để khai khẩn. Nhưng chủ trương di dân của nhà Hồ không được lâu dài, chỉ 4 - 5 năm, quân Minh đánh Đại Ngu, Chiêm Thành nhân cơ hội đó cấu kết với quân Minh lấy lại đất ấy và phần lớn di dân người Việt vào đây đã phải lui về Thuận Hóa. Vào thời Lê sơ, năm 1471, vua Lê Thánh Tông đã thân chinh đánh Chiêm Thành và giành được thắng lợi; lấy một phần đất của Chiêm Thành sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt. Trong cuộc chiến tranh này cũng có xuất hiện đóng góp của người con ưu tú Nghệ An là Lê Tấn Trung (nguyên quán xã Lỗ Hiền, phủ Thiệu Thiên, đạo Thừa tuyên Nghệ An). Đi theo quân đội chinh phạt quân Chiêm Thành từ Nghệ An, Lê Thánh Tông đã tổ chức một đoàn quân Nam tiến giữ nhiệm vụ vừa đồn thủ vừa khai phá những vùng đất mới thu phục được. Bùi Tấn Diên và con trai là Bùi Tấn Trường đã ở lại bờ Nam của sông Thu Bồn cùng với đoàn di dân khai khẩn đất đai lập nên 6 thôn: Lệ Trạch, Vĩnh Trinh, Thanh Châu, Cổ Tháp, Cù Bàn, An Lâm. Bùi Tấn Diên trở thành vị tổ đầu tiên của đại tộc họ Bùi ở Duy Xuyên[1].

Trước việc Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua nhà Lê, Nguyễn Kim chạy vào Thanh Hóa, tôn Lê Duy Ninh lên làm vua, mở đầu giai đoạn Lê Trung Hưng (1533 - 1778). Vùng đất Thanh - Nghệ trở thành nơi khởi sự phục hưng nhà Lê và là hậu phương vững chắc cho công cuộc "phù Lê, diệt Mạc", thực hiện nhiệm vụ thống nhất đất nước. Tuy nhiên, cuộc nội chiến Lê - Mạc (1533 - 1592) và chiến tranh Trịnh - Nguyễn (1627 - 1672) ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống nhân dân ở Nghệ An. Đặc biệt, trong chiến tranh Trịnh - Nguyễn, Nghệ An trở thành nơi diễn ra chiến sự nóng bỏng nhất. Thêm vào đó, vùng đất Nghệ An lúc đó xảy ra nhiều thiên tai, dân chúng nghèo đói, liên tục thiếu ăn. Theo con số thống kê sơ bộ qua *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, trong thế kỷ XVI, Nghệ An đã gánh chịu 4 lần mất mùa, đói ăn lớn (1542, 1557, 1559, 1572). Trong khi đó, vùng Thuận Hóa, Quảng Nam được nhiều người ngợi ca là "mưa thuận gió hòa, một đấu gạo chỉ có 3 tiền, ngoài đường không ai nhặt của rơi, bốn dân: sĩ, nông, công, thương đều an cư lạc nghiệp"[2]. Chính trong điều kiện sinh kế khó khăn, người dân nghèo ở Nghệ An ít nhiều đã di dân vào Thuận Hóa, Quảng Nam để tìm điều kiện phát triển sinh kế[3]. Dưới sự lãnh đạo của các chúa Nguyễn, người dân Nghệ An ở Thuận Hóa, Quảng Nam là một trong những lực lượng quan trọng trong việc mở đất, tiến công quân Champa ở phía Nam;

1 Châu Yến Loan, 2020, "Người Nghệ An với đất Quảng", *báo Quảng Nam online,* ngày 12-7-2020, nguồn: http://baoquangnam.vn/nhan-vat/nguoi-nghe-an-voi-dat-quang-90115.html [truy cập ngày 14-9-2020].

2 Nguyễn Khoa Chiêm, 1986, *Trịnh Nguyễn diễn chí,* tập 1, Sở Văn hóa Thông tin, Huế, tr.80.

3 Theo Đại Việt sử ký toàn thư, "năm 1572, các huyện Nghệ An, đồng ruộng bỏ hoang không thu được hạt thóc nào, dân đói to, lại bị bệnh dịch, chết đến quá nửa, nhiều người xiêu dạt. Kẻ thì vào Nam, người thì giạt ra Bắc, trong hạt rất tiêu điều". Theo Li Tana, "năm 1608, Thuận Hóa được mùa to, mỗi đấu gạo 3 đồng tiền. Từ Nghệ An gạo đắt, nên dân xiêu dạt chạy về với chúa Nguyễn". Xem, Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, Đại Việt sử ký toàn thư, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.147; Li Tana, 1999, *Xứ Đàng Trong Lịch sử kinh tế-xã hội việt Nam thế kỉ XVII-XVIII,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.44.

cùng các yếu tố chủ quan và khách quan khác góp phần mở rộng lãnh thổ đất nước Đại Việt[1]. Một biểu hiện khác về sự tham gia mở cõi của con người Nghệ An là sự di cư của dòng họ, tiêu biểu là họ Hồ. Họ Hồ có thủy tổ là Hồ Hưng Dật. Nhà thờ tổ ở làng Quỳnh Đôi, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Nhưng trong quá trình phát triển, họ Hồ đã di cư từ Bắc chí Nam. Ngay trong thế kỷ XVIII, thể hiện rõ nhất là việc ba anh em Nguyễn Huệ đều là gốc họ Hồ sinh sống ở phủ Quy Nhơn, sau đó từng bước di cư đến tận Cà Mau. Đến năm 1757, lãnh thổ của Việt Nam hiện nay về cơ bản được định hình. Rõ ràng, vùng đất và con người Nghệ An đã góp phần tạo nên đặc trưng nổi bật của lịch sử dân tộc Việt Nam trong các thế kỷ XVI - XVIII là *vừa thể hiện sự khủng hoảng, vừa biểu hiện sự phát triển về lãnh thổ dân tộc*. Nghệ An là nơi biểu hiện rõ nhất ở trạng thái chia cắt đất nước (hậu phương quan trọng trong cuộc chiến Lê - Mạc, rồi là chiến trường của Trịnh - Nguyễn phân tranh). Mặt khác, một bộ phận cư dân vùng đất này trong khó khăn đã di cư đi tìm sinh kế mới vào vùng đất Thuận Hóa, Quảng Nam, trở thành những người khai phá, mở rộng lãnh thổ đất nước dưới sự lãnh đạo của các chúa Nguyễn. Cũng trong thời gian đó, những người con gốc Nghệ An lại trở thành lực lượng lãnh đạo, lực lượng tham gia trong phong trào Tây Sơn, bước đầu thống nhất đất nước.

KẾT LUẬN

Vùng đất và con người Nghệ An gắn bó hữu cơ, có vai trò quan trọng vào tiến trình giải phóng dân tộc, mở rộng lãnh thổ và thống nhất đất nước. Vùng đất Nghệ An được tạo hóa ban tặng có đầy đủ vùng rừng núi, trung du và đồng bằng, có vị trí chiến lược. Qua thực tiễn đấu tranh yêu nước và mở rộng bờ cõi, vùng đất Nghệ An từng bước trở thành "cái rốn" tinh hoa của dân tộc và được nhiều quý tộc, hào kiệt chọn nơi đây làm "đại bản doanh", "nơi đứng chân" dựng xây nghiệp lớn thời cổ trung đại; được cách mạng chọn và xây dựng thành "vùng tự do", "vùng giải phóng" trong cuộc kháng chiến chống Pháp, làm "tọa độ lửa" trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Được thử thách qua thiên nhiên khắc nghiệt và tôi luyện qua lịch sử lâu đời, con người Nghệ An dần hình thành những đức tính tốt đẹp như: mưu trí, dũng cảm, gan góc, không ngại gian khổ, kiên cường, bất khuất… Từ đó mỗi khi Tổ quốc cần, họ đã chủ động gánh vác trọng trách của lịch sử giao phó, trở thành lực lượng tham gia, lãnh đạo trong các cuộc khởi nghĩa, kháng chiến chống giặc ngoại xâm cũng như trong quá trình mở rộng lãnh thổ quốc gia và giải quyết tình trạng nội chiến, thống nhất nước nhà./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh, 2005, *Lịch sử cổ đại Việt Nam,* Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
2. Nguyễn Khoa Chiêm, 1986, *Trịnh Nguyễn diễn chí,* tập 1, Sở Văn hóa - Thông tin, Huế.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000, *Văn kiện Đảng toàn tập,* tập 7, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000, *Văn kiện Đảng toàn tập,* tập 8, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

1 Theo nhà nghiên cứu Huỳnh Lứa, "tầng lớp nông dân nghèo chiếm số lượng đông đảo nhất và cũng là lực lượng di cư chủ yếu trong thời kỳ đầu (thế kỷ XVII)". Xem, Huỳnh Lứa, 2000, *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỉ XVII, XVIII, XIX,* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.116.

5. Trần Văn Giàu, 1996, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng Tám 1945*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

6. Đinh Xuân Lâm, 2009, "Phong trào chống thuế năm 1908 ở Nghệ Tĩnh - Quá trình phát triển và các đặc điểm", Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* (3).

7. Đinh Xuân Lâm, chủ biên, 2005, *Lịch sử Việt Nam,* tập 3, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

8. Li Tana, 1999, *Xứ Đàng Trong Lịch sử kinh tế-xã hội việt Nam thế kỉ XVII-XVIII,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ Tĩnh* (1987), tập 1, Nxb. Nghệ Tĩnh, Vinh.

10. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1983, Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

11. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1985, Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

12. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

13. Châu Yến Loan, 2020, "Người Nghệ An với đất Quảng", *báo Quảng Nam online,* ngày 12 - 7 - 2020, (nguồn: http://baoquangnam.vn/nhan-vat/nguoi-nghe-an-voi-dat-quang-90115.html). Truy cập ngày 14 - 9 - 2020.

14. Huỳnh Lứa, 2000, *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỉ XVII, XVIII, XIX,* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

15. Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội

16. Trần Dân Tiên, 1975, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch,* Nxb. Sự thật, Hà Nội.

17. Nguyễn Văn Tố, 1997, Đại Nam dật sử - Sử ta so với sử Tàu, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

18. Chu Trọng Tuyến, 1981, "Về vùng đất Phượng Hoàng Trung đô", trong *Những vấn đề lịch sử Nghệ Tĩnh* (1).

19. Trần Văn Thức, chủ biên, 2012, *Lịch sử Nghệ An,* tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

20. Trần Văn Thức, chủ biên, 2012, *Lịch sử Nghệ An,* tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

21. Thường vụ Tỉnh ủy, Đảng ủy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nghệ An, 1995, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954),* Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội

22. Thường vụ Tỉnh ủy, Đảng ủy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nghệ An, 1995, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954),* Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.

23. Ngô Đăng Tri, 2001, *Vùng tự do Thanh - Nghệ - Tĩnh trong kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954),* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

24. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học, Vũ Duy Mền, chủ biên, 2017, *Lịch sử Việt Nam,* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tập I.

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ HƯƠNG ƯỚC NGHỆ AN

TS. Đinh Thị Thùy Hiên[1]
Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN

Nghệ An có một sưu tập hương ước lớn với tổng số hơn 200 đầu văn bản, và để có thể đi đến một cái nhìn toàn diện và thấu đáo cần phải có sự đầu tư thời gian và công sức xứng đáng. Bài viết này chỉ nhằm nêu lên một vài nhận xét bước đầu về sự hình thành của hương ước trên mảnh đất Nghệ An ở các khía cạnh thời gian hình thành, địa điểm phân bố, cùng với một số động lực thúc đẩy sự hình thành văn bản tục lệ ở các cộng đồng làng xã, như một cách rất cụ thể để hiểu về Nghệ An trong lịch sử.

1. MỘT VÀI SỐ LIỆU TỔNG QUAN

Nghiên cứu hương ước Nghệ An thu hút được sự quan tâm của nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa từ rất sớm. Năm 1985, Vũ Duy Mền công bố nghiên cứu về hương ước thuộc loại sớm và điển hình của Việt Nam trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử: hương ước làng Quỳnh. *Hương ước Nghệ An* của Ninh Viết Giao (1998, in lại năm 2015) với nội dung chính giới thiệu 40 bản hương ước đã định hình nhận thức của người dân địa phương.[2] Tuy nhiên, đây mới chỉ là 21 văn bản hương ước nằm trong kho hương ước của Viện Thông tin Khoa học xã hội (TTKHXH) và 18 văn bản được nhóm tác giả sưu tầm hoặc kế thừa kết quả điền dã sưu tầm tại địa phương của một số tập thể nghiên cứu.[3]

Trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm có 31 văn bản tục lệ của 173 thôn, xã, phường thuộc 12 tổng của các huyện Diễn Châu (1 tổng-Thái Xá, 1 văn bản); Hưng Nguyên (6 tổng, 21 văn bản, trong đó tổng Đô Yên 4 văn bản, Hải Đô 6, Phù Long 4, Thông Lãng 3, Văn Viên 3, Yên Trường 1), và Nghi Lộc (5 tổng, 9 văn bản, trong đó Đặng Xá 3, Kim Nguyên 2, La

---

1 Bài viết được hoàn thành với sự hỗ trợ kĩ thuật của TS. Nguyễn Văn Anh – Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

2 Hồ Phi Hội (khởi biên), Hồ Trọng Chuyên (tục biên), *Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên*, Hồ Đức Lĩnh dịch, Hồ Văn Khuê biên khảo, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2004, tr.73.

3 Ninh Viết Giao trong *Hương ước Nghệ An* giới thiệu 40 văn bản hương ước nhưng không đề cập đến các văn bản lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (NCHN). Với 40 hương ước được giới thiệu, có một số nhầm lẫn : *Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên* chép 3 bản Hương ước (của Làng, Hội, Phe) được liệt kê thành 4 văn bản; hương ước làng Quảng Hà (xã Giang Triều, tổng Quan Trung, huyện Yên Thành) ghi là VTTKHXH (tr.236) có lẽ sách nhầm bởi vì ghi người cung cấp Hoàng Anh Tài, không có kí hiệu kho, và chúng tôi cũng không tìm thấy tài liệu này trong kho; hương ước làng Yên Lưu (xã Yên Lưu, tổng Yên Trường, huyện Nghi Lộc), Sách *Hương ước Nghệ An* của Ninh Viết Giao cho biết kí hiệu HƯN 813, lưu Viện TTKHXH. Tuy nhiên, kí hiệu này trong thư mục hương ước thuộc về thôn Thượng, xã Kim Khê, và chúng tôi cũng không tra được tài liệu này trong kho Viện TTKHXH.

Vân 1, Thượng Xá 2, Vân Trình 1).[1] **Đây chỉ là con số tương đối, bởi nhiều văn bản hương ước trong thực tế lại bao gồm trong đó nhiều bản khoán lệ của các cộng đồng khác nhau trong xã hoặc của cả làng, xã khác nữa.**[2]

Như vậy, tổng số hương ước tại 2 kho lớn và ở địa phương đã được sưu tầm giới thiệu là 212 đầu hương ước.

Nếu tính theo thời điểm khởi biên của các văn bản hương ước đã được tác giả của *Di sản Hán Nôm thư mục đề yếu, Bổ di* (Trần Nghĩa cb), *Thư mục hương ước* (Viện TTKHXH), và *Hương* ước Nghệ An (Ninh Viết Giao), *Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên,* Nghệ An có 4 bản hương ước thế kỷ XVII: (3 bản Khoán phe, khoán hội, khoán làng của làng Quỳnh Đôi, và 01 văn bản của làng Hậu Sơn); 3 bản thế kỷ XVIII (Giai Lạc, Hoàng Cần, và thôn Hạ xã Yên Dũng); 148 bản thế kỷ XIX; 28 bản thế kỷ XX, và 25 bản không ghi niên đại, tính trên tổng số 212 hương ước. Một số hương ước ghi thời điểm sao chép bên cạnh niên đại lập[3]. Trong số được thống kê không ghi niên đại, 3 bản của Vân Nam, Phú Mỹ, Tiên Yên không rõ năm 1942 là năm sao chép hay hình thành văn bản vì chỉ ghi là "sao" hoặc "kê khai"; 3 hương ước của Phú Nghĩa, Khánh Sơn, và Phúc Xuyên muộn nhất cũng đã được lập trong thế kỷ XIX (căn cứ vào niên đại sao chép, hoặc điều chỉnh hương ước lần lượt là 1897, 1868 và 1830). Thực tế chỉ có 19 văn bản không có thông tin về thời điểm lập hoặc sao chép.

Chúng tôi cố gắng đưa các bản hương ước về đơn vị hành chính hiện nay và bản đồ hóa trên Mymap nhằm nhận diện phân bố của hương ước Nghệ An trên bình diện và theo chiều lịch đại. Tuy nhiên, trong điều kiện chỉ có 40 đầu hương ước do Ninh Viết Giao giới thiệu trong *Hương ước Nghệ An* đã được định vị trong đơn vị hành chính hiện đại (ở thời điểm năm 1998, 2015), còn lại 172 trên tổng số 212 đầu văn bản hương ước được thống kê (chiếm hơn 81%) vẫn là các địa danh cổ ở thời điểm sao chép đưa vào kho sách của Viện Viễn Đông bác cổ đầu thế kỷ XX; lại không có trong tay một công trình khảo cứu đầy đủ lịch sử diên cách hành chính của Nghệ An nào, cũng như chưa có điều kiện đi khảo sát thực địa, nên vẫn còn một số hương ước được khoanh vùng trong phạm vi vài xã/phường, thậm chí là tồn nghi giữa các đơn vị huyện, thị, thành phố liền kề, đặc biệt là ở vùng giáp ranh giữa thành phố Vinh, huyện Hưng Nguyên; Nghi Lộc và thị xã Cửa Lò.

---

1 Trần Nghĩa (cb), *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu. Bổ di I. Quyển Hạ,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 2002, tr.52-73.

2 Chẳng hạn tục lệ thôn Tùng, xã Bùi Khổng trong văn bản kí hiệu AF. B1.9 có 102 điều lập ngày 5 tháng 5 năm Thiệu Trị 2 (1842) của thôn Dung; Tục lệ xã Hải Côn trong văn bản kí hiệu AF. B1.25 gồm 8 điều lập ngày 12 tháng 3 năm Tự Đức 18 (1865) thực ra chung cho các xã: Hải Côn, Đặng Xá và Đặng Điền; Tục lệ thôn Ân Hậu trong văn bản kí hiệu AF. B1/26 gồm 41 điều lập ngày 1 tháng 8 Nhuận năm Tự Đức 4 (1851) chung với 3 xã: Ngô Trường, Ngô Xá và Chân Yên; Tục lệ xã Thượng Xá kí hiệu AF. B1/30 gồm 45 điều (chung cho cả xã), lập ngày 9 tháng 2 năm Tự Đức 32 (1879); 16 điều (của thôn Thượng Thị), lập ngày 15 tháng 5 năm Đồng Khánh 1 (1886); 15 điều (của thôn Thịnh), lập ngày 2 tháng 7 năm Tự Đức 24 (1871); 25 điều (của thôn Yên Sơn), lập ngày 25 tháng 4 năm Tự Đức 3 (1850); 33 điều (của thôn Lộc), lập ngày 10 tháng Giêng năm Tự Đức 5 (1853); 18 điều (của thôn Đại Xá), lập ngày 2 tháng 2 năm Tự Đức 20 (1867); 16 điều (của thôn Đông), lập ngày 16 tháng 8 năm Tự Đức 9 (1856); 30 điều (của thôn Trung), lập ngày 10 tháng 2 năm Đồng Khánh 2 (1867); 27 điều (của thôn Thượng), lập ngày 8 tháng 5 năm Tự Đức 30 (1877)…

3 Ví dụ bản sao năm 1911 *của Hậu Sơn (lập năm 1665), Viên Sơn (lập 1851),* bản sao năm 1932 của *Quý Hòa* (lập năm 1897); bản sao năm 1942 của *Thanh Sơn (lập năm 1854), Đào Viên, Hạnh Lâm (lập năm 1885), Yên Lưu (lập năm 1887), Dương Xuân (lập đầu thế kỷ XX*); và 1 bản sao năm 1944 của Thiện Kỵ 1844.

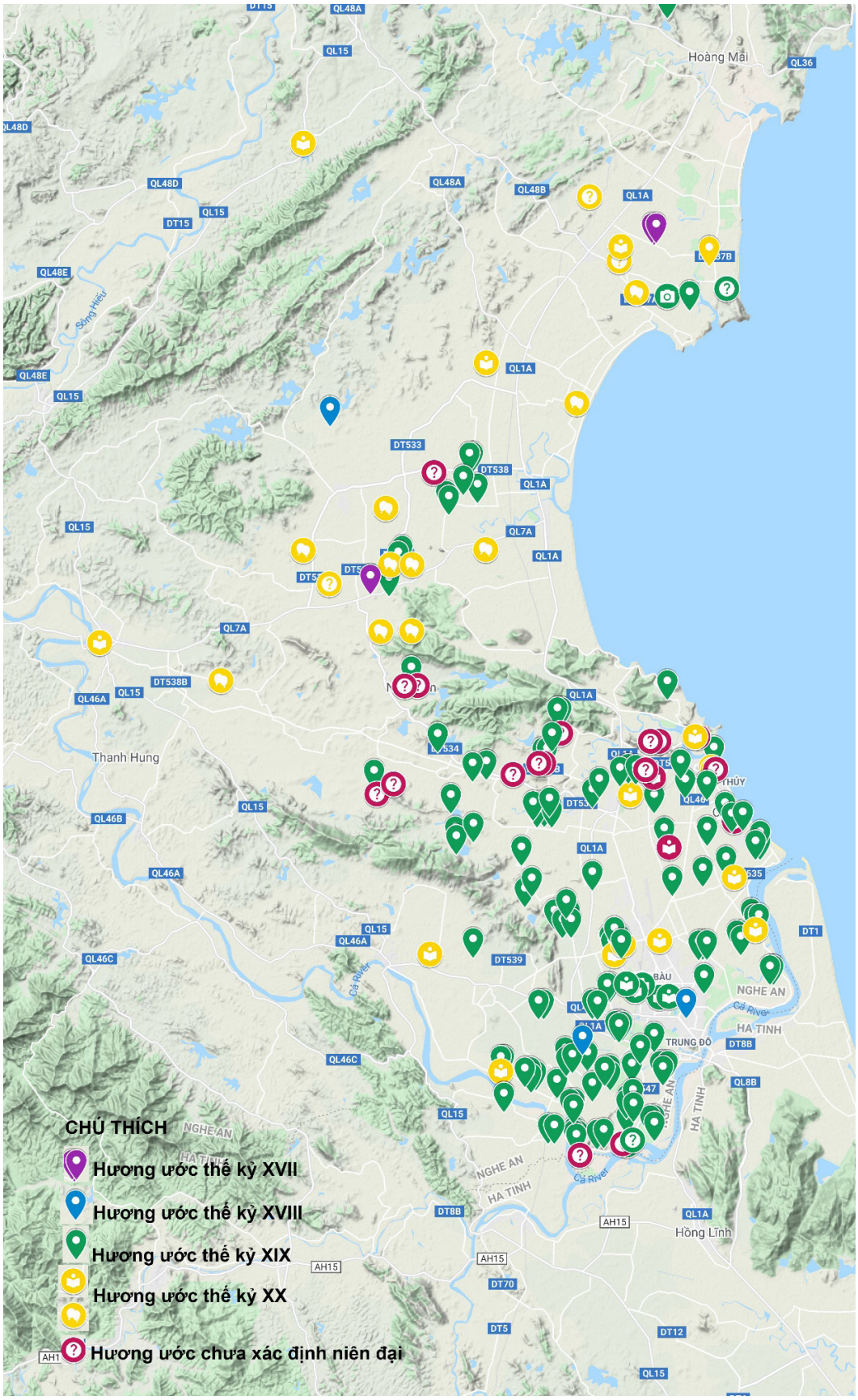

Ảnh 1: Bản đồ phân bố hương ước Nghệ An

Tập hợp hương ước Nghệ An phân bố trên địa bàn 12 huyện, thị, thành phố của tỉnh Nghệ An (Nghĩa Đàn, Anh Sơn, Đô Lương, tx. Hoàng Mai, Nam Đàn, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, tx Cửa Lò, Yên Thành, tp. Vinh, Nghi Lộc, Hưng Nguyên) với số lượng hương ước khác nhau.

STT	Tên huyện	Số đầu hương ước
1	Nghĩa Đàn	1
2	Anh Sơn	2
3	Đô Lương	2
4	Thị xã Hoàng Mai	3
5	Nam Đàn	5
6	Diễn Châu	9
7	Quỳnh Lưu	9
8	Thị xã Cửa Lò	13
9	Yên Thành	13
10	Thành phố Vinh	27
11	Nghi Lộc	55
12	Hưng Nguyên	73
Tổng		212

9 đơn vị còn lại (thị xã Thái Hòa và các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Tân Kỳ, Thanh Chương) không có hương ước.

Nhìn vào bản đồ, khu vực không có hoặc có rất ít hương ước là vùng đất rộng lớn phía tây của Nghệ An, phần có chiều ngang rộng nhất ở khu vực miền Trung của Việt Nam, trong đó có tới 6 huyện chung đường biên giới với Lào, thuộc về các không gian văn hóa khác nhau (các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông nằm ở khu vực đầu nguồn sông Cả (mở đầu của dãy Trường Sơn Bắc); Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Quỳ Phong... thuộc về không gian văn hóa vùng đồi đất đỏ ba-zan nhấp nhô ăn ra đến tận Như Xuân (Thanh Hóa) nơi có hai con sông Hiếu, sông Con chảy qua;...)[1]

Từ huyện cực tây Kỳ Sơn của Nghệ An kéo về phía đông nam, các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Anh Sơn, Thanh Chương tiếp giáp với Lào, một thời gian dài trong lịch sử, vùng đất biên viễn này nằm trong "thế giới các động" của những tộc người thiểu số. Kỳ Sơn là nơi cư trú tập trung của dân tộc Hmông. Tương Dương đến cuối Lê vẫn còn là phủ Ky my, có đến dăm nhóm dân tộc gồm người Thái (đen và trắng), Hmông, Khơmú, Ơ đu, Tày Pọong, Hoa sinh sống ở khu vực Cửa Rào (hay nguồn Sông Cả). Gần vùng biên giới Việt Lào của huyện Con Cuông là nơi người Đan Lai Ly Hà cư trú.[2] Kế tiếp là Anh Sơn và Thanh Chương cùng chung biên giới với Lào ở phía tây nam cũng là nơi tụ cư của tộc người Đan Lai Ly Hà[3].

1 Nguyễn Đổng Chi (cb), Địa chí văn hoá dân gian Nghệ Tĩnh, Nxb Nghệ An, Vinh, 1995.

2 Nguyễn Đổng Chi (cb), Địa chí văn hoá dân gian Nghệ Tĩnh, Sđd, tr. 65, 67-68.

3 Theo ghi nhận của Bùi Dương Lịch trong *Thanh Chương huyện chí* (soạn trong khoảng 1806-1812), thì đến thời điểm này trên địa bàn vẫn còn nhóm người Đan Lai –Ly Hà "trong huyện có các bản Đan Lai, Lý Hà tụ lạc", "họ không ở yên một nơi, mỗi cụm khoảng hơn mười người quây tổ trú ngụ, thường trèo lên núi cao thu hái Vũ dư lương và đốn gỗ kết bè đưa về xuôi bán hoặc đổi gạo rồi về ngay, không ở lại lâu". Bùi Dương Lịch, *Thanh Chương huyện chí,* Bùi Văn Chất biên dịch, Nxb. Nghệ An, 2008, tr.41. Theo người biên dịch sách, "Vũ dư lương, sản vật mà người Đan Lai – Lý Hà hàng ngày thu hái, ngươi phương bắc tìm mua", "Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí lược Nghệ An tỉnh thì không thấy nhắc tới dân bản tộc người thiểu số và Vũ dư lương. Các cụ cao tuổi

Về phía bắc, huyện Quế Phong phía tây bắc giáp Lào, phía bắc giáp Thanh Hóa, đời Lê gồm 16 động; huyện Quỳ Châu là nơi cư trú của tộc người Thái; còn Quỳ Hợp "chủ yếu nằm trên thung lũng Khủn Tinh, do phần đất huyện Thúy Vân (gồm 24 động đặt từ đời Lê 1466)" [1]. Tân Kỳ là huyện mới lập từ năm 1963, giáp với Quỳ Hợp, Nghĩa Đàn ở phía bắc, Anh Sơn phía tây nam, Đô Lương phía Nam, Yên Thành và Quỳnh Lưu về phía Đông Nam là địa bàn cư trú chủ yếu của người Thổ (cùng với Nghĩa Đàn).[2] Toàn bộ vùng đất vừa đề cập (trừ Anh Sơn) không có hương ước. Dịch về phía đông, vùng đất liền đó có số lượng hương ước không lớn Nghĩa Đàn (1), Đô Lương (2), tx. Hoàng Mai (4), Nam Đàn (5). Nghĩa Đàn giáp Nông Cống, Thanh Hóa, cùng khu vực có hai con sông Hiếu, sông Con - vùng đồi đất đỏ ba-zan nhấp nhô ăn ra đến tận Như Xuân (Thanh Hóa) với Quỳ Châu, Quế Phong... "có vùng đất ba zan mầu mỡ... đối với người vùng xuôi, Nghĩa Đàn trước đây là nơi kiếm sống của dân nghèo... đồng thời cũng là nơi mà nông dân trước đây e ngại vì bệnh sốt rét hoành hành dữ dội"[3] chỉ có 1 bản hương ước (soạn năm 1914). Thái Hòa mới thành lập năm 2007 trên cơ sở tách từ huyện Nghĩa Đàn (thủ phủ của Phủ Quỳ trước kia). Đây là thị xã miền núi (đồi núi thoải chiếm khoảng 60% tổng diện tích, đồng bằng thung lũng chiếm khoảng 30%, đồi núi cao chiếm khoảng 10%) - trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng Tây Bắc tỉnh Nghệ An.

Đô Lương, Nam Đàn nằm trong cùng một không gian văn hóa với Anh Sơn, Thanh Chương (phía tây), Hưng Nguyên và thành phố Vinh (phía đông).[4] Đô Lương là vùng bán sơn địa, ngay từ đời Lý "đã nổi tiếng là nơi đô hội của vùng bán sơn địa. Hàng nông lâm sản tập trung ở đây không thiếu thức gì"[5]. Nằm ở phía đông nam của Đô Lương, Nam Đàn (cùng với Hưng Nguyên) là cung trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế của nhiều triều đại."[6] Thị xã Hoàng Mai là khu vực phía đông bắc của Nghệ An, giáp với Thanh Hóa, được thành lập năm 2013 trên cơ sở tách huyện Quỳnh Lưu. Như vậy, có thể thấy xuống đến vùng bán sơn địa (phía đông), số lượng hương ước dần tăng lên, tuy nhiên, vẫn còn vẫn hiếm hoi. Các huyện phía đông của Nghệ An có số lượng hương ước cao hơn: Quỳnh Lưu, Diễn Châu (9 văn bản); Yên Thành, Thị xã Cửa Lò (13 văn bản); Thành phố Vinh (27 văn bản), Nghi Lộc (55 văn bản), Hưng Nguyên (73 văn bản).

cho biết, tộc người Đan Lai từ lâu đã theo sườn núi lên đầu nguồn sông Giăng cư ngụ tại dân bản Đan Lai, Con Cuông". Xem tr.9, 41.

1 Nguyễn Đổng Chi (cb), Địa chí văn hoá dân gian Nghệ Tĩnh, Sđd, tr.71-72.

2 Nguyễn Đổng Chi (cb), Địa chí văn hoá dân gian Nghệ Tĩnh, Sđd, tr.73.

3 Nguyễn Đổng Chi (cb), Địa chí văn hoá dân gian Nghệ Tĩnh, Sđd, tr.72.

4 Nguyễn Đổng Chi (cb), Địa chí văn hoá dân gian Nghệ Tĩnh, Sđd, tr.47

5 Nguyễn Đổng Chi (cb), Địa chí văn hoá dân gian Nghệ Tĩnh, Sđd, tr.49.

6 Nguyễn Đổng Chi (cb), Địa chí văn hoá dân gian Nghệ Tĩnh, Sđd, tr.49.

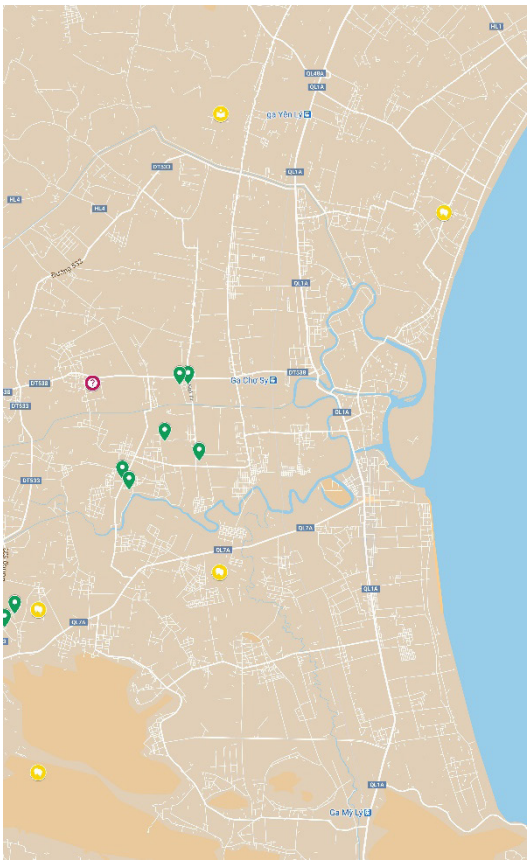

Ảnh 2: Hương ước huyện Diễn Châu

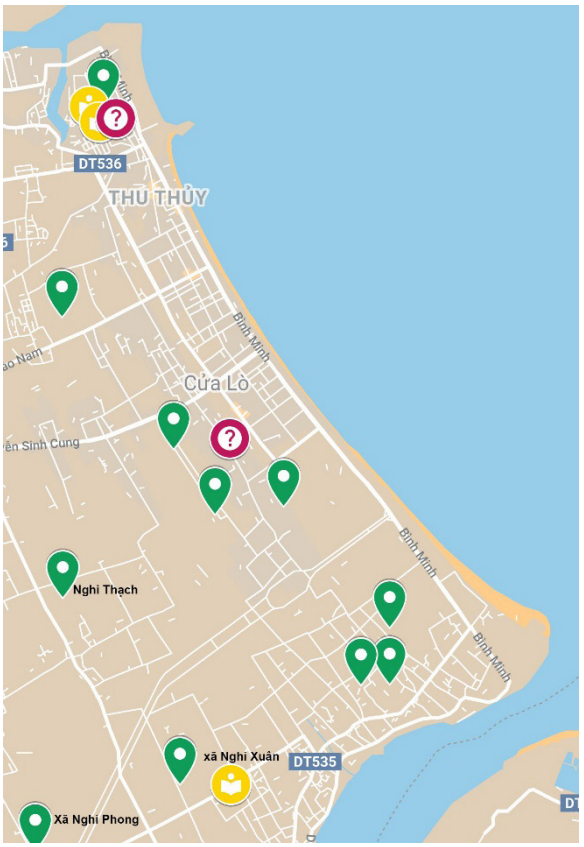

Ảnh 4: Hương ước TX Cửa Lò

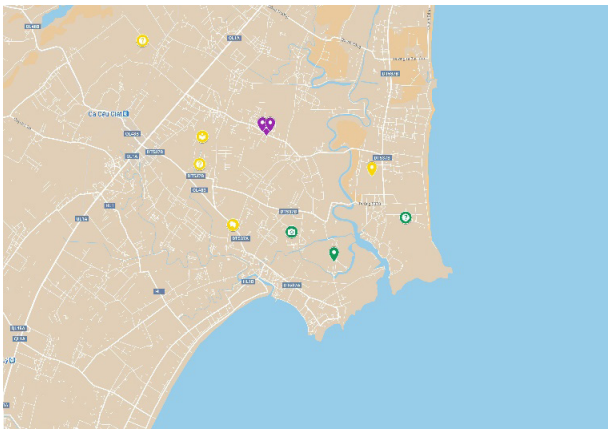

Ảnh 3: Hương ước huyện Quỳnh Lưu

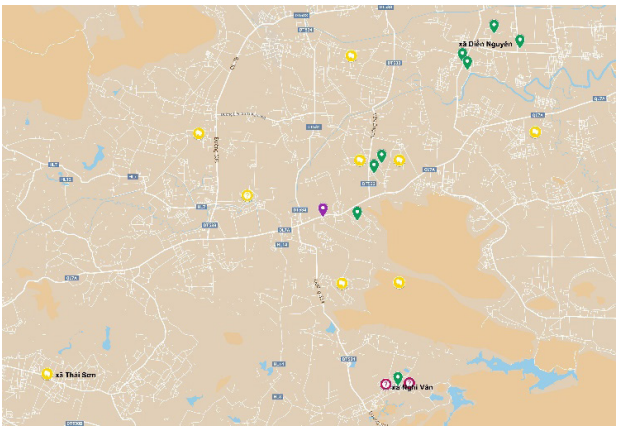

Ảnh 5: Hương ước huyện Yên Thành

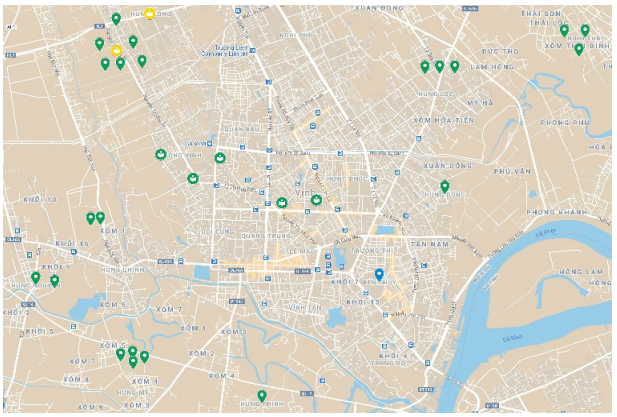

Ảnh 6: Hương ước TP Vinh

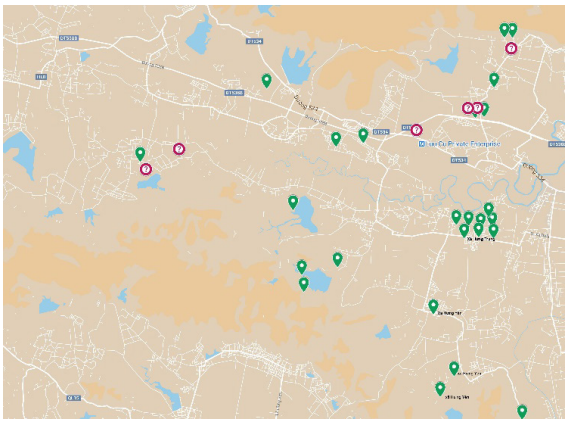

Ảnh 7: Hương ước huyện Nghi Lộc

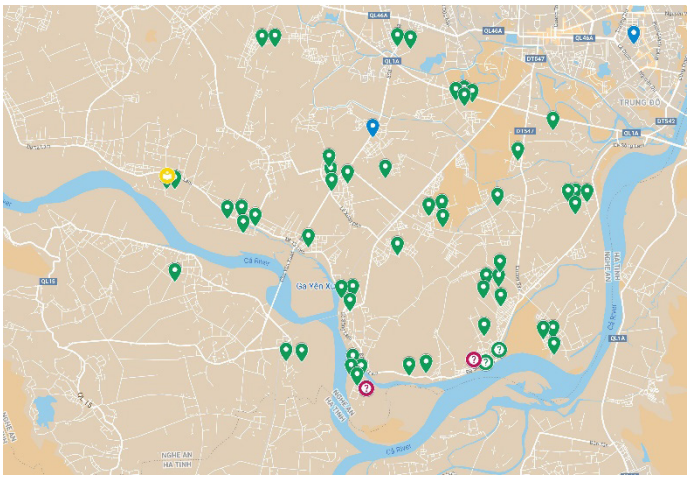

Ảnh 8: Hương ước huyện Hưng Nguyên

Các huyện Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu nằm trên địa phận Châu Diễn cũ, ở phía Đông Nghệ An, phía Bắc của văn hóa Nghệ Tĩnh. Nằm ở địa đầu Nghệ An, giáp huyện Tĩnh Gia (Thanh Hóa), Quỳnh Lưu có đủ 3 vùng đồng bằng, núi và biển, có dân cư đa dạng "nổi tiếng lắm cách mưu sinh, ngoài nông nghiệp còn có săn bắn, chài lưới và các nghề dệt lụa, vải, làm muối... Lại còn là đất văn học, tập trung ở một số xã như Quỳnh Đôi...".[1] Diễn Châu là một huyện trù mật, có bờ biển, có núi đồi, có nhiều loại đường giao thông quan trọng của quốc gia đi qua; dân cư có nhiều nghề thủ công truyền thống, có nhiều người tài hoa, năng động, có nhiều làng nổi tiếng về khoa bảng: Trung Phường, Lý Trai, Đông Tháp, Thịnh Mỹ, Nho Lâm.[2] Trong khi đó Yên Thành dù là huyện được khai sinh từ năm 1837, nhưng vì là trung tâm (phía đông Diễn Châu, phía tây Tân Kỳ), nên nhanh chóng trở thành vùng trù phú văn vật.[3] Nghi Lộc nằm trong khu vực văn hóa Hồng Lĩnh, cùng với một số huyện của tỉnh Hà Tĩnh: Nghi Xuân, Can Lộc, Đức Thọ - một không gian văn hóa mà "chỗ nào cũng có văn học cả"[4]. Hưng Nguyên là nơi đặt trấn lỵ Nghệ An (hay Hoan Châu), "vùng chân núi

1 Nguyễn Đổng Chi (cb), Địa chí văn hoá dân gian Nghệ Tĩnh, Sđd, tr.34.
2 Nguyễn Đổng Chi (cb), Địa chí văn hoá dân gian Nghệ Tĩnh, Sđd, tr.33.
3 Nguyễn Đổng Chi (cb), Địa chí văn hoá dân gian Nghệ Tĩnh, Sđd, tr.33.
4 Nguyễn Đổng Chi (cb), Địa chí văn hoá dân gian Nghệ Tĩnh, Sđd, tr.38.

Rum xưa là đô thị lớn, có phố xá (Phù Thạch) tàu thuyền nước ngoài ghé vào buôn bán thịnh vượng."[1] Các đơn vị thị xã Cửa Lò, thành phố Vinh được thành lập mới, trên cơ sở đất Nghi Lộc (Thị xã Cửa Lò, năm 1994), hay Nghi Lộc, Hưng Nguyên (Thành phố Vinh).[2]

Nói tóm lại, khối lượng hương ước hiện có phân bố ở vùng đất phía đông trù phú của tỉnh Nghệ An và hạ lưu sông Lam, đặc biệt trù mật của vùng duyên hải ven biển tả ngạn sông Lam. Có thể hình dung thành các khu vực sau: vùng trung tâm là các huyện Hưng Nguyên, Nghi Lộc (bao gồm cả tx. Cửa Lò, tp. Vinh ngày nay), vành đai 1 là Yên Thành, Quỳnh Lưu (phía đông kéo dài về phía bắc giáp Thanh Hóa và phía tây giáp vùng trung tâm), vành đai 2 là các huyện giáp vùng động của các tộc người thiểu số. Hơn nữa, hương ước ở vùng có ít đầu văn bản có niên đại muộn (Nghĩa Đàn: 1914, Anh Sơn: 1926, 1908-1933, Đô Lương: 1911, 1938), phản ánh mối quan hệ giữa vùng trung tâm và vùng chịu ảnh hưởng trong chủ trương cải lương hương tục của thực dân Pháp hồi đầu thế kỷ XX. Dù có khả năng tập hợp này chưa phản ánh đầy đủ số hương ước đã được hình thành trong thực tế, song đặc điểm địa bàn phân bố này phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội của Nghệ An trong lịch sử và đáng tin cậy đối với nhà nghiên cứu.

2. HƯƠNG ƯỚC NGHỆ AN CÁC THẾ KỶ XVII-XIX

Như đã đề cập ở trên, hương ước Quỳnh Đôi là hương ước cổ nhất của Nghệ An[3]. Chúng cũng nằm trong số hương ước cổ nhất của Việt Nam được biết đến hiện nay, cùng với hương ước Mộ Trạch (Hải Dương) năm 1665, hương ước Dương, Quế Dương, Mậu Hòa (Hà Nội) năm 1689 và khoán ước Phú Cốc năm 1689...

1 Nguyễn Đổng Chi (cb), Địa chí văn hoá dân gian Nghệ Tĩnh, Sđd, tr.50.

2 Nguyễn Đổng Chi (cb), Địa chí văn hoá dân gian Nghệ Tĩnh, Sđd, tr.52.

3 Hương ước Quỳnh Đôi gắn với dòng họ Hồ. Sự hình thành của nó mang đậm dấu ấn của một bản hương ước của làng đỗ đạt. Làng Quỳnh đã có hơn 700 năm lịch sử (khai lập năm 1314 do 3 vị thủy tổ họ Hồ, Nguyễn và Hoàng) lập khoán ước từ đầu thế kỷ XVII. Tuy nhiên, bóng dáng của hương ước có mặt trong một văn bản niên đại muộn (giữa thế kỷ XVIII), được chép trong cuốn sử của làng Quỳnh Đôi: "làng Quỳnh hình thành sớm, nhưng hương ước lại xuất hiện muộn… Hương ước - lệ làng là bộ luật chung của dân làng, mà người soạn thảo trước hết là kẻ sĩ ở làng. Sự xuất hiện của hương ước Quỳnh Đôi gắn liền với những cố gắng của tú tài Hồ Phi Hội… Mùa xuân năm 1856, nhân tham khảo các nguồn tư liệu ở làng, gồm gia phả các dòng họ, hương khoán, khoán hội, truyền văn của các nhà, và ký ức của các bậc kỳ lão… hơn một năm sau ông đã biên soạn xong tập sách nhan đề *Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên.* Sách làm xong được các vị khoa trường, chức sắc các bậc kỳ lão trong làng xem duyệt. Năm 1941, Hồ Trọng Chuyên viết tiếp phần tục biên… Thực ra QĐHB là một quyển xã chí, một loại sách phổ biến đương thời. Sách gồm nhiều mục, đáng chú ý nhất là hương ước. Hương ước gồm : khoán làng 115 điều, được viết từ năm 1638, khoán giáp viết năm 1645 gồm 22 điều, khoán hội 47 điều có từ năm 1660. Như vậy, hương ước Quỳnh Đôi mà chúng ta hiện có là một bộ tập quán pháp tương đối hoàn chỉnh, gồm 184 điều, nội dung khá phong phú, liên quan đến hầu hết các hoạt động của làng Quỳnh". 303 năm (1638-1941), "hương ước Quỳnh Đôi từ khai sinh đến khi tương đối hoàn thiện trải qua quá trình điều chỉnh bổ sung 83 lần trong 67 năm vào khung thời gian từ 1668 đến 1856 với nội dung cực kỳ phong phú. Nguyên nhân của quá trình đó là do sự biến đổi của làng Quỳnh và những thay đổi của các triều đại phong kiến… nhằm đạt tới sự phù hợp tương đối giữa lệ làng và phép nước". Xem Vũ Duy Mền, "Vài nét về quá trình điều chỉnh và bổ sung hương ước Quỳnh Đôi", Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6, 1985.

Quỳnh Đôi nổi tiếng là làng học của xứ Nghệ. Theo ghi chép của Hồ Sĩ Tôn trong *Quỳnh Đôi khoa danh trường biên* soạn năm 1725, chỉ tính riêng từ khoa thi năm 1444 đến năm 1725 đã có 707 người đỗ đạt từ các kỳ thi Tam trường, Tứ trường đến thi Đình[1]. Vai trò của kẻ sĩ trong việc biên soạn hương ước đã được nhiều người đề cập đến qua việc phân tích danh sách tên tuổi những người ký kết cuối văn bản. Tuy nhiên, với tư cách là một cuốn "chí", "sử", *Quỳnh Đôi hương biên* tiết lộ nhiều thông tin mang tính bối cảnh của việc "bếp núc" để cho ra những điều lệ chung của làng, hội..., từ đó hé mở về mức độ chi phối của triều quan trong quá trình hình thành, sửa đổi luật làng[2].

Ở đây, chúng tôi tiến hành thống kê tất cả các lần đề cập tới việc một (số) cá nhân họp bàn với làng để đặt, sửa điều ước. Kết quả có bảng sau:

STT	Thời gian	Nội dung	Nguồn[3]
1	Năm Bảo Thái 7	"Tuy vậy, các điều bàn trên chưa được tự nhiên thi hành, phải gửi trình các quan trên xem xét, khi có thư gửi về nói đồng ý, mới thực hiện (Lời phúc đáp của quan Quỳnh quận công [Hoàng giáp Hồ Phi Tích]: Hội ta bàn mọi điều đều phải lẽ cả, từ nay về sau cứ thế mà làm, thành thường lệ."	Khoán Hội (Điều 22), tr.78
2	Năm Cảnh Hưng 44	"Hội bàn… (quan Quỳnh quận công năm Vĩnh Thịnh 5 đã bút phê như vậy). Văn hội theo lệ ấy thành ngạch."	Khoán Hội, tr.82
3	Ngày 23 tháng Chạp nhuận năm Cảnh Trị 7 (1668)	Quan Bồi tụng bộ Lại, Hữu thị lang Duệ quận công Hồ Sĩ Dương họp bàn với phe về việc tang	Khoán Phe Điều 3, tr.122
4	Ngày 17 tháng Tám năm Cảnh Hưng 44 (1783)	Quan Nhập thị Hành tham tụng, Hữu thị lang bộ Hộ, Giao Xuyên bá Hồ Sĩ Đống cùng Hiến sát sứ Hồ Phi Thống họp với phe bàn làm (sửa) khoán ước	Khoán Phe Điều 17, tr.125
5	Ngày 20 tháng sáu năm Dương Hòa 1 (1638)	Viên ngoại lang bộ Công Phan Khuê	Khoán làng, Điều 1, tr.86
6	Ngày 5 tháng Hai năm Chính Hòa 4 (1683)	Phó chế Yên lăng tử Hồ Sĩ Tấn	Khoán làng, Điều 12, tr.89
7	Ngày 5 tháng 7 năm Vĩnh Thịnh 5 (1709)	Quỳnh quận công	Khoán làng, Điều 31, tr.94
8	Ngày 26 tháng Giêng năm Cảnh Hưng 20 (1759)	Giám sinh Hồ Cự Loan	Khoán làng, Điều 46, tr.99
9	Ngày 6 tháng Hai năm Cảnh Hưng 25 (1764)	Viên ngoại lang bộ Lại Dốc quận công Hồ Sĩ Đống	Khoán làng, Điều 49, tr.100
10	Ngày 7 tháng Giêng năm Cảnh Hưng 29 (1768)	Tri phủ Đức Quang - Hồ Phi Quỳnh	Khoán làng, Điều 53, tr.101-102

1 Vũ Duy Mền, "Vài nét về quá trình điều chỉnh và bổ sung hương ước Quỳnh Đôi", Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6, 1985

2 Như người biên khảo có giãi bày, "nguyên tác chia làm 2 quyển, có 9 phần" (tr.9) ; trong đó "Khoán ước, và điều lệ, đậu đạt" ở quyển 1, Phong tục và lệ làng thuộc quyển 2 (tr.12) được "sắp xếp lại thành 4 chương và 1 chương phụ lục… để nội dung tập trung hơn" (tr.9), nên phần thứ 3 của sách là "Khoán ước, phong tục-lệ làng" chép 3 bản khoán : khoán Hội của Hội tư văn, gồm 47 điều, biên soạn từ 1660-1852 ; Khoán làng gồm 119 điều, soạn trong khỏang 1638-1856 ; khoán phe (Đông) chuyên việc tang ma, soạn từ 1645-1855, và 1 mục nói về phong tục-lệ làng, không nói rõ thời gian mà ở cuối mục có so sánh sau với trước đời vua Minh Mệnh". (tr.71) Cũng lưu ý, "có sắp xếp lại thứ tự vài điều cho hợp thời gian, cũng như tách nhập mấy điều cho hợp lý hơn, vì vậy so với nguyên tác có vênh nhau vài điều" (tr.71).

3 Tất cả các dẫn nguồn ở đây là từ sách Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên, Sđd.

11	Ngày 24 tháng Tám năm Cảnh Hưng 36 (1775)	Chế binh phiên Hàn lâm viện Hiệu lý Dốc quận công Hồ Sĩ Đống và Hiến phó sứ Hồ Phi Thống	Khoán làng, Điều 56, tr.103
12	Ngày 10 tháng chạp năm Gia Long 1 (1802)	Tri huyện Hồ Sĩ Thích, Huấn đạo Hồ Tất Tố, Huấn đạo Phan Phạm Trù, Giám sinh Nguyễn Đăng Diên	Khoán làng, Điều 62, tr.106
13	Ngày 7 tháng Giêng năm Gia Long 19 (1820)	Huấn đạo Hồ Tất Tố	Khoán làng, Điều 104, tr.116
14	Ngày 17 tháng 2 năm Minh Mệnh 17 (1836)	Án sát Hồ Sĩ Lâm	Khoán làng, Điều 106, tr.116
15	Ngày 22 tháng Giêng năm Thiệu Trị 3 (1843)	Đốc học Phạm Đình Trọng, Cấp sự trung Hồ Trọng Toàn, về việc đặt lệ kỵ hậu do ông Hồ Trọng Toàn xuất tiền và ruộng cho làng	Khoán làng, Điều 109, tr.117
16	Ngày 7 tháng 10 năm Thiệu Trị 7 (1847)	Tiến sĩ Hồ Sĩ Tuần	Khoán làng, Điều 115, tr.119
17	Ngày 20 tháng Mười năm Tự Đức (1854)	Tiến sĩ Văn Đức Giai	Khoán làng, Điều 117, tr. 120

Như vậy, cả Khoán Hội và Khoán Phe đều có 2 lần, còn Khoán làng có tới 13 lần chép việc (các) vị đại khoa hoặc quan chức họp bàn việc lập, sửa điều ước. Từ các ghi chép cho thấy, triều quan có mối liên hệ mật thiết và có ảnh hưởng chi phối đối với những quyết định lớn của làng. Họ luôn theo sát, đưa ra ý kiến chỉ đạo đội ngũ chức dịch đương nhiệm, thể hiện qua những sự việc được chép sau đây. Ngày 11 tháng Chạp năm Chính Hòa 23 (1703), "quan Quỳnh quận công Hồ Phi Tích cùng các quan và viên đội ở Kinh có lời về trình các quan viên, Giám sinh, Hương lão ở làng rằng: "… Làng ta lắm quan tước, thành làng văn vật từ xưa đến giờ, lúc nào cũng lấy điều lễ nghĩa làm trọng hậu, đã có tiếng tốt trong thiên hạ. Nhưng vài năm nay sinh nhiều chuyện lôi thôi, không giữ nền nếp xưa, việc gì cũng coi là thường. Quan viên chúng tôi ở Kinh không biết sự tình ở nhà ra sao, chỉ quan viên ở nhà xử trí. Nay chúng tôi tiếp được thư các quan viên ở làng gửi ra nói mọi tệ đoan xảy ra và muốn chỉnh đốn lại, bỏ thói xấu theo thói tốt. Chúng tôi lấy làm phải, thuận theo ngay. Vậy có lời trình về làng, cứ như thế mà làm. Ai không theo thì quan viên chúng tôi ở Kinh không bàn nữa" (Điều 18, tr.91). "Làng ta hễ ai đậu Giám sinh thì làng biếu phần, xưa nay vẫn thế, để trọng người thi đậu, mà cũng để thành tục tốt. Các quan viên ở làng gửi thư báo cho quan viên chúng tôi ở Kinh như vậy là phải lắm, nên lập tức giải thích cho cả làng đều biết để theo lệ ấy mãi, làm xong thì báo cho chúng tôi biết" (Điều 28, tr.94). Họ thường xuyên biên thư cho ý kiến về công việc trong làng, như ngày 8 tháng Tám năm Bảo Thái 9 (1728), "quan Giám sát ngự sửa [HVK-có tài liệu nói là Hồ Phi Tích] gửi giấy về nói: Hói Ông Hành là cánh tay trái long mạch của làng, nên đắp thêm cho vững bền. Người nào vì lợi nhỏ mà đào xén thì làng phạt 1 trâu" (Điều 33, tr.95) ; ngày tháng Tám năm Cảnh Hưng 38 (1777), "quan Phụng sai Bộ Công Phó sứ Hàn lâm Viện Hiệu lý Dốc quận công gửi giấy về nói rằng : Thời bình trong làng có trộm cướp thì nên dùng phép nhà nước răn đe. Mấy năm nay đói kém, nhiều người phải đi kiếm ăn các nơi, không có chỗ ở nhất định, nếu cứ bó buộc họ vào hình phạt, chắc họ sẽ oán. Nay nếu có người biết sửa lỗi… (Điều 57, tr.103); "Hễ làng có việc gì phải họp đông đủ cả làng để cùng biết và thi hành. Quan viên chúng tôi ở Kinh nghe nói làng mới bán 10 mẫu ruộng, nay lại bán hơn 10 mẫu và một đám hói nữa. Chúng tôi rất không bằng lòng" (Điều 23, tr.92).

Làng xã cũng thường xuyên báo cáo tình hình và xin ý kiến của các bậc triều quan ở xa. Trong trường hợp lẳng lặng làm, sẽ bị các quan gửi thư khiển trách: "Các quan viên ở làng có

sức đắp đê thành ruộng chia nhau, cũng nên viết thư cho quan viên ở Kinh biết. Chúng tôi có tâm địa gì đâu mà các ngài ở nhà chia ruộng làng cho nhau làm của riêng cho con cháu, e không khỏi có lời bàn tán này nọ…" (Điều 24, tr.92-93). Chính người biên khảo cũng nhận thấy "có điều khoản ở dạng lời đề nghị các quan lớn ở Kinh phê duyệt mới có giá trị. Có điều khoản lại chỉ là ý kiến của một vị quan nào đó, nhưng được làng chấp nhận, đưa vào khoán"[1].

Thật ra, việc một vị có danh vọng khởi xướng và tham góp vào việc hình thành các văn bản hương ước có thể tìm thấy trong một số tài liệu khác, chẳng hạn một cách gián tiếp trong phần Mở đầu hương ước thôn Thiện Kỵ (1844) ghi rõ "Cử nhân Trần Đình Diệp cùng viên chức, phụ lão toàn thôn Thiện Kỵ…thảo bản hương ước cho thôn làng.[2] Một làng "siêu" ưu tú ở Bắc Bộ - Mộ Trạch (Hải Dương), nơi có tới hơn 30 người đỗ Tiến sĩ đã tổ chức biên soạn khoán ước năm Cảnh Trị thứ 3 (1665); khoán ước xã Dương Liễu (Hà Nội) được khởi xướng biên soạn năm Cảnh Trị thứ 4 (1666) và và bổ sung khoán ước vào các năm Cảnh Trị thứ 6 (1668), Cảnh Trị thứ 8 (1670) và Chính Hòa thứ 12 (1691) bởi hai Tiến sĩ sau khi đăng khoa vài năm (đó là các ông Phí Đăng Nhiệm, đỗ Tiến sĩ năm Vĩnh Thọ thứ 4 (1661) biên soạn khoán ước năm Cảnh Trị; ông Nguyễn Danh Dự, đỗ Tiến sĩ năm Chính Hòa thứ 6 (1685), biên soạn khoán ước năm Chính Hòa); Ông Tạ Đăng Vọng, người kí đầu tiên trong phần đầu khoán ước của tổng Đại Phùng là người đỗ Tiến sĩ năm Chính Hòa thứ 4 (1683) và "không phải ngẫu nhiên ông biên soạn khoán ước vào năm sau".[3] Tuy nhiên, ở hương ước làng Quỳnh quả thực đáng để lưu tâm.

Đại bộ phận hương ước của Nghệ An được hình thành trong thế kỷ XIX, tập trung hơn cả ở nửa sau của thế kỷ này. Đây là điểm đặc biệt so với nhiều địa phương. Cần phải có một khảo cứu đủ sâu mới có thể cắt nghĩa thấu đáo hiện tượng này. Tuy nhiên, có thể thấy được một số yếu tố tác động.

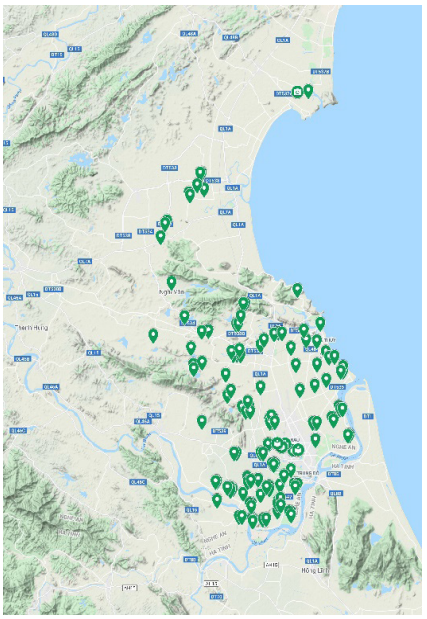

Ảnh 9: Hương ước thế kỷ XIX

1 Hồ Phi Hội khởi biên, Hồ Trọng Chuyên tục biên, *Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên*, Sđd, tr.72-73.

2 Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2015, tr.143.

3 Xem Shimao Minoru, "Sử liệu có liên quan đến việc tái biên hương ước ở Bắc Bộ Việt Nam thời Lê", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2(51), 2002, tr.12-22.

Như trên đã đề cập, việc biên soạn hương ước liên quan mật thiết với sự tồn tại của đội ngũ Nho học địa phương. Thế kỷ XIX là giai đoạn khoa cử Nghệ An đạt được bước phát triển mạnh mẽ: "Xứ Nghệ là đất văn hiến. Tục ngữ xưa có câu "Quan xứ Nghệ, lính lệ xứ Thanh". Trước đây không tỉnh nào như tỉnh Nghệ An luôn coi trọng việc học hành và thi cử… Nhiều dòng họ học, làng học nổi tiếng khắp Nghệ An và cả nước… Làng Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu), riêng trong thời Lê-Nguyễn (thế kỷ XV-XIX) cũng có hàng chục tiến sĩ, hàng trăm cống sinh (cử nhân). Vào nửa đầu thế kỷ XIX (các triều Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức) theo *Quốc triều hương khoa lục* của Cao Xuân Dục, làng Quỳnh Đôi có 20 cử nhân, đứng đầu cả nước. Làng học xứ Nghệ còn có Hoành Sơn, Võ Liệt… cũng theo *Quốc triều hương khoa lục* thì vào thời gian trên, Nghệ An có 143 cử nhân chiếm 9,03% tổng số người đỗ trong cả nước, đứng hàng thứ 2. Riêng về số tiến sĩ của xứ Nghệ, theo *Lịch triều liệt truyện đăng khoa bị khảo* của Phan Huy Ôn, trong số 2413 vị tiến sĩ từ thời Lý cho đến cuối Hậu Lê thì Nghệ An (bao gồm cả Hà Tĩnh) có 145 người, chiếm hơn 6%"[1]. Phân tích quê quán của các Tiến sĩ Nho học Việt Nam (1075-1919) đã chỉ ra rằng ở khu vực Trung Bộ, Nghệ An **cùng với Thanh Hóa và Hà Tĩnh là những địa phương có truyền thống giáo dục và khoa cử Nho học hơn cả. Ba tỉnh này, triều đại nào cũng có người đỗ đại khoa. Nếu như thời Lê Trung hưng, Thanh Hóa có số người đỗ Tiến sĩ đứng thứ hai cả nước, với 107 người (chỉ sau Hà Nội, 247 người), thì đến thời Nguyễn, Nghệ An đã bứt lên với số đỗ Tiến sĩ đứng đầu cả nước (81 người, bằng Hà Nội).**[2]

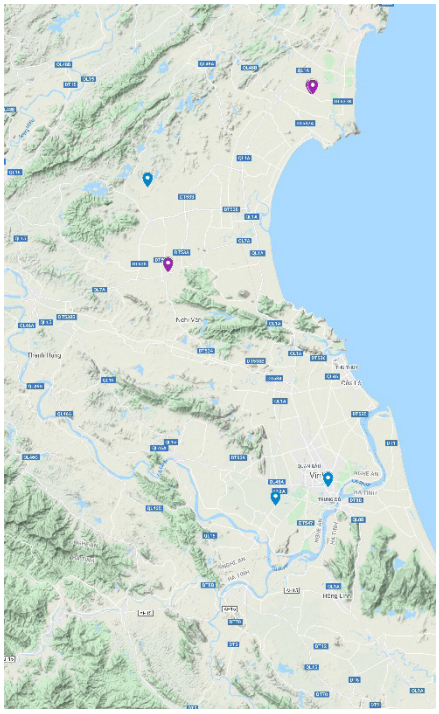

Ảnh 10: Hương ước thế kỷ XVII, XVIII

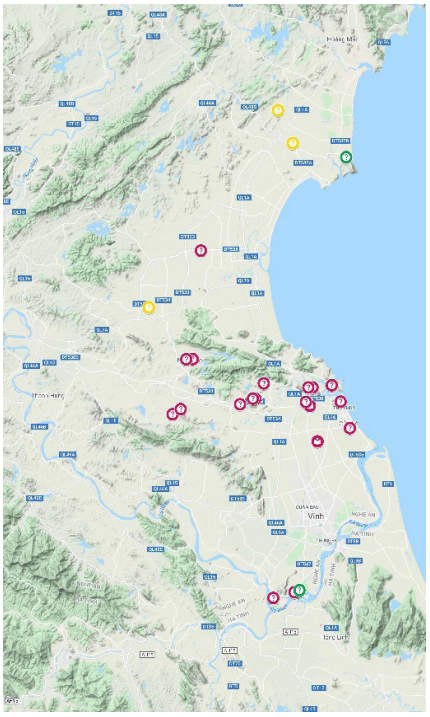

Ảnh 11: Hương ước không niên đại lập

1 Phan Đại Doãn, "Nghệ An một sắc thái độc đáo", *Những vấn đề lịch sử và địa lý Nghệ An*, số 1 (10) 1994, tr.11-15

2 Phạm Đức Anh, "Tiến sĩ Nho học Việt Nam (1075 - 1919): Tổng quan về số lượng, xuất thân, hành trạng", tham luận Hội thảo "*Di sản giáo dục và khoa cử Việt Nam truyền thống - 100 năm nhìn lại*", Hà Nội, 2019.

Thứ hai, triều Nguyễn lập nên, tìm mọi cách để phục hồi lại Nho giáo, để củng cố tính chính thống của Nho giáo trong cuộc đấu tranh về mặt tư tưởng với Thiên Chúa giáo và Phật giáo. Tháng Giêng năm Giáp Tý, Gia Long thứ 3 (1804), nhà vua ban bố Điều lệ hương đảng[1]. Minh Mệnh tiếp tục ban *Huấn địch thập điều* do chính ông viết nhằm khẳng định vai trò Nho học "và hạ chiếu cho các làng xã bắt nhân dân học tập từ năm 1834, như một văn bản bổ sung cho Điều lệ hương đảng". Tự Đức tự tay dịch [*Huấn địch thập điều*] từ chữ Hán ra thơ Nôm lục bát *Thánh chế Huấn địch thập điều diễn ca.*[2] Lê Nguyễn Lưu cho rằng Điều lệ hương đảng "một hương ước kiểu mẫu và tiêu biểu, nội dung chứa đựng nhiều yếu tố tiến bộ, hợp tình hợp lý" "tuy nói là dành cho sĩ dân Bắc Hà nhưng thực sự áp dụng khắp mọi miền đất nước, các đời vua sau vẫn tuân thủ, nhắc đi nhắc lại mãi và thỉnh thoảng có bổ sung bằng các văn bản "đính kèm". Đồng thời, ông cũng lưu tâm đến sự ảnh hưởng của các tài liệu "quan phương" này trong đời sống làng xã Huế: "Từ thế kỷ XIX trở về trước, phần lớn do hương chức, nhân dân trong xã tự họp bàn và cùng thỏa thuận theo yêu cầu bức xúc của thực tại lịch sử. Không phải làng nào cũng có hương ước, khoán định. Hầu hết họ hành xử theo "tục lệ" do nhà nước quy định, cụ thể là theo Điều lệ của vua Gia Long, được bổ sung bằng những chỉ dụ của vua Minh Mạng, vua Tự Đức"[3]. Ở Nghệ An cũng vậy, nhiều văn bản trong đó hé lộ sự ảnh hưởng mạnh mẽ của triều đình, đặc biệt là *Huấn địch thập điều* từ Minh Mệnh đến Tự Đức. Điều 11, hương ước thôn Thiện Kỵ (soạn năm 1844) ghi "Lấy thánh huấn 10 điều răn dạy. Nếu vi phạm thì bị phạt…"[4]. Nhiều hương ước cũng cho biết việc biên soạn, chỉnh đốn hương ước tuân theo chủ trương của nhà nước: "Từ trước, thôn ta vốn là đất văn hiến. Tương truyền rằng: đời Trần có thượng thư họ Đỗ, thời Lê có tiến sĩ họ Lê… Nay nhà nước có chủ trương chấn hưng phong tục…"[5]; "Nguyên thôn ta… từ trước văn võ hiển đạt, kỷ luật noi giữ lệ thường, nhưng vì giặc Tây Sơn gây biến loạn, điều lệ bị thiêu thành khói lửa, chưa có ai vì nghĩa vụ mà xây dựng lại được. Nay ngày tốt tháng Mười Một năm Tân Hợi, thôn ta chú ý đến phong tục, cần phải chấn chỉnh một phen" (Lời mở đầu khoán lệ làng Viên Sơn, 1851)[6]; "nay triều đình vừa kêu gọi sửa lại điều ước làng xã sao cho đẹp thêm phong tục. Vậy xin sưu tầm ra đây những điều ước cũ, thêm bớt sao cho phù hợp với ngày nay làm bản khoán ước của làng…" (Mở đầu Hương ước làng Phú Văn, 1858)[7]

1 "Bằng việc cho công báo *Những chỉ dụ của Vua* dùng để chống lại mọi hình thức lật đổ tôn giáo và để củng cố tính chính thống, tính cơ bản của hệ tư tưởng Nho giáo (Điều lệ hương đảng). Mười điều giáo huấn của vua Minh Mạng cũng trong mục đích đó", "mặc dù những cố gắng của các vua Nguyễn – trấn áp các luồng tư tưởng không theo quốc giáo (Điều lệ hương đảng), đẩy mạnh các khóa thi tam trường, gia tăng các hội văn thơ…- Nho giáo chính thống vẫn suy tàn, đồng thời báo hiệu sự đổi mới của Phật giáo trong vai trò là nơi nương tựa các giá trị tinh thần". Xem Trịnh Văn Thảo, *Ba thế hệ trí thức người Việt (1862-1954), Nghiên cứu lịch sử xã hội,* Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2013, tr.196, 198.

2 Lê Nguyễn Lưu, *Văn hóa Huế xưa. Tập II, Đời sống văn hóa làng xã,* Nxb. Thuận Hóa, 2006, tr.130-131, 133.

3 Lê Nguyễn Lưu, *Văn hóa Huế xưa. Tập II, Đời sống văn hóa làng xã,* Nxb. Thuận Hóa, 2006, tr.126-127, 135.

4 Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.147

5 Mở đầu hương ước thôn Thiện Kỵ, xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.143-144.

6 Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.149.

7 Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.180.

Cũng từ sự đề cập đến trong hương ước làng Viên Sơn, có lẽ cũng cần tìm hiểu xem liệu việc triều đình yêu cầu biên soạn hương ước vào giữa thế kỷ XIX này ở khu vực Trung Kỳ, nơi gần chính quyền trung ương Nguyễn, sau thời kỳ hỗn loạn của cuộc chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và nhà Tây Sơn có chịu ảnh hưởng gì từ chính cuộc chiến tranh trước đó không?

3. Hương ước Nghệ An thời thuộc Pháp

Chúng ta đã biết, năm 1887 Việt Nam bị chia thành 3 xứ, Bắc Kỳ "bán bảo hộ", Trung Kỳ "bảo hộ" và Nam Kỳ "thuộc địa" nằm trong Liên bang Đông Dương theo Quyết định của Tổng thống Pháp. Sang đầu thế kỷ XX, cùng với những hoạt động khai thác kinh tế, chính quyền thực dân Pháp tiến hành cải cách bộ máy quản lý nông thôn (cải lương hương chính), bắt đầu từ Nam Kỳ năm 1904, thí điểm ở Bắc Kỳ khoảng những năm 1906, dẫn đến sự hình thành các văn bản hương ước "cải lương" đầu tiên cùng vào thời điểm này. Nghệ An lúc này thuộc về xứ Trung Kỳ, và các văn bản hương ước được biên soạn hoặc kê khai trong giai đoạn này phản ánh khá rõ, mặc dù một cách gián tiếp, chủ trương can thiệp của chính quyền vào quá trình đó.

Niên đại của các bản hương ước này khá khác nhau: 1911, 1923, 1926, 1932, 1938, 1942, trong đó có mật độ lớn hơn cả là các năm 1911 (11 văn bản) và 1942 (10 hương ước). Điều đáng nói là trừ Hương ước xã Thọ Lộc không đề cập[1], còn các cộng đồng khác đều theo lệnh của chính quyền cấp trên mà kê khai tục lệ cũ hoặc điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh mới[2].

1 Xã Thọ Lộc, năm Duy Tân 7-1913 lập xã thì năm 1914 lập hương ước trên cơ sở của xã gốc: "Xã ta nguyên là làng Thọ Lộc thuộc xã Cự Lâm. Điều ước các khoản đã được quy định... Tháng Bảy niên hiệu Duy Tân thứ 7, hào mục trong làng làm đơn xin thành lập xã Thọ Lộc. Điều ước lúc đó có khoản không thích hợp nữa. Cuộc họp đông đủ hôm nay phải xem lại mọi khoản...sao cho thỏa đáng để áp dụng lâu dài". Xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.281.

2 "Ngày mồng 1 tháng Tám năm Khải Định 9-1924 đông đảo quan thân, hội viên, lý hương xã Xuân Hồ họp bàn định về điều ước của xã. Trong sắc dụ gửi về năm trước có khoản quy định về quan hôn tang tế. Xã ta vốn đã có các bản hương ước nhưng xét có những điều hợp với xưa mà không hợp với nay, cần cho phong tục nhưng không hợp với lệ. Nay ban xét quy định lại" (Mở đầu điều ước xã Xuân Hồ); "Bảng điều lệ có trước đây dùng lâu không còn thích hợp nữa... Vì vậy, thi hành chỉ thị của chính phủ, toàn dân hội họp tại đình làng bàn bạc đi đến thống nhất một bản điều lệ dưới đây, được mọi người chấp nhận dùng làm hương ước từ nay về sau. Ngày 8 tháng Mười Một năm Bảo Đại 1 -1926" (Hương ước làng An Lĩnh); "Lý trưởng thôn Quý Hòa...vâng theo sức của quan trên xin khai trình khoán lệ của dân thôn như sau" (tháng Mười năm 1932); "Lý trưởng thôn Trung Mỹ... vâng sao các khoản điều lệ xin được liệt kê dưới đây. Các thôn sắc kỳ cựu hào lý cùng toàn dânt hôn Trung Mỹ...vâng lệnh trên xin lập hương ước...các điều ước ở trong làng được quy định tại đình, trải qua mấy chục năm, đến nay các điều ước đã bị mai một dần, phần nhiều bị lãng quên, bị kẻ gian trộm cắp, phong tục bị hỗn hào, không còn kỷ cương phép tắc...Dám xin vâng lệnh soạn thảo các điều hương ước, liệt kê dưới đây. Kính mong bề trên đức lớn soi xét đến, khiến cho mọi người tuân theo..." (29 tháng Tư năm Bảo Đại 7-1932); "Theo tờ tỉnh sức... ngày... về việc chỉnh đốn hương thôn. Tuân chiếu theo tục lệ cựu truyền trong bản xã và châm chước tình thế hiện thời, chúng tôi nghị định các điều khoản hương ước như sau đây." (Hương ước làng Phương Liên). Xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.288, 325, 300, 412, 332.

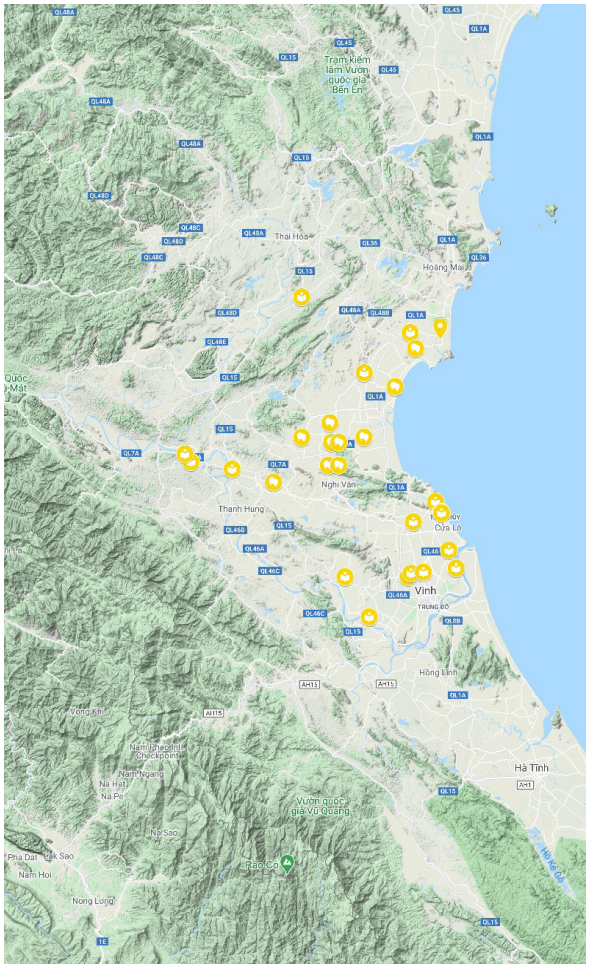

Ảnh 12: Hương ước thế kỷ XX

Trước mệnh lệnh từ trên đưa xuống yêu cầu kê khai hương ước, một số cộng đồng kê khai hương ước đã có, chẳng hạn khoán lệ làng Hậu Sơn năm 1911 là sao chép lại khoán lệ lập năm Cảnh Trị 3 (1665)[1]; các hương ước chép năm 1942 cũng là bản sao của những hương ước cổ hơn Thanh Sơn[2], Tiên Yên[3], Phú Thanh[4], Liễu Xuyên[5]. Hương ước làng Hào Sơn, lập khoảng Khải Định-Bảo Đại, không rõ năm sao "nguyên làng tôi mới tân lập, hương ước mới

1 "Nguyên từ triều trước đã kết lập khoán ước để răn dạy kẻ gian phi, nay thôn ta muốn làm tốt việc công phải theo lệ cũ. Phàm các điều lệ kê rõ như sau". Xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.260-261.

2 "Chúng tôi kỳ hào và lý hương làng Thanh Sơn… thừa sức khai hương ước. Nguyên dân chúng tôi đã có hương ước từ năm Tự Đức thứ 7, từ đó đến nay không có điều gì bổ sung thêm, nay cứ thế so lại và xin được trình lên quan trên… Hương ước của làng chúng tôi đời Tự Đức như sau". Lời mở đầu hương ước làng Thanh Sơn, xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.165.

3 "Tôi là lý trưởng làng Tiên Yên...xin kê khai các khoản hương tục sau này...ngày 9 tháng Mười năm Bảo Đại 17-1942 nay kê trình". Xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.394, 396.

4 "Chúng tôi là lý hương làng Phú Thanh... xin khai trình một số điều ước trong làng như sau" (ngày 7 tháng Mười năm Bảo Đại 1942). Xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.404.

5 "Do nhận được sức truyền của quan trên, các xã thôn có các khoản tế lễ phải viết thành 4 bản trình nộp... Vào khoảng trước tháng 3 năm nay dân thôn đã họp bàn xét các điều khoản từ trước cần châm chước thi hành... Nay vâng theo sức truyền của trên xin liệt kê viết thành 4 bản để trình nộp, xin được xem xét đến". Xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.406-407.

soạn ra, nên cứ khai đúng các điều mà kỳ hào, chức sắc đã cùng toàn dân làng soạn ra"[1]. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là phần lớn hương ước kê khai trong hai đợt tập trung này lại là dịp để "văn bản hóa" tục lệ truyền khẩu của địa phương.

Trong số 11 hương ước ghi là bản sao năm 1911, có tới 7 văn bản nói rõ là ghi theo tục lệ truyền miệng, gồm các làng An Duệ[2], Tiên Xá[3], Quảng Hà[4], Văn Hội[5], An/Yên Trạch[6], Phúc Lai[7], Nhạn Tháp[8], Lương Hội[9]. Vào năm 1942, những người đứng đầu làng Vân Nam "vâng sức duyệt định hương ước. Vậy làng tôi, hương ước trước đều mất cả, Ban chúng tôi xin sắp lặt các điều cựu tục truyền lại kê khai ở sau này, xin trình Cụ Lớn thẩm chiếu"[10]. Hội đồng lý dịch làng Phú Mỹ "...nay thừa sức khai điều lệ hương tục ở trong làng, chúng tôi theo lời người già truyền lại nay xin khai những điều còn nhớ như sau... nay kính trình"[11]. Lý trưởng làng Song Ngọc, ông Hồ Sinh thừa sức khai hương lệ: "Nguyên dân chúng tôi mới tân lập, chưa có hương lệ. Có tục ông bà truyền lại, xin phụng kê như sau"[12].

---

1 Xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.402.

2 "Nguyên thôn ta từ trước có đủ điều kiện lệ khoán ước; tới giữa chừng thì bị thất lạc, nay hỏi thăm những lệ cũ do các cụ tuổi cao truyền miệng lại, nhân lệ cũ mà làm ra bản mới" Xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd , tr.223.

3 "Hương lão, sắc mục, xã trưởng và toàn Tiên Xá... nhận thấy trong thôn dân đinh ít ỏi thưa thớt, từ trước tới nay không có bản khoán lệ nào, phàm việc tế tự đều làm theo phong tục truyền miệng, nay thừa sức kê khai, chúng tôi xin kính biên từng điều một... Kính sao lời truyền miệng, hương hào Nguyễn Dai ký". Xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.233, 235.

4 "Nguyên thừa sức cho các xã thôn phải đem khoán ước hoặc khoán ước cũ, hoặc lệ truyền miệng, đều đem tới nha, khai rõ để làm việc... Nhận thấy thôn chúng tôi từ trước tới nay không có bản khoán ước cũ, chỉ có các điều truyền miệng, xin kê rõ để kính trình". Xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd , tr.237.

5 "Nguyên thừa quan sức cho khai rõ những bản khoán lệ cũ, hoặc khoán lệ truyền miệng để làm việc... Xét thấy thôn tôi người thưa ruộng ít, từ trước tới nay không có bản khoán cũ, chỉ có các điều truyền miệng, xin bày rõ như sau". Xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd , tr.241.

6 "Nguyên thừa quan sức khai rõ khoán lệ cũ, hoặc là do truyền miệng để làm việc... Xét thấy dân thôn chúng tôi, từ trước có đủ khoán lệ, đến giữa chừng bị thất lạc, chỉ dựa lời các bậc cao tuổi truyền miệng, theo lệ cũ làm bản mới, châm chước lệ làng, phàm có các điều kê rõ như sau". Xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.244.

7 "Kính sao khoán ước truyền miệng như sau. Nguyên làng ta từ trước các bậc khoa hoạn đã làm ra khoán ước, tới giữa chừng thì sơ suất bị thất lạc. Từ khi ấy tới nay, phàm các việc trong thôn đều noi theo các cụ kỳ lão truyền miệng mà làm, dần dần quen đi". Xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.249.

8 "Kỳ hào, chức sắc, lý dịch thôn Nhạn Tháp... biên soạn khoán lệ truyền miệng như sau. Nguyên dân thôn từ trước vốn có khoán ước, đến giữa chừng thì bị thất lạc. Từ khi ấy tới nay, phàm công việc trong làng, đều tùy theo việc nặng, việc nhẹ mà châm chước. Còn như các lễ tế tự, kính biếu thì tuân theo các bậc kỳ lão truyền miệng chiếu theo năm trước làm việc năm sau, không hề sai trái vượt mức". Xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.253.

9 "Các người hào lý ở thôn Lương Hội... kính trình về việc thừa sao khoán ước truyền miệng... Nguyên làng chúng tôi dân đinh thưa thớt ít ỏi, từ trước tới nay không có bản khoán ước nào, phàm các kỳ tế tự, lệ biếu, những điều giao ước nghiêm cấm, cùng là những việc vui mừng, việc ma chay, đều hỏi thăm các cụ cao tuổi truyền miệng mà tuân theo. Nay vâng sức phải sao rõ những điều truyền miệng để trình nộp, vậy có những điều lệ nào, theo từng điều một kê rõ như sau" "Thừa sao truyền miệng Hồ Nguyễn Vinh kí". Xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.228, 231.

10 Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.345.

11 Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.380-381.

12 Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.398.

Đây thực chất là việc "văn bản hóa" lệ làng, thời điểm kê khai (1911 hoặc 1942) có thể xem là niên đại biên soạn của văn bản hương ước, mặc dầu chúng chưa được thực thi trong thực tế, chưa được chính thức phê duyệt, và phần nhiều còn mang tính khiên cưỡng, hình thức. Hương ước các làng Phú Mỹ, Phú Thanh (Quỳnh Lưu, Nghệ An) (chữ quốc ngữ, Bảo Đại 17 – 1942 văn bản hiện còn chỉ có ít điều (6 điều, Phú Mỹ; 5 điều Phú Thanh) theo lời kê khai rất rõ ràng của những người có trách nhiệm địa phương: "thừa sức khai điều lệ hương tục ở trong làng, chúng tôi theo lời người già truyền lại nay xin khai những điều còn nhớ như sau", hay "xin khai trình một số điều ước trong làng như sau", nhưng theo tài liệu hồi cố của dân địa phương mà nhóm tác giả Ninh Viết Giao thu được khi sưu tầm hương ước thì vốn hương ước phong phú với nhiều điều hơn, "hương ước của Phú Mỹ không phải chỉ có 6 điều như lý trưởng đã khai và đóng dấu vào năm Bảo Đại thứ 17 mà phong phú hơn nhiều", còn ở Phú Minh "năm Bảo Đại thứ 17 (1942), có giấy trên sức về, bắt khai hương ước, lý trưởng nhác, không tìm hiểu kỹ càng, chỉ ghi mấy điều gọi là "có lệ", để báo lên quan trên".[1] Điều này phù hợp với một nhận xét từng được nêu trước đó: "qua các hương ước cải lương hương chính được tiếp cận, chúng tôi cảm nhận rằng trong phần khai về tục lệ riêng, các làng xã chưa kê khai hết những tục lệ của làng xã mình. Các hương ước thường khai phần "lễ", ít khai phần "Hội"".[2]

Khác với khu vực Bắc Kỳ, nơi không hiếm gặp những bản "cải lương" của hương ước "cổ", hoặc là "các văn bản chỉnh sửa" của hương ước "cải lương", trong địa bàn Nghệ An, dường như trong cùng khoảng thời gian nửa đầu thế kỷ XX vẫn là lãnh địa của hương ước cổ cùng với một sự lan tỏa yếu ớt sang các cộng đồng chưa từng có hương ước dưới sự thúc ép phải kê khai của cấp trên và phần nào đó là sự "hấp dẫn" của các cộng đồng đã dày dặn kinh nghiệm hơn trong biên soạn và thực thi hương ước, theo cách thức phổ biến là cố định lại các tục lệ khẩu truyền dưới dạng văn tự.

Về mặt thể thức, hầu hết các hương ước liệt kê các điều khoản quy định, song bên cạnh đó cũng tồn tại những trường hợp khác biệt, dù khá hiếm. Hương ước làng Kim Âu (Diễn Châu, Nghệ An) viết bằng chữ Nôm "là bản hương ước sao chép theo truyền miệng bằng lối hỏi đáp. Đây là một bản khoán ước (hương ước) có cách viết theo lối hỏi đáp. Chắc là dựa theo những câu hỏi của nhà nước lúc bấy giờ, lý trưởng làng Kim Âu trả lời hết khoản nọ đến khoản kia, hết lệ này đến lệ khác, không đi theo lệ thường như chúng ta đã thấy ở các bản hương ước, khoán ước hay điều ước của các làng khác... Tiếc rằng, người hỏi thì cụ thể, mà người trả lời thì sơ sài, thậm chí trả lời chiếu lệ"[3].

Trong số các văn bản hương ước của Nghệ An, có 2 văn bản tiết lộ việc phê duyệt của chính quyền nhà nước đối với hương ước, trong đó 1 văn bản hương ước cổ "Nguyên từ trước tới nay xã chúng tôi vốn có khoán ước, nhưng qua thời gian sử dụng lâu dài đã có những chỗ không còn thích hợp. Nay dân làng đã sửa đổi bổ sung xây dựng được bản khoán ước gồm 90 điều dùng trong 5 thôn toàn xã. Đây là việc hệ trọng phải được phép của nhà nước, không dám tùy tiện. Vậy chúng tôi xin ghi chép đầy đủ dưới đây. Mong được quan trên

1 Xem Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.379, 380, 404.

2 Xem Cao Văn Biền, "Kho Hương ước Cải lương Hương chính ở Bắc Kỳ", Bđd, tr.82.

3 Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An,* Sđd, tr.265.

xem và cho phép thi hành để dân được nhờ. ngày mồng 1 tháng Mười năm Đồng Khánh 2 [1887]"[1] và 1 văn bản hương ước thời thuộc Pháp của làng Kim Âu (Diễn Châu, Nghệ An, năm Duy Tân 5 (1911) có chữ quan phê "Đính bẩm"[2].

Nhiều bản hương ước chưa qua phê duyệt và không biết bản quy ước thực tế như thế nào (được phê duyệt, tuân theo): hương ước làng Vân Nam (Khánh Thành, Yên Thành, Nghệ An) mở đầu bằng "Kính trình cụ lớn… vâng sức định duyệt hương ước… xin sắp đặt lại các điều cựu tục truyền lại kê khai ở lại sau này, xin trình cụ lớn thẩm chiếu". Hương ước làng Tiên Yên (Quỳnh Lưu) "xin kê khai các khoản hương tục"; hương ước làng Song Ngọc (Quỳnh Lưu) "thừa sức khai hương lệ… tân lập, chưa có hương lệ, có tục lệ ông bà truyền lại, xin phụng kê như sau", hương ước làng Trung Mỹ (Hưng Nguyên), khai năm 1942 "dám xin vâng lệnh soạn thảo các điều hương ước, liệt kê dưới đây. Kính mong bề trên đức lớn soi xét đến, khiến cho mọi người tuân theo".[3] Vì vậy, khi sử dụng chúng trong nghiên cứu cần có sự phân biệt giữa những "bộ luật" của làng xã (văn bản hương ước đã được thực thi trong thực tế) với sự "đối ứng" trước lệnh trên (kê khai theo lệnh), hoặc còn đang đợi phê duyệt từ chính quyền.

Số bản hương ước mỗi làng xã lập ra có sự đa dạng, cũng giống như hương ước thời kỳ trước đó. Làng Liễu Xuyên (Hưng Nguyên, Nghệ An) lập 4 bản để trình nộp, nhưng cũng có trường hợp chỉ gồm 2 bản, như làng Yên Lĩnh (Anh Sơn, Nghệ An, do Lý trưởng và Hương tuần coi giữ)[4], làng An Lạc một bản giao trùm xã viên, một bản do lý trưởng hương chức cất giữ[5].

*

* *

Di sản hương ước Nghệ An rất giàu có, đa dạng và phong phú. Việc tiếp cận bước đầu khối tài liệu này cho chúng tôi một cái nhìn tổng quát về trữ lượng cũng như sự phân bố hương ước theo hai chiều kích không – thời gian. Mặc dù có thể đây chưa phải là con số hương ước đã từng tồn tại trong thực tế, song từ những đặc điểm khái quát rút ra được tỏ ra tương đối phù hợp với quy luật phát triển của hương ước Việt Nam cũng như bối cảnh lịch sử - chính trị - văn hóa – xã hội – tự nhiên của vùng đất này.

Một lần nữa, những động lực thúc đẩy sự hình thành hương ước qua các giai đoạn, ở những cộng đồng khác nhau lại được hé lộ. Đó có thể là tiếng nói trọng lượng của những bậc đại Nho, triều quan thời kỳ hương ước cổ (Quỳnh Đôi), hoặc là sự thúc ép của các lệnh truyền kê khai hương ước của chính quyền thuộc địa nửa phong kiến hồi đầu thế kỷ XX để tức thì "tạo ra" hàng loạt văn bản "văn bản hóa tục lệ cộng đồng".

Một lần nữa lại đánh động nhà nghiên cứu phải xác định rõ khái niệm "hương ước" sẽ sử dụng trong nghiên cứu của mình, cũng như phân biệt rõ các "loại" hương ước sử dụng trong

1 Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.304-305.
2 Ninh Viết Giao, *Hương ước Nghệ An,* Sđd, tr.279.
3 Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.345, 394, 398, 412.
4 Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.331, 406-407.
5 Ninh Viết Giao (Tổng tập), *Hương ước Nghệ An*, Sđd, tr.172.

nghiên cứu, hay giữa hương ước trên giấy đang có trong tay với những gì từng thực sự được lưu truyền và thực thi ở các cộng đồng.

Tuy nhiên, nhiều hơn cả là những câu hỏi đặt ra cần phải đi vào tìm hiểu, trong đó có sự mật tập của hương ước Nghệ An ở thế kỷ XIX, mối quan hệ giữa lịch sử tầng lớp Nho sĩ với lịch sử hương ước ở Nghệ An,... và đặc biệt là về nội dung của khối tài liệu này, cùng với giá trị nghiên cứu, và giá trị thực tiễn của chúng trong xây dựng hương ước mới, nông thôn mới ở Nghệ An hiện nay.

ĐÓNG GÓP CỦA MỘT SỐ DÒNG HỌ TIÊU BIỂU TRÊN LĨNH VỰC KHAI CƠ LẬP LÀNG Ở VÙNG VEN BIỂN NGHỆ AN

HOÀNG THỊ HẠNH
Cao học K26 Lịch sử
TS. ĐẶNG NHƯ THƯỜNG
Viện Sư phạm Xã hội - Trường Đại học Vinh

Vùng ven biển Nghệ An bao gồm một dải đồng bằng trải rộng gắn liền với các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, Thị xã Cửa Lò ngày nay. Trong quá trình hình thành và phát triển, nhiều dòng họ lớn đã đến định cư sinh sống tại vùng đất này, trong số đó có một số dòng họ đến đầu tiên, có công khai cơ lập làng và trở thành những dòng họ danh gia vọng tộc. Tiêu biểu là các dòng họ: Hồ, Hoàng Nguyễn - "tam tính triệu cơ ở Quỳnh Lưu, họ Dương ở Diễn Châu; họ Nguyễn Thượng Xá ở Nghi Lộc và Thị xã Cửa Lò… Công cuộc khai cơ, lập làng của các dòng họ kể trên được thực hiện liên tục qua nhiều thời kỳ lịch sử, gắn với nhiều nhân vật khai cơ tiêu biểu, đã góp công khai phá nhiều vùng đất mới, lập nên các làng xã trù phú ở vùng đồng bằng ven biển Nghệ An. Do vậy, trên cơ sở phân tích các nguồn tài liệu, chúng tôi sẽ góp phần làm sáng rõ về đóng góp của một số dòng họ tiêu biểu trên lĩnh vực khai cơ lập làng ở vùng ven biển Nghệ An.

1. VÀI NÉT VỀ VÙNG VEN BIỂN NGHỆ AN

Vùng ven biển Nghệ An bao gồm một dải đồng bằng trải rộng, nằm ở khu vực Đông và Đông Nam Nghệ An, gắn liền với các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc và Thị xã Cửa Lò ngày nay.

Xét một cách tổng thể, vùng ven biển Nghệ An nằm trong cả Châu Diễn trước kia, có quá trình kiến tạo địa hình, đặc điểm và lịch sử hình thành giống nhau, độ cao so với mặt nước biển gần đồng đều, chỗ cao nhất là 3m, chỗ thấp nhất chỉ có 0.2m. Đến kỷ thứ IV, mặt địa hình quả đất gần như ngày nay. Quả đất không có biến động lớn, chỉ có một hiện tượng phổ biến là quá trình xâm thực. Nó diễn ra liên tục trong suốt cả kỷ, làm cho các núi bị bào mòn, những chỗ sâu được bồi lấp, tạo thành những cao nguyên, những đồng bằng, những thung lung giữa các xếp đất, nhất là các vùng châu thổ rộng như vùng hạ lưu sông Hồng, sông Mã, sông Lam…[1] Vùng đồng bằng ven biển Nghệ An ra đời trong thời gian này.

Khi nghiên cứu về quá trình kiến tạo dải đồng bằng ven biển miền Trung, trong đó có Nghệ An, H. Le Breton cho rằng: Trên mặt lớp bùn đen xưa là nền đáy của một phá nước mặn

1 Ninh Viết Giao, Địa chí văn hóa Quỳnh Lưu, Nxb Nghệ An, 1998, tr. 23 - 24.

mà ngày nay trở thành lớp trên của lòng đất ở phần lớn các đồng bằng ven biển. Bầu nước này đang lưu liên chảy dưới đất từ Nghệ Tĩnh tới mãi Quy Nhơn [1]. Ông còn cho biết thêm: Thời đệ tứ kỷ, đây là một phá nước mặn mênh mông mà có thể gọi là vịnh Diễn Châu (bao gồm Quỳnh Lưu, Diễn Châu). Vịnh này về phía Bắc qua eo Hoàng Mai thông với vịnh Thanh Hóa, về phía Nam qua eo đò Cấm thông với vịnh Vinh (bao gồm Nghi Lộc, Thị xã Cửa Lò, Hưng Nguyên, Nam Đàn)[2]. Nhưng rồi biển lùi dần, để lại bề mặt địa hình trong kỷ kiến tạo tân sinh như ngày nay, tức là trầm tích biển với các loại vỏ sò, vỏ hến và cát đã tham gia vào quá trình kiến tạo địa hình của dải đồng bằng ven biển Nghệ An.

Tương tự Le Breton, Robequin trong cuốn *Le Thanh Hóa* khi cắt nghĩa sự hình thành đồng bằng Thanh Hóa cũng có nhiều điểm trùng hợp với sự hình thành đồng bằng ven biển Nghệ An. Theo Robequin: ngoài các dãy núi cao bị bào mòn để lấp chỗ thấp, còn được sự bồi đắp của các dòng hải lưu… Sự hình thành này là do các dòng hải lưu xuôi ngược ở địa phương theo quá trình quen biết của sự hình thành các vịnh nước cạn bởi các mũi phù sa. Các mũi phù sa thường bám vào các núi đá trên dòng hải lưu đi qua và dừng, để lại những cặn bã. Như vậy, vịnh dần dần bị lấp rồi thành bãi cát. Một khi đã hình thành bãi cát thì dải cát ven biển đầu tiên trở thành một sự cản trở liên tục cho biển[3].

Về vấn đề này, cuốn Địa dư tỉnh Nghệ An của Đào Đăng Hy cũng cho biết thêm: Những cồn điệp ở Quỳnh Lưu, bãi sò ở phủ Diễn Châu ngày nay là những xác sò, xác điệp dưới đáy bể nhô lên ngày trước… Nhưng trải qua mấy độ vật đổi sao dời, cát ven bờ bồi rộng thêm ra, các cửa bể bị bồi cạn mất đi. Những nơi xưa kia là những vùng nước bể mênh mông nay chỉ còn lại những mạch nước ngầm chảy dưới mấy tầng đất phù sa, người ta mới đặt tên cho nơi này là Diễn Châu[4]. Hay cuốn Địa Chí văn hóa dân gian Nghệ Tĩnh của Nguyễn Đổng Chi cũng chép như sau: Châu Diễn có từ năm 764. Xa xưa vào kỷ thứ ba, nó là một vịnh biển, có đồi núi bao quanh ba bề. Phía Bắc thông với một vịnh mà ngày nay là đất Thanh Hóa bằng eo biển Hoàng Mai; phía Nam thông với một vịnh khác bằng eo Đò Cấm (nay thuộc huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An). Vào cuối kỷ thứ IV, vịnh này được nâng lên và bị lấp dần, tạo thành đồng bằng bát ngát ngày một phát triển về phía Đông[5].

Như vậy, trong quá trình hình thành ấy, bãi cát cứ dần dần lấn ra biển ngày càng nhiều. Tiếp đó, dải đất trũng có thể làm đường đi cho các con sông từ nội địa chảy tới. Các con sông này mang theo phù sa mịn, nước ngọt. Và khi mưa lũ, mưa ngàn, gió lớn, bão sa, các đồi núi bị bào mòn, các dải trũng bị lấp dần và đến một lúc nào đó hình thành dải đồng bằng ven biển Nghệ An, bao gồm các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, Thị xã Cửa Lò (tỉnh Nghệ An) ngày nay.

---

1 H.Le Breton, *An - Tĩnh cổ lục*, NXB Nghệ An & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr.73.
2 H.Le Breton, *An - Tĩnh cổ lục*, NXB Nghệ An & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr.73.
3 Robequin, *Le Thanh Hóa*, bản dịch của Xuân Lệnh, bản in Ronéo, tr. 44 - 45, Lưu tại Thư viện Thanh Hóa.
4 Đào Đăng Hy, Địa dư tỉnh Nghệ An (Bản đánh máy), Lưu tại Thư viện Nghệ An, tr12 - 13.
5 Nguyễn Đổng Chi (Chủ biên), Địa chí văn hóa dân gian Nghệ Tĩnh, NXB Nghệ An, 1995, tr.31.

2. CÔNG CUỘC KHAI CƠ LẬP LÀNG CỦA MỘT SỐ DÒNG HỌ TIÊU BIỂU Ở VÙNG VEN BIỂN NGHỆ AN

Công cuộc khai cơ lập làng ở vùng ven biển Nghệ An được bắt đầu từ thế kỷ I, khi những giải đất ven sông Hoàng Mai, sông Bùng, sông Cấm và các cửa biển Cần Hải, Cửa Hiền, Cửa Sắt, Cửa Xá, Cửa Hội… được khai phá. Theo *Gia phả dòng họ Hồ*: đầu thế kỷ X, khi Hồ Hưng Dật sang đây làm quan (ở Châu Diễn - Nghệ Tĩnh), hai bên ấp tiên sinh (thuộc huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu) hãy còn là đầm nước mặn[1]. Điều này cũng trùng hợp với quan điểm nghiên cứu của GS. Trương Hữu Quýnh: "Cả Nghệ Tĩnh thế kỷ XI - XII hãy còn nằm trong tình trạng từng bước được khai phá"[2].

Cho đến khi Lý Nhật Quang được cử vào làm Tri châu Nghệ An, ông bắt đầu thực hiện chính sách khai hoang, chiêu dân lập ấp. Ông còn cho đặt trại Bà Hòa ở Hoàng Mai (Quỳnh Lưu) để tích trữ lương thực. Trại Bà Hòa là một trong những trại lương thực nổi tiếng lúc bấy giờ, "trại rộng, chứa được 3 - 4 vạn quân, kho tàng tiền lương chứa sẵn có thể dùng được 3 năm". Cùng với xây dựng trại, Lý Nhật Quang còn cho nạo vét kênh Son (tức kênh Bà Hòa), kênh Dâu, kênh Nhà Lê (kênh Gai)… nhằm tạo điều kiện cho thuyền bè đi lại dễ dàng, thuận lợi phát triển kinh tế. Vì thế, để ghi nhận công lao "khai cơ lập làng" của Lý Nhật Quang, cư dân nhiều làng xã ở các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, Thị xã Cửa Lò... đã lập đền thờ ông ở nhiều nơi.

Cùng với công lao của Lý Nhật Quang, quá trình khai phá vùng đất ven biển Nghệ An còn gắn liền với công lao của nhân dân địa phương và một số dòng họ khẩn hoang lập nên hoặc do tầng lớp thân vương, quý tộc tổ chức nhân dân khai hoang mà thành. Nhiều vị thủy tổ của các dòng họ đã được tôn vinh là tiên công, tiên hiền và trở thành Thành hoàng làng ở một số làng xã ven biển Nghệ An. Tiêu biểu là các dòng họ: Hồ, Hoàng, Nguyễn, Dương, Nguyễn Thượng Xá…

2.1. Họ Hồ, họ Hoàng, họ Nguyễn - "tam tính triệu cơ" ở huyện Quỳnh Lưu

Họ Hồ, họ Hoàng, họ Nguyễn được xem là ba dòng họ lớn "tam tính triệu cơ", có công trong việc khai phá nhiều vùng đất mới ở Quỳnh Lưu. Trong đó, Thổ Đôi trang là vùng đất đầu tiên mà ba dòng họ này chính thức cùng nhau khai phá. Theo *Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên*: Năm thứ 2 niên hiệu Xương Phù, đời vua Trần Phế Đế (1378), ba ông tổ họ Hồ, họ Nguyễn, họ Hoàng lập ấp ở thôn Đồng Tương gọi là trang Thổ Đôi (nay là xã Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu)…

Vấn đề này cũng được gia phả của các dòng họ "tam tính triệu cơ" chép lại. Theo *Hồ tông thế phả*: "Vào niên hiệu Xương Phù, cùng thủy tổ họ Nguyễn là Ma Lãnh công, thủy tổ họ Hoàng húy Khánh, đồng cư Thổ Đôi trang tức là thủy tổ 3 họ triệu cơ của thôn"[3]. Điều này có nghĩa là, Hồ Kha là người tìm đến vùng đất Thổ Đôi trước nên họ Hồ được gọi là "khai tất tiên" (nghĩa là mở lối trước); còn họ Hoàng, Nguyễn có sự góp công của để chính thức thành

1 *Gia phả dòng họ Hồ* (Lưu tại nhà thờ họ Hồ, xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An).

2 Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất Việt Nam (từ thế kỷ XI - XVI)*, tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, 1982, tr.32.

3 Họ Hồ Việt Nam, *Hồ Tông thế phả* (Bản dịch), Lưu tại di tích nhà thờ họ Hồ, xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, 2007, tr.164.

lập trang Thổ Đôi nên nhân dân trong vùng thường gọi là "tam tính triệu cơ" (nghĩa là ba họ có công khai hoang lập làng)[1]. Hay Tộc phả của họ Nguyễn cũng cho biết:

"Tự ấp triệu tiên cơ dữ Hồ, Hoàng tính,

Vạn niên di hậu ấn tự Xương Phù lai".

Nghĩa là: Thôn ấp này được xây dựng nên cùng với họ Hồ, họ Hoàng; Công đức lưu truyền đến vạn năm sau, bắt đầu từ những năm Xương Phù (1377 - 1378) đời Trần Phế Đế[2].

Trong ba dòng họ "tam tính triệu cơ" kể trên, họ Hồ là dòng họ tiêu biểu nhất, có công đầu tiên trong công cuộc khai cơ lập làng ở vùng đất Quỳnh Lưu. Theo *Gia phả họ Hồ Quỳnh Đôi*: Tông phái họ Hồ Quỳnh Đôi khởi đầu từ Hồ Kha, là cháu đời thứ 13 của Trạng nguyên Hồ Hưng Dật. Khoảng cuối thế kỷ XIII, Hồ Kha là người đầu tiên đến vùng đất Thổ Đôi trang. Sau khi tìm hiểu, xem xét tình hình thực tế, ông quyết định bỏ công sức và tiền của để khai phá mảnh đất Thổ Đôi trang làm kế sinh sống lâu dài cho con cháu đời sau. Vì thế, Hồ Kha được xem là Thái thủy tổ của dòng họ Hồ ở Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu[3]. Có thể nói, đóng góp đầu tiên của dòng họ Hồ trong công cuộc khai cơ lập làng ở vùng đất Quỳnh Lưu chính là việc Hồ Kha lựa chọn vùng đất Thổ Đôi để khai hoang, mở mang diện tích. Sự lựa chọn vùng đất khai hoang của Hồ Kha có ý nghĩa rất quan trọng, để lại tương lai cho con cháu dòng họ Hồ nói riêng và các thế hệ cư dân ở Quỳnh Lưu nói chung.

Từ khu vực trung tâm Quỳnh Đôi, con cháu của các dòng họ "tam tính triệu cơ" (Hồ, Hoàng, Nguyễn) đã tỏa đi các nơi để tiến hành khai cơ lập ấp. Chính họ đã bỏ ra nhiều công sức, tiền của, nông cụ để chiêu mộ và tổ chức cho dân nghèo tiến hành đắp đê ngăn nước biển, thau chua rửa mặn, xây dựng các làng xã mới và tạo nên những cánh đồng trồng hoa màu rộng lớn dọc miền ven biển Quỳnh Lưu, bao gồm các xứ: Minh Cảo, Đa Kỳ (Quỳnh Bảng); Nhân Huống (Quỳnh Diễn); Tiên Đội (Quỳnh Hoa); Mỹ Hòa (Quỳnh Mỹ); Thọ Vực (Quỳnh Thọ); Bảo Yên (Hoàng Mai)….

Sau khi có đất đai canh tác rộng lớn, dân cư các nơi tập trung về đây ngày càng đông. Vùng ven biển Quỳnh Lưu dần trở thành những xóm làng trù phú, đông vui, kinh tế phát triển, đời sống nhân dân ngày càng ổn định. Vì thế, sau khi họ mất, nhân dân tại các làng này đã lập đền thờ, phụng tôn họ làm phúc thần và thần khai cơ của các làng. Cụ thể như: Trang Thổ Đôi (Quỳnh Đôi) gắn liền với "tam tính" triệu cơ Hồ, Hoàng, Nguyễn (trong đó riêng họ Hồ ở Quỳnh Đôi gắn liền với tên tuổi của ba nhân vật khai canh Hồ Kha, Hồ Hồng, Hồ Công Hân); làng Thượng Yên (Quỳnh Yên) gắn liền với tên tuổi của Hồ Công Hân; làng Phú Đa, Minh Cảo (Quỳnh Bảng) gắn liền với tên tuổi Hồ Hữu Nhân, Nguyễn Khánh Duệ, Hoàng Duy; làng Như Bá (Quỳnh Bá), làng Tiên Đội (Quỳnh Hoa), làng Mỹ Hòa (Quỳnh Mỹ), làng Thọ Vực (Quỳnh Thọ), làng Bảo Yên (Hoàng Mai) gắn liền với tên tuổi Hồ Sỹ Dương; làng Đồng Xuân (Quỳnh Bảng) gắn liền với tên tuổi của Hồ Đức Khoan…[4]

1 Hồ Sỹ Giàng, *Từ Thổ Đôi trang đến xã Quỳnh Đôi,* Nxb Nghệ Tĩnh, 1988, tr.16.

2 Hội đồng gia tộc họ Nguyễn, *Gia phả họ Nguyễn triệu cơ,* bản dịch, Lưu tại di tích nhà thờ họ Nguyễn, xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, 2014.

3 *Gia phả họ Hồ Quỳnh Đôi*, Lưu tại Nhà thờ họ Hồ ở xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

4 Tài liệu khảo sát điền dã tại các làng xã

Có thể nói, bắt đầu từ thế kỷ XIII, các thế hệ con cháu dòng họ "tam tính triệu cơ" bao gồm họ Hồ (Hồ Kha, Hồ Hồng, Hồ Công Hân, Hồ Hữu Nhân, Hồ Sỹ Dương), họ Hoàng (Hoàng Khánh, Hoàng Duy), họ Nguyễn (Nguyễn Thạc, Nguyễn Khánh Duệ) đã tiếp tục sự nghiệp khai cơ của dòng họ, đứng ra chiêu mộ dân, mở mang đồng ruộng, xây dựng đê điều nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, ổn định xã hội, nâng cao đời sống nhân dân và từng bước thành lập nên các làng xã mới trên địa bàn huyện Quỳnh Lưu.

2.2. Họ Dương ở huyện Diễn Châu

Họ Dương là một trong những dòng họ lớn có nhiều đóng góp tiêu biểu trong lĩnh vực khai cơ lập làng ở Nghệ An, trong đó công lao quan trọng nhất chính là khai phá nhiều vùng đất mới ở Diễn Châu. Theo *Dương Thị quý chi thê phổ:* người họ Dương đầu tiên đặt chân đến vùng đồng bằng ven biển Nghệ An là ông Dương Đăng Hoành. Dương Đăng Hoành thuở nhỏ húy là Cường, nguyên quán tỉnh Hà Tĩnh, phủ Đức Thọ, tổng Đức Thọ, xã Ngàn Thông, thôn Đỗ Lâm. Tuổi trẻ, ông "vãng hành" đến phủ Diễn Châu, tổng Vạn Phần, xã Yên Lý, được ông Nguyễn Huệ Hải, tự Chính Đạt hiếm con, nhận làm con nuôi, cho ăn học, thi Hương đỗ Tứ trường, được bổ làm quan "Binh bộ Khoa đô cấp, cáo thụ phụng phong liệt đại Tả thị lang"[1].

Tuy nhiên, người họ Dương có công lao to lớn, mở đầu cho quá trình khai canh, lập ấp, tạo ra những xóm làng trù mật, đồng ruộng phì nhiêu ở vùng đồng bằng Yên Thành, Quỳnh Lưu, Diễn Châu là ông Dương Văn Khai (con trai Dương Đăng Hoành). Vào khoảng năm 1440, cụ tổ họ Hồ - người có công khai cơ lập làng ở vùng đất Thổ Đôi trang (Quỳnh Lưu) đã mời ông Dương Văn Khai ở Hoa Duệ, huyện Kỳ Hoa (nay là huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh) về dạy học cho con cháu trong trang[2]. Theo *Phả ký của cụ Dương Thời Nghi (đời 7)* chép: Tổ chúng ta (tức cụ Dương Văn Khai) sinh ở Kinh Bắc (nay là Bắc Ninh), tuổi trẻ về dạy học ở ấp ta, dạy con ông tổ họ Hồ. Sau nhập tịch Lạc Xuyên, huyện Kỳ Hoa (nay là huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh). Tiếp đó, dời về xã Thái Xá, huyện Đông Thành (nay là huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An)[3]. Còn cuốn *Dương thị quý chi thê phổ* của Tán lý Dương Doãn Hài cũng cho biết thêm: Tổ ta ở xã Hoa Duệ (Mỹ Duệ) nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh, dời ra xã Thái Xá, huyện Đông Thành (tỉnh Nghệ An). Đến các người con của ông dời đến xá xã Chiêu Vật, Yên Lý (phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An)…[4]

Năm Hồng Đức thứ 2 (1471), Dương Văn Khai thi Hương, đỗ Tứ trường (Hương cống). Sau khi thi đỗ, ông Dương Văn Khai vẫn tiếp tục ở lại Thái Xá vừa dạy học, vừa chiêu mộ dân, tổ chức khai phá đất đai. Năm 1494, ông Dương Văn Khai cho con trai thứ 4 là Dương Thế Thông về lập nghiệp ở Thổ Đôi trang. Với uy tín của một nhà Nho, cộng với ít tiền của bổng lộc có được trong quá trình làm quan và đầu óc tổ chức tập hợp tốt, ông Dương Thế Thông đã cùng

1 *Dương thị quý chi thê phổ* của Tán lý Dương Doãn Hài, dẫn theo *Họ Dương Quỳnh Đôi,* Nhà in Báo Nghệ An, 1999, tr.81; *Gia phả họ Dương Yên Lý, xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu* (Lưu tại Nhà thờ họ).

2 Hồ Sỹ Giàng, *Từ Thổ Đôi trang đến xã Quỳnh Đôi*, xuất bản năm 1988, tr.60.

3 Phổ cụ Dương Thời Nghi (đời 7), hiệu Tư Trù tiên sinh, quê Quỳnh Đôi, hữu Quốc Tử Giám Thượng Xá sinh, viết ngày mồng 1tháng 2, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 23, đời vua Lê Hy Tông (1703) dẫn theo *Họ Dương Quỳnh Đôi,* Nhà in Báo Nghệ An, 1999, tr.17, 119.

4 *Họ Dương Quỳnh Đôi,* Nhà in Báo Nghệ An, 1999, tr.18.

con cháu họ Dương và một số dân nghèo địa phương thực hiện quá trình thau chua lấn mặn, mở mang ruộng đất, khai phá đồng ruộng, tiến hành cày cấy, phát triển kinh tế nông nghiệp và ổn định đời sống cho nhân dân ở vùng đất phía Tây Bắc Thổ Đôi trang, hình thành xóm mới đặt tên là xóm Phú Thọ (xóm Ao) ngay chính trên mảnh đất Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu.

Song đóng góp tiêu biểu nhất trong lĩnh vực khai cơ lập làng của họ Dương lại gắn liền với vùng đất Diễn Châu. Theo các tài liệu địa phương cho biết: Vào cuối đời Hồng Đức, Dương Văn Đôn (con trai thứ 5 của ông Dương Văn Khai) về lập nghiệp ở giáp Yên Cường, xã Yên Lý, tổng Vạn Phần, phủ Diễn Châu (nay là xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu). Vốn có kinh nghiệm khai phá và quản lý thôn ấp trong thời gian giúp cha ở Thái Xá, Dương Văn Đôn đã tiếp tục sự nghiệp của cha ông, ra sức chiêu mộ dân chúng, tiến hành thau chua lấn mặn, khai phá đất đai, đắp đê đập và lập ra các làng mới là: Yên Lý Thượng, Yên Lý Hạ, Yên Lý Đông[1]. Có thể nói, ban đầu, khi mới đặt chân đến giáp Yên Cường, Dương Văn Đôn cùng con cháu dòng họ Dương đã sinh sống trên những bãi đất sình lầy, làm nghề nấu muối. Sau khi nước rút hết, ông Dương Văn Đôn đã tập hợp dân nghèo, cùng nhau đắp đê đập, cải tạo đất đai để làm ruộng, phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng cuộc sống ổn định cho nhân dân. Với công lao to lớn đó, Dương Văn Đôn được tôn làm thủy tổ của họ Dương ở Yên Lý (Diễn Yên).

Noi gương các thế hệ tiền bối, Dương Lương Khuê (con thứ 2 của Dương Thế Thông), cũng dời đến thôn Nhân Mỹ, xã Văn Vật, tổng Lý Trai, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu (nay là đội 3, xã Diễn Liên, huyện Diễn Châu) lập nghiệp. Với uy tín của một nhà giáo, cộng với ít tiền của có được trong quá trình dạy học, Dương Lương Khuê đã đứng ra tổ chức, tập hợp con cháu họ Dương và nhân dân địa phương, tiến hành khai hoang, mở rộng diện tích đồng ruộng, phát triển kinh tế, xây dựng xóm làng[2]. Con cháu họ Dương ở xã Diễn Liên dần phát triển thành dòng họ lớn và tiếp tục tiến hành khai hoang nhiều vùng đất mới và lập ra các xóm làng trù phú. Cụ thể như: Lý Nhân, Lương Điền, Diễn Đồng, Diễn Thái... Vì thế, sau khi họ mất, nhân dân tại các làng này đã lập đền thờ, phụng tôn họ làm phúc thần và thần khai cơ của các làng. Cụ thể như: Dương Văn Đôn ở Yên Lý (Diễn Yên); Dương Lương Khuê ở Nhân Mỹ (Diễn Liên), Trung Phường (Diễn Minh)…[3]

Như vậy, vào khoảng thế kỷ XV, các thế hệ con cháu dòng họ Dương (Dương Văn Đôn, Dương Lương Khuê) đã tiếp tục sự nghiệp khai cơ của dòng họ ở Yên Thành và Quỳnh Lưu, đứng ra chiêu mộ dân nghèo, mở mang đồng ruộng, phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân và từng bước thành lập nên các làng xã mới trên địa bàn huyện Diễn Châu.

2.3. Họ Nguyễn Thượng Xá ở huyện Nghi Lộc và Thị xã Cửa Lò

Họ Nguyễn Thượng Xá là một trong những dòng họ danh gia vọng tộc, có nhiều đóng góp tiêu biểu trong lĩnh vực khai cơ lập làng ở Nghệ An, trong đó công lao quan trọng nhất chính là khai phá nhiều vùng đất mới ở Nghi Lộc và Thị xã Cửa Lò.

1 Ninh Viết Giao, Trần Hữu Thung (Chủ biên), *Diễn Châu địa chí văn hóa và làng xã*, Nxb Nghệ An, 1995, tr.571.

2 *Gia phả họ Dương ở xã Diễn Liên, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An* (Lưu tại nhà thờ họ Dương), 2013.

3 Tài liệu khảo sát điền dã tại các làng xã

Vào đầu thế kỷ XV, vùng Cửa Lò ngày nay, biển còn ăn sâu vào bên trong, đất đai chưa khai khẩn được bao nhiêu, dân cư thưa thớt. Ông nội của Nguyễn Xí là Nguyễn Hợp đã cùng bà con xóm làng khẩn hoang hai bên bờ sông Xá, lập ra làng Trung (nay thuộc xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc) và phát triển nghề làm muối. Sau đó, Nguyễn Hội - cha của Nguyễn Xí đã tiếp tục công việc khai hoang lập làng. Ông đã khai khẩn vùng đồng Hang, đồng Đìa, Cồn Thông và mở rộng vùng Nại Muối, lập ra làng Thượng (Thái Xá). Về vấn đề này, *Gia phả dòng họ Nguyễn Thượng Xá* cho biết: Vào đầu thế XV, những đầm phá ở vùng Cửa Xá (Thị xã Cửa Lò ngày nay) đã được ông Nguyễn Hội (quê làng Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh) chiêu mộ dân khai khẩn, lập ra làng Thái Xá, xã Thượng Xá (nay thuộc xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc). Nguyễn Hội đã cùng với dân làng lập nên những nại muối lớn và trở nên giàu có[1]. Về sau, công cuộc mở mang vùng Thượng Xá tiếp tục được Nguyễn Xí giao cho người con trai thứ 5 là Nguyễn Kế Sài và người con trai thứ 14 là Nguyễn Nhân Thực.

Tiếp nối sự nghiệp của tổ tiên, con trai thứ của Nguyễn Hội là Nguyễn Xí - công thần khai quốc của Nhà Lê, được cấp lãnh địa toàn bộ miền duyên hải nằm giữa Cửa Lò và Cửa Hội ngày nay. Dọc theo bờ Bàu Ổ, Nguyễn Xí đã sử dụng lực lượng tù binh nhà Minh (Trung Quốc) bị bắt trong các chiến trận để khai phá đất đai, lập ra làng Bàu Ổ (nay thuộc xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc). Bên cạnh đó, ông còn sử dụng một số tù binh người Chămpa để khai phá nhiều vùng đất hoang dọc bờ biển từ Cửa Xá đến Cửa Hội và cho một số người Chăm làm Thủ chỉ "Hội đồng kỳ hào" (tức Xã trưởng) của những làng mới lập. Vấn đề này được Le Breton trong *An Tĩnh Cổ Lục* cho biết: Dọc miền duyên hải giữa Cửa Lò và Cửa Hội đã hình thành nên những làng mới do những tù binh bắt được trong cuộc chiến tranh ở An Tĩnh (1414 - 1428) và cuộc chiến tranh với Chămpa năm Thái Hòa thứ 3 đời Lê Nhân Tông (1445). Các thủ lĩnh Chămpa bị bắt làm tù binh là Chế Hiệp, Chế Lâu và Chế Đa. Nguyễn Xí đã cử họ làm Thủ chỉ "Hội đồng kỳ hào" của những làng mới lập[2]. Phương thức sử dụng lực lượng tù binh để khai phá những vùng đất mới được Nguyễn Xí tiếp tục giao lại cho con trai thứ 10 là Nguyễn Trọng Đạt để khai phá vùng bãi ngang phía Đông Nam huyện Nghi Lộc. Theo *Gia phả dòng họ Nguyễn Thượng Xá (nay là xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc)* và *Gia phả dòng họ Chế Đình (nay là xã Nghi Hương, Thị xã Cửa Lò)*: Nguyễn Xí đã giao cho Nguyễn Trọng Đạt (người con thứ 10) cai quản và tổ chức lực lượng hàng binh Chàm, gồm các tướng Chế Đình Đá, Chế Đình Lân, Chế Đình Hiệp tiến hành khai khẩn đất đai, hình thành nên các làng Kim Ổ, Thu Lũng (nay thuộc xã Nghi Hương và xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò) và Phú Ích (nay thuộc xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc)[3].

Cùng thời điểm này, con trai trưởng của Nguyễn Xí là Nguyễn Sư Hồi khi được vua Lê Nhân Tông phong chức "Thái bảo, Tổng đô đốc hải binh Thượng tướng quân thập nhị hải môn" (Quan Thái bảo, Thượng tướng quân, Tổng đô đốc hải quân trấn thủ 12 cửa biển), đã lấy Cửa Xá làm trung tâm của tuyến phòng thủ. Cùng với xây dựng căn cứ Cửa Xá Tấn, sau

1 *Gia phả dòng họ Nguyễn Thượng Xá (Nghi Hợp, Nghi Lộc)*, Lưu tại nhà thờ dòng họ.

2 H. Le Breton, *An Tĩnh cổ lục*, Nxb Nghệ An và Trung tâm Văn hóa – Ngôn ngữ Đông Tây, Nghệ An, 2005, tr.99.

3 *Gia phả dòng họ Nguyễn Thượng Xá (nay là xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc)* và *Gia phả dòng họ Chế Đình (nay là xã Nghi Hương, Thị xã Cửa Lò)*, Lưu tại nhà thờ dòng họ.

đổi là Lò Tấn (tức Thị xã Cửa Lò ngày nay), Nguyễn Sư Hồi đã dùng thuyền chở đá, xây kè dọc bờ phía Nam cửa sông Cấm để bảo vệ căn cứ; đồng thời tập hợp dân chài ven biển, chiêu mộ những người nông dân nghèo ven sông Xá và các nơi đến khai phá, lập ấp, phát triển nghề đánh cá và làm ruộng. Năm 1493, Nguyễn Sư Hồi đã lập ra xã Hải Giang, gồm hai làng Vạn Lộc và Tân Lộc (nay thuộc phường Nghi Tân, Thị xã Cửa Lò). Chẳng bao lâu sau hai làng này được mở mang, cư dân ở đây một nửa làm nghề đánh cá, một nửa làm ruộng. Hiện nay ở làng Vạn Lộc vẫn còn lại dấu tích một đoạn lũy do Nguyễn Sư Hồi xây dựng và đền thờ Nguyễn Sư Hồi.

Không chỉ khai phá vùng ven biển huyện Nghi Lộc và Thị xã Cửa Lò mà Nguyễn Xí cùng với con cháu dòng họ Nguyễn Đình còn có công khai hoang, lập ra một số làng xã vùng ven biển huyện Diễn Châu, Quỳnh Lưu (Nghệ An). Cụ thể như:

Ở Diễn Châu: 300 mẫu ở xã Lịch Phúc, tại Mao Nại Đông, Cõi Hạ Đạp, Thượng Đường Eo gần biển xứ Đồng Mao (xã Diễn Lộc, huyện Diễn Châu)[1].

Ở Quỳnh Lưu: dọc sông Mai Giang đến núi Tùng Lĩnh có một dải đất dân địa phương gọi là cánh đồng Dần. Tương truyền là do Ngọc Linh vệ quản lệnh Nguyễn Đình Dần (con trai thứ 13 của Nguyễn Xí) khai phá từ thế kỷ XV[2].

Về sau, kế tục sự nghiệp của Nguyễn Xí và các thế hệ tiền bối, con cháu dòng họ Nguyễn Đình đã cùng với nhân dân địa phương tiếp tục đẩy mạnh công cuộc khai phá, biến vùng Nghi Lộc và Cửa Lò thành những làng xóm trù phú. Vì thế, sau khi họ mất, nhân dân tại các làng này đã lập đền thờ, phụng tôn họ làm phúc thần và thần khai cơ của các làng. Cụ thể như: làng Thượng Xá (Nghi Hợp) gắn liền với tên tuổi của Nguyễn Hợp, Nguyễn Hội; làng Bàu Ổ (Nghi Xá), làng Đồng Mao (Diễn Lộc - Diễn Châu) gắn liền với tên tuổi của Nguyễn Xí; làng Tân Lộc, Vạn Lộc (Nghi Tân) gắn liền với tên tuổi của Nguyễn Sư Hồi; làng Kim Ổ, Thu Lũng (Nghi Hương, Nghi Thu) và Phú Ích (Nghi Phong) gắn liền với tên tuổi Nguyễn Trọng Đạt…

Có thể nói, các thế hệ con cháu họ Nguyễn Thượng Xá (Nguyễn Hợp, Nguyễn Hội, Nguyễn Xí, Nguyễn Sư Hồi, Nguyễn Kế Sài, Nguyễn Nhân Thực, Nguyễn Trọng Đạt) đã tiếp tục sự nghiệp khai cơ của dòng họ, đứng ra chiêu mộ dân, mở mang đồng ruộng và từng bước thành lập nên nhiều làng xã mới trên địa bàn huyện Nghi Lộc và Thị xã Cửa Lò.

3. MỘT VÀI KẾT LUẬN

Thứ nhất, bằng chính sức lao động của mình, các thế hệ con cháu dòng họ Hồ, Nguyễn, Hoàng, Dương, Nguyễn Thượng Xá ở vùng đồng bằng ven biển Nghệ An đã cùng nhau "chung lưng đấu cật", "khai thiên phá thạch", vật lộn với thiên nhiên, góp phần hình thành nên một vùng đất trù phú, kinh tế phát triển, xóm làng đông đúc. Quá trình khai hoang, mở mang ruộng đất, xây dựng xóm làng do các dòng họ trên tiến hành trong nhiều thế kỷ vừa phù hợp với chủ trương, chính sách của triều đình nhằm đảm bảo lương thực phục vụ cho

1 Hội đồng Tộc phả Nguyễn Đình, Cương quốc công Nguyễn Xí (Tộc phả - Di huấn), Nxb Nghệ An, 2013, tr.234.
2 Hội đồng Tộc phả Nguyễn Đình, Cương quốc công Nguyễn Xí (Tộc phả - Di huấn), Nxb Nghệ An, 2013, tr.234.

nhà nước; vừa đáp ứng nguyện vọng thiết tha của các lực lượng dân nghèo lưu vong, góp phần ổn định cuộc sống cho nhân dân trong vùng.

- Thứ hai, các dòng họ Hồ, Nguyễn, Hoàng, Dương, Nguyễn Thượng Xá là những dòng họ có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời ở Nghệ An. Xét về lịch sử hình thành, các thủy tổ của các dòng họ đến vùng ven biển Nghệ An định cư vào những thời điểm khác nhau như: Họ Hồ nếu tính từ viễn tổ Hồ Hưng Dật đã đến vùng đất này sinh cơ lập nghiệp từ thế kỷ thứ X; nhưng nếu tính từ vị thủy tổ họ Hồ ở Quỳnh Đôi là Hồ Công Hân thì phải đến cuối thế kỷ XIV mới khai phá vùng Thổ Đôi. Cũng như vậy, họ Nguyễn, họ Hoàng được nhắc đến vào cuối thế kỷ XIV, khi ba ông Hồ Hồng, Nguyễn Thạc, Hoàng Khánh đến khai cơ lập nên Thổ Đôi trang. Họ Dương, họ Nguyễn Thượng Xá muộn hơn vào thế kỷ XV mới di cư đến vùng Diễn Châu, Nghi Lộc và Thị xã Cửa Lò lập nghiệp. Cả 5 dòng họ đến nay đã có từ 22 đến 24 đời con cháu hậu duệ, được phân chia thành nhiều nhánh, đi lập nghiệp ở nhiều nơi trong tỉnh và trong cả nước.

- Thứ ba, trong quá trình phát triển, các dòng họ Hồ, Nguyễn, Hoàng, Dương, Nguyễn Đình đã tạo nên nhiều nét đẹp trong nề nếp gia phong của dòng tộc. Một trong những nét nổi bật là truyền thống yêu lao động, yêu quê hương đất nước, luôn cống hiến cho dân nghèo trên quê hương của mình bằng việc bỏ công sức, tiền của đứng ra khai hoang mở đất, xây dựng xóm làng, giúp nhân dân địa phương ổn định cuộc sống. Với công lao to lớn đó, ngày nay trên địa bàn các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc và Thị xã Cửa Lò, tên tuổi một số nhân vật khai cơ của các dòng họ kể trên còn gắn liền với nhiều thần tích, thần sắc và họ trở thành phúc thần của nhiều làng xã vùng ven biển Nghệ An.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đổng Chi (Chủ biên), Địa chí văn hóa dân gian Nghệ Tĩnh, Nxb Nghệ An, 1995.
2. *Dương thị quý chi thê phổ* của Tán lý Dương Doãn Hài, dẫn theo *Họ Dương Quỳnh Đôi,* Nhà in Báo Nghệ An, 1999.
3. Hồ Sỹ Giàng, *Từ Thổ Đôi trang đến xã Quỳnh Đôi,* Nxb Nghệ Tĩnh, 1988.
4. Ninh Viết Giao, Địa chí văn hóa Quỳnh Lưu, Nxb Nghệ An, 1998.
5. Ninh Viết Giao, Trần Hữu Thung (Chủ biên), *Diễn Châu địa chí văn hóa và làng xã*, Nxb Nghệ An, 1995.
6. *Gia phả dòng họ Chế Đình (nay là xã Nghi Hương, Thị xã Cửa Lò)*, Lưu tại nhà thờ dòng họ.
7. *Gia phả họ Dương ở xã Diễn Liên, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An* (Lưu tại nhà thờ họ Dương).
8. *Gia phả họ Dương Yên Lý, xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu* (Lưu tại Nhà thờ họ).
9. *Gia phả dòng họ Hồ* (Lưu tại nhà thờ họ Hồ, xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An).
10. *Gia phả dòng họ Nguyễn Thượng Xá (nay là xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc)*, Lưu tại nhà thờ dòng họ.
11. H.Le Breton, *An - Tĩnh cổ lục*, NXB Nghệ An & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2005.

12. *Họ Dương Quỳnh Đôi,* Nhà in Báo Nghệ An, 1999.

13. Đào Đăng Hy, Địa dư tỉnh Nghệ An (Bản đánh máy), Lưu tại Thư viện Nghệ An.

14. Họ Hồ Việt Nam, *Hồ Tông thế phả* (Bản dịch), Lưu tại di tích nhà thờ họ Hồ, xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, 2007, tr.164.

15. Hội đồng gia tộc họ Nguyễn, *Gia phả họ Nguyễn triệu cơ,* bản dịch, Lưu tại di tích nhà thờ họ Nguyễn, xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, 2014.

16. Hội đồng Tộc phả Nguyễn Đình, Cương quốc công Nguyễn Xí (Tộc phả - Di huấn), Nxb Nghệ An, 2013, tr.234.

17. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất Việt Nam (từ thế kỷ XI - XVI)*, tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, 1982.

18. Robequin, *Le Thanh Hóa*, bản dịch của Xuân Lệnh, bản in Ronéo, Lưu tại Thư viện Thanh Hóa.

TÊN GỌI "NGHỆ AN" TRONG THƯ TỊCH CỔ

Trần Mạnh Cường
Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Nghệ An

Trong suốt chiều dài của lịch sử dân tộc, Nghệ An là nơi trọng yếu của đất nước, giao điểm hội tụ của bốn phương. Đây là vị trí trung tâm dễ bề chế ngự trong - ngoài, điều hành nam – bắc. Thời bình thì nhân kiệt địa linh, thời chiến lại tiện về công - thủ. Với vị thế chiến lược đặc biệt quan trọng, lại là địa phương có bề dày truyền thống lịch sử văn hóa, xứ Nghệ có nhiều đóng góp lớn lao trong công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước. Vì vậy, Nghệ An luôn là mối quan tâm đặc biệt của nhiều triều đại, thể hiện qua việc sớm được ghi chép, nhận định và khảo luận đầy đủ, chi tiết trong nhiều bộ chính sử, phương sử, cũng như dư địa chí của các nước lâng bang.

TỪ NGUYÊN CỦA TÊN GỌI "NGHỆ AN"

"Nước ta từ xưa lấy ải Mộc miên làm nam giới, Nghệ An là đất cực biên của nước vậy" (Lý Tế Xuyên – Việt điện u linh). ĐVSKTT cho biết: *"Thiên Thành năm thứ 4, mùa xuân, tháng giêng, Châu Hoan làm phản. Tháng 2 ngày mồng 1, vua thân đi đánh châu Hoan…Quân đi từ kinh sư tới Châu Hoan, người châu ấy đầu hàng. Xuống chiếu tha tội cho các quan châu huyện, sai Trung sứ phủ dụ dân chúng"* Nghệ An lại là vùng đất thường xảy ra phản loạn, đời sống người dân không được ổn định, kỷ cương phép nước lỏng lẻo.

Trong chữ Nho, chữ Nghệ 乂 nếu là động từ thì có nghĩa là cai trị, còn tính từ thì có nghĩa là thái bình, thịnh trị, kiệt xuất. Còn chữ An 安 có nghĩa là yên ổn.

Tên gọi này được lấy chữ từ *Sử ký Tư Mã Thiên.*

Trong liệt truyện thứ 52 (thuộc quyển 112) là *"Bình Tân hầu chủ phụ liệt truyện"* 平津侯主父列傳 có câu:

是時漢興六十餘載海內乂安府庫充實

"Thị thời Hán hưng lục thập dư tải, hải nội **nghệ an**, phủ khố sung thực" (Bấy giờ, nhà Hán hưng thịnh đã hơn 60 năm, thiên hạ **thái bình**, kho lẫm đầy ắp)

Nghệ An tự hào là địa phương có tên gọi lâu đời bậc nhất ở nước ta. Tên gọi này lâu đời hơn rất nhiều so với các địa phương khác, kể cả các tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng: Hải Dương – ra đời năm 1469, Ninh Bình – 1822, Nam Định – 1822, Bắc Ninh – 1822, Hà Nội – 1831, Hưng Yên – 1831, Hải Phòng – 1888, Hà Nam – 1890, … Và tên gọi Nghệ An chắc chắn sẽ tồn tại tới muôn đời sau.

Theo khảo sát của chúng tôi, tư liệu có niên đại cổ nhất hiện còn lưu giữ được đề cập đến hai chữ "Nghệ An" là tư liệu văn khắc thời Lý. Sau khi tìm kiếm từ bài văn khắc có niên đại sớm nhất là"A Di Đà Phật tụng" 阿彌陀佛頌 (bài văn được khắc trên bệ tượng Phật chùa Hoàng Kim xã Hoàng Ngô huyện Quốc Oai thành phố Hà Nội ngay sau khi tạc pho tượng A Di Đà vào niên hiệu Hội Phong thứ 8 [1099] đời vua Lý Nhân Tông); cho đến những bài văn bia cuối cùng thuộc niên đại triều Lý như Báo Ân thiền tự bi 報恩禪寺碑 [1210] chúng tôi chỉ thấy tên gọi Nghệ An xuất hiện ở tác phẩm 鉅越國太尉李公石碑 銘序 "Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi minh tự" (bài tựa và bài minh khắc trên bia đá về quan Thái úy Lý công nước Cự Việt). Bia được dựng cho Thái úy Lý công Đỗ Anh Vũ sau khi ông mất. Văn bia không ghi người soạn và năm dựng bia nhưng được đoán định là được soạn sau khi Đỗ Anh Vũ mất (1159). Văn bia được tìm thấy ở thôn An Lạc xã Trưng Trắc huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên nhưng hiện nay bia và thác bản đều không còn, bài văn bia dựa trên bản sao chép của học giả Hoàng Xuân Hãn. Trong đó có ghi rõ:

…率見賊旅若林一鼓而勢土崩逆黨就檎振旅班師丹墀獻捷主上優其賞賜史冊記其戎勳加賜三重冠主上撫尊親而彰之賜芝純以褒之乂安清化富良三府皆總己之所封禁除夷俗拱手而受墨刑盜賊邊民喪膽而歸皇化. .. **(1)**

"…Xuất kiến tặc lữ nhược lâm, nhất cổ nhi tặc thế thổ băng, nghịch đảng tựu cầm, chấn lữ ban sư, đan trì hiến tiệp. Chúa thượng ưu kỳ thưởng, tứ sử sách ký kỳ nhung huân, gia tứ tam trùng quang. Chúa thượng phủ tôn thân nhi chương chi, tứ chi thuần dĩ bao chi; **Nghệ An**, Thanh Hóa, Phú Lương tam phủ giai tổng dĩ chi sở phong. Cấm trừ di tục, củng thủ nhi thụ mặc hình; đạo tặc biên dân, táng đảm nhi quy hoàng hóa…"

Dẫn quân ra thấy giặc như rừng, (nhưng) đánh một trận mà thế giặc đã tan vỡ, bọn phản loạn chịu trói, Thái úy đem quân về, trước sân rồng báo tin thắng trận. Chúa thượng thưởng lớn, cho sử sách ghi chép công lao, lại tặng thêm mũ ba tầng. Chúa thượng lại vỗ về tông thân (của Thái úy) mà tạo vẻ vang cho họ, lại ban lụa tốt để phong cho Thái úy. Ba phủ Thanh Hóa, **Nghệ An**, Phú Lương cũng đều là đất được phong của ông vậy. Thái úy cấm tiệt và trừ bỏ phong tục của man di, khiến họ chắp tay mà chịu thích chữ vào mặt. Bọn trộm cướp cũng khiếp đảm mà theo giáo hóa của triều đình)

Như vậy, "Nghệ An" đã sớm có mặt trên văn bản muộn nhất là vào khoảng năm 1159. Điều đáng tiếc là hiện nay chưa tìm thấy văn bản hiện tồn nào trong đó có ghi hai chữ "Nghệ An" thuộc niên hiệu của các vua đầu triều Lý. Tuy nhiên, trên đây chỉ là niên đại của danh xưng này xuất hiện trên văn bản, chứ không phải nói đến việc danh xưng "Nghệ An" được ra đời từ những mốc thời gian đó.

TÊN GỌI "NGHỆ AN" TRONG THƯ TỊCH CỔ

Cũng theo đoạn văn ở bài văn bia trên, có đoạn ghi rõ:*"Chúa thượng thưởng lớn, cho sử sách ghi chép công lao, lại tặng thêm mũ ba tầng"* chúng ta thấy thời Lý đã xuất hiện hình thức chép sử kiểu "thực lục" tức ghi chép lại những sự kiện quan trọng của triều đình diễn ra vào thời điểm bấy giờ. Đặc biệt, ở văn bia "*Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí*" (chùa Phúc Thánh, xã Hương Nộn, huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ) lại ghi rõ:

十一年冬十二月初八日丙寅之晨恩旨別葬於地鄉所璞山延齡福聖寺之西隅乃命國史述此芳猷志於墓石 (2)

"Thập nhất niên đông, thập nhị nguyệt sơ bát nhật Bính Dần chi thần, ân chỉ biệt táng vu địa hương sở, Phác Sơn, Diên Linh Phúc Thánh tự chi tây ngung. Nãi mệnh quốc sử thuật thử phương du, chí vu mộ thạch"

(Mùa đông [niên hiệu Chính Long Bảo Ứng] năm thứ 11, sáng sớm ngày Bính Dần, nhằm mồng 8 tháng 11, ra ơn chỉ cho chôn cất riêng ở góc tây chùa Diên Linh Phúc Thánh thuộc núi Phác tại quê nhà. Rồi lệnh cho **quốc sử** thuật lại những nết đức tốt đẹp để khắc vào đá mộ)

Văn bia này cho biết rõ thêm về nhiều chi tiết quan trọng. Đầu tiên là khái niệm "Quốc sử" đã xuất hiện, hơn nữa lại ghi chép đầy đủ riêng về một nhân vật. Điều này khiến cho chúng ta liên tưởng tới những mục về "Nhân vật chí" ở những bộ thư tịch địa dư vào thời đại sau này. Qua đó cho thấy ngay vào thời Lý đã có Quốc sử, nhưng đáng tiếc là "Quốc sử" hay "sử sách" nói trên không rõ tên và cũng không còn được lưu truyền tới tận ngay nay. Chính vì vậy, "Nghệ An" chỉ xuất hiện trong văn bản văn khắc "Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi minh tự"

Sang thời Trần, có sách "Đại Việt sử ký" (hoàn thành vào năm 1272) của tác giả Lê Văn Hưu, toàn bộ gồm 30 quyển, ghi chép từ thời Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng nhưng đáng tiếc là bộ sử này cũng không còn.

Sách *An Nam chí lược* (hoàn thành vào khoảng năm 1335) của tác giả Lê Tắc, trong đó có chép mục: 乂安府路 "**Nghệ A**n phủ lộ" với nội dung *"Trong thời Tây Hán là Quận Nhật Nam, đời Tuỳ, Đường gọi là Hoan-Châu"* **(3).** Dựa theo niên đại, có thể khẳng định danh xưng Nghệ An được ghi chép sớm nhất ở bộ sử này. Tuy nhiên, sách lại không ghi rõ việc Hoan Châu đổi tên thành Nghệ An vào năm nào.

Sách *Việt sử lược* (hoàn thành vào năm 1377) (hiện chưa rõ tác giả) có chép: *"Niên hiệu Thông Thụy thứ 3, tháng 4, dựng hành doanh tại Hoan Châu"* **(4)** nhưng không đề cập tới việc đổi tên Hoan Châu thành Nghệ An.

Sang đến thời Lê, sách *Dư địa chí* (hoàn thành vào năm 1438) của tác giả Nguyễn Trãi, có chép: *"Nghệ An xưa là bộ Hoài Hoan, sau đổi làm quận Nhật Nam, lại gọi là Hoan Châu, thời Đinh và thời Lê là trại, thời Lý đổi là Nghệ An"***(5)** đã đề cập tới việc đổi tên từ Hoan Châu thành Nghệ An vào thời Lý, nhưng lại không ghi rõ năm nào.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư (hoàn thành vào năm 1479) của tác giả Ngô Sĩ Liên Năm, có chép: *"Bính Tý, [Thông Thụy] năm thứ 3, [Tống Cảnh Hựu năm thứ 3], mùa hạ, tháng 4,* đặt Hành doanh ở Hoan Châu, nhân đó mà đổi châu ấy là Nghệ An" **(6).** Như vậy từ bộ quốc sử này đã cho biết cụ thể chính xác niên đại ra đời của tên gọi "Nghệ An" là năm Bính Tý niên hiệu Thông Thụy thứ 3 (1036)

Sách *Việt sử tiêu án* (hoàn thành vào năm 1775) của tác giả Ngô Thì Sĩ, có chép: *"Vua cải tên Hoan Châu là Nghệ An"* (7) nhưng không nói rõ cụ thể việc đổi tên diễn ra vào năm nào. Tuy nhiên, dựa vào sự kiện trước đó *"Đúc chuông chùa Trùng Quang"* (theo ĐVSKTT, diễn ra

vào niên hiệu Thông Thụy thứ 2), và sự kiện sau đó *"Vua lập đền thờ Hoằng Thánh Đại vương"* (theo ĐVSKTT, diễn ra vào niên hiệu Thông Thụy thứ 4), ta có thể xác định sự kiện *"Vua cải tên Hoan Châu là Nghệ An"* diễn ra vào niên hiệu Thông Thụy thứ 3.

Sách *Quốc sử toản yếu/Nam sử toản yếu* (biên soạn vào thế kỷ 18) của tác giả Nguyễn Huy Oánh, có chép: 置驩州行營因改其州曰乂安 (8)*"Đặt hành doanh tại Hoan Châu, nhân đó mà đổi tên là Nghệ An"* nhưng cũng không ghi rõ việc đổi tên diễn ra vào năm nào. *Quốc sử toản yếu/ Nam sử toản yếu* vốn là cuốn sách "toản yếu" tức biên tập từ ĐVSKTT để thu gọn lại, lấy những nội dung cốt yếu để làm ra Quốc sử toản yếu, cho nên những mốc thời gian diễn ra sự kiện đều tuân theo đúng như ĐVSKTT. Dựa vào sự kiện trước đó 帝幸杜洞江信鄉耕籍田農人獻夏禾一莖九穗 *"Vua ngự đến Tín Hương ở sông Đỗ Động để cày tịch điền, nông dân dâng lúa hè có 9 bông"* (theo ĐVSKTT, diễn ra vào niên hiệu Thiên Thành thứ 2) và sự kiện sau đó 詔起資成利人示豊等庫五十所于本州*"xuống chiếu cho khởi dựng Tư Thành, Lợi Nhân, Thị Phong [ĐVSKTT chép Vĩnh Phong] gồm 50 sở thuộc châu này"* (theo ĐVSKTT, diễn ra vào niên hiệu Thông Thụy thứ 4, ta có thể xác định sự kiện *"Đặt hành doanh tại Hoan Châu, nhân đó mà đổi tên là Nghệ An"* diễn ra vào niên hiệu Thông Thụy thứ 3.

Sách Đại Việt sử ký tiền biên (biên soạn năm 1800) cũng của tác giả Ngô Thì Sĩ, có chép: *"Bính Tý, năm Thông Thụy thứ 3 đời Lý Thái Tông, mùa hạ, tháng 4, đặt hành doanh ở Hoan Châu, đổi tên châu ấy là châu Nghệ An"* (9)

Sang thời Nguyễn, sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (biên soạn vào khoảng năm 1809 – 1819) của tác giả Phan Huy Chú, có chép: *"Năm Thiên Thành thứ 6, đời Lý Thái Tông đổi châu Hoan làm Nghệ An"* (10)

Sách *Hoàng Việt dư địa chí* cũng của tác giả Phan Huy Chú, có chép: *"Niên hiệu Thiên Thành thứ 3, thời Lý Thái Tông, đổi tên Hoan Châu thành Nghệ An"* (11)

Sách *Nghệ An ký* (biên soạn vào những thập niên đầu thế kỷ 19) của tác giả Bùi Dương Lịch, có chép *"Năm Thiên Thành thứ 3, Lý Thái Tông đổi Hoan Châu làm Nghệ An"* (12)

Sách *Nghệ An phong thổ ký* (biên soạn trước Nghệ An ký) cũng của tác giả Bùi Dương Lịch, trong phần lời tựa của Nguyễn Hành có chép: 今所稱乂安者李朝通瑞三年所改定也 *"Nay gọi là Nghệ An ấy là bởi được đổi lại từ niên hiệu Thông Thụy thứ 3 triều nhà Lý vậy"* (13)

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (biên soạn trong khoảng năm 1856–1884) của Quốc sử quán triều Nguyễn, có chép: *"Bính Tý, năm Thông Thụy thứ 3, tháng 4, mùa hạ, đổi Hoan Châu làm Nghệ An châu trại" (14)*

Sách *Việt sử tập yếu tiện lãm*, có chép: 改驩州曰乂安州寨又置資成利人永豊等庫十五所 (15) *"Đổi Hoan Châu thành Nghệ An châu trại, lại đặt các kho Tư Thành, Lợi Nhân, Vĩnh Phong gồm 15 sở" [ĐVSKTT chép 50 sở]* phía dưới có chú thêm dòng chữ nhỏ 此事在丙子年夏 *"Việc này diễn ra vào mùa hè năm Bính Tý"*, tác xác định được năm Bính Tý được nói đến ở đây thuộc niên hiệu Thông Thụy thứ 3.

Sách Đại Nam nhất thống chí (biên soạn dưới thời vua Tự Đức) của Quốc sử quán triều Nguyễn. Đây là bộ sách lớn nhất và quan trọng nhất về địa chí Việt Nam dưới thời phong

kiến, có chép: *"Đời Lý năm Thuận Thiên thứ nhất lấy Hoan Châu làm trại. Năm Thông Thụy thứ 3 đổi là châu Nghệ An (tên Nghệ An bắt đầu từ đây)"* (16)

Sách *Sử học bị khảo* (biên soạn vào thế kỷ 19) của tác giả Đặng Xuân Bảng, có chép: *"Đời Hán là Hàm Hoan, đời Đường là 2 châu Hoan, Diễn. Đời Lý năm Thông Thụy thứ 3 đổi là Nghệ An"* (17)

Sách Đại Nam quốc sử diễn ca (biên soạn dưới thời vua Tự Đức) của tác giả Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái, có chép: 通瑞三年改驩州曰乂安 *"Niên hiệu Thông Thụy năm thứ 3, đổi Hoan Châu thành Nghệ An"* (18)

Sách *Việt sử địa dư* (biên soạn vào thế kỷ 19) của tác giả Phan Đình Phùng, có chép: *"… Nhà Đinh, nhà Tiền Lê đặt làm Hoan Châu, nhà Lý đổi làm trại. Niên hiệu Thiên Thành năm thứ 2, đổi là Nghệ An…"* (19)

Qua một số bộ sử và địa dư nổi tiếng của nước ta từ thời Trần đến thời Nguyễn, toàn bộ thông tin về mảnh đất Nghệ An luôn được ghi chép chi tiết và rõ ràng, trong đó có mốc thời gian đổi tên gọi Hoan Châu thành Nghệ An. Xin xem bảng dưới đây:

Niên Đại Stt	Thiên Thành thứ 3 (1030)	Thông Thụy thứ 3 (1036)	Niên đại khác
1	Nghệ An ký	Đại Việt sử ký toàn thư	Việt sử địa dư (1029)
2	Hoàng Việt dư địa chí	Đại Việt sử ký tiền biên	Lịch triều hiến chương loại chí (1033)
3		Khâm định Việt sử thông giám Cương mục	An Nam chí lược (không xác định)
4		Việt sử tập yếu tiện lãm	Dư địa chí (không xác định)
5		Đại Nam nhất thống chí	Việt sử tiêu án (không xác định)
6		Sử học bị khảo	Quốc sử toản yếu (không xác định)
7		Đại Nam quốc sử diễn ca	
8		Nghệ An phong thổ ký	
9		Quan Đông hải	

Nhìn vào bảng kê trên chúng ta thấy niên đại đổi tên từ Hoan Châu thành Nghệ An không có sự đồng nhất với nhau. Niên đại Thông Thụy thứ 3 (1036) được nhiều sách ghi chép nhất trong đó đại diện nổi bật là bộ quốc sử Đại Việt sử ký toàn thư, còn niên đại Thiên Thành thứ 3 (1030) được hai bộ địa chí nhắc đến mà tiêu biểu là bộ Nghệ An ký – vốn là bộ phương chí lớn nhất của nước ta.

VẬY TÊN GỌI NGHỆ AN RA ĐỜI VÀO NĂM NÀO?

Theo chúng tôi tên gọi Nghệ An ra đời vào niên hiệu Thông Thụy thứ 3 (1036) như ghi chép của Đại Việt sử ký toàn thư, chứ không ra đời vào niên hiệu Thiên Thành thứ 3 (1030) như ghi chép của *Nghệ An ký*.

Đại Việt sử ký toàn thư là bộ chính sử của nước ta xưa nhất tồn tại nguyên vẹn đến ngày nay, do nhiều đời sử quan dưới triều Hậu Lê biên soạn. Đây là kho tư liệu phong phú không chỉ dành riêng cho cho ngành sử học mà còn giúp ích cho nhiều ngành khoa học xã hội khác như văn học, bảo tàng, khảo cổ… góp phần cực kỳ quan trọng vào việc hiểu rõ nhiều sự kiện

diễn ra trên nhiều vùng đất trên đất nước ta qua các thời kỳ lịch sử. Đặc biệt, vào năm Minh Trị thứ 17 (1884) chính phủ Nhật Bản đã cho xuất bản bộ Đại Việt sử ký toàn thư. Người phụ trách biên tập xuất bản là ông Dẫn Điền Lợi Chương - giữ chức Trợ giáo kiêm tham mưu bản bộ lục quân đại học hiệu có đánh giá: *"Sử An Nam không có sách nào đầy đủ hơn sách này, nên mới có tên gọi là Toàn thư"*. Tại Trung Quốc, vào ngày 1/5/2006, Nhà xuất bản Đại học sư phạm Tây Nam xuất bản bộ Đại Việt sử ký toàn thư lưu hành tại Trung Quốc, với lời nhận định: 大越史記全書與高麗史大日本史等一起作為周邊國家正史文獻是越南古代歷史最有代表性也是最完整的一部史書 *("Đại Việt sử ký toàn thư" cùng với "Sử Cao Ly", "Sử Đại Nhật Bản" là các bộ chính sử văn hiến của các quốc gia láng giềng, là cuốn sách lịch sử tiêu biểu và đầy đủ nhất của lịch sử Việt Nam thời cổ đại)…*

Như chúng tôi đã nói từ trước, từ thời Lý nước ta đã có quốc sử, tuy không còn lưu truyền đến tận ngày nay nhưng ắt hẳn đã được những sử quan thời đại sau tham khảo và biên soạn ra những bộ sử khác như Đại Việt sử ký hay Đại Việt sử lược. Thời Lê, sử quan Ngô Sĩ Liên cũng đã tham khảo từ những bộ sử thời Trần để biên soạn nên Đại Việt sử ký toàn thư. Với vị thế đặc biệt quan trọng như vậy nên các bộ quốc sử chính thống của Việt Nam sau này như Đại Việt sử ký tiền biên (triều Lê – Trịnh), *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục* (triều Nguyễn)… đều được biên soạn dựa trên cơ sở cốt yếu lấy từ Đại Việt sử ký toàn thư; hay như các bộ phương chí khi viết về những sự kiện nhân vật lịch sử địa phương cũng đều dẫn nguồn từ đó. Vì vậy, khi bất cứ thông tin sự kiện nào được viết khác với Đại Việt sử ký toàn thư tất phải có sự giải thích hay kiến giải cụ thể để chứng minh cho sự khác biệt đó. Nghệ An ký (và Hoàng Việt dư địa chí) cho rằng Hoan Châu đổi tên thành Nghệ An vào năm Thiên Thành thứ 3 (1030) nhưng lại chưa có lời giải thích thỏa đáng nên chúng ta không biết được thông tin đó dựa trên nguồn văn bản nào khác có tính xác thực hơn, chuẩn xác hơn. Cho nên thông tin Hoan Châu đổi tên thành Nghệ An năm Thiên Thành thứ 3 (1030) trong Nghệ An ký và Hoàng Việt dư địa chí là chưa đủ cơ sở khoa học.

Nếu như năm Thiên Thành thứ 3 (1030), Hoan Châu đổi tên thành Nghệ An như sách *Nghệ An ký* đã chép, vậy tại sao những năm tiếp theo trong bộ chính sử mà cụ thể là Đại Việt sử ký toàn thư vẫn sử dụng cái tên Hoan Châu? Cụ thể:

- Năm Tân Mùi, niên hiệu Thiên Thành năm thứ 4 (1031) (niên hiệu Tống Thiên Thánh năm thứ 9). Mùa xuân, tháng giêng, châu Hoan làm phản, cho Đông cung thái tử làm Giám quốc. Quân đi từ Kinh sư đến châu Hoan, người châu ấy đầu hàng. Xuống chiếu tha tội cho các quan châu huyện, sai Trung sứ phủ dụ dân chúng. Tháng 3, vua từ châu Hoan về đến Kinh. (20)

- Năm Giáp Tuất, niên hiệu Thiên Thành năm thứ 7 (1034), (Từ tháng 4 về sau là niên hiệu Thông Thụy năm thứ 1 (Tống Cảnh Hựu năm thứ 1), tháng 6, châu Hoan đem dâng con thú một sừng, sai Viên ngoại lang là Trần Ứng Cơ, Vương Văn Khánh đem sang biếu nhà Tống. (21)

Đại Việt sử ký toàn thư là bộ sử chính thống của nhà nước, biên soạn theo phương pháp biên niên, lại tham khảo và biên soạn dựa trên bộ sử có niên đại rất gần với thời Lý là Đại Việt

sử ký (1272). Một địa phương có vị trí chiến lược, vị thế trọng yếu, xuất hiện với tần suất cao trong sử sách như Nghệ An thì trong một bộ quốc sử khó có thể ghi chép sai lệch đến tận 5 năm được.

Còn việc đổi tên từ Hoan Châu thành Nghệ An, Đại Việt sử ký toàn thư ghi rõ:

丙子三年宋景祐三年夏四月置驩州行營因改其州曰乂安

"Bính Tý tam niên (Tống Cảnh Hựu tam niên) hạ tứ nguyệt, trí Hoan Châu Hành doanh, nhân cải kỳ châu viết **Nghệ An**"

(Tháng tư, mùa hè năm Bính Tý thứ 3 [niên hiệu Tống Cảnh Hựu năm thứ 3] đặt Hành doanh ở Hoan Châu, nhân đó mà đổi châu ấy là **Nghệ An**) (22)

Năm Bính Tý thứ 3, tức niên hiệu Thông Thụy năm thứ 3, Châu Hoan chính thức đổi tên thành Nghệ An. Chính vì vậy, từ đó về sau vùng đất này đều sử dụng tên gọi mới là "Nghệ An" còn tên gọi cũ là Hoan Châu đã không còn được sử dụng. Cụ thể:

- Năm Đinh Sửu, niên hiệu Thông Thụy năm thứ 4 (1037) (Tống Cảnh Hựu năm thứ 4), xuống chiếu cho châu **Nghệ An** dựng các kho ở trong châu như Tư Thành, Lợi Nhân, Vĩnh Phong, tất cả 50 sở. (23)

Năm Tân Tỵ, niên hiệu Càn Phu Hữu Đạo năm thứ 3 (1041) (Tống Khánh Lịch năm thứ 1), tháng 11, xuống chiếu cho Uy Minh hầu Nhật Quang làm tri châu **Nghệ An**. (24)

Điều đáng chú ý là năm Thông Thụy thứ 3 (1036), nhà Lý đã làm một việc quan trọng và có dấu ấn đậm nét là đặt một Hành doanh tại vùng Hoan Châu, cho nên nhân sự kiện này mà đổi tên Hoan Châu thành Nghệ An. Vì vậy, cho tới năm 1044 khi vua Lý Thái Tông đi đánh Chiêm Thành đã quay trở lại Hành doanh này, bấy giờ gọi là Hành doanh Nghệ An chứ ko còn là Hành doanh Hoan Châu nữa.

Bên cạnh đó, sách *Hoàng Việt dư địa chí* và *Lịch triều hiến chương loại chí* tuy có cùng một tác giả biên soạn nhưng thông tin lại không thống nhất: trong *Hoàng Việt dư địa chí*, tác giả ghi Hoan Châu đổi tên thành Nghệ An năm Thiên Thành thứ 3 (1030); trong khi ở *Lịch triều hiến chương loại chí* thì tác giả lại ghi Hoan Châu đổi tên thành Nghệ An vào năm Thiên Thành thứ 6 (1033).

Đặc biệt nhất, trong tác phẩm *Quan Đông Hải* của Nguyễn Hành – một tác gia lớn thuộc nhóm "An Nam ngũ tuyệt" có rất nhiều ghi chép giá trị về Nghệ An trong đó nổi bật nhất là những bài viết về văn hóa, lịch sử và địa dư, cung cấp thêm những thông tin hết sức hữu ích được chính tác giả khảo luận hết sức công phu và nghiêm túc. Và tất nhiên không thể không đề cập tới mốc thời gian xuất hiện danh xưng "Nghệ An". Trong bài tựa cho sách "*Nghệ An phong thổ ký*" tác giả có viết:

…乂安者我越南國之雄鎮也稽古周辰有越裳氏者国於其間自秦而下列為郡縣至隨始為驩州又以其在夏至日道之南謂之日南郡今所稱乂安者李朝通瑞三年所改定也其地北連清花南抵順化西接哀牢東極于海凡領府九縣二十四州二內四府十二縣為聲教外五府十二縣為羈縻…

Nghệ An là một trấn hùng mạnh của nước Việt Nam ta vậy. Xét từ xưa, thời nhà Chu có họ Việt Thường mà nước đó lại nằm ngay ở khoảng đất (thuộc Nghệ An này). Từ thời nhà

Tần trở về sau này đều phân làm quận huyện, nhiều mà hỗn tạp không đồng nhất. Đến thời nhà Tùy, bắt đầu gọi là Hoan Châu, lại lấy việc vùng này ở phía nam của đường mặt trời làm ngày Hạ chí cho nên gọi là quận Nhật Nam. **Nay gọi là Nghệ An ấy là bởi được đổi lại từ niên hiệu Thông Thụy thứ 3 triều nhà Lý vậy**. Đất này, bắc liền với Thanh Hóa, nam lại đến Thuận Hóa, tây tiếp giáp nước Lào, đông thì nhìn ra biển. Tất cả gồm 9 phủ, 24 huyện, 2 châu, trong đó có 4 phủ 12 huyện là nơi nổi tiếng về giáo hóa, còn lại 5 phủ 12 huyện là Ki mi.

Giá trị nhất phải kể đến là bài khảo luận về tên gọi "Nghệ An", "Hoan Châu", "Việt Thường"

又乂安驩州越裳攷辨

嘗聞之先儒云今人於官名地名概用先代名目以為古將一代制度強宇皆溷乱不可橈亦是一弊吳公改驩州記為乂安記久為穩妥但據驩州而言則猶可稱古越裳氏之國而乂安則不可何也蓋驩州是其小者而乂安則其大者也

歷代沿革不同至隋始有驩州之名唐世固之所稱領縣四越裳其一也越裳本吳縣隋唐固之當辰如演山名自為州惟演之與驩隋合隋析唐武德五年立驩州貞觀九年改為演州改為立驩州十六年州處入驩州廣德二年析驩州後立忠美郡又曰演始郡籠州在其上游而林景二州寄治於驩州之南境並不與驩州合

按國史黎臥朝景瑞二年自將征驩唐石河諸州李太宗通瑞三年始改驩州曰乂安而演州仍自為路各有安撫使知府以鎮之陳仁宗重興八年以費孟為演州安撫使陳憲宗開祐元年以阮忠彥為乂安安撫使陳順宗三年以范嘆為乂安知府　終李陳之世迄于胡氏演州與乂安各為別額不相管攝陳順宗光泰十年改乂安鎮為臨安鎮演州鎮為望江鎮陳簡定帝為興慶二年鄧悉調順化新平乂安演州清化等路軍進攻東都至于黎朝而乂安始為大鎮奄下畔諸州之地上控山巒

洪德二十二年所載圖籍可攷也故越裳氏而言驩州猶有為僅可以驩州而言乂安則以為不能該也況越裳在乂安猶盤中之一盞安能抗乂安之大者哉故愚於記序但云稽古周辰有越裳氏者國於其間蓋舉鵠以見侯以為乂安考古之証云耳先生以為何如

Lại khảo biện về tên gọi "Nghệ An", "Hoan Châu", "Việt Thường"

Thường nghe các bậc Tiên Nho nói rằng: người đời nay đối với tên quan, tên đất, đại khái đều dùng tên gọi của các đời trước rồi cho rằng nó đã có từ lâu, lấy dạng thức của một triều đại mà gượng ép đưa vào một cương vực thì thật hỗn loạn mà không thể nào sửa sang lại được, đó là một điều thật tệ. Cho nên, thầy Ngô (Nhân Tĩnh) đổi (tên sách) "Hoan Châu ký" thành "Nghệ An ký" là một việc rất hợp lý. Bởi, căn cứ vào cái tên Hoan Châu mà nói thì đó có thể gọi là nước của họ Việt Thường, mà nếu gọi là Nghệ An thì lại không thể được. Vì sao vậy? Ấy là bởi Hoan Châu chỉ là một vùng nhỏ, còn Nghệ An lại là một vùng lớn vậy. Xưa nay duyên cách chẳng giống nhau. Đến thời nhà Tùy thì bắt đầu có tên gọi là Hoan Châu, sang đến thời nhà Đường cũng còn dùng với cái tên như vậy, bao gồm 4 huyện thì Việt Thường là một trong số đó (Việt Thường vốn là huyện Ngô, thời Tùy, Đường vẫn gọi như thế).

Đương thời, như địa danh Diễn Sơn đã là 1 châu, chỉ có Diễn và Hoan là khi nhập khi tách. Năm Võ Đức thứ 5 thời Đường lập làm Hoan Châu, đến năm Trinh Quán thứ 9 thì đổi thành Diễn Châu, sau đó lại đổi mà lập thành Hoan Châu. 16 năm sau các nơi lại nhập vào Hoan Châu. Năm Quảng Đức thứ 2, tách Hoan Châu ra, sau đó lập nên quận Trung Mỹ, lại

còn có tên là quận Diễn Thủy. Lũng Châu ở miền thượng du còn 2 châu Lâm, Cảnh gửi trị ở cõi nam của Hoan Châu mà không nhập vào cùng với Hoan Châu.

Theo quốc sử, năm Cảnh Thụy thứ 2, vua Lê Ngọa Triều thân chinh các châu Hoan Đường Thạch Hà. Năm Thông Thụy thứ 3 (1036) vua Lý Thái Tông mới đổi Hoan Châu thành Nghệ An mà Diễn Châu vẫn còn là lộ, mỗi nơi đều đặt An phủ sứ và Tri phủ để trấn trị. Năm Trùng Hưng thứ 8 đời vua Trần Nhân Tông, cho Phí Mạnh giữ chức An phủ sứ Diễn Châu. Năm đầu niên hiệu Khai Hựu đời vua Trần Hiến Tông, cho Nguyễn Trung Ngạn làm An phủ sứ Nghệ An. Năm thứ 3 đời vua Trần Thuận Tông, cho Phạm Thán làm An phủ sứ Nghệ An. Suốt từ thời Lý Trần cho tới thời Hồ thì Diễn Châu và Nghệ An đều có ngạch riêng mà không quản nhiếp cùng nhau. Năm Quang Thái thứ 10 đời Trần Thuận Tông đổi trấn Nghệ An làm trấn Lâm An, còn trấn Diễn Châu làm trấn Vọng Giang. Năm Hưng Khánh thứ 2 đời Giản Định Đế, tướng Đặng Tất điều các lộ quân Thuận Hóa, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hóa tiến đánh Đông Đô. Sang thời Lê thì Nghệ An mới là một trấn lớn, dưới thì bao gồm ranh giới đất của các châu, còn trên thì chi phối đến vùng núi đồi liền nối.

Tới năm Hồng Đức thứ 22, đã có bản đồ và thư tịch khảo xét đầy đủ rồi vậy. Cho nên, lấy họ Việt Thường để nói Hoan Châu thì còn có thể gọi là tương đương; còn lấy Hoan Châu để nói Nghệ An thì thật không thể nào bao quát hết được. Huống hồ họ Việt Thường so với Nghệ An như chén nằm trong mâm, sao có thể sánh cùng cái to lớn của Nghệ An được. Vậy nên ngu tôi viết lời tựa nhưng ý rằng xét những chuyện xa xưa. Thời Chu có họ Việt Thường mà đất nước nằm ở trong đó. Đại khái là dẫn ra việc này để chờ cao kiến đời sau mà cũng lấy đó làm chứng cứ khảo cổ về đất Nghệ An vậy. Tiên sinh cho là như thế nào!

Qua bài tựa cho sách *"Nghệ An phong thổ ký"* và bài *"khảo luận về tên gọi Nghệ An, Hoan Châu, Việt Thường"*, chúng ta thấy rằng đây đều là những thông tin cực kỳ chi tiết không chỉ về danh xưng mà còn là cương vực, duyên cách của mảnh đất Nghệ An mà tác giả đã dày công khảo luận, sắp xếp sự kiện, đối chiếu rõ ràng. Điều đặc biệt là tác giả Nguyễn Hành ghi rất rõ cho việc khảo luận của mình là "Án quốc sử" nghĩa là: "căn cứ vào quốc sử".

Ngoài ra, chúng tôi còn thấy một số tác phẩm nổi tiếng về lịch sử văn học nói về việc Hoan Châu đổi tên thành Nghệ An vào năm Thông Thụy thứ 3 (1036), đơn cử như tác phẩm Đại Nam Quốc sử Diễn ca (khắc in vào năm Duy Tân thứ 7 [1911]). Đây là một trong những bộ sử ca của lịch sử sử học Việt Nam mà cũng là của văn học sử cổ cận đại Việt Nam, được xem là bộ sử viết theo văn vần bằng chữ Nôm đầu tiên của đất nước ta. Đại Nam quốc sử diễn ca ra đời vào khoảng triều Tự Đức thời nhà Nguyễn và khắc in rất nhiều lần vào những năm giữa thế kỉ thứ XIX (1860, 1870, 1873, 1881, 1908, 1934) ở trong nước và nước ngoài (Trung Quốc). Sách gồm hai phần được chia thành 2 nửa: phần tiểu chú ở phần trên là chú thích bằng chữ Hán về những sự kiện tương ứng với những câu thơ lục bát về từng thời kỳ trong lịch sử nước nhà ở phần dưới. Sách do quan Hồng lô tự khanh Phạm Đình Toái (xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An) biên soạn và quan Hồng lô thiếu khanh Phan Đình Thực (xã Võ Liệt, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An) hiệu đính. Trong tác phẩm này, tương ứng với các câu thơ:

…"Trận tiền giết Vũ Đức Vương,
Đông Chinh, Dực Thánh tìm đường chạy xa.
Khoan hình lại xuống chiếu tha,
Thân phiên đã định, nước nhà mới yên.
Ban hình luật, canh tịch điền,
Mở đồ nhất thống cầm quyền tứ chinh.
Mừng xem "Phiên phục, Nùng bình",
Huy xưng có chữ rành rành biểu tiên.
Vắn dài là số tự nhiên,
Tụng kinh cầu thọ, khéo nên chuyện cười.
Thánh Tông văn học hơn đời,
Bình Chiêm, đánh Tống, đủ tài kinh luân.
Khuyến nông chăm việc cần dân,
Chiếu chăn thương kẻ tù nhân lạnh lùng.
Thánh hiền tô tượng học cung,
Đặt khoa bác sĩ, ưu dung đại thần"…

là phần chú thích bằng chữ Hán: 通瑞三年改驩州曰乂安 "*Thông Thụy tam niên cải Hoan Châu viết Nghệ An*" (Niên hiệu Thông Thụy năm thứ 3, đổi Hoan Châu thành Nghệ An). Điều đặc biệt là trong số các địa phương của nước ta lúc bấy giờ, chỉ có Nghệ An được Đại Nam quốc sử diễn ca chú thích về việc đổi tên địa danh mà các địa phương khác lại không được ghi chép như vậy.

Nghệ An với vị thế là địa phương có bề dày văn hóa nên xưa nay luôn là đối tượng nghiên cứu và biên soạn của nhiều tác giả lớn trong nhiều công trình dư địa chí có giá trị. Nhưng trong mỗi thư tịch đều có kiến giải và quan điểm riêng về một thông tin hay sự kiện nào đó trong lịch sử, mà trong đó việc khẳng định mốc thời gian xuất hiện danh xưng "Nghệ An" còn có những thông tin chưa thống nhất. *Nghệ An ký* tuy là tác phẩm địa chí lớn nhất viết về Nghệ An, được đánh giá cao về phương pháp biên soạn nghiêm túc và nguồn sử liệu dồi dào, nhưng đây chỉ là tác phẩm phương chí chứ không phải quốc sử, chính sử, chính vì vậy *Nghệ An ký* không biên niên các sự kiện lớn theo dòng chảy lịch sử dân tộc như các bộ chính sử mà cụ thể là bộ Đại Việt sử ký toàn thư. Hơn nữa, *Nghệ An ký* lại được biên soạn vào thế kỷ 19, thời gian cách quá xa sự kiện được nói đến, độ xác tín ở những sự kiện lịch sử tất nhiên sẽ không có sức nặng như bộ chính sử Đại Việt sử ký toàn thư được. Chính vì vậy, theo chúng tôi thì danh xưng Nghệ An ra đời vào niên hiệu Thông Thụy thứ 3 (1036).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại học Quốc gia Hà Nội, Văn bia thời Lý, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010, trang 256.
2. Đại học Quốc gia Hà Nội, Văn bia thời Lý, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010, trang 285
3. Lê Tắc, An Nam chí lược, NXB Viện Đại học Huế, 1961, trang 9
4. Khuyết danh, Việt sử lược, NXB Thuận Hóa, 2005, trang 82
5. Nguyễn Trãi, Dư địa chí, NXB Văn sử học, Hà Nội, 1960, trang 41
6. Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký toàn thư, NXB Khoa học xã hội, 2011, tập 1, trang 65
7. Ngô Thì Sĩ, Việt sử tiêu án, NXB Thanh niên, tp HCM, 2001, trang 135
8. Nguyễn Huy Oánh, Quốc sử toản yếu/Nam sử toản yếu, bản chữ Hán
9. Ngô Thì Sĩ, Đại Việt sử ký tiền biên, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2018, trang 268
10. Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, 1960, trang 35
11. Phan Huy Chú, Hoàng Việt dư địa chí, Hà Nội, 2010, trang 1011
12. Bùi Dương Lịch, Nghệ An ký, NXB Khoa học xã hội, 2004. Trang 52
13. Bùi Dương Lịch, Nghệ An phong thổ ký, bản chữ Hán chép tay.
14. Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, trang 120
15. Việt sử tập yếu tiện lãm, bản chữ Hán.
16. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, NXB Thuận Hóa, tập 2 quyển 5, trang 134
17. Đặng Xuân Bản, Sử học bị khảo, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2014, trang 371
18. Lê Ngô Cát/Phạm Đình Toái, Đại Nam quốc sử diễn ca, sách chữ Hán
19. Phan Đình Phùng, Việt sử địa dư, NXB Nghệ An, Nghệ An, 2008, trang 94
20. 20. Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký toàn thư, NXB Khoa học xã hội, 2011, tập 1, trang 260
21. Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký toàn thư, NXB Khoa học xã hội, 2011, tập 1, trang 263
22. Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký toàn thư, NXB Khoa học xã hội, 2011, tập 1, trang 265
23. Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký toàn thư, NXB Khoa học xã hội, 2011, tập 1, trang 265
24. Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký toàn thư, NXB Khoa học xã hội, 2011, tập 1, trang 269

THAY ĐỔI ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH NGHỆ AN TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XXI

TS. ĐẶNG NHƯ THƯỜNG
Viện Sư phạm Xã hội - Trường Đại học Vinh

Nghệ An là một tỉnh của Việt Nam, nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ. Đây vốn là một vùng đất cổ, có lịch sử hình thành và phát triển từ rất lâu đời. *Trước đây, Nghệ An cùng với Hà Tĩnh là một miền đất có cùng tên gọi chung là Hoan Châu. Đến năm 1036, Lý Thái Tông đổi tên thành châu Nghệ An. Kể từ đây, tên gọi Nghệ An chính thức được xác định với tư cách là một đơn vị hành chính trực thuộc trung ương và kéo dài hơn 900 năm. Cùng với sự xác lập tên gọi, địa giới hành chính Nghệ An liên tục thay đổi qua các thời kỳ lịch sử: từ Nghệ An châu (thời Lý, Trần), đến xứ Nghệ (năm 1490 đời vua Lê Thánh Tông), rồi trấn Nghệ An (đời hậu Lê). Năm 1831, vua Minh Mạng chia trấn Nghệ An thành hai tỉnh: Nghệ An (Bắc sông Lam) và Hà Tĩnh (Nam sông Lam). Năm 1976, Nghệ An sáp nhập với* Hà Tĩnh, *lấy tên là Nghệ Tĩnh. Năm 1991, Quốc hội Việt Nam khóa VIII* ra *Nghị quyết chia tỉnh Nghệ Tĩnh tái lập tỉnh Nghệ An* và tỉnh Hà Tĩ*nh…* Có thể nói, quá trình xác lập địa giới hành chính đã tạo điều kiện cho Nghệ An từng bước nỗ lực vươn lên, tự tin để xây dựng quê hương ngày càng giàu mạnh và trở thành tỉnh "kiểu mẫu" - xứng đáng với sự kỳ vọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu. Do vậy, trên cơ sở các nguồn tài liệu, chúng tôi sẽ góp phần làm sáng rõ sự thay đổi địa giới hành chính Nghệ An từ thế kỷ X đến thế kỷ XXI.

1. GIỚI THIỆU KHÁI LƯỢC VỀ VÙNG ĐẤT NGHỆ AN

Nghệ An là một tỉnh nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Trước đây, Nghệ An cùng với Hà Tĩnh là một miền đất có cùng tên chung là Hoan Châu (trước thời Nhà Lý), Nghệ An châu (thời Lý, Trần), xứ Nghệ (năm 1490 đời vua Lê Thánh Tông), rồi trấn Nghệ An. Năm 1831, vua Minh Mạng chia trấn Nghệ An thành hai tỉnh: Nghệ An (Bắc sông Lam) và Hà Tĩnh (Nam sông Lam). Năm 1976, Nghệ An sáp nhập với Hà Tĩnh, lấy tên là Nghệ Tĩnh. Năm 1991, Quốc hội Việt Nam khóa VIII ra Nghị quyết chia tỉnh Nghệ Tĩnh, tái lập tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh.

Qua nghiên cứu các nguồn sử liệu cho thấy, Nghệ An vốn là vùng đất cổ, có truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời. Ngay từ buổi bình minh của lịch sử loài người, tổ tiên của cư dân Nghệ An đã sớm bắt đầu và phát triển từ những con người hái lượm, ghè đá trên hang Thẩm Ồm (Quỳ Châu); vắt gốm, đúc đồng trên đất Quỳnh Văn (Quỳnh Lưu); đến luyện sắt, trồng lúa nước trên Đồng Mỏm (Diễn Châu)… Những dấu tích kể trên chính là bằng chứng khẳng định đóng góp của cộng đồng cư dân Nghệ An đối với sự hình thành nền văn hóa, văn minh đầu tiên của dân tộc Việt Nam.

Trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc, Nghệ An được xem là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam. Mảnh đất này vừa có đầy đủ các vùng miền, từ miền núi, trung du, đồng bằng cho đến ven biển và thềm lục địa; vừa là nơi chịu sự tác động của thiên tai, khí hậu khắc nghiệt. Do vậy, ngay từ rất sớm, cộng đồng cư dân sinh sống trên mảnh đất này đã có ý thức đoàn kết, chung lưng đấu cật; hình thành nên truyền thống lao động cần cù sáng tạo; tinh thần đấu tranh chinh phục, cải tạo tự nhiên và tổ chức xã hội nhằm làm cho cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn.

Song song với truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, Nghệ An còn nổi tiếng khắp cả nước là vùng đất có bề dày văn hóa, truyền thống khoa bảng và hiếu học. Hình ảnh "ông đồ Nghệ" cùng bao thế hệ học trò nối tiếp nhau vượt qua khó khăn, thử thách để học tập, "dùi mài kinh sử", tạo nên những dòng họ khoa bảng, làng khoa bảng nổi tiếng khắp vùng và cả nước. Với ý nghĩa đó, văn hóa "xứ Nghệ" đã được khắc họa đậm nét trong lòng cư dân Nghệ An và nổi tiếng khắp cả nước về giáo dục khoa cử, văn hóa dân gian, nghệ thuật diễn xướng… làm nên tính đa diện của văn hóa Việt Nam.

Và cuối cùng, tính cách con người Nghệ An chính là nét riêng biệt tạo nên đặc điểm riêng của mảnh đất này. Trải qua bao sóng gió, thăng trầm của lịch sử dân tộc, những con người trên mảnh đất Nghệ An vừa được rèn giũa trong môi trường thiên nhiên khắc nghiệt, vừa được tôi luyện trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ tổ quốc. Đó chính là nhân tố quan trọng góp phần hình thành nên con người Nghệ An vừa có phẩm chất tốt đẹp chung của con người Việt Nam, vừa có những nét độc đáo mang tính địa phương như: gan góc, mưu trí, kiên cường, bất khuất; lao động cần cù, ý chí phấn đấu cao; giàu tình làng nghĩa xóm…

Hiện nay, Nghệ An đang đứng trước thời cơ và vận hội mới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và các cấp chính quyền, với truyền thống cần cù sáng tạo trong lao động; kiên cường, bất khuất trong chiến đấu, nhân dân Nghệ An đang từng bước nỗ lực để xây dựng quê hương ngày càng giàu mạnh hơn và vươn lên để trở thành tỉnh "kiểu mẫu" - xứng đáng với sự kỳ vọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu.

2. ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH NGHỆ AN TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XXI

2.1. Địa giới hành chính Nghệ An trước thế kỷ X

Trước thế kỷ X, Nghệ An cùng với Hà Tĩnh là vùng đất có chung tên gọi Hoan Châu. Theo các nguồn sử liệu thành văn cho thấy, Nghệ An là mảnh đất có bề dày truyền thống lịch sử, văn hóa được biết đến từ thời Hùng Vương dựng nước cho đến thời Bắc thuộc và các giai đoạn kế tiếp về sau.

** Từ nguyên thủy đến thời Hùng Vương:*

Thời nguyên thủy, vùng đất Nghệ An (bao gồm cả Hà Tĩnh) lúc bấy giờ thuộc nước Việt Thường, quốc gia độc lập cổ đại với kinh đô là vùng chân núi Hồng Lĩnh. Đến thời Hùng Vương, nước Việt Thường bị sáp nhập thành bộ thứ 15 của Văn Lang.

Thời Hùng Vương - An Dương Vương, cả nước chia thành 15 bộ, bao gồm: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài

Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức, Văn Lang[1]. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép rằng: Nghệ An xưa thuộc bộ Cửu Chân; còn theo *Lịch triều hiến chương loại chí*[2] và *Nghệ An ký*[3] thì: Nghệ An thời Hùng Vương thuộc bộ Việt Thường.

** Thời Bắc thuộc (179 Tr.CN - 905):*

- Thời Triệu - Hán (179Tr.CN - 226): phần đất của Nghệ An thuộc huyện Hàm Hoan, quận Cửu Chân. Về vấn đề này, Hà Văn Tấn khi chú thích sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi đã cho biết về quận Cửu Chân thời Hán như sau: "Quận Cửu Chân thời Hán là đất Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay. Theo *Tiền Hán thư, Địa lý chí* (q.28 hạ, t.10b) chép rằng quận Cửu Chân có bảy huyện: Tư Phố, Cư Phong, Đô Lung, Dư Phát, Hàm Hoan, Vô Thiết, Vô Biên. *Hậu Hán thư* (q.33, t.13b) chỉ chép có năm huyện là: Tư Phố, Cư Phong, Hàm Hoan, Vô Công, Vô Biên"[4]. Hay cuốn Đại Nam nhất thống chí cũng xác định: Nghệ An "đời Hán thuộc Cửu Chân"[5]. Cùng quan điểm với các sử gia thời Nguyễn, Đào Duy Anh trong cuốn Đất nước Việt Nam qua các đời cũng cho rằng: "Hàm Hoan đời Hán gồm cả miền Nghệ An và Hà Tĩnh. Đó là huyện lớn nhất quận Cửu Chân. Có lẽ vì là đất ở xa, nhà Hán không nắm vững được nên tóm đặt cả vào một huyện cho tiện"[6].

- Thời Tam Quốc - Lưỡng Tấn - Nam Bắc Triều (226 - 581): đầu thời Ngô, Nghệ An vẫn thuộc quận Cửu Chân, nhưng từ năm 271 đến năm 581, Nghệ An đã được tách ra thành một đơn vị hành chính trực thuộc chính quyền đô hộ: quận Cửu Đức. Theo Đại Nam nhất thống chí: "Đời Ngô chia quận Cửu Chân mà đặt quận Cửu Đức"[7]. Còn Đào Duy Anh dẫn *Tấn Thư* lại cho biết thêm: Cuối đời Ngô (Tam Quốc - Đông Ngô, năm Hưng Nguyên thứ 1), năm 271, Đào Hoàng được cử giữ chức Thứ sử Giao Châu đã cho xếp đặt lại các quận huyện ở Giao Châu, xin "tách Cửu Chân mà đặt quận Cửu Đức"[8]. Đặc biệt, Đặng Xuân Bảng trong *Sử học bị khảo* đã khảo cứu tỉ mỉ từng huyện của quận Cửu Đức thời Ngô như sau: "Huyện Cửu Đức là huyện Hàm Hoan, quận Cửu Chân đời Hán (…). Có lẽ huyện Hàm Hoan nhà Hán là đất Nghệ An ngày nay, còn đất Hà Tĩnh là đất hai huyện Chu Ngô, Tỵ Ảnh (miền Bắc) quận Cửu Chân đời Hán. Các huyện quận Cửu Đức đời Ngô về sau cũng có vùng ở địa giới Hà Tĩnh (tức Cửu Đức - Việt Thường), thế là Tỵ Ảnh, Chu Ngô, tên vẫn như đời Hán mà đất đã khác với đời Hán rồi…[9] Vấn đề này cũng được Bùi Dương Lịch xác nhận trong *Nghệ An ký*: Nghệ An và Thanh Hóa là hai quận Cửu Đức và Cửu Chân thời Tấn. "Quận Cửu Đức thống thuộc 8 huyện: Cửu Đức, Hàm Hoan, Nam Lăng, Dương Toại, Phù Linh, Khúc Tư, Bồ Dương và Đô Giao"[10].

---

1 *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 212.
2 Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.72.
3 Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 41.
4 *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 545.
5 Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 102.
6 Đào Duy Anh, Đất nước Việt Nam qua các đời, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 55 - 56.
7 Đại Nam nhất thống chí, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 102.
8 Đào Duy Anh, Đất nước Việt Nam qua các đời, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 73.
9 Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 327 - 328.
10 Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 41.

- *Thời thuộc Tùy - Đường (581 - 905):* Thời Tùy (581 - 617), vùng đất Nghệ An ngày nay (trong đó có Hà Tĩnh) thuộc quận Nhật Nam. Theo *Tùy địa lý chí* [1], quận Nhật Nam (đời Lương đặt làm Đức Châu, năm Khai Hoàng đổi gọi là Hoan Châu. Trước thời Ngô đặt quận Cửu Đức, bỏ bớt quận Nhật Nam, về sau lại đặt. Nhà Tùy lại để Nhật Nam, bỏ bớt Cửu Đức), có 8 huyện: Cửu Đức (quận đóng ở đấy), Hàm Hoan, Phố Dương, Việt Thường, Kim Ninh, Giao Hợp, An Viễn và Quang Yên (Quang An). Hay cuốn *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng cũng cho biết: Năm thứ 3, đời Tùy Dạng đế, lại bỏ châu, đặt quận…; bỏ Minh Châu, Trí Châu dồn vào Hoan Châu gọi là quận Nhật Nam. Quận Nhật Nam lúc này có 8 huyện: Cửu Đức (quận lỵ sở), Hàm Hoan, Phố Dương, Viên Thường, Kim Ninh, Giao Cốc, An Viễn, Quảng An[2]. Đến thời Đường (618 - 905), quận Nhật Nam được đổi thành Hoan Châu. Theo Đặng Xuân Bảng, sách *Thái Bình hoàn vũ ký* chép, "Hoan Châu là nước Việt Thường đời xưa, đời Hán thuộc quận Cửu Chân, đời Ngô đặt làm quận Cửu Đức, đời Tùy đặt làm Hoan Châu. Đời Đường năm Vũ Đức thứ V đặt làm Nam Đức châu, tổng quản phủ. Đầu niên hiệu Trinh Quán lại đổi làm Hoan Châu, đặt ra Hoan Châu Đô đốc phủ quản lĩnh 8 châu là: Hoan, Diễn, Nguyên, Minh, Trí, Hải, Lâm, Cảnh"[3].

2.2. Danh xưng Nghệ An

Trong lịch sử, việc phân chia các đơn vị hành chính và tên gọi là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia, dân tộc. Quá trình xác lập, tổ chức và phân chia các đơn vị hành chính luôn có sự thay đổi cho phù hợp với từng thời kỳ lịch sử, đảm bảo tính kế thừa và phát triển bền vững.

Vùng đất Nghệ An vốn có nhiều tên gọi khác nhau qua từng thời kỳ lịch sử như: Việt Thường bộ thời Hùng Vương, Cửu Chân quận thời thuộc Hán, Cửu Đức quận thời thuộc Ngô, quận Nhật Nam thời thuộc Tùy và Châu Hoan, Châu Diễn thời thuộc Đường. Năm Thuận Thiên thứ nhất (1010), Lý Thái tổ đổi 10 đạo trong cả nước làm 24 lộ, châu Hoan (Nghệ An) và châu Ái (Thanh Hóa) làm trại, về sau các triều đại phong kiến Việt Nam đổi thành Lâm An, Nghĩa An... nhưng tên gọi Nghệ An tồn tại lâu dài nhất và xuyên suốt nhiều thế kỷ, từ triều Lý, Trần, Lê Sơ đến Nguyễn, Việt Nam dân chủ cộng hòa và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

Qua các nguồn sử liệu cho biết, buổi đầu tự chủ, dưới thời Ngô - Đinh - Tiền Lê (938 - 1009), vùng đất Nghệ An (bao gồm cả Hà Tĩnh) lúc bấy giờ vẫn thấy sử cũ gọi là Hoan Châu. Theo Đào Duy Anh: "Sử chép rằng Đinh Tiên Hoàng chia nước ra làm 10 đạo, hiện nay không rõ danh hiệu và vị trí các đạo là thế nào. Duy thấy sử cũ vẫn chép tên các châu đời Đường như Ái Châu, Hoan Châu, Phong Châu, Thạch Hà... thì biết rằng danh hiệu các châu đời Đường bấy giờ vẫn được dùng"[4]. Đến năm 1002, Lê Đại Hành cho đổi mười đạo thành lộ, phủ châu. Chính sử chép: Tháng 3, mùa Xuân năm Nhâm Dần, niên hiệu Ứng Thiên thứ 9 (1002), "định

1 Nguyễn Văn Siêu, Đại Việt địa dư toàn biên, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội,1997, tr. 30 - 31.
2 Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 335.
3 Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 369.
4 Đào Duy Anh, Đất nước Việt Nam qua các đời, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 114.

luật lệnh, chọn quân lính, chia tướng hiệu làm hai ban, đổi mười đạo làm lộ, phủ, châu"[1]. Tuy nhiên, địa vực cũng như tên gọi cụ thể các đạo, lộ, phủ, châu của thời Đinh và Tiền Lê không được sử cũ ghi chép rõ ràng.

Đến đầu thời Lý, Nghệ An ngày nay thuộc vùng đất Châu Hoan. Năm 1036, đời Lý Thái Tông (niên hiệu Thông Thụy thứ 3), quyết định đổi tên vùng đất Hoan Châu thành châu Nghệ An. Kể từ đây, tên gọi Nghệ An chính thức xuất hiện. Việc đổi tên này được ghi chép cụ thể trong phần chú thích sách Đại Việt Sử ký toàn thư và trong phần Chính biên của sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* như sau: Năm Bính Tý, niên hiệu Thông Thụy thứ 3 (1036)… Mùa Hạ, tháng 4 "đặt hành dinh ở Châu Hoan, nhân đấy đổi tên châu ấy là Nghệ An"[2].

Như vậy, có thể khẳng định rằng, năm 1036, dưới thời Lý Thái Tông (1036), tên gọi Nghệ An lần đầu tiên chính xuất hiện với tư cách là đơn vị hành chính trực thuộc trung ương. Việc xác định danh xưng Nghệ An có ý nghĩa vô cùng quan trọng, góp phần xác định dấu mốc lịch sử trong sự thay đổi tư duy của vương triều Lý đối với vùng đất này; đồng thời khẳng định giá trị văn hóa, lịch sử của tên gọi và vùng đất Nghệ An.

2.3. Sự thay đổi địa giới hành chính Nghệ An qua các thời kỳ lịch sử

Kể từ khi xác định danh xưng vào năm 1036, tên gọi và địa giới hành chính Nghệ An có sự thay đổi. Nhưng tên gọi Nghệ An tồn tại lâu nhất và xuyên suốt qua nhiều thế kỷ. Cụ thể như sau:

* *Thời Trần - Hồ (1226 - 1400):* Tháng 2 năm Nhâm Dần (1242), Trần Thái Tông đổi 24 lộ thời Lý thành 12 lộ. Trong lời chua về 12 lộ đầu thời Trần, sử thần nhà Nguyễn viết: Mười hai lộ sử cũ không chép rõ, nhưng căn cứ những tài liệu ghi chép từ trước, thì thấy các lộ sau: Thiên Trường, Long Hưng, Quốc Oai, Bắc Giang, Hải Đông, Trường Yên, Kiến Xương, Hồng, Khoái, Thanh Hóa, Hoàng Giang, Diễn Châu. Lại có phủ, châu, trấn như: Tân Bình, Nghệ An, Thái Nguyên, Lạng Giang. Có lẽ quy chế nhà Trần, những phủ, châu, trấn thì thống thuộc cả vào lộ[3].

Tháng Giêng năm Ất Mão (1375), nhà Trần đặt lại các lộ, phủ ở Hoan Châu, Diễn Châu và Lâm Bình, "đổi Hoan Châu làm lộ Nhật Nam và các lộ Nghệ An Nam, Bắc, Trung; đổi Diễn Châu làm lộ Diễn Châu; phủ Lâm Bình làm phủ Tân Bình" [4]. Tháng Tư năm Đinh Sửu (1397), Trần Thuận Tông cho đổi các lộ, phủ làm trấn. Nghệ An lộ được đổi thành Lâm An trấn [5].

---

1 Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư* tập I, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 230; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục*, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1998, tr. 268.

2 Đại Việt sử ký toàn thư tập I, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 265; *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục*, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1998, tr. 313. Quan điểm tên gọi Nghệ An ra đời năm Thông Thụy thứ 3 (1036) dưới thời Lý Thái Tông cũng được các nhà nghiên cứu khẳng định trong các sách: *Lịch sử Việt Nam*, tập II – *Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV* (của Viện Sử học), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2017, tr. 173; *Lịch sử Nghệ An*, tập I (do Trần Văn Thức chủ biên), Nxb Khoa học Xã hội, 2012, tr. 223.

3 *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục, tập 1*, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1998, tr.462-463.

4 Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 158.

5 Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 191.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, trong suốt thời Trần, hệ thống hành chính ở Nghệ An, Diễn Châu hầu như ít thay đổi. Mãi cho đến năm 1397, Nghệ An lộ được đổi thành Lâm An trấn.

* *Thời thuộc Minh (1407 - 1427):* Với âm mưu biến nước ta thành quận huyện của Trung Quốc, tháng 4 năm Đinh Hợi (1407), nhà Minh hạ chiếu đổi nước ta làm quận Giao Chỉ và chia quận Giao Chỉ thành 15 phủ. Vùng đất Nghệ An lúc bấy giờ (bao gồm địa bàn của hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay) được chia thành 2 phủ: Diễn Châu và Nghệ An.

Về vấn đề này, sách Đại Nam nhất thống chí (tỉnh Nghệ An), sử thần triều Nguyễn cho biết: "Thời thuộc Minh (1407 - 1427), phủ Diễn Châu lĩnh 4 huyện là Thiên Động, Phù Dung, Phù Lưu, Quỳnh Lâm. Nghệ An lĩnh 2 châu và 16 huyện, trong đó 8 huyện do phủ Nghệ An thống lĩnh là Nha Nghi, Phi Lộc, Cổ Đỗ (trước là Đỗ Gia), Chi La, Chân Phúc, Thổ Du, Kệ Giang, Thổ Hoàng"[1].

* *Từ thời Lê Sơ đến thời Nguyễn (1428 - 1945)*

- *Thời Lê, Mạc, Lê - Trịnh (1428 - 1788):* Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính thời điểm này, các nguồn tài liệu ghi chép có sự khác biệt nhau về số lượng các phủ, huyện, châu của các thừa tuyên.

Theo Đại Việt sử kí toàn thư: Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông chia lại đơn vị hành chính trong cả nước, quy định bản đồ của phủ, châu, huyện, xã, trang, sách thuộc 12 thừa tuyên, trong đó Nghệ An có 9 phủ, 27 huyện, 2 châu[2]. Tuy nhiên, trong bộ *Hồng Đức bản đồ* (lập năm 1490), Nghệ An gồm 9 phủ, 25 huyện, 2 châu[3]. Từ những nguồn tư liệu trên cộng với việc căn cứ vào một số thư tịch khác, có thể xác định Nghệ An lúc bấy giờ gồm có 9 phủ, 25 huyện và 2 châu là hợp lí và có cơ sở[4].

Dưới thời nội chiến Nam - Bắc triều, Nghệ An thuộc địa bàn quản lý của Nam triều. Hệ thống hành chính của Nghệ An thời kỳ này hầu như không có gì thay đổi. Sang thời Lê Trung hưng, Nghệ An được triều đình Lê - Trịnh xếp vào hàng trọng trấn như Thanh Hóa và Cao Bằng ở biên giới phía Bắc.

- *Thời Tây Sơn (1789 - 1802):* Dưới thời Tây Sơn, vùng đất Nghệ An, Hà Tĩnh thuộc Nghĩa An trấn. Cùng với việc xây dựng củng cố bộ máy của vương triều Tây Sơn, vua Quang Trung đã chủ định và xúc tiến việc chọn đất Nghệ An làm nơi dựng đế đô mới của mình. Trong những lần ra Bắc Hà vào các năm 1786, 1788..., vua Quang Trung đã diện kiến và viết thư gửi Nguyễn Thiếp nhờ ông xem thế đất và chọn vị trí để đặt kinh đô sau này. Trong thư gửi

1 Đại Nam nhất thống chí, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr.134.

2 Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: Đại Việt sử kí toàn thư, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 437.

3 Về số phủ, huyện, châu của Nghệ An, Bùi Dương lịch trong *Nghệ An ký* cũng thống nhất với *Hồng Đức bản đồ* là Nghệ An có 9 phủ, 25 huyện và 2 châu.

4 Về số lượng các phủ, huyện, châu ở Nghệ An thời Lê, các nguồn tài liệu có ghi chép khác nhau. *Sử học bị khảo*, Đại Việt địa dư toàn biên, và *Phương Đình địa dư chí* đều thống nhất với Đại Việt sử kí toàn thư là Nghệ An có 9 phủ, 27 huyện và 3 châu. Riêng *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép là 8 phủ, 18 huyện, 2 châu, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí, Dư địa* chí có chép là Nghệ An có 9 phủ, 30 huyện, 3 châu nhưng không thống kê cụ thể, hoặc Đại Việt địa dư toàn biên có liệt kê nhưng cũng chỉ có 9 phủ, 25 huyện và 2 châu.

Nguyễn Thiếp vào tháng 3/1788, vua Quang Trung đã nhấn mạnh tới vị trí và những lợi thế của vùng đất này để xây dựng Phượng hoàng Trung đô: "Nhớ buổi hồi loan kỳ trước, lúc qua Hoành Sơn, quả cung đã từng mở xem bản đồ, thấy ở huyện Chân Lộc, xã Yên Trường hình thế rộng rãi, khí tượng tươi sáng, có thể chọn để xây kinh đô mới. Thật là chỗ đẹp để đóng đô vậy" [1].

Sau đó, đến tháng 7/1788, trước khi ra Thăng Long đánh quân Thanh, Nguyễn Huệ lại viết thư gửi Nguyễn Thiếp bày tỏ nguyện vọng thiết tha của mình với việc chọn đất ở Nghệ An để xây dựng kinh đô: "Nay Kinh đô Phú Xuân thì tình thế cách trở, ở xa Bắc Hà, tình thế rất khó khăn. Theo đình thần nghĩ rằng, chỉ có đóng đô ở Nghệ An là độ đường vừa cận, vừa có thể khống chế được trong Nam ngoài Bắc"[2]. Chỉ tiếc rằng, nguyện vọng đó chưa thực hiện được thì vua Quang Trung mất đột ngột ở tuổi 39.

- *Thời Nguyễn (1802 - 1884):* Năm Gia Long 1 (1802), lấy lại tên cũ là trấn Nghệ An. Thời điểm này, hệ thống hành chính ở trấn Nghệ An vẫn giữ nguyên như triều Lê gồm có 9 phủ và 18 huyện[3]. Lỵ sở trấn Nghệ An đóng ở ở xã Dũng Quyết, huyện Chân Lộc. Đến tháng 6/1804, trấn thành Nghệ An được dời tới An Trường thuộc huyện Chân Lộc[4].

Năm 1831 - 1832, Minh Mệnh tiến hành cuộc cải cách hành chính có quy mô lớn, đặc biệt sâu sắc ở cấp tỉnh. Vì vậy, năm 1831 có thể coi là một dấu mốc cơ bản cho thấy sự thay đổi về diên cách và tổ chức chính quyền Nghệ An thời gian trước và sau cải cách. Trong 10 năm đầu cai trị, Minh Mệnh đã từng bước cải tổ tổ chức hành chính và bộ máy nhà nước và chính những kết quả trong thời kỳ này đã tạo nền tảng cho cuộc cải cách hành chính năm 1831 đạt được thành công nổi bật, đặc biệt ở hai khía cạnh: xóa bỏ cấp thành và thống nhất tên gọi tỉnh, xóa bỏ tình trạng phân quyền trước đây. Cuộc cải cách hành chính của Minh Mệnh lúc bấy giờ "tập trung vào địa phương, đặc biệt ở cấp tỉnh là chủ yếu"[5]. Theo cách chia đặt mới kể trên, Nghệ An lúc bấy giờ có 9 phủ và 29 huyện. Cụ thể như sau:

+ 9 phủ là: Anh Sơn, Diễn Châu, Tương Dương, Quỳ Châu, Lạc Biên, Trấn Ninh, Trấn Tĩnh, Trấn Định, Trấn Biên.

+ 29 huyện là Nam Đường, Hưng Nguyên, Thanh Chương, Chân Lộc, Đông Thành, Quỳnh Lưu, Kỳ Sơn, Vĩnh Hoà, Trung Sơn, Thuý Vân, Liên Huyện, Khâm Huyện, Tương Dương, Hội Nguyên, Quảng Huyện, Xôi Huyện, Mộc Huyện, Xa Hổ, Sầm Tộ, Khang huyện, Cát huyện, Cam Linh, Thâm Nguyên, Yến Sơn, Mộng Sơn, Man Soạn, Mang Lạn, Cam Môn, Cam Cát[6].

Hai phủ Đức Thọ, Hà Hoa của trấn Nghệ An trước đây được tách ra để lập thành tỉnh Hà Tĩnh.

---

1 Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Phu tử*, trong Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 569.

2 Chu Trọng Huyến, "*Về vùng đất Phượng hoàng Trung đô*", trong *Những vấn đề lịch sử Nghệ Tĩnh*, số 1 - 1981, tr. 19.

3 Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002 - 2007, tr.501.

4 Đại Nam thực lục, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002 - 2007, tr. 601.

5 Nguyễn Minh Tường, *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 119.

6 Đại Nam thực lục, tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002 - 2007, tr. 229.

Từ năm 1831 đến cuối thời Minh Mệnh, sự chia tách, sáp nhập tỉnh diễn tương đối liên tục qua các năm kéo theo những thay đổi trong tổ chức chính quyền địa phương. Đến thời Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1848 - 1883), địa lý hành chính và tổ chức chính quyền của tỉnh Nghệ An tương đối ổn định và về cơ bản, vẫn giữ nguyên theo cách phân định của cải cách hành chính thời Minh Mệnh.

Dưới đời vua Đồng Khánh (1885 - 1888), tỉnh Nghệ An vẫn được giữ nguyên như thời Tự Đức. Tỉnh Nghệ An lúc bấy giờ có 7 phủ, 32 huyện. Đó là:

+ Phủ Anh Sơn kiêm lý 2 huyện: Lương Sơn, Nam Đường; thống hạt 3 huyện: Thanh Chương, Hưng Nguyên, Chân Lộc.

+ Phủ Diễn Châu kiêm lý 2 huyện: Đông Thành, Yên Thành; thống hạt huyện Quỳnh Lưu.

+ Phủ Đức Thọ kiêm lý huyện La Sơn; thống hạt 4 huyện: Hương Sơn, Hương Khê, Nghi Xuân, Can Lộc.

+ Phủ Tương Dương kiêm lý 4 huyện: Tương Dương, Hội Nguyên, Vĩnh Hòa, Kỳ Sơn.

+ Phủ Quỳ Châu kiêm lý 3 huyện: Nghĩa Đường, Quế Phong, Thúy Vân.

+ Phủ Trấn Ninh, kimi gồm 8 huyện: Khâm, Quảng, Xôi, Sen, Cát, Mộc, Liêm, Khang.

+ Phủ Trấn Biên [kimi] gồm 4 huyện: Mường Lan, Mai Soạn, Sầm Tộ, Xa Hổ.

Tỉnh thành đặt ở địa phận hai xã Yên Trường, Vĩnh Yên thuộc tổng Yên Trường, huyện Chân Lộc[1].

- *Thời thuộc Pháp (1884 - 1945):* Hòa ước Hácmăng (1883) và Hòa ước Patơnốt (1884) được ký kết, thực dân Pháp đặt ách thống trị trên toàn bộ đất nước ta. Theo điều khoản của hai hòa ước trên, Việt Nam bị chia làm ba xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ cùng với Cao Miên và Ai Lao tạo thành Liên bang Đông Dương. Trong đó, tỉnh Nghệ An thuộc xứ Trung Kỳ - xứ "bảo hộ" của thực dân Pháp.

Năm 1897, Tòa sứ Nghệ An được thành lập. Theo Tư liệu Tòa Công sứ Pháp, Nghệ An lúc bấy giờ gồm có 5 phủ: Anh Sơn, Hưng Nguyên, Tương Dương, Diễn Châu (Phủ Diễn), Quỳ Châu và 6 huyện: Nam Đàn, Nghi Lộc, Thanh Chương, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn[2]. Địa giới hành chính này của tỉnh Nghệ An được giữ nguyên cho đến khi Cách mạng tháng Tám (1945) thành công.

* *Thời kỳ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945 - 1975):* Cách mạng tháng Tám (1945) thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Cùng với những thay đổi về chính trị, kinh tế, xã hội, việc điều chỉnh địa giới hành chính từ xã, huyện đến tỉnh đã diễn ra. Trong đó, Nghệ An vẫn là một tỉnh thuộc Trung bộ.

Từ tháng 12/1946, cả nước được chia thành 14 khu (còn gọi là chiến khu), Nghệ An thuộc khu 4. Từ đầu năm 1948 đến cuối năm 1958, cả nước chia thành 7 liên khu, Nghệ An thuộc

1 Quốc sử quán triều Nguyễn, Đồng Khánh địa dư chí, tập 2, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2003, tr.1229 - 1230.
2 Trần Văn Thức (Chủ biên), *Lịch sử Nghệ An,* tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, 2012, tr.564.

Liên khu 4 với 1 tỉnh lỵ là Thị xã Vinh và 12 huyện: Anh Sơn, Con Cuông, Diễn Châu, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Nghi Lộc, Nghĩa Đàn, Quỳ Châu, Quỳnh Lưu, Thanh Chương, Tương Dương, Yên Thành[1].

Năm 1961, huyện Tương Dương được chia thành 2 huyện: Tương Dương và Kỳ Sơn.

Năm 1963, huyện Anh Sơn chia thành 2 huyện: Anh Sơn và Đô Lương; huyện Quỳ Châu (cũ) được chia thành 3 huyện: Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Quế Phong; thành lập huyện Tân Kỳ từ một phần đất của 2 huyện: Nghĩa Đàn và Anh Sơn; chuyển Thị xã Vinh thành Thành phố Vinh[2].

** Từ năm 1975 đến nay:* Năm 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất. Trước yêu cầu của tình hình mới, Bộ Chính trị đã ra quyết định về việc hợp nhất các tỉnh nhỏ trong cả nước thành những tỉnh mới. Ngày 27/12/1975, tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh hợp nhất thành một tỉnh và được gọi là tỉnh Nghệ Tĩnh.

Ngày 12/8/1991, theo Quyết định của kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa VIII, tỉnh Nghệ Tĩnh được tách ra thành hai đơn vị hành chính riêng là tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh. Tỉnh Nghệ An lúc bấy giờ có 18 đơn vị hành chính gồm: Thành phố Vinh (tỉnh lỵ) và 17 huyện: Anh Sơn, Con Cuông, Diễn Châu, Đô Lương, Hưng Nguyên, Kỳ Sơn, Nam Đàn, Nghi Lộc, Nghĩa Đàn, Quế Phong, Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Quỳnh Lưu, Tân Kỳ, Thanh Chương, Tương Dương, Yên Thành[3].

Ngày 29/8/1994, Chính phủ ban hành Nghị định 113-CP về việc thành lập Thị xã Cửa Lò trực thuộc tỉnh Nghệ An. Thị xã Cửa Lò được thành lập trên cơ sở: Thị trấn cảng và du lịch Cửa Lò; các xã Nghi Thu, Nghi Hương, Nghi Hòa, Nghi Hải và một phần đất của xã Nghi Quang (huyện Nghi Lộc)[4].

Ngày 15/11/2007, Chính phủ ban hành Nghị định 164/2007/NĐ/CP về việc điều chỉnh địa giới huyện Nghĩa Đàn, thành lập Thị xã Thái Hòa; thành lập các phường xã thuộc Thị xã Thái Hòa. Thị xã Thái Hòa được thành lập trên cơ sở Thị trấn Thái Hòa và các xã: Nghĩa Quang, Nghĩa Hòa, Nghĩa Tiến, Nghĩa Mỹ, Tây Hiếu, Đông Hiếu, Nghĩa Thuận của huyện Nghĩa Đàn.[5]

Ngày 3/4/2013, Chính phủ ban hành Nghị quyết 47/NQ/CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập Thị xã Hoàng Mai; thành lập các phường xã thuộc Thị xã Hoàng Mai. Thị xã Hoàng Mai được thành lập trên cơ sở Thị trấn Hoàng Mai và các xã: Mai Hùng, Quỳnh Vinh, Quỳnh Lộc, Quỳnh Lập, Quỳnh Dị, Quỳnh Phương, Quỳnh Liên, Quỳnh Xuân, Quỳnh Trang) của huyện Quỳnh Lưu[6].

---

1 https://vi.wikipedia.org/wiki/Nghệ An

2 https://vi.wikipedia.org/wiki/Nghệ An

3 https://thuvienphapluat.vn/archive/Nghi-quyet/Nghi-quyet-dieu-chinh-dia-gioi-hanh-chinh-mot-so-tinh-thanh-pho-truc-thuoc-Trung-uong-vb42808t13.aspx

4 https://thuvienphapluat.vn/archive/Nghi-dinh/Nghi-dinh-113-CP-thanh-lap-thi-xa-Cua-Lo-thuoc-tinh-Nghe-An-vb38857t11.aspx

5 https://thuvienphapluat.vn/archive/Nghi-dinh/Nghi-dinh-164-2007-NĐ-CP-dieu-chinh-dia-gioi-hanh-chinh-huyen-Nghia-Dan-thanh-lap-thi-xa-Thai-Hoa-phuong-thuoc-thi-xa-Thai-Hoa-tinh-Nghe-An-vb58662t11.aspx

6 https://thuvienphapluat.vn/archive/Nghi-quyet-47-NQ-CP-dieu-chinh-dia-gioi-hanh-chinh-de-thanh-lap-thi-xa-Hoang-Mai-vb180237.aspx

Hiện nay, tỉnh Nghệ An có 1 Thành phố trực thuộc, 3 Thị xã và 17 huyện, 431 xã, 32 phường và 17 Thị trấn[1]. Cụ thể như sau:

Bảng: Các đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh Nghệ An

TT	Tên đơn vị	Số hành chính
	Thành phố (1)	
1	Thành phố Vinh	16 phường, 9 xã
	Thị xã (3)	
2	Thị xã Cửa Lò	7 phường
3	Thị xã Hoàng Mai	5 phường, 5 xã
4	Thị xã Thái Hòa	4 phường, 6 xã
	Huyện (17)	
5	Anh Sơn	1 Thị trấn, 20 xã
6	Con Cuông	1 Thị trấn, 12 xã
7	Diễn Châu	1 Thị trấn, 38 xã
8	Đô Lương	1 Thị trấn, 32 xã
9	Hưng Nguyên	1 Thị trấn, 22 xã
10	Kỳ Sơn	1 Thị trấn, 20 xã
11	Nam Đàn	1 Thị trấn, 23 xã
12	Nghi Lộc	1 Thị trấn, 29 xã
13	Nghĩa Đàn	1 Thị trấn, 24 xã
14	Quế Phong	1 Thị trấn, 13 xã
15	Quỳ Châu	1 Thị trấn, 11 xã
16	Quỳ Hợp	1 Thị trấn, 20 xã
17	Quỳnh Lưu	1 Thị trấn, 32 xã
18	Tân Kỳ	1 Thị trấn, 21 xã
19	Thanh Chương	1 Thị trấn, 39 xã
20	Tương Dương	1 Thị trấn, 17 xã
21	Yên Thành	1 Thị trấn, 38 xã

Nguồn: Cục thống kê Nghệ An, Niên giám thống kê Nghệ An năm 2016, Nxb Nghệ An, 2016.

3. MỘT VÀI KẾT LUẬN

- *Thứ nhất,* Nghệ An vốn là một vùng đất cổ có lịch sử hình thành và phát triển từ rất lâu đời. Trước thời Lý, Nghệ An cùng với Hà Tĩnh là một miền đất có cùng tên chung là Hoan Châu. Năm 1036, tên gọi Nghệ An chính thức xuất hiện với tư cách là một đơn vị hành chính trực thuộc trung ương. Điều này góp phần khẳng định sự thay đổi tư duy của vương triều Lý đối với vùng đất Nghệ An; đồng thời khẳng định giá trị văn hóa, lịch sử của vùng đất.

- *Thứ hai,* việc xác định tên gọi và làm rõ sự thay đổi địa giới hành chính Nghệ An qua các thời kỳ lịch sử có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần tiếp tục khẳng định thêm về bề dày truyền thống, lịch sử và sự tồn tại phát triển của một vùng đất được biết đến từ thời các Vua Hùng đến các triều đại phong kiến Ngô, Đinh, Tiền Lê; rồi đến tên gọi Nghệ An thời Lý và Nghệ An ngày nay trong tiến trình lịch sử dân tộc.

1 Cục Thống kê Nghệ An, *Niên giám thống kê Nghệ An năm 2016*, Nxb Nghệ An, 2016, tr. 15.

- *Thứ ba*, nhớ về nguồn cội, tự hào về bề dày truyền thống của vùng đất Nghệ An "địa linh nhân kiệt" trong dòng chảy lịch sử dân tộc, thế hệ trẻ Nghệ An hôm nay càng nhận thức sâu sắc hơn trách nhiệm của mình trong việc giữ gìn và phát huy truyền thống của các bậc tiền nhân; nâng cao ý thức giữ gìn, phát huy những giá trị lịch sử vô giá mà cha ông đã gây dựng; từ đó đóng góp công sức, trí tuệ nhằm xây dựng quê hương ngày càng giàu mạnh, phồn vinh;... góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng Nghệ An trở thành một tỉnh kiểu mẫu đúng như mong muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh, Đất nước Việt Nam qua các đời, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997.
2. Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997.
3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
4. Cục Thống kê Nghệ An, *Niên giám thống kê Nghệ An năm 2016*, Nxb Nghệ An, 2016.
5. Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Phu tử*, trong Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003.
6. Chu Trọng Huyến, "*Về vùng đất Phượng hoàng Trung đô*", trong *Những vấn đề lịch sử Nghệ Tĩnh*, số 1 - 1981.
7. Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
8. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.
9. *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970.
11. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002 - 2007.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đồng Khánh địa dư chí, tập 2, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2003.
13. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục*, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1998.
14. Nguyễn Văn Siêu, Đại Việt địa dư toàn biên, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội,1997.
15. Trần Văn Thức (Chủ biên), *Lịch sử Nghệ An*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2012.
16. Nguyễn Minh Tường, *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

17. Một số trang web:

- https://vi.wikipedia.org/wiki/Nghệ An
- https://thuvienphapluat.vn/archive/Nghi-quyet/Nghi-quyet-dieu-chinh-dia-gioi-hanh-chinh-mot-so-tinh-thanh-pho-truc-thuoc-Trung-uong-vb42808t13.aspx

- https://thuvienphapluat.vn/archive/Nghi-dinh/Nghi-dinh-113-CP-thanh-lap-thi-xa-Cua-Lo-thuoc-tinh-Nghe-An-vb38857t11.aspx
- https://thuvienphapluat.vn/archive/Nghi-dinh/Nghi-dinh-164-2007-NĐ-CP-dieu-chinh-dia-gioi-hanh-chinh-huyen-Nghia-Dan-thanh-lap-thi-xa-Thai-Hoa-phuong-thuoc-thi-xa-Thai-Hoa-tinh-Nghe-An-vb58662t11.aspx
- https://thuvienphapluat.vn/archive/Nghi-quyet-47-NQ-CP-dieu-chinh-dia-gioi-hanh-chinh-de-thanh-lap-thi-xa-Hoang-Mai-vb180237.aspx

TÊN GỌI VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỀ DIÊN CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH NGHỆ AN THẾ KỶ XIX

PGS.TS. Nguyễn Duy Bính
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
ThS. Nguyễn Văn Biểu
Viện Sử học Việt Nam

Nghệ An là vùng đất trọng yếu, phên dậu có vai trò quan trọng trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Về cương vực, địa giới tỉnh Nghệ An trong lịch sử không có biến động lớn. Đây là mảnh đất địa linh nhân kiệt, có bề dày truyền thống lịch sử, văn hóa, đồng hành cùng với sự nghiệp dựng nước và giữ nước vẻ vang của dân tộc.

Sử gia Phan Huy Chú cũng đã đặt bút để nói về vùng đất Nghệ An: "…là đất có danh tiếng hơn cả ở Nam Châu. Người thì thuần hòa mà chăm học, sản vật thì nhiều thức quý của lạ. Những vị thần ở núi ở biển phần nhiều có tiếng linh thiêng. Được khí tốt của sông núi, nên sinh ra nhiều bậc danh hiền. Lại còn khoảng đất liền với đất người Man, người Lạo, làm giới hạn cho hai miền nam bắc, *thực là nơi hiểm yếu, như thành đồng ao nóng của nước, và là then khóa của các triều đại*"[1], "*chính là đất xung yếu giữa Nam và Bắc*"[2]. Trong bài viết này chúng tôi nêu lên một số ý kiến về danh xưng, tên gọi Nghệ An và những thay đổi về địa giới hành chính của tỉnh Nghệ An dưới thời Nguyễn, trong giai đoạn độc lập tự chủ từ năm 1802 đến cuối thế kỷ XIX. Qua đây, sẽ góp thêm những ý kiến góp phần bổ sung thêm việc xác định *Danh xưng Nghệ An*.

1. XÁC ĐỊNH VỀ TÊN GỌI DANH XƯNG NGHỆ AN

Bất kỳ một quốc gia hay triều đại phong kiến lịch sử nào và thậm chí cho đến cả hiện nay, việc phân chia các đơn vị hành chính và tên gọi của nó qua các thời kỳ đều rất quan trọng. Tổ chức phân chia các đơn vị hành chính cùng với danh xưng không phải là bất biến mà luôn có sự thay đổi in dấu ấn thời đại và phù hợp với từng thời kỳ lịch sử, là một trong những yếu tố đảm bảo tính kế thừa và phát triển bền vững.

Từ Hội thảo "*975 năm danh xưng Nghệ An*" năm 2005, các ý kiến của các nhà khoa học, sử học về cơ bản thống nhất lấy năm 1030 làm mốc ra đời sớm nhất *danh xưng Nghệ An*. Ngoài ra, cũng có ý kiến, tư liệu lịch sử cho rằng mốc năm 1036 mới là năm có tên gọi danh xưng Nghệ

1 Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nxb Giáo Dục, 2007, tr.72.
2 Quốc Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, tập 2, Nxb Thuận Hóa, 2006, tr.166.

An. Thậm chí có một số ít sách chép là năm 1029. Vậy danh xưng Nghệ An có từ bao giờ? Những tư liệu lịch sử dưới đây sẽ là những kiến giải góp thêm phần xác định danh xưng, tên gọi năm thành lập tỉnh Nghệ An ngày nay.

Về mốc danh xưng Nghệ An năm 1030. Được chép trong một số bộ sử của các sử gia như sau:

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* chép: "*Buổi đầu, nhà Lý đổi Hoan Châu làm trại; đời Thái Tông, năm Thiên Thành thứ 3 (1030), đổi gọi là Nghệ An*"[1].

Sách *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch chép: "*Năm Thiên Thành thứ 3 (1030), Lý Thái Tông đổi Hoan Châu làm Nghệ An*"[2]. Đối chiếu với Đại Việt sử ký toàn thư thì năm Thiên Thành thứ 3 (1030) không có nói sự kiện nêu như trên. Như vậy, có thể thấy sách *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch và *Dư địa chí* của Phan Huy Chú chép giống nhau ở điểm này và rất có thể sách *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch ra đời sau có điều kiện tham khảo sách của sử gia Phan Huy Chú.

Về mốc danh xưng Nghệ An năm 1036. Được chép trong một số bộ chính sử của các triều đại phong kiến như sau:

Sách Đại Việt sử ký toàn thư, chép: "*Bính Tý, Thông Thụy năm thứ 3 (1036)… Mùa hạ, tháng 4, đặt hành dinh ở châu Hoan, nhân đó* đổi tên châu ấy là Nghệ An"[3]. Sách *Việt sử lược* chép: "*Tháng chạp (1101), đổi Hoan Châu làm phủ Nghệ An*"[4]. Như vậy, nếu trước đó, đầu thời Lý nếu tên Nghệ An đã được đổi rồi thì châu Nghệ An đến đây đổi làm phủ?

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* do Quốc Sử quán triều Nguyễn biên soạn có chép: "*Bính Tý, năm thứ 3 (1036)… Tháng 4, mùa hạ. Đổi Hoan Châu làm Nghệ An châu trại*"[5].

Đến nửa cuối thế kỷ XIX, sách Đại Nam nhất thống chí do Quốc Sử quán triều Nguyễn biên soạn, ở Quyển 5: tỉnh Nghệ An, có chép: "… Nước ta đời Đinh, Lê là châu Hoan, đời Lý năm *Thuận Thiên thứ nhất lấy châu Hoan làm trại, năm* ***Thông Thụy thứ 3*** *đổi là châu Nghệ An (tên Nghệ An bắt đầu từ đây)*"[6]. Như vậy, như sách Đại Việt sử ký toàn thư chép ở trên năm *Thông Thụy năm thứ 3 là năm 1036* nhưng có một số ý kiến[7] chú thích là năm 1030?

Theo sách Đại Việt địa dư toàn biên của Nguyễn Văn Siêu (1799-1872) viết về tỉnh Nghệ An, có viết: "*Nhà Lý năm Thuận Thiên thứ 1, đổi gọi là trại Hoan Châu. Năm Thông Thụy thứ 3, đổi gọi là châu Nghệ An*"[8].

Theo sử gia Đào Duy Anh trong sách Đất nước Việt Nam qua các đời chép: "*Phủ Nghệ An thì do Hoan Châu đổi thành, là miền các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh…*"[9]. Không hiểu học giả Đào Duy

1 *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Sđd, tr.72.
2 *Tổng tập dư địa chí Việt Nam*, tập 3, Nxb Thanh Niên, 2012, tr.669.
3 Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, Nxb Khoa học xã hội, 1998, tr.258.
4 *Việt Sử lược*, Trần Quốc Vượng, phiên dịch, chú giải, Nxb Thuận Hóa, 2005, tr.109.
5 Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb Giáo Dục, 2007, tr.295.
6 Quốc Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, tập 2, Nxb Thuận Hóa, 2006, tr.134.
7 Xem bài viết của tác giả Đào Tam Tỉnh, *Về mốc ra đời và kỷ niệm 990 năm danh xưng Nghệ An (1030 - 2020)*, trên tạp chí *Khoa học xã hội và nhân văn Nghệ An*, số 3/2020, tr.2.
8 Nguyễn Văn Siêu, Đại Việt địa dư toàn biên, Viện Sử học và Nxb Văn hóa, 1997, tr.225.
9 Đào Duy Anh, Đất nước Việt Nam qua các đời, Nxb Văn hóa thông tin, 2005, tr.121.

Anh dựa vào cơ sở nào mà lại viết trong sách Đất nước Việt Nam qua các đời về trấn Nghệ An đầu thời Nguyễn đã viết về danh xưng Nghệ An có từ năm 1029, nguyên văn chép: "*Năm Thiên Thánh thứ 2 (1029) đổi làm Nghệ An*"[1].

Lược qua một số bộ sử của các triều đại phong kiến, đến những công trình của các sử gia khác nhau, những ghi chép lại không thống nhất, ngày nay lịch sử đã lùi xa. Khó có thể tìm được một nguồn sử liệu nào thực sự thuyết phục thống nhất chính xác năm, tháng thành lập danh xưng Nghệ An. Cũng giống như Nghệ An, tỉnh Thanh Hóa phải mất tới 3 lần hội thảo[2], tới lần thứ 3 các ý kiến nhất trí nhiều hơn chọn năm 1029 là năm danh xưng Thanh Hóa. Rõ ràng, có thể thấy việc chọn danh xưng Nghệ An cũng có điểm tương đồng như của tỉnh Thanh Hóa đã làm trước đó.

Như vậy, sự ra đời của danh xưng Nghệ An qua các cứ liệu lịch sử và có thể nêu lên ý kiến là khi vua Thái Tông lên ngôi năm trước (1028) thì năm sau (1029) đổi đặt trại Ái Châu làm phủ Thanh Hóa và năm sau nữa tức là năm 1030, năm *Hoan Châu được đổi gọi làm Nghệ An*. Việc tìm hiểu danh xưng các địa phương không thể không đặt nó trong quá trình quản lý, thiết lập bộ máy và các đơn vị hành chính của chính quyền đương thời. Thật khó xác định một cách đầy đủ quy mô và vị trí hành chính các loại như: châu, đạo, lộ, phủ qua những điều chỉnh và đổi thay giai đoạn này.

Tên gọi, địa danh hành chính phủ Nghệ An lần đầu tiên được biết đến năm 1030. Đơn vị phủ có thể tương đương với trại, lộ, thừa tuyên, trấn, tỉnh sau này. Như vậy, nếu tính từ năm 1030 đổi làm phủ Nghệ An, cho đến năm nay là năm 2020, tỉnh Nghệ An đã trải qua lịch sử 990 năm thành lập và phát triển. Đến năm 2030 tỉnh Nghệ An tròn 1000 năm tuổi.

Trên cơ sở các cứ liệu lịch sử nêu trên năm 1030 được chép trong sử sách tuy có mặt hạn chế về sử liệu học nhưng vẫn là những cứ liệu cho chúng ta có thể lựa chọn. Vì vậy, cá nhân chúng tôi *chọn năm 1030 (năm Thiên Thành thứ 3) là năm xuất hiện Danh xưng Nghệ An với tư cách là đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương.*

2. NHỮNG THAY ĐỔI VỀ DIÊN CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH NGHỆ AN TRONG THẾ KỶ XIX

Đơn vị hành chính Nghệ An trải qua những triều đại lịch sử có những thay đổi khác nhau, tên địa danh Nghệ An vẫn giữ như cũ, không thay đổi nhiều, chỉ có thay đổi cấp đơn vị hành chính qua mỗi triều đại chia đặt gọi là: Trại (thời Lý), Lộ, Phủ Nghệ An (thời Trần)[3].

1 Đào Duy Anh, Đất nước Việt Nam qua các đời, Nxb Văn hóa thông tin, 2005, tr.

2 Hội thảo lần thứ nhất "*Bàn về sự ra đời của Danh xưng Thanh Hóa*" diễn ra vào tháng 10 năm 2010; Cuộc hội thảo lần thứ hai được tổ chức vào tháng 11 năm 2011 với tiêu đề "*Thanh Hóa - đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương khởi đầu và diễn biến*; trong đó các nhà nghiên cứu đưa ra nhiều niên đại khác nhau xuất hiện *Danh xưng Thanh Hóa,* 3 niên đại được đề cập nhiều nhất là năm 1029, năm 1082 và năm 1111. Tại Hội thảo lần thứ ba ngày 23/5/2017, "*Về Danh xưng Thanh Hóa*", tại Hội thảo này đã quyết định lấy năm 1029 là *năm xuất hiện Danh xưng Thanh Hóa*. Xem thêm: *Danh xưng Thanh Hóa* (Tái bản lần thứ nhất), Nxb Thanh Hóa, 2019, tr.42.

3 Buổi đầu, nhà Lý đổi Hoan Châu làm trại; đời Thái Tông, đổi gọi là Nghệ An; mà Diễn Châu biệt ra làm châu. Nhà Trần buổi đầu cũng theo như thế, gọi Nghệ An là phủ; thời Duệ Tông, đổi Diễn Châu là lộ, chia Nghệ An ra làm 4 lộ là: Nhật Nam và Nghệ An nam, Nghệ An bắc, Nghệ An trung. Đến lúc đặt ra Tây Đô, đổi Nghệ An làm trấn Lâm An, Diễn Châu làm trấn Vọng Giang. Thời nhà Hồ đổi Diễn Châu làm

Thời thuộc nhà Minh, lại gọi là phủ Diễn Châu và phủ Nghệ An. Đầu triều Lê Sơ lúc đầu cũng theo như thế[1].

Đến khoảng giữa năm Quang Thuận (1466), đổi là Thừa tuyên Nghệ An. Năm Canh Tuất, Hồng Đức năm thứ 21 (1490), Nghệ An đổi gọi là Xứ[2]. Thời Lê Trịnh, chúa Trịnh đổi gọi các đơn vị hành chính trong cả nước, Nghệ An được gọi là trấn. Thời Tây Sơn gọi là Trung Đô, lại gọi là trấn Nghĩa An[3].

Năm 1802, sau nhiều năm chiến tranh liên miên vương triều Nguyễn được thành lập, đất nước thống nhất sau nhiều thế kỷ bị chia cắt. Về cơ bản, dưới thời Gia Long hệ thống chính quyền Trung ương vẫn theo mô hình triều Lê, hệ thống hành chính ở trấn Nghệ An cũng vậy, gồm có 9 phủ[4]. Đứng đầu trấn là chức Trấn thủ, Hiệp trấn[5] và Tham hiệp làm phụ tá, đóng ở phủ Anh Sơn[6]. Sau đó, lỵ sở dời về xã Dũng Quyết (huyện Chân Lộc), đến tháng 5, năm Giáp Tý, Gia Long thứ 3 (1804), lại dời trấn thành đến An Trường (tên xã, thuộc huyện Chân Lộc)[7].

Sang thời vua Minh Mệnh, triều Nguyễn đã ổn định nên có điều kiện để tiến hành những việc sắp xếp, cải tổ về hành chính. Trong khoảng 10 năm đầu (1820-1830) vua Minh Mệnh có cho sắp xếp một số đơn vị hành chính cấp huyện của Nghệ An. Như tháng 11, năm Tân Tỵ, Minh Mệnh thứ 2 (1821), "Đổi phủ Trà Lân trấn Nghệ An làm phủ Tương Dương"[8].

Năm Nhâm Ngọ, Minh Mệnh thứ 3 (1822), tháng 11, triều Nguyễn cho: "Đổi bảo Tiên Lý ở Nghệ An làm thành phủ Diễn Châu, bảo Hà Trung làm thành phủ Hà Hoa, bảo Đại Nại làm thành huyện Thạch Hà"[9]. Đến tháng 12 năm Nhâm Ngọ (1822), triều Nguyễn cho đổi: "*phủ Đức Quang ở Nghệ An làm phủ Đức Thọ, phủ Anh Đô làm phủ Anh Sơn*"[10].

Giáp Thân, năm Minh Mệnh thứ 5 (1824), tháng 4, vua Tự Đức cho sắp xếp lại một số đơn vị hành chính cấp huyện trong tỉnh Nghệ An, như dồn đặt huyện Lệ Sơn, huyện Dương Hoà, huyện Nguyên Sơn: "7 tổng Hạ Dũ, Phác Lỗ, Thuần Hàm, Lâm La, Thường Khê, Nghĩa Hưng và Nhiêu Hiệp (thuộc huyện Quỳnh Lưu), 5 xã Tri Lễ, Tri Chỉ, Cự Lâm, Dương Hợp, Tiên Kỳ, và sách Đồng Xâm thuộc huyện Đông Thành, nhân dân ở liền với người Man Lão, dần dần thành ra hung dữ, xin lấy 5 xã và 1 sách ấy làm 1 tổng, cùng 7 tổng trên đặt làm *huyện Lệ Sơn*

phủ Linh Nguyên hợp với Thanh Hóa, Cửu Chân, ái Châu gọi là bốn châu hộ vệ cho Kinh kỳ (tức là Tây Đô, Thanh Hoa).

1 Năm Thuận Thiên (1428-1433) thứ nhất thời vua Lê Thái Tổ, Nghệ An thuộc đạo Hải Tây (cùng với Thanh Hóa và Tân Bình).

2 Nghệ An là một trong 13 Xứ, Thừa tuyên (Quảng Nam).

3 Nguyễn Văn Siêu, Đại Việt địa dư toàn biên, Sđd, tr.228.

4 *9 phủ* là Đức Quang, Diễn Châu, Hà Hoa, Anh Đô, Trà Lân, Quỳ Châu, Trấn Ninh, Lâm An, Ngọc Ma, *18 huyện* là Hương Sơn, Nghi Xuân, Thanh Chương, La Sơn, Chân Lộc, Thiên Lộc, Đông Thành, Quỳnh Lưu, Kỳ Hoa, Thạch Hà, Nam Đường, Hưng Nguyên, Tương Dương, Vĩnh Hòa, Hội Nguyên, Kỳ Sơn, Thúy Vân, Trung Sơn.

5 Đô thống chế Hậu dinh quân Thần sách là Hoàng Viết Toản lãnh chức *Trấn thủ* Nghệ An, Tham tri Hộ bộ là Hồ Thế Học lãnh chức *Hiệp trấn*.

6 Tỉnh ủy - HĐND - UBND tỉnh Nghệ An, *Lịch sử Nghệ An, tập I*, Nxb Chính trị quốc gia, 2012, tr.455.

7 Quốc Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 1, Nxb Giáo Dục, 2002, tr.601.

8 Quốc Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 2, Nxb Giáo Dục, 2007, tr.170.

9 Đại Nam thực lục, tập 2, Sđd, tr.244.

10 Đại Nam thực lục, tập 2, Sđd, tr.249.

thuộc phủ Diễn Châu, đặt 1 viên Tri huyện để chăn vỗ. Lại 4 huyện Tương Dương, Vĩnh Hoà, Hội Nguyên, Kỳ Sơn chỉ có hơn 10 tổng, xin dồn Tương Dương và Vĩnh Hoà làm *huyện Dương Hoà*, Hội Nguyên và Kỳ Sơn làm *huyện Nguyên Sơn*, mỗi huyện đặt 1 cai huyện, 1 ký huyện, cho chuyên việc quản nhiếp; đến kỳ duyệt tuyển, đều làm lại sổ đinh, còn thuế thì vẫn thu nộp như trước, để tiện cho dân"[1].

Bính Tuất, năm Minh Mệnh thứ 7 (1826), tháng 12, triều Nguyễn lại cho điều chuyển các huyện từ phủ có nhiều huyện sang phủ ít huyện: "Trích hai huyện Thanh Chương và Chân Lộc phủ Đức Thọ trấn Nghệ An cho lệ vào phủ Anh Sơn. Trước phủ Đức Thọ thống hạt 6 huyện (La Sơn, Hương Sơn, Thiên Lộc, Nghi Xuân, Thanh Chương, Chân Lộc) mà Anh Sơn chỉ có 2 huyện (Nam Đường, Hưng Nguyên), nhiều ít không đều nhau. Vua sai trấn thần hiệp đồng với quan kinh phái là Đỗ Phúc Thịnh xem kỹ địa thế mà chia lại, lại chọn chỗ nào đường sá đi lại vừa đều thì dời xây phủ lỵ hai phủ. (Phủ lỵ cũ của Đức Thọ ở xã An Hồ huyện La Sơn, dời đến xã An Trung; phủ lỵ cũ của Anh Sơn ở xã Hương Lãm, huyện Nam Đường, dời đến thôn Hồng Nhiễm)"[2].

Dưới thời vua Minh Mệnh, triều Nguyễn đã cho đổi điều chỉnh lại một số phủ trên cơ sở các phủ cũ và còn cho đặt thêm những phủ mới là vùng miền núi hoặc biên viễn xa xôi mà trước đó triều Gia Long chưa có điều kiện để với tay tới.

Năm Đinh Hợi, Minh Mệnh thứ 8 (1827), tháng 7, nước Vạn Tượng bị Xiêm La phá, những người Man ở ba động Trấn Ninh, Ngọc Ma và Lạc Hoàn cùng 7 động Man ở Man Hố đều xin nội thuộc nước ta. Sử chép: "Tù trưởng Trấn Ninh là Chiêu Nội đem hiến sổ thổ địa nhân dân (đinh 3.000 người, điền 28 sở), xin định lệ cống. Lại có huyện thổ mục bảy huyện là *Xa Hổ, Sầm Tớ, Man Soạn, Mường Lan, Trình Cố, Sầm Nưa và Man Xôi* đến quân thứ bọn Nguyễn Văn Xuân nói rằng trước cùng với Trấn Ninh vốn là dân ngoài biên của nước ta, từ khi cho về Vạn Tượng việc cống bèn thôi, nay Vạn Tượng đã mất nước, xin lại dâng cống như trước… Vua Minh Mệnh cho Chiêu Nội làm *Phòng ngự sứ phủ Trấn Ninh*, quản lý việc phủ; thổ mục bảy huyện đều cho làm *Thổ tri huyện* và *Huyện thừa*…"[3].

Sau đó, vua Minh Mệnh cho đặt thêm các phủ khác ở vùng biên viễn, như: Năm Mậu Tý, Minh Mệnh thứ 9 (1828), tháng 3, "đặt *phủ Trấn Biên* ở trấn Nghệ An, lấy 7 huyện là Xa Hổ, Sầm Tộ, Man Soạn, Mường Lan, Trình Cố, Sầm Nưa, Man Xôi cho thuộc về"[4]; Cũng trong thời gian này tháng 5, năm Mậu Tý, năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), triều Nguyễn cho: "Đổi châu Trịnh Cao phủ Ngọc Ma trấn Nghệ An làm *phủ Trấn Định*. Vẫn lấy ba huyện Cam Cát, Cam Môn, Cam Linh cho thuộc vào"[5]. Năm Mậu Tý, Minh Mệnh thứ 9 (1828), tháng 7, triều Nguyễn cho đặt thêm: "*hai phủ Trấn Tĩnh, Lạc Biên* thuộc trấn Nghệ An"[6], do trước đó các tù

1 Đại Nam thực lục, tập 2, Sđd, tr.345.
2 Đại Nam thực lục, tập 2, Sđd, tr.564.
3 Đại Nam thực lục, tập 2, Sđd, tr.661.
4 Đại Nam thực lục, tập 2, Sđd, tr.729.
5 Đại Nam thực lục, tập 2, Sđd, tr.737.
6 Đại Nam thực lục, tập 2, Sđd, tr.761.

trưởng cống man Tam Động, Lạc Hoàn đem sản vật địa phương dâng ở trấn Nghệ An, xin vua ban cho sắc ấn chức hàm, để được cùng hàng bờ cõi với các phủ Trấn Ninh, Trấn Biên, Trấn Định mà đời đời nộp cống.

Như vậy, Chỉ trong khoảng thời gian ba năm (1827 - 1829), vua Minh Mệnh đã cho lập năm phủ thuộc Nghệ An: *Trấn Ninh, Trấn Biên, Trấn Định, Trấn Tĩnh, Lạc Biên*. Đặc điểm chung của những phủ này đều là những vùng xa xôi, là địa bàn người thiểu số sinh sống. Dân xin được lệ vào, tự nguyện nộp cống hàng năm. Do đó, khi nội thuộc vào nước ta, các vùng này đều được đổi đặt lại thành phủ huyện cho tiện cai quản và trở thành phên giậu của triều Nguyễn.

Năm Tân Mão, Minh Mệnh năm thứ 12 (1831), tháng 10, vua Minh Mệnh tiến hành cuộc cải cách hành chính có quy mô lớn, tập trung chủ yếu ở cấp tỉnh, hạ lệnh *cho từ Quảng Trị trở ra Bắc chia hạt, đặt quan*. Hòng xóa bỏ chức Tổng trấn ở Bắc Thành và Gia Đình thành, bởi: "*Từ trước đến nay, 11 trấn thống thuộc cả về một viên tổng trấn Bắc Thành, quyền hành to quá. Nay theo từng hạt chia đặt thì sau này sẽ không có cái lo đuôi to khó vãy, mà các hạt ấy lại như phên giậu ràng buộc lẫn nhau, nước nhà sẽ được bền vững*"[1].

Theo cách chia đặt mới này tỉnh Nghệ An[2] có: 9 phủ và 29 huyện. Hai phủ Đức Thọ, Hà Hoa của trấn Nghệ An trước đây được tách ra lập thành tỉnh Hà Tĩnh[3]. Như vậy, có thể coi năm 1831 là một dấu mốc cơ bản cho thấy sự thay đổi về diên cách và tổ chức chính quyền Nghệ An thời gian trước và sau cải cách. Trong 10 năm đầu cai trị, Minh Mệnh đã từng bước cải tổ, tổ chức hành chính và bộ máy nhà nước và chính những kết quả trong thời kỳ này đã tạo nền tảng cho cuộc cải cách hành chính năm 1831 đạt được thành công nổi bật, đặc biệt ở hai khía cạnh: xóa bỏ cấp thành và thống nhất tên gọi tỉnh, xóa bỏ tình trạng phân quyền trước đây.

Sau năm 1931, vua Minh Mệnh còn có một số lần sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp phủ, huyện nữa. Như năm Bính Thân, Minh Mệnh năm thứ 17 (1836), tháng 10. Đổi huyện Trung Sơn, phủ Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An, làm huyện Quế Phong[4].

Đến năm Đinh Dậu, Minh Mệnh năm thứ 18 (1837), tháng 12, triều đình Nguyễn đã "Bỏ bớt 2 huyện *Vĩnh Hòa, Hội Nguyên* thuộc phủ Tương Dương tỉnh Nghệ An", do 2 huyện này số đinh quá ít. Huyện Vĩnh Hòa hợp lại làm huyện Tương Dương, do viên phủ Tương Dương kiêm lý; huyện Hội Nguyên hợp lại làm huyện Kỳ Sơn do viên huyện trông coi. Huyện Đông Thành địa thế rộng lại xa, người đông, chia làm 2 huyện Đông Thành và An Thành[5]...

Tháng 3, năm Canh Tý, Minh Mệnh năm thứ 21 (1840), phủ Trấn Định sáp nhập về *phủ Đức Thọ* (Hà Tĩnh) và 3 phủ: *Lạc Biên, Trấn Định, Trấn Tĩnh*; sáu huyện: Cam Môn, Cam Cát,

1 Quốc Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 3, Nxb Giáo Dục, 2007, tr.226.

2 Tỉnh Nghệ An thống trị 9 phủ là: *Anh Sơn, Diễn Châu, Tương Dương, Quỳ Châu, Lạc Biên, Trấn Ninh, Trấn Tĩnh, Trấn Định, Trấn Biên*; 29 huyện là: *Nam Đường, Hưng Nguyên, Thanh Chương, Chân Lộc, Đông Thành, Quỳnh Lưu, Kỳ Sơn, Vĩnh Hoà, Trung Sơn, Thuý Vân, Liên Huyện, Khâm Huyện, Tương Dương, Hội Nguyên, Quảng Huyện, Xôi Huyện, Mộc Huyện, Xa Hổ, Sầm Tộ, Khang Huyện, Cát Huyện, Cam Linh, Thâm Nguyên, Yến Sơn, Mộng Sơn, Man Soạn, Mang Lạn, Cam Môn, Cam Cát*.

3 Đại Nam thực lục, tập 3, Sđd, tr.229.

4 Quốc Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 4, Nxb Giáo Dục, 2007, tr.1039.

5 Quốc Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 5, Nxb Giáo Dục, 2007, tr.213.

Cam Linh, Thâm Nguyên, Mộng Sơn, Yên Sơn và đồn Hà Tân đổi thuộc về tỉnh Hà Tĩnh[1]. Cũng trong tháng này, nhà Nguyễn cho đặt thêm 2 huyện *Lương Sơn, Nghĩa Đường* ở tỉnh Nghệ An. Các huyện Nam Đường, Thanh Chương, Quỳnh Lưu, Yên Thành trong tỉnh, địa thế rộng xa, đinh điền nhiều, quan tỉnh tâu xin chia đặt lại[2].

Năm Canh Tuất (1850), tháng 6, để giảm bớt quan lại vua Tự Đức cho dồn bớt các phủ, huyện, châu của tỉnh Nghệ An: "*huyện An Thành dồn vào cho viên phủ Diễn Châu kiêm lý; huyện Lương Sơn dồn vào phủ An Sơn kiêm lý; 3 huyện Nghĩa Đường, Quế Phong, Thúy Vân dồn vào cho viên phủ Quỳ Châu kiêm lý; 4 huyện Tương Dương, Kỳ Sơn, Hội Nguyên, Vĩnh Hoà dồn vào cho viên phủ Tương Dương kiêm lý*"[3].

Đến năm Đinh Mão (1867) tháng 10, vua Tự Đức cho phép tỉnh Nghệ An đặt thêm huyện Hương Khê, do viên quan cai trị tỉnh Nghệ An tâu rằng Phố Nguyên và Thâm Nguyên thuộc huyện Hương Sơn chia làm 2 ngả, địa thế xa cách, mà thượng lưu đạo Thâm Nguyên thông đến châu Minh Chính, tỉnh Quảng Bình, nhân nghĩ khai thông đường bộ, dự tính đường vận tải, xin chia làm 2 huyện cho tiện sự quản lý[4].

Đến thời Tự Đức về cơ bản không có sự thay đổi về đơn vị hành chính cấp phủ huyện trong tỉnh, do triều định còn phải bận rộn lo đối phó với chiến tranh với Pháp và làm trị an, dẹp các cuộc nổi dậy, xung đột lương giáo trong tỉnh. Tỉnh Nghệ An đời Đồng Khánh giữ nguyên như đời Tự Đức, so với tỉnh Nghệ An hiện nay thì thêm 3 huyện La Sơn (Đức Thọ), Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê và phần bắc Can Lộc nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh[5].

Như vậy, từ cuộc cải cách hành chính quy mô lớn của vua Minh Mệnh trên toàn nước năm 1831-1832 đến hết triều Minh Mệnh 1840, sự chia tách, sáp nhập tỉnh diễn ra tương đối liên tục qua các năm, kéo theo những thay đổi trong tổ chức chính quyền địa phương. Đến thời Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1848 - 1883), địa lý hành chính và tổ chức chính quyền của tỉnh tương đối ổn định, về cơ bản vẫn giữ nguyên theo cách phân định của cải cách hành chính thời Minh Mệnh.

3. MỘT VÀI NHẬT XÉT

Việc xác định được năm 1029 là năm xuất hiện danh xưng Nghệ An với tư cách là đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương có ý nghĩa hết sức quan trọng, bởi không chỉ giúp cho nhiều thế hệ người dân Nghệ An trả lời được câu hỏi danh xưng Nghệ An có từ bao giờ mà còn thêm một lần nữa khẳng định bề dày truyền thống lịch sử hào hùng, lòng tự hào của mảnh đất xứ Nghệ anh hùng và cách mạng.

Trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc ta, diên cách hành chính, cương vực, vị trí địa lý của Nghệ An khá ổn định, hầu như không có sự sáp nhập hay chia tách nào quá lớn. Nghệ An

1 Đại Nam thực lục, tập 5, Sđd, tr.680-681.
2 Đại Nam thực lục, tập 5, Sđd, tr.678-679.
3 Quốc Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 7, Nxb Giáo Dục, 2007, tr.170.
4 Quốc Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 7, Sđd, tr.1082.
5 Đồng Khánh địa dư chí, tập I, Nxb Thế Giới, 2003.

tự hào là vùng đất khởi nghiệp, là vùng đất rút lui của nhiều triều đại quân chủ phong kiến; là địa bàn *trọng yếu, phên dậu* của đất nước; là mảnh đất địa linh nhân kiệt, có bề dày truyền thống lịch sử, văn hóa, đồng hành cùng với sự nghiệp dựng nước và giữ nước vẻ vang của dân tộc.

Truyền thống và bề dày lịch sử, vị thế của xứ Nghệ đã được khẳng định và ghi chép khá đầy đủ, thống nhất, toàn diện và sáng tỏ trong các bộ chính sử từ thời cổ đại đến cận đại, trong các thư tịch, văn bia và các công trình nghiên cứu từ xưa đến nay. Tuy nhiên, thời điểm xuất hiện danh xưng Nghệ An với tư cách là đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương vào lúc nào thì sử sách lại ghi chưa thật đầy đủ, chi tiết, chính xác, thiếu thống nhất, dẫn đến có nhiều ý kiến và quan điểm khác nhau, làm cho việc xác định niên đại ra đời của danh xưng Nghệ An trở nên hết sức khó khăn, phức tạp. Hi vọng trong cuộc hội thảo lần này việc xác định danh xưng, tên gọi Nghệ An tiếp tục được làm sáng tỏ hơn, thuyết phục hơn.

Nói tóm lại, có thể nói cùng với sự phát triển của lịch sử dân tộc Việt Nam, tỉnh Nghệ An luôn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, là địa danh có truyền thống lịch sử, văn hóa hào hùng, có những đóng góp to lớn mang dấu ấn lịch sử trong công cuộc đấu tranh vĩ đại của dân tộc. Do vậy, việc xác định được năm xuất hiện danh xưng Nghệ An có ý nghĩa hết sức quan trọng, khẳng định bề dày truyền thống lịch sử hào hùng của con người và miền đất xứ Nghệ anh hùng, cách mạng, giàu truyền thống nhân văn và khoa bảng. Qua đó, có thể góp phần giáo dục được truyền thống yêu nước, yêu quê hương của cán bộ và nhân dân trong tỉnh về một truyền thống vẻ vang trong dựng nước, giữ nước chống ngoại xâm của đất và người xứ Nghệ.

PHẦN 2
NGHỆ AN - LỢI THẾ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

NGHỆ AN - BẮC TRUNG BỘ
VAI TRÒ, VỊ THẾ VÀ TIỀM NĂNG KINH TẾ

TS. Nguyễn Văn Kim
Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN

Sau khi giành lại được nền độc lập dân tộc vào thế kỷ X, với sự thiết lập của các vương triều Ngô (939-965), Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009) và triều Lý (1009-1225), nhà nước Đại Cồ Việt, Đại Việt đã mau chóng vươn lên thành một quốc gia cường thịnh ở Đông Nam Á. Trong quan hệ với các nước khu vực, cho đến đầu thế kỷ XIV, vùng đất thuộc Nghệ An - Hà Tĩnh ngày nay vẫn là địa đầu, biên viễn ở phương Nam, tiếp giáp và gần với Chămpa, Ai Lao, Chân Lạp, Xiêm La... Hoạt động bang giao, giao lưu kinh tế trên vùng đất này đã thúc đẩy mối quan hệ giữa Đại Việt với các quốc gia khu vực. Trong suốt nhiều thế kỷ, Nghệ An - Hà Tĩnh vừa là hậu cứ, phên dậu vừa là địa bàn chiến lược bảo vệ kinh đô Thăng Long và đất nước.

Dựa trên các nguồn tư liệu trong nước, quốc tế kết hợp với việc khảo sát thực tế, bài viết cố gắng phác dựng lại diện mạo, làm rõ vai trò, tầm quan trọng của châu Diễn, châu Hoan trong chiến lược phát triển và quan hệ với các quốc gia khu vực; phân tích nguyên nhân, động lực dẫn đến sự hưng thịnh của vùng đất địa đầu phương Nam, đồng thời trình bày một số nhận thức về tiềm năng kinh tế của Nghệ An - xứ Nghệ trong diễn trình lịch sử từ quan điểm và cách tiếp cận vùng, liên vùng.

1. VAI TRÒ VÀ VỊ THẾ CHIẾN LƯỢC

Vào đầu thế kỷ XV, trong tác phẩm *Dư địa chí,* khảo về diên cách Nghệ An, danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Trãi (1380-1442) từng viết: "Nghệ An xưa là bộ Hoài Hoan, sau đổi làm quận Nhật Nam, lại gọi là Hoan Châu; thời Đinh và thời Lê là trại, thời Lý đổi gọi là Nghệ An. Đông và bắc giáp Hải Nam, Thanh Hóa, tây và nam giáp Thuận Hóa, Ai Lao. Có 9 lộ phủ, 25 thuộc huyện, 3 châu, 479 xã"[1]. Vùng Nghệ - Tĩnh có núi thiêng Hồng Lĩnh, có sông thiêng Lam Giang. Tương truyền, Hồng Lĩnh có 99 ngọn, có sông Lam, sông Hoàng bao quanh, án ngữ cửa Hội, cửa Cương Gián, cửa Sót. Theo đó, "Phía tây ngược đến tận nguồn, phía đông chạy đến tận cửa biển, phía bắc thông với phủ Diễn Châu, là nơi thuyền bè, ngựa xe, đường thủy, đường bộ nhóm họp. Thực là một cảnh đô hội của tỉnh Nghệ An"[2].

Về địa lý, Nghệ An tuy khá xa kinh đô Thăng Long nhưng luôn giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống phòng thủ vùng cương giới phía nam của quốc gia Đại Việt. Từ thế kỷ

1 Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., tr.471 và tr.553-559.
2 Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1993, tr.100.

X, các triều đại đầu tiên của kỷ nguyên độc lập đã đặc biệt quan tâm đến vùng Hoan, Diễn. Năm 922, để mở đường tiến về phương Nam, Lê Hoàn đã sai phụ quốc Ngô Tử An đem 3.000 người đắp đoạn đường từ cửa Nam Giới đến dải Hoành Sơn. Thời Lý, các quan chức địa phương thường xuyên đốc thúc nhân dân sửa sang đường sá, khai thông hệ thống sông, kênh rạch nhằm phát triển kinh tế và vận chuyển quân lương. Khảo cứu các nguồn tư liệu, học giả Đào Duy Anh viết: "Lê Hoàn đi đánh Chiêm Thành năm 892, thấy đi đường núi từ núi Đồng Cổ (trên sông Mã, thuộc làng Đan Nê huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa) trở vào núi ghềnh vất vả mà đường biển thì sóng gió hiểm nghèo, bèn sai đào đường kênh đến sông Bà Hòa để có thể đi đường sông cho tiện. Xã Bà Hòa nay là xã Đồng Hòa ở phía nam huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa[1]. Đường kênh được nhắc tới trong một số nguồn sử liệu chắc là con kênh từ sông Mã vào phía nam tỉnh Thanh Hóa tiếp với kênh Xước (phía nam huyện Tĩnh Gia) và kênh Sắt (thuộc huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An) dẫn vào đất Nghệ An. Sau những thành công đó, năm 1003 Lê Hoàn lại sai đào kênh Đa Cái (nay là xã Hương Cái, huyện Hưng Nguyên) để nối đường kênh từ Thanh Hóa với sông Lam (Hưng Nguyên, Nghệ An)[2].

Hiểu rõ tầm quan trọng của Nghệ An và các địa phương vùng Bắc Trung Bộ, trong thế kỷ XI-XII, nhà Lý đã tổ chức nhiều cuộc hành binh vào Diễn Châu, Hoan Châu để giữ yên vùng địa đầu phương Nam của Tổ quốc[3]. Tháng 12-1010, Lý Thái Tổ cho đổi các đơn vị hành chính thành 24 lộ, châu Ái và châu Hoan làm trại. Sau nhiều lần kinh lý miền đất cực Nam, từ năm 1025 vua Lý Thái Tổ đã quyết định cho lập trại Định Phiên ở nam giới châu Hoan, cử Lý Thái Giai làm chủ trại. Theo *Nghệ An phong thổ ký* của Bùi Dương Lịch thì châu Hoan nam giới là đất huyện Kỳ Hoa, thuộc Kỳ Anh, Hà Tĩnh. Dưới thời Ngô, Đinh, Tiền Lê và Lý, đây là vùng tiếp giáp giữa Đại Việt với Chiêm Thành. Sách Đại Nam nhất thống chí lại cho rằng: "Gọi là núi Nam Giới là vì ngày xưa phía nam cửa Sót giáp với Chiêm Thành"[4].

Đời Lý Thái Tông (cq: 1028-1054), Lý Thánh Tông (cq: 1054-1072), hằng năm các vua vẫn vào châu Hoan kinh lý. Năm Thiên Thành thứ 3 (1030) vua Lý Thái Tông đổi châu Hoan thành châu Nghệ An. Để tiện cho việc kiểm tra, giám sát vùng đất phương Nam, tháng 4 năm 1036 nhà vua đã cho dựng hành dinh ở Trảo Nha (Đại Lộc, Can Lộc)[5]. Tiếp đó, năm 1037,

1 Đào Duy Anh: Đất nước Việt *Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa - Huế, 1997, tr.114. Xem thêm Hà Mạnh Khoa: *Sông đào ở Thanh Hóa (thế kỷ X - thế kỷ XIX)*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 2002.

2 Sách *Việt điện u linh viết*: "Khi đó, Thái Tông muốn đánh Chiêm Thành sai Vương (Lý Hoảng, con thứ tám của Lý Thánh Tông) làm một hành doanh gọi là trại Bà Hòa, cốt sao cho được hiểm trở, kiên cố, bốn mặt đào hầm sâu đắp lũy cao, ở trong trại đất rộng có thể chứa được ba bốn vạn quân, kho tàng tiền lương đủ dùng ba năm.Đến khi vua đi đánh phương Nam quả nhiên thắng to". Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*, Nxb. Văn học, H., 2001, tr.60.

3 *Việt sử lược* cho biết, chỉ 2 năm sau định đô ở Thăng Long, đích thân Lý Thái Tổ đã thân chinh đi đánh Diễn Châu, năm 1026 sai Thái tử Khai Thiên Vương (tức vua Lý Thái Tông) vào giữ yên châu Diễn. Năm 1031, vua Lý Thái Tông lại thân đi bảo vệ an ninh vùng Hoan Châu. Xem *Việt sử lược* (Trần Quốc Vượng dịch), Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, H., 2005, tr.76-77 & 80.

4 Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam nhất thống chí, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1970, Tập 2, tr.79.

5 Ngô Sỹ Liên và sử thần nhà Lê: Đại Việt sử ký toàn thư, Nxb. Khoa học Xã hội, Tập 1, H., 1993, tr.258. Hành dinh do trấn thủ Nghệ An là Uy Minh hầu Nhật Quang thiết lập, trông giữ. Đây chính là căn cứ quan trọng của nhà Lý trong các cuộc hành binh và bảo vệ biên giới phía nam. Do có công lao trong cuộc bình Chiêm năm 1044, mở mang đất đai, thiết lập các đơn vị hành chính, Lý Nhật Quang được phong tước vương và được vua Lý Thái Tông sủng ái, tin dùng. Xem Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 1, Sđd, tr.266.

Lý Thái Tông tiếp tục ban chiếu cho xây dựng các kho Tư Thành, Lợi Nhân, Vĩnh Phong "cả thảy 50 sở", để làm nơi cất giữ quân lương, tô thuế. Điều đáng chú ý là, phải đến năm sau, tức năm 1038 nhà vua mới cho dựng kho ngự ở kinh đô Thăng Long. Đọc *Việt sử lược* và *Toàn thư* chúng ta thấy, các sử gia triều Lê có nhiều ghi chép về việc phát hiện được các khối vàng, bạc quý hay các mỏ vàng, mỏ bạc, ngọc trai... ở một số vùng đất nước nhưng hầu như ít thấy có việc cho lập kho ở các địa phương. Hẳn là, nhận thấy tiềm năng kinh tế của vùng đất phương Nam nên năm 1039 vua Lý Thái Tông đã cử em là Lý Nhật Quang (Lý Hoảng) vào Nghệ An thu thuế và sau đó năm 1041 đã tin cậy giao cho ông làm tri châu Nghệ An. Trong suốt 19 năm, nhờ làm việc ngay thẳng, thanh liêm, khai mở được nhiều vùng đất mới, tiếp vận quân lương kịp thời nên Lý Nhật Quang được triều đình tin cậy, nhân dân địa phương kính trọng, tôn thờ[1]. Các sử gia triều Nguyễn từng ca ngợi: "Vương là con thứ tám của Lý Thái Tổ, tên là Nhật Quang, được phong Uy Minh Vương coi phủ Nghệ An, nhân dân và Man di đều tin phục, nước Chiêm Thành dâng cống"[2].

Thời Lý Thánh Tông, nhà vua đã cho xây dựng thêm hành cung trên núi Hồng Lĩnh, khẳng định vị trí quan trọng của vùng đất Nghệ An trong chiến lược phát triển và mở rộng ảnh hưởng của quốc gia Đại Việt. Năm 1030, khi đổi châu Hoan thành châu Nghệ An, nhà Lý vẫn đặt chức tri châu cai quản. Trị sở của châu đặt ở làng Tả Ao (Xuân Giang, Nghi Xuân, Hà Tĩnh). Ở vùng Tả Ao, bên cạnh dinh thự của các quan coi châu còn có đại đồn quân của triều đình. Trên núi Khai Môn huyện Cổ Đỗ (Hương Khê) có quan ải và đồn quân bảo vệ cương giới phía nam. Cũng trong năm 1036, để phá vỡ liên minh quân sự Tống - Chiêm và cũng nhằm ngăn chặn nguy cơ bị tấn công từ phương Nam, vua Lý Thánh Tông đã tiến quân vào Nam, bắt được vua Chăm là Chế Củ (Rudravarman III). Để chuộc lại Chế Củ, triều đình Chămpa phải giao 3 châu: Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính (tương ứng với tỉnh Quảng Bình và Bắc Quảng Trị ngày nay) cho nhà Lý. Tiếp đó, sau cuộc kết hôn giữa công chúa Huyền Trân và vua Chăm Sri Harijit (Jaya Simhavarman III) tức Chế Mân (1285?-1307) năm 1306, địa giới phía nam của Đại Việt về cơ bản đã được mở rộng vào vùng Thuận Hóa[3].

Đến tháng chạp năm 1101, vua Lý Nhân Tông (cq: 1072-1128) lại tiếp tục nâng châu Hoan lên thành phủ Nghệ An[4]. Thời Trần (1225-1400), chính quyền Thăng Long cho lập lộ Diễn Châu, phủ Nghệ An rồi trấn Nghệ An. Trải qua các triều đại, đến thời Trần (1225-1400), năm 1230-1231 nhà Trần đổi châu Nghệ An thành phủ và đổi trại Định Phiên thành châu Nhật Nam. Trong ba cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên, Nghệ An vừa là chiến tuyến

1 Trong hơn 10 năm ở Nghệ An, Lý Nhật Quang không chỉ củng cố châu lỵ Tả Ao mà còn lập trại Bà Hòa và khuyến khích nhân dân khai hoang, lập ấp. Theo *Việt điện u linh,* Lý Nhật Quang đã mở thêm được 5 châu, 22 trại, 56 sách. Bên cạnh đó, ông còn hỗ trợ đắc lực cho Lý Thái Tông đi đánh Chămpa, được Thái Tông khen ngợi, thăng lên tước vương.

2 Đại Nam nhất thống chí, Sđd, tr.189. NNC Đoàn Anh Tuấn, Bảo tàng Nghệ An cho biết, cùng với tượng Mai Hắc Đế và Lê Khôi, tượng Uy Minh Vương được coi là một trong ba pho tượng quý của Nghệ An. Đó là một pho tượng đẹp, có dáng vóc uy nghi của một vị Thánh. Pho tượng được làm bằng gỗ trầm, có niên đại sớm. Xem: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 2004, tr.487.

3 Nguyễn Văn Kim: *Vị thế của Thăng Long – Đại Việt với các quốc gia Đông Nam Á thời Lý – Trần*, trong: Việt Nam trong các mối quan hệ khu vực và quốc tế, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2019, tr.82-83.

4 *Việt sử lược*, Sđd, tr.109.

vừa là hậu phương vững chắc của đất nước. Trong cuộc kháng chiến lần thứ hai năm 1285, trước thế giặc, triều đình phải rút khỏi kinh thành Thăng Long, lui vào Thanh Hóa. Trong tình thế nguy nan của đất nước, với niềm tin mãnh liệt vào nguồn lực của hậu phương lớn và thế trận lòng dân của nhân dân miền Hoan - Diễn, Phật hoàng Trần Nhân Tông từng viết hai câu thơ có ý nghĩa động viên lớn: *Cối Kê cựu sự quân tu ký/ Hoan, Diễn do tồn thập vạn binh* (Cối Kê chuyện cũ ngươi nên nhớ/ Hoan, Diễn nay còn mười vạn binh)[1].

Năm Long Khánh thứ 3 (1375), nhà Trần cho phân chia lại các đơn vị hành chính ở phương Nam. Vùng Nghệ An - Hà Tĩnh được chia thành 4 lộ: Nhật Nam, Nghệ An Bắc, Nghệ An Trung và Nghệ An Nam[2]. Năm 1390, Nghệ An đổi thành trấn và năm 1397, theo đề nghị của Hồ Quý Ly, trấn Nghệ An được đổi thành trấn Lâm An. Để bảo vệ vững chắc vùng biên cương phía nam của Tổ quốc, cùng với việc củng cố các đồn binh có từ thời Lý, nhà Trần còn quan tâm đến việc xây dựng hệ thống phòng thủ, đặt các hiệu quân đứng đầu là đại đội trưởng, đại đội phó. Các cửa biển như cửa Sót, cửa Khẩu, cửa Hội… đều lập các tấn để bảo vệ. Chính quyền Thăng Long còn cho lập thêm đồn Hà Trung ở vùng Kỳ Anh để trực tiếp trấn giữ vùng địa đầu của đất nước.

Kế thừa kinh nghiệm của triều Lý, những năm 1350-1360, các vua Trần Dụ Tông, Trần Duệ Tông thường xuyên đi tuần du phương Nam. Để củng cố địa bàn trọng yếu, nhà Trần đã cử nhiều võ tướng, nhà quản lý tài ba về Nghệ An làm Kinh lược sứ hay An phủ sứ. Năm 1226, thái úy Phùng Tá Chu được cử làm tri châu Nghệ An; Trần Quốc Khang cai quản Diễn Châu; Chiêu minh đại vương Trần Quang Khải quản lý Nam Nghệ An. Các vị như Đỗ Thiên Hứ, Nguyễn Dũ, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Giác… đều là những người nổi tiếng một thời là tài ba, trung nghĩa.

Điều đáng chú ý là, nắm giữ cương vị quản lý ở Diễn Châu, Hoan Châu một thời gian dài, nhiều quan lại, võ tướng đã bị/được "Nghệ An hóa". *Toàn thư* từng viết: "Trần Quốc Khang từng cai trị Diễn Châu, chọn con gái đẹp trong châu làm vợ lẽ, nàng hầu, nên các con thứ như Huệ Nghĩa, Quốc Trinh đều do các bà Diễn Châu sinh ra. Về sau, chức tri châu Diễn Châu đều do con cháu Quốc Khang làm cả. Đến khi dòng giống thiếu người nối dõi, mới dùng người trong châu làm chức ấy"[3]. Bên cạnh đó, do sống, quản lý và tham gia nhiều trận chiến ở Nghệ - Tĩnh, một số quý tộc như Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải... đã tự tích lũy cho mình vốn tri thức, văn hóa sâu rộng về các quốc gia láng giềng. Họ đều là những người thông hiểu phong tục, tiếng nói các "phiên"[4]. Học giả Bùi Dương Lịch đã rất tinh tế khi cho rằng: "Phong tục Nghệ An thuần hậu, tuy vốn nhờ ở sự tốt đẹp của khí chất con người nhưng cũng do chính thể của triều đình tạo nên"[5]. Như vậy, Nghệ An là đất kết tụ, giao hòa giữa các

1 Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 2, Sđd, tr.51.
2 Đại Nam nhất thống chí, Tập 2, Sđd, tr.118.
3 Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 2, Sđd, tr.78.
4 Nguyễn Văn Kim: *Thế ứng đối văn hóa với các quốc gia khu vực qua hành trạng, tâm thức của một số quý tộc thời Trần*; trong: Việt Nam trong thế giới Đông Á - Một cách tiếp cận liên ngành và khu vực học, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2011, tr.107-155.
5 Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, Sđd, tr.215.

vùng miền văn hóa đồng thời cũng là nơi đón nhận dòng chảy văn hóa từ kinh đô Thăng Long tràn về xứ Nghệ.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh (1407-1427), trước thế giặc, từ vùng núi cao Thanh Hóa, nghĩa quân Lam Sơn phải lui vào Nghệ An để vừa củng cố vừa xây dựng lực lượng. Sau gần một năm chuyển hướng hoạt động vào Nghệ An, từ cuối tháng 10 năm 1424 đến tháng 10-1425, nghĩa quân Lam Sơn đã có sự trưởng thành vững mạnh cả về thế và lực. Từ chỗ bị vây hãm, truy quét, nghĩa quân đã xây dựng được binh lực mạnh, đông đảo tới hàng vạn người gồm thủy binh, bộ binh, kỵ binh, voi chiến,... Điều quan trọng là, nghĩa quân đã chuyển hóa được tình thế chiến tranh từ rút lui, phòng ngự sang tiến công chiến lược. Từ Nghệ An, nghĩa quân mở rộng phạm vi hoạt động vào Nam đến Thuận Hóa, ra Bắc đến Thanh Hóa. Lấy Nghệ An làm điểm tựa, bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn đã mở nhiều cuộc tấn công lớn ra Bắc, tiến tới quét sạch giặc Minh ra khỏi bờ cõi, giành lại nền độc lập cho đất nước. Sau kháng chiến chống Minh thắng lợi, nhìn lại đóng góp to lớn, nghĩa khí hào hùng của quân và dân Nghệ An, Lê Thái Tổ từng ca ngợi: "Đất xứ Nghệ thắng địa, lính xứ Nghệ thắng binh"[1].

Bão táp của lịch sử qua đi, với tầm nhìn của một nhà văn hóa đồng thời là nhà chiến lược quân sự, từ vùng kinh đô, nghĩ suy về vị thế, vai trò của Thăng Long tứ trấn và các vùng biên viễn, Nguyễn Trãi cho rằng, Nghệ - Tĩnh "*là phên dậu thứ ba ở phương Nam*"[2]. Nghệ An không chỉ là phên dậu, hậu cứ vững chắc, đặc biệt tin cậy của nhiều triều đại mà còn là tiền tuyến lớn. Đến thế kỷ XV, chính quyền Lê sơ (1428-1527) cho lập thừa tuyên Nghệ An.... Như vậy, trải qua các triều đại, vùng đất Nghệ An mà rộng ra là Nghệ - Tĩnh luôn là một miền đất cổ, có chiều sâu lịch sử, văn hóa, là nơi diễn ra nhiều trận chiến, nhiều cuộc đấu tranh ngoại giao giữa Đại Cồ Việt, Đại Việt với các quốc gia khu vực. Học giả Đào Duy Anh cho rằng: "xét núi Lam Thành là địa điểm ở thời nhà Trần đã từng là thủ phủ của xứ Nghệ An, tiếp đó đã bị Trương Phụ chiếm làm căn cứ để kháng cự với Trần Quý Khoáng và Lê Lợi, vì vị trí của nó có thể kiểm soát đường giao thông vào Thuận Hóa và chi phối cả miền lưu vực sông Lam và sông La, về sau lại là nơi Nguyễn Huệ muốn xây Phượng Hoàng thành để đặt kinh đô, chúng ta thấy đó là một vị trí địa lý và quan trọng nhất của miền Nghệ Tĩnh"[3].

Về hành chính, đến đầu triều Lê sơ, châu Hoan hay châu Nghệ An, Nghệ An phủ, lộ… đều nhằm chỉ vùng đất phía nam Nghệ An đến hết Hà Tĩnh. Từ bắc Nghệ An đến nam Thanh Hóa thuộc về Diễn Châu. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) Lê Thánh Tông lập 12 đạo thừa tuyên, Diễn Châu trở thành một trong 8 phủ của Nghệ An thừa tuyên[4]. Quá trình thay đổi các đơn vị

1 Dẫn theo Đặng Duy Báu (Cb.), Đinh Xuân Lâm - Phan Huy Lê - Hà Văn Tấn: *Lịch sử Hà Tĩnh*, Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2000, tr.38.

2 Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*; trong: Nguyễn Trãi toàn tập tân biên, Tập 2, Nxb, Văn học - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, H., 2001, tr.471. Tác giả cho rằng, vùng Hải Dương (Đông Bắc) là trọng trấn thứ nhất trong bốn kinh trấn, đứng đầu phên dậu phía Đông; Sơn Tây là trấn thứ hai, đứng đầu phên dậu phía Tây; Sơn Nam là trấn thứ ba, đứng đầu phên dậu phía Nam. Trong đó, Thanh Hóa là phên dậu thứ hai và Nghệ An là phên dậu thứ ba ở phương Nam; Kinh Bắc là trấn thứ tư, đứng đầu phên dậu phía Bắc.

3 Đào Duy Anh: *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H., 2005, tr.501-502.

4 Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, H., 1998, Tập 1, tr.1074.

hành chính thể hiện tiến trình phát triển của quốc gia Đại Việt đồng thời cũng cho thấy vai trò của Nghệ An ngày càng được khẳng định trong sự hưng thịnh chung của đất nước.

Đến cuối thế kỷ XVI và trong suốt các thế kỷ XVII-XVIII, trong công cuộc khai phá, khẳng định chủ quyền đất Đàng Trong, cư dân Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh đã theo Nguyễn Hoàng vào Nam mở cõi. Đến cuối thế kỷ XVIII, khi Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc tiêu diệt quân Thanh, nhân dân Nghệ - Tĩnh lại biểu thị hào khí, tấm lòng trung nghĩa với người Anh hùng áo vải và đất nước. Trong tư duy hướng về nguồn cội, đánh giá cao vai trò của nhân dân Nghệ - Tĩnh trong sự nghiệp kháng chiến bảo vệ Tổ quốc và dựng xây đất nước, chính hoàng đế Quang Trung đã chọn dải đất cao rộng ven sông Lam làm Phượng Hoàng trung đô.

Như vậy, từ thế kỷ X trở đi, Nghệ An - Hà Tĩnh là nơi dự trữ quân lương cho các cuộc mở rộng ảnh hưởng đến vùng đất phương Nam, bảo vệ biên giới phía tây đồng thời là địa bàn phản công chiến lược của nhiều cuộc khởi nghĩa, chiến tranh giành lại nền độc lập, tự do cho đất nước[1]. Nghệ - Tĩnh luôn được coi là vùng đất trọng yếu của các triều đại. Đánh giá vai trò, vị thế của Nghệ An, nhà bác học Phan Huy Chú viết: "Nghệ An, phía nam giáp Thuận Hóa, phía bắc liền Thanh Hóa, phía tây giáp nước Ai Lao, phía đông giáp biển. Núi cao, sông sâu, phong tục trọng hậu, cảnh tượng tươi sáng, gọi là đất có danh tiếng hơn cả ở Nam châu. Người thì thuần hòa mà chăm học, sản vật thì nhiều thức quý của lạ. Những vị thần núi ở biển phần nhiều có tiếng linh thiêng. Được khí tốt của sông núi, nên sinh ra nhiều bậc danh hiền. Lại còn khoảng đất liền với đất người Man, người Lạo, làm giới hạn cho hai miền Nam - Bắc, thực là nơi hiểm yếu như thành đồng, ao nóng của nước và là then khóa của các triều đại"[2].

Trên thực tế, hiếm có vùng đất nào như Nghệ - Tĩnh mà những người đứng đầu chính quyền trung ương lại dành nhiều sự quan tâm đến như vậy. Trong suốt thời Lý và thời Trần, triều đình Thăng Long đã cử nhiều quý tộc cao cấp, võ tướng tài danh đến trực tiếp cai quản, bảo đảm an ninh vùng Hoan, Diễn[3]. Những người có công trong việc xây dựng, phát triển vùng biên viễn phương Nam, lập được công tích trong việc ngăn chặn sự xâm lấn của

1 Năm 1371, Hồ Quý Ly theo lệnh vua vào Nghệ An để chiêu tập nhân dân; năm 1376 quân dân Thanh Hóa, Nghệ An đã chuyên chở 5 vạn hộc lương đến châu Hóa, chuẩn bị cho tấn công Chămpa; năm 1387 quân Chămpa chiếm Nghệ An bắt An phủ sứ Lê Giác và đưa hàng tướng là Ngự câu vương Trần Húc về kinh đô cai quản.

2 Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Khoa học Xã hội, Tập 1, H., 1992, tr.63.

3 Tháng 4-1069, thời Lý Thánh Tông nhà vua sai Nguyên soái Lý Thường Kiệt đi chinh phạt phương Nam, bắt được Đệ Củ (Rudravarman III) ở biên giới Chân Lạp. Tháng 8-1131 khi Chân Lạp, Chiêm Thành đến cướp châu Nghệ An, vua Lý Thần Tông đã sai Thái úy Dương Anh Nhĩ đi đánh. Năm 1136, khi quân Chân Lạp lại đến cướp châu Nghệ An nhà vua đã sai Thái phó Nguyễn Công Bình đi chinh phạt. Mùa đông, tháng 11-1041 vua Lý Thái Tông cử Minh Uy hầu Nhật Quang làm tri châu Nghệ An. Năm 1073, nhà Lý lại cử thái sư Lý Đạo Thành vào làm tri châu Nghệ An. Năm 1131 vua Lý Thần Tông cử gián nghị đại phu Mậu Du Đô đến trấn nhậm châu Nghệ An. Đầu thế kỷ XIII cử người họ Lý là Lý Bất Nhiễm giữ chức châu bá Nghệ An. Tháng 11-1161 khi sai Tô Hiến Thành và Đỗ An Di đem 2 vạn quân đi tuần các nơi ven biển tây nam, vua Lý Anh Tông thân đi tiễn đến cửa Thần Phù mới quay về. Năm 1203, thời vua Lý Cao Tông, Điện tiền chỉ huy sứ Đỗ Thanh đã được cử đi coi châu Nghệ An. Thời Trần, các quý tộc thân vương như Trần Quang Khải, Trần Quốc Khang đều được cử đến coi châu Nghệ An. Xem *Việt sử lược* và *Toàn thư*, Sđd, ở các triều vua và niên đại nói trên.

Chămpa, Chân Lạp... đều được ban thưởng lớn[1]. Các vua thời Lý, Trần, Lê... từng nhiều lần thân về kinh dinh và dành mối quan tâm đặc biệt đến vùng đất này. Trải xuyên qua nhiều thế kỷ, mặc dù có những biến động về không gian lãnh thổ nhưng Diễn Châu - Hoan Châu luôn là trọng trấn phương Nam của quốc gia Đại Việt[2]. Trong thế đối diện, đối thoại thường xuyên với các quốc gia láng giềng khu vực, Nghệ - Tĩnh là đại diện, đồng thời là tuyến đầu, địa bàn chiến lược trong việc bảo vệ an ninh; thiết lập, mở rộng quan hệ với thế giới bên ngoài[3]. Trong bất kỳ tình thế chính trị, hoàn cảnh nào, quân và dân Nghệ An luôn hoàn thành vẻ vang sứ mệnh mà dân tộc giao phó. Không chỉ vượt qua những thách thức khắc nghiệt của lịch sử, Nghệ An còn là không gian kết nối, kiến tạo nên nhiều nhân tố phát triển mới. Nghệ An từng được xem là nơi: "Địa thế rộng rãi, chính là đất xung yếu giữa Nam và Bắc. Núi cao thì có Hùng Lĩnh, Kim Nhan, là trấn mạch của một phương; sông sâu có sông Lam, sông La quanh co trăm dặm, phong thổ trung hậu, núi cao sông sâu, thực là một tỉnh lớn có hình thế hiểm yếu của hữu kỳ"[4].

2. TIỀM NĂNG CỦA MỘT VÙNG KINH TẾ

Không chỉ là một vùng có vị thế địa - chiến lược quan trọng, Nghệ An - Hà Tĩnh còn là một vùng có tiềm năng kinh tế đa dạng, phong phú. Nguồn lực kinh tế của tiểu vùng này (*Sub-region*) không chỉ thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế khai thác, nông nghiệp, thủ công nghiệp mà còn tạo đà cho các hoạt động buôn bán, luân chuyển hàng hóa với các trung tâm kinh tế trong nước, khu vực và quốc tế.

Về tài nguyên của Nghệ An, trong *Dư địa chí,* Nguyễn Trãi từng có ghi chép rất đáng chú ý: "Ở vùng ấy đất thì mềm, hợp với cau; ruộng thì vào hạng thượng trung. Hồ tiêu, muối biển rất tốt. Nam Nhung có vải thưa. Thạch Hà có the mỏng. Ngọc Ma có răng voi, da thú. Quỳ Châu có lông chim, lông thú. Trấn Ninh có sâm, quế. Kỳ Hoa có cá thốc tử. Ai Lao có chăn sặc sỡ. Đồ cống có voi, sáp, chiêng đồng"[5]. Dẫn sách *Cổ kim chú*, trong *Vân đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn viết: "Năm Diên Quang thứ hai, đời vua An Đế (123) nhà Hán, ở quận Cửu Chân lúa tốt quá: 150 gốc lúa được 768 bông"[6]. Đến thế kỷ XV, ở Nghệ An nhân dân vẫn "làm ruộng thì mỗi năm hai vụ, lúa chiêm thì tháng 9 gieo mạ, tháng 11 cấy, tháng 4 năm sau lúa chín; lúa vụ mùa thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 10 lúa chín; lúa vụ chiêm và lúa bát ngoại phần

1 Tiêu biểu là trường hợp Lý Thường Kiệt. Ông không chỉ có công kháng Tống mà còn bình Chiêm. Do có nhiều công lao, ông được phong đến Phụ quốc thái phó, Thượng trụ quốc, Thiên tử nghĩa đệ, Thái úy. Thời Lý Huệ Tông, sau hai lần đánh tan quân Chiêm Thành, Chân Lạp đến cướp châu Nghệ An, châu bá là Lý Bất Nhiễm được tặng tước hầu, ban thực ấp 7.500 hộ, thực phong 1.500 hộ. *Toàn thư*, Tập 1, Sđd, tr.337.

2 Năm 1069, sau khi Chiêm Thành dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính (tương ứng với Quảng Bình và bắc Quảng Trị ngày nay) cho nhà Lý và sau đó năm 1306, tiếp tục dâng 2 châu Ô, Lý cho nhà Trần, tuy biên giới phía nam của Đại Việt không còn là đất Nghệ - Tĩnh nữa nhưng đây vẫn là địa bàn chiến lược, nơi dự trữ, cung cấp quân lương đồng thời vẫn là mục tiêu tấn công chủ yếu của các thế lực khu vực.

3 Nguyễn Văn Kim: Nguyễn Văn Kim: *Các thương cảng vùng Nghệ - Tĩnh và giao thương khu vực thế kỷ X-XIV*, trong: Biển Việt Nam và các mối giao thương biển, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2019, tr.116-117.

4 Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam nhất thống chí, Tập 2, Sđd, tr.126-127.

5 Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, Sđd, tr.472.

6 Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Tập 2, Nxb. Văn hóa, H., 1962, tr.173.

nhiều cấy ruộng trũng, lúa vụ mùa phần nhiều cấy ruộng cao; lại có lúa ba giăng (tháng 5 cấy, tháng 8 lúa chín) và lúa bát (tháng 4 gieo mạ, tháng 5 cấy, tháng 8 lúa chín) tùy đất mà cấy, đều có thể thu hoạch được"[1]. Trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ*, tác giả cũng cho biết, ở Nghệ An có những loại lúa quý nổi tiếng như: *Lúa ba trăng*: cũng gọi là lúa ba tháng, từ lúc gieo mạ đến khi lúa chín chỉ có 3 tháng, gạo trắng, cơm thơm, dẻo, nhiều bột. *Lúa nếp chuối*: cây cao, hạt dài mà to, được nhiều gạo, vị mềm nhuyễn, ưa ruộng bùn sâu. *Lúa nếp tượng*: hay lúa nếp voi, bất kỳ ruộng nào cũng cấy được, thóc to, gạo trắng, nên cấy vào mùa thu. *Lúa nếp quạ*: thóc gạo đều đen, thổi cơm thơm dẻo[2]. Cùng với lúa, nhân dân còn trồng các loại cây lương thực, thực phẩm, nguyên liệu như: Ngô, khoai, sắn, đậu xanh, đậu đỏ, mía, bầu, bí, dâu, đay… Ở Nghệ An có giống khoai "Cam chi" củ trắng như trứng gà, vỏ tía, thịt trắng thường được dùng làm quà hay để tiếp khách[3].

Về tài nguyên tự nhiên của Nghệ - Tĩnh, sách Đại Nam nhất thống chí cho biết: Nghệ An có: *Vỏ quế* ở Quỳ Châu, Quế Phong; *Nam sâm* ở Thanh Chương; *Trầm hương* ở núi Giăng Màn; *Vỏ gai* ở Quỳ Châu; *Sắt chín* ở Hương Sơn, Đông Thành và Hưng Nguyên; *Vải thổ* ở Kỳ Sơn, Tương Dương; *Võng gai* ở Can Lộc và Đông Thành; *Dầu* ở La Sơn, Hưng Nguyên và Đông Thành; *Muối* ở Can Lộc và Yên Thành; *Nhựa thông* ở Tùng Lĩnh, Quỳnh Lưu; *Nón* ở Yên Đồng, La Sơn; *Lụa* ở Việt Yên, La Sơn; *Chiếu cói* ở Yên Lưu, Chân Lộc; *Gỗ lim* có nhiều ở Quỳ Châu, Tương Dương, Hương Sơn; *Tê giác*, *voi*, *nai*, *hoẵng*, *bò tót*, *chim công* ở các vùng rừng núi đều có nhưng nhiều nhất ở núi Đại Hàm huyện Hương Sơn và núi Mộ Dạ huyện Đông Thành; *Lông chim chả* ở Quỳ Châu; *Rươi* sản ở các ruộng chi lưu sông Lam; *Hàu* ở Đông Thành; *Nước mắm* ở Vạn Phần; *Cá chình* sản ở các khe núi, sông đầm[4]... Trong *Nghệ An ký,* Bùi Dương Lịch cũng cho biết: Ở núi Đại Hàm, huyện Hương Sơn "Núi này có Sông Phố và Sông La vòng quanh giao lại. Trong rừng có rất nhiều chim công. Sách *Thủy kinh chú* chép rằng: "Đất Hàm Hoan trở vào phía Nam, hươu nai đầy núi, chúng kêu la, kéo đàn kéo lũ ầm ĩ đồng nội. Những đàn công bay lượn rợp trời, khắp núi"[5]. Sách *Giao châu ký* chép: "Ở huyện Cửu Đức có giống tê, lông nó như lông lợn rừng, chân có ba móng, đầu như đầu ngựa, có hai sừng, cái ở trên đỉnh đầu thì dài, cái ở trên trán thì ngắn"[6]. Dẫn sách *Ngô lục*, tác giả viết: "ở huyện Đô Bàng thuộc Cửu Chân có nhiều voi. Giống voi sinh ra ở trong miền núi, còn ở trong quận và Nhật Nam thì không có"[7].

Là địa phương ven biển, có đường bờ biển dài, ngư trường rộng lớn, Nghệ An có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế biển trong đó có: Giao thương biển, đánh bắt hải sản và làm muối. Muối sản ở các diêm điền Nghệ An (Nghi Lộc, Quỳnh Lưu, Diễn Châu…) có chất lượng tốt. Muối Nghệ không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn xuất sang các nước

1 Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, Sđd, tr.233.
2 Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Tập 2, Nxb. Văn hóa, H., 1962, tr.176-177.
3 Trần Văn Thức (Cb.) và các tác giả: *Lịch sử Nghệ An*, Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2012, tr.170.
4 *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Sđd, tr.219-222.
5 Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1993, tr.66. Xem thêm Lịch Đạo Nguyên: *Thủ kinh chú* (Bản dịch của Phan Huy Tiếp), Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG HN, tr.108.
6 Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Tập 2, Nxb. Văn hóa, H., 1962, tr.206.
7 Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Tập 2, Nxb. Văn hóa, H., 1962, tr.207.

Đông Nam Á bán đảo và Trung Quốc. Từ thời Lý (1012), muối đã được đóng thành sọt 25 cân đem lên chợ vùng biên Vĩnh Bình, bán sang Trung Quốc. Theo các sử gia triều Nguyễn: "Muối sản ở Can Lộc và Yên Thành, có thuế hằng năm mỗi người nộp 50 bồ. Muối có hai hạng: Một hạng phơi nắng thành muối, một hạng nấu thành muối, muối phơi nắng vị hơi đắng"[1].

Trong thời gian xâm lược nước ta (1407-1427), nhà Minh đã thực thi nhiều biện pháp để nắm độc quyền ngành muối. *Toàn thư* ghi rõ cách khai thác muối của quân Minh: "trước hết sai viên Cục sứ và viên Phó đốc thúc dân nấu muối, mỗi tháng được bao nhiêu đưa đến ty Đề cử thu giữ. Các viên nội quan mộ người buôn bỏ tiền ra lĩnh giấy khám hợp của ty Bố chính. Giấy khám hợp lớn thì lấy 10 cân muối, giấy khám hợp nhỏ thì lấy 1 cân rồi mới được đem bán. Nếu không có (giấy khám hợp) mà bán muối thì (xử tội) như luật nấu lậu. Lại cấm người đi đường, lệ chỉ được đem 3 bát muối và 1 lọ nước mắm mà thôi"[2]. Do nắm được quyền kiểm soát nguồn muối nên nhà Minh đã đề ra chính sách trả lương cho quan lại bằng muối theo thời giá, cứ mỗi dẫn muối (1 dẫn bằng 200 cân) bằng 5 đấu gạo[3]. Viết về nguồn cung cấp muối của Đại Việt, *Minh thực lục* cho rằng, "xứ này sản xuất muối hằng năm. Các xứ khác như Lão Qua mang vàng đến đổi muối. Mệnh theo nếp cũ, sai 3 người đi trông coi việc mậu dịch"[4]. Điều chắc chắn là, do có chất lượng cao nên nguồn muối sản xuất ở vùng biển Đại Việt luôn được chính quyền phương Bắc cho nhập với khối lượng lớn, đồng thời còn dùng muối để đổi lấy kim loại quý (vàng, bạc…) từ thương nhân khu vực[5].

Nhận xét về tài nguyên tự nhiên nước ta, nhà bác học Lê Quý Đôn từng viết: "Dân ở bờ biển, đầy đủ gạo, cá, muối biển ngon ngọt, lại có lợi trồng cói, lác; trai sò ngon tươi. Ấy là chưa kể đến thuế hồ, ao, sông, đầm. Phía Đông phủ Kinh Môn và lộ Yên Quảng, lại có nhiều cá, muối, gỗ lạt, châu ngọc, đồi mồi; thuyền bè tụ cả ở đấy, hàng hoá ngoại dương buôn bán giao thông tiện lợi, đủ thay cho tô thuế (thuế ruộng). Phía Bắc là phủ Lạng Giang và xứ Lạng Sơn, nhiều lò nung đất, ruộng đất cũng lầy tốt. Phía tây nam là hai trấn Thanh Hoá và Nghệ An, sản xuất gỗ lim, gỗ sến, gỗ táu, quế, trầm, đàn hương, tức hương, cau, da tê, ngà voi, vàng, bạc, đồng, sắt. Phía tây trấn Nghệ An thông sang các nước Bồn Man, Lão Qua, Cao Miên. Dân các nước ấy đem trâu, bò sang bán cho ta"[6]. Ở Nghệ An, ngày 20 tháng 9 hằng năm thường có "mưa rươi", ngày 5 tháng 10 có "mưa cá".

---

1 Đại Nam nhất thống chí, Tập 2, Sđd, tr.220.

2 Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 2, Sđd, tr.236-237. "Giấy Khám hợp" là loại giấy chứng nhận có đóng dấu, được chia làm hai nửa, người được phép cầm một nửa, để khi khám xét, có thể ráp lại xem đúng con dấu hay không.

3 *Minh thực lục*, Tập 1, Nxb. Hà Nội, H., 2010, tr.233.

4 *Minh thực lục*, Tập 3, Nxb. Hà Nội, H., 2010, tr.286.

5 *Minh thực lục*, Tập 1, Sđd, tr.289.

6 Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Tập 1, Nxb. Văn hóa, H., 1962, tr.156. *Toàn thư* cho biết, năm 1048 vua Lý Thái Tông sai tướng quân là Phùng Trí Năng đi đánh Ai Lao, bắt được người và gia súc rất nhiều đem về. Tiếp đó, năm 1159 "Ngưu Hống và Ai Lao làm phản, (Lý Anh Tông) sai Tô Hiến Thành đi đánh, bắt được người và trâu, ngựa, voi cùng vàng bạc châu báu rất nhiều". Xem Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 1, Sđd, tr.268 & 323. Theo Nguyễn Đức Nghinh, giữa Đại Việt với Ai Lao có truyền thống buôn bán gia súc quy mô lớn. "Hầu hết các trung tâm buôn bán gia súc lớn đều tập trung ở Nghệ An và thị trường lớn nhất khu vực này là huyện Nghi Lộc. Gia súc có thể đã được vận chuyển bằng các loại bè từ Lào, dọc theo sông Cả để tới các thị trường nằm trên vùng duyên hải trước khi đưa đến châu thổ sông Hồng. Sau đó, bè lại đưa về những bình gốm cỡ lớn – sản phẩm đặc trưng được sản xuất ở châu thổ". Xem Nguyễn Đức Nghinh: *Markets and Villages*, in "The Traditional village in Vietnam", Phan Huy Le (Ed.), World Publisher, H., 1993, pp.324-325.

Cùng với những sản vật nêu trên, *Nghệ An ký* cũng có những mô tả sinh động về một nguồn tài nguyên nước ở một số đảo ven biển. Theo đó, ở đảo Quỳnh Nhai, huyện Nghi Xuân "Trên núi có giếng đá nước ngon ngọt; lưng chừng núi lại có con suốt vọt chảy xuống biển về phía tây núi. Những người đi biển thường lấy nước suối ấy để uống"[1]. Ở phía nam núi Nam Giới "có suối Hau Hau nước rất ngọt. Trong những tháng hè, dân quanh vùng ghé thuyền vào chân núi bắc máng tre, dẫn nước vào thuyền chở đi bán"[2]. Điều chắc chắn là, cùng với tơ lụa, gốm sứ, hương liệu... nguồn nước ngọt có trữ lượng dồi dào luôn có giá trị và cũng rất cần thiết cho các chuyến hải trình đường dài của các thương nhân trong nước, quốc tế.

Trong quan hệ giao thương khu vực, Nghệ An chiếm giữ một vị trí đặc biệt. Tác giả *Dư địa chí* từng viết: "Nước Chiêm, nước Xiêm, nước Chân Lạp có nhung phục. Đồ cống có đồi mồi, voi trắng, hoa chi, kiến chín tấc"[3]. Đó là ba linh vật, các triều thường dùng vào việc tế "Giao". Theo Nguyễn Trãi: "Bây giờ, bộ lạc rất nhiều, ở đâu cũng có, đều gọi là "Lào". Nhưng lấy vải sặc sỡ quấn mình, gọi cá kêu chim, canh rắn cơm voi, lánh mình ở chùa, phong tục, tập quán đại khái giống nhau. Nước này có tê, voi, sáp trắng, vải lông, chiêng đồng tốt nhất"[4]. *Nghệ An ký* cũng ghi nhận: "Trong chân rừng lại có loại người Lạo, họ (không có nhà cửa), chỉ ở các bãi cỏ, nằm sương, không biết trồng trọt cày cấy, nhưng biết lấy củ nâu (vũ dư lương), bắt cá khe, bắn thú rừng làm thức ăn. Họ có vợ con, người khỏe mạnh, sống lâu và giỏi nghề bắn nỏ bằng tên tẩm thuốc độc. Họ thường đem các thứ trầm hương, sừng tê, ngà voi, gạc hươu đổi cho người dân thường của ta lấy các thứ đồ dùng"[5]. Các sản vật đó cũng thường được các sứ đoàn Chămpa, Chân Lạp, Ai Lao đem sang nước ta triều cống[6]. *Việt sử lược* cũng cho biết một thông tin quý: Năm 1072, vua Lý Nhân Tông đã quyết định "Tha thuế vải sợi trắng của Chiêm Thành"[7]. Nhiều khả năng, một số quốc gia khu vực đã thường xuyên đem sản vật sang biếu tặng chính quyền Thăng Long để thiết lập, củng cố mối bang giao.

Viết về 5 phủ *kimi* và mối quan hệ của Nghệ An với các quốc gia láng giềng khu vực, các tác giả Đại Nam nhất thống chí cho rằng: Từ phủ Trấn Ninh đi 3 ngày thì đến nước Nam Chưởng, đi 10 ngày thì đến Vạn Tượng. Khảo cứu sách *Ngũ Nam phong thổ ký* của Ngô Cao Lãng, các sử gia triều Nguyễn viết: Cư dân phủ Trấn Ninh "sùng đạo Phật, tin ma quỷ... tìm được sa nhân, tê giác hoặc ngà voi thì đem nộp phủ, không phải nộp thuế khác nữa... Súc vật có nhiều ngựa, thả trong rừng, kể có hàng trăm; nuôi nhiều trâu và lợn, giá rất rẻ. Thổ sản thì có sắt sống, chì, diêm tiêu, lưu hoàng, cánh kiến, sa nhân, mật ong, sáp vàng"[8]. Ở phủ Lạc Biên của Nghệ An "phía tây đến địa giới Xây Nha Bô Ly nước Vạn Tượng, phía nam đến địa giới man Ca San nước Xiêm La, phía bắc đến bờ sông Khung địa giới huyện Cam Linh, phủ

1 Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, Sđd, tr.158.
2 Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, Sđd, tr.156.
3 Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, Sđd, tr.476.
4 Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, Sđd, tr.472.
5 Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, Sđd, tr.66.
6 *Toàn thư* chép: Mùa xuân, tháng 2 năm Đinh Mùi (1067) "các nước Ngưu Hống, Ai Lao dâng vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi và các thứ sản vật địa phương". Xem Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 1, Sđd, tr.274.
7 *Việt sử lược*, Sđd, tr.99.
8 Đại Nam nhất thống chí, Sđd, tr.132.

Trấn Định, phía tây bắc đến thành Vạn Tượng đường đi 20 ngày, phía đông nam đến địa giới nước Xiêm La đường đi 1 ngày... đi về phía đông qua chùa Chuyên Nam, qua Mục Đa Hán và Nga Mãng Ô Pha Nga (tức Dã Mang) đến thẳng Cao Miên"[1]. Cũng theo các sử gia triều Nguyễn thì ở đây đất rộng, người thưa, cư dân nuôi nhiều trâu và voi, làm nghề nấu muối thu được nguồn lợi lớn[2]. Nguồn thông tin trên cho thấy, cùng với ngà voi, răng voi, sừng tê, trầm hương, hương liệu..., chắc chắn Đại Việt còn nhập về vải hoa, da thú, chiêng đồng từ Lào, Chân Lạp. Có thể khẳng định, song song với quan hệ bang giao giữa Đại Việt với các quốc gia khu vực còn có nhiều hoạt động kinh tế, buôn bán. Trong các mối quan hệ đa dạng đó, nhiều sản phẩm đã được đưa đến nước ta qua cửa ngõ phía tây. Nghệ An trở thành đầu mối, vị trí trọng yếu trong *tuyến giao thương đông - tây* nối kết với các quốc gia láng giềng khu vực.

Cùng với những tác nhân chính trị, sự hưng khởi của ngoại thương Nghệ An còn là do tiềm năng kinh tế phong phú của vùng đất này. Dẫn sách *Giao châu ký* của Lưu Hân Kỳ, tác giả *An Nam chí lược* cho rằng, Nhật Nam vốn sản xuất nhiều tằm tơ: "Một năm tám lứa tằm, tằm sản xuất ở Nhật Nam, dâu thì có lớn nhỏ hai giống, giống dâu nhỏ trồng về tháng giêng, cành lá sum sê. Từ tháng ba đến tháng tám đều nuôi tằm lấy tơ dệt lụa"[3]. Ngoài ra, "Nhật Nam có nghìn mẫu rừng sinh gỗ thơm rất quý. Sách *Nam Việt chí* chép: Giao Châu có cây hương mộc, muốn lấy thì đốn xuống, chờ lâu năm cho vỏ mục rồi lấy ruột và mắt cây, thứ nào cứng, đen, bỏ xuống nước chìm, gọi "trầm hương", nổi thì gọi là "kê cốt hay bán thủy", thứ thô gọi "sạn hương"[4]. Trong lịch sử, trầm hương (đặc biệt là kỳ nam) luôn là nguồn thương phẩm có giá trị cao trên thị trường thế giới.

Cùng với tiềm năng về kinh tế tự nhiên, các ngành kinh tế nông nghiệp, ngư nghiệp, làm muối, làm gốm, đóng thuyền, luyện sắt[5]... Nghệ An còn có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế thương nghiệp. Theo *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch (1757-1828), vùng Nghệ - Tĩnh có 12 cửa biển[6]. Thời Lý - Trần, các cảng biển - cửa sông đều tiến hành các hoạt động giao lưu, thương mại. Trong số đó, nổi lên 7 của biển lớn đồng thời là thương cảng chính gồm: *Cửa Cờn* (Kẻ Trào, H. Quỳnh Lưu), *cửa Xá* (Kẻ Gốm, H. Nghi Lộc) và *cửa Hội* (Hội Thống, H. Nghi

1 Đại Nam nhất thống chí, Sđd, tr.142-143.

2 Đại Nam nhất thống chí, Sđd, tr.144.

3 Lê Tắc: *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa – Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, H., 2002, tr.278.

4 Lê Tắc: *An Nam chí lược*, Sđd, tr.280.

5 Trần Văn Thức (Cb.) và các tác giả: *Lịch sử Nghệ An*, Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2012, tr.371-403.

6 Các cửa biển gồm: 1. *Cửa Cờn* (còn gọi là Cần Hải, Càn Hải, Cửa Trạp) ở phía bắc giới phận huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu do sông Hoàng Mai đổ ra; 2. *Cửa Quèn* (Quyền Hải), huyện Quỳnh Lưu, có sông Hoàng Mai và sông Ngọc Để chảy ra; 3. *Cửa Thơi* (Thai Hải), giáp giới hai huyện Đông Thành và Quỳnh Lưu, có sông Giát chảy ra; 4. *Cửa Vạn Phần* (Cửa Vạn, Bích Hải), huyện Đông Thành, là cửa của sông Bùng; 5. *Cửa Hiền* (Cửa Lấp), giáp hai huyện Hưng Nguyên và Đông Thành, có sông La Hoàng và Khe Nễ chảy ra; 6. *Cửa Xá* (Cửa Xá), giáp hai huyện Hưng Nguyên và Chân Phúc, là cửa sông Cấm; 7. *Cửa Hội* (Hội Hải), giáp hai huyện Nghi Xuân và Chân Phúc, do nước sông Lam tạo thành; 8. *Cửa Cương Giản* (Cương Gián, Động Kèn), giáp hai huyện Nghi Xuân và Thiên Lộc, do các con suối từ Khe Vực, núi Hồng Lĩnh chảy ra; 9. *Cửa Sót* (Nam Giới), giáp hai huyện Thiên Lộc và Thạch Hà, nước sông Hoàng Hà đổ về; 10. *Cửa Nhượng Bạn* (Kỳ La), huyện Kỳ Hoa, có nước sông Họ (Hộ) và sông Rác (Lạc Hạ) chảy ra; 11. *Cửa Khẩu* (Hải Khẩu), ở huyện Kỳ Hoa, do nước sông Trí và sông Đình tạo thành; 12. *Cửa Xích Lỗ* (Xích Lỗ Hải), ở phía nam huyện Kỳ Hoa, do nước của ba khe Hoành Sơn, Hạ Bồ và Du Di đổ vào. Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, Sđd, tr.196-207.

Xuân); *Cửa Sót* (Nam Giới, H. Thạch Hà), *cửa Nhượng Bạn* (Kỳ La, H. Kỳ Hoa), *cửa Khẩu* (Hải Khẩu, Loan Nương, H. Kỳ Hoa) và *cửa Xích Lỗ* (Xích Lỗ Hải, H. Kỳ Hoa).

Vào thời Lý, nhiều hoạt động giao thương đã tập trung về vùng Diễn Châu. *Toàn thư* (năm 1349) từng viết: "Trước đây, thời nhà Lý, thuyền buôn tới thì vào từ các cửa biển Tha, Viên ở châu Diễn"[1]. Theo Bùi Dương Lịch thì *cửa Sót* có "cửa biển sâu rộng. Ngày trước, các thuyền buôn của người Trung Hoa sang ta đều vào cửa ấy"[2]. Các tác giả Đại Nam nhất thống chí xác định: "cửa biển rộng 37 trượng, thủy triều lên sâu 8 thước, thủy triều xuống sâu 5 thước... trước kia, thuyền phương Bắc sang nước ta thường đỗ ở đây"[3]. Có thể khẳng định, cửa Sót từng là một trung tâm giao thương lớn của Nghệ - Tĩnh. Trong sự hưng khởi chung của kinh tế khu vực, từ thế kỷ XI, các thương cảng vùng Nghệ - Tĩnh đã có những phát triển trội vượt. Trong số các cảng, nổi lên vai trò của Hội Thống ở vùng cửa sông Lam. Đây được coi là thương cảng lớn nhất của vùng Bắc Trung Bộ. Ở đây có những địa điểm (Đền Huyện, Xuân Phố, Hội Thống) xuất lộ khá nhiều dấu vết của một thời giao thương nhộn nhịp. Các cuộc khai quật đã phát hiện được nhiều hiện vật gốm sứ thời Lý, Trần, Lê sơ, Mạc, Lê Trung Hưng và gốm sứ Trung Quốc có cùng niên đại. Qua đó, các nhà nghiên cứu cũng đã xác định được di tích Đền Huyện gồm có trị sở, nơi cư trú và một bến cảng lớn được thành lập từ thế kỷ XIII-XIV[4]. Hiện vật tìm được cũng cho thấy, cảng sông này được hình thành "từ cuối thời Bắc thuộc, phát triển dưới thời Lý và đặc biệt phát triển từ thế kỷ XIV trở đi"[5]. Cùng với Xuân Phố, Đền Huyện cũng là cảng chính của Hội Thống thời Trần.

Đến thế kỷ XV, để kiểm soát ngoại thương và ngăn chặn sự thâm nhập của người nước ngoài vào nội trấn, chính quyền Lê sơ đặt ra quy định: "Các người ngoại quốc không được tự tiện vào trong nội trấn, tất cả đều phải ở Vân Đồn, Vạn Ninh, Càn Hải, Hội Thống, Hội Triều, Thông Lĩnh, Phú Lương, Tam Kỳ, Trúc Hoa"[6]. Như vậy, trong số 9 cửa ngõ giao thương quốc tế thời Lê sơ thì Nghệ An chiếm 30% (Càn Hải, Hội Thống, Hội Triều). Nội trấn là 4 kinh lộ: Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Nam, Sơn Tây. Trong bối cảnh hệ thống hải thương châu Á có những phát triển mau chóng vào các thế kỷ XVI-XVII[7], cảng Hội Thống đã trở thành nơi đô hội bởi sự xuất hiện của thương nhân Nhật Bản, phương Tây và cả sự hiện diện của trị sở huyện Nghi Xuân tại Xuân Phố và đình Hội Thống được xây dựng vào thế kỷ XVI[8]. Như vậy, có thể coi Sa Nam, Phù Thạch, Hội Thống và một số thương cảng khác đã tạo thành một phức hệ các cảng bến của Nghệ An. Trải qua thời gian, giữa các thương cảng đó vừa có hoạt động kết nối vừa có sự chuyển dịch về vai trò, vị thế.

---

1 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1993, tr.131.

2 Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, Sđd, tr.199.

3 Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam nhất thống chí, Tập 2, Nxb. Thuận Hóa - Huế, 1997, tr.181.

4 Đặng Hồng Sơn - Nguyễn Văn Anh - Kikuchi Yuriko: *Thương cảng Hội Thống trong hệ thống thương cảng Bắc Trung Bộ*, trong Nguyễn Quang Ngọc - Nguyễn Văn Kim (Cb.): Biển với lục địa - Vai trò và mạng lưới giao lưu ở lưu vực các dòng sông miền Trung, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2018, tr.374-396.

5 Hà Văn Tấn (Cb.): *Khảo cổ học lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 2002, tr.116.

6 Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, Sđd, tr.482.

7 Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG HN: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế giới, H., 2007, tr.311-350.

8 Trịnh Cao Tưởng: *Nghiên cứu khảo cổ học một số thương cảng cổ vùng biển miền Bắc Việt Nam từ thế kỷ IX – XVII*, Đề tài khoa học cấp Uỷ ban, Viện Khảo cổ học, 2002.

Cùng với Hội Thống, ở phía trước núi Lam Thành, nơi sông La và sông Minh Lương hòa chung dòng nước với sông Lam là nơi sinh thành của bến Phù Thạch. Vào cuối thế kỷ XIV, bến Phù Thạch là địa điểm buôn bán nổi tiếng của đất La Sơn (Đức Thọ). Đến thế kỷ XVI-XVII, cảng sông này từng điểm lui tới của nhiều Hoa thương và thương nhân châu Á[1]. Họ đem theo nhiều nguồn hàng từ phương Bắc như thuốc bắc, thuốc nhuộm, sách, la bàn và các mặt hàng xa xỉ để kiếm lời và mua về sản vật địa phương[2]. Kết quả là: "Ở đầu bến có người Tầu cư trú buôn bán, nhà ngói san sát, thuyền bè tụ tập"[3].

Cùng với Hội Thống, Phù Thạch, nằm trong hệ thống sông Lam còn có chợ Sa Nam nổi tiếng là một trung tâm giao lưu truyền thống. Sa Nam được tôn vinh là: "*Nam phương đệ nhất thị*", là nơi Mai Hắc Đế chọn xây thành Vạn An chống lại ách đô hộ của nhà Đường. Hình thành từ thế kỷ VI-VII nơi có tháp Nhạn chứa xá lỵ của đức Phật[4], vị trí trên bến dưới thuyền của Sa Nam đã thu hút nhiều khách buôn từ các vùng Cửa Hội, Thanh Thủy, Chợ Tràng, Linh Cảm, Hương Sơn… Họ đem theo nhiều sản vật địa phương đến buôn bán để nhận về các sản phẩm ngoại nhập[5]. Cùng với đó, ở Nghệ An có chợ Nghèn ở núi Nghèn xã Trảo Nha; có chợ Nài ở núi Cảm xã Đại Nại, huyện Thạch Hà; núi Hội xã Vân Phong, huyện Kỳ Hoa, có chợ Hội... Các chợ này đều là những nơi đô hội, tập trung nhiều sản vật của miền Trung và cả các nguồn hàng vùng châu thổ sông Hồng và các thương cảng như Vân Đồn, Phố Hiến, Lạch Trường[6].

Ở phía Nam, tại một số địa điểm ở cảng Kỳ La, đặc biệt là di tích gò Thần Nông, nơi vua Chămpa là Bố Trì (tức Suryavarmandeva) từng trá hàng[7] vẫn thấy xuất lộ những hiện vật gốm sứ trong nước, khu vực. Những dấu tích còn lại cho thấy sự hiện diện của nhiều thương nhân quốc tế trong đó có nhiều sản phẩm được sản xuất từ các lò gốm sứ danh tiếng như: Chu Đậu, Hợp Lễ, Tam Thọ… (Đại Việt); Long Tuyền, Cảnh Đức trấn, Đức Hoá, Hạc Sơn…[8]. Sự có mặt của các loại gốm men vàng xanh được sản xuất từ các lò nam Trung Hoa, gốm men trắng thời Tống, gốm men ngọc thời Nguyên; men ngọc, men lam thời Minh (1368-1644)... là

1 Đặng Duy Báu (Cb.)...: *Lịch sử Hà Tĩnh*, Sđd, tr.133-134.

2 Trần Bá Chí: *Một số tụ điểm kinh tế - văn hóa của người Hoa ở miền Trung Việt Nam trong lịch sử*, trong Phạm Đức Dương - Châu Thị Hải (Cb.): Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt - Hoa trong lịch sử, Nxb. Thế giới, H., 1998, tr.35.

3 Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, Sđd, tr.119-120.

4 Nguyễn Văn Anh: *Hệ thống cảng, cảng thị ở lưu vực sông Lam: Tư liệu, nhận thức và vấn đề*, trong Nguyễn Quang Ngọc - Nguyễn Văn Kim (Cb.): Biển với lục địa - Vai trò và mạng lưới giao lưu ở lưu vực các dòng sông miền Trung, Sđd, tr.397-412.

5 Trần Văn Thức (Cb.) và các tác giả: *Lịch sử Nghệ An*, Tập 1, Sđd, tr.400.

6 Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, Sđd, tr.134-135.

7 Thời Lý Cao Tông, vua Chămpa là Bố Trì (Suryavarmandeva) lấy cớ bị chú là Văn Bố Điền (tức Ong Dhanapatigrama) đuổi, đã đem vợ con đến ngụ ở cửa biển Cơ La (Kỳ La). Mặc dù đã được Đàm Dĩ Mông và Đỗ An (do vua Lý cử về) khuyến cáo nhưng do chủ quan, thiếu phòng bị, các tướng cầm quân ở Nghệ An là Thanh và Diên đã bị trúng kế giặc. "Quân Nghệ An tan vỡ, chết không kể xiết. Bố Trì thả sức cướp bóc rồi về", Đại *Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Sđd, tr.331-332.

8 Trịnh Cao Tưởng: *Nghiên cứu khảo cổ học một số thương cảng cổ vùng biển miền Bắc Việt Nam từ thế kỷ IX - XVII*, TL đã dẫn, 2002. Tham khảo thêm John S. Guy: *Vietnamese Ceramics and Cultural Indentity: Evidence from the Ly and Tran Dynasties* in: Precious Metal in the later Medival and Early Modern Worlds, J.F. Richards, Carolina Academic Press, 1998.

những bằng chứng cho thấy tính chất quốc tế của các thương cảng vùng Nghệ - Tĩnh. Có thể khẳng định, các thương cảng Nghệ - Tĩnh không chỉ là một thị trường tiêu thụ lớn mà còn là địa bàn luân chuyển hàng hóa của hệ thống giao thương Đông Nam Á.

Cùng với gốm sứ, sự hiện diện của các loại tiền cổ trên khắp các địa phương đặc biệt là những vùng từng là lỵ sở của Diễn Châu, Hoan Châu cũng giúp chúng ta hiểu thêm về quy mô và mức độ hoạt động của trung tâm kinh tế đối ngoại Nghệ - Tĩnh[1]. Gần đây, những loại tiền này được nhân dân phát hiện ngày một nhiều[2]. Sự hiện diện của các loại tiền cổ cho thấy sự thịnh đạt của kinh tế Đại Việt trong mối liên hệ vùng, liên vùng với các cảng thị và nhiều tập đoàn thương nhân giàu có của khu vực[3].

Theo Đại Nam nhất thống chí, đến thế kỷ XIX, hoạt động giao lưu, buôn bán ở Nghệ - Tĩnh vẫn còn khá sôi động. Ở Nghệ An vẫn còn 59 chợ, 21 quán, 65 cầu đò hoạt động. Tỉnh Hà Tĩnh có 14 chợ, 15 quán, 31 cầu đò[4]. Ở cảng Kẻ Gốm (cửa sông Cấm, huyện Nghi Lộc), vẫn xuất lộ những hiện vật gốm sứ men thời Lý - Trần và gốm men ngọc Trung Quốc thế kỷ XIV. Ở cảng Kỳ Hoa, địa điểm Khe Trong dưới chân núi Cao Vọng (được coi là cảng chính) cũng xuất lộ nhiều hiện vật gốm sứ Việt Nam, Trung Quốc. "Kỳ Hoa thời Trần không phải chỉ là một cảng tiền tiêu của Đại Việt - bởi bên kia là đất Chămpa, mà còn là một thương cảng sầm

1 Tiền cổ đã được phát hiện ở Bụt Đà (Anh Sơn), Phủ Diễn (Diễn Châu), Lam Thành - Phù Thạch (Hưng Nguyên), Vĩnh Yên - Yên Trường (thành phố Vinh), khu vực thành Vạn An (xã Vân Diễn, huyện Nam Đàn, đế đô của Mai Hắc Đế); các vùng từng là trung tâm của các châu, phủ hay các khu thương mại, buôn bán như: Chợ Phủ (Hưng Nguyên), chợ Sa Nam (Nam Đàn), chợ Cồn, chợ Rộ, chợ Phuống, chợ Chùa (Thanh Chương), chợ Lường, chợ Trù (Đô Lương), chợ Bông, chợ Ú (Yên Thành) cùng nhiều địa điểm dọc lưu vực sông Lam, đã tìm được một lượng lớn các loại tiền cổ của Đại Việt, Trung Quốc. Nguyễn Quang Hồng - Đào Tam Tĩnh: *Những phát hiện bước đầu về các loại tiền cổ ở lưu vực sông Lam*; trong: Những phát hiện mới về Khảo cổ học, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 2000, tr.693-694.

2 Ở Nghệ - Tĩnh, tiền "*Thái Bình thông bảo*" thời vua Đinh Tiên Hoàng được tìm thấy ở nhiều địa phương từ Quỳnh Lưu đến Diễn Châu, Nam Đàn, Anh Sơn. Các nhà nghiên cứu cũng đã tìm được 5 loại tiền thuộc 4 đời vua triều Lý từ Lý Thái Tông (1042-1044) đến Lý Cao Tông (1205-1210) như "*Minh Đạo nguyên bảo*", "Đại Định thông bảo", "*Chính Long nguyên bảo*"... được phát hiện ở các huyện: Tân Kỳ, Anh Sơn, Đô Lương, Thanh Chương, Nam Đàn. Ba loại tiền "*Nguyên Phong thông bảo*" thời Trần Thái Tông (1225-1258) cũng đã được tìm thấy. Các loại tiền cổ của Trung Quốc có niên đại sớm từ đồng "*Ngũ Thù*" triều Quang Vũ Đế (25-56) đến "*Khai Nguyên thông bảo*" thời Đường Cao Tổ (618-627), "*Càn Nguyên trọng bảo*" thời Ngũ Đại (907-960). Các đồng tiền đời Đường và thời Ngũ Đại được phát hiện chủ yếu trên địa bàn xã Hồng Long, Khánh Sơn (Nam Đàn) đến vùng chợ Rộ, Ngọc Sơn, chợ Phướng (Thanh Chương). Kết quả khai quật và khảo sát đã tìm được các loại tiền thời Tống từ đồng "*Tống Nguyên thông bảo*" đời Tống Thái Tổ (960-963) cho đến đồng "*Gia Định thông bảo*" đời Tống Minh Tông (1028-1225) được phát hiện trên địa bàn từ Nam Đàn, Thanh Chương, Anh Sơn, Đô Lương, Tân Kỳ với một số lượng lớn 26 loại tiền Tống còn khá nguyên vẹn. Ngoài ra, tiền đời Tống còn tìm được ở bãi đất bồi dọc sông Lam thuộc huyện Nam Đàn, Thanh Chương và Hưng Nguyên. Ở Lam Thành - Phù Thạch là nơi phát hiện được nhiều loại tiền thời Minh từ đồng "*Hồng Vũ thông bảo*" đời Minh Thái Tổ (1368-1399), đến "*Vĩnh Lạc thông bảo*" thời Minh Thành Tổ (1403-1425), "*Tuyên Đức thông bảo*" thời Minh Tuyên Tông (1426-1435). Vũ Kim Anh: *Sưu tập tiền cổ ở Bảo tàng Nghệ An*; Hoàng Văn Khoán: *Sưu tập tiền trong mộ thuyền Can Lộc (Hà Tĩnh)*; Nguyễn Thị Ánh Hòa: *Những cổ vật phát hiện ở xóm Chuyền (Nghệ An)*; trong: Những phát hiện mới về Khảo cổ học, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 2004, tr.724-726., tr.727 & 726-727.

3 *Nghệ An ký* cho biết một thông tin: Tại núi Lam Thành, xã Phú Điền, huyện Hưng Nguyên, ở lưng chừng núi có miếu Tuyên Nghĩa, "Cạnh miếu có một cái ao. Tương truyền đó là chỗ người Tàu giấu của. Trâu đầm bùn ở ao ấy thỉnh thoảng có những đồng tiền dính ở lông", *Nghệ An ký*, Sđd, tr.118-119.

4 Đại Nam nhất thống chí, Sđd, tr.183-187 & 102-104.

uất cho tới thời Lê. Cồn Sành ở Tam Hải cũng giống Cồn Sành ở Bàn Hải, trên mặt cát trắng có vô vàn gốm sành, gốm men của thời Trần, thời Lê và cả gốm men ngọc của lò gốm Long Tuyền (Trung Quốc) nổi tiếng"[1]. Những phát hiện khảo cổ học ở Cồn Sành thuộc xã Kỳ Ninh, huyện Kỳ Anh nằm ngay sát cửa sông Vinh, đối diện với núi Cao Vọng cho thấy sự phát triển liên tục của thương cảng này trong các thế kỷ XI-XVI. Phát hiện đó cũng cho thấy mối liên hệ rộng lớn của Nghệ - Tĩnh với các trung tâm kinh tế khu vực, đồng thời làm thay đổi *cách nhìn đơn tuyến* sang đa tuyến về sự phân bố của gốm hoa lam, gốm men nâu và men ngọc trong lịch sử gốm sứ và thủ công, mỹ nghệ Việt Nam[2].

Cùng với các mối quan hệ trong nước, Nghệ An còn có nhiều liên hệ với các quốc gia khu vực. Được coi là một trong những lối thoát ra biển của các quốc gia Đông Nam Á bán đảo, các nước này từng thiết lập hệ thống giao thương với miền tây Nghệ An và xa hơn với vùng cao nguyên Korat[3]. Kết quả là, đến thế kỷ XII-XIII "Người Khmer đã tạo dựng được một mạng lưới nội địa bao gồm cao nguyên Korat, những cao nguyên trên đất Campuchia, vùng núi ở hạ và Trung Lào, vùng phía bắc bán đảo Malacca. Đây là những trung tâm sản xuất lâm thổ sản. Sau đó hàng hóa được tập trung về Angkor. Tonlesap trở thành một cảng quan trọng. Mạng lưới này được hình thành vào nửa đầu thế kỷ XIII và nền tảng của nó là những cư dân nói tiếng Khmer với tôn giáo hỗn hợp giữa Ấn Độ giáo và Phật giáo Đại thừa"[4].

Trong bối cảnh đó, Đại Việt cũng đã chủ động thiết lập tuyến buôn bán "xuyên lục địa" thông qua vùng Nghệ - Tĩnh lên Nam Lào và Chân Lạp. Phân tích mối liên hệ giữa các trung tâm kinh tế khu vực, K.R. Hall cho rằng, từ cuối thế kỷ X, từ Nghệ An, thương nhân Đại Việt đã qua ải Hà Trại ở dãy Khai Trướng (mà *An Nam chí nguyên* gọi là núi Khai Môn - có thể là cửa khẩu Cầu Treo hiện nay) theo đường sông Mekong xuống Băn Thăt để đi vào kinh đô Angkor của Chân Lạp. Các hoạt động giao thương đó đã bảo đảm nguồn cung cấp hàng hóa cho Chân Lạp và vùng hạ châu thổ Mekong. Điều đó cũng có nghĩa rằng, vị thế kinh tế, chính trị của Chămpa bị đe dọa nghiêm trọng[5]. Trong bối cảnh đó, Chămpa vừa thể hiện vai trò như một cường quốc khu vực, vừa muốn dựa vào uy lực của Trung Hoa để khẳng định vị thế, tìm kiếm các lợi ích chính trị, kinh tế vừa theo đuổi một chủ trương đối ngoại nhiều mặt với các nước láng giềng Đông Nam Á[6]. Trên phương diện kinh tế, Nghệ - Tĩnh là nơi hội tụ, đón nhận nhiều dòng chảy kinh tế vùng, liên vùng[7].

---

1 Trịnh Cao Tưởng: *Trở lại Kỳ Ninh*; trong: Một chặng đường tìm về quá khứ, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 2007, tr.701.

2 Phạm Quốc Quân: Địa tầng Cồn Sành (Nghệ Tĩnh) và một số vấn đề về gốm Hoa Lam, Tạp chí Khảo cổ học, số 4, 1991, tr.48.

3 Sakurai Yumio: *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á (Thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa)*, (Vũ Minh Giang biên dịch). Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4, 1996, tr.44.

4 Sakurai Yumio: *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á...*, Bđd, tr.47.

5 Kenneth R. Hall: *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, 1985, pp.184; Nguyễn Văn Kim: *Văn minh và đế chế - Nhìn lại con đường phát triển của các quốc gia Đông Á*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 (406), tr.3-19.

6 Có thể xem: *Minh thực lục - Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*, 3 Tập, Nxb. Hà Nội, H., 2010; và các bộ sử Việt Nam như *Việt sử lược*, Đại Việt sử ký toàn thư...

7 Momoki Shiro: Đại Việt và thương mại Biển Đông từ thế kỷ X đến thế kỷ XV. Tham luận trình bày tại Hội thảo lần thứ XIII của Hiệp hội Quốc tế các Nhà sử học châu Á, Đại học Sophia, Tokyo, 1994. In trong: Crossroads:

Rõ ràng, sự hưng thịnh của hoạt động kinh tế vùng Nghệ - Tĩnh không phải là sự chuyển dịch đơn tuyến mà là sự thay đổi căn bản về quy mô và tính chất. Trong một tâm thế mới, quốc gia Đại Việt không chỉ làm chủ một trung tâm nông nghiệp lớn mà nguồn lực kinh tế, tài chính của đất nước còn do nhiều hoạt động kinh tế, trong đó có ngoại thương đem lại[1]. Nói cách khác, "Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, với kinh đô Thăng Long (mà giờ đây là Hà Nội), Đại Việt đã thực hiện những cách thức giống như Angkor và Pagan đã làm. Đại Việt đã chịu ảnh hưởng của nền thương mại Trung Hoa sớm hơn và mạnh mẽ hơn các quốc gia láng giềng phía tây"[2]. Do vậy, cùng với chủ trương mở thông các cửa ngõ biên giới để thúc đẩy hoạt động kinh tế đối ngoại với vùng Hoa Nam, các triều đại quân chủ cũng đã giành nhiều sự quan tâm cho vùng biển đảo Đông Bắc và Nghệ - Tĩnh. Điều đó thể hiện tầm nhìn khu vực, bản lĩnh vươn ra biển và chủ trương đối ngoại tích cực của Đại Việt[3].

3. NHẬN XÉT, KẾT LUẬN

- Trong nhiều thế kỷ, chính quyền Thăng Long luôn có ý thức sâu sắc trong việc bảo vệ cương vực lãnh thổ, mở rộng ảnh hưởng ở vùng biên viễn phương Nam. Do có vị thế địa - chiến lược, châu Diễn, châu Hoan luôn nhận được sự quan tâm của các triều đại từ Tiền Lê, Lý, Trần đến Lê Trung Hưng. Từ địa bàn Nghệ An, để phát triển Đại Việt đã mở rộng ảnh hưởng, thiết lập các tuyến thương mại, khai thác tài nguyên trong nước, khu vực. Việc xác lập phạm vi ảnh hưởng, tiến tới làm chủ các nguồn lợi kinh tế trên một khu vực lãnh thổ ngày càng rộng lớn là một trong những mục tiêu chủ đạo của chính quyền Thăng Long. Trong khi đó, nhu cầu về lãnh thổ, tài nguyên, khai mở các tuyến giao thương... của các đế chế vùng (*regional empire*), tiểu vùng (*sub-regional empire*) là rất lớn[4]. Hệ quả là, xu thế xung đột và hợp tác luôn diễn ra trong mối quan hệ đa chiều giữa Đại Việt với các quốc gia khu vực. Việc xử lý thành công các mối quan hệ phức tạp là một trong những nhân tố cốt yếu khiến chính quyền Thăng Long có thể khẳng định vị thế trong bối cảnh chính trị khu vực thời bấy giờ.

- Trước nay, khi nghĩ về vùng đất Nghệ An, Hà Tĩnh nhiều người thường cho rằng, đây là một vùng đất nghèo, với điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, diện tích canh tác hạn hẹp, cư dân chủ yếu sống trong môi trường nông nghiệp vùng khô. Nhưng qua các nguồn sử liệu, có thể thấy, vùng Diễn Châu, Hoan Châu có nhiều nguồn tài nguyên quý và lợi thế trong giao thương quốc tế. Với một hệ thống các cảng biển - cửa sông, các cảng Càn Hải, Hội Thống, cửa Sót, Kỳ La đã nổi lên như các đầu mối kinh tế, giữ vai trò điều phối, kết nối vùng, liên vùng.

An Interdisciplinary Journal of Southeast Asian Studies, Illinos University, 1998. Xem: Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG HN: Đông Á – Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện tại, Nxb. Thế Giới, H., 2004, tr.318.

1 Ủy ban Nhân dân Tp. Hà Nội: *1000 năm vương triều Lý và kinh đô Thăng Long*, Nxb. Thế giới, H., 2009.

2 John K. Whitmore: *The Rise of the Coast: Trade, State and Culture in Early Đại Việt*, Journal of Southeast Asian Studies, 37 (1), February 2006, p.103.

3 Nguyễn Văn Kim: *Thương cảng Vân Đồn và quan hệ ngoại thương thời Lý*; trong: Nguyễn Quang Ngọc (Cb.): Vương triều Lý (1009-1225), Nxb. Hà Nội, H., 2010, tr.918-958; *Tính hệ thống và quy mô của thương cảng Vân Đồn - Nhận thức về vai trò và vị thế của một thương cảng*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 9 (401), 2009, tr.3-19.

4 Kenneth R. Hall: *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu, 1985, pp.169-193.

Là địa bàn tiền tiêu, giàu tiềm năng kinh tế đồng thời là một trong những điểm kết tụ của các tuyến giao thương trong nước, quốc tế, Nghệ An - Hà Tĩnh đã trở thành trung tâm kinh tế quan trọng của đất nước. Các tuyến giao thương được thiết lập trên đất Nghệ - Tĩnh, đã tạo thành trụ điểm trong tứ giác kinh tế đối ngoại của quốc gia Đại Việt với 3 đặc trưng cơ bản: *Rộng lớn về quy mô*; Đa dạng về nguồn hàng và *Tính chất khu vực nổi bật*.

- Đặt trung tâm kinh tế Nghệ - Tĩnh trong mối liên hệ với các trung tâm kinh tế, cửa ngõ giao lưu quốc tế khác của quốc gia Đại Việt chúng ta thấy, bằng nhiều con đường, cách thức khác nhau, chính quyền Thăng Long đã thiết lập được các *Tuyến thương mại đường dài* (Long distant trades) với nhiều quốc gia châu Á[1]. Với vai trò điều tiết của kinh đô Thăng Long, trên cả nước đã thực sự hình thành một Hệ thống kinh tế đối ngoại gồm: 1. *Vùng kinh tế biên giới phía bắc* (giáp Trung Quốc với các chợ đường biên, Bạc dịch trường); 2. *Vùng kinh tế biển đảo đông bắc* (mà trọng tâm là thương cảng Vân Đồn); 3. *Hệ thống cảng biển - cửa sông vùng Nghệ - Tĩnh* (Đông Bắc Á - Đông Nam Á hải đảo), và 4. Vùng kinh tế biên giới phía tây nam (giáp Chiêm Thành, Ai Lao, Chân Lạp). Như vậy, Nghệ An - Hà Tĩnh là địa bàn thường xuyên diễn ra các hoạt động của hai trong số bốn trung tâm kinh tế đối ngoại của Đại Việt. Đó chính là động lực để tạo nên một *Vòng luân chuyển hàng hóa* vừa có tính chất vùng vừa mang tính chất liên vùng. Có thể gọi đó là "*Vòng luân chuyển thương mại Nghệ - Tĩnh*" (Nghệ - Tĩnh commercial circle). Trên thực tế, vòng luân chuyển này đã đem lại nhiều nhân tố mới, sinh lực phát triển trội vượt cho quốc gia Đại Việt trong nhiều thế kỷ[2].

1 John Stevenson and John Guy: *Vietnamese Ceramics in International Trade; in: Vietjnamese Ceramics – A Separate Tradition*, Art Media Resources with Avery Press, pp.47-60.

2 Nguyễn Văn Kim: *Các thương cảng vùng Nghệ - Tĩnh và giao thương khu vực thế kỷ X-XIV*, Sđd, tr.122.

TÍNH CHIẾN LƯỢC VÀ CÁC LỢI THẾ ĐỘC ĐÁO CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÝ TỈNH NGHỆ AN

PGS. TS. Đào Khang
Đại học Vinh

Tóm tắt: *Lưng tựa Trường Sơn hùng vĩ, trước mặt là Biển Đông bao la, Nghệ An nằm ở vị trí địa lý có tính chiến lược cao, tạo ra nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội. Các nghiên cứu về vị trí địa lý tỉnh Nghệ An chưa chú ý nhiều đến những thuận lợi mà thiên về phân tích khó khăn, hạn chế.*

Bài viết không nhắc lại những thông tin đã phổ dụng của các nghiên cứu trước đây mà chỉ phân tích những lợi của vị trí địa lý tỉnh Nghệ An ít hoặc chưa được nhắc đến theo 2 hướng/nội dung:

(1). Tính chiến lược và

(2). Tính độc đáo của vị trí địa lý tỉnh Nghệ An.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghệ An thường được hình dung là một vùng đất "Gió Lào thổi rạc bờ tre… Chắt từ sỏi đá khô cằn…"[1] mà ít ai nghĩ đến những lợi thế ít địa phương nào trong cả nước có được.

2. TÍNH CHIẾN LƯỢC CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÝ TỈNH NGHÊ AN

2.1. Tính chiến lược trong giao lưu quốc gia, quốc tế

Nghệ An không thuộc 4 vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam nhưng nằm ở vị trí chuyển tiếp từ *Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ* đến 3 vùng khác (Nam Trung Bộ, Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long) và án ngữ các tuyến giao thông huyết mạch cả trên đất liền, trên biển và trên không, không chỉ trong phạm vi trong nước mà cho cả khu vực và thế giới.

Đơn cử đối với giao lưu quốc tế:

- Đường bộ có các quốc lộ 7A, 46A, 48A thông với CHDCND Lào, từ đó đi Thái Lan và các nước khác trong khu vực.-

- Đường biển nằm trên hành lang của tuyến đường hàng hải quốc tế; là cửa ngõ thông ra biển Đông của các vùng Trung Lào và Đông Bắc Thái Lan, ngắn hơn rất nhiều so với từ đó đi ra biển Anđaman của Thái Lan.

---

1 Thơ Nguyễn Bùi Vợi

- Đường hàng không nằm ở vị trí chuyển tiếp về phía Đông của các quốc gia Nam Á đi Nhật Bản, Hàn Quốc và xa hơn nữa.

2.2. Tính chiến lược trong an ninh quốc phòng, quản lý lãnh thổ

Nghệ An và một phần phía Nam của tỉnh Thanh Hóa nằm ngang và rất gần với đảo Hải Nam (Trung Quốc) ở biển Đông, nơi đang có nhiều biến động[1];

Nghệ An là nơi bắt đầu thu hẹp của đất liền Việt Nam theo chiều Bắc - Nam nhưng Nghệ An không kéo thành một dải dài hẹp ngang như các tỉnh Bắc Trung Bộ khác từ Hà Tĩnh trở vào mà phần lục địa được mở rộng làm cho Nghệ An là tỉnh có diện tích lớn nhất, đồng nghĩa là hậu phương vững chắc nhất trong phòng thủ quốc gia khi có địch tấn công từ biển vào.

Trong 12 tỉnh thành của Duyên hải miền Trung, chỉ có Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị và Đà Nẵng có hình dạng lãnh thổ cân đối. Đây là thuận lợi rất lớn trong bố trí mạng lưới giao thông, thông tin liên lạc, trong quốc phòng, an ninh và quản lý lãnh thổ nhờ tiết kiệm đường đi.

Nghệ An thuộc khu Trường Sơn Bắc đồi núi chiếm ưu thế chạy sát ra biển. Đồng thời nằm trong khu vực đang được nâng lên. Đây là một lợi thế trong bối cảnh biến đổi khí hậu nước biển dâng.

Tính chiến lược của vị trí Nghệ An thể hiện ở "khí tượng tươi sáng có thể khống chế được trong Nam ngoài Bắc, tiện lợi cho việc đi lại và tiện bề quản lý đất nước" được Hoàng đế Quang Trung chọn xây dựng thành Phượng Hoàng Trung Đô nhằm định kế lâu dài.

Vị trí có tính chiến lược của Nghệ An được người Pháp chọn xây dựng Vinh thành 1 trong 5 thành phố lớn nhất Đông Dương một thời.

3. TÍNH ĐỘC ĐÁO CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÝ TỈNH NGHỆ AN

3.1. Tính độc đáo tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế

3.1.1. Tính độc đáo tạo điều kiện phát triển nông lâm nghiệp

Nghệ An có điều kiện tự nhiên thích hợp với nhiều loại thực vật tự nhiên và cây trồng có giá trị kinh tế cao mà các tỉnh lân cận khó phát triển.

Miền núi

Thổ nhưỡng miền núi Nghệ An có đất đỏ badan được phong hóa từ đá badan có nguồn gốc núi lửa giàu khoáng chất, thuộc loại đất feralit tốt nhất cho cây lâu năm. Ở Việt Nam, loại đất này phân bố nhiều nhất ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, một ít ở 2 huyện Gio Linh, Cam Lộ của tỉnh Quảng Trị, một ít ở Cao Bằng và gần 14 ngàn ha ở vùng Phủ Quỳ của Nghệ An.

(Nói "Chất từ sỏi đá khô cằn" là chưa công bằng đối với Thổ nhưỡng của Nghệ An).

Tính từ Nam ra Bắc, Nghệ An là giới hạn cuối cùng có đất trồng và khí hậu thích hợp để trồng và cho hiệu quả kinh tế cao các loại cây công nghiệp có nguồn gốc nhiệt đới, cận xích

1 Ngô Đạt Tam, Phạm Qúy Thao. *Atlat địa lý Việt Nam.* NXB Giáo dục Việt Nam 2015.

đạo và xích đạo, được khuyến cáo chỉ nên trồng từ xích đạo đến vĩ tuyến 20 như cao su, cà phê, hồ tiêu. Vượt quá vĩ tuyến 20 các loại cây này cho hiệu quả thấp.

Tính từ Bắc vào Nam, Nghệ An là giới hạn cuối cùng có sự phân bố của các khu rừng thuần chủng gỗ quý như pơmu, samu, săng lẻ. Những rừng pơmu, samu cao 70 - 80 mét, đường kính đến 3 mét được coi là biểu tượng của thực vật khổng lồ Việt Nam nằm ở xã Thông Thu huyện Quế Phong của Nghệ An.

Nguồn lâm sản ở Nghệ An chiếm 40% trữ lượng của Bắc Trung Bộ[1]. So với cả nước, Nghệ An có tài nguyên rừng đứng thứ 2 về diện tích và trữ lượng gỗ, chỉ sau tỉnh Gia Lai. Đến cuối năm 2015, độ che phủ rừng của Nghệ An đạt gần 60%, so với 37% của cả nước. (Baonghean.vn. 12/11/2015 14:39).

Trước đây, nhà máy gỗ Bến Thủy từng là một nhà máy lớn ở Đông Dương. Hiện nay Nghệ An định hướng trở thành trung tâm sản xuất chế biến gỗ lớn nhất Bắc Trung Bộ. (Baonghean.vn 25/03/2019 13:23).

Các loại thực vật quý phát triển tự nhiên như sơn, hồi, trẩu, quế cũng chỉ phân bố nhiều đến Nghệ An. Từ Hà Tĩnh trở vào các loại cây này rất hiếm hoặc không có.

(Chỉ nói "Gió Lào thổi rạc bờ tre" là chưa thể hiện đầy đủ đặc điểm của khí hậu/thời tiết ở Nghệ An. Chưa kể gió Lào là hiện tượng thời tiết cực đoan kết hợp với địa hình mạo hiểm nhiều núi dốc, lắm thác đẹp của Nghệ An, ở góc độ nào đó lại kích thích du lịch hiếu kỳ, một sở thích đang được ưa chuộng hiện nay).

Nghệ An có nhiều núi cao. Bắc Trung Bộ có 8 đỉnh núi cao trên 2.00m thì Nghệ An có 6 (Pu Xai Lai leng 2.711 m, Pù Hoạt 2.452 m, Pu Soong 2.365 m, Pu Tông Chinh 2.345 m, Pu Ma 2.194m, Pu Loong 2.176 m,....)[2]; Hà Tĩnh 1 (Rào Cọ 2.235 mét), Quảng Bình 1 (Phicopi 2.017m)[3]. Địa hình núi cao có khí hậu ôn đới với diện tích đủ rộng, Nghệ An trở thành khâu trọng yếu của khu đa dạng sinh học Bắc Trường Sơn còn tiềm chứa nhiều yếu tố địa lý - sinh vật đặc biệt; giao thoa của các yếu tố bản địa và nhiều luồng di cư từ nhiều hướng đến.

Khí hậu ôn đới đai cao cũng là điều kiện để Nghệ An trồng các loại cây dược liệu, cây ăn quả ôn đới là thuận lợi mà các tỉnh khác ở Bắc Trung Bộ khó có được.

Địa hình bị che chắn bởi các dãy núi cao, tạo ra sự khô hạn cục bộ từ Mường Xén huyện Kỳ Sơn qua huyện Tương Dương đến giáp huyện Con Cuông chiều dài khoảng 80km là nơi phân bố rừng khô hạn và xavan nhiệt đới do lượng mưa chỉ đạt 500 - 650 mm/năm (tương đương với các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận) là điều kiện để Nghệ An có thể phát triển cây trồng vật nuôi thuộc khí hậu sa mạc và bán sa mạc như bông, nho, thanh long, cừu,…

Theo Nguyễn Đình Thiệp (1995) cây bạch đàn được đưa vào Việt Nam năm 1935 và Nghệ An được chọn trồng thử nghiệm. Năm 1978 những cây bạch đàn dọc Quốc lộ 1A đoạn núi Mộ Dạ (huyện Diễn Châu) mới bị chặt hạ, gốc cây vài người mới ôm xuể.

---

1 Lê Văn Thăng, Đào Khang và nnk. *Luận cứ khoa học cho việc lựa chọn và hoàn thiện các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng ở Bắc miền Trung và đề xuất nhân rộng.* Đề tài NCKH cấp Nhà nước 2014 - 2015.

2 Đào Khang (Chủ biên). Địa lý Nghệ An. NXB Thông tin và Truyền thông 2014.

3

Theo GS Lê Bá Thảo, Nghệ An nói riêng, Bắc Trung Bộ nói chung thuộc khu vực đang được nâng lên[1]. Các kịch bản/dự báo về biến đổi khi hậu toàn cầu đến năm 2050 do nhiệt độ tăng làm mực nước biển dâng cao, tối đa là 0,5 đến 1 mét, đồng bằng Nghệ An hầu hết có độ cao trên 3 mét sẽ không bị ngập như đồng bằng ven biển của Bắc Bộ và Nam Bộ[2].

Địa hình hiểm trở nối liền với rừng núi của CHDCND Lào và 2 tỉnh liền kề (Thanh Hóa và Hà Tĩnh) tạo thành một vùng rừng nguyên sinh và là rừng phòng hộ đầu nguồn rộng lớn. Các vườn quốc gia, khu bảo tồn có độ che phủ trên 83%, đa dạng sinh học cao đưa miền Tây Nghệ An trở thành Khu dự trữ sinh quyển thế giới.

Đồng bằng

Tính từ Bắc vào Nam, Nghệ An là giới hạn cuối cùng có thể trồng các loại rau có nguồn gốc ôn đới có giá trị cao như cải bắp, su hào, cà chua. Các tỉnh ven biển từ Hà Tĩnh trở vào các loại rau quả này rất khó phát triển.

Tính độc đáo của vị trí địa lý Nghệ An phục vụ phát triển nông lâm nghiệp còn thể hiện ở khả năng thích nghi với nhiều loại cây trồng vật nuôi giá trị kinh tế cao. Vùng đất Phủ Quỳ, thời thuộc Pháp đã thử nghiệm thành công nhiều loại cây trồng như cà phê, cao su[3]. Hiện tại nhiều loại hoa cảnh và bò sữa có nguồn gốc ôn đới đã được nuôi trồng ở Phủ Quỳ cho kết quả tốt. Huyện Kỳ Sơn trồng thành công chè Shan tuyết nguồn gốc ôn đới và đang thử nghiệm, bước đầu hứa hẹn thành công sâm Ngọc Linh (từ Quảng Nam), bơ sáp (từ Lâm Đồng).

3.1.2. Tính độc đáo tạo thuận lợi phát triển công nghiệp

3.1.2.1. Công nghiệp chế biến nông lâm sản giàu tiềm năng như đã trình bày ở trên

3.1.2.2. Công nghiệp khai thác - sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp và chế tác đá quý

a. Đá ốp lát cao cấp

Ngoài vật liệu xây dựng thông thường mà Nghệ An rất giàu về trữ lượng, đặc biệt là đá vôi (khoảng 1 tỉ m^3), vùng Phủ Quỳ của Nghệ An còn có đá đỏ badan và đá trắng.

Đá đỏ badan ở Nghệ An có trữ lượng 260 triệu tấn. Đây là kết quả ngưng tụ dung nham có thành phần badơ (SiO_2 <45%) của ngọn núi lửa Núi Én ở Nghĩa Đàn. Đá badan dễ bị phong hóa thành đất đỏ badan nên đá gốc này trở nên hiếm.

Đá trắng (đá vôi bị hoa hóa/cẩm thạch/đá hoa) để sản xuất đá ốp lát cao cấp, từng là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Nghệ An. Đá trắng được xếp vào loại quí hiếm của Việt Nam, chỉ có qui mô khai thác công nghiệp ở Nghệ An và Yên Bái (Nghệ An 60% (khoảng 200 triệu tấn), Yên Bái 40% (khoảng 120 triệu tấn).

1 Lê Bá Thảo. *Thiên nhiên Việt Nam.* NXB Giáo dục 1977.

2 Bộ Tài nguyên - Môi trường. *Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam.* NXB Tài nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam 2012.

3 Dẫn theo Internet. Jean Le Bras. *L'histoire du plant de Caoutchouc du Vietnam.* Paris 1949

b. Đá quý hồng ngọc (Ruby)

Nghệ An có đá đỏ ruby đặc biệt quý hiếm. Theo Nguyễn Khắc Vinh, ở Việt Nam, đá ruby chỉ có ở Quỳ Châu (Nghệ An) và Lục Yên (Yên Bái) là đạt chất lượng quốc tế, tương đương ruby tốt nhất thế giới của Myanmar[1].

3.1.2.3. Công nghiệp khai thác và tinh luyện kim loại màu

Thiếc là khoáng sản quý ở Việt Nam. Trữ lượng quy mô khai thác công nghiệp chỉ có ở Nghệ An và Cao Bằng. Nghệ An có trữ lượng 43.000 tấn (khoảng 50% của cả nước). Thiếc ở Nghệ An dồi dào, hàm lượng thiếc cao nhất cả nước.

Như vậy, Nghệ An là 1 trong 2 tỉnh của cả nước có đá trắng, 1 trong 2 tỉnh có thiếc và 1 trong 2 tỉnh có ruby đạt chất lượng quốc tế.

4. TÍNH ĐỘC ĐÁO TRONG THU HÚT CÁC DÂN TỘC/TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ ĐẾN CƯ TRÚ

Nghệ An nằm ở vị trí có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho cư trú nên quy tụ nhiều dân tộc đến sinh sống.

4.1. Ở Bắc TrungBộ, Nghệ An quy tụ nhiều nhất các dân tộc thiểu số đến từ phương Bắc

Ở Bắc Trung Bộ, các dân tộc thiểu số được thiên di từ 2 hướng đến.

- *Từ phía Bắc xuống* (một số sau khi qua Lào rồi mới vào Việt Nam) có các dân tộc: Thái, Mường, Mông, Khơ Mú, Dao. Các dân tộc Mường và Dao dừng lại ở Thanh Hóa (người Khơ Mú không có ở Thanh Hóa). Các dân tộc Thái, Mông và Khơ Mú dừng lại ở Nghệ An.

- *Từ phía Nam lên* có tộc người Mã Liềng thuộc dân tộc Chứt di dời đến và định cư tại bản Rào Tre xã Hương Liên huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh mà không đi tiếp lên phía Bắc.

Ngoài người Kinh, các dân tộc thiểu số phân bố ở Bắc Trung Bộ như sau:

- Nghệ An có 5 dân tộc thiểu số là Thái, Mông, Khơ Mú, Thổ, Ơ Đu và *người Đan Lai.* (Người Đan Lai, ở Nghệ An được công nhận là một dân tộc thiểu số theo Quyết định số 1575/QĐUB ngày 25/7/1990 của UBND tỉnh Nghệ An nhưng các nhà dân tộc học Việt Nam đang xếp vào nhóm dân tộc Thổ). Các dân tộc Thái, Khơ Mú và Mông thiên di đến Nghệ An thì dừng chân ở đây đã hàng trăm năm và không đi tiếp về phương Nam (tính đến năm 1975).

- Thanh Hóa có 5 dân tộc thiểu số là Mường, Thái, Mông, Dao, Thổ.

- Hà Tĩnh có:

+ Tộc người thiểu số Mã Liềng thuộc dân tộc Chứt (đến tháng 2/2017, có 41 hộ 146 nhân khẩu)[2].

+ Một số gia đình người Thái ở xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn (sau đó một số di dời đến các huyện Vũ Quang, Hương Khê) gồm 2 dòng họ Lò và Vì có gốc từ huyện Tương Dương của Nghệ An di cư qua Lào, sau đó con cháu tìm quay về quê thì lạc sang Hà Tĩnh.

---

1 Nguyễn Khắc Vinh. *Yên Bái, Nghệ An có rubi đạt chất lượng quốc tế*. Báo Khoa học & Đời sống 28/8/2012.

2 Trần Thị Như Trang. *Xây dựng mô hình Nông lâm kết hợp phù hợp điều kiện địa lý nơi cư trú và tập quán của người Mã Liềng ở tỉnh Hà Tĩnh.* Luận văn Cao học. ĐH Vinh 2018.

+ Một số gia đình người Cọi - Khạ Phong ở bản Giằng 2, xã Hương Vĩnh, huyện Hương Khê có nguồn gốc từ bên Lào.

(Theo *Báo cáo công tác dân tộc 2010 - 2015* và *Báo cáo thực trạng kinh*

tế, văn hóa, xã hội và các nhiệm vụ chủ yếu hỗ trợ phát triển kinh tế dân tộc rất ít người giai đoạn 2016 - 2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh thì "Hà Tĩnh có một số dân tộc thiểu số là Chứt, Thái, Mường, Lào sống ở các huyện Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê". Tuy nhiên, theo nghiên cứu thực tế nhiều năm của chúng tôi (trong đó có các đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học được khen thưởng cấp Bộ; Khóa luận tốt nghiệp đại học; Luận văn tốt nghiệp cao học) thì Hà Tĩnh hoàn toàn không có các dân tộc Mường và Lào[1].

Dân tộc Chứt gồm nhiều tộc người: Sách, Rục, Mày, Arem, Mã Liềng, Tu Vang, Pa Leng, Xe Lang (Xơ Lang), Tơ Hung, Cha Cú, Tắc Cực, U Mo[2].

Như vậy, Hà Tĩnh chỉ tộc có người Mã Liềng thuộc dân tộc Chứt là cư trú thành bản riêng.

- Quảng Bình có 2 dân tộc thiểu số là Bru - Vân Kiều, Chứt, *người Pa Kô và người Nguồn.* (Người Pa Kô và người Nguồn đang được đề nghị xét là một dân tộc, như người Đan Lai ở Nghệ An).

- Quảng Trị chỉ có 1 dân tộc thiểu số là Vân Kiều (và người Pa Kô).

- Thừa Thiên Huế có 3 dân tộc thiểu số: Bru - Vân Kiều, Cơ Tu, Tà Ôi (và người Pa Kô).

Như vậy, Nghệ An là tỉnh có nhiều và đa dạng nhất về thành phần dân tộc, đồng nghĩa môi trường cư trú ở Nghệ An có nhiều thuận lợi, trong lịch sử đã thu hút nhiều tộc người quy tụ đến sinh sống.

4.2. Điều kiện tự nhiên của Nghệ An thuận lợi nên các dân tộc thiểu số bản địa không xuất cư đi nơi khác

Nghệ An có một số dân tộc và tộc người thiểu số bản địa phân bố trên phạm vi rất hẹp.

- Tộc người Đan Lai chỉ sống ở một số bản thuộc các xã Môn Sơn, Lục Dạ, Chi Khê thuộc huyện Con Cuông.

- Người dân tộc Ơ Đu chỉ sống ở một số bản trong 2 xã Kim Đa và Kim Tiến thuộc huyện Tương Dương (về sau một số hộ trong lòng hồ Bản Vẽ được di dời đến huyện Thanh Chương).

Những tộc người này vốn quen với lối sống du canh du cư nhưng điều kiện tự nhiên của miền núi Nghệ An thuận lợi cho cuộc sống nên họ chỉ quanh quẩn vùng "đất lành" mà không xuất cư ra ngoài lãnh thổ miền núi Nghệ An.

Các dân tộc, tộc người thiểu số từ xa xưa đã phải chống chọi với nhiều tai biến, rủi ro của tự nhiên nên cảm nhận của họ rất tinh tế với môi trường sống. Phải có điều kiện tự nhiên, môi trường sống tốt (đất lành) mới thu hút và giữ được họ mà không xuất cư (chim đậu).

---

1 Đào Khang. *Những khác biệt về tự nhiên và nhân văn giữa Nghệ An và Hà Tĩnh trong vùng văn hóa Xứ Nghệ.* NXB ĐH Vinh 2019. Sách Nhà nước đặt hàng.

2 *Người Chứt*. Wikipedia tiếng Việt; Dân tộc Chứt VOV4 - Ban Dân tộc.

Sự đa dạng về dân tộc tạo ra bản sắc văn hoá phong phú với nhiều truyền thuyết, làn điệu dân ca, tập quán sinh hoạt, phong tục, tín ngưỡng, lễ hội; tổng hợp nhiều kinh nghiệm sản xuất, nhiều mặt hàng thủ công mỹ nghệ, nhiều đặc sản nông lâm nghiệp.

5. MỘT SỐ LỢI THẾ KHÁC

Thời gian gần đây Nghệ An ít bị thiệt hại do thiên tai như một số tỉnh khác:

25 năm chỉ có 01 cơn bão: Từ năm 1994 đến năm 2019: chỉ có *Bão số 3 của năm 2010* đổ bộ vào.

Không bị lũ quét, lụt lội, trượt lở đất,... nặng nề như các tỉnh miền núi Bắc Bộ ở phía Bắc hay Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế,... ở phía Nam, trừ năm 2012 Nghệ An cũng thiệt hại như Thanh Hóa và Hà Tĩnh.

Không bị hạn hán nặng như các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Không bị xâm nhập mặn, không thiếu nước ngọt như các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

Không bị thiệt hại nặng nề do thời tiết lạnh cực đoan mấy năm gần đây như các tỉnh miền núi Bắc Bộ.

6 Giải pháp khai thác lợi thế vị trí địa lý (và tài nguyên thiên nhiên) vào phát triển kinh tế - xã hội

Các nhà chiến lược/quản lý đã có nhiều giải pháp, biện pháp nhằm đưa Nghệ An thoát khỏi tỉnh nghèo, từng bước trở thành tỉnh có thu nhập trung bình, hướng đến thu nhập cao. Dưới góc độ khoa học Địa lý, chúng tôi xin đề xuất giải pháp sau nhằm khai thác lợi thế vị trí địa lý vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

5.1. Về tự nhiên: chú trọng phát triển kinh tế miền núi

Các dạng địa hình Miền núi, Đồng bằng, Ven biển và Biển của Nghệ An:

Biển không có hệ thống đảo đặc biệt như Quảng Ninh (vịnh Hạ Long), Khánh Hòa (yến sào), Kiên Giang (đảo Phú Quốc),…

Bờ biển ngắn (82km so với trung bình chung của 28 tỉnh thành là hơn 116 km (3.260/28); có bãi tắm đẹp nhưng thời gian khai thác ít.

Đồng bằng nhỏ hẹp, chỉ chiếm 14% diện tích tự nhiên của tỉnh, bề mặt không bằng phẳng, manh mún do bị chia cắt bởi các dãy núi ăn ra sát biển.

Chỉ có miền núi có thế mạnh nổi trội nhất.

Ở miền núi, ngoại trừ Khoáng sản quý hiếm đã bị khai thác cạn kiệt (thiếc, đá đỏ ruby, đá trắng); các tài nguyên khác (Khí hậu, Địa hình, Thổ nhưỡng, Sinh vật) có những lợi thế độc đáo như đã trình bày trên đây.

Các thử nghiệm trồng cây lâu năm (cà phê, cao su) của người Pháp trước đây và một số thử nghiệm gần đây về phát triển cây dược liệu (trà hoa vàng, táo mèo, sâm Ngọc Linh), cây ăn quả (cây có múi, bơ sáp), cây công nghiệp lâu năm (chè Shan tuyết) đều đã hoặc hứa hẹn đạt kết quả tốt.

Miền núi chiếm 86% diện tích tự nhiên lại có nhiều lợi thế nhưng xưa nay kinh tế Nghệ An chủ yếu dựa vào khu vực đồng bằng, chưa chú trọng đúng mức đến khai thác các lợi thế của miền núi, trừ lâm sản và khoáng sản. Trong khi lợi thế của miền núi Nghệ An là du lịch kết hợp nông nghiệp ôn đới và bản sắc văn hóa bản địa dân tộc thiểu số, trong đó có sự bảo tồn các nguồn gen quý, hiếm, đặc thù của người Mông (ở Nghệ An có nhiều thay đổi khác với từ Thanh Hóa trở ra); người Khơ Mú (Nghệ An chiếm một nửa người Khơ Mú của cả nước), người Ơ Đu và người Đan Lai (chỉ có ở Nghệ An), người Thổ (chỉ có ở Nghệ An và Thanh Hóa, trong đó có 1 số tộc người (ethnic group)/nhóm địa phương (local group) chỉ có ở Nghệ An). Cần tạo sự đột phá về hình thức và sản phẩm du lịch núi cao Nghệ An (trong đó có những chủ trương cần có sự cho phép của cấp trên).

Hạn chế của các tài nguyên này là quy mô nhỏ nên cần kết hợp nhiều loại hình, tài nguyên để có sự cộng hưởng hiệu quả

5.2. Về nhân văn: cần thay đổi tư duy, tính cách của người lao động

Tự nhiên Nghệ An có nhiều lợi thế nhưng xưa nay Nghệ An vẫn là một tỉnh nghèo. Muốn khai thác hiệu quả các lợi thế của tự nhiên, một đức tính cần có của chủ nhân là *phải chịu khó*. Tuy nhiên, người Nghệ An xưa nay lại *thiếu chịu khó.* Sự *thiếu chịu khó* đã hình thành nên sự *thiếu năng động*. Trong nền kinh tế nào thì thiếu năng động tất yếu dẫn đến nghèo.

Điểm qua một số nhận xét về tính cách người Nghệ An, mà các học giả xưa nay vẫn gộp vào *người Xứ Nghệ:*

- Dân nghèo nên chịu khổ nhẫn nại, cần cù kiệm ước (Hòng giáp Bùi Dương Lịch (1757-1828)[1].

- Can đảm đến sơ xuất, cần cù đến liều lĩnh, kiên quyết đến khô khan và tần tiện đến "cá gỗ" (GS Đặng Thai Mai)[2].

- Rạch ròi đến mức khô khan, cực đoan đến mức bảo thủ (GS Phan Ngọc)[3].

- Hiếu học, ngông, gàn, thẳng thắn, khảng khái, kiên cường, trung thành, dũng cảm, yêu nước, tinh thần cách mạng cao, chăm chỉ, chịu khó, phóng khoáng (GS. Phong Lê)[4].

- Ba nhân vật trong một con người và Bốn đặc điểm của con người Nghệ. Ba nhân vật đó là: một kẻ bình dân khốn chạc, một người chữ nghĩa văn chương và một chiến sĩ tiên phong cách mạng. Bốn phẩm chất là: Có lý tưởng trong tâm hồn; Sự trung kiên trong bản chất; Sự khắc khổ trong sinh hoạt; Sự cứng cỏi trong giao lưu (GS Vũ Ngọc Khánh)[5].

Trong các nhận xét trích dẫn trên, rất ít người cho rằng "người Xứ Nghệ chịu khó". Theo sự biết của chúng tôi, chỉ có GS Phong Lê, PGS Đinh Trí Dũng[6], Nhà báo Hồ Bất Khuất cho

1 Bùi Dương Lịch. *Nghệ An ký*. Bản dịch của Nguyễn Thị Thảo. NXB Khoa học Xã hội 1993; Baonghean.vn *Bùi Dương Lịch nói về tính cách người Nghệ* . 02/11/2018 09:21.

2 Đặng Thai Mai, *Văn thơ Phan Bội Châu. NXB* Văn học, Hà Nội 1960.

3 Dẫn theo Ninh Viết Giao. *Về văn hóa xứ Nghệ*, tập 2. NXB Nghệ An 1996, tr. 21.

4 Phong Lê. *Cần nhìn nhận đúng đặc trưng, cá tính của người Nghệ.* baonghean.vn, 4/6/2017."

5 Vũ Ngọc Khánh. *Tìm nét riêng của Hà Tĩnh trong văn hóa xứ Nghệ. Văn hóa Hà Tĩnh. NXB* Đại học Vinh, 2012.

6 Đinh Trí Dũng. *Xây dựng văn hóa con người xứ Nghệ - nhìn từ truyền thống và những thách thức của yêu cầu hội nhập, phát triển.* Baonghean.vn. Thứ hai, 10 Tháng 12 2018 12:42

rằng người Xứ Nghệ "chịu khó"[1] mà thôi. Có thêm chăng nữa thì đó là nhận xét của Hoàng giáp Bùi Dương Lịch "người Xứ Nghệ chịu khổ nhẫn nại, cần cù" có thể xem như là "chịu khó" và nếu nói "chịu khó" thì có chăng đó là "chịu khó học".

- *Người miền núi Nghệ An* thiếu đất sản xuất thì đi vào rừng sâu đốt rừng nguyên sinh làm rẫy mà *không chịu khó* làm ruộng bậc thang để trồng lúa nước như người miền núi Bắc Bộ.

- *Người đồng bằng Nghệ An* vẫn biết "một hòn đất nỏ bằng một giỏ phân" nhưng chỉ mới biết *cày ải* mà *không chịu khó xếp ải* để tăng dinh dưỡng và khử độc cho đất như người đồng bằng Bắc Bộ.

- *Người ven biển Nghệ An* (ngày nay) thiếu đất sản xuất nhưng *không chịu khó* "quai đê lấn biển" như người ven biển Bắc Bộ hay *vượt đất, lên liếp* như nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long.

Một số ví dụ khác về sự thiếu chịu khó của người Nghệ An:

- Thời kỳ Nghệ An có nhiều xe máy cũ từ miền Nam chuyển ra và xe nhập từ Nhật Bản về qua cảng Cửa Lò. Xe cũ hay bị hỏng, phần lớn thợ sửa chữa là đến từ Hà Nam, Nam Định, Huế, Đà Nẵng.

- Thời kỳ người Nghệ An xây dựng nhiều nhà ở, biệt thự, lăng tẩm… Thợ xây có rất nhiều đến từ Ninh Bình, Thái Bình, Nam Định, Huế, Đà Nẵng.

- Thời kỳ người Nghệ An có phong trào đóng giường tủ bàn ghế sa lông theo mốt mới. Thợ mộc chủ yếu là người Nam Hà.

- Những năm 1980 - 1990, người ở Hà Nam Ninh (khi đó gồm 3 tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam) vào Nghệ An làm nghề nấu vôi. Họ đốt vôi không cần lò, chỉ xếp đá cùng với than theo tỉ lệ tương thích rồi vây đất sét xung quanh và đốt.

- Cũng thời gian này, người Hà Nam Ninh vào Nghệ An mua các loại gỗ tạp về làm thành đồ dùng học tập rồi đưa trở lại Nghệ An bán từ các loại thước kẻ, bảng viết phấn của học trò,…

- Hiện nay, tại thành phố Vinh có rất nhiều bảng hiệu "phở Hà Nội", "phở Lý Quốc Sư", "phở Cồ gia truyền Nam Định", chủ cửa hàng là người Bắc Bộ. (Tuy ở các địa phương khác vẫn có "cháo lươn Nghệ An").

- Tương tự như vậy là các cửa hàng may đo, hiệu uốn tóc, bán quần áo Trung Quốc,…là người trong Nam ngoài Bắc.

Người Nghệ An "thua ngay trên sân nhà" do thiếu tính chịu khó. Những nghề đó, nếu chịu khó, người Nghệ An chắc chắn làm được. Đơn cử như "cháo lươn Nghệ An" ở các địa phương khác.

1 Hồ Bất Khuất. *Tính cách người Nghệ: Hay, dở và mong muốn của chúng ta.* Văn hóa Nghệ An. Thứ hai, 07 Tháng 1 2019 06:48.

6. THAY LỜI KẾT

Lãnh thổ Nghệ An nằm ở vị trí địa lý có tính chiến lược cao và tạo ra nhiều lợi thế độc đáo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Các nhà quân sự, chiến lược, khoa học từ lâu đã nhận rõ điều này, từng chọn Nghệ An xây dựng thành trì, đô thị lớn, thử nghiệm nhiều loại cây trồng vật nuôi nhập nội.

Để phát huy được các lợi thế tự nhiên vào xây dựng một tỉnh Nghệ An giàu mạnh, Nghệ An đang rất cần các nguồn lực nhân văn (con người, chính sách…) vươn lên xứng với tiềm năng tự nhiên của tỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên - Môi trường (2012). *Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam.* NXB Tài nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam.
2. Đào Khang [2006]. *Nghiên cứu tập quán du canh ở miền núi Nghệ An và xây dựng mô hình Nông Lâm kết hợp gắn với phát triển bền vững theo quan điểm Địa lý tổng hợp. Đề tài cấp Bộ* - Mã số B2005 - 42 - 82.
3. Đào Khang [2010]. *Tác động của điều kiện địa lý đến các tập quán cư trú, canh tác và sinh hoạt của người H'Mông ở miền núi Nghệ An. Đề tài cấp Bộ - Mã số* B2009 - 27 - 71.
4. Đào Khang (2014 - Chủ biên). Địa lý Nghệ An. NXB Thông tin và Truyền thông.
5. Đào Khang (2019). *Những khác biệt về tự nhiên và nhân văn giữa Nghệ An và Hà Tĩnh trong vùng văn hóa Xứ Nghệ.* NXB ĐH Vinh. Sách Nhà nước đặt hàng.
6. Ngô Đạt Tam, Phạm Qúy Thao (2015). *Atlat địa lý Việt Nam.* NXBGDVN.
7. Lê Bá Thảo (1977). *Thiên nhiên Việt Nam.* NXB Giáo dục.
8. Lê Văn Thăng, Đào Khang và nnk (2015). *Luận cứ khoa học cho việc lựa chọn và hoàn thiện các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng ở Bắc miền Trung và đề xuất nhân rộng.* Đề tài NCKH cấp Nhà nước 2014 - 2015.
9. Tỉnh ủy Nghệ An (1998) *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Nghệ An tập 1.* NXB Chính trị Quốc gia.
10. Trần Thị Như Trang (2018). *Xây dựng mô hình Nông lâm kết hợp phù hợp điều kiện địa lý nơi cư trú và tập quán của người Mã Liềng ở tỉnh Hà Tĩnh.* Luận văn Cao học. ĐH Vinh.
11. UBND tỉnh Nghệ An (1990)]. Quyết định số 1575/QĐUB ngày 25 tháng 7 năm 1990 của UBND tỉnh Nghệ An.
12. Nguyễn Khắc Vinh (2012). *Yên Bái, Nghệ An có ruby đạt chất lượng quốc tế.* Báo Khoa học & Đời sống 28/8/2012.
13. Jean Le Bras. *L'histoire du plant de Caoutchouc du Vietnam.* Paris 1949. Dẫn theo Internet "Cao su".
14. Wikipedia tiếng Việt. *Người Chứt*.
15. Ban Dân tộc. *Dân tộc Chứt* VOV4.

ĐẢNG BỘ NGHỆ AN 90 NĂM HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN - NHỮNG THÀNH TỰU VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Nghệ An

Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại sáng lập và rèn luyện. Trong suốt 90 năm hình thành và phát triển, Đảng luôn khẳng định là đội tiên phong, là đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Dù kinh qua biết bao gian khổ, thử thách, hi sinh, Đảng luôn vững tay chèo lái, đưa con thuyền cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, tháng 3/1930, dưới sự chỉ đạo của Xứ ủy Trung Kỳ, các Đảng bộ lâm thời Vinh - Bến Thủy và tỉnh Nghệ An chính thức được thành lập. Từ đây, Đảng bộ cùng với nhân dân Nghệ An đã anh dũng chiến đấu hy sinh, lập nên những kỳ tích vang dội trong công cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm và công cuộc xây dựng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Thực tế đã chứng minh, ngay khi vừa mới ra đời, các đảng bộ lâm thời Nghệ An đã nhanh chóng tập hợp lực lượng, lãnh đạo nhân dân đoàn kết đấu tranh giải phóng dân tộc, giành chính quyền với 3 cao trào cách mạng có ý nghĩa to lớn, đưa đến thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, đó là: cao trào cách mạng 1930-1931 mà đỉnh cao là phong trào Xô Viết-Nghệ Tĩnh; cao trào cách mạng đòi dân sinh, dân chủ (1936 - 1939); cao trào cách mạng giải phóng dân tộc (1939 - 1945). Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã đập tan sự thống trị của thực dân gần một trăm năm và lật đổ chế độ phong kiến đè nặng lên nhân dân ta ngót gần một thế kỉ, mở ra bước ngoặt vĩ đại của cách mạng, đưa dân tộc Việt Nam bước sang kỷ nguyên mới: kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946 – 1954), Nghệ An tuy là vùng tự do nhưng phải đương đầu với những nhiệm vụ hết sức vẻ vang nhưng cũng rất nặng nề, đó là: vừa phải sẵn sàng chiến đấu bảo vệ hậu phương vững chắc, vừa phải chi viện sức người, sức của cho chiến trường Bình - Trị - Thiên và các chiến trường Bắc bộ. Vượt qua nhiều cam go, thử thách, Đảng bộ Nghệ An đã kiên cường lãnh đạo nhân dân Nghệ An hoàn thành nhiệm vụ giữ vững vùng tự do Liên khu 4; đồng thời tích cực chi viện cho chiến trường, góp phần cùng quân và dân cả nước làm nên chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ «Lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu», buộc Chính phủ Pháp phải ký kết Hiệp định Giơnevơ chấm dứt sự thống trị đô hộ trên đất nước ta.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược là nguồn cổ vũ lớn lao để Đảng bộ và Nhân dân Nghệ An bắt tay xây dựng, củng cố chính quyền nhân dân, khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục sản xuất, ổn định mọi mặt của đời sống.

Bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở miền Nam, bảo vệ và xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc (1954 - 1975), Đảng bộ tỉnh Nghệ An đã lãnh đạo nhân dân phát huy truyền thống Điện Biên phủ anh hùng, vừa sản xuất, vừa chiến đấu, cùng quân dân miền Bắc đánh bại hai cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ. Với tinh thần "Tất cả vì miền Nam ruột thịt", quân và dân Nghệ An đã góp phần to lớn vào những thắng lợi vẻ vang của cả dân tộc, mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, kết thúc 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Đây là một trong những trang chói lọi nhất của lịch sử dân tộc, là một sự kiện có tầm quốc tế và có tính thời đại sâu sắc.

Sau chiến tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, cũng như cả nước Nghệ An gặp muôn vàn khó khăn do hậu quả của chiến tranh để lại. Trong hoàn cảnh đó, Đảng bộ đã kịp thời lãnh đạo nhân dân vừa ra sức khôi phục kinh tế vừa tiến hành hai cuộc chiến tranh chống xâm lược biên giới phía Bắc và Tây Nam, đồng thời tập trung lãnh đạo xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, từng bước hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân lao động.

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng bộ đã vận dụng một cách sáng tạo đường lối của Đảng vào hoàn cảnh cụ thể; vừa tranh thủ sự chỉ đạo, giúp đỡ của Trung ương, vừa phát huy nội lực của địa phương, giành được những thành tựu quan trọng trên tất cả các lĩnh vực. Qua gần 30 năm thực hiện Cương lĩnh 1991 và 35 năm thực hiện đường lối đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, đặc biệt, sau gần 7 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị về "Phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020", Đảng bộ và nhân Nghệ An đã phát huy nội lực, khơi dậy mọi tiềm năng, lợi thế, tranh thủ thu hút đầu tư bên ngoài, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóabước đầu đã đạt được những thành tựu to lớn, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh luôn ở mức cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, lương thực hàng hóa; các vùng sản xuất cây nguyên liệu phát triển ổn định; cơ giới hóa trong nông nghiệp được đẩy mạnh; một số vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nhiều trang trại chăn nuôi tập trung được hình thành.

Văn hoá - xã hội đạt nhiều thành tựu đáng kể; giáo dục và đào tạo tiếp tục khẳng định được vị trí tốp đầu cả nước; y tế phát triển đồng đều ở các tuyến, xã hội hoá y tế có nhiều tiến bộ. Công tác giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo đạt kết quả tích cực. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng lên; bảo đảm quốc phòng, bảo vệ vững chắc biên giới, biển đảo, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Quan hệ đối ngoại, hội nhập phát triển ngày càng được mở rộng và nâng cao.

Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị được chú trọng. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ, chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên được nâng lên. Hoạt

động của chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội có nhiều đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả. Tính đoàn kết, thống nhất, hợp tác, trách nhiệm trong cấp uỷ, tổ chức đảng và hệ thống chính trị các cấp được phát huy, tạo được niềm tin và sự đồng thuận của nhân dân trong tỉnh.

Thành quả đạt được trong thực tiễn cách mạng chính là nhờ sự nỗ lực của toàn Đảng bộ, của cả hệ thống chính trị và cộng đồng các dân tộc ở tỉnh Nghệ An; là kết quả của sự đoàn kết, thống nhất giữa "ý Đảng với lòng dân"; là sự thể hiện cụ thể bản lĩnh, năng lực sáng tạo của Đảng bộ tỉnh Nghệ An; xác định những vấn đề đột phá và vận dụng linh hoạt cơ chế, dám nghĩ, dám làm để xây dựng và phát triển.

Với truyền thống lịch sử vẻ vang của vùng đất cách mạng, sự dạn dày kinh nghiệm trong chặng đường 90 năm xây dựng và trưởng thành, trong những năm tiếp theo, Đảng bộ tỉnh Nghệ An tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng vẻ vang của mình, với ý chí không cam chịu đói nghèo, tiếp tục lãnh đạo quân và dân toàn tỉnh lập nên những kỳ tích trong xây dựng và phát triển quê hương.

Trong suốt chặng đường 90 năm hoạt động cách mạng của mình, cùng với những thành tựu to lớn đạt được, Đảng bộ Nghệ An đã đúc kết nhiều bài học kinh nghiệm quý báu đó là:

Luôn luôn quán triệt sâu sắc đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, đồng thời phải nắm vững đặc điểm, tình hình cụ thể của địa phương để vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ của địa phương phù hợp từng giai đoạn cách mạng

Chủ động, tích cực phát huy nội lực, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của Trung ương và sự ủng hộ của các tổ chức, các địa phương trong cả nước. Trong đó, phát huy nội lực là chủ yếu, có tính quyết định.

Coi trọng công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức, luôn xác định công tác xây dựng Đảng là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu; đồng thời, thường xuyên chăm lo xây dựng, củng cố hệ thống chính trị vững mạnh từ tỉnh đến cơ sở; phát huy vai trò của các thành viên trong hệ thống chính trị; chú trọng đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng của địa phương.

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững mạnh, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia. Mở rộng quan hệ đối ngoại, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển.

Thường xuyên quan tâm xây dựng khối đoàn kết các dân tộc, tăng cường sự nhất trí trong cán bộ, đảng viên, tạo sự đồng thuận, chung sức vượt qua mọi khó khăn, thử thách, giành thắng lợi trong từng giai đoạn cách mạng.

Những thành tựu đạt được trong chặng đường 90 năm xây dựng và phát triển của Đảng bộ là động lực quan trọng để Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh tiếp tục vững bước đi lên, xây dựng Nghệ An phát triển toàn diện, nhanh và bền vững trong chặng đường tiếp theo, cùng với cả nước thực hiện thắng lợi mục tiêu: "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"./.

THU HÚT NGOẠI LỰC ĐỂ PHÁT TRIỂN NGHỆ AN - CƠ HỘI VÀ ĐỊNH HƯỚNG

Nguyễn Hải Dương
Sở Ngoại vụ Nghệ An

Năm 2020 là năm diễn ra nhiều sự kiện quan trọng trên khắp cả nước. Đặc biệt, đối với tỉnh Nghệ An, đây là năm đánh dấu mốc son 990 năm hình thành và phát triển. Danh xưng Nghệ An có từ thời Lý Thái Tông. Trải qua bao thăng trầm lịch sử, các thế hệ lãnh đạo và người dân Nghệ An luôn không ngừng nỗ lực, hoàn thiện và quyết tâm xây dựng Nghệ An ngày càng phát triển. Hiện nay, Nghệ An đã và đang dần khẳng định vị thế trong nước, được cộng đồng quốc tế biết đến ngày càng nhiều, phấn đấu trở thành trung tâm kinh tế - xã hội của khu vực Bắc Trung Bộ. Bên cạnh khai thác và phát huy tối đa nội lực, tỉnh Nghệ An đã kết hợp với thu hút và sử dụng hiệu quả ngoại lực. Đây là những nhân tố quan trọng đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh Nghệ An ngày nay.

Tiềm năng của tỉnh Nghệ An để thu hút ngoại lực

Với điều kiện tự nhiên sẵn có, trải qua bề dày lịch sử xây dựng và phát triển, đến nay, Nghệ An là tỉnh có nhiều tiềm năng để thu hút ngoại lực.

Đầu tiên phải kể đến lợi thế về điều kiện tự nhiên. Nghệ An là tỉnh nằm ở trung tâm vùng Bắc Trung bộ, quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá kiệt xuất, điểm khởi đầu của "Con đường Di sản Miền Trung". Nằm trên tuyến giao lưu Bắc - Nam và Đông - Tây, Nghệ An hội tụ đầy đủ các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển và đường thuỷ nội địa; là cầu nối hai miền Bắc – Nam, cửa ngõ thông ra biển Đông của miền Trung Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan.

Với diện tích 16.487 km^2 (lớn nhất Việt Nam), địa hình phong phú, đa dạng như một Việt Nam thu nhỏ, có biển, đồng bằng, trung du và miền núi, có nhiều loại khoáng sản dồi dào như đá vôi làm nguyên liệu xi măng, các loại đá trắng, đá granit, măng gan, thiếc, vàng ...; diện tích rừng rộng lớn, độ che phủ cao; có khu dự trữ sinh quyển thế giới (rừng Pù Mát), diện tích trên 1.300 km^2 với nhiều khu rừng nguyên sinh và vùng sinh thái hấp dẫn; bờ biển Nghệ An dài 82 km, diện tích mặt nước biển lớn, nhiều bãi biển đẹp thuận lợi cho việc phát triển du lịch. Dân số tỉnh Nghệ An trên 3,3 triệu người (*đứng thứ tư trong cả nước*), có truyền thống hiếu học và học giỏi, luôn đạt thành tích hàng đầu cả nước về giáo dục. Với 06 trường Đại học, 11 trường cao đẳng, hơn 70 trường trung cấp và trung tâm dạy nghề, tỉnh Nghệ An trở thành trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực Bắc Trung Bộ, là nơi đào tạo, cung cấp nhân lực trình độ cao cho tỉnh và nhiều địa phương trong nước.

Nghệ An có Khu kinh tế Đông Nam với diện tích 20.776,47 ha được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có 5 Khu công nghiệp tập trung gồm: KCN Nam Cấm (417,4 ha), VSIP6 (750 ha), WHA HEMARAJ 1 (498 ha), Hoàng Mai (600 ha), Đông Hồi (600 ha). Ngoài ra tỉnh còn được Thủ tướng Chính phủ cho phép qui hoạch phát triển 6 khu công nghiệp gồm: KCN Bắc Vinh (60 ha), KCN Sông Dinh (300 ha), KCN Tri Lễ (200 ha), KCN Tân Kỳ (600 ha), KCN Nghĩa Đàn (300 ha), Phủ Quỳ (300 ha) và hệ thống các cụm công nghiệp tại địa bàn các huyện, thành phố và thị xã trong tỉnh với nhiều cơ chế ưu đãi đặc biệt dành cho các nhà đầu tư.

Hệ thống cấp điện, nước, cơ sở vật chất và hệ thống viễn thông hiện đại, có đầy đủ chi nhánh tài chính và tín dụng lớn trong nước cùng với dịch vụ tài chính và bảo hiểm ngày càng hoàn thiện, hệ thống khách sạn nghỉ dưỡng, y tế.... cơ bản đáp ứng đầy đủ nhu cầu các doanh nghiệp trên địa bàn và nhà đầu tư.

Nghệ An là tỉnh có đường biên giới đất liền tiếp giáp với nước CHDCND Lào dài nhất cả nước (468,281 km; chiếm hơn 20% chiều dài tuyến biên giới của 2 nước Việt Nam - Lào) với 1 cửa khẩu quốc tế, 4 cửa khẩu phụ và nhiều lối mở trên biên giới. Đây là một trong những tiềm năng quan trọng để phát triển quan hệ hợp tác trên nhiều lĩnh vực như: giao thông vận tải, xuất nhập khẩu, thương mại, du lịch với các tỉnh nước CHDCND Lào và Đông Bắc Thái Lan.

Những yếu tố trên là những điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, thương mại du lịch, giáo dục đào tạo và y tế tạo cơ sở để thu hút ngoại lực từ bên ngoài.

Hiệu quả từ công tác thu hút ngoại lực đối với sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Nghệ An

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, ngoại lực đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung và tỉnh Nghệ An nói riêng. Xác định tầm quan trọng đó, những năm qua, lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo nhiều giải pháp đồng bộ, cùng với đó là sự vào cuộc quyết liệt và có trách nhiệm của các cấp, các ngành, tỉnh Nghệ An đã đạt được nhiều kết quả khả quan, tích cực trong thu hút nguồn lực bên ngoài đóng góp rất lớn vào sự phát triển kinh tế, đảm bảo anh ninh xã hội.

Về thu hút đầu tư FDI: Dự án Nhà máy mía đường Nghệ An Tate & Lyle hoạt động năm 1996 với vốn FDI của Anh là cột mốc quan trọng đánh dấu thu hút FDI của tỉnh và được đánh giá là dự án có hiệu quả nhất trong 44 dự án mía đường của cả nước. Năm 2011, dự án đã được chuyển nhượng lại cho Tập đoàn TH True Milk. Từ năm 1996 đến nay, tỉnh Nghệ An đã có bước chuyển mình rõ rệt trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nhiều dự án FDI từ các nhà đầu tư Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc, Thái Lan, Singaore, Ấn Độ với các lĩnh vực may mặc xuất khẩu, sản xuất linh kiện điện tử, công nghiệp chế biến, cơ khí, chế tạo… đang triển khai hiệu quả tại Nghệ An. Trong đó, Hàn Quốc và Nhật Bản là hai nhà đầu tư quan trọng và ưu tiên trong thu hút của Nghệ An đang có nhiều doanh nghiệp đang hoạt động (24 doanh nghiệp Hàn Quốc với 126,43 triệu USD và 10 doanh nghiệp Nhật Bản với 113 triệu USD).

Bên cạnh đó, tỉnh Nghệ An còn thu hút đầu tư thành công các tập đoàn nước ngoài hàng đầu như: hợp tác đầu tư với Tổng công ty Becamex IDC của Việt Nam và tập đoàn Sembcorp Development của Singapore triển khai Dự án Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Nghệ An. Dự án được khởi công xây dựng vào tháng 9/2015 với diện tích 750 ha và tổng vốn đầu tư 76,4 triệu USD. Hiện KCN VSIP đã thu hút 22 dự án đang hoạt động với tổng nguồn vốn đầu tư là 396.298 triệu USD. Hợp tác đầu tư với tập đoàn WHA của Thái Lan - Tập đoàn chuyên phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, đô thị, nhà xưởng, các tiện ích và điện năng triển khai dự án Khu công nghiệp WHA Industrial Zone 1 - Nghệ An. Dự án được khởi công xây dựng vào tháng 3/2018 với diện tích 3.200 ha và tổng vốn đầu tư giai đoạn 1 là 92,2 triệu USD, cam kết tổng mức đầu tư cho cả 2 giai đoạn là 1 tỷ USD. HIện KCN WHA đã thu hút được 03 dự án đang hoạt động với tổng nguồn vốn đầu tư là 102,882 triệu USD. Hai KCN VSIP và WHA là động lực thu hút các tập đoàn, các doanh nghiệp lớn từ nhiều quốc gia, lãnh thổ đến đầu tư, kinh doanh tại Nghệ An.

Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 89 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư hơn 1,8 tỷ USD. Các dự án FDI đã có những tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm của các doanh nghiệp FDI đạt trên 300 triệu USD chiếm 20% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả tỉnh, tạo việc làm cho hơn 26.000 lao động, cơ cấu các dự án chuyển dịch theo hướng đầu tư vào sản xuất áp dụng công nghệ tiên tiến góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa và tăng thu ngân sách cho tỉnh.

*Về hỗ trợ phát triển chính thức (ODA):*Trong những năm qua, các chương trình dự án sử dụng nguồn vốn ODA được triển khai khá toàn diện ở hầu hết các địa bàn trong tỉnh, trên nhiều lĩnh vực về xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, đường giao thông, thủy lợi, nông lâm nghiệp thủy sản, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường, điện nông thôn, giáo dục đào tạo, y tế, giảm nghèo, giúp cải thiện đáng kể về điều kiện sống của người dân, đặc biệt là ở các khu vực miền núi, khó khăn. Các hạng mục công trình nhiều dự án khi đi vào hoạt động đã phát huy hiệu quả rất cao, có tác động lan tỏa, làm tiền đề hỗ trợ phát triển các ngành nghề kinh tế trên địa bàn, góp phần thu hút các dự án đầu tư ngoài ngân sách vào tỉnh Nghệ An...

Một số dự án điển hình như: Dự án *"Phát triển các đô thị loại vừa tại Việt Nam – Tiểu dự án thành phố Vinh"* được tài trợ từ nguồn vốn Ngân hàng thế giới (WB) với tổng mức đầu tư 3.181 tỷ đồng, đã cải thiện được môi trường và các khu vực ngập úng nhằm nâng cao điều kiện sống của người dân, góp phần hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của thành phố. Dự án *"Khôi phục vùng ngập lũ tỉnh Nghệ An"* đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng ngập lũ, ngập úng tại các xã vùng năm Nam huyện Đàn từ nguồn vốn Quỹ phát triển Ả rập Xê út chiếm 50% tổng mức đầu tư. Dự án đã cải thiện, đảm bảo cơ sở hạ tầng, tác động trực tiếp thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo anh sinh cho 5 xã khó khăn, là tiền đề để xây dựng, hình thành các mô hình kinh tế nông nghiệp theo hướng đầu tư công nghệ cao, ổn định sản xuất và cuộc sống, góp phần xóa đói giảm nghèo. Dự án *"Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Nghệ An"* gồm 13 tiểu dự án từ nguồn vốn vay Ngân hàng thế giới đã hỗ trợ cải thiện hiệu quả quản lý nghề cá, cải tạo 02 cảng cá và 01 khu neo đậu tránh báo đáp ứng nhu cầu cập bến cho tàu thuyền khai thác cá trên địa bàn v..v…

Các dự án ODA trên địa bàn tỉnh được tài trợ bởi các nhà tài trợ đa phương chủ yếu là Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)và tài trợ song phương từ 08 Quốc gia và vùng lãnh thổ: Nhật Bản, Vương Quốc Bỉ, Phần Lan, Quỹ Ả rập Xê út, Hàn Quốc, Đức, Luxembourg, Australia.Nông nghiệp là lĩnh vực được tài trợ nhiều nguồn vốn ODA nhất và được đánh giá là khai thác hiệu quả thành công, tạo ra bước đột phá trong tiến trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Về xuất khẩu: Hoạt động xuất khẩu trên địa bàn tỉnh thời gian qua liên tục tăng trưởng trên nhiều tiêu chí: kim ngạch, thị trường, mặt hàng và cả chủ thể tham gia xuất khẩu góp phần ổn định kinh tế, xã hội như giải quyết việc làm, tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo và đóng góp vào ngân sách tỉnh.

Tổng kim ngạch xuất khẩu từ 483,3 triệu USD năm 2011 lên 1.145 triệu USD triệu USD năm 2019. Thị trường xuất khẩu hàng hóa ngày càng mở rộng, từ 96 nước năm 2015 và tăng lên 122 nước năm 2019 với các nước chủ yếu gồm: Trung Quốc, Hàn Quốc, Lào, Ấn Độ, Nhật Bản, Mỹ… Số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất khẩu trên địa bàn tỉnh không ngừng tăng từ 123 doanh nghiệp năm 2011 lên 148 doanh nghiệp vào năm 2015 và khoảng 175 doanh nghiệp năm 2019. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu chuyển biến tích cực. Những năm trước đây, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là khoáng sản, sản phẩm chế biến thô chiếm tỷ trọng lớn, đến nay xuất khẩu chuyển dần sang các mặt hàng hoa quả và sản phẩm chế biến từ hoa quả, dệt may, bột đá trắng siêu mịn, điện tử, sắt thép, tinh bột sắn, cà phê, hàng thủy sản...

Về công tác người Nghệ An ở nước ngoài: Tỉnh Nghệ An có hơn 75.000 người Nghệ An đang sinh sống, lao động và học tập ở nước ngoài... tập trung nhiều ở các nước như: Lào, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức, Séc, Nga, Mỹ... Nghệ An một trong những tỉnh có lượng kiều hối lớn nhất trong cả nước. Hàng năm, lượng kiều hối chuyển về tỉnh khoảng 500 triệu USD/năm, thông qua ngân hàng và các con đường khác, góp phần thực hiện có hiệu quả chương trình việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống của người dân.

Ngoài đóng góp kiều hối, Kiều bào Nghệ An còn đầu tư các dự án tại tỉnh Nghệ An. Hiện có 13 dự án của các doanh nhân/doanh nghiệp là Kiều bào về đầu tư tại tỉnh với tổng vốn triển khai khoảng 6.560 tỷ đồng. Các dự án chủ yếu tập trung vào lĩnh vực giáo dục đào tạo, du lịch, chung cư, khách sạn, khu nghỉ dưỡng, thương mại, khai thác chế biến khoáng sản, may mặc xuất khẩu, sản xuất dây cáp điện, linh kiện phụ tùng…Các dự án của Kiều bào ở nước ngoài đã góp phần giải quyết công ăn việc làm, tăng thu ngân sách cho tỉnh, chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn tỉnh.

Về đầu tư của doanh nghiệp Nghệ An ra nước ngoài: Hiện nay, có 13 doanh nghiệp Nghệ An đang đầu tư tại nước ngoài như Công ty Thực phẩm sữa TH với tổng vốn đầu tư 70,86 triệu USD, Công ty Cao su COECCO với tổng vốn đầu tư 11,18 triệu USD, Công ty Cổ phần Việt Thành với tổng vốn đầu tư 4,15 triệu USD ...Thông qua việc đầu tư của các doanh nghiệp, sẽ hình thành các doanh nghiệp đa quốc gia của tỉnh, tăng nguồn thu ngoại hối, chuyển giao công nghệ. Khuyến khích đầu tư ra nước ngoài góp phần khai thác thêm nguồn thu ngoại lực cho tỉnh trong phát triển kinh tế.

Về thu hút nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài (NGO): Thời gian qua, tỉnh Nghệ An đã chủ động kêu gọi nguồn vốn viện trợ và triển khai hiệu quả nhiều chương trình, dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài. Trung bình mỗi năm có khoảng 55 tổ chức phi chính phủ nước ngoài triển khai hoạt động tại Nghệ An với 40 chương trình, dự án có nguồn vốn viện trợ 4-5 triệu USD. Các dự án NGO tại Nghệ An phần lớn tập trung ở lĩnh vực và địa bàn triển khai mà tỉnh đã định hướng ưu tiên như hỗ trợ phát triển nông thôn, y tế, giáo dục, dạy nghề, ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống mua bán người, học bổng... Địa bàn triển khai ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và các vùng đồng bằng ven biển, vùng ảnh hưởng từ thiên tai. Đối tượng hưởng lợi của các dự án gồm trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật, phụ nữ, người dân tộc thiểu số, nông dân. Thông qua việc triển khai các dự án đã cải thiện mức thu nhập và nâng cao đời sống của người dân có hoàn cảnh khó khăn, giúp những người yếu thế, trẻ em, phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số và hộ gia đình khó khăn tự tin hơn trong cuộc sống, đồng thời nâng cao nhận thức và sự quan tâm của chính quyền, các cơ quan và cả người dân vùng hưởng lợi góp phần không nhỏ vào công tác xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội.

Thu hút ngoại lực để phát triển kinh tế xã hội tỉnh Nghệ An thời gian tới – Cơ hội và định hướng

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng trên toàn thế giới hiện nay, nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam xem việc thu hút ngoại lực là động lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội. Thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ, tỉnh Nghệ An đã và đang nắm bắt, tận dụng tối đa các cơ hội thu hút ngoại lực để đưa ra định hướng chiến lược thu hút kịp thời các nguồn lực bên ngoài và khai thác chúng hiệu quả.

Hiện nay, Việt Nam đã ký kết, tham gia vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và nhiều hiệp định thương mại tự do như Hiệp định thương mại tự do (FTA), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) và Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) với nhiều đối tác lớn: Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada, Liên minh kinh tế Á – Âu, EU... Các Hiệp định mở ra không gian hợp tác rộng lớn giữa Việt Nam với các nền kinh tế lớn mạnh trong thời gian tới. Bên cạnh đó, Việt Nam nằm trong ngôi nhà chung là Cộng đồng ASEAN - mô hình liên kết khu vực rất thành công với sự tham gia của 10 nước Đông Nam Á. Việt Nam đang là chủ tịch ASEAN năm 2020 và là Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021. Đáng chú ý hơn nữa, Việt Nam đã mở rộng quan hệ, nâng cấp quan hệ đối tác với nhiều quốc gia, tổ chức thành công các sự kiện tầm khu vực, toàn cầu như APEC 2017, WEF-ASEAN 2018, Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ-Triều lần 2 (tháng2/2019)… là những minh chứng thể hiện Việt Nam là đối tác tin cậy, nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế. Với bối cảnh và tình hình trên, Việt Nam đã tạo cơ hội cho các địa phương nói chung, tỉnh Nghệ An nói riêng dễ dàng tìm kiếm và tiếp cận các đối tác quan trọng, thu hút đầu tư nước ngoài, tranh thủ nguồn viện trợ, nguồn vốn ODA và các nguồn thay thế để phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

Ngoài Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Nghệ An là tỉnh duy nhất được Bộ Chính trị ban hành riêng nghị quyết - Nghị quyết 26 "Về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ

An đến năm 2020". Đây là vinh dự lớn lao và trách nhiệm quan trọng đối với tỉnh Nghệ An. Đồng thời các Bộ ban ngành Trung ương cũng dành nhiều sự quan tâm, giúp đỡ, hỗ trợ dành cho tỉnh Nghệ An. Đối với Nghệ An, đây là cơ hội để Nghệ An phát huy trí tuệ, bản lĩnh cách mạng, phấn đấu xây dựng quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh xứng tầm với các giá trị lịch sử và văn hóa, là cơ hội để bứt phá vươn lên trở thành tỉnh khá.

Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng trong tình hình mới về hội nhập quốc tế sâu rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa, trong những năm gần đây, bên cạnh việc củng cố và tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác với các với các tỉnh có quan hệ hữu nghị hợp tác truyền thống như tỉnh Gyeonggi (Hàn Quốc), tỉnh Ulianốp (Liên bang Nga), tỉnh Hồ Nam và Quảng Tây (Trung Quốc), các tỉnh của nước CHDCND Lào, các tỉnh sử dụng đường 8 và đường 12 của ba nước Việt Nam – Lào – Thái Lan, tỉnh Nghệ An đã chú trọng, tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế với các đối tác nước ngoài.

Tháng 11/2015, tỉnh Nghệ An chính thức thiết lập quan hệ hữu nghị hợp tác với tỉnh Gifu, Nhật Bản, mở ra nhiều cơ hội hợp tác song phương trên các lĩnh vực: kinh tế, du lịch, giáo dục – đào tạo, lao động, nông nghiệp. Năm 2018, UBND tỉnh kỷ Biên bản ghi nhớ hợp tác về giáo dục – đào tạo nghề với Bộ Phát triển Nhà nước, bang Nam Úc. Đặc biệt, tháng 9/2019, tỉnh Nghệ An đã ký Biên bản hợp tác với JICA và JETRO Nhật Bản trên các lĩnh vực: nông nghiệp, xúc tiến đầu tư và phát triển nguồn nhân lực trong thời gian tới. Ký kết Biên bản hợp tác giữa ba bên là mốc son đánh dấu chặng đường mới trong quan hệ hợp tác giữa Nghệ An và Nhật Bản, một trong những đối tác quan trọng và ưu tiên hàng đầu của tỉnh trong thu hút FDI, ODA, xuất khẩu lao động, giáo dục và đào tạo …..Hiện nay, tỉnh đang xúc tiến để thiết lập quan hệ hữu nghị hợp tác với thành phố Daegu, Hàn Quốc và một số tỉnh của các nước khác.

Tỉnh Nghệ An duy trì và thúc đẩy mối quan hệ với cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức quốc tế nước ngoài tại Việt Nam. Ngày càng có nhiều chuyến thăm và làm việc của các đại sứ quán, các tổ chức quốc tế, các nhà đầu tư nước ngoài đến Nghệ An để tìm hiểu cơ hội hợp tác. Các cuộc tiếp xúc, làm việc đã để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp, là cơ hội để nâng cao vị thế và hình ảnh của tỉnh Nghệ An trong mắt các đối tác và bạn bè quốc tế, đồng thời giới thiệu tiềm năng, lợi thế, những ưu đãi và lĩnh vực tỉnh đang quan tâm kêu gọi hợp tác, đầu tư sản xuất, kinh doanh, đồng thời mở ra nhiều cơ hội hợp tác song phương với các nước.

Trong thời gian qua, tỉnh Nghệ An đã tổ chức thành công nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế quan trọng, mở ra các cơ hội hợp tác đầu tư, thương mại, du lịch trong tương lai. Hàng năm, kể từ năm 2009, Hội nghị Gặp mặt các nhà đầu tư được tổ chức với sự hiện diện của đại diện lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ, cùng lãnh đạo các Bộ, ngành Trung ương và địa phương, thu hút sự tham gia của đông đảo doanh nghiệp mạnh trong và ngoài nước.

Từ năm 2013 đến nay, chương trình Gặp mặt Kiều bào Nghệ An về quê ăn tết với sự tham gia của đông đảo Kiều bào người Nghệ An trên khắp thế giới. Năm 2018, tỉnh phối hợp với Ủy ban công tác phi chính phủ nước ngoài tổ chức Hội nghị kết nối kiều bào với địa phương với chủ đề *Kiều bào chung sức xây dựng quê hương hội nhập và phát triển*. **Bên lề Hội nghị, Hiệp hội Doanh**

nhân Việt Nam ở nước ngoài (BAOOV) tổ chức Hội thảo Kiều bào kết hợp đầu tư phát triển Bắc Trung Bộ với chuyên đề "Chiến lược logistics phát triển hành lang kinh tế Đông Tây, kết nối Lào với khu vực cảng biển Bắc Trung Bộ". Hội thảo được kết nối trực tuyến với cộng đồng kiều bào 28 quốc gia trên thế giới. Chương trình Kiều bào đã tạo được sự kết nối, gắn bó, thu hút nguồn lực đóng góp của kiều bào cho sự phát triển của quê hương, kết chặt hơn tình yêu đất nước, tình cảm thiêng liêng của những người con xa quê với Tổ quốc thân yêu.

Đặc biệt, năm 2019, tỉnh phối hợp với Bộ Ngoại giao tổ chức Hội nghị Gặp gỡ Nhật Bản – Khu vực Bắc Trung Bộ và Hội nghị Gặp gỡ Nghệ An – Nhật Bản: Hợp tác và phát triển. Hội nghị đã thực sự tạo được dấu ấn sâu sắc, mối quan tâm cao của các đối tác Nhật Bản về tiềm năng, thế mạnh của các địa phương Bắc Trung Bộ, đặc biệt tỉnh Nghệ An. Hội nghị là một diễn đàn mở, là cầu nối để giao lưu, tìm hiểu các cơ hội đầu tư, kinh doanh, giới thiệu, quảng bá hình ảnh tỉnh Nghệ An xinh đẹp, giàu tiềm năng tới các đối tác Nhật Bản.

Cơ hội để tỉnh Nghệ An thu hút các nguồn lực bên ngoài rất lớn. Nghệ An cần tích cực chủ động, kịp thời nắm bắt các cơ hội và khai thác triệt để nguồn lực bên ngoài phục vụ công cuộc xây dựng tỉnh Nghệ An phát triển nhanh, bền vững, là trung tâm tài chính, thương mại, du lịch, giáo dục- đào tạo, khoa học- công nghệ, y tế, văn hóa, thể thao, công nghiệp công nghệ cao của vùng Bắc Trung Bộ. Vì vậy, tỉnh Nghệ An xác định rõ các định hướng ưu tiên trong thu hút ngoại lực đúng đắn, phù hợp trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, định hướng thu hút theo đối tác: Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác với các đối tác truyền thống, quan trọng và ưu tiên của tỉnh Nghệ An đi vào chiều sâu, thực chất, hiệu quả như Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan, Singapore, Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), JICA, JETRO, KOICA, KOTRA...nhằm thu hút FDI, nguồn vốn ODA, thị trường xuất khẩu lao động, xuất khẩu hàng hóa, thu hút kiều bào về đầu tư... Nghiên cứu mở rộng hợp tác với các đối tác tiềm năng như Mỹ và EU, là đối tác có nhiều doanh nghiệp, tập đoàn lớn đa quốc gia và có thị trường xuất khẩu hàng hóa rộng mở.

Thứ hai, định hướng thu hút theo vùng, địa bàn: Tập trung thu hút đầu tư FDI vào các khu vực trọng điểm như Khu kinh tế Đông Nam là một khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa chức năng, có chính sách ưu đãi về thuế, hỗ trợ đầu tư cao nhất, các Khu công nghiệp (Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An, KCN WHA Nghệ An, KCN Hoàng Mai, KCN Đông Hồi,…); Tập trung thu hút ODA, nguồn vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài vào khu vực nông thôn, miền núi khó khăn, vùng chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai, đào tạo và chuyển giao khoa học kỹ thuật...; Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động tại các huyện miền núi nghèo như Tương Dương, Kỳ Sơn, Quế Phong để giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo.

Thứ ba, định hướng thu hút theo ngành, lĩnh vực: Đối với FDI, ưu tiên thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp kỹ thuật cao, công nghiệp phụ trợ và sản xuất vật liệu mới, vật liệu thông minh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm thúc đẩy sự phát triển của các lĩnh vực này theo Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đối với ODA, ưu tiên thu hút các dự án phát triển nông nghiệp và nông thôn kết hợp giảm nghèo (giao thông nông thôn, cấp nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế,...), các dự án về công trình thủy lợi kết hợp phòng chống, giảm

nhẹ thiên tai... Về xuất khẩu hàng hóa, hạn chế xuất khẩu sản phẩm thô, giá trị thấp; phát triển những mặt hàng có kim ngạch cao, phục hồi những mặt hàng chủ lực của tỉnh và xây dựng chương trình một làng một sản phẩm (OCOP). Về xuất khẩu lao động, ưu tiên các lao động có tay nghề, trình độ kỹ thuật, đã được đào tạo để tăng giá trị lao động xuất khẩu.

Tận dụng tối đa các cơ hội, phát huy các tiềm năng nội lực kết hợp với định hướng thu hút ngoại lực phù hợp, khai thác triệt để và hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, cùng với sự quyết tâm và đồng lòng của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Nghệ An, tỉnh nhà sẽ ngày càng phát triển vững mạnh, là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội vùng Bắc Trung Bộ góp phần giữ vững, phát huy giá trị truyền thống lịch sử 990 năm danh xưng Nghệ An.

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NGHỆ AN TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI: THÀNH TỰU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Nguyễn Xuân Đức
Quyền Giám đốc Sở Kế hoạch - Đầu tư Nghệ An

Nghệ An là tỉnh nằm ở trung tâm vùng Bắc Trung Bộ, quê hương chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới. Tỉnh Nghệ An có diện tích tự nhiên lớn nhất cả nước, gần 16.500 km2 (chiếm 32% diện tích Bắc Trung Bộ), dân số 3,3 triệu người, đứng thứ 4 Việt Nam (chiếm khoảng 30% dân số Bắc Trung Bộ). Nghệ An có đường biên giới với nước bạn Lào dài nhất cả nước 419km, với 4 cửa khẩu, có rừng quốc gia Phù Mát, Phù Huống, Phù Hoạt là khu dự trữ sinh quyển thế giới lớn nhất Đông Nam Á, có tiềm năng du lịch với bãi biển đẹp và nhiều tài nguyên khoáng sản và nguồn nhân lực dồi dào. Cơ sở hạ tầng tốt, có sân bay, có cảng quốc tế Cửa Lò và hệ thống đường bộ, đường sắt, đường thuỷ thuận lợi cho việc đầu tư phát triển. Công tác cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh luôn được lãnh đạo tỉnh quan tâm và chỉ đạo quyết liệt trong thời gian qua. Đặc biệt, Nghệ An đã được Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/7/2013 về Phương hướng và nhiệm vụ phát triển đến năm 2020 với mục tiêu phấn đấu xây dựng Nghệ An trở thành tỉnh khá trong khu vực phía Bắc, tạo cơ sở đến năm 2020 cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp; Nghệ An là trung tâm về tài chính, thương mại, du lịch, giáo dục- đào tạo, khoa học- công nghệ, y tế, văn hóa, thể thao, công nghiệp công nghệ cao của vùng Bắc Trung Bộ.

Kết quả đạt đươc thời kỳ đổi mới: Kinh tế tiếp tục tăng trưởng và chuyển dịch đúng hướng: Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 8,0%/; GDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 41 triệu đồng, tăng gần 2,5 lần so với năm 2010. Cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp xây dựng, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Năm 2010, cơ cấu nông nghiệp đạt 29,35%, công nghiệp- xây dựng 31,7%, dịch vụ 38,94%; năm 2019, nông nghiệp giảm còn 20,4%, công nghiệp-xây dựng 34,5%, dịch vụ 45,1%.

Chất lượng tăng trưởng được cải thiện hơn, mô hình tăng trưởng kinh tế bước đầu được chuyển đổi, tập trung cơ cấu lại các lĩnh vực chủ yếu, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ mới, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng ngày càng cao, trong khi ngành khai khoáng có xu hướng giảm[1]. Năng suất lao động

1 Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 69,52% ngành công nghiệp năm 2015 lên 75,06% năm 2019; tỷ trọng ngành khai khoáng chiếm 7,42% năm 2015 giảm xuống 4,4% năm 2019.

ngày càng tăng[1]. Mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế GRDP của tỉnh tăng khá, bình quân giai đoạn 2016-2019 ước khoảng 48,74%.

Một số lĩnh vực giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, cải cách hành chính có tiến bộ. Công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, văn hóa thông tin, thể dục thể thao đạt kết quả tốt, đời sống nhân dân tiếp tục cải thiện, chính trị ổn định, an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Nghệ An là địa phương thực hiện hiệu quả đổi mới giáo dục theo tinh thần Nghị quyết số 29 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI. Tỉnh đã kiên trì triển khai nhiều giải pháp đổi mới trong công tác quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo bồi dưỡng tài năng trẻ,… Nhiều vấn đề lớn giáo dục cả nước có sự tham gia đóng góp từ thực tiễn phát triển của giáo dục và đào tạo Nghệ An.

Khó khăn lớn nhất hiện nay đối với Nghệ An là sức cạnh tranh và khả năng hội nhập kinh tế quốc tế của các doanh nghiệp, trong khi lộ trình thực hiện đầy đủ các cam kết AFTA, WTO và các hiệp định quốc tế khác đang và sẽ tạo ra những sức ép cạnh tranh rất lớn đối với các doanh nghiệp. Nền kinh tế đang có nghịch lý thiếu vốn, nhưng tăng trưởng chủ yếu do vốn và tiêu tốn nhiều vốn.

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế từng ngành, từng lĩnh vực, từng vùng còn chậm, chưa phát huy được lợi thế, tiềm năng của từng vùng và chưa theo kịp sự biến động nhanh của nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế. Nhiều tiềm năng chưa được khai thác tốt như: Kinh tế cửa khẩu, chăn nuôi đại gia súc, kinh tế rừng, chế biến nông - lâm sản. Sản xuất nông nghiệp còn manh mún, phân tán, hiệu quả thấp. Năng lực cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ còn ở mức thấp. Quy mô doanh nghiệp đa số còn nhỏ bé, vốn ít, chậm đầu tư đổi mới công nghệ. Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và thương hiệu hàng hóa của tỉnh trên thị trường còn hạn chế. Đầu tư công ở mức thấp, còn dàn trải, huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư hạ tầng và các dịch vụ công còn hạn chế. Hiệu quả sử dụng các nguồn lực, nhất là kinh phí đầu tư, đất đai, tài nguyên khoáng sản chưa cao; hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp trên địa bàn còn thấp, sức cạnh tranh của sản phẩm còn hạn chế, huy động sức dân còn ít.

- Hạ tầng kinh tế xã hội mặc dù đã được quan tâm đầu tư, nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Một số cơ sở hạ tầng giao thông, đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, văn hóa xã hội còn yếu kém. Nguồn lực để thực hiện chủ yếu vẫn dựa vào nhà nước, chưa có chính sách và giải pháp đồng bộ để phát triển các thành phần kinh tế nên việc huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế khác còn hạn chế. Triển khai các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng tiến độ chậm, nhất là giao thông, thủy lợi; một số dự án được phê duyệt nhưng chưa có nguồn vốn để đầu tư.

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu, thiếu lao động lành nghề công nghệ cao. Chất lượng giáo dục đào tạo còn hạn chế, tình trạng học sinh bỏ học còn nhiều; tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia và tỷ lệ lao động được đào tạo nghề đạt thấp; tỷ lệ hộ nghèo còn cao (gấp gần 2 lần mức bình quân toàn tỉnh). Đời sống của nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng thường bị thiên tai còn nhiều khó khăn; Tệ nạn xã hội còn nghiêm trọng; trật tự.

1 Năng suất lao động bình quân năm 2010 từ 25,53 triệu đồng/lao động/năm tăng lên 47,47 triệu đồng/lao động/năm năm 2015, 52,08 triệu đồng/lao động/năm năm 2016 và 57,71 triệu đồng/lao động/năm năm 2017.

Phát huy những thành quả của thời kỳ đổi mới, Định hướng phát triển cho thời kỳ 2021-2030 :Tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế, đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư để thu hút đầu tư trong và ngoài nước, phát triển kinh tế nhanh và bền vững, nâng cao chất lượng hiệu quả, sức cạnh tranh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Tới năm 2030, tỉnh Nghệ An trở thành một tỉnh công nghiệp, dịch vụ hiện đại, là một trong những đầu tàu kinh tế của vùng bắc Trung bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ, hiện đại; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đảm bảo môi trường bền vững; giữ gìn và phát huy tối đa bản sắc dân tộc, bảo tồn và phát huy bền vững di sản quê hương chủ tịch Hồ Chí Minh; xây dựng Nghệ An trở thành khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương, Quốc hội về cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng đồng bộ, toàn diện, thực chất hơn. Tập trung khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế để phát triển nhanh, bền vững; nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Chuyển mạnh sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, dựa vào đầu tư, xuất khẩu và phát triển thị trường trong nước. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ;

- Tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh. Phát triển nông nghiệp đa chức năng dựa trên những lĩnh vực có lợi thế so sánh của tỉnh. Hình thành và phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao vào các khâu chính (giống, canh tác, nuôi trồng và bảo quản sau thu hoạch); đồng bộ từ sản xuất đến chế biến sản phẩm. Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng khai thác lợi thế so sánh của từng vùng. Triển khai thực hiện tốt Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Đẩy mạnh xây dựng mô hình sản xuất theo hướng liên kết giữa hộ nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã với doanh nghiệp, thị trường để đưa nông nghiệp lên quy mô lớn, giá trị gia tăng cao. Khuyến khích, tạo điều kiện để hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến (nhất là ở miền Tây Nghệ An). Tập trung chỉ đạo chuyển diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao hơn gắn với thị trường tiêu thụ. Đầu tư thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học trong sản xuất. Mở rộng diện tích, thị trường tiêu thụ để phát triển một số cây trồng chủ lực đang đạt thấp so với chỉ tiêu kế hoạch của ngành (mía, chè, cao su, cây dược liệu, chanh leo,...). Phát triển chăn nuôi cả về số lượng và chất lượng đối với các loại con nuôi chủ lực như bò thịt, bò sữa, lợn và gia cầm. Chuyển đổi từ mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển tập trung, quy mô công nghiệp. Bảo vệ và phát triển tốt diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; đẩy mạnh trồng rừng sản xuất, cây gỗ lớn. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đầu tư thâm canh, đưa nhanh các loại con nuôi có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu thị trường. Cơ cấu lại ngành khai thác hải sản theo hướng giảm dần, tiến tới ổn định sản lượng khai thác thủy sản gần bờ, phát triển khai thác hải sản xa bờ gắn với đầu tư các đội tàu có trang thiết bị đồng bộ, hiện đại và các dịch vụ hậu cần nghề cá; gắn khai thác với bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng phát triển những dự án sử dụng công nghệ mới, tiên tiến, đảm bảo về môi trường. Xác định và lựa chọn phát triển nhóm một số sản phẩm công nghiệp có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh, hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao. Phát huy tối đa vai trò các ngành, sản phẩm công nghiệp chủ lực, công nghiệp có lợi thế cạnh tranh của tỉnh[1]. Nghiên cứu để phân vùng phát triển công nghiệp hợp lý trong quy hoạch tỉnh, phù hợp với đặc thù của từng vùng, địa phương. Chủ động tham gia và vận dụng thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để nâng cao năng suất lao động, phát triển các ngành công nghiệp mới có lợi thế. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất phát huy tối đa năng lực hiện có, đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, mở rộng sản xuất kinh doanh. Đôn đốc các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công nghiệp trọng điểm.

Thực hiện cơ cấu lại và phát triển nhanh các ngành dịch vụ có thế mạnh. Tăng cường đầu tư của Nhà nước gắn thực hiện có hiệu quả chủ trương xã hội hóa. Nâng cao hơn nữa vai trò của dịch vụ đối với nền kinh tế; hỗ trợ, thúc đẩy các ngành, lĩnh vực khác phát triển. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh các hoạt động xuất nhập khẩu, tập trung phát triển thị trường, đa dạng hóa các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo hướng chuyên nghiệp, đa dạng, trọng tâm là du lịch biển đảo gắn với du lịch văn hóa lịch sử, tâm linh, du lịch sinh thái. Quan tâm phát triển các loại hình du lịch có lợi thế như du lịch cộng đồng. Hình thành các sản phẩm mang thương hiệu du lịch Nghệ An: Khu du lịch quốc gia Kim Liên, đô thị du lịch biển Cửa Lò, trung tâm dịch vụ du lịch thành phố Vinh, du lịch sinh thái Vườn quốc gia Pù Mát; các sản phẩm du lịch gắn với di sản văn hóa phi vật thể Dân ca Ví Giặm Nghệ Tĩnh, các khu lưu niệm các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa... Kết nối Nghệ An vào chuỗi giá trị sản phẩm du lịch vùng Bắc Trung Bộ, liên vùng Bắc - Nam Trung Bộ, các trung tâm du lịch Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Hải Phòng, vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và các tỉnh, thành phố trong cả nước cũng như quốc tế bằng đường sắt, đường bộ, đường hàng không để thu hút khách, đặc biệt là tuyến cao tốc Hà Nội - Viêng Chăn qua cửa khẩu Thanh Thủy,...

- Phát triển nguồn nhân lực:

Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo để góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Tập trung rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp học, giải quyết dứt điểm tình trạng dôi dư, thừa thiếu giáo viên cục bộ. Huy động tối đa nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất trường học; từng bước chuẩn hóa, hiện đại hóa, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu trường học đạt chuẩn quốc gia. Xây dựng các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề trên địa bàn theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực và hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo hướng trở thành trung tâm

1 Chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, đồ uống, cơ khí, năng lượng điện, công nghiệp ô tô, điện tử, công nghệ thông tin, dệt may, vật liệu xây dựng, dược phẩm, hoá chất, công nghiệp hỗ trợ.

đào tạo nguồn nhân lực của vùng Bắc Trung Bộ. Tập trung phát triển nguồn nhân lực đảm bảo cả về thể lực và trí lực trên cơ sở củng cố hệ thống giáo dục từ bậc học mầm non, phổ thông, đến đào tạo chuyên nghiệp, giáo dục nghề nghiệp và phát triển hệ thống hạ tầng xã hội như y tế, văn hoá… Chú trọng đào tạo nâng cao trình độ tay nghề của người lao động, nhất là nông dân và công nhân có trình độ tay nghề cao. Gắn việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế với cơ cấu lao động trên cơ sở làm tốt công tác đào tạo theo các ngành nghề. Tăng cường, tập trung nguồn lực ngân sách nhà nước kết hợp với tăng cường xã hội hoá, huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển nguồn nhân lực. Đẩy mạnh hợp tác, khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân, đầu tư nước ngoài và sự tham gia của người dân để thực hiện hiệu quả các chương trình của nhà nước. Triển khai liên kết với các tập đoàn kinh tế, cơ sở đào tạo của nước ngoài để đào tạo kỹ sư chất lượng cao về các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới... Triển khai nhiều hình thức đào tạo, tập huấn, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo và đào tạo nghề. Xây dựng Trung tâm đào tạo giáo dục định hướng, ngoại ngữ để đảm bảo yêu cầu chất lượng và tăng nhanh số lượng lao động xuất khẩu.

- *Phát triển ứng dụng* Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo .

Nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống. Chú trọng thu hút và phát triển các ngành sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, đặc biệt trong sản xuất, chế biến, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ. Huy động mọi nguồn lực xã hội để phát triển khoa học và công nghệ. Xây dựng thành phố Vinh trở thành trung tâm khoa học và công nghệ vùng Bắc Trung Bộ.

Tiếp cận nhanh và áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống; hình thành và phát triển một số lĩnh vực công nghệ cao như công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, trong đó ưu tiên cho việc khảo nghiệm, đưa các loại giống cây, con có năng suất cao, chất lượng tốt và tính thích nghi cao vào sản xuất, đồng thời đầu tư khoa học công nghệ phát triển các sản phẩm truyền thống thành hàng hóa. Tăng mức đầu tư mở rộng mạng lưới, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công, thú y, bảo vệ thực vật từ tỉnh đến huyện, xã. Hỗ trợ nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

- *Phát huy giá trị văn hóa, con người Nghệ An.*

Nâng cao nhận thức về văn hóa, phát triển văn hóa và con người xứ Nghệ, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước mà còn phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh tổng hợp của mọi nguồn lực để xây dựng nền văn hoá xứ Nghệ tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và con người Nghệ An; gắn nhiệm vụ xây dựng văn hoá với xây dựng kinh tế và xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh. Xây dựng môi trường văn hoá, phát triển văn học - nghệ thuật, bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá, hợp tác quốc tế về văn hoá... đồng bộ với sự phát triển nhanh, bền vững của kinh tế - xã hội. Tiếp tục tăng cường các nguồn lực và phương tiện cho hoạt động văn hoá, bảo đảm phát triển văn hoá đồng bộ với tăng trưởng kinh tế, hình thành nền tảng tinh thần vững chắc cho xã hội.

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

Lê Thu Hường
Trường Chính trị Tỉnh Nghệ An

1. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

Nông nghiệp, nông thôn, nông dân là một trong những lĩnh vực ưu tiên phát triển của Việt Nam trong những năm gần đây. Thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp là một trong những ưu tiên lớn của Chính phủ và của địa phương nhằm phát triển kinh tế - xã hội. Trong những năm vừa qua, nhiều chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp đã phát huy hiệu quả, đưa lại bộ mặt mới cho nền kinh tế và nông thôn Việt Nam. Xuất phát từ những ưu tiên của Chính phủ, những doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp đã và đang được hưởng nhiều ưu đãi và hỗ trợ đầu tư về đất đai, đào tạo nhân lực, phát triển thị trường, hỗ trợ dịch vụ tư vấn,… Đây là nhân tố hết sức thuận lợi, có tác động mạnh mẽ đến quá trình hoạch định chính sách của tỉnh Nghệ An và đối với các doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nông nghiệp.

Với những lợi thế của địa phương về tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, thổ nhưỡng cho phép phát triển các nông sản phẩm có tính đặc thù mà các địa phương khác cũng ít có lợi thế hơn; đặc biệt Nghệ An vừa có đồi, núi, biển và trên trục trung tâm bắc, nam; đông, tây tạo nên một thị trường thuận lợi…điều đó cũng tạo hấp dẫn nhà đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp. Bên cạnh đó những năm gần đây các chính sách về phát triển nông nghiệp của tỉnh thông thoáng sẽ là điểm đến của các tập đoàn nông nghiệp lớn trong nước và các tập đoàn đa quốc gia cung ứng các sản phẩm về phân bón, giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật; đầu tư sản xuất với quy mô lớn… Đồng thời, những quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An cho thấy việc đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp đang có những lợi thế hết sức căn bản. Đó là các chính sách ưu tiên phát triển một nền nông nghiệp xanh, bền vững, giải quyết hài hòa lợi ích giữa các chủ thể trong quá trình phát triển. Với quyết tâm khắc phục các rào cản của thể chế, cải cách một cách mạnh mẽ nền hành chính theo hướng phục vụ người dân và doanh nghiệp một cách tốt nhất, đây là nhân tố hết sức thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nông nghiệp của tỉnh Nghệ An.

Hoạt động khoa học, công nghệ và ứng dụng phát triển công nghệ cao đã được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo. BCH Đảng bộ tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 14/12/2016 về phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2016-2020, định hướng

đến 2025 và UBND tỉnh đã ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06 – NQ/TU tại Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 29/3/2017. Bên cạnh đó tỉnh đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó có hỗ trợ ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp như: Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 về chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư dự án công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2020; Quyết định 08/2015/QĐ-UBND về một số chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2015-2020.

Doanh nghiệp được hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới do doanh nghiệp chủ trì thực hiện nhằm thực hiện dự án, hoặc doanh nghiệp mua bản quyền công nghệ thực hiện dự án; được hỗ trợ 30% tổng kinh phí đầu tư mới để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm. Các khoản hỗ trợ này được thực hiện theo dự án đầu tư. Tổng các khoản hỗ trợ cho một dự án tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 1 tỷ đồng. Trường hợp doanh nghiệp không sử dụng hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước, các hỗ trợ này được tính vào chi phí sản xuất của doanh nghiệp khi quyết toán với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Doanh nghiệp đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ 70% kinh phí đào tạo nghề trong nước. Mỗi lao động chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần và thời gian đào tạo được hỗ trợ kinh phí không quá 6 tháng. Trường hợp doanh nghiệp tuyển dụng lao động dài hạn chưa qua đào tạo nghề, đang sinh sống trong rừng đặc dụng để đào tạo và sử dụng, góp phần bảo vệ rừng đặc dụng thì doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí đào tạo trực tiếp một lần tại doanh nghiệp cho mỗi lao động là 3 triệu đồng/3 tháng.

Đối với **vùng sản xuất rau an toàn theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP)**. Nhà đầu tư có dự án sản xuất rau an toàn theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) được ngân sách tỉnh hỗ trợ, đầu tư: tối đa 01 tỷ đồng/dự án để đầu tư xây dựng nhà xưởng; mua máy móc, thiết bị; lắp đặt hệ thống tưới nước tự động; đóng gói, bảo quản sản phẩm; tối đa 100 triệu đồng thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm an toàn. Nội dung kinh phí thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để được cấp giấy chứng nhận sản phẩm an toàn phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành. Được ngân sách tỉnh đầu tư xây dựng, cải tạo đường giao thông trục chính nội đồng, hệ thống thủy lợi, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước của vùng sản xuất tập trung.

Để tạo điều kiện cho việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất ở quy mô lớn, trong những năm qua, tỉnh Nghệ An đã không ngừng quan tâm, đẩy nhanh việc dồn điền đổi thửa, hình thành và nhân rộng mô hình cánh động mẫu lớn. Thời gian qua, ngành nông nghiệp Nghệ An đã gặt hái được những thành tựu đáng kể. Số dự án thu hút đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp bắt đầu tăng về số lượng, không ngừng nâng cao về chất lượng. Theo kế hoạch, đến năm 2020, ngành nông nghiệp tỉnh Nghệ An sẽ thực hiện 29 dự án chuyển tiếp từ những năm trước, thu hút 23 dự án với tổng số vốn đầu tư gần 36 nghìn tỉ đồng.

Bằng những chính sách thu hút đầu tư sáng tạo và táo bạo, bước đầu đã hình thành một nền nông nghiệp hiện đại, chất lượng với quy mô lớn ở Nghệ An, tạo ra giá trị cao trong cơ cấu kinh tế tỉnh nhà. Giai đoạn 2011 - 2018, hơn 40 dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, quy mô lớn, ứng dung công nghệ cao đã được triển khai, đi [1]vào hoạt động có hiệu quả. Trong đó có nhiều dự án đã có nhiều khởi sắc như:

Lĩnh vực nông nghiệp: Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung của Công ty CP Thực phẩm sữa TH; Dự án chăn nuôi bò sữa tập trung quy mô công nghiệp tại Nghệ An của Vinamilk; Dự án đầu tư và phát triển cao su tại Nghệ An; Dự án trồng và chế biến Chè chất lượng cao; Dự án nhà máy chế biến tinh bột sắn Hoa Sơn, Dự án đầu tư chăn nuôi bò thịt và bò giống tại tỉnh Nghệ An; Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi lợn của tập đoàn Masan tại huyện Quỳ Hợp; Dự án trại chăn nuôi lợn nái và lợn thịt tại xã Nghi Yên - Nghi Lộc… với số vốn đầu tư hàng triệu USD đã và đang đi vào hoạt động[1]

Lĩnh vực lâm nghiệp: Đã thu hút các dự án trong lĩnh vực trồng rừng nguyên liệu, chế biến gỗ, đặc biệt ưu tiên các dự án đầu tư có công nghệ chế biến hiện đại, gắn chuỗi sản phẩm có giá trị gia tăng cao như: Dự án trồng rừng nguyên liệu của Công ty TNHH Thanh Thành Đạt; Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển cây Lùng; Dự án nhà máy chế biến gỗ MDF tại Nghệ An của Công ty CP Lâm nghiệp tháng Năm; Dự án vùng nguyên liệu rừng trồng liên doanh liên kết của Công ty CP ván nhân tạo Tân Việt Trung, Dự án vùng nguyên liệu cung cấp cho Nhà máy chế biến gỗ của Công ty CP Lâm nghiệp Tháng Năm[2].

Lĩnh vực thủy sản: Thu hút được một số dự án có quy mô lớn như: Nhà máy chế biến cá hộp Nghệ An của Tập đoàn Royal Foods; Trung tâm Công nghiệp thực phẩm Masan Miền Bắc; Dự án đầu tư ươm giống thuỷ sản của Tập đoàn Việt - Úc; Dự án nuôi cá Lồng trên hồ theo công nghệ Israel[3].

Lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp: Tổng công ty cổ phần Vật tư Nông nghiệp Nghệ An; Cty TNHH Vĩnh Hòa Cty TNHH chế biến nông sản Hoa Sơn; Cty CP Đầu tư phát triển nông nghiệp Napaga với dự án xây dựng "Nhà máy Royal Foods và Kho lạnh Frescol" với quy mô diện tích hơn 140 nghìn m^2, với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 600 tỷ đồng, được xây dựng tại Khu B, KCN Nam Cấm - KKT Đông Nam, tỉnh Nghệ An[4]…

Đây cũng là những dự án đã góp phần không nhỏ trong việc thay đổi diện mạo ngành nông nghiệp tỉnh nhà trong thời gian qua. Các dự án đã góp phần giải quyết việc làm cho lao động địa phương, bổ sung nguồn thu ngân sách, góp phần thúc đẩy phát triển nền sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn tỉnh. Trong đó: Công ty cổ phần sữa Vinamilk đóng góp cho ngân sách tỉnh trên 150 tỷ đồng/năm; dự án chăn nuôi Bò sữa và chế biến sữa của Công ty cổ phần sữa TH với 1.200 lao động/năm, nộp ngân sách 177,346 tỷ đồng/năm; dự án công ty CP đầu tư phát triển nông nghiệp Napaga với 300 lao động/năm, nộp ngân sách 23,57 tỷ đồng/năm; Tổng công ty cổ phần Vật tư Nông nghiệp Nghệ An ngoài việc luôn đồng hành cùng nhà nông với nhiều chính sách hỗ trợ nông dân

1, 2, 3, 4. Trung tâm khoa học XH và nhân văn tỉnh Nghệ An (2016): Báo cáo điều tra thực trạng doanh nghiệp Nghệ An trong bối cảnh tái cơ cấu nền kinh tế Nghệ An.

trong sản xuất như: cho vay phân bón, giống, bao tiêu sản phẩm, tạo ra nhiều giống cây, con có năng suất, chất lượng cao phục vụ nông nghiệp, hàng năm còn đóng góp cho ngân sách 30 tỷ đồng/năm …

Để tạo điều kiện cho việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất ở quy mô lớn, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, trong những năm qua, tỉnh Nghệ An đã không ngừng quan tâm, đẩy nhanh việc dồn điền đổi thửa, hình thành và nhân rộng mô hình cánh động mẫu lớn. Thời gian qua, ngành nông nghiệp Nghệ An đã gặt hái được những thành tựu đáng kể. Số dự án thu hút đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp bắt đầu tăng về số lượng, không ngừng nâng cao về chất lượng. Theo kế hoạch, đến năm 2020, ngành nông nghiệp tỉnh Nghệ An sẽ thực hiện 29 dự án chuyển tiếp từ những năm trước, thu hút 23 dự án với tổng số vốn đầu tư gần 36 nghìn tỉ đồng.

Việc triển khai xây dựng nông nghiệp hiện đại với việc ứng dụng thành tựu KHCN góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tỉnh Nghệ An. Thông qua việc ứng dụng những thành tựu KHCN, mở rộng qua mô sản xuất góp phần giải quyết việc làm, chuyển dịch các ngành nghề nông nghiệp phát triển theo chiều sâu và hợp lý, đạt kế hoạch mà tỉnh đã đề ra đến năm 2020. Trong vài năm gần đây, có có nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An với quy mô lớn như: Vinamilk với dự án chăn nuôi bò sữa tập trung quy mô công nghiêp tại Thái Hòa với tổng mức đầu tư trên 2.100 tỷ đồng; TH Truemilk tại Nghệ An có giá trị lên đến 1,2 tỷ USD, sử dụng diện tích 37.000 ha. Tới thời điểm này, Tập đoàn TH đã hoàn thành đầu tư giai đoạn 1 với giá trị đầu tư đạt hơn 500 triệu USD, tổng đàn bò đạt tới hơn 45.000 con; **được Tổ chức Kỷ lục châu Á công nhận là Trang trại chăn nuôi bò sữa tập trung, ứng dụng công nghệ cao có quy mô lớn nhất châu Á vào năm 2015**; Nhà máy chế biến thực phẩm Massan do Tập đoan Massan làm chủ đầu tư với tổng vốn 1.200 tỷ đồng; Dự án đầu tư và phát triển cao su của Công ty CP phát triển cao su Nghệ An với số vốn 1.841 tỷ đồng; dự án phát triển chuỗi nông nghiệp xanh an toàn tại Nghệ An do Liên doanh Tập đoàn Nafoods và 4ways Pty LTD (Úc) đầu tư tại một số huyện của Nghệ An 3.000 tỷ đồng; dự án trồng rau và hoa trong nhà kính do Công ty CP Lâm nghiệp tháng năm làm chủ đầu tư với tổng vốn trên 3.100 tỷ đồng; dự án chăn nuôi lợn tại Quỳ Hợp của Công ty TNHH Masan Nutri-Farm Nghệ An với tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đồng… Những doanh nghiệp này mạnh dạn áp dụng nhiều quy trình sản xuất theo công nghệ hiện đại, công nghệ mới và đã cho những kết quả ban đầu khá tốt như nguồn sữa sạch, thực phẩm sạch có chất lượng cao, khẳng định được uy tín và thương hiệu. Xác định kinh tế nông nghiêp là thế mạnh của tỉnh, do đó trong những năm qua, Nghệ An đã nỗ lực không ngừng trong cải thiện môi trường đầu tư, tập trung thu hút có chọn lọc các doanh nghiệp và dự án đầu tư trên địa bàn; khuyến khích thu hút đầu tư gắn với quy hoạch và chú trọng chủ trương trong chuyển dịch, tái cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý. Bằng những chính sách hấp dẫn trong thu hút đầu tư, giai đoạn 2011- 2018 Nghệ An đã kêu gọi thu hút đầu tư được 54 dự án với tổng mức đầu tư 50.482,782 tỷ đồng; trong đó riêng năm 2018 có 11 dự án với tổng mức đầu tư 587,55 tỷ đồng.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì có thể thấy việc ứng dụng công nghệ cao tại các vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đang phải đối mặt với những khó khăn, hạn chế sau:

- Sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC trên địa bàn tỉnh mới tập trung chủ yếu vào việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản. Hầu hết mới ứng dụng CNC ở từng khâu của quá trình sản xuất, mà chưa có nhiều sản phẩm ứng dụng CNC theo chuỗi giá trị sản phẩm, nên hiệu quả mang chưa cao, thiếu tính bền vững. Việc ứng dụng các công nghệ thông tin, tự động hóa sản xuất, công nghệ sinh học, các quy trình canh tác tiên tiến (ICM, VietGAP)… còn hạn chế[1].

- Công tác xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp ứng dụng CNC mới tập trung ở một số doanh nghiệp lớn; người tiêu dùng rất khó phân biệt được sản phẩm nông nghiệp ứng dụng CNC với sản phẩm thông thường; việc hình thành và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng CNC gặp rất nhiều khó khăn.

- Sản xuất nông sản theo tiêu chuẩn sạch, an toàn (GAP) được chú trọng nhưng việc duy trì gặp nhiều khó khăn (giá cả một số nông sản giữa những hộ sản xuất theo GAP và các hộ sản xuất không theo GAP chưa có sự chênh lệch rõ rệt)[2].

- Các khâu bảo quản, chế biến sau thu hoạch còn nhiều hạn chế, nhiều sản phẩm năng suất còn thấp, giá thành cao, chất lượng không ổn định dẫn tới khả năng cạnh tranh kém[3].

- Kết quả nghiên cứu công nghệ cao trong nông nghiệp vẫn còn khiêm tốn, một số tiến bộ kỹ thuật áp dụng trong sản xuất chủ yếu đang triển khai dưới hình thức mô hình trình diễn, việc nhân ra diện rộng còn hạn chế [4].

- Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh (0,4%). Theo thống kê hiện có 415 doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trên các lĩnh vực nông, lâm, thủy sản và dịch vụ nông nghiệp. Trong đó, lĩnh vực nông nghiệp và các dịch vụ liên quan có 363 doanh nghiệp; lâm nghiệp và các dịch vụ liên quan có 34 doanh nghiệp; khai thác, nuôi trồng thủy sản có 18 doanh nghiệp.

- Về cơ chế, chính sách khuyến khích ưu đãi cho sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Hiện tại ở cấp địa phương vẫn thiếu các cơ chế, chính sách phù hợp trong việc khuyến khích người dân, các Hợp tác xã cũng như các doanh nghiệp đầu tư vốn để ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Đáng chú ý nhất là cơ chế, chính sách về đất đai, quy hoạch phát triển, khiến các vùng sản xuất nông nghiệp luôn phải đối mặt với nguy cơ mất đất sản xuất để phát triển hạ tầng, kinh tế -xã hội, diện tích sản xuất lại manh mún, nhỏ lẻ khó đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao đạt hiệu quả.

1, 2, 3, 4. UBND tỉnh Nghệ An, "*Báo cáo kết quả sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2011- 2017 và định hướng phát triển giai đoạn 2017-2020*", tài liệu lưu hành nội bộ, Nghệ An

2. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

Để phát triển nông nghiệp công nghệ cao đòi hỏi tỉnh Nghệ An phải sử dụng tổng hợp hệ thống các chính sách liên quan như: xây dựng hệ thống tiêu chuẩn kiểm soát, thực hiện các biện pháp ưu đãi của tỉnh, tăng cường thu hút các nguồn lực đầu tư. Hệ thống chính sách thu hút phải đảm bảo tính thực tiễn và khả thi, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, đáp ứng các yêu cầu mà ngành nông nghiệp và người nông dân đang đòi hỏi.

Thứ nhất, việc ứng dụng các thành tựu KHCN nhằm sản xuất ra sản phẩm sạch, cạnh tranh lành mạnh với nhau, thúc đẩy sản xuất theo mô hình nông nghiệp chất lượng cao, có giá trị chứ không phải sản phẩm sạch cạnh tranh với sản phẩm bẩn. Do đó, trong việc ứng dụng KHCN trong sản xuất nông nghiệp cần phải có hệ thống tiêu chuẩn kiểm soát, làm tốt công tác truyền thông để người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm chất lượng. Vì vậy, cần có quy chuẩn tiêu chuẩn trong sản xuất nông nghiệp để định hướng cho việc chọn công nghệ cho phù hợp. Mặt khác, dưới góc độ kinh tế, việc đưa KHCN ứng dụng vào nông nghiệp đang là xu thế tất yếu ở nhiều nước, song đối với Việt Nam, là nước có tỷ trọng lao động trong nông nghiệp chiếm phần đông thì nảy sinh vấn đề an sinh xã hội. Khi doanh nghiệp ứng dụng KHCN vào sản xuất nông nghiệp sẽ tạo ra sản lượng nông sản lớn, chất lượng cao, nếu được tiêu thụ ở thị trường trong nước sẽ dẫn tới sự cạnh tranh giữa doanh nghiệp với người nông dân, điều này sẽ đẩy người nông dân vào tình thế khó khăn, thậm chí phá sản.

Thứ hai, tỉnh Nghệ An cần xác định rõ việc ưu tiên thu hút doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao thân thiện với môi trường trong các dự án nông nghiệp. Trong bối cảnh hiện nay, để kiểm soát ô nhiễm môi trường, sử dụng tiết kiệm đất, tạo ra các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao đòi hỏi tỉnh phải lựa chọn doanh nghiệp và dự án áp dụng công nghệ cao vào sản xuất theo định hướng. Tỉnh Nghệ An cần giành ưu tiên cho những dự án sản xuất các sản phẩm có hàm lượng KHCN cao, tập trung thu hút đầu tư vào các ngành sản xuất nông sản có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng. Phải xem yếu tố KHCN cao là tiêu chí thu hút hàng đầu, cùng với đó thực hiện các chính sách ưu đãi cao nhất đối với những dự án này. Trước mắt, khi chưa xác định, thẩm định được những tiêu chí các dự án ứng dụng công nghệ cao thì tỉnh Nghệ An cần xác định ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 19/7/2010 về việc phê duyệt Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.

Thứ ba, cùng với việc thực hiện các ưu đãi của chính quyền Trung ương nhằm phát triển KHCN vào sản xuất nông nghiệp, chính quyền cấp tỉnh có thể thực hiện các biện pháp ưu đãi như: đặt hàng các cơ quan nghiên cứu khoa học phát triển giống mới; ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất, chế biến nông sản, công nghệ sau thu hoạch; xây dựng, phát triển các trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học nông nghiệp. Chính quyền cấp tỉnh xây dựng cơ chế khuyến khích liên kết, hợp tác giữa các nhà khoa học, nông dân và doanh nghiệp trong việc đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng KHCN vào sản xuất nông nghiệp. Chính quyền cấp tỉnh có thể thực hiện các ưu đãi, hỗ trợ nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, ứng dụng thành tựu KHCN vào sản xuất nông nghiệp bằng cách hỗ trợ tạo nguồn giống mới, đổi

mới, ứng dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường trong sản xuất chế biến nông sản,… Những ưu đãi này được thực hiện thông qua việc hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu và phát triển KHCN vào sản xuất, chế biến nông sản của các cơ quan nghiên cứu và doanh nghiệp. Những ưu đãi, hỗ trợ này có thể được thực hiện trước hoặc sau khi đề tài nghiên cứu được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng sản xuất. Những ưu đãi, hỗ trợ về KHCN nhằm thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp thường được thực hiện đối với những đối với những dự án tạo ra sản phẩm có giá trị, có nhu cầu cao trên thị trường; những sản phẩm tạo ra lợi thế cạnh tranh, thương hiệu của địa phương.

Tỉnh Nghệ An cần tiếp tục áp dụng những biện pháp ưu đãi thuế thu nhập đối với các dự án đầu tư ứng dụng KHCN trong sản xuất các loại giống mới, những dự án phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thứ tư, trong bối cảnh hiện nay, tỉnh Nghệ An cần đặc biệt chú trọng đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng KHCN vào sản xuất nông nghiệp, tập trung vào các ngành mà địa phương có lợi thế. Nguồn kinh phí cho phát triển nghiên cứu, ứng dụng KHCN của tỉnh Nghệ An hiện đang hạn hẹp nên cần tập trung đầu tư vào một số lĩnh vực ưu tiên, có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải.

Thứ năm, tỉnh Nghệ An cũng đầu tư nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, mua, hoặc chuyển giao những công nghệ hiện đại trong sản xuất nông nghiệp. Sở KH&CN là đơn vị đầu mối thực hiện phối hợp chặt chẽ với với các trường đại học trên địa bàn theo dõi, tập hợp nhu cầu đổi mới, nghiên cứu phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ sản xuất sạch, an toàn của doanh nghiệp để xây dựng các chương trình nghiên cứu; phối hợp với Sở Tài chính bố trí nguồn lực cho hoạt động phát triển KH&CN.

Tỉnh cần tập trung nguồn lực trước mắt ưu tiên hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KHCN vào nông nghiệp như: Tạo ra các giống lúa, ngô và các giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt góp phần đổi mới cơ cấu ngành trồng trọt; nghiên cứu nhân giống các loại gia súc cung cấp thịt, sữa phù hợp với đặc điểm địa phương; nghiên cứu các loại giống thủy sản có giá trị cao; phát triển máy móc nông nghiệp, chế biến và bảo quản sau thu hoạch…

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An (2015), *Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An năm 2015,* Nxb. Nghệ An, Nghệ An.
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An (2016), *Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An năm 2016,* Nxb. Nghệ An, Nghệ An.
3. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An (2017), *Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An năm 2017,* Nxb. Nghệ An, Nghệ An
4. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn Nghệ An (2016), Báo cáo điều tra thực trạng doanh nghiệp Nghệ An trong bối cảnh tái cơ cấu nền kinh tế, Nghệ An.

5. UBND tỉnh Nghệ An (2010), *Quyết định số 3875/QĐ-UBND-NN ngày 31/8/2010 của UBND tỉnh về ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Nghệ An giai đoạn 2010 - 2020;* tài liệu lưu hành nội bộ, Nghệ An.

6. UBND tỉnh Nghệ An (2013), *Quyết định số 3278/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020;* tài liệu lưu hành nội bộ, Nghệ An.

7. UBND tỉnh Nghệ An (2013), Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Nghệ An theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2013 – 2020, tài liệu lưu hành nội bộ, Nghệ An.

8. UBND tỉnh Nghệ An (2015), "Quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015 đến năm 2020", tài liệu lưu hành nội bộ.

9. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (2015), Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 25/3/2015 về chính sách hỗ trợ các dự án công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Nghệ An, Nghệ An.

10. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (2017), Báo cáo quy hoạch vùng nông nghiệp công nghệ cao, Nghệ An.

NGHỆ AN TRONG VIỆC XÁC LẬP VÀ PHÁT TRIỂN MỐI QUAN HỆ NGOẠI GIAO & THƯƠNG MẠI GIỮA VIỆT NAM - NHẬT BẢN THỜI TRUNG ĐẠI

Trần Tử Quang
Hội Khoa học lịch sử Nghệ An

Nhìn lại lịch sử các nước "Đồng văn" chúng ta nhận thấy rằng: so với các nước đồng văn khác, Việt Nam và Nhật Bản có mối quan hệ hữu nghị vững bền hơn, sâu sắc hơn, bởi nó không phải là quan hệ thiên triều - phiên thần như Trung Hoa và Đại Việt, cũng không phải mối quan hệ cùng triều cống cho Trung Hoa như Triều Tiên và Đại Việt, mà mối quan hệ Việt - Nhật được xây dựng nên từ những sự kiện về ngoại giao và đặc biệt là mối quan hệ giao lưu về kinh tế - văn hoá. Mối quan hệ này không phải mới chỉ bắt đầu vào thời hiện đại mà nó đã có cơ sở rất lâu từ thời phong kiến mà nổi bật nhất là thời kỳ "Châu ấn thuyền" của nước Nhật Bản nửa đầu thế kỷ XVII, trong đó, mảnh đất Nghệ An là nơi đặt nền móng và để lại một dấu son rực rỡ trong mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp đó.

Vào thời cận hiện đại, chí sĩ xứ Nghệ Phan Bội Châu tổ chức phong trào Đông Du mục đích kêu gọi thanh niên Việt Nam sang Nhật Bản học tập, chuẩn bị lực lượng chờ thời cơ cho việc giành lại độc lập cho nước nhà. Mặc dù chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian ngắn, nhưng phong trào Đông du được coi là một trong những phong trào yêu nước mạnh mẽ nhất của nhân dân Việt Nam đầu thế kỷ 20 và đặc biệt nhiều thanh niên du học của trào lưu này đã trở thành những hạt nhân của các phong trào cách mạng tiếp theo trong công cuộc giải phóng dân tộc. Trong những năm gần đây, mối quan hệ giữa Nhật Bản với Việt Nam nói chung, Nghệ An nói riêng đang phát triển mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực. Đã có ý kiến đề xuất Nghệ An cần tiến hành cuộc "Đông du 2.0". Trong những năm qua, tỉnh Nghệ An nhiều lần đón tiếp phái đoàn vương quốc Nhật Bản sang thăm và làm việc tại tỉnh nhà. Phải kể đến những sự kiện nổi bật như: ngày 10/6/2013, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Nghệ An và Hội hữu nghị Việt-Nhật tổ chức khai mạc "Tuần lễ văn hóa Nhật Bản tại Nghệ An" nhân kỷ niệm 40 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản (1973-2013) và Năm hữu nghị Việt-Nhật 2013; ngày 13/8/2014, Đoàn công tác Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam do ngài Hiroshi Fukada – Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Nhật Bản tại Việt Nam làm trưởng đoàn đã đến thăm và làm việc tại Nghệ An. Ngày 12/112014, ngài Atsuki Tomoyose - Bí thứ thứ 2 Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam dẫn đầu đoàn công tác đã thăm và làm việc tại Nghệ An để tìm hiểu các chính sách nông nghiệp và giới thiệu với các nhà đầu tư Nhật Bản các cơ hội đầu tư. Ngày 14/11/2014, bà Suzuky Mari, Trưởng ban thực hiện lễ hội Sakura Nhật Bản đã trao

tặng 20 cây anh đào cho Quảng trường Hồ Chí Minh…Đặc biệt trong nhiều năm nay, trong số các dự án đầu tư của nước ngoài tại Nghệ An, Nhật Bản là nhà đầu tư quan trọng, đứng vị trí số một, với nhiều dự án đầu tư có giá trị lớn; Nghệ An cũng đang hợp tác với Công ty Nekken Sekkei Civil Engineering Ltd lập quy hoạch tổng thể thành phố Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và hợp tác với Công ty xây dựng cảng biển Nhật Bản để thiết kế cảng nước sâu Cửa Lò. Ngoài những hoạt động trên còn phải kể tới những cuộc điền dã của các nhà nghiên cứu lịch sử - văn hoá Nhật Bản trên địa bàn tỉnh. Qua đây cũng đủ để nhận ra 1 điều rằng mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản nói chung và Nghệ An - Nhật Bản nói riêng trong những năm gần đây ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Tất cả những mối quan hệ tốt đẹp đó có nguồn gốc lịch sử xa xưa từ hàng mấy trăm năm trước.

TỪ BỨC QUỐC THƯ NGOẠI GIAO ĐẦU TIÊN GIỮA HAI NƯỚC…

Giữa tháng 4 năm 2014, Báo chí tại Nhật Bản đưa tin về việc: Bảo tàng quốc gia Kyushu ở thành phố Saifu, tỉnh Fukuoka tuyên bố vừa tìm thấy bức thư cổ nhất của vương quốc An Nam (Việt Nam) gửi đến Nhật Bản. Theo tin đã đưa, bức thư có chiều rộng 33,3cm và chiều dài 34,9cm, gồm 179 chữ Hán viết trên giấy dó. Mặc dù trải qua 423 năm nhưng chữ viết vẫn còn rõ nên chúng tôi rất thuận lợi trong việc tiếp cận văn bản này. Trước đây, theo các học giả Nhật Bản thì bức quốc thư do Thụy Quốc công Nguyễn Phúc Nguyên gửi cho Đức Xuyên Gia Khang (Tokugawa Ieyasu) vào năm Hoằng Định thứ 2 (1601) được xem là bức quốc thư ngoại giao đầu tiên giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản. Bức quốc thư nói trên có niên đại "Quang Hưng thập tứ niên nhuận tam nguyệt nhị thập nhất nhật" tức là "Ngày 21 tháng Ba nhuận, niên hiệu Quang Hưng thứ 14" (năm 1591) sớm hơn bức thư của Thụy Quốc công đến 10 năm. Như vậy, đây chính là bức quốc thư ngoại giao sớm nhất giữa Việt Nam và Nhật Bản, tính tới thời điểm hiện tại. Và điều đáng chú ý nhất chính là phần ghi về tác giả của bức thư: "An Nam quốc Phó đô đường Phúc Nghĩa hầu Nguyễn" nghĩa là: "Quan Phó Đô đường nước An Nam là Phúc Nghĩa hầu họ Nguyễn". *Vậy, vị quan Phó Đô đường họ Nguyễn có tước hiệu là Phúc Nghĩa hầu là ai?*

Bức quốc thư của nước ta gửi sang Nhật Bản được viết bằng chữ Hán bởi đây là thứ chữ được sử dụng chính thức tại Trung Hoa, Việt Nam, Hàn Quốc (Tiều Tiên) và Nhật Bản dưới thời phong kiến. Tuy không cùng tiếng nói, nhưng cả 4 nước đều sử dụng chữ Hán nên không lạ khi những trí thức các nước kể trên thường dùng phương thức "bút đàm" (viết chữ Hán ra giấy) để giao tiếp với nhau hay những sứ giả nước ta và sứ giả Triều Tiên thường viết tặng nhau những bài thơ chữ Hán. Trước hết, để tiện theo dõi, chúng tôi xin được ghi lại nguyên văn (cùng phiên âm) và dịch bức quốc thư này ra tiếng Việt như sau:

Nguyên văn:

安南國副都堂福義侯阮肅書于日本國國王座下竊聞信者國之寶誠所當脩前年見陳梁山就本國謂國王意好雄象有象壹隻已付陳梁山將回國王其艚小不能載有好香貳株雨油盖壹柄象牙壹件

好紵貳匹寄與國王以脩好信明年隆巖又到本國謂陳梁山并財物未見茲有雨油盖壹柄再寄與國王為信國王如好本國奇物仍遣隆巖將好劍貳柄好甲衣壹領就與阮得買奇物寄回國王以通兩國往來交信之義茲書

光興十四年閏三月二十一日

Phiên âm:

An Nam quốc Phó đô đường Phúc Nghĩa hầu Nguyễn túc thư vu: Nhật Bản quốc quốc vương toà hạ. Thiết văn: tín giả, quốc chi bảo, thành sở đương tu. Tiền niên, kiến Trần Lương Sơn tựu bản quốc vị quốc vương ý hiếu hùng tượng. Hữu tượng nhất chích dĩ phó Trần Lương Sơn tương hồi quốc vương, kỳ tào tiểu bất năng tải. Hữu hảo hương nhị chu, vũ du cái nhất bính, tượng nha nhất kiện, hảo trữ nhị thất kí dữ quốc vương dĩ tu hiếu tín. Minh niên, Long Nham hựu đáo bản quốc vị Trần Lương Sơn tịnh tài vật vị kiến. Tư hữu vũ du cái nhất bính, tái kí dữ quốc vương vi tín. Quốc vương như hiếu bản quốc kì vật, nhưng khiển Long Nham tương hảo kiếm nhị bính, hảo giáp y nhất lãnh tựu dữ Nguyễn đắc mãi kì vật kí hồi. Quốc vương dĩ thông lưỡng quốc vãng lai giao tín chi nghĩa. Tư thư.

Quang Hưng thập tứ niên nhuận tam nguyệt nhị thập nhất nhật

Dịch nghĩa:

(Tước hiệu) Phúc Nghĩa hầu (họ) Nguyễn (giữ chức) Phó đô đường nước An Nam kính thư đến Quốc vương tòa hạ (1) nước Nhật Bản. Tôi trộm nghe rằng: chữ tín là báu vật của quốc gia, thật đáng phải vun đắp. Năm ngoái, tôi gặp Trần Lương Sơn (tên 1 người Nhật) đến đất nước chúng tôi và bảo rằng Quốc vương có ý thích loại voi chiến. Tôi có 1 con voi, bèn giao cho Trần Lương Sơn đem về tặng Quốc vương, nhưng vì tàu nhỏ nên không thể chở được. Tôi liền lấy 2 cây trầm hương tốt, 1 cái lọng che mưa, 1 kiện ngà voi và 1 tập vải gai gửi tới Quốc vương để vun đắp lòng hiếu tín. Năm sau, Long Nham (tên 1 người Nhật) lại tới đất nước chúng tôi và nói rằng Quốc vương chưa thấy Trần Lương Sơn và những tài vật (kể trên). Vậy nay, tôi có 1 cái lọng che mưa, lại gửi đến Quốc vương để giữ chữ tín. Nếu như Quốc vương thích các vật lạ của đất nước chúng tôi thì hãy sai Long Nham đem 2 thanh gươm tốt, 1 bộ áo giáp tốt gửi cho người họ Nguyễn đã mua được các vật lạ (ở Nhật Bản) để ông ấy đưa về. Đấy là Quốc vương đã mở ra cái nghĩa giao tín qua lại giữa hai nước rồi vậy. Nay thư!

Ngày 21, nhuận tháng 3 niên hiệu Quang Hưng thứ 14

Bức quốc thư viết vào năm Quang Hưng thứ 14, tương đương Công lịch năm 1591. Nước ta lúc bấy giờ đang là triều vua Lê Thế Tông, còn tại Nhật Bản là thời kỳ Azuchi-Momoyama, Thiên hoàng Go-Yōzei 後陽成天皇 (Hậu Dương Thành Thiên Hoàng).

Ngay từ dòng đầu tiên, bức quốc thư ghi rõ chức quan của người gửi là "Phó Đô đường", đây là chức "phó" của chức Đô đường hoặc Đại đô đường - Chức quan này xuất hiện trong các bức thư của "Đô Đường Quan Văn Lý Hầu" gửi sang Nhật Bản ngày 13 tháng 5 năm Hoằng Định thứ 11, hay như trong bức thư Quảng Phú hầu Nguyễn Cảnh Hà gửi Quốc vương Nhật Bản ngày 20 tháng 2 năm Hoằng Định năm thứ 11 cũng có nhắc tới việc Đại

Đô đường Thư Quận công cứu vớt và nuôi dưỡng các thương nhân Nhật Bản trong vụ đắm thuyền tại cửa biển Đan Thai (Cửa Hội). Chức Đô đường này tương đương với chức Tổng đốc hoặc Tuần phủ, tức chức quan đứng đầu 1 vùng hành chính. Bức thư này do Phó Đô đường viết, như vậy một phần khẳng định bức thư này gửi sang Nhật Bản từ phía chính phủ Lê Trịnh (tức chính quyền Đàng Ngoài sau này) chứ không phải từ Tổng trấn tướng quân kiêm quản Thuận - Quảng (tức chính quyền Đàng Trong sau này). Bởi, thư từ ở Đàng Trong phải do chính Chúa Nguyễn thực hiện, trong khi ở Đàng Ngoài, nhiều quan chức dưới quyền Chúa Trịnh cũng được phép thư từ qua lại với Nhật Bản. Tại Đàng Trong, chỉ có 2 người có thể gửi thư bang giao với ngoại quốc đó là vị Tổng trấn (chúa) và Trấn thủ Quảng Nam (chức này thường gắn với con trai Chúa Nguyễn - người sẽ kế vị ngôi chúa). Còn tại Đàng Ngoài, những nơi nào có thương cảng quốc tế, có khách buôn nước ngoài đến buôn bán thì vị quan giữ chức vụ quan trọng tại địa phương đó vẫn được phép viết thư bang giao.

Bức thư ghi rõ tước hiệu và họ của người viết là "Phúc Nghĩa hầu họ Nguyễn..." Theo văn phong xưa, khi giao thiệp qua lại bằng hình thức văn thư, người viết không ghi trực tiếp, rõ ràng tên chữ và tên húy của mình. Bức quốc thư này cũng vậy, tác giả bức thư không đề rõ tên (danh) mà chỉ viết tước hiệu cùng với họ (tính) của mình. Điều này vốn được mặc định, nên khá bình thường trong văn phong thời phong kiến, song lại khiến cho việc xác định danh tính đầy đủ của giới nghiên cứu hiện nay gặp nhiều khó khăn. Ấy là chưa kể việc trùng lặp các tước hiệu giữa những người khác nhau, như: đều là Xuân Quận công (XQC), có ít nhất 3 vị là XQC Ngô Trí Hoà, XQC Nguyễn Nghiễm, XQC Tôn Thất Xuân; đều là Tấn Quốc công (TQC) có ít nhất 2 vị là TQC Trịnh Bính và TQC Nguyễn Cảnh Hoan; Đều là Phú Quận công (PQC) có ít nhất 2 vị là PQC Trịnh Căn và PQC Hoàng Nghĩa Lương; đều là Đoan Quận công có ít nhất 2 vị là ĐQC Nguyễn Hoàng, ĐQC Bùi Thế Đạt; đều là Liêm Quận công có ít nhất 2 vị là LQC Trần Tịnh và LQC Nguyễn Quý Đức; đều là Đắc Lộc hầu (ĐLH) có ít nhất 2 vị là ĐLH Nguyễn Đình Đắc (thời vua Nguyễn) và ĐLH - Thái giám ty Lễ giám (thời chúa Nguyễn) … Tuy nhiên, điều khác biệt để nhận biết đó là tuy có cùng tước hiệu nhưng họ tên và thời đại của các nhân vật thì khác nhau rất rõ. Vì vậy, người thảo bức quốc thư này chắc chắn phải là người họ Nguyễn (Phúc Nghĩa hầu Nguyễn).

Trong quá trình điền dã sưu tầm tư liệu trên địa bàn Nghệ - Tĩnh, chúng tôi đã sao chụp được rất nhiều gia phả các dòng họ, trong đó có dòng họ Nguyễn Cảnh với rất nhiều chi phái ở nhiều địa phương khác nhau như Thanh Chương, Đô Lương, Nam Đàn,… Trong nhiều cuốn gia phả đó, đều xuất hiện tước hiệu Phúc Nghĩa, cụ thể như sau:

Thứ nhất: Gia phả dòng họ Nguyễn Cảnh tại xã Thanh An có tựa đề 家譜提綱 (Gia phả đề cương) (không ghi rõ người soạn và năm soạn) ghi như sau:

Nguyên văn: 八諱端參督神武四衛務事福義侯母在大同社

Phiên âm: Bát húy Đoan, Tham đốc Thần vũ Tứ vệ vụ sự, Phúc Nghĩa hầu. Mẫu tại Đại Đồng xã.

Dịch nghĩa: Người con thứ 8 tên húy là Đoan, giữ chức , Tham đốc Thần vũ Tứ vệ vụ sự, tước Phúc Nghĩa hầu. Mẹ ở xã Đại Đồng.

Thứ hai: Gia phả dòng họ Nguyễn Cảnh tại xã Thanh An có tựa đề 阮景族家譜新寫 (Nguyễn Cảnh tộc gia phả tân tả) do Nho sĩ Nguyễn Canh Thân 阮景伸 biên soạn vào thượng tuần tháp chạp năm Quý Dậu niên hiệu Bảo Đại thứ 8 皇朝保大八年歲次癸酉十二月上浣 (Hoàng triều Bảo Đại bát niên tuế thứ Quý Dậu thập nhị nguyệt thượng hoán) ghi như sau:

Nguyên văn: 八諱端曰參督神武四衛務事福義侯母在大同

Phiên âm: Bát húy Đoan, viết: Tham đốc Thần vũ Tứ vệ vụ sự Phúc Nghĩa hầu. Mẫu tại Đại Đồng.

Dịch nghĩa: Người con thứ 8 tên húy là Đoan, giữ chức Tham đốc Thần vũ Tứ vệ vụ sự, tước là Phúc Nghĩa hầu. Mẹ ở xã Đại Đồng.

Thứ ba: Gia phả dòng họ Nguyễn Cảnh tại xã Xuân Hoa có tựa đề 本族故黎文件名色記 (Bản tộc cố Lê văn kiện danh sắc ký) ghi như sau:

Nguyên văn: 八男端福義侯

Phiên âm: bát nam Đoan, Phúc Nghĩa hầu.

Dịch nghĩa: con trai thứ 8 tên là Đoan, tước Phúc Nghĩa hầu

Thứ tư: Gia phả dòng họ Nguyễn Cảnh tại xã Xuân Hoa, không có tựa đề, ghi như sau:

Nguyên văn: 八男諱端福義侯

Phiên âm: bát nam húy Đoan Phúc Nghĩa hầu

Dịch nghĩa: con trai thứ 8 tên húy là Đoan, tước là Phúc Nghĩa hầu.

Thứ năm: Gia phả dòng họ Nguyễn Cảnh tại xã Xuân Hoa, không có tựa đề, ghi như sau:

Trong phần 本族黎朝功臣 (bản tộc Lê triều công thần) có liệt kê các vị công thần triều Lê của dòng họ, trong đó 福義侯 Phúc Nghĩa hầu được ghi sau tước 延福侯 (Diên Phúc hầu) và trước tước 扶郡公 (Phù Quận công)

Qua các gia phả kể trên chúng ta thấy rằng, tước hiệu Phúc Nghĩa hầu đều ứng với 1 người có tên là Nguyễn Cảnh Đoan; một số gia phả ở trên còn ghi thêm đây là con trai thứ 8 của Tấn Quốc công Nguyễn Cảnh Hoan và người vợ ở xã Đại Đồng, huyện Thanh Chương.

Chúng ta đều biết rằng "nước có sử, nhà có phả": đây là tư liệu thành văn có độ xác tín cao, bởi dòng họ ghi chép gia phả không thể ghi chép thiếu sót hay sai lệch được, nhất là vấn đề thế thứ và húy, hiệu, kị, mộ. Trong nhiều nhiều cuốn gia phả của dòng họ Nguyễn Cảnh ở nhiều nơi khác nhau nhưng đều ghi tước hiệu Phúc Nghĩa hầu ứng với tên họ là Nguyễn Cảnh Đoan.

Đặc biệt, trong bộ tiểu thuyết chương hồi "Thiên Nam liệt truyện Nguyễn Cảnh thị Hoan Châu ký" (gọi tắt là Hoan Châu ký) thì tước hiệu Phúc Nghĩa hầu cũng được nói đến trùng với với tên họ là Nguyễn Cảnh Đoan y hệt như trong các gia phả của dòng họ Nguyễn Cảnh mà chúng tôi đã kể ra như trên. Vậy liệu tác phẩm Hoan Châu Ký có đủ cơ sở để khẳng định Phúc Nghĩa hầu là cụ Nguyễn Cảnh Đoan hay không?

Về tác phẩm Hoan Châu ký thì trong kết cấu của các tác phẩm văn học thời bấy giờ, bất kỳ một trước thuật văn chương nào cũng đều mang trong mình những yếu tố đặc trưng, thể hiện quy luật đặc thù bất biến của quan niệm văn học nghệ thuật thời trung đại là "Văn - sử - triết bất phân", tức một tác phẩm đều mang trong mình văn học, sử học và triết học – 3 yếu tố hoà quyện khó tách rời. Do đó, loại hình tiểu thuyết chương hồi như Hoan Châu ký có sự hòa trộn giữa 60-70% yếu tố hiện thực cộng với 30-40% yếu tố hư cấu. Hiện thực thể hiện ở những biến động thực tế, những tên tuổi, tước hiệu, chức quan, thế thứ cụ thể…đúng với sự thực lịch sử. Còn lại, việc xây dựng hình tượng nhân vật với tính cách, nhân cách, trình độ, cũng như các lời đối thoại, lời kể… thì sẽ được hư cấu nhiều hơn nhằm thể hiện rõ ý muốn của người viết. Chính vì vậy, chúng ta vẫn có thể tin tưởng những sự kiện và nhân vật được nhắc tới trong Hoan Châu ký đều là những nhân vật có thật trong lịch sử, trong đó có Phúc Nghĩa hầu Nguyễn Cảnh Đoan.

Ngoài tính chất là một tác phẩm văn học, sử học, Hoan Châu ký còn được xem là một bộ phả hệ của dòng họ Nguyễn Cảnh. Nó ghi chép chi tiết đến từng người với đầy đủ thông tin liên quan như tên huý, tên tự, tên hiệu, tước hiệu, chức quan, tên mẹ đẻ... Hơn nữa, Hoan Châu ký do chính người trong dòng họ Nguyễn Cảnh viết nên, vì thế họ không thể xây dựng một nhân vật không có thật để làm xáo trộn thế thứ và sai lạc các thành viên trong dòng họ.

Xét thêm thời điểm xuất hiện bức quốc thư của Phúc Nghĩa hầu gửi nhà đương cục Nhật Bản là vào khoảng đời vua Lê Thế Tông (1567-1599), rất trùng khớp với mốc thời gian mà Thái phó Tấn quốc công Nguyễn Cảnh Hoan cùng các con như Nguyễn Cảnh Kiên, Nguyễn Cảnh Hải... và cả Phúc Nghĩa hầu Nguyễn Cảnh Đoan nắm giữ các chức võ quan cao cấp phục vụ cho sự nghiệp trung hưng nhà Lê.

Điều đặc biệt hơn là dòng họ Nguyễn Cảnh vào thời điểm lúc bấy giờ còn có Thư Quận công Nguyễn Cảnh Kiên (theo thế thứ trong gia phả là anh ruột của Phúc Nghĩa hầu Nguyễn Cảnh Đoan) và Quảng Phú hầu Nguyễn Cảnh Hà (cháu ruột của Phúc Nghĩa hầu Nguyễn Cảnh Đoan) cũng đều là những người viết thư cho Quốc vương Nhật Bản vào năm Hoằng Định năm thứ 11 (1610).

Đặc biệt hơn, trong cuốn gia phả họ Nguyễn Cảnh chi Liêu Quận công (Nhà thờ họ Nguyễn Cảnh ở xã Đại Sơn, huyện Đô Lương lưu giữ) trong đó có ghi: 是時外國州郡工商迭來 (bấy giờ, dân buôn các châu quận từ nước ngoài qua lại liên tục). Đoạn chép này gia phả nói đến các vị quan dòng họ Nguyễn Cảnh đang trấn giữ Nghệ An với chính sách mở cửa nên thuyền buôn nước ngoài tới đây buôn bán và trao đổi sản vật rất đông đảo. Sự kiệc này cũng có niên đại và những chi tiết tương đương với nội dung bức quốc thư mà Phúc Nghĩa hầu Nguyễn Cảnh Đoan gửi sang Nhật Bản.

Chính vì vậy, chúng tôi khẳng định nhân vật Phúc Nghĩa hầu họ Nguyễn được nói tới trong bức quốc thư chính là Phúc Nghĩa hầu Nguyễn Cảnh Đoan - con trai thứ 8 của Thái phó Nguyễn Cảnh Hoan và mẹ người xã Đại Đồng, huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An. Chúng tôi đã nhiều lần điền dã tại 2 huyện Thanh Chương và Đô Lương để tìm hiểu thêm về Phúc Nghĩa hầu Nguyễn Cảnh Đoan nhưng đáng tiếc chưa có thông tin gì thêm về nhân vật lịch sử

này. Theo ban quản tộc dòng họ Nguyễn Cảnh thì cho tới nay chỉ mới tìm được thông tin của 4 người, 6 người còn lại trong đó có Phúc Nghĩa hầu Nguyễn Cảnh Đoan chưa rõ hậu duệ và nơi thờ tự. Chúng tôi sẽ tiếp tục tìm hiểu để cung cấp thêm thông tin về nhân vật lịch sử này.

CÁC SẢN VẬT ĐƯỢC NHẮC TỚI TRONG BỨC QUỐC THƯ:

Quốc thư có nhắc đến việc Quốc vương Nhật Bản thích voi chiến của nước ta. Nước ta sử dụng voi chiến từ khá sớm, có thể từ thời Bà Trưng, Bà Triệu và đặc biệt nổi bật vào 2 cuộc chiến chống quân Minh và quân Thanh xâm lược. Nếu như Trung Quốc mạnh về kị binh thì Việt Nam mạnh về tượng binh. Một cuốn sách của Trung Hoa từng viết về voi chiến của nước ta như sau: 兵分水陸不分不分戰守也兵以象為重每象額兵二百五十名有正象奴一副象奴二其餘兵丁分執火器刀槍行則前後序進戰則左右排列凡交界隘口及衝要都縣皆撥象鎮守

Dịch nghĩa: Quân thì chia theo đường thuỷ đường - bộ mà không chia theo thế công - thủ. Trong quân lấy voi làm chủ lực. Mỗi ngạch voi đặt 250 tên lính, trong đó gồm 1 tượng nô chính, 2 phó tượng nô, còn lại chia nhau cầm hoả khí, đao thương. Đi thì thứ tự trước sau, đánh thì dàn hàng phải trái. Tại mỗi cửa ải giáp ranh và quận huyện xung yếu đều lấy voi trấn giữ" (4)

Binh chế thời Lê Trung Hưng ở Đàng Ngoài còn đặt ra đội "Tượng cơ" (đội voi) và được sử dụng triệt để trong các cuộc đánh dẹp khởi nghĩa ở Đàng Ngoài thế kỷ 18, nhất là trong cuộc bình định Thuận Hoá - Quảng Nam năm 1774 – 1775.

Còn ở Đàng Trong, từ năm 1636, chúa Nguyễn đã định ra đội tượng binh, gọi là đội "Kính tượng". Đến đời chúa Nguyễn Phúc Khoát thì chính quyền Đàng Trong đã sử dụng voi chiến đã được tổ chức rất hoàn chỉnh. Giáo sĩ Koffle có nói: "...nhà vua nuôi 50 con voi chiến ở trong triều và mấy trấn gần Bắc Hà. Khi có trận mạc, nhà vua ngự đi đánh, còn thì các thế tử, hoàng tộc, quan văn võ và các quan trấn thủ dùng..." (5)

Qua các thời kỳ lịch sử thì voi chiến Việt Nam tỏ ra là 1 lực lượng quan trọng và không thể không có trong chiến trận. Phải chăng vì sức mạnh đó mà Quốc vương Nhật Bản muốn có được voi chiến của nước ta.

Ngoài ra, Phúc Nghĩa hầu Nguyễn Cảnh Đoan có gửi tặng Quốc vương Nhật Bản 2 cây lọng. Ở nước ta, nghề làm lọng có từ rất sớm và được dùng phổ biến ở tầng lớp quý tộc hay những nhà khá giả, hoặc được sử dụng trong đình, đền, chùa. Ở Thăng Long xưa có phố Hàng Lọng chuyên làm làm lọng, ô. Phố Hàng Lọng chính là đoạn thuộc đường Lê Duẩn tại Hà Nội hiện nay.

Bên cạnh đó, trong bức thư cũng cho biết phía nước ta cũng đề nghị Nhật Hoàng gửi biếu kiếm Nhật và áo giáp. Chúng ta đều biết Nhật Bản xưa vốn nổi tiếng thế giới với "Thương hiệu kiếm Nhật". Người Việt Nam ta hay người Trung Hoa cũng chú trọng đến kiếm, nhưng chỉ coi đó như một kỹ năng - như 1 thứ binh khí bình thường khác. Song, đối với người Nhật, thanh kiếm và cách sử dụng kiếm khí được nâng lên hàng "đạo- lý": "kiếm đạo". Chính vì vậy, kiếm Nhật không chỉ là một vũ khí thông thường mà còn là một tác phẩm nghệ thuật và cao hơn đó là một phần văn hoá đặc trưng của Nhật Bản.

Nước ta giao lưu thương mại với các thương nhân Nhật Bản chắc hẳn đều biết đến "thương hiệu Kiếm Nhật" nên đã không ít lần đề nghị phía Nhật Bản gửi tặng kiếm. Trong khoảng niên Vĩnh Tộ đời vua Lê Thần Tông (1607-1662), quan Thái thú ba xứ Satsu-Guu-Nichi là Toushi Iehisa đã gửi tặng chính quyền Lê Trịnh 10 thanh kiếm, 10 bộ áo giáp và 10 cái đinh ba. Sau khi nhận được món quà đó, Chúa Trịnh lại "...Mong sang năm lại gửi cho 10 thanh kiếm Nhật tốt, 10 thanh kiếm thìa và 10 thành kiếm giắt lưng là những vật tốt nhất đối với bản quốc..." (願來年又寄日本甚好劍拾柄匕刀拾柄細腰刀拾柄以為本國上最好之美物. "Nguyện, lai niên hựu kí Nhật Bản thậm hảo kiếm thập bính, chuỷ đao thập bính, tế yêu đao thập bính dĩ vi bản quốc thượng tối hảo chi mĩ vật") (6). Nước ta lúc bấy giờ đang là thời kỳ chiến tranh ác liệt giữa các tập đoàn phe phái phong kiến, phải chăng vì muốn nâng cao sĩ khí và quân thanh nên người Việt lúc bấy giờ lại chuộng kiếm Nhật đến như vậy?

… ĐẾN MỐI THÂM TÌNH LỊCH SỬ:

Bức thư do Phúc Nghĩa hầu Nguyễn Cảnh Đoan được viết vào năm 1591 thì một năm sau - năm 1592, Nhật Bản mở ra thời kỳ "Châu ấn thuyền" - thời kỳ mở rộng ngoại giao và thương mại thịnh vượng nhất của họ đối với đất nước ta. Chính quyền Nhật Bản đương thời đã cấp "Châu ấn trạng" - tờ giấy cấp cho thương thuyền đi buôn bán ở khắp nơi trên thế giới, có đóng ấn triện son của Tướng quân Mạc phủ cho hàng ngàn thương thuyền sang buôn bán tại thương cảng Phố Hiến (Hưng Yên) và đặc biệt là Phục Lễ (Hưng Nguyên - Nghệ An). Lúc bấy giờ thương cảng Phục Lễ là một trong những thương cảng quốc tế sầm uất và quan trọng bậc nhất nước ta, có quan hệ kinh tế với nhiều quốc gia mà nhiều nhất là các thương thuyền Nhật Bản. Tuy nhiên, sau này vì lí do khách quan và chủ quan nên thương cảng một thời vang bóng này đã suy tàn và hoàn toàn biến mất, không mấy ai biết đến. Bức quốc thư này tuy ngắn nhưng đã gợi mở được nhiều điều về mối quan hệ Việt - Nhật trong lịch sử, đây thực sự là bằng chứng gốc rất có giá trị để nghiên cứu thêm về mối quan hệ ngoại giao nói chung và hoạt động giao thương Việt - Nhật nói riêng đã có từ rất sớm mà cụ thể là trước những năm 1591.

Nước Nhật Bản đầu thế kỷ XVII, sau khi trải qua một thời gian dài nội chiến, năm 1600 đất nước cũng được thống nhất dưới thời Toyotomi Hideyoshi 豊 臣 秀 吉 (Phong Thần Tú Cát) và tiếp đến là dòng họ Tokugawa 徳 川 (Đức Xuyên) đã mở ra một thời kỳ hoà bình thống nhất. Đây là khoảng thời gian quý báu để Nhật Bản phục hồi và phát triển kinh tế xã hội.

Dưới thời các Tướng quân Tokugawa Ieyasu cầm quyền đã có những chủ trương thiết lập mối quan hệ hữu nghị mà đặc biệt là mối quan hệ thương mại với các nước láng giềng. Tướng quân Tokugawa cũng mong muốn thông qua các hoạt động thương mại này cho các nước thấy được ông đã thống nhất và xác lập một chính quyền trung ương tại Nhật Bản. Vì vậy Tướng quân Tokugawa Ieyasu rất coi trọng quan hệ thương mại với các nước ở Đông Nam Á. Để tăng cường quan hệ ngoại giao và thương mại với các đất nước ở đây, các Tướng quân đã ban hành một chính sách bắt buộc đối với các thuyền buôn của Nhật Bản đó là khi giao thương với bên ngoài phải mang theo tờ giấy có đóng ấn triện son của Mạc phủ 幕 府 (Bakufu) gọi là "Châu ấn trạng" 朱 印 状 (Shuinjo) và các bức "thân thư" có đóng triện son

của các Tướng quân gửi cho các vua chúa tại các nước Đông Nam Á. Các thuyền buôn mang "Châu ấn trạng" được gọi là "Châu ấn thuyền" 朱 印 船 (Shuinsen). Còn thời kỳ này được gọi là "Thời đại Châu ấn thuyền" đánh dấu một nét rất đặc biệt trong lịch sử Nhật Bản. Với chế độ này, chỉ những tàu nào có "Châu ấn trạng" mới được phép đi ra nước ngoài buôn bán và ngược lại, các tàu nước ngoài muốn đến Nhật để buôn bán cũng cần phải có giấy phép của Mạc phủ Tokugawa. Thông qua hình thức này, chính quyền Mạc phủ Tokugawa muốn xác lập uy quyền của mình trong quan hệ quốc tế và hơn hết là đảm bảo an toàn cho các tàu buôn của Nhật tránh khỏi nạn cướp biển.

Vì đặc điểm "phân tranh" của lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII nên thời kỳ Mậu dịch Châu ấn thuyền của Nhật Bản cũng chịu ảnh hưởng bởi yếu tố địa lý. Thương gia Nhật Bản buôn bán với cả 2 xứ Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài của Đại Việt. Cùng với sự củng cố của chính quyền Mạc phủ, mối giao lưu giữa Nhật và Việt ngày càng phát triển với chính sách mở cửa của hai bên. Hai nước đã có một mối quan hệ khá mật thiết về kinh tế cũng như ngoại giao. Trong thời kỳ Mậu dịch Châu ấn thuyền (1604 - 1634), số lượng thuyền buôn Nhật Bản tới Việt Nam chiếm số lượng gần một nửa tổng số thuyền tới buôn bán tại Đông Nam Á. Tại Việt Nam, người Nhật Bản giao thương với các thương cảng ở cả Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong. Năm 1603, Tướng quân Tokugawa Ieyasu cấp Châu ấn trạng "Thuyền buôn từ Nhật Bản tới Đông Kinh" 自 日 本 到 東 京 商 船 也 (tự Nhật Bản đáo Đông Kinh thương thuyền dã) cho thương gia Siminokura Ryoi. Qua đây cũng đủ thấy được chính quyền Mạc phủ đương thời rất coi trọng mối bang giao cũng như việc thương mại với nước ta. Người Nhật thường đem kiếm, áo giáp cũng như các loại vũ khác để bán và thu mua tơ lụa, vải vóc, đồ gốm sứ, đường, vàng...

Ngoài thương cảng lớn của nước ta tại Đàng Ngoài là Phố Hiến thì tại Đàng Ngoài, một thương cảng tầm cỡ thu hút được các thuyền buôn ngoại quốc đó chính là thương cảng Phục Lễ (nay thuộc Hưng Nguyên, Nghệ An). Tuy nhiên, khác với thương cảng Phố Hiến (Hưng Yên) và Hội An (Quảng Nam), thương cảng Phục Lễ ngày nay hầu như không còn giữ được bất cứ một di sản, di tích nào liên quan nên chúng ta khó có thể hình dung diện mạo cũng như quy mô giao thương tại đây, và mọi thông tin về thương cảng một thời vang bóng này chỉ còn tồn tại trong các thư tịch của Nhật Bản.

Sách *Cận Đằng chính trai toàn tập* 近 藤 正 齋 全 集 (phần Ngoại phiên thông thư) ghi chép về các bức văn thư trao đổi giữa chính quyền Nhật Bản với chính quyền Việt Nam (cả 2 xứ Đàng Ngoài và Đàng Trong) thế kỷ XVI - XVII, cho chúng ta thấy rõ hơn về những sự kiện ngoại giao và thương mại cũng như những hoạt động nổi bật liên quan giữa hai nước Việt - Nhật. Chính vì vậy chúng ta vẫn có thể tìm thấy trong đó những yếu tố liên quan tới thương cảng Phục Lễ cũng như những hoạt động thương mại của người Nhật tại Nghệ An trong lịch sử. Theo bức thư Thuỵ Quốc công Nguyễn Phúc Nguyên (Đàng Trong) gửi Quốc vương Nhật Bản ngày 11 tháng 5 năm Hoằng Định thứ 5 (1604) có đoạn như sau:

Nguyên văn: [...] 玆 歲 通 商 舶 只 要 就 職 本 國 以 便 貿 易 若 清 華 乂 安 等 處 素 與 職 相 為 讎 敵 萬 望 國 王 業 己 交 愛 於 理 宜 禁 止 商 舶 勿 許 通 往 彼 處 言 不 爽 信 王 其 鑒 焉.

Phiên âm:

[...] Tư, tuế thông thương bạc chỉ yếu tựu chức bản quốc dĩ tiện mậu dịch. Nhược Thanh Hoa, Nghệ An đẳng xứ tố dữ chức tương vi thù địch. Vạn vọng Quốc vương nghiệp dĩ giao ái ư lý cấm chỉ thương bạc vật hứa thông vãng bỉ xứ. Ngôn bất sảng tín, Vương kỳ giám yên.

Dịch nghĩa:

[...] Nay, thuyền buôn hàng năm chỉ nên đến nước của bản chức để tiện việc buôn bán. Còn như các xứ Thanh Hoa và Nghệ An với bản chức vốn là thù địch. Vậy rất mong Quốc vương vốn đã có mối giao tình ở đây nên cấm hẳn những thương thuyền chớ cho qua lại nơi ấy. Lời nói chẳng nên mất tin, mong Quốc vương soi xét việc đó.

Qua bức thư trên, chúng ta thấy rõ mối lo ngại của phía chính quyền Đàng Trong về việc các thương gia Nhật Bản đặt quan hệ và giao thương tại Nghệ An. Điều này cho thấy thương cảng Phục Lễ cũng là nơi có vị thế quan trọng và là một trong những thương cảng quốc tế lớn tại Đàng Ngoài. Sứ thần kiêm học giả lớn của nước Triều Tiên là Lý Toái Quang (người từng gặp gỡ và giao lưu với sứ thần nước ta là Phùng Khắc Khoan tại Trung Hoa), trong "Triệu Hoàn Bích truyện" ở quyển thứ 23 thuộc tác phẩm "Chi Phong tiên sinh tập" có viết về một tù binh người Hàn là Triệu Hoàn Bích từng 3 lần sang Việt Nam bằng Châu ấn thuyền của Nhật Bản, trong đó có nói rõ:

安南去日本海路三萬七千里由薩摩州開洋歷中朝漳州廣東等界抵安南興元縣縣距其國東京八十里乃其國都也

"An Nam cách Nhật Bản 3 vạn 7 ngàn dặm đường biển. Bắt đầu từ Satsumanokuni qua các nơi Chương Châu và Quảng Đông của Trung Hoa là tới huyện Hưng Nguyên của nước An Nam. Huyện này cách Đông Kinh – kinh đô của nước đó 80 dặm"

Phục Lễ - chợ Tràng ở Hưng Nguyên là một khu chợ lớn, họp chợ quanh năm (phải chăng nó được thể hiện ở chữ "Tràng" trong chữ Hán nghĩa là bãi rộng?) nên dân gian xứ Nghệ có câu

"Chợ Tràng tháng hăm bảy phiên.

Ai đi bộ cứ bước, ai đi thuyền cứ đi".

Ở đây từ cuối thế kỷ 16 đầu thế kỷ 17 đã có phố Nhật dựng lên để buôn bán trao đổi nhiều mặt hàng đặc sản của nhiều vùng miền trong nước, nước ngoài, như thuốc bắc, lụa là, bút lông mực tàu, sách, giấy dó, cúc mã não, chè ô long, sâm Cao Ly… đúng như trong gia phả dòng họ Nguyễn Cảnh ghi chép *"bấy giờ, dân buôn các châu quận ở nước ngoài qua lại liên tục".*

Tiếp đến là người Hoa ở Quảng Đông, Phúc Kiến lập làng Minh hương và phố buôn, họ gọi theo tên bến đò ở đó là phố Phù thạch, việc buôn bán ngày càng phồn thịnh, trở thành đô thị và cảng chợ sầm uất. Phố/thị Phù Thạch thuộc cảng Phục Lễ/ chợ Tràng nằm ngay ở bờ sông Lam song song trên con đường thiên lý, cách cửa biển (Đan Nhai) một khoảng cách hợp lý (tầm 10km) là trung tâm thương mại quốc tế trong gần 3 thế kỷ. Nhưng Nếu ko có các biến động lớn về chính trị, thiên tai… thì Phục Lễ chắc vẫn còn vẹn nguyên như Hội An (Quảng Nam), Phố hiến (Hưng Yên)

Đặc biệt, trong phần *Ngoại phiên thông thư* còn có rất nhiều bức thư khác từ phía chính quyền Lê - Trịnh gửi sang Nhật Bản nói về một sự kiện thương thuyền Nhật Bản không may bị đắm tại cửa biển Đan Nhai vào đầu năm 1611 cùng với những nỗ lực của phía Việt Nam nói chung và các vị quan tại Nghệ An nói riêng trong việc cứu tế. Để hiểu rõ hơn về sự việc này, chúng tôi xin được cung cấp toàn văn những bức quốc thư này và dịch sang tiếng Việt như sau:

Bức quốc thư của Văn Lý hầu Trần Tịnh giữ chức Chưởng Giám sự ở Tổng Thái giám xứ Nghệ An gửi sang Nhật Bản:

Nguyên văn:

安南國乂安處總太監掌監事文理侯達書與日本國艚鐵長弟莊左衛門彥兵忠左甚右源右多右傳兵彥二善左隆右彌右吉左喜兵又右與次右亶次甚三等原行住角藏曹難尾合得一百五人其本處官大都堂右府舒公文理侯駙馬官廣富侯公意欲功德恰憫遠國饑饉之情以家物給養全生再起京拜稟主上德廣給與粮衣旨判令回日本幸甚其大都堂舒公等官結作船艘許回本國以全功德之義玆達書回日本國

弘定拾壹年貳月一炡日

Dịch nghĩa:

Chưởng Giám sự ở Tổng Thái giám xứ Nghệ An nước An Nam là Văn Lý hầu gửi thư cùng thuyền trưởng Đệ Trang Hữu Vệ Môn, Ngạn Binh, Trung Tả, Thậm Hữu, Nguyên Hữu, Đa Hữu, Truyền Binh, Ngạn Nhị, Thiện Tả, Long Hữu, Di Hữu, Cát Tả, Hy Binh, Hựu Hữu, cùng với Thứ Hữu, Đàn Thứ, Thậm Tam của Nhật Bản.

Nguyên thuyền Giác Tàng gặp nạn, cuối cùng hợp được 105 người. Quan bản xứ là Đại Đô đường Hữu phủ Thư Quận công, Văn Lý hầu, Quan Phò mã Quảng Phú hầu muốn ban công đức, xót thương tình cảnh đói rét của người viễn xứ, nên lấy của cải trong nhà cấp dưỡng để bảo toàn sự sống. Lại lên kinh bẩm với Chúa Thượng ra ơn rộng cấp lương thực đồ áo, rồi ra chỉ lệnh cho về Nhật Bản. Thật may mắn là các quan Đại Đô đường Thư Quận công cho đóng tàu thuyền tiện đường về nước để vẹn toàn cái nghĩa công đức. Nay gửi thư sang nước Nhật Bản.

Ngày mồng 1 tháng 2 năm Hoằng Định thứ 11 (1610).

20 ngày sau khi Văn Lý hầu Trần Tịnh viết bức quốc thư trên, một võ tướng người Nghệ khác là Quảng Phú hầu Nguyễn Cảnh Hà tiếp tục gửi văn thư tới Quốc vương Nhật Bản nói rõ sự việc:

Nguyên văn:

安南國揚武威勇功臣錦衣衛署衛事駙馬都尉廣富侯臺下裁探文書賚達于日本國國王殿下. 俞允洞察淺言. 往年有日本艚艚長角藏等盛載貨物五月十一日纔到本國乂安處地分宿往.本處官謹備啟來.其臺下繼出將門, 預操兵柄, 以主上之義壻, 受黎皇之厚恩. 緣有家事, 恭稟榮鄉, 伏蒙主上特差其臺下奉辭巡守日本福建等艚開立庸舍以便賣買. 且臺下探知角藏心中謹厚, 結為義養. 至六月十

六日角藏等辭回到海門外, 卒遇風波, 其角藏等共十三人投身跨浪, 不幸俱逝. 存親弟庄左衛門及客商彥兵中左甚右傳兵源右多右彥次善左隆右彌右并船役人善次吉左甚三等合百人餘擺尋生路, 幸而得活. 其臺下任差兵卒索救將回私第, 給養四十九人. 其臺 下嚴侍大都堂右府舒郡公憐養三十九人, 與掌監文理侯祗 養二十六人, 共分貸衣食. 其庄左等得聊其生, 大抵皆由臺下仁慈力量. 玆臺下業已施恩欲全庄左等性命, 再遞引等曹詣闕拜謁, 其臺下冒瀆聖意曲降洪恩, 伏乞令許理作船艘與庄左等任便回國, 庶其全歸鄉貴. 庄左等得域國王而自得酬師文義恩, 得慰妻子願望, 則其臺下之功之德不特度. 得庄左等餘曹而臺下之譽之名亦於本鄰兩國. 恭望殿下觀覺嘉納以知柔遠之心以表和親之義片言草草謹備文書

弘定十一年二月二十日

Dịch nghĩa:

Dương vũ Uy dũng công thần, Cẩm Y vệ, Thự vệ sự, Phò mã Đô úy Quảng Phú hầu nước An Nam soạn thảo văn thư gửi tới Quốc vương Điện hạ nước Nhật Bản. Kính mong xét thấu lời thưa nông cạn này: Năm ngoái có thuyền trưởng thuyền Nhật Bản là bọn Giác Tàng chở đầy hàng hóa, ngày 11 tháng 5 thì tới trú tại địa phận xứ Nghệ An của An Nam. Quan bản xứ đã cẩn thận trình báo đầy đủ. Đài hạ (chỉ Quảng Phú hầu Nguyễn Cảnh Hà) vốn xuất thân dòng võ tướng, nắm giữ binh quyền, nhờ là con rể của chúa Trịnh, lại nhận được ơn sâu của vua Lê. Nhân có việc nhà, kính bẩm xin được về quê. Lại được Chúa Thượng đặc sai Đài hạ vâng mệnh thị sát các thuyền Nhật Bản và Phúc Kiến xây mở phố xá để tiện buôn bán. Vả lại, Đài hạ dò biết Giác Tàng có tấm lòng cẩn hậu nên kết làm con nuôi. Đến ngày 16 tháng 6, bọn Giác Tàng từ biệt trở về. Khi tới ngoài cửa biển bỗng gặp sóng gió, bọn Giác Tàng tất cả 13 người thân trôi theo sóng chẳng may chìm cả. Chỉ còn Thân Trang Tả Vệ Môn và các thương nhân là Ngạn Binh, Trung Tả, Thậm Hữu, Truyền Binh, Nguyên Hữu, Đa Hữu, Ngạn Thứ, Thiện tả, Long Hữu, Di Hữu cùng với những người phục vụ trên thuyền là Thiện Thứ, Cát Tả, Thậm Tam tất cả hợp trăm người cố tìm đường sống, may mà được thoát. Đài hạ liền sai binh lính tìm cứu đem về nhà riêng cấp dưỡng 49 người, cha của Đài hạ là Đại đô đường Hữu phủ Thư Quận công thương xót nuôi dưỡng 39 người cùng với Chưởng giám Văn Lý hầu kính trọng nuôi dưỡng 26 người, tất cả đều được phân chia quần áo, lương thực. Bọn Trang Tả nhờ đó mà được sống. Đại để đều do Đài hạ đã hết sức yêu thương. Nay Đài hạ đã ban ơn muốn trọn vẹn tính mệnh của bọn Trang Tả nên lại dẫn họ đến cửa khuyết bái yết. Đài hạ mạo muội xin Thánh Thượng ban ơn sâu, cúi xin lệnh cho sửa đóng tàu thuyền để bọn Trang Tả tiện về nước để tất cả đều được trở lại quê hương. Bọn Trang Tả được về nước với quốc vương mà tự được báo đáp ân nghĩa, an ủi được mong ngóng của vợ con, thì công đức của Đài hạ không thể đo lường nổi. Bọn Trang Tả được vẹn toàn ấy là danh dự của Đài hạ cũng ở tại mối láng giềng hai nước. Kính mong Điện hạ xem xét để biết tấm lòng đối với người phương xa và cái nghĩa thân ái của bản quốc. Tấc lời sơ sài này được thảo ra văn thư.

Ngày 20 tháng 2 năm Hoằng Định thứ 11 (1610).

Ngày 3 tháng 3 năm đó, thân phụ của Quảng Phú hầu Nguyễn Cảnh Hà là Thư Quận công Nguyễn Cảnh Kiên cũng viết bức quốc thư nói về sự kiện này gửi tới Quốc vương Nhật Bản:

Nguyên văn:

安南國老中軍都督府右都督兼知太醫院掌院事舒郡公臺下裁探文書冒達日本國國王殿下洞察淺言往年有日本艚艚長角藏等裝載貢物五月拾壹日纔到本國乂安道地分販賣臺下恭稟主上令差回買日本福建等艚貢物進納至陸月拾壹日角藏等辭回到丹涯海門急遇風波其角藏等共拾參人沈溺而逝其弟庄左衛門及客商役目等共壹百人餘幸而擺脫臺下聞知任差兵士索 救將回分給衣食茲臺下深軫庄左等曹寄跡他鄉思回本國仍差人遞引詣闕拜謁其臺下冒牘迂言轉撥聖意幸蒙令許理作船艘餞庄左等曹任便回國仍撮事因謹備文書冒達國王裁察庶成鄰好之義書不盡言謹具

弘定拾壹年肆月初參日

Dịch nghĩa:

Quốc lão nước An Nam, Trung quân Đô đốc phủ, Hữu đô đốc kiêm Chưởng viện sự coi Thái y viện Thư Quận công Đài hạ soạn thảo văn thư, mạo muội gửi tới Quốc vương Điện hạ nước Nhật Bản. Kính mong xét thấu lời thưa nông cạn này:

Năm ngoái, có thuyền trưởng thuyền Nhật Bản là bọn Giác Tàng chuyên chở cống phẩm, ngày 11 tháng 5 thì tới địa phận đạo Nghệ An của bản quốc để buôn bán, Đài hạ (chỉ Thư Quận công Nguyễn Cảnh Kiên) đã kính bẩm với Chúa Thượng ra lệnh thu mua cống phẩm của các thuyền Phúc Kiến, Nhật Bản để tiến nạp. Đến ngày 11 tháng 6 thì bọn Giác Tàng từ biệt ra về, khi đến cửa biển Đan Nhai bỗng gặp sóng gió. Bọn Giác Tàng gồm 13 người bị chìm và chết đuối, còn Đệ Trang Tả Vệ Môn cùng với các thương nhân và người phục vụ trên thuyền khác gồm hơn 100 người may mắn thoát được. Đài hạ nghe tin, liền sai binh sĩ tìm cứu đem về, phân phát áo cơm. Nay Đài hạ thương xót bọn Trang Tả đang gửi thân nơi đất khách lòng đang mong ngóng muốn trở về quê hương nên sai người đưa dẫn tới bái yết triều đình. Đài hạ mạo muội dâng thư chuyển lời đến Thánh Thượng, may mắn được nhận lệnh cho sửa chữa tàu thuyền cho bọn Trang Tả tiện đường về nước. Nhân đây tóm lược sự việc, cẩn trọng soạn thảo văn thư, mạo muội dâng lên Quốc vương xem xét, mong cầu thành tựu được cái nghĩa láng giềng tốt đẹp. Thư chẳng hết lời. Kính cẩn.

Ngày mồng 3 tháng 4 năm Hoằng Định thứ 11 (1610).

Qua 3 bức thư kể trên chúng ta thấy rõ 3 vị quan Nghệ là Văn Lý hầu Trần Tịnh, Thư Quận công Nguyễn Cảnh Kiên, Quảng Phú hầu Nguyễn Cảnh Hà chính là những người đã chỉ đạo quân dân Nghệ An cứu vớt thương nhân Nhật Bản khi họ không may bị đắm thuyền ở cửa biển Đan Nhai. Sau đó họ chia nhau đem người Nhật Bản về nhà riêng nuôi dưỡng, chu cấp đầu đủ mọi thứ: Văn Lý hầu Trần Tịnh nhận nuôi 26 người, Thư Quận công Nguyễn Cảnh Kiên nhận nuôi 39 người, Quảng Phú hầu Nguyễn Cảnh Hà nhận nuôi 49 người, tất cả đều được chăm sóc đặc biệt. Đoàn thương nhân Nhật Bản còn được dẫn tới triều đình, xin chúa Trịnh ra ơn cho đóng thuyền để trở về nước. Sự việc này đã thắt chặt thêm mối quan hệ giao thương nói riêng và ngoại giao nói chung giữa 2 nước Việt - Nhật. Nghĩa cử cao đẹp này khiến cho chính quyền Nhật Bản đương thời vô cùng cảm kích và xem đây như mối ân tình lịch sử lớn giữa hai nước. Chính vì vậy nên 1 thế kỷ sau, khi "tỏa quốc" đóng cửa với bên

ngoài, Nhật Bản vẫn đối xử rất tốt với những người Việt bị nạn trên biển. Bằng chứng rõ ràng nhất là vào khoảng những năm Chính Hoà, một số người dân nước ta gặp nạn trên biển trôi dạt tới Nhật Bản đã được cứu giúp sau đó gửi thuyền buôn Trung Hoa cho về nước. Sự kiện này được chép rõ trong Ngoại phiên thông thư, đó là bức thư của Quốc vương An Nam gửi tới quan Trấn thủ Trường Kỳ, tỏ lòng biết ơn về việc chính quyền Nhật Bản đương thời đã cứu người dân Việt Nam. Bức thư nguyên văn như sau:

安南國王書達于日本貴國長崎鎮守王閣下竊聞信以交鄰是聖經之明訓恩推涵育乃仁者之本心曩者有安南民漂到貴國賴鎮守王德體好生最弘惠養纔有大明客船主李才官經到貴國聞有安南民在此乃領九人弟回本國其恩竊念難勝個義將何以答玆有土產薄物奇南香上品一片付與船主李才官肅將敬謝如其性者必款納之始終結好相親使兩國利通販賣玆後愈加恩愛則億年義重岳山玆書

正和十五年閏五月十八日

Dịch nghĩa:

Quốc vương nước An Nam gửi thư tới Trấn thủ vương Trường Kỳ nước Nhật Bản. Trộm nghe: chữ tín là để kết giao láng giềng, ấy là lời dạy từ trong thánh kinh vậy. Vun đắp ơn sâu, ấy là bản tâm của người có nhân. Trước đây, có người dân An Nam trôi dạt tới quý quốc, nhờ Trấn thủ vương ra đức hiếu sinh, mở rộng ơn cứu giúp. Lại vừa có chủ thuyền khách là Lý Tài Quan của nước Đại Minh tới quý quốc nghe rằng có người dân An Nam ở đó, liền nhận 9 người đưa về nước. Ơn đó trộm nghĩ khó có gì hơn, nghĩa đó biết lấy gì báo đáp. Nay có vật mọn thổ sản là 1 tấm kỳ nam thượng hạng giao cho chủ thuyền Lý Tài Quan cẩn thận đem sang [quý quốc] dâng lên kính biếu, nếu [quí ngài] có lòng thì xin nhận khoản giao nạp này, để trước sau kết hiếu tương thân, khiến 2 nước thông suốt việc buôn bán. Từ nay về sau càng thêm ân ái thì vạn năm nghĩa nặng như núi vậy. Nay thư.

Ngày 18, nhuận tháng 5, năm Chính Hoà thứ 15 (1695)

Bức thư này được viết năm 1695, tức cách thời điểm Nhật Bản "toả quốc" đóng cửa với bên ngoài hơn 50 năm. Trong khoảng thời gian này những thương thuyền từ Nhật Bản không còn sang Việt Nam buôn bán và mối quan hệ thương mại giữa hai nước cũng bị gián đoạn. Nhưng thông qua sự kiện trên đã cho chúng ta thấy Nhật Bản lúc bấy giờ vẫn giữ mối thân tình hữu hảo với nước ta. Điều này cho thấy tinh thần tương trợ, tấm lòng "nhu viễn" và cái nghĩa thân ái từ nghĩa cử của 3 vị quan người Nghệ nói trên đã vượt lên cả thời gian và không gian, trở thành một dấu son rực rỡ trong mối quan hệ hữu nghị giữa hai nước.

Bên cạnh đó, tại xứ Nghệ còn có dòng họ là Trần và họ Nguyễn Huy tại Can Lộc cũng có mối quan hệ mật thiết với Nhật Bản. Văn Lý hầu Trần Tịnh từng nhận một người con gái Nhật Bản làm con nuôi, đổi họ tên Việt là Trần Thị Dưỡng Nương. Bà Dưỡng Nương (tục gọi là Mệ Bà) sau được gả cho Mỹ Lương tử Nguyễn Như Thạch (1579-1662) dòng họ Nguyễn Huy Trường Lưu. Gia phả dòng họ Nguyễn Huy cho biết cụ Trần Tịnh trên đường dẹp giặc Đầm Hồng đã cứu và đưa người con gái Nhật về làm con nuôi. Khi cụ Nguyễn Như Thạch tại triều, bà Trần Thị Dưỡng Nương theo ra Thăng Long hầu hạ. Bà được dòng họ Nguyễn Huy đề cao vai trò và công lao trong việc giáo dục con cái, tạo ra nền nếp tốt đẹp cho dòng họ. Sự việc này được chép trong một bài tựa là "Hạ Nguyễn tiến triều Quý hầu gia môn vinh thịnh tự" (Bài tựa

dòng dõi vẻ vang thịnh đạt mừng Nguyễn Quý hầu được dự vào triều đình) của hậu duệ đời thứ 8 của dòng họ Nguyễn Huy là Nho sinh Nguyễn Công Phác soạn vào năm Quý Sửu niên hiệu Chính Hòa thứ 14, trong đó có đoạn ghi rằng: (Dịch nghĩa: …Thứ hiển tỷ họ Trần, hiệu là Từ Kiệm, xuất giá từ làng Nguyệt Ao, vốn người Nhật Bản, mà cái ơn nuôi dưỡng xứng xếp hàng nhất, từ đó nhìn ra gia đạo ngày càng thịnh vượng…). Dòng họ Nguyễn Huy Trường Lưu là một "sĩ tộc" nhiều đời khoa bảng tại xứ Nghệ, có nhiều đóng góp đối với lịch sử và văn hóa dân tộc. Chính vì vậy, việc một người phụ nữ Nhật Bản về đây làm dâu và gây dựng nền nếp gia phong quả là một kỳ tích đáng ngưỡng vọng, một hình ảnh tốt đẹp của xứ Nghệ nói riêng và nước Việt nói chung trong mối quan hệ ngoại giao với nước Nhật Bản.

Những điều nói trên đã trở thành dấu ấn đậm nét mối quan hệ ngoại giao và kinh tế giữa hai nước Việt Nam – Nhật Bản từ thời kỳ trung đại, đồng thời nâng cao nhận thức về vị trí địa chính trị và tầm vóc lịch sử của mảnh đất Nghệ An trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc. Chứng minh mảnh đất Nghệ An không chỉ là nơi thuận lợi trong thời chiến: chỗ dựa vững chắc để đánh đuổi ngoại xâm, giải phóng dân tộc; mà còn là nơi "đất lành chim đậu" ở thời bình: thu hút thương mại quốc tế và giao lưu văn hóa với nhiều quốc gia. Đúc rút những bài học lịch sử, góp phần nâng tầm và phát triển mối quan hệ Việt Nam – Nhật Bản; Nghệ An – Nhật Bản ngày càng bền chặt. Điều này thực sự có ý nghĩa bởi trong những năm gần đây, Nhật Bản đang là nhà đầu tư trọng điểm trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Thời kỳ Châu ấn thuyền và mối quan hệ thương mại giữa Nhật Bản với nước ta tuy không dài nhưng cũng đủ để lại nhiều dấu ấn tốt đẹp. Ngày nay, thương cảng Phục Lễ tuy đã hoàn toàn biến mất và toàn bộ những dấu tích về quan hệ thương mại giữa hai nước tại Nghệ An cũng đã nằm sâu dưới đáy sông Lam, nhưng những bức thư bang giao hay những dấu ấn của dòng họ Nguyễn Cảnh đối với mối quan hệ hai nước vẫn mãi mãi trường tồn, xứng đáng trở thành biểu tượng của mối thân tình hai dân tộc Việt Nam - Nhật Bản.

CHÚ THÍCH

1. Nguyên văn là 座下 "Toà hạ", từ kính xưng đối với bậc tôn quý.

   Bệ hạ: từ kính xưng đối với đế vương.

   Điện hạ: từ kính xưng đối với thái tử trước khi làm vua.

2. Phát hiện thư tịch cổ ngoại giao Việt Nam ở Nhật Bản. Link: http://www.vietnamplus.vn/phat-hien-thu-tich-co-ngoai-giao-viet-nam-o-nhat-ban/197079.vnp

3. Báu vật bang giao Việt Nhật. Link: http://www.vanchuongviet.org/index.php

4. Vân Nam thông chí - Q.176 - Nam man chí.

5. Nguyễn Tường Phượng, *Lược khảo binh chế Việt Nam qua các thời đại*, Nxb. Ngày mai, Hà Nội, 1950, tr 44.

6. Trích bức thư của Thanh Đô Vương Trịnh Tráng gởi cho họ Giác Tàng (Suminokura) ở Nhật Bản năm Vĩnh Tộ năm thứ 6.

NGƯỜI NHẬT TỪNG MỞ PHỐ BUÔN BÁN Ở XÃ PHỤC LỄ, HUYỆN HƯNG NGUYÊN, TỈNH NGHỆ AN

Thái Huy Bích

(Tóm tắt tham luận nhân Kỷ niệm 990 danh xưng Nghệ An)

I. Phố Nhật ở xã Phục Lễ, huyện Hưng Nguyên

Vào thế kỷ XVI, XVII, nước ta đã trở thành một thị trường quan trọng của Nhật Bản. Trong thời kỳ xẩy ra cuộc cấm vận giữa Nhật Bản và Trung Hoa kéo dài ngót 200 năm (1368-1567), thương nhân hai nước phải lén lút vượt biển tìm thương trường trung gian để kinh doanh. Người Nhật mở phố buôn bán với Đàng Ngoài tại xã Phục Lễ huyện Hưng Nguyên. Họ buôn bán thịnh vượng nhất là thời kỳ (1593- 1616). Sau khi nhà Minh bị lật đổ (1649) thì người Hoa sang buôn bán đông hơn. Họ lập một phố riêng ở phía nam bến đò Phù Thạch đặt tên là Minh Hương. Tại thời điểm này hai đầu bến đò Phù Thạch có hai phố buôn bán nhộn nhịp.

II. Nhận định nguyên nhân Người Nhật rời Phục Lễ:

Thứ nhất, thời Trịnh Nguyễn phân tranh, trong 5 năm từ 1655- 1660, sông Lam trở thành giới tuyến quân sự giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài; Thứ hai, đất xã Phục Lễ bị lở dần xuống sông.

III. Di sản Hán Nôm xã Phục Lễ (復禮) nay có tại làng Phúc Mỹ (福美) xã Hưng Châu. Còn 4 sắc phong thần Tứ vị Thánh Nương trong đó 3 sắc ban cho xã Phục Lễ và 1 sắc ban cho xã Phúc Mỹ.

IV. Nhận định thời điểm xã Phục Lễ bị mất do lở xuống sông:

Căn cứ di sản Hán Nôm lưu giữ lại làng Phúc Mỹ, có thể nhận định rằng xã Phục Lễ bị xoá tên do lở xuống sông Lam trong thời Vua Tự Đức, từ 1866 đến 1872. Một bộ phận nhân dân xã Phục Lễ đã chuyển về xã Phúc Mỹ. Xã Phúc Mỹ cũng lở phần nhiều xuống sông, chỉ còn 1 làng, nay là làng Phúc Mỹ, xã Châu Nhân./.

I. PHỐ NHẬT Ở XÃ PHỤC LỄ (1)

Vào thế kỷ XVI, XVII, nước ta đã trở thành một thị trường quan trọng của Nhật Bản. Việc giao thương giữa hai nước đã được chép lại trong các cuốn sách bằng chữ Hán và chữ Nhật được lưu trữ tại Tokyo, như: 异国日記 *Dị quốc nhật ký*, 外蕃通书 *Ngoại phiên thông thư*, 书翰屏风 *Thư hàn bình phong*, 异国往来 *Dị quốc vãng lai*… Trên tấm bản đồ nước ta thời ấy người Nhật dùng bút đỏ khoanh tròn một địa danh duy nhất, đó là huyện Hưng Nguyên.

Trong thời kỳ xẩy ra cuộc cấm vận giữa Nhật Bản và Trung Hoa kéo dài ngót 200 năm (1368-1567), thương nhân hai nước phải lén lút vượt biển tìm thương trường trung gian để kinh doanh. Người Nhật mở phố buôn bán với nước Đại Việt ở hai địa phương: một ở Đàng Ngoài tại xã Phục Lễ huyện Hưng Nguyên, do Chúa Trịnh cấp phép; một ở Đàng Trong tại phố Hội An, do Chúa Nguyễn cấp phép.

Trong thời kỳ "cấm vận" người Nhật vẫn buôn bán bình thường ở xã Phục Lễ. Người Nhật ngụ cư với tư cách ngoại kiều để kinh doanh. Họ buôn bán thịnh vượng nhất là thời kỳ (1593- 1616). Theo sách *Ngoại phiên thông thư* thì việc mở phố buôn bán tại xã Phục Lễ được chúa Trịnh và chính quyền sở tại dành cho sự ưu ái, có chính sách khuyến khích rõ rệt. Ngoài phố buôn bán của người Nhật tại xã Phục Lễ, còn có lẻ tẻ mấy nhà buôn người Hoa, chưa thành phố riêng. Người Hoa đem bán thuốc bắc, bút lông, giấy màu, gấm đoạn, gương lược, son phấn,…Người Nhật đem bán cho ta quan trọng nhất là vũ khí, đồng và mỹ phẩm. Thương nhân Nghệ An đem bán hoặc trao đổi tơ tằm, trầm hương, ngà voi, sừng trâu, mật gấu, da trăn, quế chi, vải thổ cẩm, vừng, lạc, cau, củ nâu, xạ hương, mật ong, lông công, chim vẹt, mộc nhĩ, măng khô, đường mía, ...

Sau khi nhà Minh bị lật đổ (1649) thì người Hoa sang buôn bán đông hơn. Họ mua đất thành lập một phố riêng ở phía nam bến đò Phù Thạch đặt tên là Minh Hương. Tại thời điểm này hai đầu bến đò Phù Thạch có hai phố buôn bán nhộn nhịp. Minh Hương ở phía Nam, nay thuộc địa giới tỉnh Hà Tĩnh, là phố buôn bán của người Hoa. Phục Lễ ở phía Bắc thuộc địa giới Nghệ An là phố buôn bán của người Nhật.

Các thương nhân Nhật Bản đóng thuế đầy đủ, chấp hành nghiêm túc luật lệ của nước ta. Ngoài quan hệ buôn bán "đôi bên cùng có lợi", họ còn giúp đỡ nhau khi hoạn nạn. Bằng chứng là vụ đắm thuyền buôn Nhật tại Cửa Hội, do gặp gió to sóng lớn, vào ngày 6 tháng 6 năm Khánh Trường 14, theo lịch Nhật Bản, đối chiếu lịch nước ta là năm Hoằng Định thứ 10 (1610). Chủ thuyền là Giác Tàng cùng 13 người hăng hái cứu thuyền, bị sóng thần nhấn chìm. Khi thuyền chìm, quan quân địa phương đã hết lòng cứu hộ, vớt được 105 người sống sót, tâu lên Chúa Trịnh xin lệnh. Các vị quan Xứ Nghệ đã chia nhau nhận nuôi hết số thương nhân Nhật bị nạn. Thư Quận công nhận nuôi 39 người, Văn Lý hầu (sau được phong tước Công, gọi là Liêm Quận công) nhận nuôi 26 người. Phò mã Quảng Phú hầu nhận nuôi 19 người. Hoa Quận công cũng nhận nuôi, không rõ số lượng. Hiện chưa rõ địa chỉ các vị quan nhận con nuôi. Chỉ biết có một người con gái Nhật Bản làm con nuôi Liêm Quận công Thái giám Trần Tịnh, có tên Việt là Trần Thị Dưỡng Nương. Bà này sau đó làm vợ kế Lang trung bộ Hình Nguyễn Như Thạch (1579-1662), người xã Trường Lưu, nay là xã Trường Lộc, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh. Hai tài liệu là *Phượng Dương Nguyễn tông thế phả* và *Nguyễn Thị gia tàng* đều ghi về việc này: Hồi cụ Nguyễn Như Thạch làm quan tại triều, Bà là người hầu hạ. Gia đạo dòng họ thịnh vượng là nhờ ở Bà. Bà được con cháu cụ Nguyễn Công Chất thờ phụng, gia phả không nói gì đến con cái của bà. Ngôi mộ của Bà này ở Rú Mác (Mạc Sơn) gần mộ cụ Nguyễn Công Ban (1630-1711), gọi Bà là mẹ kế, sau con cháu cất mộ, chuyển về trong lăng chồng là cụ Nguyễn Như Thạch (2).

Đến 26 tháng Giêng, năm Hoằng Định 11 (1611), sau nửa năm được người Nghệ An cưu mang, số thương nhân Nhật Bản đã gom đủ hàng hoá, được chúa Trịnh Tùng cấp lệnh chỉ, lên tàu trở về nước an toàn.

II. NHẬN ĐỊNH NGUYÊN NHÂN NGƯỜI NHẬT RỜI PHỤC LỄ

Chưa tìm được tư liệu xác thực lý do và thời điểm người Nhật rời khỏi Hưng Nguyên để ra phố Hiến kinh doanh. Các nhà khoa học nhận định như sau:

Thứ nhất, thời Trịnh Nguyễn phân tranh, trong vòng 45 năm (1627-1672), hai bên đánh nhau 7 lần, cuối cùng phải lấy sông Gianh làm giới tuyến tạm thời. Trong 7 lần đó có một lần quân Nguyễn đánh bật quân Trịnh khỏi bờ bắc sông Lam. Trong 5 năm từ 1655- 1660, sông Lam trở thành giới tuyến quân sự giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài. Hai bên bờ sông Lam đều là chiến trường ác liệt. Có thể đây mới là nguyên nhân chính khiến Người Nhật phải rời Hưng Nguyên để đến phố Hiến buôn bán cho an toàn.

Thứ hai, đất xã Phục Lễ bị lở dần xuống sông. Căn sứ sắc phong và bằng cấp còn lưu giữ được thì xã Phục Lễ bị xóa tên do lở đất thời điểm khoảng từ 1866- 1872. Một bộ phận nhân dân xã Phục lễ đã chuyển về xã Phúc Mỹ. Xã Phúc Mỹ cũng bị cuốn trôi phần lớn, nay còn 1 làng Phúc Mỹ thuộc xã Hưng Châu, huyện Hưng Nguyên. Đền thờ thần ở xã Phục Lễ bị lở xuống sông, nhân dân rước thần và sắc phong về thờ ở đền Phúc Mỹ.

III. DI SẢN HÁN NÔM XÃ PHỤC LỄ (復禮) NAY CÓ TẠI LÀNG PHÚC MỸ (福美) XÃ HƯNG CHÂU

Sắc phong thần Đại Càn Quốc gia Nam Hải Tứ vị Thánh Nương ban cho xã Phục Lễ (vào các năm; 1824, 11/1843, 12/1843), nay có tại đền Phúc Mỹ, làng Phúc Mỹ, xã Hưng Châu. Và 1 sắc ban cho xã Phúc Mỹ thờ vị thần này (1883)

Sắc thứ nhất:

In sao chữ Hán:

敕大乾國家南海四位聖娘尊神護國庇民稔著功德經有歷朝封贈奉我世祖高皇帝統一海宇慶被神人肆今丕膺耿命光紹鴻圖緬念神庥盍隆恩典

可加贈含弘光大至德上等神準許興元縣復禮社依舊奉事神其相佑保我黎民 欽哉.
明命五年拾貳月初壹日

Dịch nghĩa:

Sắc phong cho thần Đại Càn Quốc gia Nam Hải Tứ vị Thánh Nương tôn Thần. Thần từng phù hộ cho nước, che chở cho dân rất linh thiêng, đã được các triều ban cấp sắc phong cho phép dân làng thờ phụng. Thế tổ Cao Hoàng Đế của Trẫm sau khi thống nhất giang sơn đã khen thưởng đầy đủ cho thần và dân trong nước. Nay Trầm kế thừa Mệnh sáng, cai quản cơ đồ lớn lao, nhớ công phù giúp của Thần, gia tặng là: Hàm hoằng Quang đại Chí đức Thượng đẳng thần. Cho phép xã Phục Lễ, huyện Hưng Nguyên được thờ phụng như cũ, ngõ hầu Thần tiếp tục phù hộ dân ta. Kính vậy!

Ngày 01 tháng 12 năm Minh Mệnh thứ 5 (1824)

Sắc thứ hai

In sao chữ Hán:

敕大乾國家南海含弘光大至德四位上等神護國庇民稔著靈應節蒙頒給贈敕準許奉事明命貳拾壹年值我聖祖仁皇帝五旬大慶節欽奉寶詔覃恩禮隆登秩肆今丕膺耿命緬念神庥可加贈含弘光大至德溥博四位上等神仍準許興元縣復禮社依舊奉事神其相佑保我黎民 欽哉.

紹治參年拾壹月初壹日

Dịch nghĩa:

Sắc phong cho Đại Càn Quốc gia Nam Hải Hàm hoằng Quang đại Chí đức Tứ vị Thượng đẳng thần. Ngài từng phù hộ cho nước, che chở cho dân rất linh thiêng, từng được các triều ban cấp sắc phong cho phép thờ phụng. Năm Minh Mệnh Thứ 21, nhân dịp Thánh tổ Nhân Hoàng Đế mừng thọ 50 tuổi, đã ban bảo chiếu mở rộng ân trạch, long trọng cử hành lễ tăng phẩm hàm, xứng đáng gia tặng Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Tứ vị Thượng đẳng thần. Cho phép xã Phục Lễ, huyện Hưng Nguyên được thờ phụng thần như cũ, ngõ hầu Thần phù hộ dân ta. Kính vậy!

Ngày 1 tháng 11 năm Thiệu Trị thứ 3 (1843)

Sắc thứ ba

In sao chữ Hán:

敕大乾國家南海含弘光大至德溥博四位上等神護國庇民稔著靈應節蒙

頒給贈敕準許奉事肆今丕膺耿命緬念神庥可加贈含弘光大至德溥博顯

化四位上等神仍準許興元縣復禮社依舊奉事神其相佑保我黎民 欽哉.

紹治參年拾貳月初貳日

Dịch nghĩa:

Sắc phong cho Đại càn Quốc gia Nam Hải Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Tứ vị Thượng đẳng thần. Từ trước đến nay Thần đã phù hộ cho nước, che chở cho dân rất linh thiêng, từng được ban cấp sắc phong cho phép thờ phụng. Nay Trẫm nhận lấy mệnh sáng, nhớ công lao của Thần, gia tặng Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hoá Tứ vị Thượng đẳng thần. Cho phep **xã Phục Lễ, huyện Hưng Nguyên** được thờ phụng như cũ, ngõ hầu Thần phù hộ dân ta. Kính vậy!

Ngày 2 tháng 12 năm Thiệu Trị thứ 3 (1843)

Sắc thứ tư

In sao chữ Hán

敕旨乂安省興元縣福美社從前奉事含弘光大至德溥博顯化莊徽翊保中興大乾國家南

海四位上等神莊徽翊保中興雙童玉女上等神節經頒給贈敕準其奉事嗣德三十一年正

值朕五旬大慶節經頒寶詔覃恩禮隆登秩特準許依舊奉事用誌國慶而申祀典欽哉

嗣德 參拾參年拾壹月貳拾肆日

Dịch nghĩa:

Sắc chỉ cho xã Phúc Mỹ, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, từ trước đến nay thờ phụng Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hóa Trang huy Dực bảo Trung hưng Đại Càn Quốc gia Nam Hải Tứ vị Thượng đẳng thần;Trang huy Dực bảo Trung hưng Song Đồng Ngọc Nữ Thượng đẳng thần. Từng được ban cấp sắc phong cho phép thờ phụng. Nay chính

lúc Trẫm mừng thọ 50 tuổi, đã ban Bảo chiếu mở rộng ân trạch, long trọng lễ tăng phẩm hàm. Đặc chuẩn cho làng được thờ phụng Thần nhơ cũ để ghi nhớ ngày lễ mừng của nước và tỏ rõ phép tắc thờ tự. Kính vậy!

Ngày 24 tháng 11 năm Tự Đức thứ 33 (1880)

IV. NHẬN ĐỊNH THỜI ĐIỂM XÃ PHỤC LỄ BỊ MẤT DO LỞ XUỐNG SÔNG

Sắc phong thần Đại Càn Quốc gia Nam Hải, từ Hạ đẳng lên *Thượng* đẳng thần, vào ngày 01/11/ Thiệu Trị thứ 3 (1843) cho phép **xã Phục Lễ** huyện Hưng Nguyên được thờ phụng. Nhưng sắc phong ngày 24/11 Tự Đức thứ 33 (1880) cho phép **xã Phúc Mỹ** huyện Hưng Nguyên tiếp tục thờ vị thần này. Điều đó chứng tỏ sau khi đất xã **Phục Lễ** bị lở nhân dân đã rước Thần về thờ ở đền xã **Phúc Mỹ**, cũng trong tổng Văn Viên.

Căn cứ Bằng thăng chức Đội trưởng cho ông Lê Tán, do Quân thứ Quản đốc họ Nguyễn, cấp ngày 22/12/Tự Đức thứ 19 (1866) thì ông này quê **xã Phục Lễ,** tổng Văn Viên. Nhưng bằng Đội trưởng pháo thủ do Thành thủ uý Nghệ An họ Trương cấp ngày 01/4/Tự Đức thứ 25 (1872) thì Lê Tán quê **xã Phúc Mỹ,** tổng Văn Viện. Điều đó chứng tỏ đến năm Tự Đức thứ 19 (1866) **xã Phục Lễ** vẫn còn, Nhưng đến năm Tự Đức 25 (1872), thì không còn nữa.

Như vậy có thể nhận định rằng xã Phục Lễ bị xoá tên do lở xuống sông Lam trong thời gian từ 1866 đến 1872. Một bộ phận nhân dân xã Phục lễ đã chuyển về xã Phúc Mỹ, nay còn tên làng Phúc Mỹ, xã Hưng Châu.

CHÚ THÍCH:

(1) *Những tư liệu trong mục này phần lớn được rút ra từ tập tài liệu "Hội thảo khoa học xác định năm ra đời huyện Hưng Nguyên"do Hội khoa học lịch sử Việt Nam tổ chức biên soạn. PGS PTS Trần Bá Chí thuyết trình tại Hội thảo ngày 25/1/1999 tại Hà Nội.*

(2) *Theo GS VS Nguyễn Huy Mỹ và " Phượng Dương Nguyễn tông thế phả" Nxb Đại học Vinh, 2018. Tr 87.*

Địa chỉ người viết:

Thái Huy Bích, Ủy viên BCH Hội Văn nghệ Dân gian Nghệ An

Số riêng 113, Đ46, khối 7, thị trấn Hưng Nguyên, HN, NA

ĐT: 0979 778 112

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRONG LỊCH SỬ NGHỆ AN

Phạm Xuân Cần
Nguyên Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nghệ An

Đô thị đang là không gian cư trú của trên 50% dân số thế giới, ước tính đến năm 2050 tỷ lệ đó sẽ tăng lên 66%. Không chỉ được coi là hình mẫu cư trú văn minh, đô thị còn là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, có vai trò động lực thúc đẩy sự phát triển của một vùng lãnh thổ, một quốc gia. Riêng ở Việt Nam, tuy dân số đô thị chỉ chiếm trên 30%, nhưng GDP của đô thị chiếm tới hơn 70% GDP của cả nước. Chính vì vậy, chỉ số đô thị hóa được cho là một trong những chỉ số quan trọng để đánh giá mức độ phát triển và phát triển đô thị luôn được coi là một mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển của các quốc gia và địa phương.

Nghệ An là một tỉnh lớn, có lịch sử lâu đời, văn hóa đa dạng, phong phú. Thế nhưng, mức độ phát triển, trong đó có chỉ số đô thị hóa vẫn thấp dưới mức trung bình của cả nước. Từ nhiều năm nay, nhất là từ khi công cuộc đổi mới được triển khai sâu rộng, tỉnh đã quan tâm đến phát triển đô thị, đã có những định hướng và quy hoạch mang tính chiến lược, đồng thời cũng đã thu được những thành tựu và kinh nghiệm nhất định. Thiết nghĩ, những vấn đề về đô thị trong suốt chiều dài lịch sử gần 1000 năm của Nghệ An nếu được nghiên cứu một cách nghiêm túc, thấu đáo, cũng sẽ cung cấp nhiều luận cứ khoa học và thực tiễn quan trọng cho việc hoạch định chiến lược và chính sách phát triển đô thị của tỉnh nhà.

Chuyên đề của chúng tôi là một cố gắng khảo sát, nghiên cứu về quá trình hình thành và phát triển của đô thị của Nghệ An. Qua đó bước đầu nêu lên một số luận điểm khoa học, cũng như rút ra một số nhận xét về đô thị ở Nghệ An trong lịch sử.

I. KHÁI NIỆM ĐÔ THỊ

Một cách chung nhất, có thể tiếp cận khái niệm đô thị thông qua định nghĩa của Từ điển Bách khoa Việt Nam:

"Đô thị là không gian cư trú của của cộng đồng người sống tập trung và hoạt động trong những khu vực kinh tế phi nông nghiệp"[1]

Như vậy, đô thị cũng như nông thôn, đều là không gian sống của con người, nói chính xác hơn đó là nơi tụ cư của con người, nghĩa là những nơi mà con người sống tập trung trên một phạm vi lãnh thổ nhất định. Thế nhưng sự khác biệt của nông thôn và đô thị căn bản nhất ấy

1 Từ điển bách khoa VN, tập I, nxb TĐBK, HN, 2003 tr 836.

chính là tính chất của cư dân sống ở đó. Nếu như nông thôn là nơi cư trú của nông dân, hay chủ yếu do nông dân cư trú, thì đô thị là không gian cư trú của những cư dân phi nông nghiệp, hay nói đúng hơn cư dân sống ở đô thị chủ yếu là phi nông nghiệp. Đây là yếu tố quan trọng nhất quyết định một địa danh nào đó được coi là đô thị hay nông thôn. Yếu tố này ban đầu được hình thành một cách tự nhiên do lịch sử. Ngày nay nó đã được thể chế hoá, nghĩa là được quy định thành pháp luật của mỗi nước. Ở Việt Nam theo quy định của pháp luật một nơi nào đó muốn được công nhận là đô thị phải có tỷ lệ cư dân phi nông nghiệp từ 65% trở lên. Chủ nhân của đô thị là những người không sống bằng nghề nông, mà sống bằng những nghề khác. Đây chính là khởi nguồn của những sự khác biệt khác giữa đô thị và nông thôn.

Dưới góc nhìn lịch sử, đô thị do hai yếu tố "thị" và "đô" kết hợp lại mà thành. Vốn có nghĩa đen là chợ, "Thị" là nơi đô hội, nơi tập trung sản xuất phi nông nghiệp và giao thương, buôn bán. Đây là yếu tố mang tính tiền đề tạo nên đô thị. "Đô" là yếu tố chỉ nơi đóng đô, lỵ sở của bộ máy chính quyền một quốc gia hay một địa phương. Yếu tố "Đô" cũng thường gắn với yếu tố "Thành", với nghĩa là thành lũy, hệ thống phòng thủ bảo vệ bộ máy chính quyền của quốc gia hay địa phương. Hai yếu tố đô và thị gắn kết với nhau và hỗ trợ cho nhau. Nếu thiếu một trong hai yếu tố thì chưa thể là đô thị đúng nghĩa.

II. QUÁ TRÌNH RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ Ở NGHỆ AN TRONG LỊCH SỬ

1. Hệ thống các thành lũy dưới chế độ phong kiến

Mặc dù chưa phải là đô thị, nhưng khi nghiên cứu về đô thị các nhà nghiên cứu vẫn quan tâm đến các thành lũy xưa, vì đó thường là nơi đóng đô của bộ máy chính quyền, đồng thời từ tiền đề đó nhiều thành lũy cũng đã trở thành đô thị đúng nghĩa.

Ngoài giả thuyết khá táo bạo coi khu vực di chỉ khảo cổ Làng Vạc ở thị xã Thái Hòa chính là một thành lũy hậu cứ của vua Thục An Dương vương, cần được quan tâm nghiên cứu, thì ở Nghệ An cũng đã tồn tại một hệ thống thành lũy trải dài theo lịch sử dân tộc. Trong đó phải kể đến những thành lũy như:

- Thành Vạn An: Ở khu vực xã Vân Diên, huyện Nam Đàn ngày nay. Thành Vạn An được cho là đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa Hoan Châu, do Mai Thúc Loan lãnh đạo, đồng thời là kinh đô của nước Việt trong mười năm (713 – 722). Những kết quả khảo cổ và nghiên cứu gần đây đã khẳng định sự tồn tại của thành Vạn An, với tư cách một thành lũy phòng thủ, nhưng chưa có căn cứ để có thể nhận định đây là đô thị cổ.

- Thành Trà Lân ở xã Thạch Ngàn (huyện Con Cuông) và và thành Lục Niên (xã Nam Kim, huyện Nam Đàn) đều được xây dựng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn của nghĩa quân Lê Lợi. Đây chính là những "thủ đô kháng chiến" của nghĩa quân, là những thành lũy quân sự, phục vụ việc phòng thủ và tấn công quân địch.

- Lam Thành được xây dựng khu vực Rú Thành, thuộc các xã Hưng Lam, Hưng Phú, Hưng Khánh huyện Hưng Nguyên ngày nay. Theo truyền ngôn, Lam Thành do Hồ Quý Ly xây dựng từ thời Trần – Hồ. Khi quân Minh đánh bại nhà Hồ, chiếm Đại Việt, đổi Nghệ An làm phủ, thì phủ lỵ của Nghệ An đặt ở Lam Thành. Tháng 10 năm 1426, nghĩa quân Lam Sơn

chiếm Lam Thành. Từ đầu nhà Hậu Lê (1428) cho đến cuối đời Tây Sơn (1801), 370 năm, Lam Thành là trấn lị Nghệ An.

- Ngoài ra, ở Nghệ An còn có một số thành lũy ở những nơi từng xẩy ra các cuộc giao tranh, hoặc là lỵ sở của tỉnh, huyện, như thành Phủ Diễn (Diễn Châu); thành Bến Thủy (thành phố Vinh); thành Phượng Hoàng (thành phố Vinh); thành phủ Tương Dương; thành tỉnh Nghệ An (thành phố Vinh)…Trong số đó, có những thành đã trở thành đô thị là Lam Thành và thành tỉnh Nghệ An.

2. Lam Thành - Phù Thạch, đô thị thương mại đầu tiên của Nghệ An và xứ Nghệ

Di tích Lam Thành, ảnh trong sách "Địa dư Nghệ An", của Đào Đăng Hy, 1938

Lam Thành – Phù Thạch là vùng đất bao gồm cả hai phía sông Lam, thuộc các xã Hưng Phú, Hưng Khánh, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An và xã Đức Vịnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay. Lam Thành để chỉ núi Lam Thành (Rú Thành) nơi có thành lũy từ lâu đời. Phù Thạch là phố Phù Thạch của người Hoa, nằm phía Hà Tĩnh. Ở đây có một bệ đá lớn, khi thủy triều xuống thì nổi lên giữa sông, nên gọi là Phù Thạch (đá nổi). Lam Thành được coi là lỵ sở của Nghệ An và cả xứ Hoan Châu từ thế kỷ 15. Nhưng, nó thật sự hội đủ các điều kiện để trở thành đô thị từ thế kỉ 16, 17, dưới thời nhà Lê. Bên cạnh thành lũy ở Núi Thành, nơi đóng đô của bộ máy cai trị như dinh Trấn thủ, Dinh Thừa chính, Dinh Hiến sát và các vệ

sở khác, ở đây có Chợ Tràng là một chợ lớn trong vùng, bên cạnh chợ có Trường thi hương, có đền Chiêu Trưng, một trong bốn ngôi đền thiêng nổi tiếng của Xứ Nghệ. Là một lỵ sở nằm bên dòng sông Lam, nên Lam Thành rất thuận lợi cho việc giao thương, buôn bán. Không chỉ các thương nhân trong vùng, mà từ thế kỷ 16 người Nhật đã dựng phố buôn bán ở Phục Lễ, Triều Khẩu. Từ cuối thế kỷ 17, do chán ghét chế độ Mãn Thanh, đã xuất hiện làn sóng người Hoa từ Trung Quốc tràn sang nước ta. Trong số đó đã có hàng trăm người đến khu vực này sinh cơ lập nghiệp. Họ cư trú và buôn bán chủ yếu phía bên Hà Tĩnh hiện nay, lập nên cả dãy phố Phù Thạch. Nối hai bờ sông Lam là những con đò, những năm sau này có phà qua lại.

"Sách Nghệ An ký của Bùi Dương Lịch (1757-1828) chép: "Chỗ sông Minh chảy vào có đá nổi, bên đông đá có đò, gọi là bến đò Phù Thạch. Trên bến đò có phố buôn của khách trú. Nhà cửa san sát, thuyền bè tấp nập". Sách Đại Nam nhất thống chí cũng chép: "Đến đây có sông Phù Thạch, phía Đông có bến đò là chỗ cư trú của khách buôn phương Bắc, nhà cửa, thuyền bè tấp nập gọi là phố Phù Thạch". Một số nhà nghiên cứu coi Lam Thành- Phù Thạch như một điểm son trên con đường tơ lụa trên biển nổi tiếng trong lịch sử.[1] Các danh sỹ nổi tiếng như Nguyễn Trung Ngạn, Bùi Huy Bích, Dương Thúc Hạp, Hoàng Xuân Hãn, Đào Duy Anh… đã để lại những trước tác ca ngợi cảnh đẹp và sự sầm uất phố xá của Lam Thành – Phù Thạch.

Tuy nhiên, sự biến cải của thiên nhiên và lịch sử đã làm cho Lam Thành- Phù Thạch gần như biến mất trên mặt đất. Đầu thế kỷ 17, do những biến cố và rủi ro, người Nhật dần rút khỏi Triều Khẩu. Năm 1804, khi vua Gia Long cho chuyển lỵ sở Nghệ An về Vinh, hàng trăm người Hoa ở phố Phù Thạch cũng chuyển về theo, lập thành phố Khách ở Vinh. Bên cạnh đó, sông Lam cũng đổi dòng, "thủy đáo Lam Thành" lấn vào núi Thành. Theo đó cả đền miếu, phố xá, làng mạc, chợ búa… cũng bị dòng sông cuốn sạch. Lam Thành- Phù thạch, đô thị thương mại đầu tiên, cửa ngõ giao thương quốc tế đầu tiên của Nghệ An và Xứ Nghệ đã bị xóa sạch như chưa từng tồn tại.

3. Sự ra đời và phát triển của đô thị Vinh và một số điểm đô thị khác

3.1. Phượng Hoàng Trung đô (1788- 1792), một ánh sao băng

Hoàng đế Quang Trung đã có chủ trương, đồng thời tổ chức xây dựng Phượng Hoàng Trung đô ở Vinh. Ngày 1/10/1788, Vua Quang Trung gửi chiếu cho La sơn Phu tử Nguyễn Thiếp, chọn Vinh để xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô. Nhà vua đã có chủ trương di dời Sùng Chính viện từ núi Thiên Nhẫn về Vĩnh Doanh, thậm chí còn có ý định chuyển địa điểm thi hội ra đây. Trấn thủ Nghệ An lúc này là Nguyễn Thận được giao trách nhiệm trực tiếp xây dựng Trung đô. Phượng Hoàng Trung đô được quy hoạch bao gồm hai vòng thành. Thành ngoại được đắp bằng đất được giới hạn bởi hai mỏm núi tây và nam của núi Quyết, đi vòng qua núi Kỳ Lân. Thành nội xây bằng gạch và đá ong, cửa lớn mở ra hai hướng tây và đông. Trong thành có toà lầu rồng ba tầng và điện Thái Hoà, hai dãy hành lang để phòng dùng đến trong những dịp thiết triều. Trong thư gửi Nguyễn Thiếp, ngày 3/10/1789, nhà vua viết:

1 Đức Ban, Từ con đường tơ lụa trên biển đến phố cổ Phù Thạch
https://baohatinh.vn/van-hoa-giai-tri/tu-con-duong-to-lua-tren-bien-den-pho-co-phu-thach/77401.htm

"Trẫm nay đóng đô tại Nghệ An cùng Tiên sinh gần gũi. Rồi đây, Tiên sinh hãy ra đây giúp nhau mà trị nước."[1] Việc xây dựng Phượng Hoàng Trung đô gặp một số khó khăn khi dân xứ Nghệ bị mất mùa, đói khổ. Theo lời khuyên của Nguyễn Thiếp, nhà vua phải tạm dừng một số công trình lớn để khoan sức dân. Năm 1792, Vua Quang Trung đột ngột băng hà, để lại cả sự nghiệp và Trung đô Phượng Hoàng thành xây dở.

Tuy nhiên, Phượng Hoàng Trung Đô chỉ là một ánh sao băng, lóe lên rồi vụt tắt. Mặc dù có nhiều ý nghĩa to lớn sâu sắc về mặt chính trị, nhưng về khía cạnh đô thị, PHTĐ chưa định hình là đô thị. Yếu tố "đô" chưa định hình, chưa gắn kết với yếu tố "thị" của Vinh khi đó là chợ Vinh. Và quan trọng hơn, chủ nhân của đô thị là thị dân chưa kịp ra đời.

Vì vậy, PHTĐ là một mốc son trong lịch sử Nghệ An và thành phố Vinh, nhưng không phải là mốc ra đời của đô thị Vinh.

3.2. Năm 1804: Vinh trở thành đô thị tỉnh lỵ của Nghệ An

Cho đến khi Quang Trung xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô, lỵ sở của Nghệ An vẫn đóng ở Lam Thành. Tháng 5 năm 1804, vua Gia Long xuống chiếu cho Tả quân Lê Văn Duyệt đốc thúc việc xây thành đắp luỹ để chuyển dời lỵ sở Nghệ An từ Lam Thành- Phù Thạch về Vinh ngày nay. Đây là một cái mốc quan trọng đánh dấu chính thức Vinh trở thành trung tâm hành chính của tỉnh Nghệ An, trở thành một trong 29 doanh trấn của cả nước ta thời kỳ đó[2]. Cùng với việc xây thành Nghệ An, trước đó (năm 1803), khi xa giá ra Nghệ An Gia Long đã cho xây dựng Đình Hội đồng và trùng tu Miếu thờ Khổng Tử, còn gọi là nhà Văn Thánh. Năm 1804, cùng với việc xây dựng Thành Nghệ An, vua cũng đã cho di dời trường thi hương từ Lam Thành Phù Thạch về phía đông nam trấn thành, về sau được chuyển dời đến khu vực phường Trường Thi ngày nay.

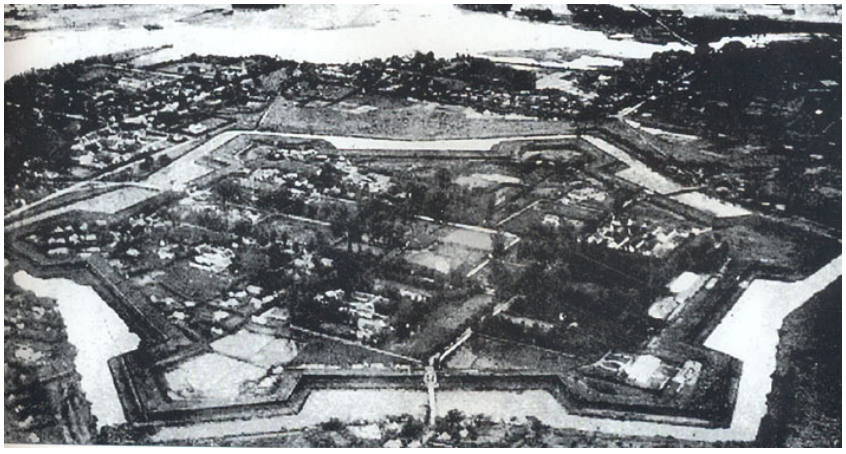

Thành Nghệ An, ảnh của Hàng không Pháp, 1926

1 Theo Chu Trọng Huyến, sđd, tr 20.

2 Theo Nguyễn Quang Hồng: Thành phố Vinh- quá trình hình thành và phát triển (1804- 1945), nxb Ngệ An, 2003, tr 24.

Trong giai đoạn này hàng trăm cư dân từ Lam Thành Phù Thạch cũng kéo về Vinh sinh sống, trong đó có nhiều thương nhân Hoa kiều ở phố Phù Thạch. Số Hoa kiều này chủ yếu cư trú dọc theo tuyến buôn bán từ Cửa Tiền xuống chợ Vĩnh, đồng thời họ lập các cửa hiệu, hình thành nên một dãy phố từ ngã tư chợ Vinh ngày nay vào thẳng chợ Vinh, được dân ta gọi là "Phố Khách". Vinh cũng từng bước hình thành một số phố thị có đông kẻ mua người bán, như phố Hàng Xụ, phố Hàng Cá...

Như vậy, với việc chuyển lị sở Nghệ An từ Lam Thành- Phù Thạch về Vinh, đến lúc này Vinh đã hội đủ hai yếu tố là "thị" và "đô", để trở thành đô thị. *Vì vậy có đủ căn cứ để xác định chính xác năm 1804 là năm ra đời của đô thị Vinh.*

Tuy vậy, nền kinh tế của Vinh thời kỳ này chủ yếu vẫn dựa trên nông nghiệp, tự cung tự cấp là chính. Sự sầm uất của chợ Vĩnh, cũng như hoạt động của một số nghề thủ công là những dấu ấn quan trọng, tuy nhiên mới chỉ tạo tiền đề, chứ chưa đủ quy mô để thay đổi cơ cấu kinh tế và lao động của Vinh. Diện mạo đô thị Vinh trên dưới 80 năm kể từ khi trở thành tỉnh lỵ không có nhiều thay đổi. Đô thị Vinh, vì vậy vẫn nghiêng về yếu tố đô, yếu tố thành, hơn là yếu tố thị.

3.3. Sự phát triển đô thị Vinh dưới thời thuộc Pháp

Ngày 20/7/1885, người Pháp chiếm thành Nghệ An. Mặc dù sau đó hơn 10 năm người Pháp còn phải đối phó với phong trào Cần vương và các cuộc khởi nghĩa chống Pháp khác, nhưng các nhà tư bản Pháp đã nhanh chóng đầu tư vào Vinh, Bến Thủy. Người "mở hàng" cho làn sóng đầu tư này là Jean Dupuis, nhà buôn, đồng thời là một tên thực dân hiếu chiến. Năm 1885, ngay khi tiếng súng công thành vừa dứt, J. Dupuis đã đến Bến Thủy, dựng lên ở đây một chiếc lều để kinh doanh, buôn bán gỗ và lâm thổ sản. Ba năm sau, 1888, ba anh em nhà F. Mange, nhà tư bản Pháp gốc Thụy sỹ tiếp tục vào Bến Thủy lập công ty gỗ, với xưởng cưa máy rất hiện đại. Năm 1892 F. Mange mua lại công ty của Jean Dupuis, thành lập công ty Lâm sản và Thương mại Trung Kỳ. Những năm sau, các nhà tư bản khác lần lượt đến Vinh-Bến Thủy để sản xuất, kinh doanh, buôn bán. Sự đầu tư phát triển kinh tế của các nhà tư bản đã tác động mạnh mẽ đến bộ mặt đô thi Vinh. Cho đến năm cuối cùng của thế kỷ 19 Vinh đã được mô tả: "Cách đây hai năm Vinh đã trở thành một thành phố thực sự có những con đường rải đá thẳng xinh đẹp, những đường phố có nhiều hiệu buôn của người Trung Hoa và người Việt Nam và những hiệu làm nghề thủ công, như đồ sắt, đồ thêu, làm lọng, làm đồ mã, buôn gỗ nứa. Khu vực người Hoa kiều ở có nhiều nhà gác cao đẹp, sân xây bằng đá san sát đều nhau"[1].

Đó là cơ sở để ngày 12/7/1899, vua Thành Thái ra đạo dụ thành lập trung tâm đô thị Vinh cùng với các đô thị khác là Thanh Hoá, Huế, Hội An, Quy Nhơn, Phan Thiết. Đây là văn bản chính thức đầu tiên của nhà nước gọi Vinh là đô thị, mà chính xác là trung tâm đô thị (centre urbain). Trong văn bản Đạo dụ cũng cho thấy từ đây Vinh được quản lý theo một cung cách khác. Ví dụ về thu chi ngân sách, đạo dụ cũng chỉ ra các khoản thu chi đều từ các hoạt động

1 Theo Lịch sử Thành phố Vinh, tập1, nxb NA, tr 70.

của đô thị và chi cho các hoạt động đô thị, như thu thuế từ dịch vụ nạo vét bùn, hầm vệ sinh, thuế lò mổ, thuế chợ, thuế xe kéo tay..vv..Về chi thì chi cho các khoản như thắp sáng đèn đường, lục lộ giao thông, an ninh trật tự, vệ sinh đô thị, giáo dục cộng đồng, cứu tế xã hội… Trung tâm đô thị Vinh cũng được đặt dưới một bộ máy quản lý hiện đại, do công sứ Nghệ An kiêm luôn Công sứ Vinh.

Chính sự phát triển nhanh chóng của trung tâm đô thị Vinh và vùng phụ cận đã thúc đẩy sự ra đời tiếp tục của hai trung tâm đô thị khác là Bến Thuỷ và Trường Thi.

Ngày 11/3/1914 vua Duy Tân ra đạo dụ thành lập trung tâm đô thị Bến Thuỷ.

Ngày 27/8/1917 vua Khải Định ra đạo dụ thành lập trung tâm đô thị Trường Thi.

Sự ra đời của các trung tâm đô thị Vinh, Trường Thi, Bến Thủy đã tạo điều kiện thu hút đầu tư của nhà nước và của các nhà tư bản nước ngoài và tư bản dân tộc vào Vinh. Hàng loạt tuyến giao thông sắt thuỷ bộ đã được mở nối Vinh với cả nước và Lào. Đặc biệt, đường sắt Hà Nội – Vinh được xây dựng, ga Vinh được khánh thành năm 1904. Từ năm 1904 công ty đường sắt đã mua đất ở Yên Dũng, để sau đó xây dựng nhà máy Xe lửa Trường Thi, là một trong ba nhà máy xe lửa lớn nhất Đông Dương.

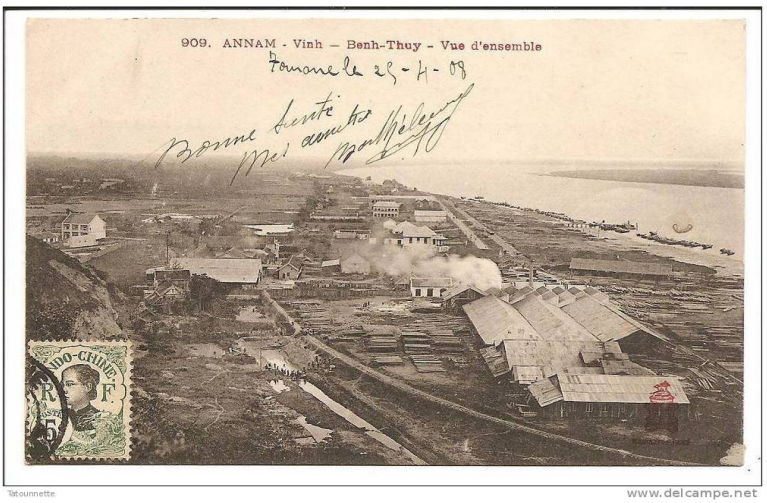

Bến Thủy, năm 1908

Cảng Bến Thuỷ được đầu tư xây dựng, trở thành một cảng lớn của Trung Kỳ. Công ty lâm nghiệp và Thương mại Trung Kỳ của gia đình F. Mange mua lại công ty Lào (1910), xây dựng, mở rộng nhà máy Diêm (1903), xây dựng nhà máy điện, trở thành tập đoàn SIFA (Công ty lâm nghiệp và Diêm Đông Dương), một thế lực kinh doanh bậc nhất Trung Kỳ. Nhà máy đồ hộp Lapicque Bến Thủy được xây dựng (1916), là nhà máy hiện đại và lớn bậc nhất Đông Dương. Nhiều hãng buôn lớn, nhà băng lớn (Ngân hàng Pháp- Hoa, Ngân hàng Đông Dương) cũng xây dựng hoặc đặt chi nhánh tại Vinh. Hàng trăm nhà doanh nghiệp từ khắp cả nước cũng đến Vinh sinh cơ lập nghiệp. Hàng nghìn người thợ có tay nghề từ các thành phố phía bắc cũng được tuyển dụng về các nhà máy, công xưởng ở Vinh, Trường Thi, Bến Thủy. Kinh tế Vinh có sự thay đổi khá lớn về cơ cấu và phát triển nhanh chóng.

Theo đó hạ tầng đô thị cũng phát triển. Các đường phố được quy hoạch và xây dựng, công sở, trường học, nhà dân, khách sạn, nhà hàng, rạp chiếu phim, câu lạc bộ mọc lên rất nhanh. Năm 1899, tòa nhà Công sứ Vinh đã được xây dựng, đây là tòa nhà to đẹp, biểu tượng quyền lực của thực dân Pháp ở Nghệ An. Những năm sau các công sở khác như sở Canh nông và các cơ quan dịch vụ nông nghiệp, thú y, sở Công chính, Phòng Thương mại…lần lượt được xây dựng. Năm 1935, khi sân bay Trường Thi chuyển đi, tại đây đã xây dựng nên một trại lính lớn.

Hệ thống y tế cũng được xây dựng, từ năm 1901 đã xây dựng Bệnh viện Vinh, năm 1905 nâng cấp. Hệ thống giáo dục theo tân học cũng sớm hình thành thay thế nền giáo dục khoa cử. Năm 1899 trường tiểu học Pháp và trường tiểu học Pháp – Việt ra đời. Năm 1920 trường Quốc Học Vinh được thành lập. Sau đó, các trường tư thục khác lần lượt ra đời. Vinh trở thành một trung tâm giáo dục lớn của Trung Kỳ. Tương tự, từ những năm cuối thế kỷ 19 hệ thống bưu điện đã hình thành. Đầu những năm 1920, tòa nhà Bưu điện đã được xây dựng, là một trong những tòa nhà lớn và đẹp. Các khách sạn Grand và khách sạn Ga được các nhà tư bản Pháp đầu tư, sau đó các khách sạn khác của người Việt cũng ra đời. Rạp chiếu bóng Annamcine được công ty điện ảnh Việt – Lào của các nhà tư bản Pháp đầu tư được xây dựng từ năm 1918. Năm 1934 có thêm rạp Majestic. Năm 1932 câu lạc bộ Pháp (thường gọi là nhà Xéc) được xây dựng. Đây là ngôi nhà có kiến trúc hiện đại, phá cách lúc đó. Năm 1927, nhà thờ Cầu Rầm được xây dựng lại, trở thành ngôi thánh đường to đẹp nhất vùng. Tương tự các dòng tu, các cơ sở khác của Công giáo cũng được xây dựng khang trang. Năm 1934 chùa Tập Phúc do Hội Tập Phúc Vinh xây dựng cùng với nghĩa trang Tập Phúc cũng ra đời. Năm 1926 một dự án xây dựng khu phố tây rộng 100ha đã được quy hoạch ở khu vực trung tâm thành phố.

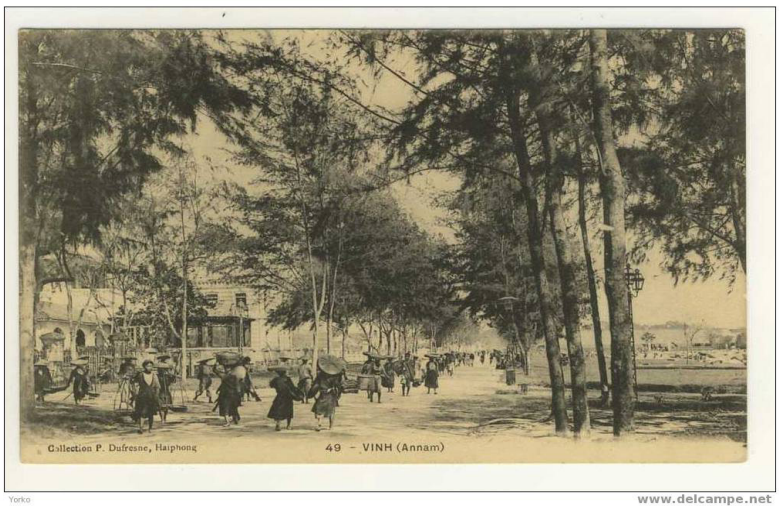

Đường phố Vinh thời thuộc Pháp (Ảnh tư liệu)

Ngày 10/12/1927 toàn quyền Đông Dương ra quyết định thành lập thành phố Vinh- Bến Thuỷ (Ville de Vinh- Ben Thuy), trên cơ sở sáp nhập ba trung tâm đô thị là Vinh, Trường Thi và Bến Thuỷ.

Sự sáp nhập ba trung tâm đô thị để trở thành thành phố Vinh không đơn thuần là một phép cộng. Đây là một sự chuyển biến có ý nghĩa về chất. Đây là sự chuyển đổi đẳng cấp từ trung tâm đô thị (centre urbain) lên thành phố (ville). Quản lý thành phố lúc này là Hội đồng thành phố (Conseil Municipal), gồm công sứ Nghệ An, phó công sứ, tổng đốc An Tĩnh và một số uỷ viên hội đồng cả người Pháp lẫn người Việt. Công sứ Nghệ An kiêm luôn cả chức chủ tịch hội đồng thành phố và thị trưởng. Vinh được phân chia thành 10 khu phố, được đặt tên từ phố Đệ Nhất, đến phố Đệ Thập. Điều đáng chú ý là ngay từ khi chưa sáp nhập ba trung tâm thành đô thị Vinh- Bến Thủy, Công sứ Vinh đã ra nghị định ngày 5/6/1925 ban hành Quy chế quản lý đô thị áp dụng chung cho cả ba trung tâm Vinh, Trường Thi, Bến Thủy. Nghị định này gồm có 144 điều, quy định về hầu hết các lĩnh vực của đời sống đô thị.

Như vậy chỉ trong một thời gian chưa đầy 30 năm, Vinh đã phát triển mạnh trở thành một đô thị lớn của xứ Trung kỳ. Vinh trở thành một trung tâm công nghiệp sửa chữa xe lửa, cảng và sản xuất điện năng lớn. Công suất nhà máy điện Bến Thuỷ bằng một nửa tổng công suất của 22 nhà máy điện khác ở Trung kỳ cộng lại. Sản lượng tiêu thụ điện của Vinh năm 1936 bằng ¼ sản lượng tiêu thụ điện ở Trung Kỳ, gấp đôi Đà Nẵng, gấp năm lần Quy nhơn và gấp 10 lần Hội An[1]. Sự phát triển của Vinh về kinh tế và hạ tầng đã thúc đẩy nhanh sự phát triển và biến đổi về văn hoá xã hội. Trước hết là sự biến đổi về cơ cấu kinh tế, lao động và dân cư. Sự phát triển mạnh về công nghiệp, thương mại và dịch vụ đã kéo theo sự thay đổi về cơ cấu lao động và dân cư rất lớn. Đến những năm cuối thập kỷ hai mươi của thế kỷ trước, dân số Vinh đã tăng lên gần hai vạn người. Trong số đó, có tới trên dưới 8000 là công nhân. Ngoài số công nhân công nghiệp trong các nhà máy, ở Vinh còn có một đội ngũ đông đảo những người thợ thủ công hoặc người lao động tự do, người làm thuê. Riêng phu kéo xe thời kỳ cao điểm đã có tới trên dưới 400 người. Ngoài ra, ở Vinh còn có đội ngũ trí thức, tiểu thương, tiểu tư sản, binh lính, công chức khá đông đảo. Ước tính tỷ lệ cư dân phi nông nghiệp của Vinh lúc này là khá cao, trên 70%.

Về văn hoá, đây chính là thời kỳ Vinh bắt đầu diễn ra quá trình tiếp biến văn hoá mạnh mẽ và sâu sắc. Điều đặc biệt đáng quan tâm là Vinh đã trở thành một đô thị đa văn hóa. Năm 1940, dân số Vinh có 20.000 người thì đã có 481 người Âu, 38 người Ấn và hơn 400 Hoa Kiều đinh cư, làm ăn ở đây. Riêng Hoa Kiều tập trung dày đặc ở khu vực gần Chợ Vinh, nhất là trên Phố Khách (Đường Cao Thắng hiện nay), họ đã tạo nên một tiểu văn hóa Trung Hoa tại khu vực này. Bên cạnh người nước ngoài thì Vinh hồi đó cũng thu hút rất nhiều người các tỉnh khác đến đầu tư, làm ăn, buôn bán. Ngoài những hãng, nhà băng, công ty, khách sạn do người Tây đầu tư, hàng loạt các nhà tư bản người Việt nổi tiếng cũng từ Hà Nội vào Vinh đầu tư, như Nguyễn Đức Tư, Vương Đình Châu, Phó Đức Thành, Phạm Văn Phi…Công nghiệp phát triển đã kéo theo hàng ngàn công nhân, tiểu thương từ các tỉnh khác đến Vinh. Riêng nhà máy xe lửa Trường Thi giai đoạn đầu chủ yếu là thợ người Bắc, họ đã lập thành "xóm thợ Trường Thi" ở khu vực chợ Quán Lau bây giờ. Có thể nói, sự đa dạng về văn hóa đó đã biến Vinh từ một đô thị nông nghiệp thời quân chủ trở thành một đô thị kỹ nghệ và thương mại, có dáng dấp hiện đại đương thời.

1 Theo Nguyễn Quang Hồng, sdd, tr 208.

Tuy nhiên, sự phát triển của đô thị Vinh- Bến Thủy đã bị ảnh hưởng rất lớn bởi sự kiện Xô viết Nghệ Tĩnh. Nhiều cơ sở kinh tế bị thiệt hại năng nề, nhịp độ đầu tư vào Vinh Bến Thủy bị suy giảm; giá nhà, đất được cho là giảm đến 60%. Đặc biệt, từ sau XVNT một số dự án lớn bị hủy bỏ, như dự án cải tạo nâng cấp cảng Bến Thủy, dự án khu phố Tây 100ha. Dự án sân bay ở Hưng Dũng bị trì hoãn và thay đổi ra khu vực Yên Đại (Nghi Phú). Khu vực sân bay Trường Thi cũ được xây dựng thành một trại lính lớn.

3.4. Cửa Lò và các điểm đô thị khác

Cũng dưới thời thuộc Pháp, đô thị Cửa Lò đã được sớm quy hoạch. Ngày 23/1/1901 Khâm sứ Trung Kỳ đã ra Nghị định về quy hoạch chi tiết và phương thức chuyển nhượng đất ở Cửa Lò. Ngày 5-6-1907, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định về việc xây dựng nhà ở Cửa Lò. Việc mua bán chuyển nhượng đất ở Cửa Lò ngay từ đầu thế kỉ 20 đã diễn ra khá nhộn nhịp. Tòa sứ Vinh đã cho xây dựng một cơ sở của khách sạn Grand (còn gọi là khách sạn Tòa sứ) ở đây, gọi là Cua Lo Plaga. Công sứ Pháp Sestier cũng đã cho nhập cây philao từ Réunion về trồng ở Vinh và bãi biển Cửa Lò. Một số quan chức người Pháp mua đất xây dựng cơ sở nghỉ mát ở đây. Cửa Lò dần hình thành một khu nghỉ mát. Ngày 23-6-1933 Công sứ Nghệ An ra nghị định quy định về việc chủ cho chó đi dạo quanh đường công cộng và bãi biển Cửa Lò phải đeo rọ mõm và dây dắt cho chó. Điều này chứng tỏ Cửa Lò khi đó đã khá nhộn nhịp. Mười năm sau, vua Bảo Đại đã ra dụ số 36 ngày 2-6-1943 về việc nâng cấp khu dân cư Cửa Lò (trong đó gồm cả bãi biển Cửa Lò) lên thành trung tâm đô thị Cửa Lò (Centre- urbain de Cua lo).

- Ngoài ra, một số lị sở của phủ, huyện cũng đã được xây dựng mang tính chất là những điểm đô thị nhỏ, như Phủ Diễn (Diễn Châu); Đô Lương (phủ Anh Đô)); Nghĩa Hưng (tức Thái Hòa ngày nay); Phủ Tương (Tương Dương); Phủ Bọn (Quỳ Châu); Cầu Giát (Quỳnh Lưu)…

Như vậy, dưới thời thuộc Pháp đô thị Vinh – Bến Thủy đã được định hình và phát triển thành một đô thị công nghiệp thương mại bậc nhất Trung Kỳ. Bên cạnh đó, Cửa Lò cũng đã trở thành một trung tâm đô thị, một số lị sở của các phủ huyện cũng đã có dáng dấp các điểm đô thị.

4. Đô thị ở Nghệ An từ 1945 đến 1975

Từ sau Cách mạng tháng 8 1945 đến năm 1975 là giai đoạn biến động thăng trầm của đô thị ở Nghệ An

4.1. Tiêu thổ kháng chiến: Đô thị trở về không

Ngay sau Cách mạng Tháng Tám, ngày 24/1/1946 Chủ tịch lâm thời nước VNDCCH kí sắc lệnh số 2 với nội dung: Cho đến khi có lệnh mới các thành phố Nam Định, Vinh - Bến Thủy, Huế, Đà Nẵng đều tạm coi như là thị xã. Tp Vinh - Bến Thủy từ đây được gọi là thị xã Vinh. Thế nhưng, cuối năm 1946 toàn quốc kháng chiến. Thực hiện lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thị xã Vinh đã triệt để thực hiện tiêu thổ để kháng chiến. Qua năm tháng thực hiện tiêu thổ để kháng chiến, nhân dân thành phố đã đóng góp hàng vạn ngày công, phá dỡ 1335 ngôi nhà, trong đó có 301 nhà cao tầng, 300 toa xe lửa, 12 đầu máy. Cả thành phố nói

chung đã bị san phẳng. Tuy vậy, với chủ trương tôn trọng tự do tín ngưỡng, tất cả các cơ sở tôn giáo tín ngưỡng như Nhà thờ Cầu Rầm, đền Nhà Ông, chùa Cần Linh, chùa Tập Phúc, Văn miếu, chùa Diệc, đền Nhà Bà…vẫn được giữ nguyên vẹn. Bên cạnh đó nhà cửa của ngoại kiều ở Vinh cũng được bảo vệ.

Sau tiêu thổ kháng chiến, phần lớn các nhà máy công xưởng đã được di chuyển về các huyện. Dân thành phố cũng tản cư đi các huyện, chuẩn bị cho cuộc trường kỳ kháng chiến. Có thể nói trong giai đoạn này thành phố đã bị nông thôn hoá. Dân số Vinh lúc này chỉ có trên dưới 5000 người, tuyệt đại bộ phận là nông dân. Đơn vị hành chính cấp khu phố được giải tán, thay vào đó là các *chòm*, một loại đơn vị tụ cư vẫn được giành cho nông thôn, giống như xóm. Các hoạt động kinh tế xã hội cũng như mọi mặt của đời sống chuyển sang thời chiến. Người dân Vinh ở lại thành phố cũng như đi tản cư đều hoà mình vào cuộc sống kham khổ thiếu thốn của cuộc trường kỳ kháng chiến.

Tuy thị xã Vinh hầu như không còn tồn tại, nhưng dân Vinh di cư lên các nơi lại tạo thành các điểm giao thương, buôn bán khá nhộn nhịp, như ở thị trấn Đô Lương hoặc vùng Bạch Ngọc huyện Đô Lương. Đặc biệt, những năm 1950, 1951 dân Vinh đi các nơi khó làm ăn trong kháng chiến, lại lục tục kéo về vùng chợ Tràng (huyện Hưng Nguyên) làm ăn, làm cho vùng này trở thành nơi giao thương buôn bán khá nhộn nhịp. Tuy vậy, cũng chưa thể trở thành các điểm đô thị thật sự.

Tóm lại, với tiêu thổ kháng chiến và kháng chiến chống Pháp đô thị ở Nghệ An đã bị xóa sổ hoàn toàn, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 4% dưới thời thuộc Pháp đã trở về 0%.

4.2. Sau hòa bình lập lại (1954- 1964): Hồi sinh

Sau hòa bình lập lại trên miền Bắc, đô thị Nghệ An có 10 năm hòa bình để khôi phục lại.

-Trước hết, thành phố Vinh cũng mau chóng hồi sinh. Nhân dân Vinh đi tản cư từ các nơi nô nức trở về bắt tay khôi phục lại thị xã. Các tuyến đường được xây dựng lại, hầm hào được san phẳng, nhà cửa cũng được dựng lại. Chợ Vinh được xây lại trên vị trí mới gần bến Cửa Tiền, đủ chỗ cho 5000 người từ khắp nơi về họp chợ. Sau một thời gian khôi phục cuộc sống của người dân ổn định dần. Tuy nhiên trận lụt cuối năm 1954, rồi hai năm 1960, 1961 những trận hoả hoạn liên tiếp đã gây cho Vinh những tổn thất nặng nề.

Năm 1957, nhà máy Điện Vinh được xây dựng lại. Nhiều công trình kinh tế xã hội khác cũng được xây dựng hoặc cải tạo nâng cấp, như đường sắt Thanh Hoá- Vinh, cảng Bến Thuỷ, nhà máy ép dầu, nhà máy gỗ, nhà máy nước, nhà máy xay…Năm 1959 trường Đại học Sư phạm Vinh được thành lập, là cơ sở đào tạo đại học duy nhất ở Bắc Trung bộ.

Ngày 28/12/1961, Bộ Chính trị có Nghị quyết 31 xây dựng Vinh trở thành một trong năm khu công nghiệp lớn của miền Bắc và nâng cấp Vinh lên thành phố. Đây là một định hướng chiến lược hết sức quan trọng cho sự phát triển của Vinh. Trên cơ sở định hướng chiến lược đó, đồng thời ghi nhận sự hồi sinh mạnh mẽ của Vinh sau gần mười năm khôi phục và xây dựng, ngày 10/10/1963 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định 148 thành lập thành phố Vinh. Đây là một cột mốc quan trọng trên con đường phát triển của Vinh.

- Đồng thời trong giai đoạn này, một số thị trấn cũng được thành lập, như thị trấn Nam Đàn, Đô Lương, Diễn Châu, Cầu Giát…Tuy nhiên, thực chất đó cũng mới chỉ là những điểm đô thị nhỏ.

4.3. Từ 1965 – 1973 chiến tranh phá hoại: Đô thị trở về không.

Sau mười năm ngắn ngủi, những tiền đề đầu tiên của đô thị ở Nghệ An mới được hình thành đã nhanh chóng bị phá hoại hoàn toàn trong chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ.

Toàn bộ thành phố Vinh bị phá hoại, hầu như không còn một ngôi nhà nào nguyên vẹn. Các cơ quan, công sở, doanh nghiệp và nhân dân thành phố Vinh đi sơ tán về các huyện. Thành phố chỉ còn lại các lực lượng tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Một lần nữa tỷ lệ đô thị hóa của Nghệ An lại trở về không.

5. Từ 1973 – 2020: Quá trình hồi sinh và phát triển đô thị

5.1. Từ 1973 - 1990: Hồi sinh đô thị

Sự hồi sinh đô thị của Nghệ An bắt đầu bằng sự tái thiết lại thành phố Vinh. Ra khỏi chiến tranh với hố bom và gạch vụn, từ tháng 5 năm 1973 chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã chủ động vận động sự giúp đỡ của chính phủ và nhân dân CHDC Đức anh em. Chính phủ CHDC Đức đã nhanh chống đồng tình. Sau 5 tháng khẩn trương khảo sát, nghiên cứu và chuẩn bị khẩn trương, ngày 22 tháng 10 năm 1973, Hiệp định tái thiết thành phố Vinh sau chiến tranh đã được Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Thủ tướng Cộng hoà dân chủ Đức ký tại thành phố Béclin. Ngày 1/5/1974, Phó thủ tướng Chính phủ Đỗ Mười đặt viên gạch đầu tiên xây dựng lại Thành phố Vinh. Đó là sự kiện lịch sử ghi nhận sự hồi sinh của Vinh sau chiến tranh, mở đầu cho một giai đoạn phát triển mới của Vinh trong hoà bình và Đổi mới.

Trong hơn bảy năm, CHDC Đức đã chi 113,4 triệu Mark, (Trong số 128 triệu được ngân sách ban đầu phê duyệt cho thỏa thuận 5 năm). Trong số này, 16,5 triệu Mark là quỹ đoàn kết (do nhân dân CHDC Đức quyên góp) không hoàn lại, phần còn lại sẽ phải được hoàn trả miễn lãi sau mười năm. Ngoài ra, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị trị giá 20 triệu Mark cũng đã được chuyển đến Vinh theo hiệp định thương mại song phương. Không chỉ tài trợ số tiền lớn nói trên, mà CHDC Đức còn cử 223 lượt chuyên gia và đào tạo cán bộ, nhân lực cho việc tái thiết lại thành phố Vinh, giúp quy hoạch lại đô thị Vinh theo hướng hiện đại.

Riêng khu chung cư Quang Trung, theo kế hoạch dự kiến sẽ xây dựng cả hai phía đông và tây đường Quang Trung, với diện tích Diện tích khu đất xây dựng khu nhà chung cư cao tầng Quang Trung: 30 ha; tổng diện tích nhà ở 65.800m2; 2480 cănhộ cho 15.600 người cư trú.

Sau 7 năm ây dựng, đến 1980 mới hoàn thành được khu phía đông đường Quang Trung, với diện tích 24 tòa nhà năm tầng, 1.829 căn hộ, tổng diện tích 41.233m2, đủ chỗ ở cho gần 9000 người. Trong quần thể khu chung cư Quang Trung có sáu trường học các cấp, cùng các công trình văn hóa, thể thao và thương mại, dân sinh đầy đủ tạo thành một mô hình cư trú hiện đại và tiện nghi đương thời.

Ngoài khu chung cư Quang Trung, CHDC Đức còn giúp đỡ tỉnh Nghệ An và thành phố Vinh xây dựng, nâng cấp 24 công trình kinh tế, đô thị, dân sinh khác.

Thế nhưng sau đó, đất nước ta rơi vào khủng hoảng kinh tế xã hội trầm trọng, lại bị bao vây cấm vận từ bên ngoài. Năm 1980, cùng với một số đô thị khác, Vinh không còn nguồn viện trợ từ nước bạn Cộng hoà Dân chủ Đức. Không những nhịp độ xây dựng bị chậm lại, nhiều công trình dang dở, mà đời sống mọi mặt cũng hết sức khó khăn.

Ngày 1/5/1974 Phó thủ tướng Đỗ Mười đặt viên gạch đầu tiên xây dựng lại thành phố Vinh

5.2. Từ 1990: Phát triển đô thị

Có thể nói, công cuộc tái thiết lại Vinh chỉ thật sự được khởi động lại và bứt phá mạnh mẽ từ khi công cuộc đổi mới được phát động, đặc biệt là từ những năm 1990.

Kinh tế phát triển, thành phố Vinh được đầu tư tốt hơn. Năm 1990, cầu Bến Thủy được xây dựng, hai khách sạn lớn là Hữu Nghị và Kim Liên cũng khánh thành. Thành phố được chỉnh trang khá hơn.

Ngày 13 tháng 8 năm 1993 Vinh được công nhận là đô thị loại hai.

Năm 1994 thị xã Cửa Lò được thành lập. Nhiều thị trấn khác cũng ra đời.

Năm 2007 Thị xã Thái Hòa được thành lập.

Năm 2008, thành phố Vinh được công nhận là đô thị loại I.

Năm 2013 thị xã Hoàng Mai được thành lập.

Theo quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh Nghệ An được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4566/QĐ-UBND.CN ngày 12/11/2007, đến năm 2020 Nghệ An có thêm 3 thị xã là Phủ Diễn, Đô Lương và Con Cuông; hình thành 3 thị trấn huyện lỵ mới (để thay thế 3 thị trấn huyện lỵ mới phát triển thành thị xã); 21 thị trấn khu vực và 87 thị tứ để đảm bảo tỷ lệ đô thị hóa đạt mức 41,5%. Thế nhưng, kế hoạnh này đã không đạt được. Hai thị xã Phủ Diễn, Đô Lương chưa được thành lập. Con Cuông được thay đổi mục tiêu, hướng tới xây dựng đô thị sinh thái.

Cho đến nay, toàn tỉnh có 23 đô thị các loại, trong đó có: 01 đô thị loại I (TP Vinh), 01 đô thị loại III (thị xã Cửa Lò); 02 đô thị loại IV (thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai), 19 đô thị loại V (17 thị trấn huyện lỵ, 02 đô thị khu vực là Khe Choăng và Sông Dinh). Ngoài ra, còn một số thị tứ là trung tâm cụm xã đã và đang được lập quy hoạch xây dựng theo đúng định hướng chung.

Đến năm 2016 dân số đô thị của Nghệ An là 601.960 người, tỷ lệ đô thị hóa mới đạt 20,27%. Nghệ An có tỷ lệ đô thị hóa thấp hơn khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước (trung bình cả nước là 34,6%). Cho đến năm 2020 tình hình chưa có thay đổi đáng kể.

IV. MỘT SỐ NHẬN XÉT

1. Quá trình hình thành và phát triển đô thị ở Nghệ An gắn liền với các biến cố của lịch sử đất nước và vùng đất này. Chiến tranh và một số biến cố khác, nhất là thiên tai đã làm cho quá trình đó bị đứt đoạn nhiều lần. Chính vì vậy, mặc dù đô thị ở Nghệ An ra đời khá sớm, nhưng hiện di sản đô thị để lại hầu như không có gì. Thậm chí có đô thị sầm uất đã tồn tại hàng trăm năm trong lịch sử, nhưng hiện nay rất ít người biết đến. Hầu hết những gì mà đô thị hiện đang có đều mới được xây dựng từ sau năm 1975 đến nay. Chính vì vậy, việc nghiên cứu, bảo tồn và phát triển các giá trị đô thị trong lịch sử của Nghệ An là hết sức cần thiết.

2. Các đô thị của Nghệ An trong lịch sử đều hình thành từ yếu tố "thị" trước, sau đó khi có yếu tố "đô" thì càng có điều kiện thuận lợi hơn. Nhưng, cuối cùng yếu tố quyết định sự phát triển và cả bản sắc của đô thị đó vẫn là kinh tế, nhất là công nghiệp và thương mại. Đây là vấn đề rất quan thiết đối với hệ thống đô thị hiện nay của Nghệ An, vốn được ra đời từ chủ trương chính trị và quy hoạch nhà nước chứ không phải bắt đầu từ tiền đề phát triển kinh tế công nghiệp và thương mại.

3. Sự đầu tư của nhà nước chỉ tạo những tiền đề ban đầu và có tính định hướng, yếu tố quan trọng nhất trong phát triển đô thị, kể cả kinh tế và hạ tầng đô thị vẫn là sự đầu tư của doanh nghiệp và dân cư. Không thu hút được đầu tư từ doanh nghiệp và người dân thì đô thị không thể phát triển được

4. Đa văn hóa là một yếu tố quan trọng trong phát triển đô thị. Đây là yếu tố giúp cho Lam Thành- Phù Thạch trở đô thị thương mại, giao thương quốc tế và trong nước sầm uất; giúp cho Vinh – Bến Thủy trở thành đô thị kỹ nghệ và thương mại bậc nhất Trung Kỳ. Đây cũng đang là yếu tố mà Vinh cũng như các đô thị khác của Nghệ An hiện nay chưa có.

5. Quản lý đô thị là một bài học lớn từ lịch sử. Việc xây dựng các thiết chế quản lý đô thị, bao gồm cả tổ chức, bộ máy và các văn bản pháp luật của chính quyền Vinh – Bến Thủy dưới thời thuộc Pháp phải được nghiên cứu một cách nghiêm túc và cầu thị. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng biến Vinh- Bến Thủy trở thành một đô thị không chỉ sầm uất, phát triển, mà còn rất ngăn nắp, sạch sẽ.

GIÁO DỤC NGHỆ AN THÀNH TỰU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

GS.TS. Thái Văn Thành
Giám đốc Sở GD&ĐT Nghệ An

Giáo dục là con đường căn bản để chấn hưng nước nhà, là nền tảng của sự tiến bộ xã hội, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, thúc đẩy con người phát triển toàn diện. Muốn nước mạnh trước tiên phải mạnh về giáo dục. Ưu tiên phát triển giáo dục, nâng cao trình độ hiện đại hóa giáo dục có ý nghĩa quyết định đối với việc thực hiện mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Thực tiễn cho thấy, nhiều quốc gia trên thế giới đã đạt được những thành tựu to lớn trong quá trình phát triển nhờ sớm coi trọng vai trò của GD&ĐT, xem GD&ĐT là chia khóa làm nên sự thành công như Nhật Bản, Singapore, Mỹ... Ngày nay thế giới đang bước vào ngưỡng cửa của nền văn minh mới - nền văn minh trí tuệ thì vai trò của GD&ĐT lại càng trở nên đặc biệt quan trọng.

Ở Việt Nam, từ xa xưa cha ông ta rất coi trọng giáo dục và tôn vinh vai trò, vị trí của người thầy. Dân gian ta thường nói "*Không thầy đố mày làm nên*"; Danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi cũng đã khẳng định "*Nên thợ, nên thầy nhờ có học. No ăn, no mặc bởi hay làm*". Đặc biệt, với minh triết giáo dục Hồ Chí Minh "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu", và với đường lối lãnh đạo sáng suốt, tầm nhìn chiến lược đúng đắn, định hướng khoa học, coi "giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu" của Đảng ta (Nghị quyết Trung ương 3, khóa VII, năm 1993; Nghị quyết Trung ương 2, khóa VIII,…) đã đưa Việt Nam từ một nước với 95% dân số mù chữ, đại đa số con em nhân dân lao động không được đến trường (1945), đến năm 2000 đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Đặc biệt, sau gần 35 năm đổi mới, giáo dục Việt Nam có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao. Hiện nay, tất cả các tỉnh, thành phố đều đạt phổ cập trung học cơ sở và đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; tất cả các địa phương trong cả nước đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Việt Nam đã được UNESCO đánh giá xếp thứ 64/127 nước về phát triển giáo dục. Việt Nam cũng trở thành một trong những điểm sáng trên bản đồ giáo dục thế giới khi đăng cai và tổ chức thành công nhiều kỳ thi quốc tế, như: Olympic Toán học quốc tế 2007, Olympic Vật lý quốc tế 2008, Olympic Sinh học quốc tế 2016. Các đội tuyển học sinh Việt Nam tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế cũng đạt thành tích rất nổi bật, đặc biệt trong mấy năm gần đây, đội tuyển các môn: Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học đều đạt thứ hạng cao. Mặc dù với nhiều nguyên nhân khác nhau, nền giáo dục nước ta còn tồn tại một số hạn chế, bất cập, song những kết quả đã

đạt được là minh chứng sinh động về thành tựu to lớn của nền giáo dục Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Giáo dục đã thực sự góp phần to lớn trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước, đưa Việt Nam từ một đất nước có nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu thành một đất nước có nền kinh tế tư duy công nghiệp sau gần 35 năm đổi mới. Trong những thành tựu đạt được của giáo dục cả nước, có công sức đóng góp không nhỏ của cán bộ, giáo viên và học sinh Nghệ An.

Nghệ An là tỉnh có diện tích tự nhiên lớn nhất cả nước, với địa hình phức tạp, khí hậu khắc nghiệt, nhưng người Nghệ An luôn chịu thương, chịu khó học tập và đỗ đạt, thành tài. Đã từ lâu, trong Thư tịch và tâm thức người Việt, nhắc đến mảnh đất Nghệ An người ta thường nói đến Đất học. Có thể nói, "Hiếu học- Khổ học- Học giỏi" là một trong những truyền thống nổi bật của con người Nghệ An từ xưa đến nay. Để có được sự ghi nhận và đánh giá đó, là kết quả của tư duy, tầm nhìn giáo dục và cách làm giáo dục của con người Nghệ An từ bao đời, lưu truyền mãi đến hôm nay và mai sau. Hiện nay, đất nước ta đang bước vào quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng trên tất cả các lĩnh vực; đồng thời, chịu sự tác động mạnh mẽ của quá trình toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Xu hướng phát triển kinh tế chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình tăng trưởng dựa vào tài nguyên, lao động giản đơn, chi phí thấp sang nền kinh tế tri thức đã và đang đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với giáo dục cả nước nói chung và của Nghệ An nói riêng, đòi hỏi ngành giáo dục phải đổi mới mạnh mẽ từ tư duy đến hành động, từ tầm nhìn đến hiện thực.

Với mong muốn đưa ra cách nhìn khoa học về giáo dục Nghệ An hôm nay và định hướng tầm nhìn giáo dục Nghệ An trong tương lai, góp phần thúc đẩy giáo dục Nghệ An ngày càng phát triển, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đồng thời xây dựng bản sắc con người Nghệ An thời đại mới, chúng tôi lựa chọn vấn đề "Giáo dục Nghệ An- Thành tựu và định hướng phát triển" để bàn bạc, trao đổi.

I. NHỮNG THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC CỦA GIÁO DỤC NGHỆ AN

1. Giáo dục Nghệ An trước Cách mạng tháng Tám

a) Thời kỳ Bắc thuộc (tiếp biến văn hóa Hán)

Trải qua hơn một nghìn năm bị Phương Bắc đô hộ, cai trị, người Giao Chỉ (Người Việt thời bầy giờ) đã không chịu khuất phục trước sự thống trị của ngoại bang, liên tục đứng lên đấu tranh bằng các cuộc khởi nghĩa vũ trang hoặc khởi nghiệp chính trị: Khởi nghĩa vũ trang Trưng Nữ Vương, năm 40- 43; Khởi nghĩa Triệu Thị Trinh, năm 248; …cho đến năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, quốc gia phong kiến Việt Nam được độc lập, chấm dứt ngàn năm Bắc thuộc.

Giai đoạn này, giáo dục nhà trường bắt đầu được hình thành, nhưng còn sơ khai và chủ yếu là phục vụ cho tầng lớp quý tộc bên trên. Tam giáo, bao gồm Nho- Phật- Lão được truyền vào Việt Nam, trong đó có Nghệ An. Tiếng Hán được phát âm theo âm Việt tạo nên từ Hán Việt, chữ Hán được dùng để ghi chép, phổ biến thành tựu kinh nghiệm, truyền thống của người Việt nói chung và Nghệ An nói riêng.

b) Giáo dục Nghệ An thời Việt Nho (939-1884)

Sau chiến thắng Bạch Đằng (938), quốc gia phong kiến Việt Nam độc lập, các triều đại phong kiến nối tiếp nhau (nhà Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Hậu Trần, Lê, Mạc, Lê Trung Hưng, Nguyễn Tây Sơn, Nhà Nguyễn) cho đến khi thực dân Pháp xâm lược. Năm 1070, Vua Lý Thánh Tông thành lập Văn Miếu thờ Chu Công, Khổng Tử và các vị thiên hiền của đạo Nho; năm 1076, Vua Lý Nhân Tông lập Quốc Tử Giám là trường học cho con em hoàng tộc. Sang đời Trần, Quốc Tử Giám mở rộng cho con em bách tỉnh, người giỏi cũng được thu nhập vào học. Nghệ An vinh dự đóng góp rất nhiều nhà khoa bảng được ghi danh tại các kỳ thi đại khoa- Thi Hội, Thi Đình tổ chức ở kinh đô Thăng Long, trên bia đá vinh danh hàng ngàn Tiến sỹ ở Văn Miếu Quốc Tử Giám (Hà Nội), xứ Nghệ nằm trong số ba, bốn địa phương dẫn đầu cả về số lượng và thứ bậc, bên cạnh Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Thanh Hóa. Trong 82 bia Văn Miếu ghi danh những bậc đỗ đại khoa 82 kỳ thi đã có 57 bia ghi tên người Nghệ An (và Hà Tĩnh). Trong 110 tiến sỹ xứ Nghệ trên bia Văn Miếu còn lại đến ngày nay, có 08 vị đỗ Đệ nhất giác thì Nghệ An có 03 vị: Cao Quỳnh (huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu); Đinh Bạt Tụy (xã Bùi Khổng, huyện Hưng Nguyên), Phan Tất Thông (xã Hạ Thành, huyện Đông Thành)…Đặc biệt, tại kỳ thi năm Quang Hưng, thứ 15 (1592), hai cha con (Ngô Trí Tri và Ngô Trí Hòa) ở xã Lý Trai, huyện Đông Thành, Yên Thành cùng đỗ một khoa, con cao hơn cha một bậc là điều hy hữu, làm nức danh đương thời. Một số huyện có con em đậu đạt cao đã được nhân dân khắc tên trên bia đá, nổi bật trong tỉnh có huyện Đông Thành (Yên Thành và Diễn Châu ngày nay), Thanh Chương, Quỳnh Lưu… và không ít xã cũng được bia đá khắc tên như xã Trung Cần (Nam Đàn), xã Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu), xã Quan Trung và xã Lý Trai (Đông Thành). Có nhiều dòng họ đậu đạt cao như họ Ngô ở xã Lý Trai (Đông Thành) bốn đời liên tiếp có 5 người đỗ Tiến Sỹ; họ Nguyễn Trọng ở xã Trung Cần (Nam Trung, Nam Đàn), họ Lê ở xã Quan Trung (Đông Thành), họ Nguyễn ở xã Hoa Lâm (Nam Đàn); đặc biệt, họ Hồ (Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu và Thổ Thành, Yên Thành) có thành tích khoa bảng đông nhất, kể từ Nhà Trần đến Nhà Nguyễn, họ Hồ có đến 14 Tiến Sỹ. Huyện Nam Đàn, hai làng chỉ cách nhau mấy cây số, xuất hiện hai nhà khoa bảng cự phách: Nguyễn Sinh Sắc (1862-1929) đậu Phó bảng - thân phụ Chủ tịch Hồ Chí Minh; Phan Bội Châu (1867-1940) đậu Giải nguyên trường thi Hương Nghệ An, nổi tiếng hay chữ, xuất dương cứu nước từ 1905, được đánh giá: trước chủ tịch Hồ Chí Minh, Phan Bội Châu là nhân vật vĩ đại. Huyện Nghi Lộc, có Nguyễn Trường Tộ (1830-1871), còn được gọi là Thầy Lân, là một nhà yêu nước, một danh sỹ, kiến trúc sư, là nhà cải cách xã hội Việt Nam ở thế kỷ XIX,…Văn miếu tỉnh Nghệ An, được tạo dựng thời Nguyễn Gia Long (1803) có đôi câu đối:

Hoan Châu văn khí thiên niên trụ
Học đạo chính tâm vạn cổ truyền
(Hoan Châu văn khí ngàn năm vững
Học đạo chính tâm muôn thuở còn)

c) Giáo dục Nghệ An thời tiếp biến văn hóa Pháp

Sau hiệp ước Patanốt 1883 và H'arment 1884, thực dân Pháp đặt ách cai trị lên đất nước ta. Bộ phận quan lại có quyền lực ôm chân đế quốc, phản bội Tổ quốc; số còn lại, có tinh thần yêu nước, họ đi với nhân dân kháng Pháp giành lại độc lập dân tộc.

Đàn áp xong các cuộc khởi nghĩa, thực dân Pháp bắt đầu triển khai công việc mở trường học với mục đích đồng hoá dân tộc ta, đào tạo tay sai phục vụ chính sách thống trị lâu dài. Chúng chủ trương vừa phát triển học vấn theo lối Pháp, vừa duy trì nền giáo dục Nho học với mục đích vừa bóc lột vừa đồng hoá.

Tại Nghệ An, ở các phủ, huyện miền xuôi, 3-4 làng mới có một hương trường với một hai lớp đồng ấu. Mỗi tổng có một trường sơ đẳng độ 3-4 lớp. Phủ Diễn Châu - một vùng đất xứ Nghệ, cũng chỉ có một trường tiểu học. Các tổng Hoàng Trường, Lý Toán, Cao Xá, Vạn Phần, Nho Lâm, Thảo Xá mới có trường sơ đẳng. Cả miền núi Nghệ An chưa có một trường tiểu học nào. ở Vinh và ở một số huyện lớn có thêm một số trường tư thục: Chung Anh, Tri Tân, Tri Đức, Minh Tân. Giáo dục Nghệ An vào thời điểm lịch sử này chỉ có 11 trường tiểu học, tổng số học sinh của các trường sơ học và tiểu học khoảng 13 nghìn. ở bậc cao đẳng tiểu học có 4 trường đều đặt ở Vinh, đó là Trường Quốc học Vinh và 3 trường tư thục: Thuận An, Lễ Văn và Chính Hoá, với khoảng 1.500 học sinh thuộc 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Số học sinh tiếp tục theo học lên bậc trung học tính trên đầu ngón tay, phải ra Hà Nội hoặc vào Huế mới có nơi học. Tỷ lệ học sinh so với dân số là 1,5%.

Năm 1943, Hội Truyền bá quốc ngữ Nghệ An ra đời, ngày một phát triển và đặt nền móng cho sự phát triển công tác này vào sau Cách mạng tháng Tám thành công.

2. Giáo dục Nghệ An giai đoạn 1945 - 2015

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, làm cho Việt Nam biến đổi về chất. Ngày 3-9-1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt vấn đề: nạn thất học và mù chữ vào tình trạng báo động khẩn cấp. Người nói: "Giặc đói, giặc dốt là bạn đồng hành của giặc ngoại xâm". Vấn đề mở trường học, xoá nạn mù chữ được Đảng, Nhà nước và Hồ Chủ tịch hết sức quan tâm.

Đón nhận chủ trương ấy, Đảng bộ và nhân dân Nghệ An đã hình thành ngay nền giáo dục mới ở địa phương mình. Để sự nghiệp giáo dục tỉnh nhà không ngừng phát triển, nhân dân toàn tỉnh đã phát huy những thuận lợi, khắc phục khó khăn thiếu thốn trong kháng chiến, tự lực tự cường xây dựng sự nghiệp giáo dục, đưa sự nghiệp giáo dục lớn dần lên theo sự trưởng thành cuộc kháng chiến. Trên cơ sở xoá nạn mù chữ cho nhân dân, Nghệ An từng bước hình thành đội ngũ giáo viên người địa phương theo mức "người biết chữ dạy cho người chưa biết chữ". Từ năm 1951, bình dân học vụ tiếp tục xoá nạn mù chữ và bước đầu tổ chức bổ túc văn hoá, góp phần đào tạo cán bộ, bồi dưỡng sức dân, đưa kháng chiến đến thắng lợi. Giáo dục tiền học đường, ở thời gian này cũng đã phát triển khá; các ấu trĩ viên (vườn trẻ), dục anh viện được mở. Ngay năm đầu tiên của cuộc kháng chiến chống Pháp, nhân dân Nghệ An đã sớm xây dựng nên sự nghiệp giáo dục phổ thông của mình; hệ thống

trường phổ thông mới ra đời. Từ năm học 1948-1949, chuyên khoa sư phạm, các trường phạm được hình thành để đào tạo giáo viên hệ trung cấp và sơ cấp.

Kháng chiến chống Pháp thắng lợi, giáo dục Nghệ An tiếp tục mở rộng. Một màng lưới trường từ vỡ lòng, cấp 1, cấp 2, cấp 3 phổ thông đến bình dân học vụ, bổ túc văn hoá ổn định và phát triển. Năm 1954, có tới 1.300 giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, đội ngũ này là cả một vốn quý làm cốt cán cho sự tiếp tục phát triển giáo dục của tỉnh.

Từ những tiền đề của nền giáo dục dân chủ nhân dân được Đảng và nhân dân ta xây dựng trong thời kháng chiến chống thực dân Pháp, nền giáo dục Nghệ An tiếp tục phát triển nhanh, mạnh. Trong giai đoạn chống Mỹ cứu nước, giáo dục Nghệ An đã chuyển hướng: an toàn cho thầy trò, hoạt động dạy và học được bảo đảm. Tất cả các ngành học: bổ túc văn hoá, phổ thông, mẫu giáo, đào tạo-bồi dưỡng đều phát triển mạnh ở cả ba vùng: biển, đồng bằng, miền núi. Chất lượng giáo dục toàn diện được đi theo phương hướng cải cách giáo dục. Hoạt động học tập, giảng dạy và các hoạt động khác đã gắn với đời sống sản xuất, chiến đấu. Tuy vậy, chất lượng văn hoá đại trà kém sút ở một bộ phận không nhỏ, đây là một tồn tại nặng nề không dễ dàng, không nhanh chóng giải quyết được.

Từ sau ngày đất nước thống nhất, giáo dục Nghệ An phát triển nhanh, mạnh và vững chắc. Hệ thống mạng lưới trường học từ mầm non đến cao đẳng được sắp xếp tương đối hợp lý, xây dựng và phát triển nhanh các trung tâm học tập cộng đồng. Đến đầu năm học 2003-2004, tất cả các phường, xã, thị trấn đều đã có trường mầm non. Việc xây dựng hệ thống trường đạt chuẩn quốc gia, được tập trung cao độ. Tình trạng thiếu giáo viên trên địa bàn toàn tỉnh được chấm dứt. Bằng phương thức xã hội hoá giáo dục, cơ sở vật chất trường học ngày càng được nâng cấp. Đề án kiên cố hoá trường, lớp học được triển khai thực hiện có hiệu quả và đến hết năm 2005 đã cơ bản xoá xong toàn bộ số phòng học tranh tre, nứa lá.

Tuy vậy, giáo dục Nghệ An vẫn còn nhiều khó khăn, tồn tại. Nhiều trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có quy mô nhỏ; chất lượng giáo dục còn có khoảng cách xa nhau giữa các vùng miền và chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương; đội ngũ giáo viên vừa thừa, vừa thiếu, vừa không đồng bộ, một bộ phận giáo viên và cán bộ quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; cơ sở vật chất chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; cơ chế quản lý giáo dục chưa đồng bộ.

3. Giáo dục Nghệ An giai đoạn từ 2015 - 2020

Đến nay, hệ thống trường lớp cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập và yêu cầu phát triển của địa phương. Tổng số cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông của Nghệ An, tính đến năm học 2020-2021 có 1.532 trường học (mầm non 548 trường; tiểu học 495 trường; trung học cơ sở 399 trường; trung học phổ thông 90 trường); trong đó có 1.452 trường công lập. Song vẫn còn 1082 điểm trường lẻ (mầm non 605 điểm, tiểu học 442 điểm, trung học cơ sở có 35 điểm).

Có 01 trung tâm GDTX cấp tỉnh, 01 trung tâm GDTX-HN cấp tỉnh, 19 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện; 06 trường đại học (04 trường công lập); 09 trường cao đẳng (07 trường công lập); 14 trường trung cấp (10 trường công lập); 20 trung tâm giáo dục nghề nghiệp (16 trung

tâm công lập); 22 cơ sở đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp (10 cơ sở công lập) và 460 trung tâm học tập cộng đồng các phường, xã, thị trấn.

Về đội ngũ, cơ bản đủ về số lượng; chuẩn hóa về trình độ đào tạo; có năng lực chuyên môn, trình độ sư phạm vững vàng, đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới giáo dục và thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018. Từng bước bố trí đủ giáo viên theo định mức biên chế. Chất lượng đội ngũ không ngừng được nâng lên. Đến nay 100% giáo viên của tỉnh có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn đào tạo; toàn tỉnh có thêm 1344 nhà giáo đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, 38 nhà giáo đạt danh hiệu giáo viên làm Tổng phụ trách Đội TNTP Hồ Chí Minh giỏi cấp tỉnh, có thêm 16 nhà giáo được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Ưu tú, 34 nhà giáo đang được đề nghị phong tặng danh hiệu nhà giáo ưu tú; có 33374 sáng kiến kinh nghiệm được các Hội đồng khoa học công nhận sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở, 748 sáng kiến được Hội đồng khoa học cấp tỉnh công nhận sáng kiến cấp tỉnh.

Đã huy động mọi nguồn lực đầu tư, đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đạt hiệu quả cao với 1.147 trường đã được công nhận.

Chất lượng học sinh giỏi đứng trong tốp đầu cả nước. Tính riêng trong 5 năm từ 2015- 2020, có 16 em đạt Huy chương tại các kỳ Olympic quốc tế, khu vực quốc tế (5 Huy chương vàng, 3 Huy chương bạc, 2 Huy chương đồng quốc tế, 1 giải Châu Á); 515 học sinh đạt giải tại Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, trong đó có 35 giải Nhất, 182 giải Nhì, 182 giải Ba và 116 giải Khuyến khích. Đặc biệt, năm 2019, lần đầu tiên Nghệ An có học sinh vô địch Cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia, có học sinh đạt giải Nhất toàn quốc cuộc thi "Tuổi trẻ học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"; kết quả thi THPT hàng năm có sự tăng trưởng, trong 5 năm qua, tỉnh Nghệ An có 318 em học sinh đạt điểm cao tại các kỳ thi tuyển sinh vào đại học, cao đẳng, kỳ thi THPT quốc gia được tuyên dương.... Công tác phân luồng và định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông có nhiều chuyển biến: hàng năm tuyển 75% số học sinh tốt nghiệp THCS vào học lớp 10 các trường THPT; số học sinh tham gia dự thi tốt nghiệp THPT nhưng không có nguyện vọng xét tuyển đại học cao đẳng tăng dần, các năm 2018, 2019, 2020 có trên 42%. Công tác nghiên cứu khoa học trong học sinh, sinh viên thu được nhiều kết quả đáng khích lệ; chất lượng dạy học ngoại ngữ được nâng lên.

Chất lượng phổ cập giáo dục; công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập được quan tâm và có chuyển biến tích cực, đã góp phần tạo môi trường học tập suốt đời cho nhân dân. Đã và đang triển khai thí điểm mô hình trường trung học trọng điểm chất lượng cao tại 05 trường THPT và 09 trường THCS từ năm học 2019-2020.

Chất lượng đào tạo nghề nghiệp đã có sự thay đổi và nâng lên khá rõ nét, từng bước đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; kết quả giải quyết việc làm cho người lao động sau đào tạo: học sinh, sinh viên trình độ cao đẳng, trung cấp sau tốt nghiệp có việc làm đạt 87,26%.

Hàng năm, ngành GD&ĐT Nghệ An đều hoàn thành tốt các chỉ tiêu thi đua của Bộ GD&ĐT, trong đó có nhiều chỉ tiêu đạt xuất sắc. 5 năm qua, ngành liên tục được nhận Cờ thi đua xuất sắc của Bộ GD&ĐT và Cờ thi đua xuất sắc của UBND tỉnh Nghệ An, năm 2017 được Chính phủ tặng Cờ thi đua xuất sắc.

Bên cạnh những thành quả nói trên, giáo dục Nghệ An vẫn còn nhiều tồn tại cần khắc phục:

- Hệ thống các cơ sở giáo dục vùng miền núi còn nhiều điểm trường lẻ, lớp ghép; số lượng trường phổ thông dân tộc bán trú còn ít; tỷ lệ huy động trẻ đến lớp đang ở mức thấp so với mục tiêu kế hoạch (nhà trẻ mới đạt 20%/kế hoạch 30%; mẫu giáo 90,2%/KH 95%).

- Đội ngũ giáo viên mầm non và tiểu học còn thiếu; hiện tại, tỷ lệ giáo viên mầm non mới đạt 1,78 GV/nhóm lớp; tiểu học mới chỉ đạt 1,38 GV/lớp.

- Nguồn lực đầu tư chuẩn hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học còn gặp nhiều khó khăn; đang còn có 1.255 phòng học tạm, mượn.

- Chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt giáo dục miền núi, vùng khó khăn chưa cao; kết quả thi tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh hàng năm còn thấp so với mặt bằng chung cả nước; chưa xây dựng được mô hình và môi trường học tập để nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ trên địa bàn.

- Điều kiện cơ sở hạ tầng, nhân lực các TTGDTX - GDNN còn nhiều khó khăn và bất cập (thiếu giáo viên, thiếu nhà xưởng, máy móc); các trường nghề, trung tâm nghề cấp huyện chưa đủ năng lực thu hút học sinh vào học nghề; chất lượng, cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Hợp tác quốc tế trong giáo dục phổ thông còn hạn chế, chưa có các mô hình kết nối quốc tế.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2021-2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Kế thừa và phát huy những thành tựu của Ngành giáo dục Nghệ An đã được; trên tinh thần quyết tâm tiếp tục thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đổi mới giáo dục theo định hướng của Chương trình hành động 33-CTr/TU triển khai Nghị Quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo và của Luật Giáo dục 2019. Nắm bắt và tận dụng triệt để những lợi thế của hội nhập, toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, Giáo dục Nghệ An tiếp tục phát huy nội lực; tích cực, chủ động liên kết, hợp tác, tận dụng mọi điều kiện, nguồn lực hợp pháp từ bên ngoài để đi tắt, đón đầu nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, vì sự tiến bộ của người học.

Với sứ mạng: Giáo dục toàn diện, tạo đam mê, hứng khởi học tập và hướng đến sự thành đạt của người học để phát triển đất nước.

Xác định tầm nhìn: Giáo dục Nghệ An có hệ thống cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề đạt chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế; có vị thế, uy tín trong hệ thống giáo dục quốc gia và khu vực; trở thành trung tâm đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp; có khả năng đáp ứng hiệu quả nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao cho hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy năng lực cạnh tranh và sự thịnh vượng của tỉnh nhà.

1. Định hướng phát triển giáo dục Nghệ An

Lấy đổi mới, sáng tạo làm động lực phát triển; nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục làm then chốt, quyết định chất lượng giáo dục; tăng cường ứng dụng

công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo làm khâu đột phá; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện làm trung tâm, giáo dục Nghệ An xác định phát triển theo hướng:

Huy động mọi nguồn lực, thực hiện thành công Chương trình giáo dục phổ thông 2018; Chương trình giáo dục mầm non mới và khung Chương trình quốc gia giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; đảm bảo phát triển phẩm chất, năng lực người học và tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi người.

Chú trọng phát triển chương trình giáo dục địa phương, chương trình nhà trường, chương trình đào tạo nghề và chương trình giáo dục đại học theo hướng hiện đại, hội nhập; hình thành nguồn nhân lực phát huy điểm mạnh, cải thiện điểm yếu của con người xứ Nghệ trong môi trường lao động chuyên nghiệp; ưu tiên nâng cao năng lực ngoại ngữ, tin học và năng lực toàn cầu cho người học, người lao động; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương và tham gia vào thị trường lao động cả nước.

Hoàn thiện mô hình trường trọng điểm chất lượng cao, trường tiên tiến theo xu thế hội nhập và nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia; phát triển các chương trình đào tạo đạt kiểm định theo tiêu chuẩn của AUN–QA.

2. Mục tiêu của giáo dục Nghệ An đến năm 2025

Phát triển bền vững giáo dục và đào tạo Nghệ An với quy mô hợp lý; có đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất đạt chuẩn; cải tiến cơ chế, chính sách; chất lượng giáo dục, đào tạo dẫn đầu khu vực Bắc Trung Bộ, thuộc tốp đầu cả nước; đảm bảo phẩm chất, năng lực người học đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Đến năm 2025, phải có ít nhất 75% số trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 35% trường đạt chuẩn mức độ 2; sáp nhập các cơ sở giáo dục cùng cấp phù hợp sau sáp nhập địa bàn hành chính cấp xã. Tỷ lệ học sinh trên lớp của từng cấp học phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất và yêu cầu đổi mới theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Đảm bảo đủ giáo viên theo quy định, 100% giáo viên mầm non, giáo viên phổ thông đạt chuẩn đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục 2019; xây dựng bổ sung 4.813 phòng học, 5.730 phòng chức năng. Đảm bảo chất lượng giáo dục các huyện miền Tây và chất lượng dạy học ngoại ngữ của tỉnh ngang bằng với bình quân chung cả nước; tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên đạt 99,0%, trong đó tỷ lệ người biết chữ từ 15 đến 35 tuổi là 100%; tỷ lệ huy động trẻ em đến trường trong độ tuổi từ 03 tháng tuổi đến dưới 36 tháng tuổi đạt 25%; trẻ em trong độ tuổi từ 36 tháng tuổi đến dưới 72 tháng tuổi đạt 96%; 100% số trường tiểu học và khuyến khích các trường trung học tổ chức chương trình dạy học 2 buổi/ngày; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71,5%; trong đó qua đào tạo nghề nghiệp đạt 68%.

Phấn đấu đến 2030 có ít nhất 80% số trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 45% số trường đạt chuẩn mức độ 2; hoàn thành thí điểm xây dựng mô hình cơ sở giáo dục công lập thuộc thị trấn, thành phố, thị xã đảm bảo tự chủ chi thường xuyên; có đủ 100% phòng học, phòng chức năng kiên cố và bán kiên cố. Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi từ 03 tháng tuổi

đến dưới 36 tháng tuổi đạt 30%; trẻ em trong độ tuổi từ 36 tháng tuổi đến dưới 72 tháng tuổi đạt 98%; có 30% số học sinh tốt nghiệp THCS vào học nghề; 50% số trường THPT có liên kết đào tạo nghề cho học sinh có nhu cầu.

3. Nhiệm vụ, giải pháp để đạt được mục tiêu đến năm 2025

a) Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên từng cấp học theo hướng tinh giản bộ phận hành chính, phục vụ; đảm bảo đủ giáo viên đứng lớp, hạn chế dạy chéo môn. Xây dựng cơ chế thu hút nhà giáo có trình độ, năng lực, nghiệp vụ theo chuẩn quốc tế và khu vực đáp ứng công tác quản lý, quản trị, giảng dạy trong các mô hình trường chất lượng cao, trường tiên tiến.

Thực hiện chuẩn xác, nghiêm túc công tác đánh giá cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; chú ý đến tiêu chí hiệu quả công việc và ý thức xây dựng tập thể; xây dựng và thực hiện cơ chế đảm bảo quyền lợi gắn với hiệu quả công việc.

Rà soát các chế độ chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên để tham mưu triển khai đầy đủ và bổ sung, sửa đổi một cách hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế hiện tại.

Xây dựng, triển khai quy hoạch phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành giáo dục Nghệ An.

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh.

Giáo dục tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hợp tác phát triển của mỗi người thông qua giáo dục nhà trường.

Tiếp tục triển khai kế hoạch thí điểm xây dựng trường trung học trọng điểm chất lượng cao; triển khai xây dựng câc trường mầm non, phổ thông tiên tiến theo xu thế hội nhập.

Khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở giáo dục và đào tạo chủ động hợp tác với các tổ chức giáo dục uy tín trong khu vực và thế giới thực hiện chương trình tích hợp, trao đổi sinh viên.

c) Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, ưu tiên phát triển giáo dục miền núi, vùng khó khăn nhằm đáp ứng nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội miền Tây, kinh tế biển và các khu công nghiệp.

Xây dựng cơ chế cam kết đảm bảo chất lượng giáo dục của từng cơ sở giáo dục theo chuẩn phát triển phẩm chất, năng lực người học; từng bước rút ngắn khoảng cách về chất lượng giữa giáo dục miền xuôi và giáo dục miền núi.

Triển khai thực hiện đề án nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn Nghệ An; tập trung nâng cao năng lực ngoại ngữ cho học sinh và người lao động Nghệ An.

Các cơ sở giáo dục và đào tạo chú trọng hình thành các phẩm chất, năng lực cho người học để hội nhập, làm việc trong môi trường chuyên nghiệp.

Xây dựng mô hình liên kết đào tạo nghề trong các trường trung học gắn với nhu cầu của doanh nghiệp, của cơ sở sản xuất.

Triển khai các mô hình giáo dục STEM, giáo dục trải nghiệm, giáo dục dựa vào cộng đồng, nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ vào học tập, đời sống.

Các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục đại học mở các ngành đào tạo về công nghệ thông tin, điện tử viễn thông, tự động hóa và trí tuệ nhân tạo đạt kiểm định theo tiêu chuẩn của AUN–QA.

d) Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo

Tham mưu xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách về giáo dục phù hợp để huy động tối đa các nguồn lực thực hiện hiệu quả chương trình dạy học 2 buổi/ngày ở giáo dục phổ thông; nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, tin học; bổ sung cơ sở vật chất đáp ứng đổi mới giáo dục và nhu cầu học tập của nhân dân; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện đối với vùng miền núi, dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn.

Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa các đơn vị trong ngành giáo dục với các ngành, các lực lượng xã hội để tranh thủ sự đồng thuận, sự đồng hành trong triển khai thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo trên địa bàn.

e) Xây dựng quy hoạch phát triển giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và nhu cầu học tập của người dân. Tiếp tục sáp nhập trường lớp, dồn dịch các điểm trường đảm bảo thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Phát triển các cơ sở GDMN ngoài công lập đáp ứng nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ của nhân dân. Xây dựng đề án tái cơ cấu lại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh theo hướng tinh gọn, đa ngành.

g) Đổi mới quản lý giáo dục và quản trị nhà trường

- Đẩy mạnh cải cách hành chính

Thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính trong từng cơ quan, đơn vị. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học. Xây dựng hệ thống học liệu mở, thư viện điện tử phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Tham gia tích cực, hiệu quả các dự án xây dựng Chính phủ điện tử, thành phố thông minh, ứng dụng các thành tựu của công nghiệp 4.0 trong trường học.

- Đổi mới hoạt động thanh tra, kiểm tra, đảm bảo thực chất, hiệu quả;

- Đẩy mạnh truyền thông giáo dục nhằm thống nhất về nhận thức; cung cấp kịp thời các chủ trương, chính sách, nhiệm vụ, giải pháp của ngành, của cơ sở giáo dục đến cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh và nhân dân.

- Đổi mới công tác thi đua, khen thưởng theo hướng thiết thực, hiệu quả; phát hiện và nhân rộng các nhân tố mới, các điển hình tiên tiến.

- Ưu tiên đổi mới hoạt động quản trị trường học

Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ sở giáo dục và đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục dựa trên tiêu chí chất lượng đầu ra của học sinh.

Xây dựng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm; môi trường giáo dục dân chủ, khai phóng, sáng tạo.

h) Đảm bảo nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học

Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách tài chính; khuyến khích các cơ sở giáo dục vùng thuận lợi xây dựng phương án tự chủ tài chính.

Trang bị cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ các nhu cầu quản lý, tổ chức dạy học, giáo dục…. theo hướng đồng bộ, hiện đại.

Công tác vận động xã hội hóa giáo dục xây dựng cơ sở vật chất các nhà trường đảm bảo quy trình, công khai, minh bạch, tự nguyện.

i) Nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục

- Công tác phổ cập giáo dục

Tập trung chỉ đạo gắn nhiệm vụ nâng cao chất lượng công tác phổ cập giáo dục với các nhiệm vụ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục; đảm bảo quyền được học tập trong môi trường giáo dục tốt nhất của mọi người dân.

- Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, hình thành phẩm chất con người Nghệ An trong thời đại mới.

Phát huy trách nhiệm của từng cán bộ, giáo viên, nhân viên; thực hiện các biện pháp giáo dục, rèn luyện cho học sinh những thói quen tốt, lối sống lành mạnh; thực hiện nêu gương của nhà giáo, cán bộ trong ngành. Phối hợp tốt với gia đình học sinh và các lực lượng xã hội, cùng hỗ trợ, giúp đỡ học sinh tu dưỡng, rèn luyện.

Đưa kiến thức, kỹ năng cơ bản về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai vào trong chương trình giáo dục, đào tạo các cấp học. Thực hiện trường học an toàn, các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.

- Hoạt động hợp tác, hội nhập; hình thành thế hệ công dân toàn cầu.

Hợp tác với các địa phương có thế mạnh; với các doanh nghiệp mạnh; với các lực lượng xã hội hỗ trợ cho giáo dục Nghệ An như TP Hồ Chí Minh, TP Hà Nội, Bình Dương, Đà Nẵng ….

Hợp tác quốc tế thực hiện song song 2 chương trình. Hợp tác trao đổi giáo viên để tăng cường dạy học ngoại ngữ. Thu hút đầu tư từ các tổ chức có yếu tố nước ngoài nhằm xây dựng các trung tâm, cơ sở giáo dục, đào tạo chuẩn quốc tế, khu vực.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng KHCN vào cuộc sống

Chỉ đạo, hướng dẫn công tác nghiên cứu khoa học, đúc rút sáng kiến kinh nghiệm có chất lượng; tập trung các đề tài phục vụ đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Quan tâm hình thành kỹ năng mềm cho học sinh, chú trọng phát triển năng lực ứng dụng; tiếp tục nâng cao chất lượng phong trào nghiên cứu khoa học trong học sinh trung học và tham gia hiệu quả các cuộc thi khoa học kỹ thuật, công nghệ.

Giáo dục gắn với phát triển kinh tế, xã hội địa phương; tạo cơ hội cho học sinh được tham gia trải nghiệm và đề xuất những cải tiến đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, đời sống, môi trường học tập, sinh hoạt, lao động tại địa phương.

- Hoạt động phân luồng, hướng nghiệp kết nối với đào tạo nhân lực

Triển khai công tác dự báo, kế hoạch phát triển giáo dục chuyên nghiệp ở địa phương và toàn ngành. Tăng cường quản lí nhà nước các tổ chức hoạt động dịch vụ tư vấn du học trên địa bàn tỉnh.

Từng bước triển khai mô hình giáo dục trong nhà trường gắn với thực tiễn sản xuất kinh doanh của địa phương nhằm tăng cường khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, phát triển năng lực và phẩm chất học sinh, góp phần thực hiện phân luồng học sinh sau THCS và THPT.

Tiếp tục triển khai thực hiện nhân rộng mô hình liên kết với các trường dạy nghề tổ chức kết hợp đào tạo nghề cho học sinh trong các trường THPT; giúp học sinh có nghề sau tốt nghiệp THPT.

k) Đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập

Phối hợp với các tổ chức xã hội tăng cường các hoạt động kêu gọi, vận động, huy động mọi nguồn lực từ các nhà hảo tâm, các doanh nghiệp, các tổ chức từ thiện trong và ngoài nước; tập trung hỗ trợ cho các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, các học sinh nghèo vượt khó học giỏi, hỗ trợ phát triển các tài năng, động viên những thành tích dạy và học.

Tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng; phát triển mô hình trung tâm học tập cộng đồng kết hợp với trung tâm văn hóa thể thao xã.

l) Quan tâm đặc biệt giáo dục miền núi, dân tộc

Tham mưu xây dựng, triển khai các đề án, chuyên đề cụ thể nâng cao chất lượng dạy học, hoạt động giáo dục của các nhà trường vùng miền núi gắn với chất lượng nguồn nhân lực cho địa phương.

Lựa chọn cán bộ tâm huyết, trách nhiệm, có năng lực thực tiễn để phân công phụ trách, tham mưu, chỉ đạo lĩnh vực giáo dục miền núi, dân tộc; trực tiếp hỗ trợ các cơ sở giáo dục triển khai các chuyên đề nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đặc biệt xây dựng tổ tư vấn chuyên môn để thúc đẩy chất lượng từng trường cho vùng khó khăn.

Tăng cường, ưu tiên đào tạo nhân lực cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn bằng các hình thức phù hợp (lồng ghép đào tạo cán bộ là người dân tộc thiểu số trong Đề án đào tạo cán bộ, công chức cấp cơ sở, đào tạo cán bộ y tế cho tuyến xã, các dự án đào tạo của Chương trình xóa đói, giảm nghèo, khuyến nông, khuyến lâm …).

Tóm lại, có thể nói, nhờ có tư duy và tầm nhìn đúng đắn về giáo dục nên suốt chiều dài lịch sử, cùng với giáo dục cả nước, giáo dục Nghệ An đã vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách và đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Nghệ An đất học đã trở thành niềm vinh dự, tự hào đồng thời cũng là trọng trách lớn đặt ra đối với toàn ngành. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay, trước xu thế phát triển của thời đại cách mạng công nghệ 4.0, Đảng và Nhà nước ta chủ trương đổi mới giáo dục một cách "*căn bản và toàn diện*", giáo dục Nghệ An phải tiếp tục có những quyết sách đúng đắn, tầm nhìn khoa học và sáng tạo mới có thể mang lại những thành quả tốt đẹp. Với tầm nhìn và những định hướng trên đây, cùng với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự vào cuộc của chính quyền các cấp, sự đồng hành của nhân dân, đặc biệt là sự nỗ lực phấn đấu, quyết tâm cao của tập thể cán bộ, nhà giáo, người lao động và các thế hệ học sinh, tin tưởng rằng, giáo dục Nghệ An sẽ tiếp nối truyền thống, vững bước phát triển và tiếp tục gặt hái nhiều thành công./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhà giáo - nghề giáo: Những điều nên biết. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2020.
2. 60 năm ngành giáo dục và đào tạo Nghệ An (1945- 2005). Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An, tháng 10.2005
3. Nghệ An Đất học. NGUT Lê Thái Phong. Tập san Giáo dục Nghệ An, số 04, năm 2019.

TRUYỀN THỐNG HIẾU HỌC, TÔN SƯ TRỌNG ĐẠO VÀ KHOA BẢNG CỦA NGƯỜI NGHỆ AN

Đào Tam Tỉnh

I. LỜI MỞ ĐẦU

Nghệ An xưa nay cũng được coi là một trong những trung tâm văn hóa của nước ta, là *vùng Văn hóa Hồng Lam*, hay *Văn hóa xứ Nghệ*, là đất "phên dậu" của quốc gia. Mảnh đất *Non xanh nước biếc như tranh họa đồ*, có khí thiêng sông, núi hun đúc. Sông Lam và núi Hồng là hai biểu tượng của đất nước được chạm đúc trên Cửu đỉnh đặt ở Thái Miếu Kinh đô Huế. Con người Nghệ An kiên cường bất khuất trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm để bảo vệ Tổ quốc; Rất ngoan cường trong khắc phục thiên nhiên hà khắc để xây dựng quê hương, đất nước ngày càng giàu đẹp. Họ chăm lao động, lại nổi tiếng hiếu học, nên đã sinh ra nhiều bậc danh nhân lịch sử, văn hóa, mà tiêu biểu là Đại thi hào Nguyễn Du và Chủ tịch Hồ Chí Minh là 2/3 danh nhân Văn hóa Thế giới của Việt Nam. Nhà sử học Phan Huy Chú đã có nhận xét về mảnh đất, con người xứ Nghệ như sau:

Nghệ An… Núi cao sông sâu, phong tục trọng hậu, cảnh tượng tươi sáng, gọi là đất có danh tiếng hơn cả ở Nam Châu. Người thì thuận hòa mà chăm học, sản vật thì nhiều thức quý của lạ. Những vị thần ở núi, ở biển phần nhiều có tiếng linh thiêng. Được khí tốt của sông núi, nên sinh ra nhiều bậc danh hiền. Lại còn khoảng đất liền với đất người Man, người Lạo, làm giới hạn cho hai miền Nam Bắc, thực là nơi hiểm yếu, như thành đồng ao nóng của nước, và là then khóa của các triều đại.[1]

Kể từ triều Lý, khi vua Lý Thái Tông cho đổi tên đất từ Hoan Châu thành Nghệ An (năm Thiên Thành thứ 3 - 1030) và giao cho Uy Minh Vương Lý Nhật Quang làm Tri châu thì mảnh đất này được chăm lo tổ chức cai quản theo chế độ quân chủ phong kiến một cách quy củ, chặt chẽ. Nạn ngoại xâm, nội loạn đều được dẹp yên, người dân được giáo hóa, cuộc sống dân cư ổn định, mọi mặt kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển, hưng thịnh sánh với các châu trấn Đại Việt. Uy Minh Vương Lý Nhật Quang cùng với việc phát triển kinh tế còn chú trọng việc mở các trường dạy học chữ Nho để khai sáng giáo dục văn hóa cho người Nghệ An. Các trường lớp này được đặt tại các chùa ở lị sở Quả Sơn và các nơi trang trại, làng ấp đông dân cư. Đó là cơ sở tốt cho người Nghệ có thể tham gia các khoa thi Minh kinh triều Lý mở ra từ năm 1075 (Từ đời Lý Nhân Tông). Người Nghệ lại gặt hái được thành quả mĩ mãn khi đi thi ở các khoa thi Thái học sinh, kén người tài (Tiến sĩ) ngay từ đầu thời nhà Trần. Bạch Liêu (1236-

1 Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập 2, H. KHXH, 1992.- Tr. 155.

1315), quê ở làng Nguyễn Xá (nay là Mã Thành, Yên Thanh) thi đậu Trại Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Dần, niên hiệu Thiệu Long 9 (1266), đời vua Trần Thánh Tông. Ông trở thành người khai khoa cho đất Nghệ An và được tôn thờ ở Văn Miếu trấn, huyện. Trại Trạng nguyên Bạch Liêu là niềm vinh dự lớn cho quê hương xứ sở, nên công trạng của ông được nhân dân ghi nhớ và lưu truyền:

Trạng nguyên đệ nhất Tam khôi/ Nhất danh, nhất giáp, đầu ngôi bảng vàng.

Mũ rồng, áo tía vua ban/ Lọng anh đi trước, võng nàng theo sau…

Sang triều Lê, từ khi vua Lê Thái Tông cho mở trường thi Hương Nghệ An ở lị sở Lam Thành vào năm Thiệu Bình 5 (1438) và liên tục nhiều khoa thi về sau thì đã có rất đông nho sinh xứ Nghệ dự thi và đã có tới hàng nghìn người thi đậu Sinh đồ, Hương cống, Tiến sĩ. Điều đặc biệt là vua Lê Thánh Tông (1460-1497), người được Cương Quốc Công Nguyễn xí phù lập lên ngôi đã rất chú trọng đến việc giáo hóa cho người dân miền núi, miền Tây Nghệ An. Nhà vua đã từng cử hai vị quan đầu triều là Đinh Bộ Cương (Thượng thư bộ Hình) cai quản phía nam Trấn Ninh, trung tâm là Cát Ngạn, Thanh Chương và Đặng Minh Bích (Thượng thư bộ Binh) cai quản phía bắc, trung tâm là Trà Lân, Phủ Quỳ miền Tây Nghệ An. Hai ông đã cho mở trường dạy học, nhằm giáo hóa văn minh cho người dân tộc thiểu số và chăm lo việc khai hoang lập ấp, bảo vệ vững chắc biên giới đất nước. Nhờ đó mà vùng miền núi Nghệ An đã có khá nhiều người đậu đạt khoa bảng, tiêu biểu như Tiến sĩ Ngô Trọng Điển ở Tri Lễ, Anh Sơn; Nguyễn Thế Bình ở Cát Ngạn, Thanh Chương…

Đến triều Tây Sơn, vua Quang Trung cho lập Sùng chính Thư viện ở xã Nam Hoa (nay là xã Nam Kim), cử La Sơn Phu tử làm Viện trưởng để dịch sách chữ Hán sang chữ Nôm và tổ chức khoa thi Tuấn sĩ, lấy đậu Hương cống, Hiệu sinh, lựa chọn nhân tài phục vụ cho đất nước. Triều Tây Sơn cũng đã cho ra «Chiếu mở khoa thi» (*Thí sĩ chiếu*) và "Chiếu lập học" để khuyến khích sĩ tử thi đua học tập và dự thi.

Đến triều Nguyễn thì Nghệ An đã nổi tiếng đứng đầu đất nước về khoa bảng vì có nhiều người thi đậu Tú tài, Cử nhân, Phó bảng, Tiến sĩ.

II. TRUYỀN THỐNG HIẾU HỌC, TÔN SƯ TRỌNG ĐẠO VÀ KHOA BẢNG

Cùng với lịch sử phát triển Nho học, khoa bảng Việt Nam (1075-1919), thì truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo và khoa bảng của nhân dân Nghệ An cũng luôn luôn được nuôi dưỡng và phát huy. Ngoài các trường công của tỉnh, của phủ, huyện thì các gia đình khá giả đều tự mở trường học ở nhà và mời các thầy Đồ Nho đến dạy cho con em và nho sinh lân cận. Việc học đã trở thành phổ biến ở các làng quê Nghệ An. Các bà mẹ ở xứ Nghệ đã có ý thức chăm lo việc đèn sách cho con ngay từ khi chúng mới được sinh ra, còn bú ẵm, nằm nôi qua những lời ru:

Con ơi mẹ dạy con này/ Chăm lo đèn sách cho tày áo cơm.

Làm người đói sạch, rách thơm/ Công danh là nợ nước non phải đền.

Xứ Nghệ xưa, dẫu người dân còn khổ cực, nghèo đói, nhưng gia đình nào cũng mong muốn cho con học lấy dăm ba chữ để giữ đạo Thánh hiền (Đạo học). Nhiều nhà đã phải chắt

chiu từng hạt gạo, củ khoai nuôi con ăn học. Ở Nghệ An có khá nhiều Ông Nghè, ông Cống sống bởi ngọn khoai, anh Học, anh Nho nhai hoài lộc đỗ, nhưng lại lập nên các kỳ tích, sự nghiệp từ khoa bảng. Có gia đình ăn cháo, ăn khoai ngày ba bữa, mà cả nhà ông cháu, cha con đều thi đậu và được lưu truyền qua đôi câu đối:

Sáng khoai, trưa khoai, tối khoai, khoai ba bữa;

Cha đỗ, con đỗ, cháu đỗ, đỗ cả nhà.

Niềm khát vọng vươn lên trong khoa bảng của người Nghệ An rất mãnh liệt. Học để có thể đỗ đạt, tìm ra được một nghề nghiệp mới và nâng cao vị trí xã hội của bản thân, cũng là động lực hiếu học trong nhân dân. Các nhà nghiên cứu đã khẳng định *Nho sĩ Việt Nam là Nho sĩ nông thôn*. Do đó, mọi sinh hoạt ở nông thôn đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của Nho giáo, Nho sĩ. Nho sĩ càng đậu cao càng được quê hương trọng vọng, cung phụng cho nhiều thứ: Làm nhà, tậu vườn ruộng, đón rước linh đình, ăn mừng thật to, được ngồi mâm cao, chiếu trên. Hình ảnh ông Nghè *Vinh quy bái tổ*: *Lọng anh đi trước, võng nàng theo sau* là ước mơ cháy bỏng của các sĩ tử, của cha mẹ và vợ con họ. Hình ảnh *Văn phòng tứ bảo* trong phòng học và đọc sách: Bút lông, giấy viết, nghiên, mực của sĩ tử xưa; rồi *Bảng hổ đề danh* (bảng yết tên người đậu Hương cống, Cử nhân) và *Bảng vàng* (hay bảng Rồng ghi tên những người đậu đại khoa Phó bảng, Tiến sĩ); rồi võng, lọng, mũ, áo, ngựa vinh quy… đã in đậm vào tiềm thức tầng lớp Nho sĩ và người dân. Chúng được tái hiện lại, nhập hồn vào núi, ao, cồn, doi, ruộng đồng, vùng đất… của quê hương, xứ sở. Nhà văn hóa Đặng Thai Mai đã có nhận xét tinh tế rằng:

Khi mà chế độ khoa cử còn thịnh, cơ hồ mỗi một làng đều nhìn thấy trong núi của mình một cái bảng, một quản bút, một cái án thư…

Nhiều địa danh quen thuộc như thế và rất nổi tiếng có ở khắp nơi trong các làng xã trên đất Nhệ An: Diễn Châu có Nho Lâm, Bút Điền, Bút Trận, Văn Hiến, Văn Vật, Thư Phủ, Mã Yên… Quỳnh Lưu có: Bút Luyện, Văn Thai, Văn Khúc, Tam Khôi, Bảng Sơn…Đô Lương có: Văn Khuê, Văn Trường, Văn Lâm. Nam Đàn có: Khoa Cử, Khoa Trường… Yên Thành có: Văn Hội, Định Khoa… Anh Sơn có: Kim Nhan (hay tháp Bút), Mặc Điền (ruộng Mực)… Nghi Lộc – Cửa Lò có: Kỳ Sơn, Mão Sơn, Mặc Sơn, Bảng Nhãn Sơn… Người dân xứ Nghệ còn lưu đôi cấu đối rất hay về khoa bảng có gắn với các địa danh:

Nguyên chữ Hán:

世世科名别有憑山天造榜

年年誥贈歸然鴻嶺地仍碑

Phiên âm:

Thế thế khoa danh Biệt Hữu, Bằng Sơn thiên tạo bảng;

Niên niên cáo tặng Quy Nhiên, Hồng Lĩnh địa nhưng bi.

Tạm dịch:

Đời nối khoa danh, Bằng Sơn, Biệt Hữu, trời ban bảng;

Năm liền tên tặng, Hồng Lĩnh, Quy Nhiên, đất dựng bia.

Ý nghĩa sâu xa của đôi câu đối này là ca ngợi truyền thống hiếu học, khoa bảng của nhân dân, của các gia đình, dòng họ ở xứ Nghệ, năm nào cũng đều có nhiều người thi đậu, được triều đình công nhận, ban tặng ân điển lưu tên…

Đa số Nho sĩ của xứ Nghệ đều rất nghèo. Họ thường phải ăn khoai, ăn ngô, ăn sắn để trừ bữa, ngày làm, đêm học, nên thường lấy sự kiên nhẫn tạo ra thành quả trong học tập. Nhiều học trò phải học dưới ánh trăng, học trên lưng trâu, đốt lá cây, hay bắt đom đóm bỏ vào vỏ trứng để thay đèn đọc sách, dùng mo cau thay giấy viết, bút là cành que viết chữ trên đất, cát… Thầy dạy học thì thiếu nhà để mở lớp học, phải đưa trò lên núi học ngay ở ngoài trời, lấy đá viết chữ lên để làm sách… Thế mà thầy nổi tiếng dạy hay, trò nổi tiếng học giỏi, đỗ cao. Ngoài những khó khăn trên, học trò xứ Nghệ còn phải chịu nhiều thiệt thòi khác: Sống dưới nhiều tầng lớp bóc lột, áp bức của chế độ phong kiến, tiền thiếu, sách vở thiếu, nhất là vác lều chõng đi thi Hội ở Kinh đô thì xa xôi, cách trở… Họ không còn cách nào khác là phải phấn đấu trong học tập bằng tính kiên trì, nhẫn nại, cần kiệm… Về nội dung học tập thì học trò xứ Nghệ thường không chuộng "hoa mỹ", mà cốt "văn hùng", lúc đi thi, làm bài cũng như thế.. Nếp sống trong học tập của học trò xứ Nghệ có thể gọi là "khổ học" và đã trở thành nét bản sắc trong di sản văn hóa địa phương và dân tộc Việt Nam.

Người xưa có câu: Đạo Thánh là đạo rộng, nghĩa là ai cũng được học đạo của Thánh Hiền. Thầy nào cũng muốn có nhiều học trò. Thầy bao giờ cũng hết lòng dạy học, để từ trường của mình đưa ra được những người trọng *lễ nghĩa*, biết sửa mình, giúp ích cho đời, cống hiến sự nghiệp cho đất nước. Do đó, thầy phải rất gương mẫu, mặt đạo đức phải sáng ngời, về Nho học, Kinh sách phải uyên bác. Trường của cụ Nguyễn Sĩ Lạng ở lang Tú Viên, Thanh Chương có treo bức hoành *Thi thư trạch* (Nghĩa là nơi có truyền thống dạy và học hành phát đạt). Đất Nghệ An nổi tiếng có nhiều thầy dạy giỏi, có thể kể: Dương Tồn, Hồ Sĩ Dương, Cao Trọng sính, Phạm Đình Trọng, Nguyễn Phùng Thời, Hồ Sĩ Đống, Nguyễn Trọng Thường, Lê Nguyên Trung, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Đức Đạt, Phan Thúc Trực, Nguyễn Thức Tự, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Năng Tĩnh, Vương Thúc quý, Nguyễn Sĩ Lạng, Phan Bội Châu, Đặng Thái Thân, Nguyễn Nguyên Thành, Nguyễn Hữu Tố, Dương Thúc Hạp, Hoàng Đường, Hồ Sĩ Tạo, Đặng Văn Thụy, Đinh Nhật Thận, Phan Hữu Tính, Bùi Hữu Nhẫm, Đinh Văn Chấp, Hoàng Mậu, Hoàng Văn Cư, Ngô Trạch, Nguyễn Huy Nhu, Nguyễn Văn Giá, Trần Đình Phong, Nguyễn Thái Đễ, Phan Võ, Đặng Nguyên Cẩn… Thầy Ngô Trí Trạch ở xã Lý Trai (Diễn Kỷ) nổi tiếng một thời, có công nuôi dạy con là Ngô Trí Tri và cháu Ngô Trí Hòa cùng thi đỗ Tiến sĩ một khoa. Thầy được ban tước "Đạo nguyên bá" (Đạo nguyên là nguồn của đạo Nho)… Trong số các thầy Đồ: Thầy Đồ Bắc, thầy Đồ Nam, thầy Đồ Thanh, thầy Đồ Quảng, v.v… thì thầy Đồ Nghệ được nhân dân nhiều nơi hâm mộ hơn cả. Họ tuy nghèo khó phải chịu khổ, kiệm ước, được người đời đặt biệt danh «Cá gỗ», nhưng hay chữ, tiết tháo, có tình nghĩa và đào tạo được nhiều người thành danh hơn cả. Thám hoa Nguyễn Đức Đạt ở xã Hoành Sơn, chán cảnh quan trường khi đang làm ở viện Tập hiền, lấy cớ cha mẹ yếu, xin về nhà phụng dưỡng và mở trường dạy học. Học trò theo học rất đông, thầy phải tổ chức bình văn ở bên bờ sông và mở trường dạy học ở trên núi Nam Sơn, lấy đá làm sách viết chữ dạy học mà đào tạo được nhiều người thi đậu Cử nhân và đại khoa. Sau khi thầy mất, học trò đã

góp công của xây dựng mộ, lập nhà thờ và dựng bia ghi ơn, ca ngợi công đức của thầy chính nơi thầy mở trường dạy học.

Thầy Nguyễn Thức Tự, hiệu Đông Khê, quê ở làng Đông Chử, xã Thịnh Trường, thi Hương một lần đậu Á nguyên, làm Sơn phòng Chánh sứ Hà Tĩnh, là cánh tay đắc lực của khởi nghĩa Phan Đình Phùng. Khi cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, ông cáo quan về mở trường dạy học, có tiếng dạy giỏi, học trò đông. Nguyễn Thức Tự được các sĩ phu xứ Nghệ đánh giá là bậc thầy về kinh sử và nhân cách. Học trò của thầy là nhiều nhà khoa bảng rất nổi tiếng, như các Tiến sĩ, Phó bàng: Đinh Văn Chấp, Nguyễn Đức Lý, Hoàng Kiêm, Nguyễn Mai, Ngô Đức Kế, Nguyễn Sinh Sắc, Vương Đình Trân, Nguyễn Thúc Dinh, Nguyễn Viết Tuyển, Đặng Nguyên Cẩn, Giải nguyên Phan Bội Châu và rất nhiều Cử nhân, Tú tài khác… Ngay khi thầy đang sống, học trò của thầy và các sĩ phu đã quyên góp tiền của để xây nhà thờ và sinh từ cho thầy. Ngày thầy mất, Phan Bội Châu đang ở Trung Hoa, đã làm bài văn điếu gửi về kính viếng thầy, trong đó những câu như sau:

Đạo thông thiên địa/Học bác cổ kim/Kinh sư dĩ đắc/Nhân sư nan tầm.

Nhà thơ Trần Hữu Thung dịch như sau:

Đạo thông cả trời đất/Học rộng khắp xưa nay/Thầy dạy chữ dễ gặp/Thầy dạy làm người khó tìm.

Hệ thống giáo dục trường học do nhà nước quản lý, cao nhất là Trường Quốc Tử Giám và chỉ duy nhất có ở Kinh đô, chỉ chọn những người xuất sắc hoặc con cháu hoàng thân, quan lớn trong triều vào học để đi thi Hội và cử đi làm quan. Nhiều Nho sinh Nghệ An được tuyển chọn vào trường này là rất vinh dự. Người Nghệ An đứng đầu Quốc Tử Giám (như Hiệu trưởng trường Đại học bây giờ) gọi là quan Tế tửu, chức phó gọi là Tư nghiệp như: Ngô Trí Hòa, Nguyễn Bá Quýnh, Lê Nguyên Trung, Đặng Văn Thụy, Trần Đình Phong. Cao Xuân Dục… Các thầy được cử dạy học cho thái tử và các hoàng thân như: Hồ Sĩ Dương, Hồ Sĩ Tôn, Hoàng Hà, Phan Thúc Trực (hầu cận bên vua), Nguyễn Văn Giao, Đinh Nhật Thận, Hồ Phi Cơ, Nguyễn Trí Danh… Quan phụ trách giáo dục của một tỉnh là Đốc học, Nghệ An có 33 người. Quan Giáo thụ đứng đầu giáo dục một phủ: 28 người; làm Huấn đạo đứng đầu giáo dục một huyện: 32 người và nhiều vị là Chánh ,Phó Chủ khảo, Đề điệu các khoa thi Hương, Hội,v.v…

Nhân dân xứ Nghệ rất quý trọng, biết ơn công lao dạy dỗ của thầy, nên đã luôn nhắc nhau:

Muốn sang thì bắc cầu Kiều/ Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.

Những vị đậu ông Nghè, ông Cống khai khoa và đem lại vẻ vang cho làng, xã còn được nhân dân lập miếu tôn thờ làm Thành Hoàng, hoặc Phúc thần, như Ngô Trí Hòa ở Diễn Kỷ, Phạm Kinh Vỹ ở Thanh Giang, Bùi Hữu Nhẫm ở Thanh Thủy, Tống Tất Thắng ở Trung Cần, Hồ Sĩ Dương ở Quỳnh Đôi, Đinh Bạt Tụy ở Hưng Trung, v.v… Những người học giỏi, có tài văn học, được dân tôn sùng xếp vào "Tứ hổ", "Tứ Lân"… Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thưởng ở Trung Cần, ở tuổi 19 ra đất Tràng An (Kinh đô Thăng Long) để học thi Hội, được tôn xưng 1 trong "Tứ Hổ Tràng An" cùng với Nguyễn Chương, Đậu Minh và Lê Đăng. Nam Đàn có "Tứ

Hổ" là San, Đôn, Lương, Quý; hay San, Song, Lương, Sắc. Một lần "Tứ Hổ" rủ nhau đi hát phường vải ở Nam Kim bị bên gái vặn hỏi:

Bốn chàng quê quán ở đâu?/Xin tường danh tính để sau khuyên mời.

Phan Văn San (tức Giải nguyên Phan Bội Châu) đã nhanh nhẹn thay mặt cho các bạn trả lời rằng:

Nam Đàn tứ Hổ là đây, San, Song, Lương, Sắc, một bầy bốn anh.

Nguyễn Sinh Sắc (thân sinh Chủ tich Hồ Chí Minh), lúc bé mồ côi cha mẹ phải học lỏm ngoài lớp và trên lưng trâu, được thầy Hoàng Đường thương đưa về nuôi cho ăn học, sau đậu Phó bảng. Nghi Lộc có Tứ Hổ là Hoàng Văn Thái, Hoàng Văn Bảo, Nguyễn Đình Yên, Hoàng Văn Cư. Huyện quỳnh Lưu có Tứ Lân là Hồ Tài Trí, Hồ Văn Minh, Hồ Diễn, Hồ Hiến. Họ Hồ có 4 nhà nổi tiếng học giỏi, đỗ đạt và có văn học: Hồ Sĩ Dương, Hồ Phi Tích, Hồ Sĩ Đống, Hồ Sĩ Tôn được tôn vinh, xếp vào *Tứ Hồ từ cổ chiếm văn minh*. Trong Tứ Hổ của huyện Đông Thành (Diễn Châu và Yên Thành) có Nguyễn Xuân Ôn, Lê Doãn Nhã…

Nhà Nho xứ Nghệ không chỉ trọng đạo, trọng khí tiết mà họ còn thể hiện tài năng về nhiều mặt, như chính trị tài, ngoại giao giỏi, chỉ huy đánh trận mưu mẹo, dũng cảm (văn võ song toàn) và là những tác gia văn học, sử học có tiếng. Về trung thần, được thờ ở miếu Hiền lương trong triều đình có: Nguyễn Trung Mậu, Văn Đức Giai, Hồ sĩ Thuần, Hồ Trọng Đỉnh; được thờ ở miếu Trung liệt có: Hai cha con Nguyễn Ngọc Chấn và Nguyễn Thế Cát, Ngô Trực Nghĩa, v.v… Về ngoại giao có tới 30 vị chánh phó Sứ thần đi nước ngoài, hoàn thành sứ mệnh, làm vẻ vang cho nước nhà. Nhiều vị nổi tiếng đi sứ nhiều lần, như Hồ Sĩ Dương, được vua Bắc Quốc phong là "Lưỡng quốc Tể tướng". Họ Nguyễn Trọng Trung Cần có 3 Tiến sĩ và 4 đời liên tiếp được cử đi sứ Trung Quốc tới 5 lần: Nguyễn Trọng Thường, Nguyễn Trọng Đương, Nguyễn Trọng Đường và Nguyễn Trọng Võ. Nguyễn Trọng Đường khi làm Đốc trấn Lạng Sơn còn có công xây dựng Đài Ngưỡng Đức và soạn dựng văn bia xác lập điểm mốc biên giới vững chắc đầu tiên của nước ta với Trung Quốc. Truyền thống hiếu học và tôn sư trọng đạo là môi trường tốt nhất tạo nên ý chí cho lớp sĩ tử xứ Nghệ vươn lên giành những vị trí cao nhất trong các khoa thi Hương, thi Hội. Tiếp theo Trại Trạng nguyên Bạch Liêu là ba cha con, ông cháu Hồ Tông Thốc, Hồ Tông Đốn, Hồ Tông Thành lại đậu Trạng nguyên. Tại nhà thờ họ Hồ Tam Công ở Thọ Thành, Yên Thành có treo đôi câu đối:

Lưỡng thế tranh nguyên phiêu Hồng Tháp; Nhất gia thịnh sự dật Long Môn. (Nghĩa là: Đời sau tiếp đời trước tranh đậu đầu (Trạng nguyên) ghi tên ở Hồng Tháp; Một nhà thịnh đạt vượt Long Môn (nhiều người đậu cao) rạng rỡ nền khoa bảng). Có sĩ tử trong một năm đậu luôn hai khoa thi Tiến sĩ là Sĩ Vọng và Đông các, một năm được vinh dự hai lần vinh quy bái tổ như Hồ Sĩ Dương, Nguyễn Đình Cổn. Có khoa thi lấy đậu 5 Đệ nhất giáp thì Ngệ An chiếm 2 là Đinh Bạt Tụy và Phan Tất Thông (Đinh Bạt Tụy đứng đầu – Đình nguyên). Nhiều sĩ tử đậu đầu hai khoa thi (Song nguyên), là các Tiến sĩ: Hội nguyên, Đình nguyên Hồ Sĩ Đống, Nguyễn Ngọc, Nguyễn Đức Quý, Vương Hữu Phu; Giải nguyên – Đình nguyên: Nguyễn Hữu Lập, Nguyễn Văn Giao; Giải nguyên – Hội nguyên: Cao Quýnh, Phạm Nguyễn Du; Đình nguyên Thám hoa Phan Thúc Trực (từng 10 khoa đậu Tú tài), v.v… Đặc biệt có khoa thi

Tiến sĩ, cả nước chỉ chọn được 3 sĩ tử, thì người Nghệ An chiếm 2, lại là hai cha con: Ngô Trí Tri và Ngô Trí Hòa. Có khoa thi Tiến sĩ chỉ lấy đậu 2 Đệ nhất giáp Thám hoa, thì cả 2 cùng ở một tổng của Nghệ An (Nam Kim, Nam Đàn) là Nguyễn Đức Đạt (Thám nhất) và Nguyễn Văn Giao (Thám nhị). Sau khi vinh quy bái tổ, Nguyễn Đức Đạt đến chơi nhà Nguyễn Văn Giao, thấy nhà bạn đồng khoa chỗ nào cũng có đậu (đúng lúc thu hoạch đậu) liền ra vế đối:

Trong nhà đậu, ngoài sân đậu, cha thi đậu, con học đậu, thi vân: đa đậu thử chi vị dã;

(Trong nhà đậu, ngoài sân đậu, cha thi đậu, con học đậu, đúng là rất nhiều đậu)

Nguyễn Văn Giao nhìn ra ngoài sân, thấy hàng dâm bụt đang trổ nhiều hoa, liền đối lại:

Trên cây hoa, dưới gốc hoa, bác vinh hoa, tôi Thám hoa, thi viết: trùng hoa bất diệc nghi hồ. (Trên cây hoa, dưới gốc hoa, bác vinh hoa, tôi Thám hoa, rõ ràng đều là hoa).

III. PHẦN KẾT VÀ KIẾN NGHỊ

Theo sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*, từ khoa thi Hán học đầu tiên "Minh kinh bác học" năm Ất Mão – Thái Ninh 4 (1075) đến khoa thi cuối cùng Kỷ Mùi – Khải Định 4 (1919) triều Nguyễn, cả nước tổ chức được 183 khoa thi Hội, thi Đình, lấy đậu 2.898 Tiến sĩ, Phó bảng, Nghệ An có 152 người đậu đại khoa (Tiến sĩ, Phó bảng): Triều Trần 12 khoa thi, 3 người đậu/3 khoa; Lê, Mạc 123 khoa, 57 người/44 khoa; Nguyễn 39 khoa 85 người/30 khoa. Sách này chưa tính các ân khoa các triều mở thêm để kén chọn người tài nên số liệu trên chưa thể đầy đủ được. Nghệ An còn có các vị đậu Tiến sĩ ở các khoa khác chưa xác định khoa thi, năm thi, hoặc chưa có sách đăng khoa nhà nước ghi nhận. Đặc biệt có một ân khoa do vua Lê Trang Tông tổ chức tại sách Vạn Lại, Thanh Hóa để kén chọn nhân tài ra giúp nước, chọn được 25 Tiến sĩ, trong đó Nghệ An có 10 người. Chúng tôi đã đi đến các di tích, dòng họ, tìm các tài liệu quý của địa phương như bia đá, sắc phong, khoa phổ, gia phả… để chứng minh cho khoa thi này là có thật, nâng tổng số người Nghệ An đậu đại khoa là 190 vị.

Riêng triều Lê chưa có sách nhà nước ghi chép về những người đậu thi Hương. Chúng tôi đã khảo cứu tài liệu khoa bảng địa phương và đã lập danh mục gồm 605 vị đậu Hương cống Trường thi Hương Nghệ An (chưa kể Hà Tĩnh). Triều Lê, cứ 1 Hương cống lấy đậu 8-10 Sinh đồ, thì số Sinh đồ của Trường thi Hương Nghệ An cũng ngót nghét trên một vạn người.

Đến triều Nguyễn, vua Gia Long đã cho dời lỵ sở Nghệ An từ Lam Thành về Vinh (năm 1804), thì trước tiên cho lập Văn Miếu tỉnh, còn gọi là Văn Thánh Vinh (1803), sau đó cho dời trường thi Hương ở Lam Thành về Vinh vào năm 1807 và cho tổ chức khoa thi đầu tiên ngay cùng với 6 trường khác cả nước. Trường lúc đầu được lập bằng tranh tre nứa mét, đặt ở phía đông nam tỉnh thành (thành cổ Vinh), tức là phía đông bắc của Văn Thánh (Văn Thánh nay là Công ty In Nghệ An), quãng ở Nhà Văn hoá Lao động và Quảng trường Hồ Chí Minh. Năm Thiệu Trị thứ 3, trường dời đến địa phận xã Yên Dũng, huyện Chân Lộc, nay thuộc khu vực Bộ chỉ huy Bộ Tư lệnh Quân khu IV và trường Đại học Vinh, phường Trường Thi, Tp.Vinh. Trường thi Hương Nghệ An triều Nguyễn tổ chức được 42/47 khoa thi, lấy đậu 882/5.236 Cử nhân cả nước. Cả nước trung bình mỗi khoa lấy đậu 111 người, còn trường Nghệ An mỗi khoa lấy đậu trung bình 21 người (chiếm 18% cả nước). Riêng tỉnh Nghệ An có 562 người đậu

(còn lại là người Hà Tĩnh và Thanh Hóa thi chung một số năm) và nếu tính cả số 33 người Nghệ An đậu ở các trường thi khác, thì người Nghệ An đậu Cử nhân là 596 (= 11,4% cả nước), trong đó có 25 người đỗ đầu (Giải nguyên); 28 vị đậu Á nguyên. Theo qui định của chế độ khoa cử triều Nguyễn thì 1 Cử nhân ít nhất lấy đậu 2 đến 3 Tú tài (nhất Cử nhị tam Tú), có khoa lấy tới 7 – 8 Tú tài, thì người xứ Nghệ phải thi đậu tới hàng nghìn Tú tài; nếu tính cả số Hiệu Sinh, Sinh đồ triều Lê, thì trường Nghệ An phái có tới hàng vạn Hiệu sinh, Tú tài, Chính vì thế mà xứ Nghệ được sử sách đánh giá là một trong những trung tâm khoa bảng rực rỡ của đất nước. Trường thi Hương Nghệ An được duy trì và mở liên tục cũng là động lực để nhân dân, làng xã ở địa phương động viên con em phấn đấu học tập, thi đậu thành danh.

Truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo và khoa bảng của nhân dân Nghệ An còn được tiếp tục và phát huy cho đến mãi ngày nay. Nhiều lớp thầy trò xứ Nghệ đã nhanh chóng tiếp thu những thành tựu khoa học của thế giới, trở thành các Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà khoa học nổi tiếng ở trong nước và thế giới như: Cao Xuân Huy, Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Tạ Quang Bửu, Nguyễn Thúc Hào, Nguyễn Cảnh Toàn, Hoàng Đình Cầu, Đào Vọng Đức, Nguyễn Thị Hòe và nhiều nhà văn, nhạc sĩ, họa sĩ, nhiều nhà nghiên cứu thuộc đủ các nghành khoa học khác… Nhìn lại cả quá trình trình lịch sử dân tộc nói chung, lịch sử Nghệ An nói riêng thì tôn sư trọng đạo, hiếu học và khoa bảng là nét đẹp truyền thống, là di sản văn hóa đặc sắc, tạo nên một đặc điểm nổi bật nhất, đậm đà nhất và giàu bản sắc nhất, như đôi câu đối ở Văn Miếu tỉnh đã ghi:

鸛州文氣千年拄/學道正心萬古傳

Phiên âm:

Hoan Châu văn khỉ thiên niên trụ/ Học Đạo chính tâm vạn cổ truyền.

(Nghĩa là: Văn khí Hoan Châu ngàn năm bền vững/ Chính tâm Đạo Học muôn thuở vẫn truyền).

Chuông treo ở Văn Miếu được tạo đúc năm Gia Long 11 (1812) có văn khắc do Hoàng giáp Bùi Dương Lịch, cựu Đốc học trấn Nghệ An soạn, có ý nói:

… Mỗi khi nghe tiếng chuông vang, dân chúng trong bản trấn tưởng nhớ đến các bậc Tiên Hiền các đời trước đã làm vẻ vang cho truyền thống của bản trấn…[1]

Các vị khoa bảng của Nghệ An đã góp phần làm rạng danh cho nền khoa bảng Việt Nam dưới thời phong kiến và là niềm tự hào của nhân dân xứ Nghệ.

Thiết nghĩ lãnh đạo tỉnh Nghệ An và thành phố Vinh cần cho phục hồi lại di tích Văn Miếu Vinh, dựng mốc lưu niệm Trường thi Hương Nghệ An để làm nơi tôn vinh biết ơn các nhà khoa bảng và làm nơi để các thế hệ trẻ học tập, tiếp tục nêu gương sáng, phát huy truyền thống hiếu học của cha ông.

1 Chuông Văn Miếu được hợp tự và hiện treo tại đền Hồng Sơn, TP Vinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bùi Dương Lịch. *Nghệ An ký*/ Nguyễn Thị thảo dịch.- H., KHXH, 1993.
2. *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*/ Ngô Đức Thọ CB và … H., Văn học, 1993.
3. Cao Xuân Dục. *Quốc triều khoa bảng lục* và *Hương khoa lục*…
4. Đại Việt sử ký toàn thư.- H., KHXH, 1993
5. Đào Tam Tỉnh. *Khoa bảng Nghệ An*.- Nghệ An, 2005.
6. *Hoan Châu bi ký*.- Bản chữ hán chép tay, lưu Thư viện Nghệ An.
7. *Hương ước Nghệ An*/ Ninh Viết giao CB. và…
8. *Khoa bảng Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn*/Phạm Thị Huệ CB. và…
9. Và nhiều tài liệu khác…

GIÁO DỤC VÀ KHOA CỬ NHO HỌC NGHỆ AN - NHỮNG ĐÓNG GÓP ĐỐI VỚI LỊCH SỬ DÂN TỘC

TS. Mai Phương Ngọc
Viện Sư phạm Xã hội, Trường Đại học Vinh

Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú viết về đất xứ Nghệ như sau: nơi đây "…phong tục trọng hậu, cảnh tượng tươi sáng, gọi là đất có danh tiếng hơn cả Nam Châu. Người thì thuần hòa mà chăm học, sản vật thì nhiều thức quý của lạ… Những vị thần ở núi, ở biển phần nhiều có tiếng linh thiêng. Được khí tốt của sông núi nên sinh ra nhiều bậc danh hiền"[1]. Sách Đại Nam nhất thống chí thì nhận xét: "… dân nghèo, tập tục cần kiệm, nhà nông chăm chỉ ruộng nương, học trò ưa chuộng học hành"[2]. Trong thời trung đại, đặc biệt từ thế kỉ XV, Nghệ An là trung tâm giáo dục và đào tạo Nho học quan trọng trong cả nước. Nền giáo dục khoa cử Nho học của Nghệ An đã có nhiều cống hiến đối với lịch sử dân tộc.

1. VÀI NÉT VỀ THÀNH TỰU GIÁO DỤC KHOA CỬ NHO HỌC CỦA NGHỆ AN

Ở xứ Nghệ - "khi chế độ khoa cử còn thịnh hành, cơ hồ như mỗi làng đều nhìn thấy trong núi, lèn của mình một cái bảng, một quán bút, một cái án thư…"[3] - điều đó cho thấy truyền thống học hành khoa bảng của vùng đất "địa linh". Tuy vậy, vào buổi đầu của khoa cử Nho học, thời Lý, Trần, xứ Nghệ còn là đất "trại" nên năm 1256 vua Trần đặt lệ lấy 2 Trạng nguyên: 1 Kinh Trạng nguyên cho các lộ phía Bắc, 1 Trại Trạng nguyên dành cho vùng Thanh - Nghệ để khuyến khích việc học tập của các lộ phương Nam. Đến năm 1275 lệ này bị bãi bỏ. Từ thế kỷ XV trở đi, giáo dục khoa cử Nho học Nghệ An phát triển mạnh mẽ. Bạch Liêu (1236 - 1315) quê ở làng Thanh Đàm, huyện Đông Thành (nay thuộc xã Mã Thành, huyện Yên Thành), đỗ Trại Trạng nguyên khoa Bính Dần niên hiệu Thiệu Long 9 (1266) là người khai khoa cho đất học Nghệ An. Trong lịch sử khoa cử Nho học Việt Nam (1075-1919), theo thống kê của các tác giả sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*, Nghệ An có 145 vị đậu đại khoa trong tổng số 2898 Tiến sĩ, Phó bảng. Phần bổ di của tác giả Đào Tam Tỉnh trong *Khoa bảng Nghệ An 1075 - 1919* cho thấy có thêm 45 vị đại khoa các triều từ nhà Trần đến nhà Nguyễn, đưa tổng số lên 190 vị đại khoa. Trong đó, có nhiều khoa thi, số lượng đại khoa người Nghệ An chiếm tỉ lệ lớn, như khoa thi năm 1592 dưới triều Lê Thế Tông chỉ có 3 người đậu, thì Nghệ An có 2 người

1 Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr.13.
2 Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, tập II, Nxb Thuận Hóa, 1992, tr.146.
3 Dẫn theo: Đào Tam Tỉnh, *Khoa bảng Nghệ An*, Nxb Nghệ An, 2000, tr.30

là Ngô Trí Tri và Ngô Trí Hòa (xã Lý Trai, huyện Đông Thành, nay là xã Diễn Kỷ, huyện Diễn Châu). Ngô Trí Tri là cha, 56 tuổi, đậu Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, con là Ngô Trí Hòa 28 tuổi đậu Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân.

Nếu chỉ tính riêng triều Nguyễn, Nghệ An có 91 vị đại khoa. Bảng thống kê một số tỉnh có số lượng đỗ đại khoa nhiều dưới triều Nguyễn cho thấy sự so sánh về số người đỗ đạt cao của Nghệ An với các tỉnh khác như sau:

Bảng 1: Số đại khoa ở một số tỉnh dưới triều Nguyễn

STT	Tỉnh	Số vị đại khoa	Tỷ lệ (%)
1	**Nghệ An**	**91**	**16.31**
2	Thừa Thiên	60	10.75
3	Hà Tĩnh	44	7.89
4	Quảng Bình	42	7.53
5	Nam Định	42	7.53
6	Hà Nội	41	7.35
7	Quảng Nam	40	7.17
8	Bắc Ninh	33	5.91

Nguồn: Đào Tam Tỉnh, Khoa bảng Nghệ An, Nxb Nghệ An, 2000, tr.384

Trên đây là thống kê 8 tỉnh có số lượng đại khoa đông nhất, tiếp đó là Thanh Hóa (29 vị), Quảng Trị (24 vị), Sơn Tây (23 vị), Hà Đông (21 vị)… Bảng số liệu trên cho thấy Nghệ An là tỉnh đứng đầu về số lượng đại khoa dưới triều Nguyễn, gấp 1,5 lần so với tỉnh đứng thứ 2 là Thừa Thiên, gấp hơn 2 lần các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Nam Định, Hà Nội, Quảng Nam và bằng gần 3 lần số người đỗ đạt của tỉnh Bắc Ninh.

Về số lượng đậu trung khoa, thống kê từ sách *Khoa bảng Nghệ An 1075-1919* cho thấy, số vị đậu Hương cống, Cử nhân của Nghệ An là 828 vị. Đây chắc hẳn là con số chưa đầy đủ, song cũng đủ để thấy sự phát triển của giáo dục khoa cử Nho học ở vùng đất này.

2. NHỮNG CỐNG HIẾN CỦA GIÁO DỤC KHOA CỬ NHO HỌC NGHỆ AN ĐỐI VỚI LỊCH SỬ DÂN TỘC

Giáo dục khoa cử Nho học Nghệ An đã tạo nên tầng lớp trí thức Nho học đông đảo có nhiều đóng góp đối với dân tộc. Trong tiểu mục này, chúng tôi đề cập đến cống hiến của các Nho sĩ trưởng thành từ nền giáo dục khoa cử Nho học Nghệ An trên một số phương diện là:

Trên lĩnh vực chính trị - xã hội, chúng tôi tập trung làm rõ 3 khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, từ nền giáo dục khoa cử Nho học Nghệ An đã cung cấp cho đất nước nhiều quan lại đảm trách các nhiệm vụ trong bộ máy chính quyền:

Vua Lê Thái Tông năm 1434 từng có chỉ dụ: muốn có nhân tài trước hết phải chọn người có học, phép chọn người có học thì thi cử là hàng đầu. Bởi vậy, các triều đại quân chủ Việt Nam luôn chú trọng tuyển chọn quan lại qua thi cử. Chúng tôi đã thống kê trong số 190 vị đại khoa của Nghệ An cho thấy số lượng được bổ dụng quan chức như sau:

Bảng 2: Số lượng các chức quan do các vị đại khoa Nghệ An đảm nhiệm

CHỨC VỤ	SỐ LƯỢNG
Án sát	4
Ngự sử	1
Thừa biện bộ Công	1
Chánh sứ	1
Hiệu thảo	1
Đốc đồng	1
Đô cấp sự trung	3
Đốc học	10
Thị độc	1
Tấn tương quân vụ	1
Hành tẩu	1
Hiệp đốc quân vụ	1
Đông các Đại học sĩ	1
Giáo thụ	8
Tham chính	1
Hàn lâm thị thư	1
Viên ngoại	1
Hàn lâm	2
Tế tửu Quốc tử giám	1
Tư nghiệp Quốc tử giám	1
Thừa phái bộ Binh	1
Hàn lâm viện	7
Hàn lâm học sĩ	1
Hàn lâm biên tu	1
Tuần phủ	1
Hiến sát sứ	1
Hành tẩu bộ lễ	1
Ngự sử	1
Doãn phủ	1
Tham tri bộ công	1
Thượng tướng quân	1
Thẩm hình viện	1
Tể tướng	1
Tham hiệp	1
Trấn thủ Nghệ An	1
Tham chính	1
Hậu bổ	1
Thừa phái	1
Thừa phái bộ công	1
Ti soạn	1
Hồng lô tự khanh	1
Đông các	1
Tri huyện	7
Tri phủ	13

Tu soạn	1
Tham tri	1
Huấn đạo	2
Thương biện	1
Thiêm đô ngự sử	1
Tư nghiệp	1
Tự khanh	1
Hiến sát sứ	3
Thừa biện bộ Lại	1
Sự trung	2
Tự khanh	1
Thị giảng	1
Hàn lâm đãi chế	1
Tòng sự	1
Hiến sát sứ	1
Lang trung bộ Lại	1
Thị lang	9
Thượng thư	16
Thừa phái bộ Lại	1
Giám sát ngự sử	8
Lang trung	2
Kinh lịch	1
Sơn phòng	1
Tổng	**148**

Nguồn: Nguồn: Đào Tam Tỉnh, Khoa bảng Nghệ An, Nxb Nghệ An, 2000.

Như vậy, ít nhất đã có 148 trong tổng số 190 nhà khoa bảng Nghệ An tham gia trong bộ máy quan lại dưới các triều đại quân chủ phong kiến (chiếm tỷ lệ 77,9%), trong đó có 1 Tể tướng và 15 Thượng thư, đó là:

Bảng 3: Các vị đại khoa Nghệ An đảm nhiệm chức Tể Tướng và Thượng thư

STT	Khoa thi	Họ và tên	Chức quan
1	1484	Đặng Minh Bích	Thượng thư
2	1505	Chu Tất Thắng	Thượng thư bộ Lại
3	1546	Trần Đăng Dinh	Tể tướng
4	1554	Đinh Bạt Tụy	Thượng thư bộ Binh
5	1565	Dương Trí Dũng	Thượng thư bộ Binh
6	1589	Bùi Tiến Đức	Thượng thư bộ Hộ
7	1592	Ngô Trí Hòa	Thượng thư Bộ Hộ
8	1619	Dương Trí Trạch	Thượng thư bộ Hộ
9	1628	Lê Kinh	Thượng thư Bộ Công
10	1643	Lê Hiệu	Thượng thư Bộ Lễ
11	1652	Hồ Sĩ Dương	Thượng thư bộ Hình
12	1700	Hồ Phi Tích	Thượng thư bộ Hình
13	1715	Nguyễn Phùng Thì	Thượng thư bộ Hình
14	1721	Trịnh Bá Tương	Thượng thư bộ Hình

15	1840	Bùi Thức Kiên	Thượng thư bộ Lễ
16	1847	Nguyễn Đức Đạt	Thượng thư Bộ Lại
17	1891	Cao Xuân Tiếu	Thượng thư

Nguồn: Nguồn: Đào Tam Tỉnh, Khoa bảng Nghệ An, Nxb Nghệ An, 2000.

Nếu tính những người đã đỗ đạt Hương cống, Cử nhân dưới triều Nguyễn, sách *Quốc triều Hương khoa lục* cho thấy ở trường thi Nghệ An có 545 vị trung khoa là người Nghệ An (chúng tôi chưa tính người Nghệ An phụ thí và đỗ đạt ở các trường thi Hương khác), trong số đó, số lượng tham gia trong bộ máy chính quyền như sau:

Bảng 4: Số lượng các chức quan do các vị trung Nghệ An dưới triều Nguyễn đảm nhiệm

Chức vụ	Số lượng
Án sát	18
Biện lý	3
Biên tu	4
Bố chánh	8
Bát phẩm	2
Bang biện	1
Chủ sự	4
Đốc học	20
Điển học	5
Đô sát viện	1
Giáo thụ	17
Kiểm thảo	1
Kinh lịch	1
Lang trung	11
Hành tẩu	2
Hàn lâm	1
Hồng lô tự khanh	3
Hàn lâm trực học sĩ	2
Hộ lý	1
Hậu bổ	5
Huấn đạo	33
Ngự sử	14
Sơn phòng	4
Phủ thừa	1
Quang lộc tự khanh	1
Tham hiệp	2
Tham biện	2
Tham tri bộ Lại	1
Thông phán	2
Tổng đốc	2
Tri huyện	71
Tri phủ	39
Tri châu	2
Tuần phủ	1

Thị độc	3
Thị giảng	2
Thị lang	1
Tu soạn	2
Toản tu sử	1
Tư vụ	2
Tùy phái	1
Trước tác	3
Thượng thư bộ Hình	1
Thượng thư bộ Lễ	1
Viên ngoại lang	5
Tổng	**307**

Nguồn: Cao Xuân Dục, Quốc triều Hương khoa lục, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, (1993)

Như vậy, tỉ lệ tham gia chính quyền của các Hương cống, cử nhân Nghệ An là 56,3%. Các chức quan các vị trung khoa người Nghệ đảm nhận nhiều nhất là: Tri huyện, Tri phủ, Đốc học, Huấn đạo, Giáo thụ, Án sát, Ngự sử…

Thứ hai, khi đất nước đứng trước họa ngoại xâm, nhiều nho sĩ Nghệ An đã trở thành những người lãnh đạo các cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập, tự do cho dân tộc.

Có thể thấy rõ nhất điều này ở thời điểm cuối thế kỉ XIX, trước công cuộc xâm lược của thực dân Pháp, khi triều đình nhà Nguyễn tỏ ra do dự, chủ hòa, các nho sĩ đất Nghệ An đã sẵn sàng tập hợp lực lượng, dựng cờ khởi nghĩa, chống lại cường quyền áp bức và những thế lực ngoại bang. Khi lời hiệu triệu Cần Vương vang lên, các nho sĩ Nghệ An đã trở thành thủ lĩnh, tập hợp nhân dân ứng nghĩa chống giặc.

Ở Nghi Lộc, tiến sĩ Đinh Văn Chất (1829-1883) cùng với Ngô Quảng, Nguyễn Hành và một số văn thân khác lập căn cứ Kim Khê chiến đấu.

Ở Nam Đàn, cử nhân Vương Thúc Mậu (? - 1886) chọn núi Chung ngay làng mình làm nơi dựng cờ khởi nghĩa, lấy đình làng làm trụ sở chỉ huy. Cũng ở Nam Đàn, Thám hoa Nguyễn Đức Đạt (1824-1887), tập hợp nhân dân dấy binh ứng nghĩa.

Ở Anh Sơn và Con Cuông có nghĩa binh Cần Vương của Lê Doãn Nhã (1837-?).

Đặc biệt, quy mô rộng lớn hơn cả trong phong trào Cần Vương ở Nghệ An là cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Xuân Ôn. Nguyễn Xuân Ôn (1830-1889), người huyện Diễn Châu, ông đỗ Tiến sĩ khoa thi năm Tự Đức 24 (1871). Tương truyền, khi được lựa chọn một bông hoa mà mình ưa thích ở vườn thượng uyển, ông đã chọn một búp hoa chuối. Khi bạn đồng môn thắc mắc, ông đã trả lời rằng: Chẳng là thứ hoa ấy mang một mồi đạn súng thần công. Về sau, ông dựng cờ khởi nghĩa theo tiếng gọi giúp vua cứu nước. Cuộc khởi nghĩa của ông tạo nên tiếng vang lớn ở xứ Nghệ, lôi kéo nhiều văn thân sĩ phu và đông đảo tầng lớp nhân dân tham gia[1]. Cuộc khởi nghĩa diễn ra từ năm 1885 đến cuối năm 1889 với nhiều trận đánh lớn, khiến thực dân Pháp hao tổn nhiều binh lực.

1 Dẫn theo: Đào Tam Tỉnh, *Khoa bảng Nghệ An*, Nxb Nghệ An, 2000, tr.47.

Thứ ba, nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, trước những biến chuyển mạnh mẽ của thế giới, nhiều nhà Nho xứ Nghệ đã vượt qua "cửa Khổng sân Trình" để tiếp thu các luồng tư tưởng mới, trong đó tiêu biểu như: Phan Bội Châu, Đặng Nguyên Cẩn.

Phan Bội Châu (1867-1940), năm Canh Tý (1900), ông đã đậu đầu (Giải nguyên) ở trường thi Hương Nghệ An. Dù vậy, ông đã từ bỏ lựa chọn tiến thân bằng khoa bảng, quan trường để thực hiện con đường Duy Tân, cách mạng. Ông lấy cớ thi Hội rồi bỏ thi, đi vận động các sĩ phu yêu nước và tiến bộ, thành lập Hội Duy Tân. Năm 1905, Phan Bội Châu cùng một số chí sĩ xuất dương sang Nhật, mở đầu cho phong trào Đông Du. Phan Bội Châu cùng với Phan Châu Trinh là đại diện tiêu biểu cho tầng lớp văn thân sĩ phu yêu nước, tiến bộ trong cuộc đấu tranh cách mạng đầu thế kỉ XX.

Giai đoạn này, các nhà Nho xứ Nghệ như Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn đã lập ra "Triêu dương thương quán", truyền bá Tân học vào Việt Nam. Sách *Thi văn các nhà chí sĩ Việt Nam* đã viết về Đặng Nguyên Cẩn như sau: Trong buổi tân cựu giao thời, ông Đặng Nguyên Cẩn cũng như ông Trần Quý Cáp chính là người đã gieo mầm Tân học trong nước, giữa lúc các nhà chí sĩ khác, kẻ lên núi, người xuất dương, ông lần lượt làm giáo thụ ở Hưng Nguyên, rồi nhận chức Đốc học ở Nghệ An, Bình Thuận, đi đến đâu cũng đem tư tưởng mới ra để dạy cho học trò; học thuyết Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu bấy giờ lan rộng ở xứ ta, một phần lớn là nhờ sức tuyên truyền của ông[1]. Về sau, Đặng Nguyên Cẩn cùng với Ngô Đức kế bị án khổ sai chung thân và đày đi Côn Lôn (1908). Năm 1921, ông được ân xá, về quê tổ chức mở trường, mời thầy dạy học cho con em trong vùng.

Trên lĩnh vực văn hóa - là lĩnh vực nho sĩ đất Nghệ An có nhiều cống hiến nổi bật, chúng tôi xin chỉ trình bày ở phương diện văn học, sử học và giáo dục đào tạo, với một số nhân vật tiêu biểu sau đây:

Thứ nhất, trên lĩnh vực văn học, sử học, nền giáo dục khoa cử Nho học Nghệ An đã tạo nên nhiều tác gia lớn, có thể kể đến như:

Hồ Tông Thốc: ông người xã Thổ Thành, nay là xã Thọ Thành (huyện Yên Thành), nổi tiếng thông minh, chăm chỉ, có tài làm thơ[2]. Ông làm quan trải đến chức An phủ sứ, Thái bảo, tước Thường quận công, đã từng sang sứ nhà Minh. Tác phẩm của ông có: Thảo nhàn hiệu tần (thơ); Việt Nam thế chí (sử); Việt sử cương mục (sử).

Hồ Sĩ Dương (1621 - 1681): Người làng Hoàn Hậu, nay là xã Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, đậu Tiến sĩ 1652. Tác phẩm của ông có: Lê triều đế vương trung hưng thực lục, Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên (soạn chung); Lam sơn thực lục (soạn lại), Hoan Châu phong thổ ký.

Hồ Sĩ Đống (1738 - 1785): Người làng Hoàn Hậu nay là xã Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, đậu Hội nguyên, Đình nguyên Hoàng giáp năm 1772. Tác phẩm của ông có: Hoa trình khiển hứng tập (văn); Dao đình thi tập; Dao đĩnh thi tục biên.

---

1 Dẫn theo: Đào Tam Tỉnh, *Khoa bảng Nghệ An*, Nxb Nghệ An, 2000, tr.53.

2 Truyện dân gian kể rằng một lần nhân Tết Nguyên tiêu, một đạo nhân mở tiệc mời khách văn đến thưởng xuân. Ông đến dự, giữa tiệc rượu làm một lúc 100 bài thơ. Mọi người đều hết sức khâm phục, từ đấy nổi tiếng ở kinh thành.

Phạm Nguyễn Du (1739 - 1786): người làng Đặng Điền nay là xã Nghi Xuân, Nghi Lộc, đậu Hội nguyên Hoàng giáp năm 1779. Tác phẩm của ông có: Luận ngữ ngu án, Chu huấn vựng toản (văn); Nam hành kí đặc tập (văn); Độc sử si tưởng (văn, sử); Đoạn trường lục (văn).

Cao Xuân Dục (1842 - 1923), người làng Thịnh Mỹ, nay thuộc xã Diễn Thịnh, Diễn Châu. Ông đậu Cử nhân năm 1876, làm quan đến Thượng thư bộ Học, Tổng tài Quốc sử quán. Tác phẩm của ông có: Quốc triều chính biên toát yếu (sử); Quốc triều sử toát yếu (sử) ; Quốc triều tiền biên toát yếu (sử); Quốc triều luật lệ toát yếu (sử); Hà Nam trường hương thí văn tuyển (văn); Nhân thế tu tri (triết); Long cương bát thập thọ ngôn (văn); Hạ thọ liên (văn); Hạ ngôn đăng lục (văn); Long cương văn đối (văn); Long cương lai hạ tập (văn); Long cương hưu đình hiệu tần (văn); Quốc triều hương khoa lục (sử); Quốc triều khoa bảng lục (sử); Đại Nam nhất thống chí (địa) do Cao Xuân Dục làm Tổng tài biên tập.

Phan Bội Châu (1867-1940), tác phẩm của ông gồm có: Lưu cầu huyết lệ tâm sử (văn, sử), Hậu Trần dật sử (văn, sử), Việt Nam vong quốc sử, Hải ngoại huyết thư (văn, sử), Ngục trung thư (sử, văn), Phan Bội Châu niên biểu, Truyện Trưng nữ vương, Truyện Lê Thái Tổ…

Nghệ An cũng có một nữ sĩ tài hoa vào bậc nhất dưới chế độ quân chủ, đó chính là "bà chúa thơ Nôm" - Hồ Xuân Hương. Bà quê gốc ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, sống vào khoảng cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Thơ văn của bà là tiếng nói khát vọng của người phụ nữ trong xã hội đầy áp bức, bất công. Tác phẩm của bà có Xuân Hương thi tập, Đồ Sơn bát vịnh.

Thứ hai, từ nền giáo dục khoa cử Nho học Nghệ An đã tạo nên nhiều người thầy mẫu mực, đào tạo nhiều các thế hệ học trò đỗ đạt, thành danh.

Trong đội ngũ những người theo học đạo Nho dưới thời trung đại, có một bộ phận Nho sĩ đỗ đạt song không ra làm quan, hoặc chán cảnh quan trường về quê ở ẩn. Cũng có một bộ phận đông đảo những người chỉ đỗ tiểu khoa (sinh đồ, tú tài) hoặc những người không đỗ đạt, song họ có thực học. Hầu hết trong số họ đã lựa chọn con đường dạy học vì người xưa quan niệm: kẻ sĩ có 2 con đường lập thân mà vinh dự chẳng hơn kém nhau là bao, đó là "Tiến vi quan, đạt vi sư" (Tiến thì ra làm quan, còn đạt thì về làm thầy), nghĩa là làm thầy cũng là một trong hai con đường lập thân chủ yếu của người quân tử.

Ở xứ Nghệ, dạy học là một nghề được làng xã trọng vọng. Chưa có thống kê đầy đủ về số lượng trường tư, lớp học tư gia từ ở mảnh đất nổi tiếng hiếu học này. Tuy vậy, những thầy đồ nổi tiếng được người đời nhắc đến thì có rất nhiều.

Ở Nam Đàn có các thầy: Hoàng Đường, Vương Thúc Quý, Nguyễn Đức Đạt, Nguyễn Văn Giao…

Thanh Chương có các thầy: Đặng Thai Hài, Đặng Nguyên Cẩn, Hồ Sĩ Tuyển, Hồ Sĩ Tạo, Đinh Nhật Thận, Nguyễn Sĩ Lạng, Tôn Đức Tiến...

Quỳnh Lưu có các thầy: Phan Hữu Tính, Phạm Đình Trọng, Hồ Trọng Điển, Vương Thúc Hạp, Hoàng Mậu...

Yên Thành có các thầy: Phan Dưỡng Hạo, Trần Đình Phong, Phan Võ, Lê Doãn Nhã...

Diễn Châu có các thầy: Cao Trọng Sính, Nguyễn Xuân Ôn, Cao Xuân Tiếu, Đặng Văn Thụy...

Nghi Lộc có các thầy: Đinh Hồng Phiên, Đinh Văn Chấp, Nguyễn Thức Tự, , Nguyễn Năng Tĩnh...

Đô Lương có các thầy: Nguyễn Hữu Tố, Nguyễn Nguyên Thành, Nguyễn Văn Giá...

Chính đội ngũ đông đảo các thầy đồ nói trên đã làm cho Nghệ Tĩnh nổi tiếng về truyền thống dạy học. Thầy đồ xứ Nghệ cùng với các thầy đồ xứ Bắc, xứ Thanh, xứ Quảng là 4 trung tâm ông đồ nổi tiếng cả nước dưới thời trung đại. Có thể dẫn ra đây một số thầy giáo tiêu biểu như sau:

Thầy Nguyễn Đức Đạt (1824 - 1887): Nguyễn Đức Đạt tự là Khoát Như, hiệu là Nam Sơn chủ nhân, người làng Hoành Sơn, xã Nam Hoa, tổng Trung Cần, nay là xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn. Năm 24 tuổi ông đậu Cử nhân, 30 tuổi đậu Đệ nhất giáp cập đệ đệ tam danh nhất danh - Đình nguyên Tiến sĩ, Thám hoa thứ nhất. Ông làm quan trải qua nhiều chức vụ quan trọng: Cấp sự trung, Đốc học, Án sát, Tuần phủ… Theo các nguồn tư liệu địa phương, khi ông mở trường dạy học, nghe tiếng về học vấn và đức độ của Nguyễn Đức Đạt, sĩ tử gần xa đến thụ giáo rất đông. Trường học không đủ chỗ ngồi, những buổi bình văn, thầy phải chuyển trường lên núi Nam Sơn, cách nhà khoảng nửa dặm. Ở đây, thầy lợi dụng những bậc đá cao thấp, những hòn đá lô nhô làm thành một giảng đường tự nhiên, rất thuận lợi. Hàng nghìn học sinh đã đến nghe thầy bình văn giảng sách tại núi Nam Sơn này, nên dân địa phương gọi đó là "Trường Nam Sơn", bản thân thầy được gọi là Nam Sơn chủ nhân và những giáo trình do thầy soạn ra để dạy học sinh, để làm mẫu cho học trò tập làm văn khi sắp ứng thí cũng đặt là Nam Sơn song khóa phú tuyển, Nam Sơn song khóa chế nghĩa, Nam Sơn tùng thoại[1]…

Thầy Nguyễn Thức Tự (1847 - 1923): Năm 1867, ông đỗ đầu tỉnh trong kỳ sát hạch và năm sau ông đậu Á nguyên trường Nghệ An. Sau khi thi đậu ông có giữ một số chức quan nhỏ như làm thông phán ở dinh Bố chính Hà Tĩnh, Tri huyện Thạch Hà, Chánh sơn phòng sử Hà Tĩnh... Đầu năm 1884, ông xin về chịu tang mẹ rồi cáo quan ở luôn tại nhà. Năm 1886, ông mở trường dạy học. Học trò hâm mộ tài đức của thầy mà tìm đến thụ giáo rất đông. Hơn ba mươi năm dạy học (1886 - 1923), nhà giáo Nguyễn Thức Tự đã góp phần đào tạo nhiều học trò thành đạt như Hoàng giáp Đinh Văn Chấp, Nguyễn Đức Lý, các Tiến sĩ: Hoàng Kiêm, Nguyễn Mai, Lê Bá Hoan; các Phó Bảng: Nguyễn Sinh Sắc, Đặng Nguyên Cẩn, Vương Đình Trân, Nguyễn Văn Chấn, Nguyễn Thúc Dinh, Nguyễn Thức Hiền, Nguyễn Tiến Kiệm...

Thầy Hồ Phi Thống (1879 - ?) sinh ra trong một gia đình khoa bảng yêu nước ở làng Quỳnh Đôi. Cha ông là Hồ Phi Tự, đậu Cử nhân năm 1870, đã từng làm quan tới chức Tri phủ, sau đó bỏ quan hoạt động trong phong trào Văn thân và hy sinh. Hồ Phi Thống đậu Cử nhân năm 1900 cùng khoa với Giải nguyên Phan Bội Châu. Nối chí cha, ông trở về dạy học, làm thuốc, viết sách. Ông là tấm gương mẫu mực về đạo đức và trí tuệ của người thầy, đã đào tạo được nhiều học trò xuất sắc, tiêu biểu là Đặng Thai Mai (1902-1984).

1 Nhiều tác giả, *Danh nhân Nghệ An*, Nxb Nghệ An, 1998, tr 147.

3. THAY LỜI KẾT

Có thể nói, ở mảnh đất Nghệ An nhiều thiên tai khắc nghiệt, đi học là con đường thoát nghèo, thoát khổ của cư dân. Các Nho sĩ Nghệ An đã miệt mài đèn sách, cần học và khổ học để ghi danh bảng vàng bia đá. Đất xứ Nghệ không ít những người như ông Nghè Nguyễn Xuân Ôn (1825 - 1889) vừa đi dạy, vừa đi cày thuê kiếm tiền để nuôi chí khoa cử, như cụ Đinh Loan Tường (1886 - ?) nhà nghèo hàng ngày phải đi bắt cua đồng, đào rau má ăn trừ bữa để theo học, sau thi đậu Cử nhân (1915), rồi đậu Tiến sĩ (1916)… Đất Nghệ An cũng đã sinh ra những gia đình "Sáng khoai, trưa khoai, tối khoai, khoai ba bữa/ Cha đỗ, con đỗ, cháu đỗ, đỗ cả nhà". Có thể nói, người Nghệ An đã tạo dựng được truyền thống đáng tự hào, đặc biệt là truyền thống khoa bảng. Từ trong cái nôi giáo dục khoa cử Nho học, nhiều nho sĩ xứ Nghệ đã có những cống hiến quan trọng đối với sự phát triển của đất nước.

Các Nho sĩ Nghệ An, dù đỗ đạt thành danh tham gia quan lộ hay từ bỏ quan trường vui chốn điền viên, dù là các ông quan hay những nhà thơ, nhà sử học, những thầy đồ đều mang trong mình khí chất đáng trọng: yêu thương nhân dân, tận tụy với công việc và cả nét tài hoa, ngang tàng của nhà nho xứ Nghệ. Đó chính là những di sản văn hóa tinh thần quý báu cho con cháu đất Nghệ An hôm nay và mai sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhiều tác giả, *Danh nhân Nghệ An*, Nxb Nghệ An, 1998.
2. Đào Tam Tỉnh, *Khoa bảng Nghệ An*, Nxb Nghệ An, 2000.
3. Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, (1993)
4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, tập II, Nxb Thuận Hóa, 1992.

BÀN THÊM VỀ CƠ SỞ HÌNH THÀNH CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TINH THẦN TRUYỀN THỐNG XỨ NGHỆ

TS. Nguyễn Văn Sang
Giảng viên Bộ môn Triết học, Viện Khoa học Xã hôi & Nhân văn, Trường Đại học Vinh

Xứ Nghệ là một tiểu vùng văn hóa lâu đời và đặc sắc, con người xứ Nghệ có những giá trị văn hóa tinh thần đặc trưng, nó phản ánh và bị quyết định bởi những khía cạnh khác nhau của tồn tại xã hội. Theo tinh thần phát triển hiện nay, chúng ta nhất định phải quan tâm hơn đến mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Trong đó, để phát huy tính tích cực, năng động và sáng tạo của ý thức xã hội, phát huy sức mạnh từ các yếu tố văn hóa, tinh thần thì việc tìm hiểu và làm rõ hơn cơ sở hình thành các giá trị văn hóa tinh thần xứ Nghệ là vô cùng cần thiết.

1. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ XỨ NGHỆ

Xứ Nghệ là vùng đất cổ, gắn kết hữu cơ với tiến trình lịch sử dân tộc, vùng đất này là nơi khởi phát của nhiều phong trào yêu nước, là "đất phát nhân tài" cho quốc gia, dân tộc từ phương diện cá nhân lẫn quần chúng nhân dân.

Ở thời kỳ Hùng Vương, xứ Nghệ được xác định thuộc bộ Cửu Đức của nước Văn Lang. Đến đầu thời kỳ Bắc thuộc, xứ Nghệ thuộc quận Cửu Chân. Trong giai đoạn này, xứ Nghệ là vùng nam viễn, là đầu mối giao lưu với các nền văn hóa khác.

Thời nhà Hán, xứ Nghệ thuộc huyện Hàm Hoan, quận Cửu Chân. Thời nhà Ngô, hầu hết đất đai xứ Nghệ ngày nay thuộc quận Cửu Đức. Từ khi nhà Tấn thống nhất Trung Quốc (280), nhiều tư liệu lịch sử cho rằng địa giới của quận Cửu Đức kéo dài đến tận Hoành Sơn. Tiếp đó các triều đại như Tống, Lương, Tùy, Đường thay nhau đô hộ nước ta. Sự tách nhập, chia nhỏ nhiều lần địa giới hành chính trong thời kỳ này chứng tỏ vị trí quan trọng của Nghệ Tĩnh.

Suốt một thời kỳ lịch sử bị thống trị và đồng hóa của phong kiến phương Bắc, con người xứ Nghệ đã chịu nhiều đau khổ và tủi nhục, họ còn thường xuyên gánh chịu hậu quả của những lần xung đột với cộng đồng Chămpa ở phương Nam. Trong bối cảnh đó, lòng yêu nước, ý chí tự cường, sự tự tôn và đoàn kết, yên trong để chống ngoài đã thành nếp sống, thôi thúc nhân dân xứ Nghệ chung lưng đấu cật với quốc gia dân tộc, đấu tranh bảo vệ giống nòi, giành lại nền độc lập. Nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra, ở xứ Nghệ tiêu biểu có khởi nghĩa của Mai Thúc Loan chống lại nhà Đường thế kỷ VIII.

Từ thế kỷ X, xứ Nghệ cùng với nhân dân cả nước bước vào thời kỳ xây dựng nền độc lập. Nhà Ngô, nhà Đinh, nhà Tiền Lê gọi vùng đất này là Hoan Châu. Sang thời nhà Lý lúc đầu vùng đất này được gọi là Nghệ An châu trại, còn Diễn Châu thì đứng riêng làm châu. Danh xưng Nghệ An có từ năm 1030 thời nhà Lý, gọi là Nghệ An châu trại, sau đó đổi thành trại Nghệ An, rồi Nghệ An phủ, Nghệ An thừa tuyên. Năm 1397, Hồ Quý Ly đổi trấn Nghệ An thành trấn Lâm An, đổi phủ Diễn Châu thành trấn Vọng Giang, sau đó lại đổi thành Linh Nguyên phủ. Khi nhà Minh đô hộ nước ta, đất Nghệ Tĩnh chia làm 2 phủ Diễn Châu và Nghệ An.

Trong suốt thời kỳ này, xứ Nghệ vừa là tiền đồn trong các hoạt động chiến tranh ở phía Nam, vừa là hậu phương trong các cuộc chiến tranh chống kẻ thù phương Bắc. Để hoàn thành tốt được sứ mệnh này, nhân dân xứ Nghệ tiếp tục phát huy những giá trị văn hóa tinh thần tốt đẹp. Những người con xứ Nghệ đã tích cực tham gia vào cuộc kháng chiến của dân tộc và tự mình tổ chức nhiều cuộc chiến tranh. Họ còn tích cực khẩn hoang, mở rộng diện tích canh tác để đảm bảo an ninh lương thực cho quê hương, đất nước. Lúc đất nước bình yên, họ cần mẫn trong lao động, lạc quan chăm lo cuộc sống, thúc đẩy con cái học hành làm người và lập nghiệp.

Từ năm 1428, sau thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn, Lê Thái Tổ chia cả nước thành 5 đạo. Lúc này, Diễn Châu và Nghệ An thuộc Hải tây đạo. Đến năm 1466 vùng đất Nghệ – Tĩnh được gọi là Nghệ An thừa tuyên. Năm 1490, vua Lê Thánh Tông đổi tên từ Nghệ An thừa tuyên thành xứ Nghệ An (gọi tắt là xứ Nghệ), đồng thời với các đơn vị hành chính khác lúc bấy giờ như: Xứ Kinh Bắc, xứ Sơn Nam, xứ Đông, xứ Đoài, xứ Thanh, xứ Lạng,... Thời kỳ này, địa giới phía nam đã được mở rộng nhưng xứ Nghệ vẫn được xem là một địa bàn quan trọng. Do vậy, nhà Lê đã ban hành các chính sách phát triển kinh tế. Những giá trị tốt đẹp của vùng đất và con người nơi đây tiếp tục được khẳng định, xứ Nghệ được xem là "thắng địa" và người Nghệ được xem là *"thắng nhân"*.

Từ thế kỷ XVI – XVIII, chế độ phong kiến Việt Nam rơi vào khủng hoảng, các cuộc nội chiến giữa các tập đoàn phong kiến đã biến xứ Nghệ thành một vùng hoang tàn, kinh tế suy kiệt, nhân dân đói khổ. Ngọn lửa đấu tranh bùng lên dữ dội với các cuộc khởi nghĩa nông dân. Bởi thế, trong phong trào Tây Sơn (1771 – 1789), xứ Nghệ là nơi dừng chân chọn tướng, tuyển quân. Sau này, xứ Nghệ được Hoàng đế Quang Trung cho xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô (thành phố Vinh ngày nay).

Đến đầu đời Nguyễn, các đơn vị hành chính trên đất xứ Nghệ vẫn giữ nguyên. Năm 1828, trấn Nghệ An nhập thêm 2 phủ mới là Trấn Biên và Lạc Biên, nâng tổng số lên 11 phủ. Năm 1831, vua Minh Mạng chia trấn Nghệ An thành hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh. Triều Nguyễn đã đưa ra nhiều chính sách phát triển đất nước nhưng ít mang đến hiệu quả, nhân dân vẫn chịu cảnh sưu cao thuế nặng, nạn phu dịch, rồi thiên tai địch họa, đói kém. Con người Nghệ – Tĩnh cũng không thoát khỏi tình cảnh đó.

Thời Pháp thuộc, nhân dân Nghệ – Tĩnh đã kiên quyết đứng lên chống Pháp, tiêu biểu là sự tham gia sôi nổi phong trào Cần Vương. Khi thực dân Pháp thực hiện cuộc khai thác thuộc địa và nó tác động mạnh mẽ đến xứ Nghệ thì Vinh trở thành một trung tâm kinh tế

công - thương nghiệp quan trọng ở Bắc miền Trung. Tuy vậy, nước mất nhà tan vẫn là nỗi đau chung. Năm 1904, Phan Bội Châu thành lập Duy Tân hội, đưa thanh niên Việt Nam sang Nhật nhằm đào tạo những người có trình độ văn hóa, quân sự để cứu nước về sau. Tiếp đó, Nguyễn Ái Quốc tìm ra con đường cách mạng vô sản, thành lập được một chính Đảng cách mạng ở Việt Nam. Nhân dân Nghệ - Tĩnh tiếp tục cùng cả nước đứng lên đấu tranh, trung thành và quyết tâm dưới sự lãnh đạo của Đảng. Có thể nói, những giá trị văn hóa tốt đẹp của con người và vùng đất lúc này đã hun đúc, hình thành nên một khuynh hướng tư tưởng, một lớp người và những cá nhân kiệt xuất, có thể đảm đương sứ mệnh chung là chèo lái dân tộc giành lại độc lập, tự do.

Năm 1976, Nghệ An và Hà Tĩnh hợp thành tỉnh Nghệ Tĩnh. Đến năm 1991, Nghệ Tĩnh được tách ra hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Trải qua quá trình lịch sử với nhiều biến động nhưng Nghệ – Tĩnh vẫn là một khu vực văn hóa, không có sự tách chia.

Nhìn lại lịch sử từ buổi đầu dựng nước cho đến nay, con người xứ Nghệ có quyền tự hào về những đóng góp to lớn của mình vào sự phát triển chung của quốc gia, dân tộc. Trên cơ sở lịch sử hào hùng đó, có thể khẳng định:

- Các giá trị văn hóa truyền thống xứ Nghệ với tư cách là giá trị tinh thần, được biểu hiện rõ ràng trên vùng đất Nghệ, nó không tự nhiên mà có, dù các giá trị đó có mặt tích cực hay hạn chế cũng không phải là sự đánh giá chủ quan của cộng đồng dân cư xứ Nghệ hay của các cộng đồng dân cư khác mà có tính khách quan, nội tại của nó;

- Bản thân các giá trị văn hóa truyền thống xứ Nghệ không phải nhất thành bất biến, nó đã trải qua nhiều biến động, có những biến đổi mang tính tiến hóa là sự tích lũy về lượng, có những biến đổi mang tính đột biến, cách mạng, là sự biến đổi về chất;

- Sự hình thành các giá trị văn hóa tinh thần truyền thống xứ Nghệ gắn liền với những điều kiện lịch sử của xứ Nghệ. Xuyên suốt lịch sử, yêu nước, đấu tranh bất khuất, sự cần kiệm, chịu khó, hiếu học và ý chí bền bỉ, kiên quyết trong hành động là những giá trị nổi trội,… được hình thành, phát huy trong mỗi giai đoạn khác nhau.

2. NGUỒN GỐC DÂN CƯ, QUÁ TRÌNH GIAO LƯU VĂN HÓA VÀ ĐIỀU KIỆN ĐỊA LÝ, TỰ NHIÊN

Có thể khẳng định, những giá trị văn hóa tinh thần truyền thống xứ Nghệ được hình thành trên cơ sở những điều kiện lịch sử của vùng đất, nguồn gốc dân cư, hoàn cảnh tự nhiên và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, quá trình giao lưu văn hóa.

Lần theo truyền thuyết, người ta hình dung được các dấu tích của Ao Trời, Tháp Cờ, Đồi Bắn Cung, Bãi Tập Ngựa,… trên ngọn Trúc Sơn thuộc dãy Hồng Lĩnh. Tương truyền đây là kinh đô Ngàn Hống của nước Xích Quỷ, do vua Kinh Dương Vương trị vì (tồn tại vào khoảng cuối thiên niên kỷ thứ ba TCN). Ở vùng Cửa Sót, huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh) hiện nay còn tồn tại một nền đất cũ là Quỳnh Viên –tương truyền là nơi công chúa Tiên Dung – Con gái vua Hùng thứ 12 đã gặp và chung sống cùng chàng trai nghèo Chữ Đồng Tử. Truyền thuyết giải thích, phần lớn đất xứ Nghệ từ thời viễn cổ là bán sơn địa, từ rất lâu đã có con người sinh sống khá ổn định. Thậm chí, từ vùng đất này đã có những đợt di chuyển của cư dân lưu vực

sông Lam ra khai khẩn vùng đồng bằng sông Hồng. Những đợt di dân này chỉ giảm dần trong thời kỳ Bắc thuộc.

Ngày nay, với sự phát triển của khoa học người ta đã chứng minh được sự xuất hiện sớm của con người trên vùng đất này. Đó là việc tìm ra: Di chỉ Thẩm Ồm (Quỳ Châu) từ thời kỳ đá cũ, các di chỉ thời văn hóa Hòa Bình (Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương, Tân Kỳ, Quỳ Châu), và đặc biệt là các cồn sò điệp làm nên nền văn hóa Quỳnh Văn thời đá mới, di chỉ Làng Vạc của thời đại Đông Sơn.

Để cấu thành nên vùng văn hóa lâu đời, giàu bản sắc thì nguồn gốc dân cư, sự giao lưu văn hóa là một yếu tố không thể thiếu. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng, cộng đồng dân cư xứ Nghệ là cư dân bản địa, là chủ nhân của những nền văn hóa từ thời người vượn, trong quá trình phát triển có sự tiếp nhận, giao lưu văn hóa với các luồng dân cư khác. Ngoài người Kinh, nơi đây còn có nhiều dân tộc ít người ở vùng trung du và thượng du, đông nhất là Thái, Khơ Mú, H'mông, Thổ, Ơ Đu,… hợp thành một cộng đồng đa dân tộc có những nét chung về văn hóa. Trong quá trình tiến hóa về sau, cộng đồng dân cư trên vùng đất xứ Nghệ đã tiếp thu thêm các luồng người di cư cũng như các nền văn hóa khác. Trong những đợt di cư từ các nơi tới thì đáng kể nhất là từ phương Bắc trong thời kỳ Bắc thuộc với các đợt di cư dưới các thời Tống, Nguyên, Minh, Thanh. Ngoài ra còn phải kể đến sự di cư trong nội bộ lãnh thổ, với việc các quan tướng triều đình đem gia quyến di cư tới dưới các thời Đinh, Ngô cho đến tận sau này. Phần lớn trong số này đều sinh cơ lập nghiệp nối đời trên mảnh đất xứ Nghệ. Khi đã tụ họp với nhau, khối cộng đồng dân cư này đã cùng đoàn kết đánh đuổi ngoại xâm, lao động sản xuất, sinh con đẻ cái và cùng thích nghi, tạo dựng nên những giá trị văn hóa đặc trưng. Họ có đầy đủ điều kiện và bản lĩnh để tiếp biến và phát triển về phương diện văn hóa. Những giá trị, tính cách của con người xứ Nghệ cũng phần nào được lý giải từ tồn tại xã hội này.

Nhiều nhà nghiên cứu hiện nay cho rằng, để cấu thành văn hóa vùng không thể thiếu yếu tố hoàn cảnh tự nhiên. Về vấn đề này, Trần Quốc Vượng cho rằng, môi trường tự nhiên xứ Nghệ chia thành ba phần: Đồi núi trùng điệp phía Tây, biển mênh mông ở phía Đông và trung tâm là đồng bằng. Con đường từ Bắc vào Trung - Nam từ xưa không *"thẳng như chì kẻ"*, nhiều nơi rừng núi, biển cả và đồng bằng xen cài, gối kết vào nhau, tạo nên cảnh sắc thiên nhiên vừa đa dạng, vừa kỳ thú. Hoàn cảnh tự nhiên góp phần hình thành nên phương thức sản xuất – yếu tố quan trọng của tồn tại xã hội – cái quyết định ý thức xã hội của một cộng đồng.

Xứ Nghệ có diện tích trên 22 nghìn km2, đường biên giới dài 564 km ở phía Tây với Lào, phía Đông giáp biển. Phía Bắc giáp với Thanh Hóa, phía Nam giáp với Quảng Bình. Trong sách Đại Nam nhất thống chí khẳng định xứ Nghệ là "đất tứ đắc", bốn bề hiểm trở. Xứ Nghệ còn có nhiều dòng sông lớn nhỏ như: Sông Lam, sông La, sông Hoàng Mai, sông Thai, sông Bùng,… Ở lưu vực các dòng sông đã tạo nên một số đồng bằng, có một số cánh đồng tương đối rộng lớn ở Yên Thành, Diễn Châu, Đô Lương, Nam Đàn, Hưng Nguyên,... Từ xưa các vùng đồng bằng là địa bàn trồng lúa và hoa màu, nuôi sống con người xứ Nghệ, bồi đắp tâm hồn, cốt cách người dân nơi đây.

Xứ Nghệ có bờ biển dài khoảng 230 km, biển ở đây thường là biển nông. Có nhiều nhánh núi nhô ra thành các mũi, cửa tạo nên nhiều vịnh, vũng, đầm, cũng như hệ thống đảo lớn nhỏ, như: Đảo Nghi Sơn, Hòn Ngư, Hòn Mắt, Hòn Én,… Những bãi biển đẹp cũng là một niềm tự hào của con người nơi đây. Vì nằm ven biển nên xứ Nghệ có điều kiện giao lưu với nhiều nền văn hóa và làm tăng lên tính chất "biển" trong đời sống con người xứ Nghệ. Xứ Nghệ còn có điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, buộc con người phải thích nghi. Theo Chu Trọng Huyến, ngay từ buổi đầu cư trú, cư dân xứ Nghệ "đã không đem con người đối lập với tự nhiên mà họ đã tạo ra một cách sống sao cho cái tự nhiên trong con người chịu thích nghi với cái đại tự nhiên của vũ trụ. Vì thế họ đã tồn tại, phát triển và gây dựng nên cái bản lĩnh của cộng đồng" [4,27-28].

Với những điều kiện như vậy, ở xứ Nghệ đã hình thành nên một phương thức sản xuất và cách thức tổ chức xã hội, hình thành những mối quan hệ cần thiết trong sản xuất và trong đời sống. Đây là yếu tố quyết định chỉ ra phương hướng phát triển, làm định hình nền văn hóa. Cái đặc trưng văn hóa của cộng đồng lại biểu hiện tập trung, đậm đặc ở bảng giá trị văn hóa tinh thần của cộng đồng.

3. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT, KINH TẾ

Ở xứ Nghệ, từ những điều kiện địa lý, tự nhiên đã hình thành toàn bộ đời sống vật chất, kinh tế, trong đó yếu tố nổi bật nhất là phương thức sản xuất. Nó đóng vai trò quyết định và được phản ánh trong ý thức hệ, văn học nghệ thuật, lối sống, tính cách, phong tục tập quán. Là vùng đất có lịch sử lâu đời, ngay từ buổi đầu, con người trên vùng đất xứ Nghệ đã sống trong các hang động, sau đó tách dần ra rồi hình thành từng gia tộc nhỏ. Quá trình tiến hóa tiếp diễn, con người tiếp tục lao động sản xuất, họ chọn lọc, thuần hóa và các loại động, thực vật từ tự nhiên để đáp ứng những nhu cầu của mình.

Nếu Đông Nam Á là một trong những trung tâm phát sinh ra nền nông nghiệp lớn nhất toàn cầu thì xứ Nghệ trong đất nước Việt Nam là một trong những nơi xuất hiện sớm nhất của cây lúa nước. Tiếp đó là việc trồng các loại cây lấy củ, lấy hạt, cũng như các loại cây khác như bông vải, chè xanh, trầu không,…. Đất đai xứ Nghệ tuy không thực sự màu mỡ, không thẳng cánh cò bay, khí hậu lại nóng nực, thiên tai thường xuyên, nhưng nông nghiệp vẫn là yếu tố quyết định, có thể nuôi sống con người. Ngoài lúa nước, trên những cánh đồng phù sa nhỏ hẹp ven sông Lam, sông La và ven biển, con người trồng dâu để nuôi tằm và chắn giữ làm lắng đọng phù sa, yếu tố này cũng tạo thêm sự toàn diện về văn hóa. Từ ruộng dâu, tơ vàng, lụa thắm đã đi vào âm nhạc, thi ca, làm cho con người xứ Nghệ được bồi đắp thêm về tâm hồn, ý chí và nghĩa khí. Ngoài ra, gọi nhau bát nước chè xanh, râm ran câu chuyện mỗi sáng chiều, rồi ăn trầu, xem *"miếng trầu là đầu câu chuyện"*,… là những phong tục, những tập quán lâu đời được hình thành nên từ cuộc sống lao động sản xuất nơi thôn dã.

Từ nền tảng phổ biến là sản xuất nông nghiệp, trong đó chủ yếu là nông nghiệp lúa nước đã giải thích một gốc rễ rất quan trọng hình thành nên các đặc điểm trong giá trị văn hóa truyền thống xứ Nghệ. Đó là văn hóa của cư dân nông nghiệp, không có nhu cầu lưu chuyển, trao đổi, thích bám đất, bám ruộng, bám làng. Tế bào của xã hội nông nghiệp là kiểu gia đình

truyền thống, đơn vị tổ chức của xã hội là làng. Làng ổn định rất lâu dài, do vị trí của làng trong đời sống mà văn hóa cũng có đơn vị là làng, quy mô làng xã. Trong xã hội nông nghiệp, làng có luật lệ riêng và có khi hơn cả "phép vua". Làng không chỉ được duy trì bằng tổ chức chặt chẽ mà còn bằng tình nghĩa xóm giềng, làng nước. Nền văn minh nông nghiệp lúa nước đặc trưng còn ảnh hưởng đáng kể đến nếp sống, tâm lý của con người xứ Nghệ. Đó là lối sống duy tình, thích dung hòa nửa vời, thích làm ăn nhỏ, có đức tính nhẫn nhục chịu đựng. Tuy nhiên, nền văn minh nông nghiệp lúa nước với "hạt nhân" là "làng" đã hun đúc nên những đức tính cao quý của con người xứ Nghệ như: Cần kiệm, chịu khó, ý chí bền bỉ, nhẫn nại, mưu trí, đoàn kết và đùm bọc lẫn nhau. Nhiều đức tính quý báu đó góp phần hình thành những giá trị văn hóa truyền thống xứ Nghệ và được thể hiện trong nếp sống (ăn, mặc, ở).

Có thể nói, đời sống vật chất, kinh tế là một trong những yếu tố quyết định, tạo nên sự phong phú trong đời sống văn hóa tinh thần của dân cư xứ Nghệ. Trong một phương thức sản xuất đã được định hình, nhân dân xứ Nghệ đã thể hiện sự thích nghi, họ có sự cần kiệm, bền bỉ và đoàn kết trong lao động sản xuất, bộc trực, khảng khái và chất phác, vị nghĩa trong lối sống. Đó là những phẩm chất, tính cách thể hiện bản lĩnh sống, cùng nhau tồn tại, sẵn sàng và có khả năng mở rộng giao lưu, vươn mình hòa nhập và phát triển.

4. TRUYỀN THỐNG KHOA BẢNG XỨ NGHỆ

Xứ Nghệ thường được xem là vùng đất "nhân kiệt", so với các địa phương khác, xứ Nghệ cũng là một vùng đất nổi tiếng có truyền thống khoa bảng.

Thời nhà Lý, xứ Nghệ không có tài liệu nào để chứng minh số người đỗ đạt. Thời nhà Trần, việc giáo dục, khoa cử được tổ chức chu đáo để chọn người tài giúp nước. Lúc này, xứ Nghệ có Bạch Liêu (người Yên Thành) đỗ Trại trạng nguyên năm 1266; có **Đào Tiêu** (sinh ra và lớn lên ở Yên Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh) đỗ Trạng nguyên năm 1275. Ngoài ra còn có cha con Hồ Tông Thốc và Hồ Tông Đốn, cháu ruột Hồ Tông Thành đều đậu Trạng nguyên cuối đời Trần.

Dưới thời nhà Lê, Nho học thực sự chiếm vị trí độc tôn. Ngay từ thời Lê sơ, xứ Nghệ có hai vị đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ là Nguyễn Tông Tây (năm 1463) và Nguyễn Tất Bột (năm 1466). Theo Nguyễn Đào Nguyên, trong *"Khoa bảng Xứ Nghệ trong văn bia văn miếu Quốc Tử Giám"* [7,7], trong 82 văn bia được đặt ở Văn miếu Hà Nội ghi danh những người đỗ đạt từ năm 1442 đến năm 1779 thì có tới 57 bia có tên người Nghệ Tĩnh. Trong hơn 300 năm, trong số 1.304 tiến sĩ được đề bia thì có 110 tiến sĩ người Nghệ. Còn theo Đinh Khắc Thuân [9,81]: Trong tổng số 2.263 tiến sĩ trong triều Lê sơ (1426 – 1527), Lê Trung Hưng (1533 – 1778) và Mạc (1527 – 1592) thì có tới 142 người Nghệ. Trong số này có 4 người Phan Huy Chú chọn là những gương mặt tiêu biểu nhất của trí thức xứ Nghệ, gồm: Dương Trí Trạch, Nguyễn Văn Giai, Nguyễn Nghiễm, Ngô Trí Hòa. Không kể những tiến sĩ được khắc trên một số văn bia bị mất hoặc chưa khắc bia thì số lượng đông đảo tiến sĩ xứ Nghệ phản ánh một truyền thống giáo dục, khoa bảng nổi trội.

Năm 1822 nhà Nguyễn mở khoa thi Hội, thi Đình; năm 1829 nhà vua cho những người trúng cách được đỗ phó bảng – Phó bảng khởi đầu từ đây. Theo Phan Thuận An, trên bia văn

miếu Huế từ năm 1822 đến năm 1919, tất cả 31 tỉnh trong toàn quốc có 293 người đỗ thì số tiến sĩ xứ Nghệ là 43, chiếm một tỷ lệ tương đối lớn [7,17-20]. Thời phong kiến, xứ Nghệ còn có trường thi Hương được xây dựng từ đời Lê Thánh Tông (1434 – 1442) ở Lam Thành (Hưng Nguyên, Nghệ An). Dưới triều Nguyễn, nó được chuyển về Vĩnh Doanh (Vinh, Nghệ An). Năm 1918, khoa thi Hương cuối cùng được tổ chức, đến đây chế độ thi cử Nho học ở xứ Nghệ cũng như thi Hương lấy cử nhân trong cả nước chấm dứt.

Nói về truyền thống khoa bảng xứ Nghệ, Hà Nguyễn trong *Tiểu vùng văn hóa xứ Nghệ* đã trích nhận xét của Đặng Thai Mai: "Khi chế độ khoa cử còn thịnh, cơ hồ mỗi một làng đều nhìn thấy trong núi của mình một cái bảng, một quản bút, một cái án thư hoặc một thanh gươm, một chiếc ấn, một con nghê vàng, một con voi trắng, một cái yên ngựa…" [8,46]. Truyền thống hiếu học và thành tích khoa bảng luôn là điều đáng tự hào của con người xứ Nghệ. Nơi đây còn có nhiều làng và nhiều dòng họ luôn tự hào với truyền thống hiếu học của mình và ông đồ Nghệ là một biểu tượng cho truyền thống hay chữ, hiếu học. Ngoài ra, ưu điểm lớn của các ông đồ là lòng yêu nước. Dưới sự thống trị của thực dân Pháp, ý thức hệ phong kiến trở nên lỗi thời, hầu hết họ đau buồn, trăn trở. Khi những tư tưởng mới từ bên ngoài truyền vào thì đa số "đồ Nghệ" đã thức tỉnh, họ tích cực hoạt động để quyết giành lại độc lập, tự do cho đất nước.

Với tư cách là cơ sở hình thành nên những giá trị văn hóa tinh thần, từ việc tìm hiểu truyền thống khoa bảng xứ Nghệ, chúng ta có thể khẳng định:

- Mảnh đất xứ Nghệ tuy hết sức khó khăn về khí hậu, nhiều thiên tai nhưng con người xứ Nghệ rất hiếu học, và có thành tích khoa bảng nổi trội, chứng minh rằng con người xứ Nghệ ý thức được giá trị của việc học, làm người và làm nghề, làm quan và trau dồi nhân cách, tâm tính, từ đó mà luôn có ý chí, nghị lực vươn lên trong cuộc sống, nổi tiếng cần mẫn, chịu khó trong lao động.

- Các kỳ thi tuyển người làm quan ở Việt Nam là một trong những dấu ấn lịch sử, thể hiện quyết tâm và chính sách lớn của các triều đại phong kiến Việt Nam, nó chi phối mạnh mẽ tâm lý, tư tưởng trong nhân dân. Truyền thống khoa bảng nổi trội của xứ Nghệ chứng tỏ rằng nhân dân nơi đây có niềm tin và sự trung thành lớn đối với chính quyền phong kiến, luôn hướng đến các giá trị căn cốt của quốc gia dân tộc. Đây chính là biểu hiện của lòng yêu nước;

- Cùng với lịch sử phát triển của Nho học Việt Nam (1075 - 1919), thì truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo của con người xứ Nghệ cũng luôn được nuôi dưỡng, phát huy. Những người đậu đạt, thành danh với những đặc trưng trong tính cách là những tấm gương, là bài học có tác dụng giáo dục tinh thần các thế hệ sau.

5. ĐỜI SỐNG TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Là một cộng đồng dân cư đa dân tộc, nhìn chung cư dân xứ Nghệ là những người vô thần, có nhân sinh quan lành mạnh. Tuy vậy, nơi đây từ lâu đã tồn tại nhiều tôn giáo, như: Phật giáo, Nho giáo, Thiên Chúa giáo và Đạo giáo.

Ở xứ Nghệ, đạo Phật được truyền vào rất sớm từ Ấn Độ và Trung Quốc. Trước đây một số nơi ở xứ Nghệ còn những ngôi chùa cổ như: Chùa Cả, chùa Bình An ở Quỳnh Lưu, chùa Tháp, chùa Yên Tạo ở Yên Thành,....

Thời nhà Lý, Phật giáo trở thành quốc giáo. Khi các vị quan tướng như Lý Nhật Quang, Lý Đạo Thành, Lý Thái Giai vào xứ đây nhậm trị thì họ đã cho tôn tạo, xây dựng thêm nhiều chùa chiền. Tuy vậy, xứ Nghệ ít chùa tháp và thường là các chùa nhỏ, ít có các sư sãi chuyên nghiệp vì đạo Phật nơi đây không phát triển. Chùa ở xứ Nghệ đi vào cuộc sống dân giã, tạo nên sự đa diện trong đời sống tâm linh, có khi đây là nơi con người lánh vào vì trắc trở tình duyên, vì nỗi bất đắc chí của kẻ trượng phu, cũng có người vào đây vì trốn lính, trốn phu, vì không kham nổi sưu cao thuế nặng.

Người xứ Nghệ không làm lễ giải oan, giải hạn,... linh đình như các nơi khác, mặc dù có thắp hương. Đa số không rõ mình theo Đại Thừa hay Tiểu Thừa, với họ Bụt vừa xa vời vừa gần gũ và Bụt hay các đức Phật là hình ảnh của lòng khoan dung độ lượng, nhẫn nhục vô bờ, có lòng từ bi, hỷ xả, cứu khổ cứu nạn. Họ thờ Phật để mong tránh được điều ác, gặp được điều lành. Trong cộng đồng cũng có người ăn chay, giữ giới, phóng sinh, chẩn tế nhưng rất ít biết về những lý thuyết sâu xa của nhà Phật. Họ chỉ mong tu nhân tích đức, diệt dục, có sự thanh thản cho bản thân, gia đình. Đức Phật mà họ hướng đến có những phẩm chất tốt đẹp, thống nhất với đạo lý cổ truyền như hiếu thuận, thương người, nhẫn nhục, vị tha, đánh kẻ chạy đi không đánh kẻ chạy lại. Với người xứ Nghệ Phật giáo có dấu ấn sâu đậm, góp phần hình thành nhân sinh quan tích cực, tiến bộ hướng đến cuộc sống với các giá trị Chân – Thiện – Mỹ.

Đối với thực tiễn chính trị Việt Nam, với yêu cầu thống nhất chính quyền vào tay nhà vua, Nho giáo với các tư tưởng thiên mệnh, trung nghĩa, trật tự phận vị,... đã được lựa chọn bởi có tác dụng tổ chức lại xã hội, thể hiện ở hai khâu: Triều đình và làng xã. Lúc bấy giờ, người xứ Nghệ tiếp nhận đạo Nho xuất phát từ nhu cầu khách quan là phải có sự học hành để biết chữ, biết đo đạc đất đai, biết thờ cúng thần linh, tổ tiên. Khi nền Nho học phát triển thì xứ Nghệ có nhiều người đỗ đạt được ghi danh.

Xứ Nghệ có đông người học Nho, những quan niệm của đạo Nho được người Nghệ chắt lọc tìm ra cái hay, phù hợp mà vận dụng. Họ sớm nhận ra những hạn chế, sáo mòn của lối học theo kinh điển Khổng Mạnh. Trong *Tế cấp bát điều* năm 1867, Nguyễn Trường Tộ nói: "*Hiện nay người nước ta, khi bé thì học thi từ, văn phú, đến khi lớn thì lại làm những công việc về luật hình, bình hình. Hồi bé thì học Sơn Đông, Sơn Tây những đâu đâu: đến lớn làm việc thì đi Bắc kỳ, Nam kỳ… cả thiên văn địa lý ta cũng học một đằng, làm một nẻo*" [4,66].

Trên thực tế, đạo Nho đã có một sự ảnh hưởng bền lâu đến cốt cách của con người xứ Nghệ, bên cạnh những điều tích cực thì sự tác động tiêu cực là sự kìm hãm bởi lề thói gia trưởng, khắc kỷ, cố chấp,… Tuy vậy, khi có một ngọn cờ đủ sức lôi cuốn, đạo Nho đã góp phần tạo nên những con người giàu tín nghĩa và trọng tình, hình thành nên những tổ chức hợp quần và khởi xướng các phong trào yêu nước.

Một tôn giáo khác du nhập, ảnh hưởng đến cư dân xứ Nghệ là đạo Giáo (Đạo Lão), với những nghi lễ thần bí làm cho người ta tin rằng họ có thể đạt được những may mắn nhờ

những câu tụng niệm, những trò phù chú của các thầy phù thủy. Tuy vậy, đạo Lão không có cơ sở xã hội trên lưu vực sông Lam mặc dù nơi đây không hiếm những hiện tượng đồng nhất với phép phù chú của đạo Lão. Những tư tưởng của đạo Lão không phù hợp với tư tưởng *"tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ"* của người Nghệ, khi nó được truyền vào, một số nhà Nho đã tiếp thu tư tưởng thư thái, an nhàn, chán công danh phú quý, thích tiêu dao; một bộ phận nhân dân lại tin vào những truyện thần tiên, cầu âm tướng, tin vào phép luyện âm binh. Vì thế, trước đây nhiều nhà ở xứ Nghệ có cái tĩnh thờ Độc Cước sơn thần, Thái Thượng lão quân, nhiều nơi có điện thờ Hưng Đạo Đại vương,… Người Nghệ còn thờ Tam tòa Thánh Mẫu (Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Liễu Hạnh) như một sự đảm bảo cho các mùa vụ thắng lợi.

Khi Nho giáo và Phật giáo không giữ được vị trí và vai trò tích cực, chủ đạo thì Đạo Thiên Chúa được truyền vào xứ Nghệ từ năm 1629. Không có sự khác biệt nhiều trong sinh hoạt giữa người theo đạo Thiên Chúa và người lương. Nhưng một số thói quen của người theo đạo thực sự xa lạ với người lương. Ví dụ như: Đa số con chiên không chịu học chữ nho, trước khi ăn cơm họ làm dấu, con gái bên đạo không lấy chồng bên lương,… Tuy nhiên, người công giáo và người lương có sự đồng thuận trong cuộc sống. Nhân dân xứ Nghệ chưa khi nào oán trách Chúa vì những hành động chia rẽ khối đoàn kết dân tộc của những kẻ lợi dụng danh Chúa. Cũng không có một luồng văn minh cơ đốc giáo riêng, những người theo Công giáo cũng không thoát ly được nền văn hóa nho học. Thế nên, người Nghệ là một cộng đồng thống nhất, bình đẳng, quyền tự do tôn giáo được bảo vệ.

Người xứ Nghệ ít tinh thần tôn giáo, không tuyệt đối hóa và thần thánh hóa thế giới quan tôn giáo, trong thực tế cái gì phù hợp thì họ theo, còn những gì không liên quan thì không báng bổ nhưng cũng không cho rằng phải thực hiện, nhưng khi có sự ảnh hưởng của các tôn giáo đã dẫn đến sự hình thành, phát triển thêm ở con người xứ Nghệ những quan niệm sống, quan niệm về lý tưởng, về cái đẹp, góp phần hình thành nên giá trị văn hóa tinh thần của cộng đồng. Việc hình thành nên các giá trị văn hóa đặc trưng xứ Nghệ bên cạnh dựa vào những yếu tố và khả năng nội tại, thì còn trông cậy vào khả năng chiếm lĩnh, đồng hóa các giá trị văn hóa từ bên ngoài.

Vậy là, trên cơ sở những yếu tố của tồn tại xã hội, nhân dân xứ Nghệ hình thành những giá trị văn hóa tinh thần. Những giá trị đó không nằm ngoài những giá trị chung của dân tộc, không phải là duy nhất so với các vùng miền khác, nhưng khi thể hiện ở xứ Nghệ, nó có sự biến đổi và mang đậm dấu ấn của cộng đồng dân cư nơi đây. Khi làm rõ cơ sở hình thành các giá trị văn hóa tinh thần xứ Nghệ, nó sẽ góp phần khẳng định một các giá trị văn hóa tinh thần của nhân dân xứ Nghệ, tiếp tục định hướng để xây dựng một nền tảng tinh thần xã hội vững chắc ở hiện tại và tương lai, góp phần trang bị thế giới quan, nhân sinh quan khoa học và tiến bộ, bởi ý thức xã hội có thể tính độc lập tương đối và tác động trở lại tồn tại xã hội thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Đây là việc làm vô cùng cần thiết để thúc đẩy sự phát triển xã hội bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Nhã Bản (2001), *Bản sắc văn hóa của con người Nghệ Tĩnh,* Nxb Nghệ An.
2. Ninh Viết Giao (2006), *Nghệ An đất phát nhân tài,* Nxb trẻ, TP Hồ Chí Minh.
3. Trương Bá Cần (2002), *Nguyễn Trường Tộ - Con người và di thảo*, Nxb TP Hồ Chí Minh.
4. Chu Trọng Huyến (2004), *Tính cách người Nghệ,* Nxb Nghệ An.
5. Chu Trọng Huyến (2005), *Đất Nghệ - Đôi điều bạn nên biết*, Nxb Nghệ An.
6. Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký (tập 1 và 2)*, Bản dịch của Nguyễn Thị Thảo (1993), Nxb KHXH, Hà Nội.
7. Nhiều tác giả (2015), *Người Nghệ*, Nxb Nghệ An.
8. Hà Nguyễn (2013), *Tiểu vùng văn hóa xứ Nghệ,* Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
9. Đinh Khắc Thuân (2009), *Giáo dục và khoa cử Nho học thời Lê ở Việt Nam qua tài liệu Hán Nôm,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Trần Văn Thức (Chủ biên, 2012), *Lịch sử Nghệ An (2 tập),* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

SỐ HÓA HỆ THỐNG DI SẢN VĂN HÓA TẠI TỈNH NGHỆ AN HIỆN NAY

Lưu Ngọc Thành

Tóm tắt: *Số hóa nói chung và số hóa di sản văn hóa nói riêng, trong đó có số hóa di sản văn hóa... đã và đang là nhu cầu tất yếu trong bối cảnh công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ như hiện nay. Việc ứng dụng hoạt động này sẽ cho thấy mức độ quản lý, quản trị mang tính hiện đại, chuyên nghiệp và phát huy tính tiện dụng trong xã hội đương đại. Từ luận điểm trên khi đối chiếu vào hoạt động quản lý, khai thác tài liệu di sản văn hóa nói chung, di sản văn hóa tại tỉnh Nghệ An nói riêng vẫn còn nhiều vấn đề cần bàn luận. Tại đơn vị quản lý di sản văn hóa của tỉnh Nghệ An (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Nghệ An), các loại hình di sản văn hóa mới chỉ được thực hiện tư liệu hóa ở mức độ khiêm tốn như: Giữ gìn, bảo quản và tư liệu hóa các nguồn tư liệu di sản thông qua thiết bị như: Máy tính, lưu trữ mạng internet, trên hệ thống trưng bày tại bảo tàng... Từ đó, đơn vị quản lý văn hóa của tỉnh Nghệ An chưa phát huy có hiệu quả trong công tác quản lý và khai thác dữ liệu di sản văn hóa mỗi khi đơn vị quản lý nhu cầu truy xuất. Với thực tế đó, bài biết đưa ra những nội dung triển khai về mặt lý thuyết và thực tiễn đối với chương trình số hóa hệ thống di sản văn hóa hiện đang được bảo tồn tại tỉnh Nghệ An hiện nay.*

Từ khóa: *Số hóa;Di sản; Nghệ An; Số hóa di sản; Số hóa di sản Nghệ An*

1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HỆ THỐNG DI SẢN VĂN HÓA TỈNH NGHỆ AN

1.1. Số lượng và loại hình

* ***Đối với loại hình di sản văn hóa vật thể***: Theo báo cáo của Phòng Quản lý di sản văn hóa, Sở VH,TT&DL tỉnh Nghệ An cho biết, tính đến năm 2020, toàn tỉnh có 2.602 di tích và danh thắng **được phân chia thành 05 loại hình cụ thể như** sau: "1.Di tích lịch sử: 2.492 di tích; 2.Di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật: 08 di tích; 3.Di tích kiến trúc nghệ thuật: 18 di tích; 4.Di tích khảo cổ học: 27 di tích; 5.Di tích lịch sử **và** danh thắng: 57 di tích" [3]. Hiện nay, tổng số di tích và danh thắng đã được xếp hạng trên địa bàn toàn tỉnh (tính đến tháng 10/2019) là 440 di tích, trong đó: "1.Di tích quốc gia đặc biệt: 04 (Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Kim Liên; Cột mốc số 0 thuộc đường Trường Sơn - đường mòn Hồ Chí Minh tại Tân Kỳ, Khu lưu niệm Phan Bội Châu, Đình Hoành Sơn (Nam Đàn); 2.Xếp hạng cấp quốc gia: 144 di tích; 3.Xếp hạng cấp tỉnh: 292 di tích" [3].

* *Đối với loại hình di sản văn hóa vật thể:* Theo báo cáo kết quả công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tại tỉnh Nghệ An năm 2019 cho biết: Toàn tỉnh có 960 di sản văn hóa phi vật thể, cụ thể như sau: "1.Tiếng nói chữ viết: 31; 2.Ngữ văn dân gian: 71; 3.Nghề thủ công:

137; 4.Lễ hội truyền thống: 106; 5.Tập quán xã hội: 248; 6.Tri thức dân gian: 263; 7.Nghệ thuật trình diễn: 104" [3]. Hiện nay, ở Nghệ An đã có Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh được vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại vào năm 2014. Ngoài ra ở tỉnh Nghệ An còn có 05 di sản văn hóa phi vật thể đã được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia bao gồm: "1.Lễ hội đền Cờn (Hoàng Mai); 2.Lễ hội đền Chín Gian (Quế Phong); 3.Nghi Lễ Xăng Khan của dân tộc Thái ở các huyện miền núi tỉnh Nghệ An; 4.Lễ hội đền Quả (Đô Lương); 5.Lễ hội đền Thanh Liệt (Hưng Nguyên)" [3].

1.2. Thực trạng các hoạt động bảo tồn hệ thống di sản văn hóa tại Nghệ An

* *Đối với lĩnh vực di sản văn hóa vật thể*: Trên cơ sở quy định của Luật Di sản văn hóa, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009, lãnh đạo UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành nhiều văn bản, quy chế chỉ đạo hoạt động đối với hệ thống di sản văn hóa vật thể như:

- Quyết định số 27/ 2014/ QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2014 về Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích - danh thắng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Quyết định số 3323/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2014 về việc Điều chỉnh phân cấp quản lý di tích danh thắng đã ban hành tại Quyết định số 1017/QĐ-UBND.VX ngày 01 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh.

- Quyết định số 201/QĐ-UBND.VX ngày 17 tháng 1 năm 2018 về việc phê duyệt danh mục kiểm kê di tích danh thắng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Quyết định số 6103/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh Nghệ An định hướng đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

* *Đối với lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể*: Với tổng số 960 di sản văn hóa phi vật thể được thống kê và lập danh mục tại tỉnh Nghệ An, trong thời gian qua, ngành văn hóa tỉnh đã thực hiện một số những hoạt động cụ thể như:

Trên địa bàn toàn tỉnh, việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể được cơ quan chuyên môn của ngành Văn hóa tỉnh Nghệ An phối với các địa phương thuộc cấp huyện/thành phố/thị xã và cộng đồng tổ chức tiến hành thực hiện theo 02 giai đoạn: *Giai đoạn 1*: Từ 2011 đến năm 2015 toàn tỉnh đã kiểm kê được 960 di sản văn hóa phi vật thể thuộc 7 loại hình; *Giai đoạn 2*: Từ năm 2018 đến năm 2020 được chia làm 3 đợt: Đợt 1 (2018) kiểm kê ở 2 huyện Quỳ Châu, Đô Lương được 173 di sản văn hóa phi vật thể với 270 phiếu; Đợt 2 (2019) kiểm kê ở 06 huyện Hưng Nguyên, Thanh Chương, Thái Hòa, Yên Thành, Tân Kỳ, Hoàng Mai; Đợt 3 (2020) kiểm kê 13 huyện còn lại.

Riêng đối với trường hợp h**át Ví, Giặm** Nghệ Tĩnh: Vào năm 2012, hát Ví, Giặm đã tồn tại ở 58 xã/phường/thị trấn thuộc 15 huyện/thành phố/thị xã của tỉnh Nghệ An. Đến năm 2017, hát Ví, Giặm đã có mặt ở 19/21 huyện/thành phố/thị xã của tỉnh và ở thời điểm này, toàn tỉnh đã có 100 CLB ở 19 huyện, thành, thị với tổng số hơn 2000 thành viên. Toàn tỉnh có 42 nghệ nhân dân ca Ví, Giặm được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu "Nghệ nhân ưu tú", trong đó vào năm 2015 có 26 nghệ nhân và năm 2018 có 16 nghệ nhân. Đồng thời, lãnh đạo UBND

tỉnh Nghệ An đã giao cho ngành Văn hóa tỉnh đã tổ chức xây dựng Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị dân ca Ví, Giặm đến năm 2030, đang hoàn thiện để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Để phát huy giá trị di sản dân ca Ví giặm, gắn với phát triển kinh tế - xã hội, phát triển du lịch, ngành Văn hóa đã triển khai nhiều hoạt động như: "1.Tập huấn, hướng dẫn thành lập các câu lạc bộ dân ca biểu diễn ở các đơn vị khách sạn, nhà hàng và đặc biệt phục vụ khách thập phương tại Khu di tích Kim Liên, các lễ hội của tỉnh; 2. Quảng bá Ví Giặm ở trong nước và nước ngoài; 3. Tổ chức dạy hát dân ca trên sóng phát thanh truyền hình; 4.Đưa dân ca vào trường học, tổ chức Liên hoan Tiếng hát Làng Sen diễn ra hàng năm..." [3]. Ngoài ra, tỉnh Nghệ An đang trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 04 hồ sơ đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia gồm: 1.Lễ hội đền Ông Hoàng Mười; 2.Lễ hội Đền Bạch Mã; 3.Chữ Thái Nghệ An; 4.Lễ hội đón tiếng Sấm người Ơ Đu. Tổ chức thực hiện lập hồ sơ xét tặng và xây dựng Kế hoạch tổ chức vinh danh các Nghệ nhân ưu tú đợt 2 trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể lễ Xăng khan của đồng bào dân tộc Thái miền Tây Nghệ An.

Đứng trước thực trạng và tình trạng kỹ thuật của hệ thống di sản văn hóa ở tỉnh Nghệ An như đã nêu ở trên, chúng tôi thiết nghĩ cần phải có các giải pháp mang tính đồng bộ để góp phần bảo vệ và phát huy có hiệu quả các giá trị di sản của địa phương này trong thời gian tới, đặc biệt nhấn mạnh đến hoạt động khai thác du lịch văn hóa. Do đó, một trong những giải pháp cần thực hiện có tính chất then chốt, góp phần quan trọng đối với hoạt động quảng bá hệ thống di sản văn hóa ở tỉnh Nghệ An đó là việc triển khai có hiệu quả chương trình số hóa bằng các thiết bị hiện đại, sử dụng ứng dụng công nghệ số, hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại...

2. ỨNG DỤNG SỐ HÓA TẠI VIỆT NAM VÀ CHƯƠNG TRÌNH SỐ HÓA HỆ THỐNG DI SẢN VĂN HÓA Ở TỈNH NGHỆ AN

2.1. Ứng dụng số hóa trong hoạt động bảo tồn di sản văn hóa ở Việt Nam

Trong khoảng trên dưới hai chục năm trở lại đây, Việt Nam đã và đang từng bước hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế và văn hóa thế giới. Ở phạm vi kinh tế, Việt Nam đã hoàn tất và bắt tay thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do quy mô lớn như TPP, FTA với Cộng đồng các nước châu Âu, là thành viên tham gia tích cực của Liên minh kinh tế Á - Âu… Song hành với quan hệ kinh tế mang tính toàn cầu, sự mở rộng quan hệ hợp tác văn hóa cũng đã và đang phát triển sâu rộng. Hàng loạt các hình thức tổ chức Tuần văn hóa song phương giữa các nước có quan hệ đối tác chiến lược hoặc quan hệ hữu nghị tốt đẹp với Việt Nam đã được tổ chức. Nhiều hiệp định quan hệ phát triển văn hóa và du lịch giữa Việt Nam với các nước đã được ký kết, thể hiện hiệu quả thực tiễn ở những chương trình quảng bá và giao lưu văn hóa nghệ thuật, thu hút khách du lịch Việt Nam đi các nước và ngược lại. Nhiều cuộc hội thảo khoa học quốc tế về di sản văn hóa Việt Nam đã được tổ chức trong nước và một số nước có nền khoa học tiên tiến. Hàng loạt các loại hình di sản văn hóa của Việt Nam đã được UNESCO quan tâm xét duyệt và tôn vinh. Dưới góc độ khoa học công nghệ, cũng trong vòng trên dưới hai chục năm qua, Việt Nam đã có sự chủ động trong sự nghiệp đào tạo chuyên sâu cả trong nước và ở nhiều nước có nền khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới, tạo ra nguồn

nhân lực ngày một tăng, góp phần chuyển dịch tích cực trong công nghệ thông tin, điện toán đám mây, doanh nghiệp công nghệ khởi nghiệp. Cho đến nay, Việt Nam đã có khoảng gần 70% dân số, trong đó đa số là tuổi trẻ đã phổ cập internet, khoảng 65% đang sử dụng smartphone, trong đó có hơn 90% số nhân lực này thường xuyên vào mạng xã hội. Theo báo cáo của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Trường đại học Cornell và Viện nghiên cứu Instead công bố ngày 15/6/2017, Việt Nam được xếp hạng 47/127 về đổi mới sáng tạo toàn cầu, tăng 12 bậc so với năm 2016. Trong ASEAN, Việt Nam đứng trên Thái Lan, được đánh giá có thế mạnh về đầu ra tri thức và công nghệ; chỉ số phức tạp/đa dạng của thị trường; chỉ số phức tạp/đa dạng kinh doanh; chỉ số đầu ra sáng tạo và chỉ số tăng trưởng đầu tư cho giáo dục… [1]. Xuất phát từ những yếu tố cơ bản được nêu ra trên đây có thể nói rằng, Việt Nam là nước có nguồn nhân lực đáng quý, mang đủ tố chất (tiềm năng) khả dĩ đáp ứng quá trình tiếp cận công nghệ hiện đại, có năng lực thích ứng nhanh chóng với sự phát triển của lĩnh vực khoa học tiên tiến trên thế giới, một bộ phận nguồn nhân lực đã có điều kiện thuận lợi để tiếp cận cuộc cách nạng công nghiệp 4.0, trở thành đội ngũ nòng cột cho xu hướng tiếp cận bước đột phá công nghệ này trong hiện tại và lâu dài.

Nhận thức sâu sắc về tiến trình phát triển đời sống kinh tế, văn hóa ở Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập, từ đầu thế kỷ XXI trở lại đây, Đảng Cộng sản Việt Nam đã luôn quan tâm và đưa ra những chỉ đạo cần thiết, đáp ứng nhu cầu thực tiễn đã và đang đặt ra. Tại Đại hội của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa 12, Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Tư đã kịp thời góp phần chỉ đạo phát triển ngành khoa học công nghệ, trong đó có du lịch số và công nghiệp văn hóa số [2].

Xuất phát từ chủ trương cấp thiết do Đảng chỉ đạo, đội ngũ các nhà quản lý văn hóa các cấp đã ý thức được nhiệm vụ số hóa các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể cần được đặt ra như một trong những hoạt động khoa học mang tính tất yếu và cấp thiết hiện nay. Những chục năm gần đây, chúng ta đã và đang chứng kiến sự thay đổi vượt bậc của khoa học và công nghệ trong phạm vi thế giới, khu vực và trong nước, trong đó các phần mềm ứng dụng công nghệ hiện đại được ứng dụng trong mọi lĩnh vực để góp phần kết nối các quốc gia trên thế giới, các khu vực, vùng miền, địa phương trong từng quốc gia đến gần nhau nhất. Nhìn từ giác độ bảo vệ di sản văn hóa, kinh nghiệm của một số nước có nền khoa học tiên tiến đã áp dụng cực kỳ hiệu quả vào thực tiễn đã chi ra rằng, bên cạnh những phương thức bảo vệ và khai thác giá trị di sản văn hóa đã được các cộng đồng dân tộc vận dụng trong quá khứ, trở thành truyền thống và mang đặc tính của từng dân tộc, bước vào thời đại công nghiệp hóa, việc ứng dụng các thành tựu về công nghệ của thế giới cho quá trình thực thi nhiệm vụ bảo vệ di sản được coi như vấn đề tất yếu phải thực hiện. Có thể nói, số hóa là một hoạt động mang tính tiên quyết khởi phát cho việc ứng dụng công nghệ giải quyết các nhiệm vụ lưu trữ, tạo nguồn cung cấp thông tin có độ tin cậy cao nhất, làm cơ sở thực tiễn và khoa học, từ/nhờ đó có điều kiện khai thác, phát huy giá trị văn hóa truyền thống cho mọi đối tượng có nhu cầu nói riêng và không gian mạng nói chung. Để đáp ứng nhu cầu thực tiễn, Chính phủ cũng như một số Bộ, Ngành đã ban hành nhiều văn bản cho phép các cơ quan, tổ chức thực

hiện chương trình ứng dụng các phần mềm công nghệ với mục tiêu vươn tới mô hình quản lý hiện đại, chuyên nghiệp. Ngày 04/05/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Và đến tháng 10 năm 2017, Bộ trưởng Bộ VH,TT&DL đã kịp thời ban hành Quyết định số 3688/QĐ-BVHTTDL về kế hoạch thực hiện Chỉ thị 16/CT-TTg; đồng thời ban hành tiếp Quyết định số 4610/QĐ-BVHTTDL về việc định hướng danh mục sản phẩm chủ lực của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định một số sản phẩm trong lĩnh vực điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, di sản văn hóa và thư viện sẽ được tập trung đầu tư, ứng dụng công nghệ để phát triển.

Nhìn trong mối tương quan với hệ thống di sản văn hóa đa dạng và khổng lồ của các dân tộc trong cộng đồng quốc gia đa dân tộc Việt Nam, có thể nhận thấy, hệ thống di sản văn hóa ở tỉnh Nghệ An đã và đang được coi như một không gian văn hóa mang tính đặc trưng tiêu biểu cần phải được ứng xử một cách khoa học với các phương tiện công nghệ tiên tiến. Đó cũng là nhiệm vụ mang tính cấp thiết cần được đặt ra và thực hiện đối với giới nghiên cứu khoa học, đội ngũ quản lý văn hóa, chính quyền các cấp và cộng đồng sở tại, trong điều kiện phát triển thuận lợi của xã hội, hiện tại và lâu dài. Có như vậy, chúng ta mới đáp ứng được việc hoàn thành trách nhiệm triển khai thực hiện các chủ trương do Đảng, Chính phủ và Bộ chuyên ngành chỉ đạo; đồng thời đáp ứng yêu cầu khuyến nghị trong Công ước của UNESCO, mà Việt Nam là một thành viên tích cực lâu nay.

2.2. Chương trình số hóa hệ thống di sản văn hóa tại tỉnh Nghệ An

** Sự cấp thiết đặt ra*

Những chục năm gần đây, chúng ta đã và đang chứng kiến sự thay đổi vượt bậc của khoa học và công nghệ trong phạm vi thế giới, khu vực và trong nước, trong đó các phần mềm ứng dụng công nghệ hiện đại được ứng dụng trong mọi lĩnh vực để góp phần kết nối các quốc gia trên thế giới, các khu vực, vùng miền, địa phương trong từng quốc gia đến gần nhau nhất. Nhìn từ góc độ bảo vệ di sản văn hóa, kinh nghiệm của một số nước có nền khoa học tiên tiến đã áp dụng cực kỳ hiệu quả vào thực tiễn đã chỉ ra rằng, bên cạnh những phương thức bảo vệ và khai thác giá trị di sản văn hóa đã được các cộng đồng dân tộc vận dụng trong quá khứ, trở thành truyền thống và mang đặc tính của từng dân tộc. "Bước vào thời đại công nghiệp hóa, việc ứng dụng các thành tựu về công nghệ của thế giới cho quá trình thực thi nhiệm vụ bảo vệ di sản được coi như vấn đề tất yếu phải thực hiện" [4]. Có thể nói, số hóa là một hoạt động mang tính tiên quyết khởi phát cho việc ứng dụng công nghệ giải quyết các nhiệm vụ lưu trữ, tạo nguồn cung cấp thông tin có độ tin cậy cao nhất, làm cơ sở thực tiễn và khoa học, từ/nhờ đó có điều kiện khai thác, phát huy giá trị văn hóa truyền thống cho mọi đối tượng có nhu cầu nói riêng và không gian mạng nói chung. Ở nước ta, Chính phủ cũng đã ban hành nhiều văn bản cho phép các cơ quan, tổ chức thực hiện chương trình ứng dụng các phần mềm công nghệ với mục tiêu vươn tới mô hình quản lý hiện đại, chuyên nghiệp. Thực tế, các ngành nghề ở nước ta đã ứng dụng khá tốt các hệ thống phần mềm công nghệ số trong quá trình làm việc. "Riêng đối với ngành văn hóa nước ta, việc áp dụng các phần mềm công nghệ trong chương trình số hóa di sản văn hóa, trong đó có di sản văn hóa làng cổ đã và đang triển

khai ứng dụng trong phạm vị cả nước, điển hình như tại: Làng cổ Đường Lâm (Hà Nội), Làng cổ Phước Tích (Thừa Thiên Huế), làng cổ Đông Hòa Hiệp (Tiền Giang)... Qua khảo sát sơ bộ tại các làng cổ trên trong việc ứng dụng phần mềm này cho thấy, bước đầu phần mềm số hóa này đã mang lại những hiệu quả thiết thực, bởi tính chuyên nghiệp, hiện đại và tiện ích cao trong quá trình tổ chức và quản lý hệ thống di sản văn hóa bao gồm: Vật thể và phi vật thể. Hiện nay, tại Hà Nội có nhiều đơn vị thực hiện vấn đề này, trong đó có 03 đơn vị triển khai thiết kế và chuyển giao ứng dụng chương trình số hóa di sản văn hóa: Cục Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện Quốc tế Pháp ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và Công ty TNHH Nghiên cứu và Bảo tồn Di sản Văn hóa" [6].

Đối với hệ thống di sản văn hóa ở tỉnh Nghệ An, đứng trước thực trạng công tác gìn giữ, bảo quản, bảo vệ an ninh, an toàn cho hệ thống di sản văn hóa **đã nêu ở trên cho thấy, các cấp, ngành và cơ quan quản lý trực tiếp (**Ban Quản lý di tích, Bảo tàng tỉnh, các phòng Văn hóa và Thông tin các huyện/thành phố trực thuộc tỉnh) trong thời gian tới nên cân nhắc để tiến hành các hoạt động nghiệp vụ phục vụ cho công tác số hóa hệ thống di sản văn hóa này hiện đang bảo tồn tại địa phương với tư cách là một nguồn tư liệu di sản văn hóa vật chất và tinh thần độc đáo. Việc làm có ý nghĩa này sẽ góp phần quan trọng trong việc quản lý hệ thống tư liệu di sản dưới dạng "tệp tin" với các định dạng file khác nhau trong bối cảnh phát triển toàn diện của tỉnh Nghệ An hiện nay, tiến tới thực hiện chương trình quảng bá hình ảnh hệ thống di sản văn hóa ở tỉnh Nghệ An hiện nay.

* *Quy trình thực hiện*

Trên thực tế, để tiến tới thực hiện hoạt động số hóa hệ thống di sản văn hóa nêu trên tại tỉnh Nghệ An, cơ quan quản lý Nhà nước như: UBND tỉnh, Sở VH,TT&DL tỉnh, Sở Tài chính tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh… nên có cơ chế về chủ trương và tài chính cho phép các **đơn vị quản lý** chuyên ngành di sản trực thuộc Sở VH,TT&DL tỉnh là Phòng Quản lý di sản văn hóa phối hợp với bảo tàng tỉnh Nghệ An thực hiện xây dựng chương trình "**Số hóa hệ thống di sản văn hóa tỉnh Nghệ An**". **Để triển khai hoạt động này cần có sự phối hợp làm việc của các cơ quan chuyên môn** trong tỉnh Nghệ An cùng chuyên gia tư vấn nội dung và đơn vị tư vấn và thiết kế phần mềm số hóa.

* Về thời gian thực hiện: Chương trình này cần triển khai trong giai đoạn 04 **năm, trong đó việc triển khai cho hoạt động tư liệu hóa dạng tệp tin hệ thống di sản văn hóa** ở Nghệ An trong thời gian 02 năm, 02 năm dành cho hoạt động nhập liệu **và chuyển giao ứng dụng phần mềm số hóa**.

* Về nội dung thực hiện: Muốn thực hiện được chương trình số hóa hệ thống di sản văn hóa ở tỉnh Nghệ An, Phòng Quản lý di sản văn hóa và Bảo tàng tỉnh cần tổ chức tốt nội dung tư liệu hóa đối với các loại trong từng loại hình di sản văn hóa: 1.Ảnh chụp từ các phía (ảnh đạt 7M/ảnh); 2.Thông tin dạng văn bản, văn tự kèm theo; 3.Hình ảnh 3D, clip phim tư liệu (nếu có). Trường hợp như khi tư liệu hóa **đối với** di tích quốc gia đặc biệt Khu di tích Lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại làng Sen, Nam Đàn, Nghệ An cần thực hiện các hoạt động tư liệu hóa như:

1. Chụp ảnh toàn ảnh khu di tích này từ các phía khác nhau (Trên cao, trước, sau và hai bên), ảnh chụp không gian cảnh quan, kiến trúc ngoại thất, nội thất, hiện vật tại khu di tích;

2. Clip phim tư liệu, hình ảnh 3D về không gian cảnh quan, kiến trúc tại khu di tích và clip về các hoạt động văn hóa (nghi lễ, sự kiện văn hóa…) diễn ra tại khu di tích có lời bình;

3. Tạo lập file mềm các tư liệu dạng văn bản (Hồ sơ khoa học xếp hạng; Hồ sơ tu bổ; Hồ sơ kiểm kê khoa học hiện vật; Hồ sơ hình thành trong quá trình quản lý, đó là các bài viết, ấn phẩm nghiên cứu viết về khu di tích);

4. Xây dựng nội dung phần nềm số hóa và tổ chức nhập liệu tư liệu (mục 1, 2, 3), lập, thuê **tên miền (trả phí hàng năm) để** quản lý và khai thác dữ liệu.

Đối với từng loại của mỗi loại hình di sản văn hóa, khi tổ chức tư liệu hóa xong, bước tiếp theo là xây dựng công cụ quản lý (phần mềm quản lý, nhập liệu, sử dụng và khai thác thông tin dữ liệu). Phần mềm dữ liệu này được xây dựng trên trên cơ sở có đủ dư liệu di sản **đã được tư liệu hóa. Đây là điều kiện tiên quyết cho hoạt động số hóa hệ thống di sản văn hóa** ở tỉnh Nghệ An trong thời điểm hiện nay. Sau đó, nhân viên được giao nhiệm vụ tiến hành công tác nhập liệu thông tin đã được tư liệu hóa trước đó. Khi vận hành, phần mềm sẽ hoạt động trên nguyên tắc cấp quyền cho người sử dụng gồm: Lãnh đạo quản lý, người thừa hành nhập liệu đều được cấp mật khẩu truy cập (theo yêu cầu cụ thể của từng cá nhân) thông qua công nghệ điện toán đám mây. Dưới đây là nội dung mô tả tổng thể các thư mục trong phần mềm số hóa hệ thống di sản văn hóa ở tỉnh Nghệ An:

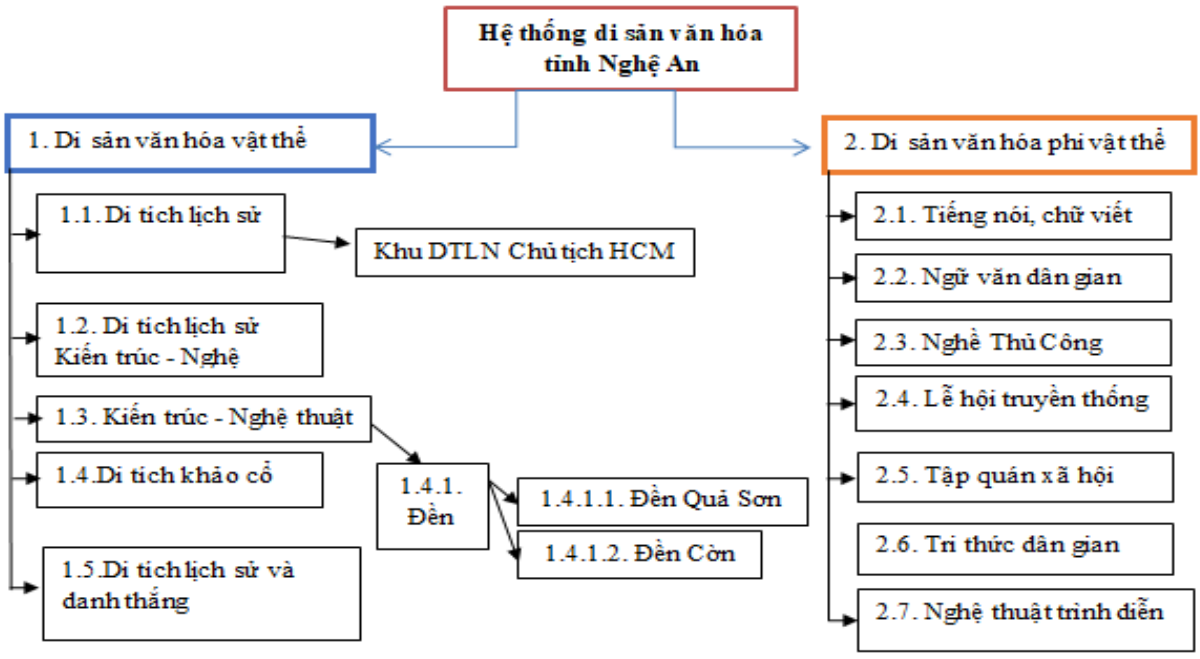

Sơ đồ mô hình số hóa hệ thống di sản văn hóa ở tỉnh Nghệ An
(Hệ thống phân tầng từ cấp 1 đến cấp 4)

Ghi chú: Trên đây là moderm sơ đồ phân cấp sơ lược thuộc phân tầng từ cấp 1 đến cấp 4
Ví dụ: Phân tầng cấp 1: Di sản văn hóa vật thể.

Phân tầng cấp 2: Di tích Kiến trúc nghệ thuật.
Phân tầng cấp 3: Di tích **đền thờ**.
Phân tầng cấp 4: Di tích **đền Quả Sơn**.

Phân tầng cấp 5: Hình ảnh, clip tư liệu **và ảnh 3D** cảnh quan, kiến trúc, hồ sơ với di tích (Hồ sơ khoa học xếp hạng; Hồ sơ tu bổ; Hồ sơ kiểm kê khoa học hiện vật; Hồ sơ Hán Nôm; Hồ sơ hình thành trong quá trình quản lý, đó là các bài viết nghiên cứu về di tích).

Về đ**ơn vị chủ trì: UBND** tỉnh Nghệ An giao nhiệm vụ cho Sở VH,TT&DL tỉnh chỉ đạo phòng Quản lý di sản văn hóa và Bảo tàng tỉnh phối hợp lập kế hoạch thực hiện, lựa chọn một đơn vị có kinh nghiệm chuyên môn làm tư vấn, triển khai thực hiện.

Về kinh phí thực hiện: Các đơn vị thực thi nêu trên cần phải lập kế hoạch thực hiện và kèm theo dự toán kinh phí **để Sở VH,TT&DL tỉnh** trình UBND tỉnh Nghệ An cho ý kiến và phê duyệt.

Về điều kiện sử dụng phần mềm: Máy chủ nhập liệu, điều chỉnh thông tin và hệ thống máy tính chi nhánh (máy bàn, máy tính sách tay, ipad) truy cập; mạng internet, cước phí chi trả thuê tên miền hàng năm, nhân viên nhận nhiệm vụ nhập liệu thông tin (yêu cầu phải có trình độ tin học cơ bản), sau khi chuyển giao ứng dụng, cán bộ nhập liệu sẽ **được hỗ trợ trực tiếp hoặc trực tuyến về chuyên môn từ đơn vị tư vấn, thiết kế để** xử lý các sự cố xảy ra hoặc giải đáp các vấn đề có liên quan trong quá trình vận hành phần mềm số hóa.

Về lợi ích mang lại khi ứng dụng phần mềm số hóa hệ thống di sản văn hóa ở tỉnh Nghệ An trên các phương diện khác nhau sẽ đem lại: "Sự khả dụng, linh hoạt, chính xác, cập nhật ở mực độ rất cao, sử dụng mọi lúc mọi nơi (Khi có đủ điều kiện: Máy tính các loại, ipad và mạng internet), nhất là trong việc báo cáo tình hình thực trạng hoạt động quản lý hệ thống di sản văn hóa của địa phương" [5]. Lưu giữ tư liệu trong môi trường số để tránh những rủi ro khác nhau có thể tác động, ảnh hưởng hoặc hủy hoại di sản văn hóa như: Hỏa hoạn, lũ lụt, mất cắp... Từ đó, giúp cơ quan quản lý có thể căn cứ vào dữ liệu số để kiểm tra, truy xuất và phục hồi trong điều điện cho phép của từng địa bàn cụ thể ở tỉnh Nghệ An…

KẾT LUẬN

Nhìn chung, hệ thống di sản văn hóa hiện đang bảo vệ và phát huy tại tỉnh Nghệ An **đang ở trong các tình trạng kỹ thuật khác nhau: Nguyên vẹn, hư hại một phần**, mai một chưa có điều kiện phục hồi… vì vậy, việc cần làm trước mắt là Sở VH,TT&DL cần tổ chức chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tiến hành triển khai việc bảo quản tốt nguồn tư liệu di sản văn hóa đang lưu giữ, đồng thời tổ chức tư liệu hóa thông tin về di sản như đã nói ở trên. **Đồng thời, cơ quan này cũng nên** tiến tới đề xuất cấp tỉnh thực hiện kế hoạch xây dựng phần mềm số hóa di sản văn hóa với mục tiêu góp phần nâng cao hiệu quả tốt nhất trong công tác tổ chức, quản lý và khai thác giá trị từng loại hình di sản văn hóa đang mang trong mình những thông điệp của quá khứ gửi đến các thế hệ mai sau hiện đang tồn tại hiện hữu ở vùng đất "Văn hiến" này. Có thể nói, những nội dung trình bày trên đây mới chỉ là những gợi mở ban đầu mà tác giả bài viết muốn chia sẻ thông điệp tới ngành văn hóa tỉnh Nghệ An. Chúng tôi thiết nghĩ rằng, trong thời đại công nghệ số phát triển nhanh, mạnh mẽ như hiện nay, việc ứng dụng công

nghệ số hóa vào quản lý di sản văn hóa tại một địa phương giàu truyền thống là điều tất yếu (trường hợp như công nghệ bảo quản, công nghệ trưng bày, công nghệ truyền thông di sản). Do vậy, để khai thác tốt các giá trị từ hệ thống di sản văn hóa ở Nghệ An **nói chung đến từng loại trong mỗi loại hình di sản văn hóa cụ thể nói riêng,** ngành văn hóa cấp tỉnh **nên có các giải pháp trước mắt và lâu dài để làm tiền đề vững chắc cho hoạt động quản lý và khai thác** hệ thống di sản văn hóa, góp phần phục vụ nhu cầu ngày đòi hỏi càng cao của khách tham quan, đặc biệt là khách tham quan quốc tế mỗi khi viếng thăm. Đây cũng được coi là việc làm thiết thực, cụ thể góp phần xây dựng thương hiệu di sản văn hóa xứ Nghệ trong bối cảnh Việt Nam chủ động hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cách mạng công nghiệp 4.0 với Việt Nam; Báo đầu tư.vn/cch-mang-cong-nghiep-40-voi-viet-nam d77369.html (ngày 23-2-2018).
2. Nghị quyết Số 52 - NQ/TW ngày 27-09-2019 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.
3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2019), *Báo cáo công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và Kế hoạch công tác giai đoạn 2021-2025*, Nghệ An.
4. Lưu Ngọc Thành (2019), *Di sản văn hóa ở nước ta và vấn đề số hóa hiện nay*, Kỷ yếu 60 năm nghiên cứu và đào tạo Di sản văn hóa, Khoa Di sản văn hóa, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Hà Nội.
5. Lưu Ngọc Thành (2013), *Ứng dụng nội dung số hóa di sản văn hóa tại huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội*, tài liệu hướng dẫn nội dung thiết kế phần mềm số hóa di sản văn hóa, Hà Nội.
6. https://sites.google.com/site/truongluuqueem/system/app/pages/sitemap/hierarh.

MẠNG LƯỚI CÁC DI TÍCH TÂM LINH XỨ NGHỆ: HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VĂN HÓA MỞ

(Tiếp cận từ góc nhìn Địa văn hóa)

TS. Đinh Đức Tiến
Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH&NV

Tóm tắt: *Bài viết tập trung vào tìm hiểu các địa điểm di tích tâm linh của xứ Nghệ nói chung và Nghệ An nói riêng, từ góc nhìn địa văn hóa – địa lịch sử. Các di tích tâm linh này không chỉ được nhìn một cách rời rạc, độc lập, mà được tổ chức thành một mạng lưới liên kết, không chỉ trong tỉnh Nghệ An, mà mở rộng ra toàn bộ xứ Nghệ (bao gồm cả Hà Tĩnh). Sự tương đồng về địa lý, văn hóa, xã hội, con người… làm cho các di tích tâm linh có những đặc điểm trùng khớp về: đối tượng được thờ cúng, quan niệm/tâm thức hay hình thức tổ chức thờ cúng… Sự liên kết thành mạng lưới, khiến các di tích không bị khuôn lại trong phạm vi địa phương nhỏ hẹp, có tính chất "cục bộ" nữa; mà được mở ra không một phạm vi không gian rộng hơn (vùng văn hóa xứ Nghệ). Các di tích cùng thờ chung một vị thần linh, hay những vị thần linh khác nhau nhưng cùng một thời đại lịch sử, hoặc các thần linh cùng là võ tướng, văn thần… Từ đó, các di tích tạo ra những chuỗi liên kết/kết nối mà thành mạng lưới, góp phần vào phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là phát triển du lịch…*

Từ khóa: *Xứ Nghệ, Nghệ An, văn hóa, di tích*

1. NHỮNG DỮ KIỆN ĐỊA LÝ

Tôi dựa theo quan điểm của Trần Quốc Vượng khi đề cập đến vùng xứ Nghệ, ông có nói: "Nghệ An và Hà Tĩnh là hai nửa của xứ Nghệ, cũng giống như Bắc Ninh với Bắc Giang là hai nửa của xứ Kinh Bắc…"[1]. Lối phân chia/chia tách này cho thấy xứ Nghệ có Nghệ An và Hà Tĩnh, tuy hai mà là một, nhưng tuy một mà hai. Đó là Nghệ An và Hà Tĩnh có nhiều điểm tương đồng về văn hóa, nhưng cũng có những điểm khác biệt[2]. Xét về mặt địa lý của miền Trung nói chung và xứ Nghệ nói riêng có cấu trúc theo chiều dọc Bắc – Nam, theo kiểu "một đèo, một đèo lại một đèo"[3]; riêng đối với xứ Nghệ nằm lọt/kẹp giữa hai hệ thống đèo có cấu trúc chạy từ Tây sang Đông: đèo Hoàng Mai (ngăn cách giữa xứ Thanh với xứ Nghệ) và đèo Ngang (ngăn cách giữa xứ Nghệ với xứ Bình - Trị - Thiên). Nếu tính theo trục ngang Tây - Đông, thì cấu trúc của xứ Nghệ cũng giống như toàn bộ miền Trung Việt Nam, đó là: Núi rừng – châu thổ duyên hải (đặc trưng cồn – bàu) – biển đảo. Rừng núi ở bên Tây, thoải dần sang những vùng có địa hình thấp hơn ở bên Đông, mà tạo thành hệ thống sông ngòi, theo

1 Trần Quốc Vượng, *Việt Nam cái nhìn địa văn hóa*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội 1998

2 Xem thêm: Đinh Đức Tiến, "Ông Hoàng Mười: từ nhiên thần đến nhân vật lịch sử dưới góc nhìn địa văn hóa", Tạp chí *Văn hóa Dân gian*, số 4 (172), năm 2017, tr.3-13.

3 Quan điểm của GS. Trần Quốc Vượng

nguyên tắc "sơn văn tạo thủy văn", rồi "kiến thiết" nên những châu thổ duyên hải nhỏ hẹp. Cá nhân tôi cho rằng, "Lam giang[1] đã trở thành dòng sông "bản mệnh" thứ nhất của xứ Nghệ nói chung và Nghệ An nói riêng; và, La giang[2] trở thành con sông "bản mệnh" thứ hai đối với xứ Nghệ nói chung và Hà Tĩnh nói riêng. Cũng chính vì trong cái "chung" có cái "riêng" ấy, sông Lam và La đã tạo nên tính cách riêng có của hai nửa xứ Nghệ: Nghệ An tính và Hà Tĩnh tính. Hay theo cách định danh của Trần Quốc Vượng, thì có *Nghệ*, có *Tĩnh*[3]"[4].

1 Theo sách Đại Nam nhất thống chí: sông Lam "ở cách huyện Chân Lộc 10 dặm về phía Nam, là sông lớn vùng Nghệ An, xưa gọi là sông Thanh Long; có hai nguồn: một là nguồn Hiếu, hai là nguồn Tương. Nước nguồn Hiếu phát nguyên từ động Thanh, huyện Quế Phong, phủ Quì Châu chảy về phía đông nam 8 dặm, qua lối rẽ đường Y, lại chảy về phía đông 9 dặm, qua ngã ba động Y, lại chảy hai dặm nữa, có sông Đạo Động ở phía đông chảy đến hợp vào, lại chảy 10 dặm, qua bên Bài động Thanh Bốc, lại chảy 8 dặm qua bến Lỗi, 30 dặm qua khe Kẻ Chân, lại 59 dặm qua khe Kẻ Hiệu, đến đây, có sông Thu từ châu Vĩnh Lộc chảy về phía tây bắc 49 dặm đổ vào, lại chảy 18 dặm; qua phía đông chợ Hiếu, vì thế tục gọi là nguồn Hiếu, lại chảy 50 dặm, qua bến Tri Lễ, lại chảy 115 dặm, qua khe Tả Mã huyện Tương Dương, lại chảy 75 trượng đến ngã ba sách Tào Giang, rồi hợp với nguồn Tương. Nguồn Tương từ bãi đá huyện Kỳ Sơn, chảy sang phía đông 4 dặm, qua khe Ngôi Áo chừng 6 dặm, qua khe Mùi 16 dặm, qua khe Di huyện Kỳ Sơn 30 dặm và qua khe Cánh Đáo, lại chảy 6 dặm qua huyện Hội Nguyên, lại chảy 15 dặm qua khe Thai, lại chảy 15 dặm qua bến trạm Xui Vàng, lại chảy 6 dặm qua khe Phần huyện Vĩnh Hòa, lại chảy 15 dặm qua khe Xích Trâm, lại chảy 12 dặm, qua bến con Công, lại chảy 19 dặm qua ngã ba sách Tào Giang; rồi hợp với nguồn Hiếu chảy mà chảy về phía đông 26 dặm tức là bến lỵ sở phủ Tương Dương, vì thế tục gọi là nguồn Tương. Lại chảy 5 dặm qua bến Lãng Điền, lại chảy 3 dặm qua bến Hội Tiên, lại chảy 11 dặm qua cửa quan Khả Lưu; lại chảy 3 dặm qua khe Vạn Hộ; lại chảy 5 dặm qua khe Yên Lãng, lại chảy 30 dặm có sông Tháp từ phía bắc đến đổ vào, lại chảy 5 dặm, qua bến Đô Lương, lại chảy 28 dặm có sông Dương chạy từ phía đông đến đổ vào, lại chảy 12 dặm, có sông Thanh La từ phía nam chảy đến đổ vào, lại chảy 16 dặm có sông Vũ Liệt chảy từ phía nam đến đổ vào, lại chảy 12 dặm, có nước Sơn từ phía nam đến đổ vào, lại chảy 4 dặm, qua bến Hương Lãm (tục gọi là Sa Nam), lại chảy 4 dặm qua bến Thịnh Lạc, lại chảy 16 dặm qua bến Tuần La, lại chảy 13 dặm qua bến Mộc Hoàn, lại chảy 7 dặm có sông Nghĩa Liệt từ phía bắc đổ vào, lại chảy 5 dặm thì hợp với sông La, chảy qua bến Triều Khẩu. Đến đây có sông Phù Thạch… lại chảy 3 dặm qua bến Chế sông Tam Đằng, lại 12 dặm qua bến Mỏ Hạc, lại 1 dặm qua bến Dũng Quyết, lại 13 dặm qua bến Yên Lạc, lại 9 dặm thì có sông Lộc Thọ đổ vào, lại chảy 13 dặm, rồi ra cửa Hội Thống. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 17 đúc cửu đỉnh khắc hình tượng vào Tuyên đỉnh, năm Tự Đức thứ 3, liệt vào hàng sông lớn, chép vào điển thờ" (Đại Nam nhất thống chí, Nxb Thuận Hóa, Huế 1997, tập 2, tr. 166-168).

2 Theo sử/sách cũ, thì: "sông La ở cách huyện La Sơn nửa dặm về phía bắc, nguồn từ núi Giăng Màn, chảy sang phía đông làm sông Ngàn Sâu, 46 dặm đến xã Chu Lễ thì hợp với sông Tiêm, lại chảy 31 dặm đến xã Bào Lăng hợp với sông Trúc làm thành sông Cửu Khúc, gọi thế là vì hai bờ sông thế núi quanh co, dòng sông lượn thành 9 khúc; lại chảy 20 dặm đến xã Bào Khê thì hợp với sông Ác, lại chảy 40 dặm thì hợp với sông Ngàn Phố, rồi chia ra ba chi: một chi chảy về phía đông qua các xã Việt Yên Thượng, Việt Yên Hạ và Nghĩa Yên đến xã Bùi Xá, một chi chảy về phía nam đổ vào sông Minh, còn chi lưu chảy về phía đông 22 dặm đến cửa quan Yên Quốc thuộc xã Tường Xá thì đổ vào sông Lam" (Đại Nam nhất thống chí, Nxb Thuận Hóa, Huế 1997, tr. 169)

3 Tôi có người bạn (thực ra là anh – tên Trung, giáo viên dạy ngoại ngữ) là dân Hà Tĩnh, trong một lần ngồi nói chuyện, anh có đề cập đến sự khác biệt về tính cách giữa người Nghệ An và Hà Tĩnh. Tôi cho rằng, không có sự khác biệt nhau vì cùng trong một không gian văn hóa xứ Nghệ. Tuy nhiên, anh lại cho rằng, đúng là nhìn bên ngoài/thoáng qua thì rất giống nhau là vậy, nhưng thực chất là có sự khác biệt rõ rệt: tính cách của người Nghệ An mạnh mẽ, cương cường và có độ "gấu" hơn người Hà Tĩnh; còn người Hà Tĩnh thì tính cách nhẹ nhàng hơn, ít cương cường và cũng đỡ "gấu" hơn so với người Nghệ An. Tôi có hỏi tại sao? Anh trả lời: theo mình là do yếu tố tự nhiên quyết định đến tính cách này: sông Lam có lưu lượng và dòng chảy mạnh mẽ, dữ dội hơn; trong khi đó, sông La có dòng chảy và lưu lượng nước ôn hòa, từ tốn hơn. Chính các con sông đã tạo nên tính cách và lối ứng xử của người dân ở hai nửa xứ Nghệ như vậy. Mặc dù đây chỉ là những cảm quan có tính cá nhân, chưa được chỉ ra bằng những nghiên cứu cụ thể, nhưng theo tôi có cũng có tính hợp lý nhất định.

4 Đinh Đức Tiến, "Ông Hoàng Mười: từ nhiên thần đến nhân vật lịch sử dưới góc nhìn địa văn hóa", Tạp chí *Văn hóa dân gian*, tlđd, tr.4.

Về núi non, thì xứ Nghệ nói chung khá đa dạng, bởi phía Tây là dải Bắc Trường Sơn hùng vĩ, lại có hệ thống đèo chạy cắt ngang/đâm ra tận biển. Nhưng ngọn "chủ sơn" của xứ Nghệ chính là núi Hồng Lĩnh, trong Đại Nam nhất thống chí có chép: "ở giữa hai huyện Can Lộc và Nghi Xuân, mạch núi từ Trà Sơn kéo đến, hình thế hùng vĩ, rất đẹp. Tương truyền có 99 ngọn, trong ấy có: ngọn Am[1]…, ngọn Lận[2]…, ngọn Sư Tử[3]… ngọn Đông Dương[4]…, ngọn Hồ Trung[5]…, ngọn Thiên Tượng[6]…."[7]. Hiện nay, núi Hồng Lĩnh nằm trên địa bàn của huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh, nhưng: "năm Tự Đức thứ 3, nhận núi Kim Nhan là danh sơn của đất Nghệ An, núi Hồng Lĩnh là danh sơn của Hà Tĩnh; năm thứ 6, đổi tỉnh Hà Tĩnh làm đạo, nên vẫn ghi Hồng Lĩnh là danh sơn của Nghệ An và ghi vào điển thờ"[8]. Còn về núi Kim Nhan, được coi là ngọn chủ sơn của riêng tỉnh Nghệ An, theo ghi chép: nằm "ở phía tây nam huyện Lương Sơn, mạch núi từ phủ Tương Dương dẫn đến, núi non trùng điệp, đỉnh núi chân núi đều là đá, cao vót chọc trời; đỉnh núi có một lỗ rất sâu, chưa ai đi đến. Tương truyền, thường thấy có một vệt ánh sáng đỏ hoặc dài như tấm lụa, hoặc lớn hơn mui xe, hoặc nhỏ như ngọn đuốc, bay đến núi này, rồi chui vào lỗ đá, lúc ấy nghe như trên núi có tiếng sấm vang, người địa phương cho là phàm có người chết thì tinh thu ở đây, cho nên lại gọi tên là núi Thu Tinh…"[9]. Sách *Nghệ An ký* chép về núi này như sau: "núi Kim Nhạn/Nhan ở sách Kệ Trường, huyện Thanh Chương, là ngọn núi có tiếng trong huyện. Núi đá cao ngất trời, dáng rất nhọn như cây bút. Tục truyền người Giao Nam, [khi] chết tinh khí đều tụ cả ở núi đó, nên gọi là núi Thu Tinh"[10]. Bên cạnh hai ngọn "chủ sơn", xứ Nghệ còn có các danh sơn khác như: "núi

1 Ngọn Am, cao chót vót chọc trời, mây mù bao phủ, phía tây có hồ rất sâu, phía nam hồ có động, có thể chứa được vài ba trăm người, dưới động có đá như hình người ngựa. Đại Nam nhất thống chí, sđd, tập 2, tr.150.

2 Ngọn Lận, phía nam có hồ, nước hồ chảy về phía bắc đổ vào sông Lam. Ngày xưa khi nhà Mạc cướp ngôi, bảng nhãn Trần Bảo Tín người huyện Nghi Xuân, bỏ quan về ẩn ở Cù Sơn, tức là núi này, nên lại gọi là Trần Sơn. Đại Nam nhất thống chí, sđd, tập 2, tr.150.

3 Ngọn Sư Tử, sườn núi có suối bay, theo vách đá mà chảy xuống, xói đá thành vực, cửa vực có phiến đá trắng vắt ngang, tục gọi là *Dục tiên kiều* (cầu Tiên tắm), bên cạnh có tảng đá đứng sững như hình mũ phác đầu, cầu mũ tai mũ đều có đủ, nên gọi là vực Đầu Cận. *Đại Nam nhất thống chí*, sđd, tập 2, tr.151.

4 Ngọn Đông Dương, cũng gọi là ngọn Hương Tích rất cao, hễ mây phủ tầng tầng là mưa, không bao giờ sai; trên núi có thành đá, trong thành có 99 đài đá, gọi là đài Trang Vương, dưới thành có am bằng đá gọi là am Thánh Mẫu, dựng từ đời Trần, xưa có chùa gọi là chùa Hương Tích, trước chùa có suối chảy ra, thông trúc um tùm, là danh lam thứ nhất của vùng Hoan Châu. Đại Nam nhất thống chí, sđd, tập 2, tr.151.

5 Ngọn Hồ Trung, có hai khối đá lớn, đứng sững hai bên hướng vào nhau, ở giữa là hồ, nước rất trong thơm. *Đại Nam nhất thống chí*, sđd, tập 2, tr.150.

6 Ngọn Thiên Tượng ở phía Tây, sườn núi có khối đá giống hình con voi, nên gọi tên thế, núi có chùa gọi là Thiên Tượng. Chùa này cùng chùa Hương Tích đều là thắng cảnh, cho nên nói đến danh lam ở Hồng Lĩnh tất phải kể Hương Tích và Thiên Tượng. Đại Nam nhất thống chí, sđd, tập 2, tr.150.

7 Đại Nam nhất thống chí, sđd, tập 2, tr.150-151

8 Đại Nam nhất thống chí, sđd, tập 2, tr.151

9 Đại Nam nhất thống chí, sđd, tập 2, tr.155-156

10 Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, Nxb KHXH, Hà Nội 1993, tr.67-68. Sách này, còn chép: "Sách *Ốc lậu thoại* biện giải về núi Thu Tinh rằng: Từng thấy có người ở huyện Thanh Chương ghi chép về núi Kim Nhan huyện ấy có câu: Thu tận tinh anh khí, An Nam tiểu Thái Sơn,… Hỏi thì người đó lại trả lời: Lạ thay núi này, thực là ngọn núi thần kỳ bậc nhất của Nam Việt. Nay núi nằm ở sách Kệ Trường, xã Tri Lễ tạo biên giới phía tây huyện. Mạch của nó chạy từ phía trong dải núi lớn lại, đến đó đột nhiên nổi lên một ngọn, đầu nhọn đẹp, cao ngất trời, trông như một búp măng, mà xung quanh bao bọc bởi các núi nhỏ lại giống như một đóa hoa sen. Trên cùng giống như một hang đá, đến gần trông giống như miệng cá. Hang rộng, rất sâu, chưa có dấu chân người. Xưa nay

Khai Trướng (Giăng Màn)[1], núi Thiên Nhẫn, núi Vạn Tằng…"[2] thuộc tỉnh Nghệ An; "núi Nam Giới[3]…, núi Bảo Đài[4]…, núi Nhật Lệ[5]…"[6] thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

Về cảnh quan các châu thổ duyên hải và vùng biển của xứ Nghệ, là sự hợp thể giữa hệ thống: sông – cửa sông/cửa biển – biển. Dọc theo ven biển, xứ Nghệ có các cửa sông/biển sau: cửa Còn, cửa lạch Quèn, cửa Lò, cửa Hội (cửa của dòng Lam giang), cửa Sót, cửa Nhượng, cửa Khẩu (Vụng Áng)… Đó là những cửa "tấn" chính/quan trọng, để thuyền bè qua lại, trao đổi giao thương, kết nối không chỉ giữa đất liền với biển, mà còn kết nối với các vùng miền khác trong khu vực cũng như quốc tế. Trong đó, ở Nghệ An có các: "tấn cửa Còn ở cách huyện Quỳnh Lưu 30 dặm về phía đông bắc. Cửa biển rộng 10 trượng, thủy triều lên sâu 7 thước, thủy triều xuống sâu 3 thước, có tên nữa là cửa Cần"[7]; "tấn cửa Quèn ở cách huyện Quỳnh Lưu 10 dặm về phía đông, cửa biển rộng 37 trượng, thủy triều lên sâu 9 thước, thủy triều xuống sâu 5 thước. Có hòn Rồng đứng sững ở giữa. Lúc nước xuống, trong hố đá có tiếng kêu, tục gọi là *trống nước*"[8]; "tấn cửa Xá ở cách huyện Chân Lộc 13 dặm về phía đông bắc, là chỗ phân địa giới với huyện Hưng Nguyên, cửa biển rộng 30 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước 5 tấc, thủy triều xuống sâu 2 thước 5 tấc, trước có binh đóng giữ, năm Tự Đức thứ 3 bỏ và giao cho dân sở tại tuần phòng"[9]; "tấn cửa Hội ở cách huyện Chân Lộc 27 dặm về phía đông nam là chỗ phân địa giới với huyện Nghi Xuân; cửa biển rộng 35 trượng, thủy triều lên sâu 7 thước 3 tấc, thủy triều xuống sâu 5 thước 3 tấc, cách bờ biển mấy dặm có hòn Song Ngư, ở ngoài có hòn Quỳnh Nhai, cửa biển có cát ngầm quanh co, thuyền buôn ra vào rất khó"[10]. Ở Hà Tĩnh có các: "tấn cửa Sót ở cách huyện Can Lộc 30 dặm về phía đông, là chỗ phân địa giới với huyện Thạch Hà. Cửa biển rộng 37 trượng, thủy triều lên sâu 8 thước, thủy triều xuống

---

thường thấy một luồng ánh sáng hồng dọi xuống núi đó, có khi dài như dải lụa, có khi to như tán xe, xuyeem từ miệng vào trong hang. Đến gần thì thấy sáng rực trời, lại có tiếng như tiếng sấm. Có lẽ bậc vua chúa, tướng văn tướng võ lúc chết thì khí tinh anh quy tụ ở đây. Cho nên người đời gọi núi đấy là núi Thu Tinh".

1 Núi Giăng Màn: "nằm trên đất hai phủ Ngọc Ma và Lâm An, là núi có tiếng ở Nghệ An. Núi cao lấn trời, trông hệt như tấm màn giăng vậy. Giữa khoảng rừng núi xanh rì buông xuống một dải trắng dài vài trăm trượng gọi là suối Vũ Môn. Nơi đây chưa có mấy dấu chân người. Đời truyền là chỗ cá hóa rồng. Phía bắc núi là nơi bắt nguồn của sông Phố. Phía tây sông có một con đường thông đến phủ Trà Lân, phủ Trấn Ninh và các mường của Ai Lao. Nước Ai Lao sang cống nước ta vẫn đi đường này…" trong Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, sđd, tr.65

2 "Tỉnh Nghệ An" in trong Đồng Khánh địa dư chí, Nxb. Thế giới, Hà Nội 2003, tập 2, tr.1231

3 Thuộc vùng bờ biển hai xã Đạm Thủy và Dương Luật. Phía nam giáp Mộc Sơn, phía bắc liền với tấn cửa Sót, phía đông giáp với bãi cát biển lớn, phía tây thoải thấp xuống ruộng bằng. Chu vi núi khoảng mấy mươi dặm… Phía tây núi có thác nước, chảy vào Hoàng giang (tức sông Nghiêu chảy qua xã Hoàng Hà), gọi là suối Hiêu Hiêu (khe Hiu), nước có vị ngọt, dâ sở tại có người lấy nước ở khe này mang đi bán, người ta cho là quý… trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1320

4 Ở địa phận xã Vĩnh Lưu tổng Trung. Núi non trùng điệp, nhìn xa như lâu đài, nhưng bên dưới chỉ là một dải cát trắng, phía bắc giáp đến khe Thiên Thai… trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1320

5 Ở sơn phận hai xã Ngụy Dương, Hoàng Cần tổng Thượng Nhất, đỉnh núi cao vọt lên, cây cối xanh tốt, là núi cao nhất trong các núi của vùng này… trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1320

6 "Đạo Hà Tĩnh" in trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1320

7 Đại Nam nhất thống chí, sđd, tập 2, tr.180

8 Đại Nam nhất thống chí, sđd, tập 2, tr.180

9 Đại Nam nhất thống chí, sđd, tập 2, tr.179-180

10 Đại Nam nhất thống chí, sđd, tập 2, tr.179

sâu 5 thước… Cửa Sót xưa gọi là cửa Nam Giới, trước kia thuyền phương Bắc sang nước ta thường đỗ ở đây…"[1]; "tấn cửa Nhượng ở cách huyện Cẩm Xuyên 20 dặm về phía đông nam. Cửa biển rộng 24 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước, thủy triều xuống sâu 3 thước; ngoài cửa có một dải đá quanh co, quãng giữa có một động nhỏ, có thể chứa được vài ba người; bằng phẳng như cái giường, tục gọi *giường đá*. Cửa Nhượng xưa gọi là cửa Kỳ La…"[2]. Các cửa tấn này không chỉ mang chức năng là lối vào trọng yếu giữa các hệ thống sông – biển, mà còn được nhà nước đặt quan hiệu để kiểm soát an ninh và thu thuế các thuyền buôn qua lại.

2. CÁC DI TÍCH TÂM LINH

Chính các yếu tố tự nhiên như: núi, sông, biển… đã tác động mạnh mẽ tới đời sống văn hóa của con người nói chung và người dân xứ Nghệ nói riêng, trong đó có đời sống văn hóa tâm linh. Trên cơ sở đó, mà hình thành hệ thống các di tích thờ cúng (đình, chùa, đền, miếu, phủ…) các thần linh có nguồn gốc, xuất thân khác nhau. Đây cũng là đặc trưng chung của đời sống văn hóa tâm linh đất Việt và là một quan điểm khoa học đã cũ/không mới, nhưng hết sức cơ bản đối với các nhà nghiên cứu. Từ việc không giải thích được các hiện tượng tự nhiên, hoặc "choáng ngợp" trước vẻ hùng vĩ của cảnh quan thiên nhiên, hay nơi đó u tịch, thâm nghiêm, lại thường xảy ra những chuyện "linh dị" mà con người không giải thích được… nên sợ hãi, mà thờ cúng. Có những nơi núi cao – thâm sơn, sông dài, bể rộng – thủy ba dữ dội thường gây chết chóc, nằm ngoài tầm tri thức - sự kiểm soát của con người, sợ hãi mà lập đền miếu để thờ cúng. Sau, trải qua thời gian, từ tín ngưỡng dân gian, thần linh dần được nâng cấp thông qua các chức năng/quyền năng được con người gán cho như: người đi rừng thì thần núi, thần cây, thần rừng, hùm beo…; người đi sông biển, thì thờ hà bá, thủy thần, hải thần, cá ông… Rồi những thần linh đó không chỉ cai quản vùng đất, vùng nước, vùng biển… thuần túy nữa, mà còn kiêm thêm chức năng bảo trợ cho các hoạt động khai thác hay nghề nghiệp khác nhau. Về sau, để trở thành những thần linh được xếp vào hạng "Thượng đẳng thần" được triều đình quân chủ ban sắc phong thần, thì các thần linh này còn trải qua một quá trình "nâng cấp", được nhân cách hóa và "gán" cho các nhân vật lịch sử, là những con người thật thụ, có chiến công hiển hách rõ ràng[3]. Thông qua các ghi chép, "viết lại" thần tích trong thời kỳ quân chủ tôn sùng Nho giáo, luôn cần lòng người quy phục và thân linh âm phù cho công cuộc trị quốc. Sự thay đổi và nâng cấp này, đã khiến hệ thống "bách thần đất Việt" nói chung và thần linh xứ Nghệ nói riêng có những biến động mạnh mẽ. Nhiều thần linh từ vị thế mờ nhạt trong đời sống văn hóa tín ngưỡng, bỗng trở thành vị chính thần quan trọng, có đầy quyền uy thiêng liêng tác động đến cuộc sống của con người. Nhiều vị

1 Đại Nam nhất thống chí, sđd, tập 2, tr.181

2 Đại Nam nhất thống chí, sđd, tập 2, tr.181. Một thông tin khác liên quan đến cửa Nhượng trong sách này, tr.101 có chép: "tấn cửa Nhượng ở xã Nhượng Bạn, rộng 24 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước, thủy triều xuống sâu 3 thước, xưa gọi là cửa biển Kỳ La, trong có đường nhỏ bằng đá quanh co, phía nam liền với chân động Tượng Tị, phía bắc liền với chân núi Thiên Cầm, chỗ ẩn chỗ hiện, trông như đập đá; khoảng giữa có một cái động nhỏ, có thể chứa được vài chục người, tục gọi là sập đá…".

3 Xem thêm: Đinh Đức Tiến, "Ông Hoàng Mười: từ nhiên thần đến nhân vật lịch sử dưới góc nhìn địa văn hóa", Tạp chí *Văn hóa dân gian*, tlđd

thần linh, vốn là chính thần, dần bị lép vế, thậm chí bị xóa tên trong hệ thống bách thần đất Việt; không những thế, nhiều thần linh buộc phải "hỗn dung" với các thần linh đang nổi lên khác, để tồn tại[1].

Chính vì vậy, ở xứ Nghệ xuất hiện một hệ thống các đền miếu, chùa chiền – gọi chung là các cơ sở tâm linh nằm dọc dải từ miền rừng núi xuống đến vùng duyên hải - biển đảo. Theo các nguồn tài liệu thư tịch cổ, có ghi chép, thì tỉnh Nghệ An có "đền Triều Khẩu… ở huyện Hưng Nguyên. Chùa Hương Tích ở huyện Can Lộc. Miếu Kinh Dương… ở huyện Diễn Châu; miếu Đại Càn (đền Cờn) ở huyện Quỳnh Lưu. Đền thờ Tả Ao ở huyện Nghi Xuân"[2]. Ngoài ra, tại tỉnh thành, còn có "Văn Miếu Thánh (Văn Miếu), đàn Tiên Nông ở phía đông. Đàn Xã Tắc ở phía tây. Đàn Sơn Xuyên, miếu Quan Công ở phía nam. Miếu Hội đồng, miếu Thành hoàng ở phía Bắc… Huyện Nam Đường có miếu Mai Hắc Đế, đền Độc Lôi. Huyện Lương Sơn có miếu thờ Uy Minh vương nhà Lý. Huyện Hưng Nguyên có đền Chiêu Trưng, đền Bà Chúa Hạnh. Huyện Thanh Chương đền Thống Chinh. Huyện Can Lộc có đền Bùi Ngự sử"[3]. Trên đây là những đền, miếu, chùa là những "đại danh lam" của tỉnh Nghệ An và rất linh thiêng. Còn ở từng phủ huyện, các di tích đền miếu, chùa chiền này cũng không ít, như ở "phủ Anh Sơn, huyện Lương Sơn có đền Quả Sơn (ở thôn Nhân Bồi, xã Bạch Đường), miếu Khai Long Sứ (ở thôn Đông Bích, xã Thuần Trung), miếu Lê Trang Tông Dụ Hoàng Đế (ở thôn Yên Tứ, xã Văn Trường)"[4]. Huyện Thanh Chương có "đền Thống Chinh ở thôn Đặng Xá xã Lương Tường tổng Bích Triều, thờ thần Thống Chinh Chiêu nghĩa tín vương. Đền Đô Thiên ở xã Vũ Liệt, thờ thần Đô Thiên đại đế Long vương trợ thuận phổ thí uông thuận"[5]. Huyện Hưng Nguyên có "đền Liễu Hạnh công chúa ở xã Vân La, do dân bản xã phụng thờ… Đền Chiêu Trưng ở xã Triều Khẩu do dân bản xã phụng thờ…"[6]. Huyện Chân Lộc có "đền thờ thần Tả hữu tích trượng đại phu ở thôn Cổ Đan. Dân các xã thôn: Đông Hải, Lộc Châu, Lộc Hải, Lộc Thọ, Nam Sơn, Chân Dương, Hải Yến cùng phụng thờ. Đền thờ Cao Sơn thượng đẳng thần: ở địa phận thôn Hương Cam, dân các xã Đặng Điền, Đặng Xá, Hải Côn cùng phụng thờ. Đền thờ Mạch Sơn trấn quốc, ở địa phận xã Kim Nguyên. Dân các xã Cẩm Trường, Kỳ Phúc cùng phụng thờ. Đền thờ Thục An Dương vương thượng đẳng thần ở địa phận xã Mỹ Xá. Dân các xã Thượng Xá, Văn Xá cùng phụng thờ. Đền thờ Cao Sơn Cao các thượng đẳng thần ở địa phận xã Đức Thịnh. Dân các xã Ân Hậu, Lộc Đa, Đức Lân cùng phụng thờ. Đền thờ Tam tòa trung đẳng thần ở địa phận hai xã Yên Trường và Vĩnh Yên…"[7]. Phủ Diễn Châu có các di tích tâm linh tiêu biểu như: "miếu Thục Kinh Dương Vương ở chỗ địa giới ba xã: Tập Phúc, Hương Quan, Hương Ái. Miếu Triệu Việt Vương ở thôn Phúc Thịnh. Đền Chiêu Trưng, miếu Cao Sơn ở xã Quan Trung. Miếu Tam Tòa ở xã Bằng Dực. Miếu Liễu Hạnh công chúa ở thôn

1 Quan điểm này tác giả bài viết đã thể hiện rõ trong Hội thảo Giá trị lịch sử - văn hóa của di tích đền Ông Hoàng Mười, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, năm 2017.

2 "Tỉnh Nghệ An" in trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1231-1232

3 "Tỉnh Nghệ An" in trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1232

4 "Tỉnh Nghệ An" in trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1237

5 "Tỉnh Nghệ An" in trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1241

6 "Tỉnh Nghệ An" in trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1245

7 "Tỉnh Nghệ An" in trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1248

Thịnh Khánh"[1]. Thuộc huyện Quỳnh Lưu có "đền Đại Càn (đền Cờn) ở thôn Hương Cần. Đời Trần, vua Anh Tông sắc cho quan Hữu ti (bộ Lễ) cất dựng thêm đền miếu… Mỗi khi trong huyện gặp hạn hán lụt lội, bệnh tật, dân chúng đến cầu đảo phần nhiều đều thấy linh ứng"[2]. Phủ Đức Thọ, huyện La Sơn có các miếu: "Hoàng thái hậu nhà Trần (thôn Thọ Trần, xã Việt Yên Thượng), Hoàng thái hậu nhà Lê ở trang Đồng Cần, tổng Văn Lâm, 1 miếu ở xã Cẩn Kỵ, 1 miếu ở xã Thịnh Quả; Thành hoàng Tam tòa (1 miếu ở xã Quang Thọ, 1 miếu ở thôn Quang Chiêm); 4 vị thượng đẳng phúc thần (ở thôn Hạ Tứ); Cao Sơn Cao Các (ở Nội Diên, Nguyệt Áo, Yên Vượng); Cao Sơn Hiệu linh (ở các thôn Thông Lưu, Nguyệt Áo, Lai Thạch); Cao Các Trấn tĩnh (ở các xã thôn: Việt Yên Thượng, Việt Yên Hạ, Yên Trung, Vĩnh Khánh, Nội Diên, Yên Phúc; Cao Các Hộ quốc (ở xã Lãng Ngạn); Cao Các Hiệu sơn (ở xã Vĩnh Đại); Cao Các Phù vận (ở thôn Quang Chiêm); Cao Các Thổ sơn (ở thôn Trường Xuân); Liễu Hạnh công chúa… (ở xã Thịnh Quả). [Các đền]: Thần Tiên mẫu (ở 2 xã Lai Thạch và Thường Nga); Song Đồng Ngọc nữ (ở 2 xã Việt Yên Hạ và Yên Trung); Trần triều nghĩa sĩ uy linh trợ thuận (ở thôn Nội Diên); Phúc Giang thư viện (ở xã Lai Thạch)"[3]. Huyện Hương Sơn có "đền thần Kim Lân ở xã Đỗ Xá; đền Cao Sơn thượng đẳng thần ở xã Phụng Công"[4]. Huyện Hương Khê có "đền Cao Sơn Cao các thượng đẳng thần ở thôn Trung Định; đền thờ 4 vị Thượng đẳng thần ở xã Phúc Trạch; đền thờ Trà Sơn Hộ quốc thượng đẳng thần, đền thờ Thủy Tinh công chúa ở xã Chu Lễ; đền thờ Đông Hải kim long ở xã Hà Đông; đền thờ thần Ốc Giang ở xã Hương Khê; đền thờ Tam Tòa thành hoàng trung đẳng thần ở xã Trúc Lâm; đền thờ thần Khai sơn phá thổ ở xã Phúc Hội"[5]. Huyện Nghi Xuân có 2 danh thắng nổi tiếng là "đền thiêng Tả Ao, ở xã Tả Ao, tổng Xuân Viên…; chùa cổ thôn Yên Trừng, xã Tam Đăng Hạ…"[6]. Huyện Can Lộc có "chùa Hương tích ở trên núi Hồng Lĩnh; [có] đền thờ thần biển Cương Gián ở thôn An Trí, xã Nội Can Lộc; đền thờ Đặng Quốc Công [Đặng Tất] và Đặng Bình chương [Đặng Dung] ở xã Tả Can Lộc"[7].

Đạo Hà Tĩnh theo ghi chép trong Đồng Khánh địa dư chí, chỉ có các huyện Thạch Hà, Cẩm Xuyên và Kỳ Anh. Trong đó, các danh thắng bao gồm: "huyện Thạch Hà có chùa Cảm Sơn, am Chử Đồng Tử và suối Hiêu Hiêu (khe Hiu) ở núi Nam Giới. Huyện Kỳ Anh có Việt Tỉnh cương (gò Giếng Việt)"[8]. Đại Nam nhất thống chí có chép về đền miếu của đạo Hà Tĩnh như sau: ở xã Trung Tiết có "đàn Xã tắc, đàn Sơn Xuyên… miếu Hội Đồng…"[9]. Còn có "Văn Miếu ở xã Đông Lỗ…; đền Vũ Mục Vương ở dưới ngọn Long Ngâm núi Nam Giới, xã Dương Luật, huyện Thạch Hà (đền thờ tướng quân Lê Khôi); hai đền Thần Đầu ở thôn Thần Đầu, huyện Kỳ Anh (thờ hai anh em Quảng Chí và Quảng Ý); đền Chế Thắng Phu nhân ở

1 "Tỉnh Nghệ An" in trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1251
2 "Tỉnh Nghệ An" in trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1253
3 "Tỉnh Nghệ An" in trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1258
4 "Tỉnh Nghệ An" in trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1261
5 "Tỉnh Nghệ An" in trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1263
6 "Tỉnh Nghệ An" in trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1267
7 "Tỉnh Nghệ An" in trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1271
8 "Đạo Hà Tĩnh" in trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr. 1318
9 Đại Nam nhất thống chí, sđd, tập 2, tr.104

thôn Hải Khẩu, huyện Kỳ Anh (thờ Nguyễn Bích Châu, liên quan đến Trần Duệ Tông chinh Chiêm); đền Điện quận công ở thôn Sơn Kiều, huyện Kỳ Anh (thờ Phạm Hoành); đền Thọ quận công ở thôn Hưng Nhân, Kỳ Anh (thần họ Phạm, có công phò Lê, giệt Mạc, là chú của Điện quận công); đền Diên quận công ở xã Trung Tiết, Thạch Hà (thần là Trần Hoa, có công phò Lê giệt Mạc); đền thần Lai Trung ở thôn Lai Trung, xã Đỗ Cầu, Cẩm Xuyên (thờ tiến sĩ Lê Tự đỗ thời Cảnh Thống); đền thần Quyết Nhược xã Quyết Nhược, Cẩm Xuyên (thời Hiến sát sứ họ Trần); ba đền Quyền Hành ở dưới núi Bạch Thạch, thôn Quyền Hành, Kỳ Anh (1 đền thờ Hào quận công Lê Thì Hiến, 1 đền thờ thái bảo Lê Liêu, 1 đền thờ thiếu bảo Lê Quang Hiểu, tất cả đều triều Lê)"[1]. Cùng với đền miếu, đạo Hà Tĩnh còn có các di tích chùa quán như: "chùa Cảm Sơn (đã đề cập ở trên); chùa núi Nghèn ở trên núi xã Trảo Nha, Thạch Hà; chùa Đàn Bộ ở sườn núi Bàn Độ thôn Phú Duyệt, huyện Kỳ Anh; chùa Phú Dẫn ở xã Phú Dẫn, Kỳ Anh; chùa Lý Nhân ở trên gò đất thôn Lý Nhân, chùa rất anh linh, thề nguyền thường ứng nghiệm"[2].

3. PHÂN LOẠI DI TÍCH TÂM LINH Ở XỨ NGHỆ

Căn cứ vào những ghi chép trong các tài liệu chính sử của nhà Nguyễn, các ngôi đền, miếu, chùa chiền ở xứ Nghệ được đề cập thường có cảnh quan đẹp, quy mô lớn, có độ linh thiêng cao hoặc gắn liền với những danh nhân – nhân vật và sự kiện lịch sử quan trọng. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay, các di tích tâm linh này lại có những quy mô, cấp độ hay vai trò quan trọng khác nhau đối với đời sống văn hóa của cộng đồng. Có những di tích trước kia có quy mô kiến trúc nhỏ, nhưng lại ở nơi có cảnh quan đẹp, gắn với nhiều linh tích thần bí, hay những sự kiện – nhân vật của lịch sử dân tộc. Có những di tích được xây dựng khang trang bề thế, nhưng lại thiếu đi hồn cốt linh thiêng, hoặc cứ liệu lịch sử… mà ít người biết đến. Có những di tích ban đầu chỉ là những điểm thờ cúng thổ công, hà bá, sau được nâng cấp, dung hợp thêm những yếu tố của tín ngưỡng thờ Mẫu (Tam/Tứ phủ) mà trở thành đền phủ linh thiêng đối với cộng đồng… Trên cơ sở đó, tôi tạm phân chia các di tích tâm linh của xứ Nghệ thành những nhóm sau: *Nhóm một*, là các di tích tâm linh gắn liền với thắng cảnh hùng vĩ, nhân vật – sự kiện lịch sử mà tạo ra sức linh thiêng, tác động mạnh mẽ tới đời sống văn hóa tinh thần (đời sống tôn giáo, tín ngưỡng) của cộng đồng, không chỉ trong phạm vi xứ Nghệ, mà cả trên phạm vi quốc gia. *Nhóm hai*, là các di tích gắn liền với thắng tích, những nhân vật – sự kiện lịch sử, có vai trò đối với đời sống văn hóa tinh thần trong phạm vi hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. *Nhóm ba*, là các di tích tâm linh, có vai trò và phạm vi ảnh hưởng đối với cộng đồng làng xã…

Sự phân loại các di tích ở xứ Nghệ thành 3 loại như trên được dựa trên một số tiêu chí nhất định: thứ nhất là vẻ đẹp của cảnh quan tự nhiên (danh sơn, đại xuyên, hải phận nổi tiếng không chỉ trong vùng, mà còn trên cả nước); thứ hai là vai trò, tầm ảnh hưởng của nhân vật – sự kiện lịch sử (công lao, uy tín, sự kiện quan trọng gắn liền với vận mệnh của dân tộc, của vùng đất); thứ ba là mức độ linh thiêng tác động đến đời sống văn hóa tinh thần của cộng

1 Đại Nam nhất thống chí, sđd, tập 2, tr.105-106
2 Đại Nam nhất thống chí, sđd, tập 2, tr.106-107

đồng trên phạm vi và quy mô khác nhau (được người dân tín ngưỡng, có tầm ảnh hưởng tâm linh đến đời sống không chỉ địa phương, vùng miền, mà còn cả quốc gia). Có thể đơn cử một số di tích tâm linh thuộc nhóm 1 ở xứ Nghệ, như đền Cuông ở Diễn Châu, được học giả người Pháp L.Breton khảo rằng: "khi nhắc lại một số sự kiện của những thời kỳ bán tiền sử, chỉ có một sự kiện phải nêu lên đối với An – Tĩnh. Đó là sự kết thúc bi thảm cuộc đời của An Dương Vương tại một địa điểm mà tôi gọi đó là bến An Dương Vương… Bến đó, ngày nay đã bị lấp, nằm ở chân núi phía Bắc của núi Mộ Dạ (Rú đền Cuông). Một khu rừng thiêng bao bọc lấy phía Tây ngọn núi, chính nơi đây là đền thờ An Dương Vương… Người Pháp tiếp tục gọi đền này là Đền Cuông. Đền cổ ngày nay không còn vết tích gì nữa. Ngôi đền bây giờ trông rất tôn nghiêm nhưng về mặt khảo cổ học thì chẳng bổ ích mấy"[1]. Đền Cuông hiện nay có vị trí, vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của cộng đồng cư dân Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Bản thân ngôi đền gắn liền với một sự kiện lịch sử (mang hới hướng của huyền sử) quan trọng của dân tộc trong những ngày đầu lập quốc và chống giặc ngoại xâm. Một ngôi đền khác có cảnh quan được coi là đẹp nhất xứ Nghệ, lại có nhiều linh tích và gắn liền với những giai đoạn lịch sử Trung đại Việt Nam.

Đền Cần/Cờn thuộc huyện Quỳnh Lưu, đền nằm "trên Quý Lĩnh Sơn, ngọn núi che chở cho bền Cửa Cần chống đỡ với những trận cuồng phong của Phương Đông, được dựng lên đền Cần, hay là đền của Cần Hải, một trong bốn di tích đẹp nhất của An Nam (Trung Kỳ) theo một ngạn ngữ của nhân dân An – Tĩnh"[2]. Ngôi đền gắn liền với truyền thuyết có vẻ hoàng đường theo cách nhìn của Breton và được dựng tại làng Hương Cần để thờ một nhân vật là Hoàng Thái Hậu của nhà Tống (420 – 479). Sau khi vương triều này bị soán đoạt, bà theo đường biển chạy loạn, bị chết đuối và được Ngọc Hoàng giao cho làm thần linh cai quản vùng biển nơi bà mất. Tương truyền, sau khi mất "thi thể của nữ hoàng tỏa ra một thứ thiên hương và gợi lên cảm giác của một cuộc sống bất diệt. Trước sự thần kỳ ấy, nhân dân của vùng Cửa Cần bèn đặt tên cho làng minh là Hương Cần và dựng lên một ngôi đền để thờ nữ hoàng, từ đó bà trở thành thần hoàng làng…"[3]. Sau bà hiển linh giúp các vua Trần Anh Tông (vào năm 1312), Lê Thánh Tông (năm 1471) chinh Chiêm thắng trận, được các triều đại quân chủ ra sắc phong thần, ban mỹ tự và sức cho dân vùng Cần Hải hàng năm bốn mùa cúng tế. Không những thế, "nữ thần Cửa Cần là thần phù hộ của ngư dân trong vùng. Hằng năm, đến ngày rằm tháng chạp âm lịch, người ta tổ chức các cuộc tế thần, thu hút đám đông người đến lễ bái. Đó là một ngày hội được biểu hiện chủ yếu bằng những cuộc đua thuyền"[4].

Một di tích/thắng tích nổi bật nữa, gắn liền với danh sơn Hồng Lĩnh, đó là chùa Hương Tích. Theo ghi chép trong tài liệu địa chí cổ, thì: "chùa Hương Tích: ở trên đỉnh ngọn Hương Tích núi Hồng Lĩnh về phía nam có ngôi chùa cổ tên là chùa Hương Tích. Ngày xưa, con gái thứ ba của vua Trang vương xuất gia tu hành ở đây. Trang vương đi khắp nơi, đến đây mới

1 Hippolyte Le Breton, *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An – Tĩnh)*, Nxb. Nghệ An, Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Đông Tây, Vinh 2005, tr.77

2 *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An - Tĩnh)*, sđd, tr.79

3 *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An – Tĩnh)*, sđd, tr.79-80

4 *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An – Tĩnh)*, sđd, tr.81

tìm được, nhân đó xây đài ở lại đây. Phía trên chùa có đài [đài Trang vương], phía dưới đài có am [am Thánh Mẫu], quang cảnh thanh vắng tĩnh mịch, cách hẳn phàm trần, từ xa đi lại gần phảng phất có hương thơm. Hằng năm ngày 18 tháng trọng xuân [tức tháng 2] tục gọi là ngày Quân Âm hóa Phật, thiện nam tín nữ trong huyện lên lễ chùa dâng lễ đông đến đông đến hàng nghìn người. Lên cao nhìn ra xa, bốn phía biển xanh muôn khoảnh, núi biêc ngàn trùng hiện lên trước mắt, thật là chốn đệ nhất danh thắng trong huyện"[1]. Theo Le Breton, thì "chùa Hương Tích vào năm thứ 17 đời Minh Mạng (1837) đã được khắc tên vào một cái đỉnh của cung điện nhà vua ở Huế, thắng tích này được liệt vào những nơi đẹp nhất của Đại Việt"[2].

Một di tích tâm linh khác, đền thờ nhân vật lịch sử gắn liền với vương triều Lê sơ, mà tên tuổi của ông đặc biệt lưu dấu ấn với vùng xứ Nghệ. Đó là tướng quân Nguyễn Xí, vì lập được công lao lớn đánh đuổi quân Minh, lại phò giúp trải qua bốn triều vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông, mà ông được ban thực ấp vùng duyên hải "nằm giữa của Lò và cửa Hội (Hội Thống ngày nay)"[3]. Nguyễn Xí mất năm 1465, "đến năm Đinh Hợi (1467) thì việc xây dựng đền thờ Ngài được hoàn thành. Vua Lê Thánh Tông đã trích quỹ riêng để chi vào việc xây đền. Đền gồm có năm nhà. Nhà giữa chia làm ba gian: gian trong và gian giữa là nơi thờ Nguyễn Hội (cha của Nguyễn Xí), gian phía trước và ở hai bên: bên trái thờ Nguyễn Biên (anh trai của Nguyễn Xí), chết không thừa tự và bên phải là bàn thờ Nguyễn Xí. Gian giữa nằm ở phía trên để một cái tháp chuông nhỏ, xung quanh mép ngoài có khắc dòng chữ *Cương Quốc công từ*… [Ngôi đền thờ Nguyễn Xí] được trùng tu lại năm 1928…"[4]. Từ ngôi đền này, sau này dần xuất hiện các ngôi đền khác ở trong vùng liên quan đến hậu duệ của tướng quân Nguyễn Xí. Nhiều ngôi đền chưa rõ lai lịch thần tích đã được dân gian gán cho là nơi thờ của cụ, trường hợp điển hình là đền thờ ông Hoàng Mười được thờ ở đền Mỏ Hạc (Xuân Am), Hưng Thịnh, Hưng Nguyên, Nghệ An hay đền Chợ Củi ở Nghi Lộc, Hà Tĩnh. Ông Hoàng Mười không chỉ được dân gian gán với tướng quân Nguyễn Xí, mà còn được gắn với hoàng tử Lý Nhật Quang (triều Lý), hay tướng quan Lê Khôi (công thần triều Lê sơ)… Những ngôi đền này, sau cũng trở thành những di tích lớn, bởi sức linh thiêng và tầm ảnh hưởng của nó đối với đời sống tín ngưỡng tâm linh đất Việt, đặc biệt là tín ngưỡng thờ Tam/Tứ phủ[5].

Đền thờ tướng quân Lê Khôi, ông được biết đến là con người anh trai thứ hai của vua Lê Thái Tổ. Còn gọi là đến Vũ Mục vương nằm "ở dưới ngọn Long Ngâm núi Nam Giới xã Dương Luật huyện Thạch Hà. Thần họ Lê húy là Khôi…"[6]. "Đền này nằm ở gần biển (cửa Sót), trên núi Long Kim huyện Thạch Hà… Sau một cuộc viễn chinh thắng lợi ở Champa trở về, Lê Khôi rời thuyền lên bộ ở dưới chân núi Long Kim và chết đột ngột (1447). Chính trên mảnh đất đó, người ta đã dựng đền thờ. Năm thứ tư niên hiệu Quang Thuận (1463), vua Lê

1 "Tỉnh Nghệ An" in trong Đồng Khánh địa dư chí, sđd, tập 2, tr.1271

2 *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An – Tĩnh)*, sđd, tr.94

3 *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An – Tĩnh)*, sđd, tr.100

4 *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An – Tĩnh)*, sđd, tr.97, 99

5 Xem thêm, Đinh Đức Tiến, "Ông Hoàng Mười: từ nhiên thần đến nhân vật lịch sử dưới góc nhìn địa văn hóa", Tạp chí *Văn hóa dân gian*, tlđd

6 Đại Nam nhất thống chí, sđd, tập 2, tr.105

Thánh Tông ra lệnh cho Công bộ Thượng thư Nguyễn Hữu Bộ dựng bia kỷ niệm người bác của mình và sai Bộ Lễ tổ chức lễ lớn vào ngày mất của vị anh hùng đấy… Năm thứ 7, niên hiệu Dương Hòa, triều vua Lê Hiển Tông (1497-1504), Bộ Lễ tâu vua biết cần phải dời đền này đến một nơi khác vì những cơn thịnh nộ của sóng gió thường làm cho việc thờ cúng rất khó thực hiện. Vua sai dựng một ngôi đền khác ở Triều Khẩu"[1].

Theo mô tả của giáo sĩ "Théodore Guignard, năm 1886, Ngài đã được chiêm ngưỡng một trong số bốn ngôi đền theo một phương ngôn của An – Tĩnh là đẹp nhất của An Nam. Đó là đền Triều Khẩu, thờ Lê Khôi, một danh nhân của thế kỷ XV"[2]. Tuy nhiên, số phận của ngôi đền này lại bị đe dọa bởi dòng nước lũ của Lam giang vào cuối thế kỷ XIX. "Sông Lam đã tàn phá hoàn toàn làng Triều Khẩu, làm lở sâu vế tả ngạn, trên một chiều rộng hơn một cây số và cách bờ sông này cũng hơn một cây số, sâu 8m. Ở đấy, có thể dò tìm được những phế tích của một ngôi đền tuyệt đẹp ở thế kỷ XV"[3]. Những dấu vết của ngôi đền có niên đại từ thế kỷ XV được mô tả theo lời kể của giáo sĩ Guignard như sau: "dưới sông bước lên đền, trèo qua những bậc đá đồ sộ, hai bên câu lơn là những con rồng bằng đá cẩm thạch Thanh Hóa, thì đến ngay một lối đi rất đẹp giữa hai hàng cổ thụ tỏa bóng. Các tiền đường gồm có hai hàng quan lại tượng trưng cho đoàn người đi theo vua, voi và ngựa chiến, tất cả đều bằng đá cẩm thạch Thanh Hóa. Đền có hình chữ Vương, tước vị cao quý truy tặng cho Lê Khôi. Những đường chạm trổ của các đường xà thật tuyệt đẹp. Trong đền có nhiều đồ vật quý. Trận lụt lớn đã cuốn mất đền Chiêu Trưng, người ta chỉ cứu được tượng của Lê Khôi, tấm bia ghi lại tiểu sử của Ngài và những ông Phỗng, hình ảnh của những nô lệ Champa mà ngài đã đưa từ Champa về"[4].

Có lẽ vì tướng quân Lê Khôi hóa ở cửa Sót, nên "theo tín ngưỡng của nhân dân thì các thủy thần đã làm hại Lê Khôi…,[và] ông vẫn là vị thần phù hộ của Triều Khẩu mà Ngài đã lập trên lãnh địa của mình vào thế kỷ XV"[5]. Chính vì tướng quân Lê Khôi hóa trên sông nước, nên có lẽ được dân gian và tín ngưỡng Tam/Tứ phủ đã gán cho ông trở thành Ông Hoàng Mười, gắn liền với hai ngôi đền nổi tiếng xứ Nghệ là Mỏ Hạc (Hưng Nguyên, Nghệ An) và Chợ Củi (Nghi Lộc, Hà Tĩnh) như tôi đã đề cập ở trên. Mặc dù còn có những quan điểm khác nhau về vấn đề Ông Hoàng Mười là nhiên thần hay nhân thần/nhân vật lịch sử, nhưng cá nhân tôi vẫn cho rằng có một quá trình phát triển, nâng cấp… để các thần linh là nhiên thần trở thành các nhân vật lịch sử, do những biến động của thời cuộc. Và, bản thân các nhân vật lịch sử cũng chịu một sự thiêng hóa mạnh mẽ, để dân gian tín ngưỡng mà có tên trong bách thần đất Việt.

Nếu như đền thờ tướng quân Nguyễn Xí và mở rộng ra hơn nữa là những ngôi đền miếu thờ các nhân vật của dòng họ Nguyễn ở vùng Thượng Xá (khoảng đất ven biển từ cửa Lò xuống tới cửa Hội), thì sau đó khoảng một thế kỷ, một dòng họ Nguyễn khác cũng nổi danh không kém – họ Nguyễn ở Tiên Điền (Nghi Xuân, Hà Tĩnh). Những cá nhân xuất sắc

1 *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An – Tĩnh)*, sđd, tr.141
2 *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An – Tĩnh)*, sđd, tr.159
3 *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An – Tĩnh)*, sđd, tr.159-160
4 *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An – Tĩnh)*, sđd, tr.178
5 *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An – Tĩnh)*, sđd, tr.178-179

của dòng họ như Nguyễn Thuyến (Thự Quận Công), Nguyễn Nhiệm (Dương Quận Công), Nguyễn Nghiễm (Xuân Quận Công)… và sau này là đại thi hào Nguyễn Du. Gắn liền với dòng họ này, ở vùng Nghi Xuân còn có các di tích như đình làng/xã Tiên Điền thờ Nguyễn Nhiệm làm thành hoàng làng. "Ngôi đền thờ vị thần này được coi là một kiến trúc lâu đời nhất trong vùng, vì nó được xây dựng vào thế kỷ XVI… Đền được lợp bằng thứ ngói hài, là thứ ngói đuôi cong lên như chiếc hài An Nam. Trong đền hình trang trí duy nhất là một bức hoành phi treo trên bàn thờ có 4 chữ *Hồng sơn thế phả*"[1].

Bên cạnh ngôi đình – đền thờ Dương Quận Công, người có công khai mở ra vùng Nghi Xuân, thì còn có đền thờ Xuân Quận Công Nguyễn Nghiễm. Theo mô tả của Le Breton, thì đền thờ Nguyễn Nghiễm có quy mô đồ sộ nhất của dòng họ Nguyễn Tiên Điền. "Đền nằm trên một cái gọi gọi là Xuân Sơn. Trước cửa vào rất đồ sộ, người ta nhìn thấy gương nước của một cái ao nửa trồng sen, nửa trồng lúa. Tên ao là Tiên Trạch, nghe nói sinh thời Xuân Quận Công, ao này còn sâu và rộng hơn. Sân chính có những cây thông hơn 100 tuổi tỏa bóng um tùm. Những voi và ngựa chiến bằng cẩm thạch Thanh Hóa đứng hai bên cửa tam quan. Về phía chân trời, các dãy núi phía Đông của Hồng Lĩnh chạy dài"[2]. Theo niên đại ghi trên thượng lương, đền được dựng vào năm 1742 và trùng tu vào năm 1864 dưới triều vua Tự Đức. Bên trong đền còn có các bộ hoành phi câu đối, kiệu rước, đồ thờ có giá trị.

Một khu tích nữa liên quan đến đại thi hào Nguyễn Du (người họ Nguyễn Tiên Điền), nhưng có lẽ nơi thờ cúng và chôn cất của ông không xứng với những công lao hay đóng góp cho văn hiến nước nhà. Có lẽ vì vậy, vào đầu thế kỷ XX, người ta còn thấy "trong đền thờ Nguyễn Du, bài trí rất sơ sài. Trên bàn thờ xây bằng gạch để bài vị của người quá cố, trên đó là một bức hoành phi; hai bức khác được đặt ở hai gian tả và hữu. Thêm vào đó là hai câu đối treo hai bên..."[3]. Ngôi mộ của ông cũng "vắng tanh bị cỏ dại lấn chiếm"[4]. Tình trạng hoang phế này có lẽ đã kéo dài từ lúc Le Breton mô tả vào những năm 20 cho đến những năm 90 (của thế kỷ XX), vì vậy mà sau này, khu tưởng niệm danh nhân – đại thi hào Nguyễn Du được chính quyền và nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xây cất lại khang trang như ngày nay.

Đây cũng là những thay đổi căn bản của những di tích ở Việt Nam nói chung và xứ Nghệ nói riêng trong giai đoạn hiện nay, tất nhiên nó khác xa những gì mà tài liệu thư tịch cũng như những nghiên cứu vào cuối thể kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã mô tả. Có những di tích lớn có thể đã mất đi bởi thiên tai, địch họa; cũng có những di tích được nâng cấp từ quy mô nhỏ thành những công trình kiến trúc khang trang to lớn; và, đương nhiên cũng có rất nhiều các di tích được xây dựng mới trên nền cũ, hoặc dựa vào dấu tích lịch sử, nên về giá trị khảo cổ học được đánh giá là không có gì…

Khi đơn cử những di tích tâm linh thuộc *nhóm một* trên đây, còn rất nhiều các di tích thuộc *nhóm hai, nhóm ba* chưa được tôi đề cập trong tham luận này. Nhưng rõ ràng, xứ Nghệ

1 *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An – Tĩnh)*, sđd, tr.106
2 *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An – Tĩnh)*, sđd, tr.109
3 *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An – Tĩnh)*, sđd, tr.113
4 *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An – Tĩnh)*, sđd, tr.115

nói chung và Nghệ An hay Hà Tĩnh nói riêng có một hệ thống các di tích, danh thắng gắn liền với cảnh quan tự nhiên hùng vĩ, nhân vật – sự kiện lịch sử quan trọng của dân tộc, hay có tầm ảnh hưởng to lớn tới đời sống văn hóa tâm linh của cộng đồng khá đa dạng, phong phú. Đây không chỉ là *tiền năng* và còn là *nguồn tài nguyên văn hóa* hay *tài nguyên di sản văn hóa* để xứ Nghệ có thể đầu tư, khai thác theo hướng phát triển du lịch văn hóa, du lịch tâm linh. Đây chính là xu hướng phát triển kinh tế bền vững, không xâm hại vào môi trường tự nhiên mà các nước trong khu vực và trên thế giới đã – đang thực hiện thành công.

4. MẠNG LƯỚI LIÊN KẾT VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Thực tế cho đến nay, những công trình tín ngưỡng tâm linh ở xứ Nghệ chịu sự chi phối chung của chính quyền địa phương (từ Tỉnh xuống huyện, xã thôn) trên phương diện quản lý nhà nước. Tuy nhiên, hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương chỉ quản lý chính thức các di tích đã được xếp hạng. Những di tích chưa xếp hạng chủ yếu do làng xã quản lý, trông coi (nếu là di tích của cộng đồng: đình, đền, chùa, miếu); một số ngôi đền thờ, nhà thờ họ lại do các dòng họ quản lý. Chưa kể việc phân cấp quản lý các di tích cụ thể do các cấp có thẩm quyền quản lý có nhiều điểm chưa thống nhất, chồng chéo. Nơi thì di tích do Ban quản lý di tích cấp tỉnh quản lý, nơi thì lại do Bảo tàng tổng hợp tỉnh quản lý. Nhiều địa phương lại vừa do Sở Văn hóa quản lý trên danh nghĩa, nhưng thực chất điều hành do Ban quản lý di tích của từng huyện – thị thực thi… Điều này đã dẫn đến việc các di tích tự trở thành "đơn lẻ", tự "cô lập" mình với các di tích khác trên địa bàn huyện, tỉnh và liên tỉnh. Chưa kể, các di tích của xứ Nghệ lại nằm trên địa bàn của hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, nên tính liên kết giữa hai hệ thống hành chính, quản lý nhà nước chưa cao, nên vẫn "mạnh ai thì người ấy sống". Chính quyền và cư dân ở mỗi địa phương đang cố gắng phát huy các di tích tâm linh của mình, không những không để tâm tới tính liên kết cùng phát triển, mà còn xảy ra tình trạng hạ thấp, tranh giành "thị phần, uy tín, tên tuổi" của nhau… Chính vì vậy, các di tích tâm linh ở xứ Nghệ vẫn chỉ dừng lại là "tiềm năng văn hóa" để phát triển, mà chưa thực sự trở thành nguồn tài nguyên văn hóa phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Để các di tích tâm linh trở thành nguồn tài nguyên văn hóa, tạo tiền đề cho phát triển du lịch tại xứ Nghệ, thì cần có những giải pháp cụ thể cho vấn đề này:

Thứ nhất, cần trùng tu, nâng cấp các di tích tâm linh đã được xác nhận trong các nguồn tài liệu chính sử, thư tịch cổ và tài liệu nghiên cứu của các học giả. Việc trùng tu, nâng cấp, cần dựa trên các yếu tố nguyên gốc (niên đại kiến trúc: từ khởi dựng, qua những lần trùng tu…), sử dụng lại những cấu kiện kiến trúc hiện còn, để thấy được tính liên tục và giá trị lịch sử của di tích. Điều này không chỉ đảm bảo tính giáo dục lịch sử truyền thống, mà còn tạo ra phần "cứng", phần "xương thịt" của di sản văn hóa, trở thành điểm đến của khách hành hương, của du khách trong và ngoài nước.

Thứ hai, các hoạt động tín ngưỡng thờ cúng, lễ hội cần được nghiên cứu, tìm hiểu sâu thêm về nội dung hoạt động, nhấn mạnh đến giá trị của nó tới đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng cư dân cả nước nói chung và cư dân địa phương nói riêng. Tuy nhiên, khi thực hiện nghiên cứu, đặc biệt là quản lý cần tôn trọng các giá trị văn hóa tín ngưỡng của

cộng đồng. Tránh trường hợp "chụp mũ" cho rằng những hoạt động đó mang tính "mê tín" mà làm mất đi những giá trị đích thực của tín ngưỡng văn hóa tâm linh. Đây chính là phần "mềm", phần "hồn cốt/linh hồn" của các di tích tâm linh và là cái đặc trưng của đời sống văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam nói chung, xứ Nghệ nói riêng.

Thứ ba, từ việc có được cơ sở di tích khang trang, việc tổ chức được các hoạt động tín ngưỡng tâm linh hay lễ hội của mỗi di tích bài bản, thì cần có sự kết nối với các di tích khác không chỉ riêng lẻ trên địa bàn tỉnh của Nghệ An hay của tỉnh Hà Tĩnh, mà cần liên kết thành một mạch chung hay mạng lưới của toàn xứ Nghệ. Đơn cử, trường hợp hệ thống di tích thờ Ông Hoàng Mười nằm ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, nhưng chưa có mối liên kết – kết nối để cùng tạo thành "mạng lưới tâm linh" trong hoạt động du lịch văn hóa tín ngưỡng. Hay kết nối giữa các di tích của các danh nhân lịch sử liên quan đến triều Lê…, điển hình là đền thờ tướng quân Nguyễn Xí, đền thờ Lê Khôi hay đền thờ các danh nhân xứ Nghệ… Các nghi lễ, hay lễ hội trong các di tích dánh thắng của xứ Nghệ, cần có những đặc trưng mang tính độc đáo của địa phương, vùng miền, hay gắn liền với không gian sinh thái cụ thể. Đặc biệt là những lễ thức thu hút sự tham gia đông đảo của cộng đồng cư dân địa phương và du khách thập phương.

Thứ tư, kết nối giữa các di tích tâm linh ở miền rừng núi phía Tây với các di tích tâm linh ở miền duyên hải phía Đông (theo trục Tây – Đông); đặc biệt là sự kết nối giữa các di tích Bắc xứ Nghệ với di tích Nam xứ Nghệ (theo trục Bắc - Nam). Từ đây hình thành những trục hay "con đường hành hương/tâm linh" trong phát triển du lịch lịch sử, du lịch văn hóa. Dựa trên mạng liên lết các di tích tâm linh ấy, hình thành các cơ sở cho phát triển du lịch văn hóa – lịch sử; và, không thể thiếu sự kết hợp giữa loại hình du lịch này với du lịch nghỉ dưỡng, du lịch khám phá.

Thứ năm, là sự thống nhất và liên kết giữa người dân địa phương này với người dân địa phương khác trong vùng; giữa người dân với chính quyền địa phương; giữa chính quyền địa phương này với chính quyền địa phương khác; giữa tỉnh Nghệ An với Hà Tĩnh; giữa chính quyền hai Tỉnh của xứ Nghệ với các công ty du lịch lớn trong việc xây dựng tour – tuyến điểm cho toàn bộ xứ Nghệ. Sự kết nối ấy, không chỉ tạo ra sự đa dạng, phong phú cho hành trình của du khách, mà còn đưa khách đến tới các địa phương, tạo được hướng mở phát triển dịch vụ cho nhân dân trong vùng. Tạo thành một mạng lưới liên kết bền vững cho các hoạt động du lịch khác nhau, góp phần tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Hơn nữa, không chỉ xây dựng mạng liên kết các di tích – danh thắng trong nội bộ xứ Nghệ, mà cần có sự mở rộng ra các tỉnh – vùng xung quanh: xứ Thanh ở phía Bắc, xứ Bình - Trị - Thiên ở phía Nam[1].

1 Hiện nay trong xã hội đang phát triển mạnh xu hướng đi du lịch tâm linh theo nhóm/cụm các di tích, thay vì đi tới một di tích tâm linh để làm lễ như trước kia. Ví dụ ở Hà Nội, trong những năm gần đây, các nhóm Phật tử hoặc hội nhóm thường tổ chức đi một vệt các di tích, như: Thăng Long tứ trấn (gồm 4 ngôi đền: Quan Thánh, Voi Phục, Bạch Mã, Kim Liên); hoặc đi một vệt các di tích nổi tiếng từ Ninh Bình (đền vua Đinh – Lê; Bái Đính – Tràng An) đến Thanh Hóa (Sòng Sơn, khu di tích Lam Kinh, thành nhà Hồ…)… Xu hướng này không chỉ bắt nguồn từ việc thỏa mãn nhu cầu tâm linh thuần túy, mà còn thỏa mãn cả việc tham quan du lịch, nhất là trong bối cảnh hiện nay khi phương tiện, hạ tầng giao thông và điều kiện kinh tế của người dân ngày càng được nâng cao.

Thứ sáu, cần lựa chọn những di tích – danh thắng quan trọng, đầu tư trên nhiều phương diện mà tạo thành điểm nhấn trong mạng lưới liên kết, tránh "vơ bèo, vạt tép" những địa điểm không xứng tầm. Kèm theo quá trình đầu tư, xây dựng hệ thống này là công việc giáo dục và truyền thông. Công tác giáo dục, được hiểu là bao gồm các mặt: giáo dục cho cộng đồng về vai trò của địa phương trong mạng lưới; giáo dục về lịch sử truyền thống để cộng đồng địa phương hiểu những giá trị cơ bản của từng di tích; giáo dục để đào tạo đội ngũ làm công tác quản lý, đội ngũ hướng dẫn viên… Công tác truyền thông, gồm các yếu tố: thứ nhất, tuyên truyền về lợi ích và những thách thức khi xây dựng mạng lưới liên kết để phát triển du lịch; truyền thông để nhấn mạnh những giá trị cốt lõi của di tích danh thắng đó với đời sống văn hóa của cộng đồng, đặc biệt là các giá trị tâm linh.

Thứ bảy, nâng cấp các cơ sở hạ tầng, đường xá, cầu cống, bảng hướng dẫn thông tin và khuyến khích xã hội hóa đầu tư các khâu dịch vụ hỗ trợ: trạm dừng nghỉ, nhà hàng, khách sạn, điểm checkin… Đầu tư xây dựng thương hiệu sản vật/đặc sản địa phương theo tiêu chuẩn OCOP… Quy hoạch theo hướng bảo tồn bền vững cảnh quan/thắng cảnh tự nhiên và các di tích lịch sử - văn hóa tâm linh.

5. KẾT LUẬN

Hệ thống di tích – danh thắng tâm linh của xứ Nghệ đa dạng và phong phú gắn liền với tín ngưỡng dân gian của các nhóm cư dân ở những môi trường địa lý khác nhau. Chính vì vậy mà các di tích tâm linh xứ Nghệ thường có cảnh quan đẹp/hùng vĩ của rừng núi, sông biển và các dải đất duyên hải. Không những thế, các di tích danh thắng này lại gắn liền với các nhân vật – sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước Việt Nam. Một số di tích khác lại có vai trò đặc biệt với đời sống tín ngưỡng Tam – Tứ phủ của người Việt mà trở nên nổi tiếng và thành chốn tâm linh quan trọng trong đời sống tín ngưỡng, văn hóa tinh thần của cộng đồng. Đây cũng chính là tiền đề vô cùng quan trọng để xứ Nghệ xây dựng mạng lưới liên kết giữa các di tích danh thắng không chỉ riêng địa bàn của tỉnh Nghệ An hay Hà Tĩnh, mà là toàn xứ Nghệ, từ đó phát triển du lịch theo hướng mở, kết nối giữa du lịch tâm linh với du lịch nghỉ dưỡng hay với du lich khám phá. Không những thế, mạng lưới này còn cần phải mở rộng từ xứ Nghệ ra các vùng/tỉnh lân cận. Trên cơ sở đó mà hình thành những "con đường hành hương tâm linh" trong phát triển tour – tuyến – điểm du lịch một cách có hệ thống, bài bản. Đây chính là hướng phát triển, lâu dài, bền vững và ít tác động, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường sinh thái, môi trường cảnh quan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hippolyte Le Breton, *An - Tĩnh cổ lục (Le Vieux An – Tĩnh)*, Nxb. Nghệ An, Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Đông Tây, Vinh 2005.
2. Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, Nxb KHXH, Hà Nội 1993.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, Nxb Thuận Hóa, Huế 1997, tập 2.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đồng Khánh địa dư chí, Nxb. Thế giới, Hà Nội 2003.
5. Đinh Đức Tiến, "Ông Hoàng Mười: từ nhiên thần đến nhân vật lịch sử dưới góc nhìn địa văn hóa", Tạp chí *Văn hóa Dân gian*, số 4 (172), năm 2017, tr.3-13.
6. Trần Quốc Vượng, *Việt Nam cái nhìn địa văn hóa*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội 1998.
7. Tài liệu "Hội thảo khoa học Giá trị lịch sử - văn hóa của di tích đền Ông Hoàng Mười huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An", Hà Nội tháng 06 năm 2017.

BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA TỈNH NGHỆ AN MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM

ThS. Phan Thị Anh
Sở Văn hóa và Thể thao Nghệ An

Di sản văn hóa là yếu tố quan trọng, có tính quyết định để làm nên diện mạo, bản sắc riêng của một dân tộc hay một vùng văn hóa. Để mất di sản, dù chỉ là một phần, cũng chính là đánh mất bản sắc. Bảo tồn và phát huy di sản vì sự phát triển bền vững vừa là mục tiêu vừa là động lực của mỗi địa phương và của cả nước. Vì vậy, đây là một vấn đề rất được chú trọng trong chiến lược xây dựng văn hóa, con người Việt Nam.

Nghệ An là tỉnh rộng nhất cả nước, sở hữu một hệ thống di sản văn hóa phong phú, đa dạng các sắc màu của 6 dân tộc anh em cùng chung sống và trải rộng trên địa bàn toàn tỉnh. Đó là nền tảng cho việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Nghệ An trong thời kỳ hội nhập, đồng thời cũng là nguồn tài nguyên tiềm năng để khai thác du lịch, góp phần phát triển kinh tế xã hội tỉnh nhà.

1. NGHỆ AN VỚI NHỮNG KẾT QUẢ BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG

Nhận thức một cách sâu sắc vai trò của di sản văn hóa đối với phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa ở Nghệ An thường xuyên được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, chính quyền các địa phương cũng như sự vào cuộc của cộng đồng, đặc biệt là sau khi Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 30 tháng 7 năm 2013 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An được ban hành, trong đó nêu rõ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy di sản văn hóa: "Hoàn chỉnh quy hoạch hệ thống di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh, đẩy mạnh tiến độ dự án Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích lịch sử - văn hóa Kim Liên, Khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Hồng Phong và một số di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu khác gắn với phát triển du lịch. Khai thác, phát huy tốt giá trị văn hóa truyền thống."

Theo đó, Luật Di sản văn hóa và các văn bản hướng dẫn thi hành luật được ban hành và sửa đổi, bổ sung kịp thời nhằm phù hợp với thực tiễn. Để có chiến lược bảo tồn, phát huy di sản lâu dài, bền vững, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành Văn hóa tham mưu xây dựng nhiều đề án, chương trình như: Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Nghệ An; Đề án nghiên cứu sưu tầm, kiểm kê, bảo quản tài liệu, hiện vật Bảo tàng Nghệ An giai đoạn 2019-2025; Phê duyệt và triển khai việc thực hiện Quy hoạch hệ thống di tích tỉnh Nghệ An đến năm 2030, định hướng đến 2050 làm

cơ sở cho việc quy hoạch bảo tồn, phát huy di sản gắn với phát triển du lịch… UBND tỉnh cũng đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách thiết thực và tăng cường đầu tư tài chính, tạo điều kiện cho việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống như kiểm kê di tích và di sản phi vật thể; bảo tồn, tôn tạo di tích; lập hồ sơ xếp hạng di tích và ghi danh di sản văn hóa phi vật thể; tôn vinh, đãi ngộ nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể… Các địa phương đã có sự đầu tư nguồn lực về con người, tài chính và nhiều giải pháp phù hợp cho lĩnh vực này.

Nhờ những thuận lợi đó, tỉnh Nghệ An đã thực hiện tốt nhiều nội dung trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phục vụ mục tiêu bảo tồn và phát triển. Các hoạt động bảo tồn, tôn tạo di tích, tổ chức các sinh hoạt văn hóa tâm linh, lễ hội truyền thống, đón tiếp hướng dẫn khách tham quan tại bảo tàng, di tích... đi vào quy củ.

Theo kết quả kiểm kê đến năm 2018, toàn tỉnh có 2.602 di tích - danh thắng trong đó, tính đến năm 2020, có 449 di tích đã được xếp hạng các cấp, với 4 di tích quốc gia đặc biệt, 143 di tích cấp quốc gia, 302 di tích cấp tỉnh. Các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đang được bảo quản, phát huy giá trị tại các bảo tàng, nhà truyền thống phục vụ nghiên cứu, tham quan, giáo dục truyền thống. Những con số này cho thấy Nghệ An có một hệ thống di tích đồ sộ, phong phú về loại hình, có giá trị cao về lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ. Trong số 2.602 di tích này, nhiều di tích đã trở thành phế tích do tác động của thiên nhiên, thời tiết và chiến tranh nhưng những di tích đang còn hiện hữu, cùng với con số gần 50 nghìn hiện vật, di vật, cổ vật đang được lưu giữ tại Bảo tàng cho thấy di sản vật thể ở Nghệ An đang được bảo tồn tương đối tốt. Với 4 di tích quốc gia đặc biệt và 3 hiện vật được công nhận là Bảo vật quốc gia, người Nghệ An có thể tự hào về những di sản cha ông để lại.

Cùng với hệ thống di tích, kho tàng di sản văn hóa phi vật thể phong phú của 6 dân tộc anh em cùng chung sống trên địa bàn tỉnh cũng khẳng định sự giàu có về văn hóa truyền thống của tỉnh nhà. Trong số 960 di sản đã được kiểm kê (số liệu năm 2015), có 7 di sản đã được đưa vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, c**ó 65 nghệ nhân, những người nắm giữ hồn cốt và trao truyền di sản văn hóa phi vật thể đã được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Nghệ nhân Ưu tú. Đặc biệt,** niềm vinh dự lớn lao của người Nghệ là Dân ca Ví Giặm Nghệ Tĩnh được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, Hát ca trù và Nghi lễ hầu đồng trong tín ngưỡng thờ Mẫu là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại cũng có mặt ở Nghệ An.

Sự phong phú của hệ thống di sản đang giúp Nghệ An thu hút khách du lịch, từng bước khai thác tài nguyên du lịch văn hóa của tỉnh nhà. Nhiều di sản Nghệ An đã và đang trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn với du khách như Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Kim Liên, bãi biển Cửa Lò, vườn quốc gia Pù Mát…

Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế kéo theo sự hội nhập văn hóa, tạo điều kiện cho việc giao lưu, tiếp xúc văn hóa rộng rãi để văn hóa truyền thống xứ Nghệ có cơ hội tiếp biến những giá trị tốt đẹp của các vùng văn hóa khác và tinh hoa văn hóa nhân loại. Sự phát triển của công nghệ thông tin và khoa học kĩ thuật hiện đại cũng có tác dụng tích cực, tạo điều kiện thuận

lợi cho việc bảo tồn, phát huy di sản bằng công nghệ số hóa, quảng bá di sản đến công chúng nhanh chóng và hiệu quả. Những thuận lợi và kết quả nói trên là cơ sở để Nghệ An tiếp tục xây dựng chiến lược cho bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO CÔNG TÁC BẢO TỒN, PHÁT HUY VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG Ở NGHỆ AN

Xu thế quốc tế hóa, toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế là cơ hội nhưng cũng là thách thức lớn cho mỗi cộng đồng dân tộc, mỗi địa phương trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống. Vấn đề giữa bảo tồn và phát triển luôn được đặt ra như một thách thức khó giải quyết, nhất là trong điều kiện hiện nay. Công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống ở Nghệ An dù có nhiều kết quả tích cực nhưng cũng đứng trước không ít những khó khăn, bất cập.

Thứ nhất, Nghệ An là tỉnh rộng, địa bàn phức tạp, số lượng di tích nhiều. Hệ thống di tích ở Nghệ An, cũng như các di tích trong cả nước nói chung được xây dựng chủ yếu bằng gỗ truyền thống, là loại chất liệu không có độ bền cao, dễ bị hư hỏng, lại trải qua thời gian tồn tại hàng trăm năm, đặc biệt, các di tích ở Nghệ An còn chịu tác động của điều kiện thời tiết khắc nghiệt, nắng lắm, mưa nhiều, lũ lụt, hạn hán. Vì vậy, hầu hết các di tích trong tỉnh đều ở trong tình trạng xuống cấp. Nhiều di tích có kiến trúc đẹp, nguyên gốc, với những mảng chạm khắc tinh tế, điêu luyện bậc thầy như Đình Hoành Sơn, Đình Trung Cần… đang ngày càng xuống cấp. Để có thể tu sửa các hạng mục, cấu kiện di tích đảm bảo gần nguyên vẹn giá trị ban đầu, cần một nguồn kinh phí tương đối lớn và đòi hỏi trình độ kỹ - mỹ thuật cao. Trong khi đó, nguồn lực về tài chính đầu tư cho công tác bảo tồn, tôn tạo di tích còn hạn chế, chưa đủ đáp ứng nhu cầu thực tế, nhiều khi bị chia nhỏ, manh mún, không đủ để chống xuống cấp di tích.

Mặt khác, trong một số trường hợp, việc nghiên cứu, chuẩn bị cho đầu tư tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích thiếu chu đáo dẫn đến tình trạng đưa các giải pháp xây dựng thông thường áp dụng vào công tác tu bổ, tôn tạo và làm mới di tích, bê tông hoá di tích. Có khi công tác tu bổ, tôn tạo, phục hồi được thực hiện bởi các đơn vị năng lực bảo tồn thiếu tính chuyên nghiệp, thiếu các chuyên gia đủ năng lực và trình độ hoặc thiếu sự hướng dẫn, giám sát chặt chẽ của cơ quan chuyên môn nên trong quá trình tu bổ, tôn tạo, nhiều di tích bị làm sai lệch, biến dạng, thay đổi kết cấu nguyên gốc, làm mất đi các giá trị lịch sử, văn hoá, thẩm mỹ vốn có của di tích. Trong công tác quy hoạch di tích mới chỉ tập trung về trọng điểm, cơ cấu chức năng các khu vực phụ trợ của di tích còn yếu, không có giãn cách về cảnh quan; chưa tích hợp được nhiều giá trị, tạo thêm nhiều sức hấp dẫn cho di tích. Chưa có thiết kế cảnh quan tôn vinh giá trị truyền thống, di tích thường xen kẽ lẫn khu vực dân cư, đô thị, song không có giải pháp kết nối không gian, làm bối cảnh không hài hoà, không làm nổi bật các giá trị của di tích. Cảnh quan nông thôn nông nghiệp kém hấp dẫn, không giữ được nét nguyên khai, không tạo ra được nét đặc biệt của không gian môi trường, tác động tiêu cực đến không gian bảo tồn di tích. Chưa thực hiện liên kết các không gian di tích, mạng lưới di tích theo tính chất hoặc theo loại hình của di tích.

Thứ hai, hệ thống di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Nghệ An rất phong phú, mang đậm bản sắc của từng dân tộc, nhưng kho tàng di sản phi vật thể ấy lại có nguy cơ mai một khi đứng

trước những thách thức của quá trình hiện đại hóa, xu thế hội nhập và sự giao lưu, tiếp xúc của nhiều luồng văn hóa. Ở nhiều nơi, nhất là vùng dân tộc thiểu số, quá trình khai thác, phát triển kinh tế làm thay đổi môi trường sinh thái ngày càng diễn ra mạnh mẽ, không phù hợp với sinh hoạt văn hóa của các cộng đồng dân tộc, vừa làm mai một và mất đi những sắc thái độc đáo trong kiến trúc nhà ở, nếp sống, sinh hoạt truyền thống lâu đời của cư dân miền núi, kéo theo nhiều di sản văn hóa phi vật thể khác không có điều kiện, môi trường thực hành. Nếu cộng đồng không làm tốt việc trao truyền thì nguy cơ mai một, thất truyền và biến mất di sản là hiện hữu. Hay chính sự giao lưu, tiếp biến văn hóa cũng làm phai nhạt bản sắc, làm biến đổi, thậm chí làm lệch lạc giá trị văn hóa truyền thống. Những hạn chế trong nhận thức và những điều kiện khách quan khác trong quá trình tiếp xúc thường xuyên với các yếu tố văn hóa hiện đại dẫn đến sự biến đổi trong lối sống, cách ăn mặc, ngôn ngữ, cách thức thực hành các nghi lễ, phong tục truyền thống của các dân tộc, làm mai một di sản và mất dần bản sắc truyền thống của các dân tộc, nhất là dân tộc thiểu số vùng miền Tây Nghệ An.

Thứ ba, nhận thức về di sản và trách nhiệm trong việc bảo vệ, phát huy di sản của chính quyền, người dân chưa cao. Ở các huyện, thành phố, thị xã không có đủ cán bộ có nghiệp vụ chuyên sâu về di sản văn hóa, trong khi đó lại phải kiêm nhiều công việc khác. Một số địa phương, cơ quan và một bộ phận nhân dân chưa quan tâm đến công tác bảo vệ, phát huy di sản, chưa nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò của di sản trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Cá biệt có nơi, có lúc vẫn tồn tại xu thế thương mại hóa di sản, đặt mục tiêu kinh tế cao hơn mục tiêu văn hóa. Sự phối hợp giữa ngành văn hóa với các ngành, các địa phương để khai thác những lợi thế tiềm năng về di sản còn nhiều bất cập.

Sự hạn chế về nhận thức và điều kiện kinh phí hạn chế dẫn đến những khó khăn, bất cập nhất định cho quá trình bảo tồn, phát huy di sản tại cơ sở. Công tác xã hội hoá, huy động nguồn lực từ cộng đồng trong bảo vệ, phát huy di tích vẫn còn hạn chế. Có khi các nguồn lực do dân đóng góp chưa được quy tụ hoặc chưa được định hướng để sử dụng có hiệu quả. Các hoạt động dịch vụ, sinh hoạt văn hoá tâm linh tại một số di tích còn lộn xộn, nhất là vào dịp đầu năm và trong mùa lễ hội. Nguy cơ bị xâm hại về đất đai, trộm cắp về hiện vật, ô nhiễm cảnh quan môi trường di tích vẫn đang diễn ra.

Thứ tư, việc khai thác, phát huy giá trị của di sản vẫn còn nhiều hạn chế. Phương pháp tuyên truyền, quảng bá đưa thông tin về di sản Nghệ An còn hạn chế nên khách du lịch trong nước và quốc tế chưa biết nhiều đến các điểm đến du lịch văn hóa - di sản ở Nghệ An. Cùng với đó, các điều kiện thực tế ở Nghệ An cũng chưa đủ để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Cụ thể như: Cơ sở hạ tầng tại một số di tích thiếu đồng bộ, nhiều di tích trong tình trạng thiếu đội ngũ hướng dẫn viên có trình độ chuyên môn, thiếu hệ thống thu gom rác thải và thiếu hệ thống nhà vệ sinh công cộng… Nhiều di tích nhưng chưa khai thác được giá trị kinh tế, đặc biệt là các di tích cách mạng. Chưa tập trung làm nổi bật các giá trị đặc trưng, khác biệt, tính hấp dẫn của di tích. Khả năng làm cho biết đến và chuyển hoá thành các tác nhân cụ thể để phát triển kinh tế còn mờ nhạt.

Nhìn chung trong cả tỉnh, các sản phẩm du lịch còn nghèo nàn và mang tính tự phát. Thiếu các hoạt động tương tác, sự gắn kết cộng đồng cả về không gian và cơ chế; chưa có tính

kết nối và hình thành điểm đến hấp dẫn cho du lịch. Một số nơi đưa di sản vào khai thác du lịch nhưng thiếu tính chuyên nghiệp, thậm chí còn mang tính thời vụ; các dịch vụ du lịch tại chỗ đơn điệu, các mặt hàng lưu niệm chất lượng kém, không phù hợp với thị hiếu. Nhìn chung, các hoạt động dịch vụ đều mang tính tạm thời; chưa mang lại sự phồn thịnh cho cộng đồng dân cư xung quanh. Vì vậy, hàng năm, ngân sách nhà nước đầu tư hàng chục tỷ đồng cho công tác bảo tồn di sản, nhưng nguồn lợi kinh tế thu lại từ khai thác di sản còn rất hạn chế, là con số nhỏ hơn rất nhiều so với nguồn kinh phí đã đầu tư.

3. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA TỈNH NGHỆ AN

Trong điều kiện hiện nay, đứng trước những cơ hội và thách thức mới của quá trình hội nhập, xu thế quốc tế hóa, toàn cầu hóa, để bảo tồn và phát huy di sản văn hóa truyền thống vì sự phát triển bền vững, cần quan tâm thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất: Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với di sản văn hóa.

- Tiếp tục xây dựng, ban hành nhằm hoàn thiện các cơ chế, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hoá. Cần quan tâm bổ sung, hoàn thiện cả về cơ chế quản lý, cơ chế đầu tư tài chính, cơ chế phát triển nguồn nhân lực. Việc xây dựng cơ chế quản lý phù hợp từ cấp tỉnh đến địa phương, trong đó quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các bên liên quan trong nhiệm vụ bảo vệ, phát huy di sản nhằm phát huy tốt hơn tinh thần trách nhiệm, tính chủ động, sáng tạo của các cá nhân, tập thể vì mục tiêu chung. Xây dựng, ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo, điều hành về di sản văn hoá để cụ thể hoá hệ thống chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước về di sản văn hoá làm hành lang pháp lý.

- Tăng cường, hoàn thiện bộ máy cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá, bao gồm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch về cán bộ, hoàn thiện cơ cấu tổ chức trong lĩnh vực di sản văn hoá… Duy trì, bổ sung số lượng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý văn hóa từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở. Tăng cường giao lưu, hợp tác, trao đổi kinh nghiệm quản lý di sản trong nước, quốc tế, nghiên cứu và ứng dụng kết quả nghiên cứu về bảo tồn di sản.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về di sản văn hoá. Thường xuyên có kế hoạch phối hợp tổ chức hoạt động thanh tra, kiểm tra một cách chặt chẽ với các sở, ngành và các địa phương để giám sát công tác thi hành luật di sản văn hoá và các pháp luật liên quan trong quá trình tổ chức hoạt động bảo tồn, phát huy di sản; phát hiện kịp thời những sai sót, vướng mắc và có giải pháp tháo gỡ, đáp ứng yêu cầu và phù hợp với tình hình thực tiễn.

Thứ hai: Tăng cường đầu tư nguồn lực tài chính cho bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

Nhà nước cần ưu tiên đầu tư ngân sách cho hoạt động bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống thông qua các chương trình, đề án ngắn hạn, dài hạn. Ngoài nguồn đầu tư từ ngân sách, cần đa dạng hóa các nguồn đóng góp tài chính cho hoạt động di sản. Có giải pháp tạo lập cơ chế, phương thức hoạt động, huy động sự tham gia đóng góp của cộng đồng,

huy động nguồn lực xã hội trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích. Đó là một yếu tố then chốt, cần được quan tâm phát huy nhằm huy động sự chung tay đóng góp của cộng đồng, giảm gánh nặng cho ngân sách.

Thứ ba: Tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo tồn, phát huy di sản văn hóa.

Công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Di sản văn hóa và pháp luật liên quan phải được tiến hành thường xuyên, sâu rộng và hiệu quả nhằm nâng cao nhận thức cho các cấp chính quyền, đội ngũ cán bộ và các tầng lớp nhân dân về việc bảo tồn và phát huy di sản. Hình thức có thể tiến hành bằng việc tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kiến thức cho cán bộ chuyên trách; tổ chức các buổi nói chuyện, giao lưu với quần chúng nhân dân ở các địa phương; phát hành các tờ rơi, băng rôn, khẩu hiệu, sử dụng hệ thống phát thanh truyền hình và các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử của tỉnh, website… tuyên truyền rộng rãi về trách nhiệm của toàn dân trong bảo vệ, phát huy di sản văn hóa.

Thứ tư: Quản lý và tổ chức tốt các hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa ở cơ sở.

Đối với di sản văn hóa vật thể, cần tiếp tục tăng cường công tác kiểm kê, lập hồ sơ xếp hạng, thực hiện khoanh vùng, cắm mốc bảo vệ di tích; Thực hiện tốt công tác trùng tu, tôn tạo, phục hồi di tích; Tăng cường các hoạt động phát huy giá trị di tích thông qua lễ hội và các hoạt động văn hoá tâm linh, tôn giáo, tín ngưỡng tại di tích; Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, trao đổi kinh nghiệm về bảo tồn, phát huy di tích; Tăng cường công tác xã hội hoá trong bảo tồn, phát huy di tích; Gắn hệ thống di tích - danh thắng với phát triển du lịch. Sưu tầm, bảo quản, phát huy giá trị các cổ vật, nhất là bảo vật quốc gia tại các bảo tàng.

Đối với di sản văn hóa phi vật thể, tăng cường công tác nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê các loại hình di sản văn hóa, nhất là văn hóa các dân tộc thiểu số. Có biện pháp cụ thể để bảo vệ, lưu giữ, trao truyền các di sản có nguy cơ mai một, trong đó quan tâm đội ngũ nghệ nhân nắm giữ di sản và bồi dưỡng, đào tạo, trao truyền cho các thế hệ kế cận.

Thứ năm: Quy hoạch, định hướng bảo tồn, phát huy di sản có tính dài hạn, có tầm nhìn chiến lược.

Với một kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể phong phú, trên cơ sở quy hoạch hệ thống di tích tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn 2050 đã được phê duyệt, cần xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể hàng năm về tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phát huy theo định hướng. Đối với di sản văn hóa phi vật thể, cần có đề án tổng thể về bảo tồn, phát huy giá trị, nhất là các di sản văn hóa dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một. Trong xu thế bảo tồn, phát huy di sản bền vững, ngoài định hướng bảo tồn còn phải hướng đến quy hoạch di sản gắn với du lịch. Di sản là tài nguyên quan trọng bậc nhất của du lịch, có mối quan hệ nhân quả với việc hình thành các điểm du lịch, khu du lịch và phát triển các sản phẩm du lịch, do đó cần phải làm tăng giá trị di tích bằng du lịch văn hoá, phát triển kinh tế du lịch. Đây đang là một hướng đi đúng mà chúng ta đã và đang thực hiện. Và để phát triển kinh tế di sản, chúng ta cần phải làm tốt việc này hơn nữa. Phải phát hiện, nhận diện và thiết kế các di tích thành những điểm đến hấp dẫn khách tham quan; tạo các tour du lịch hấp dẫn gắn kết các di tích các danh thắng và các loại hình di sản khác.

Thứ sáu: Xây dựng sản phẩm du lịch, định hướng phát triển kinh tế di sản trên nền tảng những giá trị văn hóa đặc sắc của vùng văn hóa sông Lam.

Phải thiết lập được các sản phẩm văn hoá độc đáo, hấp dẫn, có chất lượng để thu hút khách đến với di tích vì chất lượng liên quan đến khả năng duy trì, thu hút khách tham quan, đảm bảo việc thu xếp các tour, tuyến, các mức độ khác nhau, đảm bảo cho khách đi và trở lại có sự thay đổi. Xây dựng các sản phẩm theo yêu cầu của khách từ các sản phẩm sẵn có hoặc dựa trên tài nguyên sẵn có của từng địa phương. Thiết kế các sản phẩm lưu niệm phù hợp với di tích và thị hiếu của khách. Phải xác định được các di tích tiêu biểu và có khả năng liên kết thành các loại hình sản phẩm văn hoá theo từng vùng địa lý. Những định hướng phát triển du lịch theo vùng có thể tham khảo như: Phát triển thành phố Vinh trở thành trung tâm du lịch của tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ; Phát triển theo trục quốc lộ 1A gắn với tài nguyên du lịch biển; Phát triển dọc theo quốc lộ 15A, đường Hồ Chí Minh, chủ yếu khai thác tài nguyên du lịch khu di tích Kim Liên và các huyện miền Tây Nghệ An; Phát triển du lịch theo hướng Tây dọc quốc lộ 7, gắn với phát triển Kinh tế - xã hội miền Tây Nghệ An và các nước trong khu vực như Lào - Thái Lan; Phát triển du lịch về phía Tây Bắc dọc theo tỉnh lộ 48… với các khu du lịch tiêu biểu như: Khu du lịch quốc gia gồm khu du lịch Kim Liên, khu du lịch Con Cuông và phụ cận; Khu du lịch địa phương gồm: Khu du lịch Nghi Lộc và phụ cận, Khu du lịch Quỳnh Lưu và phụ cận, khu du lịch Quỳ Châu và phụ cần, Khu du lịch Đô Lương và phụ cận…

Nhìn chung, để khai thác du lịch, cần có cách tiếp cận mới mang tính sáng tạo biến di sản văn hóa Nghệ An từ dạng tiềm năng và tài nguyên thành những sản phẩm, điểm đến du lịch có sự khác biệt và hấp dẫn.

Di sản văn hóa là thước đo quan trọng về sự giàu có, bản sắc văn hóa của mỗi quốc gia, dân tộc, vùng miền. Đó cũng là nguồn tài nguyên, là sản nghiệp văn hóa quan trọng làm nền tảng cho sự tồn tại và phát triển. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa là công việc thường xuyên, cấp bách, góp phần giữ gìn thuần phong, mỹ tục, xây dựng nhân cách, đạo đức theo chuẩn mực chân - thiện - mỹ, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tinh thần, nâng cao nhận thức của nhân dân, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đồng thời góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà./.

DẤU ẤN VĂN HÓA QUA HỆ THỐNG DI SẢN TỈNH NGHỆ AN

ThS. Trần Thị Mỹ Hạnh
Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao Nghệ An

Xứ Nghệ là cách gọi dân gian để chỉ vùng đất bao gồm hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay. So với xứ Thanh, xứ Huế, xứ Quảng ở miền Trung, xứ Nghệ có diện tích rộng nhất, với thiên nhiên đa dạng, "non xanh nước biếc" hữu tình nhưng khí hậu lại vô cùng khắc nghiệt. Những đặc điểm về điều kiện tự nhiên, lịch sử cư trú, quá trình sinh tồn và phát triển đã góp phần hình thành nên một tiểu vùng văn hóa xứ Nghệ đặc sắc với những dấu ấn riêng biệt, không trộn lẫn với các tiểu vùng văn hóa khác. Thông qua hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được tạo dựng, bồi đắp hàng nghìn năm, dấu ấn văn hóa truyền thống trên đất Nghệ An được bộc lộ rõ nét, với những sắc màu vô cùng đa dạng, phong phú.

1. NGHỆ AN LÀ MỘT VÙNG VĂN HÓA PHONG PHÚ, ĐA DẠNG, NHIỀU MÀU SẮC

Nghệ An là địa bàn sinh sống của 6 dân tộc anh em Kinh, Thái, Thổ, Mông, Khơ Mú, Ơ đu. Với phong cách sống yêu đời, ham văn chương, nghệ thuật, giàu sáng tạo, cộng đồng các dân tộc Nghệ An đã sáng tác, gìn giữ, lưu truyền một kho tàng văn hóa vật thể và phi vật thể phong phú, đa dạng, đặc sắc.

Về di sản văn hóa phi vật thể, ở Nghệ An còn lưu giữ được 960 di sản, trong đó có: 92 di sản lễ hội, 28 di sản tiếng nói, chữ viết, 93 di sản nghề thủ công truyền thống, 111 di sản nghệ thuật trình diễn dân gian, 122 di sản ngữ văn dân gian, 235 di sản tập quán xã hội và 279 di sản tri thức dân gian (theo kết quả kiểm kê năm 2015). Dân tộc Kinh có kho tàng văn học dân gian, dân ca Ví, Giặm, Ca trù, hàng trăm lễ hội, làng nghề... Dân tộc Thổ có hát ví, hát nhà tơ, kể đắng với điệu đu đu điềng điềng, lễ xuống đồng, mừng cơm mới. Dân tộc Thái có chữ Thái cổ, kho tàng truyện cổ (Xống chụ xôn xao...), các điệu hát múa lăm, khắp, nhuôn, xuối, nghề dệt thổ cẩm... Dân tộc Khơ Mú có hát tơm, múa hát hò vó, re ré, nghề đan lát mây tre... Dân tộc Mông có hát kể (khúa kê), cự xỉa, lù tô, vàng hủa, nhạc cụ khèn, kèn lá, đàn môi, sáo và đặc biệt là nghề rèn... Dân tộc Ơ Đu có lễ hội đón tiếng sấm đầu năm, các điệu hát múa dân gian...

Về di sản vật thể, theo kết quả kiểm kê đến năm 2018, trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 2.602 di tích - danh thắng, bao gồm 2.488 di tích lịch sử; 18 di tích kiến trúc nghệ thuật; 27 di tích khảo cổ học; 08 di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật; 57 di tích lịch sử và danh thắng.

Thiên nhiên đã ban tặng cho Nghệ An nhiều danh lam thắng cảnh hùng vĩ, tươi đẹp, trải dài từ biên giới tới hải đảo. Nhờ thế núi, hình sông, khí hậu đa dạng, Nghệ An có được hệ thống danh thắng có giá trị về kinh tế, văn hóa, du lịch, an ninh, quốc phòng... tiêu biểu

như bãi biển Cửa Lò, Cửa Hội, biển Quỳnh, biển Diễn Thành, Cửa Hiền, Cửa Cờn, đảo Ngư, bán đảo Lan Châu, thác Kèm, thác Sao Va, thác Bảy Tầng, thác Mưa, Vườn quốc gia Pù Mát, Pù Huống, Pù Hoạt, lèn Hai Vai, lèn Kim Nhan, hang Bua, Thẩm Nàng Màn, sông Lam, sông Cấm, sông Con, sông Hoàng Mai, núi Dũng Quyết, Thiên Nhẫn, Đại Huệ, Hùng Sơn, Pu Xai Lai Leng, hồ Vực Mấu, đảo Chè, hồ Vệ Vừng... Điều đáng nói là rất nhiều danh thắng đều có các di tích lịch sử, văn hóa tọa lạc, càng làm cho giá trị được nhân lên gấp bội, trở thành tiềm năng lớn để phát triển kinh tế - xã hội.

Các di chỉ khảo cổ học trải dài liên tục từ thời đại đồ đá, đồ đồng, đồ sắt (di chỉ Thẩm Ồm, Làng Vạc, Đồng Trương, Đồng Mõm, Đền Đồi...), các di tích lịch sử - văn hóa có giá trị nhiều mặt gắn với tín ngưỡng, tôn giáo (đình, đền, chùa, miếu, lăng mộ, nhà thờ họ...), trong đó nhiều di tích có giá trị rất đặc sắc về kiến trúc nghệ thuật, lịch sử, văn hóa như đình Hoành Sơn, đình Trung Cần (Nam Đàn), đình Sừng (Yên Thành); đền Cờn (Quỳnh Lưu), đền Quả Sơn (Đô Lương), đền Bạch Mã (Thanh Chương), đền Vua Mai (Nam Đàn), đền Cuông (Diễn Châu), đền Đức Hoàng (Yên Thành), đền thờ Nguyễn Xí (Nghi Lộc), đền Hồng Sơn (thành phố Vinh); Nhà thờ họ như nhà thờ Hồ Tông Thốc (Yên Thành), họ Hồ, họ Hoàng, họ Nguyễn - Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu)...; Các di tích thuộc thành quách, cung điện như núi Dũng Quyết và Phượng Hoàng Trung Đô, Thành cổ Nghệ An (thành phố Vinh), núi Thiên Nhẫn và thành Lục Niên (Nam Đàn)... Một loại hình di tích rất tiêu biểu, rất đặc trưng cho vùng đất địa linh nhân kiệt giàu truyền thống văn hóa và cách mạng là hệ thống di tích lưu niệm về các lãnh tụ, danh nhân như Khu lưu niệm cụ Phan Bội Châu (Nam Đàn), Khu lưu niệm Lê Hồng Phong (Hưng Nguyên), Nguyễn Thị Minh Khai (thành phố Vinh), Phan Đăng Lưu (Yên Thành), Phùng Chí Kiên (Diễn Châu), Đặng Thái Thân (Nghi Lộc)..., đặc biệt là Khu di tích về Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Nam Đàn và hệ thống di tích trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh.

Hệ thống bảo tàng lưu giữ gần 50 nghìn hiện vật, di vật, cổ vật phong phú, đa dạng, đặc biệt có 3 hiện vật được công nhận là Bảo vật quốc gia hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Nghệ An là Hộp xá lị Tháp Nhạn (niên đại: khoảng thế kỷ VIII - IX) tại di chỉ Tháp Nhạn ở xã Hồng Long, huyện Nam Đàn; Dao găm cán tượng rắn ngậm chân voi (niên đại: 2000 - 2500 năm cách ngày nay); Muôi có cán hình tượng voi (niên đại: 2000 - 2500 năm cách ngày nay) thuộc văn hóa Đông Sơn, khai quật ở di chỉ khảo cổ Làng Vạc, thị xã Thái Hòa.

Có thể nói sự phong phú, nhiều sắc màu của văn hóa Nghệ An được phản ánh cả trong hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, trải dài theo cả thời gian và không gian, góp phần quan trọng làm nên sự phong phú, đặc sắc của tiểu vùng văn hóa xứ Nghệ.

2. Văn hóa Nghệ An có lịch sử hình thành và phát triển lâu dài

Cùng với sự phong phú, đa dạng của các sắc màu văn hóa, hệ thống di sản tỉnh Nghệ An còn phản ánh lịch sử hình thành và phát triển lâu đời của vùng văn hóa xứ Nghệ.

Cho đến nay, ngành khảo cổ đã phát hiện được nhiều địa điểm trên phạm vi khá rộng về những di vật được lưu giữ dấu tích về quá trình hình thành, phát triển của người Việt cổ trên đất Nghệ An. Các di chỉ khảo cổ học phân bố rộng từ miền núi, trung du đến đồng bằng và

ven biển nhưng tập trung nhất là dọc triền sông Lam. Di tích khảo cổ học trên đất Nghệ An rất phong phú và hầu như đầy đủ các giai đoạn phát tiển của lịch sử đất nước, từ thời đại đồ đá, thời kỳ đồ đồng đến đồ sắt với các di chỉ tiêu biểu nổi tiếng trong nước và trên thế giới.

Tiêu biểu cho thời kỳ đồ đá, nhiều di chỉ khảo cổ học ở Nghệ An được phát hiện, thám sát và khai quật. Di chỉ Thẩm Ồm (xã Châu Thuận, huyện Quỳ Châu) có niên đại hàng chục vạn năm thuộc văn hóa Núi Đọ vào thời sơ kỳ đá cũ là một trong những di chỉ chứng minh sự có mặt của người tinh khôn trên đất Nghệ An. Trong hai đợt khai quật tại đây năm 1975 và 1977 đã phát hiện được 5 răng người hóa thạch trong lớp trầm tích màu đỏ. Khi nghiên cứu những chiếc răng, xương động vật, các công cụ bằng đá thạch anh được ghè đẽo thô sơ, các nhà khoa học khẳng định quần thể hóa thạch ở đây nằm trong giai đoạn cuối trung kỳ đến đầu hậu kỳ thế Cánh tân, có niên đại khoảng trên dưới 10 vạn năm. Cũng vào thời đại đồ đá, di chỉ Đồi Dùng (xã Thanh Đồng), di chỉ Đồi Rạng (xã Thanh Hưng) ở huyện Thanh Chương được phát hiện thuộc văn hóa Sơn Vi vào hậu kỳ đá cũ. Di chỉ Thẩm Hoi (xã Yên Khê, huyện Con Cuông) thuộc nền văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn có niên đại muộn hơn, khoảng 11.000 năm đến 8.000 năm. Muộn hơn, vào thời kỳ đồ đá mới, ở Nghệ An có di chỉ cồn sò điệp Quỳnh Văn (xã Quỳnh Văn) và một số xã khác ở huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu thuộc văn hóa Quỳnh Văn cách ngày nay khoảng 2.500 năm đến 2.000 năm.

Bước sang thời đại đồng thau với sự phát triển của các dụng cụ bằng đồng, ở Việt Nam có nền văn hóa Đông Sơn tiêu biểu. Ở Nghệ An, các di chỉ khảo cổ thuộc thời kỳ đồng thau khá nhiều, trong đó có văn hóa Tiền Đông Sơn trên lưu vực sông Cả, tiêu biểu là di chỉ Đền Đồi (Quỳnh Lưu), Rú Trăn (Nam Đàn)… và văn hóa Đông Sơn với các di chỉ như Làng Vạc (Thái Hòa), Đồng Mõm (Diễn Châu)... Cho đến nay, Làng Vạc là di tích phát hiện được nhiều mộ táng nhất của nền văn hóa Đông Sơn trên đất nước ta (gồm 247 ngôi mộ được phát hiện qua 5 lần khai quật) và Làng Vạc trở thành tên gọi của một trung tâm văn hóa Đông Sơn lớn trên lưu vực sông Cả với hơn 1.200 hiện vật phong phú, đa dạng bằng đồng, gốm, đá, thủy tinh, sắt như trống đồng, rìu xéo, dao găm cán tượng người, tượng voi, hổ… Trong đó, 2 hiện vật khai quật được tại di chỉ Làng Vạc đã được công nhận bảo vật quốc gia. Như đánh giá của GS.TS Hoàng Xuân Chinh (Viện khảo cổ học): "Làng Vạc có thể sánh ngang với những di tích văn hóa Đông Sơn nổi tiếng ở lưu vực sông Hồng như Vinh Quang, Làng Cả… nếu không muốn nói có thể ở một vị trí cao hơn. Điều quan trọng của di chỉ Làng Vạc không phải chỉ ở số lượng mộ táng được phát hiện và số lượng hiện vật thu được mà quan trọng hơn là những vấn đề được thể hiện qua đó".

Nhìn chung, hệ thống di tích khảo cổ học trên đất Nghệ An với các di chỉ phân bố rộng trên nhiều địa hình và trải qua hầu hết các giai đoạn phát triển của thời kì tiền - sơ sử ở Việt Nam đã vừa khẳng định vị trí của Nghệ An trong quá trình sinh trưởng và phát triển người Việt cổ, đồng thời khẳng định vùng đất này có một nền văn hóa truyền thống lâu đời.

Về sau, cùng với sự phát triển chung, trên đất Nghệ An đã diễn ra quá trình tụ cư lâu dài, với sự xuất hiện của các dân tộc thuộc các nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, Tày - Thái, Môn - Khơ me, Mèo - Dao. Các dân tộc ở Nghệ An dù không chung nguồn gốc nhưng có nhiều nét tương đồng về văn hóa và có cùng lịch sử chinh phục thiên nhiên, lịch sử chống ngoại xâm

vô cùng oanh liệt, góp phần xứng đáng vào tiến trình lịch sử của dân tộc và góp phần tạo nên dòng chảy văn hóa Việt Nam phong phú, đa dạng, giàu bản sắc.

3. VĂN HÓA NGHỆ AN HỘI TỤ, GIAO THOA NHIỀU DÒNG CHẢY VĂN HÓA

Tiếp cận từ góc độ văn hóa, hệ thống di sản văn hóa Nghệ An nói riêng, xứ Nghệ nói chung là nơi phản ánh sự hội tụ, giao thoa và tiếp biến nhiều dòng chảy văn hóa trong lịch sử.

Nghệ An là vùng đất cổ, nằm trên trục di cư của các tộc người, trên đường thiên lý Bắc - Nam, người dân lại chuộng lễ nghĩa, thuần phong mỹ tục, là mảnh đất tốt để du nhập và thực hành tôn giáo, tín ngưỡng. Qua quá trình lịch sử du nhập và tiếp biến văn hóa, nơi đây có khá đầy đủ các hình thức từ tín ngưỡng sơ khai đến các tôn giáo lớn trên thế giới. Hệ thống các vị thần được thờ ở các di tích trên địa bàn Nghệ An theo tín ngưỡng dân gian rất phong phú, bao gồm các tục thờ thần mặt trời, thần đá, thần cây, thần sông, thần biển, thần núi, thờ Mẫu, các thần lập nghề và tục thờ cúng tổ tiên…

Phật giáo cũng du nhập vào Nghệ An từ sớm, vào thời kỳ Bắc thuộc, khoảng thế kỷ thứ VIII, chứng minh qua di tích Nhạn Tháp (Nam Đàn), sau đó phát triển rộng khắp, thể hiện qua hệ thống chùa còn lưu giữ được ở nhiều địa phương như: chùa Cần Linh (thành phố Vinh), thời kỳ quân chủ phong kiến như chùa Diệc (thành phố Vinh), chùa Bà Bụt (Đô Lương), chùa Đại Tuệ, chùa Đức Sơn (Nam Đàn), chùa Gám (Yên Thành), chùa Cổ Am (Diễn Châu), chùa Bản Nhẫn (Tương Dương), tháp Xốp Lợt (Kỳ Sơn)...

Nho giáo du nhập theo sự giao thoa với văn hóa Trung Hoa và là quốc giáo trong thời kỳ quân chủ phong kiến với hệ thống Văn miếu hàng tỉnh đến các Nhà Thánh ở các làng xã, đi đôi với Văn miếu là các Võ miếu. Ở tỉnh có Văn miếu Nghệ An (Văn Thánh) đến nay đang còn dấu tích của công trình và địa điểm xưa tại phường Hồng Sơn, thành phố Vinh, từng là nơi. Ở các làng xã xưa hầu hết đều có văn từ, văn chỉ mà đến nay còn có ở một số địa phương như Nhà thánh làng Đại Định, Nhà thánh làng Cẩm Thái (Thanh Văn, Thanh Chương), Nhà thánh làng Nam, Nhà thánh làng Nam Sơn (Khánh Sơn, Nam Đàn), Nhà thánh (Mỹ Thành, Yên Thành)…

Đạo giáo xuất hiện không nhiều nhưng cũng có mặt ở một số ngôi đền với nghi thức lên đồng, ứng đồng và các hình thức mê tín khác. Đặc biệt, cùng với các cuộc vận động yêu nước cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, các sĩ phu yêu nước cùng Nhân dân đã xây dựng các Thiện Đàn (tiêu biểu như Hiếu Thiện Đàn ở Nam Đàn, Lạc Thiện Đàn ở Hưng Nguyên, Tuần Thiện Đàn, Giác Thiện Đàn ở Diễn Châu...) để vừa sinh hoạt tôn giáo, vừa tuyên truyền, hoạt động yêu nước.

Do điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh liên miên và những lý do chủ quan khác, nhiều đình, đền, chùa, miếu mạo bị hư hỏng trầm trọng hoặc mất mát, các đồ tế khí thường được hợp tự, các vị Thần, Phật được đưa về phối thờ trong các di tích còn lại theo quan niệm "Tam giáo đồng nguyên".

Theo chân các nhà truyền giáo phương Tây và cuộc xâm lược của thực dân Pháp, hệ thống nhà thờ Thiên Chúa giáo cũng được xây dựng khá nhiều nơi từ tỉnh đến các huyện, xã

phục vụ cho sinh hoạt tôn giáo của giáo dân. Có nhiều nhà thờ tiêu biểu với quy mô lớn, kiến trúc đẹp, có tuổi đời hàng trăm năm như: Nhà thờ chính tòa Xã Đoài (trung tâm Giáo phận Vinh), nhà thờ đá Bảo Nham (Yên Thành), nhà thờ Cầu Rầm (thành phố Vinh)...

Sự phong phú của các di tích thuộc các tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau từ tín ngưỡng dân gian ở các đình, đền, miếu đến các di tích tôn giáo ở chùa, nhà thánh, đạo quán trên đất Nghệ An đã cho thấy du nhập, giao lưu và tiếp biến văn hóa một cách linh hoạt, uyển chuyển của con người vùng đất này.

4. DI SẢN VĂN HÓA MANG DẤU ẤN ĐẶC TRƯNG CỦA TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA VÀ CON NGƯỜI NGHỆ AN

Cùng với dấu ấn một vùng văn hóa lâu đời, đa dạng về loại hình, đặc sắc về biểu hiện, kho tàng di sản văn hóa Nghệ An còn phản ánh những dấu ấn đặc trưng nhất của truyền thống văn hóa và con người vùng đất này. Đó là đặc trưng của tính đoàn kết cộng đồng, nhất là văn hóa làng xã, dòng họ; là sự phản ánh truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm, yêu nước và cách mạng; là biểu hiện của truyền thống hiếu học; là nơi thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn, tôn thờ anh hùng dân tộc, người có công; là nơi thể hiện sự hài hòa, tiếp biến nhiều dòng chảy văn hóa và là nơi khẳng định con người xứ Nghệ tài hoa, sáng tạo, yêu đời, gần gũi với tự nhiên.

4.1. Truyền thống văn hóa dòng họ

Văn hóa làng xã, tính cố kết cộng đồng là một nét đặc trưng của văn hóa truyền thống Việt Nam nói chung, Nghệ An nói riêng. Trong đó, các dòng họ là một thiết chế quan trọng, trực tiếp góp phần tạo nên kết cấu làng xã. Ở Nghệ An, văn hóa dòng họ càng có dấu ấn đậm nét. Nhiều dòng họ ở Nghệ An có lịch sử cư trú nhiều trăm năm, có số lượng nhân khẩu đến nghìn người và đặc biệt có truyền thống lịch sử - văn hóa được tạo dựng lâu dài, tiêu biểu có thể kể đến như họ Hồ ở Thọ Thành, Yên Thành nổi lên với ba cha con, ông cháu đều thi đỗ Trạng nguyên là Hồ Tông Thốc, Tông Đốn, Tông Thành; Họ Hồ ở Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu có nhiều nhân vật xuất sắc nổi tiếng trong sử sách như Tiến sĩ Hồ Sĩ Dương, Hồ Xuân Hương - Bà chúa thơ Nôm; Họ Nguyễn Cảnh ở Ngọc Sơn, Thanh Chương; Họ Nguyễn Đình ở Nghi Hợp, Nghi Lộc; Họ Nguyễn Trọng ở Nam Trung, Nam Đàn... đều là những dòng họ có tầm ảnh hướng lớn đối với Nghệ An với nhiều danh nhân được lịch sử ghi danh. Các dòng họ có người đậu đạt Tiến sĩ - Phó bảng, Hương cống, Cử nhân, Tú tài thì nhiều khó có thể kể hết. Trong hệ thống di tích Nghệ An, dấu ấn văn hóa dòng họ này cũng được thể hiện qua các di tích nhà thờ họ được kiểm kê, xếp hạng. Theo truyền thống, mỗi dòng họ đều có nhà thờ để thờ tự các bậc tiên tổ. Trong danh mục kiểm kê di tích, số lượng di tích nhà thờ họ lên đến hàng trăm di tích, trong đó có hơn 130 di tích đã được xếp hạng quốc gia và cấp tỉnh như Nhà thờ họ Hồ, Nhà thờ họ Nguyễn Triệu cơ (Quỳnh Lưu), Nhà thờ họ Phạm (Hưng Nguyên), Nhà thờ họ Hoàng (TP Vinh), Nhà thờ họ Nguyễn Duy (Thanh Chương)... Đó là chưa tính đến trên đất Nghệ An còn hàng nghìn nhà thờ họ khác chưa đủ tiêu chí là di tích để được đưa vào danh mục kiểm kê.

4.2. Truyền thống yêu nước và cách mạng

Cùng với văn hóa dòng họ, di sản văn hóa Nghệ An còn thể hiện dấu ấn của truyền thống yêu nước, đấu tranh chống ngoại xâm, truyền thống tôn thờ anh hùng dân tộc, những người có công với đất nước, quê hương. Nghệ An từ xưa đã được biết đến là vùng đất phên dậu của Tổ quốc, chốn hy vọng của thời loạn, nơi nương tựa của thời bình. Từ thế kỷ VIII, Nghệ An là nơi diễn ra khởi nghĩa Mai Hắc Đế chống lại Nhà Đường. Ông xây thành Vạn An ở Sa Nam (Nam Đàn) mà nay vẫn còn dấu tích thành và di tích Đền thờ và miếu mộ Mai Hắc Đế. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nhà Minh, Cương Quốc công Nguyễn Xí (Nghi Hợp, Nghi Lộc) đã cùng Lê Lợi làm nên cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đánh đuổi giặc Minh giành độc lập dân tộc mà nay Đền thờ Nguyễn Xí là một minh chứng cho giai đoạn lịch sử này và là nơi tôn thờ, tri ân vị khai quốc công thần triều Lê. Khi Lê Lợi tiến quân vào xứ Nghệ, lập đại bản doanh ở đây trong 4 năm, nhiều di tích gắn với cuộc khởi nghĩa này vẫn còn được lưu giữ và nhân dân lập đền thờ vị anh hùng dân tộc Lê Lợi như Núi Lam Thành, Đền Vua Lê (Hưng Nguyên), núi Thiên Nhẫn và thành Lục Niên (Nam Đàn), Thành Nam (Con Cuông), Đền thờ Lê Lợi (Tân Kỳ)… Nghệ An cũng là quê hương của Vua Quang Trung - Nguyễn Huệ. Khi mới lên ngôi, ông đã chọn vùng đất Yên Trường và cho xây Phượng Hoàng Trung Đô với ý định đặt thủ đô của Việt Nam tại đây, thay thế kinh đô Phú Xuân. Tuy nhiên, dự định này không thực hiện được sau khi ông qua đời nhưng dấu tích của Phượng Hoàng Trung Đô vẫn còn và tại vị trí này, Đền thờ Hoàng đế Quang Trung đã được xây dựng để thờ Ngài. Thời hiện đại, Nghệ An còn là nơi sinh ra những anh hùng, danh nhân như Phan Bội Châu, Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Hồng Phong, Phan Đăng Lưu, Phùng Chí Kiên, Phạm Hồng Thái, Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn... đặc biệt là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại - Người anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới kiệt xuất. Các danh nhân cách mạng này đều có Nhà lưu niệm, Nhà tưởng niệm để thờ phụng, tri ân đúng như truyền thống của người Việt Nam. Nghệ An cũng là tỉnh ghi dấu ấn đầu tiên của truyền thống đấu tranh cách mạng vô sản ở Việt Nam với cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh (1930-1931), mở đầu cho cách mạng vô sản trong cả nước với hơn 400 di tích đã được kiểm kê có liên quan đến phong trào, với những di tích tiêu biểu như Khu di tích Xô Viết Nghệ Tĩnh (Hưng Nguyên), Ngã ba Bến Thủy (Vinh), Nhà thờ họ Nguyễn Duy (Thanh Chương), Nhà thờ họ Nguyễn (Diễn Châu), Tràng Kè (Yên Thành)... Và sau này, truyền thống yêu nước, cách mạng tiếp tục được phát huy qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ với những di tích tiêu biểu như Truông Bồn (Đô Lương), Cầu Cấm (Nghi Lộc), Hang Hỏa Tiễn (Hoàng Mai)…

4.3. Truyền thống hiếu học

Bên cạnh truyền thống yêu nước, cách mạng thì truyền thống hiếu học cũng là một nét văn hóa tiêu biểu của xứ Nghệ. Nghệ An là "đất học" nổi tiếng cả nước. Lịch sử đã ghi lại ở Nghệ An có rất nhiều dòng họ, nhiều làng học nổi tiếng, là cái nôi sản sinh cho đất nước nhiều danh tướng, lương thần, nhiều nhà khoa học, nhà văn hoá có tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Tính từ đời Vua Lê Thánh Tông đến khoa thi Hán học cuối cùng, ở Nghệ An có 190 vị đại khoa, xếp thứ 4 toàn quốc (sau Hải Dương, Bắc Ninh, Hà Nội). Riêng triều Nguyễn, Nghệ An là tỉnh có số người đỗ đại khoa cao nhất nước, cử nhân có 595 người.

Theo tổng kết của nhà nghiên cứu Đào Tam Tĩnh, hiện nay có 5 vùng đất được người Nghệ tôn vinh là 5 vùng đất học nổi danh ở Nghệ An, đó là: Thanh Chương - nhiều dòng họ nổi danh sự học; Yên Thành - văn chương khoa bảng đứng đầu một phủ; Đô Lương - đất thủ khoa; Quỳnh Lưu - vùng đất trọng chữ; Diễn Châu - đất "phụ tử đồng khoa". Và điều hiển nhiên, qua hệ thống di tích ở Nghệ An cũng cho thấy rõ truyền thống hiếu học này. Với truyền thống tôn trọng sự học, thời kỳ phong kiến, các làng xã đều xây nhà Nhà Thánh, dựng bia ghi danh, tổ chức lễ cầu khoa để noi gương, tưởng nhớ các nhà khoa bảng. Đến nay, nhiều di tích vẫn còn được lưu giữ và đã được xếp hạng như Đình Võ Liệt (Thanh Chương), Nhà thánh làng Ngang (Nam Đàn), Nhà thánh làng Đại Định (Thanh Chương)… Nhiều di tích cũng là nơi thờ tự, tôn vinh các danh nhân đỗ đạt, có nhiều đóng góp cho sự học của quê hương như Đền thờ Trạng nguyên Bạch Liêu (Hưng Nguyên), Đền thờ Trạng nguyên Hồ Tông Thốc (Yên Thành), Đền thờ thám hoa Nguyễn Đức Đạt (Nam Đàn), Đền thờ Ngô Trí Hòa, Ngô Trí Tri (Diễn Châu), Nhà thờ và mộ Tiến sĩ Phạm Nguyễn Du (Nghi Lộc)… Và tiêu biểu là di tích Văn miếu Nghệ An (Văn miếu Vinh) tại Thành phố Vinh. Dù chỉ còn là phế tích, nhưng Văn miếu Nghệ An được xây dựng từ thế kỷ XIX đã từng là điểm sinh hoạt văn hóa truyền thống, nơi thờ Khổng Tử và các bậc tiên hiền, nơi hội tụ các văn sĩ, nho sĩ, các tao nhân mặc khách. Đó còn là biểu tượng cho tinh thần và truyền thống hiếu học của người dân xứ Nghệ.

Những truyền thống của con người Nghệ An: cố kết cộng đồng, yêu nước, hiếu học… thể hiện qua hệ thống di tích là dấu ấn đặc trưng được tạo nên từ đặc điểm lịch sử của vùng đất này.

4.4. Con người Nghệ An tài hoa, sáng tạo, nhân văn, yêu đời

Trong quá trình lịch sử phát triển kinh tế xã hội, các giá trị văn hóa không ngừng được xây dựng, bồi đắp và từ đó, người Nghệ đã tạo dựng nên nhiều công trình kiến trúc thực sự có giá trị cả về lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ. Trong tổng số 2.602 di tích đã được kiểm kê trên địa bàn tỉnh, có 18 di tích kiến trúc nghệ thuật, 08 di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật. Tuy số lượng không nhiều nhưng các di tích này đều là những công trình kiến trúc có giá trị khoa học, thẩm mỹ cao. Các công trình có lối cấu trúc chung nhưng cũng có ít nhiều dấu ấn riêng tùy thuộc tay nghề, tài hoa của thợ và cũng tùy thuộc quan niệm, đặc điểm của từng vùng. Có nhiều loại hình kiến trúc khác nhau, từ thành lũy đến các công trình tôn giáo, tín ngưỡng như đình, đền, chùa hay nhà ở nhưng trên đặc điểm chung là quy mô không quá đồ sộ và luôn có ý thức gắn bó, hòa nhập, thích ứng với môi trường thiên nhiên đồng thời vừa có tính ứng dụng nhưng vẫn đảm bảo bảo giá trị thẩm mỹ cao.

Trong các công trình kiến trúc tiêu biểu, thể hiện rõ nét sự sáng tạo, tài hoa, kĩ thuật điêu luyện của con người Nghệ An phải kể đến di tích quốc gia đặc biệt Đình Hoành Sơn (Nam Đàn). Đình Hoành Sơn được xây dựng vào khoảng thế kỷ XVIII, có 5 gian chính, 2 chái, là ngôi đình có quy mô bề thế bậc nhất ở Nghệ An. Đặc biệt, các hoa văn trong đình được chạm khắc rất công phu, phản ánh nghệ thuật chạm khắc đã đạt đến trình độ bậc thầy. Các đề tài chạm khắc phong phú như: bát tiên, cưỡi hạc, đánh cờ, đua thuyền, tứ linh, tứ quý, đại bàng

đối xứng từng gian, rồng ổ… thể hiện quan điểm triết lý nhân sinh thấm đẫm tinh thần nhân văn của dân tộc. Mặc dù trải qua nhiều trận lũ lớn, mưa bom bão đạn nhưng đến nay đình Hoành Sơn hầu như vẫn giữ được nét kiến trúc nguyên thủy.

Không chỉ di tích quốc gia đặc biệt đình Hoành Sơn, trên địa bàn tỉnh Nghệ An còn có nhiều di tích kiến trúc nghệ thuật đẹp, tiêu biểu như Đình Trung Cần (Nam Đàn), đền thờ Nguyễn Xí (Nghi Lộc), Đền Rậm (Hưng Nguyên), Đền Cờn (Hoàng Mai)… cùng một hệ thống các hiện vật quý hiếm còn được lưu giữ tại các di tích và bảo tàng cho thấy sự yêu chuộng cái đẹp của người Nghệ cũng như bàn tay tài hoa của các nghệ nhân dân gian xứ Nghệ.

Cùng với hệ thống di tích, di vật phong phú, kho tàng di sản văn hóa phi vật thể của đồng bào các dân tộc Nghệ An là những sản phẩm phản ánh sinh động, rõ nét, toàn diện nhất vẻ đẹp của tâm hồn và đời sống tinh thần của người dân nơi đây. Với 960 di sản thuộc 7 loại hình di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê cho đến nay đã chứng minh sự phong phú của đời sống tinh thần của 6 dân tộc anh em cùng sinh sống trên địa bàn Nghệ An. Mỗi dân tộc có một đặc điểm lịch sử, quá trình hình thành, phát triển riêng nên các sinh hoạt văn hóa tinh thần cũng có đặc trưng riêng, từ tiếng nói chữ viết, phong tục tập quán, tín ngưỡng đến tri thức dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian,... Và trong dòng chảy chung, mỗi dân tộc đều tạo cho mình dấu ấn riêng. Nếu người Thái được nhớ đến bởi các điệu múa, hát nhuôn, xuối, lăm, khắp nhiều màu sắc, kho tàng truyện kể, tri thức dân gian phong phú thì người Mông lại khiến người ta nhớ về tiếng khèn tha thiết cùng nghề rèn bậc thầy hay người Kinh lại được biết đến bởi những lễ hội, tín ngưỡng và hơn hết là những làn điệu Ví, Giặm đi vào lòng người. Và dù là loại hình di sản gì của dân tộc nào cũng phản ánh sâu sắc, rõ nét nhất đời sống và những giá trị tinh thần chủ yếu, thế giới quan, nhân sinh quan và bản sắc của dân tộc đó. Trường hợp điển hình là dân ca Ví, Giặm - bộ phận chủ đạo trong kho tàng thơ ca trữ tình dân gian của tiểu vùng văn hóa xứ Nghệ. Loại hình diễn xướng dân gian này là một đặc trưng nổi trội thể hiện tính địa phương cao độ, cho phép biểu hiện sự tự do tối đa trong việc biểu đạt tư tưởng, tình cảm của người hát bằng ngôn ngữ địa phương. Dân ca Ví, Giặm được khởi nguồn từ đời sống lao động và sinh hoạt của người dân xứ Nghệ. Người Nghệ hát Ví, hát Giặm ở mọi nơi, mọi lúc: khi ru con, đan lát, dệt vải, lúc làm ruộng, chèo thuyền, xay lúa... Vì thế, nội dung của dân ca Ví, Giặm vô cùng phong phú, từ mô tả cuộc sống sản xuất, sinh hoạt đến phản ánh lịch sử, phong tục, tập quán, lễ nghi, ca ngợi tình yêu quê hương, xứ sở và đặc biệt là phản ánh tình yêu nam nữ... trong điều kiện luôn phải kiên cường đấu tranh với thiên nhiên khắc nghiệt. Về kĩ thuật, đây là lối hát vừa mang tính ngẫu hứng, linh hoạt, uyển chuyển, vừa có tính lề lối, quy cách, bài bản, thể hiện rất rõ những đặc tính bản sắc địa phương. Và hơn hết, các làn điệu dân ca Ví, Giặm đều mang tính giáo dục sâu sắc, là một công cụ hữu hiệu góp phần giữ gìn, trao truyền những thuần phong mỹ tục, lối ứng xử tốt đẹp, các giá trị văn hóa truyền thống, tạo dựng những đặc trưng văn hóa của một vùng đất nổi tiếng là hiếu học và khoa bảng. Sức hấp dẫn mạnh mẽ của dân ca Ví, Giặm nói riêng và các loại hình di sản văn hóa phi vật thể nói chung đã cho thấy vẻ đẹp tinh thần, sức sáng tạo, sự tài hoa và đồng điệu trong tâm hồn người Nghệ.

Viết về Nghệ An, nhà sử học Phan Huy Chú đánh giá: *"Nghệ An là nơi có núi cao, sông sâu, phong tục trọng hậu, cảnh tượng tươi sáng, gọi là có danh tiếng hơn cả ở Nam Châu. Người thì thuận hòa mà chăm học, sản vật thì nhiều thức quý của lạ. Những vị thần ở núi, ở biển phần nhiều có tiếng linh thiêng. Được khí tốt của sông núi nên sinh ra nhiều bậc danh hiền... Thực là nơi hiểm yếu như thành đồng, ao nóng của nước nhà và là then khóa của các triều đại"*. Tất cả những giá trị ấy được hội tụ, tỏa sáng và làm nên bản sắc văn hóa của vùng đất Nghệ An "địa linh, nhân kiệt". Cho đến hôm nay, bản sắc và các giá trị văn hóa truyền thống Nghệ An càng cần được khẳng định, gìn giữ, bồi đắp để làm nền tảng và động lực cho sự phát triển bền vững trong tương lai./.

TÍNH CÁCH CON NGƯỜI XỨ NGHỆ: MỘT CÁI NHÌN ĐỊA - VĂN HÓA

TS. Nguyễn Thị Hoài Phương, TS. Trương Thị Bích Hạnh
Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

Trước hết, trong bài viết này, khái niệm xứ Nghệ được xác định là một tiểu vùng văn hóa có không gian tương đương hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, tuy về hành chính là hai (tỉnh) nhưng trong văn hóa lại là một, như trong câu ca dao "Đường vô xứ Nghệ *quanh quanh; Non xanh* nước biếc như tranh họa đồ". Khái niệm "xứ" khi thì tương đương với một trấn của cách phân chia địa giới phong kiến, khi thì tương đương với một tỉnh hoặc hơn… Dù thế nào, xứ vẫn dùng để biểu đạt sự khác biệt giữa các vùng đất, chứng tỏ sự phân biệt nhất định trong tâm thức dân gian.

Với xứ Nghệ (hoặc xứ Nghệ- Tĩnh một cách rạch ròi), về mặt địa lý tự nhiên nó thuộc khu vực miền Trung Việt Nam (Bắc Trung Bộ) nên trong nghiên cứu, cũng có người đặt nó là một vùng văn hóa riêng, nằm ngoài vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ (như GS Đinh Gia Khánh trong *Các vùng văn hóa Việt Nam*, hoặc dựa vào văn học dân gian, PGS Hoàng Tiến Tựu cũng tách khu vực Nghệ Tĩnh (khu vực sông Lam) là một vùng riêng). Tuy nhiên, phần nhiều các ý kiến khi phân vùng văn hóa thường xếp vùng Nghệ - Tĩnh là một tiểu vùng văn hóa nằm trong vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ, là một vùng văn hóa nằm giữa lưu vực những dòng sông Hồng, sông Mã, như GS Ngô Đức Thịnh đã nhận xét "Trong các sắc thái phong phú và đa dạng của văn hóa Việt Nam, đồng bằng Bắc Bộ như là một vùng văn hóa độc đáo và đặc sắc"[1], và đóng góp không nhỏ vào sự phong phú, đặc sắc đó là tiểu vùng văn hóa xứ Nghệ.

Thứ hai, khái niệm tính cách, theo từ điển Oxford định nghĩa là "*Tất cả những phẩm chất, đặc trưng khiến một người, một nhóm người, một nơi chốn trở nên khác với những người/nhóm/nơi chốn khác*"[2]; hoặc theo từ điển tiếng Việt định nghĩa là "*Tổng thể nói chung những đặc điểm tâm lý ổn định trong cách cư xử của một người, biểu hiện thái độ điển hình của người đó trong những hoàn cảnh điển hình*"[3]. Tựu chung lại, tính cách so thể hiểu là tổng thể những đặc trưng thể chất (diện mạo bên ngoài) cũng như các đặc điểm tinh thần (nội tâm bên trong) của mỗi con người, có ảnh hưởng trực tiếp đến cách nghĩ, cách cảm và cách hành xử của người đó với những người khác và thế giới xung quanh[4].

---

1 Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam,* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr.280.
2 *Oxford Advanced Learner's Dictionray of Current English*, AS Hornby, Sixth Edition, tr.195-196.
3 Hoàng Phê (ch.b), *Từ điển tiếng Việt*, Viện KHXHVN, Viện Ngôn ngữ, Hà Nội, 1992, tr.98.
4 Nguyễn Văn Chiến, *Tính cách người Việt*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2016, tr.5

Tính cách được phân chia thành các cấp độ: tính cách cá nhân, tính cách gia đình-gia tộc, tính cách tộc người/ dân tộc. Tuy vậy, thực tế cho thấy tính cách tộc người hay dân tộc không hiện ra như một hệ thống thuần nhất ở những không gian, vùng miền khác nhau mà tộc người hay các thành viên của cộng đồng dân tộc cư trú. Nói cách khác, tính cách ấy được biến thể khu vực khác nhau nhưng cùng hcung những nét tính cách nhất định trong phạm vi tộc người. Có thể gọi là những vùng miền tính cách tộc người, với những điểm nổi bật: các vùng miền tính cách tộc người khác nhau được bộc lộ những biến thể tính cách không hoàn toàn giống nhau; các vùng miền tính cách tộc người chịu sự quy định của quá trình lịch sử tộc người và không gian cư trú; các vùng miền tính cách tộc người có thể phân cấp ở các quy mô rộng hẹp khác nhau; các vùng miền tính cách tộc người được xác định dựa trên một tập hợp những nhân tố hình thành và xác lập tính cách nổi trội/ đặc trưng.

Như vậy, để xác định được tính cách tộc người trong phạm vi một vùng miền/ một không gian văn hóa trước hết phải xác định được những đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên cũng như hoàn cảnh lịch sử của vùng miền đó, mà cụ thể ở đây là tiểu vùng văn hóa xứ Nghệ - Tĩnh; từ đó xác định đặc trưng tính cách tộc người của tiểu vùng văn hóa trong lịch sử và bước đầu nhận xét về sự biến đổi những đặc trưng tính cách đó trong bối cảnh kinh tế-văn hóa-xã hội Việt Nam cũng như quá trình toàn cầu hóa văn hóa hiện nay.

1. TỪ VÙNG ĐẤT "ĐỊA LINH NHÂN KIỆT"…

Dưới góc độ địa lý, vùng đất miền Trung có hình thế tự nhiên hẹp, trải dài dọc theo biển Đông. Miền Trung ít đồng bằng, nhiều đá sỏi, cồn cát, nắng to, gió lớn… Thiên nhiên miền Trung là một tự nhiên khốc liệt, tuy nhiên sắc thái và mức độ khốc liệt đó ở mỗi vùng lại khác. Trải từ Bắc vào Nam, tiểu vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh (Bắc Trung Bộ) thì Thanh Hóa là một kiểu, nơi dân gian mệnh danh "chó ăn đá, gà ăn sỏi"; Nghệ An lại là một khuôn mẫu khác; thậm chí Hà Tĩnh lại là một dạng địa hình khác biệt: mảnh đất cằn cỗi, không có sắc tộc nào trừ người Kinh sinh sống.

Trong sách *Nghệ An ký*, Hoàng giáp Bùi Dương Lịch đã nhận xét "*Xứ Nghệ An gần núi giáp biển, đất đai sỏi sạn, cằn cỗi, lại không có mấy nơi bằng phẳng rộng rãi. Cho nên dân sự thường phải ăn đong gạo xứ Sơn Nam đem đến bán. Chỉ có các huyện Nam Đường, Thanh Chương và Hưng Nguyên ở các bãi ven sông thường trồng ngô để bổ cứu sự thiếu hụt đó, những huyện Thạch Hà, Nghi Xuân và Chân Phúc nhiều đất xốp thường dành một nửa trồng các loại khoai để ăn độn. Còn các huyện khác thì đều lấy những sản vật lặt vặt, nghề vặt và buồn bán trao đổi kiếm ăn, nhưng nghề thủ công cũng rất thô sơ vụng về*"[1].

Trong bài nghiên cứu *Một cái nhìn địa văn hóa về xứ Nghệ trong bối cảnh miền Trung*, GS Trần Quốc Vượng đã mượn lời dân gian tổng kết về mặt địa hình của xứ Nghệ nói riêng và miền Trung nói chung rằng: *Một đèo, một đèo, lại một đèo* và mô hình hóa xứ Nghệ như sau:

1 Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2018, tr.255-256.

Đèo Ba Dội

	Xứ Thanh	
Núi rừng	Hoàng Mai	Biển Đông
	Xứ Nghệ	

Đèo Ngang

Mở rộng ra cả miền Trung là[1]:

Đèo Ngang

	Quảng Bình	
	Quảng Trị	
	Thừa Thiên Huế	
Núi rừng	Đèo Hải Vân	Biển Đông
	Quảng Nam Đèo Cù Mông	
	Bình Định	
	Phú Yên	

Đèo Cả

Vậy hằng số địa lý miền Trung là: Núi – Biển; Sông – Đèo.

Sông nối núi rừng với biển khơi.

Đèo có chia mà cũng có nối Bắc – Nam

Biển có chia thành Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo song với cư dân Mã Lai-Đa Đảo, biển cũng là cái gạch nối giữa đất liền và xa khơi, đảo gần bờ và đảo xa bờ…

Các sông có các cửa (kuala)-cảng: cửa Lò, cửa Hội, cửa Cờn… đã từng là các cảng thị từ xa xưa cho tới tận bây giờ. Cửa Cờn, cửa Hội trong thời Lý Trần đã có thuyền buôn các nước "Nam Hải chi quốc" Chà Và (Java), Tam Phật Tề (Palennibang), Sích Mã Tích (Smatik, Malaysia nay)… và thuyền buôn Trung Hoa từ xa xưa cho đến thế kỷ X-XIII vẫn cập bến buôn bán.

Tất cả các yếu tố về địa lý này đều có tác động tới diễn trình lịch sử cũng như tính cách của con người xứ Nghệ.

Trong diên cách hành chính-lịch sử, xứ Nghệ xưa kia là vùng sông Lam núi Hồng, thuộc Châu Hoan thời Bắc thuộc. Đến thời Lý Trần đây là một lộ/phủ, một xứ/trấn song vẫn có châu Thạch Hà, phủ Hà Hoa riêng, trong thời Minh thuộc thì có Tinh châu. Đến thời Nguyễn, năm Minh Mạng 12 (1831) tách hai phủ Đức Thọ và Hà Hoa thuộc xứ Nghệ, đặt làm tỉnh riêng Hà

1 Trần Quốc Vượng, *Dặm dài đất nước, những vùng đất, con người, tâm thức người Việt,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.34.

Tĩnh, tuy vẫn chỉ có một Tổng đốc An-Tĩnh. Đến thời thuộc Pháp, hai tỉnh tách riêng. Sau này, Nghệ-Tĩnh nhiều lần tách, nhập vì nhiều lý do, nhưng tảng nền văn hóa thì vẫn xếp chung trong tiểu vùng văn hóa xứ Nghệ. Bởi từ trước và sau Công nguyên, vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh đã thuộc không gian văn hóa Đông Sơn, thậm chí trước đó nữa, các di tích khảo cổ học có tính chất văn hóa Phùng Nguyên như cồn sò hến Đa Bút, cồn Cổ Ngựa và các di chỉ hang động xứ Thanh là thuộc về không gian văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn. Các nhà nghiên cứu địa-văn hóa đều coi miền núi xứ Thanh-Nghệ là sự nối dài của hệ núi Tây Bắc Bắc Bộ. Cho nên, vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh đã là không gian văn hóa Việt cổ (Lạc Việt) và thuộc vùng văn hóa Bắc Bộ[1] (tất nhiên có những nét đặc thù riêng của tiểu vùng) (TG).

2. ...ĐẾN ĐẶC TRƯNG TÍNH CÁCH CON NGƯỜI XỨ NGHỆ TRONG LỊCH SỬ

Trong sách *Nghệ An ký*, Hoàng giáp Bùi Dương Lịch đã nhận xét "*Người Nghệ An khí chất chất phác đôn hậu, tính tình từ tốn chậm chạp không sắc sảo, cho nên làm việc gì cũng giữ cẩn thận, bền vững, ít khi xao động bởi những lợi hại trước mắt. Song do đất có mạch từ xa kéo đến*[2] *mỗi nơi một khác, mà (tính người) bẩm thụ khí đó không giống nhau. Vùng có mạch đất từ Lâm An đến, núi đẹp, sông thêm mát, cho nên con người ở đây phần nhiều tính thuần hiền lành. Vùng có mạch từ Quỳ Châu chạy đến, núi hùng vĩ, sông chảu trì trệ, cho nên con người phần nhiều hào hùng, dũng cảm. (Riêng) các bậc văn nhân có học vốn thường không bị ảnh hưởng bởi khí chất ấy, chỉ có võ nhân thì ai nấy đều thể hiện đúng như cái bẩm sinh. Đó là điều tự nó phân biệt được rõ hơn cả*"[3].

Bỏ qua cái nhìn ít nhiều nghiêng về thuyết phong thủy của một nhà Nho thế kỷ XVIII, song với tư duy và kinh nghiệm của một ông quan Đốc học Nghệ An, Bùi Dương Lịch đã từ những đặc điểm về vùng đất, bước đầu luận giải về tính cách con người xứ Nghệ, cho thấy một cách tiếp cận về tính cách con người dưới tác động của điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, xã hội là rất đúng, trúng. Theo đó, Bùi Dương Lịch chia con người thành các nhóm đối tượng khác nhau và bước đầu có những nhận xét chung về tính cách của từng nhóm:

Về khí chất của văn sĩ , ông nhận xét: "*Văn chương người Nghệ An phần nhiều mạnh mà cứng cỏi, ít bóng bẩy. Vì khí chất như thế nên không chuộng được sự hoa sức (bề ngoài) và ít lấy văn chương để tự phụ… Trong số 28 ngôi sao của hội Tao Đàn thời Hồng Đức, Nghệ An không có một người nào. Thời bấy giờ có Tham chính Phạm Thúc Cẩn người huyện La Sơn và Thượng thư Đặng Minh Bích người huyện Nam Đường đều có tiếng thơ hay mà không được dự, là bởi thế*".

Về quan lại, ông cho rằng do phong tục xứ Nghệ thuần hậu nên các quan "*Lễ nghĩa, liêm sỉ cũng trông vào đó mà trở nên tốt*". Ông khen các quan gốc Nghệ An: "*Lấy danh tiết làm trọng. Nếu có kẻ nào quen thói mua rẻ bán đắt, tranh lợi với dân thì bị dư luận đương thời khinh bỉ, suốt đời không thể ngóc lên được. Kẻ sĩ phu chưa được hiển đạt, cũng đều lấy sự luồn lọt nhờ vả cửa quyền góp lượm của cải làm điều hổ thẹn*".

1 Trần Quốc Vượng (Ch.b), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, 1998, tr.244.
2 Ý nói thiên nhiên ảnh hưởng đến con người (TG)
3 Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2018, tr.246.

Về tầng lớp binh sĩ, ông đánh giá: "*Binh lính Nghệ An ngày xưa gọi là thắng binh, khéo dùng thì đủ trở nên vô địch trong thiên hạ. Không phải họ dũng mãnh quả cảm hơn người mà chỉ vì họ quen cần cù gian khổ, sợ lễ tục luật pháp, thân với người trên và liều chết vì bậc trưởng, chỉ có thế thôi*".

Bùi Dương Lịch cũng thẳng thắn nhận xét về những "tính xấu" mà dân tứ xứ chê dân xứ Nghệ: "*Nghệ An đất xấu dân nghèo thua xa tứ trấn, nhưng phong tục sở dĩ thuần hậu chính vì như thế. Người các trấn thường cười là hủ lậu, người dân không chịu điều nhỏ mọn, tâm ở yên, bởi sự tiết kiệm, người các trấn khinh là keo kiệt*"[1].

Rõ ràng, những đặc trưng trong tính cách, khí chất của từng nhóm cư dân xứ Nghệ ít nhiều đã được khắc họa và luận giải phần nào một cách hợp lý, có tính thuyết phục.

Vẫn với cách tiếp cận từ các đặc điểm của điều kiện tự nhiên, lịch sử, chính trị, xã hội, những nghiên cứu trong thời kỳ hiện đại đã đúc rút, tổng kết các đặc điểm trong tính cách của con người miền Trung (khu biệt vùng miền) nói chung và con người xứ Nghệ nói riêng (khu biệt tiểu vùng). Theo đó, tính cách người miền Trung nói riêng có những nét nổi trội như sau:

Lối tư duy rạch ròi, chặt chẽ, cụ thể và thực tiễn trước mọi vấn đề. Họ thiên về logic và lập lý, ít siêu hình. Con người phải đối diện với cuộc sống nhiều khó khăn do điều kiện tự nhiên mang lại nên trong cuộc sống luôn thể hiện phẩm chất kiên cường, chấp nhận và khắc phục hoàn cảnh với ý chí và quyết tâm cao, thể hiện một tinh thần vươn lên không biết mệt mỏi, quyết liệt trong giải quyết vấn đề, đi đến tận cùng của lý, dám nghĩ, dám làm và kiên định mục tiêu.

Lối cảm thiên về duy lý do những khắc nghiệt của thiên nhiên nên con người không và không thể trông chờ vào những "ưu ái" bên ngoài con người. Chính vì lối tư duy và lối cảm như vậy nên con người vừa có sự sâu sắc của chữ *Tình*, vừa có lý lẽ, thậm chí có phần cực đoan của chữ *Lý*. Các biểu hiện của ẩm thực, âm nhạc, ứng xử… cho thấy con người miền Trung dễ rơi vào một trong hai đầu của thái cực hơn các vùng miền khác.

Lối hành xử mang chủ nghĩa gia đình-họ tộc do cấu trúc làng xã ở đây có phần lỏng lẻo hơn miền Bắc, nên người miền Trung thường "định vị" mình thông qua gia đình, họ tộc. Bên cạnh đó, *lối hành xử* còn thể hiện *các nét tính cách khác* như chịu đựng kham khổ, chịu thương chịu khó, cần kiệm, can trường, chất lý tưởng cao, hoài bão lớn, chấp nhận thực tại mà đi lên.

Tuy vậy, nhưng trong tính cách con người miền Trung vẫn có những điểm hạn chế, do dễ rơi vào một trong hai đầu của thái cực hành-xử. Đó là tính cực đoan, tính cục bộ, tính hiếu thắng, háo danh và có phần gàn quái[2].

Riêng với tiểu vùng văn hóa xứ Nghệ, các tính cách có phần "đặc biệt, nổi trội" hơn những khu vực khác bởi nơi đây có màu sắc riêng trong cách nghĩ, cách cảm, cách hành xử, cho tới ngôn ngữ, phong tục… Đây được xem là một trong những vùng có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt nhất, hoàn cảnh lịch sử cũng rất đặc biệt (là một trong những cái nôi của nền văn

1 Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2018, tr.246-259.

2 Nguyễn Văn Chiến, *Tính cách người Việt*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2016, tr.273-282.

hóa Việt cổ, nơi khởi di của quá trình mở cõi về phương Nam, nơi phát hỏa của nhiều cuộc chiến tranh (cả nội chiến và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc), cũng là nơi sinh ra nhiều nhân tài kiệt xuất cho đất Việt… Chính *thiên nhiên nghiệt ngã* và *lịch sử không êm đềm* nên xứ Nghệ-Tĩnh xưa kia là vùng cực Nam của Đại Việt khi chưa mở cõi, là nơi "dồn toa" cả cho sĩ phu/ văn nhân/ hào kiệt cũng như lục lâm/ thảo khấu; hun đúc ra những con người có tính cách quật khởi, kiên cường nhưng cũng không kém phần bất trị, bất cần trong "khó khăn bất tận, trong cùng đường bất chấp"…

Theo đó, những nét tính cách nổi trội của con người xứ Nghệ được tổng kết như những hằng số tính cách sau:

Tư duy thực tiễn thậm chí có phần thực dụng, đến mức có phần khô cằn, khô khan. GS Đặng Thai Mai đã từng nhận xét "*Người Nghệ can đảm đến sơ suất, cần cù đến liều lĩnh, kiên quyết đến khô khan và tằn tiện đến "cá gỗ"*…". Tính cách này sinh ra từ tính cách cực đoan của người miền Trung mà con người xứ Nghệ là tiêu biểu nhất. Sinh ra trong môi trường thiên nhiên không mấy ưu đã nên con người xứ Nghệ thường khí khái, coi trọng nghĩa khí, không chịu luồn cúi, ít xu nịnh giả tạo… người Nghệ khi mới tiếp xúc, người vùng miền khác không phải lúc nào cũng dễ chịu, nhưng khi đã chơi tiếp xúc lâu thì dễ thân quý, vì người Nghệ nhìn chung rất chân thành và nhiệt tình với bè bạn.

Lối cảm duy lý hơn hẳn với bản ngã duy cảm, duy tình của cư dân nông nghiệp. Chính vì vậy mà xứ Nghệ là vùng đất Nho giáo phát triển rất mạnh, thậm chí có nhiều người còn xem như độc tôn trong thời kỳ nhà nước phong kiến, bởi Nho giáo hoàn toàn thích ứng với một cộng đồng thực dụng, thực tế. Con em xứ Nghệ luôn nổi tiếng chịu khó học hành, có nhiều người thành đạt trên con đường khoa cử từ xưa tới nay, đó là niềm tự hào không phải vùng đất nào cũng có được. Truyền thống đó vẫn được tiếp nối trong từng gia đình xứ Nghệ không hoàn toàn do hoàn cảnh nghèo khó mà ở những gia đình thành đạt, giàu có thì họ vẫn ý thức rất rõ giá trị của sự học.

Lối hành xử duy lý thậm chí đến mức cứng nhắc, khuôn phép như chính người Nghệ thừa nhận "bắt nguồn từ ý thức buộc thiên nhiên, buộc hiện thực phải tuân theo lý trí". Vậy nên ông đồ Nghệ nổi tiếng với cái gàn rất đặc trưng, có tài đấy nhưng bất đắc chí. Tuy vậy, cái gàn ở đây được điều khiển bởi lý trí chứ không đơn thuần là tùy ý, gàn dở.

Chính vì lối nghĩ, lối cảm, lối tư duy như vậy nên trong tính cách con người xứ Nghệ, những hạn chế cùng phần nào bị đẩy lên cùng cực, biểu hiện ở những nét tính cách cực đoan như háo danh, thích khuất phục người khác, thích khoe khoang, chủ nghĩa cục bộ, chắt chiu tằn tiện thái quá sẽ thành keo kiệt… Hình ảnh ông đồ Nghệ đi dạy học với con cá gỗ đã trở thành một giai thoại đôi khi mang tính châm biếm về sự chắt chiu tằn tiện của người Nghệ. Điều này, có lý của nó, người Nghệ quanh năm thiên nhiên khắc nghiệt, làm không đủ ăn nên làm cho họ phải tiết kiệm, phải làm nhút, làm tương, muối cà, muối mắm để dự trữ lâu dài. Trong chi tiêu đều phải chừng mực, đắn đo sao cho hợp với hoàn cảnh.

3. VÀ SỰ BIẾN ĐỔI TÍNH CÁCH CON NGƯỜI XỨ NGHỆ HIỆN NAY

Trong thời đại ngày nay, tiếp biến văn hóa tất yếu dẫn đến toàn cầu hóa (*globalization/ mondialisation*). Hội nhập quốc tế là ý thức, chính sách hành động đưa toàn cầu hóa trở thành hiện thực. Mặc dù có ý kiến cho rằng "*Toàn cầu hóa chỉ là cách gọi mới cho một quá trình cũ*"[1] do một thực tế là thuật ngữ "toàn cầu hóa" chỉ mới trở thành một từ khóa thời thượng quốc tế từ thập kỷ 1980. Ngày nay, chúng ta hiểu toàn cầu hóa như một khái niệm phức hợp và đa nghĩa; và xu thế toàn cầu hóa đã trở thành một thực tế lịch sử không thể đảo ngược.

Toàn cầu hóa đã tác động mạnh mẽ đến quá trình tiếp biến và giao lưu văn hóa ở Việt Nam. N**ó vừa là tiền đề, vừ**a là kết quả của hội nhập. Tiếp biến văn hóa để thuận tiện, dễ dàng hội nhập quốc tế, hội nhập quốc tế để tiếp tục đẩy mạnh tiếp biến văn hóa sâu rộng hơn. Đến lượt mình, hội nhập vừa là động lực, vừa là áp lực cho công cuộc đổi mới và phát triển bền vững. Hội nhập quốc tế là giai đoạn phát triển cao của quá trình đi từ giao lưu văn hóa qua hợp tác quốc tế văn hóa đến hội nhập văn hóa. Bởi vậy, hiểu rõ xu hướng của quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, nắm được quy luật vận động của nó, từ đó xác định sự vận động và biến đổi của các giá trị văn hóa truyền thống theo quy luật của toàn cầu hóa là một yêu cầu cấp thiết.

Trong quá trình toàn cầu hóa đó, sự biến đổi văn hóa diễn ra mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực của đời sống, ở tất cả các vùng miền với tốc độ và mức độ sâu rộng khác nhau. Xu thế tự nhiên là các giá trị văn hóa sẽ biến đổi nhanh, mạnh ở các đô thị, các trung tâm văn hóa lớn, giảm dần ra phía ngoại biên, các không gian văn hóa nhỏ hơn. Với vùng văn hóa xứ Nghệ, những biến đổi trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội đã tác động đến những nét tính cách của con người nơi đây, trong đó nổi lên những nét cơ bản:

Tư duy thực tiễn, khảng khái, kiên quyết

Vẫn là những con người sinh ra trong môi trường thiên khắc nghiệt, con người xứ Nghệ thường khí khái, coi trọng nghĩa khí, không chịu luồn cúi, ít xu nịnh giả tạo… Vẫn là nhận xét của GS Đặng Thai Mai "Can đảm đến sơ suất, cần cù đến liều lĩnh, kiên quyết đến khô khan và tần tiện đến "cá gỗ"; hay GS Vũ Ngọc Khánh "người Nghệ: một kẻ bình dân khố chạc (nghĩa là cùng cực); một con người chữ nghĩa văn chương; một chiến sĩ tiền phong cách mạng"; hay nhà thơ, nhạc sĩ Nguyễn Trọng Tạo "Người Nghệ: Có thật thà và có ma lanh; có khôn ngoan và có khờ dại; có dũng cảm và có cơ hội; có thẳng thắn và có ngang ngạnh, thậm chí cũng lắm chất gàn. Nhưng nhìn chung, người Nghệ dám làm, dám xả thân, dám sống và dám chết. Tôi yêu cái tính quyết liệt vì nghĩa lớn của người Nghệ".

Rõ ràng, nhìn lại những nhận xét của những nhà nghiên cứu ngày nay vẫn thấy đâu đây dáng nét con người xứ Nghệ từ thế kỷ XVIII trong Nghệ An ký của Hoàng giáp Bùi Dương Lịch. Chỉ là vật đổi sao dời, điều kiện tự nhiên xã hội thay đổi, bối cảnh kinh tế chính trị cũng thay đổi, nên những nét tính cách ấy cũng ít nhiều biến chuyển, song cái chất, cái nét riêng thì vẫn ẩn lặn trong tâm thức, tư duy, cách nghĩ, cách làm. Bởi vậy xứ Nghệ mới sản sinh ra

1 Nguyễn Văn Kim, *Tiếp biến và hội nhập văn hóa ở Việt Nam*, Nxb. ĐHQGHN, 2016, tr.61.

những con người kiệt xuất, những nhà lãnh đạo có vai trò to lớn trong lịch sử dân tộc, những nhà khoa học, nhà quân sự… bởi phẩm chất kiên quyết, dám nghĩ, dám làm.

Lối cảm duy lý, biểu hiện nổi bật nhất là tinh thần hiếu học

GS. Vũ Ngọc Khánh đã có những nhận xét về tính cách con người xứ Nghệ "do hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt, đời sống kinh tế nghèo khổ nên trong cuộc sống luôn thể hiện phẩm chất kiên cường, chấp nhận và khắc phục hoàn cảnh với ý chí và quyết tâm cao, thể hiện một tinh thần vươn lên không biết mệt mỏi. Họ chịu khó học hành, ham học hỏi, hiếu học, cầu học và có ý chí thành danh bằng con đường học vấn".

Cùng chung nhận xét như GS Vũ Ngọc Khánh, GS Phan Huy Lê đặc biệt nhấn mạnh đến tinh thần hiếu học của người xứ Nghệ như một biểu hiện rõ rệt nhất của tinh thần vươn lên, khắc phục hoàn cảnh. Ông nói "Con người Nghệ An phải vươn lên trong cuộc sống, nên nổi tiếng hiếu học. Có gia đình ngày ba bữa: sáng khoai, trưa khoai, tối khoai mà ông đỗ, cha đỗ, con đỗ, đỗ cả nhà. Học trò xứ Nghệ xưa đều phải vượt khó, ngày làm đêm học, nên thường lấy sự kiên nhẫn tạo ra thành quả trong học tập. Nhiều học trò phải học dưới ánh trăng, học trên lưng trâu, đốt lá cây để đọc sách, dùng mo cau thay giấy, bút là cành cây viết chữ trên đất... Nếp sống trong học tập của học trò xứ Nghệ có thể gọi là "khổ học", đã trở thành một nét thuộc bản sắc truyền thống văn hóa địa phương. Niềm khát vọng vươn lên trong khoa bảng của người dân xứ Nghệ rất mãnh liệt".

Hoặc như GS Phong Lê tổng kết "đặc trưng nhất của người Nghệ là hiếu học". Thống kê trong sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* không khó để nhận ra số lượng, vị trí đáng kể của các vị tiến sĩ của các triều đại phong kiến Việt Nam có quê hương từ xứ Nghệ[1]; thậm chí trước đây trong các kỳ thi Nho học đã có những trường thi riêng, lấy đỗ Trại Trạng nguyên cho học trò xứ Nghệ để thấy vai trò, vị trí của giáo dục Nho học ở vùng đất này trong lịch sử khoa cử nói chung và truyền thống hiếu học, trọng nhân tài nói riêng ở nơi đây. Ngày này, không khó để tìm các Thủ khoa trong các kỳ thi từ cấp quốc tế đến cấp quốc gia, các thủ khoa của các Trường Đại học là những người con của xứ Nghệ. Trong hệ thống lãnh đạo các cấp từ trung ương đến địa phương, không khó để tìm ra những nhà lãnh đạo tài ba, kiệt xuất, để lại những dấu ấn đậm nét trong lịch sử dân tộc… là người con xứ Nghệ. Rõ ràng, tư duy lý trí, vươn lên khắc phục hoàn cảnh mà biểu hiện qua truyền thống học hành thi cử của con người xứ Nghệ đã có những thay đổi trong thời đại mới, không chỉ là học để làm quan, học để thoát nghèo như trong nếp tuy duy cũ mà đã có những tầm nhìn mới cao hơn, xa hơn, mang theo khát vọng cống hiến và xây dựng đất nước, vươn ra trường quốc tế cao hơn, xa hơn.

Lối hành xử duy lý, có phần cứng nhắc, dễ cực đoan

Vẫn là tinh thần "bắt nguồn từ ý thức buộc thiên nhiên, buộc hiện thực phải tuân theo lý trí", ngoài những phẩm chất như kiên quyết, quyết liệt đạt được mục tiêu mà mình đặt ra thì lối hành xử ấy bị đẩy đến cực đoan sẽ thành duy ý chí, cứng nhắc, thành tính "gàn" đặc trưng của người Nghệ. GS. Phong Lê đúc kết người Nghệ "là gàn, là ngông, dựa trên nền tảng tài

1 Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, *Các nhà khoa bảng Việt Nam,* Nxb Văn học, 2006.

năng và tử tế". Nét đẹp trong tính cách của người trí thức xứ Nghệ đó tính "gàn" đặc trưng, xem tiền tài danh vọng là vật ngoài thân. GS. Cao Xuân Phổ cho rằng cái "gàn" của người xứ Nghệ là "không bằng lòng với thực tại". GS. Phạm Đức Dương lại cho là họ "có khung giá trị định sẵn và bất kỳ trong hoàn cảnh nào cũng không chịu thay đổi", bản chất này đôi khi lại là một thứ pha trộn của tính cố chấp của người tiểu nông Việt Nam yêu nước với người quân tử của Nho giáo. GS. Phan Ngọc thì khẳng định "gàn là làm theo cái mô hình trong óc, coi mô hình trong óc lớn hơn thực tế…(họ) không hoà mình vào cuộc đời như người Nam Bộ mà thích nghi với cuộc đời bằng cách vạch giữa cuộc đời với mình với giới hạn cho phép anh ta sống với cái thế giới mô hình mà anh ta thích". Như vậy, tính "gàn" của người xứ Nghệ nếu giữ trong mức độ cho phép sẽ là kiên định, kiên trì với quan điểm, con đường mình đã chọn; nếu bị đẩy đến cực đoan sẽ thành bảo thủ, cứng nhắc.

Tương tự như vậy với tinh thần chắt chiu, tiết kiệm của người Nghệ. Tằn tiện, tiết kiệm không xấu, cực đoan thành "cá gỗ" tuy vẫn bị người tứ xứ chê cười, nhưng đã là nét tính cách từ bao đời cả người dân xứ Nghệ, đẩy đến cực đoan sẽ thành chi li, hà tiện.

Trong sách *Người Việt, phẩm chất và thói hư, tật xấu* hay *Người Việt, từ nhà ra đường* đã ít nhiều nhắc đến những nét tính cách này, cũng là một cách để nhìn nhận thẳng vào những hạn chế trong tính cách của người Việt nói chung, người xứ Nghệ nói riêng, bởi như chính các tác giả đã nói "*Tôi yêu một đất nước hơn, khi hiểu cái xấu của họ*" bởi chỉ khi nhìn thẳng vào những khuyết điểm ấy, người ta mới có thể sửa chữa nó[1].

***

Tựu chung lại, xu thế toàn cầu hóa nói chung và sự biến đổi trong đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội nói riêng đã làm biến đổi các giá trị văn hóa của con người cũng như cả cộng đồng người. Văn hóa Việt Nam nói chung, văn hóa các vùng miền nói riêng mà xứ Nghệ như một ví dụ cũng không nằm ngoài quy luật này. Tuy nhiên, trong những thập niên gần đây, chúng ta đang nhìn nhận các vấn đề của văn hóa trong mối quan hệ với sự phát triển của xã hội. Văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển.

Phát triển cần đến những con người sẵn sàng về tâm thức và đầy đủ về năng lực để tham gia đóng góp vào phát triển và nâng cao chất lượng của phát triển, trước những yêu cầu luôn luôn đổi mới. Bởi vậy, phát huy những giá trị tốt đẹp của con người xứ Nghệ như cần cù, chịu thương chịu khó, kiên định với mục tiêu và lý tưởng của mình, tinh thần hiếu học… đồng thời khắc phục những hạn chế như tính cực đoan, cục bộ…; lại tiếp nhận thêm những giá trị văn hóa mới từ các vùng miền, quốc gia khác. Chỉ bằng con đường phát huy nội lực văn hóa đồng thời bồi đắp, tiếp nhận các giá trị văn hóa mới, hiện đại để con người xứ Nghệ nói riêng, con người Việt Nam nói chung ngày càng phù hợp, thực hiện tốt phát triển kinh tế, văn hóa, ổn định chính trị, xã hội, thực sự biến toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế thành cơ hội để phát triển, vươn lên mạnh mẽ trong thiên niên kỷ mới.

1 Nhiều tác giả, *Người Việt, phẩm chất và thói hư-tật xấu,* Nxb. Thanh niên, Báo Tiền phong, Hà Nội, 2008; Băng Sơn, *Người Việt, từ nhà ra đường*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2009.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Chiến, *Tính cách người Việt*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2016.
2. Nguyễn Văn Kim, *Tiếp biến và hội nhập văn hóa ở Việt Nam,* Nxb. ĐHQGHN, 2016.
3. Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2018.
4. Nhiều tác giả, *Người Việt, phẩm chất và thói hư-tật xấu,* Nxb. Thanh niên, Báo Tiền phong, Hà Nội, 2008
5. Băng Sơn, *Người Việt, từ nhà ra đường*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2009
6. Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam,* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993
7. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, *Các nhà khoa bảng Việt Nam,* Nxb Văn học, 2006.
8. Trần Quốc Vượng (Ch.b), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, 1998.
9. Trần Quốc Vượng, *Dặm dài đất nước, những vùng đất, con người, tâm thức người Việt,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006

CỦNG CỐ ĐỘI NGŨ NHỮNG NGƯỜI CÓ UY TÍN - GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NƠI ĐỒNG BÀO MÔNG Ở KỲ SƠN, NGHỆ AN

PGS. TS. Nguyễn Quang Hưng
Đại học Quốc gia Hà Nội

Như chúng ta đều biết, từ cuối những năm 1980 đạo Tin Lành bùng phát nơi đồng bào Mông ở các tỉnh vùng núi phía Bắc và Nghệ An không phải là ngoại lệ. Việc truyền bá các hệ phái Tin Lành mà phần lớn là Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) tức Hội truyền bá Phúc Âm, Christian Missionary Alliance, viết tắt là CMA có trụ sở ở số 2 Ngõ Trạm (Hà Nội), đã để lại nhiều hệ lụy đa chiều trên nhiều phương diện như văn hóa và an ninh xã hội. Giai đoạn trước Chỉ thị 01 của Thủ tướng Chính phủ năm 2005, nhiều địa phương đã có những biện pháp hành chính, đôi khi thô bạo, để ngăn chặn sự lan rộng của các hệ phái Tin Lành, nhưng hầu như không đem lại kết quả khả quan.

Sau Chỉ thị 01của Thủ tướng Chính phủ, thái độ của nhiều nơi chính quyền địa phương dần dần đã có sự điều chỉnh theo hướng mềm mỏng hơn, thể hiện ở việc gia tăng công nhận các điểm nhóm Tin Lành. Qua việc tổng kết nhân dịp 10 năm thực hiện Chỉ thị 01 nói trên cho thấy một số tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái tích cực trong công việc này. Bên cạnh đó, một số tỉnh như Lai Châu, Sơn La, Điện Biên thì chính quyền còn chậm trễ trong việc triển khai việc công nhận các điểm nhóm, từ chỗ thể hiện sự quá thận trọng về an ninh xã hội mà vô hình chung lại chưa đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của một bộ phận đồng bào Mông nơi đây – điều có thể tạo ra cái cớ để các thế lực thù địch lợi dụng, xuyên tạc chính sách của nhà nước.

Trong các công trình của mình, chúng tôi đã khẳng định rằng chính sự suy yếu, sự khủng hoảng của tôn giáo tín ngưỡng Mông truyền thống dẫn tới việc một bộ phận đồng bào Mông thay đổi tôn giáo (cải đạo) theo các hệ phái Tin Lành. Đây cũng là lý do chính khiến một bộ phận khác thay đổi theo giáo phái Dương Văn Mình ở một số tỉnh như Thái Nguyên, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn).[1] Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất củng cố đội ngũ người có uy tín như một trong những giải pháp căn bản nhằm đảm bảo phát triển bền vững nơi đồng bào Mông ở Kỳ Sơn, Nghệ An.

---

1 Nguyễn Quang Hưng (2015), *Bàn thêm về nguyên nhân bùng phát đạo Tin Lành ở các tỉnh miền núi phía Bắc*. T/C Nghiên cứu Tôn giáo, số 6, tr. 19-37; Nguyễn Quang Hưng (2017) *Hợp tác, củng cố đội ngũ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số - một nhiệm vụ để phát triển bền vững Tây Bắc hiện nay (qua khảo cứu trường hợp đồng bào Mông)*, T/C, Nghiên cứu Dân tộc học, số 3, tr. 46-53.

1. VÀI NÉT VỀ ĐỒNG BÀO MÔNG Ở NGHỆ AN

Nghệ An là nơi có một bộ phận đồng bào Mông sinh sống bên cạnh một số tộc người thiểu số khác như Khơ Mú, Thái, Mường. Đồng bào Mông ở Nghệ An, đa phần ở huyện Kỳ Sơn, một số khác ở Tương Dương. Kỳ Sơn là huyện miền núi nằm ở cực tây của tỉnh, phía đông giáp huyện Tương Dương, phía Bắc giáp huyện Sầm Nưa, tỉnh Hủa Phan, phía tây giáp các huyện Noọng Hét và Mok May tỉnh Xiêng Khoảng, phía nam giáp các huyện Kham Keuth và Viêng Thông, tỉnh Bori Kham xay, Lào. Như vậy, ba hướng nam, tây, bắc giáp các địa bàn miền trung nước Lào, duy có hướng đông giáp huyện Tương Dương. Qua nghiên cứu thực địa, có thể rút ra mấy điểm sau về cộng đồng Mông ở Nghệ An như sau.

Thứ nhất, đồng bào Mông sinh sống ở Kỳ Sơn, Nghệ An có bề dày lịch sử cả thế kỷ, định cư ở đây từ nhiều thế hệ, chí ít từ thời kỳ thuộc địa, định hình được những nét văn hóa riêng của địa phương họ sinh sống. Không khó nhận thấy văn hóa Mông nơi đây không bị pha tạp bởi những nét văn hóa của các tộc người khác, kể cả người Kinh vốn chiếm đa số trên địa bàn.

Thứ hai, cả về quan hệ gia đình, dòng họ và đặc điểm tộc người, đồng bào Mông ở Kỳ Sơn, Nghệ An gần gũi với đồng bào Mông ở Lào hơn là ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Thậm chí ta cũng thấy có ít điểm chung giữa đồng bào Mông ở đây với đồng bào Mông ở Mường Lát (Thanh Hóa) hay Mai Châu (Hòa Bình). Như chúng ta biết, cộng đồng Mông xét về phương diện văn hóa vừa thống nhất vừa đa dạng. Thống nhất ở tính tộc người, ở những ký ức chung của tộc người này. Nhưng đa dạng tùy thuộc vào bản địa nơi đồng bào sinh sống. Một vài nhận định nào đó đối với cộng đồng Mông nơi đây có thể không thích dụng với cộng đồng Mông ở những khu vực khác ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Không khó nhận thấy về nguồn gốc đồng bào Mông ở Nghệ An đa phần là di cư từ Lào sang.

Thứ ba, tôn giáo và văn hóa truyền thống của đồng bào Mông nơi đây còn khá mạnh, vẫn giữ được nhiều nghi lễ và giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào Mông truyền thống. Như vậy, bên cạnh trung tâm văn hóa Mông ở Hà Giang (các huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc ở cao nguyên đá Hà Giang), có thể coi Kỳ Sơn như một trung tâm văn hóa Mông khác ở Việt Nam với những bản sắc văn hóa riêng.[1]

2. SỰ SUY YẾU CỦA TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG TRUYỀN THỐNG CỦA ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ NHỮNG HỆ LỤY

Dựa trên những nghiên cứu trường hợp điển hình nhóm nghiên cứu đã xác định được nguyên nhân cơ bản dẫn tới việc đồng bào Mông theo đạo Tin Lành và các đạo lạ cụ thể là sự suy yếu, thậm chí khủng hoảng, của tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống của đồng bào Mông[2]. Sự suy yếu của tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống có thể coi là vấn đề của mọi vấn đề, không chỉ ứng với riêng trường hợp đồng bào Mông, mà rất có thể cả đối với một số nhiều đồng bào các dân tộc thiểu số khác như Dao, Tày, Nùng,... Những tác nhân khác như kinh tế khó khăn, dân trí thấp, ảnh hưởng của truyền thông,... đều là những tác nhân vô cùng quan trọng không thể không tính đến dẫn tới sự chuyển đổi tôn giáo của đồng bào.

1 Xem: Hoàng Xuân Lương (2000), *Văn hóa người Mông ở Nghệ An*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội

2 Với trường hợp đồng bào Mông có thêm yếu tố trùng hợp, tương đồng trong vũ trụ quan của người Mông truyền thống với Ki tô giáo.

Tuy nhiên, việc cường điệu hóa những nguyên nhân kinh tế dễ đưa chúng ta tới ngộ nhận rằng chỉ cần nâng cao đời sống kinh tế của đồng bào là có thể giải quyết tận gốc các vấn đề. Đặc biệt, các chức sắc Tin Lành viện dẫn điều này, tự coi mình như những vị cứu tinh trong việc giải thoát đồng bào khỏi những sự tốn kém kinh tế của các tập tục truyền thống của họ. Do vậy, nếu chúng ta ngộ nhận, quá nhấn mạnh tới những lý do kinh tế thì vô hình chung lại "gậy ông đập lưng ông" trong khi thực tế không phải những hộ người Mông nào cải đạo sang Tin Lành cũng đều khó khăn về kinh tế cả. Rõ ràng, mỗi dân tộc thiểu số có những đặc thù riêng về lịch sử, văn hóa, đặc tính tộc người nhưng nhìn chung sự suy yếu, khủng hoảng của các tôn giáo truyền thống sẽ tạo ra khoảng trống về tâm linh, khoảng trống về mặt tinh thần và đây chính là cơ hội để các hệ phái Tin Lành phát sinh trong đồng bào các dân tộc này.

Trường hợp đồng bào Mông ta thấy còn mang nặng tâm thức tôn giáo nguyên thủy. Tôn giáo trong đời sống tinh thần của đồng bào cũng quan trọng như cơm ăn nước uống hàng ngày vậy. Những nghiên cứu thực địa của cho thấy nơi nào đồng bào nhạt tôn giáo tín ngưỡng truyền thống như Bắc Kạn, Tuyên Quang, đa phần đồng bào Mông di cư từ các tỉnh biên giới sau chiến tranh biên giới năm 1979 thì tỷ lệ đồng bào chuyển đổi tôn giáo cao hơn hẳn. Chẳng hạn, ở Bắc Kạn chừng 60% đồng bào Mông theo đạo Tin Lành, trong khi tỷ lệ chung của cả nước chừng 20% dân số Mông. Ở Tuyên Quang cũng gần tương tự. Ngược lại, nơi nào cộng đồng Mông dày đặc, ký ức lịch sử và văn hóa của đồng bào còn giữ sâu đậm (chẳng hạn, Đồng Văn, Mèo Vạc ở Hà Giang, Kỳ Sơn ở Nghệ An), thì nơi đó các hệ phái Tin Lành, Công giáo ít cơ hội để bám rễ, tỷ lệ người chuyển đổi theo các tôn giáo ngoại lai thấp hơn hẳn so với các khu vực khác.

Chúng ta chỉ có thể thực hiện tốt các chính sách dân tộc và tôn giáo vùng đồng bào các dân tộc thiểu số dựa trên sự hiểu biết đặc điểm văn hóa, tâm lý dân tộc. Trong cộng đồng Mông truyền thống, không phải tính cộng cư hay các tác nhân kinh tế (cùng nghề như trường hợp các làng nghề của người Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ), mà chính tôn giáo là cái sợi dây gắn kết các thành viên trong một gia đình, dòng họ, cao hơn nữa, là trong cùng một bản làng (giao). Người Mông có câu: ""Hổ chết còn da, bò chết còn sừng, bố chết còn con trai!" nghĩa rằng, đàn ông là cốt lõi của gia đình, con trai là "hình bóng của cha mẹ, là niềm tin của thế hệ đi trước, là người nối dõi tông đường (...) trong cộng đồng này, người ta quá chú trọng đến chức năng, quyền lợi của người cha, chồng và con trai (...) Ngay khi họ [người phụ nữ-NQH], dù được bố mẹ thương yêu đến mấy, họ vẫn bị coi như "bát nước đổ ra cửa. Khi đã về nhà chồng, và chấp nhận làm lễ "nhập cửa" trước con gà "thần cửa" của nhà trai, họ chính thức trở thành "ma" của nhà chồng. Từ đó họ không được tự ý rời bỏ nhà chồng với bất kỳ lý do nào".[1]

1 Vương Duy Quang, *Văn hóa tâm linh của người Hmông ở Việt Nam truyền thống và hiện tại*, Nxb. Văn hóa-thông tin & Viện văn hóa, Hà Nội, 2005, tr. 71-73. Luật tục của người Hmông quy định con gái có chồng không được chết hay sinh nở tại nhà bố mẹ đẻ của mình cho dù có bị chồng phụ bạc. Nếu chồng chết, họ có thể phải lấy em chồng hoặc ở vậy. Họ hầu như không được quyết định công việc đối nội hay đối ngoại nào của gia đình, không được tham gia các công việc của xã hội. Việc phải phục tùng chồng và chăm sóc chồng được coi là nghĩa vụ tất yếu của người phụ nữ Mông. Cộng đồng Mông truyền thống mang nặng tính phụ quyền. Và điều này quy

Không phải tính huyết thống, mà chính tôn giáo là sợi dây quan trọng nhất kết nối các mối quan hệ khác của cộng đồng Mông. Ngoài quan hệ vợ – chồng, bố mẹ – con cái, người Mông còn trọng mối quan hệ anh (tix) – em (cưr). Tình anh em này không phải hoàn toàn do huyết thống mà là sự giàng buộc tôn giáo, cụ thể là cùng họ, cùng ma. Luật tục Mông cho rằng đã là anh em thì "sống phải bảo vệ nhau, chết phải chôn cất cho nhau; sống là người của nhà mình, chết là "ma" của gia đình mình (...) Có thể nói, mối quan hệ anh – em truyền thống ở người Hmông là sự liên kết rất chặt chẽ và bền vững. Nó không chỉ in đậm trong ý thức, trong cuộc sống hàng ngày của họ mà hơn thế, cùng với mối quan hệ cha mẹ – con cái và vợ – chồng, tất cả đã trở thành nền tảng cho sự cố kết mạnh mẽ của cộng đồng những người cùng huyết thống hay dòng họ ở dân tộc này."[1] Cần lưu ý, "đối với người Hmông, cộng đồng dòng họ hoàn toàn không phải là những người chỉ cùng tên họ. Đồng bào cho rằng, cộng đồng đó phải là các thành viên có chung một "tín hiệu" được thể hiện trong tín ngưỡng tôn giáo của dân tộc này và họ gọi "tín hiệu" chung ấy là "cùng ma" (thôngx đangz hay thôngx đaz) (...) "cùng ma" là đặc trưng vô cùng quan trọng của dòng họ người Hmông, bởi đây là yếu tố tín ngưỡng duy nhất giúp mọi người phân biệt dòng họ này với dòng họ khác, bởi đó là nền tảng cơ bản tạo nên kết cấu bền vững cho sự tồn tại của cộng đồng dòng họ ở dân tộc này"[2].

Cái gì cũng có hai mặt. Không nên coi sự phát triển của đạo Tin Lành như một cái gì đó hoàn toàn tiêu cực. Sự tồn tại của cộng đồng Mông theo đạo Tin Lành là một thực tế (de facto). Đây là điều dù muốn hay không các cấp chính quyền không thể lảng tránh việc công nhận tính chính danh của cộng đồng Mông theo các hệ phái Tin Lành. Chỉ thị 01 là cách ứng xử tối ưu đối với cộng đồng Mông theo đạo Tin Lành, tạo điều kiện cho họ sinh hoạt tôn giáo lành mạnh, tuân thủ pháp luật, nâng cao trách nhiệm công dân của những đồng bào này. Giải pháp đối với cộng đồng Mông theo Tin Lành là triệt để thực hiện Chỉ thị 01 nhưng không nên tuyệt đối hóa chỉ thị này bởi lẽ: Trong khi cộng đồng Mông theo đạo Tin Lành ủng hộ Chỉ thị 01 như một bước tiến trong chính sách tôn giáo của nhà nước bao nhiêu thì đứng từ phía cộng đồng Mông truyền thống lại có cách nhìn hoàn toàn ngược lại đối với văn kiện này, cho thấy tính phức tạp của vấn đề.

Do vậy, chúng ta phải có những giải pháp cụ thể đối với từng cộng đồng. Đối với cộng đồng Mông truyền thống, chúng ta phải hợp tác, củng cố lại đội ngũ những người có úy tín trong cộng đồng Mông truyền thống. Đó là đội ngũ các trưởng họ, bà cô, ông cậu, Chí Nếnh, dở mủ, thợ trống, thợ khèn,... những người trí thức Mông truyền thống đóng vai trò chuyển tải các giá trị văn hóa và tôn giáo của tộc người này. Đương nhiên đây là công việc vô cùng khó khăn trong bối cảnh những bậc trí thức người Mông am hiểu tập quán đồng bào mình bị mai một nhiều, số còn lại đều ở tuổi trung và cao niên. Dù vậy, không có cách nào khác, các cấp chính

---

định bởi địa vị phụ nữ trong sinh hoạt tôn giáo của cộng đồng. Chủ trì các sinh hoạt tôn giáo trong gia đình, dòng họ đều là nam giới.

1 Vương Duy Quang, *Văn hóa tâm linh của người Hmông ở Việt Nam truyền thống và hiện tại*, Nxb. Văn hóa-thông tin & Viện văn hóa, Hà Nội, 2005, tr. 75.

2 Vương Duy Quang, *Văn hóa tâm linh của người Hmông ở Việt Nam truyền thống và hiện tại*, Nxb. Văn hóa-thông tin & Viện Văn hóa, Hà Nội, 2005, tr. 107-108. Trong tiếng Mông, đangz, đaz vừa có nghĩa là thần và ma như trong tiếng Việt.

quyền cần tạo điều kiện để nhóm người này phát huy vai trò của họ trong cộng đồng, hướng họ tự thay đổi, cải biên theo hướng xóa bỏ một số hủ tục, đồng thời thích nghi với hoàn cảnh hiện tại, duy trì những giá trị văn hóa và tôn giáo truyền thống của đồng bào Mông còn phù hợp với xã hội hiện nay ở Việt Nam, hướng họ hợp tác với các cấp chính quyền.

3. SỰ BỨC THIẾT CỦNG CỐ ĐỘI NGŨ NHỮNG NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Những người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số là những ai? Để làm rõ vấn đề này, ta cần tìm hiểu rõ đặc điểm văn hóa, tâm lý tộc người của từng dân tộc. Đối với dân tộc Mông, ở đây xin điểm qua những lớp người sau:

Thứ nhất, đó là trưởng họ (Uô thơưx nghĩa là đứng đầu hay hâur pâul nghĩa là gốc) được xem là người đứng đầu hay gốc của dòng họ. Khác với người Kinh trưởng họ tính theo huyết thống, theo sự phân vai, trưởng họ của người Mông là người có uy tín do dòng họ cử ra và có thể bị phế truất nếu người đó không được dòng họ tín nhiệm. Đây là nét đặc thù của phải là người am hiểu cuộc sống, có bản lĩnh, giỏi lý lẽ. Trưởng họ là người thay mặt dòng họ trong các công việc đối nội và đối ngoại, đồng thời cũng là người có năng lực tổ chức, quy tụ các thành viên trong dòng họ mình thực hiện những việc quan trọng.

Thứ hai, "người cầm quyền ma quyền khách" (cho đaz khuô) là người am hiểu các lễ nghi tôn giáo của dòng họ, giỏi lý lẽ, tư vấn cho trưởng họ các việc lễ nghi tôn giáo để làm theo đúng lý lối của dòng họ mình. Khác với trưởng họ, người cầm quyền ma quyền khách, không do dòng họ cử ra, mà thường là cha truyền con nối. *Thứ ba*, phải kể tới bà cô (Fâux hay Pu nhăngx) là người có vị thế quan trọng, có uy tín trong các công việc của dòng họ, có thể quyết định thay đổi ký tự tôn giáo của dòng họ mình. *Thứ tư*, đó là ông cậu. Là người thuộc họ ngoại, nhưng đóng vai trò quan trọng trong nhiều công việc của dòng họ mang tính đối xứng như một sự bổ sung thêm cho vai trò của bà cô bên họ nội.

Thứ năm, đó là Chí Nếnh, ông thầy shaman giáo trong cộng đồng người Mông. Những người này tuy không có địa vị cao trong xã hội truyền thống của người Mông, nhưng thường được vị nể giống như các vị trưởng bản. Người nào càng cao tay trong pháp thuật của mình thì người đó càng có uy quyền lớn không chỉ trong sinh hoạt tôn giáo mà cả các quan hệ xã hội, nhận được sự vị nể của nhiều người. *Thứ sáu*, là những bậc cao niên am hiểu tập quán của dân tộc mình, những người từng trải qua các công tác nhất định bên chính quyền hoặc có địa vị nhất định trong xã hội, có kinh nghiệm cuộc sống, am hiểu lý lẽ luôn là chỗ dựa cho cộng đồng mỗi khi có những xích mích, cãi cọ hay kiện cáo trong cộng đồng. Bên cạnh đó còn có thêm những thầy dở mủ, thầy khèn, thầy trống, những người chủ tế tại các lễ hội của đồng bào mà đa phần liên quan tới tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống của đồng bào. Những người này chưa hẳn là có chức vị cao trong xã hội nhưng được sự vị nể của cộng đồng dân tộc mình.

Thực tế cho thấy tôn giáo truyền thống của đồng bào Mông là nhân tố quyết định trong việc duy trì sự cố kết trong cộng đồng cũng như bảo tồn bản sắc văn hóa của đồng bào Mông. Với tâm thức tôn giáo nguyên thủy, tôn giáo tựa như cơm ăn, nước uống đối với đời sống tinh thần của đồng bào. Người Mông không thể sống thiếu tôn giáo. "Trong lịch sử tồn tại

của người Hmông, tín ngưỡng tôn giáo truyền thống của họ là một bộ phận rất quan trọng cấu thành nên bản sắc văn hóa rất đặc thù của dân tộc này. Hơn thế, những hoạt động tín ngưỡng của tôn giáo ấy là yếu tố cốt lõi tạo dựng nên sự cố kết chặt chẽ của cộng đồng, góp phần giúp dân tộc này không bị "tan vỡ" hay "hòa đồng" trong bối cảnh họ trở thành nhóm dân tộc thiểu số ở nhiều quốc gia và đang chịu tác động mạnh mẽ của các yếu tố văn hóa mới (...) Trong những hoạt động tâm linh ấy, thờ cúng tổ tiên giữ một vị trí cơ bản. Những nghi lễ hướng về tổ tiên không chỉ thể hiện lòng biết ơn, sự tôn kính với những người đã khuất mà thực sự là hành động tỏ rõ ý thức hướng về cội nguồn, bảo vệ văn hóa dân tộc (...) Hơn thế, dấu ấn của tín ngưỡng tổ tiên còn in đậm trong cả chu kỳ đời người của họ (...) ngay từ lúc cất tiếng khóc chào đời đến khi trưởng thành, về già và chết đi."[1] Do vậy, một sự rối loạn, hay trầm trọng hơn, một sự khủng hoảng trong đời sống tôn giáo của đồng bào Mông tất sẽ kéo theo những hệ lụy khác của cộng đồng này về các lĩnh vực văn hóa đạo đức và chính trị-xã hội. "Nếu coi thờ cúng tổ tiên và tín ngưỡng đa thần là yếu tố cốt lõi trong văn hóa tâm linh truyền thống của người Hmông thì tín ngưỡng dòng họ thực sự là nét văn hóa tâm linh điển hình mang tính đặc thù của dân tộc này. Nói cách khác, nếu trong văn hóa ứng xử, dòng họ được coi là nền tảng cơ bản cấu thành nên xã hội Hmông và đóng vai trò quan trọng trong sự cố kết của cộng đồng Hmông thì tín ngưỡng dòng họ chính là "chất keo" vô cùng cần thiết tạo nên sự "kết dính" của cộng đồng đó"[2].

Cần phân biệt hành vi tôn giáo và tính chất chính trị của hiện tượng xưng vua của người Mông, trong khi các cơ quan công quyền nhiều khi nhầm lẫn hai khía cạnh trên của sự việc. Trong khi đó, chính những người hành nghề tôn giáo này là đội ngũ trí thức truyền thống của đồng bào. "Tín ngưỡng dân gian là một nhu cầu đời sống tâm linh của người Hmông. Những người hành nghề tôn giáo (Chí Nếnh) trong xã hội Hmông còn là những trí thức của dân tộc. Họ là người am hiểu phong tục tập quán, nắm vững nghệ thuật dân gian. Nhưng với những cuộc vận động xây dựng nếp sống trong thập kỷ 70, 80 tất cả những người này bị "nhốt" chung một dọ là kẻ hành nghề mê tín dị đoan. Và một số no có những biện pháp cực đoan như trấn áp họ, bắt họ đi cải tạo lao động như những kẻ phạm tội ... mà lại không chú ý khai thác sưu tầm giới thiệu văn hóa truyền thống. Vì không am hiểu những mặt tích cực, tiêu cực thích hợp trong chức năng xã hội của thầy cúng nên đôi khi đã phá hủy cả vốn văn hóa họ đang lưu giữ, tác động tiêu cực đến vấn đề bảo tồn, phát huy di sản văn hóa dân tộc."[3]

Một thực tế, bất cứ chính sách nào của nhà nước vùng đồng bào các dân tộc thiểu số sẽ không thể thực hiện thành công nếu như các chính sách đó không tính đến những đặc thù về lịch sử, văn hóa và tâm lý tộc người, nếu như thiếu sự cộng tác của đội ngũ những người có uy tín trong đồng bào các dân tộc thiểu số. Từ sau Đổi mới, nhất là từ sau Nghị Quyết TW 5 khóa VIII về xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc, công tác củng

1 Vương Duy Quang, *Văn hóa tâm linh của người Hmông ở Việt Nam truyền thống và hiện tại*, Nxb. Văn hóa – thông tin & Viện văn hóa, Hà Nội, 2005, tr. 243-244.

2 Vương Duy Quang, *Văn hóa tâm linh của người Hmông ở Việt Nam truyền thống và hiện tại*, Nxb. Văn hóa – thông tin & Viện văn hóa, Hà Nội, 2005, tr. 244

3 Trần Hữu Sơn, *Văn hóa Hmông*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1996, tr. 177-178.

cố đội ngũ những người có uy tín trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số có được chú ý hơn, nhưng cho tới nay có thể nói phần nhiều vẫn dừng lại ở những khẩu hiệu, nghị quyết nên hiệu quả chưa cao. "Trong xã hội người Hmông, những người có tiếng nói quyền lực thực sự trong gia đình, họ tộc, làng bản là các thầy cúng, các già làng, đặc biệt là trưởng tộc, trưởng họ, bà cô, ông cậu. Những người này nói là dân phải theo và quyết định là dân phải làm. Vì vậy, không ai vận động con cháu và người dân tốt bằng họ. Nên chăng cần phải tranh thủ họ, đưa họ vào lực lượng truyền thông dân số, thậm chí nên có chế độ khuyến khích để họ vận động con cháu thực hiện tốt công tác dân số-kế hoạch hóa gia đình"[1]. Vậy, chúng ta phải làm gì đối với đội ngũ những người có uy tín trong đồng bào thiểu số?

Trước hết, chúng ta phải thay đổi tư duy, thay đổi nếp suy nghĩ bấy lâu nay của một bộ phận cán bộ về việc cúng ma của đồng bào, về các thầy cúng, thầy mo. Cách nói "cúng ma" không diễn tả đúng bản chất đời sống tôn giáo của đồng bào. Ma đối với đồng bào chính là thần linh, trong đó có cả chính thần và tà thần (tà ma) chứ không chỉ có ý tiêu cực. Nói vậy, tức là chúng ta đã đem cái lối suy nghi của người Kinh áp đặt vào đồng bào các dân tộc thiểu số.

Không có cách nào khác. Chúng ta phải thay đổi tư duy đối với nhóm người có uy tín trong đồng bào các dân tộc thiểu số, đừng đơn giản cho rằng những thầy cúng, thầy mo chỉ là những người truyền bá mê tín dị đoan hay những tập tục cổ hủ, lạc hậu. Dĩ nhiên, hiện nay có một số những tập tục của đồng bào nay không còn phù hợp với xã hội hiện tại. Nhưng bên cạnh đó, chúng ta phải thừa nhận rằng chính đội ngũ các thầy cúng, thầy mo đó là tầng lớp trí thức truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số, là người chuyển tải, duy trì các giá trị văn hóa và tôn giáo truyền thống của đồng bào mình. Nhóm người này chính là tầng lớp tinh hoa trong cộng đồng dân tộc thiểu số mà chúng ta cần trân trọng. Họ chính là những "bảo tàng sống", là kho lưu giữ kiến thức tộc người cũng như những di sản và giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số. "Già làng trong dân tộc thiểu số nói chung và trong dân tộc Mông nói riêng (...) là người cầm cân nảy mực trong ứng xử trên cơ sở tập quán của dân tộc, của bản làng, chính vì vậy, được dân làng suy tôn (...) Trong thực tế, bên cạnh tiếng nói của bộ máy hành chính nhà nước, tiếng nói của già làng vẫn được dân bản lắng nghe và thực hiện một cách nghiêm túc (...) Do vị trí của già làng như vậy, trong sinh hoạt của bản làng chúng ta cần xây dựng quan hệ tốt với các già làng (...) Trên thực tế, cán bộ ở các vùng dân tộc còn thiếu và yếu; trưởng bản, trưởng tộc còn có ảnh hưởng lớn, có nơi lấn át vai trò của cán bộ Đảng viên cơ sở. Việc tranh thủ sự ủng hộ của già làng, trưởng bản, trưởng tộc để thuyết phục dân chúng thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước là có hiệu quả."[2]

Hai là, cân nhắc và chọn lựa việc dạy ngôn ngữ một số dân tộc thiểu số ở cấp bậc phổ thông. Hơn thế nữa, việc học tiếng dân tộc thiểu số không chỉ đối với con em các dân tộc thiểu số mà cả đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở nơi đây. Điều này tuy đã được nhắc tới trong một số báo cáo của các cơ quan công quyền, nhưng chủ yếu vẫn dừng lại ở những khẩu hiệu.[3]

1 Viện dân tộc học, *Dân số – kế hoạch hóa gia đình người Hmông ở Hòa Bình*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 93.

2 Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội, *Văn hóa bản làng truyền thống các dân tộc Thái, Mông vùng Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2002, tr. 173-176.

3 "Tỉnh Lào Cai đã xây dựng Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số, cán bộ chuyên môn (...)

Việc học tiếng dân tộc thiểu số chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, chưa tới 5% trong tổng số cán bộ được cử đi bồi dưỡng trong một khu vực mà đa số dân thuộc đồng bào dân tộc thiểu số! Đó là chưa nói tới chất lượng ở các lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số này ra sao.

Rõ ràng, cần có những điều chỉnh trong chính sách dân tộc hiện nay. Cũng như chúng ta hiện nay đang khuyến khích việc dạy ngoại ngữ cho học sinh phổ thông, thậm chí có ý kiến còn muốn đưa việc dạy ngoại ngữ xuống cấp tiểu học, thì đối với các dân tộc thiểu số, việc dạy "ngoại ngữ" này chính là ngôn ngữ dân tộc thiểu số của họ, thay bằng việc một ngoại ngữ nào đó đối với con em người Kinh thì con em các dân tộc thiểu số học ngôn ngữ của chính dân tộc mình, nghĩa là các em được học song song ngôn ngữ phổ thông và ngôn ngữ của dân tộc mình.

Ba là, các cấp chính quyền cần có những chính sách cụ thể, chuyên biệt đối với những người có uy tín trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Vấn đề không chỉ là những đãi ngộ về vật chất, cải thiện đời sống kinh tế của họ, mà điều quan trọng hơn cả là tạo điều kiện để nhóm người này sinh hoạt tôn giáo bình thường cũng như những hoạt động văn hóa tinh thần khác trên cơ sở tuân thủ pháp luật của nhà nước. Cần khơi dậy lòng tự hào, lòng tự tôn của đồng bào các dân tộc thiểu số đối với các di sản, giá trị văn hóa truyền thống của mình. Mỗi dân tộc thiểu số có những hoàn cảnh lịch sử riêng. Sống trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam nhưng mỗi dân tộc có những giá trị văn hóa riêng, đặc thù của mình, làm cho họ khác với đồng bào các dân tộc khác và đó chính là nét đẹp truyền thống của họ cần phải bảo tồn và duy trì. Thực tế là Thủ tướng chính phủ đã có Quyết định số 718/QĐ-TTg ngày 15/5/2014 phê duyệt Đề án củng cố, tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông trong hệ thống chính trị cơ sở các xã địa bàn trọng yếu vùng Tây Bắc giai đoạn 2014-2018. Tương tự, không ít các văn bản của các cơ quan chức năng cũng đã nhấn mạnh sự cần thiết phải củng cố đội ngũ những người có uy tín. "1. Tiếp tục củng cố đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo các cấp; mở các lớp đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo (...) 4. Phối hợp với các ngành chức năng, chính quyền địa phương tổ chức vận động phát huy vai trò người có uy tín trong tôn giáo vùng đồng bào dân tộc thiểu số."[1]

Chúng ta cũng cần loại bỏ lối suy nghĩ thịnh hành trong một bộ phận giới trẻ một số dân tộc thiểu số hiện nay rằng duy trì các tập tục văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số của ông cha họ là lạc hậu, là cổ hủ và không văn minh trong một bộ phận giới trẻ hiện nay. Chính sách dân tộc cần có sự điều chỉnh theo hướng tạo điều kiện cho những người có uy tín được

tỉnh Lai Châu ban hành Nghị quyết về tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức (...) tỉnh Điện biên ban hành Quyết định về việc hỗ trợ cho cán bộ, công chức đi học và chính sách thu hút những người có trình độ cao trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Theo báo cáo của các tỉnh khu vực Tây Bắc về kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ năm 2014 thì tổng số lượt cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng là 50.607, trong đó lý luận chính trị 3.648, quản lý nhà nước 4.800, chuyên môn 11.578, kỹ năng nghiệp vụ 24.301, kỹ năng lãnh đạo quản lý 2.007, ngoại ngữ 535, tin học 1.961, tiếng dân tộc 1.777 lượt người." Bộ Nội vụ, Báo cáo kết quả công tác năm 2014, nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2015 của ngành Nội vụ liên quan đến các tỉnh khu vực Tây Bắc. Hà Nội, tháng 1 năm 2015. Trong: Đại học Quốc gia Hà Nội, Chương trình Tây Bắc, *Báo cáo tình hình khu vực Tây Bắc,* Tài liệu tham khảo, tr. 3.

1 Bộ Nội vụ, Ban Tôn giáo Chính phủ, *Báo cáo công tác tôn giáo 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ trọng tâm công tác 6 tháng cuối năm 2015 tại khu vực Tây Bắc*, số 57/BC-TGCP, ngày 25 tháng 6 năm 2015.

trao dồi kiến thức, hiểu biết về văn hóa của dân tộc mình, ý thức được những gì cổ hủ, mê tín dị đoan cần phải loại bỏ, những gì còn giá trị, phù hợp với xã hội hiện tại cần phải duy trì và bảo tồn. Nói cách khác, chúng ta tạo điều kiện để những thầy mo, thầy cúng, những già làng trưởng bản, một mặt, tiếp tục giữ được uy tín trong cộng đồng của mình, phát huy vai trò là những người lưu giữ và chuyển tải các giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc mình cho các thế hệ mai sau, mặt khác, giáo dục trách nhiệm công dân, tuân thủ pháp luật của nhà nước.

Bốn là, chúng ta cần duy trì cộng tác với các chức sắc của các tôn giáo giống như đối với đội ngũ những người có uy tín. Kinh nghiệm ở nhiều tổ chức tôn giáo cho thấy tín đồ của các tôn giáo thường chú ý lắng nghe chức sắc, bề trên của họ. Do vậy, nếu chúng ta vận động quần chúng đồng bào là tín đồ các tôn giáo mà không được các chức sắc tôn giáo ủng hộ thì cũng khó có thể thực hiện được. "Tiếp xúc, tranh thủ các chức sắc trong tôn giáo, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, không để các thế lực thù địch lôi kéo, lợi dụng vào mục đích chính trị, đồng thời tham gia phản bác luận điệu xuyên tạc của địch; đẩy mạnh tấn công chính trị, vô hiệu hóa các đối tượng cầm đầu, cốt cán, tích cực; định hướng dư luận, tạo sự đồng thuận trong quần chúng nhân dân và tín đồ tôn giáo."[1]

4. KẾT LUẬN

Thứ nhất, chính sự suy yếu của tôn giáo tín ngưỡng truyền thống, sự suy giảm vai trò của những người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở các tỉnh vùng núi phía Bắc là tác nhân quan trọng nhất, là điều kiện, tiền đề để các hệ phái Tin Lành và các tôn giáo mới, đạo lạ truyền bá vào vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Chính sự suy yếu tôn giáo truyền thống vô hình chung tạo ra một "khoảng trống" trong đời sống tâm linh, đời sống tinh thần vùng đồng bào để các tôn giáo ngoại lai có cơ hội truyền bá. Dân tộc nào càng có tôn giáo tín ngưỡng truyền thống suy yếu thì đó càng là mảnh đất thuận lợi để các hệ phái Tin Lành và các tôn giáo mới, đạo lạ phát triển với nhiều hệ lụy về văn hóa, đạo đức cũng như chính trị-xã hội.

Thứ hai, việc hợp tác, củng cố đội ngũ những người có uy tín trong đồng bào các dân tộc thiểu số, một trong những nhiệm vụ chính để phát triển bền vững vùng Tây Bắc đang trở thành một nhiệm vụ vô cùng bức thiết trong bối cảnh, một mặt, nhiều giá trị và di sản văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số đã và đang bị mai một nhiều. Một bộ phận không nhỏ các giá trị, di sản này đã và đang bị "tuyệt chủng". Đây là một thực tế hiển hiện chứ không còn là một nguy cơ nữa. Mặt khác, đa phần những người có uy tín, những trí thức truyền thống trong cộng đồng các dân tộc thiểu số đều đã ở tuổi trung niên, nhiều người đã có tuổi cao niên. Họ là những di sản sống của văn hóa các dân tộc thiểu số còn lại, đã và đang bị mai một nhiều, trong khi đa phần thế hệ trẻ hiện nay không còn duy trì được khả năng tiếp nối các thế hệ ông cha của họ. Việc củng cố, gây dựng lại tầng lớp trí thức truyền thống của đồng bào hẳn là một công việc vô cùng khó khăn, đòi hỏi sự kiên trì và cần được tiến hành thường xuyên trong một thời gian dài.

1 Ban chấp hành Trung ương, Ban Chỉ đạo Tây Bắc, *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ của ba Ban chỉ đạo: Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ từ sau Hội nghị giao ban ngày 14/9/2013 đến nay; phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian tới,* Số BC/BCĐTB. Trong: Tài liệu Hội nghị giao ban ba ban chỉ đạo Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Yên Bái, ngày 3 tháng 11 năm 2014.

PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TRONG TÍNH CÁCH CON NGƯỜI XỨ NGHỆ TRƯỚC YÊU CẦU PHÁT TRIỂN MỚI

ThS. Nguyễn Thị Loan
PTK Xây dựng Đảng - Trường Chính trị Nghệ An

990 năm hình thành và phát triển, Nghệ An - mảnh đất đã để lại nhiều dấu ấn đậm nét về bản sắc văn hóa, đã góp phần to lớn làm nên một Xứ Nghệ địa linh nhân kiệt, một mảnh đất có vị trí rất quan trọng trong lịch sử văn hóa cách mạng của đất nước ta. Đó là những giá trị văn hóa truyền thống, quý báu để người Nghệ tự hào, hãnh diện nhưng cũng là nhiệm vụ của lớp lớp người Nghệ phải có trách nhiệm giữ gìn, phát huy. Nghiên cứu về văn hóa và tính cách người xứ Nghệ, đã có nhiều công trình khoa học, nhiều ý kiến của các nhà khoa học; tác giả của nhiều bài viết, nhà văn, nhà thơ, nhạc sỹ… đã dày công, tâm huyết nghiên cứu, đánh giá, khái quát về mảnh đất và con người nơi đây. Nhiều vấn đề lý luận, thực tiễn đã được làm sáng tỏ, nhiều ý tưởng, giải pháp đưa ra và được ứng dụng để phát huy truyền thống văn hóa và tính cách con người xứ Nghệ. Trong phạm vi Hội thảo hôm nay, tác giả xin đề cập đến nội dung: Tính cách con người Xứ Nghệ - một giá trị văn hóa truyền thống cần được phát huy trước yêu cầu phát triển hiện nay.

1. NHỮNG NÉT TÍNH CÁCH NỔI BẬT CỦA CON NGƯỜI XỨ NGHỆ

Tính cách người xứ Nghệ là kết quả của quá trình lịch sử - tự nhiên, do vậy những nét ưu trội về văn hóa, tính cách người Nghệ là một hằng số mà người Nghệ có quyền tự hào.

Những mặt tích cực và cả tiêu cực trong văn hóa và bản sắc con người xứ Nghệ đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, từ Phan Huy Chú (thế kỷ XVIII), Bùi Dương Lịch (cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX), Đặng Thai Mai, Phan Ngọc, Ninh Viết Giao, Phạm Đức Dương, Thái Kim Đỉnh, Lê Bá Hán...(thế kỷ XX). Bùi Dương Lịch (tác giả *Nghệ An ký*) đã từng nhận định: Xứ này (Nghệ An) tuy "đất xấu dân nghèo" nhưng "dân đều vui vẻ công việc, sẵn sàng vì nước, có lòng tôn quân thân thượng và biết lễ nghĩa liêm sỉ"; "do đất xấu dân nghèo nên chịu khổ, nhẫn nại, cần cù, kiệm ước đã quen nề nếp. Kẻ sĩ không chuộng hoa phấn, yên cảnh bần hàn. Người các trấn thường cười là hủ lậu"(1). Giáo sư Đặng Thai Mai có ý kiến tổng kết sâu sắc về tính cách người Nghệ: "Can đảm đến sơ xuất, cần cù đến liều lĩnh, kiên quyết đến khô khan, và tần tiện đến...cá gỗ"(2). Giáo sư Phan Ngọc nhận xét: "Người Nghệ rạch ròi đến mức khô khan, cực đoan đến mức bảo thủ. Biểu hiện bên ngoài của văn hóa ấy là gàn. Xét về mặt thao tác luận, gàn là theo mô hình trong óc, coi mô hình trong óc hơn thực tế"(3). Giáo sư Phong Lê nói rõ hơn về tính "gàn" của người Nghệ: "Anh đồ Nghệ với hình ảnh con

cá gỗ cũng là biểu hiện cho tinh thần hiếu học, cũng là biểu hiện của tính gàn. Tôi nghĩ tính gàn không phải là một cái gì đó xấu xa, nó là một cá tính đặc trưng của người Nghệ, đó là cái ngông của kẻ sĩ, của người có học. Người Nghệ ngông, gàn nhưng lại được nhiều người quý mến vì họ cũng là người sống thẳng thắn, khẳng khái và nhiều khi cũng hào phóng, không hay tính toán lợi ích cho bản thân"(4). Giáo sư Vũ Ngọc Khánh, trong một công trình nghiên cứu khái quát: có "ba nhân vật trong một con người" và "bốn đặc điểm của con người Nghệ"; Ba nhân vật đó là: một kẻ bình dân khố chạc, một người chữ nghĩa văn chương và một chiến sĩ tiền phong cách mạng; Còn bốn phẩm chất là: (1) Có lý tưởng trong tâm hồn; (2) Sự trung kiên trong bản chất; (3) Sự khắc khổ trong sinh hoạt; (4) Sự cứng cỏi trong giao lưu.(5)….

2. TÍNH CÁCH NGƯỜI XỨ NGHỆ TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ

Nhắc đến những tính cách đặc trưng của con người xứ Nghệ, trước hết cần phải nói đến **chất lý tưởng trong tâm hồn,** lý tưởng vươn tới đỉnh cao, vượt lên hoàn cảnh thực tại. Con người Nghệ giàu lý tưởng, ý chí và nghị lực. Khi đã xác định hướng đi cho bản thân và cộng đồng, người Nghệ thường kiên quyết đấu tranh để bảo vệ nó, biết tập trung đức trung dũng, nghị lực, chí khẳng khái, tính cần mẫn cho thực hiện lý tưởng. Họ không chịu nhân nhượng và thường quyết liệt không chấp nhận những ai không đồng quan điểm, đi ngược lại lợi ích, danh dự cộng đồng, tập thể, quốc gia; không ưng, không đồng tình là sẵn sàng "phủi khu đứng dậy", bất hợp tác. Nhờ đặc trưng ấy, bao người con xứ Nghệ đã ra sức học tập, phấn đấu, hy sinh không mệt mỏi vì lý tưởng. Vùng đất "chảo lửa, túi mưa" với gió Lào cát trắng dường như đã tôi luyện, hun đúc cho con người ở đây một tinh thần vượt khó, vượt khổ, một ý chí sắt đá vượt lên hoàn cảnh và một nghị lực đáng khâm phục, trong khó khăn vẫn luôn tràn đầy lạc quan, tin tưởng.

Một nét đặc trưng rất đáng quý và đáng trân trọng của con người xứ Nghệ là **tinh thần hiếu học**. Dù sống trong cảnh đói nghèo nhưng người xứ Nghệ vẫn quyết tâm học hành để đỗ đạt. Truyền thống hiếu học, khổ học, tôn sư trọng đạo đã trở thành một giá trị được xếp hạng tôn vinh cao, một truyền thống văn hóa quý báu của xứ Nghệ. Trong chế độ phong kiến, Ông đồ là nhân vật trí thức tiêu biểu. Tiếp nối truyền thống ông cha, tuổi trẻ xứ Nghệ đã trở thành những tấm gương sáng trong học tập và rèn luyện vì ngày mai lập nghiệp. Theo số liệu thống kê của Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An, từ khi tách tỉnh vào năm 1991 đến nay, số học sinh tốt nghiệp THPT thi đỗ vào các trường Đại học, Cao đẳng trong cả nước, cũng như số học sinh đạt các giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế của tỉnh Nghệ An luôn đứng ở hàng thứ 3 hoặc thứ 4 của cả nước(6). Học sinh Nghệ Tĩnh học tập ở nhiều trường đại học luôn phát huy mặt mạnh của mình: ham học, ham hiểu biết, chịu khó, cần cù. Con em Nghệ Tĩnh những năm gần đây tiếp tục nhận nhiều Huy chương vàng, Huy chương bạc Toán, Vật lý quốc tế, đạt giải quán quân trong nhiều cuộc thi của ngành giáo dục,…góp phần làm rạng danh đất học của ông đồ Nghệ xưa.

Cần cù, chịu khó, tiết kiệm, đoàn kết, cũng là những nét tính cách tốt đẹp của người xứ Nghệ. Cuộc sống đã tạo buộc và rèn dựng cho phẩm cách của con người Nghệ đức tính siêng năng chịu khổ, chịu khó "một nắng hai sương", "đầu tắt mặt tối", lam lũ, tần tảo đối mặt với "đất trời" để kiếm sống và phát triển. Tính cách này luôn được người Nghệ duy trì bao đời nay.

Người Nghệ thường có mối quan hệ cộng đồng chặt chẽ, trước hết là trong họ, ngoài làng "đi làng giữ họ, đi họ giữ anh em". Truyền thống này làm cho người Nghệ dù đi xa đều có tâm lý hướng về quê hương, có mối quan hệ đồng hương (hội đồng hương Nghệ Tĩnh, Nghệ An có mặt ở nhiều tỉnh thành trong và ngoài nước).

Q**uyết liệt, trung dũng, tiên phong** trong cách mạng, trong hành động thực tiễn. Chính cái tâm lý ấy, tinh thần ấy đã giúp người xứ Nghệ đủ bản lĩnh tập hợp dưới lá cờ búa liềm đập tan xích xiềng thực dân, phong kiến năm 1930-1931; đã tạo nên lớp thanh niên "người khu Bốn" khi hành quân ra trận là làm cho quân thù khiếp sợ. Phát huy tinh thần ấy, trong bất kỳ giai đoạn, trên bất kỳ lĩnh vực nào đều có những cá nhân tiêu biểu là con em người xứ Nghệ.

Bên cạnh những tính cách tốt, những cái hay, cái đẹp, con người xứ Nghệ truyền thống cũng có những cái chưa tốt, cái hạn chế. Thực tế, cùng với thời gian, sự giao thoa, tiếp nhận văn hóa các vùng miền, tính cách của người xứ Nghệ, văn hóa xứ Nghệ đã ít nhiều biến đổi. Thời gian qua, đặc biệt những năm gần đây, người Nghệ không còn quanh quẩn trong lũy tre làng, mà đã đi ra khắp các tỉnh, thành trong cả nước, thậm chí đi khắp các Châu lục trên thế giới để làm ăn, kiếm sống với đủ ngành, nghề. Người Nghệ hiện nay cũng định cư ở nhiều vùng trên đất nước ta và ở nhiều nước trên thế giới. Trong sự tiếp biến, giao lưu văn hóa, những nét đẹp trong tính cách người xứ Nghệ vẫn được giữ gìn, phát huy. Đồng thời người Nghệ đã khắc phục những tính cách hạn chế, người Nghệ hiện nay năng động, linh hoạt, cởi mở hơn, bớt đi tính cục bộ địa phương và không còn "gàn" như tầng lớp đồ Nghệ xưa. Nhà nghiên cứu văn hóa Ngô Đức Thịnh khi so sánh sự thay đổi ở người xứ Nghệ với người Huế, Hà Nội trong cuộc di cư, đã cho rằng "... người Nghệ đi đến vùng đất mới thì lại rất dễ hòa nhập với người dân sở tại và vì thế chất văn hóa "Nghệ" ở họ có phần phôi pha"(7).

3. GIẢI PHÁP PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA, TÍNH CÁCH NGƯỜI XỨ NGHỆ TRƯỚC YÊU CẦU PHÁT TRIỂN MỚI

Để phát huy các giá trị văn hóa và tính cách người xứ Nghệ trong thời kỳ hội nhập, thiết nghĩ cần thực hiện những giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, xác định các giá trị văn hóa truyền thống, tính cách người xứ Nghệ nổi trội để bảo tồn, phát huy

Trong giai đoạn hiện nay, rất nhiều những nét tính cách ưu trội của con người xứ Nghệ vẫn có giá trị cần được tiếp tục phát huy, trong đó cần tập trung:

- Lòng yêu nước nồng nàn, tính tiên phong cách mạng và sự trung dũng. Hiện nay, việc bảo tồn và phát huy truyền thống này là làm cho con người xứ Nghệ đoàn kết trong lao động, sản xuất, trong bảo vệ chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh và trật tự an toàn xã hội ở từng địa phương, giữ vững nền độc lập, tự chủ và thường xuyên nâng cao cảnh giác, củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh, sẵn sàng đối phó và làm thất bại mọi âm mưu chống phá chế độ của các thế lực thù địch, bất mãn trong và ngoài nước. Yêu nước, tiên phong cách mạng và trung dũng phải được thể hiện tinh thần đấu tranh chống lại những cái xấu, cái bảo thủ, thói quen lạc hậu, phản khoa học; kiên quyết bảo vệ lẽ phải, tương thân, tương ái đùm bọc lẫn nhau, cùng nhau chống lại việc sản xuất và kinh doanh gian lận, giả dối; phải dũng cảm đấu tranh chống nạn tham nhũng, quan liêu trong các tổ chức Đảng, các cơ quan hành chính nhà nước, trong cán bộ, đảng viên và các tệ nạn xã hội khác đang thâm nhập vào trong mọi tầng lớp nhân dân.

- Cần kiệm, chịu khó của con người xứ Nghệ. Để bảo tồn và phát huy truyền thống này, chúng ta có thể giới thiệu những điển hình như các xã, huyện đạt nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế, xây dựng nông thôn, nông thôn mới; những tấm gương cần kiệm, chịu khó, thành công trong học tập, trong lao động sản xuất, trong nghiên cứu khoa học,... của con người xứ Nghệ ở trong tỉnh, trong và ngoài nước... Từ đó tạo sức lan tỏa, tạo niềm tin trong nhân dân để mọi người thấy được rằng không ai có thể giúp họ ngoài bản thân họ. Đó vừa là cách để khẳng định và giữ gìn giá trị văn hóa truyền thống, vừa là phương thức tăng cường nội lực tạo đà cho sự phát triển trong thời kỳ đổi mới, hội nhập quốc tế.

- Tinh thần lạc quan và hiếu học. Khơi dậy và duy trì tinh thần lạc quan, truyền thống hiếu học trong cộng đồng phải là hoạt động thường xuyên được thực hiện thông qua việc tích cực vận động cán bộ, đảng viên và nhân dân xây dựng xã hội học tập, tham gia làm công tác khuyến học, khuyến tài, động viên con em, người thân tích cực học tập, nâng cao dân trí, nâng cao tay nghề, chuyên môn; tích cực tham gia phong trào xây dựng gia đình hiếu học, dòng họ hiếu học...

Ngoài những giá trị văn hóa truyền thống trên, trong đời sống hiện nay con người xứ Nghệ cần phải khơi dậy và phát huy những mặt tích cực của những giá trị ưu trội khác như sự khảng khái và ý chí, nghị lực bền bỉ, quyết liệt trong hành động, v.v… Bên cạnh đó, con người xứ Nghệ cần tiếp thu những yếu tố tích cực từ văn hóa của các vùng miền, các quốc gia dân tộc khác để tạo nên sự hài hòa, đa dạng trong quá trình phát triển.

Thứ hai, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong định hướng, tuyên truyền, giáo dục truyền thống văn hóa và tính cách con người xứ Nghệ

Các cấp ủy, tổ chức đảng cần xác định xây dựng và phát triển văn hóa, con người xứ Nghệ là một nhiệm vụ quan trọng trong giai đoạn hiện nay. Đảng định hướng cho các ban, ngành, đoàn thể các cấp tuyên truyền, giáo dục truyền thống lịch sử, truyền thống cách mạng và các giá trị văn hóa truyền thống xứ Nghệ là một nhiệm vụ trọng tâm, lâu dài và thường xuyên. Mục tiêu của việc tuyên truyền, giáo dục truyền thống lịch sử, truyền thống cách mạng và các giá trị văn hóa truyền thống xứ Nghệ phải hướng đến là: bảo tồn và làm giàu thêm các giá trị văn hóa truyền thống xứ Nghệ, làm cho văn hóa và con người xứ Nghệ có thể hòa nhập vào những giá trị chung của đất nước và nhân loại; tuyên truyền, giáo dục còn nhằm phổ biến rộng rãi cái hay, cái đẹp, cái tinh hoa của văn hóa xứ Nghệ. Về cách thức, việc tuyên truyền, giáo dục cần thực hiện một cách đồng bộ, có hệ thống và đa dạng, không chỉ thông qua hình thức nói và viết, ở trường học, ở hội nghị, các cuộc thi,... mà phải là một phong trào cách mạng có tính lan tỏa thực sự trong nhân dân.

Coi trọng xây dựng văn hóa từ trong Đảng, trong bộ máy nhà nước, mà nội dung quan trọng là học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Sự gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên là yêu cầu quan trọng trong công tác lãnh đạo của Đảng trong tuyên truyền, giáo dục truyền thống văn hóa và tính cách con người xứ Nghệ.

Thứ ba, bảo tồn những giá trị văn hóa và tính cách con người xứ Nghệ phải đảm bảo nguyên tắc sáng tạo, linh hoạt, phù hợp với yêu cầu của thực tiễn

Điều này nhắc nhở chúng ta không được bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa một cách máy móc và cứng nhắc. Bởi, văn hóa là sản phẩm của quá trình lịch sử, tự nhiên. Vì vậy, khi xã hội

thay đổi, tất yếu văn hóa cũng ít nhiều biến đổi. C.Mác "Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội"(8). Như vậy, bản chất con người không nhất thành, bất biến, cố định, có sẵn ngay từ khi mới sinh ra. Vì vậy, con người xứ Nghệ phải thay đổi trong tính cách, tâm hồn để thích nghi với môi trường mới là tất yếu khách quan. Trong thời kỳ hội nhập hiện nay, có nhiều thời cơ, thuận lợi để người xứ Nghệ thể hiện bản lĩnh, tài năng, trí tuệ, tính cách ưu trội của mình, nhưng cũng đặt ra nhiều yêu cầu mới, thậm chí là những thách thức buộc người xứ Nghệ phải thay đổi những tính cách xấu, những thói quen cũ. Nền kinh tế thị trường, thời kỳ hội nhập, yêu cầu cao ở tính kỷ luật, tính tổ chức, khả năng hợp tác, liên kết trong sản xuất, kinh doanh…

Từ thực tiễn cho thấy, sẽ là vô nghĩa nếu ta cứ cố gắng sao chép quá khứ, bảo tồn truyền thống một cách cứng nhắc. Truyền thống chỉ có sức mạnh khi nó được soi xét và phát huy với cái hiện tại. Cái truyền thống phải luôn đặt trong hoàn cảnh thực tiễn mới, do đó cái phù hợp tự nó sẽ tồn tại và phát huy, cái lỗi thời tất yếu sẽ mất đi. Như vậy, cái mới và cái cũ, cái lạc hậu và cái tiến bộ, cái tích cực và tiêu cực…luôn luôn có mối liên hệ biện chứng, bổ sung cho nhau để cùng nhau biến đổi và phát triển. Quá trình này luôn diễn ra trong đời sống hiện thực của mọi vùng miền, mọi quốc gia, dân tộc.

Thứ tư, đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục truyền thống văn hóa xứ Nghệ trên địa bàn tỉnh

Phát huy truyền thống "hiếu học", "khổ học" của người Nghệ, bổ sung và tiếp biến những giá trị mới nhằm giáo dục, đào tạo những thế hệ người Nghệ năng động và hoạt động hiệu quả trong cơ chế kinh tế thị trường, mở cửa, giao lưu, hội nhập trước yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sự nghiệp giáo dục - đào tạo tỉnh nhà cần đổi mới, nâng cao chất lượng trên nhiều phương diện:

- Bố trí và sắp xếp một số cơ cấu hệ thống giáo dục phù hợp giữa giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cao đẳng - đại học, các trường và cơ sở dạy nghề, các trường và trung tâm đào tạo, bồi dưỡng chính trị và các lĩnh vực hoạt động xã hội... vừa đảm bảo yêu cầu quản lý Nhà nước, vừa thực hiện xã hội hóa sự nghiệp giáo dục, đào tạo.

- Đặc biệt quan tâm đổi mới và nâng cao chất lượng các trường sư phạm từ sư phạm mầm non, cao đẳng và đại học cả về nội dung, chất lượng giảng dạy và đầu tư nhằm đào tạo được những thế hệ "đồ Nghệ" mới vừa vừa giỏi giang về "chữ nghĩa" vừa nhuần nhuyễn, sâu sát về tri thức thực tiễn, vừa có tâm huyết của đạo nghĩa làm thầy; đặc biệt là phải có kỹ năng làm việc tốt, có ý thức chấp hành pháp luật và kỷ luật lao động, khả năng hợp tác cao, hướng đến làm chủ khoa học công nghệ.

- Xây dựng, hoàn thiện phần học lịch sử, văn hóa địa phương phù hợp với từng cấp học, ngành học, đối tượng đào tạo, bồi dưỡng. Qua đó để khái quát truyền thống văn hóa, con người xứ Nghệ, khơi dậy lòng tự hào trong mỗi người dân xứ Nghệ, từ đó mỗi người sẽ xác định trách nhiệm của bản thân với quê hương, với dân tộc.

- Giáo dục phải đi trước, đón đầu thời cơ, chuẩn bị vững vàng hành trang tri thức và văn hóa, đạo đức phù hợp trong thời kỳ hội nhập. Đa dạng hóa các hình thức giáo dục - đào tạo nhằm trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng hội nhập cho thế hệ trẻ.

Thứ năm, tăng cường vai trò của pháp luật trong việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống con người xứ Nghệ

Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, tính cách con người xứ Nghệ hiện nay cần chú trọng giáo dục ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật cho mọi tầng lớp nhân dân, nhất là đối với thế hệ trẻ. Làm cho pháp luật trở thành quy tắc ứng xử hàng đầu cũng là nâng cao hiệu quả của các giải pháp khác trong bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

Trong thời gian qua, hệ thống pháp luật và việc thực thi pháp luật ở Nghệ An, Hà Tĩnh đã có những tác động rõ rệt đến đời sống xã hội. Những quy định trong Hiến pháp, trong các luật và văn bản dưới luật luôn đề cao tính nhân đạo và nhân văn bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp của Nhà nước do nhân dân làm chủ. Pháp luật có vai trò to lớn trong việc ghi nhận và bảo vệ các giá trị đạo đức truyền thống dân tộc. Đó là hệ thống pháp luật phục vụ cho việc thực thi các lợi ích cơ bản của con người, nhất là người lao động. Các nguyên tắc định hướng việc xây dựng nội dung pháp luật (công bằng, dân chủ, nhân đạo, quan tâm đến sự phát triển tự do và toàn diện của con người...) cũng chính là những nguyên tắc tồn tại cơ bản mang tính nhân văn mà loài người đã và đang hướng tới. Vì vậy, pháp luật trở thành công cụ có hiệu lực bảo vệ nền tảng tinh thần của xã hội với những giá trị tích cực và tiến bộ, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới và phát triển bền vững.

Tóm lại, để phát huy truyền thống văn hóa, tính cách con người xứ Nghệ cần có nhiều giải pháp đồng bộ và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, đặc biệt ý thức tự giác, lòng tự hào dân tộc của mỗi người Nghệ. Các giải pháp trên là những giải pháp mang tính định hướng, mỗi cấp, mỗi ngành, mỗi người dân phải bằng tình yêu quê hương, đất nước và trách nhiệm, bổn phận của mình để có những hành động cụ thể nhằm phát huy những ưu điểm, sửa chữa những khuyết điểm, chung sức, chung lòng để xây dựng gia đình, xây dựng quê hương, xây dựng Nghệ An ngày càng giàu đẹp, văn minh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1). Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, Bản dịch của Nguyễn Thị Thảo, Nxb KHXH, HN, 1993, tr.217, 223.

(2). Đặng Thai Mai, *Văn thơ Phan Bội Châu*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1960, tr.37.

(3). Chuyển dẫn từ Ninh Viết Giao, *Về văn hóa xứ Nghệ*, tập 2, Nxb Nghệ An, 1996, tr.21.

(4). Phong Lê, *Cần nhìn nhận đúng đặc trưng, cá tính của người Nghệ*, http://baonghean.vn, cập nhật 4/6/2017.

(5). Vũ Ngọc Khánh, "Tìm nét riêng của Hà Tĩnh trong văn hóa xứ Nghệ, trong sách Văn hóa Hà Tĩnh (tác phẩm chọn lọc), Nxb Đại học Vinh, 2012, tr. 239.

(6). Số liệu do Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An cung cấp. Lưu tại Văn phòng.

(7). Ngô Đức Thịnh, *Bản sắc văn hóa vùng*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009, tr.210.

(8). C.Mác và Ăngghen, Toàn tập, Tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, 1995, tr11.

NGHỆ AN ĐẤT PHÁT NHÂN TÀI

Sở KHCN

Xứ Nghệ, tức hai tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh ngày nay được coi là vùng đất có nhiều hào kiệt anh hùng làm rạng ngời khí thiêng sông núi. Nơi đây, theo thiên văn thì phân dã ở sao Dực sao Chẩn, về thứ tinh thì được chiếu soi bởi ngôi sao Thuần Vĩ. Thực là nơi trời đất giao hòa, non sông hợp khí. Còn xét trong suốt chặng đường của lịch sử dân tộc, Nghệ An là nơi trọng yếu của đất nước, giao điểm hội tụ của bốn phương. Trong ngoài dễ bề chế ngự, nam bắc tiện lợi đi về. Nhân tài đầy đủ, vật lực có thừa. Nơi đây có biển, có rừng; có kinh, có trại; có đường biển dài với hệ thống cửa sông đan xen dày đặc, lại có đường biên giới với quốc gia khác... vì vậy mà Nghệ An còn được xem là hình ảnh của nước Việt Nam thu nhỏ.

Nghệ An với vị thế chiến lược đặc biệt quan trọng, lại là địa phương có bề dày truyền thống lịch sử văn hóa, nên từ thuở có nhiều đóng góp lớn lao trong công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước. Xứng đáng với câu truyền tụng ngàn đời về một địa phương "địa linh nhân kiệt". Không phải ngẫu nhiên mà trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí,* Phan Huy Chú đã có nhận xét rằng: *"Nghệ An núi cao, sông sâu, phong tục trọng hậu, cảnh tượng tươi sáng, gọi là đất có danh tiếng hơn cả ở Nam Châu. Người thì thuận hòa mà chăm học, sản vật thì nhiều thức quý của lạ… được khí tốt của sông núi nên sinh ra nhiều bậc danh hiền… thực là nơi hiểm yếu như thành đồng, ao nóng của nước và là then khóa của các triều đại".*

Hay: Nguyễn Xuân Ôn trong bài "Hồng Ngư hoài cổ"[1] có 2 câu:

Non nước Châu Hoan đẹp tuyệt vời,

Nêu gương trung nghĩa biết bao người.

Trước hết, khái niệm *nhân tài* được nói tới ở đây chính là "người có tài năng và trí tuệ hơn hẳn mọi người[(2)]". Từ nội hàm khái niệm trên, chúng ta cần hiểu "nhân tài" phải là người "có tài năng" và "trí tuệ hơn hẳn mọi người". Xem thế mới biết, nhân tài sẽ là người có thể có năng khiếu, tài năng bẩm sinh trên một (hoặc nhiều hơn) phương diện nào đó, và phải có "trí tuệ hơn người". Trí tuệ đó có thể là do tư chất, có thể là do được giáo dục, đào tạo, học tập, rèn luyện mà có. Như vậy, thông qua khái niệm này, chúng ta cần phải hiểu rằng, *nhân tài* sẽ được chia làm 2 loại chính: Thứ nhất là những người có tài năng bẩm sinh đặc biệt, được phát huy, phục vụ cho xã hội, cho đất nước. Thứ hai, là những người được đào tạo, dạy dỗ, học tập, thi cử đỗ đạt, tức

---

1 Thơ: Nguyễn Xuân Ôn, Đinh Xuân Lâm biên soạn, Nxb Văn học, Hà Nội, 1977, bản dịch của Nguyễn Đức Vân và Hà Văn Đại, tr.168.

2 Trung tâm Từ điển học (2009), *Từ điển tiếng Việt,* Nxb Đà Nẵng, tr.915.

là họ cần phải có một quá trình nỗ lực học tập rèn luyện, siêng năng cần cù để trở thành một người tài. Và, loại đối tượng thứ 2 này chiếm đa số trong các nhân tài ở Nghệ An.

Cần phải khẳng định rằng, nhân tài ở Nghệ An không chỉ giới hạn trong những người thi cử đỗ đạt khoa bảng theo mô hình thuần túy của Nho học, mà còn thể hiện tài năng về nhiều mặt, như ngoại giao, chính trị, quân sự, văn học, sử học, kinh tế nông thôn, thương mại... phục vụ đời sống kinh tế xã hội của đất nước qua từng thời đại.

Một điều lý thú mà ít ai để ý, đó chính là bản thân tên gọi "Nghệ An" đã là 1 minh chứng rõ nhất cho việc mảnh đất này là vùng thái bình thịnh trị và là nơi sản sinh ra những con người tài giỏi kiệt xuất. Bởi nguồn gốc và ý nghĩa tên gọi "Nghệ An" được cho là xuất phát từ chữ "Nghệ An" trong Sử ký Tư Mã Thiên khi nói về sự hưng thịnh thái bình và nhân tài phấn phát của triều đại nhà Hán. Dưới triều Lý, dù đất nước đã đi vào ổn định và phát triển dưới một vương triều vua sáng tôi hiền, thi thư phấn phát, binh hùng tướng mạnh. Nhưng *"Nước ta từ xưa lấy ải Mộc miên làm nam giới, Nghệ An là đất cực biên của nước vậy"* nên vùng đất này thường xảy ra phản loạn, đời sống người dân không được ổn định, kỷ cương phép nước lỏng lẻo. Triều đình nhà Lý đã phải rất nhiều lần đem quân đi đánh dẹp. Hơn nữa, việc chinh phạt lại phần nhiều do hoàng đế thân chinh tự mình làm đại tướng nên công của tổn hao, phu phen khó nhọc... Đại Việt sử ký toàn thư cho biết:*"Thiên Thành năm thứ 4, mùa xuân, tháng giêng, Châu Hoan làm phản. Tháng 2 ngày mồng 1, vua thân đi đánh châu Hoan…Quân đi từ kinh sư tới Châu Hoan, người châu ấy đầu hàng. Xuống chiếu tha tội cho các quan châu huyện, sai Trung sứ phủ dụ dân chúng"*. Thời gian sau, vào mùa hè năm Bính Tý niên hiệu Thông Thụy thứ 3, vua Lý Thái Tông nhân việc xây dựng hành doanh tại đây nên đã đổi tên vùng đất này từ Hoan Châu thành Nghệ An với ước nguyện rằng mảnh đất này sẽ là 1 nơi thái bình thịnh trị, nhân tài đời đời bối xuất.

Nhưng một sự kiện được cho là khởi đầu của sự ổn định và phát triển trong toàn bộ mọi lĩnh vực của mảnh đất Nghệ An đó chính là việc ba năm sau khi tên gọi Nghệ An ra đời, vào năm Càn Phù Hữu Đạo thứ nhất (1039), vua Lý Thái Tông đã cử người em ruột của mình là Bát lang hoàng tử Lý Hoảng vào châu Nghệ An lo việc thu thuế. Tại đây, Lý Nhật Quang quản lý và điều hành công việc chuẩn mực rõ ràng, xếp đặt mọi thứ đều hết sức ổn thỏa, lại không tơ hào tô thuế, hà lạm đến dân, xứng đáng là bậc trượng phu thanh liêm, chính trực, vì dân vì nước. Mấy năm sau, xét thấy Lý Nhật Quang là người tin cẩn, có thể đảm đương được việc đại sự của nước nhà nên vua Lý Thái Tông đã phong ông làm Tri châu Nghệ An - tước Uy Minh hầu. Ông chính là vị Tri châu đầu tiên kể từ khi Hoan Châu được đổi tên thành Nghệ An.

Và thực tế lịch sử đã chứng minh rõ ràng điều đó. Những biện pháp quản lý dân sinhh xã hội của Lý Nhật Quang cùng với sự độ lượng và tư tưởng thân dân của ông dần dần đã cảm hoá và quy phục được tất cả mọi tầng lớp nhân dân, vùng đất này đã đi vào ổn định đời sống kinh tế xã hội và không còn xảy ra những việc phản loạn chống đối triều đình như trước. Quả đúng là sau khi cái tên Nghệ An ra đời, vùng đất vốn phức tạp nay đã trở nên thuần hậu và ổn định thống nhất. Đây là điều mà không ai có thể phủ nhận được. Và cũng có thể thấy rằng lúc bấy giờ, nhân tài kiệt xuất thì chưa có (do nơi đây vẫn đang là vùng biên viễn, thi thư giáo

hóa chưa thấm nhuần) nhưng sự thái bình thịnh trị thì đã có, đúng như mong mỏi của vua triều Lý khi đổi tên mảnh đất này từ Hoan châu thành Nghệ An.

Kể từ triều Lý trở về sau, xứ Nghệ luôn giữ vị trí là "Phên dậu" của nước, là "căn cứ địa" trong các thời kỳ lịch sử. Nghệ An là nơi có tầm quan trọng về chiến lược cả về chính trị lẫn quân sự. Các vương triều trong lịch sử thường dựa vào vùng đất này để chống lại quân xâm lược và đã giành được những thắng lợi oanh liệt. Trong bất cứ thời điểm nào, cùng với những đặc trưng riêng về địa hình, khí hậu với các địa danh như biển Cửa lò, Cửa Hội, sông Lam, núi Hai Vai, núi Thiên Nhẫn… và vị trí địa chính trị được kết hợp với những câu chuyện về Mai Hắc Đế, Lý Nhật Quang, Lê Lợi, Quang Trung, Nguyễn Xí… đã khẳng định rằng vùng "địa linh" tạo nên nhiều nhân kệt, nhưng yếu tố quyết định cho những thắng lợi lại chính là yếu tố con người, ý chí và tinh thần của người dân xứ Nghệ.

1. CÁC YẾU TỐ HÌNH THÀNH NÊN NHÂN TÀI Ở NGHỆ AN

Về điều kiện thiên nhiên

- *Hình thế*:

Địa thế rộng rãi, chính là đất xung yếu giữa Nam và Bắc. Núi cao thì có Hồng Lĩnh, Kim Nhan. Là trấn mạnh của một phương. Sông lớn có sông Lam, sông La quanh co trăm dặm, phong thổ trung hậu, núi cao sông sâu, thực là một tỉnh lớn có hình thế hiểm yếu của Hữu Kỳ[1].Phải chăng đây là vùng đất hội tụ được khí thiêng của núi sông mà hun đúc nên những nhân tài kiệt xuất cho dân tộc.

Theo quan niệm Phong thủy học, những vùng có điều kiện phong thủy ưu việt, cụ thể là có núi cao sông sâu, phong thổ trung hậu, hình thế hiểm yếu, tức như Phan Huy Chú đã nói đó là "được khí tốt của sông núi", hay như Nguyễn Xuân Ôn đã nói là "*Non nước Châu Hoan đẹp tuyệt vời*", thì đó là tiền đề "địa linh" dự báo sẽ sản sinh ra những nhân tài. Không phải ngẫu nhiên mà ở nhà thờ Thầy Tú Viên - người Thầy đã đào tạo được nhiều nhà khoa bảng như Tiến sĩ Nguyễn Đình Điển, Giải nguyên Phan Bội Châu, Phó bảng Nguyễn Sĩ Ấn, Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc... các họ trò đã kính tặng đôi câu đối:

Môn thanh dục hậu hệ thi Hương

Thế trạch khai tiên khoa hàm phổ.

Nghĩa là:

Cửa này nổi tiếng về học hành khoa cử,

Thế đất tốt ở đây mở đầu cho khoa bảng.

- *Điều kiện khí hậu*:

Nói về thiên nhiên, ở Nghệ An, mùa đông thì buốt giá, mùa hè thì nắng gay gắt cùng với gió Lào khô rát, thường xuất hiện vào mùa hè, thời điểm từ giữa tháng 4 đến cuối tháng 9 và thường bắt đầu thổi từ 8 đến 9 giờ sáng thổi đến giữa buổi chiều. Vào mùa hạ, Nghệ An có

1 Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, bản dịch, tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.166.

nắng chói chang kết hợp với gió nóng, khô khiến cho sông ngòi ao hồ bị khô cạn, cây cối héo khô, chỉ có một số loài cây thích ứng được mới sống sót.

Phải chống chọi với điều kiện địa lí hết sức khắc nghiệt đã hình thành tính cách cứng cỏi bền bỉ của người nơi đây. Thiên nhiên càng khắc nghiệt, lịch sử lắm gian nan, thử thách đã tạo nên nhân cách con người xứ Nghệ cần cù và sáng tạo, kiên trung và nghĩa hiệp, cầu thị và học giỏi. Chính môi trường thiên nhiên ấy đã tạo nên những đặc trưng con người Xứ Nghệ để rồi khó có thể lẫn với tính cách của con người bất cứ nơi nào đó trên bất cứ dọc dài tổ quốc thân yêu này.

- *Phong tục*:

Đất xấu dân nghèo, tập tục cần kiệm, nhà nông chăm chỉ ruộng nương, học trò ưa chuộng học hành; không mê đạo Phật (không có chùa quán lớn, không làm chay làm tiếu linh đình), chỉ thờ thánh Khổng (từ phủ huyện đến xã thôn đều có văn chỉ) rất kính cẩn việc thờ thần[1]. Đọc qua nhận xét trên đây của các sử thần ở Quốc sử quán về phong tục của người Nghệ An, chúng ta thấy rằng, con người nơi đây vốn cần kiện, chăm chỉ và ưa chuộng học hành. Đây chính là những điều kiện có thể khẳng định là then chốt để vùng đất Nghệ An sản sinh ra những nhân tài, mà nếu xét theo nội hàm khái niệm "nhân tài" là "có trí tuệ hơn nhiều người".

Về lịch sử vùng đất

Nghệ An là thế đứng chân, là bàn đạp của người Việt trong quá trình mở mang bờ cõi, là tiền đồn, có lúc là hậu phương, căn cứ cho nhiều cuộc chiến tranh giữ nước. Từ thế kỷ thứ VIII, trong đêm trường Bắc thuộc, nhân dân xứ Nghệ đã khởi nghĩa chống lại nhà Đường, xây thành Vạn An, lập nên triều đình, tôn Mai Thúc Loan làm Hoàng đế.

Sang đến Thời nhà Lý (thế kỷ XI - XII), Nghệ An là phên dậu của nhà nước Đại Việt, nhờ có công chăm lo vỗ về của Uy Minh Vương Lý Nhật Quang mà đất đai được khai phá, dân tình no ấm, không chỉ ngăn chặn được giặc ngoài mà còn là điểm tựa quan trọng cho sự hưng thịnh và phát triển của đất nước. Một sự kiện lịch sử có sức ảnh hưởng lớn, làm thay đổi cục diện của toàn bộ vùng Đông nam á lục địa mà xưa nay sử sách ít nhắc tới đó là việc nước Chân Lạp điều động quân đội xâm lược Đại Việt. Tháng 2/1128, 2 vạn quân Chân Lạp sang đánh Đại Việt, tiến đến bến Ba Đầu, châu Nghệ An. Bấy giờ, xứ Nghệ An là yếu địa phương nam của Đại Việt, sự bố phòng rất cẩn trọng. Dựa vào sự chuẩn bị sẵn từ trước, quân dân Nghệ An đã cố gắng chống trả lại địch và cấp báo về triều. Vua Lý Thần Tông bèn sai Nhập nội thái phó Lý Công Bình lĩnh cấm binh vào nam, phối hợp với quân của châu Nghệ An đánh dẹp. Lý Công Bình chỉ trong vòng chưa đầy 1 tháng đã đánh tan tác quân Chân Lạp, bắt sống được tướng Chân Lạp đem về báo tiệp. Chiến thắng này cho thấy rằng những toan tính của vua Suryavarman II đã sai lầm nghiêm trọng. Dù Đại Việt thời này có ấu chúa, nhưng lại có rất nhiều đại thần tài đức phò tá và căn cơ trong nước đã rất vững vàng sau nhiều đời minh quân cai trị.

Không chấp nhận thất bại, chỉ 6 tháng sau, tháng 8/1128 một đạo quân Chân Lạp khác quy mô lớn hơn lại tiến sang. Lần này, quân Chân Lạp đi đường biển đến đánh hương Đỗ

1 Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, bản dịch, tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.168.

Gia (Hương Sơn, Hà Tĩnh ngày nay) thuộc châu Nghệ An, với lực lượng gồm hơn 700 chiến thuyền và hàng vạn quân lính. Vốn đã có đề phòng trước, triều đình Thăng Long cử Nguyễn Hà Viêm cầm quân phủ Thanh Hóa, Dương Ổ cầm quân châu Nghệ An phối hợp đón đánh, phá được quân Chân Lạp. Sau thất bại này, vua Suryavarman II lại muốn dùng biện pháp ngoại giao để lấy lại thể diện và tỏ rõ vị thế nước lớn của mình, nên mới sai người trao quốc thư cho châu Nghệ An để gởi trình lên cho vua Lý Thần Tông, yêu cầu Đại Việt cử sứ giả sang Chân Lạp. Vốn đã không hài lòng vì sự hiếu chiến của Chân Lạp, vua Lý Thần Tông thậm chí không thèm trả lời thư. Đó là một thông điệp rõ ràng rằng nước Đại Việt không hề sợ nước Chân Lạp, dù cho thời bấy giờ Chân Lạp đang là một đế quốc rộng lớn đã tiêu diệt và khuất phục nhiều quốc gia khác.

Chưa dừng lại ở đó, đến mùa thu năm 1132, vua Suryavarman II lại quyết định đánh Đại Việt, lệnh cho vua Jaya Indravarman III nước Chiêm Thành phải đem binh thuyền theo hỗ trợ. Liên quân Chân Lạp – Chiêm Thành lần này theo đường biển lại vào đánh Nghệ An. Quân dân phủ Thanh Hóa đã cùng quân dân châu Nghệ An chặn giặc. Đến khi Thái úy Dương Anh Nhĩ dẫn quân triều đình đến phối hợp, quân Đại Việt thắng thế và đánh bại quân Chân Lạp cùng đồng minh Chiêm Thành. Năm 1150, quân Chân Lạp lại tiến đánh Đại Việt, với lực lượng gồm cả thủy bộ và tượng binh. Nhưng cuộc hành quân này của Chân Lạp lại còn thê thảm hơn những lần trước. Sử Việt chép rằng đoàn quân xâm lược Đại Việt khi đến núi Vụ Thập (thuộc Nghệ An) đã gặp lam chướng, nắng nóng ẩm thấp mà chết rất nhiều, tự tan rã. Nhiều khả năng đã có một dịch bệnh bùng phát trong quân Chân Lạp. Cũng trong năm này, vua Suryavarman II chết.

Năm lần xâm lược Đại Việt của Chân Lạp dưới thời vua Suryavarman II đều thất bại thảm hại là do thời kỳ này Đại Việt đã là một nước binh hùng tướng mạnh, kẻ sĩ đông đảo. Do đó, trong những lần chiến tranh, nước Đại Việt thường giành chiến thắng chỉ với quân đội chính quy thường trực cùng với quân địa phương ở mỗi vùng Nghệ An mà không phải cho cả nước chuyển sang trạng thái chiến tranh, tổ chức huy động tổng lực lượng trong nước. Đó cũng chính là nhờ đến sức người và sức của của Nghệ An, đặc biệt khi nơi đây chính là chiến trường - mồ chôn của quân xâm lược.

Thời nhà Trần (thế kỷ XIII - XIV), xứ Nghệ là hậu cứ quan trọng, đóng góp nhiều sức người, sức của cho ba lần chiến thắng giặc Nguyên Mông ở phương Bắc và là tiền đồn ngăn chặn giặc phương Nam, mở mang bờ cõi. Khi quân Nguyên Mông đang ào ạt tấn công như vũ bão, nhanh chóng đánh bại quân Đại Việt tại các cửa ải Vĩnh Châu, Nội Bàng, Thiết Lược và Chi Lăng. Trước hoàn cảnh ngặt nghèo đó, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn buộc phải lui quân chiến lược về bến Vạn Kiếp để bảo toàn quân cơ. Sau khi nhận được tin, vua Trần Nhân Tông bỏ cả bữa ăn sáng đi thuyền xuống gặp Hưng Đạo vương. Tại đây, ông truyền cho Trần Quốc Tuấn gọi quân từ các lộ phía đông bắc như Vân Trà, Ba Điểm về Vạn Kiếp để cùng liệu kế sách chống giặc. Cùng lúc, các vương Trần Quốc Nghiện, Trần Quốc Nghiễn, Trần Quốc Tảng… cũng hội hàng chục vạn quân để giữ nơi này. Để động viên tinh thần tướng sĩ, Trần Nhân Tông đã đề ở cuối thuyền hai câu thơ rằng:

"Cối Kê cựu sự quân tu ký
Hoan - Diễn do tồn thập vạn binh"
(Cối Kê việc cũ các ngươi nên nhớ
Hoan-Diễn còn kia chục vạn quân)

Thật đáng tự hào bởi trong hoàn cảnh tình thế hết sức nguy hiểm ngặt nghèo, nhưng nhà vua vẫn tin tưởng về thắng lợi của toàn dân trước kẻ thù hùng mạnh, bởi còn đó mảnh đất Nghệ An với bao trai tráng gan dạ kiên cường, hết lòng vì non sông xã tắc, sẵn sàng hy sinh vì sự sống còn của giống nòi dân tộc. Và sự tin tưởng về đất và người Nghệ An của vua Trần Nhân Tông đã được báo đền khi chính Nghệ An là nơi góp nhiều công trong chiến thắng trước quân Nguyên - đế quốc hùng mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ.

Nghệ An là chiến địa của nhà Hồ và nhà Hậu Trần chống giặc Minh những năm đầu thế kỷ XV. Đặc biệt, trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh của Lê Lợi (1418 - 1427), đất này đã trở thành chiến trường quyết định bước ngoặt dẫn đến thắng lợi của quân dân Đại Việt.

Sách Kiến văn tiểu lục của Lê Quý Đôn có chép "Bầy tôi có công khai quốc, kể về bậc tài trí, cần lao không phải làm hiếm, nhưng sở dĩ vua bình định được cả nước là do mưu mô của Lê Chích". Mưu mô ấy chính là việc tướng Nguyễn Chích đã hiến kế rằng: "Tôi đã từng lặn lội ở Nghệ An, biết được nơi hiểm trở, nơi bình dị, nay cần vào chiếm cứ lấy trại Cầm Bành châu Trà Lân, nếu họ thuận thì vỗ về yên ủi, nếu trái lệnh thì đánh thu lấy nhân mã, rồi sau sẽ dần dà tiến ra Đông Đô, thì việc lớn có thể thành công được". Lời bàn này được Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn đồng ý thực hiện.

Như chúng ta đã biết, Lê Lợi và các hào kiệt Lam Sơn dấy nghĩa ở Thanh Hóa 6 năm nhưng trong khoảng thời gian đó không mở rộng được lực lượng, không mở mang được vùng giải phóng, mà ngược lại còn bị hao binh mất đất. Vậy nhưng chỉ trong vòng 3 năm vào Nghệ An, tình thế đã hoàn toàn thay đổi, công cuộc bình Ngô hoàn toàn thắng lợi, đất nước được giải phóng, sạch bóng quân thù.

Dưới thời Tây Sơn, Nghệ An là chỗ dựa vững chắc nhất, cung cấp nhân tài vật lực cho ông tổ chức đánh thắng 20 vạn quân Thanh. Trong suốt hơn một trăm năm chống các thế lực xâm lược phương Tây, từ giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, người Nghệ An luôn luôn sát cánh với đồng bào cả nước và tiên phong chiến đấu vì nền độc lập dân tộc. Rất nhiều người con ưu tú của Nghệ An đã trở thành những ngôi sao sáng trong công cuộc cứu nước vĩ đại đó như Phan Bội Châu, Trần Tấn, Đặng Như Mai, Nguyễn Xuân Ôn, Lê Doãn Nhã, Đặng Nguyên Cẩn, Đặng Thúc Hứa, Lê Hồng Sơn, Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai…và tiêu biểu nhất là Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân văn hoá thế giới.

Những ai đã từng tìm hiểu về lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, hoặc có chút hiểu biết về lịch sử văn hóa xứ Nghệ, hẳn đều biết rằng, xuyên suốt tiến trình lịch sử dân tộc, Nghệ An luôn là vùng đất có vai trò vô cùng quan trọng, vừa trấn giữ phương nam của triều đình Thăng Long, vừa làm bàn đạp cho những cuộc nam tiến, là nơi cung cấp nhiều nhân tài vật lực cho dân tộc trong những kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc.

2. VÙNG ĐẤT PHÁT NHÂN TÀI

Trên mảnh đất này "Thời nào cũng có danh nhân, vùng nào cũng có nhiều bậc anh hùng tài cao chí lớn" đã làm rạng danh quê hương đất nước.

Cùng với lịch sử phát triển của sự nghiệp giáo dục Nho học Việt Nam (1075-1919), truyền thống hiếu học và khoa bảng của nhân dân Nghệ An luôn luôn được nuôi dưỡng và phát huy. Văn miếu tỉnh Nghệ An được làm vào thời Nguyễn Gia Long (năm 1803) có đôi câu đối nổi tiếng, biểu thị nền văn hiến và sĩ khí của nhân dân xứ Nghệ như sau:

鸛州文氣千年柱

學道正心萬古傳

Hoan Châu văn khí thiên niên trụ

Học đạo chính tâm vạn cổ truyền.

(Hoan Châu văn khí ngàn năm vững;

Học đạo chính tâm muôn thuở còn).

Từ thủa còn nằm nôi, các bà mẹ ở xứ Nghệ đã có ý thức chăm lo việc đèn sách cho con ngay từ khi chúng mới được sinh ra, khi còn bú ẵm, nằm nôi, qua những lời ru:

Con ơi mẹ dạy con này,

Chăm lo đèn sách cho tày áo cơm

Làm người đói sạch, rách thơm

Công danh là nợ nước non phải đền.

Và đa số Nho sĩ xưa đều rất nghèo, có không ít «ông Nghè, ông Cống sống bởi ngọn khoai; anh học, anh nho nhai hoài lộc đỗ». Có gia đình ăn cháo, ăn khoai ngày ba bữa, mà cả nhà ông cháu, cha con đều thi đậu» «Sáng khoai, trưa khoai, tối khoai, ngày ba bữa; Ông đỗ, cha đỗ, con đỗ, đỗ cả nhà». Học trò xứ Nghệ xưa đều phải vượt khó, ăn sắn, ăn khoai, ăn ngô trừ bữa, ngày làm đêm học, nên thường lấy sự kiên nhẫn tạo ra thành quả trong học tập. Nhiều học trò phải học dưới ánh trăng, học trên lưng trâu, đốt lá cây để đọc sách, dùng mo cau thay giấy, bút là cành cây viết chữ trên đất... Có thầy không có nhà để mở lớp, học trò đông, phải đưa trò lên núi học ngay ở ngoài trời, viết chữ lên đá...

Những lớp lớp cháu con ở Nghệ An đã noi gương tổ tiên, nối nghiệp thi thư, sôi kinh, nấu sử, để trang bị cho mình nhiều tri thức và lập thân qua khoa bảng:

Làm trai có chí thì nên,

Họ Trần đói khổ mà nghiền thi thư

Áo rách đổi lấy võng cờ

Nón mên đổi lấy lọng dù vua ban.

Nên mới có một Nghệ An nổi tiếng là cái nôi sinh ra nhiều nhà khoa bảng cho cả nước. Trường thi Hương Nghệ An được lập từ đời Lê Thái Tông (1438), nổi tiếng là nơi để nhà nước

quân chủ lựa chọn nhân tài. Riêng triều Nguyễn, Trường tổ chức được 42 khoa thi, lấy đậu 882 Cử nhân, trong đó có 595 người Nghệ An. So với cả nước, triều Nguyễn lấy đậu 5.232 Cử nhân, thì tỷ lệ Cử nhân người Nghệ An cũng chiếm cao nhất so với các tỉnh khác (595/5.232 = 11,4%). Nhiều lớp thầy trò xứ Nghệ đã nhanh chóng tiếp thu những thành tựu khoa học tiên tiến của thế giới, trở thành các giáo sư, tiến sĩ, các nhà khoa học nổi tiếng trong nước và thế giới như: Cao Xuân Huy, Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Tạ Quang Bửu, Nguyễn Thúc Hào, Nguyễn Cảnh Toàn, Hoàng Đình Cầu, Đào Vọng Đức, Nguyễn Thị Thiều Hoa, Trần Tuấn Hiệp,.... và nhiều nhà văn, họa sĩ, nhạc sĩ, nhiều nhà nghiên cứu thuộc đủ các ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội khác. Hiếm có tỉnh nào có nhiều vùng đất học như Nghệ An. Đó là *Thanh Chương - nhiều dòng họ nổi danh sự học; Yên Thành - văn chương khoa bảng đứng đầu một phủ; Đô Lương - Đất thủ khoa; Quỳnh Lưu - Vùng đất trọng chữ hay Diễn Châu - đất "phụ tử đồng khoa".*

Ngược dòng lịch sử thì xứ nghệ là mảnh đất với truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm rất kiên trung và quyết liệt. Với nhiều phong trào đấu tranh tiêu biểu như Xô Viết Nghệ Tĩnh 1930 -1931, mặt khác nơi đây là mảnh đất ươm mầm cho những nhân tài những vị anh hùng dân tộc, như Mai Thúc Loan, Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai, và tiêu biểu cho các vị anh hùng giải phóng dân tộc là chủ tịch Hồ Chí Minh. ...

Truyền thống hiếu học và tôn sư trọng đạo của nhân dân Nghệ An còn được tiếp tục và phát huy cho mãi đến ngày nay. Nhiều lớp thầy trò xứ Nghệ đã nhanh chóng tiếp thu những thành tựu khoa học tiên tiến của thế giới, trở thành các giáo sư, tiến sĩ, các nhà khoa học nổi tiếng trong nước và thế giới như: Cao Xuân Huy, Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Tạ Quang Bửu, Nguyễn Thúc Hào, Nguyễn Cảnh Toàn, Hoàng Đình Cầu, Đào Vọng Đức, Nguyễn Thị Thiều Hoa, Trần Tuấn Hiệp, v.v. và nhiều nhà văn, họa sĩ, nhạc sĩ, nhiều nhà nghiên cứu thuộc đủ các ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Nhã Bản (1999), Bản sắc văn hóa của người Nghệ Tĩnh, Nxb Nghệ An.
2. Trần Kim Đôn (2005), *Thanh Chương đất và người*, Nxb Nghệ An.
3. Ninh Viết Giao (Chủ biên) (2005), Nghệ An Lịch sử và văn hóa, Nhà xuất bản Nghệ An.
4. Ninh Viết Giao (1998), Địa chí văn hoá Quỳnh Lưu, Nxb Nghệ An.

   Ninh Viết Giao (chủ biên) (1998), *Hương ước Nghệ An,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Ninh Viết Giao (chủ biên),(1998), *Nghệ An, Lịch sử và Văn hóa, N*xb Nghệ An.

   Kỷ yếu hội thảo khoa học, *Văn hóa các dòng họ ở Nghệ An, (1997),* Nhà xuất bản Nghệ An.
6. Lịch sử Nho Lâm - Diễn Thọ (2008), NXB Nghệ An.
7. Bùi Dương Lịch (2004), *Nghệ An ký, N*xb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

   Nho Lâm phong thổ kí (2007), do Thạch Hiển biên soạn, Bản viết tay lưu tại Đảng uỷ, UBND xã Diễn Thọ.

8. Nghệ An toàn chí (Tập VIII), phong tục tập quán xứ Nghgệ, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
9. Đào Tam Tĩnh (2000), *Khoa bảng Nghệ An,* Nxb Nghệ An.
10. Ngô Đức Thịnh (chủ biên, 2010), *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam* , Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Phan Hữu Thịnh (2011), Làng văn hóa xã anh hùng Quỳnh Đôi (qua các bài báo của các tác giả), Nxb Nghệ An.
12. Trần Viết Thụ (chủ biên, 2006), Địa danh Lịch sử - Văn hóa Nghệ An,Nxb Nghệ An.

PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG NGHỆ AN TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

PGS.TS. Trần Mai Ước [1]
Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: *Hiện nay, trong bối cảnh các ngành kinh tế khác còn khó khăn và hạn chế trong cạnh tranh, du lịch hoàn toàn có thể đóng vai trò dẫn dắt nền kinh tế, tạo được thế mạnh trong cạnh tranh, góp phần quan trọng đưa kinh tế - xã hội Nghệ An phát triển. Từ việc đi vào phân tích và làm rõ các các nội dung liên quan đến "thế" và "lực" cơ bản để phát triển du lịch bền vững Nghệ An; những vấn đề đặt ra cho việc phát triển du lịch bền vững du lịch Nghệ An, bài viết đưa ra các giải pháp cơ bản hướng đến phát triển du lịch bền vững du lịch Nghệ An trong giai đoạn hiện nay.*

Từ khóa: *Du lịch; du lịch bền vững; phát triển ; phát triển bền vững ; Nghệ An .*

1. DẪN NHẬP

Nghệ An là tỉnh có diện tích lớn nhất cả nước, với hơn 3,2 triệu dân[2], nằm ở vị trí trung tâm vùng Bắc Trung Bộ trong hành lang kinh tế Đông - Tây nối liền Myanmar - Thái Lan - Lào - Việt Nam theo Quốc lộ 7 đến cảng Cửa Lò, phía Đông giáp biển, phía Tây giáp nước CHDCND Lào, phía Nam giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía Bắc giáp tỉnh Thanh Hóa. Nghệ An có 1 thành phố, 3 thị xã và 17 huyện. Trong đó, thành phố Vinh là đô thị loại 1, là trung tâm kinh tế, văn hóa của tỉnh và của cả khu vực Bắc Trung Bộ. Có thể khẳng định rằng, với điều kiện địa lý, kinh tế đa dạng, nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, nguồn nhân lực đa dạng, dồi dào, việc quy hoạch xây dựng Cảng hàng không, Cảng biển Quốc tế và Cửa khẩu Quốc tế, nhiều khu công nghiệp lớn đang được xây dựng và hoàn thiện về hạ tầng kỹ thuật, cùng với Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị đã tạo cho Nghệ An nhiều thuận lợi và ưu thế vượt trội so với nhiều địa phương khác trong cả nước để phát triển.

Tại Nghệ An, những năm qua, du lịch đã dần vươn lên trở thành ngành kinh tế quan trọng. Bối cảnh hiện tại, du lịch là một trong những nguồn thu nhập chính, ngành xuất khẩu hàng đầu, tạo ra nhiều công ăn việc làm và cơ hội cho sự phát triển của Nghệ An. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, du lịch Nghệ An đang gặp khó khăn bởi những vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tăng trưởng ổn định, bền vững của ngành du

---

1 Chánh văn phòng; Giảng viên cao cấp Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh, 36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP.HCM

2 16.493,7 km^2. Số liệu theo https://vi.wikipedia.org/wiki/Ngh%E1%BB%87_An

lịch. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, giàu tiềm năng, có nhiều lợi thế để phát triển du lịch và dịch vụ, việc nhận thức đúng đắn về phát triển du lịch bền vững tại Nghệ An, đưa ra các giải pháp cơ bản hướng đến phát triển du lịch bền vững Nghệ An trong bối cảnh hiện nay là điều mang tính cấp thiết.

2. NỘI DUNG

2.1. Những "thế" và "lực" cơ bản để phát triển du lịch bền vững Nghệ An

Với vị trí trung tâm của khu vực Bắc Trung Bộ, Nghệ An là đầu mối giao thông quan trọng nằm trên trục giao thông Bắc – Nam huyết mạch, liên kết các tỉnh cũng như các vùng và đặc biệt là kết nối quốc tế tới các nước như Thái Lan, Lào, My-an-mar. Với hơn 2600 di tích lịch sử, danh thắng, trong đó có 413 di tích được xếp hạng cấp Quốc gia và cấp tỉnh. Đặc biệt, có 3 di tích là Khu Di tích Kim Liên (huyện Nam Đàn) – quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Khu Lưu niệm Phan Bội Châu và đình Hoành Sơn đã được công nhận là di tích lịch sử văn hóa Quốc gia đặc biệt. Nghệ An là nơi sinh sống của 6 dân tộc Kinh, Thái, Thổ, H'Mông, Khơ Mú, Ơ đu với nhiều nét văn hóa riêng, đến nay vẫn còn lưu giữ được các giá trị văn hóa đặc sắc với nhiều loại hình di sản văn hóa phi vật thể, trong đó có 3 di sản đã được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia và 1 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại là Dân ca Ví, Giặm Nghệ tĩnh đã được UNESCO công nhận. Đó là những tài nguyên vô giá để Nghệ An khai thác và phát huy thành những sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn. Bên cạnh đó, với 82 km bờ biển, có nhiều bãi tắm đẹp như: Cửa Lò, Bãi Lữ, biển Quỳnh…; khu Dự trữ sinh quyển miền Tây được UNESCO công nhận là Khu Dự trữ sinh quyển thiên nhiên thế giới… Có thể nói rằng, Nghệ An với bề dày văn hóa, lịch sử và cảnh quan thiên nhiên của mình đã có nhiều lợi thế phù hợp để phát triển du lịch tự nhiên, du lịch nhân văn cũng như các loại hình du lịch liên quan khác.

Ngoài ra ngành du lịch Nghệ An đã nghiên cứu thay đổi hình thức tham gia có hiệu quả các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch trong và ngoài nước theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp như: phối hợp, liên kết các tỉnh Bắc Trung bộ tham gia Hội chợ VITM Hà Nội - 2019; tham gia quảng bá du lịch Nghệ An tại Ngày Hội du lịch Thành phố Hồ Chí Minh 2019 và tổ chức Hội nghị quảng bá xúc tiến du lịch Nghệ An gắn với công bố tour du lịch"Hành trình về nguồn và khám phá vẻ đẹp Xứ Nghệ", Hội chợ Travex tại Quảng Ninh năm 2019. Tham gia Festival Huế và khảo sát học tập kinh nghiệm du lịch cộng đồng tại Huế; Hội nghị xúc tiến Đầu tư và phát triển Du lịch các tỉnh duyên hải Miền Trung tại Huế năm 2019; tổ chức chương trình giới thiệu du lịch Nghệ An tại Liên bang Nga, tại Hội chợ JATA Nhật Bản. Các hoạt động đầu tư, xúc tiến du lịch đã góp phần quảng bá du lịch Nghệ An đến với đông đảo bạn bè trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, việc đôn đốc tiến độ triển khai các dự án đầu tư du lịch để sớm đưa vào hoạt động và đóng góp cho tăng trưởng của ngành. Đặc biệt, chủ động triển khai các bước chuẩn bị hồ sơ, thủ tục cần thiết để tiếp nhận và triển khai dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2" do ADB tài trợ sau khi Chính phủ đã ký Hiệp định. Ngành du lịch tỉnh cũng đã chủ động phối hợp với Hiệp hội du lịch để tiếp nhận và triển khai Dự án phát triển du lịch

sinh thái cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng đệm Vườn quốc gia Pù Mát góp phần bảo tồn đa dạng sinh học Khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An gắn với bảo vệ và phát triển rừng bền vững góp phần ứng phó với Biến đổi khí hậu do Quỹ môi trường toàn cầu tài trợ. Một số dự án lớn đầu tư về du lịch tiếp tục được triển khai với tổng mức đầu tư lên đến hàng ngàn tỷ đồng như: Công ty cổ phần Song Ngư Sơn, Tổ hợp vui chơi giải trí và cáp treo Vinpearl Cửa Hội giai đoạn II, Khu biệt thự, khách sạn và du lịch sinh thái Bãi Lữ 2, Xây dựng khách sạn, nhà hàng, giải khát, du lịch sinh thái Cửa Hiền...

Bảng: Di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng và mật độ phân theo huyện, thị xã và thành phố

Huyện, Thị xã, Thành phố	Diện tích tự nhiên (km^2)	Tổng di tích được xếp hạng	Mật độ di tích được xếp hạng (di tích/100km^2)
Anh Sơn	673,8	03	0,4
Con Cuông	1 638,3	02	0,1
Diễn Châu	303,9	29	9,5
Đô Lương	356,2	18	5,1
Hưng Nguyên	147,8	23	15,5
Kỳ Sơn	1 891,7	01	0,05
Nam Đàn	300,7	30	9,9
Nghi Lộc	395,5	12	3,1
Nghĩa Đàn	657,9	02	0,3
Quế Phong	1 857,1	01	0,05
Quỳ Châu	1 073,9	02	0,2
Quỳ Hợp	988,2	0	0
Quỳnh Lưu	577,7	26	4,5
Tân Kỳ	719,8	02	0,3
Thanh Chương	1 161,4	26	2,2
TP. Vinh	771,8	13	1,7
Tương Dương	2 844,6	01	0.03
TX. Cửa Lò	29,0	09	31,0
Yên Thành	562,0	34	6,1
Tổng	**16 490,7**	**234**	**1,4**

Nguồn: Sở Văn hóa – Thông tin – Du lịch Nghệ An

Xác định sự phát triển của du lịch phụ thuộc trực tiếp vào sự phát triển kinh doanh khách sạn, mà trước hết là cơ sở vật chất kỹ thuật, trong thời gian vừa qua, nhiều khách sạn tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cao chất lượng dịch vụ để thu hút khách. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật ngành Du lịch tiếp tục phát triển mạnh theo hướng chuyên nghiệp hiện đại. Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 839 cơ sở lưu trú du lịch,

trong đó có 03 khách sạn 5 sao, 07 khách sạn 4 sao, 20 khách sạn 3 sao, gần 30 khách sạn 1 đến 2 sao. Số lượng khách sạn đầu tư theo phân khúc cao cấp 3-5 sao ngày càng tăng.

Bối cảnh hiện nay, vấn đề "Liên kết, Hợp tác và Hội nhập" có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển của cả quốc gia, của mỗi vùng và của mỗi địa phương. Đối với sự phát triển của du lịch Nghệ An cũng không nằm ngoài xu thế chung đó. Trước hết, phát triển du lịch Nghệ An trong mối liên, kết hợp tác quốc tế và khu vực phải nằm trong chiến lược liên kết, hợp tác quốc tế chung của du lịch cả nước. Đồng thời, Nghệ An có vị trí chiến lược quan trọng, có mối quan hệ chặt chẽ với các vùng khác tỉnh thành khác trong cả nước, do vậy "Liên kết, Hợp tác và Hội nhập" là chiến lược rất quan trọng đối với sự phát triển du lịch của Nghệ An. Thực tiễn, trong thời gian vừa qua, hoạt động hợp tác, liên kết phát triển du lịch với các Tập đoàn, Tổng công ty du lịch lớn hàng đầu Việt Nam cũng được ngành du lịch Nghệ An tích cực tham mưu triển khai nhằm tăng cường các hoạt động và sản phẩm du lịch có chất lượng. Năm 2019, ngành đã tham mưu cho UBND tỉnh làm việc và ký kết Thoả thuận hợp tác chiến lược phát triển du lịch giai đoạn 2019 - 2025 với Tổng Công ty Saigontourist và Công ty cổ phần tiếp thị giao thông vận tải Việt Nam (Vietravel); Làm việc với Vietravel, UBND thành phố Vinh để bàn kế hoạch chuẩn bị tổ chức Phố đi bộ; với Công ty Masan, UBND thành phố Vinh chuẩn bị triển khai xây dựng đường Hoa Tết tại TP. Vinh nhằm thu hút và tăng chi tiêu của khách du lịch.

Theo số liệu thống kê, trong năm 2019, ngành Du lịch Nghệ An đón khoảng 6,5 triệu lượt khách du lịch, trong đó 4,7 triệu lượt khách lưu trú, tăng 9,5%; khách quốc tế ước đạt 145.000 lượt, tăng 12,6%; tổng thu du lịch ước đạt 8.800 tỷ đồng, trong đó doanh thu các dịch vụ du lịch ước đạt 4.580 tỷ đồng[1], góp phần đưa Du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có đóng góp tỷ trọng lớn vào cơ cấu GRDP - Tổng sản phẩm trên địa bàn của tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh đó, một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến doanh thu và lượng khách du lịch tăng lên trong thời gian vừa qua là hàng không. Thời gian vừa qua, chính h**àng không là một cú hích quan trọng và cần thiết góp phần phát triển kinh tế - du lịch của Nghệ An.** Cảng hàng không Vinh đang là một trong những Cảng có tốc độ tăng trưởng cao nhất Việt Nam. Theo số liệu được thống kê, chỉ trong 5 năm từ 2012 – 2017, lượng hành khách tại đây đã tăng gấp 3 lần từ 638.000 lượt khách đến 1,8 triệu lượt khách và được Cục hàng không dự đoán sẽ tiếp tục tăng trong giai đoạn 2020-2025[2]. Đây cũng là cảng hàng không đóng vai trò rất quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Nghệ An nói riêng và khu vực Bắc Trung Bộ nói chung[3].

1 http://dulichnghean.gov.vn/index.asp?options=items&code=14420, truy cập ngày 24/4/2020 (17h10')

2 http://nguoilambao.vn/bung-phat-tiem-nang-du-lich-nghe-an-nho-hang-khong-n17710.html, truy cập ngày 24/4/2020 (17h20')

3 Cuối năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã thống nhất nâng cấp cảng hàng không (CHK) quốc tế Vinh với tổng mức đầu tư khoảng 3.000 tỷ đồng. Công trình dự kiến khởi công vào quý II/2019, hoàn thành quý II/2020. Nhờ đó, Nhà ga T2 của CHK Vinh được thiết kế nâng công suất khai thác lên 5 triệu lượt khách/năm, còn nhà ga hành khách T1 được điều chỉnh để phục vụ khai thác quốc tế với công suất 2,5 triệu lượt khách/năm sau khi T2 đi vào hoạt động.

Ngoài ra, để thích ứng với sự thay đổi, bắt kịp nhịp với sự phát triển, Du lịch Nghệ An cũng đã có những hành động cụ thể để tập trung phát triển các làng nghề truyền thống, nâng cao chất lượng và đa dạng sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lưu niệm; hướng dẫn, tập huấn, đào tạo người dân các xã nằm trong khu du lịch làm nghề dịch vụ, sản xuất hàng lưu niệm, tạo ra sản phẩm đặc trưng của địa phương phục vụ khách du lịch. Những làng nghề truyền thống tiểu biểu tại Nghệ An mà chúng ta có thể kể tới là: Làng nồi Trù Sơn (Đô Lương); Làng đa nem Diễn Ngọc (Diễn Châu); Làng đóng tàu Quỳnh Lập (Quỳnh Lưu); Làng cá nướng Diễn Vạn (Diễn Châu); Làng nghề bánh đa kẹo lạc Vĩnh Đức (Đô Lương); Làng cói Hưng Hòa…

Bối cảnh hiện nay, ngành Du lịch Nghệ An tiếp tục đẩy mạnh công tác quảng bá, giới thiệu tài nguyên, sản phẩm du lịch tỉnh; đồng thời tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển du lịch như nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học của cán bộ quản lý nhà nước, doanh nghiệp, đội ngũ lao động kỹ thuật, hướng dẫn viên, thuyết minh viên ở những điểm du lịch để phục vụ du khách, cộng đồng.

2.2. Phát triển du lịch bền vững du lịch Nghệ An trong giai đoạn hiện nay

Thực tiễn đã chứng minh rằng, Nghệ An là địa phương có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, với hệ sinh thái đa dạng, nhiều danh lam thắng cảnh; con người có tinh thần đoàn kết, hiếu học, cởi mở, cần cù, sáng tạo, hiền lành, phóng khoáng, giàu lòng mến khách, với tấm lòng nồng hậu của cư dân bản địa và một nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc, với nhiều di sản vật thể và phi vật thể độc đáo, cùng với đó là nền kinh tế đang phát triển. Nhận thức được những ưu thế của mình, từ lợi thế về thiên nhiên, con người và bản sắc văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số nên ngay sau khi thành lập, Nghệ An **đã thực hiện công tác quy hoạch phát triển tổng thể du lịch của tỉnh đến năm 2030, định hướng, tầm nhìn đến 2050.**

Có thể nói rằng, với điều kiện tự nhiên, nền văn hóa, lịch sử thuộc đặc trưng riêng đó, du lịch Nghệ An giàu tiềm năng để phát triển du lịch bền vững, mang đậm bản các loại hình du lịch: Lịch sử, tâm linh, sinh thái, văn hoá, cộng đồng. Và cùng với thời gian, du lịch Nghệ An đã nỗ lực phát triển, đạt được một số thành tựu nhất định, góp phần tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, vào nỗ lực xóa đói giảm nghèo cho người dân, đảm bảo an ninh, quốc phòng và góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch của Nghệ An, nâng cao vị thế ngành du lịch trên cơ sở khai thác có hiệu quả và bền vững những lợi thế về vị trí, tài nguyên của du lịch Nghệ An. Nhưng trên thực tế tiềm năng du lịch của du lịch Nghệ An vẫn chưa được sử dụng triệt để, gây lãng phí.

Một nhận xét chung về nhược điểm cơ bản của sự phát triển du lịch hiện nay tại các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ, trong đó có Nghệ An có thể tóm tắt trong các từ sau: đơn điệu - manh mún - tự phát – thời vụ. Đến nay, các điểm thăm quan, du lịch của Nghệ An mới được đầu tư, tôn tạo một phần, hệ thống cơ sở hạ tầng còn yếu kém, chưa đồng bộ nhất là dịch vụ lưu trú, mua sắm, nên còn nhiều hạn chế, chưa tạo được sức hấp dẫn mạnh đối với du khách, chưa khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Hơn nữa, việc đầu tư phát triển du lịch chỉ dựa trên cái mà mình có sẵn và làm theo cách dễ nhất, chưa chú trọng đến nhu cầu, mong

muốn của khách du lịch. Điều này thể hiện cả trong tư duy, hành động lẫn nhận thức của nhiều người làm du lịch hiện nay[1]. Và như vậy, vô hình chung, những điều này đi ngược lại nguyên tắc "phát triển bền vững", một mục tiêu cơ bản và cần thiết trong xây dựng và phát triển của ngành du lịch hiện đại.

Lý thuyết về phát triển bền vững xuất hiện những năm 80 và chính thức được đưa ra tại hội nghị của ủy ban thế giới về phát triển và môi trường (WCED), nổi tiếng thế giới với tên gọi ủy ban Brudtland năm 1987. Tại hội nghị về môi trường toàn cầu RIO-92 và RIO-92+5, quan niệm về phát triển bền vững được các nhà khoa học bổ sung theo đó *"phát triển bền vững được hình thành trong sự hòa nhập, xen cài và thỏa hiệp của ba hệ thống tương tác là hệ tự nhiên, hệ kinh tế và hệ văn hóa xã hội"*. Dưới quan điểm phát triển này, phát triển bền vững được hiểu là kết quả tương tác qua lại và phụ thuộc lẫn nhau của ba hệ thống trên, đồng thời phát triển bền vững mà gây ra sự suy thoái và tàn phá đối với các hệ thống khác hay nói cụ thể hơn thì phát triển bền vững là sự dung hòa các tương tác và sự thỏa hiệp giữa ba hệ thống nói trên.

Hiện nay đa số ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực du lịch ở trong nước đều cho rằng phát triển du lịch bền vững được hiểu là: "hoạt động khai thác môi trường tự nhiên và văn hóa nhằm thỏa mãn các nhu cầu đa dạng của khách du lịch, có quan tâm đến các lợi ích kinh tế dài hạn đồng thời tiếp tục duy trì các khoản đóng góp cho công tác bảo vệ môi trường và góp phần nâng cao mức sống của cộng đồng địa phương"[2]. Như vậy, có thể nói phát triển du lịch bền vững là một nhánh của phát triển bền vững, hoạt động phát triển du lịch là một thực thể gắn liền với phát triển bền vững.

Ở nước ta, khái niệm du lịch bền vững còn là khái niệm khá mới, tuy nhiên hiện nay đã xuất hiện một số loại hình du lịch sinh thái, du lịch xanh, du lịch về cội nguồn, du lịch lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng, du lịch danh lam thắng cảnh thắng… mà các tỉnh Miền Trung nói chung và du lịch Nghệ An nói riêng có rất nhiều lợi thế để phát triển. Đây là những hình thức du lịch đã bước đầu thể hiện sự có trách nhiệm của con người với môi trường, nó có tác dụng giáo dục, nâng cao hiểu biết cho cộng đồng, xã hội.

2.3. Những vấn đề đặt ra cho việc phát triển du lịch bền vững du lịch Nghệ An hiện nay

Một là, với tiềm năng, thế mạnh sẵn có, Nghệ An vẫn chưa tận dụng, khai thác, phát triển được lợi thế tương xứng và hiệu quả, điều này đã gây ra những lãng phí rất lớn. Nhiều điểm du lịch bị khai thác một cách bừa bãi, thiếu thân thiện với môi trường tự nhiên, gây ô nhiễm môi trường.

Hai là, nhân lực chuyên nghiệp làm về công tác du lịch còn thiếu và yếu. Song song đó là hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chưa theo kịp với thực tiễn phát triển ngành du lịch.

1 Trần Mai Ước (2010), *Một số giải pháp cơ bản nhằm phát triển du lịch bền vững các nước tiểu vùng sông MeKong*, HTKH Quốc tế "Nhật Bản và Tiểu vùng Mekong – Mối quan hệ lịch sử", ĐHQG TP.HCM và Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản, tr.524.

2 Trần Mai Ước (2011), *Phát triển du lịch tại khu di tích lịch sử Gò Tháp – Những giải pháp cần thiết trong bối cảnh hiện nay*, HTKH kỷ niệm 30 năm thành lập huyện Tháp Mười, Ủy Ban Nhân dân huyện Tháp Mười

Ba là, cơ sở lưu trú nói riêng và cơ sở vật chất các khu du lịch tại Nghệ An còn nghèo nàn, lạc hậu, còn hạn chế trong quảng bá, tiếp thị, khai thác lợi thế du lịch; không theo kịp và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và khắt khe của du khách.

Bốn là, còn ít những sản phẩm du lịch độc đáo mang tính đặc thù, sắc thái riêng của Nghệ An. Thiếu tính biểu tượng riêng về du lịch gắn với đặc sắc, đặc sản xứ Nghệ.

Năm là, bên cạnh những danh lam thắng cảnh, điểm đến du lịch, văn hóa vốn đã nổi tiếng, Nghệ An còn thiếu các trải nghiệm hiện đại, các sản phẩm du lịch đẳng cấp thế giới.

Sáu là, thiếu và yếu sự phối hợp giữa các cấp, ngành và địa phương trong quản lý, phát triển du lịch. Việc thu hút đầu tư và hỗ trợ tài chính cho du lịch cộng đồng còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch.

Bảy là, hoạt động lữ hành còn thiếu tính chuyên nghiệp, năng lực cạnh tranh hạn chế nhất là khả năng vươn ra thị trường quốc tế, khu vực.

2.4. Những giải pháp cơ bản hướng đến phát triển du lịch bền vững du lịch Nghệ An trong giai đoạn hiện nay

Du lịch được xem là một ngành kinh tế tổng hợp, có giá trị lợi nhuận cao, đặc biệt có nhiều đóng góp to lớn về mặt xã hội[1] như tạo ra công ăn việc làm cho người dân, xóa đói giảm nghèo, xây dựng hình ảnh quốc gia, góp phần phát triển kinh tế-xã hội, ổn định chính trị - an ninh,… Do đó, việc phát triển du lịch bền vững càng có nhiều ý nghĩa to lớn đối với Nghệ An nhằm góp phần giúp nơi này phát triển đi lên, nhất là trong giai đoạn đổi mới và hội nhập như hiện nay. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin đưa ra một số giải pháp cơ bản phát triển du lịch bền vững du lịch Nghệ An:

Thứ nhất, cần tạo ra các sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo, mang bản sắc riêng biệt của du lịch Nghệ An. Hạn chế thấp nhất tình trạng, du khách chỉ cần đến Nghệ An là biết được sản phẩm, dịch vụ du lịch của cả vùng Bắc Trung Bộ, điều này đã làm giảm tính hấp dẫn của dịch vụ du lịch Nghệ An nói riêng và Bắc Trung Bộ nói chung, không giữ chân du khách lưu trú lâu hơn khi đến Nghệ An .

Trên cơ sở những tiềm năng vốn có và xu hướng của thị trường, để đạt được mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm du lịch, tăng sức hấp dẫn của sản phẩm du lịch nên chú trọng đến các loại hình du lịch hướng về cội nguồn, du lịch lịch sử kết hợp thăm các các làng nghề truyền thống của địa phương. Các sản phẩm này không những đáp ứng được nhu cầu của du khách mà còn là những sản phẩm có tỉ trọng đóng góp của cộng đồng rất cao và còn tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, kích thích xuất khẩu tại chỗ, duy trì được các làng nghề truyền thống của người dân địa phương trong tỉnh Nghệ An .

Thứ hai, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng dịch vụ. Chúng ta biết rằng, con người là nhân tố quan trọng và quyết định nhất trong tất cả những yếu tố nằm

1 Trần Mai Ước (2011), *TPHCM – Cần đột phá trong phát triển du lịch*, Báo Sài Gòn Giải Phóng - Đầu tư Tài chính, Số 419/2011, tr.05.

trong lực lượng sản xuất[1] và du lịch là ngành có định hướng con người rõ rệt, nguồn nhân lực trong ngành là một yếu tố rất quan trọng, ảnh hưởng lớn tới hiệu quả hoạt động của ngành cũng như chất lượng dịch vụ cung cấp cho du khách. Chính vì vậy, trong giai đoạn tới cần phải xây dựng kế hoạch tuyển dụng và đào tạo để đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn cho từng loại hoạt động.

Thứ ba, đẩy mạnh công tác đầu tư và thu hút đầu tư. Để có tiền đề phát triển và thực sự trở thành "ngành công nghiệp không khói". Nghệ An cần có đầu tư hơn nữa cho cơ sở hạ tầng du lịch, đặc biệt xây dựng các tuyến đường bộ thuận lợi hơn nữa để tạo sự "kết nối" tiếp cận các điểm du lịch hấp dẫn, tạo sự liên kết, gắn kết lại giữa các điểm, các tuyến du lịch tạo thành một chỉnh thể thống nhất, hoàn chỉnh. Không chỉ dừng lại ở đó mà cần phải đầu tư vào nhiều lĩnh vực khác như đầu tư vào cở sở vật chất (nâng cấp và xây thêm nhà nghỉ, khách sạn, các khu resort, nơi vui chơi giải trí, các nhà hàng phục vụ ăn uống…) và đặc biệt là đầu tư cho việc tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ hiểu biết về tài nguyên môi trường du lịch, về các phương pháp đánh giá tác động môi trường cho hoạt động phát triển du lịch nhằm có được đội ngũ quản lý, tác nghiệp đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đảm bảo phát triển du lịch bền vững.

Thứ tư, cần tăng cường đầu tư cho các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội, của cộng đồng về du lịch và lợi ích của du lịch, về tài nguyên, môi trường và ảnh hưởng của chất lượng môi trường đến cuộc sống, về phát triển bền vững nhằm có được những nỗ lực chung trong việc bảo đảm môi trường cho hoạt động du lịch. Trên cơ sở hệ thống luật pháp và điều kiện thực tế của từng địa phương trong vùng cần có những chính sách ưu đãi phát triển du lịch nhằm tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước tham gia đầu tư vốn, kỹ thuật dưới các hình thức đầu tư trực tiếp, liên doanh liên kết, kinh doanh phát triển du lịch theo qui hoạch đơn giản hóa các thủ tục hành chính để thu hút vốn đầu tư vào du lịch Nghệ An .

Thứ năm, chú trọng và có sự đầu tư hơn nữa đối với công tác nghiên cứu, khảo sát định kỳ để có những dự báo phù hợp và tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của du lịch Nghệ An .

Thứ sáu, tạo cầu nối liên kết chặt chẽ hơn với các doanh nghiệp vừa và nhỏ kinh doanh, hoạt động trong lĩnh vực du lịch tại Hà Nội, TP.HCM. Đây cũng được xem như kênh thông tin hiệu quả để giới thiệu du lịch Nghệ An đến với các du khách trong và ngoài nước.

Thứ bảy, chúng ta biết rằng, hoạt động quảng bá là một công cụ hỗ trợ rất quan trọng và cần thiết trong kinh doanh nói chung và kinh doanh du lịch nói riêng[2]. Với đặc tính là sản phẩm vô hình, sản phẩm du lịch càng cần phải có sự hỗ trợ của tiếp thị, quảng bá để tạo được hình ảnh về mình. Hiện nay công tác tiếp thị quảng cáo của du lịch Nghệ An còn có những

1 Trần Mai Ước (2011), *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao*, Báo Sài Gòn Giải Phóng - Đầu tư Tài chính, Số 378/2010, tr.07.

2 Trần Mai Ước (2011), *Những giải pháp cơ bản nhằm phát triển bền vững ngành du lịch của CHDCND Lào trong giai đoạn hiện nay*, HTKH Quốc tế: "Phát triển kinh tế xã hội Việt Nam và Lào giai đoạn 2011- 2020", Văn phòng Chính phủ nước CHDCND Lào, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, tr. 356.

hạn chế nhất định, du khách, đặc biệt là du khách quốc tế có không nhiều nếu như không muốn nói là họ thiếu thông tin về địa phương, về du lịch Nghệ An . Để góp phần đẩy nhanh nhịp độ phát triển du lịch Nghệ An trong thời gian tới cần có sự đầu tư cho công tác tiếp thị và xúc tiến tuyên truyền, quảng cáo du lịch với các nội dung chính như: Tận dụng triệt để mọi khả năng và cơ hội tham gia tích cực vào các hội thảo, hội chợ du lịch trong nước và quốc tế để tuyên truyền, tiếp thị những sản phẩm đặc trưng của vùng Nghệ An, học hỏi những kinh nghiệm phát triển du lịch của các nước để dần dần tạo một hình ảnh, một ấn tượng, một sự quen thuộc của mình đối với mọi người. Bên cạnh đó, nên biên soạn và phát hành những ấn phẩm có thông tin, hình ảnh chất lượng tốt để giới thiệu về địa lý, tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch xanh, du lịch về cội nguồn, du lịch lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng, du lịch danh lam thắng cảnh thắng của du lịch Nghệ An , đi kèm các thông tin cần thiết như khách sạn,nhà hàng, hệ thống điểm tham quan, điểm vui chơi, giải trí.

Thứ tám, chú trọng công tác cung cấp thông tin thương mại hai chiều về thị trường du lịch cho doanh nghiệp. Đặc biệt là tập trung vào việc cải thiện môi trường đầu tư, giữ bằng được "sự hấp dẫn cạnh tranh" trong lĩnh vực du lịch.

3. THAY CHO KẾT LUẬN

Bối cảnh hiện nay, trước tác động của đại dịch Covid-19, trong điều kiện các ngành kinh tế khác còn khó khăn và hạn chế trong cạnh tranh, du lịch hoàn toàn có thể đóng vai trò dẫn dắt nền kinh tế, tạo được thế mạnh trong cạnh tranh, góp phần quan trọng đưa kinh tế - xã hội Nghệ An phát triển, khẳng định vị thế của Nghệ An trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Sau đại dịch Covid-19, thị trường du lịch thế giới và khu vực rộng lớn đang được mở ra, mạng lưới giá trị du lịch toàn cầu và ASEAN đang ngày càng lan rộng. Hội nhập quốc tế cùng với những tác nhân xã hội, văn hóa, chính trị, môi trường hiện đại đã đang và sẽ tạo ra diện mạo mới cho ngành du lịch thế giới… và việc phát triển du lịch thân thiện với môi trường và nhân văn hơn, có trách nhiệm hơn không chỉ là sự lựa chọn mà là con đường tất yếu, là lời giải đáp cho sự mâu thuẫn trong mô hình phát triển du lịch và bảo tồn các giá trị thiên nhiên và văn hóa tại Nghệ An trong giai đoạn hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Mai Ước (2011), *TPHCM – Cần đột phá trong phát triển du lịch*, Báo Sài Gòn Giải Phóng - Đầu tư Tài chính, Số 419.
2. Trần Mai Ước (2011), *Tăng cường hợp tác, liên kết giữa trường đại học với doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu về lao động cho các doanh nghiệp kinh doanh ngành du lịch trong bối cảnh hội nhập*, HTKH "Tăng cường hợp tác và liên kết giữa Trường ĐHKTQD với các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp nhằm đáp ứng lao động quản lý có chất lượng cao cho ngành du lịch ", Trường Đại học KTQD Hà Nội.

3. Trần Mai Ước (2019), *Phát triển du lịch bền vững tại Lâm Bình tỉnh Tuyên Quang trong bối cảnh hiện nay,* HTKH Quốc tế "Du lịch Lâm Bình, Tuyên Quang, tiềm năng, thực trạng và giải pháp", NXB KHKT, ISBN 978-604-67-1413-2

4. https://vi.wikipedia.org/wiki/Ngh%E1%BB%87_An truy cập ngày 25/4/2020 (17h10')

5. http://dulichnghean.gov.vn/index.asp?options=items&code=14420, truy cập ngày 24/4/2020 (17h10')

6. http://nguoilambao.vn/bung-phat-tiem-nang-du-lich-nghe-an-nho-hang-khong-n17710.html, truy cập ngày 24/4/2020 (17h20')

CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG DÒNG CHẢY VĂN HÓA Ở NGHỆ AN

TS. Bùi Minh Thuận, NCS. Phạm Khắc Lanh
Viện KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Vùng miền Tây Nghệ An là địa bàn sinh sống từ lâu đời của nhiều dân tộc thiểu số. Chính tại vùng đất này, các dân tộc đã cùng nhau tạo dựng nên những nét văn hóa mang đậm bản sắc tộc người, góp phần hình thành nên đặc trưng văn hóa của mảnh đất nơi miền Tây xứ Nghệ.

Tỉnh Nghệ An nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ, có diện tích tự nhiên lớn nhất cả nước, với 16.487 km^2. Trong đó, diện tích vùng dân tộc thiểu số và miền núi là 13.745 km^2, chiếm 83% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Dân số cả tỉnh Nghệ An hiện có 3.327.791 người, trong đó, dân số vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên 1,2 triệu người, chiếm khoảng 39% dân số toàn tỉnh. Đồng bào dân tộc thiểu số là 491.295 người, chiếm 14,76 % dân số toàn tỉnh và chiếm khoảng 37% dân số trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 39 thành phần dân tộc cùng sinh sống. Ngoài các dân tộc di cư từ nơi khác đến, có 5 dân tộc có dân số đông và cư trú từ lâu đời là: Thái, Thổ, Khơ Mú, Mông, Ơ Đu. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Nghệ An gồm 252 xã, 1.339 thôn, bản (trong đó có 106 xã thuộc khu vực III, 100 xã khu vực II và 46 xã khu vực I; 1.182 thôn bản đặc biệt khó khăn) (Ban Dân tộc tỉnh Nghệ An (2020), tr.1-2).

1. NGUỒN GỐC VÀ LỊCH SỬ CƯ TRÚ

Qua kết quả nghiên cứu của các nhà khảo cổ học cho thấy miền núi Nghệ An nói riêng, Việt Nam nói chung được coi là một trong những khu vực sinh sống từ rất sớm của con người. Điều đó được chứng minh qua hàng loạt các di chỉ khảo cổ được phát hiện ở đây. Tiểu biểu như: Di chỉ Thẩm Ồm (Quỳ Châu) đại diện cho giai đoạn sơ kỳ đá cũ; Các di chỉ: Thẩm Bông, Thẩm Kẻ Sang, Hoàng Cồn (Châu Cường, Quỳ Châu), Kẻ Tiên, Kẻ Thẩm: Bản Pun, Bản Moong (Quế Phong), Phúc Sơn (Anh Sơn), Piêng Pô (Liên Hợp, Quỳ Hợp),… đại diện cho giai đoạn hậu kỳ đá cũ - tương ứng với nền văn hoá Sơn Vi phân bố trải rộng trên địa bàn miền núi Nghệ An.

Tại các hang Thẩm Hoi (Con Cuông), hang Lèn Chùa (Tân Kỳ), hang Đồng Trương (Anh Sơn), hang Ké Xăng, hang Có Ngụn (Quỳ Châu), hang Kẻ Đốn (Quế Phong),... các nhà khoa học đã tìm thấy các vết tích của văn hóa Hòa Bình. Ở các địa điểm Tương Dương, Con Cuông qua Tân Kỳ, Anh Sơn đến Quỳ Châu, Nghĩa Đàn,... đã thu thập được một khối lượng lớn các hiện vật thuộc thời đại đồ đồng và sơ kỳ đồ sắt. Dấu tích văn hoá Đông Sơn điển hình ở miền

núi Nghệ An là những hiện vật thu được ở Làng Vạc, bên bờ sông Hiếu ở xã Nghĩa Hòa, thị xã Thái Hòa (Ban Dân tộc tỉnh Nghệ An (2016), tr.23-26).

Miền núi Nghệ An là vùng đất nằm ở giao điểm của các tuyến đường giao thông quan trọng trong lịch sử phát triển của đất nước. Theo chiều Bắc - Nam, Nghệ An là nơi thu nhận các luồng di thực của thực vật, di cư của động vật và hướng thiên di chính của cư dân từ Bắc xuống Nam. Theo chiều Đông - Tây, lưu vực sông Cả với các phụ lưu từ Lào chảy qua để đổ ra biển Đông là điều kiện thuận lợi cho sự di cư theo chiều từ miền núi xuống đồng bằng và ngược lại. Bức tranh lịch sử tụ cư của cư dân Nghệ An diễn ra lâu dài. Cư dân miền núi và cư dân đồng bằng ít có mối quan hệ với nhau về nguồn gốc, ngoại trừ quan hệ giữa người Kinh (ở đồng bằng) và người Thổ (ở miền núi thấp) trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường. Các nhóm cư dân sinh sống ở Nghệ An nằm trong vùng hình thành các nhóm Môngôlôit phương Nam (loại hình Nam Á) và Ôxtralôit. Trải qua quá trình tụ cư hàng ngàn năm, đến nay, ngoài tộc người Kinh (Việt) sống đan xen ở các thị trấn, công nông lâm trường quốc doanh và một số ít Hoa Kiều, Lào Kiều, ở miền núi Nghệ An có 5 tộc người thiểu số chính: Tộc người Thổ thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường; Tộc người Thái thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái; Tộc người Mông thuộc nhóm ngôn ngữ Mông - Dao; Tộc người Khơ Mú và Ơ Đu thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me (UBND tỉnh Nghệ An (2014), tr.326-327).

1.1. Người Thái

Dân tộc Thái bao gồm các nhóm: Man Thanh, Hàng Tổng, Tày Mười thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Đây là bộ phận dân cư đông đảo nhất, đóng vai trò rất quan trọng trong việc thay đổi bộ mặt miền núi Nghệ An trong lịch sử cũng như hiện nay với hơn 33 vạn cư dân. Đây là cộng đồng Thái có số dân sống tập trung lớn vào loại thứ hai của cả nước sau tỉnh Sơn La.

Lịch sử cư trú của các nhóm Thái ở miền Tây Nghệ An là một vấn đề hết sức phức tạp, cần tiếp tục được nghiên cứu sâu hơn. Mặc dù vậy, bước đầu có thể xác định các nhóm Thái có mặt ở nơi đây sớm muộn khác nhau, chia làm nhiều đợt và trải qua nhiều diễn biến phức tạp, từ đó nội bộ các nhóm không thuần nhất (Vi văn An (2017), tr.30).

Người Thái vào Nghệ An khoảng từ cuối thế kỷ X - XI do những nguyên nhân khác nhau: một bộ phận do chuyển cư tự nhiên từ Lào sang, một bộ phận do chủ trương chuyển cư của Lê Thái Tổ (thế kỷ XV) khi chinh phạt Đèo Cát Hãn từ Tây Bắc, một bộ phận khác chuyển cư từ Thanh Hoá vào. Hầu hết các huyện miền núi và trung du ở Nghệ An đều có cư dân Thái sinh sống: Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn, Quế Phong, Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Thanh Chương[1] và một số xã thuộc huyện đồng bằng Quỳnh Lưu.

Theo tư liệu tiếng Thái ghi chép còn lại và những truyền thuyết dân gian cho thấy nhóm Thái đầu tiên vào Nghệ An là nhóm có số dân đông nhất, cư trú chủ yếu ở dọc Quốc lộ 48A thuộc các huyện Quế Phong, Quỳ Châu, Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp hiện nay. Nhóm cư dân này được gọi là Hàng Tổng, có nơi gọi là người Tày Mường hay Tày Chiềng. Do di cư từ Tây Bắc

1 Ở Thanh Chương là các gia đình di dân từ Tương Dương về theo kế hoạch tái định cư dân ở lòng hồ Bản Vẽ huyện Tương Dương.

vào có tổ chức theo đơn vị Mường phìa nên vào Nghệ An họ mang theo tên gọi có ý nghĩa tự xưng như là người Tày Chiềng, Tày Mường, (người ở vùng trung tâm của "Mường phìa"). Nhóm Tày Mường và Tày Chiềng cư trú sớm nhất so với các nhóm người khác ở miền núi Nghệ An. Qua các sách vở bằng chữ Thái, nhóm Tày Mường đã lập làng bản ở Con Cuông và Tương Dương vào thế kỷ XIII - XIV. Ở vùng Quỳ Châu cũ, nhóm Tày Mường đã lập nghiệp đầu tiên ở Mường Tôn (nay là xã Mường Nọc huyện Quế Phong); Kim Tiến (gồm các xã Châu Bính và Châu Tiến huyện Quỳ Châu), Khủn Tinh (gồm các xã Châu Quang, Châu Thái, Châu Lý, Châu Đình huyện Quỳ Hợp).

Có thể vào khoảng thế kỷ XV, nơi đây mới bắt đầu hình thành nên những bản, mường lớn, dân cư đông đúc. Tuy nhiên, sau đó còn có một đợt chuyển cư rất lớn của người Thái từ vùng miền Tây Thanh Hóa vào, diễn ra trong khoảng từ khoảng thế kỷ XVII cho đến đầu thế kỷ XVIII (Mai Thanh Sơn (1990), tr.6).

1.2. Người Thổ

Quá trình tụ cư của người Thổ ở Nghệ An khá phức tạp và còn nhiều tranh cãi. Dân tộc Thổ ở Nghệ An hiện nay bao gồm các nhóm Cuối, Kẻo, Mọn, Lâm La, Đan Lai và Tày Poọng. Trước đây, mỗi nhóm đều có ý thức riêng về nguồn gốc, đặc điểm văn hóa của mình và thường tự nhận là một dân tộc.

Dựa vào các kết quả nghiên cứu có thể phác họa các nhóm như sau: Bộ phận có nguồn gốc Mường bao gồm các nhóm Mọn, Lâm La và Như Xuân; Bộ phận có nguồn gốc Việt gồm có nhóm Đan Lai (Đan Lai - Ly Hà), nhóm Cuối; Bộ phận có nguồn gốc hỗn hợp là nhóm Tày Poọng. Nguồn gốc xa xưa của người Thổ là người Việt cổ, cư trú trên một địa bàn rộng lớn là vùng núi và trung du các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Sơn Tây; vùng miền núi và đồng bằng các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Cách đây trên 4.000 năm, khối Việt cổ này đã từng bước phân tách thành 3 nhóm: Nhóm Việt (vùng trung du, châu thổ Bắc Bộ và vùng đồng bằng Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình); người Mường (vùng thung lũng chân núi hai tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa) và người Thổ (vùng miền núi thấp tỉnh Nghệ An). Người Thổ là một trong ba bộ phận của người Việt cổ, sinh sống tại một môi trường khác biệt, hình thành những nét văn hóa riêng, vừa có những nét tương đồng, tạo dựng nên một nền văn hóa Thổ. Về sau, quá trình cộng cư giữa ba khối Việt - Mường - Thổ trước những biến động của lịch sử và các điều kiện sống ở những khu vực khác nhau đã hình thành nên những nhóm địa phương như ngày nay (Vương Xuân Tình (2015), tr.500-510).

1.3. Người Khơ Mú

Người Khơ Mú có nhiều tên gọi khác nhau: Ở Lào, người Khơ Mú được gọi bằng các tên như Xá Khao, Khạ, Bit hoặc được gộp chung vào các nhóm tộc người ở vùng rẻo giữa khác và được gọi là Lào Thênh, Lào Thơng. Còn ở Thái Lan họ còn được gọi bằng cái tên Kamú, Phu Thênh, Kha Mu, Kham Mu. Người Khơ Mú ở Tây Bắc và Nghệ An tự gọi mình là Khmụ, Kưm Mụ, Cư Mụ (theo ngôn ngữ tộc người có nghĩa là người hay cộng đồng người).

Ở Nghệ An nói chung và trên địa bàn huyện Kỳ Sơn nói riêng, người Khơ Mú được người Thái nơi đây gọi bằng cái tên rất là trìu mến là *"Tày Hạy"* có nghĩa là *"người ăn nương"* do đồng bào sinh sống bằng canh tác nương rẫy là chính (Vi Văn An (2017), tr.20). Năm 1979, sau nhiều cuộc điều tra xác định thành phần các dân tộc, các nhà khoa học đã công bố Danh mục Thành phần các dân tộc ở Việt Nam, tên gọi Khơ mú là tên gọi thống nhất cho tộc người này trong cả nước.

Người Khơ Mú ở Nghệ An có nguồn gốc từ Lào di cư sang. Quá trình di cư của người Khơ Mú sang Việt Nam nói chung, miền núi Nghệ An nói riêng gắn với lịch sử của nước Lào. Khi Lào bị giặc Cờ Vàng từ Vân Nam tràn xuống xâm chiếm, người Khơ Mú theo các tù trưởng đấu tranh chống giặc ngoại xâm đã di chuyển và cư trú đến các tỉnh phía Bắc Lào, Thanh Hoá và Nghệ An cách đây khoảng 200 năm. Miền núi Nghệ An có nét văn hóa tương đồng với các tỉnh Xiêng Khoảng, Hủa Phăn của Lào. Khi biên giới quốc gia chưa được vạch định rõ ràng thì việc cư dân hai nước đi lại, cư trú là điều dễ dàng. Vì vậy, vào khoảng năm 1884 - 1887 người Khơ Mú theo tù trưởng Thạo Cốt chống Pháp thất bại, đa số người Khơ Mú đã ở lại sinh sống tại các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong. Tại Kỳ Sơn, họ đến cư trú sớm nhất ở các xã Mường Típ, Keng Đu, Bảo Thắng, Bảo Nam.

Sau đó, người Khơ Mú còn di cư từ Lào sang rải rác thêm mấy đợt. Năm 1915, thực dân Pháp bắt dân Lào làm đường 7A, phu đồn điền, một số cư dân Lào trong đó có người Khơ Mú chạy trốn sang vùng hẻo lánh ở Nghệ An. Năm 1912 - 1917, khi nghĩa quân Pa Chay thất bại, thực dân Pháp truy lùng quá gắt gao nên một số người Khơ Mú đã từng tham gia theo nghĩa quân phải chạy trốn sang Nghệ An. Năm 1945 - 1946 một số người Khơ Mú theo nghĩa quân lên vùng rừng núi Nghệ An lập căn cứ chống Pháp sau đó ở lại nơi đây.

1.4. Người Mông

Người Mông ở Việt Nam thường được gọi với các tộc danh là: Mèo (Mẹo), Mông, Hơ mông, Mèo Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Miẻo, Mán Trắng. Mông là một trong số ít các dân tộc thiểu số tại Việt Nam có nhiều tên gọi, các nhà nghiên cứu cũng xử lý tộc danh một cách không thống nhất cho dân tộc này.

Người Mông ở Việt Nam tự gọi dân tộc mình bằng tiếng Mông là người Mông. Tên dân tộc gọi theo tên mà dân tộc thường tự gọi và thừa nhận là chính xác nhất. Ở Nghệ An, người Mông thường được các dân tộc khác gọi là người *"Mẹo"*. Theo các nhà nghiên cứu, người Mông cư trú ở Nghệ An thuộc 2 ngành (nhóm) khác nhau dựa trên cách ăn mặc của nữ giới: Đó là Mông Trắng và Mông Đen (Nguyễn Đình Lộc (1993), tr.84), là Mông Đơ (tức Mông Trắng) và Mông Hoa (tức Mông Lềnh) (Hoàng Xuân Lương (2000), tr.27).

Người Mông từ Trung Quốc thiên di vào Việt Nam thành nhiều đợt, nhưng có 3 đợt đông nhất: Đợt một vào đời nhà Minh; đợt hai vào đời nhà Thanh; đợt ba sau khi phong trào "Thái Bình Thiên Quốc" bị thất bại. Đợt ba, chính là đợt người Mông thiên di lớn nhất vào Việt Nam cách ngày nay khoảng 150 năm. Tộc người Mông từ Trung Quốc vào các tỉnh phía Bắc Việt Nam rồi lại tiếp tục di cư sang Lào. Những đoàn người Mông sau khi cư trú ở Lào một thời gian lại tiếp tục di cư sang Nghệ An. Đến Nghệ An sớm nhất là các dòng họ Lầu, Lì, Vừ, Và.

Người Mông có mặt ở Nghệ An từ thời gian nào? Theo Hoàng Xuân Lương "Dòng họ Và đến Kỳ Sơn sớm nhất do ông Và Cái Gì dẫn đầu đến nay khoảng 90 năm" (Hoàng Xuân Lương, (2000), tr.25). Theo sách *"Đặc trưng văn hóa và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn"* (Nhiều tác giả (1995), tr.31) người Mông đặt chân vào địa bàn huyện Kỳ Sơn đầu tiên là năm 1922 - 1923.

Các tác giả trên đều thống nhất, trên đường di cư từ Trung Quốc vào các tỉnh phía Bắc Việt Nam, một số người Mông dừng lại một thời gian rồi tiếp tục di cư sang Lào bằng 2 con đường. Đại bộ phận đi qua tỉnh Lai Châu rồi vào Xiêng Khoảng; Còn một bộ phận qua Mai Sơn, Sơn La vào Sầm Nưa, tỉnh Hủa Phăn. Những đoàn người Mông trên đây sau khi cư trú ở Lào được khoảng 3 - 4 đời thì tiếp tục di cư sang Nghệ An. Đại đa số là từ Xiêng Khoảng vào Kỳ Sơn, còn một số từ Sầm Nưa đi sang Quế Phong, vào Mai Sơn, Nhôn Mai (Tương Dương) đi qua Phà Noi, Đoọc Mạy (Kỳ Sơn).

Lý do người Mông có mặt tại Nghệ An ngoài tập quán du canh, du cư còn có nguyên nhân khác nhằm trốn tránh sự áp bức bóc lột tàn khốc của thực dân Pháp ở Lào. Người Mông phải nộp tất cả các loại thuế bằng thuốc phiện, bị bắt đi làm đường 7 (năm 1915) bị đói rét, bị đánh đập tàn nhẫn. Bị thực dân Pháp lùng sục truy đuổi sau cuộc khởi nghĩa Pa Chay thất bại (năm 1918) hoặc người Mông cùng Thào Tu (thủ lĩnh người Mông) đứng lên khởi nghĩa chống Pháp dựa vào vùng rừng núi Nghệ An làm căn cứ, sau đó nhiều người ở lại không về Lào nữa (Dương Hồng Từ, Dương Duy Tiến (2005), tr.32).

1.5. Người Ơ Đu

Dân tộc Ơ Đu thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me. Họ là một trong năm dân tộc thiểu số sinh sống từ lâu đời ở vùng miền núi phía Tây của tỉnh Nghệ An. Qua nguồn tài liệu của các nhà Dân tộc học, Ngôn ngữ học, Văn học… đã cho thấy những khu vực dọc theo lưu vực các con sông Nậm Nơn, Nậm Mộ thuộc địa bàn hai huyện Tương Dương, Kỳ Sơn và một phần đất rộng lớn bên kia biên giới Việt - Lào, thời xa xưa vốn là nơi cư trú của cộng đồng người Ơ Đu. Trước kia họ thường sống thành từng bản riêng, có những trung tâm lớn như Xiềng Mèn (vùng Yên Hoà - Nga My), Mường Lầm (Hữu Khuông), Bản Com (Kim Đa), Huồi Hòm - Huồi Piêng (Thạch Giám - Tương Dương). Hiện nay, ở Lào có rất nhiều người Ơ Đu sinh sống ở các tỉnh như Phong Xa Lỳ, Xiêng Khoảng, U Đôm Xây…

Trước kia, người Ơ Đu mang tên gọi miệt thị là Tày Hạt. Theo ngôn ngữ của người Thái gọi người Ơ Đu là *"Tày Hạt"* nghĩa là *"Người đói rách"*. Đồng bào tự gọi mình là Phrom Ơ Đu (người Ơ Đu). Đây là một trong các yếu tố để xác định thành phần dân tộc. Tại cuộc Tổng điều tra dân số ngày 01/4/1974, tên gọi Ơ Đu được sử dụng làm tộc danh chính thức. Ngày nay, dọc theo lưu vực các con sông Nậm Nơn, Nậm Mộ còn có nhiều địa danh mang ngôn ngữ của người Ơ Đu. Trước những biến động lớn trong lịch sử đã làm cho quá trình phân bố của các tộc người ở vùng miền núi Nghệ An có nhiều xáo trộn, người Ơ Đu phải rời bỏ những nơi sầm uất để tìm tới những nơi hẻo lánh để cư trú hoặc sống hoà trộn vào các dân tộc khác trong vùng. Từ đó, đời sống sinh hoạt kinh tế, văn hoá, xã hội, ý thức dân tộc của tộc người Ơ Đu có những biến chuyển sâu sắc và dần dần bị mai một.

Mặc dù dân số hiện nay chỉ có 411 người, nhưng tộc người Ơ Đu vẫn là một trong 54 thành phần dân tộc, là một trong năm dân tộc có số dân ít nhất và Nghệ An là tỉnh duy nhất ở Việt Nam có người Ơ Đu sinh sống.

Quá trình hình thành các tộc người ở miền núi Nghệ An để lại bức tranh phân bố tộc người mang đặc điểm như là bức tranh thu nhỏ của sự phân bố cư dân các dân tộc ở nước ta; phong phú và đa dạng, vừa có những tính biệt lập riêng độc đáo vừa có tính thống nhất về văn hoá.

2. MỘT SỐ NÉT ĐẶC TRƯNG VỀ ĐỜI SỐNG VĂN HÓA - XÃ HỘI

Nghệ An là địa bàn sinh sống từ lâu đời của năm dân tộc thiểu số Thái, Thổ, Khơ Mú, Hmông, Ơ Đu. Chính tại vùng đất này, các dân tộc đã cùng nhau chung sống và tạo dựng nên những nét văn hóa mang đậm bản sắc tộc người, góp phần hình thành đặc trưng văn hóa của mảnh đất nơi miền Tây Nghệ An.

Sự hình thành của một nền văn hoá luôn bắt đầu từ một vùng lãnh thổ nhất định về mặt địa lí. Chính trên không gian ấy, với điều kiện địa hình, thời tiết, thổ nhưỡng... sẽ hình thành lối sống, sinh hoạt, sau đó là phong tục, tín ngưỡng, văn chương, kiến trúc, trang phục, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật trình diễn... Bên cạnh sự tồn tại có tính phổ biến của văn hoá, là tính cá biệt. Mỗi cộng đồng, trên từng không gian cụ thể lại tự chọn cho mình một kiểu ứng xử với tự nhiên và xã hội, biểu hiện thành một lối sống riêng không giống với các cộng đồng khác.

2.1. Người Thái

Người Thái là một trong những cư dân biết làm ruộng nước từ rất sớm. Một số khâu trong kỹ thuật canh tác đã đạt đến trình độ cao. Dấu vết của văn hóa *"hỏa canh thủy nậu"* truyền thống vẫn còn tồn tại ở những vùng thung lũng hẹp. Bổ sung vào nguồn lương thực và canh tác ruộng nước, đồng bào còn canh tác nương rẫy với lúa cạn và các cây lương thực hoặc hoa màu. Ngoài ra, còn có loại nương rẫy dùng để trồng bông đã áp dụng một số biện pháp thâm canh cao. Rau rừng và các sản phẩm tự nhiên khác như tôm, cá, cua,... là nguồn thức ăn bổ sung quan trọng.

Người Thái trước đây chỉ trồng lúa nếp, thì nay họ đã trồng lúa tẻ nhiều hơn với các loại giống mới thay thế các giống địa phương... Trong các loài gia súc, con trâu được người Thái quý trọng vì ngoài việc dùng làm sức kéo còn là vật cúng lễ[1], họ còn có nhiều kinh nghiệm trong việc nuôi cá ruộng và cá ao. Việc săn bắn chim thú được tiến hành trong lúc nhàn rỗi và bên cạnh việc tăng nguồn thức ăn, săn bắn còn nhằm mục đích bảo vệ mùa màng,... Các gia đình người Thái đều biết làm nghề thủ công. Trong đó có các nghề trồng bông dệt vải, dệt thổ cẩm rất nổi tiếng. Nghề dệt thổ cẩm Thái là nghề cổ truyền, có tính chất gia truyền và thu nhập do nghề dệt đem lại ở một số gia đình đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế. Cư dân Thái ở vùng Cửa Rào (huyện Tương Dương) còn biết làm nghề chạm bạc đồ trang

1 Ở Nghệ An, hàng năm, người Thái có nghi lễ đâm trâu được tổ chức tại Lễ hội Đền Chín gian trên địa bàn huyện Quế Phong.

sức; Ở vùng Quế Phong, Kỳ Sơn, Tương Dương nghề đãi vàng khá phát triển. Ngoài ra người Thái còn có các nghề như lấy cánh kiến ở Tương Dương, nghề làm gốm, nghề rèn, đan lát...

Mỗi bản của người Thái thường có 30 - 40 nóc nhà, cũng có bản trên 100 nóc nhà. Nhà ở được cấu trúc theo lối mật tập[1] và thường lớn hơn, chắc chắn hơn so với nhà của đồng bào các dân tộc khác. Xu hướng nhà sàn của người Thái chuyển dần sang nhà đất đã xuất hiện nhiều hơn trong những năm gần đây. Một số gia đình làm nhà nửa sàn nửa đất... Quần áo và đồ trang sức của người Thái Nghệ An có một số nét khác biệt với người Thái Tây Bắc. Đáng chú ý là chiếc váy phụ nữ có cạp trắng hay đỏ, chân váy được thêu các họa tiết hoa văn rực rỡ. Áo phụ nữ Thái điển hình cho lối trang phục của các cư dân ở vùng Đông Nam Á với 3 loại áo: chui đầu, xẻ nách và xẻ ngực. Trong các dịp lễ hội, đồng bào dân tộc Thái tổ chức nhiều hoạt động văn hóa đặc sắc với các trò chơi nhảy sạp, ném còn,... Hoạt động văn nghệ thì đánh trống, cồng chiêng, khắc luống và hát xuối, nhuôn đối đáp. Tổ chức thi văn nghệ, thi người đẹp và các môn thể thao dân tộc như ném còn, kéo co, bắn nỏ,...

Về quan hệ xã hội, hôn nhân và gia đình, trong lịch sử khi di cư vào Nghệ An, người Thái cũng đã mang theo thiết chế xã hội của họ ở Tây Bắc, chúa đất cai quản Mường và cha truyền con nối. Gia đình Thái là gia đình nhỏ phụ quyền, một vợ một chồng. Trong đó, quyền lực tập trung trong tay người cha, người chồng. Hôn nhân truyền thống của người Thái nhiều chỗ còn mang tính chất *"mua bán"*. Tiền *"cá hua"* là giá của người con gái mà chàng rể phải trả dưới hình thức lễ vật, bạc nén và ở rể. Luật tục xử phạt rất nặng đối với các trường hợp vi phạm sự ổn định của gia đình như ngoại tình, loạn luân,...

Người Thái cho rằng Pò Then (ông trời) là đấng siêu nhân quyết định cuộc đời và số phận của con người. Then cai quản các thần, các loại ruộng nương, ma nương, ma tổ tiên. Mỗi bản đều có các ông Mo nắm giữ phần hồn của người dân. Trật tự gia đình phụ quyền được khẳng định và củng cố bằng hình thức thờ cúng tổ tiên. Việc thờ cúng Chúa đất, bản mường, tổ tiên,... tổ chức theo hội hè hàng năm, theo mùa vụ sản xuất và thường ghép với nghi lễ nông nghiệp. Tín ngưỡng có liên quan đến nông nghiệp rất được quan tâm như tục đón tiếng sấm đầu tiên, tục cúng hồn lúa và cúng vua ruộng khi gieo mạ, cấy lúa, lễ cơm mới,...

2.2. Người Thổ

Người Thổ sinh sống chủ yếu dựa vào kinh tế nương rẫy. Trình độ canh tác rẫy trên đất dốc khá cao thể hiện ở khâu làm đất bằng chiếc *"cày nại"* điển hình và cây gậy chọc lỗ bỏ hạt, làm cỏ,... Cùng với trồng lúa, đồng bào còn trồng xen ngô, đỗ, lạc, mía,... nhưng không nhiều. Người Thổ có nghề trồng gai và chế biến các sản phẩm từ cây gai khá phát triển và đậm nét bản sắc dân tộc. Sản phẩm từ gai như lưới săn thú, lưới đánh cá,... đặc biệt là võng gai rất được ưa chuộng. Hầu hết đàn ông đều biết đan lát và các sản phẩm như ghế mây, bồ đựng quần áo, hộp kim chỉ được đem đổi hoặc bán ra. Người Thổ ở một số nơi còn có nghề đánh bắt cá cổ truyền với nhiều công cụ đặc hữu. Nghề săn thú, nhất là săn tập thể, đã trở thành tập quán cổ truyền vừa có ý nghĩa kinh tế, vừa là một dạng hoạt động văn hóa mang tính chất truyền

1 Phân bố dày đặc nhưng không theo một nguyên tắc nhất định.

thống của cộng đồng. Các hình thức thu nhặt lâm thổ sản cũng đóng vai trò quan trọng trong đời sống của đồng bào Thổ, nhất là với nhóm Đan Lai, Tày Poọng.

Nhà ở làm bằng gỗ rừng và tranh tre nứa lá giản đơn. Nhà sàn của người Tày Poọng chịu ảnh hưởng của nhà sàn người Thái. Những biểu hiện văn hóa vật chất khác như trang phục, công cụ sản xuất mang tính pha tạp là dấu ấn của một dân tộc có nhiều nguồn dân cư khác nhau và chịu ảnh hưởng của các dân tộc khác cùng chung sống.

Sinh hoạt văn hóa của đồng bào thường gắn với các lễ hội xuống đồng đầu năm; lễ đền Cồn làng,... Trong các dịp lễ hội, tổ chức nhiều hoạt động văn hóa với các làn điệu dân ca, dân vũ độc đáo mang đậm dấu ấn đặc trưng văn hóa của dân tộc như: Đu đu điềng điềng, Ên ên - Ạc ạc, Hát Thuôm, hát ghẹo, hát cuối, hát dặm, múa sạp,... Cùng với những nhạc cụ truyền thống như sáo, khèn, chiêng, trống. Người Thổ còn có những nhạc cụ riêng như đàn Thổ, đàn tính tang. Sự hòa quyện âm thanh của các nhạc cụ truyền thống với những âm thanh của các nhạc cụ dân tộc Thái tạo nên những âm hưởng mang đậm sắc thái của dân tộc Thổ.

Ý thức cố kết cộng đồng của cư dân người Thổ khá bền vững thể hiện cao nhất về chế độ hôn nhân nội tộc. Tuy các nhóm ở xa nhau nhưng quan hệ hôn nhân rất chặt chẽ. Việc kết hôn với người khác tộc rất hạn chế. Mối quan hệ giữa các thành viên trong làng bản là mối quan hệ tương thân tương ái, đoàn kết giúp nhau trong những việc như làm nhà mới, ngày gieo hạt,... Người Thổ sống thành làng có Trùm làng do dân bầu ra. Tuy vậy, địa vị xã hội và đời sống kinh tế của Trùm làng vẫn không biệt lập ra ngoài quan hệ cộng đồng cư trú làng cổ truyền.

Quan niệm của người Thổ về thế giới cõi âm rất phức tạp. Có nhiều loại thần và ma trong tín ngưỡng bao gồm nhân thần, thiên thần và cả thần những vật vô tri. Những người đầu tiên mở đất lập làng, những người chiến thắng trong các cuộc chinh chiến đều trở thành thần và được nhân dân thờ phụng. Tín ngưỡng vạn vật có linh hồn thể hiện rõ trong quan niệm về các loại ma như ma đồng, ma nhà, ma cây to đầu làng.

2.3. Người Khơ Mú

Đời sống kinh tế chủ yếu dựa vào nương rẫy với công cụ điển hình là cây gậy chọc lỗ có một đầu vót nhọn được hơ qua lửa. Do vậy, trước đây đời sống của người Khơ Mú có nhiều khó khăn, năm được mùa cũng chỉ đủ lương thực cho 6 - 7 tháng. Sản phẩm chăn nuôi không đáng kể, chỉ đáp ứng nhu cầu của các nghi lễ tôn giáo. Săn bắn, hái lượm đóng vai trò quan trọng trong đời sống. Đồng bào chỉ biết dệt vải thô để làm khố cho đàn ông, còn phần lớn quần áo của phụ nữ phải trao đổi với người Thái. Tuy nhiên, người Khơ Mú có trình độ đan lát mây tre khá cao, sản phẩm được các dân tộc khác ưa thích.

Đời sống văn hóa của người Khơ Mú thường gắn với các ngày lễ hội, đặc biệt là tết Grơ theo phong tục riêng của dân tộc. Trong thời gian đón tết, họ tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ với nhiều điệu múa, nhạc cụ tự tạo như: Kèn môi, ống gõ, đàn, trống, sáo,... Trong đó, hoạt động đặc sắc mang đặc trưng là hát Tơm. Ngoài lễ hội, trong những ngày tết Grơ, đồng bào còn tổ chức các ngày lễ: Lễ tra hạt, lễ cùng hồn lúa, lễ mừng cầu mới,...

Bản làng của người Khơ Mú thường chỉ có từ 10 - 20 nóc nhà và do lối sống du cư nên nhà của họ rất đơn giản, chỉ là cột tre, mây nứa, sàn bương,... Xã hội người Khơ Mú trước đây phụ thuộc vào người Thái, một số bản làng cư trú gần người Mông thì lệ thuộc vào người Mông. Trưởng bản là trưởng tộc của dòng họ có số dân đông nhất trong bản. Tài sản có giá trị của người Khơ Mú là đàn bò và chiêng. Sự phân hóa giàu nghèo không lớn. Tính tương trợ cộng đồng rất cao và hình thức đổi công trong sản xuất rất phổ biến. Trong bản, nếu một nhà còn ăn thì cả bản còn ăn. Gia đình người Khơ Mú phần lớn là gia đình phụ quyền, người cha, người chồng là chủ gia đình. Đồng bào rất coi trọng dư luận xã hội, coi đó là một cơ chế điều chỉnh hành vi để duy trì sự ổn định của xã hội.

Trong mỗi dòng họ, người trên kẻ dưới được phân biệt qua tục lệ cổ truyền như cậu hỏi vợ cho cháu, luật quy định chỗ ngồi thực hiện lễ nghi tôn giáo,... Người trong họ không được lấy nhau, nhưng lại có tục hôn nhân con cô con cậu. Tàn dư mẫu hệ vẫn còn nặng, rõ nét nhất như vai trò của người cậu rất lớn trong gia đình của những cặp vợ chồng mới cưới. Khi ở rể, chàng trai thuộc họ vợ, con cái thuộc họ mẹ, chỉ khi về nhà chồng mới đổi họ theo chồng. Về tín ngưỡng, người Khơ Mú cho rằng mọi hoạt động của con người đều do các ma chi phối. Ma to nhất là ma trời sai khiến được mưa gió, lụt lội; dưới đất có ma đất có quyền điều khiển ma bản, ma rẫy, ma rừng; trong nhà có ma tổ tiên và ma nhà. Bàn thờ tổ tiên của người Khơ Mú đặt ở bếp trong nhà. Mỗi dòng họ có một cách giải thích nguồn gốc dòng họ mình bằng một câu chuyện mang tính huyền thoại, dòng họ thường mang tên một loài chim, hay một loại cây nào đó.

2.4. Người Mông

Trước đây, người Mông chủ yếu sống du canh, du cư gắn với sản xuất nương rẫy. Trình độ canh tác trên đất dốc cao hơn nhiều dân tộc khác, thể hiện rõ nhất trên nương định canh. Trên loại nương này, họ trồng hoa màu, cây thuốc chữa bệnh, cây lấy sợi dệt vải. Còn nương du canh thường trồng lúa, ngô và cây thuốc phiện. Trước đây, nương du canh thường được trồng trọt 5 - 6 vụ trước khi để bỏ hoang, nay chỉ còn 2 - 3 vụ. Người Mông ở Nghệ An khác với Mông ở Tây Bắc Việt Nam trong canh tác là không dùng cày, công cụ lao động chủ yếu là cuốc bướm tự chế tạo với nhiều kiểu dáng khác nhau phù hợp cho sử dụng vùng đất dốc. Nghề chăn nuôi khá phát triển, nhất là nuôi trâu, bò, lợn và gà. Việc thu lượm lâm sản phụ được coi là một nguồn thu nhập đáng kể với những sản phẩm quý như đẳng sâm, cánh kiến đỏ, hà thủ ô, măng, nấm.... Săn bắn là nghề phụ phổ biến đối với hầu hết nam giới ở tuổi trưởng thành.

Nghề thủ công của người Mông khá phát triển và đa dạng: Nghề rèn, khoan súng kíp, làm giấy bản, làm đồ trang sức bằng bạc,... trong đó nghề rèn là nổi tiếng nhất. Hai sản phẩm từ nghề rèn của đồng bào Mông rất được ưa chuộng là dao và cuốc.

Nét văn hóa tiêu biểu của người Mông diễn ra trong các ngày tết như Tết Năm mới, Tết Đoan ngọ (mồng 5 tháng 5 âm lịch), lễ mừng cơm mới,... Trong các ngày lễ, đồng bào thường tổ chức các hoạt động văn hóa với các trò chơi dân gian như: Ném còn, bắn tên, đẩy gậy, kéo co, chơi khèn (vừa thổi vừa múa). Các loại kèn lá, kèn môi thường xuyên được sử dụng trong

các đợt sinh hoạt tập thể. Văn hóa người Mông còn được thể hiện qua trang phục của người phụ nữ rất cầu kỳ với nhiều màu sắc và nhiều loại trang sức đẹp.

Đơn vị cư trú cơ bản của người Mông trước đây là *"giào"*, tương tự như bản của người Thái hay thôn, xóm của người Kinh, nhưng hộ gia đình ít hơn. Mỗi giào thường có từ 15 - 20 hộ thuộc một vào dòng họ. Giào có luật tục riêng và tương trợ giúp đỡ lẫn nhau. Đứng đầu giào là ông *"Lùng thầu"* do dân cử và có uy tín với dân chúng. Cũng có khi vai ba giào liên kết với nhau thành *"liên giào"* do *"Nại bản"* đứng đầu. Khoảng 10 - 15 giào hợp thành một *"phống"* do *"Tà Xẻng"* đứng đầu, sau này Tà xẻng còn gọi là Lý trưởng. Người chức sắc trong dân tộc Mông thuộc dòng họ rất lớn, rất có uy quyền và nhiều người kiêm luôn cả nghề thầy cúng. Tuy vậy, họ vẫn là người lao động trực tiếp và có quan hệ thân thiện với cộng đồng.

Quan hệ dòng họ trong người Mông rất được coi trọng. Dù họ ở rất xa nhau và chưa quen biết nhau, nhưng những người cùng dòng họ đều có chung quy ước trong tập tục giao tiếp, thờ cúng, ma chay,... Mỗi họ mang tên một con vật với những kiêng kỵ mang ý nghĩa tô tem giống như người Thái, người Khơ Mú: họ Vừ, họ Và kiêng không ăn tim lợn; họ Lỳ kiêng ăn lá lách con vật 4 chân,... Gia đình người Mông là gia đình phụ quyền bền vững. Vợ chồng hiếm khi xảy ra ngoại tình hoặc ly hôn. Tập quán xử lý rất nghiêm đối với những gia đình bất hòa. Nếu chồng chết, chị dâu phải lấy em trai chồng. Người con trai trong gia đình được dạy làm quen với lao động và lễ nghi từ nhỏ như 10 tuổi đã thạo việc bắn nỏ và làm nương, 15 tuổi đã biết các bài cúng tổ tiên và khá thành thạo các nghề thủ công truyền thống. Từ đó, các chàng trai được đổi tên theo nghi lễ "thành đinh" và đã có thể "cướp vợ" theo tập quán của dân tộc mình. Tàn dư mẫu hệ vẫn còn rất rõ nét trong tộc người Mông. Ông cậu có vai trò quan trọng trong việc gả chồng cho cháu gái như người cha thứ hai trong gia đình. Theo quan niệm của người Mông, có rất nhiệu loại ma như ma trâu, ma lợn, ma nhà, ma cửa,... và họ cho rằng mọi vật đều có linh hồn.

2.5. Người Ơ Đu

Người Ơ Đu sinh sống chủ yếu bằng nương rẫy và một phần ruộng nước. Mỗi năm họ chỉ làm một vụ: phát, đốt, gieo hạt từ các tháng 4 - 5 âm lịch, thu hoạch vào các tháng 9 - 10. Công cụ làm rẫy gồm rìu, dao, gậy chọc lỗ. Ngoài lúa là giống cây trồng chính, còn trồng sắn, bầu, bí, ngô, ý dĩ, đỗ, hái lượm và săn bắn vẫn có vị trí quan trọng trong đời sống. Chăn nuôi trâu bò, lợn gà, dê khá phát triển. Trâu, bò dùng làm sức kéo, lợn gà sử dụng trong các dịp cưới, nghi lễ tín ngưỡng, cúng ma... Đan lát đồ gia dụng bằng giang, mây, một phần tiêu dùng, phần để trao đổi. Ngược dòng thời gian khi mới ngụ cư họ còn biết dệt vải để mặc và trao đổi.

Trước đây, ngôi nhà truyền thống của người Ơ Đu là nhà sàn, phải dựng quay đầu vào núi (dựng chiều dọc). Khi dựng cột phải tuân theo một thứ tự nhất định. Nay kiểu nhà này không còn nữa. Họ ở sàn nhà giống như nhà sàn người Thái. Trang phục không có nét đặc trưng riêng của người Ơ Đu mà chịu ảnh hưởng khá mạnh mẽ của cư dân Việt - Mường và Thái.

Về quan hệ xã hội, do số lượng dân số ít, sống xen kẽ với người Khơ Mú và Thái cho nên các mặt quan hệ xã hội văn hóa của họ chịu nhiều ảnh hưởng hai dân tộc này. Người Ơ Đu

lấy họ theo họ Thái, Lào. Tổ chức dòng họ rất mờ nhạt. Trưởng họ là người có uy tín, được kính trọng và có vai trò lớn trong dòng họ. Gia đình người Ơ Đu là gia đình nhỏ phụ quyền. Đàn ông quyết định tất thẩy các công việc trong nhà. Phụ nữ không được hưởng thừa tự. Họ phổ biến tục ở rể. Lễ vật trong dịp cưới không thể thiếu là thịt sóc, thịt chuột sấy khô và cá ướp muối. Phụ nữ đẻ ngồi tại góc nhà phía gian dành cho phụ nữ. Nhau trẻ bỏ vào ống tre đem chôn ngay dưới gầm sàn. Tuổi đứa con được tính từ ngày có tiếng sấm trong năm. Khi đó đứa bé được coi là đầy năm và được bố mẹ làm lễ đặt tên.

Người Ơ Đu tin rằng khi người chết, hồn biến thành ma. Hồn thân thể ngụ tại bãi tha ma, hồn gốc ở chỏm tóc ở lại làm ma nhà. Ma nhà chỉ ở với con cháu một đời theo thứ tự từ con trai cả đến con trai thứ. Khi các con trai đã chết hết, người ta làm lễ tiễn ma nhà về với tổ tiên. Nơi thờ ma nhà tại góc hồi của gian thứ hai.

Người Ơ Đu ăn tết Nguyên đán, tết cơm mới. Ngày hội lớn nhất là lễ đón tiếng sấm đầu năm. Ngày đó, cư dân khắp nơi đổ về mở hội tế trời, mổ trâu, bò, lợn ăn mừng tại bản. Họ biết sử dụng thành thạo các loại nhạc cụ của người Khơ Mú, Thái như: sáo, khèn, chiêng, trống; thuộc các làn điệu dân ca Khơ Mú, Thái, kể chuyện dã sử.

Với những nét khái quát về đặc trưng văn hóa - xã hội trên đã cho thấy, các dân tộc thiểu số ở miền núi Nghệ An thuộc các nhóm có tiếng nói, phong tục tập quán, trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất và bản sắc văn hóa khác nhau. Địa bàn cư trú liên quan đến các tập quán của từng cộng đồng tộc người. Trong đó, quan trọng nhất là tập quán cư trú (địa bàn, kiến trúc nhà ở, quần cư,...), tập quán sản xuất (loại cây trồng vật nuôi, hình thức canh tác, hình thức chăn thả, kinh nghiệm và kỹ thuật nuôi trồng...) và tập quán sinh hoạt (ẩm thực, nghệ thuật, lễ hội, tín ngưỡng,...). Các phong tục tập quán mang sắc thái riêng của từng tộc người tạo nên những giá trị văn hoá độc đáo, bức tranh văn hoá đa sắc của cộng đồng đa dân tộc ở Nghệ An.

Mặc dù có lịch sử hình thành, phát triển, và có bản sắc văn hoá riêng, nhưng các dân tộc đều sinh sống hoà hợp, đoàn kết, gắn bó như anh em một nhà, cùng góp phần vào quá trình bảo vệ và xây dựng quê hương đất nước. Cộng đồng các dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn Nghệ An còn là chủ nhân của vùng đất *"núi cao sông sâu, phong tục trọng hậu, cảnh tượng tươi sáng"*, đã từng bước cùng nhau khai khẩn mở rộng lãnh thổ; đã chiến đấu hy sinh bảo vệ từng tấc đất, ngọn núi, con sông; đã giữ gìn, tiếp thu và sáng tạo các giá trị văn hoá đậm đà bản sắc riêng. Những đóng góp đó đã được ghi nhận trong suốt quá trình phát triển của Nghệ An. Các giá trị văn hoá độc đáo của cộng đồng các dân tộc còn là nguồn lực nhân văn quyết định quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Nghệ An trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vi Văn An (2017), *Người Thái ở miền Tây Nghệ An,* Nxb Thế giới, Hà Nội.
2. Ban Dân tộc tỉnh Nghệ An (2016), *Ban Dân tộc tỉnh Nghệ An, 70 năm xây dựng và phát triển (1946 - 2016)*, Nxb Nghệ An.

3. Ban Dân tộc tỉnh Nghệ An (1/2020), *Báo cáo Kết quả thực hiện công tác dân tộc năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ năm 2020*, Nghệ An.

4. Nguyễn Đình Lộc (1993), *Các dân tộc thiểu số ở Nghệ An*, Nxb Nghệ An.

5. Hoàng Xuân Lương (2000), Văn hóa người Mông ở Nghệ An, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

6. Nhiều tác giả (1995), *"Đặc trưng văn hóa và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn"*, Nxb Chính trị Quốc Gia, Hà Nôi.

7. Mai Thanh Sơn (1990), *Con Trâu trong đời sống kinh tế - xã hội truyền thống của người Thái ở huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ Tĩnh,* Khoá luận tốt nghiệp đại học, trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội.

8. Trần Văn Thức (Chủ biên) (2011), Địa chí huyện Quỳ Châu, *tỉnh Nghệ An,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

9. Vương Xuân Tình (Chủ biên) (2015), *Các dân tộc ở Việt Nam, Tập 1: Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

10. Dương Hồng Từ, Dương Duy Tiến (2005), *Văn hóa dân gian người Mông ở Nghệ An*, Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nôi.

11. UBND tỉnh Nghệ An (2014), *Nghệ An toàn chí, Tập I: Địa lý tỉnh Nghệ An*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

KHAI THÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA THÁI PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở CON CUÔNG, NGHỆ AN

Trần Thị Thủy
NCS Viện Việt Nam học & Khoa học Phát triển

Tóm tắt: *Khai thác các giá trị văn hóa phục vụ phát triển du lịch cộng đồng là một trong những giải pháp để bảo tồn và phát huy văn hóa tộc người. Bài viết này đề cập đến việc phát triển bền vững loại hình du lịch cộng đồng gắn với việc khai thác các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của người Thái ở huyện Con Cuông. Dựa trên cách tiếp cận liên ngành, tác giả đã sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác nhau như: Phương pháp nghiên cứu khu vực học, phương pháp điền dã Dân tộc học, phương pháp Xã hội học, phương pháp Lịch sử, phương pháp đánh giá tổng hợp tài nguyên du lịch, phương pháp phân tích tài liệu, phương pháp xử lý dữ liệu định tính và định lượng nhằm mục đích nhận diện, đánh giá khả năng khai thác các giá trị văn hóa của người Thái ở huyện Con Cuông phục vụ phát triển loại hình du lịch cộng đồng. Bên cạnh đó, bài viết làm rõ thực trạng khai thác giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của người Thái ở huyện Con Cuông trong phát triển loại hình du lịch cộng đồng. Qua đó, bài viết đưa ra những giải pháp phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của người Thái ở huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An.*

Từ khóa: *Du lịch; du lịch cộng đồng; văn hóa Thái; Con Cuông; Nghệ An*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Du lịch cộng đồng đã được hình thành từ những năm 1970, xuất phát từ hoạt động tham quan du lịch tại các bản, làng. Khách du lịch đến tham quan các bản làng, tìm hiểu phong tục tập quán, cuộc sống hàng ngày, lễ hội hoặc tham gia hoạt động du lịch sinh thái. Khách du lịch khi tham gia các hoạt động du lịch rất cần sự hỗ trợ của người dân địa phương như: dẫn đường, cung cấp đồ ăn, chổ ngủ… Qua các hoạt động hỗ trợ, người dân địa phương có thêm công ăn việc làm, thu nhập đồng thời các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trong khu vực làng bản được cải thiện rất nhiều. Quan trọng hơn, hiện nay du lịch cộng đồng đang là loại hình được du khách quốc tế rất ưa chuộng.

Nắm bắt xu thế phát triển và nhằm khai thác tiềm năng du lịch sẵn có, Con Cuông là huyện tiên phong ở Nghệ An xây dựng các mô hình du lịch dựa vào khai thác di sản văn hóa Thái. Nhà sàn được sửa sang, các câu lạc bộ văn nghệ được hình thành, các làng nghề truyền thống được phục hồi, các món ăn truyền thống được tái hiện lại trên mâm cơm dành cho du khách... nhờ vậy lượng khách du lịch đến với Con Cuông ngày một đông thêm, người dân địa phương có thêm thu nhập. Đó là những tín hiệu đáng vui mừng cho ngành du lịch tỉnh nhà. Tuy nhiên một vấn đề cần phải đặt ra từ đầu đối với du lịch Con Cuông là làm thế nào

để khai thác đi đôi với bảo tồn di sản văn hóa Thái, lợi ich kinh tế từ hoạt động du lịch mang lại phải hài hòa với các lợi ích về môi trường, văn hóa và xã hội, khai thác phát triển nhưng không làm ảnh hưởng đến các thế hệ mai sau.

2. NHẬN DIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG CỦA CÁC DI SẢN VĂN HÓA THÁI Ở CON CUÔNG

2.1. Nhận diện và đánh giá khả năng phát triển du lịch cộng đồng của các di tích lịch sử

Con Cuông là vùng đất chứa đựng nhiều di tích lịch sử, văn hóa, trong đó có những di tích được xếp hạng di tích văn hóa, lịch sử cấp quốc gia và cấp tỉnh. Nhà cụ Vi Văn Khang, cây đa Cồn Chùa, di tích thành Trà Lân là những minh chứng lịch sử cho tinh thần đấu tranh cách mạng, lòng yêu nước và ý chí chiến đấu của người dân nơi đây. Bên cạnh đó, Bia Ma Nhai sừng sững theo thời gian, đền Khe Sặt được phục dựng, tu bổ góp phần làm đa dạng các điểm tham quan văn hóa, lịch sử. Không chỉ là vùng đất chứa đựng nhiều di tích lịch sử, văn hóa, Con Cuông còn là vùng đất danh thắng, non nước hữu tình. Những danh lam thắng cảnh gắn liền với cuộc sống, văn hóa của người Thái như thác Khe Kèm, suối Nước Mọc, eo Vực Bồng, hang Nàng Màn, sông Giăng, Vườn Quốc gia Pù Mát có thể phát triển những hoạt động du lịch sinh thái cộng đồng với các hoạt động du lịch như tham quan, khám phá, trò chơi ngoài trời, leo núi, đạp xe,...

Để đánh giá tổng hợp về loại hình di tích lịch sử văn hóa cho phát triển du lịch cộng đồng, tác giả dựa vào 4 tiêu chí: Thời gian khai thác, sức chứa, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật, đồ bền vững.

Thời gian khai thác phục vụ phát triển du lịch cộng đồng của các di tích lịch sử văn hóa diễn ra quanh năm. Đây là một lợi thế quan trọng cho phát triển du lịch cộng đồng ở Con Cuông. Tất cả các di tích cách mạng nói trên đều được khai thác quanh năm. Khả năng khai thác di tích còn phụ thuộc vào những yếu tố khác, chẳng hạn vào mùa mưa lượng khách du lịch ít đi thì số lượng khách tham quan tại các di tích cũng sẽ giảm. Nhưng về cơ bản, tiềm năng, thế mạnh của các di tích lịch sử văn hóa là tính chất khai thác cả năm, đây là lợi thế quan trọng cần được phát huy cho sự phát triển du lịch cộng đồng ở Con Cuông.

Sức chứa lượng khách tham quan của các điểm di tích lịch sử văn hóa có khác nhau, nhưng nhìn chung đều có hạn chế về mặt không gian. Các di tích này đều có không gian hẹp cho việc tham quan du lịch, là một bất lợi với các đoàn khách lớn, hoặc cùng lúc có nhiều đoàn tham quan. Di tích Nhà cụ Vi Văn Khang có sức chứa lớn nhất, di tích Bia Ma Nhai có không gian nhỏ, lối vào nhỏ hẹp, các di tích đền Khe Sặt, cây đa Cồn Chùa đều hạn chế về mặt không gian. Đặc biệt Thành Trà Lân đang đối diện với nguy cơ mai một hoàn toàn. Về cơ bản, tiêu chí sức chứa ở các điểm tham quan di tích lịch sử không thuận lợi. Để phát triển du lịch, một mặt cần tang cường không gian phụ trợ cho di tích để phân luồng du khách tham quan trong một thời điểm, mặt khác cần xây dựng quy trình tham quan hợp lý, thuận lợi cho khách du lịch.

Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch ở các di tích lịch sử văn hóa nhìn chung chưa đáp ứng được nhu cầu tham quan. Các di tích nằm trong một không gian mà cơ sở hạ tầng chưa được hoàn thiện, hệ thống giao thông tiếp cận di tích còn khó khăn, hệ thống điện

chiếu sang chưa đảm bảo, hầu hết các di tích đều chưa có bến bãi đậu xe, đường vào nhỏ hẹp, thành Trà Lân, bia Ma Nhai đều nằm trong tình trạng đang bị bỏ hoang. Cơ sở vật chất kỹ thuật tại các di tích còn rất kém, thời gian gần đây di tích nhà cụ Vi Văn Khang và đền Khe Sặt phần nào được cải thiện.

Độ bền vững là một tiêu chí khó đánh giá, "là chỉ số đảm bảo cho di tích lịch sử văn hóa có sự ổn định để phục vụ tham quan lâu dài. Đối với di tích lịch sử văn hóa, chỉ số quan trọng nhất liên quan đến độ bền vững là việc duy trì được di tích đó hay không. Chính sự xuống cấp của di tích là một chỉ số độ bền vững thấp"[1]. Một số di tích lịch sử văn hóa ở huyện Con Cuông đang lâm vào tình trạng xuống cấp, có thể kể đến thành Trà Lân, bia Ma Nhai, cây đa Cồn Chùa. Muốn khai thác phát triển du lịch cộng đồng, vấn đề trùng tu, tôn tạo di tích, chống xuống cấp là điều rất cần thiết.

2.2. Nhận diện và đánh giá khả năng phát triển du lịch cộng đồng của phong tục, tín ngưỡng và các nghi lễ truyền thống

Người Thái Con Cuông, Nghệ An có nhiều phong tục, tập quán, tín ngưỡng và nghi lễ truyền thống được lưu giữ cho đến ngày nay và có thể khai thác phát triển du lịch cộng đồng. Các phong tục của người Thái Con Cuông thường liên quan đến các giai đoạn trong chu kỳ sống của con người. Có thể chia các phong tục của người Thái ở đây thành các nhóm: Phong tục sinh đẻ và nuôi dạy con cái, tục lệ cưới xin và tục lệ tang ma.

Về công đoạn mà khách du lịch có thể tham gia và quan sát, khách du lịch khó có thể tham gia các nghi lễ nhưng được phép quan sát các khâu tiến hành. Khách du lịch có thể xem tư liệu bằng hình ảnh, phim ngắn và nghe thuyết minh về phong tục, tập quán của người Thái Con Cuông. Người Thái có thể sân khấu hóa một số phong tục để khách du lịch thưởng lãm. Phong tục tập quán, tín ngưỡng là nội dung thuyết minh có thể truyền tải đến du khách trong quá trình khám phá các điểm du lịch cộng đồng. Khách du lịch có thể được làm lễ cúng vía cầu bình an, sức khỏe, chúc phúc với tư cách là khách đến chơi nhà, thăm bản. Ngoài ra, những lễ tết trong năm cũng là một nội dung có thể khai thác phát triển du lịch cộng đồng, đặc biệt là tết cơm mới và tết Nguyên đán. Tết cơm mới thường tổ chức vào nữa cuối tháng 10 Âm lịch. Trước đây, người Thái Con Cuông không có tập quán ăn tết Nguyên đán, tuy nhiên, hiện nay Tết Nguyên đán đã trở thành tết cổ truyền của họ. Tết cổ truyền là dịp để người Thái Con Cuông tổ chức những sinh hoạt cộng đồng và các trò chơi dân gian như hát đối đáp, múa lăm vông, khắc luống, tung còn, chơi quay... phản ánh đậm nét sắc thái văn hóa tộc người. Ngoài Tết Cơm mới và Tết Nguyên đán, nhóm Tay Mương còn tổ chức ăn Tết Đoan Ngọ, Rằm tháng 6 hoặc tháng 7 Âm lịch và Tết Độc lập (2/9). Còn người Tay Thanh có tục Lốp Tết (một hình thức họp được tổ chức vào ngày 15 tháng Hai Âm lịch) và Tết Độc lập.

Tính hấp dẫn, độc đáo của các di sản văn hóa là phong tục, tín ngưỡng và các nghi lễ truyền thống thể hiện ở yếu tố lịch sử, tâm linh và tính bản địa. Từ quan niệm về vũ trụ, người Thái Con Cuông, Nghệ An đã sáng tạo ra biết bao tín ngưỡng, nghi lễ liên quan đến đời

1 Trương Quang Hải (Chủ biên) (2018), Du lịch Tây Nguyên: Luận cứ khoa học và giải pháp phát triển, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội tr. 313

sống tâm linh của mình. Trong đời sống tâm linh, người Thái Con Cuông gửi gắm niềm tin vào những thế lực siêu nhiên vô hình mà họ gọi là phi. "Những thế lực mà người Thái gọi là phi bao gồm cả những thần thánh, những mãnh lực tự nhiên đã được con người thần thánh hóa, những linh hồn của những người chết mà mỗi gia đình đều phải thờ cúng; là vong hồn của những nhân vật xa xưa có công khai lập ra bản, mường và được cả cộng đồng nhớ ơn, thờ cúng hàng năm; là những vong hồn mà do một hoàn cảnh khốn khó nào đó chết oan, sau khi thoát xác đã khiến họ trở nên độc dữ và trở thành những "yêu ma" và cuối cùng là cả những hồn, vía của con người đang sống"[1]. Dựa vào tín ngưỡng về *phi*, người Thái luôn lựa chọn cách hành xử để khiến *phi* hài lòng, và cách làm phổ biến nhất của họ đó là cúng cho các *phi* thông qua thầy mo. Bởi vậy, hàng năm người Thái ở Con Cuông có rất nhiều lễ cúng khác nhau. Thông qua các lễ cúng đó, người Thái tin rằng *phi* sẽ hiểu, sẽ thông cảm, sẽ phù hộ và ban cho những điều tốt lành.

Không kém phần quan trọng trong đời sống tâm linh của người Thái Con Cuông đó là linh hồn và vía của con người (phi văn, ngau). Theo quan niệm của người Thái, cũng có khi linh hồn sẽ tách khỏi thể xác để đi đây đó. Khi đó, thân chủ sẽ bị đau ốm. Do vậy, lễ gọi hồn (hiếc khoăn) và buộc chỉ cổ tay (còi/phục khen) đã trở thành một tập quán phổ biến của người Thái Con Cuông. Người Thái Con Cuông cho rằng, cũng như con người, trong một nhà cũng có rất nhiều linh hồn và có một linh hồn chủ tập trung ở người trụ cột của gia đình là người cha. Rộng lớn hơn, Bản - mường là một thể thống nhất bao gồm tất cả các linh hồn của mọi thành viên cư trú. Trong đó, linh hồn chủ chính là linh hồn của người đầu tiên lập ra bản hoặc mường, là người được chọn áo để cúng. Theo lệ mường quy định, lễ cúng ma mường được tổ chức trước, sau đó mới tổ chức lễ cúng ma bản rồi sau cùng là lễ cúng ma nhà. Trong một năm, người Thái cúng ma nhà vào hai dịp là Tết Nguyên đán và Tết cơm mới. Việc thờ cúng ma bản được tiến hành vào 2 dịp trong năm là tết Nguyên đán và tháng 8 Âm lịch hàng năm. Thiết nghĩ, lễ xên bản, xên mường là những tài nguyên du lịch văn hóa có thể tạo thành những sản phẩm du lịch văn hóa phục vụ tìm hiểu, khám phá của du khách.

Bên cạnh tín ngưỡng thờ cúng ma mường, ma bản, ma nhà và ma tổ tiên, những người hành nghề tôn giáo, tín ngưỡng (mo) còn thờ ma tổ sư nghề của mình. Mỗi loại mo đều có bàn thờ cúng vị tổ sư của nghề (phi môn), nhưng cách thờ thì khác nhau. Một trong những lễ cúng quan trọng nhất để tạ ơn vị tổ sư nghề là Lễ Xăng khan. Lễ Xăng Khan được tổ chức cầu kỳ với nhiều nghi thức khác nhau là một trong những nét văn hóa Thái hấp dẫn khách du lịch.

Xuất phát từ quan niệm về vũ trụ, về ma (phi) và hệ thống ma (phi), người Thái Con Cuông đã sáng tạo ra hệ thống các nghi thức tín ngưỡng liên quan. Mỗi nghi lễ có cấp độ, thời gian, địa điểm khác nhau với những cách thức khác nhau, là những tài nguyên du lịch văn hóa có sức hấp dẫn rất lớn đối với khách du lịch cộng đồng. Tất cả những phong tục tập quán cùng với hệ thống lễ tết này có thể tập hợp thành một tour du lịch chuyên đề. Dĩ nhiên, đối với những tour du lịch chuyên đề khám phá văn hóa tộc người thì khách du lịch có tính chọn

1 Vi Văn An (2017), *Người Thái ở miền Tây Nghệ An*, Nxb Thế giới, Hà Nội tr. 269

lọc tương đối cao, họ thường là các nhà nghiên cứu, giới nghệ thuật hoặc là những người có sự quan tâm cao đến những đặc trưng của dân tộc khác. Mặc dù, du khách khó có thể tham gia các nghi lễ này nhưng họ được phép quan sát các khâu tiến hành cũng như được nghe thuyết minh để hiểu về đời sống tâm linh của người Thái. Thiết nghĩ đây cũng là kho tàng kiến thức về văn hóa hấp dẫn khách du lịch khi họ có dịp đến và khám phá văn hóa tại các bản làng của người Thái.

Về thời gian khai thác, các nghi lễ và lễ tết đều diễn ra ở một thời điểm cụ thể trong năm, do vậy thời gian khai thác loại hình các di sản này không phải là quanh năm mà chỉ diễn ra trong một thời gian nhất định. Các nghi lễ nông nghiệp có thể khai thác cho phát triển du lịch đều ra theo nhịp điệu mùa vụ sản xuất, phải đến vào thời điểm vụ mới, du khách mới có thể chứng kiến lễ hội. Các phong tục cưới, phong tục liên quan đến nhà cửa chỉ diễn ra ở những thời điểm nhất định, không có kế hoạch nên rất khó để du khách có thể tham dự. Tuy nhiên, yếu tố này có thể khai thác quanh năm dưới hình thức là nội dung thuyết minh truyền tải đến du khách hoặc hình thức sân khấu hóa một số nghi lễ để du khách thưởng lãm. Về sức chứa, yếu tố phong tục tập quán, tín ngưỡng và lễ tết có ưu thế sức chứa so với các di sản khác. Ưu thế này đến từ không gian rộng lớn của các lễ hội, các sự kiện văn hóa. Phong tục tập quán, lễ hội truyền thống diễn ra ở hầu khắp bản làng, địa điểm diễn ra lễ hội là không gian công cộng, do đó sức chứa khách tham quan lên đến hàng ngìn người. Về cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật, yếu tố tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán và lễ hội chưa đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch do điều kiên cơ sở tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch của các bản làng người Thái Con Cuông chưa hẳn tốt. Độ bền vững của các di sản phong tục tập quán, tín ngưỡng và lễ tết phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Đối với lễ tết, xu hướng chung là giảm dần về số lượng, chất lượng do sự thay đổi của mùa vụ sản xuất. Các phong tục tập quán, tín ngưỡng và lễ tết ngày càng ít, bị mai mốt dần, vì vậy khó đảm bảo tính bền vững cho khai thác phục vụ phát triển du lịch cộng đồng.

2.3. Nhận diện và đánh giá khả năng phát triển du lịch cộng đồng của các loại hình văn hóa nghệ thuật

Người Thái Con Cuông yêu chuộng văn hóa, văn nghệ, họ vừa lao động vừa hát, vừa chèo thuyền vừa hát, hát để quên đi những mệt nhọc trong lao động, hát múa để thể hiện tình yêu lao động, tình yêu quê hương đất nước. Nhịp điệu khắc luống, tiếng chày giã gạo, tiếng xa quay, tiếng thoi đưa đều đã trở thành những thành tố văn hóa nghệ thuật của người Thái Con Cuông. Những làn điệu dân ca như: khắp, lăm, nhuôn, xến, xuối phản ánh trung thực cuộc sống lao động và chiến đấu của cư dân cùng tư tưởng tình cảm của đồng bào miền núi. Đây là những loại hình nghệ thuật dân gian ra đời cùng với quá trình khai bản, lập mường, lao động, chiến đấu của người Thái. Họ thường biểu diễn khi lao động, những đêm trăng sáng, những lúc nhàn rỗi, trong những dịp lễ hội, những sự kiện buồn, vui của bản, làng.

Để đánh giá tổng hợp về di sản văn hóa các loại hình nghệ thuật truyền thống của người Thái cho phát triển du lịch cộng đồng ở Con Cuông cũng cần dựa vào các tiêu chí: Thời gian khai thác, sức chứa, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỷ thuật, độ bền vững.

Về thời gian khai thác, di sản văn hóa nghệ thuật được khai thác quanh năm. Người Thái Con Cuông yêu văn nghệ và thường biểu diễn văn nghệ ở những sự kiện của bản, làng. Do vậy đây là điều kiện thuận lợi để khai thác các loại hình nghệ thuật truyền thống trong phát triển du lịch cộng đồng.

Sức chứa của di sản văn hóa này khá tốt. Không gian biểu diễn văn nghệ truyền thống thường là nhà văn hóa hoặc ở nhà dân. Nhà sàn của người Thái Con Cuông cao, thoáng mát có khoảng sân rộng nên không khó khăn để tổ chức các buổi biểu diễn văn nghệ. Du khách hoàn toàn có thể thưởng thức các tiết mục văn nghệ tại các hộ có không gian nhà sàn đẹp và khoảng sân rộng trong bản.

Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỷ thuật du lịch là yếu tố không thực sự thuận lợi. Hạ tầng chưa phát triển, cơ sở vật chất kỷ thuật chưa đáp ứng nhu cầu. Các đội văn nghệ thiếu dụng cụ, trang phục biểu diễn. Hệ thống đèn chiếu sáng, market, loa đài đưa đáp ứng nhu cầu.

Độ bền vững là một hạn chế khi khai thác giá trị di sản văn hóa nghệ thuật truyền thống trong phát triển du lịch cộng đồng ở Con Cuông. Tình trạng mai một tài nguyên đang diễn ra, các làn điệu nhuôn không còn được hát phổ biến ở các bản làng người Thái Con Cuông nữa, "chỉ một số những người có tuổi có thể hát được các thể loại nhuôn khác nhau. Ngày nay, làn điệu lăm đang dần vắng thưa ở các bản làng người Thái Con Cuông. Trong một vùng thường cho có một vài người biết chế tác nhạc cụ, đặc biệt là khen pe"[1]. Không những vậy, người biết thổi khen pe cũng rất ít, nên Con Cuông cũng như những vùng khác ở miền Tây Nghệ An, thổi khèn bè đã và đang có xu hướng mai một.

2.4. Nhận diện và đánh giá khả năng phát triển du lịch cộng đồng của nghề dệt truyền thống

Nghề dệt thổ cẩm của người Thái Con Cuông được hình thành cùng với quá trình khai bản, lập mường từ hàng trăm năm trước. Dệt thổ cẩm là nghề truyền thống có tính độc đáo, hấp dẫn du khách. Điều khác biệt đáng chú ý nhất chính là cách dệt và các dạng thức hoa văn trang trí trên thổ cẩm. Người Thái ở Mai Châu, Hoà Bình thường dệt các loại vải thô, vải sọc, vải có ô vuông theo cách dệt lòng một thì người Thái ở Nghệ An lại vừa dệt, vừa thêu. Khai thác nghề dệt thổ cẩm phục vụ phát triển du lịch cộng đồng có nhiều thuận lợi bởi các yếu tố tương tác như: Chính quyền địa phương có sự ủng hộ về mặt chính sách, đã mở các lớp dạy nghề để phục hồi, thu hút các dự án về bảo tồn nghề dệt truyền thống; Khách du lịch thích chụp hình với những bộ trang phục thổ cẩm, mua hàng hóa lưu niệm bằng thổ cẩm và tìm hiểu về nghề dệt truyền thống của người Thái tại địa phương. Du khách có thể tham gia và quan sát công đoạn dệt thổ cẩm, quan sát và thử quay sợi. Ngoài ra, khách du lịch có thể tham quan các gian hàng thổ cẩm, mua hoặc thuê các sản phẩm thổ cẩm để làm quà hoặc để chụp hình.

Để đánh giá tổng hợp về loại hình làng nghề cho phát triển du lịch cộng đồng cần dựa vào các tiêu chí: Thời gian khai thác, sức chứa, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỷ thuật, độ bền vững. Về thời gian khai thác, tài nguyên du lịch là nghề dệt truyền thống được khai thác

1 Phỏng vấn sâu, nam 67 tuổi, bản Làng Cằng, xã Môn Sơn, năm 2018

quanh năm. Nghề dệt được bà con tranh thủ những lúc nhàn rỗi, thường xuyên sản xuất các sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường. Vì vậy, việc đến tham quan nghề dệt thổ cẩm có thể diễn ra ở bất cứ thời gian nào, không có mùa vụ. Bên cạnh đó, việc tham quan, chiêm ngưỡng, mua sắm đồ lưu niệm từ nghề dệt cũng diễn ra quanh năm. Sức chứa của di sản văn hóa này khá tốt. Không gian của nghề dệt truyền thống là các bản làng rộng rãi, khách du lịch hoàn toàn có thể thoải mái việc tham quan. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỷ thuật du lịch không thực sự thuận lợi. Hạ tầng chưa phát triển, đường hẹp, hư hỏng nhiều, các bản làng có nghề dệt hoàn toàn chưa đáp ứng được nhu cầu cơ sở vật chất kỷ thuật cho du lịch, thiếu không gian trưng bày, chưa có không gian trình diễn nghề. Về độ bền vững, trong xu thế chung các làng nghề và nghề truyền thống đang nằm trong trạng thái cảnh báo về sự mai một. Do vậy, nghề truyền thống ở Con Cuông khó khăn để giữ tính bền vững khi khai thác phát triển du lịch cộng đồng. Ngày nay, khi thế hệ người già và trung tuổi biết dệt dần ít đi, các thế hệ trẻ sau này không còn nhiều người biết dệt và không có đam mê với nghề dệt là một tình trạng khó khăn để khai thác di sản văn hóa nghề dệt truyền thống trong phát triển du lịch cộng đồng.

2.5. Nhận diện và đánh giá khả năng phát triển du lịch cộng đồng của văn hóa ẩm thực, kiến trúc nhà sàn và trang phục truyền thống

Con Cuông là vùng đất trù phú, núi non trùng điệp lại được bao bọc bởi những dòng sông, không chỉ tạo nên nhiều cảnh đẹp, mà còn ẩn chứa trong đó nhiều sản vật ẩm thực. Sự linh hoạt trong cách ứng xử với môi trường tự nhiên, người Thái Con Cuông đã sáng tạo ra các món ăn, thức uống vô cùng đặc sắc.Trước khi thưởng thức ẩm thực, du khách có thể tham gia, quan sát các công đoạn chế biến các món ăn, du khách có thể tham gia các lớp nấu ăn để trải nghiệm chế biến ẩm thực. Như vậy, hương vị, nguyên liệu ẩm thực, cách chế biến và cách thưởng thức là những nội dung có thể khai thác phát triển thành những sản phẩm phục vụ du khách. Về cách thức phát huy có thể tiến hành bằng các hình thức như: Quảng cáo ẩm thực Thái Con Cuông trên các phương tiện truyền thông (báo hình, báo nói, mạng Internet, tờ rơi, tập gấp…); Tổ chức dạy nấu ăn cho du khách tại một số hộ kinh doanh home stay; Tổ chức trình diễn nấu một số món tiêu biểu và thưởng thức tại chỗ (Tại home stay, tại các điểm dừng chân tham quan, tại các nhà hàng); Tập huấn và đào tạo một đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp phụ trách mảng ẩm thực phục vụ du khách (có ngoại ngữ tốt, có sức khỏe tốt, ngoại hình ưa nhìn, có tay nghề cao…); Giới thiệu tóm tắt một số món ăn trên thực đơn bằng những ngôn ngữ thông dụng trên thế giới và quảng cáo những món ăn đặc sắc nhất trên các tập sách, tạp chí hướng dẫn du lịch; Có chính sách đãi ngộ xứng đáng và trân trọng tài năng của các nghệ nhân, tạo điều kiện để họ truyền nghề cho các thế hệ sau; Thuyết trình, giới thiệu cho du khách về món ăn như: tên gọi, cách chế biến, ý nghĩa về xã hội và so sánh ẩm thực Thái Con Cuông với ẩm thực Thái Việt Nam nói chung; Tổ chức giới thiệu, hướng dẫn cho khách du lịch tham gia hội rượu cần.

Để thích nghi với dạng địa hình thung lũng chân núi, người Thái Con Cuông đã sáng tạo ra loại hình nhà sàn cao, vững chãi và thoáng mát. Ngôi nhà người Thái ở Con Cuông thường có chiều dài 15 - 20m, chiểu rộng 7 - 8m, nên diện tích sàn thường hơn 100m^2. Mỗi ngôi nhà

thường gồm năm gian hay ba gian, thông thường là 3 gian 2 chái rất thuận lợi để phát triển loại hình lưu trú tại gia (homestay). Hiện nay, trên địa bàn huyện vẫn còn nhiều bản giữ được nhà sàn truyền thống, đặc biệt một số bản có tỷ lệ nhà sàn cao, trong đó gần 100% số hộ là dân tộc Thái. Tiêu biểu một số bản giữ được nét nhà sàn cổ truyền thống như: bản Khe Rạn xã Bồng Khê, bản Chôm Lôm xã Lạng Khê, bản Nưa xã Yên Khê, bản Gạo xã Châu Khê, bản Đình xã Bình Chuẩn. Nhà sàn Thái vừa là tài nguyên vừa là điều kiện phát triển du lịch cộng đồng qua hình thức khai thác dịch vụ lưu trú tại gia. Khách được trực tiếp ở trong ngôi nhà sàn, cùng sinh hoạt với người dân vừa thỏa mãn nhu cầu nghỉ ngơi vừa để khám phá văn hóa ở của người Thái. Ngoài ra, cộng đồng địa phương có thể sử dụng nhà sàn như những không gian trưng bày, sân khấu trình diễn văn hóa, văn nghệ phục vụ du khách.

Trang phục mang giá trị văn hóa truyền thống, văn hóa tộc người đồng thời thể hiện triết lý sâu sắc về vũ trụ và nhân sinh của người Thái. Trang phục có thể được xem là tiềm năng du lịch chính là ở sự độc đáo và tính chất thủ công của nó. Du khách đến bản người Thái ở Con Cuông vẫn mong được chiêm ngưỡng những bộ trang phục truyền thống rực rỡ, độc đáo của các cô gái ẩn hiện như những đóa hoa tô điểm cho cảnh núi non trùng điệp hoặc muốn có những sản phẩm thổ cẩm đặc chất liệu tự nhiên, hoa văn thêu cầu kì, tinh xảo, những hình trang trí mang nhiều ý nghĩa của cuộc sống. Trang phục truyền thống có thể được cộng đồng địa phương mặc khi tham gia các hoạt động du lịch như: phục vụ ẩm thực, hướng dẫn viên tại điểm, trình diễn làng nghề, văn nghệ góp phần khẳng định bản sắc văn hóa Thái. Ngoài ra, để tăng thêm sức hấp dẫn của điểm đến, làm đa dạng sản phẩm du lịch và tăng thu nhập, cộng đồng địa phương có thể phát triển các dịch vụ như: bày bán và cho thuê trang phục Thái chụp ảnh, bán các sản phẩm lưu niệm phục vụ du khách.

Về thời gian khai thác, cơ bản các di sản ẩm thực, nhà sàn và trang phục truyền thống được khai thác quanh năm. Tuy nhiên với mỗi di sản có một số khác biệt. Đối với di sản ẩm thực truyền thống, các món ăn, đồ uống cơ bản đều phục vụ được quanh năm. Nhưng tùy từng món ăn sẽ có tính mùa vụ. Du khách muốn thưởng thức các loại rau rừng phải phụ thuộc vào mùa phát triển của loại rau đó, muốn thưởng thức đặc sản núi rừng, côn trùng cũng phải phụ thuộc vào mùa vụ. Do vậy di sản ẩm thực là dạng tài nguyên không khai thác trọn vẹn quanh năm. Việc tham quan, chiêm ngưỡng, mua sắm trang phục truyền thống Con Cuông diễn ra quanh năm. Kiến trúc nhà sàn cũng có thể phục vụ lưu trú, tham quan quanh năm nhưng lại gặp bất lợi do yếu tố khí hậu. Về mùa hè, khí hậu ở Con Cuông rất nóng nực kết hợp với gió Lào khiến cho việc tổ chức dịch vụ lưu trú gặp nhiều khó khăn.

Sức chứa của loại hình tài nguyên này khá tốt. Bản làng của người Thái Con Cuông là những không gian rộng rãi, nhà sàn cao, thoáng, rộng nên không có trở ngại về mặt sức chứa, thuận lợi cho việc phát huy giá trị di sản trong phát triển du lịch cộng đồng. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỷ thuật du lịch là yếu tố không thực sự thuận lợi. Hạ tầng giao thông chưa phát triển, vệ sinh môi trường chưa đảm bảo, không có bãi đậu xe du lịch… là những hạn chế cản trở phát triển du lịch.

Về cơ sở vật chất kỹ thuật, dụng cụ chế biến thực phẩm còn thiếu, các hộ gia đình chưa đáp ứng được nhu cầu của khách lưu trú về khu vệ sinh, chăn, ga, gối, đệm. Các dụng cụ làm

mát như quạt điện, điều hòa nhiệt độ còn thiếu trong các hộ kinh doanh lưu trú tại gia. Các bản làng của người Thái ở Con Cuông chưa có các gian hang trừng bày, bán và cho thuê trang phục. Đó là những hạn chế cần khắc phục để phát triển du lịch cộng đồng.

Về mức độ bền vững, ẩm thực truyền thống, kiến trúc nhà sàn và trang phục đang nằm trong trạng thái cảnh báo về sự mai một. Diện mạo của bản làng người Thái Con Cuông đã có nhiều thay đổi trong quá trình hiện đại hóa nông thôn. Các cổng làng được xây dựng, những con đường được bê tông hóa, những phên rào bằng tre nứa đã được dần thay thế bằng tường gạch, hoa được trồng nhiều ven đường. Những sự thay đổi như vậy đã khiến bản bản làng của người Thái ở Con Cuông mang một diện mạo mới, có thể hiện đại hơn nhưng đang mất dần những nét văn hóa Thái. Không chỉ kiến trúc nhà sàn biến đổi, ẩm thực cũng thay đổi nhanh chóng, các món ăn truyền thống có nguy cơ không giữ được. Trang phục là di sản bị biến đổi rất mạnh. Các trang phục truyền thống hiện nay ít được sử dụng, người Thái chỉ mặc vào những dịp lễ hội, còn ngày thường họ đều mặc trang phục giống như người Kinh. Những sự thay đổi như vậy khiến cho tính bền vững của di sản văn hóa bị đe dọa hơn bao giờ hết và tác động đến giá trị độc đáo, hấp cho khai thác phát triển du lịch cộng đồng.

2.3. Một số đề xuất, kiến nghị nhằm khai thác các giá trị văn hóa Thái phục vụ phát triển bền vững du lịch cộng đồng ở huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An

Huyện Con Cuông có những thuận lợi về độ hấp dẫn du lịch, sức chứa du lịch, là vùng đất chứa đựng nhiều di tích lịch sử, văn hóa, là quê hương lâu đời của người Thái, nơi người Thái chiếm đại đa số với nhiều di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc. Tuy nhiên phần lớn các di tích đều bị xuống cấp nghiêm trọng, nhiều di tích có giá trị cao bị hư hỏng, nhiều giá trị văn hóa phi vật thể đã và đang bị mai một, có nguy cơ biến mất hoàn toàn ảnh hưởng đến mức độ bền vững trong khai thác phát triển du lịch cộng đồng. Xét về điều kiện tự nhiên, thời gian hoạt động du lịch của các tài nguyên du lịch bị suy giảm do sự bất lợi của yếu tố khí hậu. Đây là những trở ngại lớn đối với việc phát huy giá trị của các di sản văn hóa Thái trong phát triển du lịch cộng đồng.

Thực trạng phát huy giá trị các di sản văn hóa của người Thái trong phát triển du lịch cộng đồng có nhiều vấn đề còn tồn tại. Mặc dù là vùng đất có nhiều di tích lịch sử, văn hóa nhưng người Thái Con Cuông chưa phát huy được những di sản này trong phát triển du lịch, chưa có các hoạt động tham quan, trải nghiệm du lịch tại các di tích này. Bên cạnh những thành tựu bước đầu, du lịch Con Cuông vẫn chưa khai thác hiệu quả nguồn lực di sản văn hóa phi vật thể. Số lượng hộ gia đình đáp ứng được nhu cầu lưu trú chưa nhiều, môi trường vệ sinh bản làng chưa đảm bảo, nghề thủ công còn đơn điệu, sản phẩm bị lặp lại hay na ná ở những điểm du lịch khác. Nhiều giá trị văn hóa đặc sắc của người Thái vẫn còn bị bỏ ngỏ, các phong tục, tập quán của người Thái chưa được khai thác phát triển du lịch. Sau nhiều năm thực hiện xây dựng mô hình du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn văn hóa, người Thái Con Cuông đã đạt được những kết quả bước đầu tuy nhiên dịch vụ du lịch chưa phát triển, sự tham gia của các bên liên quan còn ở mức độ chưa cao, công tác xúc tiến du lịch còn hạn chế, lượng khách đến chưa nhiều, doanh thu còn thấp. Thực trạng phát triển này xuất phát

từ những nguyên nhân như: công tác bảo tồn, tôn tạo di tích, vấn đề vệ sinh môi trường, vấn đề nguồn lao động, vấn đề liên kết, hợp tác phát triển cùng với những vấn đề về thu hút đầu tư, xúc tiến quãng bá và nhiều vấn đề khác được chỉ ra.

Từ thực trạng như trên, tác giả đã có những đề xuất khuyến nghị như sau:

Khuyến khích người dân giữ nguyên và phát huy sự thân thiện, mến khách đồng thời tổ chức những khóa đào tạo ngắn hạn với nhiều hình thức khác nhau về nghiệp vụ du lịch, giao tiếp ứng xử và ngoại ngữ; Ngoài ra, còn phải đào tạo cho người dân những nội dung liên quan tới các quy định liên quan đến hoạt động lưu trú của du khách.

Để di sản văn hóa Thái trở thành một nguồn lực phục vụ phát triển du lịch bền vững ở huyện Con Cuông, trước hết phải giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển. Hoạt động du lịch nếu thu hút được du khách thì sẽ mang lại lợi ích kinh tế cho các bên tham gia nhưng không phải vì thế mà ngành du lịch bằng mọi cách để thu hút khách du lịch, cần phải xác định rõ di sản. Văn hóa Thái là cái không thể thay thế, nên vì sự phát triển bền vững, vì lợi ích cộng đồng, lợi ích của các thế hệ hôm nay và mai sau thì cái mới, cái xây dựng sau cần phải hết sức tôn trọng di sản gốc.

Văn hóa là nguồn lực, là yếu tố hấp dẫn du khách để phát triển du lịch. Ngược lại du lịch lại là phương tiện hàng đầu thúc đẩy trao đổi văn hóa, là động lực tích cực cho việc bảo vệ di sản văn hóa. Do vậy chính quyền địa phương, các cấp quản lý cần tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích ngành kinh doanh du lịch đẩy mạnh và quản lý du lịch theo hướng tôn trọng và phát huy di sản. Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích đối thoại giữa những người chịu trách nhiệm về di sản với những người kinh doanh du lịch, nhằm giúp họ hiểu rõ hơn tầm quan trọng và tính chất dễ tổn thương của các tổng thể di sản, các giá trị văn hóa đang tồn tại, kể cả sự cần thiết phải đảm bảo một tương lai bền vững cho những di sản đó.

Việc chia sẻ lợi ích kinh tế với người dân địa phương phải được tiến hành ở cả hai phương diện: trực tiếp và gián tiếp nhằm mục đích chia sẻ lợi ích kinh tế với cộng đồng địa phương, giúp người dân tăng thêm thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống của mình.

Để bảo tồn văn hóa và để văn hóa trở thành tài nguyên du lịch, chúng ta có thể tiến hành các hoạt động như: thành lập những đội văn nghệ tập luyện, biểu diễn phục vụ khách du lịch, tăng thêm thu nhập cho cuộc sống; xem hoạt động biểu diễn văn hóa như là một cách sinh hoạt văn hóa để gìn giữ cho các thế hệ mai sau và làm phong phú đời sống tinh thần của người dân; nhanh chóng hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp quy về khai thác tài nguyên du lịch, bảo tồn các giá trị văn hóa và bảo vệ môi trường

Các ngành, các cấp cần có sự phối hợp chặt chẽ, khẩn trương và đồng bộ hơn trong việc tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, bảo tồn làng nghề thủ công. Cần tiến hành kiểm kê, đánh giá, hỗ trợ cộng đồng dân cư (nhất là đồng bào các dân tộc ít người) trong việc khôi phục lại các giá trị văn hóa truyền thống. Giáo dục, tuyên truyền nâng cao ý thức gìn giữ cho người dân về giá trị văn hóa truyền thống và ý nghĩa của việc phát triển du lịch đối với đời sống của họ.

Cải thiện điều kiện vệ sinh và môi trường, hạn chế tác động của con người làm ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, sinh thái của vùng giúp cho hoạt động du lịch hài hòa được mục tiêu môi trường với các mục tiêu khác. Giáo dục ý thức cộng đồng giữ gìn vệ sinh môi trường là không thể thiếu. Kiến nghị đầu tư các điểm thu gom rác hợp vệ sinh; lồng ghép các chương trình tham quan du lịch với nội dung bảo vệ môi trường. Bên cạnh việc xử lý rác, hiện nay điều kiện nhà vệ sinh và nước sạch cũng là một vấn đề của cộng đồng người dân nơi đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vi Văn An (2017), *Người Thái ở miền Tây Nghệ An*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
2. Trần Thúy Anh (chủ biên) (2014), *Giáo trình Du lịch văn hóa: Những vấn đề lý luận và nghiệp vụ*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
3. Đặng Văn Bài (2007), "Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể - từ góc nhìn toàn cầu hóa", *Tạp chí Di sản văn hóa*, Số 21, tr. 12 - 18.
4. Công ước UNESCO 2005 về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa
5. Lê Hải Đăng (2011), *Các nghi lễ gia đình của người Tày Mường ở Con Cuông, Nghệ An*, Luận án Tiến sĩ Nhân học, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.
6. Trương Quang Hải (Chủ biên) (2018), Du lịch Tây Nguyên: Luận cứ khoa học và giải pháp phát triển, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
7. Đặng Duy Lợi (1995), *Đánh giá và khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên huyện Ba Vì (Hà Tây) phục vụ mục đích du lịch*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học sư phạm Hà Nội I.
8. Phạm Trung Lương (Chủ biên) (2000), Du lịch sinh thái: Những vấn đề về lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Phạm Trung Lương (2012), "Phát triển bền vững du lịch biển nhìn từ góc độ môi trường", *Tạp chí Doanh nghiệp và thương mại online*, bài đăng ngày 29/11/2012.
10. Quán Vi Miên (2011), *Văn hóa Thái Nghệ An*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.

ĐỀN ÔNG HOÀNG MƯỜI Ở HƯNG THỊNH, HƯNG NGUYÊN, NGHỆ AN - ĐIỂM DU LỊCH TÂM LINH XỨ NGHỆ

TS. Nguyễn Thị Duyên
Giảng viên khoa Lịch sử, Đại học Vinh
ThS. Phan Thị Anh
Phó phòng Quản lý di sản, Sở Văn hóa và Thể thao Nghệ An

Hưng Nguyên, Nghệ An là một huyện có bề dày lịch sử, văn hóa; là quê hương của nhiều danh nhân nổi tiếng trên nhiều lĩnh vực như: Đinh Bạt Tụy, Nguyễn Trường Tộ, Lê Hồng Phong, Phạm Hồng Thái, Lê Thiết Hùng... Truyền thống quê hương và đời sống tinh thần phong phú của nhân dân đã góp phần tạo nên một hệ thống các di tích lịch sử văn hóa ở Hưng Nguyên tương đối đa dạng, trong đó có đền Ông Hoàng Mười.Vị thần chính được tôn thờ tại ngôi đền này là ông Hoàng Mười - một nhân vật quan trọng trong thờ hệ thống đạo Mẫu Tứ phủ ở Việt Nam, ngôi đền là một địa chỉ tâm linh nổi tiếng cả nước - mà hầu như ai đi qua xứ Nghệ cũng một lần viếng thăm.

1. VÀI NÉT VỀ DI TÍCH ĐỀN ÔNG HOÀNG MƯỜI

Đền ông Hoàng Mười tại làng Xuân Am, xã Hưng Thịnh, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An (còn được gọi là Mỏ Hạc linh từ hay Đền Xuân Am) được xây dựng vào thế kỉ XVII, thời hậu Lê.

Nhân dân, du khách đến tham quan, thăm viếng đền có thể đi bằng nhiều con đường khác nhau. Nếu đi bằng đường bộ, từ cầu Bến Thủy II, đi qua cầu Trạm Bơm, cầu Gãy, đi trên con đường tránh của thành phố Vinh rộng rãi, nhìn sang bên trái là đồng ruộng bát ngát, xa xa là núi Quyết thông reo hùng vĩ. Từ đây du khách đưa mắt sang bên trái sẽ trông thấy dòng sông Mộc uốn lượn giữa đồng ruộng, một khu đất dày bóng cây cổ hiện lên là nơi đền Hoàng Mười linh thiêng. Đi khoảng chừng hơn 1 km từ cầu Bến Thủy II, chúng ta rẽ trái, cổng chào vòng cung, hai bên có hai con rồng chầu, trên đó ghi rõ: *di tích lịch sử văn hóa đền Hoàng Mười*. Chúng ta đi tiếp vài trăm mét, phía trước con đường nhựa khang trang là cầu sông Gãy. Rẽ trái là *cổng* đền. Bên phải lối đi vào đền là dòng sông hiền hòa, nhân dân trồng cây kín lối vào. Cây cối im mát, hai cây dừa phía trước tam quan nội cùng với các cây đa, cây si, cây đề cùng các cây ăn quả như xoài, roi... thi nhau tỏa bóng mát.

Đền được dựng lên để thể hiện sự tôn thờ, ngưỡng vọng đối với Đức hoàng Mười nên có nhiều nét đặc trưng của một công trình thuộc tín ngưỡng thờ Mẫu. Việc tôn thờ mẫu Tam phủ, Tứ phủ ngoài những nguyên tắc chung của việc thờ tự, còn có những nét riêng rất độc đáo mà khi bước chân đến cửa đền, phủ... chúng ta đều nhận rõ.

Xuất phát từ cội nguồn của việc tôn thờ trong đạo Mẫu là sự tri ân công lao của mẹ thiên nhiên vĩ đại hay của người mẹ cụ thể. Đó là công tạo tác, sinh thành, nuôi dưỡng. Mẹ là âm nên các yếu tố gần như không thiếu trong một kiến trúc thờ Mẫu là *nước.* Đền thờ phải được dựng nơi có núi non hữu tình, có nước làm "minh đường". Nếu không có sông, suối thiên tạo thì con người phải tự tạo ra các hồ nước. Nhân dân Nghệ An đã chọn một vị trí đắc địa để thể hiện sự tôn thờ của mình. Đền ông Hoàng Mười ở Hưng Thịnh được chọn ở vị trí gần các dòng sông: sông Vĩnh, sông Mộc. Xa hơn là dòng Lam giang uốn quanh. Dòng sông như lòng mẹ, vỗ về, ôm ấp những người con của mình. Địa thế đó càng trở nên đắc địa vì tọa lạc nơi có hình tượng đầu một con Hạc đẹp tuyệt vời do sông Mộc, sông Vĩnh tạo thành. Đầu hạc đội Lam giang, mỏ chầu về Đồng Trụ Sơn. Ngôi đền càng thêm linh thiêng vì nằm trong vùng địa linh, nơi có núi Dũng Quyết, Phượng Hoàng - Trung Đô... gắn với sự nghiệp của người anh hùng áo vải Quang Trung - Nguyễn Huệ thế kỉ XVIII. Phía nam ngôi đền là con đê 42 được lập từ thời Lý để bảo vệ dân làng, trong đó có làng Xuân Am. "*Nếu đứng trên núi Dũng Quyết nhìn về hướng tây bắc, du khách dễ mềm lòng trước cảnh trời, mây, sông, núi. Nhờ vị trí cảnh quan này mà ngôi đền có sức hấp dẫn bao tao nhân mặc khách*"[1] [3; tr.10].

Hiện nay, đền có các công trình kiến trúc: tam quan, tắc môn, đài trung thiên, lầu cô, lầu cậu, sân đền, nhà khách, tòa Hạ điện, Trung điện, Thượng điện, khu vực miếu mộ.

Lối đi từ cổng ngoài vào đền được lát gạch sạch sẽ, phía trước có những hàng ghế để du khách nghỉ ngơi ngắm cảnh đền dưới bóng cây im mát, cảm nhận sự thoáng đãng của không gian, sự êm đềm của dòng sông hiền hòa phía trước.

Tam quan của đền nhìn ra hướng nam, ngay trước dòng sông. Tam quan gồm 2 cột nanh, mỗi cột cao 6 m, đế chân choãi, thân cột vuông tạo thành cổng chính đi vào đền. Trên cột nanh đắp nổi hình tượng hai con nghê chầu, cao chót vót lẫn trong sắc xanh của lá bàng, lá phượng cùng các cây khác. Hai cột trụ thấp hơn tạo hai cửa Tả, Hữu.

Qua tam quan là *tắc môn* hình cuốn thư mềm mại. Tắc môn tạo bình phong để tránh đi trực diện vào thần điện của ngôi đền. Tắc môn được chạm khắc hai mặt. Mặt trước nghệ nhân dân gian chạm hình hổ phục, sau lưng hổ là hang núi đá cây cối um tùm. Phía trên bình phong còn có hai con rồng chầu. Mặt sau của tắc môn được chạm hình rồng vàng uốn lượn, miệng phun nước, trong dòng nước có những con cá chép. Hai chú hạc cắp cành hoa được đắp nổi hai bên của mặt sau cùng họa tiết hoa cúc. Tắc môn của đền có hai gam màu cơ bản là vàng và xanh da trời. Trong các ngôi đền thờ Mẫu, người nghệ nhân dân gian thường sử dụng các hang đá có cây cối lô xô như là một biểu trưng khởi thủy của sự sống, gắn với cây cối, với núi ngàn...

Hai bên sân đền là hai con ngựa chầu. Trong những dịp lễ gần đây, ban quản lí di tích đã cho căng bạt lớn phía trước Hạ điện để đáp ứng nhu cầu hành lễ của con nhang, đệ tử và du khách gần xa. Trước của sân, người ta dựng lá cờ ngũ hành với 5 sắc biểu trưng sức mạnh của vũ trụ.

1 Hồ sơ Di tích đền ông Hoàng Mười, Ban QLDTDT Nghệ An, người lập hồ sơ: Kiều Thị Quý

Nhìn sang nhà tả vu và hữa vu, hai *con hổ* được đặt uy nghi trong tủ kính. Hình tượng con hổ được đưa vào phổ biến tại các cơ sở thờ tự nói chung với tư cách là linh vật. Sự oai nghiêm, dữ tợn của chúa sơn lâm làm cho linh vật này đóng vai trò bảo vệ thần điện, Phật điện. Tại các đền, phủ thờ Mẫu, ngoài ý nghĩa chung là linh vật, hình tượng con hổ là động vật có lông mao, mang tính âm nên hiện diện ở những không gian của đạo Mẫu.Đạo Mẫu thờ Ngũ Hổ với ý nghĩa đó là biểu tượng Sơn thần, cai quản rừng núi, trấn giữ Ngũ Phương.

Hai bên sân đền là *lầu Cô, lầu Cậu*.Lầu Cô thờ cô Chín và hai thị nữ. Bên trong lầu Cậu người ta đặt khám thờ có tượng 4 cậu ở tư thế đứng.

Từ đài trung thiên thờ công đồng, trời đất, băng qua khoảng sân rộng là nhà *Hạ điện*. Nhà Hạ điện gồm ba gian hai hồi, có thiết kế vừa vững chãi, chắc chắn để chống chọi với sự khắc nghiệt của nắng, mưa, gió, bão miền Trung vừa tinh tế nghệ thuật bởi bàn tay điêu luyện của các nghệ nhân. Các vì kèo được chạm trổ tinh vi: "*Toàn bộ phần khung gỗ như quá giang, đầu, xà thượng, xà hạ đều được chuốt cạnh khế*" [3; tr. 12]. Các hình tượng rồng trong mây, cá vượt vũ môn trong hội thề tháng Ba... được chạm trổ cầu kỳ, tinh xảo.[1]

Gian giữa của Hạ điện thờ Vua cha Bát Hải đại vương và Ngũ vị tôn ông. Gian trái là cung sơn trang. Gian phải thờ Ngũ vị quan Hoàng - trong đó Quan Hoàng Cả ngồi trong ngai chính giữa.

Tòa Trung điện có ba gian với hệ thống xà gỗ, vì, kèo... được thiết kế tinh xảo, chắc chắn. Các chủ đề trang trí quen thuộc như: long, ly, quy, phượng; lưỡng long chầu nhật... được nghệ nhân chạm khắc đẹp đẽ. Trung điện có ba án thờ. Gian giữa, hàng thứ nhất thờ 3 bức tượng Phật trong khung kính; hàng thứ hai thờ Ngọc Hoàng và Nam Tào, Bắc Đẩu - là những vị thần nắm giữ sổ sinh, sổ tử. Đây là những nhân vật liên quan đến Đạo giáo. Hàng thứ ba thờ tam tòa thánh Mẫu. Phía trước có bàn thờ ngũ hổ với 5 màu sắc tượng trưng cho ngũ hành.

Gian trái của Trung điện thờ Tứ vị chầu bà. Gian phải thờ Trần triều với tượng Đức Thánh Trần (Trần Hưng Đạo) và tượng thờ Hồ Chủ tịch.

Thượng điện: gồm1 gian 2 hồi, là nơi thờ chính của đền. Tại thượng điện có án thờ đặt tượng ông Hoàng Mười cùng với 4 con ngựa vàng.Nơi đây ở tầng không trung, uốn lượn trên các thanh ngang tòa điện là đôi *bạch xà* đây cũng là con vật thường xuất hiện ở các địa điểm thờ Mẫu. Đó là hiện thân của quan lớn Đệ Ngũ Tuần Tranh một vị nổi tiếng trong hàng Ngũ vị tôn ông, cai quản vùng sông nước, được nhân dân xa gần tôn kính, phụng thờ. Trong hàng ngũ vị tôn ông, ông được thỉnh cuối cùng nhưng lại hay ngự về đồng nhất (bất cứ ai hầu Tứ Phủ, bất cứ dịp tiệc, đàn lễ nào đều phải thỉnh Quan Tuần Tranh về ngự). Khi ngự đồng ông mặc áo lam thêu rồng, hổ phù; làm lễ tấu hương, khai quang, chứng sớ tán đàn rồi múa thanh long đao.

Phía trong cùng của thượng điện là *cung cấm* được ngăn cách với cung ngoài bởi một bức tường xây có 3 cửa. Cung cấm là nơi có tượng ông Hoàng Mười nên cửa giữa chỉ được mở vào những dịp lễ trọng để nhân dân chiêm bái Ngài. Tượng Hoàng Mười đặt trên long ngai của

1 Hồ sơ Di tích đền ông Hoàng Mười, Ban QLDTDT Nghệ An; Người lập hồ sơ: Kiều Thị Quý

án thờ: "*Tượng ở tư thế ngồi, hai lòng bàn tay úp nhẹ lên hai đầu gối, mắt nhìn thẳng, miệng thoáng nụ cười, tai to dày, đầu đội khăn xếp vàng. Tất cả toát lên phần uy nghi, linh thiêng nhưng lại gần gũi, ấm áp tình người*" [3;17].

Cung cấm còn là nơi thờ bà Chúa bản đền Song đồng Ngọc nữ và các vị phúc thần có nhiều đóng góp cho nhân dân địa phương là hai anh em: Nguyễn Duy Nhân, Nguyễn Duy Lạc.

Điểm đặc biệt là tại di tích thờ ông Hoàng Mười còn có lăng mộ của Ngài, làm cho ngôi đền càng thêm sự linh thiêng. Gần mộ Ngài có thờ tượng Phật bà.

Sinh hoạt tín ngưỡng tại đền diễn ra quanh năm. Các dịch vụ hành lễ tâm linh của dân địa phương và khách thập phương tại đền chủ yếu là các hoạt động: lễ tạ, lễ cầu yên, giải hạn, lễ tôn bát nhang, lễ bán khoán, lễ cầu duyên, lễ cầu tự, lễ cắt tiền duyên, lễ giải phong long, giải nợ tào quan, lễ di cung hoán số, lễ cầu siêu, lễ hầu văn và lễ cúng xe ô tô....

Vào dịp đầu năm, vào các ngày sóc vọng... lượng khách đổ về đây rất đông. Các lễ trọng tại đền 10/02 giỗ tướng quân Nguyễn Duy Lạc - vị tướng thời Lê, họ Nguyễn có công trong kháng chiến chống quân Minh; giỗ Mẫu tháng 3 âm lịch; giỗ ông Hoàng Mười tháng10 âm lịch. Vào những dịp này, nhân dân, các thanh đồng nhiều nơi đổ về hầu đồng, hầu Thánh hoặc để gửi gắm niềm tin của mình vào các thần, thánh..., để vượt qua những khó khăn, trắc trở trong cuộc sống đời thường.

2. MỘT SỐ NÉT ĐẶC TRƯNG VỀ GIÁ TRỊ LỊCH SỬ, VĂN HÓA CỦA ĐỀN ÔNG HOÀNG MƯỜI

Về giá trị lịch sử, văn hóa của tín ngưỡng thờ Mẫu nói chung và di tích Đền Ông Hoàng Mười nói riêng đã có nhiều tư liệu nghiên cứu, đánh giá. Trong phạm vi bài viết này, trên cơ sở những giá trị ấy, tác giả muốn làm rõ hơn những nét đặc trưng, nổi bật của Đền Hoàng Mười - sự hỗn dung văn hóa và địa phương hóa trong tín ngưỡng thờ Mẫu.

2.1. Thứ nhất, đền Hoàng Mười có sự hỗn dung văn hóa- tín ngưỡng giữa Phật giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu.

Cũng như các đền, phủ trong hệ thống tín ngưỡng Tam phủ, Tứ phủ, đền Hoàng Mười ở Hưng Thịnh, Hưng Nguyên, Nghệ An cũng tôn thờ các nhân vật như: Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu; Tam tòa thánh Mẫu; ngũ vị vương quan; tứ vị chầu bà; ngũ vị hoàng tử; thập nhị vương cô; thập nhị vương cậu; quan Ngũ hổ; quan lớn Tuần Tranh (ông Lốt - thần Rắn)... Trong bài trí thờ tự tại di tích có đầy đủ các lớp thờ cơ bản theo đúng tín ngưỡng thờ Mẫu truyền thống.

Tuy nhiên, cũng như các đền, chùa khác ở nước ta, việc thờ tự có một đặc điểm là tính hỗn dung tín ngưỡng. Tại đền ông Hoàng Mười cũng vậy, ở đây chúng ta không chỉ thấy sự hiện diện của các nhân vật trong đạo Mẫu Tứ phủ mà nhân dân còn phối thờ Phật; tôn thờ các anh hùng dân tộc như: Trần Hưng Đạo, Nguyễn Duy Lạc, Hồ Chí Minh...Như vậy, mặc dù là công trình để tôn vinh nhân vật ông Hoàng Mười nhưng tại đây cũng thể hiện đầy đủ sự pha trộn giữa các tôn giáo lớn như: Phật giáo, Đạo giáo với tín ngưỡng thờ Mẫu. Việc tôn thờ các vị anh hùng, người có công với đất nước, với dân tộc cũng là một điểm dễ nhận thấy.

Trong bài trí thờ tự tại đền, sự hỗn dung tín ngưỡng thể hiện rõ khi bên cạnh các cung thờ của các vị thần thuộc tín ngưỡng thờ Mẫu như Vua cha Bát Hải, Ngũ vị Quan Hoàng, Tứ vị Chầu Bà… thì tại gian giữa Trung điện còn có bài trí thờ Phật. Tại cung thờ này, 03 tượng Phật được đặt ở cấp cao nhất, ở cấp thấp hơn là Ngọc Hoàng và hai vị Nam Tào - Bắc Đẩu hai bên và cấp ngoài cùng là 03 tượng Tam tòa Thánh Mẫu.

Ở gian bên phải của Trung điện, theo xu thế hiện nay, ở cung thờ này ngoài bài trí thờ Đức thánh Trần còn có thêm tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh để đáp ứng nhu cầu tâm linh của nhân dân, du khách.

Sự hỗn dung của tôn giáo, tín ngưỡng tại di tích đền Hoàng Mười cũng là một đặc điểm dễ nhận thấy ở nhiều di tích khác ở Nghệ An cũng như trong cả nước. Đó là xu thế tất yếu của sự tiếp xúc, tiếp biến văn hóa trong quá trình phát triển của lịch sử.

2.2. Thứ hai, đền Hoàng Mười có sự lịch sử hóa và địa phương hóa tín ngưỡng thờ Mẫu.

Ở mỗi địa phương khác nhau, tín ngưỡng thờ Mẫu có sắc thái riêng, do ảnh hưởng của quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hoá. Theo GS. Vũ Ngọc Khánh: "Có một điểm khá nổi bật trong tín ngưỡng Tứ phủ ở nước ta là khuynh hướng lịch sử hóa, địa phương hóa các vị thần được tôn thờ trong hệ thống, sự kiện này thường thấy ở nhiều lĩnh vực, nhất là trong các dã sử, các tài liệu văn học dân gian" [7;134]. Và đền Hoàng Mười ở Nghệ An cũng nằm trong xu thế chung đó.

Trong hệ thống đạo Mẫu, ông Hoàng Mười là một nhân vật huyền thoại, con của Vua cha Bát Hải Động Đình, vốn là thiên quan trên Đế Đình, thần tiên trong chốn Đào Nguyên, tức là một thiên thần. Ở nơi nào có điện thờ Mẫu thì nơi đó có tượng thờ quan Hoàng Mười. Theo sự phân công của Vua cha Bát Hải Long Thần Bát Hải Đại vương và Đệ nhất Thánh Mẫu Thiên tiên công chúa thì Ông Hoàng Mười được giáng trần để giúp đời, được giao trấn thủ, coi sóc việc tâm linh ở vùng đất Nghệ An.

"Hoàng Mười trấn thủ Nghệ An
Ở huyện Thiên Bản, làm quan Phủ Giầy"

Tuy nhiên khi về đến xứ Nghệ, trong đời sống tâm linh của nhân dân, Ông Hoàng Mười đã được nhân thế hóa, trở thành những vị nhân thần có thật trong lịch sử Việt Nam, có tên tuổi, lai lịch rõ ràng.

Với nhân dân vùng đất này, có khi Thánh ông Hoàng Mười là con của Đức vua cha Bát Hải Động Đình đầu thai thành vị tướng tên Lê Khôi dưới triều Lê, giúp Lê Lợi đánh tan giặc Minh. Khi đất nước thái bình, theo lệnh vua cha, ông hóa thân về trời. Từ đó, người dân vùng Nghệ An gọi ông là "Đức thánh minh", lập nên đền thờ để hậu thế đời đời tưởng nhớ. Cũng có nơi cho rằng rằng: Ông Hoàng Mười chính là Uy Minh Vương Lý Nhật Quang, con trai của Lý Công Uẩn, cai quản châu Nghệ An. Và một giả thuyết khác về xuất thân Thánh ông Hoàng Mườilại cho rằng ông chính là danh nhân Nguyễn Xí, sống ở thời Hậu Lê.Ông là bậc đại công thần, là võ tướng, chính trị gia lỗi lạc giúp Lê Lợi chiến đấu chống giặc Minh xâm lược.Sau khi đánh tan giặc Minh xâm lược, ông được Lê Lợi phân công cai quản đất Nghệ

An, Hà Tĩnh. Tại đây, ông đã dạy dân trồng lúa nước, đắp đê ngăn lũ, thủy lợi nội đồng, giúp nhân dân xóa đói giảm nghèo…Ba nhân vật Lý Nhật Quang, Lê Khôi, Nguyễn Xí đều là những nhân vật có thật trong lịch sử. Nếu Lý Nhật Quang và Lê Khôi đều là Hoàng tử dưới triều Lý, hậu Lê, đã làm trấn thủ, tri châu Nghệ An, nhiều công trạng gắn với vùng đất này thì Nguyễn Xí lại chính là một người con xuất thân từ xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An ngày nay, là một tướng lĩnh xuất chúng triều Hậu Lê và cuộc đời lừng lẫy của ông cũng gắn bó với vùng đất này.

Và với nhân dân làng Xuân Am, Hưng Thịnh, Hưng Nguyên- nơi có đền Hoàng Mười tọa lạc thì đức Thánh Hoàng Mười có khi lại hóa thân thành thành hoàng làng Nguyễn Duy Lạc. Người dân địa phương không thấy ông Hoàng Mười là con của vua cha Bát Hải Long Vương mà coi Hoàng Mười là một nhân vật của quê hương này, có công lao được dân làng thờ phụng và triều đình ban sắc. Theo thần tích của thôn Xuân Am, tổng Đổ Yêm, phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An còn lưu tại Viện nghiên cứu Hán Nôm, đầu đề là "Tuấn sảng siêu loại hiển đức đại vương sự tích"có ghi: "Đại vương họ Nguyễn, tự là Duy Lạc. Ngài thích lược thao, giỏi võ nghệ, giúp vua Lê chúa Trịnh, giữ chức Đô chỉ huy sứ, được lệnh đi dẹp loạn ở vùng Thuận Quảng, lập được chiến công, được thăng Đô chỉ huy sứ phiêu kỵ tướng quân".

Cả hai vị Hoàng Mười và Nguyễn Duy Lạc đều có những sự tương đồng trong lý lịch trần thế, đều là những người vì dân vì nước, hết lòng giúp dân giúp đời nên sự đồng nhất giữa đức Thánh Hoàng Mười với thành hoàng làng Nguyễn Duy Lạc của nhân dân làng Xuân Am cũng là điều dễ hiểu.

Mặc dù là một nơi thờ ông Hoàng Mười thuộc tín ngưỡng thờ Mẫu nhưng rõ ràng các vị thần, thánh đã được thế tục hóa, địa phương hóa, vừa xa xôi, huyền diệu song vẫn gần gũi cuộc sống của nhân dân, giúp đỡ, đồng hành cùng nhân dân. "*Như vậy thì tuy là Thánh đấy, nhưng thực sự đó là con người. Con người đã được nâng lên, được đi vào cõi thiêng chứ không phải là từ một cõi thiêng liêng nào hiện về*" [6; tr.105].

Tuy trong tâm thức của nhân dân, có khi đã có sự đồng nhất thánh Hoàng Mười với thành hoàng Nguyễn Duy Lạc, coi Nguyễn Duy Lạc là hóa thân của Hoàng Mười nhưng trong bài trí thờ tự lại vẫn có sự phân định khá rõ ràng, khi chính cung Thượng điện vẫn dành vị trí trang trọng nhất để thờ Quan Hoàng Mười và vị trí của gian bên để thờ thành hoàng Nguyễn Duy Lạc.

Việc Ông Hoàng Mười - một nhân vật trong hệ thống tín ngưỡng Tứ phủ của Việt Nam nhưng khi về đến đất Nghệ An thì đã hoá thân thành các vị Uy Minh Vương Lý Nhật Quang, Lê Khôi, Nguyễn Xí hay Nguyễn Duy Lạc... là một nét rất riêng của di tích đền Hoàng Mười nhưng cũng rất phù hợp với xu thế lịch sử hóa, địa phương hóa của văn hóa dân tộc.

Cùng với sự lịch sử hóa, địa phương hóa nhân vật Hoàng Mười thì hình tượng Song Đồng Ngọc Nữ của tín ngưỡng thờ Mẫu cũng đã có sự biến đổi trong tín ngưỡng và bài trí thờ tự tại đền Hoàng Mười.

Theo tín ngưỡng dân gian, Song Đồng Ngọc Nữ là con của Ngọc Hoàng thượng đế, luôn được hầu hạ bên cạnh Thượng đế, khi họ đầu thai xuống trần gian thì thường được gửi vào

nhà quyền quý để làm vua, làm tướng hoặc làm công chúa. Song Đồng Ngọc Nữ cũng là hai nhân vật thuộc một lớp thờ trong tín ngưỡng thờ Mẫu nói chung.

Với nhân dân làng Xuân Am, Song Đồng Ngọc Nữ đã vượt ra khỏi tư duy chỉ là một vị thần trong tín ngưỡng thờ Mẫu mà trở thành là một thần linh cụ thể, là đương cảnh thành hoàng của làng Xuân Am, đã có công cứu giúp nhân dân khỏi mưa bão, lụt lội, cuồng phong và làm cho mùa màng sinh sôi, nảy nở. Chính vì thế, nhân dân làng Xuân Am chỉ coi Song Đồng Ngọc Nữ là một vị thần, chỉ có một tượng thờ và được bài trí thờ trang trọng trong Thượng điện, cùng với đức Thánh Hoàng Mười và thành hoàng Nguyễn Duy Lạc. Điều này cũng một lần nữa cho thấy sự địa phương hóa khá rõ của tín ngưỡng thờ Mẫu tại di tích đền Hoàng Mười.

Tháng 4/2017, UNESCO đã chính thức công nhận danh hiệu Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại của cho Thực hành Tín ngưỡng Thờ Mẫu tam phủ của người Việt. Cũng như các địa điểm thờ Mẫu trong toàn quốc, việc được thế giới công nhận là bước đầu để chúng ta phát huy các giá trị tốt đẹp của tín ngưỡng này trong đời sống hiện tại. Đền Hoàng Mười ở Hưng Nguyên, Nghệ An cũng vậy, là một minh chứng cho giá trị và sức sống của đạo Mẫu trong đời sống của nhân dân địa phương và cả nước. Do đó, các cơ quan có thẩm quyền và mỗi người dân cần phải giữ gìn những giá trị văn hóa đặc biệt của ngôi đền nhằm phát huy mặt tích cực của nó trong đời sống các tầng lớp nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đăng Duy: *Văn hóa tâm linh*, NXB Văn hóa thông tin, 2001.
2. Ủy ban nhân dân xã Hưng Thịnh, Ban Quản lí đền ông Hoàng Mười: Đền ông Hoàng Mười, NXB Nghệ An, 2009.
3. Sở Văn hóa thông tin tỉnh Nghệ An, Ban Quản lí di tích - danh thắng: *Lý lịch di tích đền ông Hoàng Mười*, 2002. Người lập: Kiều Thị Quý.
4. Nguyễn Minh San: *Tiếp cận tín ngưỡng dân dã Việt Nam*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1998.
5. Đặng Văn Lung: *Văn hóa Thánh Mẫu*, NXB Văn hóa thông tin, 2004.
6. Vũ Ngọc Khánh: Đạo Thánh ở Việt Nam, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2001.
7. Sở Văn hóa thông tin tỉnh Nghệ An: *Nghệ An di tích danh thắng*, 2001.

ĐẶC SẢN ẨM THỰC NGHỆ AN: HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

TS. Võ Thị Hoài Thương
Giảng viên Viện KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Nghệ An là địa phương có nhiều đặc sản ẩm thực, có giá trị kinh tế - xã hội như: cam Vinh, cháo lươn Vinh, thịt dê Cầu Đòn, thịt me Nam Nghĩa, nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn, nước mắm Vạn Phần, nước mắm Quỳnh Dỵ, chè Gay... Những đặc sản ẩm thực kể trên vừa là kết quả của điều kiện tự nhiên, vừa kết luyện tinh hoa của người dân trong lao động sản xuất và quan hệ xã hội. Đặc sản ẩm thực giữ vai trò liên kết kinh tế, xã hội đa chiều và góp phần mở rộng mối quan hệ từ miền núi xuống miền biển, từ Bắc vào Nam, từ truyền thống đến hiện đại, đồng hành cùng địa phương và đất nước trong tiến trình hội nhập và phát triển.

1. KHẢO CỨU NGUỒN TƯ LIỆU VỀ ĐẶC SẢN ẨM THỰC NGHỆ AN

Trong quá trình khảo cứu các nguồn tài liệu thành văn có liên quan trực tiếp đến nội dung nghiên cứu, chúng tôi thấy có rất nhiều các công trình nghiên cứu khoa học có giá trị lý luận và thực tiễn, bàn cụ thể về các đặc sản ẩm thực nổi tiếng của Nghệ An.

Những công trình nghiên cứu hàng đầu về ẩm thực xứ Nghệ của GS. Nguyễn Đổng Chi, PGS. Ninh Viết Giao... đều chủ yếu dựa trên khảo cứu folklore, mô tả món ăn, cách thức ăn và giá trị sử dụng của đồ ăn, thức uống ở địa phương. Kế thừa công trình nghiên cứu về văn hóa dân gian của người thầy là cố giáo sư Nguyễn Đổng Chi, PGS. Ninh Viết Giao đã tập hợp và biên soạn cuốn "*Văn hoá ẩm thực dân gian xứ Nghệ*" (Ninh Viết Giao, 2001). Đây là cuốn sách nghiên cứu tương đối toàn diện về văn hoá ẩm thực xứ Nghệ nói chung, trong đó có góc nhìn về lịch sử phát triển, song chưa tập trung nghiên cứu đặc sản trong văn hoá ẩm thực xứ Nghệ.

Trên cơ sở tiếp cận các kết quả của các đề tài nghiên cứu đề tài khoa học cấp tỉnh Nghệ An đã được triển khai, chúng tôi thống kê được một số đề tài có liên quan đến định hướng phát triển đặc sản ẩm thực của địa phương. Trong đó, có một số nghiên cứu đã đề xuất được thực trạng và các giải pháp phát triển các đặc sản cây, con ở Nghệ An như: "*Báo cáo tổng kết: Điều tra khảo sát nguồn tài nguyên cây, con đặc sản, quý hiếm ở Nghệ An, đề xuất giải pháp bảo tồn và phát triển*" (Hoàng Xuân Trường, 2010); "*Giải pháp phát triển các sản phẩm mang địa danh Nghệ An*" (Nguyễn Văn Thu, 2013); *Nghiên cứu tìm giải pháp khắc phục hiện tượng đổi màu làm giảm chất lượng nước mắm trong quá trình sản xuất, bảo quản và tiêu thụ* (Thái Thị Hảo, 2004)...

Trong các đề tài nghiên cứu khoa học ở đã được công bố ở cấp Trung ương và địa phương, cũng có nhiều nghiên cứu chỉ tập trung vào một loại đặc sản cụ thể, chẳng hạn như các đặc

sản cam ở Nghệ An: "*Một số đặc điểm giống cam Xã Đoài, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An*" (Lê Quang Hạnh, 1994); Báo cáo thực hiện giai đoạn 1 Dự án "*Hỗ trợ xây dựng, quảng bá và phát triển thương hiệu cam Vinh*" do Sở Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Ứng dụng KH&CN Nghệ An (2006) thực hiện... Tuy số lượng công trình nghiên cứu khoa học được áp dụng trong thực tiễn chưa nhiều nhưng đã thể hiện sự quan tâm của lãnh đạo địa phương trong việc đề ra các chủ trương, chính sách có liên quan đến định hướng phát triển kinh tế liên quan đến đặc sản ẩm thực của tỉnh Nghệ An. Những nghiên cứu chuyên sâu cũng đã được công bố trên các tạp chí, báo ngành ở Trung ương và địa phương như: "Đặc sản ẩm thực - một thế mạnh kinh tế" (Vũ Thế Long, 2011); "*Kết quả nghiên cứu phục hồi và phát triển cam đặc sản Xã Đoài ở vùng nguyên sản (2005-2008)*" (Phạm Văn Chương và CTV, 2009)...

Trên Tạp chí Thế giới Di sản cũng đã có rất nhiều bài viết giới thiệu về ẩm thực xứ Nghệ, trong đó phải kể đến bài viết "*Nét độc đáo của ẩm thực xứ Nghệ*" của tác giả Trần Đình Hà (2010) đã giới thiệu một số món ăn đặc sản tiêu biểu của Nghệ An như: cháo lươn xứ Nghệ, cam Xã Đoài, nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn. Mặc dù bài viết chỉ gói gọn trong 2 trang tạp chí nhưng đã nêu bật được những nét tiêu biểu, đặc sắc nhất của các món quà đặc sản có ở Nghệ An và đã được nhân dân cả nước biết đến. Ngoài ra, các bài viết trên các trang Website của Nghệ An hay ẩm thực xứ Nghệ cũng đã giới thiệu sơ lược về các đặc sản ẩm thực ở địa phương nhằm mục đích quảng bá, thu hút và phát triển du lịch.

Như vậy, những nghiên cứu về ẩm thực và đặc sản ẩm thực của Nghệ An chủ yếu tập trung vào các loại cây, con đặc sản, có giá trị kinh tế cao. Còn các món ăn truyền thống đã trở thành đặc sản ẩm thực và phát triển mạnh trong các nhà hàng, khách sạn thì ít được quan tâm nghiên cứu. Về lịch sử các món ăn, đặc sản cây, con bản địa của Nghệ An hầu như chưa được quan tâm nghiên cứu và đề cập đến.

Nghiên cứu đặc sản là một trong những khía cạnh hấp dẫn của nghiên cứu ẩm thực, vì đặc sản ẩm thực chính là tinh hoa của một nền ẩm thực và là sự kết tinh các giá trị văn hóa truyền thống của các cộng đồng người. Nghiên cứu ẩm thực hay đặc sản ẩm thực Nghệ An không chỉ là đối tượng của nhân học, xã hội học, dinh dưỡng học… mà còn là đối tượng của sử học. Thông qua sự phát triển của xu hướng thưởng thức đặc sản ẩm thực nói riêng, ẩm thực nói chung, chúng ta có thể nhận diện được sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong những giai đoạn phát triển lịch sử cụ thể và hoà chung vào bối cảnh phát triển chung của lịch sử dân tộc.

2. ĐẶC SẢN ẨM THỰC THỂ HIỆN BẢN SẮC ĐỊA PHƯƠNG VÀ VĂN HOÁ QUỐC GIA

2.1. Đặc sản ẩm thực với bản sắc địa phương Nghệ An

Trong đời sống kinh tế, văn hóa hiện nay, các đặc sản ẩm thực của Nghệ An vẫn bảo lưu được các giá trị lịch sử, văn hóa truyền thống và góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Sản xuất, kinh doanh đặc sản ẩm thực Nghệ An góp phần duy trì và phát huy bản sắc tiểu vùng văn hóa xứ Nghệ. Đặc sản ẩm thực của Nghệ An có nguồn gốc bản địa, được hình

thành và phát triển liên tục từ xưa đến nay, là những món ăn, thức uống truyền thống trong lịch sử do người Nghệ sáng tạo nên. Đặc sản ẩm thực Nghệ An ít bị mất đi mà có sự kế thừa, tiếp nối các giá trị văn hóa ẩm thực truyền thống của các thế hệ cha ông. Có nhiều đặc sản xác định được thời gian hình thành, bảo tồn như: Cháo lươn (trước thế kỷ XV), nhút Thanh Chương (khoảng thế kỷ XVIII), cam Xã Đoài, nước mắm Vạn Phần... và đến nay vẫn tiếp tục phát triển. Một số đặc sản ẩm thực bị mất đi hoặc biến đổi như: cá rô Bàu Nón, cà pháo Nghi Lộc... Cũng có những đặc sản ẩm thực được hình thành và phát triển trong thời kỳ Đổi mới như: thịt dê Cầu Đòn, thịt me Nam Nghĩa... Tuy nhiên, cũng có những đặc sản ẩm thực của Nghệ An không xác định được thời gian xuất hiện như: nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn... Và nhìn chung, các đặc sản của Nghệ An có lịch sử phát triển từ truyền thống, kế thừa, biến đổi, dần được nâng cao giá trị và ít bị mai một. Có thể thấy rằng, trong nhận thức về đặc sản ẩm thực của Nghệ An, chỉ có sự thay đổi về hình thức, diện mạo, còn nội dung vẫn giữ nguyên giá trị, bản sắc riêng, không lẫn với địa phương nào trong cả nước.

Sản xuất, kinh doanh đặc sản ẩm thực Nghệ An góp phần giữ gìn, phát triển văn hóa ẩm thực/đặc sản ẩm thực Nghệ An nói riêng và ẩm thực xứ Nghệ nói chung. Trong thời kỳ hội nhập toàn diện về kinh tế và văn hóa - xã hội với thế giới, việc giữ gìn, bảo lưu và phát triển giá trị các đặc sản của địa phương/vùng miền/đất nước sẽ góp phần vào việc giữ gìn những giá trị di sản văn hóa đặc sắc của dân tộc. Đặc sản ẩm thực ở Nghệ An còn bao chứa trong đó những giá trị văn hóa tinh thần vô giá, là cầu nối giữa thế giới thực tại với thế giới tâm linh, là cầu nối vượt thời gian và khoảng cách làm cho mối quan hệ của con người trong xã hội xích lại gần nhau hơn. Đặc sản ẩm thực Nghệ An trên hết là những thứ rất gần gũi như con lươn, con hến, cá biển, lạc, đỗ tương... để làm nên cháo lươn Vinh, nước mắm Vạn Phần, bánh đúc hến Sa Nam... Điều đó chứng tỏ trong không gian văn hóa bên đôi bờ sông Cả/sông Lam và các chi lưu của nó, người dân Nghệ An đã khai thác điều kiện tự nhiên tinh khéo, với quá trình lao động cần cù, không chỉ vượt lên sự nghèo/khó mà còn sáng tạo các đặc sản ẩm thực đa dạng, đặc sắc. Trong văn hóa ẩm thực, đặc sản chính là biểu tượng cho một vùng quê/cho đất nước. Việc giữ gìn, bảo lưu và phát triển giá trị của các đặc sản ẩm thực xứ Nghệ sẽ góp phần giữ gìn những nét đặc sắc trong văn hóa dân tộc.

Đặc sản ẩm thực Nghệ An tạo nên bản sắc riêng từng vùng: vùng trồng bưởi, vùng trồng cam, vùng làm tương, vùng sản xuất nước mắm… Nghệ An có một số không gian hẹp có điều kiện tự nhiên có thể coi là "trời cho" như vùng Xã Đoài (Nghi Lộc), vùng Gay (Anh Sơn), vùng Phủ Quỳ... để cho người dân Nghệ An nhiều hoa thơm trái ngọt như cam Xã Đoài, cam Phủ Quỳ, chè Gay... Hoạt động sản xuất, kinh doanh đặc sản ẩm thực có ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế - xã hội ở Nghệ An hiện nay. Quá trình sản xuất, kinh doanh đặc sản ẩm thực có sự tăng cường hợp tác trong lao động sản xuất, tạo nên các vùng nguyên liệu, vùng đặc sản ẩm thực và làm thay đổi cơ cấu kinh tế - xã hội của địa phương. Từ đó, thúc đẩy sự phát triển việc làm, hình thành mối quan hệ, sự kết nối giữa chủ cơ sở sản xuất đặc sản ẩm thực với lực lượng lao động theo mùa vụ và các đại lý kinh doanh khác ở địa phương.

Đặc sản ẩm thực Nghệ An rất phong phú, đa dạng như: cam Xã Đoài, cam Vinh, cháo lươn Vinh, nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn, nước mắm Vạn Phần, nước mắm Quỳnh

Dỵ, nước chè xanh... Các đặc sản ẩm thực Nghệ An có "theo mùa" (như cam, rươi); có đặc sản dùng quanh năm (nước mắm, rượu, chè xanh); có đặc sản từ nông sản (lạc, đậu tương, nhút...); có đặc sản là thủy, hải sản được chế biến (nước mắm, cháo lươn); có thứ dùng cho bữa ăn hàng ngày (nước mắm, tương, nhút...); có đặc sản dùng để uống (nước chè xanh, rượu)... Điều đó cho thấy, cơ cấu đặc sản ẩm thực Nghệ An cũng nằm trong cấu trúc chung của các món ăn đặc sản Việt Nam. Hầu như các món ăn đặc sản Nghệ An không xa lạ với văn hóa ẩm thực Việt Nam nói chung, xứ Nghệ nói riêng và là di sản văn hóa của người Nghệ. Quá trình sản xuất, kinh doanh đặc sản ẩm thực tạo nên đặc trưng ẩm thực, thương hiệu đặc sản ẩm thực, hình thành nên các giá trị văn hóa.

Hiện nay, vấn đề bảo lưu giá trị đích thực trong bản sắc văn hoá dân tộc của từng vùng, miền, địa phương rất quan trọng. Tất cả di sản văn hoá dân tộc đều được chú trọng bảo lưu và khôi phục dưới nhiều hình thức. Trong xu hướng chung ấy, đặc sản ẩm thực truyền thống được xem là giá trị văn hoá phi vật thể cần được bảo lưu, giữ gìn. Bên cạnh phát huy những yếu tố truyền thống vốn có, cần khôi phục những giá trị lịch sử, kinh tế, văn hoá của các đặc sản ẩm thực nhằm tạo nên sự phong phú, đa dạng nhưng vẫn giữ được đặc trưng, bản sắc văn hoá của địa phương Nghệ An.

2.2. Đặc sản ẩm thực Nghệ An với các giá trị văn hóa quốc gia

Ở Nghệ An có nhiều đặc sản ẩm thực phổ biến trong cả nước và mang tầm đặc sản quốc gia. Theo số liệu từ Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam, tính đến ngày 26 tháng 7 năm 2013, cả nước có 35 sản phẩm đã được đăng bạ chỉ dẫn địa lý, trong đó Nghệ An có chỉ dẫn địa lý cam Vinh (ngày 31/5/2007). Đó là đặc sản ẩm thực được chứng nhận thương hiệu, tính bản địa và mức độ phổ biến trong cả nước của cơ quan quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, theo kết quả khảo sát của chúng tôi, ở Nghệ An còn có nhiều đặc sản ẩm thực khác cũng có danh tiếng từ xưa đến nay và vẫn tiếp tục phát huy giá trị thương hiệu như: cháo lươn Vinh, cà pháo Nghi Lộc, nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn, nước mắm Vạn Phần, nước mắm Quỳnh Dỵ, mực nháy Cửa Lò, chè Gay… (Võ Thị Hoài Thương, 2018, Phụ lục 3.2, tr.187-188). Với các giá trị sử dụng, giá trị kinh tế và giá trị văn hóa, đặc sản ẩm thực của Nghệ An trong thời kỳ Đổi mới ngày càng được phổ biến và mở rộng thị trường tiêu thụ trong cả nước.

So sánh các đặc sản ẩm thực Nghệ An với các đặc sản ẩm thực mang tầm quốc gia của các địa phương khác như phở Hà Nội, phở Nam Định, bún Huế, cam Canh, bưởi Diễn, bưởi da xanh, nước mắm Phú Quốc…, chúng tôi thấy có nhiều đặc sản ẩm thực của đất và người xứ Nghệ có danh tiếng tương đương. Chẳng hạn như với các loại đặc sản trái cây tươi như cam Xã Đoài, cam Vinh… là những đặc sản nổi tiếng, được người dân trong cả nước yêu thích và tìm kiếm. Đặc sản cháo lươn Vinh là món ăn không thể bỏ qua của khách du lịch khi về với vùng đất xứ Nghệ, nổi tiếng không kém thua bún Huế. Có nhiều đặc sản ẩm thực của Nghệ An được sự yêu thích của người dân Nghệ An tại địa phương hoặc người Nghệ xa quê định cư ở trong nước và nước ngoài. Sự yêu thích sử dụng đặc sản ẩm thực Nghệ của người Nghệ An không chỉ do tâm lý tính cách địa phương cục bộ, mà còn do tập quán ăn uống vùng miền và những tình cảm của người dân khi món ăn đặc sản ẩm thực đó luôn ở trong tâm thức của

mỗi người dân xa quê. Với người Nghệ An, các loại nước mắm Nghệ ngon, đậm đà hơn nước mắm Phú Quốc hay nước mắm Phan Rang, Phan Thiết; cam Vinh tuy không ngọt lịm như cam Canh, bưởi Diễn… nhưng đậm vị, tép giòn, ngọt thơm hơn rất nhiều. Như vậy, chính người Nghệ An đã nâng cao thương hiệu Nghệ từ đặc sản địa phương, vùng miền thành đặc sản quốc gia, góp phần lan tỏa các giá trị văn hóa đặc sắc của đất và người xứ Nghệ.

Đặc sản ẩm thực Nghệ An đã đóng góp thiết thực trong việc làm phong phú, đa dạng nền văn hóa quốc gia, dân tộc. Đặc sản ẩm thực Nghệ An đã bao chứa trong đó các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của địa phương và đất nước. Ở khía cạnh văn hóa vật thể, đặc sản ẩm thực Nghệ An gắn với vùng đất và con người cụ thể của dòng chảy văn hóa đôi bờ sông Lam. Những vùng đất và con người bình dị, trong nghèo khó đã sử dụng nguyên liệu sẵn có để sáng tạo các món ăn dân dã như nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn, bánh đúc hến Sa Nam, rươi Hưng Nguyên, kẹo Cu đơ, nước chè xanh… Từ đó tạo nên những không gian ẩm thực đa dạng, đảm bảo nhu cầu ăn - nhu cầu đầu tiên, quan trọng trong văn hóa sinh hoạt/đời sống vật chất của người dân xứ Nghệ và tính chất vùng miền trong thể thống nhất của không gian văn hóa Việt Nam.

Ở khía cạnh văn hóa phi vật thể, đặc sản ẩm thực Nghệ An góp phần kết nối cộng đồng xã hội, lan tỏa giá trị văn hóa địa phương, quốc gia. Đặc sản ẩm thực góp phần phản ánh mối quan hệ đa chiều giữa con người và tự nhiên, con người và xã hội, con người với chính mình và con người với chiều sâu tâm linh. Đặc sản ẩm thực thể hiện thái độ ứng xử của người Nghệ An/người Việt với môi trường tự nhiên đa dạng, sống hòa đồng, tôn trọng và phát triển. Điều đó được thể hiện trong quá trình sáng tạo các đặc sản ẩm thực dựa vào hoạt động khai thác nguồn lợi tự nhiên và quá trình lao động sản xuất của người dân, đảm bảo chu kỳ sinh tồn và phát triển của các loài động thực vật, là nguồn nguyên liệu quan trọng trong chế biến đặc sản ẩm thực Nghệ An (rươi Hưng Nguyên, cá mát sông Giăng, hến sông Lam…). Đặc sản ẩm thực Nghệ An cũng là sợi dây kết nối giữa con người với con người trong môi trường xã hội. Những món quà đặc sản được người dân địa phương và nhiều vùng khác ưa dùng hoặc để biếu tặng (cam Xã Đoài, mực nháy Cửa Lò, nước mắm Nghệ, cà pháo Nghi Lộc…), do các đặc sản này đáp ứng được nhu cầu NGON và LÀNH, đảm bảo độ tin cậy cho người sử dụng. Với bề dày lịch sử và văn hóa, đặc sản ẩm thực Nghệ An là sợi dây kết nối thế giới thực tại với thế giới tâm linh, tổ tiên, ông bà, cha mẹ đã mất… Nhiều đặc sản ẩm thực của Nghệ An trở thành lễ vật dâng cúng tổ tiên và các vị thần linh những dịp Tết nhất, sóc vọng…

Như vậy, có thể thấy rằng, đặc sản ẩm thực ở Nghệ An mang tính lịch sử và có giá trị văn hóa truyền thống lâu đời. Đặc sản ẩm thực nơi đây cũng cho thấy sự kế thừa và tiếp nối các giá trị văn hóa ẩm thực truyền thống của các thế hệ cha ông. Những món ăn đặc sản không có gì mới lạ đối với người dân Nghệ - Tĩnh nhưng lại tạo nên sự ngỡ ngàng, ngạc nhiên cho những người không phải quê Nghệ khi được thưởng thức. Những món ăn lạ tai (theo tiếng địa phương), chế biến đơn giản, không cầu kỳ về hình thức lại rất ngon khi được thưởng thức. Đó chính là nét khác biệt rất cơ bản về văn hóa ẩm thực và đặc sản ẩm thực của Nghệ An trong quá trình hội nhập và phát triển.

3. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CỦA ĐẶC SẢN ẨM THỰC NGHỆ AN TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Đặc sản ẩm thực Nghệ An cũng chính là biểu tượng cho một vùng quê và cho đất nước. Việc bảo tồn và phát huy giá trị đặc sản ẩm thực của Nghệ An sẽ góp phần giữ gìn những nét đặc sắc trong văn hóa dân tộc. Để giữ gìn bản sắc địa phương, danh tiếng và thương hiệu đặc sản ẩm thực Nghệ An, cần quan tâm những vấn đề sau đây:

- *Ý thức giữ gìn, phát huy giá trị của đặc sản của mỗi người dân đang sinh sống ở Nghệ An*. Để nâng cao ý thức đó, cần có sự quan tâm của các cấp chính quyền cùng với những chính sách thích hợp, sự đầu tư vật chất và động viên tinh thần để người dân có ý thức giữ gìn giá trị của đặc sản ẩm thực. Trên cơ sở đó phát triển các làng nghề chế biến đặc sản ẩm thực truyền thống, xây dựng thương hiệu đặc sản ẩm thực thu hút được thị hiếu của khách hàng trên mọi miền của Tổ quốc.

- *Đảm bảo phân phối đặc sản trái cây tươi đúng nguyên gốc xuất xứ, góp phần giữ gìn thương hiệu đặc sản địa phương.* Điều kiện sinh thái ở Nghệ An rất thích hợp với các loại cây ăn quả, trong đó có các loại cam đặc sản được trồng ở hầu khắp các nơi trong vùng và có vùng sản xuất tập trung lớn ở Phủ Quỳ, Xã Đoài, Yên Thành... Nghệ An cũng là một trong số ít vùng chuyên canh các loại hoa quả đặc sản lớn của vùng Bắc Trung Bộ, có sản phẩm và chất lượng cao nổi tiếng mang tính truyền thống (cam Vinh) đã từng xuất khẩu sang các nước Đông Âu và ngày nay được người tiêu dùng trong cả nước ưa chuộng.

- *Đặc sản ẩm thực Nghệ An phải đảm bảo được tính NGON và LÀNH cho mỗi sản phẩm.* Nhờ khả năng tươi lâu, không có chất bảo quản nên các đặc sản trái cây ở Nghệ An được người dân Nghệ An, người Việt Nam và cả khách nước ngoài ưa chuộng. Các đặc sản này đã "*hữu xạ tự nhiên hương*", nay lại được các cấp chính quyền quan tâm xây dựng thương hiệu. Do đó, vấn đề giữ gìn, duy trì thương hiệu cam Xã Đoài, cam Vinh, đặc sản của Nghệ An có nhiều thuận lợi, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- *Phân phối và bảo vệ thương hiệu cho đặc sản ẩm thực ở Nghệ An* hiện nay đang là nỗi lo chung của nhân dân và các cấp chính quyền địa phương. Riêng với đặc sản cam Xã Đoài, người dân Nghi Diên đã tìm được cho mình cách giữ thương hiệu riêng. Vì diện tích trồng cam Xã Đoài chính hiệu không nhiều, chỉ tập trung ở xóm 8 và xóm 9 xã Nghi Diên (Nghi Lộc) nên người dân Nghi Diên không bán cam cho thương lái và không cung cấp cho các siêu thị, chợ ở thành phố Vinh. Việc bán cam tại vườn vừa đảm bảo chất lượng cam thơm ngon, đảm bảo tính nguyên gốc của sản phẩm và giữ được niềm tin, uy tín với khách hàng.

Việc tìm đầu ra cho sản phẩm vẫn là vấn đề khó khăn, khi nhiều đặc sản ẩm thực Nghệ An chưa được đăng ký bảo hộ. Hiện tại, đầu mối tiêu thụ đặc sản chủ yếu là do các thương lái nên mặc dù chất lượng của đặc sản rất cao nhưng lợi nhuận thu lại thì không đúng với giá trị thực, dẫn đến thiệt thòi cho người sản xuất đặc sản. Trong thời kỳ hội nhập và phát triển, đặc sản ẩm thực Nghệ An được nhiều người biết tiếng nhưng phần lớn chưa được đầu tư tem, nhãn, chưa được quảng bá, chất lượng sản phẩm chưa được quản lý tốt đã làm giảm uy tín, danh tiếng của đặc sản.

Để bảo quản, duy trì, phát triển và quản lý nhãn hiệu chứng nhận cho đặc sản ẩm thực Nghệ An, ngoài sự quan tâm tạo điều kiện của các ngành, các cấp, việc người dân Nghệ An

tham gia vào các hoạt động bảo vệ và phát triển đặc sản của địa phương là hết sức cần thiết và cũng là nhu cầu chính đáng trong quá trình phát triển tài sản tri thức truyền thống của địa phương. Bên cạnh đó các hộ sản xuất cần thống nhất tự quản lý sản phẩm của mình, bảo vệ lợi ích, uy tín đặc sản địa phương thông qua thành lập các tổ chức như Hội, Hiệp hội sản xuất, Hợp tác xã… nhằm thống nhất việc quản lý và phát triển sản phẩm đặc sản của quê hương.

- *Giữ gìn và phát huy giá trị các đặc sản ẩm thực qua chế biến*. Các đặc sản như kẹo Cu đơ, cháo lươn Vinh, nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn, nước mắm Cửa Hội và chè Gay... lại có tính đặc thù riêng. Đây là những đặc sản mang đậm chất Nghệ, hương vị Nghệ, được người Nghệ rất thích và thường xuyên sử dụng. Tuy nhiên, đối với du khách trong và ngoài nước, không phải ai cũng có thể thưởng thức và cảm nhận hết cái ngon, cái thú vị và hiểu hết giá trị của những đặc sản ẩm thực này. Bởi vậy, việc bảo quản, duy trì thương hiệu đối với các món quà đặc sản nêu trên cần có những chính sách và định hướng cụ thể của các cấp chính quyền tỉnh Nghệ An.

- *Gắn sản xuất, kinh doanh đặc sản với du lịch*. Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An là vùng đất rất giàu tiềm năng và có thế mạnh về du lịch như du lịch ven sông Lam, du lịch Núi Quyết, các di tích lịch sử - văn hoá, Quảng trường Hồ Chí Minh, Nam Đàn quê hương Bác, biển Cửa Lò… Chính vì thế cần kết hợp các tour du lịch đồng thời giới thiệu món ăn đặc sản tại các nhà hàng, khách sạn và tại các điểm đến của du khách. Có như thế thì đặc sản ẩm thực Nghệ An mới phát triển theo thời gian và kích thích tăng trưởng kinh tế của địa phương.

Như vậy có thể thấy rằng, bước vào thời kỳ hội nhập, Việt Nam nói chung và Nghệ An nói riêng đã có những khởi sắc rõ rệt, tạo tiền đề cho sự phát triển sản xuất, kinh doanh các đặc sản ẩm thực. Thay vì thuần nông ở vùng đất không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nhiều hộ gia đình đã tự chuyển hướng phát triển các ngành nghề, trong đó có phát triển đặc sản ẩm thực như mở rộng diện tích trồng đặc sản cam Vinh, mở rộng quy mô chế biến nước mắm, sản xuất tương Nam Đàn, nhút Thanh Chương... Những món ăn dân dã trước đây chỉ để đảm bảo duy trì cuộc sống (nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn, nước mắm Nghệ...), hay dùng để "ăn chơi" (cháo lươn Vinh, nước chè xanh...) và bồi bổ sức khỏe (cam Xã Đoài, cam Vinh...), thì nay đã trở thành đặc sản ẩm thực được người dân và du khách ưa dùng. Chính từ thay đổi nhận thức và xu hướng ẩm thực đó, người dân đã biết tìm kiếm thị trường cho sản phẩm, kết nối sản xuất, kinh doanh các đặc sản ẩm thực với việc giữ gìn thương hiệu địa phương, gắn sản xuất kinh doanh với hoạt động du lịch và quảng bá sản phẩm, góp phần thay đổi diện mạo đời sống kinh tế - xã hội địa phương. Những đặc sản ẩm thực cao cấp (như cam Xã Đoài, nước mắm hạ thổ…) được lựa chọn để làm quà biếu và là món ăn đặc sản trong các khách sạn, nhà hàng sang trọng ở Nghệ An và trong cả nước.

Như vậy, trong văn hóa ẩm thực xứ Nghệ, đặc sản ẩm thực Nghệ An chính là biểu tượng sinh động cho vùng quê Nghệ An giàu truyền thống lịch sử văn hoá. Việc giữ gìn, bảo lưu và phát triển giá trị của đặc sản ẩm thực xứ Nghệ cho thấy quá trình hình thành và phát triển của đặc sản ẩm thực Nghệ An đồng hành cùng quá trình hội nhập và phát triển của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Chương và CTV (2009), "Kết quả nghiên cứu phục hồi và phát triển cam đặc sản Xã Đoài ở vùng nguyên sản (2005-2008)", in trong *Kết quả nghiên cứu KH&CN năm 2008*, Bộ NN&PTNT - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, tr.524-533.
2. Ninh Viết Giao (chủ biên, 2001), *Văn hóa ẩm thực dân gian xứ Nghệ*, Hội Văn nghệ dân gian Nghệ An, Vinh, Nghệ An.
3. Trần Đình Hà (2010), "Nét độc đáo của ẩm thực xứ Nghệ", *Tạp chí Thế giới Di sản*, Số Xuân Canh Dần 2010, tr.16-17.
4. Lê Quang Hạnh (1994), "Một số đặc điểm giống cam Xã Đoài, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An", In trong *Kết quả NCKH quyển IV*, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, tr.138-141
5. Thái Thị Hảo (chủ nhiệm), (2004), *Nghiên cứu tìm giải pháp khắc phục hiện tượng đổi màu làm giảm chất lượng nước mắm trong quá trình sản xuất, bảo quản và tiêu thụ,* đề tài NCKH cấp tỉnh Nghệ An, Vinh.
6. Vũ Thế Long (2011), Đặc sản ẩm thực - một thế mạnh kinh tế, báo Tintuc.vn, ngày đăng 12.06.2011, nguồn dẫn: http://baotintuc.vn/am-thuc/dac-san-am-thuc-mot-the-manh-kinh-te.
7. Sở KH&CN, Trung tâm Ứng dụng KH&CN Nghệ An (2006), Báo cáo kết quả thực hiện giai đoạn 1 Dự án: *Hỗ trợ xây dựng, quảng bá và phát triển thương hiệu cam Vinh*, chuyên đề: "*Xác định tính đặc thù của cam "Vinh" và xây dựng bản đồ xác định phạm vi địa phương tương ứng với chỉ dẫn địa lý "Vinh" đối với sản phẩm cam quả của tỉnh Nghệ An",* tháng 7/2006, Vinh, 87 trang.
8. Nguyễn Văn Thu (chủ nhiệm đề tài), (2013), *Giải pháp phát triển các sản phẩm mang địa danh Nghệ An,* Tài liệu hội thảo khoa học cấp tỉnh, UBND tỉnh Nghệ An, Sở Khoa học và Công nghệ Nghệ An.
9. Võ Thị Hoài Thương (2018), *Quá trình sản xuất, kinh doanh đặc sản ẩm thực Nghệ An, Hà Tĩnh thời kỳ Đổi mới (1986-2010)*, Luận án Tiến sĩ, Trường ĐH Vinh.
10. Hoàng Xuân Trường (chủ nhiệm đề tài, 2010), *Báo cáo tổng kết:* Điều tra khảo sát nguồn tài nguyên cây, con đặc sản, quý hiếm ở Nghệ An, đề xuất giải pháp bảo tồn và phát triển, Sở KH&CN, Trung tâm Môi trường và Phát triển Nghệ An, Vinh.

NGHỆ AN TRONG SỰ HÌNH THÀNH CỦA NƯỚC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

TS. Vũ Đức Liêm
Đại học Sư phạm Hà Nội

雅聞驩閫號名區，
城市風流似帝都，
宎厰見今真巨轄，
繁華何處剩平無

Nghe nói Hoan Châu là xứ có tiếng
Phong lưu thành thị như đế đô
Đất đai rộng rãi nay thực là một hạt lớn
Phồn hoa nên không có chỗ nào bỏ hoang vu

Thơ Bùi Huy Bích (*Nghệ An* ký, I: 44b).

Binh lính Nghệ An ngày xưa gọi là thắng binh, khéo dùng thì đủ để trở nên vô địch trong thiên hạ. Cũng không phải là họ dũng mãnh quả cảm hơn người mà chỉ vì họ quen sự cần cù gian khổ, sợ lễ tục luật pháp, thân với người trên và liều chết vì bậc trưởng, chỉ có thế thôi. Triều Lê khi sáng nghiệp và trung hưng đều dùng quan Nghệ An, rất có hiệu quả. Thời gần đây [triều Nguyễn] thấy xứ ấy đất xấu dân nghèo, không bắt xuất của, chỉ bắt xuất lực và đối xử hết sức tiêm tất.

Bùi Dương Lịch, *Nghệ An* ký, 2: 5a-b.
Il est peu de régions ayant joué plus grand rôle que la « *Vallée du Lam-Giang* » dans les fastes du Dai-Viet.

Trong biên niên sử Đại Việt, ít có vùng nào giữ được vai trò lớn hơn vùng "Lưu vực Lam giang" này.

Hippolyte Le Breton (1936), Le Vieux An Tinh [*An Tĩnh cổ lục*] (BAVH, XXIII, 1936: 263 [Huế: Thuận Hóa, 2010]), 325.

Tóm tắt: *Bài viết tái định vị xứ Nghệ trong không gian chính trị Việt Nam thế kỷ XVIII-XIX. Vượt ra ngoài câu chuyện của một trấn, một tỉnh hay một đơn vị hành chính, khảo sát này đặt Nghệ An trong các không gian rộng lớn và sôi động của lịch sử Việt Nam thời sơ kỳ hiện đại. Vùng đất đã nắm giữ vai trò đặc biệt quan trọng trên những sân khấu lớn từ chiến tranh Trịnh-Nguyễn, Tây Sơn-Trịnh, Tây Sơn-Mãn Thanh và Tây Sơn-Nguyễn. Từ địa linh nhân kiệt cho tới thuế khóa, sưu dịch, từ tuyển lính tới hậu cần, từ bãi chiến địa tới trung tâm khoa cử… Nghệ An đã can dự vào sự ra đời của nước Việt Nam hiện đại không chỉ với tư cách là cửa ngõ của Đàng Trong, Đàng Ngoài, Bắc Hà và Nam Hà mà*

còn là một trung tâm quyền lực vùng năng động. Dự án Trung đô của vương triều Quang Trung thậm chí dự định biến Nghệ An thành kinh đô của một nước Việt Nam thống nhất. Xung đột quân sự và thay thế vương triều sau đó làm kế hoạch này phá sản tuy nhiên giữa các biến động địa chính trị và chuyển dịch vùng miền cuối thế kỷ XVIII-đầu XIX, Nghệ An với bản sắc, vị trí địa lý, tiềm lực, và nhân tài đã can dự vào cuộc thai nghén cho sự ra đời của nước Việt Nam hiện đại.

Từ khóa: *Xứ Nghệ, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lịch sử chính trị Việt Nam, Vĩnh kinh, Quang Trung.*

DẪN NHẬP

Nhưng vì lúc đầu mới lấy được nước, lòng người mới theo. Nếu không lấy đất Nghệ An để thường thường chống thượng du, thì lấy đâu để khống chế trong ngoài.

Nguyễn Huệ, 21/07/1788[1]

Tháng 9/1791 tại thành Phú Xuân, vị tướng quân và hoàng đế nổi bật nhất của triều đại Tây Sơn đang trong giây phút lâm chung. Nhà vua 39 tuổi cho gọi viên võ quan thân tín và tài năng Trần Quang Diệu đang làm Trấn thủ Nghệ An để trao di mệnh. Lời trăn trối được chép lại bởi chính biên niên sử của kè thù không đội trời chung, dòng họ Nguyễn:

Sau khi ta mất, nên trong một tháng táng cho xong. Việc tang làm qua loa thôi. Các ngươi nên giúp rập thái tử, sớm dời đô ra Nghệ An để khống chế thiên hạ. Nếu không thế thì quân Gia Định sẽ tới, các ngươi không có chỗ để chôn thân...[2]

Con ông, Quang Toản và các võ tướng sẽ không tiếp tục dự án dời đô về Nghệ An. Và Quang Trung đã đúng. Một thập kỷ sau, quân Gia Định tới như lời tiên đoán. Tháng 6 ÂL (1802), Diệu bỏ trốn qua đường núi về Thanh Hoa, bị bắt giữ và sau đó hành hình.[3] Đó là dấu chấm hết cho một trong các cuộc nổi dậy có ảnh hưởng lớn nhất tới lịch sử Việt Nam tuy nhiên cuộc hành trình làm 'chao đảo' thiên hạ của vị tướng quân trẻ tuổi Nguyễn Huệ đã thực sự bắt đầu hơn một thập kỷ trước. Ngày 1/7/1786, hơn một nghìn chiến thuyền các loại hướng về phía bắc, thẳng tiến thành Thăng Long, kinh đô của chính quyền Lê-Trịnh. Một trong những đạo diễn cuộc tiến quân này là nhà quân sự tài năng từ xứ Nghệ, Nguyễn Hữu Chỉnh (1741–1788), được biết đến trong thời đại của ông là "con cắt nước",[4] không chỉ trực tiếp tham gia cuộc tiến công mà còn là người hiến mưu kế cho Nguyễn Huệ. Sau một vài trận thủy chiến, quân Tây Sơn tới sông Luộc, nơi vị tướng lĩnh hàng đầu Bắc hà Đinh Tích Nhưỡng đang dàn trận ngang sông theo hình chữ nhất [一] chờ đón. Họ là người khai hỏa trước, nhưng đạn pháo không thể tới được chiến hạm Tây Sơn. Đổi lại, khi Tây Sơn đối pháo, đạn nổ như sấm sét, làm nứt đôi ngọn cây trên bờ. Quân Lê-Trịnh hỗn loạn bỏ lên bờ tháo chạy.[5]

1 Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Phu Tử* (Paris: Minh Tân, 1952): 121.
2 Đại Nam liêt truyện, (Tokyo: Keio Institute of Linguistic Studies, reprint, 1963), Sơ tập [I], quyển 30: 42a-b.
3 Nguyễn Đức Xuyên, "Lý Lịch Sự vụ 履歷事務" *Nghiên Cứu và Phát Triển,* 6–7, no. 123–124 (2015): 81.
4 Ngô Gia Văn Phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, từ đây viết tắt *HLNTC* (Sài Gòn: PhongTrào Văn Hóa, tái bản, 1969): 44, 83.
5 HLNTC, 84–85.

Cánh cửa vào Thăng Long để ngỏ.

Cơ đồ 253 năm của triều đại Lê-Trịnh sụp đổ trong vòng 1 tháng,[1] và lần đầu tiên miền duyên hải phía đông Đông Nam Á lục địa: Đàng Trong và Đàng Ngoài, Nam Hà và Bắc Hà được thống nhất lại dưới một thực thể chính trị duy nhất, cai trị bởi một dòng họ: nhà Tây Sơn.

Trên đây là hai trong số những diễn biến quan trọng nhất của lịch sử Việt Nam thế kỷ XVIII, khi hình hài của một lãnh thổ hiện đại đang được sắp đặt. Mặc dù lịch sử cho thấy sau năm 1786, tình thế phong trào Tây Sơn thay đổi nhanh chóng nhưng cuộc viễn chinh xóa bỏ ranh giới sông Gianh năm 1786 là tiền đề quan trọng cho sự thống nhất năm 1802. Cái chết bất ngờ của hoàng đế Quang Trung đã làm thay đổi cục diện chính trị và quân sự trên toàn lãnh thổ Việt Nam, đặc biệt là giữa ba vương triều Quang Toản, Nguyễn Nhạc, và Nguyễn Phúc Ánh. Thất bại bi thảm của Tây Sơn và một lịch sử được viết lại hoàn toàn bởi kẻ chiến thắng [triều Nguyễn] đã tạo ra những hình ảnh bị sai lạc về phong trào này. Một trong các khía cạnh chưa được đánh giá đúng là tầm quan trọng của cuộc nổi dậy đối với sự hình thành cấu trúc lãnh thổ và cơ cấu chính trị Việt Nam hiện đại. Sử gia Alexander Woodside nhận định:

The Tayson Rebellion has not received the attention it deserves as one of the major episodes of eighteenth-century Southeast Asian and East Asian history. Yet it could be argued that this rebellion inaugurates modern Vietnamese history.[2]

Cuộc nổi loạn Tây Sơn không nhận được sự chú ý mà nó xứng đáng, như một trong những diễn biến cơ bản trong lịch sử thế kỷ XVIII tại Đông Nam Á và Đông Á. Tuy nhiên có thể lập luận rằng cuộc nổi loạn này đã mở đầu cho lịch sử Việt Nam hiện đại.

Giữa những diễn biến lịch sử sôi động từ năm 1770 đến 1840 sẽ thai nghén hình hài chữ S của nước Việt Nam, quá khứ được độc quyền viết từ các hoàng cung, các bộ sử vương triều, và các trung tâm chính trị. Đó là lịch sử phác thảo từ Thăng Long, Phú Xuân, Quy Nhơn và Gia Định. Hệ quả của quá trình "trung tâm hóa", "kinh đô hóa", 'chính thống hóa', và 'đế chế hóa' lịch sử này là các diễn ngôn đã lờ đi tính năng động địa phương và đóng góp của 'thế giới bên ngoài kinh đô' đối với các diễn trình lịch sử lớn và chung của liên vùng địa lý, liên cộng đồng, và dân tộc.

Bài viết này dựng lại một câu chuyện bị lãng quên như thế. Nó kể về số phận của vùng đất Nghệ An giữa các canh bạc quyền lực bắc nam trong sự ra đời của không gian địa chính trị và lãnh thổ nước Việt Nam. Bằng cách tái định vị xứ Nghệ trong "thế giới" địa chính trị Việt Nam thế kỷ XVIII-XIX, khảo sát này tìm kiếm một diễn ngôn mới, vượt ra ngoài câu chuyện của một trấn, một tỉnh hay một đơn vị hành chính, bằng cách đặt Nghệ An trong các không gian rộng lớn và đa dạng của lịch sử Việt Nam thời sơ kỳ hiện đại. Vùng đất này nắm giữ vai trò quan trọng trên những sân khấu lớn, từ chiến tranh Trịnh-Nguyễn, Tây Sơn-Trịnh, Tây Sơn-Mãn Thanh và Nguyễn-Tây Sơn. Từ địa linh nhân kiệt cho tới thuế khóa, sưu dịch, từ tuyển lính tới hậu cần, từ bãi chiến địa tới trung tâm khoa cử, hàn lâm và học thuật… Nghệ

1 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, quyên 46. Thư viện Quốc gia, R. 525.17–18.

2 Alexander B. Woodside, *Vietnam and the Chinese Model : A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century* (CA, MA: Council on East Asian Studies, Harvard University, 1988), 3.

An đã can dự và làm thay đổi hệ hình chính trị Việt Nam không chỉ với tư cách cửa ngõ của Đàng Trong, Đàng Ngoài, Bắc Hà, Nam Hà mà còn là một trung tâm có tính chiến lược và năng động của quyền lực vùng. Dự án Trung đô 中都 của triều Quang Trung biến Nghệ An thành kinh đô của một triều đại thống nhất từ Quảng Nam tới Lạng Sơn. Xung đột quân sự và cái chết đột ngột của vị quân vương sau đó làm cho kế hoạch này bị phá sản, tuy nhiên giữa các biến động địa chính trị và chuyển dịch vùng miền sơ kỳ hiện đại, Nghệ An với bản sắc, vị trí địa lý, tiềm lực, và nhân tài đã góp phần định hình nước Việt Nam hiện đại.

Xứ Nghệ ở cuối thế kỷ XVIII-đầu thế kỷ XIX mà nghiên cứu này đề cập là vùng đất ngày nay bao gồm cả Nghệ An và Hà Tĩnh.[1] Trở thành một cự trấn 巨鎮 của vùng Bắc Hà vào thế kỷ XVII-XVIII,[2] Nghệ An đã tham gia vào các diễn trình lịch sử giai đoạn này và góp phần làm thay đổi sự chuyển dịch cấu trúc chính trị theo không gian địa lý, dịch chuyển tương quan vùng miền, dòng họ, triều đại, thế lực cát cứ, thúc đẩy các dự án chính trị, quân sự làm nền tảng cho sự thống nhất không gian địa lý 'Việt Nam' xuất hiện vào năm 1802.

Không gian địa lý này là sản phẩm của ít nhất bảy thập kỷ chiến tranh và các dự án chính trị (1770-1840) đã không chỉ xóa bỏ sông Gianh và các chính quyền vùng Đàng Trong, Đàng Ngoài, mà còn là cuộc đối đầu giữa họ Nguyễn (Nam Hà) với các triều đình Tây Sơn, trong đó có triều Quang Trung, Cảnh Thịnh (Bắc Hà). Hình thể này chỉ thực sự củng cố vững chắc dưới thời Minh Mệnh (1820-1841) với sự hoàn thành kênh Vĩnh Tế, xác lập chế độ các tỉnh, và hoạt động kinh lý của các khâm sai đại thần xác lập địa bạ, đinh bạ trên cả nước...[3]

Vì thế, nghiên cứu này tìm kiếm những mảnh ghép địa phương trong diễn trình lớn hơn của các chuyển dịch vương triều, dân tộc, khu vực và thời đại. Đây là ví dụ cho thấy tính năng động địa phương ở bên ngoài các trung tâm quyền lực và kinh thành truyền thống (Cổ Loa, Hoa Lư, Thăng Long, Phú Xuân, Gia Định, Quy Nhơn), nơi mà Cao Bằng, Dương kinh, Nam Định, Tây Đô, Nghệ An (Trung đô), Châu Đốc, Hà Tiên… nắm giữ nhiều vai trò thúc đẩy quan trọng khác tại các thời điểm chuyển giao của lịch sử người Việt.

Một trong những chìa khóa để hiểu rõ lịch sử dân tộc này là nhận diện quá trình thai nghén nên thực thể Việt Nam, đặc biệt là trong ba thập kỷ cuối thế kỷ XVIII. Chiến tranh, thay đổi vương triều và dịch chuyển các vùng chính trị tạo ra bước chuyển từ không gian "Đại Việt" tới không gian "Việt Nam". Những trang sau đây chính là vận mệnh của Nghệ An trong sự chuyển dịch đó.

NGHỆ AN GIỮA CÁC ĐƯỜNG BIÊN QUYỀN LỰC VIỆT NAM

Cối Kê cựu sự quân tu ký

Hoan Diễn do tồn thập vạn binh.

1 Đến năm 1831, Minh Mệnh tiến hành xóa bỏ đơn vị hành chính Bắc Thành, thay bằng 11 tỉnh. Trấn Nghệ An được tách làm hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, đều do một tổng đốc quản lí.

2 Bùi Dương Lịch, Nghệ An ký, *dịch và chú Nguyễn Thị Thảo, hiệu đính: Bạch Hào* (Hà Nội: Khoa học Xã hội, 2004), 1: 46a.

3 Đại Nam thực lục (từ đây viết tắt *DNTL*), (Tokyo: Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1961-1977), Đệ nhị kỷ-II, quyển 171: 25b.

會稽舊事君須記

驩演猶存十萬兵.[1]

Trần Nhân Tông, Tức sự 即事

Đó là vào năm 1285, khi vị vua Trần tìm cách củng cố tinh thần của mình và triều đình trong cuộc đối chọi không cân xứng với quân Mông Nguyên. "Hoan Diễn vẫn còn mười vạn binh". Ý tưởng này có lẽ cũng là điều mà năm 1424, Nguyễn Chích nhắn nhủ tới Lê Lợi; và 501 năm sau, một vị tướng khác, người xứ Nghệ là Nguyễn Hữu Chỉnh tìm tới khi ông bị Nguyễn Huệ bỏ lại Bắc Hà. Ngay lập tức, ông ta quay về xứ Nghệ để xây dựng đạo quân cho dự án chính trị của mình.

Trong hơn nửa thiên niên kỷ, Nghệ An vạch ra một gianh giới địa lý giữa các không gian chính trị Việt Nam. Cách Thăng Long 300 km, xứ Nghệ rộng lớn và đông dân đủ gần để trở thành một phần của một không gian văn hóa 'Đại Việt' đang lớn dần, và đủ xa để trở thành một vùng chiến lược và vùng hậu cần cốt yếu ở bên ngoài châu thổ sông Hồng.

Sự chuyển dịch vai trò địa-chính trị, địa-văn hóa, địa-quân sự của xứ Nghệ thế kỷ XIII-XIX diễn ra một cách ngoạn mục. Nó cho thấy cách thức một vùng 'biên' của không gian 'Đại Việt' đã dần dần dịch chuyển về 'trung tâm' và đóng vai trò lớn trên sân khấu nam tiến của người Việt. Sự 'tiến hóa' về mặt hành chính và chính trị này được ghi dấu dần dần từ châu trại 州寨, trại 寨, phủ 府, thừa tuyên 承宣, xứ 處, dinh營, trấn 鎮, đô 都, tới tỉnh 省. Cùng với các tên gọi này là sự thay đổi bản sắc chính trị và sự can dự của nó vào các cấu trúc quyền lực Việt Nam liên tục di động. Từ thời Trần, vùng đất này là hậu cần chiến lược của Đại Việt trong cuộc chiến tranh chống xâm lược phương bắc. Tuy nhiên từ thế kỷ XIV-XV, Nghệ An bắt đầu trở thành một sân khấu quan trọng của lịch sử người Việt. Bắt đầu với hoạt động quân sự chống quân Minh vào thời Hồ và Hậu Trần. Hai thập kỷ sau đó, Nghệ An làm bàn đạp cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, vương triều mà sau đó đã hợp cả Nghệ An và Diễn Châu làm Nghệ An Thừa Tuyên, sau đổi thành xứ.[2]

Sự quay trở lại của nhà Lê từ năm 1533 đưa xứ Thanh và xứ Nghệ trở lại sân khấu chính trị trong cuộc tranh giành quyền lực với nhà Mạc ở châu thổ sông Hồng. Cả họ Lê, họ Nguyễn (Nguyễn Kim) và họ Trịnh (Trịnh Kiểm) đều xuất phát từ khu vực rìa phía nam của vùng châu thổ. Sự thiết lập của họ trên toàn không gian Đại Việt vào năm 1593 sẽ thúc đẩy một dòng chảy mới, không chỉ có binh lính mà còn tướng lĩnh và trí thức ra vùng đồng bằng phía bắc. Dương Trí Trạch (1586-1662) và Hồ Sĩ Dương (1621-1681) chẳng hạn, là hai trong số các nhân vật đắc lực nhất kết thúc số phận của họ Mạc ở Cao Bằng vào đầu thế kỷ XVII.[3]

Hệ quả là sự gia tăng các dòng họ làm quan xứ Nghệ và sự gắn bó chặt chẽ của họ với các cấu trúc quyền lực phía bắc. Điều này nâng tầm quan trọng của kết nối chính trị, quân sự giữa

1 "Cối Kê việc cũ ngươi nên nhớ
Hoan, Diễn còn kia mười vạn binh".
Đại Việt sử ký Toàn thư, Bản kỷ, quyển VI, 45a.

2 Toàn thư, 12: 25a.

3 Nghệ An ký, II, 44a-50b.

Nghệ An và Thăng Long. Họ Nguyễn Tiên Điền là một trong các thế lực lớn nhất Bắc Hà thế kỷ XVIII. Quận Huy Hoàng Đình Bảo, con nuôi Hoàng Ngũ Phúc, kết hôn với em gái Trịnh Sâm gây dựng thanh thế bắt đầu với việc làm Trấn thủ Nghệ An, nhờ đó mà thu phục nhiều môn khách và vây cánh (như Nguyễn Hữu Chỉnh).[1] Năm 1780, Trịnh Sâm gọi riêng cống sĩ hai xứ Thanh, Nghệ vào phủ hỏi công việc.[2] Và Tây Sơn là triều đại khai thác triệt để vùng đất này cho cuộc vận động của họ như cuộc dừng chân tuyển lính năm 1787, 1788, 1790… Nguyễn Phúc Ánh cũng sẽ bắt lính và thu thuế ở Nghệ An năm 1801.[3] Cho đến thời hiện đại chúng ta sẽ tiếp tục được chứng kiến vai trò của quân khu IV và sức mạnh hậu phương của cuộc kháng chiến chống Pháp (1946-1954)…

Khả năng quân sự và vị thế chiến lược của Nghệ An đã được thử thách trong lịch sử. Thành Lục Niên cứu thoát nghĩa quân Lam Sơn khỏi các cuộc đàn áp của quân Minh. Lam Thành và pháo lũy Bến Thủy ngăn cản bước tiến quân Nguyễn trong *chiến dịch Nghệ An* (1655-1661) khi quân đàng Trong chiếm cứ bảy huyện phía nam sông Lam. Quân Bắc Hà do Trịnh Toàn chỉ huy phải dựa vào hệ thống phòng thủ bờ bắc để ngăn họ Nguyễn chiếm phần còn lại của Nghệ An. Mất 4 năm, quân Trịnh mới đẩy quân Nguyễn về bên kia sông Gianh và từ đó việc bảo đảm an ninh của xứ này trở nên quan trọng với Bắc hà hơn lúc nào. Triều Tây Sơn đổi xứ Nghệ thành trấn Nghĩa An義安鎮, lấy Vĩnh Dinh永營 [Vinh] làm Trung Đô 中都.[4] Đến 1802, Gia Long lấy lại tên cũ là trấn Nghệ An, và đến năm 1832, Minh Mệnh chia tách trấn thành, tách phủ Đức Thọ và Hà Hoa làm tỉnh Hà Tĩnh河靜省. Phần lãnh thổ phía bắc là tỉnh Nghệ An 乂安省.[5]

Vùng đất này cùng với Thăng Long, Phú Xuân, Quy Nhơn, và Gia Định đã tham gia vào cuộc tìm kiếm 1 cấu trúc lãnh thổ và không gian chính trị mới, kiến tạo bản sắc dân tộc Việt Nam. Những người như Nguyễn Hữu Chỉnh, Nguyễn Thiếp, Bùi Dương Lịch, Nguyễn Du… là một phần của sự dịch chuyển địa chính trị, vương triều để cuối cùng hình thành một hệ tham chiếu địa lý mới trên vùng lãnh thổ đang thống nhất. Vào cuối năm 1786, có ít nhất 2 dự án chính trị vận hành từ Quảng Nam tới Lạng Sơn: của Nguyễn Huệ và Lê Chiêu Thống-Nguyễn Hữu Chỉnh. Nghệ An chính là vùng 'chồng lấn' trực tiếp của hai tham vọng quyền lực này. Với Nguyễn Hữu Chỉnh việc chiếm giữ Nghệ An là chìa khóa cho sự sống còn của vận mệnh chính trị của mình và của vùng châu thổ sông Hồng.[6] Với Nguyễn Huệ, Nghệ An là nơi căn cốt để chống giữ trong ngoài, nếu không muốn mất khả năng kiểm soát Bắc Hà (như sai lầm của họ Trịnh năm 1786).[7] Vì thế, khi rút về Phú Xuân, Huệ đã xây dựng một hệ thống phòng thủ quân sự chặt chẽ giữa Quảng Bình và Nghệ An.[8]

1 Nghệ An ký, II, 123a.
2 Nghệ An ký, II, 124a.
3 DNTL, I, 15: 16a.
4 Đức Thọ Ngô, Văn Nguyên Nguyễn, and Philippe Papin, eds., Đồng Khánh Địa Dư Chí 同慶地輿志 (Hà Nội: Thế Giới, 2003), 1229.
5 DNTL, II, 76: 15b-24b.
6 HLNTC, 116.
7 Hoàng Xuân Hãn, La Sơn Phu tử, 121.
8 HLNTC, 189.

Chính sai lầm trong đối sách với Nghệ An của Nguyễn Hữu Chỉnh đã làm ông ta trả giá bằng cả sự nghiệp chính trị và mạng sống. Đánh giá thấp Vũ Văn Nhậm, tự tin vào tài năng, và nhận thức sai lầm khả năng của Huệ trong cuộc chiến với Nguyễn Nhạc. Tin rằng Tây Sơn không còn tâm sức chú ý tới vùng đất này,[1] việc phái sứ bộ Trần Công Xán vào Phú Xuân đòi lại Nghệ An đặt dấu chấm hết cho tháng ngày hợp tác giữa Nguyễn Huệ và Nguyễn Hữu Chỉnh, cũng là dấu chấm hết cho tham vọng chính trị của Chỉnh và số phận của ông ta. Đó là canh bạc nguy hiểm của Chỉnh, nhưng cũng phải thấy rằng nếu để mất kiểm soát Nghệ An, vận mệnh của ông ta cũng sẽ bị đe dọa bởi chính những người châu thổ sông Hồng.

NGHỆ AN: MỘT GIAO ĐIỂM CỦA (CÁC) KHÔNG GIAN VIỆT NAM

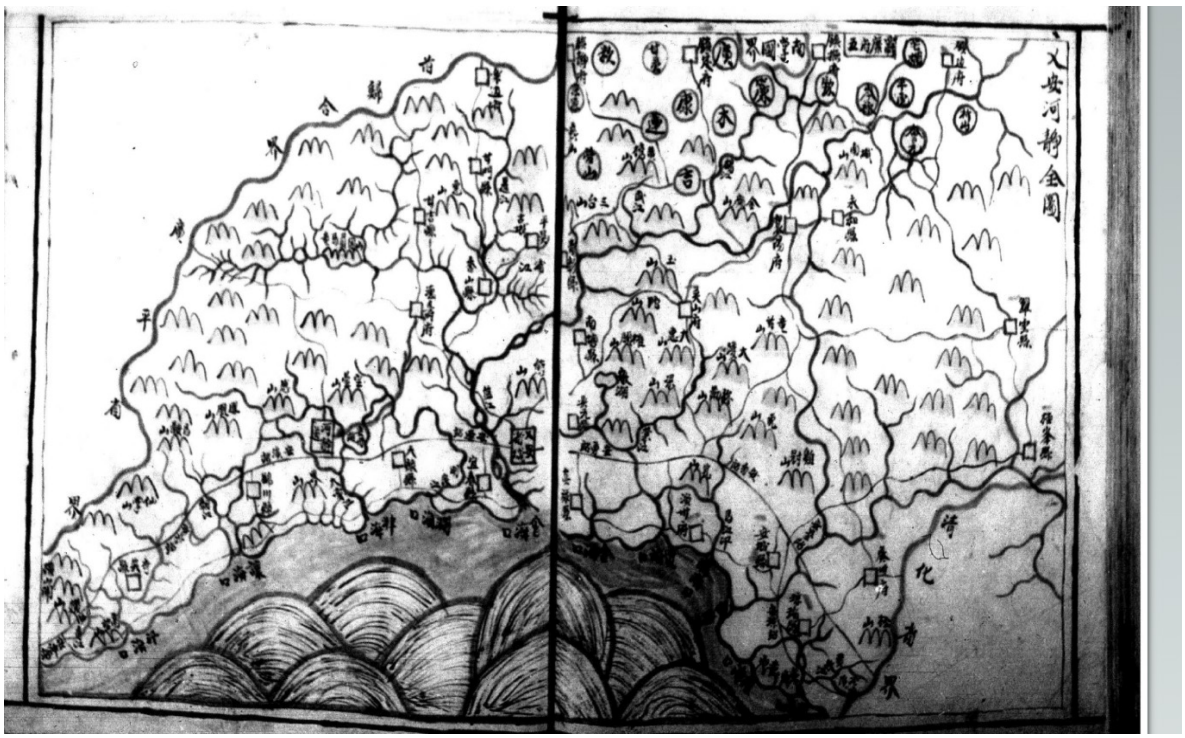

Nghệ An Hà Tĩnh toàn đồ, trong Đại Nam toàn đồ (Paris: EFEO Microfilm), A 2959: 17a-b. [Tuyến chạy dọc theo bờ biển là đường dịch trạm]

Từ cấm quân tới các ông đồ, từ nhà khoa bảng tới tướng quân và quan chức, Nghệ An tạo ra một mạng lưới xã hội năng động có khả năng kết nối cao với phần còn lại của không gian Việt Nam qua nhiều thế kỷ. Sự tham dự của họ trên sân khấu chính trị, học thuật và quân sự biến vùng đất này thành một giao điểm của bản sắc Việt. Với vị trí kết nối đó, Nghệ An không chỉ đứng giữa các đường biên quyền lực vùng miền, vương triều mà còn gắn kết, làm không gian trung chuyển, và nơi thể nghiệm các ý tưởng/ tham vọng chính trị. Trong thế kỷ XVII-XIX, khu vực này là sân khấu tương tác Đàng Trong-Đàng Ngoài, Bắc Hà-Nam Hà. Nghệ

1 HLNTC, 193-4. Khi sứ bộ Trần Công Xán đi Phú Xuân, Chỉnh tuyên bố: Tình hình Tây Sơn như ở trong con mắt tôi. Họ đương mừng rằng mình không gây việc gì thì họ có thể dốc sức lo việc nước họ. Hiện nay cuộc nội biến của họ đương gấp, còn thì giờ đâu mà nghĩ tới việc bên ngoài... Mà Vũ Văn Nhậm chơ vơ ở Nghệ An, ngoảnh về bên trong không thể có thêm quân cứu viện, còn làm gì được?" HLNTC, 207-8

An-Quảng Bình là 'hành lang quân sự' thời Trịnh-Nguyễn phân tranh từ các đợt xâm lấn đầu tiên của quân Trịnh tới chiến dịch Nghệ An của chúa Nguyễn (1655-1661).[1] Chính trong cuộc đánh chiếm 7 huyện phía nam sông Lam, tổ tiên của gia đình Tây Sơn (xã Thái Lão, huyện Hưng Nguyên, dưới chân núi Thái Phong) được đưa vào huyện Tuy Viễn (Phủ Hoài Nhân).[2]

Một quan chức từ Thanh Trì là Bùi Huy Bích được cử làm Đốc Đồng (Hiệp trấn) Nghệ An (1777) nhấn mạnh tới vị trí giao thoa của xứ Nghệ-nơi từng là vùng chiến địa giữa "lưỡng hà" (Bắc hà, Nam hà):

"Đường biển thì khống chế ba cửa[3]
Mũ và lọng đi lại trên đường từ Đông sang Tây
Sông chảy qua các thôn gần xa
Lưỡng hà [Nam hà, Bắc hà] ngừng chiến tranh
Chú tiều mỗi ngày kiếm củi đến tận hoàng hôn".[4]

Vào thời Gia Long, Nghệ An có 9 phủ, 25 huyện và 2 châu. Tuy nhiên có chỉ có 4 phủ 'thánh giáo教聖' và 5 phủ kimi羈縻.[5] Tình trạng này làm cho xứ Nghệ là nơi tương tác của nhiều nhóm người và không gian chính trị. Từ Nghệ An có đường sang Lào, trong giai đoạn này là đồng minh của Xiêm và chúa Nguyễn, chính vì thế Tây Sơn luôn phải đề phòng vùng thượng lưu sông Lam.[6] Năm 1790, Trần Quang Diệu phải tổ chức lực lượng để bình định Vạn Tượng. Miền thượng du Nghệ An cũng là đầu mối của con đường thượng đạo đi dưới chân dãy Trường Sơn, kết nối tới tận Quy Nhơn và Tây Nguyên.[7]

"Mạng lưới xứ Nghệ" đóng vai trò đặc biệt trong việc mở rộng không gian "Đại Việt". Cha của Nguyễn Công Trứ là Nguyễn Công Tuấn (1716–1800) có mối liên hệ mật thiết với hai nhóm trí thức ở Quỳnh Côi và Nghi Xuân. Ông từng làm tri huyện Quỳnh Côi (Thái Bình) và tri phủ Tiên Hưng (Thái Bình).[8] Chính mối gắn kết này mà ba thập kỷ sau đó, con ông là Nguyễn Công Trứ sẽ được vua Minh Mệnh đưa trở lại vùng châu thổ cho các sứ mệnh chính trị và quân sự mới.[9] Một gia đình Nghi Xuân khác là họ Nguyễn Tiên Điền. Cha con Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Khản, Nguyễn Điều… là các nhân vật quyền lực bậc nhất là Thăng Long, Sơn Tây, Nghệ An. Nguyễn Du được sinh ra ở thành Thăng Long. Vợ ông xuất thân từ một gia đình dòng dõi Quỳnh Côi, con gái tiến sĩ nhà Lê là Đoàn Nguyễn Thục (1718-1775) và em

1 DNTL, TB, 2: 10b; 4: 4a-6b.
2 Nghệ An ký, 1: 47b; Khâm định Việt sử thông giám cương mục, 44: 22a-b.
3 Cửa Hội, cửa Cương Gián, cửa Sót.
4 Nghệ An ký, 107.
5 Nghệ An ký, 1: 6a-b.
6 Xem Nguyễn Phương, *Việt-Nam Thời Bành Trướng: Tây Sơn* (Saigon: Khai Trí, 1968).
7 DNTL, I, 6: 2b-3a.
8 Lê Xuân Giáo. *Hy Văn Tướng Công Di Truyện: Giai Thoại về Nguyễn Công Trứ* (Sài Gòn: Bộ Văn Hóa Giáo dục và Thanh niên, 1973).
9 Vũ Đức Liêm, "Nguyễn Công Trứ: Nhận Thức Thời Đại, Thực Hành Chính Trị," *Tạp Chí Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn* 5, no. 1 (2019): 21–36.

gái Đoàn Nguyễn Tuấn.[1] Chị gái Nguyễn Du sẽ kết hôn cùng với một tài năng đất bắc khác là Vũ Trinh (1752-1827), xuất thân một gia đình dòng dõi ở Lương Tài (Bắc Ninh).[2] Những mạng lưới học thuật, văn chương và quyền lực này chắc chắn không phải ngẫu nhiên. Một người xứ Nghệ khác là Phan Huy Ích (1751-1822) đã tạo ra liên kết chặt chẽ với châu thổ sông Hồng thông qua mối hôn nhân với con gái của một trong các dòng họ trí thức lớn vùng châu thổ: Ngô Thì (bà là con gái Ngô Thì Sĩ (1726-1780)). Một trong số các con của ông là Phan Huy Chú sẽ sinh ra và lớn lên ở Quốc Oai, kết hôn cùng con gái tiến sĩ nhà Lê ở huyện từ Liêm là Nguyễn Thế Lịch (1748-1817).[3]

Số phận của những con người và dòng họ này cho thấy cách thức cá nhân, gia đình, mạng lưới quyền lực, vùng đất, và cộng đồng địa phương tham dự vào chuyển biến của vùng miền và vương triều tại một trong những thời khắc biến động nhất của lịch sử Việt Nam. Nhiều người trong số những nhân vật xứ Nghệ góp phần vào màn kịch cuối nhằm thống nhất các triều đại và lãnh thổ, nơi mà cuộc hành trình của họ cũng chính như mảnh đất này, đứng giữa và bị kẹt giữa các không gian bản sắc, dòng chảy thời đại, mạng lưới quyền lực và không gian địa chính trị. Không đâu phản ánh tính chất kết nối này đa dạng và sống động và kịch tính như xứ Nghệ ở thế kỷ XVIII và đầu XIX. Đều là cháu của công thần nhà Lê là Nguyễn Xí ở huyện Chân Lộc, Nguyễn Như Thái sẽ đi theo Nguyễn Hữu Chỉnh và vua Chiêu Thống vào năm 1786, được giao giữ trấn Nghệ An, tước quận công.[4] Trong năm sau đó (1787), một người cháu khác là Nguyễn Đình Đắc sẽ đi về hướng ngược lại, vượt biển cầu kiến Nguyễn Phúc Ánh, chiến đấu suốt hai thập kỷ, trở thành trấn thủ Sơn Nam Thượng và được thờ ở miếu trung hưng công thần.[5] Số phận gia đình Nguyễn Nghiễm là một ví dụ khác. Việc các thành viên của họ tham gia vào cả triều Lê-Trịnh, Tây Sơn và Nguyễn cho thấy tính năng động của lịch sử vùng Nghệ An và Việt Nam cũng như tầm mức của các chuyển giao địa chính trị và cấu trúc quyền lực địa lý giai đoạn này.

Dưới đây là một vài ví dụ về sự chuyển dịch 'bản sắc chính trị' của những người xứ Nghệ, nơi mà bản thân sự nghiệp của họ chính là các 'giao điểm' của lịch sử.

Nhân vật	Nhà Lê-Trịnh	Nhà Tây Sơn	Nhà Nguyễn
Nguyễn Hữu Chỉnh	x	x	
Phan Huy Ích	Đốc đồng Thanh Hoa	Lễ bộ Thượng thư	Phó đốc học Quốc tử giám
Nguyễn Cảnh Thước	Trấn thủ Kinh Bắc	Gia nhập Tây Sơn (1787).	
Nguyễn Thiếp	Tri huyện	Viện Sùng chính	

1 Keith W Taylor, "Nguyễn Công Trứ at the Court of Minh Mạng," *Journal of Southeast Asian Studies* 47, no. 2 (2016): 257–58, https://doi.org/10.1017/S0022463416000072.

2 Vũ Trinh và Lan Trì Kiến Văn Lục, *biên dịch và biên soạn:* Trần Thị Băng Thanh, Phạm Tú Châu, Phạm Ngọc Lan (Hà Nội: Nnxb ĐHSP, 2019): 14.

3 Xem Phan Gia Công phả (Gia Thiện, Hà Tĩnh), dịch và chú thích: Nguyễn Ngọc Nhuận, *hiệu đính:* Phan Huy Lê (Hà Nội, Thế giới, 2006).

4 Nghệ An ký, II, 129a-b.

5 DNLT, 18: 5a-b.

Bùi Dương Lịch	Nội Hàn viện cung phụng sứ ngoại lang	Hàn lâm viện	
Nguyễn Đề	x	x	x
Nguyễn Du	x		Tham tri
Vũ Nguyên Lượng (Huyện Công Thành)	x (Quan Câu kê)		(1794) Chiêu thảo sứ[1]

Nguyễn Hữu Chỉnh (1741–1788), trong nhiều góc nhìn, bị coi là nhân vật gây ra hỗn loạn lịch sử. Có lẽ sẽ hợp lí và 'sòng phẳng hơn' nếu coi ông là nạn nhân của sự chuyển dịch vương triều, biến loạn thời đại và thay đổi cấu trúc địa chính trị quá nhanh vào cuối thế kỷ XVIII. Sinh ra ở xứ Nghệ, phụng sự nhà Lê-Trịnh, tìm đến dưới trướng của hai trong số các ngôi sao quân sự sáng giá nhất Đàng Ngoài: Hoàng Ngũ Phúc, Hoàng Đình Bảo, nhưng chính việc xuất thân Nghệ An đã gây ra cuộc khủng hoảng 'bản sắc địa chính trị' cho nhân vật này.

Trong thế giới đó, Tây Sơn là một 'triều khác' nhưng vượt sông Gianh 'phò' vua Lê, và sau đó lại 'chiếm' Nghệ An [đất của vua Lê]. Chỉnh là thần dân của nhà Lê, vì biến loạn mà chạy sang 'triều khác' [Tây Sơn], sau đó đưa quân 'triều khác' này về 'chiếm' 'nước mình' [Lê-Trịnh], dưới danh nghĩa 'phò' vua. Với Tây Sơn, Chỉnh là một người từ bên ngoài [Bắc hà] không thể tin được. Với người Bắc Hà, Nguyễn Hữu Chỉnh là kẻ 'phản bội'. Đây là lời Nguyễn Huệ nhắc Nguyễn Duệ khi để ông này trấn giữ Nghệ An (1786):

"Chỉnh vốn là người Bắc hà, trốn mạng mà về với ta. Hắn là một đứa phản phúc, trí trá, không thể tin cậy. Vả lại người Bắc hà oán hắn tệ lắm, ta muốn bỏ hắn, để hắn tự chết, chẳng ngờ hắn lại trốn chết cố theo. Nghệ An là quê nhà hắn, nay để cho ngươi ở đây, ngươi nên xét kỹ lòng người xứ này thiên về mặt nào, động tĩnh của Chỉnh ra sao… Nước địch đất khách cần phải quan tâm đề phòng, chớ có nhẹ dạ mà tin Hữu Chỉnh, sẽ phải mắc mưu của hắn…"[1]

Tuy nhiên, tài năng và vận mệnh lịch sử của Chỉnh sẽ chưa dừng lại ở đó vì trong giai đoạn chuyển giao này, các biến động từ Phú Xuân ra Bắc hà sẽ gắn chặt với Nghệ An. Khi bị bỏ lại ở Thăng Long trong tình thế lưỡng nan vì chót đứng về Tây Sơn nhưng lại bị Tây Sơn bỏ rơi, chính tiềm lực của xứ Nghệ đã cứu Nguyễn Hữu Chỉnh. Ông ta về Nghệ An, mộ binh mã và trong vòng mấy tháng đã trở thành nhân vật quyền lực số một ở châu thổ sông Hồng, một đối trọng với Nguyễn Huệ.

Bùi Dương Lịch (1757-1828) là một 'bi kịch' khác của thời đại chuyển giao địa chính trị này. Cha ông là Bùi Quốc Toại (người thôn Yên Hội, Xã Yên Đồng, Tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ) đỗ Hương cống nhà Lê, làm Tri phủ Thiệu Thiên (Thanh Hoa). Bản thân ông đỗ Hương Cống (1774), Hoàng giáp (1787) và được cử làm Huấn đạo phủ Lý Nhân (1776),[2] Nội Hàn viện cung phụng sứ ngoại lang (cố vấn vua Lê Chiêu Thống, 1786) Thất bại trong việc tôn phò nhà Lê, ông theo Nguyễn Thiếp dịch sách ở viện Sùng Chính cho triều Quang Trung, sau đó theo nhà Nguyễn làm Đốc học Nghệ An (1805) và Phó đốc học Quốc tử giám (1812). Với lý lịch đó, hãy nghe câu thơ 'mỉa mai' dưới đây về nhân vật này:

1 HLNTC, 189.
2 Từ chối vì có tang cha.

Lê triều cử tiến sĩ

Tây ngụy sĩ Hàn lâm

Bản triều vi Đốc học

Tứ hải cộng tri âm.[1]

Tâm lí này chắc chắn đã ảnh hưởng sâu sắc tới tâm thế và ứng xử của những trí thức dòng dõi Nghệ An gắn bó với nhà nước Đàng Ngoài. Nguyễn Du là một thân phận như thế. Là con Nguyễn Nghiễm, em Nguyễn Khản, em vợ Vũ Trinh, ông được cho thường ứng xử trước Minh Mệnh: "người nhút nhát, mỗi khi ra mắt vua thì sợ sệt không hay nói gì", "…rụt rè sợ hãi, chỉ việc vâng dạ".[2] Dấu ấn của thời đại đã đè lên vai một thế hệ những người xứ Nghệ như thế.

NGHỆ AN TRONG CÁC DỰ ÁN ĐỊA CHÍNH TRỊ

Nguyễn Hữu Chỉnh nói với Nguyễn Huệ: việc binh quý ở chỗ thần tốc, cái thế mạnh như chẻ tre không nên bỏ lỡ. Huệ cho ý đó là phải, bèn dẫn quân thủy trên 100 thuyền theo chiều gió vào đánh phá thành Thăng Long. Thuyền đến cửa Hội, trấn thủ Bùi Thế Toại bỏ trấn chạy, thuyền đi như vào nơi không người. Quân đi đến đâu như gió lướt đến đó, không ai dám chống cự.[3]

Bùi Dương Lịch, *Lê Quý Dật Sử*.

Lịch sử Nghệ An sơ kỳ hiện đại là sự dịch chuyển từ 'đường biên' và 'điểm kết nối' để thành một trong các sân khấu trung tâm của quyền lực chính trị và quân sự Việt Nam. Nhờ vào những biến đổi cấu trúc địa chính trị-quân sự như thế mà sự ra đời của nước Việt Nam hiện đại đã được quyết định, không chỉ ở Thăng Long, Phú Xuân, Quy Nhơn, Gia Định mà còn tại các thành trì và làng mạc đông dân cư dọc theo châu thổ sông Lam.

Chiến dịch Nghệ An 1655-61 của chúa Nguyễn phải dừng lại tại bờ nam sông Lam vì vấp phải hệ thống thành lũy phía bắc của quân Trịnh như Dũng Quyết, Phù Long, Mỹ Dụ, Phù Thạch, Triều Khẩu, và Nam Hoa.[4] Chỉ huy quân Lê-Trịnh là Trịnh Toàn, con thứ 8 của Trịnh Tráng, được phong *Khâm sai thiết chế thủy bộ chư dinh Ninh quận công*, nắm toàn quyền trấn thủ Nghệ An. Uy tín của ông giúp chặn đứng bước tiến Đàng trong nhưng quyền lực này đã làm cho con cả Trịnh Tráng là Trịnh Tạc lo lắng. Khi lên làm chúa, Tạc đưa con mình là Trịnh Căn lên nắm Tiết chế, đặt Trịnh Toàn dưới quyền, sau đó gọi ông về, hạn ngục- nơi mà vị tướng trẻ 35 tuổi chết một cách bí ẩn.[5]

Số phận một trấn thủ Nghệ An khác cũng kịch tính không kém: Hoàng Đình Bảo. Ông này làm trấn thủ Nghệ An (1778), rất được lòng người, nên Trịnh Sâm nghi sẽ làm phản, mật

1 Triều Lê đỗ tiến sĩ/ Thời ngụy Tây Sơn làm quan hàn lâm/ Triều ta [nhà Nguyễn] làm đốc học/ Bốn biển đều biết tiếng. Nghệ An ký, 13.

2 DNTL, II, 4: 16b-17a.

3 Bùi Dương Lịch. Lê Quý Dật sử, *dịch và chú thích: Phạm Văn Thắm* (Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, 1987) 62

4 Khâm đinh Việt sử thông giám cương mục, 32: 16b, 18b, 19a, 25a.

5 Hippolyte Le Breton, *Le vieux An Tinh*, Bulletin des amis du vieux Hue-BAVH, 1936 bản dịch tiếng Việt (Huế: Thuận Hóa, 2010): 420-22.

bảo thân tín là guyễn Phương Đĩnh và Nguyễn Lễ [Khản] mưu giết Bảo. May mắn là vợ Bảo được lòng Đặng Thị Huệ, nhờ bà này chống đỡ nên mới thoát kết cục của Trịnh Toàn.[1]

Vị trí địa lý và tiềm lực của xứ Nghệ nhanh chóng biến nơi đây thành một trong các điểm nóng quân sự và chính trị cuối thế kỷ XVIII-đầu thế kỷ XIX. Nguyễn Quý Lập, giám khảo trường thi Hương Nghệ An (1743) đã từng viết về sĩ tử vùng này: "Gió thổi sấm rền đưa ngọn bút/ Thi trường giật giải khắp tây đông/ Quay nhìn văn rạng chòm Ngưu Đẩu / Mới biết Hoan châu sĩ khí hùng".[2] Các cuộc tiến công ra bắc của Nguyễn Huệ, Nguyễn Hữu Chỉnh, Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Phúc Ánh đều huy động nguồn lực xứ Nghệ. Suốt hai thập kỷ, các đạo quân sẽ đi qua vùng đất này, dù ra bắc, vào nam hay sang Lào, dù tháo chạy hay đang tổ chức tiến công.

Quy mô dân số và khả năng tuyển lính khiến Nghệ An thành đối trọng thường trực của hệ thống quyền lực Đàng Ngoài. Trịnh Tông tìm kiếm sự hẫu thuẫn của lính Thanh Nghệ để làm chỗ dựa cho ngai chúa của mình. Khi các binh lính này bắt ép Nguyễn Khản (thầy dạy Trịnh Tông) và Dương Khuông (cậu Trịnh Tông), cả hai tìm cách tập hợp quân tứ trấn để chống lại. "Dân đinh bốn trấn bỏ cày bừa, vác gươm giáo, đến tụ tập ở các trấn sở. Mỗi khi họ gặp những người nói tiếng Thanh Nghệ thì mắng chửi rằng: "Nay mai vào thành chúng tao sẽ giết hết chúng bay"! Quân sĩ trong [kinh] thành cũng cầm binh khí ngày đêm canh phòng. Chúng nói rằng: "Chúa [Trịnh Tông] đã phụ chúng ta thì chúng ta hãy rước vua về Thanh Hoa, mặc kệ chúa làm chúa với người tứ trấn. chúng ta không làm tôi chúa nữa. Chúa sợ, úy dụ quân sĩ đến vài bốn lần và sức cho bốn trấn giải dân binh. Nhờ đó tình hình mới được tạm yên."[3]

Khi Nguyễn Hữu Chỉnh trở về Đông Hải để mộ lính giúp Lê Chiêu Thống (1786), chỉ trong một tháng đã chiêu mộ được 5-6 vạn người.[4] Tới đầu năm 1787, sau khi đánh bại Phan Huy Ích, quân của Chỉnh lên đến 12 vạn.[5] Khi Nguyễn Huệ cử quân ra bắc diệt Chỉnh, ông cũng sai Võ Văn Nhậm tuyển lính Nghệ.[6] Khi quân Thanh kéo sang vào mùa đông năm 1788, ngày 29/11 AL, Quang Trung tới Nghệ An, triệu Nguyễn Thiếp hỏi kế sách, và tuyển lính Nghệ, 3 đinh lấy 1 nhằm chuẩn bị cho cuộc tập kích xuân Kỷ dậu.[7] Tới 1790, Quang Trung lại sai Nguyễn Quang Diệu tuyển lính Nghệ An đi đánh Vạn Tượng (Mang Chăn).[8]

Nguồn lực từ xứ Nghệ là động lực của nhiều tham vọng chính trị. Nguyễn Hữu Chỉnh có được xứ Nghệ vào năm 1786, dùng quân đó để ra Bắc Hà. Ông ta muốn dựa vào quân Nghệ An không chỉ để xác lập quyền lực cá nhân mà còn thúc đẩy lập một 'vương phủ' mới thay thế họ Trịnh, và tìm cách đối đầu với Nguyễn Huệ để bảo tồn vương triều Đàng ngoài. Dưới đây là một số gương mặt Nghệ An theo Chỉnh ra bắc và được đặt vào các vị trí quyền lực mới.

1 Khâm Định Việt Sử thông giám cương mục, 45: 13b.
2 Hoàng Xuân Hãn. La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp (Paris, Minh Tân, 1952), 34.
3 Nghệ An ký, II, 128a-b.
4 Nghệ An ký, II, 81a.
5 Nghệ An ký, II, 81b.
6 Trước đó, Huệ và Nhạc đánh nhau mà theo Bùi Dương lịch là quân lính "chết và bị thương không biết bao nhiêu mà kể". Nghệ An Ký, I: 48a; II, 84b-85a.
7 Hoàng Xuân Hãn, La Sơn Phu tử, 130.
8 Nghệ An ký, I: 49a.

Họ tên	Quê	Chức vụ/ khoa cử	Chức được thăng
Nguyễn Khuê	Xã Đặng Xá, huyện Chân Phúc	Huấn đạo	Đồng tham tri chính sự, đỗ tiến sĩ
Lê Hằng	Xã Nộn Liễu, huyện Nam Đường	Huấn đạo	Thiêm thư khu mật viện, ra trấn Thanh Hoa
Nguyễn Phi Hiển	Xã Đan Chế, huyện Thạch Hà	Hương cống	Độ chi hiệp biện tài phú
Hoàng Viết Tuyển	Xã Vạn Phần, huyện Đông Thành	Biền sinh	Đi trấn Sơn Nam, phong Quận công
Nguyễn Như Thái (cháu Nguyễn Xí)	Xã Thượng Xá, huyện Chân Phúc		Giữ trấn Nghệ An, tước Quận công
Nguyễn Cảnh Thước (cháu công thần Nguyễn Cảnh Mô)	Xã Đô Lương, huyện Nam Đường		Đi trấn Kinh Bắc
Lê Hân	Xã Nộn Liễu, huyện Nam Đường		Thự trấn Hải Dương
Nguyễn Trọng Khoan	Xã Yên Việt Thượng, huyện La Sơn	Hương cống	Đề lĩnh Tứ thành
Lê Văn Trương	Xã Nghĩa Đông, huyện Nam Đường		Thự chức công tượng
Lê Văn Cẩn			Thự trấn Hải Dương
Lê Văn Tái			Thự chức ở vệ Cẩm Y
"Ngoài ra, văn thì tri phủ, tri huyện, võ thì quản thuyền đội không biết bao nhiêu mà kể".[2]			

Sau thất bại của Chỉnh và Lê Chiêu Thống, dự án của Nguyễn Huệ đặt ra những thử thách địa chính trị lớn hơn trong việc đóng đô tại Phú Xuân, Nghệ An, hay Thăng Long. Đó là những thể nghiệm chính trị bước đầu nhằm tìm cách tổ chức hệ thống cai trị nhà nước từ các trung tâm quyền lực mới nổi. Sự năng động của vùng biên đã trỗi dậy thách thức

Ngay sau khi nhà Thanh phong Nguyễn Huệ làm An Nam quốc vương, ông bắt đầu dựng đô tại xã An Trường, huyện Chân Phúc [Vinh ngày nay].[1] Tuy nhiên các ý tưởng chính trị mà vị vua Tây Sơn dành cho Nghệ An rộng lớn hơn và dường như đã được chuẩn bị bài bản. Khi được báo việc Chỉnh mang quân ra bắc, được phong Bằng quận công và nhận quyền bính tại Thăng Long, Nguyễn Huệ đưa thư mời Nguyễn Thiếp. Bức thư tới tay vị học giả 65 tuổi vào đúng mùng 4 tết, mong ông "bỏ cái nhã thú lâng lâng, nghĩ tới lòng tôi chân thành đau đáu, mà bỏ cày, quẳng câu, cáng đáng lấy sự nghiệp Y, Khương." Ông sẽ được chào đón như quân sư cho một triều đại mới với tham vọng dựng đại nghiệp. Như thế, "không những riêng nước tôi [triều Tây Sơn] may mắn, mà người mười hai thừa tuyên ở Bắc cũng rất được may."[2]

Nghệ An đang trở thành một sân khấu lớn có tính chiến lược cho các cuộc chạy đua nhằm tìm kiếm cục diện chính trị cho vùng duyên hải phía đông Đông Nam Á lục địa, đặc biệt là giữa Nguyễn Huệ và các nhóm quyền lực Bắc Hà. Chín tháng sau xuất hiện bức thư thứ hai của vị tướng Tây Sơn, gửi đi ngày 21/09/1787.[3] Ông đang bị kẹt giữa hai thế lực: phía bắc là hàng chục vạn quân của Chỉnh; phía nam là Nguyễn Nhạc trở thành Trung ương hoàng đế ở Quy Nhơn vào tháng 4 ÂL. Vì bất hòa xung quanh chia chác chiến lợi phẩm năm 1786, hai

1 Nghệ An ký, 1: 49a-b.
2 Hoàng Xuân Hãn, La Sơn Phu tử, 98.
3 Hoàng Xuân Hãn, La Sơn Phu tử, 103.

anh em sẽ giao chiến trong một cuộc đấu chớp nhoáng nhưng thảm khốc. Theo Bùi Dương Lịch: quân lính hai bên "chết và bị thương không biết bao nhiêu mà kể".[1] Lần này, người đưa thư là hai đại thần (Lưu thủ và thị lang). Nguyễn Huệ xưng là 'quả đức' và dùng vận mệnh thiên hạ để thúc giục Nguyễn Thiếp hạ sơn: "*Phu tử là danh sĩ hơn đời, vì định bụng không chịu cùng quả đức hứng khởi thiên hạ, nên mới đặt ba lẽ không ra. Nhưng nay thiên hạ loạn như thế, sinh dân khổ như thế, mà Phu tử nhất định ẩn không ra, thì sinh dân thiên hạ làm sao?... Mong Phu tử nghĩ đến thiên hạ với dân sinh, vụt dậy đi ra để cho quả đức có thầy mà thờ, cho đời này có người mà cậy.* [2]

Sự từ chối của vị danh sĩ đưa tới bức thư thứ ba chỉ mười ngày sau (23/10/1787). Lần này sứ giả là Thượng thư Hình bộ Hồ Công Thuyên. Những ý tưởng của bức thư phản ánh phác thảo về dự án chính trị và cách thức Nguyễn Huệ định vị vương triều mình giữ các dòng địa chính trị 'Đại Việt': "…*Quả đức sinh ở chỗ hẻo lánh, học ở sự nghe trông. Gặp thời thế này bất đắc dĩ khởi binh. Những người giúp việc trong nhất thời đều là kẻ chiến đấu mạnh bạo. … Không ngờ nay trông lên thành Lục niên có người tài đương ở đó. Ấy là trời để dành Phu tử cho quả đức vậy. Tuy Phu tử không thèm tới, nhưng lòng dân đen trông ngóng…*"[3]

Điều gì đã thôi thúc sự cuồng nhiệt và 'nhẫn nại' của vị tướng quân 35 tuổi đến vậy, người "bắt Hữu Chỉnh như bắt trẻ con, giết Văn Nhậm như giết con lợn". Ông ta tìm kiếm gì từ một cụ già xứ Nghệ 65 tuổi?

Từ 7/1786 đến hè 1788, Nguyễn Huệ ít nhất hai lần thân chinh ra bắc, hành quân 700 km từ Phú Xuân ra Thăng Long. Ông cũng một lần cử đại tướng ra tiêu diệt Nguyễn Hữu chỉnh. Trong giai đoạn này, có 2 lần ông bị các tướng đang đóng ngoài Bắc hà 'phản': Nguyễn Duệ và Vũ Văn Nhậm. Sau cái chết của Nhậm, ông đã 'xóa bỏ' vua Lê và thay thế bằng một 'giám quốc'. Điều đó có nghĩa các cuộc hành quân từ Phú Xuân ra bắc sẽ còn thường xuyên hơn nữa.

Khoảng cách 700 km là sự ngăn trở đối với các hoạt động quân sự trong vương quốc mà ông đang xác lập kéo dài từ Lạng Sơn tới Quảng Nam. Hãy nghe một khách lữ hành từng đi qua con đường này năm 1835 mô tả. "Từ Quảng Bình đến Nghệ An khoảng 400 dặm, đất đai thấp ướt, đường trơn như mỡ, bùn lầy dính chặt chân không rút chân lên được, đồng không mông quạnh, hàng mấy chục dặm không thấy bóng một căn nhà nào, trộm cướp thường xuyên ẩn nấp trong các lùm cây rậm rạp khiến cho khách đi đường không thể không lo lắng đề phòng."[4] Chính vì thế, ngay trong lúc trên đường ra diệt Nhậm (tháng 4 ÂL, 1788), Huệ có cuộc hội kiến đầu tiên với Nguyễn Thiếp, và ngay lập tức yêu cầu giúp chọn đất định đô ở Nghệ An. Ngày 03/07/1788, trên đường trở về, chưa thấy Nguyễn Thiếp xem đất, ông đã tự tay viết một bức thư chữ son trách và thúc giục:

Chiếu truyền La sơn Phu tử Nguyễn Thiệp khâm tri. Ngày trước ủy cho Phu tử về Nghệ An tướng địa làm đô cho kịp ngày hồi ngự. Sao về tới đó, chưa thấy đặng được việc gì. Nên hãy giá hồi Phú Xuân kinh hưu tức sĩ tốt.

1 Nghệ An Ký, II, 84b-85a.
2 Thư Nguyễn Huệ gửi Nguyễn Thiếp lần II, Hoàng Xuân Hãn, La Sơn Phu tử, 102.
3 Hoàng Xuân Hãn, La Sơn Phu tử, 105-7.
4 Trần Ích Nguyên, *Thái Đình Lan và Tác Phẩm Hải Nam Tạp Trứ* (Hà Nội: Lao động, 2008), 200.

Vậy chiếu ban hạ Phu Tử tảo nghi dữ trấn thủ Thận cộng sự, kinh chi dinh chi tướng địa tác đô tại Phù Thạch. Hành cung sảo hậu cận sơn. Kỳ chính địa, phỏng tại dân cư ư gian, hay là đâu cát địa khả đô, duy Phu tử đạo nhãn giám định. Tảo tảo bốc thành! Ủy cho Trấn thủ Thận tảo lập cung điện. Kỳ tam nguyệt nội hoàn thành, đắc tiện giá ngự.[1]

Trung đô 中都

Sự ra đời của Trung đô Nghệ An là một trong những chuyển biến địa chính trị quan trọng nhất ở Việt Nam cuối thế kỷ XVIII. Đây là một 'thí nghiệm' của người Việt nhằm kết nối và tìm cách quản trị hệ thống lãnh thổ mới sau khi sông Gianh không còn là giới tuyến. Tuy nhiên vì sự dở dang của dự án này, và đặc biệt là do thất bại của triều Tây Sơn mà nó rơi vào lãng quên. Hệ quả là một trong các ý tưởng chính trị 'táo bạo' có thể làm thay đổi vận mệnh nước Việt Nam hiện đại bị lãng quên cùng với dấu tích đổ nát của vương triều và thành quách. Dù quân Trịnh vượt sông Gianh năm 1774, Tây Sơn là triều đại đầu tiên đặt toàn bộ lãnh thổ dọc theo biển Đông dưới một thực thể chính trị. Sau năm 1787, khi giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ xảy ra nội chiến, hai bên lấy Bến Ván làm gianh giới, thì ít nhất chúng ta có một thực thể từ Quảng Nam tới biên giới Việt-Trung: vương triều Quang Trung. Chiều dài của lãnh thổ mới là gần 1000 km và việc duy trì hoạt động quân sự thường xuyên dọc không gian này là vấn đề gây ám ảnh cho Phú Xuân. Một quyền lực trung tâm cách xa các đường giới hạn hành chính và lãnh thổ đến thế là chưa có tiền lệ với người Việt vào lúc đó. Dưới thời chúa Trịnh, khoảng cách từ Thăng Long tới bờ bắc sông Gianh (điểm xa nhất của hệ thống cai trị cũng chỉ là 500 km).

Câu trả lời của Nguyễn Huệ là Nghệ An.

Không chỉ là ý niệm về vùng đất thang mộc tổ tiên (Hưng Nguyên, Nghệ An) mà còn là những thiết kế địa chính trị mới đã thúc ép vị vua tìm kiếm một giải pháp địa lý-lãnh thổ cho vương quốc của mình. Trong Chiếu thư gửi La Sơn Phu Tử, Quang Trung lập luận rằng: "*Nay kinh Phú Xuân thì hình thế cách trở. Ở xa trị Bắc Hà, sự thể rất khó khăn. Theo đình thần nghị rằng: chỉ đóng đô ở Nghệ An là độ đường vừa cân, vừa có thể khống chế được trong Nam ngoài Bắc, và sẽ làm cho người tứ phương đến kêu kiện tiện việc đi về… ... Lúc qua Hoành sơn, quả cung đã từng mở xem địa đồ, thấy ở huyện Chân Lộc, xã Yên trường hình thế rộng rãi, khí* tượng tươi sáng, có thể chọn để xây dựng kinh đô mới. *Thực là cái chỗ đất đẹp để đóng đô vậy. … Tiên sinh xét rõ hưng vong, hiểu thông thời vụ, thì tự hiểu điều ấy.*"[2]

1 Chuyển dịch của Hoàng Xuân Hãn: "Truyền cho La sơn Phu tử Nguyễn Thiệp được biết. gày trước, ủy cho Phu tử về Nghẹe An xem đất đóng đô cho kịp kỳ này ngự giá ở Bắc về trú. Sao ta vèe tới đó chưa thấy được việc gì? Nên ta hãy hồi giá Phú Xuân kinh cho sĩ tốt nghỉ ngơi. Vậy chiếu ban xuống cho Phu tử nên sớm cùng ông trấn thủ Thận tính toán mà làm việc, xem đất đóng đô tại Phù Thạch. Hành cung thì để phía sau khá gần núi. Chọn đất hoặc chỗ ở có cư dân, hoặc chỗ nào đất tốt có thể đóng đô được, là tùy Phu Tử lấy con mắt tinh mà xét định. Sớm sớm chọn lấy, giao cho trấn thủ Thận chóng dựng cung điện. Hẹn trong ba tháng thì xong, để tiện việc giá ngự. Vậy Phu Tử chớ để chậm chạp không chịu xem." Hoàng Xuân Hãn, La Sơn Phu tử, 119-20.

2 Hoàng Xuân Hãn, La Sơn Phu tử, 124-25.

Quyết tâm này được thúc đẩy khi Nguyễn Huệ có kế hoạch bỏ nhà Lê vào giữa năm 1788.[1] Kinh đô này ban đầu là gần làng Phù Thạch, núi Nghĩa Liệt (cạnh sông Lam), sau đổi ra xã Yên Trường (nay là Vinh), dựa lưng vào sông Lam ở phía Nam. Tại đó, ông cho xây dựng lầu điện ở chân núi Kỳ Lân, đặt tên là Trung đô.[2] Bảy tháng sau khi đánh bại quân Thanh, Nguyễn Huệ đẩy nhanh việc xác lập trung tâm chính trị mới. Thông tin được đề cập trong một bức thư nhà vua viết cho tổng đốc Lưỡng Quảng: "tháng bảy, tiểu phiên từ Thăng Long về địa phương Nghệ An xây dựng tiểu ấp… Hiện nay việc đắp thành sẽ tạm hoãn lại để sửa soạn ra Thăng Long thụ phong."[3]

Triều đình Quang Trung đặt Bắc bộ và bắc trung bộ Việt Nam trong một cấu trúc địa chính trị mới. Nhà vua có ý tưởng về 'Bắc kinh' ở Cổ Bi (Gia Lâm). Nơi này vốn được coi là thiêng liêng mà cả Trịnh Cương (1727) và Trịnh Doanh (1755) đều có ý tưởng xây phủ chúa ở đó. Phú Xuân trở thành "Nam kinh" 南京, theo tờ chiếu gửi cho Nguyễn Thiếp ngày 21/11/1789, và trong tờ chiếu khác, ngày 17/09/1791, kinh đô trung tâm được gọi là Vĩnh kinh 永京.[4]

Thành Vinh (đầu thế kỷ XX, chu vi 2646m, cao 4,2m).

Nguồn: Hippolyte Le Breton, Le vieux An Tinh, Bulletin des amis du vieux Hue-BAVH, 1936.

Quang Trung chỉ có khoảng 2 năm để thực thi tất cả những ý tưởng này, cùng lúc tiến hành các sứ mệnh ngoại giao quy mô với Bắc Kinh và lập kế hoạch giáng đòn quyết định vào quân Nguyễn ở hạ lưu Mekong.[5] Quản trị nhân khẩu, thuế khóa và binh dịch là chính sách trung tâm của nhà nước mới. Năm 1791, nhà vua tuyên bố: "nay thiên hạ đã bình, kỷ cương đã định" 今天下向平，紀綱制立,[6] là lúc để "làng làm sổ bạ, dân mang theo thẻ làm tin" 造邑

1 Hoàng Xuân Hãn, La Sơn Phu tử, 123.
2 Đại Nam Liệt Truyện, Sơ tập, 30: 40b.
3 Hoàng Xuân Hãn, La Sơn Phu tử, 133.
4 Hoàng Xuân Hãn, La Sơn Phu tử, 148.
5 DNTL, I, 6: 2b-3a.
6 Tờ thư gửi cho Nguyễn Thiếp, Hoàng Xuân Hãn in lại bản Hán, 291.

簿, 令人各帶牌為信.[1] Trong thẻ ghi rõ họ tên, quê quán và in dấu ngón tay. Tại Nghệ An, số được đăng ký lên tới 125.000 người.[2]

Phân hạng nhân đinh thời Tây Sơn

9-12 tuổi	Hạng chưa đến lệ
18-55 tuổi	Tráng đinh
55-60 tuổi	Hạng lão
60 tuổi trở lên	Lão nhiêu

Chính sách thuế và binh dịch này thay đổi hệ thống được áp dụng cho Nghệ An từ thời Lê Trung Hưng. Trước đó, xứ Nghệ chỉ phải thực hiện nghĩa vụ binh dịch chứ không phải nộp thuế. "Nay thì binh lương đều phải xuất. Số lính ngày một tăng bội."[3] Theo Bùi Dương Lịch trong *An Hội thôn chí*, từ năm Cảnh Hưng (1740), nhà Lê bắt thêm lính Thanh Nghệ, 3 đinh lấy 1 và tha thuế ruộng cho dân. Tới năm 1742 thì tha thuế thân. Tuy nhiên dưới thời Tây Sơn, vùng Thanh Nghệ bắt đầu nộp thuế thân (1 chính đinh: 2 quan tiền) và thuế ruộng (22 bát/một mẫu).[4] Từ đó, Nghệ An mới có thuế đinh và thuế điền.[5] Điều này đã tạo ra phản ứng trong dân chúng và giới trí thức. Người không có thẻ được coi là dân lậu, bị lùng bắt và đưa đi làm phòng binh. Tây Sơn còn ủy người tới các làng "lùng [dân lậu], đến nỗi có người đào hầm trốn hoặc lánh vào rừng cũng không thể thoát".[6] Điều này lí giải cách tiếp cận thận trọng của Gia Long vào năm 1802 khi đi qua vùng đất này. Ông đã phải 'dọn đường' một cách kỹ lưỡng bằng cách ban một tờ chiếu giải thích trước khi tiến hành thu thuế tại Nghệ An.[7]

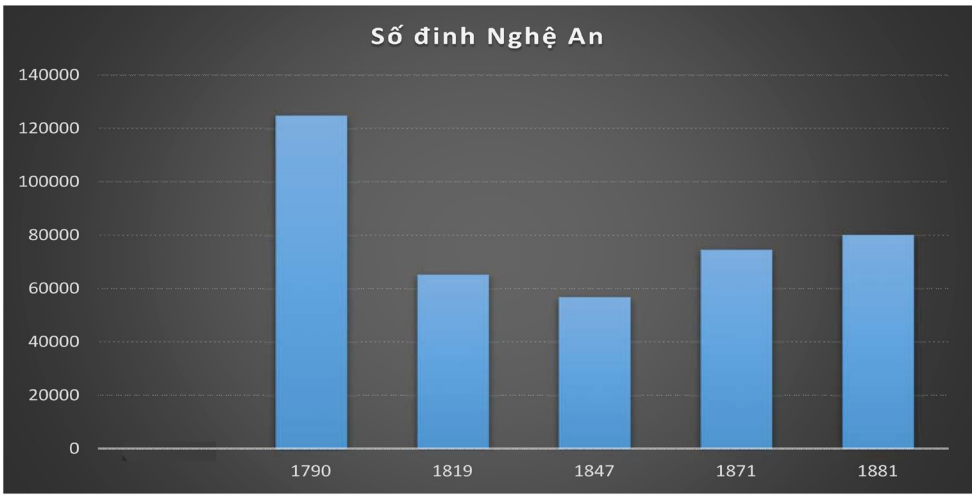

Biểu đồ nhân đinh Nghệ An (thế kỷ XIX).

Nguồn: Nghệ An ký I: 49a; Đại Nam nhất thống chí, tập II (Huế, Thuận Hóa, 2006): 172; trong DNTL, I, 59: 17a, Gia Long cho biết con số năm 1819 là 110.000 người, và năm trước đó là 130.000 đinh; DNTL, III, 67: 10a; Đồng Khánh dư địa chí.

1 Nghệ An ký, II, 66b.
2 Nghệ An ký, I: 48b.
3 Hoàng Xuân Hãn, La Sơn Phu tử, 141.
4 nt.
5 Nghệ An ký, 1: 49a-b.
6 Nghệ An ký, I: 49a.
7 DNTL, I, 15: 16a.

Dưới triều đại mới, Nghệ An còn được kỳ vọng sẽ dẫn dắt nền học thuật của vương quốc đang được tổ chức. Quang Trung thiết lập viện Sùng Chính (1791) tại làng Nam Hoa (nay là Nam Kim, Thanh Chương) đặt dưới sự điều hành của Nguyễn Thiếp, người sẽ huy động học trò và danh sĩ trong xứ tham gia dịch chú các tác phẩm kinh điển chữ Hán. Tuy nhiên với cái chết của nhà vua và cuộc tấn công ngày càng quy mô ra bắc của quân Gia Định, triều đình Quang Toản ở Phú Xuân về cơ bản vẫn chỉ là một bộ máy tổ chức quân sự và các ý tưởng xây dựng hệ thống hành chính phức tạp của Quang Trung hầu như bị bỏ dở, bao gồm cả lời trăn trối của ông.

Trong sự sụp đổ đó, một khía cạnh cuối cùng đáng lưu ý chính là hệ quả quân sự của việc Tây Sơn để mất quyền kiểm soát Nghệ An-vùng đất từng giúp họ làm bá chủ Bắc hà. Y tưởng chiến lược của Quang Trung xây dựng hệ thống phòng thủ nhiều lớp dọc theo duyên hải miền Trung gồm Quy Nhơn, Phú Xuân, Nghệ An, tạo thế liên hoàn ỷ dốc cả đường bộ, đường biển và đường núi.[1] Hệ thống này đã từng bước bị phá vỡ bởi sự chia rẽ của các tướng lĩnh. Sau trận Thị Nại, (1801) thủy quân của họ bị vô hiệu và các đội thuyền của Nguyễn Văn Trương đẩy mạnh chia cắt các cửa sông, cửa biển và đường liên lạc, hậu cần trên bộ của Tây Sơn. Hệ thống phòng thủ thượng lưu sông Lam của Tây Sơn cũng bắt đầu suy yếu. Tháng 8 ÂL (1801), quân Nguyễn kết hợp với 4000 quân Vạn Tượng theo đường thượng đạo tiến đánh Hương Sơn, La Sơn, tập kết thành Lục Niên (Thanh Chương). Họ đã giết Đô đốc Tây Sơn và quân lính "kéo đến đầu hàng như đi chợ. Nghệ An chấn động" 賊眾降者如歸市。乂安為之震動. Tây Sơn sau đó phải đốt cháy nhà dân mấy huyện làm kế thanh dã, đẩy quân Nguyễn rút lui.[2] Dù vậy, ngay lập tức, các tướng của Nguyễn Phúc Ánh là Nguyễn Văn Trương, Đặng Trần Thường và Phạm Như Đăng phát hiện ra Nghệ An như một điểm yếu của hệ thống phòng thủ này:

Hiện nay từ sông Gianh đến Hoành Sơn, đảng giặc tuyệt không nhòm ngó. Thám tử đều nói ở Bắc hà mọi nơi đều náo động, chờ ngóng quân vua, mà quân giặc ở Nghệ An thì không đầy 3 nghìn, ta có thể thừa cơ được. Xin phái thêm binh voi và thuyền ghe cùng với bọn thần thủy bộ đều tiến, một là để mở mang bờ cõi, hai là để ràng buộc lòng người, chính là cơ hội lớn cho nghiệp trung hưng. Vả lại đảng giặc ở Quy Nhơn lấy Nghệ An làm nơi trong ngoài cùng tựa, Nghệ An đã mất thì Diệu, Dũng phải nản lòng, Quy Nhơn có thể nhổ nước miếng vào bàn tay mà lấy được.[3]

Cuộc tháo chạy hỗn loạn của Quang Toản ra bắc đã đánh mất cơ hội cuối cùng có thể chặn đứng quân Nguyễn trước cửa ngõ Bắc Hà là thiết lập hai hệ thống phòng thủ liên hoàn dọc theo sông Gianh và sông Lam. Hơn một thập kỷ trước, Nguyễn Huệ dựa vào Nghệ An để chinh phục Bắc hà. Giờ đây việc để mất vùng đất này sẽ đặt dấu chấm hết cho dự án 'Việt Nam' của họ. Thay vào đó, 'Việt Nam' của Nguyễn Phúc Ánh sẽ lên ngôi.

1 Chúng tôi đã bàn về vai trò của thủy quân ở đây: Vũ Đức Liêm, "The Age of Sea Falcons: Naval Warfare in Vietnam, 1771-1802," in *Warring Societies of Pre-Colonial Southeast Asia: Local Cultures of Conflict Within a Regional Context*, ed. Kathryn Wellen and Michael Charney (Copenhagen: Nordic Institute of Asian Studies, 2017), 103–29.

2 DNTL, I, 15: 1b-2a.

3 DNTL, I, 15: 13b-14a.

THAY LỜI KẾT

Sẽ là ngây thơ nếu tin rằng vương triều Quang Toản sụp đổ do Nghệ An không được biến thành kinh đô như lời trăn trối của Quang Trung, nhưng nước Việt Nam hiện đại đã ra đời từ những nước cờ lỡ nhịp, toan tính quân sự và hỗn loạn địa chính trị như thế. Cuộc tranh chấp giữa các dự án chính trị vùng miền và tham vọng đế chế cuối thế kỷ XVIII-đầu thế kỷ XIX thúc đẩy việc định hình một cấu trúc không gian mới cho Việt Nam. Nước Việt Nam hiện đại chính là sự chuyển đổi từ không gian 'Đại Việt' lên không gian 'Việt Nam',[1] mà giai đoạn sơ kỳ hiện đại đóng vai trò then chốt.

Xứ Nghệ đã ở sân khấu trung tâm của diễn trình chuyển hóa các không gian chính trị và bản sắc vùng miền trên vùng duyên hải phía đông của Đông Nam Á lục địa để đưa tớ sự ra đời của lãnh thổ hình chữ S. Nghệ An đã chuyển vai từ một vùng vùng biên, cửa ngõ và hậu cứ:

"Đất đai mở mang ngàn dặm
Màn trời giăng ra như một tấm bình phong
Làm mạnh cho phiên dậu châu Hoan châu Diễn
Ai Lao và Lạc Hoàn đưa voi sang"[2]

Để trở thành sân khấu chiến lược quyết định vận mệnh và bản sắc của không gian Việt Nam. Sự thay đổi ý niệm địa-chính trị, địa-bản sắc và địa-văn hóa của vùng đất này cho thấy những tiến hóa mạnh mẽ của cấu trúc lãnh thổ, dân cư Việt Nam thời sơ kỳ hiện đại mà sự dịch chuyển của Nghệ An trong không gian "Việt Nam" vượt ra ngoài tầm vóc câu chuyện một vùng đất. Nó là sự phản chiếu về cuộc hành trình của một dân tộc.

Đường vô xứ Nghệ rành rành
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ
Ai vô xứ Nghệ thì vô.[3]

1 Vũ Đức Liêm, "'Nam Tiến' và Cái Bẫy Địa Lý Của Người Việt" BBC Vietnamese, October 2018, https://www.bbc.com/vietnamese/forum-46007247?fbclid=IwAR2ApH9LFwxvkF4lpehsElPX9h11CoGcSXTU-aux4lJG6TgwrqfZdQ_7fUM. (truy cập 10/03/2020).

2 Nghệ An ký, 1: 28.

3 Nguyễn Văn Mại. Việt Nam phong sử, Tạ Quang Phát dịch (Sài Gòn, Ủy ban dịch thuật Phủ Quốc vụ Khanh đặc trách Văn hóa, 1972): 163.

PHÁT HUY TINH THẦN XÔ VIẾT TRONG CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI HIỆN NAY TRÊN QUÊ HƯƠNG CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

TS. Trần Cao Nguyên
Viện KHXH&NV – Đại Học Vinh, Mail: nguyengdct@gmail.com

Trong lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta, thời kỳ nào, con người Nghệ An dũng cảm, kiên cường chống lại cường quyền, áp bức, bất công. Xô viết Nghệ Tĩnh - đỉnh cao của cao trào cách mạng 1930 -1931 là một trong những trang sử oanh liệt, đậm nét tô thắm thêm sự kiên cường bất khuất của Đảng bộ và Nhân dân Nghệ An trong đấu tranh chống kẻ thù. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: *"Dù đế quốc Pháp và bọn phong kiến đã tạm thời nhấn chìm phong trào cách mạng trong biển máu, nhưng truyền thống oanh liệt của Xô viết - Nghệ Tĩnh đã thúc đẩy phong trào cách mạng trong cả nước tiến lên và đưa đến Cách mạng tháng Tám thành công rực rỡ"*. Phát huy truyền thống cách mạng của nhân dân Nghệ An, kỷ niệm *"Nghệ An – 990 năm hình thành và phát triển"*, chúng tôi đánh giá lại những giá trị to lớn của Đảng bộ và nhân dân Nghệ An "trong trang sử oanh liệt nhất của Đảng" - cao trào cách mạng 1930 – 1931 và rút ra những bài học có ý nghĩa lý luận và giá trị về mặt thực tiễn trong công cuộc xây dựng quê hương Nghệ An hiện nay.

1. TRUYỀN THỐNG CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG BỘ VÀ NHÂN DÂN NGHỆ AN TRONG CAO TRÀO XÔ VIẾT 1930 - 1931

Mùa xuân năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, sự kiện lịch sử này đã tạo bước ngoặt mới thúc đẩy cách mạng Việt Nam nói chung và ở Nghệ An nói riêng phát triển mạnh mẽ, Đảng bộ tỉnh Nghệ An cũng ra đời. Đảng bộ Nghệ An được thành lập là kết quả tất yếu của việc tiếp thu chủ nghĩa Mác Lênin do Nguyễn Ái Quốc truyền bá vào Việt Nam và phong trào yêu nước ở Nghệ An, Tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc trở thành niềm tin của nhân dân Nghệ An trong phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 tác động mạnh mẽ tới nước Pháp trên nhiều lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp... Kinh tế Việt Nam vốn phụ thuộc vào kinh tế Pháp nên đã phải gánh chịu hậu quả nặng nề, nền kinh tế tiêu điều kéo theo những hậu quả khác trên mọi lĩnh vực xã hội, chính trị, thực dân Pháp đẩy mạnh chương trình khai thác thuộc địa để bù đắp cho những hậu quả mà cuộc khủng hoảng kinh tế gây ra cho nước Pháp. Tình hình này đã làm cho mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc ta với đế quốc Pháp và tay sai ngày càng sâu sắc và gay gắt hơn.

Từ sau khởi nghĩa Yên Bái (2 - 1930), Pháp tăng cường khủng bố, bắt giam, cầm tù những người yêu nước làm cho bầu không khí chính trị ở Việt Nam hết sức căng thẳng, ngột ngạt và

gay gắt, mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với bọn thực dân và tay sai trở nên quyết liệt hơn bao giờ hết.

Đồng thời, thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần đấu tranh yêu nước của nhân dân Việt Nam. Tuy mới ra đời, nhưng Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận trách nhiệm tổ chức, lãnh đạo quần chúng, phát động một cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trong cả nước.

Ở vị trí nằm giữa hai miền Nam - Bắc, nhân dân Nghệ An đã trở thành lực lượng "đứng mũi, chịu sào" trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Bước sang thế kỷ XX, các phong trào yêu nước của nhân dân Nghệ An luôn được duy trì, trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng giải phóng dân tộc. Tháng 3 năm 1930, Phân cục Trung ương lâm thời Trung Kì được thành lập, đặt trụ sở chính ở Vinh, Phân cục Trung ương đã chỉ định hai Ban chấp hành lâm thời Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tại Nghệ An: Tỉnh bộ Vinh và Tỉnh bộ Nghệ An. Các đoàn thể quần chúng xung quanh Đảng bộ được củng cố theo phương châm vừa đấu tranh vừa phát triển tổ chức.

Ngay sau khi được thành lập, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Xứ ủy Trung kỳ, Đảng bộ Nghệ An đã lãnh đạo nhân dân phát động phong trào cách mạng rộng lớn trong toàn tỉnh, huy động đông đảo quần chúng nhân dân đấu tranh làm lung lay nền thống trị của thực dân, phong kiến tay sai. Tính từ cuối năm 1929 đến tháng 4 năm 1930, đã có 5 cuộc nổi dậy đấu tranh của công nhân Vinh-Bến Thuỷ, 9 cuộc đấu tranh của nhân dân các huyện Thanh Chương và Anh Sơn.

Nhân ngày Quốc tế lao động 1/5/1930, được sự cổ vũ từ cuộc đấu tranh của hàng ngàn công nhân Phú Riềng, Nam Định và nhiều nơi trong cả nước, Đảng bộ Nghệ An đã lãnh đạo các địa phương tổ chức treo cờ đỏ, rải truyền đơn, mít tinh, biểu tình, do đồng chí Lê Mao (Uỷ viên Trung ương Đảng, Uỷ viên thường trực Xứ uỷ Trung Kì phụ trách Tỉnh bộ Vinh) trực tiếp chỉ đạo cùng các đồng chí Hoàng Trọng Trì, Nguyễn Lợi. Sáng ngày 1-5-1930, 1.200 nông dân các làng Yên Dũng, Lộc Đa và Đức Thịnh (xưa thuộc Hưng Nguyên, nay là xã Hưng Lộc, TP Vinh), An Hậu, Đức Hậu (thuộc xã Nghi Ân, Nghi Đức, TP Vinh), Song Lộc, Tân Hợp (Nghi Lộc) cùng một số nông dân Nghi Xuân (Hà Tĩnh) biểu tình kéo vào thành phố Vinh để phối hợp với công nhân các nhà máy đấu tranh đòi thực dân Pháp phải thực hiện các yêu sách như: tăng lương, giảm sưu thuế, ngày làm tám giờ, chống khủng bố, ủng hộ Liên Xô…Binh lính bắn vào đoàn biểu tình làm 7 người chết và 18 người bị thương; 98 người bị bắt. Nét nổi bật phong trào đấu tranh ngày 1-5-1930 ở Vinh-Bến Thuỷ, *"lần đầu trong lịch sử cách mạng xứ ta, công-nông-binh bắt tay nhau giữa trận tiền"* **[5].**

Cũng trong ngày 1-5-1930, ở Thanh Chương đã nổ ra hai cuộc đấu tranh lớn. Trên 100 học sinh của trường tiểu học Pháp-Việt Thanh Chương (Thị trấn chợ Rộ), đã tập hợp tại Võ Liệt, làm lễ kỉ niệm ngày Quốc tế Lao động. Ở Xã Hạnh Lâm (Thanh Chương) các cuộc biểu tình của 3.000 nông dân thuộc các làng La Mạc, Hạnh Lâm, Đức Nhuận.

Có thể nói, đây là cuộc ra quân chính trị đồng loạt đầu tiên do Tỉnh uỷ chủ trương và tổ chức thống nhất trong toàn tỉnh kể từ khi Đảng bộ được thành lập. Phong trào mít tinh, diễn

thuyết tập hợp đông đảo nhân dân dấy lên trong toàn tỉnh, cờ đỏ búa liềm xuất hiện nhiều nơi, nông dân hô vang khẩu hiệu đã đảo đế quốc, hào lý tay sai, phong kiến... đã góp phần nâng cao ý thức giác ngộ cách mạng của quần chúng.

Sau ngày 01/5/1930, các cấp bộ Đảng ở Nghệ An tiếp tục sử dụng mạnh mẽ hình thức cổ động, tuyên truyền để khơi dậy tinh thần đấu tranh của quần chúng. Trong tháng 6,7,8/1930, các cuộc đấu tranh đòi ruộng đất, giảm thuế liên tục bùng nổ. Lực lượng tự vệ được xây dựng ở nhiều thôn xã đã hỗ trợ phong trào đấu tranh của quần chúng và chính Phương thức đấu tranh mới mẻ của công nông Nghệ-Tĩnh đã làm cho thực dân pháp và tay sai của chúng lúng túng. Ngày 5-7-1930 Khâm sứ Trung Kì Saten (Chatel) đã thừa nhận trong bản báo cáo gửi Chính phủ Pháp: *"Lâu nay, chúng ta chỉ mới biết đến những phương pháp hoạt động của các đảng cách mạng cũ. Lần này, các quan lại hình như lúng túng, bối rối về sự tổ chức hoàn hảo của Cộng sản theo kiểu châu Âu…Tình thế ấy đã đặt chúng ta vào tình trạng đôi đường khó xử* **[5].**

Trên đà phát triển và thắng lợi bước đầu của cách mạng, trong tháng 9/1930 làn sóng đấu tranh của quần chúng nhân dân tiếp tục dâng cao. Điển hình là Sáng ngày 12-9/1930, 8.000 nông dân thuộc ba tổng Phù Long, Thông Lạng (Hưng Nguyên) và Nam Kim (Nam Đàn) tổ chức mít tinh, biểu tình dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, trực tiếp là các đồng chí Lê Doãn Sửu, Nguyễn Phúc. Trước khí thế quật khởi của phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân, thực dân Pháp đã dùng máy bay ném bom làm 217 người thiệt mạng và 125 người bị thương. Với hành động khủng bố tàn bạo, đế quốc Pháp tưởng có thể dập tắt nhanh chóng ngọn lửa đấu tranh của nhân dân Nghệ An bằng bom đạn, nhưng ngọn lửa căm thù càng sục sôi trong lòng hàng triệu người, và làn sóng cách mạng càng dâng cao ở khắp mọi nơi trong hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Các cuộc đấu tranh ngày càng mạnh, lực lượng tham gia ngày càng đông đảo gồm nông dân, công nhân, nhà buôn nhỏ, học sinh. Từ giữa tháng 9-1930, khắp nơi trong tỉnh đã tổ chức mít tinh, biểu tình, truy điệu những đồng bào đã hi sinh như ở Thái Lão ngày 12-9, lễ truy điệu do Tỉnh uỷ tổ chức tại làng Lộc Đa (nay thuộc xã Hưng Lộc, TP Vinh) và ở chợ Cồn (Thanh Chương).

Để xác định chủ trương, biện pháp đưa phong trào cách mạng tiếp tục phát triển, cuối tháng 10-1930, Đại hội đại biểu Đảng bộ Nghệ An lần thứ nhất đã được tổ chức tại làng Đồng Xuân, Tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, nay thuộc xã Xuân Tường (Thanh Chương), tại Đại hội đã bầu Đồng chí Nguyễn Tiềm làm Bí thư tỉnh ủy.. Thành công của Đại hội Đảng bộ tỉnh trong thời điểm nước sôi lửa bỏng lúc bấy giờ có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nếu không có sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao kịp thời của các cấp bộ Đảng thì phong trào sẽ không tránh khỏi sa vào xu hướng manh động và rất dễ bị kẻ thù dập tắt nhanh chóng. Đây là đại hội chính thức đầu tiên của Đảng bộ Nghệ An, có vai trò và ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc xây dựng củng cố và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng bộ **[4].**

Trước phong trào đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng nhân dân, chính quyền phong kiến tay sai ở Nghệ An của thức dân Pháp đã bị rung chuyển, bộ máy hào lí ở cơ sở mất hiệu lực, nhiều nơi các cấp bộ Nông hội đỏ đã đứng ra quản lý, điều hành công việc trong các làng xã, hình thành chính quyền cách mạng với tên gọi *"thôn bộ nông"*, *"xã bộ nông"* hay là *"xã hội"* theo mô hình chính quyền Xô viết trong cách mạng tháng 10 Nga năm 1917. Cuối năm 1930,

đầu năm 1931 đã ra đời 172 làng Xô viết ở Nghệ An và Hà Tĩnh. Lần đầu tiên trong lịch sử, nông dân Nghệ An được hưởng các quyền lợi chưa bao giờ có do các Xô viết mang lại. Các làng Xô Viết đã ban bố quyền tự do dân chủ cho nhân dân, kêu gọi thực hiện nếp sống mới, trừng trị các phần tử phản cách mạng; tăng cường huấn luyện các đội tự vệ để giữ gìn trật tự, an ninh thôn xóm; tịch thu hàng ngàn mẫu ruộng công chia cho dân nghèo; thực hiện giảm tô, xoá nợ, tăng lương, giảm giờ làm. Nhiều khoản thuế được tuyên bố bãi bỏ. Các cấp bộ đảng và nông hội đã động viên nhân dân hăng hái tăng gia sản xuất, có nơi đã xuất hiện lối làm ăn tập thể trong nông nghiệp, thủ công nghiệp. Về văn hoá, các Xô viết tổ chức bài trừ mê tín dị đoan, kêu gọi nhân dân học chữ quốc ngữ, các thôn xóm đều có lớp học.

Trước sự phát triển của phong trào quần chúng, từ tháng 10/1930, thực dân Pháp ra sức tìm mọi cách để dập tắt phong trào, chúng đã tổ chức hàng loạt cuộc càn quét, vây bắt cán bộ, đảng viên, đàn áp, xả súng bắn vào quần chúng biểu tình, gây tổn thất lớn cho cách mạng. So sánh lực lượng giữa ta và địch quá chênh lệch. Các cơ quan lãnh đạo của Đảng từ Trung ương đến Xứ uỷ, Tỉnh uỷ đều bị đánh phá nghiêm trọng. Nhiều đồng chí lãnh đạo cao cấp của Trung ương Đảng, Xứ uỷ như Trần Phú, Lê Mao, Nguyễn Phong Sắc, Nguyễn Đức Cảnh lần lượt hi sinh **[5].**

Dưới sự lãnh đạo của Ban chấp hành Trung ương Đảng và sự chỉ đạo của các cấp bộ Đảng, các Xô viết đã gắn đấu tranh chống khủng bố với chống đầu thú, in và phát truyền đơn, tài liệu tuyên truyền, vạch trần âm mưu, thủ đoạn thâm độc của địch, cổ vũ quần chúng đấu tranh. Do đó, phong trào không bị dập tắt nhanh mà lùi dần trước những cơn lốc khủng bố trắng tàn bạo của thực dân Pháp và sau đó là thời kì rút vào bảo vệ, củng cố lực lượng, chuẩn bị cho cuộc đấu tranh mới. Ở Nghệ An, nhiều vùng Xô viết vẫn tồn tại cho đến tháng 3-1931. Tại Thanh Chương, có nơi chính quyền Xô viết vẫn giữ được tới tháng 10-1931.

Trước những âm mưu thủ đoạn thâm độc của kẻ địch, để duy trì vai trò và uy tín của Đảng, đập tan mọi luận điệu tuyên truyền phản cách mạng, Xứ uỷ Trung Kì, Tỉnh uỷ Nghệ An cùng các cấp bộ Đảng đã đặc biệt chú trọng công tác tư tưởng, mở các lớp huấn luyện chính trị ngắn ngày, sử dụng mọi phương tiện tuyên truyền, cổ động để củng cố, nâng cao giác ngộ cách mạng cho quần chúng.

Song song với công tác tư tưởng, công tác tổ chức được các cấp bộ đảng luôn đề cao. Từ tháng 3-1931, Xứ uỷ Trung Kì đã quyết định giải thể Tỉnh bộ Vinh, lập ra Khu uỷ Vinh và Khu uỷ Bến Thuỷ trực thuộc Xứ uỷ Trung Kì; sáp nhập một số chi bộ thuộc hai đảng bộ Nghi Lộc và Hưng Nguyên (trước thuộc Tỉnh bộ Vinh) vào Đảng bộ Nghệ An. Lập ra các phân bộ đảng ở một số huyện để chỉ đạo từng vùng cho sát. Những biện pháp tư tưởng và tổ chức trên đã góp phần xây dựng, củng cố, bảo vệ tổ chức đảng và duy trì phong trào cách mạng. Mặc dù bị khủng bố trắng, ở hầu khắp các vùng xô viết, kể từ đầu năm đến giữa năm 1931, các tổ chức đảng và tổ chức quần chúng vẫn phát triển với tốc độ nhanh **[4].**

Vào giai đoạn thoái trào, trong tình hình địch đánh phá ráo riết bằng nhiều thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt, cơ quan Xứ uỷ Trung Kì vẫn tồn tại trong sự bảo vệ khôn khéo của quần chúng cách mạng vùng Vinh-Bến Thuỷ. Mặc dù thất bại, cuộc đấu tranh gần 2 năm của nhân dân

Nghệ An dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng bộ Nghệ An và đặc biệt là sự ra đời của các Xô viết đã khẳng định trong thực tế quyền và năng lực cách mạng của Đảng cộng sản, đồng thời đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho cách mạng Việt Nam nói chung và nhân dân Nghệ An nói riêng trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước hiện nay.

2. NGHỆ AN TIẾP TỤC PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG CÁCH MẠNG 1930 - 1931 VÀO SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC TRONG CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI HIỆN NAY

Cao trào cách mạng ở Nghệ An trong những năm 1930 – 1931 đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho cách mạng Việt Nam nói chung và cho nhân dân Nghệ An nói riêng, trong công cuộc cùng với nhân dân cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát huy những giá trị đạt được trong cao trào cách mạng 1930 – 1931, Đảng bộ Nghệ An vận dụng sáng tạo vào sự nghiệp xây dựng quê hương Nghệ An ngày càng phát triển hơn trong giai đoạn hiện nay.

Một là, Đảng bộ Nghệ An tiếp tục đẩy mạnh xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân nhằm khơi dậy và phát huy truyền thống yêu nước trong công cuộc xây đổi mới hiện nay

Thấm nhuần tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc của cha ông, đứng vững trên lập trường đoàn kết quốc tế, đoàn kết giai cấp của Chủ nghĩa Mác - Lênin, nhận thức sâu sắc về vai trò to lớn, sức mạnh vô địch của quần chúng nhân dân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đề cao vai trò, sức mạnh vô địch của nhân dân; chỉ rõ sự cần thiết phải tập hợp quần chúng, phát huy cao độ, sáng tạo tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc để tiến hành sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, đem lại độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Dân là gốc rễ, là nền tảng của khối đại đoàn kết. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sức mạnh đoàn kết của nhân dân đã được nhân lên gấp bội.

Thực tiễn sinh động từ cao trào cách mạng 1930-1931 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh đã để lại cho Đảng bộ Nghệ An những bài học xương máu vô cùng sâu sắc, cả những bài học thành công và những bài học chưa thành công trong lãnh đạo và chỉ đạo phong trào. Thực tiễn 90 năm lãnh đạo cách mạng, để tiếp tục cùng với nhân dân cả nước xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, yêu cầu đặt ra cho Đảng bộ Nghệ An cần phải đoàn kết, thống nhất mọi tầng lớp nhân dân. Trong phong trào cách mạng 1930 – 1931 ở Nghệ An chỉ với hơn 300 đảng viên, nhưng nhờ biết phát huy truyền thống yêu nước, sức mạnh đoàn kết của nhân dân và tranh thủ thời cơ, Đảng bộ Nghệ An đã tập hợp được sức mạnh của nhân dân toàn tỉnh, lãnh đạo nhân dân vùng lên tiến hành cuộc cách mạng đưa tới sự ra đời của các Xô viết. Hiện nay, để đẩy mạnh công cuộc đổi mới, cùng với nhân dân cả nước xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, Đảng bộ Nghệ An cần phải tiếp tục đẩy mạnh xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh và trí tuệ của tất cả các tầng lớp nhân dân trong để xây dựng Nghệ An ngày càng giàu mạnh hơn, phát triển hơn, sớm đưa Nghệ An trở thành tỉnh kiểu mẫu của cả nước, vì sự nghiệp cách mạng là của toàn dân - *"đẩy thuyền cũng là dân, lật thuyền cũng là dân"* (Nguyễn Trãi), phải luôn lấy dân làm gốc trong mọi giai đoạn cách mạng.

Hai là, nắm bắt tâm tư nguyện vọng chính đáng của nhân dân để hoạch định chủ trương chính sách phù hợp

Phát huy những giá trị và bài học kinh nghiệm từ thực tiễn phong trào cách mạng 1930 -1931, trong công cuộc xây dựng quê hương Nghệ An hiện nay, tất yếu đặt ra trong quá trình lãnh đạo của Đảng bộ là cần phải nắm bắt tâm tư nguyện vọng chính đáng của nhân dân để hoạch định chủ trương chính sách phù hợp. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: *"Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân"*. Dân là gốc rễ, là nền tảng của khối đại đoàn kết, mọi chủ trương, chính sách của Đảng phải xuất phát từ lợi ích của nhân dân, cán bộ phải thực sự gần dân, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của nhân dân, luôn đi sâu, đi sát cơ sở, nhìn tận mắt, đến tận nơi để tiếp nhận những vấn đề thực tiễn, đang phát sinh, để xem xét, quyết định, tham mưu, đề xuất những chính sách, những việc làm phù hợp với sự phát triển lâu dài, bền vững.

Chính vì lợi ích thiết thực trong phong trào cách mạng 1930 – 1931, lấy ruộng đất chia cho nông dân, cho nên sức mạng đoàn kết và sự đồng lòng của nhân dân đã làm nên một Xô viết Nghệ Tĩnh quật cường, oanh liệt. Cho nên, trong giai đoạn hiện nay việc Đảng bộ Nghệ An đề ra đường lối, chính sách đúng đắn phù hợp với lợi ích và nguyện vọng của nhân dân là quan trọng nhất và là nguồn gốc của thắng lợi, mỗi chính sách phải dựa vào ý kiến, kinh nghiệm của nhân dân, phải nghe theo nguyện vọng của dân chúng, tức cần có phương thức thích hợp để khéo tập trung ý kiến của quần chúng. Đồng thời, phải tăng cường tiếp xúc lắng nghe, đối thoại, trao đổi, động viên các tầng lớp nhân dân tham gia sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống; dành nhiều sự quan tâm hơn cho những người dân có khó khăn trong cuộc sống; trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, dựa vào dân, có trách nhiệm với dân.

Ba là, đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền vận động để đưa chủ trương chính sách vào cuộc sống

Công tác tuyên truyền là một trong ba bộ phận cấu thành công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Cương lĩnh, Đường lối, các quan điểm, tư tưởng của Đảng đến với quần chúng để tạo nên sự thống nhất ý chí và hành động trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội, cổ vũ, động viên quần chúng thực hiện thắng lợi mục tiêu, lý tưởng của Đảng.

Từ thực tiễn phong trào cách mạng 1930 – 1931 đưa đến những thắng lợi cho nhân dân Nghệ An với việc chính quyền cách mạng được thành lập, góp phần làm nên thắng lợi đó là công tác tuyên truyền vận động nhân dân đứng dậy đấu tranh cách mạng. Phát huy bài học kinh nghiệm quý báu đó trong giai đoạn hiện nay, yêu cầu đặt ra đối với Đảng bộ Nghệ An là cần phải tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền vận động để đưa chủ trương chính sách vào cuộc sống. Công tác tuyên truyền góp phần uốn nắn những nhận thức lệch lạc, đấu tranh với những quan điểm, hành động sai trái, bảo vệ nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; góp phần xây dựng con người mới, cuộc sống mới.

Đồng thời, tiến hành lồng ghép với các chủ đề, phong trào khác trong các tổ chức, hội đoàn thể quần chúng nhân dân, nhằm khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, ý chí vươn lên thoát nghèo của các tầng lớp nhân dân. Để từ đó phát huy được sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, huy động mọi

nguồn lực, quyết tâm đưa Nghệ An phát triển nhanh và bền vững. Mặt khác, thường xuyên phổ biến, giới thiệu tình hình chính trị, kinh tế thế giới và trong nước, dự báo sớm, đúng và sát tình hình, nắm bắt thông tin để tham mưu cho cấp uỷ và định hướng cho nhân dân ứng phó kịp thời, tránh được những tổn thất về kinh tế do thiếu thông tin; giới thiệu các dự án, kế hoạch, quy hoạch, quy định của Trung ương và địa phương trong phát triển kinh tế.

Bốn là, tăng cường giáo dục nâng cao lòng tự hào, tự tôn dân tộc và ý thức bảo vệ chủ quyền quốc gia cho toàn dân

Ý thức sâu sắc về vai trò và sức mạnh của truyền thống yêu nước trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi việc giáo dục truyền thống yêu nước là một trong những nhiệm vụ quan trọng của cách mạng. Yêu nước không chỉ ở nhận thức, ở khẩu hiệu chung chung mà phải thể hiện ở hành động thiết thực, cụ thể. Người yêu cầu: *"Phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến"; phải "đời đời giáo dục tinh thần yêu nước cho nhân dân ta".*

Trong bối cảnh tình hình hiện nay, để tiếp tục phát huy truyền thống của quê hương qua phong trào cách mạng 1930 - 1931, Đảng bộ Nghệ An cần phải tiếp tục khơi dậy và nâng cao lòng tự hào về trang sử hào hùng của quê hương Xô viết trong đông đảo các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ, nâng cao ý thức bảo vệ chủ quyền quốc gia trong toàn dân, thực hiện chân lý của Hồ Chủ tịch*"Không có gì quý hơn độc lập, tự do"*. Mỗi người dân cần được bồi dưỡng và nâng cao ý thức về việc bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xác định đó là nhiệm vụ thiêng liêng, là trách nhiệm cao cả đối với non sông đất nước. Từ đó, nâng cao bản lĩnh chính trị, tư tưởng và tinh thần cho nhân dân, biến thành sức mạnh vật chất to lớn, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu, thủ đoạn chống phá của kẻ thù, bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Từ phong trào cách mạng 1930 – 1931, bài học khơi dậy và phát huy truyền thống yêu nước của quê hương càng có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc đối với Nghệ An hiện nay. Toàn Đảng bộ và nhân dân Nghệ An cần tiếp tục phát huy khí phách quật cường, truyền thống anh dũng trong lịch sử đấu tranh để đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, đưa sự nghiệp đổi mới toàn diện vì mục tiêu *"dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"* tiếp tục giành được những thắng lợi to lớn hơn nữa, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hồ Chí Minh:* Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tập 5, tr.162.
2. *Hồ Chí Minh:* sđd, tập 5, tr.300.
3. *Hồ Chí Minh:* sđd, tập 5, tr.162.
4. Lịch sử Đảng bộ tỉnh Nghệ An, tập I (1930 - 1945), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Trần Văn Hằng (2010), *Vai trò lãnh đạo của Tỉnh uỷ Nghệ An trong cao trào cách mạng 1930 – 1931*, Tạp chí văn hóa Nghệ An, ngày 09 /9/ 2010.
6. *Văn kiện Đảng* (1930-1945), Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, Hà Nội.

PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG, TẬP TRUNG XÂY DỰNG NỀN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN VỮNG MẠNH, BẢO VỆ VỮNG CHẮC TỔ QUỐC VÀ TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

Bộ CHQS tỉnh Nghệ An

Nghệ An là tỉnh có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh (QP, AN) của Quân khu 4 và cả nước với diện tích 16.493,7 km^2, dân số hơn 3,3 triệu người, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 15,2%, đồng bào Công giáo chiếm khoảng 9% dân số của tỉnh; Đường biên dài 468,281 km tiếp giáp với 3 tỉnh Xiêng Khoảng, Hủa Phăn, Bôlykhăm xay của Nước CHDCND Lào, bờ biển dài 82 km; có 378 xã, phường trọng điểm về QP, AN. Là tỉnh có bề dày truyền thống cách mạng, vừa là tiền tuyến, vừa là hậu phương trong các cuộc chiến tranh giải phóng và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Đây là nền tảng để tỉnh Nghệ An xây dựng thế trận và nền Quốc phòng toàn dân (QPTD) vững mạnh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc, đồng thời tạo động lực quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của địa phương.

Trải qua 75 năm, từ những ngày đầu của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, quân và dân Nghệ An đã có mặt ở những điểm đầu, trên các mặt trận và đã có nhiều chiến công lớn, góp phần cùng nhân dân cả nước làm nên thắng lợi của cuộc cách mạng tháng Tám vĩ đại, lập nên Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà.

Trong 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Nghệ An vừa là tiền tuyến lớn của hậu phương miền Bắc, vừa là hậu phương trực tiếp của tiền tuyến lớn miền Nam và cách mạng Lào anh em, hàng vạn quân và dân Nghệ An đã kiên trì, bền bỉ vượt qua mọi khó khăn, gian khổ và hi sinh, tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu trên các chiến trường, cùng với cả nước chiến đấu để giành lại độc lập tự do cho Tổ quốc[1]. Những chiến công mà quân và dân Nghệ An làm được đã góp phần quan trọng tạo nên thắng lợi của 2 cuộc kháng chiến cứu nước. Năm 1975, miền Nam hoàn toàn được giải phóng, Tổ quốc được thống nhất. Cán bộ, chiến sỹ LLVT tỉnh vừa tập trung chăm lo xây dựng củng cố lực lượng, tập trung huấn luyện để đáp ứng yêu cầu mới của sự nghiệp cách mạng, đồng thời cùng toàn đảng, toàn quân và toàn dân bắt tay vào khắc phục hậu quả của chiến tranh, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội. Khi chiến tranh biên giới nổ ra, cán bộ, chiến sỹ con em Nghệ An lại tiếp tục lên đường, vượt qua mọi gian khổ và ác liệt để chi viện cho chiến trường trong nước và nước bạn Lào, Campuchia, đồng thời phối hợp giữa các lực lượng chủ động tấn công,

---

1 Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Nghệ An có hơn 506.000 người lên đường nhập ngũ, hơn 32.000 dân quân du kích, hơn 43.000 nghìn thanh niên xung phong và trên 200.000 dân công hỏa tuyến.

truy quét, trấn áp bọn phản động gây rối trật tự trị an và phá tan các âm mưu chống phá cách mạng nước ta.

Bước vào thời kỳ đổi mới Đất nước, trước những đòi hỏi của thực tiễn và những biến động phức tạp của tình hình trong nước, khu vực và trên thế giới, quân và dân Nghệ An vẫn tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng và giữ vững bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định mục tiêu lý tưởng cách mạng của Đảng theo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, LLVT tỉnh không ngừng trưởng thành cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, luôn luôn sẵn sàng chiến đấu. Đồng thời tích cực chủ động tham mưu có hiệu quả các hoạt động về xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, củng cố QP, AN.

Ghi nhận những kết quả trong 75 năm, quân và dân Nghệ An đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý: 246 tập thể và cá nhân Anh hùng LLVT nhân dân, hơn 500.000 huân, huy chương các loại, 2.630 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Đến nay, tỉnh Nghệ An có hơn 45.000 liệt sỹ, gần 61.000 thương, bệnh binh. LLVT tỉnh Nghệ An qua 75 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành đã xây đắp nên những truyền thống rất vẻ vang như: Tuyệt đối trung thành với Đảng, với chế độ XHCN, với nhân dân, sẵn sàng chiến đấu vì nước, vì dân, bền bỉ chịu đựng gian khổ, quyết đánh và biết đánh thắng mọi kẻ thù; luôn gắn bó máu thịt với nhân dân, thực sự làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc và xây dựng thế trận nhân dân ở địa phương, cùng cả nước, vì cả nước thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ cách mạng; đoàn kết quốc tế trong sáng, thủy chung, nhất là với nhân dân và quân đội Lào anh em. Hiện nay, trước những thay đổi nhanh và biến động phức tạp của tình hình thế giới, khu vực cũng như những khó khăn, thách thức về kinh tế - xã hội trong nước, LLVT tỉnh Nghệ An tiếp tục là lực lượng làm nòng cốt trong xây dựng nền QPTD, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, là chỗ dựa vững chắc của cấp ủy, chính quyền và nhân dân địa phương.

Phát huy truyền thống cách mạng, nhận thức rõ mục đích, ý nghĩa đặc biệt quan trọng của nhiệm vụ xây dựng nền QPTD trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, những năm qua công tác xây dựng nền QPTD trên địa bàn tỉnh luôn được cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các ban, ngành đoàn thể các cấp quan tâm, triển khai toàn diện trên các lĩnh vực và đạt được những kết quả quan trọng, cụ thể là:

- Tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện đầy đủ các văn bản của Trung ương về xây dựng nền QPTD, thực hiện nhiệm vụ QP, AN và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới[1].

1 Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) về "Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới", Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị (Khóa X) về "Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc", Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị (Khóa XI) về "Phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020", Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị (Khóa XII) về "Chiến lược Quốc phòng Việt Nam", Nghị quyết số 29-NQ/TW của Bộ Chính trị (Khóa XII) về "Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng", Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị (Khóa XII) về "Chiến lược an ninh mạng quốc gia", Nghị quyết số 33-NQ/TW của Bộ Chính trị (Khóa XII) về "Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia", Luật Quốc phòng, Luật Dân quân tự vệ (DQTV), Pháp lệnh về lực lượng Dự bị động viên (DBĐV), Pháp lệnh về bảo vệ các công trình quốc phòng và khu quân sự, các văn bản của Trung ương, địa phương về xây dựng nền QPTD.

- Tỉnh ủy Nghệ An đã ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TU về *"Lãnh đạo công tác QP-AN trong tình hình mới"*, Chỉ thị số 05-CT/TU về *"Tăng cường bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới và vùng biển của tỉnh Nghệ An trong tình hình mới"* và xây dựng chương trình hành động thực hiện các nghị quyết của Trung ương về xây dựng nền QPTD. Đồng thời lãnh đạo UBND tỉnh Nghệ An ban hành nhiều đề án xây dựng, củng cố thế trận QPTD trên địa bàn tỉnh[1].

- Cấp ủy, chính quyền các cấp đã tập trung chỉ đạo làm tốt công tác tuyên truyền, quán triệt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nhiệm vụ xây dựng nền QPTD cho cán bộ, đảng viên và nhân dân. Kết hợp với tuyên truyền, giáo dục thông qua các chuyên trang, chuyên mục về QPTD trên các báo, đài và phương tiện thông tin đại chúng[2]. Phát huy vai trò, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của *"Ban Chỉ đạo 94" (Nay là Ban Chỉ đạo 35), "Dư luận viên"*ở các cấp.

- Công tác bồi dưỡng, giáo dục kiến thức QP, AN luôn được chú trọng và ngày càng nâng cao hiệu quả. Từ 2009 đến nay, tỉnh Nghệ An đã tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho các đối tượng với 278.182 người tham gia; 09 khóa "Học kỳ Quân đội" với 3.685 em tham gia. Qua đó tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Công tác xây dựng và hoạt động của KVPT luôn được đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối của cấp ủy, quản lý điều hành của chính quyền các cấp, sự phối hợp tham mưu, tổ chức thực hiện của cơ quan quân sự, công an, biên phòng và các ban, sở, ngành, đoàn thể ở địa phương. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã kịp thời ban hành các nghị quyết, chỉ thị, xây dựng các chương trình hành động, đề án và các cơ chế chính sách để nâng cao chất lượng xây dựng KVPT; ban hành quy chế phối hợp, củng cố tuyến biên giới hòa bình, ổn định. Ban Chỉ đạo KVPT tỉnh, Ban Chỉ đạo xây dựng cơ sở vững mạnh, cụm an toàn làm chủ (ATLC) thường xuyên được kiện toàn và hoạt động đúng quy chế, quy định. Tiềm lực và thế trận KVPT được xây dựng chặt chẽ, chủ động lựa chọn và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quân sự, công an xã[3], làm nòng cốt trong tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn, phát huy nội lực của quần chúng nhân dân, xây dựng các tiềm lực trong KVPT. Cấp ủy, chính quyền các cấp đã cụ thể hóa luật, pháp lệnh, nghị định, quy định và các hướng dẫn của cấp trên về QP,AN, kịp thời đưa ra các chủ trương lãnh đạo, chỉ đạo sát đúng với từng địa phương.

---

1 Đề án "Xây dựng KVPT vững chắc đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, giai đoạn 2014-2020"; Đề án "Bảo đảm Quốc phòng giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2030"; Đề án "Xây dựng một số công trình chiến đấu trọng điểm trong KVPT tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016-2021"; Đề án "Củng cố KVPT, tăng cường QP-AN, góp phần phát triển KT-XH trên địa bàn phía Tây Nghệ An"; Đề án "Tăng cường công tác bảo đảm an ninh trật tự, an toàn cho người, phương tiện của các cá nhân, tổ chức hoạt động kinh tế trên biển, đảo tỉnh Nghệ An giai đoạn 2017-2020"

2 Năm 2009 đến nay, từ tỉnh đến huyện đã xây dựng được hơn 1.000 chuyên mục, phóng sự trên truyền hình và 2.450 tin, bài; 1.280 chuyên mục trên báo, đài phát thanh, truyền thanh và 2.000 tin, bài; gần 700 nội dung kết hợp các hình thức khác.

3 Từ năm 2009-2019, tỉnh Nghệ An đã mở 10 khóa đào tạo trình độ trung cấp cho 465 đồng chí cán bộ Ban CHQS cấp xã. Sắp xếp, bổ nhiệm cán bộ Ban CHQS cấp xã đủ 100% theo số lượng quy định, tỷ lệ cán bộ Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã là Ủy viên Ủy ban đạt 466/480, là đại biểu HĐND xã đạt 397/480, trình độ trung cấp: 386/480, cao đẳng 65/480, đại học: 8/480.

- LLVT tỉnh thường xuyên được cấp ủy, chính quyền các cấp lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt trong từng khâu, xây dựng LLVT nhân dân ngày càng vững mạnh theo phương châm *"tinh, gọn, mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả"*. Lực lượng DQTV được tỉnh xây dựng theo phương châm *"vững mạnh, rộng khắp"* theo đúng Thông tư số 33/2016/TT- BQP với 841cơ sở DQTV. Bố trí phòng làm việc riêng cho Ban CHQS cấp xã đạt 456/460 = 99%, xây dựng nhà trực, phòng trực cho dân quân, đến nay có 312/460 = 67,8%. Lực lượng dự bị động viên (DBĐV) được tổ chức theo đúng Pháp lệnh về lực lượng DBĐV; đăng ký, quản lý nắm nguồn DBĐV. Bên cạnh đó, những năm qua cấp ủy, chính quyền và các ban, ngành, đoàn thể các cấp thường xuyên quan tâm, phối hợp, lãnh đạo chỉ đạo thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sỹ, người có công, chính sách hậu phương Quân đội và công tác tìm kiếm, quy tập mộ liệt sỹ[1].

- Hoạt động kết hợp KT-XH với quốc phòng, quốc phòng với KT-XH, quốc phòng với an ninh, đối ngoại trong những năm qua là một trong những vấn đề luôn được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm, xác định là nội dung trọng yếu và tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện. Công tác quản lý nhà nước về quốc phòng, công trình quốc phòng, đất quốc phòng được tăng cường và thực hiện đúng quy định. Vai trò của cơ quan quân sự trong chủ trì phối hợp với các cấp, các ngành để tham mưu và tổ chức thực hiện xây dựng các tiềm lực trong KVPT được phát huy. Tỉnh đã tập trung hoàn thành quy hoạch thế trận quân sự, triển khai các dự án, hạng mục công trình dân sinh kết hợp phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế biển theo Nghị quyết Trung ương 4 (Khóa IX) về *"Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020"*, vừa kết hợp sản xuất với bảo đảm QP,AN, chủ quyền quốc gia trên biển. Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã thường xuyên lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ngành, nhất là LLVT trong việc tham mưu và tổ chức thực hiện chặt chẽ các nội dung thẩm định các dự án KT-XH liên quan đến quốc phòng trên địa bàn, quy hoạch thế trận quân sự trong KVPT phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm kết hợp tốt KT-XH với quốc phòng, quốc phòng với KT-XH, không để xảy ra tình trạng chồng chéo. Tiếp tục phát huy, giữ vững mối quan hệ đoàn kết hữu nghị đặc biệt với 3 tỉnh của nước Bạn Lào có chung đường biên giới, thực hiện tốt công tác đối ngoại nhân dân, giữ vững an ninh biên giới.

- Công tác xây dựng tiềm lực chính trị tinh thần gắn với xây dựng hệ thống chính trị, khối đại đoàn kết toàn dân, cơ sở vững mạnh toàn diện đi vào nền nếp, vững chắc, thường xuyên giữ vững nguyên tắc Đảng lãnh đạo LLVT *"tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt"*; triển khai hiệu quả

1 Giải quyết chế độ trợ cấp theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ từ 2009 đến nay: Quyết định 142 cho 79.706 trường hợp với tổng số tiền 349.395.000.000 đồng; Quyết định 62: Giải quyết chế độ trợ cấp một lần cho 59.438 trường hợp với số tiền 259.685.900.000 đồng và trợ cấp hàng tháng cho 98 trường hợp; Quyết định 49: Xét và báo cáo Quân khu 201.854 hồ sơ, 170.859 trường hợp đã có quyết định hưởng trợ cấp với số tiền 392.801.900.000 đồng. Hoàn thiện 31 hồ sơ đủ điều kiện đề nghị giải quyết chế độ liệt sỹ, đã có 15 trường hợp được công nhận liệt sỹ, 16 trường hợp đang chờ cấp trên thẩm định, hoàn thiện 531 hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ thương binh, 248 trường hợp được xét duyệt và hưởng chế độ. Đã quy tập được 1.664 hài cốt liệt sỹ. Số tiền chi cho công tác chính sách hậu phương Quân đội trong LLVT tỉnh: 91.489.200.000 đồng, xây dựng 168 nhà tình nghĩa tăng các đối tượng chính sách với số tiền 10.229.000.000 đồng. Đang triển khai dự án nhà ở, đất ở cho cán bộ sỹ quan, QNCN, CNVC quốc phòng của các cấp.

các giải pháp xây dựng các tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và đảng viên. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về *"Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh''*, Quy định số 101-QĐ/TW của Ban Bí thư về *"Trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt''*. Công tác phát triển đảng viên được coi trọng, chú trọng địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác bảo vệ chính trị nội bộ, kiểm tra giám sát ngày càng được tăng cường, bảo đảm cho Đảng bộ tỉnh luôn ổn định về chính trị, tư tưởng, tổ chức. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các ban ngành đoàn thể ở cơ sở có nhiều đổi mới về nội dung, phương thức hoạt động; phát huy tốt dân chủ cơ sở, xây dựng cơ sở xã, phường, thị trấn vững mạnh toàn diện.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, đoàn thể địa phương trong xây dựng nền QPTD, giao lưu, kết nghĩa, giúp đỡ các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn thường xuyên được lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hiệu quả. Tập trung đẩy mạnh công tác dân vận vùng giáo, vùng đặc thù của tỉnh, giữ vững sự ổn định nội bộ, đoàn kết lương - giáo[1]. Duy trì thường xuyên hoạt động ký kết phối hợp giữa cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, LLVT trong thực hiện nhiệm vụ quân sự[2].

- Chủ động nắm chắc tình hình, thực hiện có hiệu quả các biện pháp nhằm ngăn ngừa, đấu tranh làm thất bại âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực phản động, thù địch. Thường xuyên kiện toàn cơ cấu tổ chức quân báo - trinh sát, phát huy hiệu quả mạng lưới quân báo nhân dân rộng rãi, sử dụng hiệu quả các lực lượng DQTV, DBĐV ở các xã, phường, thị trấn nắm chắc tình hình địa bàn, kịp thời tham mưu cho cấp ủy chính quyền các cấp tập trung phối hợp, xử lý có hiệu quả các vụ việc xảy ra, nhất là các vấn đề liên quan đến tôn giáo, tranh chấp khiếu kiện trong nhân dân, hoạt động của các đối tượng cực đoan, chống đối, không để phát sinh các điểm nóng phức tạp kéo dài. Làm tốt công tác bảo đảm an ninh biên giới, vùng miền núi, dân tộc; bảo vệ an toàn tuyệt đối các mục tiêu trọng điểm, các sự kiện chính trị xã hội lớn của đất nước và các đoàn lãnh đạo Đảng, Nhà nước, đoàn khách quốc tế đến Nghệ An.

- Việc tổ chức các hoạt động nhân ngày hội Quốc phòng toàn dân hằng năm được duy trì thường xuyên với nhiều hoạt động phong phú, đa dạng, sáng tạo, hướng đến tất cả các đối tượng, mọi lứa tuổi. Qua đó tạo sức lan tỏa rộng rãi, không ngừng nâng cao nhận thức về công tác QP,AN cho công chức, viên chức và mọi tầng lớp nhân dân, góp phần xây dựng nền QPTD ngày càng vững mạnh.

Những kết quả mà tỉnh Nghệ An đạt được trong xây dựng, củng cố nền QPTD vững mạnh trong những năm qua là rất quan trọng và mang nhiều ý nghĩa lớn. Dù vẫn còn tồn tại một số hạn chế, khuyết điểm nhất định nhưng kết quả nổi bật trên vẫn là những điểm sáng nhất, giữ vai trò quyết định trong giữ vững ổn định tình hình ANCT-TTATXH trên địa

1 Trong 10 năm (2009-2019) đã có 1.032.222 lượt cán bộ, chiến sỹ LLVT phối hợp với UBMTTQ, các ban ngành, đoàn thể tuyên truyền, vận động 20.459.587 lượt người dân

2 Từ năm 2009-2019, tổ chức 5.514 lượt ký kết thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng các cấp.

bàn, khối đại đoàn kết toàn dân được tăng cường, thế trận QPTD, thế trận an ninh nhân dân (ANND) được củng cố vững mạnh, đó là những nền tảng rất cơ bản tạo môi trường, điều kiện thuận lợi và động lực để KT-XH của tỉnh tiếp tục ổn định và có bước phát triển. Tổng sản phẩm (GRDP) bình quân đầu người năm 2019 đạt 43,08 triệu đồng, tăng gần 4,5 lần so với năm 2008 (9,75 triệu đồng); kim ngạch xuất khẩu năm 2019 đạt 1,1 tỷ USD, tăng gấp 4,6 lần so với năm 2008 (235 triệu USD); thu ngân sách năm 2019 đạt 16.180 tỷ đồng, tăng gần 6,3 lần so với năm 2008 (2.570 tỷ đồng). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp. Về giáo dục, năm 2019 Nghệ An là tỉnh đứng thứ 3 toàn quốc về học sinh giỏi cấp quốc gia với 90 em, 02 học sinh đoạt giải quốc tế và khu vực; đã có 72,68% trường học đạt chuẩn quốc gia. Chất lượng khám, chữa bệnh ở các cơ sở y tế không ngừng được cải thiện. Người có công với cách mạng không ngừng được quan tâm, chăm sóc; đến hết năm 2019 toàn tỉnh có 265 xã đạt chuẩn Nông thôn mới (gần 61,5%), chất lượng cuộc sống người dân nông thôn ở Nghệ An đã được cải thiện rõ. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tăng từ thứ 46 năm 2013 lên thứ 18 năm 2019 *(dẫn đầu các tỉnh bắc Trung bộ)*… Nghệ An đang trên đà trở thành trung tâm về tài chính, thương mại, du lịch, GD-ĐT, KH-CN, y tế, văn hóa thể thao, công nghiệp công nghệ cao của vùng Bắc Trung Bộ.

Trong những năm tới, dự báo tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có những diễn biến phức tạp mới. Các thế lực thù địch, phản động luôn xác định Nghệ An là địa bàn trọng điểm để chống phá, tình hình an ninh nông thôn, an ninh đô thị, an ninh biên giới, nhất là an ninh tôn giáo vẫn còn tiềm ẩn nhiều yếu tố gây mất ổn định; các hoạt động tuyên truyền chia rẽ mối đoàn kết lương giáo, nói xấu Đảng, chính quyền, kích động biểu tình, chống phá với nhiều thủ đoạn ngày càng tinh vi, nguy hiểm; hoạt động của các loại tội phạm trên các tuyến biên giới có chiều hướng ngày càng phức tạp và gia tăng… Từ tình hình trên, để tiếp tục xây dựng nền QPTD vững mạnh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN và tạo động lực phát triển KT-XH, thời gian tới cần tiếp tục quán triệt và thực hiện đồng bộ, có hiệu quả một số chủ trương và giải pháp sau:

Một là, *tập trung xây dựng tiềm lực quốc phòng, đặc biệt coi trọng tiềm lực chính trị tinh thần. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp; nâng cao nhận thức trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn dân đối với nhiệm vụ xây dựng nền QPTD trong tình hình mới*

Tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện các mục tiêu, quan điểm, yêu cầu nhiệm vụ về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của địa phương theo các Nghị quyết của Bộ Chính trị, BCH Trung ương, Nghị định của Chính phủ và các chỉ thị, nghị quyết, kế hoạch của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp về xây dựng KVPT và thực hiện nhiệm vụ QP-AN.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho các đối tượng; chú trọng tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức trách nhiệm cho cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành, LLVT và nhân dân đối với nhiệm vụ xây dựng nền QPTD; tuyên truyền về đối tác, đối tượng, âm mưu và thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, phản động. Phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân, nâng cao chất lượng hoạt động của MTTQ và

các đoàn thể; chủ động nắm chắc tình hình và kịp thời giải quyết những vấn đề nảy sinh từ cơ sở, xây dựng thế trận lòng dân vững chắc.

Hai là, *tiếp tục xây dựng thế trận QPTD vững chắc gắn với thế trận ANND, xây dựng KVPT vững mạnh, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong mọi tình huống*

Tập trung nguồn lực xây dựng KVPT tỉnh, huyện vững mạnh theo Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị (Khóa X) về *"Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc"* và Nghị định 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về KVPT. Thực hiện có hiệu quả chủ trương, quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với tăng cường QP, AN; Nghị định 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với KT-XH và KT-XH với quốc phòng. Phát huy hiệu quả hoạt động của Đoàn Kinh tế - Quốc phòng đóng quân trên địa bàn, các chương trình, dự án nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, bảo vệ vững chắc địa bàn, xây dựng thế trận QPTD vững chắc từ cơ sở.

Tích cực luyện tập các phương án phòng, chống biểu tình, bạo loạn, tụ tập đông người để gây rối; đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tham gia có hiệu quả công tác phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn; tiếp tục quan tâm và thực hiện tốt các chính sách đối với lực lượng DQTV theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 về*"Một số chế độ, chính sách đối với lực lượng DQTV và phân cấp nhiệm vụ chi thực hiện công tác DQTV trên địa bàn tỉnh Nghệ An"* của HĐND tỉnh...

Phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo xây dựng KVPT các cấp trong tổ chức diễn tập KVPT tỉnh, huyện, diễn tập theo Nghị định 30, 130 của Chính phủ, diễn tập phòng chống lụt bão-tìm kiếm cứu nạn, diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã… Đổi mới, bổ sung, hoàn thiện nội dung, cơ chế, phương thức tiến hành và nâng cao chất lượng xây dựng cơ sở xã, phường, thị trấn vững mạnh, cụm ATLC, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới và các khu vực trọng điểm về QP,AN. Thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo, chính sách hậu phương Quân đội…

Ba là, *tập trung xây dựng LLVT nhân dân vững mạnh, có chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu cao, thực sự là lực lượng làm nòng cốt trong xây dựng và hoạt động của nền QPTD*

Tập trung xây dựng lực lượng Bộ đội địa phương, Dân quân tự về và Dự bị động viên vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, lấy xây dựng về chính trị làm cơ sở. Chăm lo xây dựng lực lượng thường trực theo hướng *"Cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại"*, lực lượng DQTV theo hướng *"Vững mạnh, rộng khắp, vững chắc"*, lực lượng DBĐV và Công an xã theo đúng pháp lệnh, bảo đảm số lượng, chất lượng. Đổi mới, nâng cao chất lượng huấn luyện, giáo dục - đào tạo theo Nghị quyết số 765-NQ/QUTW ngày 20/12/2012 của Quân ủy Trung ương, chú trọng nâng cao khả năng làm chủ và sử dụng thành thạo vũ khí, trang bị trong biên chế, trang bị kỹ thuật mới, hiện đại. Các lực lượng chủ động phối hợp chặt chẽ nắm chắc, đánh giá, dự báo đúng tình hình, chủ động phát hiện sớm và nâng cao khả năng hiệp đồng, phối hợp chiến đấu theo phương án, kế hoạch tác chiến trong KVPT.

Bốn là, *kết hợp chặt chẽ, hiệu quả nhiệm vụ phát triển KT-XH với củng cố QP-AN, đối ngoại; tăng cường hợp tác với các tỉnh có chung đường biên giới của nước bạn Lào*

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển KT-XH với tăng cường QP,AN và đối ngoại; tập trung phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, kinh tế biển, xây dựng khu kinh tế - quốc phòng, cơ sở hạ tầng giao thông, cảng biển; tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển KT-XH đến năm 2020 và những năm tiếp theo phù hợp với tình hình thực tiễn; phát huy vai trò của cơ quan Quân sự, Công an, Biên phòng trong thẩm định, tham gia ý kiến vào các dự án phát triển KT-XH, đặc biệt là các dự án có vốn đầu tư nước ngoài, dự án liên quan đến địa bàn trọng điểm về QPAN.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các đề án về bảo đảm quốc phòng, xây dựng các công trình chiến đấu trọng điểm, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn cho người và phương tiện… Quan tâm và kịp thời bố trí ngân sách đầu tư để xây dựng thế trận quân sự trong KVPT tỉnh, huyện.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Công tác đặc biệt tỉnh, các đề án hợp tác, giúp đỡ của tỉnh nước bạn Lào, xây dựng biên giới hữu nghị, ổn định, phát triển, tạo hành lang bảo vệ vững chắc KVPT tỉnh, góp phần bảo vệ Tổ quốc từ xa.

Năm là, *làm tốt công tác sơ, tổng kết, đánh giá, nắm chắc tình hình và dự báo kịp thời*

Các cấp, các ngành cần chủ động trong công tác sơ kết, tổng kết các nhiệm vụ liên quan đến công tác xây dựng nền QPTD, chủ động làm tốt công tác nghiên cứu, đánh giá dự báo tình hình, làm cơ sở tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương kịp thời hoạch định đường lối và ban hành các chủ trương, biện pháp thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng đúng đắn,phù hợp với điều kiện thực tiễn trong tình hình mới, giải quyết tốt các mối quan hệ quốc tế nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc./.

DÒNG HỌ Ở NGHỆ AN:
NÉT TRUYỀN THỐNG TIÊU BIỂU TRONG VĂN HÓA - GIÁO DỤC NGHỆ AN

Thu vân - Hồ Mạnh Hà
Sở Văn hóa Nghệ An

Phan Huy Chú (trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*) có ghi về vùng đất Nghệ An như sau:

Núi cao sông sâu, phong tục trọng hậu, cảnh tượng tươi sáng, gọi là đất có danh tiếng hơn cả ở Nam Châu. Người thì thuần hoà mà chăm học, sản vật thì nhiều thức quí của lạ. Những vị thần ở núi ở biển phần nhiều có tiếng linh thiêng. Được khí tốt của sông núi, nên sinh ra nhiều bậc danh hiền ... Thực là nơi hiểm yếu, như thành đồng ao nóng của nước, và là then khoá của các triều đại. (1)

Mảnh đất Nghệ An như là đất nước thu nhỏ lại, với biểu tượng *núi Hồng - Sông Lam* (được chọn đúc trên Cửu đỉnh Huế), hội đủ các điều kiện tự nhiên và xã hội, về con người và của cải... Người Nghệ An, các dòng họ ở Nghệ An đời này qua đời khác nối tiếp nhau đã chung lưng đấu cật xây dựng, bảo vệ vùng đất này ngày càng giàu đẹp, yên bình với một nền văn hiến truyền thống đậm đà bản sắc. Các dòng họ ở Nghệ An là cộng đồng dân cư được hình thành từ lâu đời, mà cổ xưa nhất là người Thẩm Ồm, Quỳ Châu, được minh chứng qua phát hiện khảo cổ học răng người có cách ngày nay hơn 20 vạn năm; các hiện vật đồ đá, đồ đồng, đồ trang sức của người cổ đại, người Phùng Nguyên, người Sơn Vi, người Làng Vạc - Đông Sơn, người Quỳnh Văn - Bàu Tró - Phôi Phối, Xuân Viên.... Xứ Nghệ cảnh trí thiên nhiên hùng vĩ là vùng «đất lành, chim đậu», trên núi, dưới sông - sơn thủy hữu tình, có dãy Trường Sơn chắn giữ phía tây, có biển Đông «hải khoát»...xứng đáng là đất đứng chân «nhất cận thủy, nhị cận sơn» của nhiều dòng họ. Các dòng họ «đứng chân» nơi đây, ngoài con người sinh ra ở bản địa, là từ các vùng đất khác ngoài Bắc, trong Nam di cư đến trong dòng dịch chuyển đi khai phá mở đất của 54 dân tộc sinh sống trên đất Việt Nam. Đặc biệt dòng người từ các tỉnh phía Bắc theo con đường thiên lý, thượng đạo và con đường trên biển *Từ thuở mang gươm đi dựng nước* đã lựa chọn mảnh đất xứ Nghệ để dừng chân và phát tích nên nhiều dòng tộc cự phách trong văn hóa, lịch sử địa phương và nước nhà.

Các dòng họ xứ Nghệ dù là bản địa hay do chuyển cư ở đâu đến, vào thời gian nào, với lý do gì, thì cộng đồng người ấy trong tiến trình lịch sử địa phương và đất nước đều đã chung tay lao động khai phá, chinh phục thiên nhiên, đấu tranh với mọi hiểm họa thiên tai khắc nghiệt, chiến đấu với kẻ thù thú giữ hay giặc thù xâm lược để bảo vệ và làm nên những xóm làng trù mật, xây dựng quê hương xứ Nghệ ngày càng giàu đẹp. Cộng đồng người ấy đã không ngừng tu dưỡng học tập, phấn đấu, tạo dựng cho dòng họ mình có một nếp sống/ truyền thống văn hóa lành mạnh, tốt đẹp. Các dòng họ chính là cốt lõi cho văn hiến của các làng xã xứ Nghệ và xứ Nghệ từ xa xưa, hàng ngìn năm nay đã được coi là một vùng đất văn vật của cả nước.

Trong sách «Dư địa chí», Nguyễn Trãi có ghi: «Thế xứ Thanh, thần xứ Nghệ, nước Hưng Thái, ma Cao Lạng đều rất đáng sợ». Hồn thiêng ấy được dân gian từ xa xưa đúc kết thành thành ngữ, phương ngữ: «Thanh cậy thế, Nghệ cậy thần». Thanh Hóa được nhờ vào ân huệ của vua chúa, còn đất Nghệ lại được các thần linh phù hộ. Phan Huy Chú đã từng nhận xét: *Các vị thần ở núi, ở biển phần nhiều đều rất linh thiêng* (xem *Lịch triều hiến chương loại chí,* đã dẫn (1). Nghệ An có hàng nghìn ngôi đền thờ các vị thần linh, các danh nhân, nhân vật lịch sử, văn hóa lớn của dân tộc. Họ cũng là những người con được sinh ra và dưỡng dục từ các dòng họ lớn nổi tiếng. Các vị thần linh từ cổ xưa như An Dương Vương được thờ ở đền Cuông xã Diễn An, Diễn Châu. Câu chuyện An Dương Vương bị giặc đuổi đến biển Cửa Hiền, được thần rùa Vàng hiện lên mách bảo kẻ thù cũng chính là nàng công chúa Mỵ Châu yêu quý của mình, vua đã chém đầu con gái, rồi cầm sừng Tê đi xuống biển đã đi vào truyền thuyết dân tộc như một bài học cảnh tỉnh về sự cảnh giác với kẻ thù xâm lược. H. Le Bereton trong công trình địa chí *An Tĩnh cổ lục* cho rằng bèn ngôi đền đẹp, nổi tiếng thờ các vị thần là danh nhân, nhân vật linh thiêng nhất xứ An Nam là: Đền Cờn (thờ Tứ vị Thánh Nương)*; đền Quả* (thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang, vị Tri châu đầu tiên của Nghệ An từ triều Lý Thái Tông); Đền *Bạch Mã* (thờ vị tướng trẻ của Bình Định Vương Lê Lợi, họ Phan là Phan Đà), Đền *Chiêu Trưng* (thờ vị tướng Lê Khôi từ thời Lê Sơ). Danh nhân, nhân vật dòng họ Nghệ An nổi trội và được ghi vào sử sách dân tộc, có mặt trong *An Nam ngũ tuyệt; Thăng Long tứ kiệt; Nghệ An tứ hổ; Nam Đàn tứ hổ*… Thật tiêu biểu như các dòng họ có các nhân vật danh tiếng lừng lẫy trong lịch sử dân tộc: Họ Bạch có Trại *Trạng nguyên* khai khoa cho đất Nghệ An là Bạch Liêu; Họ Nguyễn có *Đại thi hào - Danh nhân Văn hóa Thế giới* Nguyễn Du*;* Họ Hồ có Bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương. Các dòng họ ở Nghệ An cũng trội lên khi sinh dưỡng ra các vị vua lừng tiếng: Họ Mai với Mai Hắc Đế; Họ Hồ với Hồ Quý Ly và Quang Trung (nguyên họ Hồ đổi sang họ Nguyễn). Nhiều dòng họ ở Nghệ An đã sinh ra nhiều danh tướng đứng đầu các triều vua Đại Việt. Triều Trần có họ Nguyễn Cảnh là Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Cảnh Chân (quê ở Ngọc Sơn, Thanh Chương) đã cùng với Đặng Tất, Đặng Dung phò vua Trần đánh giặc Minh; di duệ họ này đến triều Lê Trung Hưng lại nổi lên hàng chục Quận công và nhiều người được ban ngũ tước, mà tiêu biể nhất là Tấn Quốc công Nguyễn Cảnh Hoan, được ban Quốc tính là Trịnh Mô; Triều Lê Sơ họ Nguyễn Đình (quê ở xã Nghi Hợp, Nghi Lộc) có Cương Quốc công Nguyễn Xí, là công thần lập quốc, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ ngày đầu do Bình Định Vương lãnh đạo, làm đại thần tới 4 đời vua, lại có công diệt bọn phản nghịch dựng lên triều Lê Thánh Tông (triều đại hưng thịnh nhất phong kiến Việt Nam); Dòng họ Đinh ở Cát Văn nổi tiếng có Đinh Bộ Cương chỉ là một văn nhân vùng biên viễn lại được tiến cử làm Đại học sĩ triều đình và làm quan đến Thượng thư triều Lê Thánh Tông. Dòng họ Đinh ở Bùi Ngõa, Hưng Nguyên có Đinh Bạt Tụy thi đỗ Đình nguyên Tiến sĩ, làm quan đến Thượng thư. Họ Đinh ở Kim Khê, Nghi Long, Nghi Lộc có tới 3 Tiến sĩ là Đinh Văn Chất, Đinh Văn Chấp, Đinh Văn Phác. Họ Đinh ở Sơn Hòa, Hương Sơn có Đinh Nho Hoàn, đỗ tiến sĩ, làm Chánh sứ sang nhà Thanh, Đinh Viết Thận ở Thanh Chương đỗ Tiến sĩ nổi tiếng về văn chương, y lý... Họ Tống ở Trung Cần (Nam Đàn) có Tiến sĩ, quan Hành khiển Tống Tất Thắng; Họ Nguyễn Trọng ở Trung cần (Nam Trung, Nam Đàn) liên tiếp có ba cha con, chú cháu đều đỗ Tiến sĩ là Nguyễn Trọng Thường, Trọng Đương, Trọng Đường, cùng cháu đời thứ 4 là Trọng Võ đi sứ bên tàu tới 5 lần,

được mệnh danh là «Tam thế ngũ hoàng hoa» (ba đời liên tiếp đậu tiến sĩ và 5 lần đi sứ). Họ Chu ở Nam Đàn có Chu Quang Trứ đậu tiến sĩ. Họ Phạm ở thạch Động có Phạm Nguyễn Du đỗ Hoàng giáp và đậu đầu cả thi Hương, thi Hội, một tác gia thơ Nôm tài hoa của xứ Nghệ. Họ Nguyễn ở Phúc Thọ có Bằng quận công Nguyễn Hữu Chỉnh, giỏi đi biển được ca ngợi là con chim cắt ở biển Đông; Gần đó có Tiến sĩ Lê triều Nguyễn Khuê và di duệ là Song nguyên (Hội nguyên - Đình nguyên) Hoàng giáp Nguyễn Ngọc. Họ Ngô ở Lý Trai, Diễn Kỷ, Diễn Châu nổi lên với Hai cha con đều thi đậu Tiến sĩ cùng một khoa, mà khoa đó cả nước chỉ có 3 người đậu; di duệ con cháu họ còn có các tiến sĩ Ngô Trí Vinh, Ngô Công Giáo. Họ Cao ở Diễn Châu, thời Lê Thánh Tông có Cao Quýnh đậu thám hoa; đến triều Nguyễn có Cao Xuân Dục chỉ đậu Cử nhân, nhưng tiến quan đến Đại thần, đứng đầu Quốc Sử quán, bộ Trưởng Bộ Học đầu tiên của Việt Nam, tước An Xuân tử; con là Cao Xuân Tiếu đậu Phó bảng. Thời Lê Trung Hưng, còn nhiều dòng họ khác nối tiếp sinh ra hàng ngàn tướng sĩ phò lập triều đình, tiêu biểu như họ Phan ở Vĩnh Tuy (nay là Vính Thành, Yên Thành) có Phan Công Tích và hàng chục con cháu đều được ban tước Quận công, hầu; họ Nguyễn Tiên Điền, Nghi Xuân có Nguyễn Nghiễm là *Lưỡng triều danh Tể tướng*; Họ Bùi ở Diễn Ngọc, Diễn Châu có ba đời liên tiếp là tướng giỏi, quan tới đầu triều là Phùng Quận công, cha của Đoan Quận công Bùi Thế Đạt, ông của Quận công Tiến sĩ Võ Bùi Thế Toại. Có dòng họ lại rất giỏi với nghề Y cứu người, như danh y vào loại số 1 là Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, Hoàng Danh Sưởng, Hoàng Cát... Có dòng họ có nhân vật đổi mới, có tư tưởng cải cách xã hội tiên phong như Nguyễn Trường Tộ (họ Nguyễn ở Hưng Trung, Hưng Nguyên)…

Đặc biệt người Nghệ An rất trọng nghĩa khí, khi thấy triều Lê Mạt (vua Lê - chúa Trịnh) xâu xé nhau *tranh quyền, đoạt vị* bị suy sụp và thấy khởi nghĩa Tây Sơn nổi lên với lý tưởng *phù Lê diệt Trịnh* để thống nhất sơn hà, quyết đánh đuổi giặc Thanh xâm lược đã nô nước tham gia tới hàng chục vạn người. Các dòng họ đã cung cấp nhiều vị tướng tài từ triều Lê bỏ sang làm tướng cho Tây Sơn, như: Họ Lê Quốc ở Tường Sơn, Anh Sơn có bốn cha con, anh em là Lê Quốc Cầu, Lê Quốc Trân, Lê Quốc Lý, Lê Quốc Đạm (dòng họ còn giữ được các đạo sắc phong triều này); Họ Nguyễn Sỹ ở Thanh Lương, Thanh Chương có Nguyễn Sỹ Xung là tướng thời Tây Sơn được ban sắc phong của vua Thái Đức và Quang Trung, di duệ có Nguyễn Sĩ Sách là nhà chí sĩ cách mạng của Đảng; Họ Đào ở xã Lưu Sơn, Đô Lương có Đào Đình Truật là tướng trong đội Trung quân của vua Quang Trung có công và hy sinh sau khi đánh thắng giặc Thanh xâm lược…

Đến thời hiện đại các dòng họ trên đất Nghệ An lại sinh ra hơn 130 vị tướng quân đội, tiêu biểu như: Chu Huy Mân (Vinh), Lê Quốc Vọng (Hưng Nguyên), Nguyễn Quốc Thước (Nghi Lộc), Lê Văn Cương (Đô Lương), Phùng Thường (Cửa Lò), Hoàng Đan, Nguyễn Viết Khai...

Đất Nghệ An, cũng như dân tộc Việt Nam rất tự hào vì có dòng họ ở trên địa linh này đã sinh thành được các lãnh tụ yêu nước, cách mạng ở bậc cao nhất nổi tiếng quốc gia và quốc tế, như: Giải nguyên Phan Bội Châu, là lãnh tụ của phong trào Duy Tân và Đông Du (họ Phan Xuân Hòa, Nam Đàn); Tổng Bí thư của Đảng CSVN là Lê Hồng Phong (họ Lê ở Hưng Thông, Hưng Nguyên); Chủ tịch Hồ Chí Minh, người con thân thương quí trọng của Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (họ Nguyễn Sinh, Kim Liên, Nam Đàn) và họ Hoàng (thân mẫu

Hoàng Thị Loan) ở Hoàng Trù được vinh danh là *Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân văn hóa kiệt xuất của Việt Nam* được UNESCO (Thế giới) công nhận...

Nghệ An còn nổi tiếng có nhiều dòng họ có truyền thống tôn sư trọng đạo và khoa bảng, có nhiều thầy đồ nổi danh cả nước, có nhiều trường tư góp phần đào tạo ra hàng vạn nhà khoa bảng. Họ Nguyễn ở Ngọc Sơn, Thanh Chương có hai cha con đều đậu TS, làm quan đồng triều là Nguyễn Phùng Thời và con Nguyễn Bá Quýnh làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Họ Nguyễn ở Trung Cần có Thám hoa Nguyễn Văn Giao. Họ Nguyễn Hoành Sơn có Thám hoa Nguyễn Đức Đạt, một nhà giáo danh tiếng đất Hồng Lam, đã đào tạo được hàng trăm nhà khoa bảng và cũng là một tác gia tiêu biểu của đất nước. Họ Phan ở Khánh Thành, Yên Thành có Thám hoa Phan Thúc Trực là nhà sử học có tiếng là trung trực Họ Nguyễn Thức ở Đông Khê, Nghi Trường, Nghi Lộc có Nguyễn Thức Tự nổi tiếng là một danh Nho, có công đào tạo trên 300 nhà khoa bảng, trong đó có nhiểu Tiến sĩ, Phó bảng, Cử nhân, các Tú tài đều theo chí của Thầy là yêu nước, chống Pháp/ hoặc bất hợp tác làm tay sai cho thực dân Pháp. Họ Nguyễn Năng ở Tây Khê, Nghi Trường có Nguyễn Năng Tĩnh làm quan trung thực, thanh liêm, có công đi sưu tầm tài liệu còn sót của Ức Trai Nguyễn Trãi tập hợp lại in thành tập. Họ Đặng Nho Lâm, Diễn Châu có Hoàng giáp Đặng Văn thụy, làm quan đến Tế tửu Quốc tử giám. Họ Trần Đình ở Mã Thành, Yên Thành có TS Trần Đình Phong, là quan Đốc học thăng làm Tế tửu Quốc Tử Giám. Các họ còn có công lao sưu tầm xây dựng các kho sách tư nhân phục vụ cho việc dạy và học của con cháu và nhân dân trong vùng như họ Lê (Lê Nguyên Trung) ở Trung Cần; họ Cao (Cao Xuân Dục) với kho sách Long Cương chưa hàng vạn cuốn sách quí…

Các dòng họ ở Nghệ An có người đậu đại khoa Tiến sĩ - Phó bảng và Cử nhân rất nhiều. Qua tổng hợp các khoa thi đại khoa từ triều Trần đến triều Nguyễn và Cử nhân chỉ tính triều Nguyễn, số người đậu đạt như sau: Họ Bạch:1 đại khoa (ĐK); Họ Bùi: 11 vị, 4 ĐK; Họ Cao: 16 vị, 3 ĐK; Họ Dương: 9 vị, 3 ĐK; Họ Chu: 4 vị, 2 ĐK; Họ Đặng: 17 vị, 6 ĐK; Họ Đinh: 16 vị, 7 ĐK; Họ Hoàng: 23 vị, 5 ĐK; Họ Hồ: 58 vị, 12 ĐK; Họ Lê: 53 vị, 15 ĐK; Họ Ngô: 16 vị, 8 ĐK; Họ Nguyễn: 154 vị, 55 ĐK; Họ Phạm: 28 vị, 6 ĐK; Họ Phan: 45 vị, 14 ĐK; Họ Tạ: 3 vị; Họ Thái: 6 vị, 3 ĐK; Họ Tôn: 4 vị; Họ Tống: 1 ĐK; Họ Trần: 49 vị, 10 ĐK; Họ Trịnh: 3 vị, 1 ĐK; Họ Trương: 6 vị; Họ Từ: 5 vị, 2 ĐK; Họ Vương: 8 vị, 3 ĐK; Họ Văn: 2 vị, 1 ĐK; Họ Vũ (Võ): 22 vị, 2 ĐK

Từ địa linh đến *nhân kiệt*, có thể tổng kết về nhân vật các dòng họ người Nghệ An như sau: *Văn dành đỉnh bút, võ chiếm đề đao, nền y học chưa nơi nào sánh kịp*. Cụ Nghè Nguyễn Xuân Ôn (họ Nguyễn Diễn Thái, Diễn Châu) trong tác phẩm thơ *Hồng Ngư hoài cổ* có câu: *Nhân kiệt địa linh thuỳ thị kế/ Đan thanh bính bính chiếu vi biên* (*Đất thiêng người giỏi nối dõi ấy là ai?/ Đỏ xanh rực rỡ còn chói lọi trong sử sách).*

Khó mà kể hết về các nhân vật, danh nhân được sinh ra và nuôi dưỡng thành tài từ trong các gia đình, dòng họ ở xứ Nghệ. Các dòng họ kể trên có nhiều con cháu lớp lớp kế tiếp đến ngày nay đa phần đều vẫn phát huy được truyền thống hiếu học, yêu nước, ra sức cống hiến tài năng cho đất nước và góp phần không nhỏ vào sự nghiệp bảo vệ và xây dựng quê hương, đất nước ngày càng giàu đẹp. Để hiểu rõ nguồn gốc của các dòng họ, nguồn gốc tạo nên các danh nhân, nhân vật của xứ Nghệ thì cần còn phải nghiên cứu nhiều hơn nữa về sự hình thành, bước thăng trầm các dòng họ trong lịch sử, trong dòng chảy văn hóa của xứ sở.

CHÚ THÍCH:

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*.- sách đó dẫn (sđd).- Tr. 72.
2. Bùi Dương Lịch. *Nghệ An ký*/ Nguyễn Thị Thảo dịch.- H., KHXH, 2004.
3. Tham khảo các sách: *Khoa bảng Nghệ An (1075-1919); Đại Nam nhất thống chí; Từ điển nhân vật xứ Nghệ; Lịch sử Nghệ Tĩnh. T.1*; và các sách lịch sử, địa chí địa phương, các gia phả các dòng họ ở xứ Nghệ…